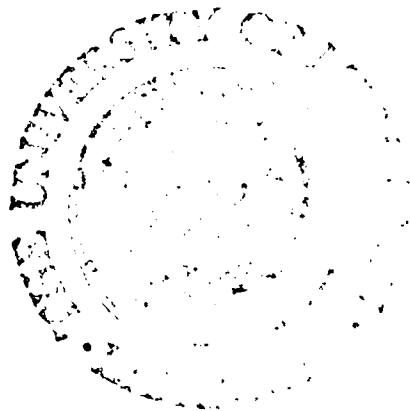


B 1,761,425



4X

9

H68B

Tạp chí Cộng sản

UNIV. of MICH.
OCT 27 1987
Current Serials

7

7.1987



TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị
của Đảng cộng sản Việt nam

TẠI KỶ HỢP THỨ NHẤT QUỐC HỘI KHÓA VIII

NGUYỄN VĂN LINH

THỰC HIỆN RỘNG RÃI VÀ ĐẦY ĐỦ NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA LÀ ĐIỂM MẪU CHỐT TRONG ĐỔI MỚI TƯ DUY CHÍNH TRỊ VÀ TƯ DUY KINH TẾ

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Thưa các đồng chí và các bạn,

Sự kiện chính trị nổi bật nhất ở nước ta trong thời gian gần đây là cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa VIII và bầu hội đồng nhân dân các cấp đã thành công tốt đẹp. Cuộc bầu cử diễn ra theo tinh thần đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI, cởi

mở và dân chủ hơn so với các lần lần trước, tôn trọng quyền làm chủ của dân trong việc lựa chọn các đại biểu thay mặt mình vào cơ quan quyền lực tối cao của đất nước. Bốn trăm chín mươi sáu vị đại biểu có mặt hôm nay của Quốc hội khóa VIII là những người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, có vinh dự to lớn và trách nhiệm nặng nề quyết định những vấn

đề trọng đại có liên quan đến công cuộc đổi mới và vận mệnh của đất nước.

Nhân dịp này, cho phép tôi thay mặt Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam, nhiệt liệt chào mừng và chúc sức khỏe các vị đại biểu, các đồng chí và các ban có mặt tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa VIII.

Tôi cũng xin nhiệt liệt hoan nghênh sự có mặt của các vị trong Đoàn ngoại giao tại buổi khai mạc khoa VIII của Quốc hội Việt nam.

Thưa các vị đại biểu,

Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt nam đánh dấu bước đổi mới quan trọng trong sự lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Những quan điểm và chủ trương mới do Đại hội lần này quyết định chỉ rõ con đường đưa nước ta vượt ra khỏi khó khăn, dần dần ổn định tình hình kinh tế-xã hội. Những việc lớn mà Đảng và Nhà nước ta đã làm từ sau Đại hội đến nay đều thể hiện quyết tâm tiến theo phương hướng đúng đắn đó.

Thời gian sau Đại hội, Đảng và Nhà nước tập trung sự chú ý của mình vào công tác sắp xếp lại bộ máy và cán bộ lãnh đạo ở các cơ quan trung ương và địa phương. Qua cuộc bầu cử Quốc hội mới và kỳ họp này của Quốc hội khóa VIII, bộ máy nhà nước được kiện toàn thêm một bước. Chúng ta nhận thức sâu sắc rằng nếu không kiên quyết đổi mới về tổ chức bộ máy và cán bộ thì không một chủ trương, chính sách nào có thể thực hiện được tốt. Một bộ máy có hiệu lực và trong sạch là yêu cầu cấp bách của nhân dân và của cách mạng hiện nay. Có lập lại trật tự, kỷ cương trong Đảng, trong cơ quan lãnh đạo các cấp của Nhà nước, mới có sức mạnh lập lại trật tự, kỷ cương trong xã hội. Do đó, nhiệm vụ đổi mới tổ chức bộ máy và cán bộ vẫn tiếp tục là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chúng ta hiện nay và cấp tới.

Thi hành Nghị quyết Đại hội và nguyện của nhân dân, Bộ chính trị đang tích cực chuẩn bị tiến hành cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Cuộc đấu tranh chống những biểu hiện hư hỏng trong bộ máy và cán bộ đã trở nên mạnh mẽ trong thời gian chuẩn bị Đại hội VI. Hiện nay, nó đang được tiếp thêm khi thế mới. Chúng ta hiểu rằng đây là công việc không dễ dàng. Điều cần thiết là chúng ta phải kiên định, quyết tâm tiến hành cuộc đấu tranh mạnh mẽ theo phương hướng đã vạch ra, đẩy tới những công việc mà chúng ta vừa mới bắt đầu làm.

Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành trung ương Đảng họp vào đầu tháng tư đã thực hiện một trong những nhiệm vụ quan trọng do Đại hội VI đề ra là giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối, lưu thông. Đây là lĩnh vực rất hệ trọng mà nhân dân đang mong đợi giải quyết. Tư tưởng chỉ đạo hàng đầu ở đây là: đổi mới cơ chế, chính sách và tổ chức phân phối lưu thông theo hướng vận dụng đúng đắn các quy luật kinh tế, lấy kế hoạch hóa làm trung tâm, mở rộng việc sử dụng quan hệ hàng hóa-tiền tệ, chuyển sang hạch toán, kinh doanh xã-hội chủ nghĩa, gắn liền với đổi mới các khâu khác trong cơ chế quản lý kinh tế. Hội nghị đã xem xét và giải quyết một bước ba loại chính sách: chính sách về giá cả và lưu thông vật tư, hàng hóa; chính sách và biện pháp giải quyết tiền lương và đời sống của cán bộ, công nhân viên và lực lượng vũ trang; chính sách và biện pháp về tài chính và ngân hàng. Mục tiêu đề ra là thực hiện "bốn giảm": giảm tốc độ lạm phát, giảm tốc độ tăng giá, giảm tốc độ bội chi ngân sách, giảm khó khăn về đời sống của người ăn lương, của lực lượng vũ trang và nhân dân lao động nói chung. Sợi chỉ đỏ xuyên suốt các chính sách,

này là xử lý đúng đắn các lợi ích kinh tế để tạo ra động lực của sản xuất, kinh doanh cả trong nông nghiệp và công nghiệp, thương nghiệp, tài chính và tiền tệ.

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ hai là chính xác, phù hợp với thực tế tình hình. Tuy nhiên, quá trình thực hiện nghị quyết không suôn sẻ, một phần vì năm nay thời tiết diễn biến bất thường ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, phần khác do công tác quản lý của chúng ta chưa tốt. Điều quan trọng hiện nay là tăng cường công tác chỉ đạo, cụ thể hóa nghị quyết thành các chủ trương, biện pháp cụ thể cũng như đòi hỏi các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế và mọi người chấp hành nghiêm túc.

Chúng ta đang bố trí lại cơ cấu sản xuất và đầu tư, quyết định định hướng hoặc giảm tiến độ thi công nhiều công trình lớn để tập trung sức người, sức của vào những công trình trực tiếp phục vụ ba chương trình mục tiêu kinh tế lớn mà Đại hội VI đã đề ra.

Năm vững quan điểm và chủ trương của Đảng, các ngành, các địa phương đã và đang tích cực đề ra những quyết định và triển khai việc thực hiện những vấn đề cấp bách thuộc phạm vi mình phụ trách.

Thực tiễn cho thấy rằng, tìm được phương hướng, chủ trương giải quyết đúng đắn các vấn đề kinh tế - xã hội là việc khó. Nhưng chỉ đạo, tổ chức thực hiện, tạo ra những điều kiện thực tế để cái mới, cái đúng chiến thắng cái cũ, cái sai cũng không dễ dàng. Sau Đại hội, chúng ta đã làm được một số việc lớn, có tác dụng thúc đẩy rõ rệt. Cần phải tiếp tục đẩy mạnh quá trình đổi mới theo phương hướng đúng mà Đại hội VI đã vạch ra. Trước mắt, Đảng và Nhà nước tập trung nghiên cứu cải tiến tương đối toàn diện cơ chế quản lý kinh tế cũng như tiếp tục soạn thảo các biện pháp để thực hiện ba chương trình kinh tế lớn.

Thưa các đồng chí đại biểu.

Tại phiên họp trọng thể này, tôi vui mừng báo cáo với Quốc hội kết quả tốt đẹp của cuộc đi thăm hữu nghị chính thức Liên xô từ ngày 17 đến 22 tháng 5 của Đoàn đại biểu cấp cao của Đảng ta.

Cuộc đi thăm lần này diễn ra đúng vào năm kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, giữa lúc Đảng và nhân dân hai nước Việt nam và Liên xô đang quyết tâm thực hiện công cuộc đổi mới và cải tổ dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội VI Đảng cộng sản Việt nam và Nghị quyết Đại hội 27 Đảng cộng sản Liên xô, trong bối cảnh tình hình quốc tế cũng như khu vực đang có những chuyển biến to lớn, có lợi cho cuộc đấu tranh vì hòa bình và chủ nghĩa xã hội.

Cuộc đi thăm đã diễn ra trong không khí chân thành, hiểu biết, tin cậy và ủng hộ lẫn nhau. Hai đảng đã hoàn toàn nhất trí về các vấn đề then chốt thuộc chính sách đối nội và quốc tế. Đồng chí M.X. Górc-ha-trốp và các đồng chí lãnh đạo Liên xô hoàn toàn đồng tình, đánh giá cao và ủng hộ đường lối hiện thực, đúng đắn của Đại hội VI, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ hai (khóa VI). Các đồng chí Liên xô cũng vui mừng nhận thấy Ban chấp hành trung ương Đảng ta đang tích cực, khẩn trương giải quyết các vấn đề kinh tế và các vấn đề cấp bách của đất nước theo hướng đúng. Bạn đồng tình và có ấn tượng sâu sắc về cách đặt vấn đề của chúng ta tiến hành cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của Đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Đảng cộng sản Liên xô không chỉ bày tỏ sự đồng tình mà còn biểu thị quyết tâm góp phần cùng với chúng ta thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VI.

Kết quả to lớn và tốt đẹp của cuộc đi thăm thể hiện rõ trong nội dung tuyên bố chung, trong các hiệp định và thỏa thuận mới đã được đại diện hai đảng, hai nhà nước ký kết. Tôi muốn nhấn mạnh thêm là Liên xô hoàn toàn nhất trí chủ trương của Đảng ta kiên quyết chuyển quan hệ kinh tế từ cho vay, thương mại là chủ yếu, sang quan hệ hợp tác sản xuất cùng có lợi là chính trên nhiều lĩnh vực khác nhau như nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp cơ khí và điện tử, khai khoáng, hóa chất v.v.

Sự nhất trí và ủng hộ to lớn của Đảng cộng sản, Chính phủ và nhân dân Liên xô không chỉ là nguồn cổ vũ lớn lao đối với Đảng và nhân dân ta, mà còn là nhân tố cực kỳ quan trọng, tạo ra những khả năng thực tế mới để khai thác tốt hơn lao động, đất đai, tài nguyên, năng lực sản xuất hiện có, mở ra điều kiện thuận lợi để chúng ta tham gia ngày càng sâu rộng vào phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh tế đối ngoại, từng bước ổn định tình hình kinh tế-xã hội và chuẩn bị những tiền đề cần thiết để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trên quy mô mở rộng.

Tuy nhiên, để cho những kết quả nói trên trở thành hiện thực, đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực vượt bậc trong việc tổ chức thực hiện.

Cần phải đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức và cán bộ, đổi mới phong cách, nâng cao tinh thần trách nhiệm, làm tròn cam kết của mình trong quan hệ kinh tế với Liên xô. Phải kiên quyết xóa bỏ tư tưởng ý lại khả năng trong một bộ phận không nhỏ cán bộ các cấp, các ngành và cả trong nhân dân.

Hai bên cũng đã nhất trí cao về tất cả các vấn đề quốc tế và phương hướng giải quyết các vấn đề này, nhằm bảo vệ hòa bình, tăng cường sức mạnh mỗi nước cũng như của cộng đồng xã

hội chủ nghĩa, góp phần làm lành mạnh tình hình quốc tế và khu vực.

Chúng ta khẳng định sự ủng hộ hoàn toàn của Đảng cộng sản và nhân dân Việt nam đối với những sáng kiến hòa bình quan trọng mới của Liên xô nhằm giảm tình hình căng thẳng, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân, củng cố hòa bình và an ninh trên toàn thế giới. Việt nam và Liên xô phấn đấu thực hiện tư tưởng biến châu Á-Thái bình dương thành khu vực hòa bình, ổn định, láng giềng tốt và hợp tác trên cơ sở cố gắng chung của tất cả các nước trong khu vực. Chúng ta khẳng định lòng mong muốn của mình giải quyết vấn đề Cam-puchia bằng biện pháp chính trị và bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa nhân dân Trung hoa.

Ban lãnh đạo Liên xô hoàn toàn nhất trí và ủng hộ những chủ trương trên của chúng ta.

Thành công tốt đẹp của cuộc đi thăm lần này đánh dấu bước phát triển quan trọng mới về chất trong quan hệ hữu nghị, truyền thống giữa hai đảng và nhân dân hai nước Việt-Xô. Đây là kết quả tất yếu của chính sách đối ngoại đúng đắn, nhất quán, thấm đượm tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa, được hai Đảng và nhân dân hai nước nâng niu, vun đắp, trong quá trình cách mạng lâu dài.

Thưa các vị đại biểu,

Trên tinh thần đổi mới toàn diện được đặt ra từ Đại hội Đảng lần thứ VI, Quốc hội khóa VIII cũng đặt ra nhiệm vụ đổi mới công tác của mình một cách sâu sắc nhằm hoàn thành thắng lợi trọng trách vẻ vang mà toàn dân giao phó. Về mặt này, vấn đề trung tâm mà toàn bộ trí tuệ và nghị lực của chúng ta hướng vào để thực hiện, như Nghị quyết Đại hội đã chỉ rõ, là nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước. Đó là điều kiện quan trọng bậc nhất bảo đảm sự lãnh đạo của

Đảng đối với toàn xã hội cũng như thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động theo cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

Điều có ý nghĩa nhất đề nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước và Hội đồng nhân dân các cấp là thực hiện rộng rãi và đầy đủ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đây là điểm mấu chốt trong đời mới tư duy chính trị cũng như tư duy kinh tế ở nước ta hiện nay. Chủ nghĩa xã hội có hai ưu thế lớn mà các xã hội khác không thể có được. Một là, tính tổ chức và tập trung cao do chế độ công hữu về tư liệu sản xuất tạo ra. Hai là, người lao động được giải phóng, thực sự làm chủ xã hội, làm chủ đất nước, tạo ra năng lực to lớn để bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Khai thác được đồng thời cả hai nguồn sức mạnh này, chúng ta sẽ trở nên vô địch. Trong sự thống nhất biện chứng của hai mặt này, không thể không nhận thấy rằng: cơ sở chủ yếu và nguồn gốc sâu xa tạo nên sức mạnh của chế độ chúng ta, nhân tố cơ bản bảo đảm giữ gìn và phát huy thành quả cách mạng chính là vai trò của quần chúng lao động. Bởi lẽ, cách mạng bao giờ cũng là sự nghiệp của bản thân quần chúng. Chân lý đó hoàn toàn sáng rõ và được chứng minh đầy đủ trong bất cứ giai đoạn nào của cách mạng nước ta.

Trước đây, khi ta chưa có chính quyền, chỉ bằng đường lối chính trị đúng đắn của Đảng, phù hợp với lợi ích của nhân dân và được nhân dân ủng hộ, Đảng ta đã lãnh đạo và tổ chức nhân dân làm Cách mạng Tháng Tám thành công, thiết lập Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông-Nam Á. Trong cuộc kháng chiến vĩ đại chống đế quốc Mỹ vừa qua, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường hay nhắc đến là "Đề trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong". Câu nói đó đã trở thành

thứ vô khi vô địch của chiến tranh nhân dân, giúp chúng ta giành lại độc lập, tự do và thống nhất đất nước, được cả thế giới khâm phục.

Trong điều kiện lịch sử mới, khi đã có chính quyền thống nhất quản lý cả nước tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược bảo vệ và xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bài học "lấy dân làm gốc" được nêu lên trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI chẳng những vẫn giữ nguyên giá trị mà còn có ý nghĩa đặc biệt. Bởi lẽ, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mang tính cách mạng sâu sắc và triệt để nhất, diễn ra trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chỉ có thể là kết quả của sự tham gia tích cực nhất, với ý thức làm chủ cao, của hàng chục triệu người, của toàn thể nhân dân. Kinh nghiệm đã chứng tỏ, nơi nào và lúc nào không tạo ra được phong trào cách mạng sôi nổi của quần chúng, thì nơi đó và lúc đó công việc không tiến lên được, ngược lại tiêu cực phát sinh. Muốn có phong trào cách mạng của quần chúng, điều quan trọng trước hết là các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải đúng, hợp với lòng dân. Tiếp đó là cán bộ phải dân chủ, đi sâu đi sát lắng nghe tiếng nói của dân, vững vàng về chính trị và trong sáng về đạo đức, biết tổ chức, lôi cuốn mọi người tham gia vào công việc.

Tiếng nói của đại đa số nhân dân về cơ bản thường là chính xác. Do đó mọi chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trước khi đem ra thực hiện, nhất thiết phải tổ chức thu thập cho được ý kiến của nhân dân. Tôi đã nhiều lần nói rằng, Nghị quyết Đại hội VI của Đảng sẽ dĩ được hoàn thiện như dưới hình thức hiện nay chính vì nó là tác phẩm của toàn đảng và toàn dân. Đó là bài học quý, chúng ta cần lưu ý đầy đủ từ nay về sau.

Chân lý "lấy dân làm gốc" tưởng chừng rất đơn giản, mọi người thừa nhận dễ dàng, nhưng trên thực tế

việc làm hoàn toàn không đơn giản. Phải chăng khi đã có chính quyền trong tay, không ít người trong chúng ta thường nặng về sử dụng quyền lực, ra lệnh từ trên, coi nhẹ việc thuyết phục, bàn bạc, động viên nhân dân làm. Thậm chí có người coi việc phát huy dân chủ gây trở ngại cho việc thực hiện nguyên tắc tập trung, hạn chế vai trò của quyền lực. Hiểu tập trung tách rời dân chủ, không thấy sự thống nhất biện chứng của chúng, đó chỉ có thể là thứ tập trung quan liêu, tập trung hình thức. Chúng ta có thể kể ra rất nhiều sự thực đau lòng về việc vi phạm quyền làm chủ của dân ở mọi cấp đảng và chính quyền, ở mọi cơ quan dân cử. Riêng tôi, hằng ngày vẫn nhận được nhiều đơn từ khiếu tố từ các nơi gửi đến, trong đó chắc chắn có nhiều trường hợp đúng, về việc cán bộ có chức có quyền há lam, ức hiếp dân, đặc quyền đặc lợi. Những cán bộ này đã dè ngoài tai sự phê bình, góp ý chân thành của quần chúng, thậm chí không phải một lần. Đáng tiếc là công tác xét xử, giải quyết các vụ việc của chúng ta tiến hành quá chậm chạp, nhiều trường hợp đã bị bỏ qua.

Chính quyền của chúng ta là của nhân dân lao động, chính quyền « do dân và vì dân ». Chính vì vậy, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: « Từ Chủ tịch nước đến cán bộ bình thường đều phải xứng đáng là đầy tớ thật trung thành của nhân dân ». Nếu tách rời, đứng xa và đứng trên nhân dân thì mỗi chúng ta không là gì hết và chính quyền của chúng ta chỉ là « người không lồ, chân đất sét ». Hơn ai hết, các đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp – những người do nhân dân trực tiếp bầu ra, phải nói lên tiếng nói của họ một cách trung thực và thẳng thắn, dũng cảm bảo vệ lợi ích chính đáng của họ. Trước khi cầm lá phiếu bỏ vào thùng phiếu để bầu, chắc hẳn mỗi người dân đều cân nhắc thận trọng, như người ta thường nói « chọn mặt gửi vàng ». Tôi biết

trước ngày bầu cử, các đại biểu đều đã gặp gỡ cử tri của mình, lắng nghe tiếng nói của họ và cũng đã hứa hẹn nhiều điều. Nhưng liệu đã có thể nói chắc rằng tất cả các đại biểu chúng ta, sau khi trúng cử, đều nhớ và làm đúng những điều mà mình đã hứa với dân không? Tôi cũng biết rõ ở các khóa Quốc hội trước đây, có đại biểu sau khi được bầu, mắt hút suốt cả nhiệm kỳ không gặp gỡ cử tri. Lý do đưa ra thì cũng đầy đủ cả. Nhưng dân thì họ nói: « Người chủ gặp « đầy tớ » của mình sao mà khó quá! ».

Đại biểu của nhân dân dù ở cấp nào cũng phải tự ý thức được rằng, mình là chiếc cầu nối liền đồng đảo cử tri với các cấp chính quyền, cần thiết phải xây dựng mối liên hệ vững chắc hai chiều giữa cử tri với các cơ quan dân cử. Sợi dây liên lạc đó cho phép các đại biểu nắm vững tâm tư, nguyện vọng, ý kiến xây dựng của cử tri để đề đạt lên trên, đồng thời tự mình giải đáp hoặc thông báo cho nhân dân biết những chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước. Những cuộc tiếp xúc với dân dưới hình thức đối thoại bao giờ cũng gây hứng thú. Ý kiến trực tiếp của nhân dân là tài liệu gốc trung thực, không bị xuyên tạc meo mó, qua đó giúp người đại biểu suy nghĩ, phân tích đề kiến nghị lên trên, góp phần xây dựng và hoàn chỉnh chủ trương, chính sách.

Những điều vừa nói trên là một trong những hình thức quan trọng thực hiện nguyên tắc « dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra ». Để dân được biết, phải thực sự công khai hóa mọi vấn đề cần thiết. Để dân tích cực bàn, phải dân chủ lắng nghe tiếng nói của họ và tiếp thu những ý kiến đúng. Để dân tự giác làm, tạo thành phong trào cách mạng thực sự, phải tôn trọng và bảo vệ lợi ích chính đáng của dân. Để dân hăng hái tham gia kiểm tra thì những phát hiện của dân phải được xử lý kịp thời, thưởng phạt nghiêm.

minh, chống trả đập dân dưới mọi hình thức.

Tôi nghĩ rằng, diễn đàn của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp phải được sử dụng tốt hơn nữa theo hướng coi trọng thực chất và có hiệu lực. Nơi đây phải thực sự là tiếng nói của nhân dân thông qua các đại biểu của mình về những vấn đề có tầm quan trọng đối với toàn quốc và địa phương không những trong việc đề xuất các chủ trương, chính sách, tổ chức thực hiện, mà cả những nhận xét đối với công tác của chính quyền, kể cả những kiến nghị về nhân sự. Những ý kiến của các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân phải được các cơ quan hữu quan nghiên cứu nghiêm túc, có trả lời và nếu đúng thì phải nghiêm chỉnh thực hiện. Tất cả những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền quyết định về mặt Nhà nước phải được đưa ra Quốc hội, Hội đồng Nhà nước thật sự bàn bạc dân chủ trước khi có nghị quyết chính thức, tuyệt đối không đặt cơ quan dân cử trước những việc đã được quyết định rồi, chỉ còn một cách là thụ động biểu quyết thông qua.

Thưa các vị đại biểu.

Một vấn đề quan trọng khác đáng được quan tâm là nâng cao vai trò của Quốc hội với tư cách là cơ quan lập pháp và giám sát việc thi hành pháp luật.

Đảng cộng sản Việt nam là đảng cầm quyền, Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội bằng việc vạch ra các đường lối, chủ trương lớn, bằng kiểm tra công tác của chính quyền và kiến nghị đề các cơ quan dân cử bố trí cán bộ có năng lực và xứng đáng vào các chức vụ chủ chốt của bộ máy nhà nước. Nhiệm vụ của Nhà nước là thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành pháp luật, các chính sách và quy định phù hợp, vạch ra các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tổ chức việc thực hiện chúng có

hiệu quả trên cơ sở chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế-xã hội mà Hiến pháp quy định. Trong toàn bộ công việc nói trên của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Quốc hội có vị trí đặc biệt, là cơ quan lập pháp và giám sát trên cơ sở đường lối chủ trương của Đảng và thể hiện ý chí, nguyện vọng của nhân dân.

Đảng lãnh đạo, nhân dân lao động làm chủ, Nhà nước quản lý, chỉ có thể được thực hiện thông qua pháp luật và được bảo đảm bằng pháp luật. Một xã hội tiến bộ, có kỷ cương, nề nếp, chủ yếu được điều chỉnh bằng pháp luật, không chỉ với ý nghĩa là một sức mạnh cưỡng chế mà còn là một công cụ giáo dục tích cực. Đồng thời, xã hội đó đòi hỏi tất cả mọi công dân, không phân biệt địa vị và chức vụ, phải sống và làm việc theo pháp luật. Thế nhưng, ở nước ta hiện nay, có tình trạng thiếu rất nhiều luật lệ để quản lý đất nước. Ngay đối với những luật đã có rồi thì nhiều người cũng ít quan tâm tìm hiểu. Việc thi hành pháp luật không nghiêm. Công tác phổ biến, giáo dục về pháp luật còn bị xem nhẹ. Đó là một số trong nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình số lượng vụ, việc phạm tội không giảm bớt, kỷ cương của đất nước không được giữ vững, an toàn xã hội chưa được bảo đảm. Mỗi khi người dân không hiểu pháp luật thì họ có thể làm trái pháp luật một cách không tự giác và không có điều kiện để thực hiện quyền làm chủ của mình trong việc kiểm tra các cơ quan nhà nước thi hành pháp luật. Mặt khác, cuộc đấu tranh chống các tiêu cực xã hội muốn tiến hành có kết quả, nhất thiết phải dựa vào nhân dân. Trước đây, V.I. Lê-nin đã nêu lên câu hỏi vì sao pháp luật của nước Nga không được mà vi phạm pháp luật lại nhiều. Người trả lời : " Chỉ khi nào được bản thân quần chúng nhân dân giúp đỡ, cuộc đấu tranh ấy (cuộc đấu tranh chống tiêu cực) mới có thể hoàn thành

được ». Chắc chắn rằng, việc nhân dân hiểu biết pháp luật sẽ giúp họ có thêm phương tiện hùng mạnh để tiến hành cuộc đấu tranh chống tiêu cực thắng lợi. Nhân dân lao động sử dụng pháp luật làm công cụ đấu tranh để bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chỉ có như thế thì nền dân chủ của chúng ta mới được hoàn thiện không ngừng và mới có thể chặn đứng nguy cơ cán bộ bị tha hóa.

Ý thức không đầy đủ đối với pháp luật có nhiều nguồn gốc. Nước ta vốn là nước sản xuất nhỏ lâu đời. Quan hệ giữa người và người trong thôn xã chủ yếu được điều chỉnh bằng tập tục và dư luận xã hội, thậm chí khác nhau tùy theo địa phương. Nhà nước phong kiến tuy cũng có một số luật lệ, nhưng đối với dân, trong một số trường hợp thì "phép vua thua lệ làng". Trong xã hội thuộc địa, luật lệ của nhà nước thực dân ban bố nhằm bảo vệ đặc quyền đặc lợi của một thiểu số thực dân và phong kiến, trái ngược với lợi ích quần chúng. Một bộ phận nhân dân từ chỗ thành kiến, đối nghịch với luật pháp của chế độ cũ đã thành kiến với luật pháp nói chung, kể cả của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Một số cán bộ có chức có quyền chịu ảnh hưởng của tàn dư tư tưởng phong kiến hoặc bị chủ nghĩa cá nhân chi phối, coi ý muốn của mình là tất cả, đặt mình cao hơn và đứng ngoài luật lệ của Nhà nước, thậm chí còn bao che cho các hành vi phạm pháp. Bên cạnh đó, các hiện tượng vi phạm pháp luật được xử lý không nghiêm hoặc bị bỏ qua, đã làm nảy sinh tâm lý coi thường pháp luật.

Đại hội Đảng lần thứ VI đã phân tích kỹ tình hình này và đề ra nhiệm vụ quản lý đất nước bằng pháp luật. Đại hội yêu cầu mọi người, mọi cán bộ, đảng viên dù ở cương vị nào cũng phải sống và làm việc theo pháp luật. Muốn quản lý xã hội bằng pháp luật phải quan tâm xây dựng pháp luật,

từng bước bổ sung và hoàn chỉnh nó để bảo đảm cho bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo pháp luật.

Nhiệm vụ của Đại hội đề ra đòi hỏi pháp luật có liên quan nhiều đến công tác của Quốc hội khóa VIII chúng ta. Chúng ta đã có Hiến pháp, đạo luật cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vừa qua, một số luật quan trọng cũng đã được ban hành. Nếu so sánh với các khóa Quốc hội trước đây, thì trong khóa VII vừa qua, hoạt động lập pháp của Quốc hội đã được đẩy lên một bước. Đáng chú ý là Quốc hội đã thông qua được các luật về tổ chức bộ máy nhà nước, Bộ luật hình sự, Luật hôn nhân và gia đình... Hội đồng Nhà nước cũng thông qua một số pháp lệnh. Tuy nhiên, so với yêu cầu xây dựng một hệ thống luật pháp hoàn chỉnh và đồng bộ thì chúng ta còn thiếu khá nhiều, nhất là luật kinh tế. Đó là chưa nói đến phải thay thế, đổi mới những quy định đã lỗi thời, nhất là những quy định duy trì chế độ tập trung quan liêu bao cấp. Đây là những công việc rất cấp bách. Nhiều hoạt động của chúng ta tiến hành chậm trễ, nếu có làm thì cũng dễ rơi vào tình trạng tùy tiện, chấp hành không nghiêm, một phần không nhỏ là do thiếu các chuẩn mực, quy định mang tính pháp lý. Chẳng hạn, Đảng và Nhà nước ta chủ trương mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nhưng chừng nào bộ luật về đầu tư của nước ngoài ở nước ta chưa được xây dựng xong thì việc thực hiện chủ trương này có phần bị hạn chế. Cũng như vậy, khi chúng ta tích cực thực hiện cơ chế quản lý kinh tế mới, lấy đơn vị kinh tế cơ sở làm khâu trung tâm, nhưng chừng nào đạo luật về xí nghiệp chưa được xây dựng thì hoạt động của xí nghiệp chưa được bảo đảm đầy đủ về mặt pháp lý.

Tôi nói như vậy với ý muốn là rồi đây Quốc hội của chúng ta sẽ tập

trung sự chú ý của mình nhiều hơn cho công tác lập pháp. Phải chăng đã đến lúc cùng với việc đổi mới tư duy kinh tế cần đổi mới tư duy pháp lý, kế hoạch hóa việc xây dựng pháp luật và định ra một quy trình làm luật nhanh chóng hơn, khắc phục sự trì trệ kéo dài.

Cùng với các đạo luật, những vấn đề quan trọng như kế hoạch nhà nước, các chính sách lớn mà Hội đồng bộ trưởng đưa ra trình Quốc hội thông qua, phải làm thế nào phản ánh được đầy đủ và chính xác hơn ý kiến của các đại biểu Quốc hội. Đây là vấn đề được nhiều người quan tâm. Để thực sự thể hiện được trí tuệ và ý chí của Quốc hội, cần thiết phải tạo điều kiện để mỗi đại biểu cũng như các ủy ban thường trực của Quốc hội có thời gian nghiên cứu kỹ, không chỉ tìm hiểu trên văn bản mà còn khảo sát thực tế, thu thập ý kiến rộng rãi của nhân dân. Các đại biểu phải được cung cấp những thông tin cần thiết, trung thực, có liên quan đến chủ đề, của bất cứ cơ quan nào. Đối với những vấn đề quan trọng, cần được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người cùng biết và kêu gọi sự tham gia góp ý của nhân dân. Với cách làm này, chắc chắn các đại biểu sẽ có thêm tư liệu làm phong phú cho sự suy nghĩ của mình để đề xuất những ý kiến có căn cứ. Sau đó, dĩ nhiên cần tổ chức tốt các cuộc thảo luận, tranh luận công khai và cởi mở. Cái đáng sợ không phải là sự khác nhau ý kiến trong quá trình tranh luận, mà chính là sự thống nhất bề ngoài dẫn đến khi thực hiện thì mỗi người làm một cách. Nghị quyết dựa trên sự nhất trí của đại đa số đại biểu Quốc hội là pháp lệnh, là mệnh lệnh tối cao mà các cơ quan hành pháp phải tuân theo, không một tổ chức và cá nhân nào, dù giữ địa vị gì và nhân danh ai có thể trì hoãn việc thi hành hoặc thay đổi quyết định của Quốc hội. Quyền lực phải

gắn chặt và được bảo đảm bằng hiệu lực.

Việc soạn thảo và thông qua luật pháp cũng như các quyết định lớn dù quan trọng nhưng cũng mới chỉ là phần đầu của công việc. Khó khăn lớn nhất là đưa chúng vào cuộc sống, biến chúng thành hoạt động thực tiễn hằng ngày của quảng đại quần chúng. Ở đây, vai trò của Quốc hội là kiểm tra, giám sát việc thực hiện từ Hội đồng bộ trưởng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan nhà nước khác cho đến hoạt động thực tiễn hằng ngày của quần chúng. Qua đó, Quốc hội sẽ bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản pháp lệnh đã ban hành, cũng như phát hiện những khó khăn, vấp vấp trong quá trình thực hiện để kiến nghị với các cấp chính quyền có biện pháp giải quyết. Cũng chính trong quá trình giám sát việc thực hiện, dựa vào dân, Quốc hội sẽ đưa ra sự đánh giá của mình về công tác của các cơ quan nhà nước, về năng lực và phẩm chất của các cán bộ lãnh đạo, lời ra ánh sáng và yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền nghiêm trị những kẻ phạm pháp, kể cả những người đang có chức, có quyền. Là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, Quốc hội có toàn quyền chất vấn, phê bình Hội đồng bộ trưởng, bãi miễn thành viên của nó nếu không xứng đáng, truy tố trước pháp luật những cá nhân và tập thể nào phạm sai lầm nghiêm trọng đến mức phải xử lý.

Vấn đề đặt ra là quyền hạn nói trên của Quốc hội được thực hiện như thế nào? Có những sự thật ở các khóa Quốc hội trước đây đã nói lên rằng không phải bất cứ lúc nào và trong trường hợp nào tiếng nói của những người đại diện cao nhất của nhân dân cũng được tôn trọng. Có những người sẵn sàng chấp nhận trên lời nói, nhưng sau đó trong việc làm thì "án binh bất động" hoặc làm khác đi.

Cũng không hiếm trường hợp kiến nghị hằng văn bản của đại biểu Quốc hội được gửi đến một cơ quan hoặc cá nhân đồng chí lãnh đạo nào đó yêu cầu làm rõ hoặc xử lý một vụ, việc nhưng bị « ngấm cứu » trong đồng hồ sơ năm này qua năm khác, không được phân hồi.

Tình hình đó nhất thiết phải được chấm dứt. Không thể kéo dài mãi chủ nghĩa hình thức, quan liêu ở ngay cơ quan quyền lực tối cao của đất nước. Quốc hội phải là cơ quan tiêu biểu nhất của nước ta về hiệu lực của quyền lực và thực chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Làm được điều đó chắc chắn sẽ nêu gương sáng cho hội đồng nhân dân các cấp cũng như cho tất cả mọi tổ chức khác. Tôi nghĩ rằng những quy định pháp lý về việc này đã quá đủ, cả trong Hiến pháp, nên không cần phải bổ sung gì thêm. Điều cần nhất hiện nay là bắt tay vào hành động, là đổi mới trong việc làm, là thực hiện các văn bản đã có một cách đầy đủ và triệt để.

Đề Quốc hội làm đúng chức năng của mình như luật định, rút cuộc tùy thuộc ở chỗ mỗi đại biểu Quốc hội có trách nhiệm đóng góp xứng đáng như thế nào. Quyền hạn càng lớn, trách nhiệm càng cao. Là đại biểu nhân dân, tôi nghĩ rằng, giá trị tinh thần cao quý của danh hiệu đó là ở chỗ gắn bó máu thịt với nhân dân, nói lên tiếng nói của họ, đại diện cho nguyện vọng và lợi ích chính đáng của họ. Ý kiến của đại biểu Quốc hội phải là chất kết tinh suy nghĩ và khát vọng đúng đắn và chân thành của bộ phận nhân dân mà mình là người đại diện. Dù là đại biểu cho các tầng lớp xã hội khác nhau và các địa phương khác nhau, suy nghĩ và hành động của chúng ta là thống nhất: vì lợi ích toàn cục của nhân dân cả nước và của chủ nghĩa xã hội.

Được nhiều như trên thì không thể chấp nhận tình hình thụ động « xuân thu nhĩ kỳ » đi họp Quốc hội, còn nội

dung ý kiến đề xuất của mình sao cho có chất lượng lại rất ít được quan tâm. Biết sắp xếp thời gian tiếp xúc với nhân dân, tranh thủ ngày đêm với những vấn đề do họ kiến nghị, có kế hoạch tìm hiểu các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như các thông tin về kinh tế, chính trị, xã hội... để mở rộng và nâng cao tầm hiểu biết, đó là những gì cần thiết tạo ra năng lực của người đại biểu nhân dân.

Thưa các đại biểu Quốc hội, các đồng chí và các bạn.

Trong hệ thống các cơ quan nhà nước, Quốc hội có vị trí và vai trò to lớn. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, phải thừa nhận rằng các khóa Quốc hội trước đây chưa thực hiện được đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn của mình, hiệu quả hoạt động còn hạn chế và kém hiệu lực, chưa đáp ứng được lòng mong mỏi của nhân dân. Đây là một khâu yếu trong hoạt động của bộ máy nhà nước chuyên chính vô sản và cũng là một khuyết điểm lớn trong công tác lãnh đạo chính quyền của Đảng, đã kéo dài nhiều năm nhưng chưa được khắc phục.

Quốc hội khóa VIII được bầu ra và hoạt động trong giai đoạn bước ngoặt của đất nước, được bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VI. Giai đoạn này đòi hỏi cấp bách phải đổi mới cách nghĩ, cách làm một cách sâu sắc và toàn diện trên mọi lĩnh vực hoạt động để từng bước ổn định tình hình kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng và an ninh, đưa cách mạng nước ta vượt qua những khó khăn, thử thách trước mắt, vững bước tiến lên. Quốc hội khóa VIII có trách nhiệm to lớn góp phần thực hiện sự đổi mới đó, tổ chức và động viên nhân dân thực hiện thắng lợi các mục tiêu và nhiệm vụ mà Đại hội Đảng lần thứ VI đã đề ra.

(Xem tiếp trang 31)

LỜI PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ PHẠM HÙNG

Kính thưa đồng chí Nguyễn Văn Linh, Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam.

Kính thưa đồng chí Trường Chinh.

Kính thưa đồng chí Phạm Văn Đồng.

Thưa các đồng chí đại biểu Quốc hội.

QUỐC HỘI KHÓA VIII đã bầu các cơ quan lãnh đạo Nhà nước, thể hiện tinh kế thừa để thực hiện tinh thần đổi mới của Đại hội lần thứ VI của Đảng.

Trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa mới, đồng chí Trường Chinh và đồng chí Phạm Văn Đồng, sau khi được giao trọng trách làm cố vấn cho Ban chấp hành trung ương Đảng đã không ứng cử đại biểu Quốc hội và không giữ các chức vụ lãnh đạo của Nhà nước.

Đồng chí Trường Chinh và đồng chí Phạm Văn Đồng là những học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến, là những chiến sĩ cộng sản kiên cường suốt đời hy sinh phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng chí Trường Chinh và đồng chí Phạm Văn Đồng đã được toàn Đảng, toàn dân tin nhiệm trao cho trọng trách giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước. Hai đồng chí đã có những cống hiến xuất sắc, góp phần to lớn và quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất

Tổ quốc và đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và củng cố Nhà nước chuyên chính vô sản ở nước ta, vượt qua muôn vàn gian khó, giành được những thành tựu vẻ vang. Hai đồng chí đã nêu tấm gương sáng ngời tận tụy phục vụ cách mạng, trung với nước, hiếu với dân, được toàn dân mến phục và bạn bè trên thế giới kính trọng.

Thay mặt đồng bào và chiến sĩ cả nước, Quốc hội long trọng tuyên dương công lao to lớn của hai đồng chí. Nhân dịp này, Quốc hội thay mặt nhân dân cả nước bày tỏ lòng kính mến và hết sức biết ơn đối với đồng chí Trường Chinh và đồng chí Phạm Văn Đồng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam quang vinh, Quốc hội quyết tâm đổi mới hoạt động của mình theo tinh thần bài diễn văn mở đầu khóa Quốc hội này của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh, sát cánh cùng toàn dân và toàn quân thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng giành những thành tích mới to lớn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc ở Đông - Nam châu Á và trên thế giới.

Từ đây lòng mình, chúng ta kính chúc hai đồng chí luôn luôn mạnh khỏe, sống lâu, tiếp tục cống hiến cho sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và nhân dân ta.

Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VIII

LỜI PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ TRƯỞNG CHÍNH

Thưa đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh,

Thưa Đoàn Chủ tịch,

Thưa các đồng chí đại biểu Quốc hội,

ĐỒNG chí Phạm Văn Đồng và tôi vô cùng xúc động trước tình cảm thâm thiết, nồng nàn mà Quốc hội, đồng bào và chiến sĩ cả nước dành cho chúng tôi, qua những lời nói tốt đẹp của đồng chí Phạm Hùng vừa phát biểu. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc, và nguyện mãi mãi ghi nhớ những tình cảm trong sáng đó.

Những năm qua được Đảng và Nhà nước giao trọng trách trong công tác lãnh đạo, chúng tôi luôn luôn được đồng bào và chiến sĩ cả nước, được Quốc hội và Hội đồng Nhà nước tin nhiệm và nhiệt liệt ủng hộ. Nhân dịp này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn toàn thể các đồng chí và đồng bào về sự tin nhiệm và ủng hộ đó. Chúng tôi hiểu rõ đó chính là nguồn cổ vũ to

lớn giúp chúng tôi phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ.

Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng, thâm nhuần tinh thần đổi mới và nội dung phong phú của Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, Quốc hội khóa VIII là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, luôn luôn lấy dân làm gốc, nhất định sẽ góp phần tích cực vào việc thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

Chúng tôi xin hứa trước Quốc hội và trước đồng bào cả nước sẽ đem hết sức mình tiếp tục phục vụ Tổ quốc trong nhiệm vụ mới mà Đảng và nhân dân giao phó.

Xin chúc Quốc hội hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Chúc các đồng chí đại biểu sức khỏe dồi dào, giành nhiều thắng lợi mới.

Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại!

Xin cảm ơn các đồng chí.



Chủ tịch Hội đồng Nhà nước

VÕ CHÍ CÔNG

(Được bầu trong kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VIII)



Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng

PHẠM HÙNG

(Được bầu trong kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VIII)



Chủ tịch Quốc hội

LÊ QUANG ĐẠO

(Được bầu trong kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VIII)

Một số ý kiến về đổi mới phong cách công tác

TRẦN XUÂN BÁCH

PHONG cách công tác là một vấn đề lý luận và thực tiễn có quan hệ trực tiếp đến chất lượng lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng.

Đối với mỗi người lãnh đạo, phong cách công tác là một trong những yếu tố cấu thành và là sự thể hiện phẩm chất, năng lực, có quan hệ đến khả năng tư duy, khả năng tổ chức thực tiễn và ảnh hưởng trực tiếp đến việc hoàn thành nhiệm vụ của người đó.

Đại hội VI của đảng ta đã khởi động cuộc *đổi mới* trên đất nước ta. *Đổi mới* là một công việc to lớn, diễn ra trong một quá trình lâu dài trên khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó cái trực chính là *đổi mới* cơ chế quản lý kinh tế. Nếu không *đổi mới*, cứ khư khư giữ lại cơ chế cũ thì không thể tiến lên được. Cách mạng nước ta lại đang diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều *đổi mới* mạnh mẽ. Nếu không *đổi mới* thì dân tộc ta không thể thích ứng với thời đại. Sự nghiệp *đổi mới* đang đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng sửa đổi lối làm việc, khắc phục những biểu hiện tiêu cực trong phong cách công tác, thực hiện đầy đủ và nghiêm túc những yêu cầu của phong cách là *nín nhịn* trong điều kiện hiện nay.

Và chẳng, muốn *đổi mới* phải có động lực. Động lực của sự *đổi mới* là

sự lãnh đạo của đảng. *Đổi mới* trong đảng, *đổi mới* phong cách lãnh đạo của đảng, đó là động lực tạo ra sự *đổi mới* của xã hội, của đất nước.

Đảng ta là đảng của giai cấp công nhân Việt nam, là đảng Mác - Lê-nin chân chính, là đảng cầm quyền lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của mình, kết hợp một cách đúng đắn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, tính nguyên tắc và tính sáng tạo, liên hệ thường xuyên và chặt chẽ với quần chúng lao động; *đảng* tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ, lấy tự phê bình và phê bình làm một quy luật phát triển và có kỷ luật nghiêm minh.

Chính bản chất và đặc trưng của đảng quy định phong cách lãnh đạo và lề lối làm việc của tổ chức đảng và của các cán bộ lãnh đạo đảng. Nói cách khác, *đổi mới* phong cách công tác là một yêu cầu khách quan đòi năng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng, bảo đảm phát huy bản chất cách mạng và khoa học của đảng. *Đổi mới* phong cách công tác là bảo đảm quan trọng cho sự nghiệp *đổi mới* toàn bộ hoạt động của đảng, của nhà nước,

là điều kiện cần thiết để đưa cách mạng nước ta tiếp tục tiến lên.



Theo nghị quyết Đại hội VI của đảng, đổi mới phong cách lãnh đạo và lề lối làm việc bao gồm nhiều nội dung phong phú và có ý nghĩa rộng lớn. Nó liên quan chặt chẽ với đổi mới tư duy và đổi mới tổ chức, cán bộ. Đổi mới tư duy là tiền đề để đổi mới tổ chức, cán bộ và đổi mới phong cách. Đổi mới phong cách lại là điều kiện để đổi mới tư duy và đổi mới tổ chức, cán bộ. Phải đổi mới tư duy trong phong cách và trong công tác tổ chức, cán bộ; cũng như phải đổi mới phong cách tư duy và phong cách làm công tác tổ chức, cán bộ. Trong đổi mới tư duy có đổi mới phong cách, cũng như trong đổi mới phong cách có đổi mới tư duy...

Ở đây chỉ nhấn mạnh một số điểm.

1 - Đổi mới phong cách là phải thực hiện được sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, lời nói đi đôi với việc làm.

Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, lời nói đi đôi với việc làm là đặc điểm cơ bản đầu tiên của phong cách công tác lễ nín nít, đó cũng là yêu cầu cấp bách đối với chúng ta trong tình hình hiện nay. Có thống nhất lý luận với thực tiễn, lời nói với việc làm, mới mang lại hiệu quả trong công tác và mới cũng có được lòng tin của quần chúng đối với đảng, đối với nhà nước và chế độ ta.

Lúc này, hơn lúc nào hết chúng ta cần nắm vững các nguyên lý lý luận, nắm vững và vận dụng đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế hoạt động trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, để ra được những chủ trương và giải pháp

đúng đắn, thiết thực, chống thái độ và tư tưởng chủ quan, tùy tiện, làm việc bất chấp quy luật. Bài học về nắm vững quy luật và hành động theo quy luật là một bài học sâu sắc, có giá trị đối với chúng ta mà Đại hội VI đã rút ra từ thực tiễn những năm qua. Có nắm vững quy luật mới đổi mới được tư duy, mới có cách nghĩ, cách làm đúng đắn. Dường nhiên, nắm quy luật không có nghĩa là rơi vào giáo điều, kinh nghiệm chủ nghĩa; cũng như sáng tạo, linh hoạt không có nghĩa là bất chấp nguyên tắc, bất chấp quy luật. Cả hai khuynh hướng đó đều là sai và đều có thể dẫn đến những tổn thất lớn cho cách mạng, làm cho chủ nghĩa xã hội hoặc là bị xơ cứng hoặc là bị biến dạng.

Muốn nắm vững lý luận, không có cách nào khác là phải ra sức học tập, nghiên cứu lý luận, đổi mới công tác lý luận theo hướng phát huy dân chủ, mở rộng thảo luận, tranh luận các vấn đề khoa học. Đồng thời cần thiết lập trong toàn đảng một chế độ thông tin nhanh chóng và chính xác. Mỗi cấp, mỗi ngành cần xây dựng chế độ thông tin của cấp mình, ngành mình và phải bảo đảm tính khách quan, trung thực trong thông tin. Khắc phục tình trạng chỉ muốn nghe những thông tin phù hợp với ý muốn, với « khẩu vị » của lãnh đạo, tô hồng thành tích, che giấu khuyết điểm; phải phê phán nghiêm khắc thói báo cáo láo, cơ hội chủ nghĩa, nịnh bợ cấp trên, lừa dối quần chúng và cấp dưới.

Điều làm cho đồng đảng đảng viên và quần chúng không hài lòng là có những cán bộ lãnh đạo lời nói không đi đôi với việc làm, nói nhiều làm ít, chỉ nói mà không làm, thậm chí nói một đường làm một nẻo. Thói tệ này chẳng những làm cho các chỉ thị, nghị quyết của đảng không biến thành hiện thực, mà còn làm cho quần chúng giảm lòng tin, nghi ngờ khả năng tổ chức thực hiện của đảng, nghi ngờ

lĩnh đúng đắn của bản thân một số nghị quyết của đảng. Không phải ngẫu nhiên mà Lê-nin đã nhiều lần nhắc nhở những người cộng sản Nga: «Hãy bớt những lời hoa mỹ đi, và hãy làm thêm những công việc giản dị, thường ngày, hãy quan tâm hơn nữa đến từng phút lúa mì và từng phút than!» (1). Bác Hồ cũng thường căn dặn cán bộ, đảng viên phải nêu cao vai trò tiên phong gương mẫu, làm việc thiết thực, lời nói đi đôi với việc làm. Nếu không gương mẫu, lời nói không đi đôi với việc làm thì chẳng giáo dục, thuyết phục được ai và rốt cuộc chẳng làm nên trò trống gì.

Trong tình hình hiện nay, muốn lời nói đi đôi với việc làm, người lãnh đạo một mặt phải nâng cao tính đảng, có tinh thần tận tụy hy sinh, khắc phục khó khăn, chịu đựng gian khổ, dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm, và mặt khác phải có đầu óc khoa học, đầu óc thực tế. Trong việc đề ra chủ trương và giải pháp, cần tránh tham lam, viển vông, đề ra quá nhiều việc trong cùng một lúc, không phù hợp với khả năng thực tế. Khắc phục bệnh đại khái, giản đơn, chỉ nói phương hướng, phương châm, nguyên tắc hoặc đạo lý chung chung, mà không suy nghĩ tìm ra những giải pháp cụ thể cho những vấn đề cụ thể. Phong cách khoa học, thiết thực đòi hỏi người lãnh đạo phải luôn luôn xuất phát từ tình hình cụ thể, nhạy bén, năng động, dám nhìn thẳng vào sự thật, dũng cảm và kiên quyết thay đổi những chủ trương, biện pháp không phù hợp với thực tế, không mang lại hiệu quả thiết thực.

2-*Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao tính tập thể trong lãnh đạo đi đôi với tăng cường trách nhiệm cá nhân.*

Sức mạnh của đảng là ở tinh tồ chức, tinh kỷ luật, ở việc thực hiện đầy đủ nguyên tắc tập trung dân chủ. Trong những năm qua, nguyên tắc tập

trung dân chủ trong sinh hoạt và hoạt động của đảng bị vi phạm không thể xem thường, dẫn đến hậu quả là vừa có tình trạng tập trung quan liêu, gia trưởng, độc đoán, vừa có tình trạng cục bộ, vô tổ chức, vô kỷ luật. Đây là hai biểu hiện của cùng một thứ tâm lý tiểu tư sản, vừa «tả» khuynh, vừa hữu khuynh.

Chúng ta phải nhanh chóng khôi phục lại nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng, lập lại kỷ cương, củng cố kỷ luật trong đảng và trong bộ máy nhà nước. Có như vậy mới nâng cao sức chiến đấu của đảng, hiệu lực của bộ máy nhà nước, và mới có sức mạnh lập lại trật tự trong xã hội.

Trước khi ra quyết định, các cơ quan lãnh đạo cần tổ chức lấy ý kiến của cơ sở, của cấp dưới, của các chuyên gia, các nhà khoa học và của đông đảo quần chúng; chú ý nghiên cứu kinh nghiệm sáng tạo của cơ sở, của quần chúng. Phải lắng nghe và tôn trọng ý kiến của quần chúng. Trước những vấn đề có ý kiến khác nhau, cần phải đi sát thực tế, sát quần chúng, nghiên cứu, khảo sát, tổng kết thực tiễn, thảo luận dân chủ, thẳng thắn, đề đi đến kết luận dứt khoát và khoa học. Tránh kết luận chung chung, lựa chiều mọi người đề rồi cuối cùng ra một quyết định chứa đựng những yếu tố dung hòa, nửa vời, chẳng những không có tác dụng gì mà có khi còn gây ra hậu quả xấu trong công tác và đoàn kết nội bộ. Người lãnh đạo ở mọi cấp, mọi ngành rất cần rèn luyện cho mình tác phong bình tĩnh lắng nghe cả những ý kiến trái với ý kiến của mình, sẵn sàng «phục thiện», tiếp thu những ý kiến đúng đắn của người khác, thừa nhận những non kém của mình; không vì sĩ diện, vì tự ái cá nhân, sợ mất «uy

(1) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, tập 39, tr. 28.

tín" mà cố bảo thủ, cố biện luận cho những ý kiến chưa đúng của mình. Ngay khi phát hiện ra những vấn đề mới nảy sinh, kể cả những vấn đề tích cực và tiêu cực, cũng chưa nên vội kết luận hoặc coi ý kiến của mình đã là chân lý. Thái độ đúng nhất ở đây là cử một số đồng chí có trình độ, có năng lực đi nghiên cứu, điều tra, thảo luận tập thể rồi hãy rút ra kết luận. Có như vậy mới tránh được những kết luận độc đoán, không chính xác.

Đặc biệt, phải rất chú ý phát huy dân chủ trong công tác cán bộ. Bất cứ người cán bộ lãnh đạo nào cũng có cấp trên của mình, đồng thời có cấp dưới và quần chúng của mình. Nếu chỉ căn cứ vào ý kiến của cấp trên để đánh giá cán bộ là không đầy đủ. Cấp trên nhiều lắm cũng chỉ làm việc, tiếp xúc với cán bộ cấp dưới của mình được một số lần vào một số thời điểm nhất định, cấp trên không thể bao quát được hết mọi đối tượng cán bộ do mình quản lý. Trong khi đó cán bộ cùng cấp và quần chúng ở cơ sở thường xuyên tiếp xúc với cán bộ lãnh đạo của họ, hiểu rõ về người cán bộ của họ. Có khi cấp trên nhìn xuống chỉ thấy « cái mũ » của người cán bộ, nhưng cấp dưới và quần chúng ở cơ sở thấy được « toàn thân » người cán bộ. Vậy vì sao chỉ căn cứ vào ý kiến của cấp trên làm chuẩn? Đó là chưa kể trường hợp nếu cấp trên quan liêu thì đánh giá cán bộ sẽ ra sao? Tất nhiên cấp trên có quyền quyết định cuối cùng và chịu trách nhiệm về công tác cán bộ thuộc phạm vi quản lý của mình, nhưng phải trên cơ sở lắng nghe, tham khảo ý kiến của cán bộ cấp dưới và quần chúng. Phải thực hiện tốt dân chủ hóa công tác cán bộ, coi dân chủ hóa công tác cán bộ là khâu then chốt để đổi mới đội ngũ cán bộ và là cơ sở của cơ chế quản lý cán bộ.

Đổi mới phong cách còn có nghĩa là phải giữ vững nguyên tắc và năng

cao chất lượng sinh hoạt của cấp ủy đảng và các tổ chức cơ sở đảng. Hiện nay tình hình sinh hoạt của nhiều cấp ủy, nhiều chi bộ đảng còn lỏng lẻo, chất lượng không cao, hình thức chủ nghĩa. Phải tạo điều kiện cho mọi đảng viên đều có thể phát biểu ý kiến thảo luận mọi vấn đề của chi bộ, tạo điều kiện để các cấp ủy viên biết trước những vấn đề mà cấp ủy sẽ bàn bạc và quyết định. Tốt nhất là thông báo trước cho các cấp ủy viên những vấn đề sẽ bàn, những phương án cần chọn, các thông số, các dữ kiện đã chuẩn bị. Hội nghị cấp ủy, hội nghị chi bộ cần thảo luận thật sự dân chủ, làm cho mỗi nghị quyết được thông qua đều là sản phẩm của trí tuệ tập thể.

Phát huy tính tập thể trong lãnh đạo không có nghĩa là phủ nhận hoặc hạ thấp trách nhiệm cá nhân. Độc đoán là sai, nhưng cá nhân không dám chịu trách nhiệm, không dám quyết đoán cũng là sai. Phong cách làm việc tập thể, dân chủ chỉ có tác dụng tốt nếu nó đi liền với chế độ trách nhiệm cá nhân, đề cao trách nhiệm cá nhân.

Mở rộng dân chủ trong sinh hoạt đảng không phải là sa vào dân chủ hình thức hoặc dân chủ vô nguyên tắc. Dân chủ đúng đắn phải dưới sự chỉ đạo của tập trung và đi liền với tập trung; năng động sáng tạo, phải trên cơ sở đường lối, chính sách của đảng. Chủ nghĩa tự do, vô kỷ luật, cục bộ địa phương, phân tán, tản mạn, nói ầu, làm bữa hoàn toàn không phải là dân chủ.

3 - Đòi mới phong cách có nghĩa là phải đi sâu đi sát thực tế, dựa vào quần chúng, chống chủ nghĩa quan liêu.

Quan liêu là một căn bệnh phổ biến và nặng nề trong xã hội ta, là một vật cản lớn trên con đường tiến lên của chúng ta. Công cuộc đổi mới, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội với

quy mô rộng lớn và tính chất phức tạp của nó đang đòi hỏi chúng ta phải kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu, tăng cường liên hệ với quần chúng. Cần có những quy chế, những biện pháp yêu cầu các cán bộ lãnh đạo đi sâu đi sát quần chúng, lắng nghe ý kiến của cấp dưới và quần chúng, giải quyết kịp thời tại chỗ những công việc cụ thể.

Người lãnh đạo cần biết sắp xếp công việc, sử dụng thời gian một cách hợp lý, thể hiện ở chỗ biết lập chương trình công tác một cách khoa học. Trong năm loại công việc chính của một người lãnh đạo (tiếp xúc với cán bộ, đọc, họp, học và đi cơ sở) cần phải dành nhiều thời gian cho việc tiếp xúc với cán bộ và đi cơ sở, không nên để việc hội họp chiếm quá nhiều thời gian. Hiện nay vẫn còn tình trạng một số cán bộ chủ chốt làm việc tùy tiện, không có chương trình; có những đồng chí không coi trọng đúng mức việc lập chương trình, không biết lập chương trình, hoặc lập chương trình một cách hình thức. Phải thấy rằng chương trình công tác thật sự là một phương án tác chiến, là kết quả của sự động não, chứ không phải là một bản liệt kê các công việc, phản ánh ý muốn chủ quan không có căn cứ.

Trong việc đi cơ sở, phải xác định rõ từng thời gian đi nơi nào, bao nhiêu lần, mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra là gì, biện pháp thực hiện ra sao. Và điều quan trọng là phải suy nghĩ, phải trả lời được những câu hỏi do thực tế đặt ra. Có động não mới phân tích, tổng hợp được tình hình, tiếp cận được sự thật, tiếp cận được chân lý. Nếu đi công tác ở cơ sở chỉ bằng đôi chân thôi thì chưa phải là người lãnh đạo. Có những đồng chí đi cơ sở rất nhiều, đi hết tuần này sang tuần khác và tưởng rằng như vậy là đã sát thực tế, tiếp cận được chân lý. Chưa hẳn đã như vậy. Muốn tiếp cận

chân lý, nhất thiết người lãnh đạo phải động não, không nên đi thực tế một cách hình thức, hời hợt.

Cần đi nghiên cứu kinh nghiệm ở những đơn vị tiên tiến và cả ở những nơi khó khăn, yếu kém. Những nơi khó khăn yếu kém rất cần sự có mặt của người lãnh đạo. Người lãnh đạo về nơi yếu kém phải trả lời được câu hỏi: yếu kém như thế nào? Vì sao yếu kém? Biện pháp khắc phục là gì? Yếu tố tích cực là ở đâu? Đến nơi có phong trào khá phải cất nhắc được tính chân thực và tính vững chắc của phong trào và phải xem xét những yếu tố tiêu cực có không? Có như vậy mới giúp ích cho cơ sở và mới rèn được tư duy cho chính người lãnh đạo. Nếu về cơ sở mà chỉ nghe cấp ủy hay chính quyền báo cáo rồi phán chung chung thì chẳng có tác dụng bao nhiêu, chẳng khác gì thay đổi địa điểm họp.

Cần động viên, tổ chức và hướng dẫn quần chúng góp ý kiến với đảng và nhà nước về những chủ trương công tác, kiến nghị những biện pháp xây dựng, kiểm tra việc thực hiện chỉ thị, nghị quyết của đảng, kiểm tra phẩm chất đảng viên, phát hiện những người tốt, việc tốt và tố giác những hiện tượng tiêu cực, những hành động chống đối, phá hoại. Trong điều kiện đảng lãnh đạo chính quyền, đương nhiên chính quyền phải dùng những biện pháp hành chính, cưỡng chế, nhưng như thế không có nghĩa là cán bộ, đảng viên được phép quan liêu, mệnh lệnh, độc đoán, chuyên quyền, hống hách với quần chúng, xâm phạm quyền làm chủ của quần chúng. Ngay trong trường hợp phải dùng biện pháp cưỡng chế cũng chỉ là đối với những người không tự giác, những phần tử có hành động chống đối, chứ không phải đối với đa số nhân dân.

Đổi mới phong cách công tác đòi hỏi phải nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm tra. Bởi vì kiểm

tra là biện pháp hiệu nghiệm để khắc phục bệnh quan liêu, xa thực tế, xa quần chúng. Kiểm tra trước hết phải nhằm vào việc chấp hành chỉ thị, nghị quyết của đảng, chấp hành Điều lệ đảng, kiểm tra phẩm chất đảng viên. Qua kiểm tra để kiểm nghiệm sự đúng sai của chủ trương, chính sách, phát hiện những mâu thuẫn mới nảy sinh, phát huy những nhân tố tích cực, ngăn chặn và khắc phục các hiện tượng tiêu cực. Các cấp, các ngành cần có những quy định cụ thể về chế độ kiểm tra, chế độ sơ lết, tổng kết rút kinh nghiệm, khắc phục tình trạng « đầu voi đuôi chuột », « đánh trống bỏ dùi » mà nhiều năm nay thường mắc phải.

4 - Đốt một phong cách là phải đầy mạnh hơn nữa tự phê bình và phê bình.

Tự phê bình và phê bình là vũ khí sắc bén, là quy luật phát triển của đảng. Nhưng thời gian qua chúng ta chưa chú ý đầy đủ đến tự phê bình và phê bình. Chất lượng tự phê bình và phê bình chưa cao, tính chiến đấu không mạnh mẽ. Trong đảng có hiện tượng nể nang, xuê xoa, né tránh nhau, « dĩ hòa vi quý ». Nhiều nơi vịn cơ bảo đảm « đoàn kết », « chờ đợi nhau » để buông lỏng vũ khí tự phê bình và phê bình. Kết quả là nhiều hiện tượng tiêu cực không được khắc phục, có nơi đoàn kết một chiều, nhân nhượng nhau vô nguyên tắc, kỷ luật không nghiêm, tác dụng giáo dục rất kém.

Trong tình hình hiện nay, cùng với các hình thức khác, tự phê bình và phê bình là phương pháp rất tốt để đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa quan liêu, cùng những thói tệ khác. Thực tế đã chỉ rõ rằng thắng kẻ thù giai cấp trong nhiều trường hợp còn dễ hơn thắng kẻ thù bên trong là chủ nghĩa cá nhân. Bác Hồ đã chỉ rõ, chủ nghĩa cá nhân rất gian xảo quyết; nó là nguồn gốc đẻ ra hàng trăm thứ bệnh nguy hiểm như

ngại gian khổ khó khăn, tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa, tham danh trục lợi, thích địa vị quyền hành, tự cao tự đại, coi thường tập thể, coi khinh quần chúng, độc đoán chuyên quyền.... Chúng ta phải kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, chống tham nhũng, độc quyền đặc lợi, chống hèn nịnh thần. Muốn thế, một biện pháp rất quan trọng là phải đầy mạnh hơn nữa tự phê bình và phê bình.

Đạo đức trong tự phê bình và phê bình là trung thực. Nếu xen động cơ cá nhân vào là mất tính khách quan, không trung thực. Phong cách trong tự phê bình và phê bình là sự hài hòa giữa tính nguyên tắc và tính đồng chí. Phải chống chủ nghĩa cá nhân ngay trong tự phê bình và phê bình, chống thái độ giảm nhẹ khuyết điểm của bản thân, nói đậm khuyết điểm của người khác, tô hồng thành tích của mình, pha loãng thành tích của người khác. Cũng có đồng chí làm ra vẻ tích cực tự phê bình, kê ra la liệt những khuyết điểm, nhưng rồi lại viện ra đủ thứ nguyên nhân khách quan, khôn khéo đổ lỗi cho người khác, cấp khác. Tự phê bình như vậy chẳng có ý nghĩa và tác dụng gì.

Thái độ nghiêm túc trong tự phê bình và phê bình là phải dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, xác định đúng nguyên nhân, tìm ra biện pháp sửa chữa và quyết tâm sửa chữa. Cán bộ cấp trên phải gương mẫu trước thì mới khai thông được tự phê bình và phê bình. Bác Hồ đã dạy: « Muốn tự phê bình và phê bình có kết quả, cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cao cấp phải làm gương trước » (2).

Người lãnh đạo phải rất tỉnh táo, cảnh giác với chính bản thân mình, dùng tự ru ngũ mình, đừng tưởng rằng

(Xem tiếp trang 42)

(2) Hồ Chí Minh: *Về tự phê bình và phê bình*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976. tr. 41.

PHÁT TRIỂN TÌNH HỮU NGHỊ VÀ QUAN HỆ HỢP TÁC ĐẶC BIỆT VIỆT - LÀO

CÙNG tựa lưng vào dãy Trường sơn hùng vĩ, hai dân tộc Việt nam-Lào từ bao đời nay đã gần bó chặt chẽ với nhau. Vị trí địa lý, số phận lịch sử và cuộc đấu tranh chung chống chế độ phong kiến, bọn thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã gắn bó các dân tộc Việt nam - Lào, cũng như Việt nam-Lào-Cam-pu-chia, tạo nên mối quan hệ anh em láng giềng rất mực trong sáng, thủy chung. Tình hữu nghị, quan hệ hợp tác đặc biệt Việt - Lào đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khái quát bằng những câu thơ bất hủ:

« Việt-Lào hai nước chúng ta,
Tình sâu hơn nước Hồng hà, Cửu long».
Một chương mới trong quan hệ Việt - Lào lại được mở ra từ năm 1975, khi cả hai dân tộc đã giành toàn thắng trong cuộc chiến tranh giải phóng lâu dài và ác liệt, và quyết định đưa đất nước mình đi lên chủ nghĩa xã hội. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ra đời đã mở ra những khả năng lớn lao tăng cường mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước.

Đề đáp ứng nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước, và những đòi hỏi khách quan của thời đại, *Hiệp ước*

hữu nghị và hợp tác giữa nước CHXHCN Việt nam và nước CHDCND Lào được long trọng ký kết ngày 18-7-1977 tại thủ đô Viêng-chăn. Đây là sự kiện có ý nghĩa trọng đại trong lịch sử quan hệ Việt - Lào, nó đánh dấu bước phát triển sâu sắc của tình anh em và tạo ra những khả năng mới, những tiền đề mới để nâng quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt-Lào lên một tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả. Việc ký Hiệp ước đó còn là sự bày tỏ và khẳng định nguyện vọng và quyết tâm luôn luôn sát cánh bên nhau trong lao động và chiến đấu của hai dân tộc Việt nam-Lào.

Thực tế phong phú và sinh động trong mười năm qua đã chứng minh tác dụng to lớn có ý nghĩa chiến lược của bản Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt - Lào. Thông qua việc thực hiện những điều khoản ký kết, những tiềm năng lớn lao của hai nước được khai thác, bổ sung cho nhau trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, trật tự xã hội và chủ quyền quốc gia. Đối với cả hai dân tộc, mười năm qua là một giai đoạn đặc biệt: mỗi nước đều có những thuận lợi cơ

bản và đều kinh qua những khó khăn to lớn. Thuận lợi ở chỗ nhân dân hai nước, trải qua những thử thách không liệt của chiến tranh, đã dày dạn trong đấu tranh, tỏ rõ bản lĩnh vững vàng trong mọi hoàn cảnh; ĐCS Việt nam và ĐNDCM Lào đã được tôi luyện, có kinh nghiệm lãnh đạo và uy tín lớn; được các lực lượng tiến bộ trên thế giới, đặc biệt là cộng đồng xã hội chủ nghĩa với Liên xô là trụ cột đồng tình ủng hộ và hết lòng giúp đỡ... Khó khăn ở chỗ nền kinh tế của hai nước quá nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá đến kiệt quệ, hơn nữa các thế lực phản động ngoài nước và trong nước tiếp tục chống phá bằng mọi hình thức, kể cả những thủ đoạn thâm độc như dọa dẫm, lôi kéo, dụ dỗ nhằm chia rẽ nội bộ của từng nước, phá hoại, chia rẽ tình đoàn kết chiến đấu giữa các nước trên bán đảo Đông dương. Nhưng hai dân tộc Việt nam-Lào đã vượt qua tất cả, đã đứng vững và đang đi tới. Qua thực tế đấu tranh chống lại những mưu mô xảo quyệt của kẻ thù, hai dân tộc càng hiểu nhau hơn, gần bó với nhau hơn và càng khẳng định sự cần thiết phải luôn luôn có nhau bên cạnh.

Sự đoàn kết, nhất trí, phối hợp nhịp nhàng là nguồn gốc tạo ra sức mạnh và hiệu quả trong quan hệ hợp tác Việt-Lào. Mười năm qua, trong tình hình quốc tế và khu vực có những phức tạp, hai đảng, hai nhà nước Việt nam-Lào hoàn toàn nhất trí về những vấn đề quốc tế, phối hợp đấu tranh ngoại giao, đưa ra nhiều đề nghị hợp lý, hợp tình nhằm bảo vệ hòa bình, an ninh và thúc đẩy sự hợp tác trong khu vực Đông Nam Á. Trong hợp tác kinh tế, việc thực hiện những hợp đồng cụ thể, phát hiện và khai thác tiềm năng của hai nước, bổ sung và giúp đỡ cho nhau tạo ra hiệu quả to lớn. Trong lĩnh vực này Việt nam và Lào đã làm được một số việc vừa có hiệu quả kinh tế, vừa góp phần thắt chặt tình hữu nghị giữa hai nước. Chẳng hạn, Việt nam có

kinh nghiệm làm lúa nước đã cử kỹ sư của mình sang cùng với các bạn Lào lai tạo giống lúa mới. Sau một thời gian nghiên cứu, tập thể các kỹ sư Lào-Việt ở trại giống Sa-lạ-khăm đã tạo nên một số giống lúa mới phù hợp với điều kiện canh tác của Lào, giúp cho những nơi sử dụng giống lúa mới đưa năng suất từ 1,7 tấn/ha lên 4 tấn/ha. Thực hiện hợp tác về lâm nghiệp, Lào và Việt nam đã cùng nhau khai thác gỗ ở rừng Lào và xuất khẩu qua các hải cảng của Việt nam, đồng thời hai nước đã trao đổi kinh nghiệm, cùng tìm ra phương án tối ưu và những giống cây thích hợp để tái tạo và phát triển rừng trên lãnh thổ của cả hai nước. Những đội công nhân xây dựng cầu đường có trình độ cao và có nhiều kinh nghiệm của Việt nam đã sang phối hợp cùng với các bạn Lào, vừa xây dựng cầu đường giúp bạn, vừa trao đổi kiến thức và kinh nghiệm để trong một tương lai không xa các bạn Lào có thể tự thiết kế và thi công những chiếc cầu lớn trên khắp mọi miền nước bạn. Việc giúp nhau đào tạo cán bộ văn hóa, khoa học - kỹ thuật đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Những năm gần đây không chỉ Việt nam đào tạo cho Lào, mà Lào cũng đã đào tạo cho Việt nam hàng trăm cán bộ thuộc các lĩnh vực ngôn ngữ, nghệ thuật...

Hợp tác chặt chẽ với nhau, mỗi nước còn có thể mở rộng và đa dạng hóa nền kinh tế nước mình. Một ví dụ cụ thể là dù không có bờ biển nhưng hiện nay nước CHDCND Lào đã có đội tàu buôn chạy trên biển cả, bởi vì đất nước Việt nam anh em có trên 3000 km bờ biển với nhiều hải cảng, đã, đang và sẽ sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi cho đội tàu biển của Lào phát triển. Quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt - Lào được mở rộng thêm một bước khi hai đảng và hai chính phủ đồng ý đề thủ đô Hà Nội kết nghĩa với thủ đô Viêng chăn và các tỉnh khác của Việt nam kết nghĩa với các tỉnh của Lào. Điều đó

tạo điều kiện để chính quyền địa phương của hai nước phát huy tính chủ động sáng tạo làm phong phú và tăng hiệu quả quan hệ giữa hai nước. Gần đây, một trong những biểu hiện đẹp đẽ của tình hữu nghị và sự hợp tác Việt-Lào là việc tập thể các chuyên gia Việt nam và kỹ sư, cán bộ, công nhân Lào hoàn thành việc mở rộng và tăng công suất đài truyền hình trung ương Lào lên 10 lần để phục vụ việc tuyên truyền Đại hội 4 của ĐNDCM Lào tháng 11-1986. Một khối lượng công việc to lớn và phức tạp với những thiết bị chủ yếu được chuyển từ thành phố Hồ Chí Minh đến thủ đô Viêng chán, được hoàn thành trong thời gian hơn một tuần. Những ai được trực tiếp chứng kiến không khi lao động khẩn trương, căng thẳng và thủ vị đó sẽ cảm nhận được tình cảm chân thành, đậm thắm mà hai dân tộc dành cho nhau thông qua những con người cụ thể trong một hoàn cảnh phối hợp lao động cụ thể đầy tính sáng tạo và có ý nghĩa chính trị to lớn.

Trong mười năm qua, đất nước Lào anh em đã đạt được những thành tựu đáng phấn khởi: tổng sản phẩm xã hội tăng gấp đôi, thu nhập bình quân đầu người tăng 60%; sản xuất công nghiệp tăng 1,4 lần; sản xuất nông nghiệp tăng gấp đôi, lương thực bình quân đầu người năm 1985 đạt 380 kg... Các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục đều có những tiến bộ mạnh mẽ, an ninh chính trị, trật tự xã hội được bảo đảm vững chắc. Uy tín quốc tế của Lào ngày càng tăng, hiện nay nước CHDCND Lào là thành viên của Liên hợp quốc, của Phong trào không liên kết và nhiều tổ chức quốc tế khác. Lào đã có quan hệ ngoại giao với 66 nước trên thế giới.

Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt nam vui mừng và tự hào về những thành tựu to lớn của nhân dân Lào anh em - người bạn chiến đấu kiên

cường và rất mực thủy chung. Cùng với sự lớn mạnh của đất nước Lào, tình hữu nghị và hợp tác Việt - Lào cũng như Việt - Lào - Cam-pu-chia càng thêm gắn bó và nâng cao hiệu quả. Tiềm năng của mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào là vô cùng lớn lao. Trong tình hình mới, hai đảng, hai nhà nước và hai dân tộc cùng ra sức khai thác tiềm năng đó để đẩy nhanh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước. Với tinh thần tự phê bình nghiêm túc, chúng ta nhận rằng trong những năm qua chúng ta chưa tận dụng hết tiềm năng lớn lao của mối quan hệ đặc biệt đó. Kế hoạch hợp tác kinh tế với Lào có những mặt chưa thiết thực, chưa mang lại hiệu quả mong muốn, có lúc còn chịu ảnh hưởng của chế độ bao cấp, thiếu sự hạch toán chu đáo. Việc vận dụng kinh nghiệm của bạn cũng như phổ biến kinh nghiệm cho bạn có lúc chưa sát hợp với hoàn cảnh cụ thể. Có những lúc, những nơi, phía Việt nam còn có những thiếu sót như cử chuyên gia chưa sát với yêu cầu của bạn, một số tỉnh liên kết khai thác gỗ với bạn nhưng lại chưa chú ý đẩy đủ đến kế hoạch cùng bạn phát triển và tái sinh rừng v.v.

Nhận ra được những thiếu sót của mình, chúng ta quyết tâm khắc phục nhằm làm cho mối quan hệ đặc biệt Việt nam-Lào phát triển lên một bước mới, đi vào chiều sâu chất lượng và hiệu quả. Trước yêu cầu đổi mới của thời đại - một đòi hỏi cấp bách có tính lịch sử của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa, lại dân tộc Việt, Lào chúng ta sẽ đổi mới cách nghĩ, cách làm, huy động triệt để sức mạnh của hai dân tộc, kết hợp với nhau tận dụng tốt sự giúp đỡ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa - trước hết là của Liên xô, và của các nước bầu bạn khác để giành thắng lợi ngày càng to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Chúng ta kỷ niệm lần thứ 10 ngày ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt - Lào trong bối cảnh tình hình quốc tế nói chung và tình hình khu vực nói riêng, về cơ bản đã chuyển biến có lợi cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ba nước Đông dương, đồng thời chúng ta cũng nhận thấy rằng quá trình khắc phục những khó khăn trước mắt còn gay go, phức tạp, thêm vào đó cần phải sẵn sàng đối phó một cách có hiệu quả với các lực lượng phản động quốc tế đang mưu toan làm suy yếu liên minh đoàn kết chiến đấu giữa ba nước. Hiện nay từng nước trên bán đảo Đông dương đang tích cực thực hiện nghị quyết của Đảng mình theo tinh thần đổi mới và đang chuẩn bị tiến tới hội nghị cấp cao ba nước Đông dương lần thứ hai, nhất định sẽ tạo ra được thế và lực mới để đưa cách mạng tiến lên.

Trải qua bao nhiêu biến cố trọng đại của lịch sử, trải qua bao nhiêu thử thách khốc liệt của cuộc đấu tranh vì độc lập, dân chủ, tiến bộ và lẽ phải, ba dân tộc trên bán đảo Đông dương đã luôn luôn sát cánh bên nhau và hiểu sâu sắc rằng, tình đoàn kết chiến đấu keo sơn, tình hữu nghị son sắt, trong sáng, thủy chung và sự hợp tác toàn diện Việt - Lào - Cam-pu-chia trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả là tài sản vô giá, là lợi ích sống còn, là đòi hỏi thiêng liêng của ba dân tộc, là quy luật phát triển và tồn tại của cách mạng mỗi nước, đồng thời là một trong những nhân tố bảo đảm thắng lợi của cuộc đấu tranh vì hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực Đông Nam Á. Vì vậy liên minh đoàn

kết chiến đấu, tình hữu nghị thăm thiết và sự hợp tác toàn diện giữa Việt nam - Lào - Cam-pu-chia sẽ mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững, không có thế lực nào, dù tàn bạo và xảo quyệt đến đâu, có thể phá vỡ nổi.

Mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào - Cam-pu-chia với những đường biên giới hòa bình và hữu nghị giữa ba nước ngày nay là một mẫu mực về mối quan hệ láng giềng tốt đẹp giữa những nhà nước, những dân tộc có chung đường biên giới. Xây dựng đường biên giới hòa bình và hữu nghị, thiết lập quan hệ láng giềng thân thiện là xu thế phát triển chung của thời đại. Có đường biên giới chung với Trung quốc, Việt nam và Lào đều muốn cải thiện quan hệ với Trung quốc, biên đường biên giới Lào - Trung quốc, cũng như đường biên giới Việt nam - Trung quốc thành những đường biên giới hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Điều đó không những sẽ phục vụ lợi ích của nhân dân mỗi nước mà còn góp phần vào việc bảo vệ hòa bình, thúc đẩy hợp tác quốc tế trong khu vực.

Sự hợp tác quốc tế trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đang bước vào một giai đoạn phát triển mới về chất, năng động và thiết thực hơn, bình đẳng và có hiệu quả hơn trước. Cùng với việc phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt - Lào và Việt - Lào - Cam-pu-chia, ba dân tộc chúng ta quyết tâm mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đặc biệt là với Liên xô, góp phần tăng cường sức mạnh của cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

VỀ NHỮNG BÀI BÁO CỦA N.V.L.

Từ hơn một tháng nay, trên báo Nhân dân của Đảng, N.V.L. đã phát biểu một loạt bài phê phán những hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế và xã hội nước ta. Những bài báo đó nói lên quyết tâm của Đảng khắc phục những hiện tượng xấu xa đang cản trở bước tiến của xã hội; sự đòi hỏi nghiêm khắc đối với cán bộ lãnh đạo ở các cấp, các ngành, các địa phương và cơ sở, nhất là các ngành nắm giữ nhiều tài sản của đất nước và các ngành có chức năng bảo vệ pháp luật nhà nước; sự tín nhiệm và đòi hỏi báo chí phải làm tròn trách nhiệm của mình trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực; và nhất là niềm tin vô hạn vào sức mạnh vĩ đại của nhân dân trong cuộc đấu tranh này. Chính vì vậy mà những bài báo đó đã và đang được sự hưởng ứng rộng rãi của đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân ta.

Qua những bài báo của N.V.L., chúng ta thấy toát lên một điều sau đây: cần phải đưa cuộc đấu tranh chống tiêu cực ra công khai, nhằm tận dụng sức mạnh to lớn của báo chí và của dư luận xã hội, theo đúng tinh thần của bài học lớn « lấy dân làm gốc » (Đương nhiên chúng ta hiểu tính công khai của báo chí không hề có mâu thuẫn với sự cần thiết phải giữ gìn bí mật quốc gia, điều mà mọi nhà báo đều phải tuân theo).

Kinh nghiệm thực tế chứng tỏ rằng: nếu không có áp lực mạnh mẽ của dư luận xã hội (thông qua hoạt động của

báo chí) thì cuộc đấu tranh chống tiêu cực do Đảng ta lãnh đạo không thể giành được thắng lợi. Thật vậy, nếu chúng ta chờ đợi « ý thức tự giác » của những kẻ ăn cắp tài sản xã hội chủ nghĩa một cách hệ thống và nghiêm trọng, những kẻ lợi dụng chức quyền để tham ô, ăn hối lộ, móc ngoặc với những phần tử xấu ngoài xã hội làm nhiều điều xằng bậy, những kẻ đã thoái hóa, biến chất đến mức trở thành « những ông quan cách mạng » đề đầu cưỡi cổ nhân dân, ức hiếp quần chúng, trấn áp và trù dập một cách tàn bạo những người tố cáo chúng, và dựa vào những thứ ăn cắp được để sống xa hoa, trụy lạc, thì đó hoàn toàn là ảo tưởng! Chỉ có dùng áp lực mạnh mẽ của quần chúng thể hiện trong hành động thực tế và cả trên báo chí (là diễn đàn công khai rộng rãi nhất), hỗ trợ đắc lực cho các cơ quan pháp luật của Nhà nước, và tiến hành đấu tranh chống tiêu cực dưới sự lãnh đạo đúng đắn và kiên quyết của Đảng thì chúng ta mới mong chiến thắng được những « con sâu một » ấy của xã hội.

Cả điều này nữa cũng đã được N.V.L. nói rõ: phải dùng sức mạnh tổng hợp của hệ thống chuyên chính vô sản (gồm các tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước, các đoàn thể quần chúng) để tiến hành thắng lợi cuộc đấu tranh chống tiêu cực, chống những kẻ làm bậy, gây thiệt hại lớn đến lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

Đối với Đảng và Nhà nước, N.V.L. viết: « Đảng và Nhà nước quyết tâm làm trong sạch và nâng cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ », « lãnh đạo các cấp cần nêu gương tốt, giữ mình trong sạch, không quan liêu, không bẽ phái, đề có đủ uy tín và sự nghiêm minh trong công việc ». Đồng chí còn viết: Đảng và Nhà nước ta không cho phép bất cứ cá nhân hay tập thể nào « có quyền đứng ngoài vòng pháp luật và kỷ cương của chúng ta ».

Đối với các cơ quan pháp luật, đồng chí yêu cầu « phải lời các vụ việc làm sai trái lớn để nghiêm trị và phải đưa rõ kết quả lên các cơ quan ngôn luận cho nhân dân biết ».

Đối với các cơ quan có thẩm quyền, đồng chí đề nghị « phải điều tra và nghiêm trị những người gây ra thiệt hại... sau đó phải đưa lên báo ». Đồng chí nói thêm: « cần theo sát các phát hiện của nhân dân và báo chí, giải quyết nhanh rồi trả lời cho dân biết ».

Đối với nhân dân và báo chí, đồng chí viết: « Quần chúng phải có phong trào lên án ngay cả một số cán bộ, cơ quan làm bậy »: « các cơ quan tuyên truyền phải phản ánh và lên án, phải chỉ đích danh những cá nhân, những cơ quan, những tổ chức làm các việc trái với chủ trương của Đảng và Nhà nước »: « nhân dân cùng các cơ quan thông tin cần tiếp tục phát hiện theo dõi để giúp đỡ các cơ quan pháp luật và các cơ quan có trách nhiệm điều tra, xử lý nhanh chóng, chính xác, triệt để mọi vụ việc ».

Như vậy là những biện pháp cơ bản, bảo đảm cho thắng lợi của cuộc đấu tranh chống tiêu cực đã được vạch ra. Và điều đáng mừng là các bài báo của N.V.L. cũng đã tạo ra được một đà thúc đẩy mới cho cuộc đấu tranh này.

Tuy nhiên, chúng ta cần thấy rằng những khó khăn rất to lớn vẫn đang ở phía trước. Và cuộc đấu tranh chống

tiêu cực sẽ rất phức tạp, ác liệt và lâu dài. Phức tạp vì đối tượng của cuộc đấu tranh gồm nhiều loại, trong đó có sự móc ngoặc giữa những phần tử thoái hóa biến chất trong các cơ quan đảng và nhà nước với những phần tử xấu, bọn dân cơ, buôn lậu, bọn ăn cắp ngoài xã hội; đó là chưa kể, trong một số trường hợp, còn có bàn tay của kẻ địch thọc vào; lại còn phải biết tỉnh táo phân biệt những kẻ cố tình vi phạm pháp luật một cách nghiêm trọng với những người ít nhiều còn có thiện ý trong vì lý do này khác mà làm sai một số nguyên tắc, luật lệ của Nhà nước.

Ác liệt vì chắc chắn cuộc đấu tranh sẽ vấp phải sự kháng cự, có khi là sự phản kích điên cuồng của những kẻ đáng lẽ phải « vào nhà đá » từ lâu rồi song đến nay vẫn ngang nhiên « tại ngoại » do đã dùng quyền lực trấn áp một số người này, dùng tiền tài mua chuộc một số người khác, hơn nữa họ còn có những « ở, dù » khá lớn che chở !?

Lâu dài vì những hiện tượng tiêu cực còn có cơ sở xã hội trên đất nước ta (mới ở bước đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội); và lại những tàn dư tư tưởng xấu xa sẽ còn tồn tại lâu hơn nhiều so với những biến đổi jón lao trên các lĩnh vực kinh tế và chính trị.

Điều đó đòi hỏi mọi lực lượng tiến bộ, cách mạng của đất nước phải nâng cao ý thức trách nhiệm, phải tỉnh táo, kiên trì và dũng cảm trong cuộc đấu tranh này.

Riêng giới báo chí cũng vậy. Ngoài việc phải nâng cao trách nhiệm xã hội của mình, các nhà báo chúng ta cũng cần phải có tinh thần dũng cảm và thất độ khoa học trong cuộc đấu tranh ác liệt và phức tạp này. Chúng ta không sợ bất cứ sự trả thù nào vì thấy rõ sự mệnh thiêng liêng của mình trong việc bảo vệ chân lý; hơn nữa chúng ta tin tưởng ở sự lãnh đạo của

Trung ương Đảng do đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đứng đầu, tin tưởng ở sự ủng hộ và dùm bọc của nhân dân, tin tưởng ở lẽ phải và lương tri con người. Chúng ta cũng sẽ có thái độ khách quan khoa học trước mọi vụ, việc xảy ra, không dễ cho những ý kiến xuyên tạc, vu khống của những người không tốt trong cơ quan nhà nước và trong nhân dân "gây nhiễu", làm sai lệch nhận thức của nhà báo trong việc đi sâu nắm vững bản chất của sự vật. Để bảo đảm tính chính xác của bài báo, các nhà báo chúng ta cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan pháp luật của Nhà nước, lắng nghe ý kiến của nhiều người, từ đó chặt lọc lấy "sự thật", có tác phong điều tra nghiêm cứu sự việc một cách nghiêm túc và thận trọng. Công cụ báo chí càng sắc bén, sức mạnh của dư luận xã hội càng to lớn bao nhiêu, thì các nhà báo chúng ta càng phải nêu cao tinh thần trách nhiệm của mình bấy nhiêu để *bảo đảm chặt chẽ tính chân thực của báo chí, bảo đảm tính chính xác của bài báo* qua đó mà phát huy tác dụng to lớn đối với cuộc sống. Một điều rất quan trọng nữa là báo chí chúng ta cần nghiêm khắc đặt mình dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đồng thời chúng ta cũng mong rằng các cấp ủy đảng, các đồng chí lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước từ trung ương đến cơ sở, quan tâm chỉ đạo và hết lòng

ủng hộ, cổ vũ, và *bảo vệ các nhà báo chân chính* đang đấu tranh quên mình cho chân lý, cho thắng lợi của cuộc đấu tranh chống tiêu cực. Cuộc đấu tranh này quả là một sự *khảo nghiệm nghiêm túc* đối với mọi tổ chức, mọi cá nhân trong xã hội chúng ta, bất kể các cá nhân ấy có cương vị công tác như thế nào.

Làm được như vậy, báo chí chúng ta sẽ phát huy tác dụng ngày càng to lớn trong sự nghiệp cách mạng nói chung và trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực nói riêng, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng và của nhân dân.

THỰC HIỆN RỘNG RÃI...

(Tiếp theo trang 10)

Với tinh thần đổi mới, Quốc hội và các Ủy ban thường trực của Quốc hội sẽ làm việc thiết thực, có hiệu quả, khắc phục chủ nghĩa hình thức, quan liêu, đóng góp ngày một tốt hơn cho sự nghiệp cách mạng. Đảng cộng sản Việt nam tin tưởng rằng, các đại biểu Quốc hội chúng ta sẽ ra sức phấn đấu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đại biểu của mình, xứng đáng với sự tin cậy và lòng mong đợi của nhân dân.

Chúc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa VIII thành công tốt đẹp !

Xin cảm ơn các đại biểu, các đồng chí và các bạn !

LÀM THẾ NÀO TẠO RA NGUỒN DỰ TRỮ ĐỂ ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA?

MUỐN bảo đảm một cách ổn định những nhu cầu thiết yếu về lương thực và thực phẩm cho toàn xã hội, cần phải có nguồn lương thực và thực phẩm dự trữ.

1. Dự trữ bằng phương án chủ động dự phòng.

Ở các nước mà khối lượng lương thực và thực phẩm sản xuất hàng năm đáp ứng dư thừa các nhu cầu xã hội, thì giải quyết vấn đề dự trữ lương thực và thực phẩm không có gì khó khăn. Có chăng, người ta cũng chỉ bàn đến cách thức huy động và các biện pháp kỹ thuật để dự trữ, bảo quản lương thực và thực phẩm như thế nào cho tốt hơn mà thôi. Còn ở nước ta, mặc dù chúng ta đã có nhiều cố gắng, nhưng cho đến nay vấn đề lương thực và thực phẩm vẫn chưa được giải quyết một cách vững chắc. Ngay cả những năm thời tiết và khí hậu tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, chúng ta cũng mới ở ranh giới giữa thiếu ăn và tạm đủ ăn.

Nếu như các kế hoạch 5 năm được thực hiện, chúng ta có thể chủ động nhập lương thực để dự phòng, chứ không phải cứ bị động đối phó. Tuy vậy, khả năng này cũng có giới hạn nhất định, vì chúng ta không có nhiều ngoại tệ dành riêng cho dự trữ lương thực.

2. Tiết kiệm và bảo quản tốt để tạo nguồn dự trữ.

Từ những kết luận trên đây chúng ta thấy, nguồn dự trữ chủ yếu vẫn phải rút ra từ trong số lương thực mà chúng ta sản xuất được ở trong nước hằng năm. Mặc dù trong phạm vi cả nước, việc bảo đảm nhu cầu lương thực cho toàn xã hội còn gặp khó khăn, nhưng nhiều nơi sử dụng thóc gạo hết sức lãng phí, chẳng hạn như dùng thóc gạo để chăn nuôi, nấu rượu, v.v. Cần phải tạo ra dư luận xã hội sâu rộng lên án việc dùng thóc gạo để nấu rượu lậu, đồng thời phải đưa ra một đạo luật cấm nấu rượu bằng thóc gạo, nghiêm trị những kẻ phạm pháp. Hơn thế nữa, nhà nước phải giữ độc quyền sản xuất và kinh doanh các loại rượu để bảo đảm an ninh và an toàn xã hội, tiến tới xóa bỏ những tệ nạn do «chất độc» này mang lại. Muốn làm được việc này, trước hết phải có luật, đồng thời nhà nước cần tổ chức tốt mạng lưới bán buôn và bán lẻ trong toàn quốc cho đến tận các xã, phường, thôn, ấp để đáp ứng nhu cầu của nhân dân về rượu (dùng trong những ngày giỗ, tết, chữa bệnh v.v.). Riêng vấn đề này, nhà nước ta có đầy đủ điều kiện và phương tiện để quản lý tốt và chắc chắn sẽ được quần chúng ủng hộ. Đối với những hành động đã man như dùng thóc gạo để nấu rượu, thì phải sử dụng những biện pháp thậm chí hết sức dã man để nghiêm trị như V. I. Lê-nin đã từng nói.

Muốn chấm dứt việc dùng thóc gạo để chăn nuôi thì rõ ràng không thể dùng biện pháp hành chính. Nhà nước phải tổ chức tốt việc chế biến thức ăn cho gia súc (từ ngô, khô lạc, khô đậu, có thêm cả bột và các thành phần giàu đạm) đưa về các vùng đồng bằng để đổi lấy thóc gạo; cứ 1 kg thức ăn gia súc giàu đạm đổi lấy 1 kg gạo, thì nhà nước có lợi mà nông dân cũng có lợi. Khi ấy nông dân không đại gì dùng thóc gạo để chăn nuôi.

Như vậy, nếu chúng ta có kế hoạch giải quyết tốt hai vấn đề trên đây thì khối lượng không nhỏ lương thực tiết kiệm được hằng năm, sẽ là nguồn bổ sung cho dự trữ lương thực.

Ngoài ra, từ trước đến nay chúng ta bầu như không quan tâm đến việc đầu tư để bảo quản lương thực. Mặc dù khối lượng lương thực tồn thất hằng năm do ẩm, mốc, mối, mọt... gây ra khá lớn. Nếu tính cả những tồn thất do chất lượng lương thực bị giảm sút, thì thiệt hại do bảo quản kém có thể lên tới hơn 10%, tức là vài triệu tấn lương thực hằng năm. (Có nhiều ý kiến cho rằng con số đó trong thực tế còn cao hơn nhiều).

Nên nhớ rằng, hằng năm muốn tăng lên chừng ấy lương thực, chúng ta phải đầu tư để mở rộng diện tích gieo trồng hàng triệu héc ta (trong hơn 10 năm qua mặc dù chúng ta đã đầu tư nhiều tiền của và công sức nhưng diện tích đất gieo trồng lúa cũng chỉ tăng lên chưa đầy 0,5 triệu héc ta), hoặc phải đầu tư thâm canh để tăng năng suất lúa trên toàn bộ diện tích gieo trồng với nhịp độ 12% hằng năm so với mức hiện nay, tức gấp nhiều lần so với nhịp độ trung bình trong 10 năm qua. Muốn thực hiện hai phương án nói trên hoặc kết hợp cả hai phương án đó đều phải có vốn đầu tư lớn, vượt quá khả năng của nền kinh tế nước ta trong những năm trước mắt. Ngoài ra, cần lưu ý là trong những năm căng thẳng nhất

chúng ta cũng đã phải nhập khoảng vài triệu tấn lương thực để giải quyết khó khăn ở trong nước. Vì vậy, con số mà chúng ta nêu lên về khối lượng lương thực lãng phí hằng năm do bảo quản tồi là con số đầy ý nghĩa. Nó nhắc nhở chúng ta không thể tiếp tục coi nhẹ vấn đề bảo quản lương thực.

Như vậy, nếu chúng ta có chiến lược đầu tư hợp lý nhằm khắc phục có hiệu quả tình trạng lãng phí lương thực do bảo quản tồi, chứ không phải chỉ hô hào suông như lâu nay, thì tuy chưa đòi hỏi tăng thêm nhiều vốn đầu tư cho nông nghiệp, vẫn có khả năng tạo ra dự trữ lương thực từ các nguồn bên trong.

3. *Đẩy mạnh công tác bảo hiểm để tạo nguồn dự trữ.*

Vấn đề không kém phần quan trọng là hình thức huy động lương thực dự trữ như thế nào để người nông dân vui vẻ sản xuất ra nhiều lương thực và tự nguyện đóng góp vào quỹ dự trữ lương thực quốc gia.

Đốt với một nền nông nghiệp còn phụ thuộc hết sức nặng nề vào các yếu tố tự nhiên, biến động mạnh từ năm này sang năm khác, các nguyên lý cơ bản của điều khiển học khi cho chúng ta thấy rằng để kịp thời khắc phục hậu quả khi có những biến động xảy ra đối với các quá trình không ổn định, cần phải tạo ra một bộ điều chỉnh tự thích nghi trong mối liên hệ ngược. Một bộ điều chỉnh đáng chú ý thuộc loại này là các tổ chức bảo hiểm, vì nhờ đây có thể tạo ra các nguồn dự trữ quốc gia từ sự tự nguyện đóng góp của nông dân nhằm kịp thời khắc phục hậu quả khi có tai biến xảy ra, góp phần nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống của nông dân.

Về mặt phương pháp luận, cần làm sáng tỏ sự khác biệt giữa chính sách bảo hiểm với chính sách huy động lương thực theo « chế độ cộng sản thời chiến » mà mãi cho đến nay, dưới

nhiều hình thức khác nhau, chúng ta vẫn còn vận dụng trong thực tế.

Đúng như Lê-nin đã nhận xét: «Chế độ cộng sản thời chiến» có điểm đặc biệt là: trên thực tế, chúng ta lấy của nông dân tất cả những lương thực thừa và thậm chí đôi khi cả những lương thực không phải là thừa mà là một phần những lương thực cần thiết cho sự sinh sống của họ, lấy để cung cấp cho quân đội và để nuôi công nhân. Phần nhiều, chúng ta mua chịu, trả bằng tiền giấy» (1).

Ở nước ta hiện nay, ngoài thuế nông nghiệp, nhà nước vẫn còn giao cho các hợp tác xã quá nhiều chỉ tiêu và thường chỉ xuất phát từ yêu cầu thu mua của nhà nước. Hơn thế nữa, sau mỗi vụ sản xuất, nhà nước còn giao tổng mức huy động lương thực và các sản phẩm khác theo lệ «năm sau cao hơn năm trước» và với giá cả tuy được mệnh danh là «giả thỏa thuận», nhưng thường không đủ để bù đắp mọi chi phí mà nông dân phải bỏ ra, vì mọi thứ cần thiết cho sản xuất và đời sống người nông dân phải mua với giá cao trên thị trường tự do. Đã vậy, các cơ quan thu mua thường chỉ cấp cho nông dân giấy liên nhận, có khi đến hàng năm sau mới lấy được tiền. Do bị ép giá, do đồng tiền liên tục bị mất giá, với kiểu thu mua nói trên, nhà nước hoặc các cơ quan mệnh danh là nhà nước đã lấy không một phần lương thực và các sản phẩm khác mà nông dân buộc lòng phải bán cho nhà nước sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Như vậy, rõ ràng là chúng ta vẫn tiếp tục duy trì chính sách huy động lương thực theo «chế độ cộng sản thời chiến», «một chế độ cộng sản đặc biệt do tình trạng cùng khốn cực độ, tình trạng hoang tàn và chiến tranh buộc chúng ta phải thi hành» (2). Và đúng như Lê-nin đã khẳng định: «Nó không phải và không thể là một chính sách phù hợp với nhiệm vụ kinh tế của giai cấp vô sản» (3).

Hiện nay chúng ta đang đứng trước nhiều khó khăn và mâu thuẫn gay gắt giữa cung và cầu. Nhà nước cần có nhiều lương thực và thực phẩm để cung cấp cho hàng chục triệu người ăn lương và ăn theo, cần có nhiều nguyên, vật liệu để duy trì, phát triển công nghiệp và xuất khẩu. Muốn nắm được những thứ đó thì cách khôn ngoan nhất là phải dứt khoát đoạn tuyệt với chính sách lỗi thời đã nói trên và đi vào con đường trao đổi bình thường với nông dân, tức phải thật sự tôn trọng và quan tâm đúng mức đến lợi ích chính đáng của họ, động viên khuyến khích họ sản xuất ra nhiều nông sản hàng hóa để bán cho nhà nước theo «giả thỏa thuận thật sự», không được ép buộc nông dân dưới bất kỳ hình thức biến tướng nào. Đã đến lúc, theo cách nói của Lê-nin, nhà nước phải học cách buôn bán để sao cho công nghiệp thừa mãi được nông dân, còn nông dân thì nhờ có thương nghiệp mà thừa mãi được nhu cầu của mình.

Hằng năm nhà nước ta có trong tay khoảng 1,5 triệu tấn phân đạm và bao nhiêu thứ khác nữa để trao đổi với nông dân. Cứ theo nguyên tắc trao đổi ngang giá (1 kg đạm đổi lấy 2kg thóc) thì nhà nước ít ra cũng thu được hơn 3 triệu tấn lương thực quy thóc. Cộng thêm với thuế nông nghiệp nữa (khoảng hơn 1 triệu tấn lương thực quy thóc), thì việc đáp ứng nhu cầu lương thực cho những người ăn lương và ăn theo làm gì đến nỗi căng thẳng như lâu nay! Nhưng do cơ chế quản lý tập trung quan liêu - bao cấp, do không có kỷ luật và luật pháp nghiêm minh, cho nên vật tư phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đã bị thất thoát qua nhiều khâu, qua nhiều tổ chức, nông dân phải mua mọi thứ ở thị trường tự do, còn nhà nước thì

(1) V. I. Lê-nin: *Tồn tại*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 264.

(2), (3) Sách đã dẫn, tr. 264 - 265.

thất thu. Trước tình hình đó, một câu hỏi đặt ra là phải đổi mới phương thức cung ứng vật tư nông nghiệp để chấm dứt tình trạng lộn xộn nói trên hay là tìm mọi cách huy động lương thực để bù vào những thất thoát do quản lý tồi gây ra? Thiết nghĩ câu trả lời đã rõ. Chúng ta không thể cứ tiếp tục hành động theo nếp suy nghĩ cũ được nữa, bởi vì cách làm đó sẽ dẫn đến kết quả tất yếu là nông dân không phấn khởi sản xuất, chỉ làm ở mức vừa đủ ăn và có đóng góp chút ít cho nhà nước, điều đó có nghĩa là chúng ta tiếp tục đẩy lùi nền nông nghiệp nước ta trở về tình trạng độc canh lương thực, tự cung và tự cấp.

Trái ngược với chính sách huy động lương thực theo "chế độ công sản thời chiến", chính sách bảo hiểm cây trồng và con vật nuôi trong những điều kiện bất bình, không ổn định của sản xuất nông nghiệp, thể hiện trước tiên sự quan tâm của nhà nước đến việc bảo vệ các thành quả lao động của nông dân, bảo vệ những lợi ích chính đáng của họ trong những trường hợp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh gây ra và trên cơ sở đó mà duy trì lợi ích của toàn xã hội. Chính sách này đặt nền tảng cho mối quan hệ song phẳng giữa nhà nước và nông dân về mặt lợi ích, tạo những tiền đề cần thiết để phá vỡ dần cơ chế quản lý tập trung quan liêu - bao cấp trong sản xuất nông nghiệp.

Thật vậy, từng người nông dân, từng hợp tác xã riêng lẻ, thậm chí cả một địa phương cũng không thể nào có đủ sức đề đối phó có hiệu quả với những thiên tai và dịch bệnh thường hay xảy ra trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Muốn làm được việc này, nhà nước cần phải huy động sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống kinh tế quốc dân, cần có vốn đề đầu tư cho các phương tiện và các biện pháp phòng trừ sâu bệnh đối với cây trồng, dịch bệnh đối với con vật nuôi, cần

có những dự trữ và dự phòng chiến lược đề đối phó kịp thời với những tình huống đột biến có thể xảy ra, nhanh chóng bù đắp những thiệt hại của nông dân để ổn định sản xuất và đời sống. Do đó, nông dân phải có nghĩa vụ đóng góp vào các quỹ bảo hiểm của nhà nước và đồng thời phải có ý thức sử dụng tiết kiệm và hợp lý những sản phẩm do chính họ làm ra.

Thực tiễn công tác bảo hiểm cây trồng và con vật nuôi ở Kiến an (Hải phòng), Điện Bàn (Quảng nam - Đà nẵng), lúc đầu mang tính chất tự phát như một sáng kiến của địa phương, nay đã lan rộng ra ở nhiều huyện trong phạm vi cả nước, cho thấy rằng nông dân đã nhiệt liệt hưởng ứng chủ trương này, và theo sự suy nghĩ của chúng tôi, chính nhờ công tác bảo hiểm cây trồng và con vật nuôi kết hợp với các chính sách đòn bẩy kinh tế (giả cả hợp lý, thu và mua song phẳng...) đã tạo được những chuyển biến mạnh mẽ, vững chắc trong sản xuất nông nghiệp ở các địa phương nói trên.

Như vậy, yêu cầu bảo hiểm cây trồng và con vật nuôi hiện nay đã trở nên hết sức cấp thiết. Một vấn đề tất yếu phải đặt ra là: tổ chức công tác bảo hiểm nông nghiệp trong phạm vi cả nước như thế nào? Đặt tổ chức này ở đâu là hợp lý, ở Bộ tài chính hay là ở Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm?

Theo sự suy nghĩ của chúng tôi, nên tách bộ phận bảo hiểm chăn nuôi từ Công ty bảo hiểm Việt nam (thuộc Bộ tài chính) và nhập với Cục bảo vệ thực vật (thuộc Bộ nông nghiệp trước đây) để thành lập ngay Tổng công ty bảo hiểm nông nghiệp Việt nam và đặt ở Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm. Dưới Tổng công ty, thành lập các công ty bảo hiểm nông nghiệp khu vực (tốt nhất là theo sự phân vùng

kinh tế) và từ đây tỏa xuống các chi nhánh bảo hiểm nông nghiệp huyện.

Nếu các công ty dịch vụ kỹ thuật ở huyện (công ty giống, công ty bảo vệ cây trồng, vật nuôi v.v.) hoạt động ở tầm tác chiến mang tính chất chiến thuật (bám sát các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp để đề ra các biện pháp phòng trừ tổng hợp; tổ chức mạng lưới bảo vệ cây trồng và con vật nuôi; kịp thời vạch phương án dập tắt sâu bệnh đối với cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi), nhằm giảm thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp đến mức thấp nhất, thì các tổ chức bảo hiểm phải hoạt động ở tầm chiến lược nhằm các mục đích sau:

1) Dựa vào các nguồn dự trữ chiến lược về phương tiện và vật tư kỹ thuật mà tài trợ cho các công ty dịch vụ kỹ thuật ở huyện bằng cách đầu tư ứng trước hoặc đầu tư đột xuất khi thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên địa bàn hoạt động của mình.

2) Tạo ra nguồn dự trữ từ sự quay vòng vốn tự có do nông dân đóng góp thông qua phí bảo hiểm để có điều kiện bù đắp kịp thời những thiệt hại của nông dân khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra nhằm góp phần nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống của nông dân.

Các tổ chức bảo hiểm phải lấy sự duy trì ổn định và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp ở nước ta làm mục tiêu chính trong hoạt động của mình và hoạt động trên cơ sở hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa thông qua các hợp đồng kinh tế; còn về phí bảo hiểm thì trong tình hình giá cả không ổn định như hiện nay nên quy ra số phần trăm của sản lượng cây trồng và trọng lượng con vật nuôi để tính theo thời giá hoặc thu bằng hiện vật. Tất nhiên còn phải nghiên cứu để phân định rõ hơn nữa chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức bảo hiểm và các công ty dịch vụ kỹ thuật, phân định rõ ranh giới hoạt động và

mối quan hệ hợp tác để tạo nên sức mạnh tổng hợp góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Với nếp suy nghĩ « duy tình » của người sản xuất nhỏ theo kiểu « lá lành đùm lá rách » trong cơn hoạn nạn và vốn đã quen với sự « ỷ lại » và « trông chờ » vào nhà nước do cơ chế quản lý tập trung quan liêu — bao cấp để lại, nhân dân ta nói chung chưa quen với các hình thức bảo hiểm, cho nên cần phải đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền ý nghĩa và tầm quan trọng của các tổ chức bảo hiểm, làm sáng tỏ chức năng và tác dụng của chúng, và thông qua hoạt động thực tiễn của các tổ chức này, chúng ta có thể từng bước xây dựng « tập quán bảo hiểm » tức là xây dựng thói quen « sòng phẳng » giữa nhà nước và nông dân trong công tác bảo hiểm, xóa bỏ dần thói quen « ỷ lại » từ phía nông dân và thói quen « ban ơn » từ phía các tổ chức đại diện cho nhà nước.

Như vậy, công tác bảo hiểm cây trồng và con vật nuôi trong nền sản xuất nông nghiệp ở nước ta phải được coi là một nhiệm vụ mang tính chất chiến lược trên con đường tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Thông qua các hình thức bảo hiểm có thể hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp và góp phần tạo ra các nguồn dự trữ quốc gia rất quan trọng để nhà nước có điều kiện ổn định nhanh chóng sản xuất và đời sống của nông dân khi có thiên tai xảy ra đối với cây trồng hoặc khi có dịch bệnh xảy ra đối với con vật nuôi.

Nói tóm lại, mặc dù nền kinh tế nước ta hiện còn gặp nhiều khó khăn, chưa thể đòi hỏi những đầu tư lớn đối với sản xuất nông nghiệp trong những năm trước mắt, nhưng nếu biết tổ chức và quản lý vẫn có nhiều khả năng tạo ra các nguồn dự trữ cần thiết, nhất là dự trữ về lương thực để ổn định sản xuất và đáp ứng đầy đủ, kịp thời những nhu cầu thiết yếu của nhân dân.

Chất lượng nghệ thuật và hiệu quả xã hội của hoạt động văn hóa văn nghệ

TRẦN ĐỘ

BẢO cáo chính trị của BCH TƯ tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã khẳng định: "Công tác văn hóa, văn học, nghệ thuật phải được nâng cao chất lượng. Mỗi hoạt động văn hóa, văn nghệ đều phải tính đến hiệu quả xã hội, tác động tốt đến tư tưởng, tâm lý, tình cảm, nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ thẩm mỹ của nhân dân. Quan tâm đáp ứng nhu cầu, thị hiếu lành mạnh của các tầng lớp xã hội và các lứa tuổi" (1).

Trong quan niệm thông thường, khi nói chất lượng nghệ thuật, người ta nghĩ ngay tới chất lượng của tác phẩm nghệ thuật, và khi nói về tác phẩm nghệ thuật thì chú ý ngay tới chủ đề tư tưởng hoặc nội dung chính trị của tác phẩm. Quan niệm này không hoàn toàn sai, nhưng nó chưa được toàn diện và đầy đủ.

Thực ra hoạt động nghệ thuật là một quá trình, bắt đầu từ sự sáng tạo ra tác phẩm của nghệ sĩ. Tác phẩm được nhân bản lên bằng cách phổ biến rộng rãi trong công chúng thông qua các phương tiện truyền đạt như: in, thính sách, phát trên đài truyền thanh, truyền hình, triển lãm hay trình diễn trước công chúng... Đó là qua kênh truyền đạt mà tác phẩm đến với công

chúng. Công chúng tiếp nhận, cảm thụ tác phẩm và có phản ánh trở lại, nhờ đó mà nghệ sĩ điều chỉnh tác phẩm của mình cho phù hợp với thị hiếu và nhu cầu của công chúng. Tác phẩm của nghệ sĩ, kênh truyền đạt và công chúng là ba khâu liên kết chặt chẽ với nhau trong một chu trình khép kín. Chu trình ấy được gọi là hoạt động nghệ thuật. Đánh giá chất lượng của hoạt động nghệ thuật là phải đồng thời xem xét cả ba khâu này, bỏ sót một khâu nào đều là không đầy đủ.

Trước hết hãy xem xét tác phẩm của nghệ sĩ, vì đây là khâu quan trọng nhất:

Tác phẩm nghệ thuật là một thể thống nhất giữa nội dung tư tưởng và hình thức diễn đạt mà ta thường quen gọi là hình thức nghệ thuật. Nội dung tư tưởng tốt nhưng hình thức nghệ thuật xoàng thì vẫn không làm nên tác phẩm hay được. Nói nghệ thuật là nói đến cái mới, nói đến tính độc đáo của ngôn ngữ quân xuyến trong việc xây dựng hình tượng nghệ thuật. Ngôn ngữ diễn đạt thô thiển, hình tượng nghệ thuật mờ nhạt, thì tác phẩm nghệ thuật không đủ sức chuyên chở tư tưởng tốt đến với công

(1) *Tạp chí Cộng sản*, số 1-1987, tr. 59.

chúng. Tiếp xúc với tác phẩm mà nội dung giáo huấn của nó quá lộ liễu thì người xem dễ có cảm giác khó chịu. Trong cuộc sống xã hội, giáo dục có vị trí vô cùng quan trọng, nó góp phần hình thành nên nhân cách. Nhưng giáo dục đối với người lớn tuổi và thanh niên có trình độ học vấn có một đặc điểm rất đáng lưu ý. Người lớn tuổi là người đã đạt tới sự phát triển thuần thục về tâm lý - sinh lý. Họ đã tích lũy được vốn sống phong phú, đã tương đối ổn định trong việc lựa chọn các mục tiêu, quan điểm, lý tưởng, xu hướng và nguyện vọng về cuộc sống, đã có một nghề xác định. Tóm lại, họ là những cá thể đã định hình về nhân cách. Vì vậy, tiếp xúc với nghệ thuật, người lớn tuổi thường muốn lắng nghe nghệ sĩ gợi ý, mách bảo để họ lựa chọn phương thức tự hoàn thiện lấy nhân cách của mình. Nói khác đi, họ có nhu cầu tự giáo dục. Tác phẩm nghệ thuật mà ý đồ giáo huấn bộc lộ thô thiển là không phù hợp với tâm lý của lớp công chúng lớn tuổi và thanh niên có trình độ học vấn. Nội dung tư tưởng của tác phẩm càng hàm súc, ngấm ăn nhiều tầng ý nghĩa, khiến người cảm thụ phải tìm tòi mới hiểu biết được đầy đủ thì càng có tác dụng giáo dục tốt.

Tác phẩm nghệ thuật giống như chiếc bình tích điện (accumulateur), ở đây là vật tích giá trị văn hóa nhân loại. Muốn làm cho bình phát sáng thì phải nối nó với hệ thống bóng điện, nói khác đi là phải làm sao cho tác phẩm đến với công chúng, thì giá trị của nó mới phát huy được tác dụng, tức là đạt tới hiệu quả xã hội. Đây chính là khâu cảm thụ nghệ thuật của công chúng. Cảm thụ nghệ thuật không phải là một hành động cô lập, tách rời khỏi nhân cách xã hội, cũng với vốn kinh nghiệm sống - gọi tắt là vốn văn hóa - của người cảm thụ tác phẩm. Cảm thụ nghệ thuật sẽ gây ra sự biến đổi trong ý thức của người cảm thụ, trong mối quan hệ của họ

với hiện thực khách quan. Nói khác đi là tác phẩm nghệ thuật có khả năng chiếm lĩnh tình cảm, ý thức của người cảm thụ, hướng dẫn họ lựa chọn phương thức ứng xử hợp với tiến bộ xã hội.

Trong thực tế, có người xem một vở diễn, nước mắt chảy ròng ròng; cũng vở ấy có người xem lại cười hề hề... Rõ ràng cảm thụ nghệ thuật gắn liền với điều kiện tâm lý - lịch sử của người cảm thụ. Có người xem nghệ thuật chỉ thiên về phê phán, phê phán để tỏ ra có hiểu biết - ít nhất là ngang với tác giả. Ngược lại trẻ em tiếp cận với nghệ thuật chỉ tiếp thu mà không phê phán. Lại có người xem nghệ thuật xong thấy đầu óc phân vân, không biết hoặc không dám nói gì, vì nói ra sợ bị cười là nói sai, nói trật. Thái độ đúng đắn nhất đối với tác phẩm nghệ thuật là vừa cảm thụ vừa phê phán, phê phán làm cho sự cảm thụ được sâu sắc hơn, nhờ đó mà cảm nhận được chất lượng nghệ thuật.

Muốn thưởng thức nghệ thuật cũng phải học và tập công phu. Học là để nắm vững đặc trưng ngôn ngữ và kết cấu của từng thể loại nghệ thuật, tập là thường xuyên tiếp xúc với tác phẩm nghĩa là nghe nhiều, xem nhiều và đọc nhiều, đọc tác phẩm và đọc cả những bài phê bình tác phẩm, nhờ đó mà nâng trình độ cảm thụ của người đọc lên ngang tầm người viết. Đối với các tác phẩm nghệ thuật thuộc loại nghe nhìn cũng phải kiên trì học và tập như thế.

Về một phương diện nào đó, có thể xem nghệ thuật giống như một ngôn ngữ. Ở đó có những nguyên tắc tạo từ và đặt câu (cú pháp) riêng cho từng loại nghệ thuật. Muốn "đọc" tác phẩm nghệ thuật thì phải nắm vững các nguyên tắc về từ và cú pháp của nó. Cho nên học và tập thưởng thức nghệ thuật gần giống như học ngoại ngữ. Tiếp nhận một từ mới cũng khó.

như làm quen với người bạn mới, nhưng trước lạ sau quen. Cứ kiên trì tiếp xúc đến một lúc nào đó sẽ làm chủ được mối quan hệ ấy, tức là làm chủ được sự đánh giá đối với tác phẩm nghệ thuật.

Ngày nay xã hội đang đạt tới sự phân công lao động chuyên môn hóa ngày càng tinh vi và sâu sắc. Sự phân công lao động ấy đã dẫn đến sự phân hóa công chúng nghệ thuật thành những đối tượng khác nhau, theo dấu hiệu nghề nghiệp và lớp tuổi. Giới trí thức ở thành phố có thể vẫn say sưa nghe nhạc giao hưởng, còn những người lao động thường mê các giai điệu du dương, có khả năng làm thư giãn thần kinh, giải tỏa những căng thẳng về tâm - sinh lý.

Xưa kia ba, bốn thế hệ có thể sống chung trong một ngôi nhà, cùng thoải mái đi xem hát chèo vào những đêm hội làng rộn rã. Ngày nay, ông và cháu cùng ngồi xem ti vi là có thể phát sinh mâu thuẫn. Ông muốn nghe tiếp chất véo von của khúc hát chèo thì cháu lại muốn tắt ngay đèn chuyển sang kênh nhạc nhẹ. Hoặc như khi cùng xem một đoạn phim chiến đấu, ông bồi bồi nhớ lại không khí hào hùng của cái ngày vác mã tấu lên lầy, hoặc nghĩ về những bước chân rậm rạp hành quân ngang dọc đất nước dưới kẻ thù chung, còn cháu sẵn sàng nhại lại hành động của những người trong phim, cầm bất cứ vật gì có thể giả làm súng bắn rẹt rẹt vào mọi người. Nếu ông dọa cháu, nó lập tức quay súng nổ vào ông rồi cười.

Xem một kiệt tác về khóa thân cũng có người thấy đây là vẻ đẹp của hóa công, nhờ đó đạt tới sự thanh thần và cao khiết của tâm hồn; số người khác thì lại chỉ khai thác khía cạnh thấp hèn của sự cảm thụ nghệ thuật đầy chất bản năng tình dục. Tác phẩm nghệ thuật, như người ta thường nói, là thức ăn tinh thần của con người. Thức ăn ấy chỉ

trở nên "ngon miệng" khi hợp với khẩu vị của từng loại đối tượng, với trình độ thưởng thức của từng lớp tuổi.

Chất lượng nghệ thuật còn phụ thuộc vào *chất lượng của kênh truyền đạt*, tức là những phương tiện chuyên chở giá trị của tác phẩm đến với công chúng. Sách viết hay mà in trên giấy đen, chữ quá nhỏ lại sai sót nhiều thì người đọc sẽ kém hứng thú. Thường thức âm nhạc mà phông nghe ồn ào, máy móc lạo xạo gây ra nhiều tạp âm thì dù bản nhạc hay đến đâu cũng không có ý nghĩa.

Trong thực tiễn hoạt động nghệ thuật hiện thời, chúng ta còn quá dễ dãi đối với việc tổ chức trình diễn nghệ thuật. Nhà hát chật chội, rạp chiếu phim ồn ào, ghế ngồi xiêu vẹo, vệ sinh không bảo đảm thì không thể nào đạt hiệu quả cao trong cảm thụ nghệ thuật. Tổ chức trình diễn nghệ thuật có thiếu sót sẽ tạo ra tâm lý tùy tiện trong thưởng thức nghệ thuật. Nếu khán giả đến nhà hát mà mang sẵn ý thức như đến "chợ trời" thì nghệ thuật sẽ không được nuôi dưỡng, nó sẽ bị suy thoái về chức năng, chẳng những gây thiệt hại cho hoạt động nghệ thuật, mà còn góp phần tạo ra nếp sống xã hội không lành mạnh. Đánh rằng hiện nay cơ sở vật chất dành cho hoạt động nghệ thuật còn nghèo nàn, nhưng nếu cơ quan tổ chức biểu diễn quan tâm đến việc tạo ra môi trường trang trọng cho sự trình bày tác phẩm nghệ thuật, thì chắc chắn sẽ khắc phục được nhiều nhược điểm.

Tóm lại, chất lượng nghệ thuật là chất lượng của ba khâu trong quá trình hoạt động nghệ thuật: sáng tạo của văn nghệ sĩ, kênh truyền đạt và công chúng cảm thụ tác phẩm. Ba khâu ấy là một dây xích liên quan với nhau rất chặt chẽ, buông lỏng một khâu sẽ gây tác động xấu đến toàn bộ quá trình nghệ thuật. Có tác

phẩm hay, phương tiện truyền đạt tốt, lại biết tổ chức công chúng thưởng thức nghệ thuật hợp với thị hiếu và trình độ cảm thụ của họ, thì tác phẩm nghệ thuật sẽ có tác động sâu sắc đối với công chúng, tức là có hiệu quả xã hội tích cực.



Ngày nay, khi tiến hành các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, không thể xem nhẹ hiệu quả kinh tế của nó. Từ việc tổ chức một buổi hội thảo khoa học, cho ra đời một cuốn sách, tờ báo, vở kịch, bộ phim, hay tổ chức lễ hội đều phải tính tới hiệu quả kinh tế. Ở đây hiệu quả kinh tế không chỉ đơn thuần có nghĩa là doanh thu nhiều, mà cái chính là tổ chức thế nào cho tiết kiệm, sử dụng nhân, tài, vật lực hợp lý mà đạt kết quả tối ưu. Có những tiết mục doanh thu không nhiều, thường khi phải bù lỗ, vẫn có vấn đề hiệu quả kinh tế. Khi một vở diễn tốt, một bộ phim hay, một cuốn tiểu thuyết mới thu hút sự chú ý của đông đảo công chúng, được phổ biến rộng rãi và xuất khẩu ra nước ngoài thì doanh thu của tác phẩm sẽ lớn. Trong trường hợp này hiệu quả kinh tế thống nhất và tỷ lệ thuận với hiệu quả xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội của nghệ thuật không phải lúc nào cũng đi song song với nhau theo tỷ lệ thuận.

Vấn đề đặt ra như sau: trong cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa hiện thời, chúng ta đang đấu tranh để khẳng định hệ thống giá trị mới, phê phán và loại bỏ các giá trị phi xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt ấy, bên cạnh những tác phẩm nghệ thuật chân chính được lớp công chúng tiến bộ ủng hộ, vẫn còn một số tác phẩm giả nghệ thuật do lớp công chúng lạc hậu nuôi dưỡng. Vì vậy khi thấy một vở diễn ăn khách, trước hết

chúng ta phải xem khách ấy thuộc lớp công chúng nào, do nguyên nhân nào mà tán thưởng. Chỉ sau khi đã xem xét kỹ càng mới có thể nhận định về hiệu quả xã hội của vở diễn.

Bàn về hiệu quả xã hội, không thể bỏ qua cái gọi là hiệu quả tức thời và hiệu quả lâu dài của nghệ thuật. Không nên chỉ chú ý đến cái trước mắt, muốn tác phẩm nghệ thuật lập tức phải có tác dụng đối với các việc tuyên quân, thu thuế, làm thủy lợi, làm cho nghệ thuật trở thành tác phẩm cổ động tức thời. Đánh rằng, nghệ thuật có nhiệm vụ đóng góp vào việc bồi dưỡng tinh cảm và ý thức của nhân dân, động viên và cổ vũ họ vượt qua khó khăn, tiến lên hoàn thành mọi nghĩa vụ xã hội, nhưng biến nghệ thuật thành một tác phẩm thuần túy cổ động là không đúng với bản chất của nó.

Thực ra, tác động của nghệ thuật là thứ tác động lâu dài, âm thầm, nhiều chiều, nhiều bình diện, từ đó mà tạo ra hiệu quả xã hội tức là góp phần hình thành nên nhân cách. Hiệu quả xã hội của loại động nghệ thuật là mức độ tác động của các hoạt động vào tinh thần, vào tâm hồn của người thưởng thức, là sức tạo nên những niềm vui, những âm hưởng vươn lên cao cả, thanh khiết, tạo nên những xúc động nhân đạo, đầy tình thương yêu con người, tạo nên trạng thái tinh thần tốt đẹp, nhiều khoái cảm... Nếu những hoạt động nghệ thuật diễn ra liên tục lâu dài, thì những tác động trên tích lũy trong người thưởng thức, tạo nên trạng thái tinh thần, đạo đức cao cả một cách bền vững, và như vậy là xây dựng thế giới tinh thần cao đẹp của con người, là xây dựng con người có nhân cách ngày càng tốt đẹp.

Trách nhiệm của những người quản lý văn hóa và cả các nghệ sĩ sáng tác và biểu diễn là phải nghĩ đến công chúng (những người đọc, xem, nghe).

hiệu được nhu cầu và thị hiếu lành mạnh của công chúng; phải cố gắng làm cho cảm hứng sáng tác và trách nhiệm tổ chức hướng vào công chúng, phù hợp với trạng thái tinh thần của công chúng. Nhắm vào hướng năng cao công chúng không nên chỉ biết có cảm hứng chủ quan, và chỉ có thỏa mãn cảm hứng chủ quan, tuy rằng rất cần tôn trọng cảm hứng của nghệ sĩ. Người nghệ sĩ chân chính là người nghệ sĩ có cảm hứng thống nhất với cảm hứng của nhân dân, bắt nguồn từ cảm hứng chân chính của nhân dân.

Người quản lý văn hóa tuyệt nhiên không thể ý vào khó khăn vật chất mà tùy tiện để dãi trong tổ chức hoạt động nghệ thuật. Tùy tiện để dãi trong tổ chức hoạt động là coi thường công chúng, là vô trách nhiệm.

Về mặt này, muốn tính đến và tạo ra hiệu quả xã hội tích cực và tốt đẹp, cũng phải thấm nhuần tư tưởng « lấy dân làm gốc ».

Trên đây đã phân tích tác động tích cực của nghệ thuật chân chính. Thiết tưởng cũng nên nói đến tác động tiêu cực của nghệ thuật giả, tác phẩm xấu... Một tác phẩm có tư tưởng xấu, mà hình thức diễn đạt trau chuốt, tinh vi có thể đánh lừa được công chúng. Nó ngấm dần, đầu độc quá trình hình thành nhân cách, góp phần tạo nên sự lộn xộn trong nếp sống mới của chúng ta. Nhiều thực nghiệm cho biết môi trường nhạc giết dần, âm lượng quá ngưỡng sẽ tạo ra thú tâm lý què quặt, bệnh hoạn cho các cháu nhỏ sống trong đó.

Như vậy, khi nói hiệu quả xã hội của nghệ thuật ta thấy có hai mặt: hiệu quả tích cực và hiệu quả tiêu cực. Kẻ địch rất chú ý mặt hiệu quả tiêu cực của nghệ thuật. Chúng thường sử dụng tác phẩm nghệ thuật như một phương tiện tác động tinh vi để phá hoại tư tưởng và tình cảm trong sáng của nhân dân.

Đề bảo đảm hiệu quả xã hội tích cực cho hoạt động nghệ thuật, cần quan tâm đầy đủ đến khâu tổ chức công chúng. Gần đây, việc tổ chức biểu diễn có nơi có lúc đã đề trời nổi; đoàn nào muốn diễn ở đâu thì diễn, quảng cáo rùm beng thế nào cũng xong, kết quả là tác phẩm thường không tìm được bạn tâm huyết là lớp công chúng tiến bộ. Thay vào đó, những người nhiều tiền mua được vé, lớp người có thị hiếu tầm thường chiếm hết chỗ ngồi trong rạp hát. Họ bỏ tiền ra mua vé nuôi sống nhà hát, họ biểu thị sự khen chê theo nhu cầu giải trí thấp kém và thị hiếu thường thức lạc hậu của họ. Kết quả, nghệ thuật bị hạ thấp chất lượng và hiệu quả xã hội đương nhiên bị hạn chế.

Thực ra, nhà hát nào cũng cần đến công chúng. Công chúng là lý do tồn tại của nhà hát. Nhưng nếu chúng ta không tổ chức tốt công chúng, không có biện pháp hướng dẫn công chúng thì lớp công chúng lạc hậu sẽ điều khiển ngược lại, và kết quả sẽ làm cho hoạt động nghệ thuật đi chệch ra ngoài quỹ đạo của chúng ta. Vì vậy, việc cấp bách là cần bộ quản lý văn hóa nên đứng ra tổ chức công chúng cho nghệ thuật. Nhà hát nào có doanh thu mà vẫn bảo đảm chất lượng nghệ thuật, tức là có hiệu quả xã hội tích cực.

Tổ chức công chúng là phải hiểu được tình hình công chúng, hiểu cơ cấu dân cư, phân bố dân cư, phân loại được tính chất và điều kiện sống, nhu cầu thị hiếu của các nhóm dân cư khác nhau.

Có hiểu được và phân tích được dân cư, mới có thể biết được nên đưa loại hình nghệ thuật nào, tác phẩm nào, tiết mục nào, thể loại nào đến với bộ phận công chúng nào. Cần phải tổ chức thông tin giới thiệu (quảng cáo) một cách rộng rãi và thường xuyên để mọi nhóm dân cư biết trước các chương trình, kế hoạch hoạt động

(biểu diễn và sinh hoạt), để người ta chủ động dự trữ thời gian và tiền bạc. Tốt nhất là cần có sự tiếp xúc và hợp đồng giúp các đơn vị nghệ thuật và các tổ chức dân cư.

Xét đến cùng thì tác phẩm nghệ thuật vẫn là khâu quyết định nhất làm nên hiệu quả xã hội tích cực. Muốn có tác phẩm tốt, trước hết cần có sự quan tâm thích đáng đến người làm ra nó — lớp văn nghệ sĩ. Chúng ta cần bồi dưỡng và nhanh chóng có chính sách thỏa đáng khuyến khích văn nghệ sĩ sáng tạo ra những tác phẩm ngang tầm dân tộc và thời đại.



Muốn có hiệu quả xã hội tốt và ngày càng lớn thì hoạt động văn hóa văn nghệ, các tác phẩm nghệ thuật, việc truyền bá nghệ thuật và việc tổ chức công chúng phải có chất lượng cao.

Đó là trách nhiệm của mọi cấp lãnh đạo và mọi cấp quản lý văn hóa, trách

nhiệm của tất cả các cán bộ văn hóa và của mọi nghệ sĩ. Việc nghiên cứu các chính sách, chế độ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ phải được tiến hành trên cơ sở các tư liệu phân tích khoa học đặc thù của lao động sáng tạo, đặc thù của tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ và đặc thù thường thức của công chúng, chứ không thể chỉ là những sự tính toán đơn giản và thiếu hiểu biết. Cần quán triệt tư tưởng “giải phóng mọi năng lực sản xuất” và tinh thần đổi mới, tinh thần dân chủ trong việc nghiên cứu các chính sách, chế độ đối với văn hóa, văn nghệ. Chính sách, chế độ thật tốt là một điều kiện có tính chất quyết định trong việc nâng cao chất lượng nghệ thuật và hiệu quả xã hội của hoạt động văn hóa, văn nghệ.

Để thực hiện được một điểm quan trọng nói trên về văn hóa, văn nghệ, chúng ta cần nắm thật vững những tư tưởng và tinh thần của Nghị quyết Đại hội VI, vận dụng nó một cách tích cực và toàn diện vào thực tiễn cuộc sống.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ...

(Tiếp theo trang 24)

mình đã được «miễn dịch» tiêu cực. Thử thách đối với người cộng sản trong thời kỳ hòa bình cũng rất căng thẳng, vì đôi khi phải giải quyết tới mâu thuẫn giữa đạo đức cách mạng và chủ nghĩa cá nhân, và cũng phải hy sinh rất lớn. Phải cảnh giác ngay từ những lời khen đối với mình. Lời khen có thể làm cho anh phân khởi, trưởng thành lên, nhưng cũng rất có thể làm cho anh trở thành kiêu ngạo, hư hỏng đi. Có lời khen chân thật (của các đồng chí chân chính) và có cả những lời khen không chân thật

(của bọn cơ hội, nịnh thần). Nếu không cảnh giác, có thể lúc anh được khen nhiều nhất lại chính là lúc anh xuống dốc về tư tưởng. Bởi vì vào lúc đó anh rất dễ say mê, tự cho mình là nhất thiên hạ! Thế giới đã có những bài học đau xót đó.

Tóm lại, tự phê bình và phê bình đúng, đó là phong cách lễ nin nít, đó là cơ sở bảo đảm cho quá trình đổi mới phong cách lãnh đạo của đảng, phong cách công tác của mỗi người chúng ta đạt được hiệu quả thiết thực và bền vững.

Kết hợp chặt chẽ kinh tế với an ninh, an ninh với kinh tế

Tại Đại hội thứ VI, sau khi xác định phải tiếp tục thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược, Đảng ta nêu rõ: « Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chuyên chính vô sản, sức mạnh của toàn đảng, toàn dân và toàn quân, kết hợp chặt chẽ kinh tế, quốc phòng và an ninh, đẩy mạnh công cuộc xây dựng nền quốc phòng và an ninh toàn dân, xây dựng hậu phương đất nước một cách toàn diện » (1).

Như vậy là so với Đại hội IV và Đại hội V, Đại hội VI đã nêu lên một vấn đề mới: đó là phải kết hợp kinh tế với an ninh. Điều này được rút ra từ thực tiễn xây dựng và bảo vệ đất nước ta 5 năm qua, là sự bổ sung về chỉ đạo chiến lược của Đảng ta. Từ đó với vấn đề kết hợp an ninh với quốc phòng trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, vấn đề kết hợp chặt chẽ kinh tế với an ninh, an ninh với kinh tế cũng trở thành một yêu cầu rất quan trọng, cấp thiết của đất nước ta.

Trong sự nghiệp đấu tranh chống phân cách mạng đề lao vệ những thành quả của Cách mạng tháng Mười vĩ đại, Lê-nin đã nêu một luận điểm nổi tiếng: « Một cuộc cách mạng chỉ có giá trị khi nào nó biết tự vệ » (2). Đó là một quy luật khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa, bởi vì trên thế giới còn có chủ nghĩa đế quốc và trong nước còn có các thế lực

phản động. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta cũng không vượt ra ngoài quy luật đó. Nếu trước đây, trong những năm tháng chiến tranh, địch tìm mọi cách phá hoại việc xây dựng hậu phương — một nhân tố cơ bản thường xuyên quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến — với những thủ đoạn tung gián điệp phá hoại và chỉ điểm cho máy bay ném bom, bắn phá đề đập, nhà máy, nông trường, đồng ruộng, phá hoại mùa màng... thì ngày nay đã có những diêm mới trong âm mưu, thủ đoạn của chúng. Từ đầu thập kỷ 70, chủ nghĩa đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế khác đã cấu kết với nhau vạch kế hoạch phá hoại cách mạng ba nước Đông dương, trong đó có diêm: « bằng mọi cách, tập trung ngăn cản Việt nam trở thành một nước mạnh về kinh tế ». Nếu phá hoại về chính trị (lật đổ chế độ bằng cách thâm nhập nội bộ, phá từ trong phá ra...) là mục tiêu cơ bản, hàng đầu của địch, thì phá hoại kinh tế là một mục tiêu hết sức quan trọng của kẻ địch hiện nay. Chúng đang ra sức lợi dụng những khó khăn, sơ hở, thiếu sót của ta về kinh tế để phá hoại, làm cho vấn đề kinh tế trở thành vấn đề chính trị. Vì vậy, an ninh kinh

(1) Báo cáo chính trị của BCH TƯ Đ tại Đại hội VI, *Tạp chí Cộng sản*, số 1-1987, tr. 31.

(2) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nhà Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 37 tr. 145.

tế lúc này gắn chặt với an ninh chính trị và trên ý nghĩa nào đó, nó cũng là an ninh chính trị. Một nền kinh tế phát triển vững chắc là một bảo đảm chắc chắn cho nền an ninh quốc gia. Ngược lại, an ninh được bảo đảm vững chắc tạo điều kiện cho kinh tế phát triển thuận lợi. Trong tình hình nước ta hiện nay, làm nghiêm trọng thêm, gay gắt thêm khó khăn của ta về kinh tế, về đời sống, đề từ đó, làm suy yếu, "chảy máu dần dần đến kiệt sức", làm sụp đổ chế độ chính trị, đó là mối quan tâm hàng đầu của kẻ thù đối với nước ta. Thực tiễn đấu tranh trong thập kỷ vừa qua chứng tỏ hoạt động phá hoại kinh tế của chúng khá tinh vi và toàn diện, từ phá hoại lực lượng sản xuất, đến phá hoại quan hệ sản xuất mới, từ phá hoại việc xây dựng đường lối chính sách đến phá hoại sự thực hiện đường lối chính sách, từ phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật đến phá hoại các giống cây, con, phá từ bên ngoài bằng cách bao vây, cấm vận kinh tế đến phá giá cả, tiền tệ, lũng đoạn thị trường trong nước, vừa phá hoại ngầm vừa phá hoại trắng trợn như gây nổ, gây cháy, gây rối loạn v.v.

Vì lẽ đó, sẽ là thiếu cảnh giác chính trị nếu cho rằng tất cả những thiệt hại về kinh tế, những đảo lộn giá cả trên thị trường, những hiện tượng mất trật tự trong lưu thông phân phối và tiêu cực trong đời sống kinh tế, xã hội vừa qua đều hoàn toàn do sự non kém của ta trong quản lý, còn địch thì không nhúng tay vào. Nhưng cũng không có căn cứ nếu cho rằng mọi thiệt hại, mọi khó khăn kinh tế trong thời gian qua đều do bàn tay phá hoại của kẻ địch. Cần đặc biệt chú ý là kẻ địch thường lợi dụng ta để phá ta. Vì vậy, trong sự kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng kinh tế với bảo vệ kinh tế, phải coi công tác bảo vệ an ninh kinh tế là một trong những công tác quan trọng hàng đầu mà trách nhiệm chính thuộc về thủ trưởng các cơ quan, các

ngành, các cơ sở kinh tế. Sự kết hợp chặt chẽ kinh tế với an ninh, an ninh với kinh tế, sản xuất và bảo vệ sản xuất cần được hiểu và vận dụng trên quy mô cả nước cũng như trong từng địa phương, từng cơ sở, từng đơn vị và trong từng mặt công tác cụ thể. Nội dung bảo vệ an ninh kinh tế có phạm vi rất rộng, bao gồm tất cả các ngành kinh tế, nhất là những ngành trọng điểm, (lương thực, vật tư, nội thương, ngoại thương, giao thông vận tải...), những nơi quản lý các mặt hàng chiến lược, những địa bàn tập trung nhiều vật tư, tài sản. Tất cả các hoạt động kinh tế, kể từ thực hiện một chính sách, chủ trương đến việc xây dựng một xí nghiệp, mở một cửa hàng, đều phải có nội dung, biện pháp, quy trình bảo vệ rất cụ thể và được thực hiện, kiểm tra chặt chẽ. Trong thời gian qua, do không hiểu rõ mối quan hệ giữa kinh tế với an ninh, nhiều nơi đã tách rời sản xuất với bảo vệ sản xuất, cho nên dễ xảy ra những tổn thất không đáng có.

Trước đây, trong suốt hai mươi năm (1955—1975), trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai con đường và đấu tranh giữa ta với địch. Hai cuộc đấu tranh đó tuy có quan hệ với nhau và tác động lẫn nhau, nhưng việc phân định ranh giới giữa chúng không đến nỗi phức tạp lắm. Ngày nay (trong vòng mười hai năm lại đây) đã xuất hiện một trạng thái mới về đấu tranh giai cấp trong cả nước: đấu tranh giữa ta với địch và đấu tranh giữa hai con đường quyền chặt vào nhau, đan xen và thâm nhập vào nhau. Địch ra sức lợi dụng bọn phạm tội khác và các hiện tượng tiêu cực để tăng cường phá hoại ta. Vì lẽ đó, *đấu tranh chống phản cách mạng, bảo vệ an ninh kinh tế phải gắn bó chặt chẽ với đấu tranh chống bọn phạm tội khác, nhất là bọn xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, và đấu tranh chống tiêu cực*. Đó là một vấn đề có nhiều điều mới mẻ và

phải được coi trọng trong sự kết hợp chặt chẽ các chiến lược kinh tế, chiến lược an ninh và chiến lược văn hóa - xã hội. Trên lĩnh vực tổ chức thực tiễn, điều đó đòi hỏi một mặt phải giáo dục và phát động cán bộ, công nhân trong các ngành kinh tế, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ tập thể, nâng cao ý thức bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, kiên quyết đấu tranh chống địch phá hoại, chống những kẻ cố ý xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa dù được che giấu dưới bất cứ hình thức nào. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh trong cơ quan, xí nghiệp và phong trào quần chúng bảo vệ an ninh ngoài xã hội phải kết hợp chặt chẽ với nhau, hỗ trợ cho nhau. Mặt khác, phải kiện toàn các tổ chức bảo vệ, tự vệ ở các cơ quan, xí nghiệp, kho tàng, tích cực đấu tranh truy xét và kết luận các vụ phá hoại và nghi phá hoại kinh tế, xử lý kịp thời và nghiêm minh bọn phạm tội; không bỏ trí những người không đủ tin cậy nắm giữ các khâu quan trọng có liên quan đến bí mật kinh tế quốc gia, đến vật tư quý hiếm; kiên quyết đưa ra khỏi các khâu này những phần tử có biểu hiện thoái hóa, biến chất. Đi đôi với việc đấu tranh làm thất bại chính sách của địch bao vây kinh tế ta, cần chấn chỉnh gấp rút việc quản lý xuất khẩu, nhập khẩu và các hoạt động ngoại thương, không để kẻ địch lợi dụng

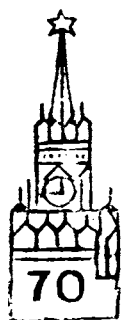
thâm nhập, phá hoại. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc hợp tác, giao lưu kinh tế trong nước và giữa các nước ngày càng phát triển, quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta ngày càng mở rộng, đó là một tất yếu khách quan, là một quy luật phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Hiện nay chúng ta cần mở rộng quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật với các nước XHCN, các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Công tác an ninh phải bảo đảm được yêu cầu đó. Điều quan trọng là giải quyết tốt cả yêu cầu kinh tế và yêu cầu an ninh, tránh những sơ hở, lộ bí mật quốc gia, bị « rút chắt xắt » không đem lại hiệu quả kinh tế, đồng thời tránh khuynh hướng bảo vệ an ninh đơn thuần, lạm chế yêu cầu phát triển kinh tế.

Kết hợp chặt chẽ kinh tế với an ninh, an ninh với kinh tế là một nội dung rất quan trọng của sự thống nhất giữa chiến lược kinh tế - xã hội và chiến lược an ninh, là một bài học kinh nghiệm của Đảng ta trong hơn 10 năm qua, là một biểu hiện sinh động của sự gắn bó mật thiết giữa hai nhiệm vụ chiến lược trong giai đoạn hiện nay.

Tiến tới kỷ niệm lần thứ 70 CÁCH MẠNG XHCN THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI

NGUYỄN VĂN QUỲ

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT - XÔ



THÁNG 5 vừa qua, trong quan hệ Việt nam - Liên xô đã diễn ra một sự kiện quan trọng: đồng chí Tổng bí thư BCHTƯ* BCS Việt nam Nguyễn Văn Linh thăm hữu nghị chính thức Liên xô. Với cuộc đi thăm này quan hệ đoàn kết và hợp tác toàn diện giữa Việt nam và Liên xô được nâng lên một tầm cao mới. Về mặt quan hệ kinh tế, cuộc đi thăm đánh dấu một bước ngoặt quan trọng.

Quan hệ kinh tế giữa Việt nam và Liên xô được thiết lập từ năm 1955 khi Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Liên xô và ký hiệp định về việc Liên xô giúp Việt nam khôi phục kinh tế.

Từ đó đến nay, quan hệ kinh tế giữa Việt nam và Liên xô không ngừng phát triển. Trong thời kỳ 1955 - 1975, Liên xô đã giúp ta khôi phục và xây dựng mới gần 200 công trình, trong đó có những công trình lớn đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta năm 1975, quan hệ kinh tế Việt nam và Liên xô có bước phát triển mới. Tổng số viện trợ không hoàn lại và tín dụng cho vay của Liên xô cung cấp cho ta trong 5 năm 1976 - 1980 gần bằng cả 20 năm trước đó. Với việc ký hiệp ước hữu nghị hợp tác, Việt nam - Liên xô tháng 11 năm 1978 quan hệ về mọi mặt giữa Việt nam và Liên xô và quan hệ kinh tế nói riêng lại được tăng cường một bước mới về chất. Tổng số viện trợ và cho vay của Liên xô đối với ta trong 5 năm 1981 - 1985 tăng gần gấp đôi so với 5 năm trước đó. Sự nhất trí cao về chính trị giữa hai đảng thể hiện trong cuộc gặp gỡ giữa Tổng bí thư của hai đảng hồi tháng 6-1985 và tháng 11-1986 đã tạo cơ sở cho sự mở rộng mạnh mẽ quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước, Liên xô tăng tổng số viện trợ và cho vay trong 5 năm 1986 - 1990 lên hơn 2 lần so với 5 năm 1981 - 1986.

Trong hơn 19 năm qua, trong khi Mỹ và các thế lực thù địch bao vây kinh tế Việt nam một cách hết sức độc ác, sự giúp đỡ của Liên xô thật sự có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Liên xô đã bảo đảm cho ta từ 70% đến 100% nhu cầu về các vật tư thiết yếu quan trọng nhất, góp phần quyết định giúp ta duy trì sản xuất, bảo đảm đời sống. Các công trình thiết bị toàn bộ về điện than, dầu khí, cơ khí, giao thông vận tải, xi măng v.v. do Liên xô xây dựng đã giúp ta tạo ra những năng lực sản xuất ở những khâu yếu nhất của nền kinh tế quốc dân, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nhìn lại quá trình 37 năm quan hệ hợp tác kinh tế Việt nam - Liên xô, chúng ta thấy nổi rõ mấy đặc điểm sau đây. *Thứ nhất*, do nhiều nguyên nhân, điểm xuất phát của chúng ta quá thấp, nên Liên xô đã giúp ta xây dựng nhiều công trình làm nền tảng cho nền kinh tế, đầu tư rất lớn, thời hạn xây dựng kéo dài, chu chuyển vốn chậm, thu hồi vốn lâu. *Thứ hai*, không kể viện trợ quân sự, về mặt kinh tế, bên cạnh các khoản cho vay còn có các khoản viện trợ không hoàn lại, định kỳ và bất thường. Đó là chưa kể Fôli tháng 7-1973, Liên xô tuyên bố xóa mọi khoản cho ta vay, cả gốc lẫn lãi. *Thứ ba*, trong quan hệ buôn bán, phía Việt nam luôn luôn nhập siêu, có năm số xuất không bằng 1 phần 3 số nhập. Do vậy, Liên xô phải luôn dành một khoản tin dụng để giúp ta bù nhập siêu. Phía chúng ta thường không thực hiện những cam kết đã ký trong các văn bản. Ngay cả những hàng hóa đã giao cho bạn, cũng không bảo đảm các chỉ tiêu về chất lượng.

Những đặc điểm nói trên chứng tỏ quan hệ hợp tác như vậy chỉ có lợi cho một bên, nó mang tính chất bao cấp nặng nề, kéo dài. Cơ chế hợp tác này không còn thích hợp với tình hình hiện nay.

Trước hết, các nước xã hội chủ nghĩa trong Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) đều nhất trí cho rằng, trong giai đoạn phát triển lịch sử hiện nay, các nước xã hội chủ nghĩa phải cải tiến phương hướng hợp tác giữa các nước anh em, tăng cường liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa để phát huy sức mạnh của cả cộng đồng trong cuộc thi đua kinh tế với chủ nghĩa tư bản. Phương thức hợp tác trước nay dựa trên sự cung cấp về nguyên liệu, nhiên liệu của Liên xô và sự trao đổi buôn bán sản phẩm không còn thích hợp. Phương thức ấy không khuyến khích áp dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học - kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm. Xu hướng của thế giới ngày nay là tăng cường phân công lao động quốc tế, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất. Chỉ riêng ngành chế tạo máy, các nước tư bản Tây Âu nhờ thực hiện hiệp tác hóa sản xuất nên đã cung cấp 40% chu chuyển ngoại thương trong lĩnh vực này. Chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất là đòn bẩy đẩy nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và nâng cao chất lượng sản phẩm. Các nước cộng đồng xã hội chủ nghĩa chỉ mới đi những bước đầu tiên theo phương hướng này. Các thành viên khối SEV cũng cho rằng việc đổi mới phương thức hợp tác phải đi đôi với việc đổi mới hình thức hợp tác, thay đổi các biện pháp quan liêu, hình thức trong các hoạt động hợp tác giữa các ngành. Điều này có nghĩa phải phát triển quan hệ trực tiếp giữa các xí nghiệp. Đó là hình thức hợp tác quan trọng, là đòn bẩy tăng cường liên kết kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Một hình thức quan trọng khác là thành lập các liên hiệp và liên doanh quốc tế.

Giữa các nước xã hội chủ nghĩa, việc thực hiện chuyên môn hóa và hiệp tác hóa có nghĩa thực hiện sự phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa. Sự phân công này đòi hỏi phải phát huy được tiềm năng và thế

mạnh mỗi nước, làm cho mỗi nước có thể phát triển có hiệu quả nhất, bảo đảm thực hiện các quy luật kinh tế, trước hết là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Sự phân công này cũng đòi hỏi phải thực hiện sự trao đổi ngang nhau về số lượng và chất lượng lao động. Mục tiêu của sự phân công nói trên là đưa đến trình độ phát triển đồng đều giữa các nước xã hội chủ nghĩa, mỗi nước có thể tự phát triển trên cơ sở nền kinh tế cân đối hợp lý của mình, tạo điều kiện cho mỗi nước ngày càng có thể tham gia rộng rãi hơn vào quá trình phân công lao động quốc tế nói chung. Dưới chủ nghĩa tư bản, quan hệ giữa các nước tư bản phát triển với các nước đang phát triển là quan hệ trao đổi không ngang giá, gây nên sự phát triển què quặt trong các nước đang phát triển và sự hợp tác bất bình đẳng trên quốc tế, thực chất vẫn là quan hệ bóc lột. Chủ nghĩa xã hội thực hiện sự trao đổi ngang giá, không cho phép bên nào bỏ ra một lượng lao động ít mà đòi thu về một lượng lao động cao hơn.

Đĩ nhiên, chủ nghĩa xã hội thực hiện sự giúp đỡ lẫn nhau trên tinh anh em. Lê-nin cho rằng một trong những điều kiện thành công của cách mạng một nước là sự giúp đỡ của những nước đã giành thắng lợi trước. Những phép biện chứng của tự nhiên dạy rằng bất cứ sự việc gì cũng có giới hạn khách quan của nó. Sự giúp đỡ một chiều, chủ yếu tập trung vào thời kỳ đầu. Sau đó, tùy theo sự phát triển và trưởng thành của nước nhận giúp đỡ mà chuyển dần từ hình thức giúp đỡ một chiều là chủ yếu sang quan hệ hợp tác là chủ yếu. Lợi ích của chủ nghĩa xã hội thế giới ngày càng đòi hỏi chính các nước nhận viện trợ phải nhanh chóng vươn lên đứng vững trên hai chân của mình, để rồi lại giúp đỡ các nước đi sau mình. Nhiều nước xã hội chủ nghĩa ở Đông

Âu đã thực hiện được điều này. Hiện nay, các nước này đang tiến hành sự giúp đỡ tập thể đối với Việt nam, Mông cổ và Cu-ba, theo quyết định của Hội đồng tương trợ kinh tế.

Trong quan hệ hợp tác Việt nam—Liên xô, Liên xô đã giúp đỡ Việt nam theo đúng nghĩa của tinh thần quốc tế vô sản, của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, với tư cách là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới và là nước hùng mạnh nhất trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Liên xô cũng là nước đã thực hiện sự giúp đỡ to lớn nhất đối với nhiều dân tộc trên thế giới, từ Âu sang Á, từ Phi sang Mỹ la tinh. Chỉ tính riêng với các nước đang phát triển nói chung, Liên xô đã giúp đỡ 70 nước xây dựng 3240 công trình, trong đó 1948 công trình đã được đưa vào sử dụng. Đặc điểm của sự giúp đỡ của Liên xô là hướng vào giúp các nước xây dựng những ngành kinh tế then chốt. Nhờ vậy, trong nhiều trường hợp, sự hợp tác với Liên xô là nhân tố chủ yếu, quyết định sự hình thành nhiều ngành kinh tế hiện đại của các nước mới giành được độc lập.

Liên xô đã thực hiện nghiêm túc quyết định của Liên hợp quốc về việc các nước công nghiệp phát triển phải dành 0,7% thu nhập quốc dân để giúp đỡ các nước chậm tiến. Thực tế chỉ số này của Liên xô cao hơn của Mỹ, CHLB Đức, Nhật, Pháp.

Có thể khẳng định nếu Liên xô chỉ tập trung tiềm lực kinh tế của mình để chăm lo đời sống trong nước mình, thì mức sống của Liên xô không như hôm nay. Đặc biệt trong điều kiện quốc tế hiện nay, nhân dân Liên xô có nguyện vọng cải thiện hơn nữa mức sống của mình. Đó là điều hoàn toàn chính đáng. Đảng và Nhà nước Liên xô đưa chính sách xã hội lên thành nhiệm vụ chiến lược chính là để đáp ứng nguyện vọng đó. Điều này không chỉ là lợi ích của Liên xô mà còn là

lợi ích của chủ nghĩa xã hội thế giới. Loài người tiến bộ cần có một Liên xô hùng cường và có mức sống cao. Đó là chỗ dựa, là niềm tin của tất cả những ai muốn có một thế giới tốt đẹp.

Nhân dân Việt nam cũng mong muốn nâng cao đời sống của mình, đó là nguyện vọng hoàn toàn chính đáng. Điều kiện đặc biệt của một nước cho đến nay vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt tiếng súng cho phép chúng ta suy nghĩ như vậy. Nhưng lô-gic của tư duy lại không cho phép chúng ta đi từ suy nghĩ đó để cho rằng chúng ta có thể đòi hỏi ở Liên xô những gì vượt quá nguyên tắc của quan hệ hợp tác kinh tế. Ít nhất, thực tiễn hơn 10 năm qua cho thấy, mặc dù trong điều kiện hòa bình và thống nhất, chúng ta vẫn chưa phát huy có hiệu quả những thế mạnh của nước ta là đất đai, sức lao động và tài nguyên khác. Rõ ràng là chúng ta thiếu vốn và kỹ thuật. Nhưng Liên xô đã và đang sẵn sàng đưa vốn và kỹ thuật vào để hợp tác nhằm phát huy có hiệu quả những thế mạnh đó. Vậy chúng ta thiếu cái gì? Xét đến cùng là chúng ta thiếu ý chí vươn lên để thực hiện sự hợp tác có hiệu quả. Tư tưởng ý lại, tư tưởng cho rằng ta cứ có thể yêu cầu bạn giúp đỡ một chiều, còn bạn thì có nghĩa vụ đáp ứng không thể thoái thác chưa được khắc phục. Đó chính là tư tưởng "bao cấp", một cơ chế lỗi thời mà tất cả các nước đang kiên quyết xóa bỏ. Nếu như trong một nước, cơ chế bao cấp đang kìm hãm sự phát triển thì trong quan hệ hợp tác quốc tế, cơ chế bao cấp cũng là nhân tố hạn chế sự kích thích tích cực hợp tác. Thậm chí nếu chỉ hy vọng vào cơ chế bao cấp thì quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế sẽ đi đến chỗ bế tắc. Phải thay thế cơ chế đó bằng cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, bằng nguyên tắc cùng có lợi.

Chỉ có trên cơ sở kết hợp hài hòa lợi ích của hai bên, mới có thể duy trì và phát triển hợp tác. Vấn đề là cần

tìm cho ra hình thức hợp tác linh hoạt phù hợp với tiềm năng và trình độ mỗi nước. Việt nam được xếp vào loại 3 nước chậm phát triển nhất trong khối SEV. Vì vậy, Hội đồng tương trợ kinh tế đã xác định giúp đỡ tập thể cho chúng ta, cũng như cho Mông cổ và Cu-ba. Đây là sự giúp đỡ tập thể của cộng đồng, chứ không phải chỉ riêng của Liên xô. Hơn nữa, sự giúp đỡ đó phải theo nguyên tắc cùng có lợi. Tuy vậy, trên thực tế, Liên xô đã giúp đỡ lớn nhất cho mỗi nước trong 3 nước nói trên. Sự hợp tác giữa Cu-ba, Mông cổ với Liên xô về cơ bản bảo đảm được nguyên tắc hai bên cùng có lợi, mỗi bên đều thực hiện được cam kết của mình. Chính là nhờ sự hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác mà Cu-ba và Mông cổ hiện nay đã bước vào giai đoạn hoàn thành quá trình xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa nền kinh tế, tiến gần đến trình độ một nước công-nông nghiệp. Trong khi đó chúng ta còn ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, đang ở thời kỳ tạo ra những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, còn bản thân việc công nghiệp hóa thì sang chặng sau mới bắt đầu đẩy mạnh. Điều xuất phát của chúng ta thấp hơn nhiều so với ngay cả Cu-ba và Mông cổ. Thu nhập quốc dân tính theo đầu người của chúng ta kém các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu hơn 10 lần, trong khi Cu-ba chỉ kém 1,5 lần, Mông cổ kém 2 lần.

Bí quyết gì đã đưa Cu-ba và Mông cổ tiến tương đối nhanh như vậy? Rõ ràng ở đây có nhiều nhân tố, trong đó có nhân tố về điều xuất phát, song sự tìm kiếm hình thức hợp tác thích hợp là nhân tố quan trọng đã khiến Cu-ba và Mông cổ thu hút được sự tích cực hợp tác của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Sẽ là sai lầm nếu chúng ta tuyệt đối hóa bất

cứ cái gì. Cu-ba, Mông cổ và biết bao nước khác đang gặp vô vàn khó khăn trong phát triển kinh tế. Nhưng phải thấy rằng quan hệ hợp tác giữa Liên xô và Cu-ba, Mông cổ là sự hợp tác có hiệu quả, phát huy được thế mạnh của Cu-ba (đường và một số ngành khác) và Mông cổ (chăn nuôi và nhiều loại khoáng sản). Hiện nay ở Mông cổ có đoàn thăm dò địa chất quốc tế gồm một số nước xã hội chủ nghĩa anh em. Đoàn thăm dò này có tư cách pháp nhân như là một xí nghiệp của nước ngoài trên lãnh thổ Mông cổ.

Thực tiễn của quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế nói trên chứng tỏ sự đổi mới là hết sức cần thiết và cấp bách. Quan hệ Việt nam — Liên xô cũng không thể đặt ra ngoài quá trình đổi mới đó. Nghĩa là quan hệ này phải được thực hiện theo hướng bình đẳng, cùng có lợi, cùng chịu trách nhiệm. Đó là con đường duy nhất có thể tranh thủ được sự tham gia nhiệt tình của các nước anh em, trước hết là Liên xô, có thể giúp ta có vốn và kỹ thuật để khai thác các thế mạnh của ta, làm ra nhiều sản phẩm với chất lượng cao, vừa có lợi cho ta, vừa có lợi cho bạn. Đó cũng là con đường duy nhất để xây dựng được lòng tin của bạn, làm cho bạn ngày càng mở rộng quy mô hợp tác, qua đó giúp ta nhanh chóng nâng cao trình độ sản xuất, để sớm có thể tham gia một cách bình đẳng vào sự phân công lao động quốc tế, từng bước rút ngắn khoảng cách giữa ta và các nước phát triển, vươn lên kịp trình độ chung của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và của thế giới. Nếu cứ tiếp tục ỷ lại vào bạn thì ta khó có thể thoát ra khỏi những khó khăn kinh tế hiện nay.

Trên cơ sở của sự đổi mới nói trên, Liên xô tán thành tập trung vào việc hợp tác với Việt nam thực hiện ba chương trình kinh tế trọng điểm do Đại hội thứ VI nêu ra, cũng ta xây dựng và thực hiện các chương trình

hợp tác quy mô lớn và dài hạn trong các lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí và điện tử, phân bón và hóa chất, khai khoáng, hợp tác lao động. Cũng trên cơ sở của sự đổi mới và qua kinh nghiệm hợp tác những năm qua, để đảm bảo các chương trình hợp tác đạt hiệu quả cao, Liên xô đã thỏa thuận với chúng ta các nguyên tắc hợp tác sau đây:

Liên xô dẫn tư đồng bộ vào sản xuất cho đến sản phẩm cuối cùng và đảm bảo những nhu cầu cần thiết về đời sống của những người lao động trong các chương trình hợp tác.

Liên xô giúp Việt nam về khoa học kỹ thuật, tổ chức và quản lý sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế của các chương trình hợp tác.

Việt nam đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết về giao sản phẩm.

Áp dụng các hình thức hợp tác linh hoạt trên ba cấp: nhà nước, ngành và xí nghiệp, kể cả các mối quan hệ trực tiếp giữa các xí nghiệp và lập các liên hiệp và liên doanh quốc tế.

Về phía Việt nam, cần quán triệt trong toàn đảng và toàn dân ta tinh thần tự lực tự cường, vươn lên hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với bạn. Chúng ta phải kiên quyết sửa chữa những sai lầm trước đây, triệt để thay đổi cách sử dụng các thiết bị và vật tư do bạn cung cấp theo lối quan liêu bao cấp, gây lãng phí lớn, nhanh chóng chấn chỉnh bộ máy hợp tác công kênh, kém hiệu lực, chỉ thích ứng với cơ chế hợp tác bao cấp trước đây. Toàn thể công nhân viên chức trong các ngành kinh tế, từ trung ương đến cơ sở, phải thay đổi một cách căn bản cùng cách suy nghĩ và hành động, nhằm đáp ứng yêu cầu mới của sự hợp tác, đó là quán triệt nguyên tắc hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Chỉ có như vậy mới có thể đưa quan hệ hợp

(Xem tiếp trang 57)

Nền dân chủ xô viết ngày càng hoàn thiện



CÁCH đây 69 năm, kể từ khi V.I. Lê-nin viết câu nổi tiếng: « Chính quyền xô viết, cái hình thức ấy của chuyên chính vô sản, còn một triệu lần dân chủ hơn là nước dân chủ nhất trong số các nước cộng hòa tư sản » (1) trong tác phẩm « Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky », thì một phạm trù mới « dân chủ vô sản » ra đời, đối lập với phạm trù « dân chủ tư sản ». Ngày nay, hai phạm trù này trở thành hai phạm trù phân biệt hẳn hoi khác nhau giữa hai hệ thống chính trị-xã hội trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Lê-nin đã nói lên cái cốt lõi của « dân chủ vô sản » như sau: « Chế độ dân chủ vô sản, mà một trong những hình thức của nó là Chính quyền xô viết, đã phát triển và mở rộng chế độ dân chủ một cách chưa hề thấy ở một nơi nào trên thế giới, chính là vì lợi ích của đại đa số dân cư, vì lợi ích của những người bị bóc lột và lao động » (2).

Ngày nay, nền dân chủ xô viết ngày càng hoàn thiện. Đó là một trong những thành quả nổi bật nhất của 70

năm sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại.



Nhìn lại chặng đường phát triển của nền dân chủ xô viết trong 70 năm qua, chúng ta có thể thấy mấy cái mốc của nó.

1. « *Tuyên ngôn về các quyền của các dân tộc Nga* », văn kiện quan trọng đầu tiên về quyền các dân tộc được công bố chỉ 8 ngày sau khi Nhà nước xô viết được thành lập. Dân chủ xô viết được bắt đầu bằng dân chủ giữa các dân tộc.

Dưới chế độ Sa hoàng, các dân tộc ở nước Nga hoàn toàn không bình đẳng. Dân tộc Do thái bị 700 hạn chế pháp lý, dân tộc theo đạo Hồi, đạo Phật, và nhiều tôn giáo khác cũng bị tước nhiều quyền. Còn người Nga và những người theo đạo Cơ đốc chính thống thì được hưởng mọi đặc quyền, đặc lợi. Sau Cách mạng Tháng Mười, dưới sự lãnh đạo của Lê-nin, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, bình đẳng giữa các tôn giáo được tuyên bố. Đó là thắng lợi đầu tiên của nền dân chủ

(1) V.I. Lê-nin: *Bản Văn pháp chế xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 46.

(2) Sách đã dẫn, tr. 41.

xô viết. Từ đó đến nay, trên đất nước Liên xô gần một trăm dân tộc, bộ tộc khác nhau đã đạt được những thành tựu rất to lớn trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong cuộc sống thực tế.

2. « *Tuyên ngôn về các quyền của nhân dân lao động và bị áp bức* » do Lê-nin dự thảo và được Đại hội các xô viết thông qua tháng 1-1918, là bước phát triển thứ hai. Tuyên ngôn này vạch ra một cương lĩnh và nền tảng cho Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết ra đời.

Trên cơ sở đề nghị của Lê-nin, được thảo luận rộng rãi trong các nước cộng hòa, ngày 30-12-1922 Đại hội lần thứ nhất các xô viết toàn liên bang đã thông qua nghị quyết thành lập *Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết*. Lúc đầu có một số nước cộng hòa và một số tỉnh tự trị, ngày nay có 15 nước cộng hòa liên bang, 20 nước cộng hòa tự trị, 8 vùng tự trị, 10 tỉnh tự trị.

Nói về thắng lợi này, Lê-nin viết: « Những người công nhân đã đem thế giới mới của sự thống nhất những người lao động của tất cả các dân tộc, trong đó không có chỗ cho một đặc quyền nào, một sự áp bức còn con nỏ giữa người và người đối lập với thế giới cũ, thế giới của áp bức dân tộc của các cuộc đấu tranh giành dân tộc hoặc của chủ nghĩa đặc thù dân tộc » (3).

Việc từng bước thanh toán nạn mù chữ, nạn thất nghiệp, nghèo đói, bất công và biết bao tàn dư của chế độ Sa hoàng, đặc biệt là việc xã hội hóa đất đai và các tư liệu sản xuất chủ yếu khác là cơ sở vững chắc của nền dân chủ xô viết. Thủ tiêu được quyền tư hữu về tư liệu sản xuất là xóa bỏ được cơ sở của mọi sự bóc lột, áp bức. Thiết lập được quyền công hữu về tư liệu sản xuất là thiết lập được thứ quyền để ra quyền. Từ đó mà có các quyền khác về kinh tế, về chính trị,

về văn hóa xã hội. Từ đó mà thủ tiêu được chế độ người bóc lột người.

3. *Sự ra đời của Hiến pháp năm 1936*, do Đại hội các xô viết (Khóa VIII) thông qua. Một trong những mục tiêu hàng đầu của Hiến pháp năm 1936 là « dân chủ hóa hơn nữa chế độ tuyên cử bằng cách thay những cuộc tuyên cử chưa được bình đẳng hẳn bằng những cuộc tuyên cử hoàn toàn bình đẳng, thay những cuộc tuyên cử qua nhiều nấc bằng những cuộc tuyên cử trực tiếp, thay việc bầu cử công khai bằng bỏ phiếu kín » (4).

Theo Hiến pháp này, tất cả các công dân xô viết đều bình đẳng, không phân biệt tài sản, nguồn gốc dân tộc, nam nữ, chức vụ hay cấp bậc, người ở lâu hay không ở lâu... mà chính là những năng lực cá nhân và công tác cá nhân của mỗi công dân quyết định địa vị của công dân đó trong xã hội.

Hiến pháp không chỉ quy định các quyền của công dân, mà còn quy định những điều kiện bảo đảm việc thi hành các quyền ấy, bảo đảm bằng thủ tục lập pháp (ra những văn bản cần thiết cho từng lĩnh vực) và bằng những phương tiện vật chất. Lúc này, đất nước xô viết đã xây dựng xong về cơ bản cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

4. *Hiến pháp năm 1977* ra đời đánh dấu một bước phát triển mới của nền dân chủ xô viết.

Ngay trong Lời nói đầu, khi nói về xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, Hiến pháp năm 1977 viết:

« Đó là xã hội của nền dân chủ thật sự, hệ thống chính trị của xã hội đó bảo đảm việc quản lý một cách có hiệu lực mọi công việc của xã hội, bảo đảm cho nhân dân lao động tham gia

(3) Do Alexandre Prokourine trích. Xem: Une union de peuples frères (Một liên bang các dân tộc anh em) Nxb Nô-vô-xti, Mát-xcô va, 1986, dưới ảnh Lê-nin sau trang 16.

(4) Xta-lin: *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 761.

ngày càng tích cực vào sinh hoạt nhà nước, bảo đảm việc kết hợp quyền lợi và các quyền tự do thật sự của công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm của họ trước xã hội».

Các quyền bình đẳng của công dân, các quyền cơ bản, các quyền tự do và nghĩa vụ của công dân được quy định đầy đủ. Vai trò của công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản Lênin, các tổ chức hợp tác xã, các đoàn thể nhân dân, các tập thể lao động được đề cao. Đặc biệt là các xô viết đại biểu (tức là cơ quan dân cử) được mở rộng và quy định rõ ràng hơn trước về các quyền hạn, nhiệm vụ. Đây là thời kỳ mà «Phương hướng phát triển cơ bản của hệ thống chính trị trong xã hội xô viết là *tiếp tục mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*: mở rộng hơn nữa sự tham gia của công dân vào việc quản lý các công việc của nhà nước và xã hội, hoàn thiện bộ máy nhà nước, nâng cao tính tích cực của các đoàn thể xã hội, tăng cường sự kiểm tra của nhân dân, củng cố cơ sở pháp luật của đời sống nhà nước và xã hội, mở rộng tính công khai, thường xuyên lưu ý tới dự luật xã hội» (điều 9 của Hiến pháp).

5. Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô, một đại hội có tầm vóc lịch sử đem lại sự đổi mới mạnh mẽ nền dân chủ xô viết. Nền dân chủ xô viết đang bước sang một thời kỳ mới, một thời kỳ mà quần chúng rất năng động, sáng tạo, phát huy vai trò to lớn của mình trong công cuộc cải tổ đất nước xô viết hiện nay để hoàn thành việc xây dựng chủ nghĩa xã hội hoàn thiện, tiến dần lên chủ nghĩa cộng sản.



Dân chủ xô viết là một loại hình của dân chủ xã hội chủ nghĩa, loại hình đẹp đẽ nhất, thể hiện một cách

rõ nét nhất bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Đại hội lần thứ 26 của Đảng cộng sản Liên xô (tháng 2-1981) đã nói về thực chất của nền dân chủ sinh động và có hiệu quả ấy như sau: «Thái độ quan tâm đến sự nghiệp chung, đến việc phát triển sản xuất, việc đối chiếu, cân nhắc các ý kiến khác nhau, sự phê bình và tự phê bình có tính nguyên tắc, cởi mở, sự nâng cao tính tích cực chính trị - xã hội của mỗi công dân» (5).

Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô (tháng 2-1986) lại nhấn mạnh tầm quan trọng của nền dân chủ trong giai đoạn mới và vạch rõ phương hướng để củng cố nền dân chủ đó. «Chiến lược đẩy nhanh sự phát triển của chúng ta bao gồm việc hoàn thiện hơn nữa quan hệ xã hội, đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp công tác của các thể chế chính trị và tư tưởng, làm sâu sắc thêm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa...

Tuân theo lời chỉ giáo của Lê-nin: «Chủ nghĩa xã hội sinh động, sáng tạo do chính bản thân quần chúng nhân dân xây dựng nên», đảng vẫn thường xuyên quan tâm sử dụng ngày càng có hiệu quả mọi *hình thức của nền dân chủ đại diện và trực tiếp*, không ngừng mở rộng sự tham gia của quần chúng nhân dân vào việc soạn thảo, thông qua và thực hiện những nghị quyết klắc, đảng vẫn là lực lượng lãnh đạo và là sự bảo đảm việc tăng cường triệt để *chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân*». (Người trích nhấn mạnh).

Phân tích nền dân chủ xô viết, chúng ta thấy nổi lên mấy đặc trưng sau đây:

1. Lê-nin đã từng phân tích «Chế độ dân chủ vô sản là chế độ dân chủ cho người nghèo, chứ không phải chế độ dân chủ cho bọn giàu». Nhân dân

(5) Đại hội 26 ĐCS Liên xô, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 123.

lao động là người chủ thật sự trong xã hội. Các cơ quan nhà nước chỉ là công cụ phục vụ quyền lợi của nhân dân lao động. Nó khác hẳn với các cơ quan nhà nước tư sản. Tư sản Mỹ gọi thượng nghị viện Mỹ là «câu lạc bộ của những nhà triệu phú».

Dân chủ xã hội chủ nghĩa không dừng lại ở chỗ nhân dân lao động làm chủ tư liệu sản xuất, mà họ còn *thật sự tham gia công việc quản lý nhà nước và quản lý xã hội* ngày một đông đảo. Lê-nin đã phân tích «chỉ riêng việc tước quyền sở hữu, tức là một hành vi pháp lý hay chính trị, thì khó mà giải quyết được vấn đề; vì phải thực sự *trải bỏ* bọn địa chủ và bọn tư bản, phải thực sự *thay thế* bọn chúng bằng một sự quản lý khác — quản lý công nhân — các nhà máy và ruộng đất» (6).

2. Gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế — xã hội, và là động lực cực kỳ quan trọng của sự phát triển ấy, nền dân chủ xô viết chẳng những được mở rộng và có những quy định đầy đủ về mặt pháp lý, mà còn được thực hiện trong thực tế ngày càng sâu rộng. Nền dân chủ xô viết bảo đảm chắc chắn quyền dân chủ đầu tiên mà không có quyền này thì không có các quyền và tự do khác. Đó là *quyền có việc làm và quyền được hưởng theo lao động của mình*.

Ở Liên xô, từ lâu rồi đã không có nạn thất nghiệp.

Đi liền với quyền có việc làm là *quyền được học tập, được đào tạo* thành những người có nghề, *quyền được có một cuộc sống chắc chắn và ngày càng được cải thiện, quyền được bảo hiểm xã hội* khi về già hoặc khi mất sức lao động. Đặc biệt là nền dân chủ xô viết chú trọng bảo đảm trong thực tế sự bình đẳng về quyền lợi giữa nam và nữ. Chẳng hạn điều mà ở các nước tư bản không có là *nam nữ cùng công tác như nhau thì được hưởng lương như nhau*. Số sinh

viên đại học ở Liên xô cao hơn hẳn so với nhiều nước tư bản phát triển. Năm học 1981 — 1985, ở Liên xô có 10 000 dân thì có 2 576 sinh viên đại học, trong khi ở Anh chỉ có 105; CHLB Đức 115, Ý 121, Pháp 151, Nhật 111 (7).

Việc bảo đảm và thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của công dân thể hiện bản chất tốt đẹp của nền dân chủ xô viết, và chính điều đó đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền dân chủ xô viết.

3. Nền dân chủ xô viết thật sự là nền dân chủ mang đậm tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa. Nó bảo đảm trong thực tế những tự do chân chính của con người, những tự do mà không có chúng thì không có dân chủ. Chủ nghĩa nhân văn thấm nhuần trong bản chất của nền dân chủ xô viết. Người công dân xô viết được hưởng *rất nhiều tự do: tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tự do hội họp, tự do mil tình, biểu tình, bất khả xâm phạm về thân thể và các thứ tự do khác*.

4. Nhân dân lao động ngày càng được nâng cao trình độ về mọi mặt để thực hiện dân chủ, trong đó có trình độ văn hóa được nâng cao rõ rệt. Không có trình độ văn hóa thì không có điều kiện cần thiết để thực hiện dân chủ. Lê-nin nói «người mù chữ đứng ngoài chính trị». Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô đã nhắc lại lời nói này của Lê-nin và khẳng định: «Từ đó đến nay một thế kỷ đã trôi qua. Trình độ học văn và văn hóa chung của những người xô viết đã tăng lên chưa từng thấy, kinh nghiệm xã hội — chính trị của họ phong phú thêm nhiều. Có nghĩa là những khả năng và nhu cầu của mỗi công dân tham gia quản lý công việc xã hội và nhà nước đã tăng lên

(6) V.I. Lê-nin: *Bản về pháp chế xã hội chủ nghĩa*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 50.

(7) Alexandre Proskourine: *Sách đã dẫn*, tr. 17.

hiều» (8). Trình độ học vấn và văn hóa chung cùng với trình độ chính trị của nhân dân Liên xô hiện nay đã trở thành yếu tố rất quan trọng để ngày càng mở rộng chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân.

5. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Liên xô ngày càng có tác dụng to lớn đối với việc thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô đã nhận định:

« Nền dân chủ là bầu không khí lành mạnh và trong sạch mà cơ thể xã hội xã hội chủ nghĩa mới có thể sống phong phú được. Chính vì vậy, khi chúng ta nói rằng tiềm lực hùng mạnh của chủ nghĩa xã hội chưa được chúng ta sử dụng đầy đủ thì cũng có nghĩa là: nếu không có sự phát triển hơn nữa của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, các khía cạnh và biểu hiện của nó, thì không thể nào đầy nhanh được sự phát triển của xã hội ». (9)



Dân chủ hóa hơn nữa xã hội, cũng có chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân, đó là khẩu hiệu hiện nay của Nhà nước xô viết dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên xô. Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô đã đề ra những biện pháp thiết thực để thực hiện khẩu hiệu hành động đó.

1. Đảng là lực lượng dẫn đầu, là bảo đảm chủ yếu cho sự phát triển chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân. Nhưng bản thân đảng cũng là một hình thức — hình thức cao nhất — của một tổ chức tự quản xã hội — chính trị. Cho nên phải phát triển dân chủ trong nội bộ đảng. « Trong đảng không có và không thể có những tổ chức không bị kiểm soát, không được phép phê bình, không có và không thể có những cán bộ lãnh đạo không chịu trách nhiệm trước

đảng » (10). Không thể có dân chủ nếu thiếu phê bình. Dân chủ bắt đầu từ tự phê bình và phê bình. Trong hơn một năm qua, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nói thật, tự phê bình và phê bình với trách nhiệm cao, xử lý nghiêm minh những cán bộ, đảng viên phạm pháp, kiên quyết tiến hành cải tổ, Đảng cộng sản Liên xô đã tiến những bước quan trọng trong dân chủ hóa nội bộ đảng, đồng thời nêu một tấm gương để thúc đẩy dân chủ hóa xã hội Liên xô.

2. Đưa cao trách nhiệm của các cơ quan dân cử, từ xô viết tới cao đến các xô viết địa phương. Hoàn thiện công tác lập pháp, tăng cường kiểm tra việc thi hành các đạo luật, đánh giá hiệu quả thực tế hoạt động của mỗi cơ quan nhà nước, mỗi người lãnh đạo. Đồng chí Goóc-ba-trốp nói: « Phải làm sao để các kỳ họp của các xô viết tới cao càng tích cực thảo luận hơn nữa những kiến nghị của các công đoàn, đoàn thanh niên và tổ chức xã hội khác, báo cáo của các cơ quan quản lý, tình hình trong một số ngành kinh tế và sự phát triển của các vùng » (11). Về vai trò của các xô viết địa phương, đồng chí nói: « Tôi muốn đặc biệt lưu ý các đại biểu tới hoạt động của các xô viết địa phương. Ngày nay, các xô viết đó có thể và phải trở thành một trong những mắt xích có hiệu quả cao nhất để động viên quần chúng nhằm đẩy mạnh sự phát triển kinh tế — xã hội của đất nước. Nhận sự ủy nhiệm của cử tri, các cơ quan chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về mọi mặt đời sống trên lãnh thổ mình » (12).

Cần đẩy mạnh hoạt động của các ban thường trực, cải tiến việc chất

(8), (9) M.X Goóc-ba-trốp: Báo cáo chính trị của UBTV DCS Liên xô tại Đại hội XXVII của Đảng, NXB Sự thật, Hà Nội, NXB Thông tấn xã Nó-vô-xít, Mát-xcô-va, 1986, tr. 80.

(10) Sách đã dẫn, tr. 119.

(11) Sách đã dẫn, tr. 82.

(12) Sách đã dẫn, tr. 82.

vấn của các đại biểu, và đã đến lúc phải sửa đổi thực tiễn bầu cử đại biểu để có điều kiện bầu những người xứng đáng vào các xô viết.

3. *Nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội trong việc tham gia công việc quản lý đất nước.* Tinh chất dân chủ, tinh chất nhân dân được thể hiện rõ nét ở đây. Cụ thể là phải chú ý vai trò của công đoàn, của Đoàn thanh niên cộng sản Lê-nin, của các tập thể lao động.

Đối với các công đoàn, tổ chức quần chúng rộng lớn nhất ở Liên xô (bao gồm cả công nhân viên chức và các nông trang viên tập thể), thì nội dung chủ yếu và luôn luôn ở hàng đầu là bảo đảm thực hiện tốt chính sách xã hội và lợi ích của nhân dân lao động.

Thanh niên có vai trò rất quan trọng. Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô đã nhấn mạnh: “Thế hệ trẻ mà chúng ta giáo dục hiện nay về nhiều mặt sẽ quyết định tương lai”.

Đảng cộng sản Liên xô đã chủ trương áp dụng nhiều biện pháp để nâng cao vai trò của công đoàn và Đoàn thanh niên cộng sản, của các hội sáng tác và hội tự nguyện trong chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân. Đảng còn chủ trương sử dụng các hiệu quả nhất mọi hình thức của *nền dân chủ trực tiếp* và việc quần chúng nhân dân trực tiếp tham gia quá trình soạn thảo, thông qua và thực hiện các nghị quyết của nhà nước và các nghị quyết khác. *Lưu ý về các tập thể lao động* mà Nhà nước Liên xô vừa ban hành là một cơ sở pháp lý rất quan trọng nhằm phát huy những hình thức dân chủ trực tiếp của nhân dân. Trong công tác lãnh đạo các nông trang tập thể và các tổ chức hợp tác xã khác cần tuân thủ nghiêm chỉnh những nguyên tắc dân chủ và các điều lệ của chúng. Các cơ quan đảng và các xô viết có trách

nhiệm kiểm tra đề chế độ tự quản của nông trang tập thể, của các tổ chức hợp tác xã luôn luôn có tác dụng, phải chặn đứng mọi mưu toan gây sức ép và lễ thôi quan liêu, mệnh lệnh.

4. *Tăng cường hiệu lực của các ban, tổ, đội kiểm tra nhân dân.* Đây là phương pháp giám sát tại chỗ, có nhiều điều kiện để phát hiện những sai trái, những thiếu sót trong việc thi hành chế độ dân chủ.

5. *Coi trọng vai trò của báo chí, nêu cao tính công khai.* Đồng chí Goóc-ba-trốp nói: “*Vấn đề mở rộng việc báo cáo công khai là vấn đề nguyên tắc đối với chúng ta. Đó là vấn đề chính trị. Nếu không có báo cáo công khai thì không có và cũng không thể có chế độ dân chủ, sự sáng tạo chính trị và sự tham gia của quần chúng vào quản lý. Có thể nói rằng đó là cơ sở để hàng chục triệu công nhân, nông dân, trí thức, trong hoạt động của mình đều nghĩ đến lợi ích của nhà nước, có tinh thần trách nhiệm cao, đó là điểm xuất phát để thay đổi tâm lý của cán bộ chúng ta*”.

(Người trích nhấn mạnh) (13). Đồng chí Goóc-ba-trốp đã phê phán quan điểm cho rằng công khai nói những khuyết điểm, những khó khăn sẽ có những bất lợi về mặt này hay mặt khác. Để trả lời, đồng chí nhắc lại câu nói của Lê-nin: “*trong mọi điều kiện, những người cộng sản bao giờ cũng cần đến sự thật*”.

Trong tình hình hiện nay ở Liên xô, tiếp tục phát triển dân chủ công khai là nhiệm vụ quan trọng nhất. Các phương tiện thông tin đại chúng đóng vai trò quan trọng nhất trong việc này bằng cách nói công khai, nói thẳng, phê phán, đồng thời phân tích các quá trình sâu xa của công cuộc cải tổ.

6. *Thực hiện và mở rộng dân chủ gắn liền với nghiêm chỉnh tuân thủ và tăng cường pháp chế.*

(13) Sách đã dẫn, tr. 88.

Muốn mở rộng dân chủ, phải giữ nghiêm pháp chế. Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô đã tỏ rõ thái độ rất kiên quyết đối với mọi vi phạm pháp luật xô viết. Đồng chí Goóc-ba-trốp nói: « Một nhiệm vụ bất di bất dịch là sử dụng toàn bộ sức mạnh của các pháp luật xô viết trong cuộc đấu tranh chống tình trạng phạm tội và các hành động khác vi phạm luật pháp, sao cho ở bất cứ điểm dân cư nào người dân cũng đều cảm thấy mối quan tâm của nhà nước đối với sự an ninh và bất khả xâm phạm của họ, tin tưởng rằng mỗi một kẻ vi phạm luật pháp, nhất định sẽ bị trừng trị đích đáng » (14). Đi đôi với sức mạnh của pháp chế, còn phải dùng

sức mạnh của dư luận xã hội để thực hiện dân chủ.



Kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, chúng ta vui mừng trước những bước phát triển mới của nền dân chủ xô viết, một mô hình ngày càng hoàn thiện của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chính nền dân chủ này là biểu hiện sinh động của tinh ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, chế độ mà nhiều nước trên hành tinh chúng ta đang hướng vào trên con đường phát triển của mình

(14) Sách đã dẫn, tr. 90

BƯỚC PHÁT TRIỂN ...

(Tiếp theo trang 50)

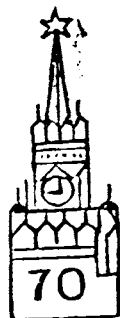
tác Việt nam - Liên xô lên một bước phát triển mới về chất.

Do trình độ chậm phát triển, Việt nam còn cần sự giúp đỡ của Liên xô để giải quyết một số nhu cầu cấp bách trong sản xuất và đời sống và để phát triển các kết cấu hạ tầng. Nhưng điều có ý nghĩa quan trọng là hai bên đã khẳng định chuyển từ quan hệ giúp đỡ và thương mại là chủ yếu sang quan hệ hợp tác sản xuất cũng có lợi. Đó là một bước ngoặt trong quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Quan hệ kinh tế phản ánh quan hệ chính trị. Quan hệ chính trị đến lượt nó, chỉ đạo quan hệ kinh tế. Nếu không có sự nhất trí cao về chính trị thì không thể có sự hợp tác chặt chẽ về kinh tế. Chuyển đi thăm Liên xô vừa qua của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn văn Linh và các cuộc hội đàm giữa đồng chí Nguyễn văn Linh và đồng chí Goóc-ba-trốp, Tổng bí thư UBTƯ ĐCS Liên xô, đã đạt được sự nhất trí hoàn toàn về chính trị. Điều đó, một lần nữa, thể hiện việc tăng cường đoàn kết và hợp tác toàn diện

với Liên xô là hòn đá tảng trong đường lối đối ngoại của chúng ta. Lịch sử 7 thập kỷ của chủ nghĩa xã hội và thực tiễn nhiều năm của quan hệ Việt nam - Liên xô chứng tỏ nền kinh tế Việt nam muốn phát triển phải thực hiện hợp tác lớn với Liên xô. Nhân dân Liên xô mong muốn có một nước Việt nam hùng mạnh, cũng như nhân dân Việt nam mong muốn có một nước Liên xô hùng mạnh. Sự nghiệp của Cách mạng Tháng Mười đã quy định như vậy. Chúng ta đã đạt đến sự nhất trí như vậy. Song có thể là hơi muộn. Chúng ta đã bỏ phí mất nhiều năm. Vì vậy nhiệm vụ cấp bách của toàn đảng toàn dân Việt nam là phải cố gắng cao nhất để biến những cam kết thành thực tế. Không chỉ thực hiện thành công những hiệp định đã ký mà còn phải tiếp tục mở rộng quy mô hợp tác. Chỉ có như vậy mới phát huy được thế mạnh của nước ta, nâng cao sản xuất và bảo đảm đời sống cho nhân dân ta, hoàn thành những nhiệm vụ lịch sử do Đại hội VI đề ra cho những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

TÌM HIỂU SỰ GIAO LƯU VĂN HỌC VIỆT - XÔ



Ảnh hưởng mạnh mẽ của Cách mạng Tháng Mười, của chủ nghĩa Lê-nin đối với những người cách mạng Việt nam đã diễn ra trước ảnh hưởng trực tiếp của văn học xô viết đối với văn học cách mạng Việt nam, tạo điều kiện thuận lợi cho mỗi giao lưu văn học Việt - Xô.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc không những là người Việt nam đầu tiên tiếp nhận ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười, của chủ nghĩa Lê-nin mà còn là nhà hoạt động văn hóa đầu tiên của Việt nam tiếp xúc với những thành tựu của nền văn học cổ điển Nga và văn học xô viết.

Năm 1923, lần đầu tiên Người tới đất nước của Lê-nin, chưa có dịp được gặp vị lãnh tụ thiên tài của nhân dân cách mạng thế giới. Người đã phải đau buồn vĩnh biệt Lê-nin. Vào ngày tổ chức lễ tang Lê-nin (27-1-1924), báo *Sự thật* (Liên xô) đã đăng bài bút ký của đồng chí Hồ Chí Minh với nhan đề *Lê-nin và các dân tộc thuộc địa*. Bài bút ký đã dựng lại hình ảnh Lê-nin với một phong cách mang màu sắc dân gian phương Đông. Mấy năm sau, vào cuối năm 1930, Người viết cuốn truyện thơ *Nhật ký chìm tàu* gồm 24 chương. Bằng hình thức giản dị, dễ hiểu, Người đã giới thiệu với đồng bào đọc giả sự ưu việt của chế độ xã hội mới ở Liên xô. Như vậy, thông qua sáng tác của đồng chí Hồ Chí Minh, đề tài

Cách mạng Tháng Mười, đất nước xô viết và Lê-nin vĩ đại đã bước đầu đi vào văn học cách mạng Việt nam.

Sự thành lập Đảng cộng sản Đông dương (1930) đã mở ra một thời kỳ mới cho nền văn học cách mạng Việt nam. Và cũng từ đó, ảnh hưởng của văn học xô viết đối với văn học cách mạng Việt nam ngày càng lớn.

Thời kỳ Mặt trận bình dân giành được chính quyền ở Pháp (1936 - 1939), Đảng cộng sản Đông dương hoạt động công khai, sách báo cách mạng chiếm lĩnh vị trí đáng kể trong đời sống văn hóa Việt nam thời ấy. Qua bản dịch tiếng Pháp, các tác phẩm văn học xô viết bắt đầu như *Người mẹ* của M. Goóc-ki, *Thép đã tôi thế đấy* của N. Ôt-x-tốp-xki, *Suốt thép* của A. Xê-ra-phi-mô-vich, *Xi măng* của F. Glát-cốp v.v. đã đến với người đọc Việt nam, thúc đẩy nhiều người bước lên đường cách mạng. Đặc biệt cuốn tiểu thuyết *Người mẹ* đã được Nguyễn Thường Khanh (tức nhà thơ Trần Mai Ninh sau này) dịch sang tiếng Việt. Nhiều chương của bản dịch này đã được đăng trên tờ báo *Người mới* (1939) gây tiếng vang rộng lớn trong dư luận bạn đọc (1). Hình ảnh Liên xô trước đây đã từng xuất hiện trong các sáng tác của

(1) Tài liệu về sự việc này được lưu trữ tại Nhà bảo tàng M. Goóc-ki ở Mát-xcô-va. Xin xem thêm: M.B. Kô-dô-min - *Tiểu thuyết "Người mẹ" ở Việt nam*. Tạp chí *Lưu trữ xô viết*, 1968, số 2, tr. 75 - 83 (tiếng Nga).

đồng chí Hồ Chí Minh, trong thơ ca cách mạng lưu hành bí mật, đến thời kỳ Mặt trận dân chủ đã xuất hiện trên nhiều báo chí công khai qua các bài thơ của Tố Hữu, qua loạt bút ký phóng sự của Trần Đình Long (*Ba năm ở nước Nga xô viết* - 1938).

Những nguyên tắc tư tưởng - nghệ thuật của văn học xô viết, thể hiện chủ yếu trong các tác phẩm của người sáng lập ra *phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa* - M. Gôóc-ki - đã là chỗ dựa vững chắc về mặt lý luận cho các nhà nghiên cứu mác xít của Việt nam thời ấy trong cuộc tranh luận về chức năng của nghệ thuật. Trong bài báo nhân dịp M. Gôóc-ki qua đời (1936), đồng chí Hải Triều đã nhiệt liệt đề cao phương pháp sáng tác cách mạng mà cốt lõi là « ở sự tả một cách chân thật, rành mạch những hiện trạng quá khứ hay hiện tại, làm thế nào cho sự tả thực ấy có thể đưa quần chúng đến chỗ giác ngộ, tranh đấu để kiến thiết xã hội chủ nghĩa » (2). Sự thắng lợi của phái « nghệ thuật vị nhân sinh » do nhà phê bình mác xít Hải Triều đứng đầu đã củng cố vị trí của nền văn học cách mạng non trẻ do Đảng lãnh đạo.

Bản *Dề cương văn hóa Việt nam* (1943) của Đảng, bản báo cáo của đồng chí Trường Chinh *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt nam* tại Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ hai (1948) - những hòn đá tảng đầu tiên của lý luận văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa Việt nam - đã thể hiện sự vận dụng sáng tạo đường lối văn nghệ mác xít - lê nin nít vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, tình hình còn vô cùng phức tạp, thù trong giặc ngoài, nạn đói tiếp tục đe dọa..., nhưng toàn bộ bản dịch cuốn *Người mẹ* của M. Gôóc-ki đã được xuất bản (1946). Cùng năm đó, trên báo *Cứu quốc* (cơ quan của Tổng bộ Việt minh), nhiều chương

chính của cuốn tiểu thuyết *Sông Đông êm đềm* của M. Xô-lô-khốp đã được in ở trang ba...

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, những cuốn sách, tờ tạp chí ít ỏi bằng tiếng Pháp có đăng các tác phẩm văn học xô viết được các nhà văn hóa Việt nam nâng niu truyền tay nhau đọc trên chiến khu. Nhà phê bình văn học Hoài Thanh kể lại rằng ông và các bạn đồng nghiệp đã từng chép tay cả bản dịch tiếng Pháp cuốn tiểu thuyết *Đất vỡ hoang* của M. Xô-lô-khốp.

Sau sự kiện thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Việt nam với Liên xô và các nước dân chủ nhân dân khác (tháng 1-1950), việc giới thiệu văn học xô viết được đẩy mạnh thêm. Nhân dân vùng tự do đã được làm quen với một số tác phẩm của K. Xi-mô-nốp, của B. Pô-lê-vôi, của I. E-ren-bua, của V. Va-xi-lép-xai-a, của A. Xê-ra-phi-mô-vich... Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh dưới bút danh Nguyễn Du Kịch dù bận trăm công nghìn việc cũng đã dành thì giờ dịch và giới thiệu cuốn *Tình ủy bí mật* của A. Phi-ô-đô-rốp.

Về lý luận phê bình, đáng kể là việc xuất bản bản dịch các báo cáo của M. Gôóc-ki và A. Giơ-đa-nốp tại Đại hội các nhà văn Liên xô lần thứ nhất (1934).

Một cái mốc lớn trong sự phát triển mối quan hệ văn hóa Việt-Xô là việc lần đầu tiên hiệp định hợp tác văn hóa giữa hai nước được ký kết tại Hà nội ngày 15 tháng 2 năm 1957. Điều « 3 » của bản Hiệp định ghi rõ cần « khuyến khích việc dịch và xuất bản các tác phẩm văn học của nhau » (3). Nếu vào những năm kháng

(2) Hải Triều: *Văn học nghệ thuật* NXB Văn học, Hà nội, 1982, tr. 150 - 151.

(3) *Tuyên tập các công ước, hiệp ước, hiệp định do Liên xô ký kết với các nước (tiếng Nga)*, Mát-xcô-va, 1960, t. 19, tr. 392.

chiến chống Pháp việc dịch các tác phẩm văn học Liên xô còn lác đác và thường thực hiện qui tiếng trung gian như tiếng Pháp. Tổng Trung ương thi vào cuối những năm 70, đầu những năm 80 việc dịch này đã mang tính chất thường xuyên, có quy mô lớn và phần nhiều được thực hiện trực tiếp từ tiếng Nga. Đồng đảo người đọc Việt nam được đọc qua tiếng mẹ đẻ những tác phẩm có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao như *Thép đã tôi thế đấy*, *Đội cận vệ thanh niên*, *Sa-pa-ép*, *Sông Đông êm đềm*, *Lát vỡ hoang*, *Còn đường đau khổ*, *Bài ca sư phạm*, *Mùa gặt*, *Bão táp* v.v.

Đại thắng mùa xuân năm 1975 dẫn đến sự thống nhất đất nước. Hơn lao giới hết nền văn học Việt nam có điều kiện thuận lợi để mở rộng quan hệ với nền văn học các nước. Vai trò ngày càng tăng của sự giao lưu quốc tế của văn học Việt nam gắn liền với xu hướng phát triển tất yếu của xã hội nước ta ở giai đoạn hiện tại—đó là sự tăng cường mối quan hệ hợp tác toàn diện với Liên xô và cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa.

Sau 30 năm chiến tranh, nhân dân ta càng khao khát tiếp thu những giá trị văn hóa tinh thần mà loài người đã sáng tạo ra, trước hết là của Liên xô và các nước anh em. Trong điều kiện mới, sự chú ý của các nhà văn và người đọc Việt nam lẽ tự nhiên là nhằm vào các tác phẩm hiện đại miêu tả con người xô viết trong quá trình lao động sáng tạo và rèn luyện nhân cách mới. Do những biến đổi to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt nam, do văn học xô viết đã có những tiến bộ đáng kể trong việc phản ánh cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, cái tốt và cái xấu nảy sinh trong cuộc sống hôm nay, nên mối quan hệ giữa độc giả Việt nam và văn học xô viết đã trở nên gần gũi mật thiết hơn. Nếu vào những giai đoạn trước đây các tác phẩm văn học

xô viết chủ yếu là vờ ra trước mắt người đọc Việt nam viễn cảnh đầy hấp dẫn của cuộc sống tương lai, thì nay thông qua hiện thực được miêu tả trong các tác phẩm văn học xô viết, người đọc Việt nam dễ dàng nhận thấy những sự việc, những vấn đề tương đồng với cuộc sống hôm nay của xã hội Việt nam. Thái độ tiếp nhận văn học xô viết vì vậy mà có nét mới hoàn toàn về chất: từ chỗ tiếp cận các tác phẩm xô viết chủ yếu dưới góc độ tìm hiểu, nhận thức đời sống tinh thần của một dân tộc bé nhỏ đến chỗ coi các tác phẩm đó như ảnh hưởng sự kiện của đời sống văn học nước nhà.

Văn học xô viết đã góp phần không nhỏ trong việc *định hướng nhân cách xã hội chủ nghĩa* cho bạn đọc Việt Nam. Nhiều tác phẩm của các nhà văn xô viết đã gây được tiếng vang sâu rộng không những chỉ trong giới văn học mà còn cả trong đông đảo người đọc thuộc mọi tầng lớp nhân dân. Có thể kể đến cuốn *Chuyện thường ngày ở một huyện* của V. Ô-vet-skin với cách đặt vấn đề sắc sảo, mạnh bạo về việc lựa chọn những kiểu cán bộ lãnh đạo của Đảng ở cơ sở. Cuốn sách đã được tái bản nhiều lần trong vài năm, nhiều địa phương đã tổ chức những buổi thảo luận sôi nổi, thiết thực và bổ ích cho việc cải tiến phương thức lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực nông nghiệp cũng như nhiều địa hạt khác. Có thể kể thêm các cuốn sách gợi cho người đọc nhiều suy nghĩ tìm tòi như *Quy luật của muôn đời* của N. Đum-bát-dê, *Thao thức* của A. Cơ-rôn, *Lựa chọn của Iu. Bôn-da-rép*, *Nửa đời nhìn lại* của Iu. Tô-ri-phô-nốp, *Da-ghe-xtan của tôi* của R. Gam-da-tốp, *Đoạn đầu đất* của Ts. Ai-ma-tốp, *Đám cháy* của V. Ra-xpu-chin v.v.

Những năm qua giới dịch thuật Việt nam không những chỉ chú ý tới các sáng tác của các nhà văn xô viết mà còn quan tâm đến cả việc giới thiệu

những công trình nghiên cứu lý luận phê bình của các học giả Liên xô như B. Xu-skốp, M. Khor-ráp-tren-cô, A. Ôp-tra-ren-cô, G. Pô-xpe-tốp v.v. Những công trình này đã giúp cho giới lý luận phê bình nước ta cũng như đông đảo nhà văn, bạn đọc có thêm nhiều ý kiến tham khảo bổ ích về một trong những phương pháp nghiên cứu văn học chủ yếu trên thế giới. Báo chí văn nghệ nước ta cũng thường xuyên giới thiệu những sự kiện đáng chú ý trong đời sống văn học Liên xô, gợi ý cho các nhà văn ta suy nghĩ về những vấn đề *hệ trọng của chính nền văn nghệ nước nhà*.

Những nhận định tinh táo, thẳng thắn của Đảng cộng sản Liên xô tại Đại hội lần thứ 27 và trong Hội nghị trung ương tháng 1-1987 về thực trạng của nền văn nghệ Liên xô nói lên những đòi hỏi nghiêm khắc của nhân dân Liên xô đối với lĩnh vực quan trọng này trong đời sống tinh thần của xã hội xô viết. Tinh thần « cải tổ », quá trình dần dần hòa xã hội xô viết và chiến lược « đẩy nhanh » đang thôi một luồng sinh khí mới vào mọi lĩnh vực hoạt động của nhân dân Liên xô. Với tinh thần ấy, sau Đại hội thứ 8 của mình, chắc chắn các nhà văn Liên xô sẽ đem lại những mùa gặt mới với những tác phẩm đề cập và giải quyết những vấn đề nóng hổi của xã hội và nhân sinh; nâng cao thêm uy tín và vai trò chủ đạo của văn học xô viết trong tiến trình văn hóa thế giới. Học giả Việt nam chắc chắn sẽ được đọc nhiều tác phẩm mới xuất sắc của các nhà văn xô viết, những tác phẩm sẽ góp phần đắc lực vào quá trình đổi mới của nền văn nghệ Việt nam.



Một bình diện quan trọng khác trong mối giao lưu văn học Việt-Xô là sự miêu tả *hiện thực Việt nam trong các*

tác phẩm xô viết và văn học Việt nam trên đất nước của Cách mạng Tháng Mười.

Việt nam tuy ở cách xa nước Nga hàng vạn dặm nhưng nay từ thế kỷ trước đã được nhắc đến nhiều lần trong các báo chí Nga thời ấy—như các tờ *Tin châu Âu*, *Tuyên lập hàng hải*, *Bản tin của Hội địa lý Nga*. Đầu thế kỷ XX, nhà thơ Nga N. Gu-mi-li-ốp (1886—1921) cũng đã đến Việt nam và sáng tác những bài thơ có giá trị về đất nước ta trong tập thơ *Những gian phùng bằng sứ* (1918). Năm 1923 nhà thơ Nga nổi tiếng O. Man-den-xlam đã viết bài phóng sự xuất sắc đầu tiên về đồng chí Nguyễn Ái Quốc, khi Người mới sang Liên xô (1).

Đáng chú ý là, giới văn học Liên xô thông qua bút ký chính luận của M. Goóc-ki đã có tiếng nói kịp thời ủng hộ cao trào « Xô viết Nghệ Tĩnh » (1930—1931) của cách mạng Việt nam ngay sau khi Đảng ta mới thành lập. Trong bài *Trả lời cho một nhà trí thức* (1930) Goóc-ki đã phân nộ tố cáo hành động thực dân Pháp ném bom xuống làng Cổ am. Bài láo đó đã được đồng chí Hải Triều giới thiệu và cho đăng trên tạp chí *Tiền phong* số 2, ngày 1-12-1945.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, cuộc đấu tranh của nhân dân ta ngày càng được nghiên cứu sâu rộng hơn qua các công trình của A. Gu-le, B. Đan-xích, V. Va-xi-lê-va, I. Pốt-cô-parép v.v. Năm 1949, trong tập thơ *Biên đông* nhà thơ Nga A. A-da-lit đã cho in một bài thơ dài ca ngợi cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống bọn thực dân Pháp với nhan đề *Sự thật và giả dối*.

Năm 1951 nhà đạo diễn điện ảnh nổi tiếng R. Các-men đã quay cuốn phim xuất sắc *Việt nam trên đường thắng lợi* và viết lại cuốn bút ký có giá

(1) Nguyễn Ái Quốc (thăm một nhà hoạt động của Quốc tế cộng sản (Tập chủ Ngữ: Tào nhỏ, số 39, ngày 23-12-1921 (tiếng Nga).

trị về cuộc sống chiến đấu của nhân dân ta : *Ánh sáng trong rừng rậm* (1957) và *Việt nam chiến đấu* (1958). Đầu những năm 60 xuất hiện một loạt những sáng tác về Việt nam có tiếng vang lớn trong giới văn học Liên xô, như các tập sách *Sức mạnh Việt nam* của P. An-tô-côn-xki, *Những lá thư thiếp từ Việt nam* của V. Xô-lô-u-khin, và cuốn *Mùa xuân Việt nam* của G. Xê-vun...

Khi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân chống nhân dân miền Bắc và ở at đưa quân vào miền Nam nước ta, cùng với nhân dân Liên xô và nhân dân tiến bộ toàn thế giới, các nhà văn xô viết đã tập tức lên tiếng ủng hộ cuộc kháng chiến anh hùng của quân và dân ta. Không quân ngại nguy hiểm, nhiều nhà văn, nhà thơ - danh tiếng của Liên xô đã sang thăm đất nước ta giữa những ngày bom rơi đạn rêu và đem về cho người đọc những tác phẩm xuất sắc : *Việt nam, mùa đông 1970* của K. Xi-mô-nốp, *Con đường số 1* của E. Êp-tu-sen-cô, *Biên giới rực lửa* của M. Lu-cô-nhin, *Lý trí nổi giận* của Đ. Cu-gun-chi-nốp, *Cô gái vận đồ trắng* của E. Đôn-ma-tốp-xki, *Hãy sờ vào trái bom* của I. Lép-sen-cô, *Hai bước cách đường xích đạo* của I. Cu-pơ-ri-a-nốp, *Tre đỏ, đại dương đen* của E. Pa-rơ-nốp v.v.

Hiện thực Việt nam những năm tháng ấy chứa đựng giá trị tư tưởng, nghệ thuật, thẩm mỹ cao và đã là ngọn nguồn sáng tạo cho nhiều nhà văn, nhà thơ xô viết.

• Sau sự kiện Việt nam - Điện biên phủ, bạn bè thế giới bắt đầu đón tiếp nồng nhiệt những tác phẩm thơ văn của chúng ta thông qua cánh cửa chủ yếu là văn học xô viết. Đặc biệt, khi Việt nam đã trở thành biểu tượng của niềm tin, của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, bạn đọc gần xa trên hành tinh lại càng khát khao tìm hiểu về đất nước và con người chúng ta. Họ đã

hiểu được nhiều về hiện thực Việt nam qua nền văn học của chúng ta. " ...Các nhà văn nhà thơ Việt nam mang cả ngày hôm nay và ngày hôm qua trong họ nữa. Sáng tác của họ... gộp lại với nhau cũng đang và sẽ thành một thiên thuyết lịch sử " (5).

Cuốn sách văn học Việt nam đầu tiên được dịch và xuất bản ở Liên xô là tập *Thơ của các nhà thơ Việt nam* (1955). Từ bước đi đầu tiên ấy, trong vòng 30 năm - 1955 - 1985 - các nhà dịch thuật Liên Xô đã có những cố gắng lớn đưa số lần xuất bản các tác phẩm văn học Việt nam lên 237 lần với tổng số lượng là 14.414.000 bản bìa 20 thứ tiếng các dân tộc Liên xô (6).

Có thể nói trong văn học Liên xô đã hình thành một tập thể khá đông các nhà nghiên cứu và dịch thuật văn học Việt nam với những cái tên khá quen thuộc như N. Nhi-cu-lin, I. Di-mô-nhi-na, M. Tô-ca-tri-ốp, E. Glá-du-nốp, I. Glê-bô-va, X. A-phô-nhin, E. Cô-bê-lép, A. Xô-cô-lốp V. Các-pốp, P. A-li-ô-sin v.v.

Họ đã giới thiệu với đông đảo độc giả Liên xô từ *Truyện thần thoại, cổ tích Việt nam* (1958), *Truyện cổ tích các dân tộc miền núi* (1970) đến *Chinh phụ ngâm* (1962) *Truyện Kiều* (1965), *Thơ Hồ Xuân Hương* (1968), *Linh nam chí quái* (1969), *Truyện kỳ mạn lục* (1974)... Họ đặc biệt chú trọng các tác phẩm nổi tiếng của văn học cách mạng Việt nam : năm 1961 tập thơ *Nhật ký trong tù* của Hồ Chủ tịch đã được dịch ở Liên xô; tiếp đó là *Thơ Tố Hữu*, và tập *Thơ trữ tình* của các nhà thơ Việt nam khác.

(5) Trích theo Nguyễn Xuân Sanh : *Văn học Việt nam trong lòng bạn bè thế giới*. Trong tập *40 năm văn học*. Nhà Tác phẩm mới, Hà nội, 1986, tr. 201.

(6) Số liệu của cuộc « Triển lãm các tác phẩm văn học Việt nam » tổ chức tại thư viện Lê-nin ở Mát-xcô-va từ 1 đến 7 tháng 7 năm 1985.

Công trình dịch thuật lớn nhất phải kể đến là *Tủ sách văn học Việt nam* gồm 15 tập được lần lượt in ra từ 1979 đến 1984. Mở đầu là *Tuyên tập thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh* (1979). « *Tủ sách* » đã lần lượt giới thiệu những thành tựu chính của văn học Việt nam hiện đại từ đầu những năm 30 đến cuối những năm 70.

Gần đây nhiều tác phẩm văn học Việt nam đã được tiếp tục xuất bản ở Liên xô như *Gặp gỡ cuối năm*, *Thời gian của người* của Nguyễn Khải, *Người dân bà trên chuyến tàu tốc hành* của Nguyễn Minh Châu, *Khoảng cách còn lại* của Nguyễn Mạnh Tuấn v.v.

Song song với việc dịch, công tác nghiên cứu văn học Việt nam cũng được chú trọng đúng mức, thể hiện qua các tập chuyên khảo khá công phu về lịch sử văn học nước ta của giáo sư tiến sĩ N. Nhi-cu-lin; qua một số công trình nghiên cứu của L. Êt-lin, B. Ríp-tin, V. Xê-ma-nốp, I. Di-mô-nhi-na, T. Phi-li-mô-nô-va... Nhiều công trình có giá trị của các nhà nghiên cứu văn học Việt nam như Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Hà Xuân Trường, Hoàng Trinh, Phan Cự Đệ, Nguyễn Đức Dân... đã được dịch đăng trên sách báo, tạp chí của Liên xô, góp phần không nhỏ giúp bạn đọc xô viết tìm hiểu nhiều vấn đề hệ trọng của nền văn học nước ta.

Có thể khẳng định rằng, văn học xô viết đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong việc đưa văn học nước ta bước ra vũ đài quốc tế. Sự xuất hiện các tác phẩm tiêu biểu của nền văn học nước ta trong đời sống văn học Liên xô và sau đó là ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, ở nhiều nước trên thế giới có một ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của nền văn học dân tộc ta. Điều đó khích lệ các nhà văn ta vững bước đi theo con đường của phương pháp hiện thực xã hội chủ

nghĩa, nâng cao uy tín của nền văn hóa mới nước ta trên trường quốc tế.



Nghiên cứu mấy bình diện chính của sự giao lưu văn học Việt-Xô chúng ta có thể thấy rõ nền văn học cách mạng của hai dân tộc anh em gắn bó với nhau vô cùng chặt chẽ.

Sau Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô và Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt nam, nhân dân hai nước chúng ta đều đang đứng trước một thời kỳ lịch sử mới với những yêu cầu cách mạng bức thiết của công cuộc đổi mới tư duy, đổi mới phong cách làm việc, đổi mới tổ chức cán bộ. Quá trình chuyển biến cơ bản đó nhất định sẽ tạo những điều kiện thuận lợi hơn nữa cho sự giao lưu, hợp tác giữa hai nền văn học Việt-Xô.

Cuộc đi thăm hữu nghị chính thức Liên xô mới đây (tháng 5-1987) của đồng chí Nguyễn Văn Linh, Tổng bí thư BCH TƯ Đảng cộng sản Việt nam, đánh dấu bước phát triển mới của mối quan hệ hữu nghị hợp tác toàn diện giữa nhân dân hai nước Việt - Xô. Tuyên bố chung Việt nam - Liên xô được ký kết trong chuyến đi thăm này đã ghi rõ: « Hai bên đã thỏa thuận lập Ủy ban liên chính phủ Việt - Xô về hợp tác văn hóa, tăng cường việc trao đổi giữa các hội sáng tác của hai nước. Những ngày văn hóa Liên xô ở Việt nam (1987) nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, và những ngày văn hóa Việt nam ở Liên xô (1990) nhân dịp kỷ niệm 45 năm Quốc khánh Việt nam và 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sẽ là những sự kiện có ý nghĩa lớn » (7).

(Xem tiếp trang 80)

(7) « Tuyên bố chung Việt nam - Liên xô », *Tạp chí Cộng sản*, số 6-1987, tr. 5.

Về khoán sản phẩm trong nông nghiệp

TRẦN ĐỨC

PHẢI CHÀNG KHOÁN SẢN PHẨM ĐÃ PHÙ HỢP VỚI GIAI ĐOẠN HIỆN NAY?

1. Tính đến giữa những năm 80, trên phạm vi cả nước đã xây dựng được 15.600 hợp tác xã và 27.500 tập đoàn sản xuất, kết nạp 5,33 triệu hộ xã viên, chiếm 65,8% tổng số nông hộ; bình quân mỗi hợp tác xã có 153 lao động đất và 566 lao động. Các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất đó chỉ mới xã hội hóa về mặt hình thức do chưa có một nền công nghiệp nặng phát triển để trang bị hiện đại cho nông nghiệp, và tình trạng phổ biến trong nông thôn vẫn là con trâu đi trước, cái cày theo sau.

Trong hai thập kỷ, các hình thức kinh tế nói trên đã có một tác động nhất định trong việc huy động lao động tập thể để làm thủy lợi, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nông thôn, tiến hành cách mạng xanh từ giữa những năm 60, bảo đảm một chế độ phân phối lương thực hợp lý trong những năm chống chiến tranh phá hoại. Tuy nhiên, do quan

niệm giản đơn về cải tạo xã hội chủ nghĩa, lại thêm tư tưởng chủ quan nông vội, chúng ta đã công hữu hóa vội và dân trâu bò cày kéo, về sau lại đưa nhanh hợp tác xã lên cấp cao và liên tiếp nhiều đợt mở rộng quy mô hợp tác xã v.v. Những khuyết điểm đó đã làm giảm sút tính tích cực lao động của nông dân và ảnh hưởng xấu không ít đến tình hình sản xuất nông nghiệp.

Điều cơ bản cần nêu lên là các hợp tác xã đã được xây dựng trên cơ sở chế độ ngày công - lao động; hình thức quản lý này tỏ ra cao hơn so với tính chất thủ công và trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất. Chế độ đó không huy động được những tiềm năng trong nông nghiệp, xã viên ít hào hứng tham gia lao động tập thể, thậm chí có khi lười chín rù ngoài đồng, họ cũng không buồn gặt. Số công phải sản xuất tăng vô tội vạ làm cho giá trị

ngày công thấp, thu nhập từ kinh tế tập thể có khi không bằng kinh tế gia đình, và rõ ràng tình tích cực lao động của người nông dân tập thể có bị hạn chế. Trước tình hình đó, các hợp tác xã đã cải tiến chế độ khoán bằng cách chuyển từ khoán việc sang khoán sản phẩm; theo cách này, nếu vượt sản lượng khoán thì xã viên được hưởng toàn bộ phần vượt, còn sản lượng khoán, sau khi trích để chi phí sản xuất cho vụ sau, góp các quỹ tích lũy và công ích, nộp thuế và bán cho Nhà nước theo hợp đồng hai chiều thì phần còn lại đem chia cho xã viên theo số ngày công lao động.

Kết quả cho thấy rằng, chế độ khoán mới thực hiện từ năm 1983 đã phần nào đem lại sức sống cho nông thôn, gần bó xã viên với hợp tác xã hơn trước: họ đi sớm về muộn, chịu khó đầu tư thêm lao động, phân bón cho ruộng lúa để vượt khoán được nhiều hơn. Sản xuất thoát khỏi tình trạng trì trệ và bước đầu có vươn lên, thu nhập của xã viên tăng và đóng góp cho nhà nước được bảo đảm. Dần dần về sau, giá các vật tư kỹ thuật tăng nhanh trong lúc giá thóc nhà nước thu mua của nông dân tăng chậm dẫn đến giá trị ngày công thấp làm cho thu nhập của xã viên chỉ nhích lên chút ít, còn phần vượt khoán cũng không tăng nhanh như trước; tóm lại, với chi phí bỏ ra, phần thu nhập của xã viên từ kinh tế tập thể không được như mong muốn. Vì vậy, vài năm lại đây, nhiều nơi lúc nào có liên tưởng xã viên xin trả bớt ruộng, chỉ muốn giữ lại số ruộng đủ để nộp thuế, bán thóc cho Nhà nước theo hợp đồng và nuôi sống gia đình, còn dành vốn và lao động để kinh doanh riêng.

2. Tình hình trên đặt ra một vấn đề thời sự nóng hổi là phải đánh giá lại khoán sản phẩm có phải nó vẫn chưa phù hợp và phải chuyển sang một hình thức mới? Loạt về cơ bản

có thể chấp nhận, chỉ cần hoàn thiện thêm một bước? Cũng có ý kiến cho rằng phải trở lại hình thức khoán việc của những năm 60 và 70.

Để tìm lối thoát, nhiều địa phương đã hoàn thiện chế độ khoán bằng cách quản lý chặt chẽ hơn số ngày công lao động, giảm khá nhiều số công phí sản xuất, làm cho giá trị ngày công được nâng lên, tuy chưa nhiều. Trong khi đó, tiếc thay, mối quan hệ giữa nhà nước và hợp tác xã chưa được cải thiện, giá vật tư kỹ thuật và hàng tiêu dùng bán cho nông dân vẫn cao, còn giá nông sản xã viên đem bán cho nhà nước tuy có tăng nhưng vẫn thiệt cho nông dân. Thành phố Hải Phòng đã tìm ra lối thoát cơ bản: tại năm trước đây, có ý kiến cho rằng lực lượng sản xuất trong nông thôn còn thấp kém, do đó muốn phát triển sản xuất, về mặt quản lý phải hủy bỏ chế độ ngày công lao động và thay bằng sự hiệp tác gần gũi dựa vào lao động thủ công và kỹ thuật thủ công kết hợp với sự phân công lao động (nông nghiệp, công nghiệp...) dưới hình thức các tổ chức dịch vụ kỹ thuật giúp nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật. Như vậy, xã viên có trách nhiệm quản lý sản xuất trên mảnh ruộng được giao, họ có nhiệm vụ thanh toán chi phí cho các tổ chức dịch vụ thông qua hợp tác xã và sau khi đã làm nghĩa vụ và trích nộp quỹ tập thể thì họ được hưởng toàn bộ số sản phẩm làm ra.

Cách quản lý này đang được áp dụng ở nhiều địa phương: nó kích thích lao động, động viên xã viên đầu tư thêm vốn vào sản xuất, giảm bớt đóng góp của họ (việc bán nông sản cho nhà nước theo hợp đồng vẫn được bảo đảm). Cách quản lý mới đòi hỏi nhà nước giúp đỡ hợp tác xã xây dựng và kiện toàn cơ sở vật chất - kỹ thuật, hoàn thiện công cụ lao động, chuẩn bị cơ sở cho sự ra đời của nền sản xuất bằng máy móc. Nó còn đòi

hỏi nhà nước gấp rút cải tiến các chính sách (chính sách giá, thuế, thu mua, chính sách đối với những người hưu trí, neo đơn, chính sách hậu phương quân đội...) nhằm khuyến khích nông dân hăng hái sản xuất. Ở các địa phương phía Nam, còn phải giải quyết hàng loạt vấn đề khác như tiếp tục điều chỉnh ruộng đất, làm thủy lợi và kiến thiết đồng ruộng (trên những cánh đồng có cả ruộng của tập đoàn viên và người chưa vào tập đoàn sản xuất) v.v. Một điều đáng chú ý nữa là: một số địa phương đã thông qua con đường hợp tác, tín dụng, hợp đồng... để bảo đảm sản xuất được tiến hành bình thường, nhưng ở đây vẫn còn một số hộ nông dân thừa phương tiện sản xuất mà lại thiếu sức lao động; trong trường hợp đó, chúng tôi thiết nghĩ, nếu cho phép số hộ này thuê mượn nhân công thời vụ thì sẽ có lợi cho sản xuất, có lợi cho xã viên và hợp tác xã mà không sợ số hộ này đi vào con đường tư bản chủ nghĩa.

Rõ ràng với việc hủy bỏ chế độ ngày công lao động, quan hệ sản xuất có hạ thấp xuống một nấc cho phù hợp với tính chất và trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất. Thay vào đó là sự hiệp tác giữa các xã viên để sản xuất với sự giúp đỡ tích cực của các tổ chức dịch vụ về cây bừa, thủy lợi, nhân giống, phòng trừ sâu bệnh, cung cấp vật tư kỹ thuật..., các tổ chức này do tập thể hoặc quốc doanh phụ trách và có trường hợp do xã viên hoặc nông dân cá thể phụ trách. Đây là cái chìa khóa rất quan trọng, các ban quản trị hợp tác xã cần nắm lấy để đưa tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, bảo đảm sự đồng đều của các cánh đồng thâm canh, tăng nhanh năng suất cây trồng và vật nuôi, đồng thời từng bước xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của hợp tác xã. Để tạo điều kiện phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhiều địa phương còn chấn chỉnh quản lý của

các hợp tác xã tín dụng và hợp tác xã mua bán, và ở những nơi có điều kiện thì thành lập các hợp tác xã nông-công-thương-tín. Chế độ hợp tác đó phải là hình thức kinh tế đúng đắn trong giai đoạn hiện nay, hình thức này qua thực nghiệm ở nhiều địa phương được nông dân tiếp thu một cách dễ dàng vì nó đem lại hiệu quả kinh tế cao. Theo con đường này, không nhất thiết phải tuân thủ đi từ khoán việc đến khoán sản phẩm rồi đến quản lý chi phí dịch vụ, mà ngay từ đầu có thể tiến hành hợp tác giản đơn trong sản xuất với sự giúp đỡ của các tổ chức dịch vụ kể cả trong sản xuất và lưu thông.

Cách tổ chức và quản lý mới này đòi hỏi phải điều chỉnh cơ sở vật chất-kỹ thuật của nông nghiệp cho phù hợp với khả năng tiền vốn của xã viên và trình độ công nghiệp của nước ta trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy chúng ta cũng không lấy làm lạ khi thấy sau khi có khoán sản phẩm, nhiều mặt hàng như gàu dai, gàu sông, trục lăn, áo tơi v.v. xuất hiện trên các chợ nông thôn. Còn đối với máy kéo và công cụ cơ giới, phương hướng và nhịp độ phát triển cũng đang được điều chỉnh. Trước đây có thời gian chúng ta dồn sâu vào con đường cơ giới lớn: trong 5 năm 1976-1980 nhà nước đã đầu tư vào đó gần 1 tỷ đồng, đưa tổng số máy kéo lên tới 2 vạn chiếc gồm 1,5 triệu CV, bình quân 1 ha đất cần tác được trung bình 0,26 CV. Với tổng công suất này, lẽ ra chúng ta có thể cơ giới hóa khâu làm đất khoảng 6-7 triệu ha đất gieo trồng (theo tiêu chuẩn 0,2 CV/ha), nhưng trong thực tế do quản lý có nhiều thiếu sót nên mới đạt trên dưới 1/4 tổng diện tích gieo trồng (năm 1980 đạt tỷ lệ cao nhất diện tích cây máy cũng chỉ được 2,3 triệu ha, chiếm 27,3% tổng diện tích gieo trồng). Ở đây, cần chú ý: lực lượng sản xuất bao gồm không chỉ công cụ sản xuất mà cả con người sử dụng nó; không thể kết

luận rằng một khi được trang bị máy kéo là mặc nhiên nông nghiệp trở thành tiên tiến. Muốn có một lực lượng sản xuất tiên tiến, còn phải có những con người có khả năng điều khiển được máy móc thiết bị và phải phối hợp với nhiều biện pháp kỹ thuật khác.

Có thể thấy rằng cách tiến hành cơ giới hóa như cũ đã đem lại hiệu quả rất thấp. Những năm gần đây, một mô hình mới về cơ sở vật chất - kỹ thuật của nông nghiệp được hình thành: đi đôi với việc tiếp tục hoàn chỉnh thủy nông bằng 3 loại công trình (lớn, vừa và nhỏ), phát huy tác dụng của các trạm trại kỹ thuật, việc cơ giới hóa đã được tiến hành có chọn lọc, chú trọng các khâu thủy lợi, cấy bừa, tuốt lúa, xay xát..., và tập trung vào những vùng thiếu sức kéo (trâu bò) một cách gay gắt (nhất là để làm vụ đông ở các tỉnh phía Bắc và vụ hè thu ở các tỉnh phía Nam), đồng thời trang bị đủ công cụ cầm tay cho người lao động dùng, tăng cường sức kéo trâu bò (mà tổng số từ 2,21 triệu con năm 1976 đã tăng lên 2,67 triệu con năm 1984).

3. Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp nước ta đã trải qua một chặng đường dài. Chúng ta mất gần 1/1 thế kỷ để tìm ra được con đường thích hợp với những hình thức kinh tế cụ thể về tổ chức và quản lý, nhằm xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới.

Bài học kinh nghiệm cần rút ra là trước tiên trên cơ sở phân kỳ chuẩn xác tiến trình của cách mạng xã hội chủ nghĩa, phải xác định đất nước ta đang ở giai đoạn nào. Chúng ta đã khẳng định rằng đó là chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng như thế chưa đủ. Còn phải đổi mới tư duy về chủ nghĩa xã hội và kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta đã ý thức được rằng: sự xuất hiện của sở hữu tập thể về công

cụ sản xuất chưa hề chứng tỏ là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã ra đời, điều đó chỉ có nghĩa là nó mở đường cho sự hình thành của những quan hệ sản xuất kiểu mới phù hợp với lực lượng sản xuất đang ở trình độ thấp kém. Nếu lực lượng sản xuất chưa cao mà đã vội tổ chức ngay hợp tác xã với chế độ ngày công lao động vốn chỉ thích hợp với một nền nông nghiệp đã cơ khí hóa, hiện đại hóa thì đó chưa phải là chủ nghĩa xã hội hiện thực, làm theo kiểu đó thì khó có thể đạt tới những mục tiêu tổng quát mà các Đại hội V, VI đề ra cho nông nghiệp. Chúng ta còn nhận thức được rằng kinh tế gia đình là một bộ phận của kinh tế tập thể, và khi nói đến quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, khi đó không phải đơn thuần là quyền sở hữu mà là tổng thể những mối quan hệ về sử dụng tư liệu sản xuất và hưởng thụ kết quả sản xuất, về phát triển sản xuất và phân phối sản phẩm, đó là cả một hệ thống lợi ích kinh tế giữa người lao động với tập thể xã hội. Chúng ta còn thấy rõ một điều là tiến bộ xã hội phải đạt được trên cơ sở phát triển kinh tế, không thể nâng cao phúc lợi công cộng vượt quá khả năng cho phép của nền kinh tế.

Như vậy, muốn xác định được hình thức kinh tế phù hợp với giai đoạn hiện nay trên con đường hợp tác hóa, vấn đề quan trọng là phải đánh giá được tình chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, và nếu quả thật lực lượng sản xuất còn yếu kém thì đi đôi với nhiều biện pháp tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, phải minh bạch hạ thấp quan hệ sản xuất xuống một nấc, hủy bỏ chế độ ngày công lao động, tổ chức các dịch vụ kỹ thuật, ban hành bảng loại chính sách nhằm khởi động tính tích cực sản xuất của người nông dân. Làm như vậy là để phát triển lực lượng sản xuất trong nông thôn lên một trình độ cao hơn.

CẦN ĐỔI MỚI CÁCH KHOẢN SẢN PHẨM TRONG NÔNG NGHIỆP

I. TÌNH HÌNH KHOẢN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIẠN QUÁ

Sau một thời gian dài thực hiện khoản sản phẩm cuối cùng đến người lao động (thực chất là tới từng gia đình) trong nông nghiệp, thiết tưởng đến nay đã có đủ điều kiện để phân tích đánh giá hiệu quả, rút ra mặt mạnh mặt yếu để tìm ra phương thức hợp lý hơn.

1 — *Đánh giá kết quả và những thiếu sót lớn tại.*

Việc khoản sản phẩm cuối cùng đến người lao động đã đưa lại kết quả cụ thể là :

— Nông dân gắn chặt với đồng ruộng, đã bỏ vốn và sức lao động, thức khuya dậy sớm chăm sóc mảnh ruộng mà họ nhận khoản.

— Sản lượng nông nghiệp có tăng và ổn định hơn so với trước khi bắt đầu thực hiện khoản. Tuy nhiên so với thời kỳ còn là hợp tác xã cấp thấp thì không hơn hoặc hơn không đáng kể. Trong khi đó đã bộc lộ ra những vấn đề cần nghiêm túc xem xét :

a) *Cơ sở vật chất và cơ cấu kinh doanh của hợp tác xã bị phá vỡ.*

Về nông thôn hiện nay, ta thấy không chỉ nhà kho, sân phơi của hợp

tác xã bị tháo gỡ mà các đội chăn nuôi, đội làm gạch, đội nông cụ... đều đã giải tán hết, có nơi ban quản trị còn bán cả ao, ngòi, dãi, ruộng, máy móc, nông cụ để làm quỹ. Mọi người đều chạy theo phần ruộng khoán của mình. Hợp tác xã vốn sản xuất đa canh, có trồng trọt, chăn nuôi và các ngành nghề khác, nay thành độc canh.

b) *Nông thôn đã bước đầu phân hóa kẻ giàu người nghèo. Tình trạng bóc lột lẫn nhau đã xuất hiện khá rõ.*

Vì là khoản trắng cho từng gia đình cho nên đèn nhà ai nấy rạng, không ai giúp đỡ ai, vì thế những gia đình có nhiều lao động, có nhiều vốn thì các mặt sản xuất nông nghiệp, kinh doanh tự do đều phát lên được. Trong khi đó những gia đình neo đơn, có khó khăn, bất trắc, bị thiếu thốn buộc phải bán lúa non (lúc giáp hạt), phải đi vay nặng lãi. Những việc này đã trở thành hợp pháp; tình đoàn kết tương trợ trong hợp tác xã đã biến dần.

c) *Ở một số nơi ban quản trị hợp tác xã trở thành người phát canh thu tô và làm "cui dầu dãi" bóc lột nông dân.*

Lỗi chức hợp tác xã quá lớn — quy mô toàn xã hoặc liên xã lại khoản sản phẩm đến từng gia đình, nên ban quản

trị khó lòng quán xuyến nổi công việc. Vì thế công việc chủ yếu của ban quản trị là tính toán chia ruộng (chỉ vụ đầu), phân phối vật tư và đến mùa độc thuế, thu thóc cho hợp tác xã. Ở một số nơi, ban quản trị trở thành người trung gian kinh doanh vật tư hàng hóa của nhà nước, tuần ra ngoài qua một số cán bộ nhân viên thoái hóa biến chất hoặc tư thương, và tìm cách thu gom sản phẩm của nông dân, đim giá, chèn ép, mua rẻ bán đắt để ăn chênh lệch giá. Có nơi ban quản trị đã trở thành đầu mối đầu cơ vật tư nông nghiệp và các hàng tiêu dùng của nông dân. Ví dụ khi họ được biết nhà nước sẽ đem phân đạm hoặc hàng tiêu dùng về bán cho hợp tác xã và mua nông phẩm như đậu, lạc, vừng v.v. họ đã vận động nông dân đem bán các thứ này với giá rẻ (thông qua cửa hàng hợp tác để thu mua) và đem đổi cho thương nghiệp lấy phân đạm, hàng hóa đem bán lại cho nông dân với giá cao, số lãi thu được chia nhau bỏ túi.

d) Gây khó khăn cho việc thực hiện phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, có phần làm ảnh hưởng đến xây dựng lực lượng vũ trang.

Với cách khoán này nổi lên một điều rất rõ rệt là gia đình nào có nhiều lao động thì làm ăn khá hơn. Bởi vậy, việc huy động những thanh niên đến tuổi đi làm nghĩa vụ quân sự rất khó khi gia đình họ đang thiếu lao động làm ruộng khoán, những gia đình cán bộ nhà nước, cán bộ quân đội đi công tác và chiến đấu xa, ở nhà chỉ có vợ và con nhỏ, không ai giúp đỡ, gặp rất nhiều khó khăn. Khi đến vụ cấy, làm cỏ v.v. chỉ cần mẹ ốm, con đau là lỡ thời vụ, chưa kể tình trạng vì ít vốn, neo đơn không có khả năng đầu tư thêm, năng suất thấp hoặc bị thất thu thì không đủ ăn, nợ nần chồng chất, lãi mẹ đẻ lãi con, đã khó càng khó thêm, vụ sau nợ nhiều hơn vụ trước; ở một số

nơi người ta đã dùng biện pháp thô bạo, tịch thu giường, tủ, bắt lợn gà v.v. của xã viên để trừ nợ. Từ khi có khoán đến từng gia đình thì các chính sách đối với gia đình liệt sĩ, gia đình bộ đội ít được các tập thể quan tâm thực hiện. Điều đó ảnh hưởng không ít đến tâm tư tình cảm, ý chí chiến đấu của một số cán bộ chiến sĩ đang làm nhiệm vụ trong quân đội.

đ) Quan hệ xã hội, phẩm chất đạo đức xã hội chủ nghĩa bị suy thoái.

Từ những điều nêu trên, những phẩm chất và đạo đức xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đã dày công xây dựng, bồi dưỡng trước đây dần dần bị xói mòn. Quan hệ xã hội bị thay đổi, thậm chí cả quan hệ anh em, cha con cũng bị ảnh hưởng bởi đời sống ngày càng khó khăn, những người già cả, neo đơn, không nơi nương tựa lại càng cơ cực. Vai trò của các đoàn thể thanh thiếu nhi, phụ nữ v.v. ngày càng lu mờ. Tình trạng đó không phải xảy ra ở mọi nơi, mọi lúc, ở tất cả các hợp tác xã, nhưng có thể nói nó đang có cơ sở rộng. Cũng có một số ban quản trị còn giữ được phẩm chất, công tâm, còn quan tâm chăm lo đời sống của xã viên. Điều đó thật đáng quý, nhưng nó lại không có nhiều.

2 - Những vấn đề nêu trên thể hiện những mâu thuẫn của bản thân cách khoán.

a) Bản thân cách « khoán sản phẩm cuối cùng đến từng gia đình » đã mang trong mình nó mầm mống của khoán trắng và tiêu cực.

Sản phẩm cuối cùng là kết quả tổng hợp của toàn bộ các khâu sản xuất, không phải chỉ do 3 khâu của gia đình quyết định. Vì muốn có sản phẩm cao và vững chắc từng gia đình tự nhiên phải tìm cách khắc phục những khó khăn, yếu kém trong 5 khâu của hợp tác xã - mà 5 khâu này mang tính chất quyết định cao hơn đối với sản phẩm cuối cùng. Chẳng hạn: lúa tốt

vi phân — nếu hợp tác xã cấp phân chậm hoặc cấp không đủ, xã viên phải mua ngoài với giá rất đắt mặc dù họ biết rõ số phân đó lại từ trong kho hợp tác xã chui ra.

Giống của hợp tác xã bảo quản có thể không tốt (vì các lò kỹ thuật của hợp tác xã cũng không còn) cho nên xã viên phải tự chạy giống và một số gia đình có điều kiện tự làm lấy giống, thậm chí trở thành hộ chuyên canh giống. Trong những điều kiện như vậy, ban quản trị hợp tác xã tự nhiên thấy rằng nếu mình có quan liêu, kém trách nhiệm cũng không sao. Cuộc sống buộc người nông dân phải tự lo liệu. Người ta còn có thể lợi dụng tình hình đó để kiếm lợi thêm. Tất cả những vấn đề đó từng bước đưa đến khốn khổ. Các tệ nạn khác cũng do đó mà lan rộng. Tệ quan liêu cửa quyền có đất phát triển. Trong các hợp tác xã số người thoát ly sản xuất ngày càng nhiều, số công gián tiếp của mỗi người lại cao gấp 2 lần số công của một xã viên trực tiếp sản xuất thuộc loại giỏi; như vậy sẽ có một số người không lao động hoặc lao động rất ít mà được hưởng cao. Tệ móc ngoặc, hối lộ càng có cơ sở phát triển. Một số xã viên chỉ cần làm méch lòng cán bộ là có thể bị thu ruộng tốt giao, ruộng xấu, thu ruộng gần giao ruộng xa, thu bớt diện tích giao khoán v.v.

Tình trạng trên còn dẫn đến tình hình có nơi nông dân không chịu chống thiên tai, họ nói thà để mất trắng còn hơn chữa chạy cứu vớt thu hoạch không đáng bao nhiêu lại bị hoành học miễn giảm rất phiền phức. Lẽ lẽ có nơi, có gia đình đã bỏ chạy đi buôn, còn ruộng của hợp tác xã thì thuê người làm chỉ cần nộp đủ sản lượng khoán cho hợp tác xã là được.

b) Khoán đến gia đình là nguyên nhân làm giảm sút sản và công cụ sản xuất của tập thể,

Dàn trâu cày ở nhiều hợp tác xã trong mấy năm nay nói chung bị giảm sút, tình trạng người cưỡi ruộng, kéo cày thay trâu đã xảy ra ở nhiều nơi. Đối với nền sản xuất nông nghiệp chủ yếu còn là thủ công thì con trâu vẫn là sức kéo chính. Nó đã hoàn toàn mang tính chất tập thể nhưng người sử dụng nó lại mang tính cá nhân (hợp tác xã giao cho 3 — 5 gia đình một con trâu, ruộng nhà ai nhà ấy tự cày bừa), chăm sóc không chu đáo thì chỉ một vài vụ là trâu kiệt sức. Các loại công cụ khác như máy tuốt lúa, máy nghiền thức ăn gia súc, chuồng trại chăn nuôi, sân phơi, nhà kho... cũng mất dần, gây lãng phí nghiêm trọng.

Tóm lại, việc khoán sản phẩm nông nghiệp đến người lao động không còn độ kích thích như trước nữa. Chúng ta tiếp tục phát huy mặt tích cực của cách khoán này, đồng thời cũng phải nhìn thẳng vào sự thật, phân tích đánh giá các mặt hạn chế, đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện cơ chế khoán mới.

II. KIẾN NGHỊ VỀ PHƯƠNG THỨC KHOÁN MỚI

1 — Tiếp tục thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng.

Cần khẳng định rõ rằng khoán và khoán sản phẩm cuối cùng là đúng đắn. Đó là phương pháp khoa học về quản lý lao động và quản lý sản xuất. Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản có khoán và chủ nghĩa xã hội cũng có khoán. Cách khoán của chủ nghĩa tư bản phù hợp với mục đích củng cố và phát triển chủ nghĩa tư bản. Cách khoán của chủ nghĩa xã hội làm sao vừa có tác dụng thúc đẩy sản xuất, vừa củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, phải chọn cách khoán cho phù hợp với đặc điểm, hoàn cảnh cụ thể của nước ta, mà không vi phạm nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất còn dang dấp của thời kỳ phong kiến. Trước mắt chúng ta có hai con đường: con đường tư bản chủ nghĩa và con đường xã hội chủ nghĩa. Đứng về sản xuất mà nói thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa so với nền sản xuất phong kiến là tiến bộ hơn gấp bội mà nền sản xuất xã hội chủ nghĩa so với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại còn ưu việt hơn nhiều. Khi chúng ta ứng dụng một hình thức kinh tế mang ít nhiều tính tư bản chủ nghĩa thì trước mắt, nhất thời vẫn có thể tạo nên những kích thích nhất định đối với nền sản xuất vốn đang rất thấp kém của ta. Nhưng chúng ta không dừng lại ở đây mà phải nghiên cứu tìm ra hình thức kinh tế cụ thể thích hợp để từng bước đưa nền kinh tế nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội.

2 - *Thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến đội sản xuất (đội nhỏ hơn hiện nay).*

Trong sản xuất nông nghiệp hiện nay, ruộng đất, trâu bò là những tư liệu sản xuất chủ yếu đều thuộc về sở hữu tập thể, vì thế phát huy lao động tập thể mới thúc đẩy được sản xuất. Cách khoán này có lợi là ruộng đất của đội được tập trung thành khoảnh lớn phù hợp với sử dụng sức kéo tập thể. Thông thường một cánh đồng có khu ruộng tốt, khu ruộng vừa, khu ruộng xấu, mỗi đội sẽ nhận được một khoảnh ruộng lớn trên một khu vực, có thể huy động toàn bộ sức kéo và lao động trong đội để hoàn thành công việc trong một thời gian ngắn, kịp thời vụ. Như vậy sẽ khắc phục được tình trạng như hiện nay: mỗi người vài ba mảnh ruộng rải khắp cánh đồng, đi lại chăm sóc khó khăn, nhất là khi có thiên tai, chỉ có lao động tập thể của đội mới có điều kiện phân công bổ sung cho nhau. Trên cơ sở củng cố đội sản xuất vững mạnh mới có thể giải quyết được các vướng mắc trong sản xuất, mới nêu sao được tinh thần tương trợ giữa các

xã viên. Đồng thời các chính sách hậu phương quân đội và các chính sách khác của đảng và nhà nước mới có điều kiện thực hiện được tốt và công bằng.

Việc thực hiện cách khoán này đòi hỏi phải giảm bớt khâu trung gian, bảo đảm phát huy được quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Về tổ chức, hợp tác xã chỉ đạo trực tiếp điều sản xuất và đội lại trực tiếp điều hành sản xuất. Công việc chỉ đạo và thực hiện gắn ngay với sản xuất, giảm được tệ quan liêu, quy mô đội không lớn tạo điều kiện cho xã viên dễ dàng kiểm soát công việc chung của đội. Việc đơn đốc ban quản trị hợp tác xã cung ứng đủ phân bón, thuốc trừ sâu, giống v.v. là trách nhiệm của cán bộ đội sản xuất. Làm riêng từng người, từng hộ nông dân như hiện nay không thể tạo thành sức mạnh đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực và tệ quan liêu vô trách nhiệm của cán bộ hợp tác xã.

Tóm lại, chúng ta đang ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chúng ta phải tìm ra những hình thức kinh tế quá độ thích hợp, không thể bằng lòng với cách làm ăn như hiện nay mà phải từng bước phấn đấu xây dựng nông thôn giàu đẹp, văn minh, xã hội chủ nghĩa. Khoán sản phẩm đến đội sản xuất sẽ tạo điều kiện để xây dựng nông thôn, xây dựng con người mới có đạo đức phẩm chất, có trình độ tổ chức quản lý... chuẩn bị tiền đề cho các bước phát triển sau.

3 - *Chia nhỏ hợp tác xã cho phù hợp với quy mô sản xuất và trình độ, năng lực của cán bộ hợp tác xã hiện nay; xác định lại cho đúng diện tích, sản lượng gieo trồng.*

a) Công cụ lao động và trình độ sản xuất nông nghiệp về cơ bản vẫn là thủ công, thô sơ thì hình thức hợp tác hóa tương ứng với nó chỉ có thể là hợp tác xã quy mô nhỏ. Hợp tác xã

quy mô toàn xã và liên xã chỉ thích hợp trong điều kiện sản xuất đã cơ giới hóa và kinh doanh nhiều ngành nghề. Chính vì chúng ta đã đốt cháy giai đoạn, tổ chức hợp tác xã quy mô lớn nên đã dẫn đến tình hình là quan hệ sản xuất tách rời và vượt quá xa tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, dẫn đến sự sa sút về sản xuất. Để ổn định lại tình hình, chúng ta đã áp dụng cách khoán sản phẩm nông nghiệp đến cá nhân người lao động như vừa qua, do đó đã biến một số hợp tác xã từ kinh doanh nhiều ngành nghề trở thành độc canh lúa. Quy mô hợp tác xã toàn xã và liên xã không thích hợp với điều kiện sản xuất và trình độ quản lý của cán bộ hợp tác xã hiện nay. Thực tế ở miền Bắc trong những năm qua cho thấy hợp tác xã có quy mô 300-400 hộ, mỗi đội sản xuất 30-40 hộ là vừa, đội trưởng nên là những người thành thạo công việc nhà nông có khả năng điều hành công việc và công làm, đội trưởng đội phó không nhất thiết phải là đảng viên. Nên tiến hành bầu cử thực sự dân chủ.

b) Khắc phục tình trạng ruộng khoán cho xã viên không đúng với diện tích thực tế của nó (ở một số hợp tác xã sau mỗi vụ cứ lớn dần lên), thực hiện giao đúng, giao đủ diện tích khoán cho xã viên, việc tính sản lượng khoán cũng cần đúng mức hơn và không được tùy tiện nâng mức khoán sau từng vụ, từng năm. Cần bảo đảm mức khoán vừa phải và hợp lý. Trong điều kiện lao động tích cực người xã viên có thể thu nhập thực

tế ít nhất 50% sản phẩm mà họ làm ra.

Có thể đánh giá một cách xác đáng rằng khoán sản phẩm cuối cùng đến cá nhân người lao động đã có vai trò tích cực nhất định trong thời điểm lịch sử của nó. Nó đã phát huy tác dụng tốt trong giai đoạn đầu của việc phục hồi sản xuất và ổn định sản lượng nông nghiệp vừa qua. Tuy nhiên, sứ mệnh đó của nó đến nay đã hoàn thành.

Con đường xã hội chủ nghĩa vẫn phải là con đường làm ăn tập thể. Sở hữu tập thể, sản xuất tập thể, phân phối theo lao động, đó là nguyên lý. Khoán sản phẩm cuối cùng đến đội là bước đi phù hợp với quy luật đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nếu kéo dài thêm kiểu khoán cũ, nó sẽ trở thành sức ỳ làm trì trệ sản xuất. Chúng ta không thể nào đi lên chủ nghĩa xã hội bằng cách cứ khoán mãi cho nông dân một số mảnh ruộng manh mún rải rác trên khắp cánh đồng.

Khoán sản phẩm cuối cùng đến đội sản xuất, khoán gắn với trách nhiệm cán bộ và các ngành liên quan, tổ chức lại quy mô hợp tác xã là những vấn đề có quan hệ mật thiết tác động lẫn nhau, không nên coi nhẹ mặt nào. Cùng với các biện pháp về tổ chức và quản lý như trên, cần coi trọng công tác giáo dục nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho nông dân, cổ vũ phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng những con người mới, phong cách làm việc mới ở nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

XUA nay trong xã hội thường có nhiều loại thầy. Thầy giáo, thầy thuốc là những thầy luôn được kính trọng. Thầy bói, thầy cúng là những thầy bị giễu cợt, phê phán. Đặc biệt, có một loại « thầy » không những bị phê phán mà còn bị căm ghét, kính tởm nữa, đó là thầy... giúi!

Gọi là « thầy giúi » vì loại thầy này thường hay thọc gậy, chĩa mũi vào công việc của người khác, xúi giục, xúc xiểm làm hại người khác. Theo nghĩa gốc của từ này, thầy giúi là loại người chuyên đi xúi giục người khác kiện cáo lẫn nhau. Ngày nay, trong nhiều trường hợp, khái niệm thầy giúi được dùng để ám chỉ và phê phán những người chuyên đi gièm pha, « đâm bị thóc, chọc bị gạo », những người muốn làm « mưu si », làm « quân sư », nhưng « lục bất tông tâm », tấm lòng không trong trẻo, có ác ý, tà tâm, cơ hội chủ nghĩa.

Chúng ta đều biết, trong cuộc sống thường ngày, nhất là mỗi khi có công việc hệ trọng, người ta thường hỏi ý kiến lẫn nhau, lắng nghe và tham khảo ý kiến của nhau; người biết bảo ban, khuyên nhủ người chưa biết. Đó là lẽ thường tình và là điều rất cần thiết. Cũng như các cơ quan và các cán bộ lãnh đạo các cấp cần có người giúp việc, có người tham mưu. Chúng ta hoan nghênh và cảm ơn những ý kiến đóng góp xác đáng, đúng đắn của tất cả mọi người vào công việc chung, cũng như hoan nghênh và cảm ơn những chuyên gia giúp việc trung thực, khách quan, tài giỏi. Đồng thời chúng ta phải cảnh giác, vạch mặt và lên án những thầy giúi, những quân sư quạu mo cơ hội chủ nghĩa.

Phải cảnh giác là vì trong thực tế không dễ gì phát hiện ra ngay loại

Thầy giúi

thầy giúi; có khi anh ta còn được nể vì, tin yêu, trọng dụng nữa là khác.

Phải vạch mặt và lên án là vì nếu không, loại người này với những thủ đoạn xảo trá, có thể làm khuynh đảo tình hình, làm rối ren nội bộ, làm hại lớn cho công việc chung của chúng ta.

Nhiều người đã quan sát và đi đến kết luận rằng, thầy giúi là loại người rất hay xu nịnh, ton hót. Giọng lưỡi anh ta lúc nào cũng ngọt như mía lùi, như mật rót lỗ tai. Anh ta tròn mồm rót vật và luôn tìm kế để vừa lòng cấp trên, vừa lòng thủ trưởng. Anh ta lè la đi khắp nơi để dò la, lượm lặt tin tức, dướn tai càng mắt lảng nghe thủ trưởng, đề rồi biết thọc lưỡi vào đúng lúc. Anh ta khuyên can thủ trưởng thế này, mách nước, tính mẹo cho thủ trưởng thế kia. Nếu thủ trưởng là người sinh thành tích, anh ta sẽ tìm mọi cách để tan dương, lãng bèo thủ trưởng hết lời.

Thủ đoạn thường thấy của thầy giúi là bóp méo sự thật, xuyên tạc sự thật, tung hỏa mù, bẻ cong chân lý. « Thầy » thích ai, ưa ai, muốn cất nhắc ai hoặc nâng lương cho ai, « thầy » sẽ tán hươu tán vượn về người đó trước mặt thủ trưởng. Còn nếu « thầy » ghét ai, muốn trừ dập ai thì « thầy » kẻ ra đủ tội để đim người đó xuống tận bùn đen. Nếu anh có điều gì đó đã từng làm cho « thầy » không hài lòng

mà ở cương vị « thầy », « thầy » chưa làm gì anh được (có khi là do ganh tỵ với anh trong địa vị, quyền lợi hoặc trong đời sống riêng tư), thì « thầy » sẽ tìm mọi cách để ít nhất cũng làm giảm uy tín của anh đi. « Thầy » sẽ đề ý tập hợp những sơ suất dù nhỏ nhất hằng ngày của anh để khi cần thiết sẽ chấp nối thành một « bản cáo trạng hùng hồn » và tố cáo anh. « Thầy » sẽ xoa tay hìt hà với thủ trưởng của anh rằng : anh là « bạng vô tích sự ! Nhiều lúc « thầy » làm ra vẻ khách quan, không nói thẳng ý kiến của mình ra đầu, mà núp dưới danh nghĩa « thông báo tình hình », « phản ánh dư luận » : « Tôi nghe người ta nói thế này », « anh em, quần chúng kêu thế nọ », nhưng thực chất chỉ là ý kiến của một mình « thầy », của cá nhân « thầy ».

Thầy giúi thường có tâm địa lá mặt lá trái vào cỡ « ngoại hạng ». Với giọng lưỡi « con ông trạng, cháu ông nghè », « thầy » dám bần rở cả lương tâm, bần rở tình đồng chí, đồng đội để dỗi lẫy một lợi ích cá nhân vật vãnh. Trước cũng một sự việc, anh A nói thế này « thầy » gật đầu « dạ, vâng đúng thế ! », anh B nói thế kia « thầy » cũng hì hà « dạ, vâng chỉ phải ! ». « Thầy » len lỏi như con rắn, con rết. « Thầy » ném đá giấu tay, gắp lửa bỏ tay người rồi lại xoa tay chối biện. « Thầy » chọc gậy vào bánh xe người khác một cách kín đáo để rồi khi người đó bị ngã thì chính « thầy » lại làm ra vẻ thương xót, xuyết xoa, nắn vuốt cho anh ta...

Cứ như thế, thầy giúi gây ra không biết bao nhiêu tai vạ. Nội bộ cơ quan, đơn vị mất đoàn kết là do loại thầy này. Bạn bè, đồng chí xa lánh nhau cũng vì loại thầy này. Và chính loại thầy này trong nhiều trường hợp đã làm nhiều thông tin, gây ra biết bao sự hiểu lầm, dẫn đến những quyết định

sai, chủ trương không chính xác. Chẳng đã có những người lãnh đạo bị thầy giúi bưng bít mà việc thật không nghe, người tốt không dùng, đen hiểu thành trắng, đúng nghĩ ra sai đó sao ? Chẳng đã có trường hợp chính bản thân thủ trưởng bị thầy giúi điều khiển, đưa vào vòng, làm hại đó sao ?

Tâm địa thầy giúi thật là ghê tởm, tác hại do thầy giúi gây ra thật là tày đình. Nhưng vì sao có những thầy giúi vẫn được tin dùng và có khi danh vọng của « thầy » còn lên như điều gặp gió ? Một là vì thầy giúi có giọng lưỡi Truong Nghi, khéo luồn khéo lách. Hai là vì trên đời này còn có những người ưa được « giúi », thích vị đường mật, không chịu nghe những lời ngay thẳng, không phân biệt được đúng sai. Ở những người này không có được bản lĩnh cần thiết : trình độ mọi mặt đã non kém, lại không chịu tiếp xúc với thực tế, với quần chúng, không đi nhiều, nghe nhiều, cho nên không nắm được thực chất tình hình.

Thật ra, trước khi trở thành thầy giúi, cũng có những anh có mặt mạnh nào đó nhất định (mặt mạnh theo đúng nghĩa của nó) và lúc đầu có thể làm tốt được phần việc nào đó. Nhưng rồi dần dần anh ta được tin dùng, được tin nhiệm. Cấp trên và tập thể không quản lý, giáo dục tốt anh ta, thủ trưởng quá chiều chuộng, cả nghe anh ta, xem anh ta như con người « toàn diện », « tuyệt vời », làm cho anh ta mỗi ngày một kiêu ngạo, biến chất đi.

Nguy hiểm thay loại thầy giúi, nếu ai nấy đều tỉnh táo, cảnh giác, phân biệt cho rõ đúng sai, tốt xấu, không lặn lội vàng thau, thì thầy giúi khó có đất « dụng võ ».

TRẦN TÚY

CẦN TẠO RA NHỮNG LÀN SÓNG DƯ LUẬN XÃ HỘI CẦN THIẾT

LỊCH sử loài người đã từng trải qua một thời kỳ khá dài không có những bộ luật thành văn. Chế độ phong kiến tồn tại hàng ngàn năm tuy có những điều quy định mang tính luật pháp rất tàn khốc, song bộ luật thành văn của nó cũng chưa đầy đủ và hoàn chỉnh. Thế nhưng, kỷ cương, những phép tắc đạo đức xã hội vẫn được giữ gìn. Sở dĩ được như vậy phần lớn là nhờ có dư luận xã hội. Vì vậy, người ta còn gọi một cách bóng bẩy dư luận xã hội là « bộ luật không thành văn ».

Tuy có hai kiểu dư luận: dư luận tốt và dư luận xấu, nhưng chúng cũng có chung một số nét đặc trưng là: bùng nổ nhanh, lan truyền rộng và có tác dụng « bao vây » đối tượng rất chặt. Vì vậy, nếu là một hiện tượng tốt xuất hiện, nó liền được dư luận rộng rãi hoan nghênh, cổ vũ và ngay tức khắc số đông người đã biết và cùng tán thưởng, khích lệ; còn nếu là một sự việc xấu, thì lập tức sự chê bai, chế giễu, thậm chí xỉ vả đến mất mặt kiểu « đào đất đổ đi » của số đông có sức vit cổ đối tượng xuống. Do đó, đối với những con người làng xã ngày xưa, cái mà họ sợ nhất lại

không phải là luật pháp mà là dư luận xã hội.

Các tide dư luận và những nét đặc trưng của nó không hề thay đổi theo thời gian. Vai trò quan trọng của dư luận trong đời sống xã hội là không thể nghi ngờ. Thế nhưng, tiếc rằng chúng ta đã không biết sử dụng tốt thứ « vũ khí » đó. Trong xã hội đang có hiện tượng thờ ơ với cả cái tốt lẫn cái xấu. Nhiều người có thái độ ngoảnh mặt quay lưng với những gì xảy ra chung quanh mình. Đó là thái độ thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh. Đã có những trường hợp người ta nhìn thấy một thằng kẻ cắp đang móc túi một người khác, nhưng cũng làm lơ vì sợ liên lụy. Người ta « khoán trắng » cho công an, cho bảo vệ.

Với cái đà đó, e rằng dư luận xã hội sẽ không còn đóng nổi vai trò vốn có là « bộ luật không thành văn » nữa.

Xã hội ta từ sau Đại hội VI của Đảng, đang trải qua một thời kỳ trần trụi dữ dội để đi lên. Chúng ta cũng đang tìm cách khắc phục, đi đến xóa bỏ các hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội. Một trong những biện pháp có hiệu quả nhất để làm việc đó, theo chúng tôi là phải tạo ra cho được những « làn sóng » dư luận xã hội cần thiết. Được như vậy thì, chẳng những luật pháp được hỗ trợ, mà trong không ít trường hợp, nó còn thay thế cả luật pháp, kịp thời và có hiệu lực hơn cả luật pháp

Nguyễn Mạnh Hùng
(Đại học sư phạm Quy Nhơn)

VỀ NHỮNG XU HƯỚNG CỦA KINH TẾ THỂ GIỚI VÀ NHỮNG ĐỔI MỚI SÂU RỘNG TRONG CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Để đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, chúng ta cần nhìn thẳng vào thực trạng kinh tế xã hội của đất nước. Song cũng không thể thiếu cái nhìn tổng quát về những xu hướng của kinh tế thế giới và về những cái tỏ sâu rộng hiện nay trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa để có thêm những suy ngẫm mới trong cách nghĩ và cách làm kinh tế của mình.

I—Về những xu hướng của kinh tế thế giới.

Có thể có những nhận định khác nhau về những xu hướng này, nhưng theo thiên nghĩ của chúng tôi thì thấy nổi lên những xu hướng sau đây :

Một là, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay đã làm cho các lực lượng sản xuất của xã hội loài người phát triển với tốc độ chưa từng thấy, đặc biệt là trong các ngành: điện tử và vi điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo và người máy, năng lượng mới, vật liệu mới, sinh học và di truyền học. Cuộc cách mạng nói trên cũng đã làm cho *cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội và cơ chế quản lý* của nhiều nước có những biến đổi sâu sắc như: có những ngành sản xuất mới được gọi là « mũi nhọn » đã ra đời và phát triển mạnh mẽ, trong khi đó có những ngành « truyền thống » sản xuất ra những sản phẩm cơ bản như: nông sản, lương thực, xi măng, sắt thép thì lại bị giảm

sút vì hàng sản xuất ra không còn được « ăn khách » như trước nữa, do đã có những sản phẩm mới thay thế hoặc là do kỹ thuật và phương pháp công nghệ mới đã cho phép tiết kiệm sự tiêu dùng các mặt hàng ấy.

Các ngành dịch vụ, từ dịch vụ sản xuất đến các dịch vụ lưu thông hàng hóa, tiền tệ, thông tin, cổ vấn v.v. phát triển đặc biệt mạnh; số người hoạt động trong các ngành này ở các nước phát triển đã chiếm tới trên 60 — 70% tổng số lao động xã hội.

Tỷ lệ chi phí vật chất (nguyên liệu, vật liệu, năng lượng...) so với chi phí trí tuệ trong mỗi đơn vị sản phẩm và tỷ lệ « công nhân áo xanh », tức lao động chân tay trong tổng số lao động xã hội ngày càng giảm sút (có nước chỉ còn chiếm từ 12 đến 15%).

Tổ chức sản xuất và cơ chế quản lý của các nước cũng có những biến đổi theo hướng « mềm » và « mở » hơn như: các xí nghiệp quy mô nhỏ và vừa được ưa thích hơn, những sáng kiến và sáng chế, những kỹ thuật và phương pháp công nghệ mới được đưa vào sản xuất nhanh hơn, những biến động trên thị trường trong nước và thế giới được « đón bắt » một cách nhanh nhạy hơn.

Hai là, xu hướng quốc tế hóa đời sống của các dân tộc ngày càng phát

triển sâu rộng với những vấn đề toàn cầu (bảo vệ hòa bình, bảo vệ môi sinh, khai thác các đại dương và khoáng không vũ trụ v.v.) và sự liên hệ với nhau giữa các nước ngày càng tăng trong lĩnh vực kinh tế. Sự phân công lao động quốc tế trở thành một xu thế tất yếu và ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn.

Mặt khác, các cuộc thi đua, cạnh tranh và "chiến tranh về kinh tế" giữa hai hệ thống thế giới xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, giữa các nước và nhóm nước trong thế giới tư bản cũng ngày càng trở nên gay gắt đến mức một sản phẩm mới của nền công nghiệp hiện đại có thể bị loại bỏ trong thời gian từ 1 đến 3 năm, một ngành công nghiệp mới ra đời có thể chỉ từ 3 đến 5 năm đã trở thành lỗi thời và một dịch vụ cỡ cường quốc, thậm chí một tập thể cường quốc có thể bị hạ "do ván" trên thị trường trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm v.v.

Ba là, trong một thế giới có sự thống nhất của các mặt đối lập như đã nêu trên, so sánh về lực lượng kinh tế giữa các nước và nhóm nước cũng đã có những biến đổi như: Nhật bản và Tây Âu đang vươn lên thách thức Mỹ trong địa vị chi phối thế giới tư bản chủ nghĩa. Nhiều nước công nghiệp mới đã xuất hiện có sức cạnh tranh đáng gờm trên thị trường thế giới, ngay cả đối với các nước tư bản phát triển. Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác ở Đông Âu đang vươn lên đuổi và vượt các nước tư bản phát triển một cách toàn diện cả về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế để chứng minh trên thực tế tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản.

Bốn là, nắm bắt những xu thế chung kể trên của nền kinh tế thế giới, để có tốc độ phát triển cao, mỗi quốc gia đều phải lựa chọn phương án phát triển kinh tế tối ưu riêng của mình,

nhưng tất cả hoặc hầu hết các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển đều có chung những quan niệm như sau:

Phải lợi dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật của thời đại để đi nhanh, "đi tắt" vào những ngành sản xuất "mũi nhọn" hoặc đưa nhanh vào sản xuất các kỹ thuật và phương pháp công nghệ mới.

Phải dựa trên cơ sở tính toán "lợi thế so sánh" và "phí tổn so sánh" (tức là thu lợi nhiều nhất và trả giá ít nhất) để tham gia ngày càng sâu vào sự phân công lao động quốc tế và chọn được sự phân công tối ưu. Đó chính là phương thức tốt nhất để giữ vững độc lập về kinh tế trong bối cảnh các nước tất yếu phải phụ thuộc vào nhau để tồn tại và phát triển. Độc lập về kinh tế không có nghĩa là phải sản xuất ra mọi thứ mình cần theo kiểu "khép kín" mà là sản xuất cái có lợi nhất để bán ra, rồi mua về cái mình cần.

Từ những quan niệm trên, phải chuyển mạnh sang hướng phát triển kinh tế theo chiều sâu và coi trọng các hình thức liên kết kinh tế đối nội và đối ngoại; phải xử lý một cách đúng đắn các mối quan hệ giữa quốc gia và quốc tế, giữa độc lập và phụ thuộc, giữa tự lực tự cường và liên kết kinh tế, giữa kinh tế và chính trị v.v.

Phải thấy khái niệm về sức mạnh của dân tộc trong lĩnh vực kinh tế là một khái niệm hiện chứng, sức mạnh đó chỉ có thể có được và được nhân lên thì trở thành một phần lệ kinh tế năng động và hữu cơ trong hệ thống kinh tế thế giới. Ngày nay sự đối đầu về sức lao động và những ưu đãi của thiên nhiên như: tài nguyên phong phú, khí hậu thuận lợi v.v. không còn có ý nghĩa quyết định như trước nữa. Bởi vì ngày nay, một nước tài nguyên ít phong phú và với điều kiện thiên nhiên khác nghiệt vẫn có thể trở nên giàu có, và sự dư thừa

sức lao động của một nước cũng sẽ chẳng có mấy ý nghĩa, nếu chỉ là sức lao động chân tay đơn giản. Ngày nay, nói đến sức mạnh kinh tế của một dân tộc, người ta thường nhấn mạnh những yếu tố thuộc về chất lượng "chất xám" như: lao động có kỹ thuật và có tổ chức, khả năng lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế tối ưu, khả năng quản lý tốt nền kinh tế trong nước và thích ứng một cách nhạy bén với những biến động kinh tế ở ngoài nước, khả năng vận dụng những thành tựu mới về khoa học kỹ thuật, khả năng làm ngoại thương và khả năng nắm bắt, xử lý các nguồn tin kinh tế v.v. Trong các cuộc điều chỉnh về chiến lược phát triển kinh tế hoặc cải cách về cơ chế quản lý kinh tế, các quốc gia đều nhằm phát huy tối đa các thế mạnh của mình và chọn đúng hướng để quốc tế hóa nền kinh tế của đất nước.

II - Về những đòi hỏi sâu rộng hiện nay trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Những năm gần đây, nhiều nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã có những cải tổ sâu rộng về mọi mặt. Và sự đổi mới về tư duy chính là tiền đề, là xuất phát điểm của những cuộc cải tổ đó. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, bạn bè ta đã đòi hỏi nhận thức về hàng loạt vấn đề quan trọng như:

Một là, về sự phân kỳ của chủ nghĩa xã hội. Trước đây, có hiện tượng khá phổ biến là do chủ quan nóng vội, muốn đốt cháy giai đoạn theo kiểu "chủ nghĩa xã hội tình cảm" nên nhiều nước đã tuyên bố quá sớm sự kết thúc của giai đoạn này, giai đoạn khác trong quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội ở nước mình. Nay thì Liên xô và nhiều nước anh em khác, với thái độ khách quan, khoa học đã nhận định lại về việc mình đang ở giai đoạn nào của sự phát triển và đang phải khắc phục những hậu quả tiêu cực do việc phân kỳ

sai và đánh giá sai điểm xuất phát gây ra.

Hai là, về sự vận động của các quy luật chung và quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội. Trước đây, đã có những nhận thức sai lầm và lệch lạc như: phủ nhận hoặc coi nhẹ sự tồn tại của những mâu thuẫn khách quan trong chủ nghĩa xã hội, không coi những mâu thuẫn đó là động lực của sự phát triển. Coi sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất như là một tất yếu có tính chất tự động dưới chủ nghĩa xã hội. Coi quan hệ hàng hóa - tiền tệ và quy luật giá trị như những cái xa lạ với bản chất của chủ nghĩa xã hội nên tìm cách không chế và triệt tiêu tác dụng của chúng. Gắn cho quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và sự tập trung trong quản lý quá nhiều khả năng và thực hiện chúng một cách máy móc, thoát ly trình độ phát triển của nền kinh tế - xã hội và trình độ quản lý kinh tế, đối lập nó với thị trường.

Ngày nay, đã có sự uốn nắn lại, những nhận thức sai lầm kể trên và xác định lại vai trò và tác động của những quy luật chung và các quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật giá trị được coi trọng hơn trước trong nghiên cứu và vận dụng. Những quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội như: quy luật kinh tế cơ bản, quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch, quy luật phân phối theo lao động v.v. cũng đang được nghiên cứu để chuẩn xác hóa thêm.

Ba là, về tính chất của nền kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội.

Trước đây, thường chỉ nhấn mạnh tính "có kế hoạch" của nền kinh tế mà coi nhẹ hoặc phủ nhận tính hàng hóa. Nay nay, người ta thừa nhận đó là nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch và nhấn mạnh việc phải sử dụng các

quan hệ hàng hóa — tiền tệ và thị trường như là một căn cứ để lập kế hoạch và một công cụ điều chỉnh và bổ sung cho kế hoạch. Trước đây trong quan niệm chỉ có hàng tiền dùng mới là hàng hóa và thị trường chỉ là thị trường hàng tiền dùng. Ngày nay, thị trường hàng hóa nói chung bao gồm cả tư liệu tiêu dùng, tư liệu sản xuất và hoạt động dịch vụ.

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có sự cạnh tranh hay không, đó cũng là một vấn đề đang được đặt ra cho công tác nghiên cứu.

Bốn là, về chế độ sở hữu và chế độ phân phối.

Trước đây, trong thời kỳ quá độ, về thực tế người ta chỉ thừa nhận hai hình thức sở hữu: quốc doanh và hợp tác xã, phủ nhận hoặc coi nhẹ các hình thức sở hữu khác như: tư nhân, cá thể, gia đình... Ngày nay, cho phép kinh tế tư nhân và cá thể hoạt động trong một phạm vi nhất định; thừa nhận kinh tế gia đình của xã viên hợp tác xã, công nhân, viên chức là bộ phận của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Trước đây, thừa nhận nguyên tắc phân phối theo lao động, nhưng trong chế độ phân phối cụ thể lại bình quân, hạn chế sự chênh lệch về thu nhập và ít gắn quyền lợi với trách nhiệm vật chất. Bên cạnh đó, còn dễ tồn tại trong xã hội quá nhiều khoản thu nhập bất hợp lý, không do lao động mà có. Ngày nay, kiên quyết thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động và loại trừ các khoản thu nhập bất chính.

Năm là, về các quan hệ kinh tế quốc tế.

Trước đây, quan niệm về các quan hệ kinh tế trong Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thường chỉ hạn chế trong các quan hệ về ngoại thương, tín dụng và viện trợ. Ngày nay, mở rộng quan hệ sang cả các lĩnh vực khác như: đầu tư

vốn, hợp tác sản xuất, hợp tác về lao động và về khoa học kỹ thuật.

Trước đây, về mặt kinh tế quá nhấn mạnh việc giúp đỡ lẫn nhau, ngày nay đồng thời phải thực hiện sự hợp tác cùng có lợi.

Đối với các nước tư bản, trước đây thường là « đóng cửa », ít quan hệ hoặc nếu có thì cũng mang nhiều tính chất phòng thủ và bị động đối phó. Ngày nay, mở rộng các quan hệ một cách chủ động, tích cực và có ý nghĩa tiến công hơn.

Đối với các nước đang phát triển, trước đây thường chỉ coi trọng các quan hệ về mặt chính trị, ngày nay, đẩy mạnh cả các quan hệ hợp tác về kinh tế.

Trước đây, trong quan hệ giữa các nước nơi chung thường chỉ nhấn mạnh tính độc lập tự chủ và coi nhẹ tính liên hệ với nhau. Ngày nay đã thấy rõ nền kinh tế thế giới là một thể thống nhất mà tất cả các nước tất yếu phải tham gia và mỗi một quốc gia độc lập, tự chủ phải biết tính đến cả lợi ích của mình và lợi ích của các nước khác nữa thì mới có sự hợp tác tốt về kinh tế.



Tóm lại, thế giới đang đổi mới về nhiều mặt và đòi hỏi tư duy. Chúng ta không thể « nằm dài » trên những kiến thức cũ mà phải bắt lấy nhịp sống của thời đại, có những quan niệm mới, kiến thức mới để làm kinh tế tốt hơn.

Những quan niệm cũ kỹ cần được loại bỏ, những quan niệm mới có căn cứ khoa học cần được xây dựng để làm cho tư duy kinh tế của chúng ta hợp với thời đại mới. Chúng tôi thấy rằng cần đặc biệt chú ý mấy quan niệm sau đây:

Một là, cần chống quan niệm « khép kín » và xây dựng tư tưởng tích cực,

chủ động, tham gia ngày càng sâu rộng vào sự phân công lao động quốc tế bằng xuất nhập khẩu và các hình thức trao đổi, hợp tác với các nước khác, trước hết là các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; càng tham gia được sâu rộng thì càng có lợi.

Hai là, trong các quan hệ kinh tế quốc tế, cần thấy rõ cái gì là *sức mạnh của dân tộc*, cái gì là *sức mạnh của thời đại* và phải biết kết hợp hai mặt đó trong công tác kinh tế như thế nào cho có lợi nhất. Không nên quá cường điệu những yếu tố "trời cho" như sức lao động dồi dào, tài nguyên phong phú, thiên nhiên nhiệt đới v.v. mà phải ra sức tự tạo cho mình những yếu tố có ý nghĩa quyết định như: lao động có kỹ thuật cao và có tổ chức quản lý tốt, khả năng hoạch định đúng các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và khả năng quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế v.v.

Ba là, trong quan hệ với Liên xô và các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, trước đây chúng ta thường có tư tưởng ỷ lại vào sự viện trợ và giúp đỡ một chiều và thường chỉ có quan hệ về ngoại thương và tín dụng. Nhưng nay thì cần mở rộng

sự hợp tác về nhiều mặt và nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi phải thật sự là nguyên tắc chỉ đạo các mối quan hệ kinh tế giữa nước ta và các nước anh em. Không thể sống ỷ lại vào người khác - dù đó là các nước anh em chí thiết. Chẳng những thế, còn phải đóng góp phần của mình vào sự phát triển kinh tế của toàn thể cộng đồng, góp phần làm cho chủ nghĩa xã hội hiện thực ngày càng tỏa sáng trên hành tinh chúng ta.

TÌM HIỂU SỰ GIAO LƯU...

(Tiếp theo trang 63)

Việc Liên xô thành lập Hội đồng văn học Việt nam - Lào - Cam-pu-chia (tháng 6-1987) đã củng cố hơn nữa tình hữu nghị giữa các dân tộc Liên xô, Việt nam, Lào, Cam-pu-chia.

Điều đó chắc chắn sẽ là nguồn cổ vũ mới khích lệ giới văn hóa, văn học hai nước Việt - Xô đây mạnh hơn nữa mối quan hệ hữu nghị hợp tác nhằm phục vụ lợi ích cao cả của sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa của cả hai dân tộc.

VỀ CÁC MÂU THUẪN XÃ HỘI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI *

M. N. RÚT KÊ-VÍCH

Viện sĩ thông tấn VILKII Liên xô

C HỨNG tôi muốn tập trung sự chú ý của bạn đọc đến các mâu thuẫn xã hội của chủ nghĩa xã hội phù hợp với xã hội xã viết trong giai đoạn phát triển hiện nay của nó. Đó là những mâu thuẫn trong lĩnh vực xã hội với tư cách là một lĩnh vực riêng của đời sống xã hội, những mâu thuẫn trong các quan hệ xã hội với tư cách là các quan hệ giữa các giai cấp, các tập đoàn và tầng lớp xã hội cho đến các cá nhân, và trong điều kiện của chúng ta — là những mâu thuẫn cả trong các quan hệ dân tộc nữa.

Cơ sở của tất cả những mâu thuẫn trong đời sống xã hội, kể cả dưới chủ nghĩa xã hội, là mâu thuẫn giữa hai mặt của phương thức sản xuất: mâu thuẫn đó không đơn thuần là mâu thuẫn kinh tế, mà là mâu thuẫn kinh tế — xã hội.

Dưới dạng mở rộng hơn, mâu thuẫn đó có thể hiểu như là mâu thuẫn giữa một bên là hiện trạng và nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất xã hội và một bên là hệ thống các quan hệ sản xuất, kinh tế đã hình thành. Mâu thuẫn nói trên giữa hai mặt của phương thức sản xuất được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đồng thời coi như là mâu thuẫn giữa các lợi ích căn

bản của các giai cấp và các tập đoàn xã hội, do phương thức sản xuất nhất định đề ra, tức như là mâu thuẫn giữa các thành phần cơ bản trong cơ cấu giai cấp — xã hội của xã hội trong thời đại nhất định. Điều đó đúng với cả các tầng lớp và các nhóm nằm trong các thành phần cơ bản (hoặc ngoài các thành phần cơ bản), các tầng lớp và các nhóm đang đóng vai « các thành phần phụ » trong cơ cấu nói trên, cho tới các « viên gạch nhỏ » cuối cùng, nằm ở nền móng của tất cả các dạng cơ cấu xã hội — tức cho tới các cá nhân riêng lẻ với những lợi ích của họ và với vai trò (đôi khi đáng kể) của họ trong quá trình lịch sử.

Cần phân tích các mâu thuẫn giữa các lĩnh vực, các ngành, các mặt, các phương diện của đời sống xã hội như một hệ thống toàn vẹn cho tới các mâu thuẫn giữa con người với nhau, trước hết là giữa các giai cấp, giữa các tập đoàn, các tầng lớp xã hội, khác nhau về vị trí của họ trong một hệ thống quan hệ sản xuất nhất định trong lịch sử. Chính các mâu thuẫn

(*) Lựa dịch bài đăng trên tạp chí « Khoa học triết học » (Liên-xô) số 5-1986, tr. 13 — 24.

loại này, hoàn toàn có thể có quyền và cần được gọi là *các mâu thuẫn xã hội* với một ý nghĩa đặc thù, riêng biệt, khoa học của khái niệm này, một khái niệm bắt nguồn từ Các Mác và đi đi vào toàn bộ sách báo mácxít và các văn kiện đảng của ĐCS Liên xô.

Trong «Lời tựa» nổi tiếng viết cho tác phẩm «Phê phán khoa kinh tế chính trị», lần đầu tiên chủ nghĩa duy vật lịch sử được trình bày toàn vẹn. Các Mác đã lưu ý rằng: «Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung» (1). Trong «Lời tựa» này, thuật ngữ «xã hội» được sử dụng với ý nghĩa đặc thù của nó, hơn nữa được sử dụng với ý nghĩa là khâu nối giữa cơ sở kinh tế và cấu trúc thượng tầng chính trị và tư tưởng. Các quan hệ xã hội, không nghi ngờ gì nữa, bao gồm các quan hệ giữa các giai cấp và các tập đoàn xã hội, các tầng lớp và các nhóm trong đó, các tập thể và các nhóm nhỏ, cho tới cá nhân, tức là bao gồm toàn bộ hệ thống các quan hệ mà người ta đồng ý gọi là cơ cấu xã hội của xã hội. Trong những điều kiện chung sống của hơn một trăm dân tộc và bộ tộc, tạo thành một cộng đồng lịch sử mới là nhân dân xô viết, thì theo một ý nghĩa nào đó, cả các quan hệ giữa các dân tộc cũng thuộc lĩnh vực xã hội.

Cả dưới chủ nghĩa xã hội, cơ cấu *giai cấp - xã hội* vẫn là cơ cấu chủ yếu, ở đây trong điều kiện hiện nay của quá trình xóa bỏ các ranh giới xã hội đã tiến rất xa, tuyệt đối cần thiết phải tính tới không chỉ những khác biệt giữa các giai cấp (và giữa các tập đoàn), mà cả những khác biệt trong nội bộ giai cấp (trong nội bộ tập đoàn, chừng nào đó là giới trí thức): những khác biệt thứ hai, về một loạt thông số, chẳng hạn trong lĩnh vực phân phối, hiện nay hóa ra

quan trọng hơn những khác biệt thứ nhất.

Vấn đề thứ hai có tính chất phương pháp luận cần phải xem xét là vấn đề về mối quan hệ giữa *các khác biệt xã hội và các mâu thuẫn xã hội*. Đối với giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, theo ý kiến của chúng tôi, quan điểm có tính chất phương pháp luận mà V.I. Lê-nin vận dụng trong định nghĩa nổi tiếng, đầy đủ nhất của Người về giai cấp, hoàn toàn giữ nguyên ý nghĩa cơ bản: «Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng» (2). Trong phần cơ bản này của định nghĩa của Người, tiếp sau việc xác định chung về bản chất những khác biệt có tính chất giai cấp (về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định), Lê-nin xem xét những khác biệt đó một cách có hệ thống, như là tổng thể của ba nhân tố, thích ứng với ba thành phần cơ bản của quan hệ sản xuất: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất; quan hệ trao đổi hoạt động, quyết định vai trò của các giai cấp trong việc phân công, tổ chức lao động xã hội; quan hệ trong lĩnh vực phân phối. Nhưng định nghĩa của Lê-nin về giai cấp chưa kết thúc ở đây. Tiếp đó, Lê-nin chỉ rõ mối liên hệ của *những khác biệt* có tính chất giai cấp với *những mâu thuẫn* giữa các giai cấp. Đoạn văn dưới đây là phần hai.

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ. *Tuyên ngôn*, Nxb Sự thật, Hà-nội, 1962, tập I, tr. 576.

(2) V.I. Lê-nin: *Tuyên ngôn*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, tập 39, tr. 17-18.

phần kết của định nghĩa về giai cấp mà chúng ta đang xem xét: «Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định» (3).

Như vậy, khi phân tích xã hội, cần phải nghiên cứu các mâu thuẫn xã hội, các mâu thuẫn này do sự khác nhau về địa vị của người ta trong hệ thống sản xuất quy định, và do sự khác nhau này, lại sinh ra các lợi ích mâu thuẫn nhau của các giai cấp, các tập đoàn xã hội, các tầng lớp, các nhóm, các cá nhân.

Sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội và các hình thái đối kháng—giai cấp trước nó, Lê-nin nhìn thấy không phải ở chỗ dưới chủ nghĩa xã hội, những khác biệt xã hội và những mâu thuẫn bắt nguồn từ đó mất đi, mà là ở chỗ cùng với việc xóa bỏ tình trạng nhóm người này chiếm hữu lao động của nhóm người khác, và do đó, xóa bỏ đối kháng giai cấp, thì tính chất của những mâu thuẫn xã hội thay đổi một cách căn bản. V.I. Lê-nin đã nhấn mạnh: «Đối kháng và các mâu thuẫn hoàn toàn không phải là một. Dưới chủ nghĩa xã hội, cái thứ nhất mất đi, cái thứ hai còn lại» (4).

Vì vậy, cần lưu ý rằng, đối kháng là một dạng đặc biệt của chính những mâu thuẫn xã hội. Còn các mâu thuẫn không đối kháng giữa các giai cấp và các tập đoàn xã hội thì có đặc điểm là lợi ích chung, lâu dài, cơ bản, khách quan của họ lớn hơn sự xung đột về quyền lợi. Những mâu thuẫn như vậy, về bản chất, chính là những mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và các đồng minh của nó trong số các giai cấp lao động, kể cả nông dân lao động, trong điều kiện tư bản chủ nghĩa.

Tính chất không đối kháng của các mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động sở hữu nhỏ,

vẫn còn trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Mâu thuẫn này được giải quyết ở Liên xô, như chúng ta đã rõ, trong quá trình đưa các nông hộ nhỏ vào hợp tác cùng một lúc với việc xóa bỏ giai cấp bóc lột cuối cùng là giai cấp phú nông. Kết quả của việc tập thể hóa là xuất hiện một giai cấp xã hội mới, mà bản chất là xã hội chủ nghĩa—giai cấp nông dân hợp tác (nông trang tập thể). Tuy nhiên, tàn dư của mâu thuẫn nói trên ở dạng đặc thù vẫn còn, chừng nào mà sự khác nhau giữa hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa chưa được khắc phục hoàn toàn.

Trên sách báo nghiên cứu xã hội xã viết hiện nay có thể coi như đã kết thúc quan niệm cực kỳ gian đơn, hết sức giáo điều, đã thống trị trong một thời gian rất dài, cho rằng chỉ cần chuyển tư liệu sản xuất thành sở hữu xã hội là vĩnh viễn làm cho quan hệ sản xuất hoàn toàn phù hợp với lực lượng sản xuất. V.I. Lê-nin đã lưu ý rằng «sự «phù hợp» đó sẽ không bao giờ có, không thể có trong sự phát triển của tự nhiên cũng như trong sự phát triển của xã hội...» (5).

Dưới hình thức mở rộng, các nguyên nhân xuất hiện những xu hướng không thuận lợi, bộc lộ vào những năm 70—đầu những năm 80, đã được M.X. Goóc-ba-trốp chỉ rõ tại Đại hội thứ 27 của Đảng như sau: «Trong nhiều năm, không chỉ do những nhân tố khách quan, mà trước hết do những nhân tố chủ quan, những hành động thực tiễn của các cơ quan đảng và nhà nước đã lạc hậu so với yêu cầu của thời gian và của chính cuộc sống. Trong sự phát triển của đất nước, những vấn đề nảy sinh tăng thêm nhiều hơn là những vấn đề được giải

(3) Sách đã dẫn, tr. 13.

(4) V.I. Lê-nin: *Văn tập* (tiếng Nga), XI, M., 1985, tr. 391.

(5) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, NXb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 376.

quyết. Sức ỳ, những hình thức và phương pháp quản lý cũng khác, sự giảm sút tính năng động trong cộng tác, hệ quan liêu tăng hẳn lên—tất cả những điều đó đã gây thiệt hại không nhỏ cho công việc. Những hiện tượng tri trệ bắt đầu bộc lộ rõ rệt trong đời sống của xã hội» (6).

Tuy nhiên, những tàn tích nhất định, những «dấu vết» của quan niệm phản biện chứng đó tới nay đôi khi vẫn lộ rõ. Trên sách báo kinh tế, điều đó thể hiện ở chỗ hiểu một cách giản đơn hệ thống các quan hệ sản xuất chỉ là các quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Các quan hệ giữa các xí nghiệp (liên hiệp xí nghiệp) tương đối biệt lập, có quyền sử dụng một số nhất định các tư liệu sản xuất của toàn dân, và sau nữa, các quan hệ nội bộ đơn vị sản xuất cơ bản ấy, nói một cách khác, toàn bộ «tầng» kinh tế—tổ chức của quan hệ sản xuất (cơ chế kinh tế, hệ thống quản lý kinh tế, mà đây là bộ phận động nhất của quan hệ sản xuất) vẫn còn trong bóng tối. Trên thực tế, sự không phù hợp phần nào của các quan hệ này với các yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất hiện nay là trở ngại cho sự phát triển của sản xuất, và những biện pháp sử dụng nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế có nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn ấy.

Trên sách báo triết học và xã hội học viết về vấn đề các mâu thuẫn dưới chủ nghĩa xã hội, người ta chú ý nhiều đến việc tìm những khác nhau tương ứng giữa mâu thuẫn «cơ bản» và mâu thuẫn «chủ yếu» của chủ nghĩa xã hội, và giờ trò chơi các khái niệm mà thiếu sự phân tích cần thiết các mâu thuẫn giữa hai mặt của phương thức sản xuất, các mâu thuẫn trong hệ thống các quan hệ kinh tế và sau nữa, các mâu thuẫn xã hội với tư cách là các mâu thuẫn về lợi ích giữa các tập đoàn xã hội. Đây là những mâu thuẫn về lợi ích giữa các giai cấp, các tập đoàn xã hội, các tầng lớp lao

động, và cũng là giữa các nhóm nhân khẩu—xã hội, các nhóm dân cư, các nhóm chuyên nghiệp, giữa những người lao động trong các ngành kinh tế khác nhau, trong các tập thể lao động khác nhau, giữa lợi ích của các cơ quan nhà nước và của các lãnh thổ các nước cộng hòa, các dân tộc, các bộ tộc. Trong các công trình triết học và xã hội học về các mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội, thường sự phân tích không đi đến nghiên cứu những mâu thuẫn xã hội thực tế giữa con người và những con đường giải quyết chúng. Mà chính điều này lại có ý nghĩa to lớn đối với các cơ quan quản lý, trên thực tế sẽ có những quyết định để giải quyết hoàn toàn hoặc một phần những mâu thuẫn nói trên—những mâu thuẫn đôi khi rất gay gắt, mang hình thức những cuộc xung đột. Tư duy lý luận có nhiệm vụ phân tích các mâu thuẫn xã hội của chủ nghĩa xã hội trước khi các mâu thuẫn đó mang tính chất sâu sắc, và hơn nữa, mang hình thức xung đột, và do đó, thực tế giúp cho các cơ quan quản lý ở mọi cấp.

Mười lăm năm trở lại đây, mâu thuẫn giữa một bên là các nhu cầu đòi hỏi khoa học—kỹ thuật, tiết kiệm tài nguyên và trên cơ sở đó bằng mọi cách phát triển sản xuất theo chiều sâu, với một bên là sự lạc hậu sâu sắc của quan hệ sản xuất, đã trở nên gay gắt. Nguyên nhân chính làm cho mâu thuẫn cơ bản này trở nên gay gắt là sự lạc hậu trong lĩnh vực quản lý kinh tế, trong cơ chế quản lý kinh tế, là sự thích ứng chưa đủ của cơ chế đó với việc khuyến khích tiến bộ khoa học—kỹ thuật, với việc nâng cao nhanh chóng năng suất lao động.

Vậy những nguyên nhân nào đã khiến cho sách báo lý luận khoa học,

(6) Báo cáo chính trị của Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên xô tại Đại hội XXVII, Nxb Sự thật—Hà Nội, Nxb Thống nhất xã Nô-vô-xi—Mát-xcô-va, 1986, tr. 6.

trong đó có triết học, quan tâm không đầy đủ tới những mâu thuẫn xã hội, khác với báo chí chính luận nêu những vấn đề ấy lên một cách mạnh bạo hơn? Theo quan điểm chúng tôi, thái độ giản đơn đối với việc giải thích các mâu thuẫn của chủ nghĩa xã hội có tiền đề trực tiếp là khuynh hướng tuyệt đối hóa thành tựu vĩ đại nhất của chủ nghĩa xã hội, — khuynh hướng xác lập tính thống nhất của các lợi ích căn bản của tất cả các tập đoàn xã hội chủ yếu trong nhân dân lao động (giai cấp công nhân, nông dân tập thể, trí thức nhân dân và cả các dân tộc và bộ tộc trong nước), — khuynh hướng cứng cổ không ngừng sự thống nhất về chính trị — xã hội của xã hội xã viết.

Sự thống nhất trên các lĩnh vực kinh tế — xã hội, chính trị, tinh thần của xã hội chúng ta và xu hướng cứng cổ nó — đó là Điều không có gì để nghi ngờ. Nhưng phải chăng như thế có nghĩa là không có những mâu thuẫn xã hội *trong sự thống nhất* nói trên, không có những mâu thuẫn về lợi ích kinh tế, về phương châm tư tưởng, về những nguyên nhân tâm lý — xã hội thúc đẩy hoạt động? Đại hội thứ 27 ĐCS Liên xô đã chỉ ra rằng: "... sự thống nhất của xã hội xã hội chủ nghĩa hoàn toàn không có nghĩa là san bằng sinh hoạt xã hội. Chủ nghĩa xã hội phát huy tất cả các lợi ích đa dạng, nhu cầu và tài năng của con người, tích cực ủng hộ hoạt động tự chủ của các tổ chức xã hội thể hiện tính đa dạng đó" (7). Nhưng một số nhà khoa học lại chưa nhận thấy rằng, chính các nhiệm vụ tăng cường hơn nữa sự thống nhất của xã hội xã viết lại đòi hỏi một sự phân tích khách quan tỉ mỉ nhất đối với những khác biệt hiện nay về lợi ích giữa các giai cấp và các tập đoàn xã hội, giữa các nhóm và các tầng lớp trong đó, giữa các nhóm nghiệp vụ và các nhóm định cấp bậc nghiệp vụ trong những người lao động, làm việc ở các ngành kinh tế khác

nhau và các khu vực khác nhau trong nước, giữa các tập thể lao động và các nhóm trong đó, và có thể cả đối với những mâu thuẫn không đối kháng nảy sinh trên cơ sở những khác biệt này.

Bằng cách tính tới tỉ mỉ *tính thống nhất* và *tính đặc thù về lợi ích* của các giai cấp, các tập đoàn xã hội trong chính sách của mình, đảng cộng sản bảo đảm sự thống nhất vững chắc của xã hội, bảo đảm giải quyết thắng lợi các nhiệm vụ quan trọng nhất và phức tạp nhất của mình. Các giai cấp và các tập đoàn xã hội, các tầng lớp và các nhóm lao động càng nhích lại gần nhau về *hoàn cảnh khách quan*, sự tồn tại và ý thức của chúng càng có thêm *những nét chung*, trình độ về tính thuần nhất xã hội của xã hội đạt được càng cao, thì *lợi ích* của tất cả các tập đoàn và các tầng lớp nhân dân càng trùng nhau. Đảng cộng sản và Nhà nước Liên xô, thể hiện lợi ích lâu dài của toàn xã hội, trong chính sách của mình, đã và đang thường xuyên tính tới các mâu thuẫn không đối kháng nảy sinh trong quá trình phát triển giữa các tập đoàn xã hội và các tầng lớp và đang giải quyết các mâu thuẫn ấy xuất phát từ chỗ ưu tiên các lợi ích căn bản, các lợi ích chung, các lợi ích lâu dài. Đảng ra sức góp phần khắc phục những khác biệt về giai cấp và xã hội, nhưng đồng thời, chừng nào những khác biệt đó còn tồn tại, thì Đảng vẫn coi nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là kết hợp tối ưu lợi ích của các giai cấp và các tập đoàn xã hội với lợi ích của toàn dân.

Trong chính sách kinh tế và xã hội của mình, Đảng cố gắng tính tới và liên kết tối đa các lợi ích riêng không chỉ của các giai cấp và các tập đoàn xã hội, các nhóm và tầng lớp lao động trong đó, mà cả của các đơn vị lãnh thổ và các ngành kinh tế, và do đó, cả của dân cư trên các lãnh thổ và những người lao động hiện làm việc

(7) Sách đã dẫn, tr. 75.

trong các xí nghiệp và các tổ chức của các ngành đó, của các nhóm nhân khẩu — xã hội trong dân cư (nam và nữ, thanh niên và người về hưu), của các nước cộng hòa và các khu vực, của các dân tộc và các bộ tộc trong nước.

Việc thỏa mãn các nhu cầu tăng lên của người lao động bằng cách này hay bằng cách khác sẽ vấp phải sự hạn chế của các nguồn dự trữ, trước hết trong việc sản xuất các hàng lương thực, thực phẩm và hàng công nghiệp thường dùng của nhân dân và trong lĩnh vực các dịch vụ vật chất. Do khả năng tăng phúc lợi không phải vô hạn, cho nên phải quy định trình tự nhất định trong việc nâng các khoản thu nhập theo loại lao động, theo ngành, theo vùng trong nước.

Điều nói trên hoàn toàn thích hợp với cả các quan hệ phân phối giữa các tập đoàn và tầng lớp xã hội. Chẳng hạn, trong những thập kỷ gần đây đã tăng thêm mâu thuẫn trong việc trả lương cho công nhân và trí thức là kỹ sư và nhân viên kỹ thuật: lương công nhân đã tăng nhanh hơn lương kỹ sư và nhân viên kỹ thuật.

Vấn đề cũng đặt ra tương tự cả đối với một loạt loại chuyên viên làm việc trong lĩnh vực phi sản xuất. Cả ở đây cũng buộc phải tuân theo một trình tự nhất định.

Các mâu thuẫn trong lĩnh vực trợ cấp vật chất còn liên quan cả tới tỷ lệ về các khoản tiền hưu trí giữa những người cùng trình độ và nghề nghiệp như nhau nhưng nghỉ hưu với những thời hạn khác nhau, cũng như tỷ lệ về các khoản tiền hưu trí giữa nông dân tập thể, công nhân và nhân viên.

Những mâu thuẫn giữa các nhóm người lao động làm việc ở các ngành khác nhau, diễn ra do sự không hoàn thiện của cơ chế kinh tế, cũng rất đáng kể. Đây là một ví dụ điển hình. Các nông trang tập thể và nông trường quốc doanh thường hay lỗ vốn, trong

khi đó các xí nghiệp của bộ kỹ thuật nông nghiệp và hóa học nông nghiệp, cũng như các xí nghiệp sản xuất của một loạt bộ chế biến sản phẩm nông nghiệp lại có lãi lớn, do đó các xí nghiệp này có thể thường không ít cho cán bộ, công nhân, viên chức của họ.

Cuối cùng, cả trong khuôn khổ mỗi ngành nhất định cũng có những mâu thuẫn giữa các tập thể của các xí nghiệp làm việc tốt, tích cực áp dụng các thành tựu của tiến bộ khoa học — kỹ thuật, với các tập thể không mang lại một sự cải thiện căn bản nào trong kỹ thuật và công nghệ, sản xuất sản phẩm kém chất lượng, có khi không tiêu thụ được và nằm lại trong kho. Vì vậy, điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là áp dụng hạch toán kinh tế đầy đủ trong quan hệ giữa các xí nghiệp, trên cơ sở các hợp đồng ký kết giữa các xí nghiệp cùng với việc quy định mức độ định về trích lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước. Đó là con đường quan trọng nhất để giải quyết các mâu thuẫn giữa các tập thể của các xí nghiệp, và tiếp theo là giữa các ngành — cùng với việc họ chuyển sang chế độ tự trang trải.

Trong tương lai, việc áp dụng hạch toán kinh tế có thể đóng vai trò quyết định trong việc khắc phục các mâu thuẫn giữa lợi ích của các tỉnh, các vùng, các nước cộng hòa.

Chúng tôi không thể đặt mục đích cho mình ở đây là phân tích hay dù chỉ là kể ra tất cả những mâu thuẫn xã hội hiện nay, do những thiếu sót trong cơ chế quản lý kinh tế để ra. Chúng biểu hiện cả trong việc xác định số vốn đầu tư, cả trong hệ thống giá cả, kể cả giá thu mua, thực tế là trong mọi khâu của hệ thống các quan hệ kinh tế — xã hội. Đây là những mâu thuẫn xã hội sinh động, hiện thực, có khi gay gắt. Nhiệm vụ thay đổi căn bản hệ thống quản lý kinh tế, hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế trên cơ sở thực hiện hạch toán kinh tế thật sự chứ

không phải hình thức, hơn nữa thực tiễn không chỉ ở các tổ đội, mà cả ở các phân xưởng, các xí nghiệp, các liên hợp, các ngành, các vùng, các nước cộng hòa — hiện nay, đó là một phương hướng hết sức quan trọng trong cuộc đấu tranh nhằm khắc phục những mâu thuẫn này, và do đó, nhằm đẩy nhanh tiến bộ kinh tế và xã hội của xã hội xô viết. Việc hoàn thiện quản lý có nhiệm vụ bảo đảm kết hợp tối ưu lợi ích cá nhân, lợi ích của các tập thể lao động, của các tập đoàn xã hội khác nhau với lợi ích của cả nước, của toàn dân, và do đó, có nhiệm vụ sử dụng các lợi ích như một động lực để phát triển kinh tế với sự ưu tiên tuyệt đối của lợi ích toàn dân so với tất cả các lợi ích khác.

Ở đây cần lưu ý một điều có tính nguyên tắc. Kinh tế phụ của cá nhân là một bộ phận hợp thành của kinh tế nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, là một « phân xưởng phụ » độc đáo của nền kinh tế xã hội. Cần thừa nhận rằng trừ trường hợp được thực hiện theo giá cả đã được nâng lên cao hơn mức chỉ phí lao động thực tế, tức là theo giá cả đầu cơ ra, phần sản phẩm hàng hóa của kinh tế cá nhân, nói chung, là nằm trong công thức chung: « hoạt động lành mạnh của quan hệ hàng hóa — tiền tệ trên cơ sở xã hội chủ nghĩa » (8).

Như vậy, chúng ta đi tới xem xét một mâu thuẫn rất chung và đặc biệt gay gắt, mâu thuẫn dễ nảy ra xung đột — mâu thuẫn giữa lợi ích của xã hội, của tất cả những người lao động trung thực, chiếm tuyệt đại đa số dân, và các phần tử không thích nghi với xã hội, hưởng thu nhập không lao động, do đó, một phần hoặc hoàn toàn là sống dựa vào những người lao động trung thực, dựa vào xã hội nói chung. Đây là bọn đầu cơ, bọn ăn hối lộ, bọn tham ô tài sản xã hội, bọn trộm cắp, bọn săn bắn trái phép, bọn du thủ du thực, v.v. Đảng coi là điều có ý nghĩa

nguyên tắc, việc kiên quyết loại trừ những thu nhập phi lao động, kiên quyết loại trừ bất kỳ sự đi trịch nào khỏi nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa, kiên quyết loại trừ những hình thức phản xã hội về phân phối lại các khoản thu nhập và phúc lợi, hiện tượng ăn bám, đầu cơ.

Trên sách báo triết học của chúng ta không phải khi nào cũng đã đánh giá đúng tính chất của những mâu thuẫn giữa xã hội và những phần tử không thích nghi với xã hội. Sự xung đột giữa xã hội và các phần tử này có khi đã được sử dụng để đưa ra luận điểm về sự sống lại của những đối kháng xã hội trong giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa xã hội. Chúng tôi cho rằng thật là sai nếu lẫn lộn đối kháng xã hội với đối kháng cá nhân. Về vấn đề này, C. Mác đã viết: « Quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, đối kháng này không có nghĩa là đối kháng cá nhân, mà có nghĩa là đối kháng nảy sinh ra từ trong những điều kiện sinh hoạt xã hội của các cá nhân... » (9). Chúng tôi cho rằng càng sai hơn nữa những lời khẳng định, phát biểu không lấy gì làm lâu lắm trên sách báo triết học, về khả năng xuất hiện đối kháng giữa tầng lớp các nhà tổ chức và quần chúng lao động còn lại. Dĩ nhiên, những hiện tượng quan liêu, và hơn nữa những sự lạm dụng của cán bộ, nhân viên các cơ quan mãn thuẫn với bản chất dân chủ của chủ nghĩa xã hội, mãn thuẫn với lợi ích của nhân dân. V.I. Lê-nin coi đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu là đặc biệt quan trọng trong những thời điểm có tính chất bước ngoặt..

Trong khi đánh giá các sự việc nêu trên, điều rất quan trọng là chú ý rằng, ngoài những kẻ mà cơ sở cuộc

(8) Sách đã dẫn, tr. 60.

(9) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà-nội 1962, tập 1, tr. 578.

sống và hoạt động của họ mâu thuẫn với nền tảng của chủ nghĩa xã hội, còn có một loại người đông hơn nhiều, là những người, chủ yếu vẫn sống bằng lao động nhưng họ lại có những hành vi nào đó trái với những quy tắc đạo đức xã hội chủ nghĩa, và có khi trái với cả pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tệ nghiện rượu, lưu manh, phá hoại trật tự nơi công cộng, v.v. rất tiếc, mang tính chất khá phổ biến. Các mâu thuẫn loại này không chỉ là các mâu thuẫn giữa cá nhân nào đó với xã hội, mà còn là các mâu thuẫn trong bản thân cá nhân.

Việc khắc phục những « thiếu sót về xã hội » diễn ra trong lĩnh vực vật chất cũng như trong lĩnh vực tinh thần. Đôi khi có ý kiến cho rằng những hiện tượng nói trên thuộc lĩnh vực nhận thức, và vì vậy, việc khắc phục chúng có thể đạt được bằng cách cải tiến việc tổ chức công tác giáo dục cộng sản chủ nghĩa. Nhưng để đạt được mục đích này không thể chỉ dùng các biện pháp tác động bằng giáo dục và dùng các biện pháp cưỡng bức. Điều chủ yếu là hoàn thiện hơn nữa

cơ sở vật chất của lối sống xã hội chủ nghĩa, toàn bộ các quan hệ xã hội; là phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Tăng mức cung cấp về vật chất—đó là điều kiện cần thiết để phát triển nhân cách dưới chủ nghĩa xã hội, nhưng nó phải là kết quả của việc nâng cao tính tích cực và ý thức về lao động. Nếu sự phát triển về tinh thần tụt lại xa so với việc nâng cao phúc lợi, thì cho dù việc nâng cao này có đạt được bằng lao động trung thực đi nữa, khả năng xuất hiện thái độ sống « xã lảng » sẽ mở rộng.

Mâu thuẫn trong hành vi của một số thành viên trong xã hội, những người chủ yếu vẫn giữ những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, nhưng đồng thời ở mức độ nào đó lại vi phạm những nguyên tắc ấy, là mâu thuẫn có tính chất không đối kháng, mâu thuẫn trong hành vi của cá nhân, bởi vì, khách quan mà nói, lợi ích căn bản của xã hội và lợi ích của các thành viên này trong xã hội là giống nhau. do đó, có cơ sở để khắc phục thắng lợi những hiện tượng tiêu cực trong hành vi của họ.



ТАПТИ КОНГШАН № 7 — 1987

НГУЕН ВАН ЛИНЬ — Осуществление полной и широкой социалистической демократии есть основной момент обновления политического и экономического мышления. **ЧАН СУАН БАТЬ** — Несколькo личных рассуждений об обновлении стиля работы. ★★★ — Развитие особых отношений дружбы и взаимодействия между Вьетнамом и Лаосом. **НГУЕН ТХАНЬ БАНГ** — Как создать запасные резервы для стабилизации и подъема сельского хозяйства в нашей стране. **ЧАН ДО** — Качество и социальная эффективность проведения культурных мероприятий. **НАВСТЕЧУ 70 — ЛЕТИЮ ВЕЛИКОЙ ОКТЯБРЬСКОЙ СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕВОЛЮЦИИ.** ★ — Нгуен Ван Кун, Нгуен Нгок Минь, Фан Хонг Зянг. **ИССЛЕДОВАНИЕ — ОБМЕН МНЕНИЯМИ ОБ ОПЛАТЕ ТРУДА ПО КОНЕЧНЫМ РЕЗУЛЬТАТАМ В СЕЛЬСКОМ ХОЗЯЙСТВЕ.** ★ — Чан Дык, Дао Куанг Кат.

REVIEW OF COMMUNISM N. 7 — 1987

NGUYỄN VĂN LINH — Fully and widely implementing socialist democracy is the key point in the renewal of thinking in politics and in economy. **TRẦN XUÂN BÁCH** — Some opinions on the renewal of manner in work. ★★★ — The development of friendship and special cooperation between Vietnam and Laos. **NGUYỄN THÀNH BANG** — How to create the reserved sources for the stability and development of our agriculture. **TRẦN ĐỖ** — The artistic quality and social efficiency of our activities in culture, literature and arts. **TOWARDS THE 70TH ANNIVERSARY OF THE GREAT OCTOBER SOCIALIST REVOLUTION.** ★ — Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Ngọc Minh, Phan Hồng Giang. **RESEARCH — EXCHANGE OF OPINIONS ON THE PRODUCT-BASED CONTRACT SYSTEM IN AGRICULTURE.** ★ Trần Đức, Đào Quang Cát.

REVUE DU COMMUNISME N° 7 — 1987

NGUYỄN VĂN LINH — Réaliser largement et complètement la démocratie socialiste est la pierre angulaire du renouveau de la pensée politique et économique. **TRẦN XUÂN BÁCH** — Quelques idées sur le renouveau du style de travail. ★★★ — Développer des relations d'amitié et de coopération privilégiée Vietnam — Laos. **NGUYỄN THÀNH BANG** — Comment créer des sources de réserves pour stabiliser et développer notre agriculture. **TRẦN ĐỖ** — La qualité artistique et l'efficacité sociale des activités culturelles et artistiques. **VERS LE 70^e ANNIVERSAIRE DE LA GRANDE RÉVOLUTION SOCIALISTE D'OCTOBRE.** ★ — Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Ngọc Minh, Phan Hồng Giang. **ETUDES — ECHANGES DE VUES SUR LE FORFAIT SUR LES PRODUITS DANS L'AGRICULTURE.** ★ Trần Đức, Đào Quang Cát.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 7 — 1987

NGUYỄN VĂN LINH — Ejecutar amplia y cabalmente la democracia socialista es el punto clave en la renovación del pensamiento político y económico. **TRẦN XUÂN BÁCH** — Algunas opiniones sobre la renovación del estilo de trabajo. ★★★ — Desarrollar la amistad y la colaboración especiales Vietnam — Laos. **NGUYỄN THÀNH BANG** — ¿Cómo se hace para crear fuentes de reserva con el fin de estabilizar y desarrollar la agricultura en nuestro país? **TRẦN ĐỖ** — La calidad artística y el resultado social de las actividades culturales y literarias. **HACIA EL 70 ANIVERSARIO DE LA GRAN REVOLUCION SOCIALISTA DE OCTUBRE.** ★ — Nguyễn Văn Quý — Nguyễn Ngọc Minh — Phan Hồng Giang. **ESTUDIOS — INTERCAMBIOS** sobre el destajo de los productos en la agricultura. ★ — Trần Đức — Đào Quang Cát

NGUYỄN VĂN LINH - Thực hiện rộng rãi và đầy đủ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là điểm mấu chốt trong đổi mới tư duy chính trị và tư duy kinh tế	1
★ - Lời phát biểu của đồng chí Phạm Hùng	11
★ - Lời phát biểu của đồng chí Trường Chinh	12
TRẦN XUÂN BÁCH - Một số ý kiến về đổi mới phong cách công tác	19
★★★ - Phát triển tình hữu nghị và quan hệ hợp tác đặc biệt Việt - Lào	25
★★★ - Về những bài báo của N. V. L.	29
NGUYỄN THÀNH BANG - Làm thế nào tạo ra nguồn dự trữ để ổn định và phát triển nông nghiệp ở nước ta?	32
TRẦN ĐỘ - Chất lượng nghệ thuật và hiệu quả xã hội của hoạt động văn hóa văn nghệ	37
LÊ QUANG THÀNH - Kết hợp chặt chẽ kinh tế với an ninh, an ninh với kinh tế	43
Tiến tới kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng XHCN Tháng Mười vĩ đại ★ NGUYỄN VĂN QUỲ, NGUYỄN NGỌC MINH, PHAN HỒNG GIANG	46
Nghiên cứu - Trao đổi Về khoán sản phẩm trong nông nghiệp ★ Trần Đức, Đào Quang Cát	64
Sinh hoạt tư tưởng ★ TRẦN TÚY - Thầy giỏi	73
Thư gửi Bộ biên tập ★ NGUYỄN MẠNH HÙNG - Cần tạo ra những làn sóng dư luận xã hội cần thiết	75
THẾ PHẤN - Về những xu hướng của kinh tế thế giới và những đổi mới sâu rộng trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa	76
Qua sách, báo các nước anh em ★ M. N. RÚT-KÊ-VÍCH - Về các mâu thuẫn xã hội của chủ nghĩa xã hội	81

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà Nội. Dãy số: 52061 - 52062

Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch - T. P. Hồ Chí Minh. Dãy số: 25768 - 22044

Các bạn tìm đọc:

From:
交流圖書公司
CHIAO LIU PUB. SERVICE

To: Asia Library
University of N.
刊名 Title Tap chí công
卷號 Vol. No.
期數 Issue No.
發貨單 DELIVERY SLIP (Ret)

- **NGUYỄN VĂN LINH**
— Đổi mới tư duy và phong cách
- **VÕ CHÍ CÔNG**
— Đổi mới quản lý kinh tế, bảo đảm sản xuất kinh doanh của các đơn cơ sở
- **NGUYỄN ĐỨC TÂM**
— Xây dựng đảng bộ phường vững mạnh
- **ĐÀO DUY TÙNG**
— Tìm hiểu tư duy khoa học của Đảng ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước
- **VŨ OANH**
— Mặt trận nông nghiệp — thành tựu và kinh nghiệm mới

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

1808-A

Tạp chí Cộng sản

HX
9
.H6SB

8

8.1987

UNIV. of MICH.
ELECT 1 1987
Current Serials





TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị của Đảng cộng sản Việt nam

Xã luận

Phấn đấu giảm bội chi ngân sách

HIỆN nay, nền kinh tế nước ta đang lâm vào tình trạng lạm phát trầm trọng, bội chi ngân sách lớn, giá cả tăng vọt, đồng tiền mất giá nhanh, tiền lương thực tế giảm sút, đời sống của nhân dân lao động, trước hết là của công nhân viên chức và lực lượng vũ trang, gặp nhiều khó khăn, công bằng xã hội bị vi phạm, các hiện tượng tiêu cực tiếp tục phát triển. Tình hình trên tác động rất xấu tới toàn bộ hoạt động sản xuất - kinh doanh và tâm lý xã hội.

Trong quá trình thực hiện các nghị quyết của Đảng về phân phối, lưu thông, chúng ta đã tiến hành nhiều biện pháp mạnh mẽ, tạo ra những nhân tố tích cực trên từng mặt và trong từng thời gian, song thực trạng chung về kinh tế, xã hội không tốt lên mà vẫn tiếp tục chuyển biến theo chiều hướng xấu, ngày càng khó khăn, phức tạp hơn.

Từ đầu năm 1986 đến nay, sai lầm của tổng điều chỉnh giá, lương, tiền đã ảnh hưởng xấu đến nền tài chính quốc gia, đến cân đối ngân sách nhà nước. Mặc dù Bộ chính trị đã nhiều lần xử lý, nhưng kết quả còn hạn chế. Đặc điểm nổi bật của năm 1986 là sự biến động mạnh về giá cả đã tác động đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống, cộng với sự buông lỏng quản lý, đã đưa số bội chi ngân sách năm 1986 lên tới 22,7% tổng số chi ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước năm 1987 được quốc hội thông qua với số bội chi chiếm 10% tổng số chi ngân sách. Nhưng qua 4 tháng thực hiện, tỷ lệ bội chi đã vượt quá mức quốc hội cho phép.

Nguyên nhân chủ yếu làm cho bội chi ngân sách tăng nhanh là do nền sản xuất xã hội tăng chậm hoặc không tăng, khối lượng hàng hóa sản xuất ra quá

ft, giá thành lại cao, dẫn đến nguồn thu của ngân sách nhà nước từ khâu sản xuất bị giảm sút nghiêm trọng. Cụ thể là các điều kiện cung cấp vật tư, năng lượng, vận tải, ngoại tệ... cho sản xuất gặp rất nhiều khó khăn, không đáp ứng đủ yêu cầu sản xuất, cung ứng vật tư chỉ đạt từ 20 đến 30% kế hoạch năm, đáp ứng khoảng 50% yêu cầu sản xuất 6 tháng; sắt thép, hóa chất công nghệ, thuốc nhuộm thiếu trầm trọng. Ngoại tệ đã rất căng thẳng, lại bị phân tán ở các ngành, các địa phương, chưa được tập trung quản lý chặt chẽ, sử dụng theo đúng mục đích.

Việc tổ chức sắp xếp lại sản xuất—kinh doanh, bố trí lại cơ cấu đầu tư hợp lý để thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn chưa có kết quả rõ rệt.

Việc xử lý « đầu vào », « đầu ra » triển khai chậm và không đồng bộ. Việc soát xét lại các định mức tiêu hao vật tư, lao động để xử lý những yếu tố tiêu cực chưa có kết quả. Nhà nước lại chậm điều chỉnh giá thu mua các mặt hàng nông, lâm, hải sản, giá bán buôn vật tư..., do đó một số bộ và địa phương đã phải tự điều chỉnh giá thu mua để bảo đảm nguyên liệu cho sản xuất, làm cho giá thành và phí lưu thông tăng lên, dẫn đến tình trạng giá thành nhiều sản phẩm đội giá bán buôn công nghiệp, làm cho xí nghiệp bị lỗ hoặc không còn tích lũy nộp ngân sách.

Những khó khăn nêu trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện kế hoạch nhà nước, nhiều sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế quốc dân có tích lũy lớn cho ngân sách nhà nước không đạt kế hoạch, đã làm giảm thu trong khu vực kinh tế quốc doanh và tăng thêm bội chi ngân sách. Nghĩa vụ thu nộp ngân sách không được bảo đảm, xây dựng cơ bản vượt xa kế hoạch cho phép, bù lỗ lương thực phát sinh lớn ngoài dự kiến, chế độ bù giá, bù lương, trợ cấp, phụ cấp, mỗi nơi làm một cách và chênh lệch nhau quá xa đã làm cho bội chi ngân sách nhà nước trong quý 1-1987 tăng gấp đôi so với dự kiến.

Vì vậy, *bội chi ngân sách là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến bội chi tiền mặt và giá cả tăng vọt.*



Bội chi ngân sách, bội chi tiền mặt đã ảnh hưởng sâu sắc đến phân phối, lưu thông của nền kinh tế. Đúng như Báo cáo chính trị tại Đại hội thứ VI của Đảng đã khẳng định: « trước mắt, thực hành những biện pháp có hiệu quả để giảm bớt lạm phát và tốc độ tăng giá, giảm bớt khó khăn về đời sống của người ăn lương. Có làm được việc đó mới tạo được những tiền đề về kinh tế, xã hội và tâm lý cho việc đẩy mạnh quá trình sản xuất... ».

Từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, tài chính với tư cách là đòn bẩy kinh tế và công cụ quản lý có vai trò cực kỳ quan trọng. Vì vậy, báo cáo về phương hướng nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 1986—1990 tại Đại hội thứ VI của Đảng đã chỉ ra rằng: « Phần đầu giảm bội chi, tiến tới cân bằng thu chi ngân sách là nhiệm vụ hàng đầu của công tác tài chính trong 5 năm 1986—1990. Bên cạnh những biện pháp cơ bản, thường xuyên trong chính sách tài chính quốc gia, cần có những biện pháp bất thường áp dụng trong một thời gian ngắn để tăng thu, giảm chi, hạn chế đi tới chấm dứt phát hành đề chi ngân sách ».

Thực hiện nghị quyết Đại hội VI, hội nghị thứ 2 Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã đề ra *các chính sách và biện pháp cụ thể nhằm tăng thu, tiết kiệm chi, hạn chế bội chi ngân sách nhà nước.*

Biện pháp quan trọng hàng đầu là tập trung sức đẩy mạnh sản xuất thực hiện tốt kế hoạch nhà nước năm 1987. Trước hết, cần tập trung thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn để tăng thêm sản phẩm xã hội và xuất khẩu, góp phần giảm mất cân đối giữa tiền và hàng, giữa cung và cầu, trên cơ sở đó mà giải quyết vấn đề giá - lương - tiền. Cần tổ chức và sắp xếp lại sản xuất theo ngành kinh tế kỹ thuật, kết hợp ngành với lãnh thổ và tạo mọi điều kiện thuận lợi về vật tư, nguyên liệu, năng lượng, tiền vốn, giá cả... để phát triển sản xuất của 5 thành phần kinh tế.

Trước mắt, cần quán lý tập trung, thống nhất và nâng cao hiệu quả công tác xuất nhập khẩu để đạt được số ngoại tệ cần thiết nhập vật tư cho sản xuất, trước hết là cho sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Cụ thể là phải tổ chức lại hoạt động xuất, nhập khẩu theo hướng tập trung đầu mối, bỏ bớt khâu trung gian, cấm tranh mua, tranh bán, nâng giá vốn hàng xuất khẩu, rà soát lại các mặt hàng bù lỗ lớn mà không nằm trong diện trả nợ bằng hiện vật, nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác lao động để tăng thêm nguồn ngoại tệ phục vụ sản xuất trong nước.

Đi đôi với những biện pháp nói trên, cần quan tâm giải quyết đúng mức và kịp thời vấn đề *tiền lương và đời sống của những người ăn lương*. Hiện nay, đời sống của người ăn lương rất khó khăn, gây cản trở lớn đến việc phát triển sản xuất và phân phối lưu thông. Trong thực tế, có tình trạng tiền lương không được thực hiện thống nhất trong cả nước, mỗi ngành, mỗi địa phương làm một kiểu, không quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động, gây ra sự chênh lệch quá lớn về tiền lương giữa các ngành, các địa phương, không bảo đảm sự công bằng xã hội. Vì vậy, nhất thiết phải giải quyết vấn đề tiền lương nhưng cần làm một cách vững chắc, từng bước, không làm thêm hụt lòn ngân sách, không gây ra biến động lớn về giá cả. Hướng giải quyết tích cực nhất là tìm mọi biện pháp để tập trung đẩy mạnh sản xuất, tạo thêm của cải vật chất cho xã hội. Nhà nước có biện pháp kiên quyết và đồng bộ để nắm được đại bộ phận hàng hóa sản xuất ra trong khu vực quốc doanh và kinh tế tập thể, cá thể. Nghiêm cấm các đơn vị sản xuất bán sản phẩm ra thị trường tự do hoặc giữ lại để phân phối nội bộ. Căn cứ vào mức độ gia tăng của sản xuất, tốc độ tăng năng suất lao động để từng bước giải quyết vấn đề tiền lương một cách đồng bộ và thống nhất trong cả nước. Cần chú ý, trong bất kỳ trường hợp nào, mức độ gia tăng tiền lương bình quân cũng không được vượt quá mức độ gia tăng của năng suất lao động xã hội. Trong đó, cần đặc biệt chú ý bảo đảm cho được sự cân đối giữa tiền và hàng, không dùng biện pháp phát hành để tăng lương. Trước mắt, nhà nước sớm ban hành mức lương chuẩn phù hợp với khả năng tài chính - tiền tệ và tình hình giá cả hiện nay để hướng dẫn các ngành, các địa phương thi hành. Một biện pháp quan trọng là nhà nước kiên quyết dành vốn đầu tư, một phần vật tư đi đôi với chính sách khuyến khích, giúp đỡ công nhân viên chức phát triển kinh tế gia đình cả trong sản xuất, gia công và dịch vụ.

Đồng thời với những biện pháp trên, cần thi hành các biện pháp tích cực để ổn định giá cả, mở rộng lưu thông hàng hóa, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Phải vận dụng quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân và quy luật giá trị để xây dựng chính sách giá cả đối với tư liệu sản xuất, hàng công nghiệp và lương thực, nông sản hàng hóa cho hợp lý. Nguyên tắc định giá là phải bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất và có lãi

thỏa đáng đối với cơ sở sản xuất và người lao động. Xác định lại quan hệ tỷ giá đúng đắn giữa hàng công nghiệp và hàng nông sản trên cơ sở củng cố khối liên minh công nông và khuyến khích nông nghiệp phát triển. Tăng cường chỉ đạo và quản lý chặt chẽ việc điều chỉnh giá, giữ vững kỷ luật giá, các ngành, các địa phương không được tự tiện nâng giá.

Đề bảo đảm lưu thông hàng hóa được thông suốt trong cả nước, cần xóa bỏ việc ngăn sông, cấm chợ, chỉ đánh thuế hàng hóa từ gốc tại các địa phương. Về tổ chức cải tạo và quản lý thị trường, giao cho chính quyền huyện, phường kết hợp với các đoàn thể, tiến hành giáo dục, vận động và tổ chức hướng dẫn hoạt động, trong đó ngành thương nghiệp quốc doanh là nòng cốt.

Những vật tư có tính chiến lược do nhà nước thống nhất quản lý như sắt, thép, xăng, dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, xi măng v.v. phải được cung cấp theo kế hoạch và có một phần bán cho dân theo giá kinh doanh để tăng thu cho ngân sách. Đối với những hàng tiêu dùng thiết yếu, thì thương nghiệp nhà nước phải nắm toàn bộ khâu bán buôn và đại bộ phận khâu bán lẻ thông qua các cửa hàng quốc doanh, hợp tác xã và đại lý, bảo đảm phân phối hàng hóa đến tay người tiêu dùng, chống các hiện tượng tuồn hàng ra ngoài, cho gian thương dễ kiếm lời, làm thất thoát nguồn thu của ngân sách nhà nước.

Phục vụ tốt phong trào cải tạo xã hội chủ nghĩa và giúp đỡ hợp tác xã, tập đoàn sản xuất cũng có quan hệ sản xuất mới là một trong những biện pháp có hiệu lực nhất để thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo ra nhiều hàng hóa cho xã hội, trên cơ sở đó, có thêm nguồn thu để giảm bớt chi ngân sách. Một yêu cầu cấp bách được đặt ra là phải sớm bổ sung, sửa đổi chính sách, chế độ thuế cho phù hợp với tình hình mới.

Trong khu vực kinh tế tập thể và cá thể, thuế là hình thức động viên mang tính chất bắt buộc, dựa vào quyền lực chính trị của nhà nước, có tác dụng điều tiết thu nhập, là công cụ cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, hướng dẫn sản xuất kinh doanh. Tuy đúng, thu đủ các loại thuế là một yêu cầu phải được coi trọng để tăng thu cho ngân sách. Nhưng mọi thứ thuế đều phải đặt được bốn tiêu chuẩn:

- Về tài chính thì đem lại số thu đáng kể
- Về xã hội thì công bằng, hợp lý
- Về kinh tế thì có tác dụng tích cực: khuyến khích hay hạn chế tùy theo chính sách.
- Về nghiệp vụ thì đơn giản, dễ làm.

Qua công tác thu thuế, cơ quan tài chính đi sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hiện những thiếu sót cần khắc phục, những nhân tố tích cực cần phát huy. Qua công tác thu thuế mà tăng cường kiểm tra hoạt động của các đối tượng nộp thuế, thúc đẩy sản xuất và cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Đổi lập nhiệm vụ thu tài chính với chính sách của đảng và nhà nước, chỉ nhấn mạnh mặt này hay mặt khác là không đúng. Coi nhẹ nhiệm vụ tích lũy xã hội chủ nghĩa là coi nhẹ yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; chỉ thấy yêu cầu thu mà không thấy tác động của nó đối với sản xuất tốt hay không tốt, là đi vào lối độc thu đơn thuần, trái với quan điểm tài chính xã hội chủ nghĩa.

Đi đôi với việc thực hiện các biện pháp thúc đẩy sản xuất phát triển để tăng thu, cần thực hiện một cách đồng bộ các biện pháp tiết kiệm chi trong mọi lĩnh vực sản xuất, xây dựng cơ bản và tiêu dùng xã hội.

Đối với khoản chi lớn trong ngân sách nhà nước là chi về xây dựng cơ bản, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, cần soát xét lại kế hoạch đầu tư theo tinh thần nghị quyết Đại hội thứ VI của Đảng, ưu tiên tập trung vốn cho các công trình trực tiếp phục vụ 3 chương trình kinh tế, kiên quyết chống phân tán vốn, bảo đảm hoàn thành dứt điểm và đồng bộ từng công trình đúng thời hạn, với chất lượng tốt và giá thành hạ, tranh thủ đưa công trình vào sản xuất, sử dụng ngay, rút ngắn thời hạn thu hồi vốn; đình chỉ các công trình chậm mang lại hiệu quả kinh tế (vốn lớn, thời gian thu hồi vốn lâu); cắt giảm các công trình như trụ sở làm việc, các công trình phúc lợi công cộng chưa thực sự cần thiết như sân vận động, nhà hát, nhà nghỉ, câu lạc bộ... Nghiêm cấm việc xây dựng ngoài kế hoạch các công trình mang tính chất phô trương hình thức, các công trình đòi hỏi vật tư quý hiếm phải nhập khẩu với khối lượng lớn.

Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các đồ án thiết kế công trình để đạt hiệu quả kinh tế cao, thực hiện kế hoạch hóa việc áp dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu trong xây dựng cơ bản. Thực hiện cắt giảm từ 20 đến 30% vốn xây lắp và vốn xây dựng cơ bản khác theo chủ trương của Đảng và nhà nước. Trong hoàn cảnh một nước dân số phát triển nhanh, đời sống còn rất thấp, cải thiện đời sống, tăng tiêu dùng nói chung và tiêu dùng xã hội nói riêng là một trong 4 mục tiêu cấp bách mà nghị quyết Hội nghị thứ hai Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã đề ra. Đối với tài chính nhà nước, trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển, sản phẩm làm ra còn ít, nguồn thu trong nước không đủ đáp ứng yêu cầu chi, lại cần tăng cường lực lượng quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu.... thì điều rất quan trọng là phải *nguyên cứu một cách toàn diện và có hệ thống chính sách tiêu dùng xã hội* để vừa đáp ứng những nhu cầu cấp bách nhất trong từng thời kỳ, trong phạm vi số thu nhập quốc dân sáng tạo ra, vừa triệt để tiết kiệm tiêu dùng, kiên quyết cắt những khoản tiêu dùng không cần thiết, hoặc không phù hợp với sức chịu đựng của nền kinh tế, tài chính quốc gia hiện nay.

Đề quán triệt quan điểm tiết kiệm trong lĩnh vực chi hành chính, sự nghiệp, cần soát xét lại các khoản thu chi ngân sách, tăng cường những biện pháp chống thất thu, bảo đảm các khoản chi đúng mục đích, có hiệu quả. Thực hiện khoán chi cho các đơn vị, khoán quỹ lương trên cơ sở định biên chặt chẽ. Tạm ngừng hoặc hết sức hạn chế việc mua sắm trang bị đồ dùng trong các cơ quan quản lý nhà nước, giảm mức tiêu hao xăng dầu, năng lượng trong khu vực hành chính, sự nghiệp và các bộ phận quản lý hành chính trong sản xuất kinh doanh. Nghiêm cấm việc sử dụng công quỹ để ăn uống, liên hoan, tặng quà biếu dúi bất kỳ hình thức nào.

Trong tình hình hiện nay, *thực hiện thống nhất quản lý tài chính nhà nước* là một biện pháp hết sức quan trọng để giảm bội chi ngân sách. Về vấn đề này, nghị quyết Đại hội thứ V của Đảng đã ghi rõ: «Thực hiện thống nhất quản lý tài chính, mọi khoản thu chi phải theo đúng chính sách, chế độ của nhà nước và phản ánh đầy đủ vào ngân sách. Nghiêm cấm việc lập quỹ trái phép ngoài ngân sách và ngoài quỹ ngân hàng. Trong tình hình nguồn tài chính của nhà nước có hạn, phải tập trung đại bộ phận vào ngân sách trung ương. Địa phương được chủ động cân đối và quản lý ngân sách địa phương nhưng phải báo cáo đầy đủ lên trung ương. Hội đồng bộ trưởng kiểm tra chặt chẽ việc chi tiêu của địa phương ».

PHÁT TRIỂN MẠNH TIÊU, THỦ CÔNG NGHIỆP

VĂN TÙNG

HIỆN nay trong cả nước, số lao động tiêu, thủ công nghiệp là 1,8 triệu, trong đó số lao động tiêu, thủ công chuyên nghiệp là 1,4 triệu; 65% số lao động này đã vào các tổ chức tập thể từ thấp đến cao như: hợp tác xã, xí nghiệp hợp tác, tổ hợp tác sản xuất, một số tổ chức hợp doanh ở các tỉnh miền Nam. Các cơ sở cá thể và xí nghiệp tư nhân có trên 58 vạn lao động. Ngoài ra, còn có hàng chục vạn hộ cá nhân, công nhân, viên chức, xã viên có nghề phụ gia đình sản xuất hàng thủ công nghiệp. Lực lượng tiêu, thủ công nghiệp nói trên đã đóng góp cho cả nước một giá trị sản lượng khá lớn: năm 1985, giá trị sản lượng tiêu, thủ công nghiệp là 45,7 tỷ đồng, chiếm 43% tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Năm 1986 giá trị sản lượng tiêu, thủ công nghiệp đạt 50 tỷ đồng; dự kiến kế hoạch năm 1987 đạt 55,6 tỷ đồng và đến năm 1990 là từ 78 đến 80 tỷ đồng. Hàng tiêu, thủ công nghiệp xuất khẩu tuy chưa được khai thác hết mức nhưng hàng năm cũng chiếm khoảng 20% kim ngạch xuất khẩu. Số tỉnh, thành phố có giá trị sản lượng tiêu, thủ công nghiệp từ 1 tỷ đồng trở lên là 15 đơn vị, trong đó thành phố Hồ Chí Minh 16 tỷ, Hà Nội 2,6 tỷ, Quảng nam - Đà Nẵng 2,8 tỷ, Hậu Giang 2,6 tỷ.

Nhận thức chưa đầy đủ và sự lạc hậu của chính sách và cơ chế quản lý tập trung quan liêu đã hạn chế việc khai thác tiềm năng và kim hãm sản

xuất tiêu, thủ công nghiệp phát triển, và làm cho người lao động tiêu, thủ công nghiệp kém phần khởi sản xuất.

Mặt khác, cũng do sự nhận thức không đúng về sự tồn tại khách quan của các thành phần kinh tế khác nhau trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cho nên trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiêu, thủ công nghiệp có nhiều biểu hiện tư tưởng nòn nong và khuynh hướng không đúng. Nhiều nơi gò ép người ta vào hợp tác xã, tổ hợp tác, muốn chuyển nhanh từ hình thức tổ chức thấp lên hình thức tổ chức cao, chuyển hợp tác xã lên xí nghiệp quốc doanh, hoặc đầu tư xây dựng nhiều xí nghiệp quốc doanh địa phương (huyện) với thiết bị và tay nghề kém, gây lãng phí vốn của nhà nước. Đã có lúc, chúng ta muốn đưa hết những nghề tiêu, thủ công vào tập thể, có định kiến và không sử dụng kinh tế cá thể.



Nghị quyết Đại hội thứ VI của Đảng đã nêu rõ: "Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, đáp ứng cho được nhu cầu về hàng tiêu dùng thông thường, về chế biến nông, lâm, thủy sản, tăng nhanh hàng gia công xuất khẩu và các mặt hàng xuất khẩu khác".

Chúng ta cần tìm mọi biện pháp để giải phóng nhanh năng lực to lớn của sản xuất tiêu, thủ công nghiệp trong cả nước, nhằm đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng thích hợp với nhiều loại nhu cầu của xã hội, nhất là không được để thiếu những hàng tiêu dùng thông thường của nhân dân.

Xuất phát từ quan điểm trên, nghị quyết hội nghị thứ hai BCH TƯ Đảng (khóa VI) yêu cầu *"thề chế hóa và cụ thể hóa chính sách đối với kinh tế cá thể và đối với kinh tế tư bản tư nhân"* theo tinh thần nghị quyết Đại hội VI của Đảng, để mọi người yên tâm bỏ vốn sản xuất, kinh doanh.

Đối với những ngành, nghề được nhà nước cho phép sản xuất kinh doanh, tiêu, thủ công nghiệp cá thể tồn tại và hoạt động lâu dài, cho đến khi nào những người sản xuất cá thể nhận thấy làm ăn tập thể là có lợi hơn cá thể, thì họ sẽ tự nguyện xin vào tập thể, chứ nhà nước không ép buộc. Đối với những ngành nghề cần hợp tác hóa mới có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến kỹ thuật, nhà nước có chính sách vận động hộ cá thể đi vào làm ăn tập thể bằng các hình thức tổ chức hợp tác từ thấp đến cao trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

Nhà nước khuyến khích hộ tiêu, thủ công cá thể đầu tư vốn tự có không hạn chế vào sản xuất kinh doanh. Tư liệu sản xuất, tiền vốn, tài sản của họ là tài sản riêng của công dân được nhà nước bảo hộ theo pháp luật. Hộ cá thể được thuê người làm tại nơi sản xuất, tại nhà riêng hoặc cho gia công chi tiết sản phẩm. Bản thân họ và con cái được hưởng mọi quyền lợi chính trị, xã hội của người công dân. Nhà nước khuyến khích hộ sản xuất những mặt hàng truyền thống, có kỹ thuật độc đáo, có giá trị xuất khẩu, những sản phẩm mới mà công nghiệp quốc doanh và hợp tác xã chưa sản xuất hoặc sản xuất chưa đáp ứng nhu

cầu, và làm những dịch vụ có tính chất công nghiệp phục vụ đời sống nhân dân như: may đo, sửa chữa giày dép, đồng hồ, kính, bút máy, ti vi, tủ lạnh, máy thu thanh v.v. Nhà nước cho phép hộ cá thể vận động người thân ở nước ngoài gửi tiền vốn, nguyên liệu, máy, móc v.v. để sản xuất theo chính sách nhà nước ban hành. Ngân hàng hướng dẫn hộ cá thể mở tài khoản gửi tiền tại ngân hàng, và lúc cần có thể cho vay vốn để hoạt động. Đặc biệt, nhà nước khuyến khích và tạo mọi điều kiện để phát triển các nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống, sử dụng và đãi ngộ các nghệ nhân có tay nghề giỏi, để khôi phục và phát triển các ngành nghề có từ lâu đời của dân tộc.

Đối với những cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước, xã viên hợp tác xã ngoài giờ làm việc ở cơ quan, xí nghiệp, tổ chức làm nghề phụ ở gia đình, thì nhà nước cho phép họ ký hợp đồng nhận gia công với các cơ quan, đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể, hoặc tự sản xuất, tự tiêu thụ.

Hiện nay, lực lượng lao động cần có công ăn việc làm rất lớn, song thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa chưa đủ sức thu hút hết lao động xã hội. Việc cho phép lực lượng tiêu sản xuất hàng hóa phát triển đã huy động được nhiều nguồn vốn vào sản xuất, giải quyết được nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Khu vực kinh tế cá thể, tư nhân về tiêu, thủ công nghiệp được nhà nước cho phép sẽ phát triển một cách nhanh chóng, bởi vì vốn đầu tư cho một cơ sở sản xuất không nhiều, tay nghề đòi hỏi không cao, lao động tự do trong xã hội có thể đáp ứng ngay được. Nhưng mặt khác nhà nước cần có biện pháp tăng cường kiểm tra, kiểm soát để ngăn ngừa những mặt tiêu cực và tính tự phát tư bản chủ nghĩa vốn có của nó.

Sự tồn tại của kinh tế cá thể tiêu thủ công nghiệp, một mặt phụ thuộc vào kinh tế quốc doanh, mặt khác phụ

thuộc vào thị trường, nhất là phần lớn nguyên liệu vật liệu cần thiết cho sản xuất còn phải khai thác trên thị trường tự do. Nhà nước có thể thông qua thuế để điều tiết sản xuất, thông qua việc quản lý kinh doanh để hướng dẫn những người sản xuất cá thể làm ăn theo đúng luật pháp. Có thể tổ chức sự liên kết giữa nhà nước và thợ thủ công bằng cách hình thành các xí nghiệp liên hiệp hay nhóm sản phẩm, trong đó thực hiện sự phân công và hợp tác sản xuất giữa xí nghiệp quốc doanh với các cơ sở sản xuất tiểu, thủ công nghiệp, biến những cơ sở sản xuất này thành những vệ tinh của các xí nghiệp quốc doanh. Nhà nước có thể dùng những hình thức kinh tế quá độ như cùng hùn vốn kinh doanh để sử dụng và phát huy tiềm năng sản xuất, vốn liếng và tay nghề của họ nhằm phát triển các mặt hàng tiêu dùng cần thiết, hướng dẫn tiểu, thủ công nghiệp cá thể từng bước đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Những hình thức kinh tế quá độ này là cần thiết và được tồn tại lâu dài trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhà nước cần có chính sách bảo hộ quyền « hữu sản » của tiểu chủ, tư bản tư nhân, thừa nhận quyền thuê mướn lao động trong chừng mực nhất định và sự chênh lệch về thu nhập giữa họ và người lao động.



Muốn khuyến khích sản xuất tiểu, thủ công nghiệp phát triển theo tinh thần nghị quyết hội nghị thứ hai của BCH TƯ Đảng (khóa V), cần đòi một cơ chế quản lý, thực hiện cho được quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp.

Hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên nguyên tắc tự chịu trách nhiệm « lời ăn lỗ chịu ». Chính sách của nhà nước đối với hợp tác xã quản triệt

một quan điểm, tư tưởng chung là bình đẳng, không phân biệt đối xử, hợp tác xã cũng như xí nghiệp quốc doanh đều là đơn vị kinh tế cơ sở của nền kinh tế quốc dân.

Đề bảo đảm quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, cần tạo điều kiện cho hợp tác xã chủ động xây dựng kế hoạch của mình từ cơ sở thông qua việc ký kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức kinh tế, các cơ quan, xí nghiệp, nhà nước v.v. nhằm giải quyết nguyên liệu cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những nguyên liệu cần cho sản xuất của hợp tác xã do các tổ chức kinh doanh vật tư bán trực tiếp cho cơ sở sản xuất, căn cứ vào các hợp đồng mua sản phẩm của các tổ chức tiêu thụ. Cần tạo điều kiện cho hợp tác xã mở rộng phạm vi hoạt động trao đổi, mua bán trong cả nước, không giới hạn về địa lý hành chính, không bó hẹp trong phạm vi địa phương, kể cả việc mở rộng quyền cho hợp tác xã được tiếp xúc tìm hiểu thị trường nước ngoài, được xuất khẩu ủy thác hoặc xuất khẩu trực tiếp, nếu hợp tác xã có điều kiện.

Đề tạo điều kiện thuận lợi cho sự hoạt động của hợp tác xã theo tinh thần nói trên, cần đòi hỏi các chính sách về thu mua, giá cả, thuế, quản lý thị trường v.v. Nghị quyết hội nghị, thứ hai BCH TƯ Đảng (khóa V) đã nêu bật các chủ trương sau đây :

« Đối với các cơ sở sản xuất tiểu, thủ công nghiệp (tập thể, gia đình, cá thể và tư bản tư nhân), các tổ chức kinh doanh của nhà nước bán vật tư theo giá kinh doanh, (ngang với giá bán cho khu vực quốc doanh) nói chung và mua sản phẩm theo giá thỏa thuận, chủ yếu thông qua hợp đồng kinh tế trên nguyên tắc bình đẳng. Người sản xuất có quyền tự do tiêu thụ sản phẩm ngoài hợp đồng theo chính sách lưu thông hàng hóa của nhà nước.

« Thu hợp hình thức giá công thương nghiệp, chỉ áp dụng hình thức này chủ yếu đối với sản phẩm dùng nguyên liệu

quý hiếm; giá gia công phải theo nguyên tắc thỏa thuận bảo đảm người sản xuất bù đắp được chi phí hợp lý, có thu nhập và lãi thỏa đáng; xóa bỏ thói ép buộc, cửa quyền và các hiện tượng tiêu cực khác trong gia công.

« Các cơ sở tiểu, thủ công nghiệp được liên kết mua bán vật tư với các xí nghiệp quốc doanh (ngoài diện vật tư nhà nước cung ứng cho xí nghiệp). Những cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu được quyền sử dụng một phần ngoại tệ thu được để nhập vật tư cho sản xuất ».

Những chủ trương đổi mới về cơ chế quản lý và chính sách như chuyển từ chế độ gia công sang chế độ bán nguyên liệu thu mua thành phẩm, miễn giảm thuế đối với các sản phẩm mới, sản phẩm khuyến khích xuất khẩu, thu thuế ổn định hàng năm theo doanh thu của hợp tác xã, cải tiến chính sách giá đối với các ngành hàng, các mặt hàng cụ thể và có sự phân cấp định giá giữa trung ương và địa phương để kịp thời điều chỉnh những giá bất hợp lý v.v. là những đổi mới về chất. Đây là sự chuyển biến từ quan hệ kinh tế mang nặng tính chất không bình đẳng, cửa quyền, sang một quan hệ kinh tế thật sự bình đẳng, tôn trọng quyền làm chủ trong sản xuất kinh doanh của những người lao động tiểu, thủ công nghiệp.

Trên cơ sở phát triển sản xuất, tăng thu nhập, sau khi làm tròn nghĩa vụ nộp thuế, hợp tác xã chủ động phân phối thu nhập theo đúng quy định của điều lệ hợp tác xã. Hợp tác xã không ngừng tăng cường các quỹ của tập thể, trước hết là các quỹ không chia (tích lũy, phúc lợi và bảo hiểm xã hội); mở rộng chế độ sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa; vận dụng các hình thức trả công cho xã viên theo nguyên tắc phân phối theo lao động trên cơ sở mở rộng và hoàn thiện phương pháp khoán sản phẩm đến tổ sản xuất và người lao động. Người lao động tiểu, thủ công nghiệp được hưởng quyền

lợi về kinh tế xã hội như công nhân quốc doanh.

Nhà nước hết sức giúp đỡ hợp tác xã đổi mới trang bị kỹ thuật, bán cho hợp tác xã máy móc, phụ tùng sản xuất trong nước và nhập khẩu, cho hợp tác xã được trực tiếp mua máy móc của nước ngoài, được nhận máy móc của người thân từ nước ngoài gửi về, giúp hợp tác xã vốn đầu tư bằng tín dụng ngân hàng. Bằng chính sách giá cả, thuế, nhà nước giúp cho hợp tác xã có điều kiện tích lũy vốn để tái sản xuất mở rộng, đổi mới trang bị kỹ thuật, từng bước tiến lên hiện đại hóa; hàng năm nhà nước có kế hoạch đầu tư nghiên cứu các đề tài khoa học kỹ thuật ứng dụng trực tiếp cho khu vực sản xuất tiểu, thủ công nghiệp.

Đổi mới công tác quản lý kinh tế hợp tác xã, thực hiện quyền làm chủ sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, Liên hiệp xã tiểu, thủ công nghiệp cần làm cho mọi cơ sở sản xuất tập trung vào nhiệm vụ phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, kinh doanh có lãi, đồng thời *quan tâm đến việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa*, đấu tranh khắc phục các hoạt động tiêu cực, làm tổn thương vai trò của kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Trong việc đổi mới cơ chế quản lý đối với kinh tế tiểu, thủ công nghiệp, vấn đề nổi lên là cần *kháng định vai trò, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức liên hiệp xã tiểu, thủ công nghiệp*. Liên hiệp xã là cơ quan trực tiếp quản lý hợp tác xã không những chỉ cần thiết ở trong nước, mà còn có quan hệ quốc tế, có khả năng mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế kỹ thuật với tổ chức hợp tác xã các nước xã hội chủ nghĩa và các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa dưới hình thức là tổ chức kinh tế xã hội. Vì vậy cần củng cố, kiện toàn tổ chức này cho nó đủ mạnh, đủ quyền lực để giúp dân và nhà nước chuyên lo công tác quản lý khu vực sản xuất đặc biệt quan trọng này.

MẤY SUY NGHĨ VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TỰ CHỦ SẢN XUẤT KINH DOANH CHO ĐƠN VỊ KINH TẾ CƠ SỞ

VŨ HUY TỪ

NGHỊ quyết Đại hội thứ VI của Đảng đã chỉ rõ: « *Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế... Kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thiết lập và hình thành đồng bộ cơ chế, kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ..., chống tập trung quan liêu đồng thời chống tự do, vô tổ chức, cục bộ, bản vị; bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, tự chủ tài chính của các đơn vị kinh tế cơ sở, quyền làm chủ của các tập thể lao động* ». (1)

Xuất phát từ những phương hướng cơ bản trên đây, từ tình hình thực tiễn sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở, chúng tôi mạnh dạn nêu lên một vài suy nghĩ nhằm góp phần làm rõ thêm những nội dung cơ bản của Nghị quyết (đự thảo) 306 của Bộ chính trị về bảo đảm quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho đơn vị kinh tế cơ sở.

1 - Trước hết, về *kế hoạch hóa*. Việc xây dựng và thực hiện một kế hoạch thống nhất ở cơ sở là hoàn toàn đúng đắn và cần thiết. Tuy nhiên trong tình hình nhà nước không bảo đảm cung cấp đầy đủ, đồng bộ và kịp thời vật tư cho các xí nghiệp, cơ chế kế hoạch hóa phải rất năng động để vừa bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh, vừa phát huy tính chủ động của xí nghiệp trong việc tạo thêm nguồn vật tư, sử dụng cao

nhất công suất máy móc, thiết bị, đất đai, lao động, tạo thêm nhiều sản phẩm cho xã hội, tăng cường đóng góp cho ngân sách nhà nước và tăng thu nhập cho xí nghiệp. Với tinh thần đó, kế hoạch thống nhất của xí nghiệp bao gồm: *nhiệm vụ kế hoạch pháp lệnh* về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phải được nhà nước cân đối vật tư chủ yếu; *nhiệm vụ kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làm bằng vật tư do xí nghiệp tự cân đối* (kể cả sản phẩm sản xuất phụ làm bằng vật tư thứ liệu). Những loại sản phẩm này do xí nghiệp tự quyết định sản xuất và tiêu thụ trên cơ sở điều tra nhu cầu thị trường. Liên doanh liên kết tạo nguồn vật tư (kể cả vật tư nhập khẩu), bố trí sắp xếp lao động để giải quyết việc làm cho công nhân, viên chức. Trường hợp sản xuất những loại sản phẩm mới ngoài nhiệm vụ thiết kế, xí nghiệp phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền; xí nghiệp được hạch toán vào giá thành (« đầu vào ») đủ chi phí sản xuất theo giá thực mua vật tư (vốn nhập đối với vật tư nhập khẩu) và được định giá tiêu thụ sản phẩm theo khung giá của nhà nước hoặc thỏa thuận với bên tiêu thụ.

Xí nghiệp có trách nhiệm bảo vệ toàn bộ dự án kế hoạch, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp chỉ duyệt và gia o

(1) *Tạp chí Cộng sản*, số 1-1987, tr. 120 - 121.

cho xí nghiệp các chỉ tiêu pháp lệnh, đồng thời tham gia ý kiến và hướng dẫn đối với kế hoạch toàn diện.

Nhằm tận dụng năng lực sản xuất hiện có (nhất là đối với các xí nghiệp trung ương), các xí nghiệp được quyền mở rộng liên kết với địa phương, với các đơn vị kinh tế khác (kể cả quốc doanh, tập thể, gia đình, cá thể và tư nhân) bằng các hình thức: tham gia đầu tư vốn, kỹ thuật, hợp tác sản xuất nhằm tạo thêm nguồn vật tư, gia công chế biến, tiêu thụ sản phẩm (bao gồm xuất, nhập khẩu)... theo chính sách chung của nhà nước và theo hợp đồng kinh tế. Tuy nhiên, mọi hoạt động liên kết kinh tế cũng phải được phản ánh trong kế hoạch và quyết toán tổng hợp của xí nghiệp.

Một vấn đề quan trọng khác trong cơ chế kế hoạch hóa hiện nay là *việc xác định chỉ tiêu pháp lệnh cho xí nghiệp*.

Thực tế mấy năm nay cho thấy, khả năng cung cấp vật tư của nhà nước cho xí nghiệp có hạn, giá cả vật tư, hàng hóa lại thường xuyên biến động. Tình hình này còn có thể tiếp diễn trong những năm tới. Do vậy, chúng tôi kiến nghị, tùy theo danh mục sản phẩm của xí nghiệp và khả năng cung ứng vật tư của nhà nước, *chỉ nên giao cho xí nghiệp từ 1 đến 2 chỉ tiêu pháp lệnh sau đây*:

1) Số lượng sản phẩm chủ yếu với chủng loại, quy cách và chất lượng quy định tiêu thụ theo kế hoạch và hợp đồng (trong đó ghi rõ phần cho quốc phòng và cho xuất khẩu, nếu có).

2) Các khoản nộp ngân sách (gồm « nghĩa vụ nộp về sản xuất, kinh doanh » và các khoản nộp khác).

Việc đánh giá hoàn thành kế hoạch lâu nay không những không phản ánh đúng đắn, toàn diện kết quả sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp mà còn có tác dụng tiêu cực là hướng các xí nghiệp vào việc « mặc cả » với cấp trên, muốn nhận kế hoạch thấp,

giấu khả năng tiềm tàng, dành « dư địa » để có thể hoàn thành vượt mức kế hoạch. Tình hình đó dẫn đến kết quả thực tế đạt thấp, thậm chí không bằng mức đạt được của năm trước, nhưng nếu xét mức hoàn thành kế hoạch của năm nay thì xí nghiệp vẫn được công nhận là loại có « thành tích » và được thưởng lớn. Trong những năm gần đây, một thực tế phổ biến là các xí nghiệp đều tìm cách tạo thêm sản phẩm từ vật tư tự cân đối (số sản phẩm này chiếm khoảng 20 - 40% tổng giá trị sản phẩm tạo ra, đối với các xí nghiệp « thủ công » thì tới 100%). Như vậy số sản phẩm trong chỉ tiêu pháp lệnh về sản xuất và tiêu thụ thường không bao gồm toàn bộ sản phẩm do xí nghiệp tạo ra. Nhằm khuyến khích xí nghiệp tận dụng mọi tiềm năng, lập chỉ tiêu kế hoạch cao, đồng thời đánh giá đúng đắn, toàn diện kết quả sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp, chúng tôi cho rằng cần thay đổi *cách đánh giá hoàn thành kế hoạch bằng « chế độ đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp »*. Nội dung chế độ đánh giá này bao gồm: - Phần đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu pháp lệnh so với kế hoạch được giao; - Phần kết quả chung của xí nghiệp về các chỉ tiêu quan trọng thực tế đạt được so với công suất thiết kế và so với mức thực tế năm trước. Các chỉ tiêu dùng để đánh giá có thể là: sản lượng sản phẩm chủ yếu theo chủng loại, quy cách, chất lượng quy định; giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện; lợi nhuận, tích lũy nộp ngân sách; năng suất lao động v.v.

Căn cứ vào kết quả đánh giá đó mà xác định thành tích thi đua, có các hình thức và biện pháp khuyến khích về vật chất và tinh thần thích đáng đối với xí nghiệp.

2-Về cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm (bao gồm xuất, nhập khẩu).

Một thực tế hiện nay là nhà nước thường không bảo đảm vật tư kịp

thời, đầy đủ và đồng bộ cho xí nghiệp. Trước tình hình đó, nhằm giúp xí nghiệp có thể chủ động hơn trong việc giải quyết vật tư cho sản xuất, cùng với việc mở rộng các hoạt động liên kết kinh tế theo quy định chung, cần cho phép các xí nghiệp được điều hòa với nhau những vật tư do nhà nước cung ứng nhưng không kịp thời, không đồng bộ về số lượng, chủng loại và quy cách. Tuy nhiên, việc điều hòa này phải nhằm đáp ứng yêu cầu của sản xuất, trước hết là bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu pháp lệnh được giao về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ yếu và phải theo giá vật tư nhà nước quy định. Đối với chi phí cần thiết thêm cho bảo quản, vận chuyển thì do các bên thảo luận. Xí nghiệp cũng được quyền trao đổi ngang giá với các đơn vị kinh tế khác những vật tư do mình tạo ra, do tự nhập khẩu (không hoặc chưa cần dùng đến) để quay vòng vốn nhanh, hoặc để mua các loại vật tư khác cần dùng ngay cho sản xuất.

Đối với những sản phẩm làm bằng vật tư tự cân đối, xí nghiệp ưu tiên bán cho thương nghiệp quốc doanh và theo khung giá của nhà nước hoặc giá thỏa thuận. Trường hợp các tổ chức thương nghiệp của nhà nước không tiêu thụ thì xí nghiệp được quyền tự tổ chức tiêu thụ nhưng không được bán cho tư thương. Xí nghiệp được dành một phần sản phẩm này để đổi lấy vật tư cho sản xuất theo nguyên tắc trao đổi ngang giá, nhưng phải đưa vào kế hoạch và quyết toán thống nhất, đồng thời báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp biết.

Nhằm khuyến khích xí nghiệp đẩy mạnh thực hiện chương trình xuất khẩu, trước hết là ưu tiên xuất khẩu hàng hóa thuộc khu vực I, nhà nước cần điều chỉnh tỷ giá hối đoái và thuế xuất nhập khẩu. Việc xác định tỷ giá hối đoái cần căn cứ vào chi phí xã hội cần thiết để sản xuất hàng

xuất khẩu, vào giá hàng nhập khẩu tiêu thụ trong nước, có tính đến sự biến động của giá cả trên thị trường thế giới, đèn quan hệ giữa đồng tiền Việt nam với đồng rúp và một số đơn vị tiền tệ bản lưu hành rộng rãi trên thị trường quốc tế.

3 - Quyền tự chủ tài chính của xí nghiệp là một nội dung cơ bản quyết định quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp. Ngoài những quy định trong Nghị quyết 306 (dự thảo) chúng tôi đề nghị một số vấn đề có liên quan đến việc tận dụng và mở rộng nguồn vốn của xí nghiệp. Trước hết, nhằm giải phóng sức sản xuất, tận dụng công suất thiết bị hiện có, xí nghiệp cần được quyền cho thuê hay gia công, dịch vụ cho các tổ chức kinh tế (kể cả quốc doanh, tập thể, gia đình, cá thể và tư nhân) những tài sản cố định ít dùng hoặc chưa dùng đến. Tiền cho thuê hay gia công, dịch vụ này được đưa vào quỹ khuyến khích phát triển sản xuất của xí nghiệp. Nhà nước cũng cần có chính sách cụ thể cho các xí nghiệp (nhất là các liên hiệp xí nghiệp, các xí nghiệp lớn) có điều kiện mở rộng hợp tác, liên kết, liên doanh sản xuất với các tổ chức kinh tế (kiểu bảo) ở nước ngoài để tranh thủ vốn, vật tư, kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh nhằm phát triển sản xuất, tìm việc làm, tăng hàng xuất khẩu, tăng thu nhập ngoại tệ phục vụ mở rộng tái sản xuất.

Một vấn đề quan trọng nữa là nhà nước cần sớm ban hành chính sách tài chính mới đối với xí nghiệp. Nội dung cơ bản của chính sách này là áp dụng các hình thức thuế thay thu quốc doanh. Trước mắt lấy tạm thời thực hiện chế độ thu "nghĩa vụ nộp về sản xuất kinh doanh" (một nội dung chủ yếu của chỉ tiêu pháp lệnh "các khoản nộp ngân sách" đã nêu ở phần về kế hoạch hóa). Nghĩa vụ nộp này là một khoản nộp bắt buộc tính

theo tỷ lệ (%) ổn định từ 4 đến 5 năm trên tổng doanh thu do nhà nước quy định thống nhất cho từng loại sản phẩm quan trọng và cho từng nhóm xí nghiệp hay từng ngành sản xuất, kinh doanh. Tổng doanh thu của xí nghiệp bao gồm doanh thu của sản phẩm thuộc chỉ tiêu pháp lệnh và doanh thu của sản phẩm bằng vật tư tự cân đối được tính *theo giá thương nghiệp bán lẻ* (hoặc giá bán buôn vật tư) *trừ chiết khấu thương nghiệp* (hay chiết khấu lưu thông vật tư). Đối với sản phẩm còn phải bù lỗ theo chính sách thì tính theo *giá bán buôn xí nghiệp*.

Ngoài ra, do trình độ trang bị tài sản cố định trong các xí nghiệp (kể cả các xí nghiệp cùng ngành) hiện nay rất khác nhau, để khuyến khích xí nghiệp quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản cố định, cần *áp dụng ngay chế độ thuế vốn cố định* (theo tỷ lệ % giá trị tài sản cố định của xí nghiệp).

Theo chính sách tài chính mới này, *lợi nhuận* của xí nghiệp sẽ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với nghĩa vụ nộp về sản xuất, kinh doanh, thuế và chi phí sản xuất kinh doanh (giá thành sản phẩm). Sau khi đã nộp các khoản tiền phạt (nếu có), và nộp một tỷ lệ % nhất định trong *lợi nhuận* xí nghiệp cho cơ quan quản lý cấp trên, cho ngân sách địa phương (tỉnh, thành), *toàn bộ số lợi nhuận còn lại được dành để lập quỹ của xí nghiệp*. Trong đó quỹ khuyến khích phát triển sản xuất được quy định theo một tỷ lệ chung (không hạn chế mức tối đa), số còn lại để lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo sự phân bổ của xí nghiệp. Nhà nước điều tiết bằng một khoản thu lũy tiến khi hai quỹ này vượt quá mức nhất định so với quỹ tiền lương thực hiện.

Về *phương thức quản lý giá*, trên cơ sở danh mục hàng hóa và sự phân cấp quản lý giá của nhà nước cần thực hiện theo nguyên tắc:

- Trung ương *định giá* những sản phẩm trọng yếu; *khung giá* (mức giá tối đa, tối thiểu) đối với những sản phẩm quan trọng; *tỷ giá* hối đoái, tỷ giá thanh toán nội bộ theo từng nhóm hàng xuất, nhập khẩu và các quan hệ tỷ giá.

- Căn cứ vào giá và các quan hệ tỷ giá của trung ương, các ngành, các cấp *định giá* cụ thể cho những sản phẩm, dịch vụ quan trọng, những sản phẩm có tác dụng trong ngành và địa phương.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh *định giá* cho những loại sản phẩm, dịch vụ mà cấp trên không *định giá*.

4 - Về lao động, tiền lương.

Chế độ lao động theo hợp đồng đang áp dụng ở một số xí nghiệp tuy chưa đúng với nội dung và tính chất của nó song đã có nhiều ưu điểm. Nhà nước cần ban hành quy chế thống nhất về đối tượng tuyển chọn, nội dung và thời hạn hợp đồng, trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động, trách nhiệm và quyền hạn của giám đốc xí nghiệp v.v.

Nhằm phát huy mạnh mẽ tác dụng đòn bẩy kinh tế của tiền lương trong sản xuất kinh doanh, trước mắt là trong việc đổi mới tổ chức bộ máy quản lý, tinh giản biên chế gián tiếp, cần thực hiện *chế độ khoán quỹ lương tổng ngạch theo tỷ lệ % trên tổng doanh thu của xí nghiệp*. Nhà nước quy định tỷ lệ này thống nhất cho từng nhóm xí nghiệp hay cho các xí nghiệp trong từng ngành sản xuất, kinh doanh; đồng thời quy định mức lương tối đa, tối thiểu hằng tháng cho mỗi người trong từng ngành nghề và những loại công việc đặc biệt.

Căn cứ vào tỷ lệ % khoán quỹ lương quy định và tổng doanh thu theo kế hoạch, xí nghiệp hoàn toàn chủ động bố trí, sử dụng lực lượng lao động, áp dụng các hình thức tiền lương, tiền thưởng theo nguyên tắc phân phối theo lao động.

Nhà nước có chính sách tho lũy tiến để điều tiết đời với những người nhận quả mức lương tối đa và trợ cấp làm thời đời với những người thu dưới mức lương tối thiểu nếu vì nạn ốm hay vì lý do khách quan ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp.

Cơ chế tiền lương như trên có tác dụng bảo đảm tiền lương gắn với kết quả sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp, đồng thời làm cho tiền lương danh nghĩa gắn hơn với sự biến động của giá cả trên thị trường. Trên cơ sở đó có thể bảo đảm mức lương thực tế của công nhân viên chức trong điều kiện giá cả không ổn định hiện nay.

5—Thế chế hóa cơ chế « Đảng lãnh đạo, nhân dân lao động làm chủ tập thể, nhà nước quản lý » trong quản lý kinh tế ở cơ sở.

Nhằm bảo đảm việc đổi mới quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả thật sự, cơ chế nói trên cần được thế chế hóa và thực hiện đầy đủ theo hướng:

— *Tổ chức đảng ở cơ sở phải là người nắm vững và bảo đảm cho mọi hoạt động ở cơ sở theo đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; phải thực hiện đúng chức năng kiểm tra, chăm lo giáo dục chính trị, tư tưởng cho quần chúng; chăm lo giáo dục, rèn luyện đảng viên.*

— *Bảo đảm phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.* Thông qua Hội đồng xí nghiệp, tổ chức công đoàn và các đoàn thể quần chúng khác trong xí nghiệp, tập thể công nhân,

viên chức có quyền tham gia xây dựng và thông qua đề án hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị trước khi giám đốc xí nghiệp trình cơ quan quản lý cấp trên xét duyệt; quyết định những biện pháp đầy mạnh phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa và cùng giám đốc tổng kết phong trào thi đua; quyết định những biện pháp mở mang sự nghiệp xây dựng văn hóa, phúc lợi xã hội và tổ chức đời sống tập thể của đơn vị; kiểm tra mọi hoạt động của chính quyền. Nhà nước cần ban hành quy chế mới về Hội đồng xí nghiệp theo hướng đề cao quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức này. Với tư cách là người đại diện cao nhất của tập thể lao động giữa hai kỳ Hội nghị công nhân viên chức xí nghiệp, Hội đồng xí nghiệp cùng với giám đốc xí nghiệp có trách nhiệm bảo đảm thực hiện nghị quyết của hội nghị công nhân viên chức về mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh trong xí nghiệp, tiến hành bầu và đề nghị cấp trên bổ nhiệm (hay bãi miễn) giám đốc xí nghiệp, tổ chức công nhân viên chức kiểm tra, giám sát hoạt động của giám đốc.

— *Bảo đảm thực hiện chế độ một thủ trưởng trên nguyên tắc « tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách » trong xí nghiệp.*

Phát huy kết quả việc làm thủ chế độ « bổ nhiệm giám đốc trên cơ sở bầu » trong một thời gian, cần áp dụng rộng rãi chế độ này theo quy chế chung ở các xí nghiệp. Trên cơ sở đó thực hiện tiêu chuẩn hóa và nhiệm kỳ hóa cán bộ phụ trách các khâu, các bộ phận trong xí nghiệp.

LÂM ĐỒNG TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI

NGUYỄN TRUNG TÍN *

Lâm đồng có tiềm năng đa dạng và nhiều thế mạnh. Mười hai năm qua, đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lâm đồng liên tục phấn đấu vượt qua nhiều thử thách hết sức gay go, phức tạp, đã giành được những thành quả quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng. Ở Lâm đồng, đất trồng cây lương thực ít, lại dón trên 130.000 dân đến xây dựng kinh tế mới, song năm 1986 so với năm 1976 bình quân lương thực đầu người đã tăng gần 2 lần, sản lượng đậu đỗ các loại tăng gần 8 lần, điện tích trồng cà phê tăng trên 5 lần, trồng dâu tăng 3 lần, trồng mía tăng trên 6 lần, dân bò tăng 2,5 lần, dân trâu tăng trên 2 lần, dân lợn tăng gần 3 lần. Lương thực, nông sản huy động mỗi năm một nhiều. Giá trị xuất khẩu từ chỗ chưa có gì, nay đã đạt 18 rúp—do la/người/năm. Tất cả các phường, xã đều đã có trường học và cơ sở y tế, kể cả ở những vùng kinh tế mới. Đã căn bản chấm dứt được hoạt động của bọn phản động FULRO, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Đạt được những thành tựu trên đây, trước hết là do Lâm đồng đã biết căn cứ vào những đặc điểm tự nhiên, kinh tế — xã hội của mình mà xác định ngày càng đúng đắn phương hướng sản xuất và cơ cấu kinh tế của địa phương là nông — lâm — công nghiệp và du lịch nghỉ dưỡng, tiếp đó đã đề ra các chính sách kinh tế, lập ra các tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý thích hợp để thực hiện phương hướng sản xuất

ấy. Đặc biệt là trong nông — lâm nghiệp, chúng tôi đã kịp thời chuyển từ phương hướng lấy sản xuất lương thực làm chính sang mở rộng, phát triển mạnh mẽ cây công nghiệp dài ngày trong cả ba khu vực quốc doanh, tập thể và gia đình, ban hành chính sách sử dụng đất, đầu tư phát triển kinh tế vườn gắn với định canh định cư vùng dân tộc thiểu số, trồng và bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng và khai thác lâm sản. Trong xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, ở vùng đồng bào dân tộc và vùng kinh tế mới chúng tôi đã thay hình thức tổ chức hợp tác xã bằng tổ đoàn kết sản xuất; đồng thời ra sức củng cố các hợp tác xã vùng trọng điểm lương thực và cây công nghiệp, thực hiện đúng đắn cơ chế khoán di dời với đầu tư chiều sâu cho nông nghiệp, tăng cường liên kết giữa quốc doanh, tập thể, gia đình, đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân sản xuất thật nhiều sản phẩm cho xã hội.

Những thành quả đạt được đã tăng cường cả thế và lực của Lâm đồng, tạo ra những nhân tố mới làm tiền đề cho bước phát triển tiếp theo.

Tuy nhiên, thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của Lâm đồng.

Nghiên cứu những quan điểm, tư tưởng mới của nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng và nghị

* ★ Bí thư Tỉnh ủy Lâm đồng.

quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai (khóa VI), chúng tôi tiếp tục khẳng định tính đúng đắn của những chủ trương biện pháp đã thực hiện, đồng thời điều chỉnh, bổ sung phương hướng sản xuất, cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, chính sách cải tạo để phát triển sản xuất của Lâm đồng cho thật đúng đắn, thật phù hợp với những quan điểm tư tưởng mới của Đảng nhằm khai thác tối đa tiềm năng và thế mạnh của Lâm đồng.

Chúng tôi tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn chỉnh một cơ cấu kinh tế hợp lý, kết hợp chặt chẽ nông - lâm - công nghiệp ngay từ đầu ở từng cơ sở.

Ba sức phát triển nông nghiệp toàn diện, kể cả đẩy mạnh chăn nuôi, từng bước phát triển đàn bò sữa, cố gắng cao nhất để giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ, chúng tôi đồng thời phát huy thế mạnh cây công nghiệp (dài ngày như cà phê, chè, dâu tằm, ngắn ngày như đậu đỗ, mía) và nghề rừng, nhằm tạo khối lượng và giá trị hàng xuất khẩu cao, bảo đảm nguyên liệu để mở rộng công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng. Đây là phương hướng kinh tế có ý nghĩa chiến lược của tỉnh.

Trên cơ sở xác định đúng địa bàn trọng điểm và ngành kinh tế mũi nhọn, chúng tôi không chỉ khai thác triệt để các hệ thống thủy nông đã có, sử dụng hết diện tích lúa nước, áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư thâm canh chiều sâu, nâng lên sản lượng ruộng đất lên 1,7 v.v., mà còn tập trung đầu tư vốn, vật tư, lao động cho việc xây mới các công trình thủy lợi, thủy điện ở vùng hạ, ngò, cây công nghiệp trọng điểm, kết cấu lại tăng và dịch vụ nhằm tạo sức bật mới về lương thực, thực phẩm, cà phê, chè, dâu tằm, đậu đỗ, mía...

Các đơn vị kinh tế tập thể trên từng vùng, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số cần có quy mô, hình thức tổ chức thích hợp. Chúng tôi khuyến khích

các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động, phát triển ngành nghề, đi vào sản xuất kinh doanh tổng hợp, khắc phục dần tình trạng độc canh, tự túc tự cấp ở vùng cây lương thực. Cũng có chế độ sở hữu tập thể, cải tiến công tác quản lý và phân phối kết hợp với từng bước tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã, chúng tôi kiên quyết khắc phục tình trạng khoán trắng trong nông nghiệp, đẩy nhanh và mở rộng hơn nữa việc giao đất giao rừng cho các hộ gia đình và tập thể sản xuất kinh doanh nhằm phát huy đầy đủ vốn rừng trong cơ cấu kinh tế chung của tỉnh.

Đi đôi với chính sách ưu tiên phân phối quỹ đất chưa khai phá cho các hộ gia đình dân cư, các cơ sở quốc doanh, tập thể, gia đình xã viên, tập đoàn viên, công nhân viên chức sử dụng, chúng tôi cho tất cả những ai có vốn, có tay nghề, kỹ thuật phát triển và xây dựng cơ sở tiêu, thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nhằm tạo thêm nhiều sản phẩm cho xã hội. Riêng đối với vùng kinh tế mới và vùng dân tộc thiểu số, hình thức cải tạo chủ yếu là tổ đoàn kết, tập đoàn sản xuất. Ở đây, chính sách cấp đất có phần rộng rãi hơn, việc tập thể hóa tư liệu sản xuất cũng chưa đặt ra, nhằm khuyến khích mọi người đem trâu bò, nông cụ, máy móc đến để nhanh chóng phát triển lực lượng sản xuất. Nhằm khuyến khích nông dân sản xuất lương thực ở một tỉnh miền núi có nhiều khó khăn, chúng tôi có chính sách dễ trong điều kiện sản xuất bình thường họ bù đắp được chi phí sản xuất và có lãi như nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khóa VI) quy định (45% giá thành đối với thóc).

Đề nông nghiệp thật sự là mặt trận hàng đầu và điểm xuất phát, các cấp, các ngành, các đơn vị phải phát huy sức mạnh tổng hợp phục vụ nông

nghiệp một cách tập trung, đồng bộ. Chúng tôi gắn liền công tác dồn dân đến xây dựng vùng kinh tế mới với việc giãn dân tại chỗ, phân bố và sử dụng hết lao động, đề mở mang địa bàn lương thực, ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp, nghề rừng, khu vực vườn cà phê, hệ thống VRC (vườn, rừng, chăn nuôi) ở vùng cao và VAC (vườn, ao, chăn nuôi) ở nơi chủ động được nguồn nước.

Bước tiến mới về kinh tế vườn, đặc biệt là cà phê vườn những năm qua, chẳng những đã tạo ra một khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, có giá trị kinh tế cao, mà còn đem lại cho chúng tôi những bài học thực tiễn và lý luận sâu sắc. Giải phóng sức sản xuất xã hội, việc đầu tiên và có thể làm được ngay ở Lâm đồng là khuyến khích phát triển kinh tế vườn gia đình. Sắp tới, chúng tôi sẽ tổng kết, hoàn thiện chính sách « kinh tế vườn », xây dựng « Hội kinh tế vườn » nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát huy tiềm năng, thể mạnh đi vào chiều sâu.

Thực hiện nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai (khóa VI) về phân phối lưu thông, chuyển các hoạt động kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, trong tình hình kinh tế - xã hội đang diễn biến hết sức phức tạp, chúng tôi đang vận dụng đồng bộ cả ba biện pháp (kinh tế, giáo dục và hành chính tổ chức, trong đó biện pháp kinh tế là gốc) trước mắt nhằm giải phóng sức sản xuất, tăng năng suất lao động, từng bước giải quyết đời sống của người ăn lương. Ở một số cơ sở kinh tế quốc doanh của tỉnh được chọn làm thí điểm, chúng tôi tạm tính đúng, tính đủ chi phí tương đối hợp lý « đầu vào », siết chặt các khâu trong sản xuất và quản lý, bảo đảm « đầu ra » không gây đột biến giá thị trường, bước đầu đã tạo được những chuyển động mới của xí nghiệp, bước đầu đẩy lên được khí thế trong công nhân viên

chức, tìm được lối thoát cho sản xuất. Chúng tôi sẽ tiếp tục khảo sát và chỉ đạo rộng rãi các cơ sở quốc doanh và tập thể sản xuất tiểu, thủ công nghiệp vận dụng những kinh nghiệm mới này, tính đúng tính đủ chi phí « đầu vào » theo các thông số hướng dẫn, bảo đảm sản xuất kinh doanh có lãi, thực hiện hài hòa ba lợi ích (Nhà nước, tập thể và người lao động). Tăng cường liên kết giữa ngành kinh tế kỹ thuật của trung ương, tỉnh với huyện, thành phố và cơ sở làm cho nông - lâm - công nghiệp, kinh tế quốc doanh, tập thể, gia đình và các thành phần kinh tế khác gắn bó hữu cơ với nhau trong một cơ cấu kinh tế thống nhất, trong đó kinh tế quốc doanh vươn lên giữ vai trò chủ đạo, đó cũng là công tác trước mắt của chúng tôi.

Khai thác hết năng lực các cơ sở công nghiệp quốc doanh, đặc biệt là công nghiệp chế biến và tiểu, thủ công nghiệp là hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng, giá trị nông lâm sản, tự giải quyết lấy phần lớn nhu cầu về công cụ cầm tay, công cụ cải tiến, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng (ván ép, giấy, bột giấy, vải, sành sứ thủy tinh, máy tre đan, một gia dụng, thuốc chữa bệnh, kim khí, thủ công mỹ nghệ...). Riêng đối với tiểu, thủ công nghiệp, cần cụ thể hóa các chính sách của trung ương về giá cả, thuế, hợp đồng, tín dụng, lưu thông vật tư và hàng hóa để thu hút, được phần lớn lao động thiếu việc làm ở thành phố và thị trấn, v.v. soát xét lại mọi chính sách kinh tế xã hội đối với khu vực này, xóa bỏ mọi định kiến hẹp hòi và những quy định mang tính chất phân biệt đối xử không hợp lý, nhằm khuyến khích mạnh mẽ mọi lực lượng lao động, mọi thành phần kinh tế, nhất là ở Đà Lạt và các thị trấn.

Hợp tác sản xuất với Liên xô là thuận lợi hết sức to lớn để chúng tôi thực hiện phương hướng chiến lược phát triển 3 cây cà phê, chè, dầu tằm.

Chúng tôi đang tích cực chuẩn bị mọi mặt để triển khai chương trình này, quyết tâm biến chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh thành hiện thực.

Xuất nhập khẩu là một mũi nhọn kinh tế chiến lược của tỉnh cần được gấp rút kiện toàn và đổi mới theo hướng thống nhất đầu tư sản xuất, quản lý kinh doanh nhằm tạo ra những nguồn hàng xuất khẩu to lớn vững chắc: cà phê, chè, tơ tằm, đậu đỗ, gỗ, nhựa thông, dược liệu và hàng gia công thêu đan v.v. để tự cân đối một phần nhu cầu vật tư cho sản xuất và xây dựng.

Du lịch là một thế mạnh của địa phương, đang được tổ chức, sắp xếp lại: đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh của ngành, phân công hợp lý giữa tỉnh, thành phố Đà Lạt và các cơ sở, tạo lập sự liên kết giữa quốc doanh, tập thể, gia đình để phát triển mạng lưới dịch vụ du lịch.

Cũng thật là cấp bách việc củng cố và tăng cường hệ thống thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng, tài chính, ngân hàng, hệ thống cung ứng vật tư theo quan điểm và phương thức kinh doanh mới, giảm phí lưu thông, bảo đảm hoạt động và kinh doanh linh hoạt, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, vươn lên năm hàng, năm tiền, làm chủ thị trường, cân đối thu chi, ổn định từng bước đời sống nhân dân.

Lại phải có chính sách khuyến khích lực lượng khoa học kỹ thuật tập trung phục vụ ba chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, trước hết là thâm canh, xây dựng các cánh đồng cao sản, vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, tổ chức chế biến nông lâm sản và các hệ thống dịch vụ phòng trừ sâu bệnh.

Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao ở Lâm đồng cần

được phát triển mạnh mẽ hơn, chú trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả, ngày càng phục vụ tốt hơn các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, thông qua đó mà xây dựng nền văn hóa mới, con người mới.

Thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội được xác định trong Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ I và theo tinh thần của nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của Trung ương (khóa VI) là một quá trình phấn đấu hết sức khó khăn và phức tạp. Thấm nhuần bài học kinh nghiệm "lấy dân làm gốc" chúng tôi phải phát huy cao độ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", đồng thời tăng cường hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước và xây dựng đảng vững mạnh, "làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội". Trước mắt, khâu then chốt có ý nghĩa quyết định là sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, gắn liền với củng cố, kiện toàn bộ máy ở tất cả các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp và các đơn vị cơ sở; tăng cường cán bộ trẻ có phẩm chất và năng lực cho các đơn vị trực tiếp sản xuất kinh doanh, tinh giản biên chế hãnh chính gián tiếp, bảo đảm cho bộ máy gọn nhẹ, năng động và có hiệu lực mạnh.

Chúng tôi kiên quyết đổi mới tư duy, đổi mới phong cách làm việc, đổi mới tổ chức cán bộ nhằm thực hiện tốt những mục tiêu đã đề ra, góp phần củng cố toàn đảng, toàn dân và toàn quân thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI của Đảng, nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của Trung ương (khóa VI), tạo tiền đề vững chắc để tiến nhanh tiến mạnh hơn nữa trong những năm tới.

ĐỔI MỚI CƠ CẤU KINH TẾ HUYỆN

NGÔ THANH TRÀ

HUYỆN Diễn châu (Nghệ tĩnh) có hơn 30 ngàn héc ta đất tự nhiên. Riêng đất canh tác có 14 ngàn héc ta, đất đồi 10 ngàn héc ta, đất đồng muối 600 héc ta, đất trồng cói 300 héc ta. Địa phận huyện còn có 25 km bờ biển. Nhưng trong nhiều năm sản xuất nông nghiệp của Diễn châu, chủ yếu là sản xuất lương thực chỉ giao động từ 38 đến 43 ngàn tấn hằng năm. Các ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp phát triển kém, chỉ đem lại từ 5 đến 9% tổng thu nhập của huyện. Hàng hóa xuất khẩu không đáng kể. Nghề cá và nghề muối đạt sản lượng thấp và không hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước. Do sản xuất thấp kém, đời sống nhân dân và cán bộ trong huyện gặp khó khăn, trật tự xã hội không ổn định...

Diễn châu đã làm gì để làm cho bộ mặt kinh tế — xã hội trên địa bàn huyện có chuyển biến rõ rệt và mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực trong những năm gần đây?

1 — Thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Là một huyện đồng bằng ven biển của Nghệ tĩnh, với nền kinh tế đa dạng, Diễn châu có khả năng phát triển cả kinh tế đồng, kinh tế đồi và kinh tế biển. Là một huyện đông dân, 11 người trên một héc ta ruộng đất canh tác. Diễn châu đặt vấn đề thâm canh nông nghiệp là con đường tất yếu có hiệu quả nhất, làm cơ sở để từng bước đổi mới và tiến tới hoàn thiện cơ cấu kinh tế huyện.

Muốn thâm canh đạt hiệu quả, đương nhiên phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp. Đối với Diễn châu việc *bổ trí lại cơ cấu mùa vụ, cơ cấu các loại cây trồng và thay đổi phân cấp các loại giống cây trồng* là khâu đột phá trước hết nhằm thay đổi tập quán canh tác lạc hậu và phá thế độc canh lâu đời.

Diễn châu có vùng trũng rộng 4000 héc ta, bình độ thấp hơn mặt biển, mùa mưa lũ nước từ các huyện Yên thành, Đô lương và các triền núi cao đổ xuống làm ngập úng đồng ruộng. Mùa hạn nước mặn từ biển lại dâng vào các triền sông làm cho 2500 héc ta ruộng thường bị nhiễm phèn và mặn. Để tránh sự uy hiếp của ngập úng về mùa mưa và chua mặn về mùa hạn, Diễn châu phải *bổ trí lại mùa vụ gieo trồng cho thích hợp*. Đối với vùng trũng, chuyển tập quán làm 1 hoặc 2 vụ cây thu hoạch bắp bênh trước đây sang làm hai vụ cấy an chắc và làm một vụ đông: vụ đông xuân và hè thu cấy lúa, vụ đông làm bèo hoa dâu hoặc trồng ngô bần. Đối với vùng đồng vằn, chuyển tập quán làm 2 vụ trồng sang làm 3 vụ chính: vụ đông xuân và hè thu cấy lúa, vụ đông trồng khoai lang xen ngô hoặc xen rau. Đối với vùng màu, bỏ hẳn vụ lúa mùa gieo cấy bằng giống cũ năng suất thấp, thu hoạch bắp bênh sang làm vụ đông xuân trồng lạc, vụ hè thu trồng vừng và kê, vụ thu đông trồng rau cao cấp và cây xuất khẩu. Đối với vùng lán sơn địa, nơi chủ động được nước tưới thì cấy lúa về vụ đông xuân và hè

thu, trồng khoai lang và vụ đông; nơi không chủ động được nước tưới thì làm theo mùa vụ và giống cây trồng như vùng màu.

Như vậy, trên tất cả đồng ruộng của Diễn châu đã bỏ hẳn vụ lúa mùa chính vụ trước đây. Các vụ cây trồng được bố trí theo vụ đông xuân đến hè thu rồi sang vụ đông. Từ năm 1982 đến nay, qua 4 năm thực hiện cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng và thay đổi phẩm cấp giống, nông nghiệp đã có bước phát triển toàn diện, tránh được sự uy hiếp phá hoại của mưa lũ, hạn hán và chua mặn, thực hiện thâm canh bảo đảm thu hoạch tốt trên các loại ruộng đất. Tổng sản lượng lương thực năm 1986 đạt 61 ngàn tấn; (tính từ năm 1982 trở lại đây) hằng năm tăng bình quân 33%. Nhờ đó Diễn châu đã cơ bản tự trang trải được nhu cầu lương thực trên địa bàn huyện và bắt đầu có đóng góp một phần cho tỉnh. Cây công nghiệp, cây xuất khẩu, rau đậu các loại đều phát triển khá. Chăn nuôi cũng phát triển, đàn lợn tăng bình quân hằng năm 21%, đàn bò tăng 11,3%, đàn trâu tăng 8%. Việc trồng cây gây rừng đã có bước phát triển. Trên 2500 héc ta đất trồng đồi trọc và dọc 25 km bãi cát ven biển giao cho hợp tác xã trồng, cây đã lên xanh tốt, góp phần cải thiện môi sinh, phòng hộ cho sản xuất và đời sống.

II - Hình thành cơ cấu kinh tế xuất khẩu.

Hằng năm, Diễn châu cần một khối lượng vật tư (phần lớn phải nhập bằng ngoại tệ) khá lớn để cung cấp cho nhu cầu phát triển sản xuất trên địa bàn huyện. Riêng về vật tư nông nghiệp hằng năm cần khoảng 6000 tấn phân đạm, 1000 tấn phân lân, 1000 tấn phân kali, 20 tấn thuốc trừ sâu... Dựa vào lực lượng vật tư của nhà nước cung cấp thì không đủ, phải tìm cách tạo ra hàng xuất khẩu để nhập thêm vật tư. Xuất phát từ nhận

thức đó, Diễn châu tiến hành tổ chức, khai thác và phát triển kinh tế xuất khẩu ở cả ba khu vực kinh tế quốc doanh, tập thể và gia đình coi đây là một mũi kinh tế quan trọng bảo đảm cho việc thực hiện có kết quả chương trình kinh tế-xã hội của huyện, chủ động trong việc đổi mới cơ cấu kinh tế huyện và cải thiện đời sống nhân dân.

Về nông sản xuất khẩu, Diễn châu có 3500 héc ta đất trồng lạc với năng suất cao và chất lượng tốt. Vùng đất cát ven biển có hàng ngàn héc ta thích nghi cho việc trồng kê, dưa bầu lùn, nguồn hàng xuất khẩu khá quan trọng của huyện. Ngoài ra, Diễn châu còn có đất trồng cói làm nguyên liệu chế biến chiếu cói xuất khẩu. Ở khắp các hợp tác xã đều có điều kiện trồng cây được liệu xuất khẩu.

Về hàng tiêu, thủ công nghiệp xuất khẩu, Diễn châu tổ chức làm thảm cói, chiếu xe đan, mảnh trúc, mảnh khuyên, xuất khẩu trong các gia đình.

Về kinh tế biển, Diễn châu phát triển nghề khai thác tôm làm tôm đông lạnh, đánh bắt và chế biến mực khô, moi khô xuất khẩu.

Trên cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xuất khẩu cho từng tiểu vùng, từng đơn vị sản xuất, Diễn châu tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất ở cả ba khu vực (gia đình, tập thể, quốc doanh) được quyền chủ động sản xuất, tìm kiếm, mua, thu nhập, gia công chế biến hàng xuất khẩu. Do đó, đã khuyến khích các cơ sở sản xuất phát triển nhiều mặt hàng mới, làm cho cơ cấu mặt hàng đa dạng, phong phú; đồng thời tập trung phát triển sản xuất những mặt hàng chủ lực (như: lạc, kê, chiếu cói, tôm đông lạnh, mực khô) để xuất khẩu, mang lại thu nhập quan trọng cho kinh tế huyện. Trước đây, người dân Diễn châu không hề làm kinh tế xuất khẩu. Năm 1986, bình quân đầu người trong huyện đã tham gia làm được 8 rúp -

đồ la hàng xuất khẩu và đã làm tăng thu ngân sách cho huyện được 90 triệu đồng (tiền Việt nam). Nhờ vậy, Diên châu có nguồn vốn ngoại tệ để nhập thêm hàng ngàn tấn vật tư phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác trong huyện. Từ nay đến năm 1990, huyện sẽ đầu tư mạnh cho phát triển kinh tế xuất khẩu và phấn đấu đạt khoảng 2,5 đến 3,5 triệu rúp - đồ la để mỗi đầu người có khoảng 13 rúp - đồ la hàng xuất khẩu. Đó là mục tiêu trong tầm tay mà huyện quyết tâm thực hiện cho bằng được.

III - Sắp xếp, phát triển và mở rộng các nghề thủ công nghiệp.

Diên châu vốn có nhiều nghề thủ công truyền thống như: nghề rèn ở Nho lâm, nghề đúc gang ở Diên kỷ, nghề chế biến nước mắm ở Vạn phần, nghề nung vôi ở Diên bình, nghề nề mộc ở Diên nguyên, nghề gạch ngói ở Diên hoa... Nhưng trong nhiều năm qua, ngành nghề thủ công ở đây phát triển chậm chạp, hàng năm giá trị sản phẩm, thủ công nghiệp chỉ chiếm từ 5 đến 7% tổng thu nhập của kinh tế huyện.

Muốn phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp, Diên châu cần phải sắp xếp lại tổ chức sản xuất theo ba loại ngành nghề sản xuất chính ở cả ba khu vực kinh tế quốc doanh tập thể và gia đình, kết hợp kiêm doanh với chuyên doanh nhằm tận dụng năng lực sản xuất, bảo đảm cho mọi người có sức lao động đều có việc làm và có thu nhập.

Diên châu đã mở rộng nghề chế biến cỏi. Nghề này được tổ chức ở các cơ sở chuyên doanh và kiêm doanh đã sản xuất ra hàng chục vạn sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân về chế biến cỏi, có thêm mặt hàng chiếu xe đan và thêm cỏi xuất khẩu và cung cấp đủ bao bì đựng muối cho địa phương. Bên cạnh đó là nghề làm mành trúc xuất khẩu, đan

lát các đồ dùng gia đình, làm các đồ mộc dân dụng. Huyện còn có cơ sở quốc doanh chế biến hải sản. Ở các hợp tác xã nghề cá thì kết hợp đánh bắt hải sản với chế biến nước mắm, mắm tôm, cá khô, mực khô, moi khô, tận dụng lao động dư thừa ở các xã ven biển.

Ở Diên châu có trữ lượng lớn về đá vôi, 3/4 số xã trong huyện có đất làm gạch ngói, các xã ven biển có bãi vỏ sò, vỏ điệp, rất thuận lợi cho phát triển sản xuất vật liệu xây dựng. Diên châu đã tổ chức các cơ sở kinh tế quốc doanh, hợp tác xã và gia đình làm vật liệu xây dựng, nên ngày nay hàng năm trên địa bàn huyện đã sản xuất được khoảng 60 vạn tấn vôi, 5 triệu viên ngói, 10 triệu viên gạch nung và hàng triệu viên sò đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng của địa phương và một phần hàng trao đổi với các nơi khác.

Đối với ngành sản xuất công cụ lao động, huyện bố trí sản xuất các loại công cụ thường (như: liềm, hái, cuốc, xẻng) ở các cơ sở sản xuất kiêm doanh, xí nghiệp cơ khí quốc doanh huyện và các cơ sở chuyên doanh sản xuất các loại công cụ đòi hỏi quy trình kỹ thuật phức tạp hơn (như: sản xuất xe súc vật kéo, lưỡi cày, bừa, máy tuốt lúa, sửa chữa và đóng mới tàu thuyền cho các hợp tác xã đánh cá);

Ngoài ra, Diên châu còn du nhập thêm một số nghề mới và đã đạt những kết quả bước đầu trong việc: sản xuất chai lọ bằng thủy tinh, làm xà phòng, dệt mành, dệt khăn mặt, dệt tơ lụa... Ngày nay sản xuất thủ công nghiệp ở Diên châu đã đáp ứng được phần lớn nhu cầu hàng tiêu dùng cho nhân dân địa phương.

Qua 4 năm tổ chức lại sản xuất, phát triển và mở rộng ngành nghề, giá trị sản phẩm thủ công nghiệp đã đóng góp được 20% tổng thu nhập của huyện. Phát huy thế mạnh này, Diên châu phấn đấu đến năm 1990 sẽ đưa tỷ trọng giá trị sản phẩm thủ

thủ công nghiệp lên chiếm 35% tổng thu nhập của nền kinh tế huyện.

IV - Làm gì để khắc phục nhược điểm và thiếu sót còn tồn tại?

Sự thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên đồng ruộng Diên châu trong mấy năm gần đây đã có tác dụng đầy nhanh tốc độ phát triển tương đối toàn diện nền nông nghiệp huyện. Tuy nhiên, đến nay sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển chưa vững chắc, nhất là sản xuất lương thực và thực phẩm. Sản lượng lương thực của Diên châu đạt mức cao nhất từ trước đến nay, nhưng bình quân đầu người cũng chỉ mới được 280kg, trong khi đó mức lương thực bình quân đầu người của cả nước là 394 kg. Mức sản xuất lương thực của Diên châu rõ ràng là chưa tương xứng với tiềm năng đất đai, lao động và truyền thống sản xuất của địa phương. Tư tưởng chỉ đạo của các cấp ủy, nhất là ở cơ sở còn coi nhẹ sản xuất màu lương thực. Vì vậy diện tích và năng suất màu giảm dần. Tỷ trọng màu trong tổng sản lượng lương thực còn thấp, chỉ chiếm 10%. Trong khi đó, diện tích trồng màu có khả năng mở ra 6000 héc ta, sản lượng màu quy thóc ở đây có thể đạt từ 15 đến 20 ngàn tấn, chiếm khoảng 20% tổng sản lượng lương thực của huyện. Vùng trọng điểm lúa của huyện có tỷ suất thóc hàng lúa lớn, tuy đã được đầu tư tập trung, nhưng năng suất lúa vài vụ gần đây có chiều hướng đứng lại, bảo động năng lực thâm canh đã cạn. Từ đó đặt ra vấn đề phải thay đổi phương hướng đầu tư thâm canh từ « điểm » ra « diện » để nâng độ đồng đều về năng suất lúa ra toàn huyện. Huyện cần trưng mở rộng diện tích hệ thu (từ 6000 héc ta năm 1987) là đúng, nhưng trong đó còn 1500 héc ta vẫn chưa giải quyết được vấn đề thủy lợi, nên năng suất nhất định thấp và thu hoạch bấp bênh. Các ngành dịch vụ, phân phối lưu thông chưa phục vụ kịp thời cho nhu

cầu sản xuất của nông nghiệp. Công tác quản lý kinh tế, nhất là ở các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bị buông lỏng, dễ hư hao, mất mát, lãng phí khá nhiều vật tư và sản phẩm. Tình trạng « khoán trắng » trong các hợp tác xã diễn ra khá phổ biến.

Kinh tế xuất khẩu chưa thực sự làm mũi nhọn cho nền kinh tế huyện, trong khi đó nguyên liệu làm hàng xuất khẩu thì đa dạng, vùng chuyên canh cây xuất khẩu tương đối lớn, lao động còn thừa nhiều. Cán bộ và nhân dân còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm làm hàng xuất khẩu, dẫn đến chất lượng hàng hóa kém; huyện chưa nắm được hết hàng hóa nông sản (l), hải sản và được liên lạc hàng xuất khẩu. Các khâu gia công, chế biến, bảo quản hàng xuất khẩu chưa được giải quyết tốt. Cơ chế quản lý kinh tế xuất khẩu chưa được quy định rõ ràng về quyền lợi, nghĩa vụ, chỉ tiêu kế hoạch xuất khẩu chưa trở thành pháp lệnh. Công tác điều hành của các ngành từ tỉnh đến huyện chưa bảo đảm giải quyết kịp thời nhu cầu về vật tư, tiền hàng, thanh toán, quyết toán để đẩy mạnh công tác xuất khẩu ở cơ sở. Lực lượng làm hàng xuất khẩu kiêm doanh chưa được coi trọng đúng mức nên chưa tận dụng được năng lực sản xuất của nó, nhất là việc thu gom nguyên liệu làm hàng xuất khẩu.

Ngoài ra, về cơ chế chính sách, trong một thời gian dài giá cả các mặt hàng nông sản, hải sản và hàng xuất khẩu còn thấp, chưa tương xứng với « đầu vào ». Đã thế, cơ quan thu mua lại chịu tiền hàng tháng, hàng quý mới trả cho cơ sở sản xuất và người lao động. Tỷ suất trao đổi hàng giữa cơ quan thu mua với người sản xuất còn bị gò ép, thiếu dân chủ. Do đó,

() Tổng sản lượng lạc vụ trên địa bàn huyện là 1500 tấn, huyện chỉ nắm được 2500 tấn

không khuyến khích được cơ sở sản xuất và người làm hàng xuất khẩu.

Đề bài đảm cho cơ cấu kinh tế mới vừa được hình thành có điều kiện phát triển, hoàn thiện và mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực, trước hết các ngành và các lớp tác xã trong huyện cần rà soát lại đề hồ sơ quy hoạch của mình cho thật sát đúng trên cơ sở quy hoạch tổng thể của huyện đã vạch ra. Sắp xếp và tổ chức lại các ngành sản xuất, gắn lao động với đối tượng lao động nhằm khai thác hết năng lực sản xuất ở từng cơ sở. Bảo đảm cho mọi người lao động đều có việc làm ổn định, chính đáng.

Bảo đảm cơ cấu đầu tư phù hợp với nhiệm vụ kinh tế của từng ngành và từng cơ sở sản xuất. Trước hết ưu tiên đầu tư cho các vùng trọng điểm làng hóa và có tiềm năng kinh tế lớn, nhưng vẫn cố gắng đến mức cao nhất nâng độ đồng đều trong toàn huyện. Tập trung giải quyết khâu then chốt và cấp bách nhất cho sản xuất nông nghiệp là thủy lợi. Cũng cố và xây dựng mới các trạm bơm điện, lom đầu. Cũng cố các hồ, đập nước cho vùng bán sơn địa. Mở rộng mạng lưới điện từ trung tâm huyện đến các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp.

Vận dụng và đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủ công nghiệp và hàng tiêu dùng. Trước hết giải quyết nhu cầu về phẩm cấp các loại giống tốt (lúa, lạc, vật nuôi). Cũng cố công ty bảo hiểm cây trồng, có biện pháp tăng cường hoạt động của mạng lưới kỹ thuật từ huyện về xã. Đưa cán bộ khoa học kỹ thuật của huyện về cơ sở để trực tiếp chỉ đạo thực hiện các quy trình, kỹ thuật đã được xác định.

Thành lập công ty vận tải thủy bộ để vận tải hàng hóa từ trên về và từ huyện đi. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển giao thông nông thôn, đáp ứng nhu cầu vận tải trong nội bộ huyện.

Mở rộng thêm diện tích trồng cây xuất khẩu ngắn ngày (lạc, kê, vừng). Ưu tiên đầu tư vốn cho xây dựng vùng chuyên canh lạc xuất khẩu. Kết hợp việc tuyên truyền giáo dục với khuyến khích bằng chính sách kinh tế để các lớp tác xã, các gia đình và mọi người đều tham gia làm kinh tế xuất khẩu. Phân đều mỗi hợp tác xã trích ra 25—30% tổng số số lao động để làm kinh tế xuất khẩu và sản xuất tiểu — thủ công nghiệp kiêm doanh. Tổ chức mạng lưới kinh tế xuất khẩu từ huyện xuống xã. Thực hiện ký lớp đồng kinh tế từ đầu vụ. Bảo đảm cung cấp vật tư cho sản xuất cũng từ đầu vụ sản xuất.

Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa trong tất cả các ngành kinh tế và cơ sở hợp tác xã. Bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của cơ sở. Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động và dựa công tác quản lý vật tư, tài vụ của cơ sở sản xuất vào nền nếp. Các ngành cấp trên tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở sản xuất về cung ứng vật tư, tiền vốn và giao nhận hàng hóa...

Củng cố hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa (công ty thương nghiệp cấp III và hợp tác xã mua bán từ huyện đến xã) để vươn lên làm chủ thị trường. Sắp xếp và tổ chức lại các chợ nông thôn cho thuận tiện việc giao lưu hàng hóa. Tiến hành phân công và phân cấp việc mua và bán, tránh chồng chéo, giảm bớt các khâu trung gian, tạo điều kiện cho các ngành kinh tế và cơ sở sản xuất hoạt động thuận lợi, có hiệu quả kinh tế thiết thực.

TƯ DUY TRIẾT HỌC VÀ ĐỔI MỚI TƯ DUY

LÊ THỊ

N GÀY nay chúng ta thường nói: đổi mới tư duy, thay đổi nhận thức. Chủ tịch Hồ Chí Minh trước đây nói nôm na là thay đổi cách nghĩ, cách làm. Vậy nên hiểu nội dung cơ bản của vấn đề đó xét về mặt triết học như thế nào?

1 - Nói về quá trình nhận thức của con người, Lê-nin đã chỉ rõ: Nhận thức người ta đi "từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn" (1). Tư duy, giai đoạn thứ hai của quá trình nhận thức, là sự khái quát những cảm giác, tri giác và phản ánh hiện thực khách quan thông qua những biểu tượng, khái niệm, phạm trù khoa học, là năng lực trừu tượng của bộ óc con người. Tư duy trừu tượng gác lại những gì là ngẫu nhiên, không cần bản của sự vật, hiện tượng để đi sâu vào bản chất và phát hiện ra quy luật vận động nội tại của sự vật, hiện tượng đó. Cho nên, khi nói đổi mới tư duy, thay đổi nhận thức hay thay đổi cách nghĩ, không nên hiểu một cách đơn giản, thô thiển chỉ là hôm nay nói A, ngày mai nói B, hoặc ngược lại, v.v. Đổi mới tư duy trước hết đòi hỏi phải nâng cao năng lực tư duy trừu tượng của chúng ta, nâng cao tính khoa học của tư duy, để có thể rút ra những kết luận ngày càng chính xác, tiếp cận ngày càng gần hơn với chân lý khách quan.

2 - Xây dựng tư duy khoa học, khắc phục kiểu tư duy kinh nghiệm, loại bỏ kiểu tư duy duy tâm tư biện, đó là yêu cầu cấp bách của việc đổi mới tư duy.

Tư duy chúng ta trải qua thực tiễn sản xuất và đấu tranh xã hội, đã phát triển từ trình độ tư duy kinh nghiệm hay tiền khoa học, tiền lý luận và được nâng cao dần rồi đạt tới trình độ tư duy khoa học, chính xác, sâu sắc hơn.

Tư duy kinh nghiệm hay chủ nghĩa kinh nghiệm cũng thể hiện năng lực trừu tượng hóa của trí tuệ con người, nhưng còn ở một trình độ thấp. Từ kinh nghiệm trong thực tiễn cuộc sống (sản xuất, giao tiếp v.v.), người ta có thể rút ra những kết luận có khi khá chính xác về sự vật, hiện tượng riêng lẻ, nhưng chưa thể khái quát được những mối liên hệ căn bản giữa các sự vật, hiện tượng và chưa giải thích được một cách khoa học về những kết luận ấy.

Như Các Mác đã nói: "Những người kinh nghiệm chủ nghĩa là những người vẫn còn là trừu tượng" (2). Họ tưởng mình đã xuất phát từ thực tế khách quan, từ cuộc sống sinh động, nhưng cuối cùng lại rơi vào chủ nghĩa duy tâm trừu tượng, chính vì họ mới dừng lại ở những kinh nghiệm vận vật về sự vật, hiện tượng riêng lẻ. Thiếu sự khái quát sâu sắc, họ không nắm được bản chất và quy luật phổ biến của những sự vật, hiện tượng, nên đã lấy cái cụ thể, cái đơn nhất, cái phiến diện và cục bộ đem áp dụng cho cái phổ biến, cái toàn thể, cái đa dạng.

(1) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1981, t. 29 tr. 179.

(2) C. Mác - Ph. Ăng-ghen: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà-nội, 1981, tập I, tr. 278.

Tư duy khoa học gắn liền với năng lực trừu tượng có tính khoa học của con người. Sự hoạt động của trí tuệ khi đã phân biệt được những thuộc tính căn bản của nhóm sự vật, hiện tượng thì có thể loại bỏ những thuộc tính phụ để khái quát hóa những tính chất căn bản, hình thành nên những *khái niệm, phạm trù khoa học*. Nhờ *sự trừu tượng khoa học* mà hiểu biết của con người đi từ chỗ chỉ nắm bắt được những sự vật cô lập, riêng lẻ đến chỗ khái quát hóa được nhiều sự vật, hiện tượng và nêu lên những phạm trù, quy luật phản ánh những mối liên hệ căn bản, bên trong của chúng.

Sự trừu tượng khoa học phản ánh cái phổ biến không thể trực tiếp cảm giác được, bởi lẽ cái phổ biến chỉ có *trong* và do cái đặc thù, cái đơn nhất. Như Các Mác đã nói, việc phân tích các bình thức kinh tế không thể dùng kinh nghiệm vì dễ soi thấy, mà chỉ có trừu tượng khoa học là lực lượng duy nhất có thể dùng làm công cụ cho sự phân tích đó thôi. Nếu không sử dụng sự trừu tượng khoa học thì không thể biết được cái phổ biến (quy luật) là cái thật sự tồn tại thông qua những cái riêng lẻ. Vì như người ta không chụp ảnh được quy luật giá trị, nhưng điều đó lại không cho phép chúng ta coi thường và phủ nhận tác động có thật của quy luật đó.

Sức mạnh cải tạo hiện thực của tư duy chính là ở sức mạnh của sự trừu tượng khoa học. Trong quá trình trừu tượng hóa, tư duy con người dường như tách rời hiện thực, tách rời cái cụ thể để gạt bỏ những chi tiết vụn vặt, những thuộc tính phụ, bề ngoài và đi sâu vào bản chất sâu xa của sự vật, phát hiện ra những mối liên hệ, những thuộc tính căn bản nhất, từ đó lại hình thành nên bức tranh về cái cụ thể một cách toàn vẹn và sâu sắc trong tư duy. Đó chính là phương pháp đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể trong tư duy như Mác đã nói: « Phương pháp

đi từ trừu tượng đến cụ thể chỉ là cái phương pháp nhờ nó mà tư duy quán triệt được cái cụ thể và tái tạo ra nó với tư cách là một cái cụ thể trong tư duy. Nhưng đó quyết không phải là quá trình phát sinh ra bản thân cái cụ thể » (3). Nhận định này chỉ rõ sự đối lập giữa trừu tượng khoa học với trừu tượng duy tâm (biến là sự trừu tượng hoàn toàn tách khỏi thực tại khách quan và dẫn người ta sa vào một mô hình những khái niệm, phạm trù rối rắm, vô nghĩa. Sự trừu tượng đó chính là ảo tưởng về sức mạnh của chủ thể có thể sản sinh ra chính sự vật cụ thể vật chất; về sức mạnh của ý chí, tinh thần con người có thể thay đổi hiện thực khách quan, bắt chấp mọi điều kiện, mọi quy luật.

Chúng ta đang mắc phải cả hai loại trừu tượng kinh nghiệm và trừu tượng duy tâm. Cần phải đấu tranh chống lại tư duy kinh nghiệm, đồng thời cũng cần sớm khắc phục kiểu tư duy duy tâm chủ quan, duy ý chí. Đó là hai cực của cùng một bệnh xa rời thực tế, lạc hậu về lý luận.

3—*Phát huy sức mạnh của trừu tượng khoa học trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng*, đó là yêu cầu căn bản của việc đổi mới tư duy hiện nay.

Đổi mới tư duy không đơn giản là thay đổi từ cách suy nghĩ cũ sang cách suy nghĩ mới. Điều quan trọng là phải đặt cách tư duy mới trên cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học, nghĩa là theo một lập trường triết học khoa học. Như vậy mới xây dựng được *tư duy khoa học* mà cốt lõi của nó là *sự trở lại và củng cố phát triển tư duy biện chứng duy vật*— công cụ sắc bén giúp chúng ta nhận thức được hiện thực khách quan, đi sâu vào bản chất, phát hiện ra các quy luật vận động khách quan của nó. Đổi mới tư duy chính là *phát huy sức mạnh*

(3) C. Mác-Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, Nhà Sư phạm, Hà Nội, 1983, t. II, tr. 616.

của sự triều tượng khoa học, kế thừa, loại bỏ những khái niệm, phạm trù, quan điểm đã cũ. Đó là việc thay đổi cách suy nghĩ và phương pháp tiếp cận trong việc nghiên cứu đối tượng (tự nhiên, xã hội, con người) từ cách suy nghĩ bằng kinh nghiệm chuyên sang suy nghĩ bằng lý luận khoa học, từ duy cảm sang duy lý, từ duy tâm, giáo điều, phiến diện sang duy vật biện chứng, toàn diện. Quá trình đổi mới tư duy chính là quá trình làm cho tư duy của chủ thể bắt kịp và có phần dự đoán trước được sự phát triển của khách thể, nâng cao tính khoa học, tính cách mạng và sức mạnh cải tạo thực tế của nó.

4 - *Đổi mới tư duy là quá trình lao động gian khổ, cực nhọc, đồng thời cũng là quá trình đấu tranh tư tưởng phức tạp, khó khăn.*

Hiện trạng tư duy của chúng ta, xét về mặt nhược điểm, vừa là chủ nghĩa kinh nghiệm cảm tính đơn giản, vừa mang nặng chủ nghĩa duy ý chí, duy tâm chủ quan, lại vừa thụ động, giáo điều, sao chép sách vở, suy nghĩ theo người khác, theo kinh nghiệm nước ngoài. Hiện trạng tư duy kiểu phong kiến đẳng cấp, lấy ý kiến người có chức, có quyền áp đặt cho người khác, cho cấp dưới cũng chỉ là một dạng của chủ nghĩa duy ý chí chủ quan. Kiểu tư duy lấy quá khứ làm tiêu chuẩn để xem xét, đánh giá hiện tại; lấy kinh nghiệm thời chiến áp dụng cho thời bình, lấy quy luật chỗ đạo chiến tranh vận dụng vào chỗ đạo kinh tế lại là biểu tượng của cả chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa duy ý chí chủ quan và chủ nghĩa giáo điều sao chép. Tình trạng bảo thủ trong nếp tư duy rất nặng nề, vì bệnh luôi suy nghĩ, bênh thành tích, chủ quan, tự mãn, và cũng do thông tin thiếu, thông tin sai lệch, thông tin một chiều, không có nguồn tư liệu cần thiết để làm cơ sở cho sự đổi mới tư duy.

Phải chăng hiện nay nhược điểm chính của cán bộ lãnh đạo thường là

bệnh chủ quan, duy ý chí trong nếp tư duy, nhược điểm chính của đông đảo quần chúng lại thường là chủ nghĩa kinh nghiệm, giản đơn, cảm tính và có chiều hướng phát triển theo chủ nghĩa thực dụng, thiển cận, cục bộ; riêng đối với cán bộ hoạt động lý luận thì nhược điểm chính phải chăng là bệnh giáo điều, kinh viện, sao chép sách vở, lối suy nghĩ thụ động khuôn theo kiểu kinh điển, theo kinh nghiệm nước ngoài, theo cấp trên, thiếu sự suy nghĩ độc lập, sáng tạo?

Như vậy, việc đổi mới tư duy có những yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể đối với từng đối tượng nhất định. Tuy nhiên trong mọi trường hợp, nó là một quá trình lao động gian khổ, cực nhọc, đồng thời là một cuộc đấu tranh tư tưởng phức tạp, khó khăn với bản thân, với người khác. Không nên cho rằng với những lời hô hào, một vài đợt phát động theo kiểu phong trào là có thể thực hiện thành công ngay được. Cũng không nên biến sự đổi mới tư duy thành một cái "mốt" thời trang, vận dụng nó không nghiêm túc ở mọi nơi, mọi lúc.

Đối với mỗi cá nhân, đổi mới tư duy là sự kết hợp giữa lao động trí óc căng thẳng với hoạt động cải tạo thực tiễn xã hội, sự suy nghĩ trên cơ sở dựa trên kết quả cải tạo thực tiễn, trên những thành công và thất bại để khái quát rút ra được những kết luận đúng đắn, tiếp cận nhiều hơn với chân lý khách quan.

Đổi mới tư duy đòi hỏi mỗi người không ngừng học tập, nâng cao kiến thức về nhiều mặt. Bởi vì, nếu không có cái vốn kiến thức cần thiết về nhiều mặt, về đối tượng tư duy thì không thể có những kết quả của tư duy khoa học. Đồng thời cần có sự đổi mới trong phương hướng tư duy, trong cách tiếp cận đối tượng (tự nhiên, xã hội, con người). Nếu không có cuộc cách mạng trong việc xem xét, phân tích sự vật, hiện tượng, nhìn chúng theo quan điểm mới, thì

không thể có sự đổi mới về những kết luận rút ra và những biện pháp giải quyết. Phương hướng tư duy mới, cách tiếp cận mới lại gần bó chặt chẽ với việc lựa chọn phương pháp tư duy khoa học, xác định phương pháp tư duy khoa học tổng quát là phép biện chứng duy vật và xây dựng các phương pháp tư duy cụ thể, chính xác, loại bỏ các phương pháp tư duy kinh nghiệm, giản đơn, duy ý chí, duy tâm và siêu hình.

Con đường hình thành tư duy khoa học được thực hiện *thông qua sự suy nghĩ độc lập, sáng tạo của cá nhân* kết hợp với trí tuệ của tập thể, trải qua việc tranh luận, trao đổi ý kiến, phê bình và tự phê bình, kế thừa và đổi mới. Nhưng khác với nhiều vấn đề khác, ở đây *không thể lấy trí tuệ của tập thể, lấy ý kiến của số đông thay thế cho sự suy nghĩ độc lập, sáng tạo của cá nhân*, bởi vì lịch sử tư duy khoa học của nhân loại đã chứng minh có những trường hợp ý kiến cá nhân là thiếu sót, tạm thời bị cô lập, bị thất bại, thậm chí bị đàn áp, nhưng lại phản ánh chân lý khách quan trong khi trí tuệ của số đông chưa vươn tới, chưa nhận thức được chân lý đó. Do đó, để có thể thật sự đổi mới tư duy, mọi người đều góp phần vào sự đổi mới ấy, cần phải thật sự có tự do tư tưởng, không ai nắm độc quyền chân lý, ban phát chân lý, mà con đường đi tới chân lý là quá trình tìm tòi của mọi người. Sự sáng tạo của tư duy là quá trình nhận thức mang tính chất khẳng định và phủ định những cái lạc lõng, kế thừa và đổi mới từ vốn kiến thức đã có để tìm tòi đem lại những hiểu biết mới. Năng lực tổng kết rút kinh nghiệm, nâng lên khái quát, đưa ra những kết luận đúng đắn, mới mẻ, tức là năng lực trừu tượng khoa học mạnh hay yếu là tùy thuộc vào từng cá nhân. Nhìn chung, năng lực đó là kết quả của quá trình rèn luyện gian khổ lâu dài.

Tư duy là một sản phẩm lịch sử, có tính giai cấp, tính dân tộc, tính thời đại. Cho nên, cần phải tính đến những *cần nguyên lịch sử xã hội* (bao gồm cả trình độ kiến thức đương thời) đã tạo nên những ưu điểm và nhược điểm trong tư duy của từng cá nhân và từng thế hệ nhất định. Ở nước ta hiện nay, ảnh hưởng của các hệ tư tưởng phong kiến, tư sản, tiểu tư sản, của Nho, Phật, Lão, ảnh hưởng của 30 năm chiến tranh cũng như của sự yếu kém về khoa học kỹ thuật, về trình độ văn hóa đã biểu hiện khá rõ nét trong cách suy nghĩ, lập luận của nhiều người, kể cả những người làm công tác nghiên cứu lý luận. Đổi mới tư duy do đó là cuộc đấu tranh kiên quyết chống lại nếp tư duy cũ đã trở thành thói quen.

Đề ra ra bầu không khí dân chủ trong xã hội, trong thảo luận và học tập, nêu cao tính thần tôn trọng sự thật, tôn trọng chân lý, thực hiện phê bình và tự phê bình nghiêm túc, cần phải có cuộc đấu tranh tư tưởng mạnh mẽ, gần gũi với chính bản thân, với những người khác, nhiều khi là với những đồng chí, bạn bè thân thiết, những câu bộ lãnh đạo cấp trên mà mình rất kính nể. Ở đây đòi hỏi tính thần dũng cảm, trung thực, đồng thời phải nạy cảm, sáng suốt, biết phân biệt đúng, sai, phân biệt nhiệt tình xây dựng với động cơ cá nhân ích kỷ, vụ lợi. Cuộc đấu tranh đó chắc chắn cũng sẽ vấp phải sự cản trở, sự chống đối của một số người đang muốn giữ nguyên hiện trạng, đặc biệt khi thấy địa vị, quyền lợi của họ bị sút mẻ. Nhưng đổi mới tư duy chính là đáp ứng nhu cầu cuộc sống bức bách của nhân dân ta, là thiết thực hướng ứng lời kêu gọi tha thiết của Đảng ta hiện nay. Cho nên, chắc hẳn nó sẽ được sự ủng hộ của đông đảo cán bộ đảng viên và quần chúng nhân dân và sẽ tạo nên những chuyển biến tốt trong cách nghĩ và cách làm của mọi người chúng ta.

TÍNH THỐNG NHẤT CỦA PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

HOÀNG CÔNG

NỀN pháp chế thống nhất được nhận thức và thi hành nghiêm chỉnh trong cả nước là sự bảo đảm vững chắc trật tự xã hội, kỷ cương của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là yếu tố quan trọng hàng đầu bảo đảm hiệu lực quản lý của nhà nước.

Với ý nghĩa rộng rãi, pháp chế xã hội chủ nghĩa là sự thể hiện uy quyền của nhà nước trên phương diện pháp luật và bằng pháp luật, là ý chí của nhà nước buộc mọi thành viên trong xã hội phải tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh toàn bộ những pháp luật ấy. Tính thống nhất là thuộc tính cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa. Nó nói lên rằng, toàn bộ hệ thống pháp luật hiện hành chỉ là sự thể hiện nhất quán một ý chí duy nhất của nhà nước và sự thi hành pháp luật ở mọi nơi, mọi lĩnh vực đều phải như nhau, đều phải nghiêm chỉnh và trung thành với luật. Vì thế tăng cường tính thống nhất là một mặt hết sức cần thiết của việc tăng cường pháp chế, là một nhân tố quan trọng để khẳng định sức mạnh của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Sự tăng cường đó phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội theo nguyên tắc quản lý tập trung dân chủ của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, ngoài sự chống phá quyết liệt của các thế lực đế quốc, phản động, bành trướng bên ngoài, chúng ta còn gặp phải sự chống đối của những phân tử phản động bên

trong, sự cản trở của những phong tục, tập quán cũ, những mặt lạc hậu của nền sản xuất nhỏ còn in đậm trong nhân dân. Đó là những tâm lý và thói quen tùy tiện, vô tổ chức, vô kỷ luật, xem thường pháp luật v.v. Vì thế phải bảo đảm tính thống nhất và hiệu lực của pháp chế thì nhà nước xã hội chủ nghĩa mới thực hiện tốt chức năng của mình trong việc giữ gìn trật tự xã hội, an ninh quốc gia, bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc, chống lại sự phá hoại từ bên trong và bên ngoài của kẻ thù, trong việc xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa của ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân đại diện và bảo vệ quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động, những quyền cơ bản nhất của con người trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Tăng cường tính thống nhất của pháp chế là bảo đảm cho quyền dân chủ đó được thực hiện nghiêm chỉnh ở mọi nơi, mọi lĩnh vực, bảo đảm cho mỗi người dân được đối xử bình đẳng, công bằng trước pháp luật. Pháp chế được thi hành thống nhất thì kỷ cương, trật tự xã hội mới được bảo đảm chặt chẽ ở mọi nơi, mọi lúc, mỗi người mới có chỗ dựa để hành động theo những nguyên tắc chung của xã hội: quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm mà pháp luật quy định đối với mỗi thành viên trong xã hội mới được thực hiện nghiêm chỉnh.

Pháp chế được thi hành thống nhất còn bảo đảm sự phù hợp giữa ý chí của nhà nước xã hội chủ nghĩa với sự hoạt động sáng tạo của quần chúng nhân dân. Tính thống nhất của pháp chế càng cao thì chức năng hướng dẫn, điều chỉnh của pháp luật càng phát huy tác dụng. Tính thống nhất của pháp chế trở thành một trong những tiêu chuẩn của xã hội văn minh. Sự nhận thức và hành động thống nhất theo pháp luật trở thành tiêu chuẩn của con người có văn hóa, con người mới xã hội chủ nghĩa.

Trong pháp chế xã hội chủ nghĩa, pháp luật kinh tế là một bộ phận rất quan trọng. Nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa vào đó để quản lý nền kinh tế phát triển có kế hoạch, theo nguyên tắc tập trung dân chủ, bảo đảm vận dụng đúng những quy luật kinh tế khách quan (trong đó có những quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa). Pháp luật kinh tế đòi hỏi có sự thống nhất cao ngay trong bản thân hệ thống của nó, trong việc chấp hành nó ở mỗi tổ chức kinh tế (Quốc doanh, tập thể hoặc tư nhân...).

Về ý nghĩa của pháp chế thống nhất, Lê-nin đã viết « pháp chế thì phải thống nhất » và sự duy trì pháp chế ở tỉnh này khác với tỉnh kia chỉ là thói quen « man rợ » mà thói (1).



Nội dung tính thống nhất của pháp chế xã hội chủ nghĩa trước hết thể hiện ở công tác lập pháp. Việc xây dựng và ban hành pháp luật phải thuộc về cơ quan có thẩm quyền, chứ không phải cơ quan nào cũng ban hành pháp luật được. Hiến pháp nước ta đã quy định cơ quan duy nhất có quyền lập pháp là Quốc hội. Còn một số cơ quan khác, theo luật định, chỉ có quyền ban hành những văn bản dưới

luật. Phải bảo đảm ngay từ khâu công tác này mới giữ vững được tính thống nhất của pháp chế.

Chúng ta đã có Hiến pháp 1960 là đạo luật cơ bản, cao nhất. Dựa vào Hiến pháp đó, các cơ quan nhà nước : Quốc hội, Hội đồng nhà nước, Hội đồng bộ trưởng cụ thể hóa thành các loại văn bản pháp lý quy định các hoạt động trong mọi lĩnh vực và quan hệ xã hội khác nhau. Các văn bản pháp lý đó có giá trị như nhau ở mọi nơi. Theo phạm vi trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ của mình, các cơ quan chính quyền các cấp lại cụ thể hóa các văn bản chung đó thành các văn bản pháp quy có hiệu lực trong phạm vi địa phương mình. Nhưng dù có cụ thể hóa theo các cấp như thế, những văn bản pháp lý đó không được trái với Hiến pháp và các pháp luật của nhà nước trung ương. Những văn bản không mang tính pháp quy, tuy không có tính cưỡng chế của nhà nước, nhưng cũng phải phù hợp với pháp luật nhà nước. Đó cũng là một yêu cầu của tính thống nhất pháp chế.

Như vậy là từ Hiến pháp đến các bộ luật, luật, pháp lệnh, các văn bản dưới luật và các quy định cụ thể khác của nhà nước trung ương hay của các cơ quan nhà nước ở địa phương, của các cấp, các ngành, đều phải thể hiện và tuân theo tính thống nhất của pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật của chúng ta một mặt có tính ổn định, vì nó thể chế hóa các quan hệ bản chất của chủ nghĩa xã hội, thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, mặt khác lại phải phù hợp với những thay đổi, phát triển của các quan hệ xã hội, của các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, nhất là trên lĩnh vực kinh tế. Pháp luật của chúng ta một mặt phản ánh trình độ hiện tại của

(1) Xem V.I. Lê-nin : *Tổng tập*, Nhà Tiền-ho, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 282.

các quan hệ xã hội chủ nghĩa, các truyền thống, tập quán của nhân dân ta, mặt khác thông qua sự thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng để củng cố, phát triển các quan hệ ấy, các truyền thống, tập quán ấy theo hướng tiến bộ, xã hội chủ nghĩa. Trong những đòi hỏi tưởng như mâu thuẫn ấy, pháp luật của chúng ta vẫn phải bảo đảm sự thống nhất, phù hợp trong nội dung của nó. Sự bổ sung, sửa đổi một quy định cụ thể nào đó phải phù hợp, ăn khớp, đồng bộ với các quy định khác, tránh và loại bỏ những quy định chồng chéo, triệt tiêu nhau.

Việc lập pháp, lập quy, một mặt là sự thể chế hóa trên văn bản các quan hệ và hoạt động xã hội, mặt khác nó lại được xem như việc thi hành pháp luật của bản thân các cơ quan nhà nước có chức năng. Ngay trong hoạt động này cũng đòi hỏi phải bảo đảm pháp chế và tính thống nhất của nó, nghĩa là phải nghiêm chỉnh tuân theo những thủ tục, quy chế, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp của hoạt động ấy. Đây là điều rất quan trọng, bởi vì các cơ quan nhà nước, những người có chức có quyền trong khi nhân danh nhà nước, không thể ban hành các thể lệ, quy định một cách tùy tiện, trái với chức năng, quyền hạn của mình. Nội dung tính thống nhất của pháp chế còn thể hiện ở công tác thi hành pháp luật. Các văn bản pháp luật phải được nhận thức và thi hành như nhau và nghiêm túc trong phạm vi toàn xã hội, trong cả nước. Việc giải thích pháp luật, thi hành pháp luật và xử lý theo pháp luật phải bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trong các văn bản pháp luật cũng như trong thực tế thi hành pháp luật ở mọi nơi, mọi lúc.



Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng việc tuân thủ và tăng cường pháp chế.

Tuy nhiên việc bảo đảm tính thống nhất của pháp chế chưa được nhận thức và thực hiện đầy đủ. Nhiều cán bộ, kể cả cán bộ lãnh đạo chưa thấy rằng, đồng thời với việc xây dựng hệ thống pháp luật ngày càng đầy đủ, toàn diện, thì một vấn đề không kém phần quan trọng là phải bảo đảm cho nó được thi hành nghiêm chỉnh, thống nhất trên thực tế. Tư tưởng, thói quen tùy tiện, tự do chủ nghĩa, cục bộ, địa phương chủ nghĩa, còn nhiều. Do đó sinh ra tình trạng các cấp, các ngành, nhất là các địa phương, thậm chí cả cơ sở dựa theo hoàn cảnh, nhiệm vụ đôi khi nhất thời của mình dễ dãi ra những quy định thiên khi trái với pháp luật của nhà nước. Những luật lệ của nhà nước được đưa xuống cơ sở nhiều khi bị biến dạng vì được hiểu, được áp dụng, được cụ thể hóa « sáng tạo » một cách vô nguyên tắc.

Hiện nay hệ thống pháp luật của nhà nước trên các lĩnh vực hoạt động còn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, trong khi đó lại có những quy định đến nay đã lạc hậu. Do đó, nó tạo nên những « lỗ hổng » pháp luật, làm cho tính thống nhất của pháp chế chưa có cơ sở vững chắc. Việc xem xét đề sửa đổi, bổ sung còn chậm, chấp vá, thiếu tính hệ thống, khoa học, có khi vừa ban hành ra đã thấy không còn phù hợp và cần sửa đổi. Không ít những quy định chồng chéo, không ăn khớp, thậm chí triệt tiêu nhau. Hơn nữa, việc công bố, ban hành, hủy bỏ, sửa đổi chưa được phổ biến sâu rộng, cho nên có khi các quy định mới cũng tồn tại song song với các quy định cũ, làm cho người thi hành không biết quy định nào là chính thức. Sự hiểu biết về pháp luật của mọi người vốn đã không đầy đủ, lại càng thêm rối. Vì những lẽ đó, chúng ta vừa thiếu, vừa « thừa » pháp luật.

Việc xây dựng và bổ sung pháp luật trên các lĩnh vực, nhất là trên lĩnh vực kinh tế hiện nay có những

khó khăn khách quan. Có những chủ trương, chính sách kinh tế cụ thể còn có thiếu sót, sai lầm, không phù hợp với những quy luật kinh tế khách quan và tình hình kinh tế nước ta hiện nay; một số chủ trương chính sách còn trong quá trình thử nghiệm, tác dụng và hiệu quả của chúng trong thực tiễn còn chưa rõ, chưa ổn định, nhiều cái hay và cái dở, cái đúng và cái sai còn đan xen nhau, phân biệt không rõ. Vì thế, việc xây dựng và bổ sung pháp luật sao cho đúng đắn, đầy đủ và thống nhất là điều không đơn giản. Song không thể phủ nhận nguyên nhân chủ quan là việc làm luật còn thụ động, chưa bám sát cuộc sống và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội trên các mặt. Toàn bộ quy trình từ phát hiện, đề xuất, nghiên cứu, dự thảo, ban hành, sửa đổi, bổ sung v.v. còn chậm chạp, quan liêu. Vì những nguyên nhân đó, tính thống nhất của pháp chế không khỏi bị giảm sút. Ngược lại tình trạng không thống nhất lại làm giảm hiệu lực của pháp chế và của quản lý nhà nước, có khi làm giảm, thậm chí làm mất hiệu quả của chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Vì vậy, điều cần thiết trước hết để bảo đảm tính thống nhất của pháp chế là các cấp, các ngành, các địa phương thấy rõ ý nghĩa của tính thống nhất trong việc tăng cường pháp chế nói chung. Đi đôi với việc xây dựng mới những luật lệ cần thiết mà ta chưa có, cần rà soát lại các văn bản pháp luật đã có để loại bỏ những gì lạc hậu, sửa đổi, bổ sung cho đồng bộ, ăn khớp, nhất quán với nhau. Đây là công việc cần được sự quan tâm thường xuyên của các cơ quan có thẩm quyền và có trách nhiệm. Muốn làm tốt công việc đó, phải bám sát đường lối chủ trương của Đảng, nhất là những chủ trương, chính sách đã được thực tiễn chứng minh là đúng đắn, đồng thời bám sát mọi diễn biến tích cực cũng như tiêu cực của xã hội,

quán triệt đầy đủ những nguyên tắc và tính chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay, hoạt động kinh tế đang diễn ra sôi động, phức tạp, đòi hỏi chúng ta phải tăng cường pháp luật về kinh tế và bảo đảm tính thống nhất của nó. Những pháp luật ấy phải phù hợp với các quy luật kinh tế và cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Gần đây, chúng ta đã có những quy định mới của Hội đồng bộ trưởng về quyền tự chủ của xí nghiệp về kế hoạch, tổ chức sản xuất, vật tư, lao động, tiền vốn; quy định xóa bỏ tình trạng ngàn sông cấm chợ. Các cơ quan pháp luật và cơ quan hữu quan đang chuẩn bị cho việc ban hành một số luật, pháp lệnh về quản lý ruộng đất, về lao động, về hoạt động ngoại thương, về đầu tư của nước ngoài... Đó là những biểu hiện tốt của việc tăng cường pháp chế. Song điều cần nói ở đây là trước hết các cơ quan nhà nước phải thi hành nghiêm chỉnh và thống nhất những pháp luật đã ban hành. Có như vậy mới góp phần tích cực nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng thêm hàng hóa cho xã hội, giảm bớt khó khăn về đời sống của nhân dân, hạn chế và xóa dần các hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

Một công tác quan trọng là các cơ quan có trách nhiệm, đặc biệt là Viện kiểm sát các cấp tăng cường kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các cơ quan nhà nước và công dân, trong đó chú trọng kèm tra việc ban hành các chính sách, thể lệ, quy định của các cơ quan nhà nước xem có đúng thẩm quyền hay không. Những điều trái với pháp luật của nhà nước, vi phạm tính thống nhất của pháp chế cần

(Xem tiếp trang 64)

V. I. LÊ-NIN NÓI VỀ CHỦ NGHĨA QUAN LIÊU VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG CHỦ NGHĨA QUAN LIÊU

Củ nghĩa quan liêu là một « căn bệnh » nguy hiểm, khá phổ biến ở nhiều cán bộ, đảng viên và trong các to chức của hệ thống chuyên chính vô sản. « Căn bệnh » này chẳng những gây tác hại nhiều mặt đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà còn làm xói mòn phẩm chất cách mạng và phong cách dũng cảm của cán bộ, đảng viên. Lê-nin là người phát hiện rất sớm « căn bệnh » này và coi đó là một loại « kẻ thù » nguy hiểm.

Vậy, chủ nghĩa quan liêu là gì? Những biểu hiện của nó ra sao? Nguồn gốc của nó từ đâu? Tác hại của nó như thế nào? Cần phải sử dụng những biện pháp gì để khắc phục nó? Lê-nin đã cho chúng ta nhiều kiến giải khoa học về những vấn đề này.



Trước hết, theo Lê-nin thì quan liêu « có thể có nghĩa là vi phạm những quyền lợi chính đáng và, nếu có thể nói như vậy, những quyền lợi « tự nhiên » của mọi phái đối lập, có nghĩa là một cuộc đấu tranh chống lại một thiểu số bằng những thủ đoạn không đúng... nhưng thứ quan liêu đó không có gì là tính chất nguyên tắc cả » (1). Còn *chủ nghĩa quan liêu*, « có thể dịch ra tiếng Nga bằng danh từ: chủ nghĩa địa vị. Chủ nghĩa quan liêu, tức là đem lợi ích của *sự nghiệp* phục tùng lợi ích

của *tư tưởng danh vị*, tức là hết sức chú trọng đến *địa vị* mà không đem xía đến công tác; tức là tranh giành nhau để được *bỏ tuyên* khi mà đáng lẽ phải đấu tranh cho *những tư tưởng* » (2).

Biểu hiện chung nhất của chủ nghĩa quan liêu là bệnh hành chính, bệnh giấy tờ, lệ lười nhác; tác phong lể mễ, vụng về và trả lời các vấn đề qua loa đại khái; tính vô nguyên tắc, tự do vô kỷ luật, ích kỷ, kiêu căng, hống hách; chỉ đạo và thực hiện công việc tác trách, xa thực tế; là chủ nghĩa cá nhân v.v.

Trong cán bộ, đảng viên, chủ nghĩa quan liêu còn biểu hiện ở tính bản vị cục bộ, tính tự cao tự đại, tính « kiểu ngạo cộng sản », lệ lối hành chính chậm chạp, giải quyết công việc lộn xộn; tính trạng thiếu năng lực chuyên môn, thiếu kiến thức thực tế, ngại khó khăn gian khổ, lười học hỏi, không chịu tiếp thu cái mới, suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan, « muốn xong vào hai chục việc một lúc để rồi không có thì giờ nên không làm xong một việc nào cả ». Lê-nin gọi những biểu hiện này là một « tật bệnh », là « kẻ thù thứ nhất » của người cán bộ, đảng viên. Một biểu hiện nguy hại và

(1) V.I. Lê-nin: *Tuyển tập*, Nxb Tiến bộ Mat-xơ-va, 1979, t. 10, tr. 12.

(2) Sách đã dẫn, tập 8, tr. 424.

đặc biệt nguy hiểm của chủ nghĩa quan liêu ở người đảng viên cộng sản là xa rời quần chúng, xa rời thực tế, làm mất đi mối liên hệ máu thịt giữa đảng của giai cấp công nhân với đông đảo quần chúng lao động.

*Trong các tổ chức của hệ thống chuyên chính vô sản và đặc biệt là trong các tổ chức đảng, chủ nghĩa quan liêu còn biểu hiện rất rõ ở mặt tổ chức. Đó là việc bố trí, sắp xếp bộ máy nhà nước, bộ máy đảng và các đoàn thể một cách tùy tiện, phân tán; lập ra hết ban nọ, phòng kia làm cho bộ máy công kênh và phình ra quá lớn. Tất cả lại thiếu sự kiểm tra đôn đốc, nên hoạt động của chúng kém hiệu lực. Đó còn là việc bố trí đội ngũ cán bộ, đảng viên không đúng vị trí và chức năng, trái ngành nghề, làm cho năng suất, chất lượng và hiệu quả công tác thấp. Một biểu hiện khá điển hình trong mọi tổ chức mà Lê-nin phê phán kịch liệt là việc xây dự g kế hoạch viển vông, không căn cứ vào điều kiện thực tế, là việc "vạch ra các đề cương hết sức rộng tuếch, hoặc nặn ra những dự thảo và khẩu hiệu hết sức chung chung", thiếu tính cụ thể và hoàn toàn duy ý chí. Lê-nin nói: *Chúng ta bị vũng lầy quan liêu chủ nghĩa đang nguyên rủa cuốn hút vào việc thảo công văn, bàn bạc sắc lệnh, soạn thảo sắc lệnh, và công tác sinh động bị chìm ngập trong cái biển giấy tờ ấy*" (3).*

Trong công tác kinh tế, chủ nghĩa quan liêu còn biểu hiện ở việc phê chuẩn một cách bừa bãi, ra những quyết định không đúng, hội họp liên miên, không chú ý đến hạch toán kinh tế, không căn cứ vào điều kiện cụ thể, bất chấp hoạt động của các quy luật kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội. Công tác kinh tế, như Lê-nin phân tích, là nhiệm vụ trung tâm của cách mạng xã hội chủ nghĩa, một công tác quan trọng bậc nhất của đảng lãnh đạo chính quyền, một công tác đòi hỏi

những thử thách gian lao, những cố gắng lâu dài, tinh tự chủ, tinh chính xác và lòng kiên nhẫn rất cao. Chính bệnh hình thức, thích báo cáo thành tích, báo cáo sai sự thật v.v. là những biểu hiện gây tác hại không nhỏ trong hoạt động kinh tế, mà Lê-nin gọi là bệnh "kiểu cách rơm", "phô trương rơm".

Những nguyên nhân xuất hiện chủ nghĩa quan liêu được Lê-nin phân tích sâu sắc. Có thể khái quát thành mấy nguyên nhân chính dưới đây:

Về mặt xã hội, do tàn dư, thói quen và tập tục thuộc về bản chất của xã hội cũ. Những tàn dư này thâm nhập vào đội ngũ cán bộ, đảng viên, vào cơ quan lãnh đạo và quản lý các cấp, được in dấu ấn rõ nét ở nhiều cán bộ lãnh đạo, trong các tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, bộ máy của đảng.

Về mặt văn hóa, do trình độ văn hóa thấp của cán bộ, đảng viên và đông đảo nhân dân lao động, do trình độ chuyên môn non kém của cán bộ, đảng viên, nhất là của cán bộ lãnh đạo. Trình độ quản lý non kém của đội ngũ cán bộ lãnh đạo là nguyên nhân chủ yếu xuất hiện chủ nghĩa quan liêu trong lĩnh vực kinh tế. Lê-nin nói, ở những nơi xuất hiện và tồn tại chủ nghĩa quan liêu thì "điều người ta cảm thấy rõ rệt nhất chính là thiếu những lực lượng văn hóa".

Về mặt lịch sử, do hậu quả của chiến tranh. Chiến tranh là sự thử thách cao nhất đối với một dân tộc, một chế độ xã hội; nó tàn phá nền kinh tế của đất nước, làm đảo lộn mọi hoạt động và sinh hoạt của xã hội. Trong thời gian chiến tranh, đảng của giai cấp vô sản và mọi lực lượng của dân tộc phải dồn sức vào nhiệm vụ quân sự — một nhiệm vụ thu hút nhiều nhân tài vật lực của đất nước và ở một chừng mực đáng kể phải

(3) Sách cá nhân L. H. H. III.

thực hiện chế độ bao cấp. Do đó sau chiến tranh, chủ nghĩa quan liêu và những phần tử quan liêu có điều kiện xuất hiện và tồn tại.

Về nguồn gốc kinh tế, do quan hệ sở hữu nhỏ, do nền sản xuất nhỏ, do thiếu sự trao đổi và liên hệ giữa các địa phương, giữa các ngành kinh tế, đặc biệt là giữa công nghiệp và nông nghiệp. Lê-nin đã nói, nguồn gốc kinh tế của chủ nghĩa quan liêu là tình trạng chia rẽ, tình trạng phân tán của những người sản xuất nhỏ, cách khôn cang của họ, tình trạng thiếu sự trao đổi và tác động qua lại giữa nông nghiệp và công nghiệp.

Nói về tác hại của chủ nghĩa quan liêu, Lê-nin khẳng định, chủ nghĩa quan liêu là « kẻ thù bên trong tệ hại nhất của chúng ta », là *tro lực* lớn trên con đường thực hiện những mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, là *vật cản* đối với sự phát triển toàn diện của chủ nghĩa xã hội. Lê-nin chỉ ra rằng: chủ nghĩa quan liêu là *bạn đường* của tính tự phát từ sản, của xu hướng vô chính phủ, của đạo đức tiêu từ hữu, của những tàn dư cũ. Chủ nghĩa quan liêu cũng với những tệ lệ đó tấn công vào giai cấp vô sản và đời tin phong của nó, vào các tổ chức của hệ thống chuyên chính vô sản. Chúng kéo sự nghiệp của giai cấp vô sản « đi thật lùi », « nhưng bỏ những bước đi của chủ nghĩa tư bản », từng bước phục hồi chế độ bóc lột từ lần chủ nghĩa. Thực chất là chúng phá hoại sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội.

Đối với cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, chủ nghĩa quan liêu là *nguồn gốc* của mọi sai lầm, từ sai lầm nhỏ đến sai lầm lớn, của những lãnh vi tùy tiện, giả trường, độc đoán, chuyên quyền, hống hách. Lật đập mọi nguyên tắc, bất chấp mọi quy luật. Nó làm xói mòn phẩm chất cách mạng và phong cách dũng dấn của cán bộ, đảng viên, nó có khả

năng biến họ « trở thành những người có đặc quyền, thoát ly quần chúng »

Chủ nghĩa quan liêu gây tác hại lớn trong các tổ chức đảng, nó phá vỡ dần mối liên hệ giữa đảng và đông đảo quần chúng, nó làm mai một lòng tin của quần chúng đối với đảng. Nó dần dần cầm quyền tới nguy cơ từ bỏ lập trường chính trị của giai cấp vô sản, bỏ rơi nguyên tắc tổ chức của đảng, đi chệch mục tiêu cách mạng, xa rời quần chúng lao động. Lê-nin nêu mạnh: « Những người cộng sản đã trở thành những tên quan liêu. Nếu có cái gì sẽ làm tiêu vong chúng ta thì chính là cái đó » (1).

Chủ nghĩa quan liêu còn là *dầu mối* của mọi sự bất đồng, mất đoàn kết trong nội bộ đảng, nội bộ giai cấp vô sản. Tác hại này được Lê-nin phân tích rõ: « Một điều rõ ràng là trong một nước đang thực hiện chuyên chính vô sản, thì một sự chia rẽ trong nội bộ giai cấp vô sản hoặc giữa đảng của giai cấp vô sản với quần chúng vô sản, không phải chỉ là nguy hiểm mà còn là cực kỳ nguy hiểm, nhất là nếu trong nước đó, giai cấp vô sản lại chỉ là thiểu số nhỏ trong dân cư » (5).

Tóm lại, chủ nghĩa quan liêu là « vấn đề đau đớn ». Nó không phải chỉ là sai lầm về tác phong, phương pháp công tác, mà nó là « kẻ thù bên trong » nguy hiểm, có quan hệ trước hết và chủ yếu đến lập trường, quan điểm và đạo đức cách mạng của đảng cầm quyền, của mỗi cán bộ, đảng viên. Nó làm thoái hóa, biến chất cán bộ, đảng viên, nó có thể dần dần cầm quyền tới nguy cơ bị tan rã.

Để cấp đến các *biện pháp đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu*, Lê-nin chỉ rõ, về mặt nhận thức, phải coi đây là « nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của giai đoạn cách mạng » (qu

(1) Sách đã dẫn, t. 54 tr. 235.

(5) Sách đã dẫn, t. 42, tr. 331.

độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội), là tuyệt đối cần thiết và cũng phức tạp như cuộc đấu tranh chống xu thế tự phát tiêu tư sản. Đồng chí M.X. Gơrô-ba-trốp, Tổng bí thư Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên xô đã nói: *Vla-di-mia I-lích Lê-nin coi cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu là đặc biệt quan trọng trong những bước ngoặt, trong khi chuyển từ hệ thống quản lý này sang hệ thống quản lý khác, khi phải có trình độ thông thạo nghiệp vụ, nhanh nhẹn và nghị lực tối đa*» (6).

Chủ nghĩa quan liêu không phải là nhất thời, mà có tính "thâm căn cố đế"; vì vậy đấu tranh chống nó phải kiên quyết, kiên trì và phải có nhiều biện pháp thích hợp. Nếu quan niệm rằng, có thể nhanh chóng vứt bỏ được cái "ung nhọt" này là sai lầm ngay trong cách đặt vấn đề. Cần phải thừa nhận bệnh đó và kiên trì đấu tranh với nó. Lê-nin xác định: *"Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu trong một nước nông dân hết sức kiệt quệ đòi hỏi phải có thời gian lâu dài, và cuộc đấu tranh này cần phải tiến hành một cách kiên trì, không nên thi khi bị thất bại lần đầu"*» (7).

Lê-nin đã nêu một tâm gương sáng về đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu. Người chỉ cho chúng ta nhiều bài học quý giá và nhiều biện pháp tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu. Những biện pháp cụ thể đó là:

Thực hành dân chủ, mở rộng dân chủ, phát triển dân chủ đến cùng bằng cách tạo ra những tiền đề và điều kiện thuận lợi nhất với những lĩnh vực phong phú để động viên mọi người thật sự tham gia việc quản lý và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong quản lý kinh tế. Lê-nin yêu cầu mỗi cơ quan phải đặt ra quy chế ngày giờ tiếp dân để giải quyết những yêu cầu, nguyện

vọng và đề nghị của nhân dân. Người nói: *"Chỉ khi nào toàn thể nhân dân đều tham gia quản lý thì khi ấy mới có thể đã phá chủ nghĩa quan liêu đến cùng, gặt hái lợi hoàn toàn được"*» (8).

Thực hiện kiểm tra và kiểm soát thường xuyên từ dưới lên và từ trên xuống đối với hoạt động của các tổ chức, cơ quan nhà nước và cơ quan dân sự. Sự kiểm tra có tính chất quần chúng từ dưới lên là một trong những biện pháp chủ yếu chống chủ nghĩa quan liêu có hiệu quả. Muốn vậy, phải đặt ra chế độ kiểm soát chặt chẽ bằng nhiều biện pháp với sự giúp đỡ của các tổ chức đảng, chính quyền, đặc biệt là tổ chức công đoàn. Lê-nin nêu rõ, cần phải làm sao cho đồng đảo quần chúng không đảng phái kiểm tra được mọi công việc nhà nước và học tập tự quản lý lấy nhà nước. Công tác kiểm tra đó thu hút «càng nhiều công nhân và nông dân càng tốt. Chúng ta sẽ bắt tay vào việc đó, sẽ làm được việc đó, và do đó sẽ tẩy trừ chủ nghĩa quan liêu ra khỏi các cơ quan của chúng ta» (9).

Tiến hành cải tiến tổ chức, giảm nhẹ biên chế, đổi mới công tác cán bộ, đổi mới cán bộ, đổi mới bộ máy, thu nhỏ bộ máy và thực hiện nghiêm ngặt chế độ trách nhiệm cá nhân đối với công tác. Lê-nin đã cho chúng ta nhiều bài học sinh động về thực hiện biện pháp này. Người nói: «nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của giai đoạn không phải là ra những sắc lệnh, tiến hành các cuộc cải tổ mà là lựa chọn người; thiết lập chế độ trách nhiệm cá nhân đối với công việc đang làm; kiểm tra

(6) Báo cáo chính trị của UBTrƯ ĐCS Liên xô tại Đại hội XXVII của Đảng, Nhà Su thất, Hà Nội, Nhà xuất bản Thông tấn xã No-vô-xi, Mat-xơ-va, 1986, tr. 122.

(7) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mat-xơ-va, 1979, t. 52, tr. 249.

(8) Sách đã dẫn, t. 38, tr. 205.

(9) Sách đã dẫn, t. 49, tr. 116.

công việc thực tế. Nếu không như thế, thì không thể thoát được ra khỏi chủ nghĩa quan liêu và bệnh giấy tờ đang bóp nghẹt chúng ta » (10).

Kiên trì động viên, tổ chức, tuyên truyền giáo dục và đoàn kết rộng lớn trong nhân dân, nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân, giáo dục ý thức tôn trọng kỷ luật trong cán bộ và nhân dân, kêu gọi sự giúp đỡ và đoàn kết của mọi tổ chức trong hệ thống chuyên chính vô sản. Chỉ có làm như vậy, mới "bảo đảm vững chắc cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu".

Đi sâu vào thực tiễn, tìm hiểu thực tiễn và đề xuất những biện pháp thực tiễn. "Cần phải hiểu rằng hiện nay, thực tiễn là tất cả; rằng đã đến một thời kỳ lịch sử mà lý luận biến thành thực tiễn, trở nên sinh động nhờ thực tiễn, được sửa chữa bằng thực tiễn, được kiểm tra lại trong thực tiễn" (11). Thực tiễn đó là khôi phục kinh tế, tổ chức tốt việc sản xuất, đi đi vào làm kinh tế, đi sát quần chúng, đi sát thực tế, phát triển sự trao đổi giữa các địa phương, giữa công nghiệp và nông nghiệp. Như Lê-nin nói, «đối với chúng ta, đó là loạt động chính trị có ý nghĩa nhất» (12).

Đối với những người, những cơ quan đã mắc bệnh quan liêu, phải mạnh dạn nhận ra và kiên quyết sửa chữa. Nếu không chịu sửa chữa thì sẽ bị đưa lên đài, báo, cách chức và xử phạt đúng với từng mức độ sai phạm. Riêng đối với bọn lạm quyền, có những hành vi bỉ ổi hèn hạ, hiệp đáp xấu xa, Lê-nin yêu cầu phải xử ngay tại chỗ, thanh trừ ngay tức khắc, thậm chí đưa ra tòa án truy tố.

Cuối cùng, Lê-nin căn dặn, khi tiến hành những biện pháp trên, phải thật mạnh dạn — một thứ mạnh dạn cần thiết, để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho quần chúng đông đảo tham gia, cho cán bộ, đảng viên phát huy và thể hiện năng lực sáng tạo của mình trong đấu tranh. Người kết luận: «Muốn

tiếp tục công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội có kết quả, thì cần thiết và cấp bách phải tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu».



Páo cáo chính trị của BCHTW tại Đại hội VI của Đảng ta chỉ rõ: ...« Trong xã hội ta đang có những hiện tượng không bình thường: sự thiếu gắn bó chặt chẽ giữa đảng, nhà nước và nhân dân, tình trạng quan liêu trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý và các tổ chức chuyên trách về công tác quần chúng... Cùng với những hậu quả của cơ chế cũ về quản lý kinh tế, tệ quan liêu trong thái độ, phong cách làm việc của cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành, kể cả ở các đơn vị kinh tế, đơn vị hành chính cơ sở, chưa được phê phán và khắc phục » (13).

Đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, thực chất là đấu tranh xóa bỏ tình trạng tập trung quan liêu trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý của Đảng, nhà nước và các đoàn thể quần chúng, tình trạng thiếu sự gắn bó giữa đảng, nhà nước và nhân dân; là đấu tranh chống thái độ, phong cách quan liêu của cán bộ các cấp, các ngành, các tổ chức, cụ thể là chống đặc quyền đặc lợi, chống thói cửa quyền, hống hách, nạt nộ quần chúng, chống thói « lên mặt quan cách mạng », sống xa cách quần chúng, không quan tâm, thậm chí vi phạm những lợi ích chính đáng của quần chúng; là đấu tranh cho sự đổi mới về tư duy, trước hết là tư duy kinh

(Xem tiếp trang 68)

(10) Sách đã dẫn, t. 44, tr. 452.

(11) Sách đã dẫn, t. 35, tr. 243.

(12) Sách đã dẫn, t. 43, tr. 397.

(13) Văn kiện Đại hội VI, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 419.

Bác Hồ chỉ đạo chúng ta xây dựng lối sống mới

— Nhân đọc lại cuốn *ĐỜI SỐNG MỚI* xuất bản năm 1947.

LÊ XUÂN VŨ

N GÀY nay, lối sống đã trở thành một vấn đề sôi động. Đấu tranh về lối sống giữa hai hệ thống xã hội đối lập trên thế giới đang diễn ra hết sức gay gắt và phức tạp. Trong các nước xã hội chủ nghĩa, lối sống ngày càng được quan tâm, bởi nhân dân muốn sống sung sướng hơn và tốt đẹp hơn, ngày càng có ý thức về một cuộc sống “trong đó sự tự do phát triển của mỗi người là điều kiện cho sự tự do phát triển của tất cả mọi người”. Ở nước ta, xây dựng lối sống xã hội chủ nghĩa cũng đang là thời sự nóng bỏng.

Nhưng vấn đề lối sống mới đối với chúng ta không phải là hoàn toàn mới. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong kháng chiến “người thì lo đánh giặc, người thì lo phá hoại, người thì lo tản cư, toàn dân ai cũng khổ nhọc vất vả”. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi thực hành đời sống mới. Cuốn *Đời sống mới* do Người viết năm 1947, ký bút danh Tân Sinh, những chỉ thị trực tiếp của Người về các mặt quản lý kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đặc biệt là tấm gương sống, chiến đấu, lao động, học tập trong sáng, kiên cường, cao đẹp của

Người từ ấy đã chỉ đạo nhân dân ta tổ chức và quản lý lấy đời sống của mình theo những chuẩn mực mới.

Mục đích của đời sống mới—Hồ Chủ tịch nói—là “làm thế nào cho đời sống của dân ta, vật chất được đầy đủ hơn, tinh thần được vui mạnh hơn” (1).

Đời sống mới do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương hồi kháng chiến chống Pháp là cần : quản đội siêng tập siêng đánh, nhân dân siêng làm ; là Kiệm : binh sĩ tiết kiệm đạn dược, mỗi viên đạn một tên thù, nhân dân tiết kiệm vật liệu ; là liêm : mỗi người trong sạch, không tham lam, không đem của công dùng vào việc tư ; là chính : mỗi quốc dân đều phải vì nước quên mình, hàng hải ủng hộ kháng chiến, ra sức tăng gia sản xuất, trừ diệt bọn bán nước hại dân, quyết làm cho Tổ quốc thống nhất độc lập. Đời sống mới, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh là cái gì cũ mà xấu thì phải bỏ, như tính lười biếng, tham lam ; cái gì cũ mà không xấu nhưng phiền phức thì phải sửa đổi cho hợp lý, như đám cưới, cưới hỏi quá xa xỉ ; cái gì cũ mà tốt thì phải

(1) Hồ Chí Minh: *Todn lập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t.4, tr. 323.

phát triển thêm, như tương thân tương ái, tận trung với nước tận hiếu với dân; cái gì *mới* mà *hay* thì phải làm, như ăn ở hợp vệ sinh, làm việc có ngăn nắp. Nói khái quát, là sửa đổi cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại, cách làm việc: «Bất kỳ ai, muốn sống thì phải có bốn điều: ăn, mặc, ở, đi lại».

«Muốn có cơm ăn, áo mặc, nhà ở, đường đi, thì phải *làm*. Từ trước đến giờ, ta vẫn có làm, vẫn có cơm, áo, nhà, đường sá. Nhưng vì làm chưa hợp lý cho nên số đông dân ta ăn đói, mặc rách, nhà cửa chật hẹp, đường sá gập ghềnh. Người nghèo khổ thì nhiều, người ăn no thì ít. Đời sống mới không phải cao xa gì, cũng không phải khó khăn gì. Nó không bảo ai phải hy sinh chút nào. Nó chỉ sửa đổi những việc rất cần thiết, rất phổ thông, trong đời sống của mọi người, tức là sửa đổi cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại, cách làm việc »(2).

Như vậy, đời sống mới không chỉ là những chuyện giao tiếp, ứng xử hằng ngày, những nếp sống cụ thể, riêng lẻ, từng mặt trong đời sống xã hội và đời sống cá nhân như dóm cúng, cưới hỏi, trật tự, vệ sinh, v.v mà là sự biểu hiện đời sống của con người bao gồm toàn bộ hoạt động sản xuất và phi sản xuất của con người trong những điều kiện nhất định và theo một lý tưởng nhất định. Đời sống mới bao hàm một nội dung phong phú, toàn diện, có tính khái quát, gắn liền với việc đổi mới những quan hệ của con người với tự nhiên, với xã hội và với chính bản thân mình. Thực hành đời sống mới, cũng tức là xây dựng lối sống mới như ngày nay chúng ta nói, là một quá trình lâu dài, gắn liền với quá trình xây dựng cả một chế độ xã hội mới, song lại diễn ra hằng ngày bởi vì hằng ngày chúng ta vẫn đang sống, đang biểu hiện đời sống của mình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chia đời sống mới làm hai thứ: đời sống mới riêng

từng người và đời sống mới chung, từng nhóm người. Và Người chỉ rõ mỗi người, trẻ em, người lớn, cụ già, phụ nữ v.v, cũng như mỗi nhóm người, một nhà, một làng, một trường học, một đơn vị bộ đội, một công sở, một xưởng máy, v.v. đều có thể và cần phải thực hành đời sống mới như thế nào.

Phong trào đời sống mới do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động đã quét đi bao hủ tục, mở tin quảng xiển, cải tạo nhiều lề thói lỗi thời và từng bước hình thành những nếp sống mới tốt đẹp, một lối sống lành mạnh suốt trong thời gian kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Ngày nay, khi vấn đề đặt ra là ngay trong chặng đường đầu tiên này ta có thể *bước đầu* tạo ra một xã hội đẹp về lối sống tuy mức sống vật chất còn chưa cao, phải «lên án, vạch trần lẫn chất thời nát của lối sống cũ, khẳng định mạnh mẽ và truyền bá rộng rãi những giá trị đạo đức mới, thúc đẩy quá trình hình thành lối sống mới »(3), thì nghiên cứu tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta sung sướng thấy những nguyên tắc lớn chỉ đạo việc hình thành một lối sống mới ở Việt Nam hầu như đã được Người nói đến cả.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh thì từng người, từng nhóm người phải tự quản lý lấy lối sống của mình theo những chuẩn mực tiên tiến của xã hội mới. Điều này có thể sẽ phải làm riêng trong một chuyên luận. Còn trên bình diện toàn xã hội thì tuy cuộc sống muốn hình thành trạng chung quy vẫn là ba loại quan hệ tổng quát nhất biến chứng với nhau: con người với tự nhiên, do là hoạt động sản xuất; con người với xã hội, do là hoạt động chính trị-xã hội; và nhận thức của

(2) Hồ Chí Minh: Sách đã dẫn, tr. 323 - 324.

(3) Báo cáo chính trị của BCHTƯD tại Đại hội VI. *Tạp chí Cộng sản*, số 1-1987, tr. 77.

con người với hiện thực khách quan, đó là hoạt động tinh thần; cho nên xây dựng lối sống mới ở đây có nghĩa là phải định hướng và tác động có hiệu quả vào cả ba loại quan hệ ấy, tổ chức và quản lý thông nhất cả ba quá trình kinh tế, chính trị - xã hội và tinh thần.

Về tổ chức và quản lý quá trình kinh tế (sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ dẫn rất cụ thể. Tư duy kinh tế của Người khoa học và mới mẻ, ngay từ *Dường cách mệnh* (khi nói về hợp tác xã chẳng hạn), ngay từ trong các tác phẩm của Người viết về đời sống kinh tế ở Đông dương thuộc Pháp. Sau Cách mạng, Người luôn luôn nhắc nhở: «Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì» (1). «Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ» (2). Người thường nói: «dân lấy ăn làm trời», «có thực mới vực được đạo», vì vậy chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm sóc đời sống của nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng xây dựng đất nước là việc khó; chống kẻ thù đòi độc lập, ta dễ dàng kéo được toàn dân, nhưng kiên thiết thì khó kéo hơn vì nó đụng chạm đến quyền lợi riêng của một vài tầng lớp. Kinh nghiệm và tài năng chúng ta còn ít mà công việc thì nhiều, trăm đầu nghìn mối...

Nhằm giải quyết cái ăn trước hết, Người nêu khẩu hiệu «Toàn dân canh tác, bốn mùa canh tác», «Tắc đất tắc vàng», «Thực túc binh cường». Người chỉ rõ: nước ta là nước nông nghiệp, mọi việc đều phải dựa vào nông nghiệp. Nếu cán bộ khéo lãnh đạo và thiết thực giúp đỡ đồng bào và đồng bào cố gắng tăng gia sản xuất và tiết kiệm thì dân sẽ no ấm, mọi việc trôi chảy, thuế khóa dễ thu, tài chính dồi dào, dân no thì nước giàu. Người

nói: ai cũng có thể tăng gia sản xuất và tiết kiệm được. Cần kiệm mới xây dựng được nước nhà. Nước ta còn nghèo, muốn sung sướng trước hết phải cần cù lao động. Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của chúng ta. Không có nghề nào thấp kém, chỉ có những kẻ lười biếng, ý lại mới đáng xấu hổ. Trong kháng chiến thì «tất cả phục vụ tiền tuyến, tất cả cho chiến thắng», trong xây dựng hòa bình thì tất cả phục vụ sản xuất, phải lấy hiệu quả phục vụ sản xuất làm đo ý chí cách mạng của mình. Hãy kiên quyết chống bệnh nói suông, bệnh phở trương hình thức, lối làm việc không nhằm mục đích nâng cao sản xuất. Muốn phát triển sản xuất thì trước hết phải nâng cao năng suất lao động mà muốn nâng cao năng suất lao động thì phải tổ chức lao động cho tốt, phải thiết thực tổ chức bộ máy sản xuất mới, tích cực học tập quản lý kinh tế, cải tiến kỹ thuật. Từ rất lâu, Người đã nói: «Tiết độ làm khoán là một điều kiện của chủ nghĩa xã hội, nó khuyến khích người công nhân luôn luôn tiến bộ, cho nhà máy tiến bộ. Làm khoán là ích chung và lợi riêng... và làm khoán phải nâng cao số lượng, nhưng luôn luôn phải giữ chất lượng» (3). Như vậy, về phân phối phải là phân phối theo lao động. Trong phân phối, Người thường căn dặn: không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng. Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên. Máy đóng thư Người dặn đồng chí Trần Đăng Ninh phụ trách hậu cần của quân đội ta thời chống Pháp về việc gửi lợn cho dân nuôi về chia đôi cũng nói lên tư tưởng kinh tế sâu sắc của Người: phải có chính sách giá cả đúng đắn, song phương trong quan hệ với nông dân, quan tâm đến lợi ích người lao

(1), (2) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t. 4, tr. 35, 87.

(3) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, t. 2, tr. 63.

động. Người dạy phải tiết kiệm cả trong sản xuất lẫn tiêu dùng, và Người là mẫu mực của sự tiết kiệm tiêu dùng. Người nói: khi đất nước còn nhiều khó khăn, cần tập trung vốn liếng để xây dựng mà ăn tiêu xa xỉ là có tội với dân, với nước, là thiếu đạo đức. Sản xuất mà không tiết kiệm khác nào gió vào nhà trống. Tham ô, lãng phí tài sản của nhà nước, của tập thể, của nhân dân là hành động trộm cắp, mà ai cũng phải thù ghét, phải trừ bỏ. Phải biết quý trọng sức người là vốn quý nhất của ta. Cần hết lòng chăm sóc sức khỏe và sử dụng thật hợp lý sức lao động của nhân dân. Người dặn dò phải có kế hoạch kinh tế và văn hóa thật tốt, chăm lo tổ chức thật tốt đời sống của nhân dân ta.

Cùng với việc tổ chức và quản lý quá trình kinh tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên chú trọng *động viên tinh thần chính trị của đồng đảo nhân dân lao động tham gia quản lý Nhà nước và xã hội*. Trong lĩnh vực này, Người tập trung chú ý vào ý thức, tinh thần và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. « Dân là chủ », tư tưởng này quán xuyên toàn bộ kho tàng lý luận cách mạng của Người. Từ đầu, Người đã coi công nông là « người chủ của cách mạng », « người chủ của nước nhà ». Từ khi bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Người nhấn mạnh đó là những « người chủ tập thể ». Tư tưởng làm chủ tập thể, chủ nghĩa tập thể là mặt chủ đạo, thuộc về bản chất của những quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa, đồng thời cũng chính là đặc trưng chủ yếu, quan trọng nhất của lối sống xã hội chủ nghĩa của chúng ta. Những lời dạy của Người về vấn đề này xuất phát từ quan điểm quân chúng khoa học và cách mạng của Người, theo tinh thần chủ nghĩa Mác - Lênin.

Một mặt, Người giáo dục cán bộ, đảng viên, viên chức nhà nước phải

tôn trọng, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. « Phải nhớ rằng dân là chủ. Dân như nước, mình như cá. Lực lượng bao nhiêu là nhờ ở dân hết.

« Phải làm cho dân mến, khi sắp tới dân mong, khi đi dân tiếc, chớ vác mặt làm quan cách mạng cho dân ghét, dân khinh, dân không ủng hộ » (7). Cách lãnh đạo phải dân chủ, vì *dân chủ, sáng kiến, hăng hái* ba điều đó rất quan hệ với nhau. Người phân tích cái hại của sự thiếu dân chủ: « Nếu ai nói chúng ta không dân chủ, thì chúng ta khó chịu. Nhưng nếu chúng ta tự xét cho kỹ, thì thật có như thế.

« Đối với cơ quan lãnh đạo, đối với những người lãnh đạo, các đảng viên và các cán bộ dù có ý kiến cũng không dám nói, dù muốn phê bình cũng sợ, không dám phê bình.

« Thành thử cấp trên với cấp dưới cách biệt nhau. Quần chúng với Đảng rời xa nhau. Trên thì tưởng cái gì cũng tốt đẹp. Dưới thì có gì không dám nói ra.

« Họ không nói, không phải vì họ không có ý kiến, nhưng vì họ nghĩ nói ra cấp trên cũng không nghe, không xét, có khi lại bị « trù » là khác.

« Họ không dám nói ra thì họ cứ dè trong lòng, rồi sinh ra uất ức, chán nản. Rồi sinh ra thói « không nói trước mặt, chỉ nói sau lưng », « trong Đảng im tiếng, ngoài Đảng nhiều mồm », sinh ra thói « thậm thà thậm thụt » và những thói xấu khác... » (8).

Người luôn luôn nhắc nhở cán bộ đừng quên rằng dân bầu mình ra để làm việc cho dân, chứ không phải để cậy thế với dân, rằng trong xã hội muốn thành công phải có ba điều kiện là thiên thời, địa lợi và nhân hòa.

(7) Hồ Chí Minh: *Toán tập*, Nhà Sự thật, Hà Nội, 1954, t. 4, tr. 50.

(8) Sách đã dẫn, tr. 456.

nhân hòa là mọi người đều nhất trí.
nhân hòa là quan trọng hơn hết.

Một khúc. Người dạy rằng mỗi người dân đều phải nhận thức rõ và thực hiện đầy đủ quyền hạn và nghĩa vụ của "người chủ nhà nước". Đã có quyền hạn người chủ thì phải làm tròn nghĩa vụ người chủ. Bằng cách chăm lo cho mỗi thành viên trong xã hội ta đều được phát triển, giúp họ thực hiện các quyền công dân và quyền tự do của cá nhân, xã hội ta phải đồng thời giáo dục cho họ nghĩa vụ công dân, tinh thần trách nhiệm của cá nhân đối với xã hội, làm cho mỗi cá nhân gắn bó với nhà nước, coi lợi ích của nhà nước, của xã hội như máu thịt của mình. Sự thống nhất giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa tự do và trách nhiệm, giữa cá nhân và xã hội là một đặc trưng quan trọng hàng đầu của lối sống mà chúng ta đang xây dựng.

Chỉ đạo quá trình hình thành lối sống mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh *đặc biệt chăm lo đến đời sống tinh thần của xã hội ta*. Điều này rất rõ, quán xuyến toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng sôi nổi vĩ đại của Người, toàn bộ văn chương, chính trị, nghệ thuật, tư tưởng, đạo đức v.v. của Người.

Ngay sau Cách mạng, từ phiên họp đầu tiên của Chính phủ Việt nam dân chủ cộng hòa ngày 3-9-1945. Người đã đề ra nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt nam độc lập. Và Người đề nghị "mở một chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân bằng cách thực hiện cần, kiệm, liêm, chính". Từ ấy, trên tất cả mọi mặt đời sống tinh thần của xã hội ta, từ hệ tư tưởng, thế giới quan, nhân sinh quan, tâm lý, đạo đức của con người Việt nam, những tri thức, kỹ năng, những giá trị khoa học, nghệ

thuật cho đến hệ thống giáo dục, thông tin đại chúng cũng các cơ sở, thiết chế khác cần thiết cho đời sống tinh thần của nước Việt nam mới, đều có ý kiến chỉ đạo, dân ăn, dân tay xây dựng và duy dắt ăn cần của Bác. Người đã thấy trước rất sâu sắc rằng văn hóa tinh thần có vai trò ngày càng nổi bật trong việc hình thành lối sống mới, đó là những cái làm *chức năng chuẩn mực của lối sống*, và đáp ứng nhu cầu tinh thần thường là khó khăn hơn và phức tạp hơn, đòi hỏi sự phấn đấu thống minh và bền bỉ hơn người ta tưởng rất nhiều. Đường như Người luôn luôn chuẩn bị trước một vài bước, theo truyền thống của ông cha ngày trước: trọng đạo lý làm người "thương nước - thương nhà, thương người - thương mình" v.v. hơn tất cả những gì khác trên đời. Ưu thế lớn nhất của chúng ta bao giờ cũng vẫn là con người Việt nam của 4000 năm văn hiến anh hùng và của hơn 40 năm - kể từ Cách mạng Tháng Tám - tôi luyện trong đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự Việt nam, đồng thời cũng là thắng lợi của văn hóa Việt nam, của nhân phẩm Việt nam, của con người Việt nam. Người dạy chúng ta phải giữ gìn và phát huy sự vĩ đại, sức hấp dẫn lớn ấy của sự nghiệp Việt nam. Bởi vì "một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân" (9).

Trong việc cải tạo và xây dựng đời sống tinh thần của nhân dân ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nhấn mạnh *bản sắc dân tộc* của lối sống mới.

(9) Hồ Chí Minh: *Tuyên tập*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. 2, tr 491.

Cho đến giữa năm 1968, nói về việc làm và xuất bản loại sách « người tốt việc tốt » nhằm xây dựng con người mới và cuộc sống mới. Người vẫn còn nhắc: coi chừng, có nhiều người Việt nam lại không hiểu rõ lịch sử, đất nước, con người và những cái vốn rất quý báu của mình bằng người nước ngoài... Nếu có tình hình như vậy, thì các chủ làm công tác tuyên truyền giáo dục phải phụ trách.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chăm lo chỉ đạo không chỉ về nội dung mà còn cả về phương pháp, biện pháp xây dựng lối sống mới. Người chú trọng từ việc tạo ra những tiền đề vật chất và văn hóa cho lối sống mới đến việc cải tạo những phong tục tập quán lạc hậu, quy chế hóa những nội dung cơ bản của lối sống mới. Và, theo tư tưởng của Lê-nin, « chỉ có cái gì đã ăn sâu vào đời sống văn hóa, vào phong tục, tập quán, mới có thể coi là đã được thực hiện » (10). Người dạy phải kiên trì làm cho tất cả những gì tốt đẹp trở thành nền nếp, thành thói quen phổ biến trong xã hội ta.

Những vấn đề có tính quy luật trong quá trình xây dựng lối sống mới như quan hệ giữa cái vật chất và cái tinh thần, giữa truyền thống và hiện đại, giữa cái chung và cái riêng, giữa tự giác và cưỡng chế, giữa ta và địch v.v. cũng được Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ bảo cụ thể. Chẳng hạn, về quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Người nói: cần phải đổi mới nhưng « chớ có gieo vừng ra ngô », không nên xúc phạm đến tín ngưỡng, phong tục của dân, phải nghiên cứu cho rõ phong tục của dân đã rồi hãy tính đến việc đổi mới. Về quan hệ giữa tự giác và cưỡng chế. Người nói: lúc số đông quốc dân chưa hiểu, chưa làm đời sống mới, thì tuyệt đối không nên bắt buộc. Đến khi đại đa số đồng bào đã theo đời sống mới, chỉ còn một số ít không theo, khuyến mãi cũng không được, lúc đó có thể dùng cưỡng bức, bắt họ

phải theo. Chớ nên vì « hăng quá mà hỏng việc »: không tuyên truyền dân dả cho người ta hiểu mà dùng quyền ép người ta bỏ ngay đom cùng là một phong tục đã lâu đời, giết đồ mà người ta vừa mua ở chợ ra đem đốt đi thì ai cũng tức giận; hoặc phạt tiền, vơ mục lên miệng những người qua đường không biết chữ, đều là « tếu », chỉ được người ta oán ghét, chứ chẳng ích gì v.v.

« Máy chục năm nay, nhân dân ta phải tập trung sức lực để đánh giặc cho nên về xây dựng đời sống ta chưa làm được nhiều. Nhưng đánh thắng giặc Mỹ rồi thì những việc chính của cách mạng là làm thế nào giải quyết ngày càng tốt hơn những vấn đề: ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, phòng và chữa bệnh..., tóm lại là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân » (11). Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta đang tích cực và chủ động xây dựng lối sống xã hội chủ nghĩa trong điều kiện cụ thể của nước ta, phát huy mạnh mẽ vai trò của nhân tố chủ quan để vận dụng có hiệu quả nhất những nhân tố khách quan hiện có, từng bước tạo nên những tiền đề vật chất và văn hóa cho lối sống mới xã hội chủ nghĩa, từng bước làm cho lối sống mới xã hội chủ nghĩa trở thành thói quen phổ biến trong xã hội ta.

Hiện nay, trong tình hình đất nước có nhiều khó khăn, bên cạnh vấn đề kinh tế, vấn đề đạo đức và lối sống cũng đang được đặt ra rất cấp bách. « Trong xã hội ta đang diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai lối sống: lối sống có lý tưởng, lành mạnh, trung thực,

(Xem tiếp trang 74)

(10) V.I. Lê-nin: *Tồn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-vơ, 1978, t. 45 tr. 443.

(11) Hồ Chí Minh: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. 2, tr. 448.

Tiến tới kỷ niệm lần thứ 70

CÁCH MẠNG XHCN THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI

CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI — CHÍNH SÁCH KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA CỦA NHÀ NƯỚC CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

LÊ HỒNG TÂM



Việc tìm hiểu Lê-nin đã vận dụng học thuyết của Mác trong chính sách kinh tế một như thế nào là điều có ý nghĩa thiết thực để chúng ta nghiên cứu, giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ ở nước ta. Dưới đây chúng tôi xin trình bày một số thu hoạch qua sự nghiên cứu của mình.

Về cơ sở lý luận và phương pháp luận, Lê-nin đã nói: «chủ nghĩa Mác bắt buộc chúng ta phải chú ý đến mối quan hệ của các giai cấp và đến những đặc điểm cụ thể của mỗi thời cơ lịch sử, và chú ý đến một cách thật sát đúng và khách quan có thể kiểm tra được. Chúng ta, những người bôn sê vích, chúng ta vẫn luôn luôn cố gắng thực hiện đúng yêu cầu đó, yêu cầu tuyệt đối cần thiết đứng về phương diện xây dựng một chính sách có căn cứ khoa học» (1)

Theo kinh tế học chính trị mác xít, quan hệ giữa các giai cấp trong nền kinh tế được biểu hiện bởi các quan

hệ kinh tế. Với việc thiết lập chuyên chính vô sản, quan hệ giữa các giai cấp ở nước Nga Xô viết đã thay đổi. Giai cấp vô sản không chỉ nắm được quyền lực chính trị mà còn nắm cả quyền lực trong những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Tuy nhiên không phải vì thế mà xóa bỏ ngay được tiêu sản xuất hàng hóa của nông dân và sản xuất tiêu, thủ công nghiệp là những nền sản xuất vốn có vai trò cực kỳ quan trọng trong kinh tế quốc dân và là lĩnh vực hoạt động kinh tế của hơn 80% dân số—những bận đông minh chiến lược của giai cấp công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thực lực kinh tế của Nhà nước chuyên chính vô sản dựa vào quốc hữu hóa thì rất nhỏ bé, kỹ thuật lạc hậu lại bị chiến tranh phá hoại nặng nề. Vì thế phải trải qua một thời kỳ quá độ, trong đó về kinh tế là khôi phục và phát triển nền kinh tế hàng hóa láng các chính sách kinh tế của Nhà nước chuyên chính vô sản nhằm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đó là cơ sở khoa học của chính sách kinh tế mới.

(1) V.I. Lê-nin: *Mác Ăng-ghen—Chủ nghĩa Mác*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 431.

Về chính sách thuế lương thực, Lê-nin nói: « Vấn đề thay chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thuế lương thực, trước hết và hơn hết là một vấn đề chính trị, vì thực chất của vấn đề ấy chính là vấn đề thái độ của giai cấp công nhân đối với nông dân. Đặt vấn đề đó ra có nghĩa là chúng ta phải xem xét theo cách mới, tôi có thể nói là phải xem xét thêm một cách thận trọng và đúng đắn hơn, và, trong một chừng mực nào đó, xét lại những mối quan hệ giữa hai giai cấp chủ yếu ấy, mà sự đấu tranh hay sự liên minh giữa hai giai cấp ấy sẽ quyết định số phận của toàn bộ cuộc cách mạng của chúng ta » (2). Sau khi phân tích quan hệ giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội và từ đó rút ra kết luận chưa thể trực tiếp tiến lên chủ nghĩa xã hội được mà phải thông qua một loạt biện pháp quá độ đặc biệt, Lê-nin cho rằng Nhà nước Xô viết phải làm tất cả những gì có thể làm được để khuyến khích nền sản xuất tiểu nông. Người nói « thuế lương thực là một trong những biện pháp nhỏ về mặt này, nhưng đó là một biện pháp tuyệt đối cần thiết, sẽ đem lại một sự khuyến khích đối với nền sản xuất tiểu nông, một biện pháp tuyệt đối phải chấp nhận » (3). Lê-nin cho rằng điều kiện để phát triển kinh tế hàng hóa của nông dân là « tự do buôn bán » (4). Người thừa nhận rằng tự do buôn bán không tránh khỏi sẽ dẫn tới sự phát triển thế lực tự phát tiểu tư sản, một sự phát triển tư bản chủ nghĩa. Nhưng Người chỉ rõ trong điều kiện chuyên chính vô sản, khi Nhà nước đã nắm trong tay những huyết mạch kinh tế của nền kinh tế hàng hóa là: tài chính, ngân hàng, thương nghiệp, bán buôn, ngoại thương và những lực lượng sản xuất của công nghiệp lớn thì không việc gì phải sợ thế lực tự phát của giai cấp tiểu tư sản, ngay cả khi nó phát triển nữa. Lê-nin nhấn mạnh: « Tìm cách ngăn

cấm, triệt để chặn đứng mọi sự phát triển của sự trao đổi tư nhân, không phải là quốc doanh, tức là của thương mại, tức là của chủ nghĩa tư bản, một sự phát triển không thể tránh được khi có hàng triệu người sản xuất nhỏ. Chính sách ấy là một sự đại dốt và tự sát đối với đảng nào muốn áp dụng nó. Đại hội, vì về phương diện kinh tế, chính sách ấy là không thể nào thực hiện được: tự sát, vì những đảng nào định thi hành một chính sách như thế, nhất định sẽ bị phá sản » (5).

Tuy nhiên Lê-nin đã không dừng lại ở đó, Người đã đề ra con đường phát triển kinh tế hàng hóa của những người sản xuất nhỏ dưới hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước là chế độ kinh tế hợp tác xã. Lê-nin nói « dưới chính quyền Xô viết thì chủ nghĩa tư bản nhà nước sẽ có thể là 3/4 chủ nghĩa xã hội » (6).

Giải thích về chế độ kinh tế hợp tác xã, Lê-nin đã nói « hợp tác xã khi còn là hòn đảo nhỏ trong xã hội tư bản chủ nghĩa, thì là một cửa hiệu nhỏ ». Nhưng « nếu hợp tác xã được phổ cập trong toàn bộ một xã hội mà trong đó đất đai đã được xã hội hóa và các công xưởng, nhà máy đã được quốc hữu hóa thì nó là chủ nghĩa xã hội » (7). Về thái độ của Nhà nước chuyên chính vô sản đối với kinh tế hợp tác xã, Lê-nin nói « Các nhà chức trách Xô viết chỉ cần kiểm tra hoạt động của các hợp tác xã để tránh sự gian lận, việc giấu giếm nhà nước, hoặc các sự lạm quyền; bất luận thế nào cũng không được hạn chế sự phát triển của các hợp tác xã mà trái lại phải bằng đủ mọi cách giúp đỡ hợp tác xã » (8).

(2) Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 43, tr. 68-69.

(3) Sách đã dẫn, tr. 101.

(4) Sách đã dẫn, tr. 266.

(5) Sách đã dẫn, tr. 267.

(6) Sách đã dẫn, t. 36, tr. 313.

(7) Sách đã dẫn, tr. 197.

(8) Sách đã dẫn, t. 43, tr. 302.

Việc cho kinh tế tư bản tư nhân hoạt động, kể cả việc cho tư nhân thuê hàng nghìn xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ đã quốc hữu hóa trong thời kỳ chính sách cộng sản thời chiến không có mục đích nào khác là nhanh chóng khôi phục và phát triển sản xuất công nghiệp để có hàng hóa công nghiệp, thực hiện được việc trao đổi hàng hóa bình thường với kinh tế nông dân. Đối với thương nghiệp thì Nhà nước chuyên chính vô sản lôi cuốn nhà tư bản với tư cách một nhà buôn, trả cho họ một số tiền *hoa hồng*, để họ bán sản phẩm cho nhà nước và mua sản phẩm của người sản xuất nhỏ cho nhà nước.

Trong khi thừa nhận và khuyến khích phát triển kinh tế hàng hóa tư nhân dưới các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước, Lê-nin không quên nhấn mạnh vai trò quản lý bằng pháp luật của Nhà nước chuyên chính vô sản. Người đã đề ra nhiệm vụ cho các tòa án nhân dân « phải giám sát nghiêm ngặt sự hoạt động của các nhà công thương nghiệp tư doanh, mà không làm trở ngại chút nào cho sự hoạt động của họ, nhưng đồng thời phải trừng phạt một cách hết sức nghiêm ngặt bất cứ một mưu toan nhỏ nào định vi phạm luật pháp (...), và giáo dục những quan chức công nhân và nông dân đông đảo để cho tự họ tham gia một cách nhanh chóng và có hiệu quả, vào việc giám sát sự tôn trọng pháp luật » (9).

Cũng trên quan điểm phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa trong nền kinh tế của thời kỳ quá độ, Lê-nin đã chỉ ra rằng « cần phải thay đổi lập trường nguyên tắc của chúng ta đối với cuộc đấu tranh chống nạn đầu cơ. Đối với việc buôn bán « chính đáng », tức là buôn bán không tìm cách trốn tránh sự kiểm soát của Nhà nước thì chúng ta phải ủng hộ nó, chúng ta có lợi trong việc phát triển nó. Nhưng, không thể phân biệt được đầu cơ với

buôn bán « chính đáng », nếu chúng ta đứng về phương diện kinh tế học chính trị mà xét nạn đầu cơ. Tự do buôn bán tức là chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tư bản tức là đầu cơ, nhằm mục trước điều đó thì thật là lỗ bịch. Làm thế nào bây giờ? Không trừng phạt nạn đầu cơ hay sao? Không được. Phải duyệt lại và sửa đổi tất cả các luật lệ về đầu cơ; phải tuyên bố rằng mọi hành vi *ăn cắp*, mọi *mưu toan*, trực tiếp hoặc gián tiếp, công khai hoặc lén lút, *lấn tránh sự kiểm tra, sự giám sát, sự kiểm kê của nhà nước*, đều bị trừng phạt (và thực tế phải trừng trị một cách nghiêm khắc gấp 3 lần so với trước đây). Chính có đạt vấn đề như vậy (...) thì chúng ta mới hướng được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, - sự phát triển này là không thể tránh được trong một chừng mực nào đó và là cần thiết, - đi vào con đường chủ nghĩa tư bản *nhà nước* » (10).

Trên cơ sở nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của thương nghiệp trong nền kinh tế hàng hóa, Lê-nin cho rằng nhà nước vô sản phải trở thành một người « chủ » thận trọng, tháo vát, khôn khéo, một *nhà buôn* si cần mẫn, nếu không, nhà nước vô sản sẽ không thể khôi phục về mặt kinh tế một nước tiểu nông. Do đó Người đã nói đến cái mắt xích đặc biệt mà Nhà nước vô sản *phải đem toàn lực ra mà nắm lấy*. Cái mắt xích đó, chính là việc đẩy mạnh *một thương*, theo sự điều tiết (sự chỉ đạo) đúng đắn của nhà nước.

Đề đây, nhanh quá trình khôi phục và phát triển đại công nghiệp trên cơ sở kỹ thuật hiện đại trong điều kiện vốn còn ít ỏi và kỹ thuật lạc hậu, Lê-nin không chỉ chủ trương vay tiền của các ngân hàng tư bản, mở rộng quan hệ buôn bán với các nước tư bản chủ

(9) Sách đã dẫn : t. 44, tr. 413.

(10) Sách đã dẫn : t. 43, tr. 285.

nghĩa, mà còn đề ra việc thực hiện chính sách tỏ nhượng như một trong những hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Luận giải của Lê-nin về chính sách tỏ nhượng là trong điều kiện nhà nước chuyên chính vô sản nắm vững quyền sở hữu tài nguyên quốc gia, thì có phải chịu để tư bản nước ngoài tìm được lợi nhuận lớn, kể cả lợi nhuận bất thường và lợi nhuận siêu ngạch. Nhà nước chuyên chính vô sản vẫn có lợi là lực lượng sản xuất công nghiệp tăng lên ngay hoặc trong một thời gian ngắn. Nhà nước vô sản sẽ có trong tay một khối lượng hàng hóa công nghiệp để thực hiện việc trao đổi hàng hóa bình thường với kinh tế nông dân, do đó thúc đẩy được việc khôi phục và phát triển kinh tế hàng hóa của nông dân, và như trên đã trình bày thì đó mới là điều quan trọng nhất.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần của thời kỳ quá độ, thành phần kinh tế quốc doanh có vị trí và vai trò ngày càng quan trọng. Tuy nhiên hoạt động trong nền kinh tế hàng hóa, các cơ sở kinh tế quốc doanh không thể biệt lập mà phải có quan hệ kinh tế với các thành phần kinh tế khác và cũng phải tuân theo các quy luật của kinh tế hàng hóa. Về điều này Lê-nin đã chỉ rõ «việc các xí nghiệp nhà nước áp dụng chế độ gọi là hạch toán kinh tế thì tất nhiên và một thiết gắn liền với chính sách kinh tế mới (...). Thật ra, như thế có nghĩa là, khi việc tự do buôn bán được phép tồn tại và phát triển, thì trong một chừng mực khá quan trọng, các xí nghiệp nhà nước được đặt trên cơ sở buôn bán, cơ sở tư bản chủ nghĩa. Tình hình đó do sự cần thiết phải gấp rút tăng năng suất lao động, phải làm sao cho một xí nghiệp nhà nước không được lỗ mà phải có lãi» (11). Như vậy cũng tức là các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa là các xí nghiệp sản xuất kinh doanh hàng hóa, vấn đề lỗ lãi của các xí nghiệp này gắn liền với sự phát triển

thực lực kinh tế của nhà nước chuyên chính vô sản và do đó mà thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa có thể phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của thời kỳ quá độ. Chính vì vậy Lê-nin đã cho rằng phải «phát huy tính độc lập và tính chủ động của mỗi xí nghiệp lớn về mặt sử dụng tiền mặt và vật tư của xí nghiệp đó» (12).

Trên đây chúng tôi đã trình bày một phần rất nhỏ những luận giải của Lê-nin về chính sách kinh tế mới, qua đó, có thể thấy rằng chính sách kinh tế mới là chính sách kinh tế của nhà nước chuyên chính vô sản nhằm khôi phục và phát triển nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ.

Tuy nhiên sẽ là thiếu sót lớn nếu không nói đến những lĩnh vực kinh tế rất quan trọng của nền kinh tế hàng hóa là tài chính, tiền tệ, ngân hàng, ngoại thương mà Lê-nin đặc biệt quan tâm, vì đó là những lĩnh vực kinh tế mà Nhà nước chuyên chính vô sản phải nắm trong tay để tạo nên *thực lực kinh tế và quyền lực kinh tế - chính trị* của mình. Ngay trong những tháng đầu của chính quyền Xô viết, nhà nước chuyên chính vô sản đã ban hành một loạt sắc lệnh không chỉ để thực hiện công hữu hóa đất đai, hệ thống giao thông vận tải và các xí nghiệp lớn của giai cấp tư sản mà còn để nắm lấy những lĩnh vực kinh tế cực kỳ quan trọng của nền kinh tế hàng hóa ở tam kinh tế quốc dân. Đó là các sắc lệnh về tài chính, về quốc hữu hóa các ngân hàng và cải tổ hệ thống ngân hàng, về chính sách tiền tệ và tín dụng, về chính sách Nhà nước độc quyền ngoại thương.

Về tài chính, Lê-nin chủ trương áp dụng nguyên tắc tập trung tài chính trên cơ sở một chính sách tài chính thống nhất, cải tổ hệ thống thuế để

(11) Sách đã dẫn : t. 41, tr. 419.

(12) Sách đã dẫn : t. 43, tr. 101.

thực hiện phân phối lại các nguồn thu nhập, tạo lập ngân sách của nhà nước chuyên chính vô sản, thực hiện một chế độ tài chính phục vụ tích cực cho công việc khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, triệt để tiết kiệm.

Về ngân hàng, các ngân hàng tư nhân đã quốc hữu hóa được đặt trong hệ thống của ngân hàng quốc gia. Theo Lê-nin, phải cải tổ chức năng và hoạt động của ngân hàng thành những đầu mối kế toán công cộng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, trước hết và trên hết phải đặt được những thành tựu thực tế trong việc tăng thêm số chỉ nhánh và chi điểm của ngân hàng nhân dân, trong việc vận động gửi tiền vào ngân hàng, trong việc tạo điều kiện cho công chúng bỏ tiền vào và rút tiền ra được dễ dàng, trong việc trừ bỏ hiện tượng đứng « nổi đuôi ».

Về tiền tệ, đã tiến hành những cải cách cơ bản, không chỉ đề nâng cao giá trị của đồng rúp, mà còn nhằm tước đoạt lại của cải của bọn đã làm giàu trong chiến tranh. Trong nền kinh tế hàng hóa, trao đổi hàng hóa gắn liền với lưu thông tiền tệ. Vì thế Lê-nin đã nhấn mạnh « lưu thông tiền tệ là biện pháp tuyệt vời để kiểm tra xem sự lưu thông của đất nước có được tốt hay không; nếu sự lưu thông ấy mà không đúng thì tiền tệ sẽ hóa ra giấy lộn » (13), và khi nhấn mạnh « trao đổi hàng hóa phải trở thành phương tiện chính để thu lương thực », Người còn chỉ rõ trao đổi hàng hóa còn là « một sự kiểm tra xem quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp có đúng đắn không, đó cũng là nền móng của toàn bộ công tác xây dựng một chế độ tiền tệ tương đối đúng đắn » (14).

Cũng trong các vấn đề tài chính, tiền tệ, Lê-nin đã đặc biệt quan tâm đến việc tạo lập dự trữ và sử dụng vàng của nhà nước vô sản, chính Người đã chỉ đạo trực tiếp việc xây

dựng kế hoạch tài chính và kế hoạch phát hành giấy bạc ngay từ năm 1922.

Trong điều kiện giao lưu buôn bán quốc tế là cần thiết đối với phát triển kinh tế, và khi mà nước Nga Xô viết cần mở rộng quan hệ buôn bán với các nước tư bản chủ nghĩa, Lê-nin cho rằng phải thực hiện chế độ nhà nước độc quyền ngoại thương mới có thể bảo vệ có hiệu quả nền kinh tế của đất nước. Coi ngoại thương là một bộ phận hợp thành nền kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ, Lê-nin đòi hỏi các cán bộ làm công tác ngoại thương phải nghiêm chỉnh học tập để trở nên thành thạo trong công việc của mình.

Nếu như chính sách kinh tế mới là chính sách khôi phục và phát triển nền kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ, thì điều này không hề giảm nhẹ hoặc phủ định vai trò của kế hoạch hóa trong công tác quản lý kinh tế. Theo Lê-nin « chính sách kinh tế mới không thay đổi kế hoạch kinh tế thống nhất của nhà nước và không vượt ra ngoài giới hạn của kế hoạch đó, nhưng thay đổi *biện pháp* thực hiện kế hoạch đó » (15).

Lê-nin là người đầu tiên đã vận dụng kế hoạch hóa trong thực tiễn quản lý kinh tế của nhà nước vô sản. Nhưng hơn ai hết Người hiểu sâu sắc rằng trong nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa thì tài chính, tiền tệ, ngân hàng, ngoại thương là những lĩnh vực kinh tế độc quyền của tư bản lũng đoạn nhà nước, là thực lực kinh tế và quyền lực kinh tế - chính trị của giai cấp tư sản thống trị. Giai cấp vô sản nắm chính quyền sẽ *bất lực* nếu không nắm lấy các lĩnh vực tài chính, tiền tệ, ngân hàng, ngoại thương để sử dụng trong cuộc đấu tranh với kinh tế tư bản chủ nghĩa và

(13) Sách đã dẫn : t. 43, tr. 79.

(14) Sách đã dẫn : t. 43, tr. 330.

(15) Sách đã dẫn : t. 54, tr. 131.

xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nói cách khác, tài chính, tiền tệ, ngân hàng, ngoại thương *phải* trở thành *thực lực kinh tế và quyền lực kinh tế - chính trị của nhà nước chuyên chính vô sản*, mà việc sử dụng chúng có ý nghĩa quyết định đối với công cuộc khôi phục và phát triển nền kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ. Nếu như chính sách kinh tế mới đã đem lại những thành tựu kỳ diệu cho nền kinh tế của nước Nga xô viết như chúng ta đã biết, thì phải khẳng định rằng Nhà nước Xô viết dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Lê-nin đã sử dụng *hết sức đúng đắn* tài chính, tiền tệ, ngân hàng, ngoại thương. Những chính sách được ban hành trong các lĩnh vực này thể hiện sự *vận dụng đúng đắn các quy luật của kinh tế hàng hóa và phải được coi là bộ phận hợp thành của chính sách kinh tế mới*.

Cần thấy rằng chính sách kinh tế mới của Lê-nin không chỉ giới hạn trong những lĩnh vực kinh tế - chính trị và kinh tế mà cả trong lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật nữa.

Những luận giải của Lê-nin về chính sách kinh tế mới còn bao gồm cả xu hướng phát triển có tính quy luật của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ. Trong thời kỳ này, cùng với sự phát triển của nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa, kinh tế quốc doanh sẽ ngày càng chiếm ưu thế, kinh tế hợp tác xã của tiểu sản xuất hàng hóa sẽ chuyển dần lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, và kinh tế tư bản tư nhân sẽ không còn nữa.

Để sự trình bày trên đây có thêm cơ sở, chúng tôi thấy phải nói rõ thêm rằng Lê-nin đã vận dụng trong thực tiễn những luận điểm của mình khi Người tham gia thảo luận *Cương lĩnh mới* của Đảng cộng sản (b) Nga tại Đại hội VII bất thường họp tháng 3-1918, là cương lĩnh đánh giá những thành quả

của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, và quy định những nhiệm vụ của Đảng trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Luận điểm của Lê-nin là: « Trong việc hoàn toàn tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và trong việc bắt đầu chuyển sang bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta chỉ vừa mới bước được những bước đầu tiên thôi. Chúng ta còn phải trải qua bao nhiêu giai đoạn quá độ nữa mới tiến tới chủ nghĩa xã hội, điều đó chúng ta không biết và cũng không thể nào biết được (...), thế mà cương lĩnh của một đảng mác xít lại phải căn cứ vào những sự thật được xác định một cách tuyệt đối chính xác (...) sự phát triển của trao đổi và của sản xuất hàng hóa trên toàn thế giới đã trở thành một hiện tượng lịch sử chiếm ưu thế và đã dẫn đến chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tư bản này đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc; đó là một sự thật tuyệt đối không thể chối cãi được (...). Chủ nghĩa đế quốc mở ra kỷ nguyên cách mạng xã hội, đó cũng là một sự thật hiển nhiên đối với chúng ta (...). Vượt bỏ nhận định về sản xuất hàng hóa và về chủ nghĩa tư bản như vút lỏ một đồ vật cũ bỏ đi, đó là thái độ không xuất phát từ tính chất lịch sử của các sự biến hiện tại, vì chúng ta chưa đi qua được những giai đoạn đầu của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội » (16). Với luận điểm này chúng ta có thêm căn cứ để khẳng định rằng nền kinh tế trong thời kỳ quá độ không chỉ có đặc điểm là có nhiều thành phần kinh tế - xã hội, kể cả thành phần tư bản chủ nghĩa mà còn là một nền kinh tế hàng hóa, Chính là về vấn đề này, ngay từ Đại hội VII bất thường Đảng cộng sản (b) Nga năm 1918, cho đến các năm về sau, khi trực tiếp lãnh đạo

(Xem tiếp trang 54)

(16) Sách đã dẫn, t. 36, tr. 61, 62, 63.

NHỮNG BIẾN ĐỔI QUAN TRỌNG TRONG CƠ CHẾ KINH TẾ Ở LIÊN XÔ

ĐÌNH PHƯƠNG



Công cuộc cải tổ ở Liên xô, trước hết là sự đổi mới cơ chế quản lý cũng như đổi mới công tác kế hoạch hóa đã và đang diễn ra rất sôi động, nhất là từ sau Đại hội lần thứ 27 DCS Liên xô,

Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề cơ bản nhất:

1 - Đổi mới công tác kế hoạch hóa

Có thể nói rằng vấn đề đổi mới lớn nhất, cơ bản nhất và có ý nghĩa nhất là đổi mới công tác kế hoạch hóa. Một trong những sai lầm trong công tác kế hoạch hóa lâu nay là dựa trên chế độ cấp phát vốn và vật tư, đồng thời coi sự hoàn thành và vượt mức kế hoạch là tiêu chuẩn cao nhất và bao trùm nhất để đánh giá kết quả hoạt động của xí nghiệp. Điều này đã dẫn đến những hậu quả tai hại. Trước hết, nó tạo ra một thói quen của cấp dưới là cố đòi, cho được thật nhiều vốn và vật tư và có "bảo vệ" cho được một mức kế hoạch thấp. Ai làm được điều đó là có điều kiện «ngồi mát ăn bát vàng», nghĩa là vừa làm vừa chơi mà lĩnh thưởng lớn. Ai phải nhận mức kế hoạch cao thì đó là một gánh nặng, một sự thiệt thòi; còn ai tự giác nhận mức kế hoạch cao sẽ trở thành một anh chàng «ngốc nghếch». Một thực tế rất ngược đời là ở ngoại ô Mát-xcơ-va có 17 cơ sở chăn nuôi thì những cơ

sở có sản lượng sữa thấp và trung bình lại được xếp thứ nhất và được khen thưởng vì họ hoàn thành kế hoạch do được nhận mức kế hoạch thấp (2000 kg sữa/con bò sữa/năm). Ngược lại có những cơ sở chăn nuôi khác đạt tới 4970 kg sữa/con bò sữa/năm thì lại đứng sau cùng và bị khiển trách không hoàn thành kế hoạch vì mức kế hoạch của họ phải nhận rất cao (5000 kg sữa/con bò sữa/năm). Từ bao lâu nay, người ta đã tôn sùng một cơ chế kế hoạch hóa như thế; vậy thì lấy đâu ra động lực để thúc đẩy xã hội phát triển. Rõ ràng cơ chế kế hoạch hóa này là không thể chấp nhận được, phải xóa bỏ. Phương pháp kế hoạch hóa như thế, trên thực tế đã làm suy yếu vai trò của kế hoạch, tạo nên sự trì trệ về kinh tế. Xóa bỏ nó, thay bằng một cơ chế kế hoạch hóa mới năng động và hiệu quả, làm cho công tác kế hoạch hóa thực sự trở thành khâu trung tâm của quá trình quản lý, đó là một nhân thức và cũng là một mục tiêu rất cơ bản trong quá trình đổi mới của Liên xô...

Những đổi mới trong công tác kế hoạch hóa thể hiện ở những điểm chủ yếu sau đây:

Một là, củng cố kế hoạch hóa tập trung ở cấp trung ương theo hướng làm tăng vai trò chỉ đạo của kế hoạch trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội, khống chế vĩ mô trên những phương hướng lớn, bảo đảm những cân đối cơ bản, xác định

những tỷ lệ tối ưu cho nền kinh tế như tích lũy và tiêu dùng, cơ cấu đầu tư cho các ngành kinh tế, v.v., đồng thời giảm đến mức tối đa sự can thiệp một cách quan liêu của cơ quan kế hoạch cấp trung ương vào những hoạt động hàng ngày của các đơn vị sản xuất kinh doanh; giảm bớt những chỉ tiêu pháp lệnh quá chi tiết và không phù hợp với thực tế, sửa đổi phương pháp kế hoạch hóa và các chỉ tiêu kế hoạch theo hướng khai thác triệt để tiềm năng của đất nước, khuyến khích lao động nhiệt tình và sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và chất lượng sản phẩm.

Hạt là, mở rộng quyền tự chủ của các xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp, phát huy đến mức cao nhất khả năng sáng tạo của họ trong quá trình sản xuất kinh doanh, gắn chặt trách nhiệm của họ với kết quả sản xuất cuối cùng. Các xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp không chỉ có quyền tự chủ về kế hoạch, tài chính, lao động (kể cả việc lựa chọn giám đốc) v.v., mà còn có quyền liên kết với các xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp khác kể cả với những xí nghiệp nước ngoài, ký kết các hợp đồng kinh tế về cung ứng vật tư cũng như tiêu thụ sản phẩm. Các đơn vị sản xuất kinh doanh dựa vào các hợp đồng kinh tế mà đặt kế hoạch, đồng thời cũng căn cứ vào mục tiêu của kế hoạch mà ký kết các hợp đồng kinh tế.

Nhà nước phải có những chế độ, chính sách thích hợp nhằm tạo điều kiện cho các xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp phấn đấu đạt lợi nhuận cao nhất, đồng thời bảo đảm cho nền kinh tế phát triển theo đúng phương hướng của kế hoạch nhà nước. Đó chính là sự kiểm soát và khống chế vĩ mô một cách chặt chẽ, đồng thời làm sống động và đa dạng hóa vĩ mô, một xu hướng mà hiện nay được coi là có hiệu quả nhất.

Ba là, kết hợp kế hoạch với sử dụng quan hệ thị trường. Sự đổi mới này

xuất phát từ nhận thức mới về đặc điểm của nền kinh tế Liên xô. Mặc dù 70 năm qua Liên xô đã đạt được những thành tựu to lớn và tốc độ phát triển cao; nhưng ở giai đoạn hiện nay nền kinh tế NHCN ở Liên xô vẫn còn mang những đặc điểm của một nền kinh tế hàng hóa; do đó phải tính đến tác động của quy luật giá trị và việc vận dụng quy luật đó trong quá trình quản lý.

Kết hợp kế hoạch với sử dụng quan hệ thị trường thực chất là thu hẹp các quan hệ dọc và tập trung vào những mối quan hệ ngang nhất có ý nghĩa như những trục chính của nền kinh tế mà ở đó công tác kế hoạch hóa được phát huy hiệu lực đến mức cao nhất, đồng thời mở rộng các mối quan hệ ngang giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh. Nhà nước chỉ phối các mối quan hệ ngang này thông qua hệ thống chính sách đòn bẩy có ý nghĩa như là các công cụ gián tiếp; đó là các chính sách về tài chính, tín dụng, ngân hàng, giá cả, thuế, lãi suất v.v.

Đây là một lĩnh vực rất khó, nhưng lại là việc phải làm vì không còn cách nào khác. Thành bại của việc này phụ thuộc vào mấy yếu tố sau đây:

— Nhận thức rõ mối quan hệ giữa kế hoạch với sử dụng quan hệ thị trường trên từng lĩnh vực, từng ngành, từng địa phương và từng thời kỳ; kể cả những tác dụng ngược lại, thúc đẩy lẫn nhau và tác dụng kiềm chế và đối lập nhau.

— Nhận thức rõ vai trò, phạm vi ảnh hưởng và đặc điểm của công tác kế hoạch hóa trong nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa, tức là nền kinh tế mà quy luật giá trị còn phát huy tác dụng một cách đáng kể, cũng như vai trò và đặc điểm của quy luật giá trị trong nền kinh tế dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, dưới sự lãnh đạo của chính quyền xô viết

nghĩa là trong nền kinh tế đã có tiền đề của công tác kế hoạch hóa.

— Làm rõ điều kiện và khả năng vận dụng kế hoạch hóa cũng như quan hệ thị trường lao gồm hiệu ứng của bộ máy, sự nhảy vọt của cán bộ, dự trữ về kinh tế, các phương tiện kỹ thuật phục vụ cho quản lý...

2 — Cải tổ về phân phối và chính sách khuyến khích lao động.

Mục tiêu cơ bản của tư duy kinh tế mới là khai thác mọi tiềm năng của đất nước, trước hết là khả năng sáng tạo của người lao động. Liên xô đã quan tâm rất lớn đến những chính sách đối với người lao động và các tập thể lao động. Luật lao động mới đang được soạn thảo trên quan điểm công chủ nghĩa bình quân, thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động. Cuộc cải tổ quan trọng nhất, động chạm trực tiếp đến «thần kinh kinh tế» là cải tổ chế độ tiền lương và trả công lao động. Lâu nay Liên xô rất hạn chế mức lương quá 350 rúp, ngày nay quỹ lương gắn với hiệu quả lao động chứ không phụ thuộc vào số lương bình chế. Hiện nay ở Liên xô không hạn chế mức thưởng tối đa, chấp nhận nguyên tắc: những người, những tập thể lao động tốt hơn có thể có cuộc sống vật chất tốt hơn, thậm chí chấp nhận cuộc sống giàu sang của những người lao động xuất sắc; đồng thời có những hình phạt kinh tế thích đáng đối với những cá nhân và tập thể lao động tồi. Sự «sa thải công nhân», sự «phá sản xí nghiệp» đang nằm trong dự tính của Liên xô. Mặc dù vấn đề này được khẳng định trong đời mạnh mẽ trong quá trình nhận thức và nghiên cứu, nhưng việc thử nghiệm trong thực tiễn còn ở mức độ đề dặt vì đây là một vấn đề lớn, một quan điểm mới đòi hỏi những hình thức vận dụng thích hợp, cũng như việc cân nhắc các hậu quả của nó không chỉ về kinh tế mà cả về xã hội.

3 — Sự cải tổ về tài chính và tín dụng.

Về tài chính có một sự thay đổi cơ bản, thay cho hình thức trích nộp lợi nhuận trước đây, là hình thức nộp thuế. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp trước đây dựa trên nguyên tắc: chỉ nhà nước cấp, thì nhà nước thu, lỗ nhà nước bù. Cơ chế này không khuyến khích các xí nghiệp tiết kiệm, cải tiến quản lý và cải tiến kỹ thuật vì tiết kiệm chỉ phí, nâng cao lợi nhuận thì chủ yếu lại nộp cho nhà nước, nghĩa là nhà nước có lợi, xí nghiệp lợi chẳng bao nhiêu. Ngày nay các xí nghiệp đều phải nộp thuế và tự chịu lỗ lãi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đây chính là một giải pháp đúng đắn cho mối quan hệ giữa nhà nước, xí nghiệp và công nhân viên chức. Nó tăng thêm áp lực đối với lãnh đạo xí nghiệp, tăng sức sống cho toàn xí nghiệp và lôi cuốn các xí nghiệp vào việc tái sản xuất mở rộng trên cơ sở sử dụng tối ưu các nguồn dự trữ vật tư, tài chính và lao động của xí nghiệp; khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng như nhiệt tình của cá nhân người lao động và tập thể lao động. Khi các xí nghiệp tự chủ tài chính, thực hiện chế độ nộp thuế, chắc chắn sẽ phát sinh tình trạng có những xí nghiệp thừa tiền và những xí nghiệp thiếu tiền. Nhu cầu tín dụng đã thật sự hình thành và các ngân hàng có thể tác động một cách tích cực vào việc thúc đẩy sản xuất và kinh doanh của các cơ sở. Lâu nay các xí nghiệp hoạt động chẳng lo lắng gì đến vấn đề tài chính vì thiếu tiền thì đã có ngân hàng cấp. Ngày nay ngân hàng cũng phải hạch toán kinh tế, tín dụng sẽ được cấp đúng chỗ và ưu tiên cho những đơn vị làm ăn có hiệu quả. Thay đổi toàn bộ cung cách hoạt động của ngân hàng phải là một công cuộc cải tổ thật sự.

4 — Cải tổ về giá cả.

Đây là một vấn đề cực kỳ phức tạp vì giá cả không chỉ đơn thuần là vấn đề kinh tế mà nó liên quan chặt chẽ đến những vấn đề chính trị, xã hội phức tạp nhất. Hệ thống giá cả tác động liên ngành, xoay vòng, nhiều tầng, nấc và chịu ảnh hưởng không chỉ của tình trạng chênh lệch cung cầu trong nước mà còn của cả những biến động trên thị trường thế giới. Định giá không đúng sẽ tạo ra kẻ làm chơi ăn thật, nhờn nhờ mà giàu, trong lúc đó thì lại có những người đầu tắt mặt tối mà vẫn thiếu thốn, nghèo khổ. Định giá đã khó, quản lý giá còn khó hơn. Chính vì vậy mà ở Liên xô trong lúc công cuộc cải tổ được tiến hành rất mạnh dạn trên khá nhiều lĩnh vực, thì ngược lại trên lĩnh vực giá cả đang tỏ ra rất thận trọng. Đó là một cách làm cần thiết với một thái độ nghiêm túc. Có thể nói mọi dự định về cải tổ giá cả vẫn đang trong giai đoạn thử nghiệm. Tuy nhiên có thể nêu lên mấy nhận xét sau đây:

— Lâu nay nhà nước quyết định một hệ thống giá thống nhất và quản lý rất chặt chẽ khi trong cả thời gian dài mà không hề thay đổi. Điều đó gây ra những bất hợp lý. Một mặt, nhà nước quyết định quy mô sản xuất dựa trên cơ sở dự đoán nhu cầu của nhân dân, và định giá (giá bán buôn) dựa trên cơ sở chi phí sản xuất, mặt khác, nhu cầu của người dân lại bị phụ thuộc vào những giá trị sử dụng được tạo ra. Vì vậy cung và cầu thường không khớp với nhau và sự chênh lệch cũng chỉ thông qua quan hệ thị trường mới biết được; khi phát sinh chênh lệch cung cầu thì việc điều chỉnh sản xuất và giá cả lại quá chậm chạp vì phải qua nhiều tầng nấc quyết định; hơn nữa cũng do coi nhẹ quan hệ tiền—hàng, nhất là coi nhẹ việc điều tiết sản xuất qua quan hệ tiền—hàng và sự cứng nhắc trong việc quản lý giá cả cho nên đã gây nên tình trạng tri trệ, kém hiệu quả, vừa khan hiếm,

vừa ứ đọng hàng hóa. Vì vậy, xu hướng cải tổ hệ thống giá cả và quản lý giá cả của Liên xô nhằm vào việc không chế giá các mặt hàng cơ bản, bảo đảm sự ổn định nền kinh tế và đời sống xã hội; đối với các mặt hàng khác thì giao cho cơ sở tự quyết định (theo nguyên tắc do nhà nước ban hành). Những hàng hóa mà nhà nước quyết định giá có thể là các sản phẩm của ngành công nghiệp quốc phòng, giá cước giao thông vận tải công cộng, giá điện, nước, giá thuê nhà, lương thực thực phẩm, quần áo trẻ em v.v. Do chính sách xã hội, Liên xô định giá quần áo trẻ em rất thấp và nhà nước sẽ bù lỗ. Như vậy, trong việc định giá và quản lý giá, Liên xô sẽ thực hiện một sự phân cấp mạnh mẽ và chú ý nhiều hơn đến giá trị sử dụng và quan hệ cung cầu.

5 — Sử dụng các thành phần kinh tế và « cạnh tranh xã hội chủ nghĩa ».

Trên một số lĩnh vực, nhất là các lĩnh vực dịch vụ và nghề thủ công truyền thống, Liên xô cho phép các hợp tác xã và tư nhân hợp tác kinh doanh, cá nhân có thể dùng xe riêng của mình làm tắc xi chở thuê, tư nhân có thể mở quầy dịch vụ ăn uống, hợp tác xã có thể tổ chức sản xuất và mở quầy tiêu thụ sản phẩm của mình. Đây là một sự cải tổ về mặt kinh tế dựa trên những nhận định rất thực tế là ở Liên xô hiện nay, trên một số lĩnh vực nào đó vai trò của các thành phần kinh tế hợp tác xã và tư nhân còn có ý nghĩa đáng kể; do đó cần xóa bỏ những « quan điểm thành kiến nghiêm trọng đối với kinh tế phụ gia đình và lao động cá thể, đã gây không ít tổn hại về kinh tế và xã hội » (báo cáo của đồng chí Goóc-ba-trốp tại hội nghị Trung ương Đảng ngày 27-1-1987); sự cải tổ này vừa tận dụng được tiềm năng và tay nghề của hợp tác xã và tư nhân, làm cho kinh tế vì mô thêm sống động và phong phú, vừa tạo ra một « đối thủ cạnh tranh », thúc đẩy thành phần kinh tế quốc doanh năng

động hơn, bớt cửa quyền và tri trệ hơn. Giữa các xí nghiệp quốc doanh, Liên xô cũng đã đặt vấn đề cần phải có sự cạnh tranh - tất nhiên, đó là sự cạnh tranh xã hội chủ nghĩa, không có cạnh tranh thì kho mìn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nhiều ý kiến cho rằng trên một địa bàn thì hai công ty vừa hoạt động tốt hơn một công ty lớn. Vấn đề ở đây chính là hình thức và mức độ cần lựa chọn cho phù hợp. Giúp đỡ nhau, thúc đẩy nhau để đạt hiệu quả chung cao hơn, đó là mục đích cần đạt tới của cạnh tranh xã hội chủ nghĩa. Hiện nay nhiều nước xã hội chủ nghĩa cũng đặt vấn đề này ra và có những hình thức vận dụng khác nhau.

Hiện nay, Liên xô đang xóa bỏ những lạn chễ đối với hoạt động sản xuất cá thể, đồng thời đang tạo ra những điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động sản xuất này. Việc tổ chức các hợp tác xã trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác nhau cũng được khuyến khích nhằm thỏa mãn đầy đủ hơn nhu cầu của nhân dân. Cụ thể là để đạt được mục tiêu đến năm 2000 mỗi gia đình đều có căn hộ riêng, việc xây dựng nhà ở do hợp tác xã và cá nhân đảm nhiệm đang được mở rộng thông qua việc cấp các khoản tín dụng có ưu đãi và việc cung ứng các nguồn dự trữ cần thiết; 10% vốn đầu tư cơ bản đã được tăng thêm, cho phép ngay trong năm 1987 tăng thêm hơn 9 triệu m² nhà ở.

6- Đổi mới công tác tổ chức và cán bộ.

Trước hết, Liên xô nhấn mạnh, cải tổ là sự kiện quyết khác phục các quá trình trì trệ, phá vỡ cơ chế kim lâm, xây dựng cơ chế có hiệu quả để đẩy nhanh sự phát triển kinh tế xã hội, gần thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật với nền kinh tế có kế hoạch, sử dụng toàn bộ tiềm năng của chủ nghĩa xã hội. Là đương nhiên,

công tác tổ chức và cán bộ có ý nghĩa đặc biệt đối với việc đó.

Trong công tác tổ chức, Liên xô quan tâm hàng đầu đến việc làm cho các tổ chức cơ sở của đảng có đủ sức chiến đấu, có đầy đủ dũng khí kiên quyết đấu tranh chống những hiện tượng tiêu cực, lộng hành, móc ngoặc, vô tổ chức, vô kỷ luật, tệ say rượu, làm giàu bất chính, cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa và đấu óc dân tộc hẹp hòi. Công tác đảng và công tác các đoàn thể quần chúng phải có những thay đổi về cơ bản trong quản lý lãnh chính cũng như trong sản xuất kinh doanh. Các hội nghị đảng các cấp phải thực sự xứng đáng với vai trò của nó.

Công tác tổ chức phải nhằm tạo ra những điều kiện và áp dụng những hình thức tổ chức và quản lý sao cho mỗi người lao động cảm thấy mình thực sự là người chủ của xí nghiệp, có như vậy họ mới đem hết trí tuệ và tài năng của mình đóng góp cho xã hội. Vấn đề mà người lao động quan tâm trước hết thường là vấn đề cán bộ lãnh đạo xí nghiệp, vì vậy Liên xô đặc biệt chú trọng đến chế độ bầu cử lãnh đạo các xí nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các đội sản xuất cũng như các nông trang. Khi Liên xô áp dụng chế độ hạch toán toàn bộ, chế độ tự cấp và tự hoàn vốn và chế độ nghiệm thu sản phẩm cấp nhà nước thì người lao động không dùng dụng trước việc ai là người lãnh đạo họ, vì phúc lợi của tập thể cũng như của bản thân phụ thuộc vào tài năng của những người lãnh đạo họ.

Chế độ bầu cử cán bộ lãnh đạo đang có những thay đổi đáng kể, ngay cả ở các cơ quan của đảng. Nhiều ý kiến đề nghị phải làm cho các đồng chí bí thư các đảng bộ, kể cả Bí thư thứ nhất đều phải do hội nghị toàn thể Ban chấp hành đảng bộ cấp đó bầu bằng phiếu kín, nghĩa là thực hiện sự dân chủ hóa trong việc bầu

cũ các cơ quan lãnh đạo của dân-
cung như các tổ chức xã hội khác.

Trong công tác cán bộ cũng có hàng
loạt vấn đề được đặt ra, trước tiên
là giải quyết kịp thời các vấn đề cán
bộ đã chín muồi ngay trong Bộ chính
trị, BCH TƯ để bảo đảm tinh kế thừa
và bổ sung lực lượng trẻ cho lãnh đạo.
Tiếp đó là việc thường xuyên rèn
luyện đảng viên về chính trị, tư
tưởng, đạo đức, lý luận và thực tiễn,
chống lại sự thoái hóa, đặc quyền
đặc lợi, làm trong sạch đội ngũ của
đảng, không cho phép bất kỳ một
đảng viên dù là ở cấp nào đứng
ngoài hoặc đứng trên pháp luật; không
có đảng viên nào là ngoại lệ trong
quá trình phê bình và tự phê bình,
xử lý nghiêm minh đối với các hiện
tượng trù úm cán bộ.

Liên xô coi dân chủ hóa và công
khai hóa là biện pháp cơ bản để tạo
mới công tác tổ chức và cán bộ, theo
luật hình sự mới sẽ được soạn theo
nhằm đáp ứng đầy đủ hơn điều kiện
phát triển mới của xã hội xô viết, bảo
vệ có hiệu quả hơn lợi ích và quyền
lợi của người công dân và tăng cường
trật tự kỷ cương của xã hội.

Năm nay Liên bang cộng hòa xô viết
chủ nghĩa xô viết tròn 70 tuổi. Con
đường đã qua là một chặng đường dài.
Liên xô đang chuyển mình đi xa
hơn nữa và nhanh hơn nữa. Sẽ là sai
lầm nếu cho rằng, ở Liên xô cái gì
cũng hoàn mỹ và mọi lĩnh vực đều
đều thành công. Nhưng cũng là sai
lầm nếu không nhận thấy rằng, ở Liên
xô đã xuất hiện những phân tử cơ
bản bảo đảm cho công cuộc cải tạo
thành công.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 18)

việc thực hiện chính sách kinh tế mới.
Lê-nin đã phải tiến hành một cuộc
đấu tranh lý luận hết sức kiên quyết
và đầy sức thuyết phục với các khuynh
hướng "tả" trong Đảng ở cấp lãnh
đạo cao nhất, cho rằng chính sách
kinh tế mới là một sự nhượng bộ
"tiêu tư sản" là «dâng trận địa cho
kẻ thù giai cấp» mà những người đại
diện lại đã từng là bạn chiến đấu
của mình.

Những tác phẩm cuối cùng của Lê-
nin trước khi qua đời còn cho thấy

Người đã cống hiến hết sức mình cho
cuộc đấu tranh này, để lại cho chúng
ta một hệ thống lý luận hoàn chỉnh
về kinh tế và quản lý kinh tế trong
thời kỳ quá độ. Cũng có thể nói chính
sách kinh tế mới và những thành tựu
mà nó đã đem lại cho nền kinh tế
của nước Nga Xô viết là sản phẩm
của cuộc đấu tranh trong lĩnh vực lý
luận để bảo vệ và phát triển sáng tạo
học thuyết của Mác trong thực tiễn
cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây
dựng chủ nghĩa xã hội.

Về khoán sản phẩm trong nông nghiệp

KHOÁN SẢN PHẨM VÀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ TRONG NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

NGUYỄN ĐÌNH NAM

KHOÁN sản phẩm đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp ra đời cho đến nay đã được 7 năm. Nhưng đánh giá nó vẫn còn có hai loại ý kiến khác nhau. Một loại ý kiến cho rằng khoán sản phẩm là hiện tượng tích cực góp phần củng cố quan hệ sản xuất và thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp. Một loại ý kiến khác lại cho rằng khoán sản phẩm là hiện tượng tiêu cực làm xói mòn và suy thoái quan hệ sản xuất.

Theo suy nghĩ của chúng tôi cách đánh giá như trên thì mới nhấn mạnh một chiều, mặt tích cực hoặc mặt tiêu cực của khoán sản phẩm mà chưa làm rõ tính hai mặt của nó và khẳng định mặt nào là cơ bản; mặt khác cách đánh giá này còn ít nhiều bó hẹp hoặc khép kín trong bản thân vấn đề khoán sản phẩm mà không thấy khoán sản phẩm là một bộ phận của cơ chế quản

lý kinh tế nói chung và cơ chế quản lý nông nghiệp nói riêng.

Tính hạn chế trong cách đánh giá trên là một trong những nguyên nhân làm chậm việc hoàn thiện khoán sản phẩm nói riêng và cơ chế quản lý nông nghiệp nói chung ở nước ta.

I - Về thực trạng của cơ chế quản lý nông nghiệp ở nước ta và sự ra đời của khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động.

Thời gian qua, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nền kinh tế của chúng ta phát triển còn chậm và chưa vững chắc, đời sống của nhân dân chậm được cải thiện và đang có nhiều khó khăn gay gắt.

Có những khuyết điểm như trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chủ quan của chúng ta về sự vận dụng không đúng đắn các quy luật tự nhiên, kinh tế và xã hội vào đặc điểm cụ thể của chặng đường đầu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Chúng ta quan niệm một cách đơn giản rằng muốn có một nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa thì phải tổ chức ngay các hợp tác xã, các nông trường, trạm trại quốc doanh quy mô lớn. Kinh tế gia đình, kinh tế tiểu sản xuất ở nông thôn, kinh tế cá thể không những không được khuyến khích giúp đỡ phát triển, mà còn bị co lại. Về trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật thì

nóng vội, muốn cơ khí hóa nhanh nông nghiệp: Về quản lý kế hoạch hóa, thi gò bó ép buộc nông dân, ngoài nộp thuế còn phải đóng góp, giao nộp nhiều thứ. Đặc biệt là đã duy trì quá lâu hệ thống giá nông sản phẩm và vật tư không có lợi cho người sản xuất. Trong nội bộ hợp tác xã, hệ thống định mức, ba khoán cho đội và khoán việc cho xã viên không gắn liền với sản phẩm cuối cùng của người lao động. Vào cuối những năm 70 và đầu những năm 80 nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng thực sự gặp nhiều khó khăn gay gắt, năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi giảm, sản xuất không đủ tiêu dùng, thu nhập và đời sống của xã viên giảm sút và bấp bênh; trên 70% số hợp tác xã nông nghiệp thuộc loại trung bình và yếu kém; nhiều hợp tác xã nằm trong tình trạng tan rã; nông dân bỏ ruộng đồng không thiết tha gắn bó với hợp tác xã. Trước tình hình đó nhiều hợp tác xã muốn tìm ra lối thoát đã phải khoán ekui đến hộ gia đình dưới nhiều hình thức khác nhau. Vì vậy chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động ra đời đã được đồng bào nông dân hưởng ứng và tích cực thực hiện góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, đặc biệt là sản xuất lương thực: đời sống của người nông dân bước đầu được cải thiện.

Rõ ràng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp là một hình thức kinh tế thích hợp, một hình thức cụ thể về tổ chức và thủ tục lao động thích hợp với điều kiện lao động thủ công là chủ yếu. Nó cho phép giải được trách nhiệm của người lao động với sản phẩm cuối cùng. Nó dựa vào lợi ích trực tiếp chính đáng của người nông dân, tạo nên động lực mạnh mẽ thúc đẩy họ quan tâm phát triển sản xuất. Nhưng mặt khác, về bản chất nó khác hoàn toàn với hình thức sản xuất ở các hộ của nền sản

xuất tiểu nông cá thể trước đây, bởi lẽ nó kết hợp được kinh tế gia đình với kinh tế tập thể, kết hợp được tốt hơn lợi ích của nhà nước, của hợp tác xã với lợi ích của xã viên.

II — Những vấn đề tồn tại của khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động.

Trong quá trình thực hiện khoán sản phẩm, bên cạnh những ưu điểm là chính, đã nảy sinh những vấn đề như khoán trắng, nông dân trả bớt ruộng, kê đọng sản phẩm, một số cơ sở vật chất kỹ thuật của tập thể không được sử dụng và bị giảm sút, trong nông dân lao động có sự phân hóa giàu nghèo.

Vậy nguyên nhân từ đâu và đánh giá những vấn đề này như thế nào?

Chúng ta hãy lấy hiện tượng khoán trắng làm ví dụ. Theo quy ước, đối với quá trình sản xuất lúa, hợp tác xã làm 5 khâu và gia đình xã viên làm 3 khâu. Quy ước ấy đúng hay không phụ thuộc vào điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ tổ chức quản lý của từng hợp tác xã. Tuy nhiên, điều mong muốn của chúng ta là các hợp tác xã điều hành được càng nhiều khâu càng tốt, nhưng trong thực tế không phải bao giờ cũng làm được như vậy.

Khoán sản phẩm đến hộ gia đình nông dân dù có những ưu điểm như thế nào thì nó vẫn nằm trong nền kinh tế sản xuất nhỏ, vốn mang trong mình nhiều hạn chế, và việc huy động tiềm lực của nó rất hạn hẹp. Hiện tượng nông dân trả bớt ruộng đất cho hợp tác xã nói lên một mặt số vật tư kỹ thuật mà hợp tác xã cung cấp cho gia đình không đủ, mặt khác khả năng về vốn và vật tư kỹ thuật của các hộ xã viên không cho phép họ thâm canh vượt khoán trên diện tích rộng hơn. Họ đành phải nhận ruộng ít hơn để có thể vượt khoán. Điều đó hoàn toàn phù hợp với tình quy luật của thâm canh nông nghiệp.

Hệ thống thuế nông nghiệp bất hợp lý, mức nộp và bán nông sản phẩm quá cao và qua mỗi cấp (tỉnh, huyện, HTX) đều nâng mức đóng góp lên, nông dân bán nông sản phẩm với giá quá thấp, giá cả vật tư và hàng tiêu dùng tăng lên không ngừng, vật tư kỹ thuật qua nhiều cấp trung gian mới đến người sản xuất làm cho phẩm chất kém, số lượng hao hụt và không kịp thời vụ. Tất cả những bất hợp lý đó của cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp cộng với những tiêu cực của xã hội đã ảnh hưởng nặng nề đến việc thực hiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp.

Sự yếu kém về tổ chức quản lý của hợp tác xã như buông lỏng quản lý, định mức khoán không sát, phân phối thù lao chưa hợp lý, năng lực và phẩm chất của cán bộ thấp kém cũng ảnh hưởng không ít đến việc thực hiện khoán sản phẩm. Tuy nhiên khi đánh giá, xem xét những mặt này, không thể không đặt nó trong điều kiện chung của xã hội.

III - Mấy vấn đề đặt ra để nghiên cứu hoàn thiện khoán sản phẩm và đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp.

Việc khắc phục những thiếu sót và phát huy những mặt tích cực của khoán sản phẩm không thể tách rời việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nói chung và cơ chế quản lý nông nghiệp nói riêng. Bản thân khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động là một nhân tố mới tiến bộ, nhưng nó còn nằm trong một cơ chế quản lý lỗi thời vừa tập trung quan liêu bao cấp, vừa phân tán, cục bộ địa phương, đang làm nảy sinh nhiều tiêu cực trong sản xuất cũng như trong đời sống xã hội. Việc hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp có liên quan đến việc giải quyết những vấn đề kinh tế chung như vấn đề điều chỉnh cơ cấu kinh tế, vấn đề tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, vấn đề bố trí và tổ chức sản xuất xã

hội cũng như những vấn đề cụ thể trong bản thân cơ chế quản lý (kế hoạch hóa, hạch toán kinh tế, đòn bẩy kinh tế, bộ máy quản lý...). Ở đây chúng tôi xin nêu lên một số ý kiến.

1 - Việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đòi hỏi phải có một *cơ sở vật chất và kỹ thuật* cần thiết để giải quyết được các mối quan hệ cân đối giữa các khâu trong quá trình tái sản xuất mở rộng: quan hệ giữa nhiệm vụ sản xuất và nhu cầu vật tư, nguyên liệu, kỹ thuật, quan hệ giữa tiền, lương, giá cả và hàng hóa, quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa sản xuất và đời sống..., trong điều kiện cơ sở vật chất và kỹ thuật có hạn như hiện nay, phải định mục tiêu, phương hướng, nội dung và biện pháp đổi mới cơ chế quản lý kinh tế như thế nào cho hợp lý.

2 - Việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế có liên quan đến việc thực hiện ba chương trình lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Vậy quan hệ của việc đổi mới cơ chế quản lý với việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung cho nông nghiệp, cho việc sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu như thế nào. Không điều chỉnh cơ cấu kinh tế thì có thể đổi mới cơ chế quản lý kinh tế được không? Cái nào phải làm trước, cái nào phải làm sau hoặc tiến hành đồng thời như thế nào? Việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế đòi hỏi phải tập trung vật tư, tiền vốn cao hơn cho nông nghiệp, ưu tiên cho các ngành, các vùng, các công trình trọng điểm, còn đổi mới cơ chế quản lý lại yêu cầu mở rộng quyền chủ động sản xuất cho các đơn vị cơ sở nhiều hơn. Vậy kết hợp hai mặt đó thế nào, để vừa có thể điều chỉnh được cơ cấu kinh tế, vừa có thể đổi mới cơ chế quản lý kinh tế?

3 - Đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp là một bộ phận của việc đổi mới cơ chế quản lý chung của cả nền

kinh tế quốc dân. Đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp phải tuân theo những mục tiêu, phương hướng, nguyên tắc của việc đổi mới quản lý chung, nhưng nó lại có những đặc điểm về kinh tế, tự nhiên, xã hội không giống các ngành khác, như chịu ảnh hưởng nhiều của điều kiện tự nhiên, rải ra trên địa bàn rộng lớn, chủ yếu là kinh tế tập thể, kinh tế gia đình, trình độ xã hội hóa, trình độ phát triển kinh tế rất khác nhau (kinh tế hàng hóa, kinh tế tự nhiên...). Do đó nội dung và biện pháp đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp nói chung và từng thành phần kinh tế, từng vùng kinh tế nông nghiệp có khác gì so với các ngành kinh tế khác?

4 - Trong nông nghiệp nước ta hiện nay tuyệt đại đa số các hợp tác xã nông nghiệp và tập đoàn sản xuất đã thực hiện hình thức khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động (nói dễ hiểu hơn là khoán đến hộ gia đình). Khách quan mà nói đó là một hình thức khoán thích hợp mở đầu cho việc đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp, nhưng trong quá trình thực hiện có nhiều thiếu sót, nhược điểm. Vì vậy việc *hoàn thiện hình thức khoán sản phẩm này* như thế nào? Cái gì có thể làm được trong nội bộ từng hợp tác xã mà không cần phải đợi việc đổi mới cơ chế quản lý chung, cái gì cần phải làm đồng thời với việc đổi mới quản lý chung, cái gì có thể hoàn thiện được trong điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật như hiện nay, cái gì cần phải đầu tư thêm cơ sở vật chất và kỹ thuật mới để hoàn thiện hình thức khoán sản phẩm?

Một vấn đề khác được đặt ra không kém phần quan trọng là, *triển vọng của việc khoán sản phẩm* trong nông nghiệp thời gian tới như thế nào? Chúng ta đang ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mà đặc trưng lớn nhất là sản xuất nhỏ còn phổ biến, nền kinh tế có nhiều

thành phần, nhiều quy mô, nhiều hình thức, nhiều trình độ, sự phát triển kinh tế xã hội không đồng đều giữa các vùng, các địa phương, giữa các đơn vị cơ sở, và ngay cả giữa các hộ gia đình. Vậy thì trong điều kiện quá độ đó, phải chăng chỉ có một hình thức khoán sản phẩm chung duy nhất như hiện nay. Hay là nên có nhiều *hình thức khoán sản phẩm khác, đa dạng hơn*, hỗ trợ nhau, thích hợp với điều kiện kinh tế xã hội ở nước ta hiện nay nhằm khai thác được đầy đủ hơn mọi tiềm năng đất đai, lao động, vật tư tiền vốn... Nếu điều đó là cần thiết, thì cơ chế quản lý đối với các hình thức khoán đó khác nhau như thế nào? Xét về công tác kế hoạch hóa và phân cấp quản lý có thể có nhiều dạng *cùng tồn tại với nhau*. Dạng ba cấp: hợp tác xã - đội - hộ gia đình; dạng hai cấp: hợp tác xã - hộ gia đình; (hoặc không có hợp tác xã như xã - hộ gia đình; hoặc hợp tác xã - đội - tổ...).

Và từ đó các chính sách kinh tế và đòn bẩy kinh tế (đầu tư vốn, thuế, giá cả, hợp đồng...) cũng phải khác nhau như thế nào để trong điều kiện hạn chế về vốn, vật tư, hàng tiêu dùng của chúng ta, vẫn có thể phát triển sản xuất và cải thiện đời sống của nhân dân.

Việc hoàn thiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp, cũng như việc đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp và đổi mới cơ chế quản lý chung là những vấn đề hết sức phức tạp có liên quan chặt chẽ với nhau. Để làm tốt được những vấn đề trên, chúng tôi thấy cần tiến hành tổng kết và thử nghiệm thật khách quan, rút ra được những mô hình quản lý chung và những mô hình quản lý nông nghiệp cụ thể tiêu biểu cho các vùng, các đơn vị có trình độ phát triển khác nhau, phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước ta hiện nay

HOÀN THIỆN CƠ CHẾ KHOẢN SẢN PHẨM TRONG HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

LƯU QUỐC THƯỜNG

Từ 1960 đến 1980 ở miền Bắc đã áp dụng hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến đội sản xuất và khoán từng việc cho nhóm lao động tạm thời và cho từng người lao động. Thực hiện vượt hay hụt khoán, xã viên được thưởng hay phạt theo tỷ lệ ngày công mà mỗi người làm được. Hình thức khoán này gắn lợi ích của mỗi xã viên với lợi ích của tập thể đội sản xuất; xã viên vừa phấn đấu làm nhiều việc để có nhiều công vừa phấn đấu bảo đảm cho cả đội vượt khoán của hợp tác xã. Đến năm 1980 hình thức khoán này được cải tiến và nâng dần (tiêu biểu là ở hợp tác xã Phú ninh và Tân hồng, Hà bắc) thành *khoán công theo sản phẩm cho đội sản xuất* (gần như khoán lương theo sản phẩm ở xí nghiệp công nghiệp). Với sự cải tiến này, rõ ràng hợp tác xã, đội sản xuất và từng xã viên đều có lợi khi tất cả các đội đều vượt khoán (thực hiện sự thưởng phạt công bằng theo sản phẩm), do đó đã kích thích tập thể và cá nhân không chỉ quan tâm đến kết quả vượt khoán của đội mình mà còn quan tâm đến kết quả chung, nêu cao tinh thần trách nhiệm và ý thức tập thể xã hội chủ nghĩa.

Hình thức khoán công theo sản phẩm cho đội sản xuất đáng lẽ phải được hoàn thiện trên ba mặt:

— Định mức lao động và tiêu chuẩn tính công có căn cứ khoa học thay cho cách định mức theo kinh nghiệm hoặc thống kê kinh nghiệm (nhằm thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động).

— Thúc đẩy xã viên vừa phấn đấu tăng năng suất, sản lượng vừa giảm chi phí/tạ sản phẩm.

— Kết hợp hình thức khoán với việc cải tiến kế hoạch sản xuất, tài vụ, lao động..., tăng cường kỷ luật lao động, nâng cao trình độ tổ chức quản lý và tinh thần trách nhiệm của cán bộ hợp tác xã...

Nhưng trong thực tế ba mặt này chưa được củng cố đồng bộ, chúng ta chưa có ý thức vận dụng hệ thống quy luật kinh tế khách quan để hoàn thiện cơ chế quản lý nông nghiệp.

Hình thức khoán trong nông nghiệp chậm được cải tiến theo phương hướng nói trên cho phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tuy nhiên hình thức khoán việc và chuyển lên khoán công theo sản phẩm cho đội sản xuất là hình thức biểu hiện cụ thể của quan hệ sản xuất và phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất.

Đáng lẽ chúng ta phải nắm lấy hình thức khoán công, trả công theo sản phẩm cho đội sản xuất, hoàn thiện và củng cố nó để đưa phong trào hợp tác hóa tiến lên thì chúng ta lại chuyển sang hình thức khoán sản phẩm mà thực chất là khoán trắng như ở nhiều hợp tác xã hiện nay.

« Khoán sản phẩm » trong nông nghiệp như hiện nay có những điểm không hợp lý như sau:

1—Hình thức không phù hợp với nội dung, quan hệ sản xuất không phù hợp

với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Hơn 20 năm thực hiện phương châm hợp tác hóa đi đôi với cơ giới hóa, lực lượng sản xuất trong nông nghiệp đã được tăng cường một bước, máy móc đóng vai trò chủ yếu trong những khâu lao động nặng nhọc và quan trọng. Trong quá trình cơ giới hóa nông nghiệp, từng phần việc đến từng việc và nhiều việc tuy có lúc gặp khó khăn (nhất là thời kỳ chiến tranh) song do có quan hệ sản xuất thích ứng, hình thức tổ chức lao động tập thể, quy mô hợp tác xã thích hợp, máy móc nông nghiệp được sử dụng ngày càng nhiều với địa bàn hoạt động rộng đã đạt hiệu quả thiết thực. Từ ngày chuyển sang khoán sản phẩm cho hộ đến nay (đơn vị tổ chức lao động chủ yếu là hộ), ruộng đất manh mún, phân tán... không thích ứng với sản xuất lớn cơ giới hóa, đã hạn chế và thu hẹp phạm vi sử dụng máy móc trong nông nghiệp.

Báo cáo tổng kết 25 năm cơ giới hóa nông nghiệp (1960 - 1985) của Bộ nông nghiệp đã khẳng định: «Liên nay đang thực hiện khoán sản phẩm đến người lao động, một số hợp tác xã tổ chức sản xuất chưa tốt, xảy ra tình trạng khoán trắng, ruộng đất lại chia nhỏ, thời vụ canh tác (của các hộ) khác nhau, cơ giới hóa không phục vụ được. Máy kéo hiện nay đã có thể làm việc cả ở ruộng khô và ruộng nước nhưng phải có điều kiện thích hợp: ruộng khô phải có độ ẩm vừa phải, ruộng nước có mức nước quy định, chính vì vậy thấy lợi có vai trò quyết định. Làm ai vụ chiêm xuân, nếu các xã viên tiêu nước không tốt, đất không khô đều, cây ép dần dần tình trạng dờ dẫm, dờ ải. Vụ mùa làm ruộng nước nhưng các xã viên không bảo đảm nước đủ để hết làm. Cả hai hiện tượng trên dần dần hậu quả là: chất lượng làm đất không tốt, chi phí nhiên liệu cao, máy móc dễ hư hỏng... ». Trong những năm gần đây diện tích làm

đất bằng máy ở một số nơi có xu hướng giảm xuống (chẳng hạn, diện tích cây bừa bằng máy của huyện Quế võ, tỉnh Hà bắc năm 1980 chiếm 40%, đến năm 1981 giảm xuống còn 1%).

Ngoài máy móc là yếu tố quan trọng của lực lượng sản xuất, nhà kho, sân phơi là kết cấu hạ tầng sản xuất cũng bị mai một theo cách khoán mới. Về một số máy móc khác như máy cấy, máy gieo hạt, máy gặt, máy thu hoạch ngô, đỗ v.v. là những sản phẩm mà công nghiệp của ta đủ sức chế tạo, thì trong điều kiện từng hộ tiến hành sản xuất trên những mảnh ruộng nhỏ, việc sản xuất các máy móc đó cũng bị hạn chế. Rõ ràng quan hệ sản xuất lạc hậu mà hình thức cụ thể của nó là «khoán sản phẩm» đã kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển.

2 - Ảnh hưởng của «khoán sản phẩm» đến quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự tác động của cơ chế «khoán sản phẩm», nội dung của quan hệ sản xuất đã có sự biến dạng trên ba mặt:

1. Sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân xen kẽ nhau.
2. Lao động vừa cá thể vừa tập thể và hộ xã viên tự quản lý sản xuất trên mảnh ruộng nhận khoán.
3. Phân phối vừa theo lao động vừa không theo lao động.

Ta đã biết «khoán sản phẩm» nhất là ở các hợp tác xã trung bình và yếu kém hiện nay thực chất là khoán trắng cho hộ, do đó khả năng đầu tư của mỗi hộ rất khác nhau dẫn đến kết quả sản xuất và thu nhập khác nhau, có người thiếu, có người thừa; người thiếu có khả năng bị nợ, mua lúc đắt, bán lúc rẻ và thiếu ăn, dẫn đến sức lao động giảm đi; người thừa có khả năng cho vay, mua lúc rẻ, bán lúc đắt, và tiêu dùng dôi dào, do đó mà sức lao động tăng thêm. Tình hình cứ thế

tiếp diễn từ vụ này đến vụ khác, năm này qua năm khác và tạo thành cái cảnh phân hóa giàu nghèo – tiền đẻ của phân hóa giai cấp.

Suy nghĩ một cách giản đơn chúng ta cũng thấy được rằng người nông dân muốn lấy công làm lãi (không đầu tư thêm phân bón mà chỉ tăng thêm vài lượt cây bừa) thì ít nhất họ cũng phải có nông cụ như cái bừa và con bò thì mới có thể làm cho lúa gặt được.

Từ đây chúng ta có thể khẳng định rằng: chỉ những xã viên nghèo mới bỏ thêm công nhiều hơn hoặc ngang với bỏ thêm tư liệu sản xuất vào ruộng khoán để vượt khoán; còn những xã viên có nhiều tiềm lực về vốn mà đầu óc tinh táo thì họ sẽ bỏ thêm tư liệu sản xuất, rút bớt công đi so với mức khoán. Số liệu thống kê điều tra ở 2315 hộ thuộc 7 tỉnh về bỏ thêm công, thêm phân và vượt khoán trên 1 ha lúa vụ mùa năm 1982 (Bô nông nghiệp đã công bố) cho thấy

Tỉnh	Số hộ điều tra (hộ)	Mức vượt khoán (%)	Mức đầu tư thêm phân, công so với mức khoán (%)			Tỉ số tăng đạm so với tăng công
			P. chuồng	đạm	công	
1) Hà nam ninh	126	24,2	10,5	34,7	25,2	1,4 : 1
2) Hải hưng	192	23,2	42,6	124,7	27,5	4,5 : 1
3) Hải phòng	301	59,3	12,3	24,7	6,5	3,8 : 1
4) Vĩnh phú	122	17	27,2	45	20,3	2,2 : 1
5) Hà bắc	1072	28	16	61	8,5	7,1 : 1
6) Thanh hóa	265	27,5	31	31,4	32	1,06 : 1
7) Phú khánh	231	12,7	5,9	26,6	6,5	4

Chỉ so sánh riêng mức tăng phân đạm với tăng công cũng thấy các xã viên (ở 7 tỉnh) đều *thiên về tăng tư liệu sản xuất* để tăng sản lượng lúa hơn là tăng công.

chi phí vật chất và tăng công đi đến phân phối thu nhập hơn kém nhau. chúng ta sẽ biết rõ *mối quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất quyết định quan hệ phân phối*.

Nếu tiến lên một bước nữa, điều tra các loại xã viên giàu, nghèo tăng

Đầu tư thêm của xã viên và thu nhập vụ chiêm 1985 ở hợp tác xã Thất gian, huyện Quế võ

	Thêm %		Sản lượng vượt (%) (+)	Lãi so với tiền vốn bỏ thêm	Lãi so với thu theo ngày công %	Thu nhập 1 ngày (%) công (Kg) thóc
	Vật tư (+)	Công (-) (+)				
10 hộ giàu	+ 70,8	- 17,6	83	6,8	386	5,88
10 hộ khá	+ 57	- 11,5	63	6 lần	267	4,2
10 hộ thường	+ 20	- 5	29,1	2,9 lần	115	2,19
10 hộ nghèo		+ 5,9				0,92

(Cách tính lãi so với thu theo ngày công ở đây là giá trị sản lượng vượt khoản trừ tiền vốn đầu tư thêm).

Giả sử vốn bổ thêm là của tập thể, tổng sản lượng thóc (gồm sản lượng vượt khoản cộng với sản lượng khoản) do hợp tác xã thống nhất quản lý đem chia chung cho tổng số ngày công thì thu nhập bình quân của mỗi ngày công là 3,3 kg (hộ nghèo thu tăng gấp 3,6 lần, hộ thường thu gấp 1,5 lần) phản ánh nguyên tắc phân phối theo lao động. Một vấn đề không hợp lý nữa là xã viên hưởng toàn bộ sản lượng vượt khoản nhưng lại không phải chịu các khoản chi phí sản xuất như giống, làm đất v.v. chi phí quản lý, trích quỹ hợp tác xã (những khoản này đáng lẽ đem chia cho đầu tư sản phẩm chịu, nhưng thực tế lại dồn tất cả cho tập thể), do đó đã xen vào phần chia cho ngày công và phần trích quỹ của tập thể, khiến cho lợi ích cá nhân của những xã viên trung bình và nghèo và lợi ích chung của tập thể bị vi phạm. Điều đó dẫn đến hậu quả tích lũy của hợp tác xã co lại, giá trị ngày công giảm dần, thậm chí không bảo đảm nổi giá trị ngày công kế hoạch.

Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, nhưng chỉ riêng sở hữu ruộng đất không quyết định được tính chất quan hệ sản xuất, mà phải xét quan hệ sản xuất trong tổng thể mối quan hệ sở hữu, quan hệ lao động và quan hệ phân phối.

Về quan hệ lao động (trong đó có quan hệ quản lý) giữa các xã viên, đã mất dần hiệp tác lao động từ 3 khâu đến 5, 6, 7, 8 khâu trong trồng trọt, chăn nuôi và ngành nghề khác. Nói đến hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trước hết người ta phải xem xét mối quan hệ bên trong của nó, có hợp tác tương trợ lao động giữa các xã viên với nhau hay không và các hộ có chịu sự quản lý thống nhất của tập thể hay không? Cách khoán sản phẩm như ở nhiều hợp

tác xã hiện nay thực chất là khoán trắng cho xã viên, từ khâu đầu đến khâu cuối của quá trình sản xuất (từ khâu làm giống đến khâu thu hoạch), sự hiệp tác lao động thu gọn trong một hộ, kế hoạch sản xuất chỉ là hình thức; các quy trình kinh tế kỹ thuật bị đảo lộn, ban quản trị hợp tác xã trở thành người phát canh thu tô, việc điều hành tập trung thống nhất được thay thế bằng tính tự phát của mỗi hộ.

Về quan hệ phân phối, « khoản sản phẩm » đã phục hồi lại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và lao động riêng lẻ thì đương nhiên sự bất bình đẳng về sở hữu lại phát huy tác dụng và sự bất bình đẳng về lao động không khép lại bằng phân công hiệp tác lao động nữa mà lại tái diễn như hồi chưa hợp tác hóa nông nghiệp. Hệ quả của sự biến hóa trở lại dĩ vãng ấy đương nhiên là phân phối sản phẩm trong hợp tác xã thay đổi tính chất theo. Cơ chế « khoản sản phẩm » để mặc cho cá nhân xã viên đưa sở hữu riêng vào sản xuất chung, gần đây lại áp dụng thêm hình thức *góp cổ phần một như kiểu góp cổ phần trong xí nghiệp tư bản (ai góp nhiều thì được chia lãi nhiều)* đồng thời nói rộng cho cá nhân xã viên đảm nhận thêm các khâu công việc. Chủ trương ấy đã tạo điều kiện cho phân phối ngày càng nghiêng nhiều về lợi ích cá nhân của những người có nhiều vốn.

Tổng thể quan hệ sản xuất do cơ chế « khoản sản phẩm » tạo nên đưa đến tình hình phát triển sản xuất không đồng đều giữa các hộ xã viên do khả năng đầu tư khác nhau, dẫn đến một số hộ thu nhập cao, và ngày càng giàu thêm; ngược lại một số hộ thì thu nhập thấp, thiếu thốn, phải nợ hợp tác xã, một số đã phải vay nặng lãi, bán lúa non. Phân hóa giàu nghèo sẽ dễ ra phân hóa giai cấp trong quá trình cạnh tranh giữa chiếm hữu tập thể với chiếm hữu cá

nhân và cạnh tranh giữa lao động và đất nông nghiệp chung với lao động và đất nông nghiệp riêng.

Cuộc phỏng vấn điều tra xã hội học của Viện xã hội học thuộc Ủy ban khoa học xã hội năm 1983 cho ta ấn tượng sâu sắc.

a) Ý kiến của 610 nông dân ở 2 hợp tác xã thuộc tỉnh Thái Bình về đầu tư công cụ và lao động vào 5 khâu (tập thể và gia đình đang nào đầu tư nhiều hơn):

(% ý kiến)

	Làm đất		Tuốt lúa		Trừ sâu		Phân bón		Giống	
	TT	GD	TT	GD	TT	GD	TT	GD	TT	GD
HTX Đồng cơ	15,2	11,9	26,6	56,6	34,2	28,9	15,8	60,7	26,1	58,1
HTX Đồng lương	40,1	13,2	38,9	12,8	81,4	15,2	11,3	79,1	39,4	62,6
Trung bình	12,1	12,5	32,7	19,7	61,3	22	13,5	70	28,4	60,5

b) Về vay nợ ở hợp tác xã Đồng lương:

— Vay tiền: 51 hộ — 19,8% số hộ;
vay thóc: 89 hộ — 31,6% số hộ

— Vay cả tiền và thóc: 38 hộ — 11,8% số hộ; cộng 178 hộ vay nợ — 69,2% số hộ
Bình quân một hộ vay tiền: 1410 đồng, vay thóc: 129,1 kg

c) Về sinh hoạt (1983 so với 1975):

Các mặt	Khá hơn (gia đình)	Như cũ (gia đình)	Kém hơn (gia đình)	Không có ý kiến (gia đình)
Ăn	13	12	11	10
Mặc	23	22	21	20
Ở	33	32	31	30
Phương tiện đi lại	43	42	41	40
Học của con em	53	52	51	50
Xây dựng làng xóm	63	62	61	60
Sinh hoạt văn hóa	73	72	71	70

Những hiện tượng lệch lạc, tiêu cực, riêng về quan hệ sản xuất cần phải đi sâu điều tra nghiên cứu thêm, nhưng nguồn gốc của chúng có liên quan đến những điểm « không hoàn thiện » của hình thức « khoán sản phẩm ».

3 - Cuộc đấu tranh « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trước hết phải đi từ hình thức tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa, tức là từ chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và tập thể hóa lao động trong

điều kiện lịch sử cho phép (chuyên chính vô sản cộng với khả năng thực tế cơ giới hóa). Chỉ có trên cơ sở ấy mới vận dụng có hiệu quả hệ thống các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa, phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tăng nhanh thu nhập quốc dân, giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội. Việc « khoán sản phẩm » khoán trắng như hiện nay làm tiêu tan điều kiện tiên quyết là sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và lao động tập

lời, lấy nhiệt tình, lòng hăng say làm giàu cho mỗi cá nhân làm Cộng lực đầy mạnh sản xuất, rồi cuộc chỉ kích thích những ai có ưu thế về vật chất, mà những người này, khi quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn tác động — thấy lợi nhuận kém thì cũng sẽ co rút lại. Thực tế người ta đã đổ xô vào trồng lúa, coi nhẹ trồng màu, coi nhẹ phát triển ngành nghề, nhưng hơn một năm nay, cái dòn bầy kích thích ấy không còn là động lực đầy mạnh phát triển sản xuất lúa, thì tốc độ tăng sản lượng lương thực từ năm 1986 đến nay giảm đi nhiều lần so với những năm 1981 — 1985.

Trên đây, chúng tôi đã phân tích những điểm không hợp lý của hình thức « khoán sản phẩm ». Từ đó chúng tôi thấy phải sửa từ gốc, từ những vấn đề thuộc về bản chất của cơ chế khoán này.

Những biện pháp hoàn thiện áp dụng mấy năm qua không đạt kết quả mong muốn là vì chúng ta không dám nhìn thẳng vào sự thật, không thấy được những vấn đề bản chất để có biện pháp sửa chữa. Vì vậy, theo ý kiến chúng tôi, cần chuyển hình thức « khoán sản phẩm » sang hình thức khoán công, trả công theo sản phẩm cho đội sản xuất (chủ yếu là khoán sản phẩm bộ phận cho nhóm, không phải là giao cho từng người nhận khoán từ đầu đến cuối quá trình sản xuất, hay nói cách khác là khoán trắng). Khoán công là hình thức khoán tiên bộ phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp ở nước ta hiện nay. Hình thức đó đã được Liên xô áp dụng gần 60 năm nay, có cải tiến từng bước theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

TÍNH THỐNG NHẤT CỦA...

(Tiếp theo trang 30)

được xử lý thích đáng. Do tư tưởng, thói quen cực bộ, địa phương chủ nghĩa, lợi dụng chức vụ, quyền hạn mà ra những quy định tùy tiện, gây tác hại nhiều mặt, xâm phạm quyền tự do, dân chủ của nhân dân, thì việc đó cũng cần được xử lý nghiêm minh. Kiểm tra việc bắt giữ, xét xử và chấp

hành án xen có đúng luật không cũng là điều không thể coi nhẹ trong tính hình hiện nay. Làm tốt những công việc nói trên chắc chắn sẽ làm cho tính thống nhất và hiệu lực của pháp chế được nâng cao, góp phần tích cực vào việc phát huy vai trò quản lý của Nhà nước ta.

Thư gửi Bộ biên tập

Đồng nai, ngày 10 tháng 4 năm 1987

Thưa tòa soạn,

Khi đọc bài viết của giáo sư tiến sĩ Đặng Thu «Về nhân tố con người trong phát triển kinh tế của đất nước» đăng trên Tạp chí số tháng 2-1987, tôi thấy có một số điểm cần lưu ý. Xin phép tòa soạn cho tôi được trình bày ý kiến của bản thân và nhân đây cũng mong tòa soạn chuyển giúp lời hỏi thăm sức khỏe cùng những ý kiến (tôi sẽ nói dưới đây) của tôi tới giáo sư.

Điều lưu ý nhất của tôi là nhận xét của giáo sư về bảng thống kê 1 đã được trích dẫn trong bài.

Giáo sư viết «Về phân phối thu nhập tại các nước, ta thấy khi nước còn nghèo thì khoảng cách giàu nghèo khá cách biệt, khi nước giàu lên thì mức độ chênh lệch rút gọn lại chỉ còn lại khoảng 8 lần».

Theo tôi giáo sư đã có một kết luận không chính xác. Mà kết luận này dễ dẫn suy nghĩ người đọc có nhận thức mơ hồ về mâu thuẫn giai cấp trong các nước tư bản phát triển...

Khi đưa ra nhận xét cho bảng (1) thì chúng ta không nên làm sơ sài. Nếu chúng ta chỉ lấy sự so sánh tương đối giữa các số thống kê của bảng (1) thì sẽ là sai lầm. Theo tôi, chúng ta nên lấy chênh lệch thu nhập tuyệt đối để phân tích.

Cách thống kê theo bảng (1) đã là có ngụ ý. Nó đã bình quân thu nhập cho cả một nhóm. Và cố nặn ra các nhóm có số hộ như nhau. Cũng nhằm mục đích xúi xẻo. Nhưng chúng ta cứ thống nhất với bảng thống kê đó. Tôi

xin trình bày cách so sánh theo chênh lệch thu nhập tuyệt đối và làm sáng tỏ hậu quả của nó.

Giả sử ở một nước nào đó tổng thu nhập quốc dân năm 19... là $A1$ đô la

Trong đó nhóm dân (1)⁺ chiếm $X1$ (%)

Trong đó nhóm dân (2)⁺ chiếm $Y1$ (%)

Chênh lệch thu nhập tuyệt đối giữa hai nhóm là:

$Y1A1 - X1A1 = (Y1 - X1)A1 = B1A1$
+ $B1$ là chênh lệch tỷ lệ thu nhập giữa hai nhóm (2) và (1) trong năm 19...

Gọi thu nhập quốc dân của nước ấy trong một năm ở thời kỳ sau là $A2$

Trong đó nhóm dân (1) chiếm $X2$ (%)

Trong đó nhóm dân (2) chiếm $Y2$ (%)

Chênh lệch thu nhập tuyệt đối giữa hai nhóm là:

$Y2A2 - X2A2 = (Y2 - X2)A2 = B2A2$
+ $B2$ là chênh lệch tỷ lệ thu nhập giữa hai nhóm (2) và (1) trong năm này.

Bây giờ chúng ta so sánh hai đại lượng $B1A1$ và $B2A2$ có những trường hợp sau có thể xảy ra:

a) Nếu $A2 = A1$

$B2$ giảm so với $B1 \rightarrow B2A2 < B1A1$
điều này có nghĩa là: kinh tế đất nước bị ngừng trệ và có sự thay đổi phân phối của cải trong xã hội, điều này chỉ có được khi nhóm (2) nhượng bộ nhóm (1) dưới áp lực chính trị nào đó.

b) Nếu $A2 < A1$

$B2$ giảm so với $B1 \rightarrow B2A2 < B1A1$
nghĩa là kinh tế đất nước bị suy sụp.

Chú thích:

Nhóm (1)⁺ là gồm các hộ có thu nhập thấp nhất.

Nhóm (2)⁺ là gồm các hộ có thu nhập cao nhất.

có sự đổi chỗ về phân phối của cải xã hội giữa các nhóm (2) và (1) và điều này cũng chỉ có thể có được khi nhóm (2) nhượng bộ (mất hẳn) cho nhóm (1) trong một biến động chính trị.

c) Khi $A2 > A1$ có ba trường hợp có thể xảy ra. Ở đây để phân tích ta dùng tỷ lệ:

$$\frac{B2A2}{B1A1}$$

$$B1A1$$

+ Trong trường hợp, đại lượng B2 nhỏ hơn B1 với một số lần lớn hơn số lần tăng của A2 so với A1 thì:

$$\frac{B2A2}{B1A1} < 1$$

Điều này có nghĩa là: khi kinh tế đất nước phát triển chậm hơn việc giảm chênh lệch tỷ lệ thu nhập giữa nhóm (2) và nhóm (1), thì chênh lệch thu nhập tuyệt đối giữa hai nhóm cũng giảm đi. Nó chỉ có được trong điều kiện nhà nước đó có chính sách can thiệp thu nhập tiến bộ kịp thời. Hoặc nhóm (1) gây áp lực với nhóm (2) có hiệu quả.

+ Trường hợp thứ hai:

B2 nhỏ hơn B1 với một số lần ít hơn số lần gia tăng của A2 đối với A1.

$$\text{thì } \frac{B2A2}{B1A1} > 1$$

Điều này có nghĩa là kinh tế đất nước phát triển nhanh hơn việc giảm chênh lệch tỷ lệ thu nhập giữa các nhóm (2) và (1), thì chênh lệch thu nhập tuyệt đối giữa (2) và nhóm (1) tăng lên. Trường hợp này thường dễ xảy ra hơn, vì việc can thiệp thu nhập của các nhà nước thường không kịp thời. Trong xã hội mà giai cấp có của thống trị thì đó là điều hợp lý.

Một ví dụ cho trường hợp này là: giả sử một quốc gia nào đó năm 19.., có thu nhập quốc dân $A1 = 2$ tỷ đô la.

Sau 30 năm đạt: $A2 = 5$ tỷ đô la. (Tốc độ phát triển trung bình 5% một

năm). Tương ứng với các năm đó ta có: $X1 = 3,2\%$ và $Y1 = 46,6\%$

$$X2 = 7,2\% \quad \text{và} \quad Y2 = 37,2\%$$

$$\text{Như vậy, } B1 = 43,4\%; B2 = 30\%$$

Chênh lệch tuyệt đối về thu nhập của nhóm (2) và (1) năm 19... là $B1A1 = 868$ triệu đô la. Còn sau đó 30 năm là $B2A2 = 1,5$ tỷ đô la. Hơn năm 19... là: 920 triệu đô la.

Như vậy nhóm (2) được thêm 920 triệu đô la và được tiếng là "Ngày nay tôi chỉ giàu hơn anh có 5 lần. Ngày xưa chúng tôi giàu hơn những 15 lần so với các anh. Chúng ta hãy cùng nhau xây dựng nước nhà, thúc đẩy kinh tế đất nước càng ngày càng phát triển lên, và sẽ đến lúc chúng ta bình đẳng với nhau về mọi mặt (cả về kinh tế), mà chẳng cần đến cái chủ nghĩa xã hội...".

Còn trường hợp thứ ba thì hiếm xảy ra hơn cả, đó là B2 giảm đi một số lần so với B1 đúng bằng số lần tăng của A2 so với A1. Và khi đó kết quả

$$\text{là } \frac{B2A2}{B1A1} = 1. \text{ Chênh lệch thu nhập}$$

tuyệt đối không tăng và như vậy đời sống của nhóm (1) lại khá lên hơn so với trước.

Tóm lại, thì những điều tôi lý giải ở trên, tôi nhằm đích gì? Tôi chỉ mong một điều: ta cần phải phân tích kỹ khi nhận xét đánh giá sự kiện, cái điều tôi trình bày cũng chẳng có gì là mới lạ, vì các bậc tiền bối của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã hoàn thành công việc nhìn nhận chủ nghĩa tư bản rồi. Tôi chỉ lo rằng nhận thức của tôi về lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin chưa thật đầy đủ và những điều tôi viết ở trên là hồ đồ.

Vậy rất mong có được sự chỉ dẫn của tòa soạn và cả của giáo sư Đặng Thu.

Cuối cùng tôi xin chúc tòa soạn luôn luôn thành công trong nhiệm vụ của

minh, và không quên giúp đỡ tôi về nhận thức.

Xin gửi tòa soạn lời chào cộng sản.

Người viết
Phạm Anh Tuấn

TRẢ LỜI

Sau khi được Tạp chí Cộng sản số 2-87 đăng bài *Về nhân tố con người trong phát triển kinh tế của đất nước*, tôi đã nhận được một số ý kiến của bạn đọc do Ban biên tập Tạp chí gửi tới. Tôi xin cảm ơn và hoan nghênh những bạn đọc đã quan tâm sâu sắc tới tình hình đất nước, tới lý luận và nói riêng tới những ý kiến nêu ra trong bài báo.

Bạn đọc Phạm Văn Tuấn (ở Đồng nai) không nhận xét về nhiều lập luận của chúng tôi trong bài báo, nhưng có nhiều ý kiến về bảng 4 (trong điểm 7 của bài báo) đề cập tới chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư.

Bạn Tuấn

a) Không tán thành việc «cố nặn ra các nhóm có số hộ như nhau» để so sánh.

b) Cho rằng «chỉ lấy sự so sánh tương đối... thì sẽ sai lầm».

c) «Nên lấy chênh lệch thu nhập tuyệt đối để phân tích».

Và bạn Tuấn cho rằng từ nhận xét của chúng tôi: khi một nước giàu lên thì mức độ chênh lệch rút gọn lại chỉ còn 8 lần (giữa 10% số hộ giàu nhất và 10% số hộ nghèo nhất) «để dẫn người đọc có nhận thức mơ hồ về mâu thuẫn giai cấp trong các nước tư bản phát triển và suy luận xa hơn, nếu dựa vào kiểu so sánh này thì giai cấp tư bản có thể nói: «sẽ đến lúc chúng ta bình đẳng với nhau về

mọi mặt (cả về kinh tế), mà chẳng cần đến cái chủ nghĩa xã hội?...»

Tôi xin được trả lời bạn Tuấn như sau:

1 — Nêu lên bảng 4 này, chúng tôi không có ý định nói về mâu thuẫn giai cấp, mà chỉ muốn gợi ý rằng trả lương bình quân thì sẽ không thể khuyến khích người lao động giỏi và có kỹ thuật cao. Thực tế thì lương ở Liên xô đang chênh lệch nhau 10 lần. Thu nhập giữa các tầng lớp nhân dân các nước trước đây chênh nhau nhiều, hiện nay họ đã giàu có lên mà vẫn chênh nhau 8 lần. Vì vậy lương ở ta cũng phải cách biệt nhau 8 - 10 lần (chứ không thể ít hơn).

2 — Song nếu bạn Tuấn muốn phân tích kỹ hơn về bảng 4 này và về thu nhập giữa các hộ nhân dân thì tôi có thể có nhận xét như sau:

a) Bạn Tuấn quan tâm tới chênh lệch tuyệt đối về thu nhập. Và trong các tính toán của mình, bạn đi đến kết luận là sau nhiều năm phát triển, khoảng cách tương đối giữa các nhóm dân cư tuy có giảm đi, nhưng khoảng cách tuyệt đối thì tăng lên.

Tôi không phản đối cách so sánh này và cho rằng so sánh như vậy không thừa. Trong bài báo, tôi chỉ viết có một câu và một bảng về thu nhập nên không thể nói nhiều. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng ngay ở các nước xã hội chủ nghĩa, sau mấy chục năm, khi kinh tế đã tăng lên nhiều lần thì khoảng cách tuyệt đối này giữa các tầng lớp nhân dân cũng tăng lên.

b) Phải nói thêm rằng trong tính toán bạn Tuấn có sai sót, bạn có rêu ví dụ một nước có thu nhập quốc dân là 2 tỷ đô la mà tăng 5% hằng năm thì sau 20 năm sẽ thành 5 tỷ. Thực ra tăng đều 5% hằng năm thì kinh tế sẽ tăng gấp đôi sau 14 năm; và từ 2 tỷ sau 28 năm (chưa cần tới 30 năm) đã thành 8 tỷ rồi! Mặt khác, bạn coi thu nhập quốc dân là thu nhập của người dân, thực ra thu nhập này chỉ bằng khoảng 60% thu nhập quốc dân.

c) Bạn Tuấn không tán thành cách chia ra các nhóm 10% số hộ để so sánh. Như vậy, theo tôi, là bỏ lỡ một cơ hội quan trọng trong phân tích, trong tư duy. Ta không thể chỉ quan tâm tới nhóm giàu nhất và nghèo nhất mà ta còn chú ý tới tầng lớp đông đảo hơn ở trung gian. Nếu ta quan tâm tới các tỷ lệ về thu nhập ở bảng 1 (chẳng hạn như của Thụy điển qua thời gian từ 1919 đến 1979) và giả thiết thu nhập quốc dân/dầu người trước đây là 1000 đô la và hiện nay là 1 vạn đô la (thu nhập của người dân chiếm 60% số đó) và nếu trước đây coi tiêu chuẩn nghèo là dưới 800 đô la/người/năm thì phải xếp 80% số hộ

vào loại nghèo; còn hiện nay, khi đất nước giàu lên, coi tiêu chuẩn nghèo là dưới 2000 đô la thì sẽ có tới 10% số hộ thuộc loại nghèo, là dưới 3000 đô la thì có 20%, và dưới 4000 đô la thì 30% số hộ thuộc loại nghèo. Tính cho tầng lớp trung gian cũng vậy.

Ta thấy cách phân tích này phong phú biết bao!

3 - Nếu có ai nói: kinh tế Liên xô trong những năm 70 - 80 « gần như là suy thoái », đã rơi vào « tình trạng tiền khủng hoảng » thì người đó dễ bị lên án. Nhưng nếu điều đó là do đồng chí Górc-ba-trốp nói ra (xem báo *Nhân dân* 3-7-1987) thì nhiều người sẽ ngỡ ngàng.

Trong quá trình đổi mới tư duy hiện nay, chúng ta ngày sẽ đỡ ngỡ ngàng đi.

Rất cảm ơn bạn Phạm Văn Tuấn.

Dặng Thu

V. I. LÊ-NIN NÓI VỀ...

(Tiếp theo trang 36)

tế, đổi mới về tổ chức, đổi mới đội ngũ cán bộ, đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác, đặc biệt là đổi mới về cơ chế quản lý kinh tế - xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Việc nghiên cứu và làm rõ những kiến giải của Lê-nin về chủ nghĩa quan

liêu và đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu là rất cần thiết trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Nó trang bị cho chúng ta cơ sở lý luận và những kinh nghiệm cần thiết để đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu, tăng cường sức mạnh của Đảng, nâng cao uy tín của Đảng trong quần chúng, bảo đảm cho Đảng vươn lên ngang tầm những nhiệm vụ mới.

KINH TẾ CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHÁT TRIỂN TRONG NỬA ĐẦU NHỮNG NĂM 80

NGUYỄN ĐIỀU

NỬA đầu những năm 80 nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa đứng trước những khó khăn căn bản.

Trước hết đó là sự chậm dần của tốc độ tăng trưởng kinh tế. Theo số liệu của văn phòng Tổ chức kinh tế hợp tác và phát triển (OECD), nhịp độ tăng tổng sản phẩm xã hội của 24 nước tư bản chủ nghĩa thuộc tổ chức này, từ 4,6% (thời kỳ 1971 - 1973) tụt xuống 2,7% (thời kỳ 1974 - 1979) và 1,9% (thời kỳ 1980 - 1981). Trong sản xuất công nghiệp, tình hình cũng diễn ra tương tự; nhịp độ tăng của sản xuất công nghiệp các nước trong tổ chức OECD các thời kỳ nêu trên lần lượt như sau: 5,9%, 1,8% và 1,1%.

Sản xuất tiến triển không thuận lợi ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng buôn bán giữa các nước. Nhịp độ tăng của khối lượng hàng hóa xuất khẩu ở các nước tư bản phát triển cũng bị giảm sút nhiều.

Tình hình này chịu sự chi phối trực tiếp của hai loại nhân tố. Thứ nhất, đó là sự gay cấn của các vấn đề năng lượng, nguyên liệu. Như mọi người đều biết, từ nửa sau những năm 70, một loạt các giải pháp khác nhau đã được các chính phủ tư bản sử dụng như kế hoạch hóa phát triển năng lượng, đẩy mạnh khai thác than đá, đã có dầu, địa nhiệt, phát triển năng lượng hạt nhân... nhằm khắc phục sự gay cấn đó. Thế nhưng, trên thực tế,

những khó khăn về năng lượng mà các nước tư bản phát triển vấp phải trong nửa đầu những năm 80, về cơ bản vẫn chưa được giải quyết, những khó khăn về nguyên liệu vẫn không được khắc phục. Nhân tố thứ hai là, tích lũy tư bản bị giảm sút liên tục. Sự giảm sút này bắt đầu từ những năm 70 và diễn ra suốt những năm đầu thập kỷ này. Cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ 1980 - 1982 nở rộ đã làm cho vấn đề này trở nên trầm trọng.

Tuy nhiên, sau cuộc khủng hoảng 1980 - 1982, hoạt động kinh tế ở các nước tư bản chủ nghĩa trở nên sôi động hơn, hoạt động đầu tư nhộn nhịp hẳn lên, nhất là ở Mỹ và Nhật bản. Tuy vậy, nhiều nhà kinh tế tư sản vẫn cho rằng, nếu xét trên phạm vi toàn hệ thống thì sự tiến triển cục bộ của tình hình đầu tư trong thời kỳ sau khủng hoảng chưa đủ lớn để tạo tiền đề cho bước phát triển trong những năm sau đó.

Sự phát triển không ổn định của các ngành công nghiệp, một khó khăn khác của kinh tế tư bản chủ nghĩa, được thể hiện trên hai nét lớn sau đây:

Một là, sản xuất giảm sút nghiêm trọng trong những năm khủng hoảng và bao trùm nhiều ngành quan trọng với những mức độ khác nhau. Năm 1982, sản xuất của tất cả các ngành công nghiệp các nước OECD đều bị giảm: công nghiệp khai thác than:

-0,1%; khai thác dầu mỏ và khí đốt -1,2%; chế tạo máy móc nói chung -1,1%; hóa chất và chế biến dầu mỏ -3,9%; dệt -4,1%; giấy da, may mặc -3,1%.

Mức độ suy giảm của sản xuất công nghiệp cũng biến động không giống nhau trong các nước và các khu vực. Mỹ bị suy giảm mạnh nhất (-8,2%); Nhật lần bị suy giảm ít nhất.

Hai là, sau khủng hoảng, không có sự phục hồi đồng đều của các ngành và các khu vực, một số ngành tăng trưởng trong khi nhiều ngành vẫn suy thoái. Đối với nhóm ngành công nghiệp chế biến, từ đầu năm 1983, sự phục hồi đã diễn ra đồng loạt trong hầu hết các ngành thuộc nhóm này ở phần lớn các nước. Trong khi đó thì ngành công nghiệp khai khoáng mãi tới cuối năm 1983, đầu năm 1984 mới bước vào phục hồi. Riêng ở một số nước Tây Âu, như Anh, Pháp, thì đến năm 1984, ngành công nghiệp khai thác than đá vẫn trong tình trạng khủng hoảng.

Sự phát triển không ổn định của các ngành công nghiệp đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.

Khó khăn thứ ba là nông nghiệp phát triển gặp ghềnh. Sau khủng hoảng 1980 - 1982, nhiều nhà kinh tế học tư sản vừa ngạc nhiên vừa lo lắng Ngạc nhiên vì cuộc khủng hoảng chu kỳ này không gây thiệt hại đáng kể cho nông nghiệp. Năm 1982 được coi là năm tồi tệ nhất đối với các ngành công nghiệp, nhưng trong nông nghiệp, diện tích gieo trồng vẫn được mở rộng, sản lượng vẫn tăng. Đó là điều khác thường so với những cuộc khủng hoảng chu kỳ trước. Và họ lo lắng liệu cuộc khủng hoảng này có để lại những hậu quả đáng sợ không? Điều lo lắng đó đã trở thành hiện thực: năm 1983, nông nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa bị giảm sút nghiêm trọng. Theo FAO, năm 1983

sản lượng lương thực của các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa giảm 7%, (riêng Mỹ giảm 18,9%, Ca-na-da giảm 4,4%). Trong 3 năm gần đây, tình hình nông nghiệp nói chung và sản xuất lương thực nói riêng ở các nước tư bản chủ nghĩa đã được vực dậy một bước, nhưng sản lượng vẫn không đạt mức dự kiến.

Mặc dù có khó khăn, cơ sở vật chất và kỹ thuật trong nông nghiệp ở các nước tư bản chủ nghĩa vẫn phát triển. Điều này đã tạo tiền đề để hạn chế những thiệt hại của nông nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng. Việc tăng cường sử dụng máy tính điện tử, đặc biệt là các loại máy tính cỡ nhỏ, thích hợp với điều kiện của các chủ trại trở thành xu hướng phổ biến trong hầu hết các nước tư bản phát triển, giúp các chủ trại theo dõi được chu kỳ phát triển của cây trồng và con gia súc, nắm được diễn biến của thị trường nông sản, nâng cao hiệu quả của các hoạt động sản xuất nông nghiệp, v.v. Mỹ, Anh, Nhật bản là những nước đi đầu trong việc sử dụng loại phương tiện này. Các biện pháp kỹ thuật cần thiết cũng được sử dụng rộng rãi nhằm cải tạo đất, bảo vệ độ màu mỡ của đất mà không phá hủy môi trường.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển nông nghiệp tư bản chủ nghĩa trong nửa đầu những năm 80 đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn. Trước hết là mâu thuẫn giữa khối lượng nông sản ngày càng tăng và thị trường tiêu thụ ngoài nước không thuận lợi. Điều đó được coi là một trong những nhân tố trực tiếp làm bùng nổ cuộc chiến tranh nông sản trên thị trường tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn này chỉ có thể giải quyết nếu Mỹ và các nước tư bản phát triển khác tính đến một cách nghiêm túc nhu cầu lương thực và thực phẩm của hàng chục triệu người ở các nước đang phát triển thông qua một chính sách buôn bán công bằng. Mâu thuẫn thứ hai nảy sinh từ sự áp dụng rộng

rãi những thành tựu của cuộc cách mạng xanh. Hơn một thập kỷ qua, cuộc cách mạng này cũng đang bộc lộ ngày càng gay gắt những giới hạn của nó. kỹ thuật và công nghệ cũng đòi hỏi có sự đổi mới phù hợp với giai đoạn mới của cách mạng khoa học kỹ thuật.

Những khó khăn trong lĩnh vực tiền tệ tin dụng vẫn còn tiếp diễn đã ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa. Chúng ta biết, với việc thành lập hệ thống Bret-ton-ut, trên thực tế, người ta đã thừa nhận sự thống trị của đồng đô la Mỹ. Trong 30 năm (1944—1974) đồng đô la Mỹ đã đóng vai trò đồng tiền trụ cột trong hệ thống tiền tệ tư bản chủ nghĩa. Cơ sở tạo nên sức mạnh của nó là nền công nghiệp đồ sộ và tiềm lực kinh tế của Mỹ mạnh nhất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Những năm 70, do sự suy yếu nặng nề về địa vị kinh tế cùng những khó khăn về kinh tế và chính trị đối nội đối ngoại của Mỹ, đồng đô la đã bị suy yếu nghiêm trọng. Các giới cầm quyền ở Oa-sinh-ton đã nhiều lần tìm cách vực dậy đồng đô la, nhưng đều không có kết quả.

Từ đầu những năm 80 cho tới nay, với nhiều chính sách thực dụng số vánh cực đoan, chính quyền Ri-gan mong muốn củng cố đồng đô la. Họ hy vọng rằng, nếu trở lại được chế độ đồng đô la mạnh, Mỹ sẽ trở lại vị đại của thế giới với ưu thế của những năm 50 của thế kỷ này và những khó khăn trong lĩnh vực tiền tệ sẽ chấm dứt. Song thực tiễn diễn ra không như vậy. «Đồng đô la mạnh» của những năm đầu thập kỷ này khác với những năm 50. Sức mạnh của «đồng đô la mạnh» hiện nay ra đời trên chính sách tiền tệ ích kỷ của Mỹ bị nhiều nước, kể cả các đồng minh thân cận nhất của Mỹ phản đối.

Có thể nói, vào những năm 60 và những năm 70, quan hệ giữa đồng đô la và các đồng tiền chủ chốt khác như bảng

(Anh), yên (Nhật), mác (Cộng hòa liên bang Đức), phrăng (Pháp) là quan hệ đồng trực — hướng tâm. Điều đó có nghĩa là nếu đồng đô la mạnh lên (ví dụ vào những năm 60) thì các đồng tiền khác cũng mạnh theo và ngược lại khi đồng đô la yếu (ví dụ vào những năm 70) thì các đồng tiền khác cũng bị suy yếu.

Tới đầu những năm 80, quan hệ giữa đồng đô la và các đồng tiền chủ chốt khác trong hệ thống tiền tệ tư bản chủ nghĩa khác hẳn: đó là quan hệ đồng trực — ly tâm. Nghĩa là trong khi đồng đô la được củng cố (tất nhiên không phải trên cơ sở như những năm 50) thì các đồng tiền chủ chốt khác lại suy yếu, và ngược lại.

Trong những năm gần đây, để bảo vệ đồng tiền của nước mình trước sự tiến công của đồng đô la, nhiều nước tư bản phát triển đã thực hiện nhiều biện pháp như nâng cao lãi suất, tái công nghiệp hóa... đấu tranh trực tiếp với Oa-sinh-ton. Thế nhưng thực tế cho thấy tình hình vẫn chưa sáng sủa. Chính sách nhượng bộ nhỏ giọt của Mỹ trong vấn đề lãi suất, thực ra chưa đủ mạnh để tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự lành mạnh hóa các quan hệ tiền tệ trong tương lai. Hơn nữa những khoản nợ khổng lồ của các nước đang phát triển xấp xỉ 1000 tỷ đô la, và khả năng không trả được nợ của họ đã và đang làm cho tình hình tiền tệ tư bản chủ nghĩa trở nên càng thủng hơn.

Một khó khăn khác của kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa biểu hiện trong lĩnh vực thương mại.

Có thể nói, nửa đầu những năm 80, những khó khăn trong lĩnh vực thương mại diễn ra từ thập kỷ trước vẫn tiếp diễn với những mức độ nghiêm trọng hơn.

Khối lượng buôn bán quốc tế của các nước tư bản phát triển tăng chậm. So với các trung tâm đế quốc, Mỹ là nước có nhịp độ tăng về kim ngạch ngoại

thương chậm nhất. Điều đó gây tâm lý hoang mang trong giới kinh doanh Mỹ. Chính quyền Ri-gan đã sử dụng nhiều giải pháp nhằm vực dậy hoạt động thương mại, như khuyến khích hoạt động của các ngân hàng thương mại, trợ giá thông qua chính sách thuế, tháo gỡ các quy chế được coi là bất lợi cho buôn bán quốc tế. Thế nhưng, thực tế phát triển ngoại thương của Mỹ trong những năm gần đây vẫn còn hết sức gay cấn.

Bên cạnh đó, là sự thâm hụt nặng nề ở nước này và bội thu to lớn ở nước khác. Mỹ là nước có tiềm lực kinh tế lớn nhất lại bị thâm hụt nặng nề nhất. Năm 1980 số thâm hụt là 25,5 tỷ đô la; 1981: 28 tỷ đô la; 1982: 36,5 tỷ đô la; 1983: 61 tỷ đô la; 1984: 107,6 tỷ đô la; 1985: 190,2 tỷ đô la. Trong khi đó cán cân mậu dịch của Nhật bản luôn luôn có kết số dương và ngày càng lớn: năm 1981 là 20 triệu đô la thì năm 1984 là 11,3 triệu đô la. Tình hình này vừa là kết quả của quá trình phát triển kinh tế không đều diễn ra trong mỗi nước, vừa là kết quả của những mâu thuẫn khác nhau của các giới tài phiệt. Cần phải lưu ý rằng sự thâm hụt nặng nề của Mỹ trong buôn bán quốc tế, một mặt phản ánh sự suy yếu tương đối của Mỹ trong lĩnh vực cạnh tranh quốc tế; nhưng mặt khác, đó cũng là một chủ trương mua chịu hàng hóa được giới cầm quyền Mỹ tính trước, nhằm tạo tiền đề cho quá trình tái công nghiệp hóa nước Mỹ.

Xu hướng lão hộ mậu dịch cũng tăng lên mạnh mẽ. Mỹ là kẻ chủ mưu và là nước đứng đầu trong việc thực hiện chính sách lão hộ mậu dịch. Nền tảng nghiên cứu cho rằng đó là một trong những nhân tố quan trọng làm cho cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Nhật bản - Tây Âu diễn ra trong nửa đầu những năm 80 trở nên hết sức gay gắt. Ở Tây Âu và Nhật bản, hàng rào bảo hộ mậu dịch cũng

được dựng lên dưới nhiều hình thức khác nhau.

Việc Mỹ thi hành chính sách cấm vận và ép các nước tư bản khác cùng thi hành như vậy đối với các nước xã hội chủ nghĩa cũng đã góp phần làm tăng thêm những khó khăn trong lĩnh vực kinh tế của các nước tư bản phát triển.



Đề giảm bớt những khó khăn trong việc phát triển kinh tế, ngay sau khi cuộc khủng hoảng kinh tế 1974 - 1975 chấm dứt, một số nước tư bản phát triển như Nhật bản, Cộng hòa liên bang Đức, đã bắt đầu triển khai quá trình cải tổ cơ cấu kinh tế. Có thể nói, tư bản độc quyền Nhật bản là kẻ năng động nhất trước sự biến đổi của nhu cầu trên thị trường thế giới và những chuyển biến mới của cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật. Kề di sau cùng trong việc triển khai quá trình này là tư bản độc quyền Mỹ.

Nhìn chung, phải thừa nhận công cuộc cải tổ này đã bước đầu đạt những thành tựu nhất định. Mặc dù có những mâu thuẫn nảy sinh, cuộc cải tổ vẫn đem lại những tiến bộ trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Tác động của cuộc cải tổ này sẽ đưa lại cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một cơ sở vật chất kỹ thuật mới về chất so với cơ sở vật chất kỹ thuật đã được dựng lên trước đây.

Một cố gắng khác của các nước tư bản phát triển khi bước vào thập kỷ này là việc thực hiện *chính sách điều chỉnh kinh tế của tư bản độc quyền Nhà nước*. Đây cũng là một nhân tố quan trọng hỗ trợ cho quá trình cải tổ cơ cấu kinh tế, và trên một chừng mực nhất định, nó đã làm cho tình hình kinh tế ở các nước tư bản phát triển trong những năm đầu thập kỷ này không bị xấu hơn.

Nếu trong những năm 70, chính sách điều chỉnh kinh tế dựa trên lý

Thuyết Kê-xơ (Keynès) được sử dụng phổ biến trong tất cả các nước tư bản phát triển, thì nửa đầu thập kỷ này không còn sự thuần nhất ấy nữa. Sự pha tạp giữa lý thuyết Kê-xơ, chủ nghĩa trọng tiền và lý thuyết trọng cung đã tạo dựng cơ sở lý luận cho các khuynh hướng can thiệp khác nhau của nhà nước tư bản vào kinh tế.

Như đã phân tích ở trên, thực tế phát triển kinh tế ở các nước này trong nửa đầu những năm 80 không sáng sủa hơn thập kỷ trước bao nhiêu. Nhiều nhà kinh tế tư sản và không ít đại diện của các chính phủ đã đổ lỗi cho chính sách can thiệp trực tiếp vào kinh tế. Họ cho rằng, chính sự can thiệp của nhà nước theo đường lối trọng cầu mà cơ sở lý thuyết của nó là học thuyết Kê-xơ, là thủ phạm của tình hình phát triển đó. Ở nhiều nước, đặc biệt là Mỹ, Anh, Cộng hòa liên bang Đức, người ta đã kịch liệt lên án kiểu can thiệp này và đòi chính phủ phải mở rộng quyền tự do kinh doanh của tư bản tư nhân. Chính sách điều chỉnh kinh tế mang tính thực dụng thiên hữu được hình thành dựa trên tư tưởng đó. Điểm mấu chốt quan trọng nhất đánh dấu sự thắng thế của nó là việc Ri-gan trúng cử tổng thống nước Mỹ. Lý thuyết *trọng cung* và chủ nghĩa *trọng tiền* là cốt lõi của chính sách đó.

Những người theo đường lối trọng cung chủ trương giảm sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào kinh tế bằng cách giảm tới mức thấp nhất các quy chế và thể lệ của nhà nước, giảm thuế để kích thích tư nhân mở rộng đầu tư và đẩy nhanh quá trình tích lũy tư bản.

Trong nửa đầu thập kỷ này, chủ nghĩa *trọng tiền* được các nước Mỹ, Anh, Cộng hòa liên bang Đức sử dụng như là cơ sở lý luận cho chính sách tiền tệ của họ. Nội dung chủ yếu của nó là kiểm soát và khống chế khối lượng tiền phát hành trong lưu thông, sử dụng cơ chế lãi suất và tỷ giá một

cách linh hoạt và cho hiệu quả cao nhất. Lợi dụng ưu thế của phát hành đồng đô la — một đồng tiền giữ vai trò chủ đạo trong thanh toán quốc tế ngày nay — Mỹ đã sử dụng chính sách tiền tệ như một vũ khí lợi hại để phục hồi kinh tế và chèn ép các nước đồng minh của Mỹ. Chính sách lãi suất cao của Nhà trắng cũng ra đời trong bối cảnh đó. đương nhiên, với việc áp dụng chủ nghĩa trọng tiền, Mỹ và các đồng minh của nó đã không chế được nạn lạm phát, một căn bệnh được các chuyên gia tư sản coi là « kẻ thù nguy hiểm » của giới kinh doanh trong suốt những năm 70. Song, như chúng ta biết, lạm phát được khống chế còn là kết quả sự trả giá của đội quân thất nghiệp đông đảo. Chính sự nghèo túng của họ đã « góp phần » làm giảm lạm phát. Nhưng, cũng chính bằng việc thực hiện chính sách tiền tệ đó, Mỹ đã trở thành thủ phạm của những khó khăn nảy sinh trong lĩnh vực tiền tệ tư bản chủ nghĩa vào những năm đầu của thập kỷ này.

Trong khi đó, chính sách điều chỉnh kinh tế truyền thống vẫn giữ vị trí chủ đạo ở Pháp, Nhật bản và một số nước khác. Chính sách điều chỉnh này dựa trên lý thuyết Kê-xơ mà nội dung chủ yếu của nó là chính phủ can thiệp trực tiếp vào kinh tế.

Một nhân tố khác tạo nên những khó khăn trong kinh tế các nước tư bản phát triển là *tác động của quân sự hóa kinh tế*. Đây mạnh quá trình quân sự hóa kinh tế, các giới đế quốc, đặc biệt là Mỹ nhằm hai mục tiêu chủ yếu. Trước hết, trên cơ sở củng cố lực lượng quân sự, hiện đại hóa bộ máy chiến tranh, bọn chúng hy vọng sẽ giành được những ưu thế quân sự so với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, đủ sức đề gây chiến tranh xâm lược trong bất kỳ tình huống nào và bất cứ nơi nào mà chúng muốn. Mặt khác, chúng hy vọng thông qua các hợp đồng quân sự, các

mối liên hệ về chính trị và kinh tế giữa nhà nước và tư bản độc quyền được củng cố thêm một bước, công việc làm sẽ tăng lên, và sức ép của đội quân thất nghiệp sẽ giảm xuống. Bởi vậy chi phí quân sự của các nước tư bản chủ chốt tăng lên liên tục và rất lớn.

Chi phí quân sự tăng lên đã tác động nguy hiểm tới tình hình kinh tế - xã hội. Ngân sách thâm hụt nặng nề ở nhiều nước tư bản phát triển là hậu quả trực tiếp của quá trình quân sự hóa kinh tế. Suốt nhiệm kỳ thứ nhất của Ri-gân, không năm nào ngân sách Liên bang có kết số dương. Cho đến nay Mỹ vẫn là nước có số thâm hụt ngân sách lớn nhất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Theo một số nhà kinh tế, cứ một tỷ đô la chi cho quân sự thì khoảng 12.000 người mất việc làm. Trong nửa đầu thập kỷ này, chi phí quân sự công khai của khối NATO và Nhật bản tính trung bình hằng năm là 45 tỷ đô la, như vậy, hằng năm ở các nước này

có hơn nửa triệu người mất việc làm.



Từ những phân tích trên, có thể rút ra kết luận: do khác nhau về tru thể kinh tế và các tiềm năng khoa học kỹ thuật, sự chênh lệch trong quá trình phát triển kinh tế giữa các nước tư bản chủ chốt tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Theo nhiều dự đoán, Nhật bản vẫn là nước đứng đầu về năng suất lao động, về hiệu quả sử dụng vốn và nhịp độ tăng trưởng kinh tế; Mỹ được xếp thứ hai, và sau cùng là các nước thuộc khu vực Tây Âu. Một số nhà dự báo Mỹ cho rằng, thời kỳ 1985 - 1990, nhịp độ tăng tổng sản phẩm quốc dân (tính theo giá không đổi) (mức trung bình năm) của Nhật bản là 4,5%, của Mỹ là 3,2%, và của Anh, Cộng hòa Liên bang Đức, Pháp, I-ta-li-a là 2,4%. Như vậy sự phát triển không đều giữa các nước tư bản chủ nghĩa sẽ diễn ra mạnh mẽ, và mâu thuẫn giữa các nước đó sẽ ngày thêm gay gắt.

BÁC HỒ CHỈ ĐẠO...

(Tiếp theo trang 42)

sống bằng lao động của mình, có ý thức tôn trọng và bảo vệ của công, chăm lo lợi ích của tập thể và của đất nước, với lối sống thực dụng, dối trá, ích kỷ, ăn bám, chạy theo đồng tiền» (12). Chúng ta phải tích cực tiến hành cuộc đấu tranh này, làm cho lối sống mới, xã hội chủ nghĩa của chúng ta thắng lợi.

Hạnh phúc biết bao khi, trong cuộc đấu tranh này, chúng ta thấy vẫn có, và chúng ta tiếp thu được, sự chỉ đạo sáng suốt, ân cần của Bác Hồ kính yêu.

(12) Báo cáo chính trị của BCHTƯĐ tại Đại hội VI *Tạp chí Cộng sản* số 1-1987, tr. 76.

Châu Á - Thái bình dương: an ninh và hợp tác

KIỀU NGUYỄN

TRONG những năm gần đây dư luận thế giới chú ý nhiều đến khu vực châu Á - Thái bình dương. Không ít người cho rằng thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ của Thái bình dương, như thế kỷ 19 đã từng là thế kỷ của Địa trung hải và thế kỷ 20 là thế kỷ Đại tây dương. Có thể dự đoán này có phần nào phóng đại nhưng nó cũng nói lên tầm quan trọng chiến lược của khu vực này đối với chiều hướng phát triển của thế giới trong nhiều thập kỷ tới.

Sự thật thì không phải chờ đến ngày nay khu vực châu Á - Thái bình dương mới trở nên quan trọng.

Trong khoảng 4 thế kỷ (từ thế kỷ 16 đến nửa đầu thế kỷ 20) châu Á - Thái bình dương với khoảng 50 triệu km² đất đai bị thuộc địa hóa, là trụ cột chính của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Trong 70 năm đầu của thế kỷ 20, nhiều sự kiện lớn diễn ra ở khu vực châu Á - Thái bình dương không những đã thay đổi hẳn cục diện khu vực này mà còn làm thay đổi toàn bộ so sánh lực lượng trên thế giới và quan hệ quốc tế nói chung.

Trong các sự kiện lớn đó, trước tiên cần phải nói đến thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười. Sự kiện vĩ đại nhất này đã thức tỉnh các dân tộc phương Đông, cách mạng hóa các

dân tộc ở khu vực này và đưa nhiều dân tộc châu Á tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Sự kiện lớn thứ hai là thắng lợi của Liên xô và đồng minh trước chủ nghĩa phát xít và quân phiệt, đưa đến sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa trên thế giới. Nếu như trước đây chủ nghĩa đế quốc đã biến các nước châu Á thành những thuộc địa đầu tiên của chúng thì sự sụp đổ của hệ thống đó cũng lại bắt đầu từ châu Á. Không phải ngẫu nhiên mà những mầm mống đầu tiên của Phong trào không liên kết lại nảy sinh từ châu Á và những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình do Lê-nin đề ra đã được phát triển và đem ra thực hiện lần đầu tiên cũng tại châu Á.

Sự kiện lớn thứ ba có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến các nước châu Á - Thái bình dương là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật của thế kỷ 20. Tính chất hai mặt của cuộc cách mạng này cũng thể hiện cụ thể đầu tiên ở châu Á. Thảm họa Hi-rô-si-ma và Na-ga-da-ki đã cho nhân dân thế giới một bài học kinh nghiệm đau đớn về những hậu quả cực kỳ nguy hiểm một khi những thành tựu khoa học kỹ thuật nằm trong tay những thế lực vô trách nhiệm đối với sự sống còn của nhân loại. Đồng thời

cũng từ châu Á - Thái bình dương người ta đã thấy rõ một khi những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại được sử dụng một cách xây dựng thì chúng trở thành lực lượng sản xuất to lớn như thế nào.

Sự kiện lớn thứ tư là thắng lợi của nhân dân Việt nam trong cuộc đụng đầu lịch sử với đế quốc Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ và sen đầm quốc tế. Thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt nam là thất bại đầu tiên và lớn nhất trong lịch sử của đế quốc Mỹ. Nó không những đảo lộn chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ mà còn làm cho toàn bộ sự bố trí chiến lược của Mỹ ở châu Á - Thái bình dương bị phá sản. Vai trò độc quyền khống chế của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái bình dương từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đã vĩnh viễn chấm dứt.

Từ giữa những năm 70 đến nay, cùng với bước nhảy vọt mới về chất trong sự phát triển của tình hình thế giới, ở châu Á - Thái bình dương đã xuất hiện những khả năng và tiền đề cho việc xây dựng một hệ thống an ninh và hợp tác cho toàn khu vực.

Trước hết là về mặt quân sự - chính trị. Với thất bại ở Việt nam, lần đầu tiên từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, ảnh hưởng quân sự chính trị của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái bình dương đã bị sút giảm nghiêm trọng. Cùng với việc giảm sút sự có mặt về quân sự và chính trị của Mỹ, là sự sụp đổ và khủng hoảng của các chế độ độc tài tay sai của Mỹ. Xu thế cùng tồn tại hòa bình và đối thoại ngày càng thắng thế đang dần dần đẩy lùi xu thế đối đầu. Đây là điều hết sức quan trọng nếu chúng ta nhớ lại rằng chỉ trong vòng hơn 30 năm, từ 1911 đến 1972, ở khu vực châu Á - Thái bình dương đã diễn ra ba cuộc chiến tranh đẫm máu nhất, trong đó những kỹ thuật giết người hiện đại nhất đã được đem ra sử dụng. Đó là chiến tranh Thái bình dương,

chiến tranh Triều tiên và chiến tranh Việt nam. Chưa kể hàng chục cuộc chiến tranh cục bộ khác.

Cùng với sự xuất hiện của xu thế hòa bình, là phong trào chống chạy đua vũ trang, trước hết là chống vũ trang hạt nhân. Châu Á - Thái bình dương là một trong những nơi đầu tiên đưa ra những sáng kiến về việc xây dựng các khu vực phi hạt nhân. Như đề nghị ký hiệp ước Nam Thái bình dương, hiệp ước Châu Đại dương; đề nghị của Ấn-đô-nê-xi-a về việc biến Đông Nam Á thành khu vực phi hạt nhân; đề nghị tương tự của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều tiên đối với bán đảo Triều tiên, 3 nguyên tắc phi hạt nhân của Nhật bản; chính sách phi hạt nhân của Niu Dê-lân v.v. Trong các nước lớn ở châu Á - Thái bình dương có vũ khí hạt nhân thì Liên xô là nước đầu tiên tuyên bố sẽ không bao giờ là người đầu tiên sử dụng vũ khí hạt nhân và sẽ không bao giờ dùng vũ khí hạt nhân tấn công các nước không có vũ khí hạt nhân.

Về mặt kinh tế, khả năng phát triển của khu vực lại càng hứa hẹn hơn. Chỉ tính riêng 33 nước nằm hai ven bờ Thái bình dương với số dân chiếm khoảng 1/2 số dân thế giới, cũng có thể thấy khu vực này có một tiềm năng kinh tế hết sức to lớn. Theo những số liệu biết được thì chỉ riêng 33 nước này đã chiếm khoảng 56% dự trữ về chì, 47% kẽm, 11% ni ken, 37% coban và 32% thiếc của toàn thế giới. Riêng đây Thái bình dương chiếm khoảng hơn 30% tiềm năng dự trữ dầu mỏ và khí đốt của tất cả các đại dương. Ở đây có một trữ lượng khổng lồ về một số nguyên liệu chiến lược và quý hiếm.

Đối với thế giới tư bản, khu vực châu Á - Thái bình dương được xem là khu vực phát triển sống động nhất hiện nay. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực này trong 10 năm qua

trung bình hằng năm là 6,5% so với 4,8% của châu Mỹ la tinh và 3,7% của khối Cộng đồng kinh tế châu Âu. Khu vực này chiếm khoảng 50% tổng sản lượng công nghiệp và buôn bán của thế giới tư bản. Trong những năm 80, sự trao đổi buôn bán giữa các nước Thái bình dương với nhau đã tăng lên mạnh mẽ, chiếm khoảng 52% tổng số xuất và 54% tổng số nhập của họ so với 51% và 47% của Cộng đồng kinh tế châu Âu là nơi mà người ta cho rằng quá trình liên kết kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ nhất trong thế giới tư bản hiện nay. Các nguồn đầu tư tư bản và kỹ thuật đổ vào khu vực châu Á - Thái bình dương trong những năm qua tăng lên rất nhanh. Từ năm 1975 đến 1982 đầu tư trực tiếp của tư nhân Mỹ vào khu vực châu Á - Thái bình dương tăng 4,8 lần trong lúc vào châu Âu chỉ tăng 2 lần. Đầu tư trực tiếp vào châu Á - Thái bình dương hiện nay đứng hàng đầu trong đầu tư trực tiếp của Nhật bản & nước ngoài. Nguyên nhân thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư của các nước vào châu Á - Thái bình dương là giá cả sức lao động thấp, năng suất lao động cao, hiệu quả kinh tế lớn và tỷ suất lợi nhuận cao.

Sự liên kết và hợp tác kinh tế ở châu Á - Thái bình dương đang chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu không chỉ trong nội bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa. Trong những năm gần đây, mặc dù giữa các nhóm nước còn nhiều mâu thuẫn và bất đồng về chính trị nhưng do những nhu cầu cấp bách của phát triển kinh tế và khả năng có hạn của các nước tự đối phó với các vấn đề an ninh và phát triển, và do cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã làm cho xu thế quốc tế hóa trong nền kinh tế thế giới và sự cùng lệ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng lên, sự trao đổi và hợp tác kinh tế trong khu vực đã trở nên rất đa dạng, trong đó cần phải nói đến sự hợp tác giữa Liên xô với các nước có tiềm

năng kinh tế lớn ở châu Á - Thái bình dương như Ấn độ, Trung quốc v.v. Quan hệ kinh tế giữa Liên xô với các nước tư bản phát triển ở châu Á - Thái bình dương như Mỹ, Nhật, Canada. Ôt-xơ-rây-li-a cũng như với các nước đang phát triển trong khu vực đang có chiều hướng ngày càng mở rộng.

Sẽ không thấy hết khả năng phát triển và hợp tác ở châu Á - Thái bình dương nếu không nói đến khu vực này như là nơi hội tụ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thế giới. Ở đây tập trung 3 trung tâm khoa học kỹ thuật dân đầu thế giới là Liên xô, Mỹ và Nhật. Ngoài ra, xu hướng áp dụng thành quả khoa học kỹ thuật tiên tiến để phát triển những ngành sản xuất mới, hoặc cải tạo những ngành sản xuất truyền thống đang phát triển rất nhanh ở các nước trong khu vực.

Trên đây là những thuận lợi rất cơ bản. Điều đó không cho phép chúng ta bỏ qua những mâu thuẫn phức tạp của tình hình châu Á - Thái bình dương, hậu quả của nhiều thập kỷ chiến tranh và đối đầu. Đây là khu vực duy nhất trên thế giới mà lợi ích của nhiều nước hoặc nhiều nhóm nước chồng chéo lên nhau. Đây là nơi tập trung những mâu thuẫn và cạnh tranh rất gay gắt giữa hai nước tư bản phát triển nhất là Mỹ và Nhật và những mâu thuẫn giữa các nhóm nước khác trong thế giới tư bản với hai nước đế quốc này. Ngoài ra cũng là nơi tập trung gay gắt mâu thuẫn Bắc - Nam, Nam - Nam và Đông - Tây.

Đứng về mặt an ninh, khu vực châu Á - Thái bình dương cũng phức tạp hơn khu vực châu Âu. Đây là nơi mà hầu hết các nước lớn nhất thế giới đều có mặt và có lợi ích. Cuộc chạy đua vũ trang ở đây tuy chưa gay gắt như ở châu Âu nhưng lại chứa đựng một sự bùng nổ rất lớn. Bên cạnh đó, những vấn đề biên giới, tôn giáo, dân tộc ở khu vực này tiếp tục vẫn là

những mâu thuẫn rất nặng nề và có quá khứ lâu dài.

Tuy nhiên những khó khăn và phức tạp trên đây không phải là trở ngại cơ bản cho vấn đề hợp tác ở châu Á - Thái bình dương. Những khó khăn và mâu thuẫn đó đòi hỏi việc giải quyết vấn đề an ninh và hợp tác ở châu Á - Thái bình dương phải là một quá trình lâu dài, có bước đi từ thấp đến cao, có tính đến lợi ích chính đáng của tất cả các nước. Nhưng đó không phải là điều không thể vượt qua nếu như tất cả các nước đều có thiện chí. Trở ngại cơ bản hiện nay cho vấn đề an ninh và hợp tác ở châu Á - Thái bình dương là sự khác nhau trong cách đề cập.

Cách đề cập của chính quyền Rigan và chính quyền Na-ca-xô-nê là đại diện cho lập trường của các thế lực chủ trương đối đầu và tiếp tục chiến tranh lạnh của những năm 50 và 60. Từ giữa những năm 70, đế quốc Mỹ đã tăng cường lôi kéo Nhật bản và Nam Triều tiên vào âm mưu thành lập ở Viễn đông một liên minh quân sự kiểu NATO. Các vũ khí hạt nhân đã được đưa vào Nam Triều tiên và lần đầu tiên từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, ngân sách quốc phòng của Nhật đã tăng lên quá 1% tổng sản phẩm quốc dân. Các thế lực quân phiệt Nhật công khai lên tiếng đòi hủy bỏ điều 9 trong hiến pháp Nhật cấm Nhật tái vũ trang và xóa bỏ 3 nguyên tắc phi hạt nhân của Nhật bản. Mỹ và Nhật bản đã tìm cách khai thác những cuộc xung đột ở châu Á - Thái bình dương để duy trì tình hình căng thẳng ở khu vực, ra sức lợi dụng chính sách xâm lược và bành trướng của một số thế lực phản động trong khu vực để lôi kéo họ vào cuộc chạy đua vũ trang và chiến dịch chống Liên xô. Việt nam và các lực lượng tiến bộ khác. Mỹ đã từ chối không ký vào hiệp ước châu Đại dương, trái lại đã áp dụng những biện

pháp trừng phạt và phân biệt đối xử ngay với cả Niu Dê-lon vốn là đồng minh của Mỹ trong khối ANZUS.

Về mặt hợp tác châu Á - Thái bình dương, chính sách của Mỹ và Nhật cũng đã di ngược lại lợi ích chung của tất cả các nước trong khu vực kể cả các nước bạn bè của Mỹ và Nhật. Núp dưới chiêu bài hợp tác khu vực, Mỹ và Nhật âm mưu thành lập cái gọi là "Cộng đồng Thái bình dương" nhằm đặt nền kinh tế của các nước châu Á - Thái bình dương tham gia cộng đồng này dưới sự khống chế của tư bản Mỹ - Nhật. Từ cuối những năm 60, lợi dụng xu thế hợp tác ở Thái bình dương, tư bản Nhật mưu toan thực hiện chủ nghĩa bành trướng kinh tế của Nhật ở khu vực này. Lo lắng trước sự lớn mạnh của tư bản Nhật, bắt đầu từ 1979, Mỹ trực tiếp nhảy vào cùng Nhật vạch ra kế hoạch thành lập tổ chức thương mại và phát triển Thái bình dương (OPTAD) nhằm tiến tới thành lập cộng đồng kinh tế Thái bình dương dưới sự lãnh đạo của Mỹ - Nhật cả về kinh tế và quân sự. Do sự phản đối của Ô-tô-rây-li-a, Niu Dê-lon và ASEAN về việc biến cộng đồng Thái bình dương thành một tổ chức quân sự, Mỹ và Nhật đã buộc phải thỏa thuận tách hai vấn đề kinh tế và quân sự, trong đó, Nhật chịu trách nhiệm về kinh tế, Mỹ phụ trách vấn đề chiến lược. Đến đầu 1985, sau cuộc họp Mỹ - Nhật ở Lót An-giơ-lét, thủ tướng Nhật Na-ca-xô-nê đã buộc phải đưa ra khái niệm mới về cộng đồng Thái bình dương, thu hẹp phạm vi hoạt động của nó vào các lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật và văn hóa. Tuy vậy các nước ASEAN cũng tỏ ra rất dè dặt đối với kế hoạch liên kết kinh tế Thái bình dương kiểu Mỹ - Nhật. Họ hiểu rằng kế hoạch này không có mục đích gì khác ngoài việc đặt ASEAN vào phạm vi khống chế của tư bản Mỹ - Nhật, theo kiểu cá lớn nuốt cá bé và phá vỡ sự đoàn kết ASEAN theo chính

sách thực dân "chia rẽ trị". Tuy nhiên để giữ quan hệ và tiếp tục khai thác vốn và kỹ thuật của Mỹ, Nhật, cũng như các nước tư bản phát triển ở châu Á - Thái bình dương, các nước ASEAN chủ trương tiến hành đối thoại theo công thức 6 + 5, tức là 6 nước ASEAN với Mỹ, Nhật, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a, Niu Dê-lây.

Những người chủ trương cộng đồng kinh tế Thái bình dương cũng hiểu rõ việc tham gia của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa vào tổ chức này sẽ là một trở ngại cho việc thiết lập sự thống trị của tư bản Mỹ và Nhật đối với cộng đồng, do đó từ đầu họ đã tuyên bố cộng đồng này là một tổ chức khép kín đối với các nước xã hội chủ nghĩa và chỉ gồm các nước theo công thức 6 + 5, cũng với Nam Triều tiên, Đài loan, Hồng kông, và trong hoàn cảnh nhất định có thể gồm cả Trung quốc.

Các nước xã hội chủ nghĩa nhận thức sâu sắc tầm quan trọng chiến lược to lớn của châu Á - Thái bình dương về các mặt chính trị quân sự kinh tế. Trong 10 năm qua, các nước xã hội chủ nghĩa đã không ngừng đấu tranh và đã có những đóng góp to lớn vào việc làm dịu tình trạng căng thẳng ở khu vực châu Á - Thái bình dương, dập tắt nhiều lò lửa chiến tranh trong khu vực và khuyến khích các nước trong khu vực đi vào đối thoại hòa bình để giải quyết các vấn đề tranh chấp.

Ngày nay mọi người đều hiểu rằng để có hòa bình thì trước hết phải giảm bớt đi đến thủ tiêu hoàn toàn những phương tiện chiến tranh. Không thể có kiểu hòa bình bên miệng hổ chiến tranh hay trên đỉnh của các tên lửa hạt nhân.

Tuy nhiên tồn tại hòa bình không có nghĩa đơn thuần là sự vắng mặt của chiến tranh. Muốn tồn tại hòa bình lâu dài thì phải hợp tác. Hợp tác không những là nội dung của tồn

tại hòa bình mà còn là tiền đề để các nước đều có thể phát triển. Đối với việc khai thác tiềm lực to lớn của châu Á - Thái bình dương, vấn đề hợp tác quốc tế trong khu vực lại càng có ý nghĩa quan trọng do hai nguyên nhân. Một là không có một nước nào đủ hùng mạnh đến đâu lại tự mình có thể khai thác được hết những tiềm năng kinh tế dưới đây Thái bình dương. Hai là lợi ích và chủ quyền của một số nước ở châu Á - Thái bình dương thường chồng chéo lên nhau. Xuất phát từ những thực tế đó, các nước xã hội chủ nghĩa không phản đối việc hợp tác kinh tế Thái bình dương, miễn nó không phải là kiểu một khối chống các nước xã hội chủ nghĩa do một kẻ nào đó áp đặt. Sự hợp tác đó phải là kết quả của những cuộc bàn bạc tự do, không có bất cứ một sự phân biệt đối xử nào.

Việt nam là một nước châu Á nằm trên bờ Thái Bình dương; hình ảnh đầu tiên đập vào mắt nhân dân Việt nam khi mở cửa nhìn ra thế giới là châu Á - Thái bình dương. Những gì xảy ra ở châu Á - Thái bình dương đều ảnh hưởng trực tiếp đến nền an ninh và phát triển của nhân dân ta. Do đó cũng như mọi dân tộc khác trong khu vực, nhân dân Việt nam không ngừng phấn đấu cho hòa bình và hợp tác ở châu Á - Thái bình dương. Trong gần nửa thế kỷ qua, bằng xương máu của mình, nhân dân ta đã đẩy lùi những thế lực xâm lược hiếu chiến nhất thời đại, do đó đã góp phần quan trọng vào việc làm thay đổi cục diện châu Á - Thái bình dương, biến khu vực này từ chỗ chỉ có chiến tranh và đối đầu tiến dần sang cục diện có hòa bình và ổn định tương đối như ngày nay. Tuy nhiên, hòa bình là không thể chia cắt. Nền hòa bình và an ninh ở châu Á - Thái bình dương không thể tách rời khỏi nền hòa bình và an ninh chung trên toàn thế giới

(Xem tiếp trang 88)

NHÂN TỔ CON NGƯỜI

CỦA SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI *

Quản lý những điều kiện xã hội của lao động trong chế độ xã hội chủ nghĩa

Rõ ràng là ngày nay chỉ có hệ thống quản lý nào biết tính đến và khéo sử dụng lợi ích của những người lao động mới là hệ thống quản lý có hiệu lực.

Quản lý nhân tố con người lúc này cần đến những phương pháp đa dạng, mềm dẻo, thích nghi với những điều kiện địa phương và nhạy cảm đối với những diễn biến. Tuyệt đối không dùng những phương pháp định ra một lần là xong. Cũng không được coi thường cả một loạt những phương tiện kích thích và «phi kích thích». Nếu chỉ bằng lòng với việc tăng tiền lương hoặc dùng biện pháp hành chính để ngăn cấm một số cách xử sự nào đó, thì một phần lợi ích đáng kể, thậm chí chủ yếu của người lao động sẽ nằm bên ngoài tác động của quản lý.

Những thiếu sót của hệ thống quản lý nhân tố con người hình thành trong chế độ NHCN (mà những văn kiện đảng gần đây đã nói đến nhiều), sự không thích hợp của nó với tình hình mới đã dần đòi việc sử dụng kém hiệu quả những nguồn dự trữ xã hội. Điều tra xã hội học trong công nghiệp và nông nghiệp ở nhiều vùng khác nhau trong nước cho thấy chỉ có không đầy một phần ba tổng số những người lao động làm việc với hiệu suất đầy đủ. Những người khác, theo sự thú nhận

của chính họ, không làm với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, và, trong khuôn khổ một tổ chức sản xuất khác, họ có thể làm nhiều hơn và tốt hơn.

Điều này cùng với những nguyên nhân khác nữa dẫn tới sự giảm sút trong những năm gần đây về tính đều đặn trong sự phát triển kinh tế - xã hội, sự giảm sút này đôi khi gây trở ngại cho việc đạt tới những mục tiêu đã định. Trong lĩnh vực kinh tế, việc giảm nhịp độ tăng thực tế của sản xuất ở ngành này hay ngành khác thông thường đều dẫn đến việc hạ thấp các chỉ tiêu kế hoạch trong kế hoạch 5 năm tiếp theo. Thí dụ, trong nông nghiệp: kế hoạch 5 năm thứ 11 (1981-1985) dự kiến mức tăng tổng sản lượng là 13%, còn trong kế hoạch 5 năm thứ 8 (1966-1970) chỉ số đó là 25%. Về mức tăng thực tế của sản xuất thì trong thời gian ấy, nó từ 21% tụt xuống còn 5,5%. Rõ ràng một sự phát triển như vậy là do việc kế hoạch hóa thiếu nghiêm túc và chịu sự tác động của nhiều nhân tố bất lợi. Trong lĩnh vực phát triển xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa cũng có một xu hướng tương tự.

Như đã nói trong văn kiện của Đại hội thứ 27: nếu muốn khắc phục trong thời gian ngắn nhất những xu hướng bất lợi trong lĩnh vực phát triển kinh

(*) lược dịch và thêm dấu đề nhỏ bài đăng trên tạp chí *Người cộng sản* (Liên xô), số 13-1986, tr. 64-73.

tế và lĩnh vực xã hội, làm cho hai lĩnh vực ấy đều năng động, tạo ra những phương tiện để thực hiện những cải cách thật sự cách mạng. Đảng cho rằng cần phải thu hút các tầng lớp lao động đông đảo nhất vào các quá trình này, kích thích nghị lực và sáng kiến của họ. Muốn vậy, phải kết hợp sâu sắc và toàn diện lợi ích cá nhân người lao động với lợi ích tập thể, và lợi ích tập thể với lợi ích xã hội.

Công bằng xã hội và chính sách xã hội

Trong lĩnh vực kinh tế — xã hội, chính là cơ chế kinh tế của quản lý kinh tế và chính sách xã hội của Đảng cho phép giải quyết nhiệm vụ trên. Cơ chế kinh tế xác định những hình thức tổ chức, kế hoạch hóa và kích thích hoạt động kinh tế. Đặt mỗi loại người lao động vào những điều kiện tổ chức và kinh tế nhất định, cơ chế kinh tế do đó tạo ra lợi ích kinh tế của loại người lao động ấy. Chẳng hạn, những hình thức tập thể về tổ chức và kích thích lao động làm cho mọi người quan tâm sản xuất ra tối đa sản phẩm với những chi phí ít hơn. Một chính sách xã hội được cân nhắc kỹ lưỡng, được thử thách, cân đối và chặt chẽ, riêng nó đã là một đòn bẩy mạnh làm cho người lao động quan tâm, không chỉ về vật chất mà cả về tinh thần, đến việc thực hiện các mục tiêu xã hội.

Chính sách xã hội bao gồm hoạt động của đảng và nhà nước về mặt quản lý cơ cấu xã hội của xã hội, nghĩa là về mặt điều chỉnh vị trí, quan hệ và tác động qua lại của những nhóm xã hội chủ yếu. Những nhóm xã hội quan trọng hơn cả là, như chúng ta biết, những giai cấp, những dân tộc và bộ tộc, dân cư thành thị và dân cư nông thôn, những người lao động chân tay và những người lao động trí óc. Sự kết hợp những lợi ích căn bản của họ là điều kiện tiên

quyết để xã hội phát triển bình thường. Nhưng như thế hoàn toàn chưa đủ để giải quyết những vấn đề hiện nay. Thật vậy, các nhóm xã hội không chỉ giữ những vị trí khác nhau mà còn có những lợi ích đặc thù mà người ta cũng cần phải tính đến và gắn với lợi ích của xã hội. Đó là tính mục đích của chính sách của Đảng.

Trong những mục tiêu chủ yếu của chính sách xã hội của Đảng, cương lĩnh DCS Liên xô dành địa vị ưu tiên cho việc thực hiện nguyên tắc công bằng xã hội một ngày trọn vẹn hơn trong tất cả các lĩnh vực của quan hệ xã hội. Nhân dân xô viết hưởng ứng càng mạnh mẽ vì từ nhiều năm nay họ đã thấy trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội tăng thêm nhiều yếu tố bất công. Một thực tế thật đau lòng. Nhiều sự việc trong đời sống thực tế trái ngược với những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Phần lớn là vì cứ phải thường xuyên chạm trán với những hình thức bất công khác nhau trong xã hội, nhìn thấy sự vô ích của những cố gắng cá nhân của họ nhằm chống lại những biểu hiện bất công đó mà một bộ phận những người lao động đâm ra đứng đưng với những giá trị và mục tiêu xã hội. Vì vậy, hiện nay cách tốt nhất để lấy lại lòng tin của quần chúng, khơi dậy tinh sáng tạo của họ là phải tấn công không chỉ bằng lời nói vào những hiện tượng tiêu cực trong lĩnh vực này, những hiện tượng mà chúng ta hoàn toàn có thể khắc phục được với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã đạt được.

Vậy nội dung nguyên tắc công bằng xã hội là gì? Trong tương lai phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa, công bằng xã hội có nghĩa là xác lập sự bình đẳng chính trị, xã hội và kinh tế hoàn toàn giữa các nhóm xã hội khác nhau, nghĩa là xác lập vị trí ngang nhau của họ. Nhưng lúc này, chúng ta đang nói về công bằng xã hội chủ nghĩa. Nếu muốn nâng cao vai trò

nhân tố con người trong lĩnh vực sản xuất thì chính mặt kinh tế—xã hội của công bằng xã hội chủ nghĩa là quan trọng nhất. Và nội dung chủ yếu của nó là thực hiện triệt để nguyên tắc « làm theo năng lực, hưởng theo lao động ». Công bằng xã hội là, *thứ nhất*, khuyến khích và ủng hộ tối đa những nhóm cống hiến nhiều nhất cho sự phát triển xã hội, sử dụng tất cả sức lực và khả năng của mình vào mục đích ấy; *hai là*, thực hiện sự kiểm tra xã hội và điều chỉnh kinh tế đối với vị trí của những nhóm đặt lợi ích thuần túy nghề nghiệp, cục bộ, địa phương của họ lên trên lợi ích của toàn xã hội và vì vậy cản trở sự phát triển xã hội.

Hiển nhiên là phần lớn những người lao động làm việc trong nền sản xuất xã hội đang là chỗ dựa xã hội của DCS Liên xô trong những cố gắng cải tổ quan hệ sản xuất và đẩy nhanh sự phát triển. Dù công nhân, cán bộ và chuyên gia giữ những vị trí khác nhau và bên cạnh những gì đoàn kết họ lại, họ còn có một số lợi ích riêng biệt, song tất cả đều thiết tha với việc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế—xã hội vốn là điều kiện để nhanh chóng nâng cao mức sống.

Bên cạnh những người hoàn toàn gắn phúc lợi của họ với nền sản xuất xã hội, trong xã hội xô viết còn có những người sẵn sàng làm việc cật lực nhưng không phải theo những điều kiện chung mà theo cách làm có tính chất cá thể hơn... Lao động của những nhóm này trong dân cư thường là thứ lao động hỗ trợ cho nền sản xuất xã hội, cho nên xã hội kỷ với họ những hợp đồng hai bên cùng có lợi. Do chỗ lao động cá thể không cần đến đầu tư của nhà nước, lại có nguy cơ thua lỗ và những người lao động cá thể thường làm nhiều giờ hơn những người khác, cho nên tiền công trung bình của họ rõ ràng là phải cao hơn một chút so với tiền công trong nền sản xuất xã

hội nói chung. Nhưng một sự cách biệt quá xa về thu nhập trên mỗi đơn vị lao động so với trồng nền sản xuất xã hội, có thể dẫn đến sự xuất hiện một tầng lớp xã hội năm giữ một phần quá lớn của cải xã hội. Vì vậy, trong khi tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế có hiệu quả của những nhóm chủ yếu là lao động tư nhân, phải kiểm soát gắt gao thu nhập của họ.

Cũng không được nhầm lẫn làm ngơ trước tình hình là một số người làm cho lợi ích của họ khác với, thậm chí đối chọi với lợi ích xã hội. Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay người ta nói nhiều đến những kẻ quan liêu, rõ ràng là không muốn nhường lại những vị trí của mình. Họ đang cản trở một cách có tính toán và đôi khi phá hoại ngấm những cải cách tiến bộ, tiếp tục đặt lợi ích nhỏ hẹp cục bộ, địa phương hoặc đơn giản chỉ là lợi ích cá nhân lên trên lợi ích xã hội. Có cả những kẻ trục lợi bằng kinh tế ngấm: bọn buôn lậu, bọn đầu cơ tích trữ v.v. Chúng lợi dụng sự chưa hoàn thiện của cơ chế quản lý kinh tế để moi của nhân dân và của nhà nước những khoản thu pháp bất chính.

Trong những điều kiện ấy, một chính sách xã hội kiên quyết đòi hỏi phải có sự phân biệt giữa những nhóm dân cư tích cực góp phần vào việc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế—xã hội của xã hội với những nhóm ngược lại cản trở nó. Nhất thiết phải tính đến những cống hiến có hiệu quả của cá nhân và tập thể vào việc nâng cao phúc lợi của toàn thể xã hội. Chính sách phân biệt này làm cho chính sách xã hội thật sự là một *chính sách*.

Nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hiện nay

Những thành quả của xã hội xô viết về mặt công bằng xã hội là hiển nhiên. Nhưng DCS Liên xô muốn hướng mọi

người trước hết vào việc phân tích những vấn đề chưa giải quyết. Vì vậy, theo ý chúng tôi, hiện nay cần xác định rõ những phương hướng tăng cường công bằng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực kinh tế-xã hội. Để thực hiện triệt để nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa xã hội « làm theo năng lực, hưởng theo lao động », cần có những điều kiện nào ?

Muốn cho mỗi thành viên thành niên của xã hội có thể làm hết năng lực của mình, cần có ba điều kiện chủ yếu :

Một là, phải làm sao cho mọi người thuộc các nhóm xã hội khác nhau, sống trong những vùng lãnh thổ khác nhau, ở thành thị hay ở nông thôn, thực tế đều có ở điếm xuất phát những thuận lợi như nhau để phát triển những khả năng của mình. Điều đó đòi hỏi một chất lượng giáo dục tương đương trong toàn bộ các cơ sở mẫu giáo, một sự nhích lại gần nhau về trình độ tri thức truyền thụ giữa các trường ở nông thôn và thành thị, giữa các trường ở các thủ đô và các tỉnh, những cơ hội như nhau cho mọi nhóm thanh niên nắm vững được những nghề phức tạp, thú vị và có uy tín trong xã hội. Tôi nghĩ không cần thiết phải chứng minh rằng nhiệm vụ ấy khó khăn biết chừng nào, song giải quyết nhiệm vụ ấy cũng là cốt tử biết chừng nào.

Điều kiện cần thiết *thứ hai* để cho mỗi người làm hết năng lực của mình là : chỗ làm việc trong nền sản xuất xã hội phải được phân phối tùy thuộc vào tiềm năng lao động của từng người và chất lượng công việc của họ. Vấn đề là hiện nay hơn 30% lao động trong công nghiệp và 70% lao động trong nông nghiệp đang làm công việc chân tay giản đơn, điều đó không phù hợp với nhu cầu và năng lực của bất cứ nhóm xã hội nào. Việc giảm tối đa công việc chân tay nặng nhọc và ít đòi hỏi chuyên môn là một nhu cầu

rất bức thiết nhưng cũng phải có một thời gian nhất định mới giải quyết nổi.

Cuối cùng là điều kiện *thứ ba* : phải tạo cho tất cả các loại người lao động trong nền sản xuất xã hội những điều kiện thuận lợi cho một năng suất lao động cao.

Những điều vừa nói liên quan tới về thứ nhất của nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa xã hội « làm theo năng lực ». Việc thực hiện về thứ hai, theo ý tôi, cần 5 điều kiện chủ yếu sau :

Một là, làm cho tiền lương của các loại lao động khác nhau phụ thuộc chặt chẽ vào số lượng và nhất là chất lượng lao động đã cống hiến, có tính đến những điều kiện sinh hoạt đặc thù ở vùng này hay vùng khác.

Hai là, đấu tranh không khoan nhượng chống những thu nhập bất chính và xác lập mức thu nhập chính đáng được xã hội chấp nhận trong khu vực sản xuất cả thể.

Ba là, đáp ứng nhu cầu không hề thiếu một số sản phẩm. Mọi nhóm người lao động đều có thể mua được mọi sản phẩm. Đối với mọi người, đồng rúp chỉ có một sức mua. Làm cho giá cả hàng tiêu dùng phù hợp với giá trị xã hội của chúng (trừ trường hợp sử dụng có ý thức sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị để giải quyết những nhiệm vụ xã hội).

Thứ tư, phân bổ đúng đắn giữa nhà nước và nhân dân những chi phí về nuôi dạy trẻ em, chăm sóc người già và người tàn tật.

Và cuối cùng, bảo đảm mối quan hệ thích đáng hơn giữa những của cải tiêu dùng không phải trả tiền và phải trả tiền.

Chính sách xã hội của ĐCS Liên xô hiện nay kết tinh trong một chương trình xã hội có thể chia ra thành chương trình tối thiểu và chương trình tối đa. Chương trình tối thiểu dành cho thời kỳ kế hoạch 5 năm tới nhằm mục đích là thỏa mãn những nhu cầu

cấp bách nhất của nhân dân, giải quyết những vấn đề không thể chờ đợi lâu hơn nữa, sửa chữa những bất công hiển nhiên nhất trong việc phân phối những của cải vật chất và xã hội. Những yếu tố chính của chương trình này đã được nêu rõ trong những văn kiện Đại hội thứ 27 liên quan đến sự phát triển kinh tế — xã hội Liên xô những năm 1986--1990.

Muốn nâng cao tính tích cực của quần chúng trong mọi khu vực của nền sản xuất xã hội, cần có những biện pháp tổng quát hơn, có hiệu lực hơn, và đồng thời cũng phức tạp hơn, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ lưỡng. Gộp chung lại, những biện pháp ấy tạo thành cái mà chúng ta gọi là chương trình xã hội tối đa mang tính chất chiến lược. Nó nhằm thực hiện triệt để công bằng xã hội chủ nghĩa trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển xã hội của nhân cách. Những phương hướng và đường nét lớn của chương trình triển vọng, dài hạn ấy đã được phác họa trong văn kiện Đại hội thứ 27 về thời kỳ đến năm 2000.

Công bằng xã hội: ba vấn đề triển vọng

Vấn đề thứ nhất gắn với việc sắp xếp lại lao động trong nền sản xuất xã hội.

Xã hội xô viết có nhu cầu khẩn thiết là phải ra sức đẩy nhanh tiến bộ khoa học và kỹ thuật, mà sự đẩy nhanh ấy nhất định sẽ kéo theo một sự cải tổ quan trọng về việc làm. Lao động chân tay ít đòi hỏi chuyên môn ngay những năm tới sẽ ngày càng bị lao động cơ khí hóa, tự động hóa, đòi hỏi trình độ chuyên môn cao gạt bỏ hàng loạt. Một sự biến đổi như thế sẽ thỏa mãn phần nào nhu cầu thiết tha của người lao động muốn làm một công việc có nội dung phong phú hơn. Nhưng mặt khác, như thế là hàng triệu người lao động ít chuyên môn sẽ ra khỏi các ngành sản xuất.

Trong thời gian đầu, việc sắp xếp lại số lao động này sẽ dễ dàng vì theo sự đánh giá hiện nay, còn hàng trăm ngàn nếu không nói là hàng triệu chỗ làm việc chưa có người làm. Nhưng, trên bình diện xã hội, phân bổ lại lao động giữa các ngành, các xí nghiệp, các nhóm nghề và các cương vị phụ trách, vùng và thành phố không phải là không có những khó khăn đáng kể. Quá trình biến đổi lao động theo chiều sâu đòi hỏi phải nâng cao rõ rệt tính cơ động về địa bàn hoạt động và tính uyển chuyển về nghề nghiệp của người lao động, phải thật sự chỉnh đốn lại tâm lý các nhóm lao động xưa nay vẫn quen với tính ổn định cao độ.

Nhóm vấn đề triển vọng thứ hai mà tôi muốn đề cập, gắn liền với sự cần thiết phải cải cách toàn bộ chính sách tiền lương, giá bán lẻ hàng tiêu dùng và dịch vụ cũng như các cơ chế phân phối. Cải cách này là cần thiết trước hết bởi sự chênh lệch đáng kể hiện nay giữa lao động và tiền công của nhiều loại người lao động khác nhau. Thứ hai, bởi giá cả của nhiều hàng tiêu dùng không phù hợp với giá trị xã hội của chúng. Thứ ba, bởi thiếu những nguyên tắc chính xác và có căn cứ để phân biệt rõ ràng những của cải nào phải trả tiền hoặc ngược lại không phải trả tiền.

Sự cải tiến quen thuộc về hệ thống tiền lương chủ cho phép xóa bỏ những mất cân đối quá rõ ràng. Còn những mất cân đối ít quan trọng hơn giữa những tỷ lệ lao động và tiêu dùng thì cứ tích tụ lại mãi, cuối cùng đã làm biến dạng nghiêm trọng hệ thống này. Cho nên ngày nay cần phải xem xét lại toàn bộ hệ thống tiền lương, chứ không phải chỉ là chấn chỉnh từng phần. Và, muốn làm như vậy thì một mặt, phải xác định đúng đắn và thử nghiệm những tỷ lệ có căn cứ trong xã hội về lương của những loại lao động chủ yếu và mặt khác, gom thêm những dự trữ về tài chính để có thể tăng

lương cho một số loại lao động nào đó mà không làm thương tổn đến lợi ích của các loại lao động khác. Việc cải tổ này có thể thực hiện nhanh chóng hơn và có hiệu quả hơn nếu nó được gắn liền với cải cách giá bán lẻ.

Đương nhiên, cả trong tương lai, vì mục đích xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục bán một số mặt hàng nào đó thấp hơn hoặc cao hơn giá trị của chúng. Ở tô con, các hàng xa xỉ, rượu vang và rượu mạnh rõ ràng là phải bán với giá cao hơn nhiều giá trị thực tế của chúng; trái lại, sách, đĩa hát, đồ dùng cho trẻ em thì bán rẻ hơn để kích thích tiêu thụ và hợp với túi tiền của mọi người.

Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị không phải lúc nào cũng được biện minh về mặt xã hội. Hãy lấy các sản phẩm thịt và sữa làm thí dụ. Giá bán lẻ do nhà nước quy định đã từ lâu không bù đắp đủ giá thành nữa. Mức chênh lệch do ngân sách nhà nước bù đắp lên tới con số 40 - 50 tỷ rúp. Kết quả là: một phần rất lớn quỹ tiêu dùng xã hội được phân phối không phải theo lao động hoặc theo nhu cầu, mà là dưới hình thức trợ cấp cho những nhóm dân cư có khả năng mua những thứ hàng đó trong các cửa hàng của nhà nước. Trong khi đó thì ở nhiều vùng trong nước, tới nay vẫn thiếu thịt và các sản phẩm từ sữa. Ở nông thôn và các thành phố nhỏ, hoạt động thương nghiệp chủ yếu do các hợp tác xã tiêu thụ đảm nhiệm; giá cả ở các cửa hàng của các hợp tác xã này cao hơn. Rõ ràng là sẽ công bằng hơn nếu bán thịt và sữa theo giá trị xã hội của chúng để mọi nhóm xã hội đều bình đẳng về mặt mua. Và lại, nguyên tắc căn bản của hệ thống tiền lương xã hội chủ nghĩa là đồng rúp có cùng một sức mua ở khắp mọi nơi. Vi phạm nguyên tắc đó sẽ dẫn đến

mất cân đối những tỷ lệ có căn cứ trong xã hội về lương của các loại lao động khác nhau, hạ thấp hiệu lực của sự khuyến khích bằng vật chất.

Mặt thứ ba của vấn đề đang xem xét là phải vạch một ranh giới đúng đắn giữa những phúc lợi phải trả tiền và những phúc lợi không phải trả tiền. Ranh giới này phải được xác định rõ ràng bởi những chức năng kinh tế - xã hội một mặt là của sự phân phối theo lao động, và mặt khác là của quỹ tiêu dùng xã hội. Theo ý tôi, quỹ tiêu dùng xã hội phải dùng để bảo đảm mức tối thiểu xã hội cần thiết như nhau cho tất cả mọi người về các phúc lợi sau đây: nhà ở, giáo dục, y tế v.v. Ai tiêu dùng quá mức tối thiểu quy định cho các phúc lợi này đều phải bỏ tiền túi ra mà trả lấy.

Sau hết, những cuộc điều tra xã hội học cho thấy rằng việc phân phối lại dưới hình thức không phải trả tiền hiện nay có lợi không phải cho những nhóm lương thấp hơn mà, ngược đời thay, cho những nhóm lương cao hơn. Thế mà một trong những chức năng chủ yếu của quỹ tiêu dùng xã hội lại chính là để bổ sung cho nguyên tắc phân phối theo lao động, là để giảm bớt "sự bất công" của nguyên tắc này theo hướng nâng đỡ những ai mà với tất cả thiện ý của mình vẫn không thể làm việc có hiệu quả, cụ thể trước hết là những người ốm đau, những người già, các bà mẹ gia đình đông con, tất cả những người chưa đến tuổi lao động. Tất cả những nhận xét ấy dường như cho chúng ta thấy cần thiết phải mở rộng những dịch vụ phải trả tiền và tăng tiền thuê nhà, trước hết đối với những người lao động có thu nhập cao còn muốn có quyền hưởng những dịch vụ trên mức tối thiểu xã hội bảo đảm.

Phải đi sâu vào sự phân tích khoa học những vấn đề đã đặt ra, phân tích tỷ mỉ và chú ý đến tất cả những

mối liên hệ giữa chúng, dễ không bỏ qua bất cứ một khía cạnh nào của công bằng xã hội, dễ không làm hại đến lợi ích của bất cứ một nhóm xã hội nào. Chỉ có cố gắng giải quyết tổng thể những vấn đề ấy mới có thể

nâng cao tính tích cực của nhân tố con người, đảo ngược được những khuynh hướng bất lợi và thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế — xã hội của xã hội xã hội.

Viện sĩ T. DA-XLÁP-XCAI-A

DÂN CHỦ VÀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở PHƯƠNG TÂY (*)

« **N** ẾN dân chủ ở Mỹ, đúng ra, là một huyền thoại hơn là một thực tế ». — nhà bác học Mỹ M. Mac-giơ đã nhận định như vậy. Và ông đã nói đúng. Cả thấy 4,5 nghìn người (0,002% dân cư) ở Mỹ đang kiểm soát 1/2 toàn bộ tài sản quốc gia và các khoản tiền gửi vào ngân hàng, 2/3 các khoản tiền nộp bảo hiểm, 1/2 các phương tiện thông tin liên lạc và vận tải. Kết quả của các cuộc vận động bầu cử, trên mức độ quyết định, tùy thuộc vào sự tài trợ cuộc bầu cử. Tính toán của các nhà nghiên cứu Mỹ cho thấy, một ứng cử viên muốn được bầu vào hạ nghị viện, người đó phải chi (hoặc tổ chức của người đó phải chi) ít nhất là 200 nghìn đô la, còn muốn được bầu vào thượng nghị viện thì phải chi đắt hơn 10 lần. Vì vậy, thống kê sau hoàn toàn hiển được: 20% số thượng nghị sĩ có tài sản riêng hơn 1 triệu đô la. Thượng nghị viện Mỹ không có một người da đen nào, và cả thấy chỉ có hai đại biểu nữ. Hãy lưu ý rằng số đại biểu nữ trong các nghị viện của tất cả các nước tư bản chủ nghĩa cộng lại, ít hơn số với trong Xô viết tối cao Liên xô.

Nhưng, có thể, nền dân chủ tư sản bảo đảm một cách đáng tin cậy các quyền công dân của con người, an ninh và tự do cá nhân của con người

chàng? Các nhà hoạt động tiên bộ ở phương Tây đã khẳng định điều ngược lại. Hội bảo vệ các quyền tự do công dân ở Mỹ, chẳng hạn, đã nhận xét: « Đang diễn ra cuộc tiến công vào toàn bộ hệ thống hiến pháp được xây dựng 200 năm trước đây ».

Điều này biểu hiện rõ ràng trong lĩnh vực hoạt động của các cơ quan pháp luật. Từ lâu trong tư duy tư sản vận duy trì luận điệu về tính đáng tin cậy của hoạt động tư pháp, hoạt động này được xem như là điều bảo đảm chính cho các quyền và các tự do cá nhân. Cuộc khủng hoảng hiện nay của bộ máy tư pháp trước hết là do đã mất những bảo đảm ấy. Tệ đút lót, thói trục lợi đã bành trướng trong các tòa án và bộ máy cảnh sát; lệ thống gay sức ép đối với tòa án đã hình thành; sự móc ngoặc giữa phía buộc tội và bên biện hộ đã trở thành quy tắc.

Trong hệ tư tưởng pháp luật tư sản, tòa án hội thẩm, được tuyên bố là một trong những bảo đảm có tính chất nền tảng của hiến pháp. Nhưng trong những thập kỷ gần đây, các chức năng của tòa án này đã bị thu hẹp một cách có hệ thống, vai trò của nó đã giảm sút ghê gớm. Chỉ cần nói rằng, nếu ở nước Anh trước chiến

(*) Báo *Pro-sda*, ngày 3-4-1987.

tranh, một nửa tất cả các đơn kiện được xem xét với sự tham gia của các thẩm phán, thì hiện nay chỉ chưa đầy 1% các vụ án dân sự và 3% các vụ án hình sự là được xem xét với sự tham gia của các thẩm phán. Tính chất tổng khai của các thủ tục tố tụng cũng đã bị thu hẹp một cách căn bản.

Các quyền của những bị cáo đang bị đe dọa bởi các thủ tục tố tụng mới, cho phép các công tố viên đưa ra trước tòa án những "bằng chứng" thu thập bằng con đường bất hợp pháp. Quốc hội Mỹ đã phê chuẩn cách làm này ngay từ năm 1980, và sau 4 năm thực hiện, tòa án tối cao Mỹ đã xác nhận cách làm đó. Những sự khám xét phi pháp đã trở thành cách thức rất phổ biến để thu thập các "tàng chứng", đặc biệt là khi những hành động như vậy nhằm chống những người đấu tranh cho các quyền công dân.

Quy tắc sơ đẳng như phải kiểm tra tính hợp pháp của việc bắt giữ, cũng đang bị vi phạm. Gần 90% vụ bắt giữ ở Mỹ tiến hành mà không có lệnh do hiến pháp quy định. Theo số liệu của các luật gia Anh, trên 51% số người bị giam giữ là không có đủ bằng chứng. Trong cuộc thăm dò ý kiến ở thành phố Man-tre-xơ, 38% số công dân đã tuyên bố rằng cảnh sát đã dùng vũ lực đối với người bị bắt, đánh đập họ. Bất chấp các công ước quốc tế về quyền con người, ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa người ta coi việc bị cáo thừa nhận tội lỗi của mình là "bằng chứng chúa nhất", khỏi cần kiểm tra thêm. Mà những lời thú nhận này, như các công trình nghiên cứu của các luật gia tiến bộ Anh cho thấy, gần như 80% số trường hợp là thu thập được trước khi đưa ra tòa, trong các khu cảnh sát...

Xin dẫn thêm hai con số nữa. Trong 10 năm qua, hơn 6000 người Mỹ đã trở thành nạn nhân của cảnh sát, do việc sử dụng vũ khí không có căn cứ.

Chỉ riêng ở bang Nin Oóc, nạn của những trật tự viên hàng năm đã cướp đi gần 300 sinh mạng người da đen. Khi biết được những sự việc như vậy, khó mà không tán thành ý kiến của giáo sư G. Diu-bin ở Trường đại học tổng hợp Ca-li-phoóc-ni-a cho rằng: "Đàn thân hệ thống tư pháp hình sự ở Mỹ... đã đẻ ra nhiều tội ác hơn là việc xem xét các tội ác, và đã thực hiện nhiều bạo lực hơn là việc ngăn ngừa các bạo lực".



Ở các nước xã hội chủ nghĩa có những vi phạm pháp chế không? Ở nước chúng ta có những vấn đề chưa được giải quyết trong lĩnh vực bảo đảm và bảo vệ các quyền cá nhân của công dân, lợi ích hợp pháp của họ không? Có, có những vấn đề như vậy. Thường có cả những sai lầm trong việc xét xử, cả những lạm dụng quyền hạn. Nhưng cần lưu ý cả một điểm khác: đang phát triển và hoàn thiện liên tục các cơ chế chính trị, xã hội và pháp luật cần thiết cho việc tuân theo thật nghiêm chỉnh pháp chế trong nước. Và điều này là một bộ phận cấu thành của công cuộc cải tổ: nền dân chủ chính không tồn tại ngoài pháp luật và trên pháp luật. Việc tôn trọng nhân cách, việc bảo vệ các quyền và tự do của công dân là trách nhiệm đã được hiến pháp quy định của tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và các nhà chức trách.

Mới đây đã bắt đầu soạn thảo bộ luật hình mới, bộ luật này phải đáp ứng đầy đủ hơn những điều kiện phát triển hiện nay của xã hội xã hội chủ nghĩa, phải bảo vệ có hiệu quả hơn các quyền của công dân. Điều chủ yếu là ngăn ngừa các hành vi chống xã hội, giải quyết các nhiệm vụ xã hội và giáo

độc lập, đang đặt ra trước xã hội. Cũng cần phải suy nghĩ các biện pháp nhằm nâng cao vai trò và uy tín của tòa án, nhằm tuân theo nghiêm ngặt nguyên tắc độc lập của các tòa án, nhằm tăng cường dứt khoát ban kiểm tra của Viện kiểm sát, nhằm hoàn thiện công việc của các cơ quan điều tra. Điều có ý nghĩa quan trọng là đẩy mạnh sự tham gia của các luật sư vào các vụ án dân sự và hình sự, là cải tiến bộ luật về lao động cải tạo.

Nghị quyết của UBTVĐCS Liên xô thông qua năm ngoái « Về việc tăng cường hơn nữa pháp chế xã hội chủ nghĩa và trật tự pháp luật, tăng cường bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân », buộc các cơ quan đảng, cơ quan xô viết, cơ quan bảo vệ pháp luật, phải bằng mọi cách nâng

cao uy tín và tính nguyên tắc của những người làm việc ở tòa án và Viện kiểm sát, ở ngành tư pháp và cơ quan công an, ở cơ quan trọng tài và cơ quan công chứng; phải bằng mọi cách giúp đỡ những người tự nguyện tham gia bảo vệ trật tự xã hội; phải bằng mọi cách góp phần phổ biến các hiểu biết về pháp luật.

Sự đối lập giữa hai xu hướng trong lĩnh vực quyền con người, một phía là tăng cường và phát triển các quyền đó trong xã hội xã hội chủ nghĩa, và một phía ngược lại, là làm trái những nguyên tắc đã tuyên bố trong thế giới tư bản chủ nghĩa, — đó là đặc trưng của thời đại, là một điều khẳng định nữa về những ưu thế của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Viện sĩ V. CU-ĐRI-ÁP-XÊP

CHÂU Á...

(Tiếp theo trang 79)

cũng như ở các khu vực khác. Nền hòa bình trên quả đất ngày nay thậm chí không thể tách rời nền hòa bình trên « các vì sao ». Do đó cuộc đấu tranh cho hòa bình và hợp tác ở châu Á - Thái bình dương là một bộ phận cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Những kinh nghiệm của châu Âu trong cuộc đấu tranh cho nền an ninh hợp tác ở châu Âu là rất quý giá. Tất nhiên không thể áp dụng một cách máy móc kinh nghiệm châu Âu vào châu Á được. Nhưng qua cách giải quyết vấn đề an ninh và hợp tác châu Âu, người ta có thể rút ra những kinh nghiệm có tính nguyên tắc phổ biến mà bất cứ khu vực nào cũng có thể áp dụng. Đó là cách đề cập đối với vấn đề an ninh và hợp tác giữa các dân tộc, các nguyên tắc chung trong quan hệ quốc tế như không sử dụng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực, nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình v.v.

Tất nhiên châu Á - Thái bình dương cũng có những kinh nghiệm riêng của mình mà châu Âu và các khu vực khác không có. Đó là việc giải quyết các cuộc xung đột quân sự bằng thương lượng hòa bình, việc thiết lập các khu vực hòa bình ổn định và phi hạt nhân, việc hình thành các tổ chức hợp tác khu vực, việc thực hiện 5 nguyên tắc chung sống hòa bình và 10 nguyên tắc Băng-dung trong quan hệ quốc tế, chính sách không liên kết v.v. Hiện nay nhiều nước đã đưa ra những sáng kiến và đề nghị rất xây dựng, trong đó trước tiên phải kể đến những sáng kiến của Liên xô và Ấn độ là hai nước châu Á chiếm hơn 1 tỷ dân và sáng kiến của các nước xã hội chủ nghĩa và không liên kết khác. Nếu những sáng kiến đó được đem ra bàn bạc và đi đến thỏa thuận và thực hiện thì nhân dân châu Á - Thái bình dương chắc chắn sẽ sớm được sống trong hòa bình và an ninh để tự do phát triển cuộc sống của mình.

ТАПТИ КОНГШАН № 8 – 1987

ПЕРЕДОВАЯ – Бороться за снижение бюджетных перерасходов
ВАН ТУНГ – Динамично развивать мелкую кустарную промышленность.
ВУ ХЮИ ТЫ – Некоторые соображения об обеспечении производственной и хозяйственной самостоятельности базовым экономическим подразделениям.
ЛЕ ТХИ – Философское мышление и обновление мышления.
ХОАНГ КОНГ – Единство социалистической законности – **НАВСТРЕЧУ 70-ЛЕТИЮ ВЕЛИКОЙ ОКТЯБРЬСКОЙ СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕВОЛЮЦИИ** ★ **ЛЕ ХОНГ ТАМ** – ДИнь ФЫОНГ + ОБМЕН МНЕНИЯМИ – Об подряде на продукцию в сельском хозяйстве ★ **НГУЕН ДИНЬ НАМ** – ЛУУ КУОК ТХЫОНГ.
КИЕУ НГУЕН – Азия – Тихий Океан: безопасность и сотрудничество.

REVIEW OF COMMUNISM № 8 – 1987

EDITORIAL – Striving to reduce overspending the budget. **VÂN TÙNG** – Strong development of small industry and handicraft. **VŨ HUY TŨ** – Some reflections on ensuring the right to self-determination on production and on business in the grassroots economic units. **LÊ THI** – Philosophical thinking and the renewal of thinking. **HOÀNG CÔNG** – The unity of socialist legislation. **TOWARDS THE 70TH ANNIVERSARY OF THE GREAT OCTOBER SOCIALIST REVOLUTION** ★ **LÊ HỒNG TÂM** – **ĐỊNH PHƯƠNG**. RESEARCH – EXCHANGE OF OPINIONS ON THE PRODUCT-BASED CONTRACT SYSTEM IN AGRICULTURE – ★ **NGUYỄN DINH NAM** – **LƯU QUỐC THƯỜNG**. **KIỆU NGUYỄN** – Asia – the Pacific: their Security and Cooperation.

REVUE DU COMMUNISME № 8 – 1987

EDITORIAL – S'efforcer de réduire les déficits budgétaires. **VÂN TÙNG** – Développer vigoureusement la petite industrie et l'artisanat. **VŨ HUY TŨ** – Quelques réflexions sur le droit des unités économiques de base à l'initiative dans la production et le commerce. **LÊ THI** – La pensée philosophique et le renouveau de la pensée. **HOÀNG CÔNG** – L'unité de la légalité socialiste. **VERS LE 70^e ANNIVERSAIRE DE LA GRANDE REVOLUTION SOCIALISTE D'OCTOBRE** – ★ **LÊ HỒNG TÂM** – **ĐỊNH PHƯƠNG**. ETUDES – ECHANGES DE VUES SUR LE FORFAIT SUR LES PRODUITS DANS L'AGRICULTURE ★ **NGUYỄN DINH NAM** – **LƯU QUỐC THƯỜNG**. **KIỆU NGUYỄN** – Asie – Pacifique: Sécurité et coopération.

REVISTA DEL COMUNISMO № 8 – 1987

EDITORIAL – Esforzarnos para disminuir el exceso presupuestario. **VÂN TÙNG** – Estimular la producción de la pequeña industria y la artesanía. **VŨ HUY TŨ** – Algunas reflexiones sobre la autonomía y el aseguramiento de la producción y comercialización en las unidades de bases. **LÊ THI** – El pensamiento filosófico y la renovación en el estilo de pensar. **HOÀNG CÔNG** – El carácter único de la legalidad socialista. + **HACIA EL 70 ANIVERSARIO DE LA GRAN REVOLUCION SOCIALISTA DE OCTUBRE** ★ **LÊ HỒNG TÂM** – **ĐỊNH PHƯƠNG**. + **ESTUDIOS – INTERCAMBIOS**: Sobre el trabajo a destajo en la agricultura. ★ **NGUYỄN DINH NAM** – **LƯU QUỐC THƯỜNG**. **KIỆU NGUYỄN**: Asia-pacífico: Seguridad y cooperación.

Xã luận - Phấn đấu giảm bội chi ngân sách	1
VÂN TÙNG - Phát triển mạnh tiêu, thủ công nghiệp	6
VŨ HUY TỬ - Mấy suy nghĩ về bảo đảm quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho đơn vị kinh tế cơ sở	10
NGUYỄN TRUNG TÍN - Lâm đồng trên đường đổi mới	15
NGÔ THANH TRÀ - Đổi mới cơ cấu kinh tế huyện	19
LÊ THI - Tư duy triết học và đổi mới tư duy	21
HOÀNG CÔNG - Tính thống nhất của pháp chế xã hội chủ nghĩa	28
LÊ VĂN YẾN - V. I. Lê-nin nói về chủ nghĩa quan liêu và đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu	32
LÊ XUÂN VŨ - Bác Hồ chỉ đạo chúng ta xây dựng lối sống mới	37
Tiến tới kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng XHCN Tháng Mười vĩ đại ★ LÊ HỒNG TÂM, ĐỊNH PHƯƠNG	43
Nghiên cứu - Trao đổi Về khoản sản phẩm trong nông nghiệp ★ NGUYỄN BÌNH NAM, LƯU QUỐC THƯỜNG	55
Thư gửi Bộ biên tập ★ PHẠM VĂN TUẤN, DẶNG THU	65
NGUYỄN ĐIỀU - Kinh tế các nước tư bản phát triển trong nửa đầu những năm 80	69
KIỆU NGUYỄN - Châu Á - Thái bình dương: an ninh và hợp tác	75
Qua sách báo các nước anh em ★ T. DA-XLÁP-XCAI-A, V. CU-DRI-ÁP-NÊP	80

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà nội. Dây nói: 52061 - 52062

Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch - T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25768 - 22010

Các bạn tìm đọc:

8707-A (B)

★ NGUYỄN VĂN LINH

— Đổi mới tư duy và phong cách

THẾ VĂN

— Ngô Gia Tự — Người cộng sản lỗi lạc

★★★

- Nhà tù Côn đảo (1862 — 1945)
- Từ suy nghĩ đến hành động
- Các nước trên thế giới (tập I, II)
- Chủ nghĩa xét lại về triết học (tập I, II)
- Con người — Những ý kiến mới về một đề tài cũ (tập I, II)

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản

UNIV. of MICH.

JAN 18 1988

Current Serials

9

9.1987

1913

1913



TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị
của Đảng cộng sản Việt nam

HỘI NGHỊ LẦN THỨ BA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VI)

Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã họp từ ngày 20 đến ngày 28 tháng 8 năm 1987.

Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã đọc bài phát biểu quan trọng tại hội nghị.

Hội nghị Trung ương đã nghe và tán thành báo cáo của Bộ chính trị về kiểm điểm thực hiện và những chủ trương, biện pháp cấp bách nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI). Hội nghị khẳng định: Nghị quyết Trung ương hai là đúng đắn, thể hiện tinh thần và

nội dung Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng. Qua hơn bốn tháng thực hiện Nghị quyết Trung ương hai, các cấp, các ngành, các cơ sở đã có những cố gắng lớn. Song tình hình phân phối lưu thông tiếp tục có những diễn biến xấu. Hội nghị đã phân tích những nguyên nhân khách quan và chủ quan của tình hình đó, đánh giá thực trạng kinh tế—xã hội nước ta, nêu cao quyết tâm lãnh đạo toàn đảng, toàn dân thấu suốt những tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết Trung ương hai, ra sức khắc phục khó khăn, thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm; giữ vững kỷ cương, kiên quyết đấu

tranh chống các hiện tượng tiêu cực, góp phần làm cho tình hình sản xuất, phân phối lưu thông và đời sống từng bước chuyển biến theo hướng tốt.

Hội nghị Trung ương đã thảo luận và thông qua nghị quyết về «Chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế quốc doanh sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế». Kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu – bao cấp, thực hiện cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, mà khâu chủ yếu là thực hiện chế độ tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết là các đơn vị kinh tế quốc doanh, đồng thời đổi mới một bước cơ bản cơ chế quản lý nhà nước về kinh tế, làm cho các đơn vị kinh tế cơ sở chuyển sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Mục đích của đổi mới cơ chế quản lý kinh tế hiện nay là tạo ra động lực mạnh mẽ giải phóng mọi năng lực sản xuất, thúc đẩy tiến bộ khoa học – kỹ thuật, phát triển kinh tế hàng hóa theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội với năng suất, chất lượng, hiệu quả ngày càng cao, trước mắt nhằm phục vụ ba chương trình kinh tế lớn, từng bước thực hiện «bốn giảm» thiết lập trật tự, kỷ cương trong mọi hoạt động kinh tế, tiến tới ổn định tình hình kinh tế – xã hội, tạo tiền đề để tiến lên.

Trong đời mới cơ chế quản lý kinh tế phải vận dụng tổng hợp hệ thống quy luật, trong đó các quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội ngày càng phát huy vai trò chủ đạo và vận động trong một thể thống nhất với quy luật giá trị và các quy luật khác của nền sản xuất hàng hóa dưới chủ nghĩa xã hội, bảo đảm cho kế hoạch hóa thật sự đóng vai trò trung tâm; thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ, kiên quyết chống tập trung quan liêu, đồng thời chống tự do tùy tiện; giải quyết đúng đắn các lợi ích kinh tế của toàn xã hội, của tập thể và của người lao động, trong đó lợi ích của người lao động là động lực trực tiếp; tăng cường vai trò lãnh đạo của đảng phù hợp với yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế và bảo đảm chế độ tự chủ của cơ sở và quyền làm chủ của tập thể lao động.

Hội nghị Trung ương nhấn mạnh: tiền đề của việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là sắp xếp, tổ chức lại sản xuất và cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế nhằm hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, tăng cường điều kiện vật chất – kỹ thuật cho nền kinh tế.

Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là một quá trình bao gồm nhiều bước đi thích hợp: trong mỗi bước đi phải tiến hành đồng bộ các biện pháp về chính sách, tư tưởng, tổ chức cán bộ, pháp chế, đồng bộ giữa các ngành và các cấp từ

trung ương đến địa phương và cơ sở

Nội dung chủ yếu của bước đi từ nay đến 1990 là chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa; muốn vậy, phải thực hiện chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh đối với các đơn vị kinh tế cơ sở, đặc biệt là các đơn vị kinh tế quốc doanh, đi đôi với việc đổi mới một bước cơ bản về chính sách, phương thức hoạt động và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước nhằm tạo môi trường kinh doanh cho các đơn vị kinh tế cơ sở, đồng thời vạch rõ giới hạn mà các đơn vị kinh tế cơ sở phải tuân theo và nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế.

Về thực hiện chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế quốc doanh, Hội nghị Trung ương đã dựa trên cơ sở những kinh nghiệm thực hiện Nghị quyết (dự thảo) 306 của Bộ chính trị đề bổ sung, nâng cao nhiều điểm cụ thể nhằm mở rộng hơn nữa quyền tự chủ cho cơ sở dưới sự quản lý tập trung, thống nhất của nhà nước.

Hội nghị Trung ương đề ra một số nội dung đổi mới một bước cơ bản cơ chế quản lý nhà nước về kinh tế. Đó là: cơ quan chính quyền các cấp phải thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, chấm dứt việc làm thay chức năng quản lý sản xuất,

kinh doanh, vi phạm chế độ tự chủ của các đơn vị kinh tế; đồng thời thực hiện việc phân công, phân cấp hợp lý giữa trung ương và địa phương; trên cơ sở đó, từng bước lùi chừa lại hợp lý bộ máy nhà nước các cấp. Đề tạo điều kiện và môi trường kinh doanh cho các đơn vị kinh tế, phải đổi mới một cách cơ bản nội dung và phương pháp kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, chuyển dần từ phương pháp giao chỉ tiêu pháp lệnh với quan hệ cấp phát vật tư — giao nộp sản phẩm là chủ yếu sang phương pháp sử dụng các chính sách kinh tế là chủ yếu, và nhấn mạnh phải bảo đảm tính khoa học và tính cần đổi của kế hoạch.

Hội nghị nhấn mạnh kết hợp chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết Trung ương hai về các chính sách phân phối lưu thông với thực hiện Nghị quyết Trung ương ba thành thể thống nhất của cơ chế quản lý nhà nước về kinh tế.

Cơ chế mới về quản lý kinh tế đặt ra những yêu cầu mới đối với cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý sản xuất, kinh doanh và đòi hỏi công tác cán bộ phải thật sự được đổi mới. Trong tình hình hiện nay, cán bộ phải có thái độ tích cực tham gia công cuộc đổi mới và có khả năng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới. Giám đốc xí nghiệp phải là người biết quản lý kinh tế, có bản lĩnh kinh doanh, có đức tính liêm khiết và có lối sống lành mạnh.

Phải khẩn trương đào tạo, bổ túc lại đội ngũ cán bộ hiện có, coi đó là bước chuẩn bị không thể thiếu cho việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương ba. Phải có quan điểm mới về công tác cán bộ và cơ chế tuyển chọn cán bộ dựa trên nguyên tắc dân chủ hóa, công khai hóa, xem xét đánh giá cán bộ qua kết quả hoạt động thực tiễn của họ. Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo và đào tạo lại cán bộ lãnh đạo và quản lý, cán bộ nghiên cứu và cán bộ giảng dạy theo tư duy mới về kinh tế và về quản lý, coi trọng tính thiết thực và nâng dần tính hệ thống.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương ba về «Chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế quốc doanh sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế» đánh dấu một bước phát triển mới trong công

tác lãnh đạo và quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước ta, đặt nền móng cho việc hình thành cơ chế mới về quản lý kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Việc tổ chức và chỉ đạo thực hiện nghị quyết đòi hỏi phải chuẩn bị chu đáo, triển khai từng bước tích cực, vững chắc; phát huy dân chủ, đề cao kỷ luật, pháp luật; thường xuyên kiểm tra và rút được kinh nghiệm để kịp thời điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh nội dung cơ chế quản lý kinh tế mới.

Hội nghị Trung ương ba cũng đã thông qua Quy chế làm việc của Ban chấp hành trung ương để bảo đảm thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng, nâng cao tính cách mạng và tính khoa học trong công tác lãnh đạo của đảng, nhằm đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ mới.

VỀ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KINH TẾ

PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH

Thưa các đồng chí,

S AU một thời gian chuẩn bị khẩn trương, có sự đóng góp ý kiến của các đồng chí ủy viên Trung ương, của nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, của các ngành, các cấp, hôm nay Bộ chính trị trình ra Hội nghị Trung ương lần thứ ba bản dự thảo Nghị quyết về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Trước khi Hội nghị thảo luận và ra nghị quyết, tôi xin trình bày một số ý kiến liên quan đến *cách đặt vấn đề* của bản dự thảo, và thông qua đó gợi ý thêm một số vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ hơn nội dung của bản dự thảo nghị quyết.

Thưa các đồng chí,

Việc thực hiện, thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI trên lĩnh vực kinh tế phụ thuộc một cách quyết định vào việc chúng ta đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đến mức độ nào và với tốc độ nào. Chính vì vậy, Đại hội đã đề ra nhiệm vụ: « Hình thành đồng bộ hệ thống mới về quản lý kinh tế, lấy kế hoạch hóa làm khâu trung tâm, thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Phát huy hiệu quả của cơ chế mới quản lý kinh tế nhằm khai thác tốt năng lực của các cơ sở sản xuất, củng

cố trật tự, kỷ cương trong quản lý kinh tế ».

Nhiệm vụ đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đang là yêu cầu bức thiết, một bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong toàn bộ hoạt động của Đảng ta trên lĩnh vực lãnh đạo kinh tế. Trên lĩnh vực này, Đảng ta đang triển khai bốn mặt hoạt động rộng lớn có liên hệ khăng khít với nhau:

— Thực hiện ba chương trình kinh tế lớn.

— Tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

— Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

— Đổi mới tổ chức và cán bộ.

Việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế phải gắn liền với việc thực hiện các nhiệm vụ nói trên mới đem lại kết quả tốt đẹp.

Hiện nay, cái thiếu nhất của chúng ta không chỉ là cơ sở vật chất — kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, các nguồn cần đòi cho sản xuất và cho đời sống, mà còn là cơ chế quản lý kinh tế phù hợp để vận hành toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như từng cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất. Việc xây dựng cơ chế quản lý kinh tế mới là điều kiện thiết yếu để sử dụng hợp lý và có hiệu quả cơ sở vật chất — kỹ thuật hiện có, góp phần tích cực tạo ra các nguồn cần đòi mới cho nền kinh tế quốc dân, phục vụ

việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn.

Xuất phát từ nhận thức trên, từ sau Đại hội VI đến nay, thời gian mới có 8 tháng, mặc dù phải triển khai nhiều mặt công tác khác. Bộ chính trị và Trung ương đã dành nhiều thời gian cho nhiệm vụ đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Tháng 4 vừa qua, Hội nghị Trung ương lần thứ hai đã ra nghị quyết về những vấn đề cấp bách của phân phối lưu thông. Đó là một bộ phận quan trọng của việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nói chung, trọng tâm hướng vào đổi mới cơ chế, chính sách và tổ chức trong lĩnh vực phân phối lưu thông, một lĩnh vực đang gây ra những trở ngại lớn cho khâu sản xuất trực tiếp. Đó là một nghị quyết đúng đắn và sáng tạo, thể hiện sự đổi mới tư duy kinh tế theo yêu cầu của Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng. Nhưng, như kết luận của Bộ chính trị nhận định: Hiện nay Nghị quyết Trung ương lần thứ hai chưa đi vào cuộc sống, nên tình hình phân phối lưu thông còn diễn biến phức tạp, có mặt gay gắt hơn trước đây. Trên cơ sở đóng góp ý kiến của các đồng chí Trung ương tại Hội nghị này, Bộ chính trị, Ban bí thư và Thường vụ Hội đồng bộ trưởng sẽ tích cực chỉ đạo triển khai việc thực hiện nghị quyết nhằm tạo ra sự chuyển biến có ý nghĩa.

Từ mấy tháng nay, Bộ chính trị cũng đã nhiều lần thảo luận và chỉ đạo các cơ quan tham mưu chuẩn bị đề án đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, có hai vấn đề cơ bản đặt ra: đổi mới cơ chế quản lý ở cấp đơn vị cơ sở và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. Thực tiễn cũng như lý luận chỉ ra rằng đó là hai vấn đề gắn bó hữu cơ, không thể làm cái này mà bỏ qua cái kia hoặc ngược lại.

Đơn vị kinh tế cơ sở là tế bào của nền kinh tế quốc dân, nơi hằng ngày

tạo ra của cải vật chất cho xã hội, vừa giải quyết đời sống của người lao động, vừa tạo nguồn tích lũy cho cơ sở và nguồn vốn tập trung cho nhà nước. Vì vậy, đổi mới cơ chế quản lý ở cơ sở theo hướng xác lập quyền tự chủ của họ là khâu then chốt, nhờ đó, gắn chặt quyền hạn với trách nhiệm, lợi ích với nghĩa vụ để tạo ra động lực mạnh mẽ của hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Mặt khác, các đơn vị kinh tế cơ sở hoạt động trong nền kinh tế quốc dân thống nhất, dưới sự chỉ đạo, điều hòa, phối hợp của người nhạc trưởng cao nhất là nhà nước chuyên chính vô sản.

Sức mạnh và tính ưu việt của chế độ chúng ta chính là bắt nguồn từ việc kết hợp hài hòa cả hai nhân tố cơ bản đó. Ở đây, vừa có mâu thuẫn vừa có thống nhất. Tìm ra một cơ chế thích hợp để bảo đảm tính chủ động của cơ sở, đồng thời bảo đảm tính tập trung thống nhất của toàn bộ nền kinh tế là một nhiệm vụ khó khăn của thực tiễn quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đó là một trong những yêu cầu quan trọng của việc cải tiến quản lý kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng như ở nước ta hiện tại. Trong Nghị quyết (dự thảo) 306 của Bộ chính trị, mặc dù chưa đầy đủ, chúng ta đã đề ra được những vấn đề quan trọng nhằm bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở. Nhưng, như các đồng chí thấy, trong dự thảo còn thiếu hẳn vấn đề quản lý nhà nước về kinh tế và ngay nội dung quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở cũng còn nhiều điểm phải bổ sung. Đề án mới có nhiệm vụ khắc phục thiếu sót đó và hoàn thiện một số vấn đề đã đặt ra. Cần nói thêm rằng chính quá trình thực hiện thí điểm dự thảo Nghị quyết 306 làm bộc lộ yêu cầu cấp bách phải đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. Từ góc độ này, chúng ta nhận thấy

đổi mới quản lý ở cơ sở là điểm xuất phát để đổi mới quản lý kinh tế của các cấp nhà nước bên trên, chứ không phải ngược lại. Dĩ nhiên, hiện nay chúng ta cũng chưa thấy hết toàn bộ nội dung của quản lý nhà nước về kinh tế, còn phải có thêm thời gian để sự vật bộc lộ đầy đủ. Vì vậy, rất có thể có một số đồng chí chưa thỏa mãn với việc trình bày vấn đề này trong bản đề án. Đồng chí nào thấy có vấn đề gì cần bổ sung hoặc cần sửa đổi xin đóng góp ý kiến.

Trong quá trình thảo luận bản dự thảo nghị quyết trình ra Hội nghị Trung ương lần thứ 14, một số đồng chí cho rằng dự thảo cần đề cập đến tất cả các loại hình kinh tế cơ sở như bản Nghị quyết (dự thảo) 306 của Bộ chính trị đã ghi. Đó là các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh trong công nghiệp, nông nghiệp, các đơn vị kinh tế tập thể trong nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Ngoài ra còn kinh tế cá thể, tư bản tư nhân, công tư hợp doanh và kinh tế gia đình.

Bộ chính trị đã thảo luận kỹ vấn đề này. Về nguyên tắc, chúng tôi cho rằng ý kiến đó có những mặt hợp lý; đặc biệt là phải soạn thảo ngay cơ chế quản lý các đơn vị kinh tế trong nông nghiệp để phục vụ chương trình số một là lương thực - thực phẩm cũng như toàn bộ sự phát triển nông nghiệp và nông thôn nói chung. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra không phải ở chỗ những đề tài đó có bức thiết hay không, mà ở chỗ chúng ta đã chuẩn bị như thế nào cho công việc đó. Quả thực, chúng ta chưa thể trong một thời gian ngắn chuẩn bị được đề án về toàn bộ các loại hình đơn vị kinh tế cơ sở, nếu như không muốn dừng lại ở những nội dung quá chung. Muốn làm được điều đó, đòi hỏi phải tổ chức tốt việc nghiên cứu thực trạng của tình hình, nguyên nhân, các vấn đề đặt ra, từ đó đề ra những chính sách và biện pháp sát đúng, sáng rõ để đưa

các đơn vị kinh tế cơ sở tiến lên. Thật không đơn giản chút nào khi chúng ta đánh giá những vấn đề đặt ra trong nông nghiệp và nông thôn hiện nay, nhất là vấn đề khuyến sản phẩm cuối cùng đến người lao động, cũng như con đường hoàn thiện khoán và các hình thức quản lý sau khoán. Lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp cũng không kém phần phức tạp. Vì vậy, hợp lý hơn cả là chúng ta cần chuẩn bị kỹ lưỡng hơn và rất khẩn trương những đề tài này để trình Hội nghị Trung ương lần sau hoặc giao cho Bộ chính trị ra nghị quyết.

Tại hội nghị Trung ương lần này, chúng ta mới chỉ có khả năng đề cập đến loại hình kinh tế cơ sở quốc doanh và đi sâu hơn vào quốc doanh công nghiệp. Đặt vấn đề như vậy là thực tế. Trong nhiều năm nay, một số đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh có không ít cách làm ăn mới, năng động, có hiệu quả. Đó là cơ sở giúp chúng ta hoàn thiện, bổ sung, nâng cao cơ chế quản lý mới. Chúng ta lại có Nghị quyết (dự thảo) 306 của Bộ chính trị trình bày tương đối sâu vấn đề này và có thời gian hơn một năm tiến hành thí điểm, thấy rõ những mặt được và chưa được để tiếp tục hoàn thiện.

Một số đồng chí cho rằng, trong nền kinh tế 5 thành phần mà chỉ nói đến kinh tế quốc doanh thì hẹp quá, vì kinh tế quốc doanh chỉ là một bộ phận nhỏ trong nền kinh tế quốc dân. Nói như vậy mới đúng về mặt hình thức. Cần thấy rằng, riêng ngành công nghiệp và xây dựng quốc doanh chỉ chiếm hơn 1 triệu lao động (trên tổng số 30 triệu lao động cả nước) và mới tạo ra được 35% tổng sản phẩm xã hội, 21% thu nhập quốc dân (Số liệu năm 1985), nhưng đó là lực lượng quan trọng nhất, nắm các mạch máu kinh tế chủ yếu của đất nước. Đó là chưa nói đến các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh khác trong

nội thương, ngoại thương, vận tải, dịch vụ, v.v. Nền kinh tế nước ta hiện nay gặp nhiều khó khăn chủ yếu vì các đơn vị cơ sở quốc doanh chưa đủ mạnh. Do đổi mới cơ chế quản lý, các đơn vị kinh tế này mạnh lên sẽ tác động có hiệu quả đến toàn bộ nền kinh tế, đóng được vai trò chủ đạo trong liên doanh, liên kết các thành phần kinh tế, tạo ra những điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt ba chương trình kinh tế lớn. Vì vậy, vấn đề đặt ra không thuần túy ở mặt số lượng mà quan trọng hơn là mặt chất lượng.

Cũng còn có cách tiếp cận khác đối với chủ đề của đề án. Một số đồng chí cho rằng, trước khi bàn cụ thể các loại hình đơn vị kinh tế cơ sở, cần thiết có một phần trình bày những điểm chung của cơ chế quản lý với tính cách là phương hướng cơ bản, là nền tảng để chỉ đạo việc xây dựng các cơ chế quản lý cụ thể. Có thể nói gì về kiến nghị này? Tôi nghĩ, về mặt phương pháp, có hai cách đặt vấn đề. Thứ nhất, đi từ cái chung đến cái riêng, từ cái tổng hợp đến cái cụ thể. Thứ hai, đi từ cái riêng, cái cụ thể đến cái chung, cái tổng hợp hơn. Đối với cách đặt vấn đề thứ nhất, tôi cho rằng muốn đi từ cái chung đến cái riêng thì chúng ta phải nắm được cái chung đến một mức độ nhất định. Tiên đề để nắm được cái chung, nhất thiết phải trải qua sự nghiên cứu, khái quát được cái cụ thể. Nếu không thì cái chung đó rất dễ trở thành chung chung, ít có tác dụng cụ thể chỉ đạo thực tiễn. Trong khi đó, chế độ tự chủ trong kinh tế quốc doanh khác với chế độ tự chủ trong kinh tế tập thể và còn khác nhiều so với chế độ tự chủ của kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân. Thật ra, đối với kinh tế cá thể và kinh tế tư bản tư nhân, không cần đặt vấn đề tự chủ kinh tế, đó là lẽ đương nhiên, khi sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức quản lý và phân phối thuộc thẩm quyền của họ. Một người đọc tài thì tự mình

điều khiển lấy mình. Nhà nước chỉ cần ra những chính sách bảo đảm cho chúng phát triển đúng hướng và quản lý chặt chẽ.

Trong khi chưa có đủ điều kiện nghiên cứu những đối tượng phức tạp như vậy để khái quát thành cái chung hoàn chỉnh, tôi nghĩ rằng trên những nét chủ yếu, chúng ta có thể dựa vào cơ chế quản lý kinh tế được trình bày trong Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng. Đó là những vấn đề như phương hướng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, nguyên tắc hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, tập trung và dân chủ, vai trò của các đơn vị kinh tế và pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quản lý kinh tế, v.v. Những vấn đề đó, dù mới chỉ là những nét lớn, vẫn là kim chỉ nam cho việc soạn thảo các quyết định về cơ chế quản lý kinh tế cụ thể. Nếu muốn đề cập những vấn đề chung đầy đủ và sâu sắc hơn, sát đúng hơn với thực trạng quản lý kinh tế, có tác dụng chỉ đạo cụ thể việc xây dựng các mô hình quản lý cho các loại hình kinh tế thì lúc này chưa dễ gì có thể làm ngay được, bởi lẽ chúng ta chưa tích lũy đủ kinh nghiệm cũng như cơ sở lý luận.

Thưa các đồng chí,

Trong giới tự nhiên cũng như trong xã hội, lý luận cũng như thực tế chứng minh rằng, muốn chuyển từ một trạng thái này sang một trạng thái kia khác biệt về chất, cần có những bước quá độ cần thiết. Không thể nhảy vọt lên một hình thức cao trước khi điều kiện vật chất bảo đảm cho nó chưa được chuẩn bị đầy đủ. Nhiệm vụ đề ra phải gắn liền với những phương tiện cần thiết để thực hiện nó. Trên nhiều phương diện, đất nước ta hiện nay còn thiếu những tiên đề và điều kiện cho việc thiết lập một hệ thống quản lý kinh tế

hoàn toàn mới về chất, hoàn chỉnh và đồng bộ. Đó là vì:

1 - Nền kinh tế nước ta còn mất cân đối nặng nề, cung cách xa cầu quá lớn, chưa có được những điều kiện bình thường của tái sản xuất, ngay cả tái sản xuất giản đơn. Nền sản xuất xã hội chưa được tổ chức, sắp xếp lại. Lĩnh vực phân phối lưu thông còn rối loạn, lạm phát còn lớn, thước đo hiệu quả sản xuất, kinh doanh không ổn định.

2 - Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng như chiến lược kinh tế - xã hội chưa hình thành. Cơ cấu kinh tế mới chỉ được xác định trên những nét tổng quát. Không thể "đặt cái cày trước con trâu", soạn thảo và thực hiện chiến lược quản lý kinh tế hoàn chỉnh, mới về chất trong toàn bộ, trước khi làm xong những việc trên.

3 - Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp thống trị trong nhiều năm trước đây, hiện nay còn chi phối nặng nề. Không thể ngày một, ngày hai khác phục được nhanh.

4 - Đội ngũ cán bộ và tổ chức bộ máy chưa được chuẩn bị sẵn sàng cho việc đổi mới triệt để, cả về kinh nghiệm thực tiễn lẫn tri thức.

Trong những điều kiện đó, cái cần thiết nhất cho chúng ta lúc này là một chiến lược quản lý thích ứng với trạng thái kinh tế - xã hội hiện hành. Đó là trạng thái kinh tế không ổn định rất cao, các hình thức kinh tế cũ còn hăm rở vững chắc, các hình thức kinh tế mới còn đang trong quá trình hình thành. Nói một cách khác, đó là trạng thái kinh tế quá độ, cơ chế quản lý quá độ, song hành, xen kẽ vừa yếu tố mới, vừa yếu tố cũ. Điều đó không chỉ thể hiện trên toàn bộ nền kinh tế, mà còn trong mỗi quá trình, mỗi tổ chức kinh tế và ở cả trong mỗi con người làm kinh tế.

Ngay ở Liên xô hiện nay, tuy bạn đề ra nhiệm vụ cải tổ triệt để cơ chế

quản lý kinh tế, nhưng đó là phương hướng lâu dài; muốn tiến tới mục tiêu đó, trên một số mặt còn phải trải qua những bước quá độ cần thiết trong một số năm (như cải cách giá cả, việc bán buôn vật tư, v.v.)

Điều cần khẳng định là: quá độ để tiến lên theo hướng hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đầy đủ, khác phục tập trung quan liêu bao cấp, mở rộng hơn nữa quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở, lão đảm dân chủ tập trung đúng đắn của nền kinh tế có kế hoạch. Điều này được thực hiện đầy đủ đến đâu là tùy thuộc ở những điều kiện chủ quan và khách quan đã được chuẩn bị. Sự vật mới không thể ra đời khi tâm lý thụ động chờ đợi còn chi phối. Phải tích cực tác động để những điều kiện này sớm hình thành. Dự kiến bắt đầu từ năm 1988 đã có một bộ phận xí nghiệp chuyển sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa, trước hết là những xí nghiệp hợp tác với Liên xô, những xí nghiệp chế biến và sản xuất hàng tiêu dùng có nguồn vật tư và tiêu thụ sản phẩm tương đối ổn định. Đến năm 1989, có thể triển khai trên quy mô rộng hơn và sang năm 1990 có thể về cơ bản chuyển các đơn vị kinh tế và bộ máy nhà nước sang thực hiện cơ chế quản lý mới. Trước mắt, việc thực hiện tốt nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương sẽ là bước tiên quan trọng góp phần tích cực vào việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế chung.

Tư tưởng của bản dự thảo nghị quyết thấu suốt đặc điểm quá độ của nền kinh tế và cơ chế quản lý.

Từ nhận thức đó, trong tình hình hiện nay, chúng ta chưa thể thực hiện việc chuyển hẳn toàn bộ nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đầy đủ. Hiện nay, một số đơn vị kinh tế cơ sở có thể tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm mà không làm đội giá thị trường

xã hội, làm tăng đột biến giá cả, quá sức chịu đựng của nền kinh tế và khả năng thanh toán của người tiêu dùng. Nhưng chưa thể nói tất cả các đơn vị kinh tế cơ sở đã có đủ điều kiện làm việc đó. Cần có thời gian để sắp xếp lại sản xuất, cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, giảm bớt các khâu trung gian và lao động gián tiếp. Đây là một quá trình đấu tranh quyết liệt để đổi mới, từ bỏ tâm lý ỷ lại và thói quen bao cấp, coi nhà nước là « người vú em » sẵn sàng bù lỗ tất cả, hoặc dồn hậu quả của lỗi lầm ăn bất chấp hiệu quả lên người tiêu dùng.

Cũng không thể loại bỏ ngay một số chỉ tiêu pháp lệnh cần thiết (đã giảm nhiều so với trước đây) bằng cách chỉ sử dụng các đơn đặt hàng của nhà nước và các cơ quan tiêu thụ khác, bằng phương pháp đấu thầu, bằng các định mức kinh tế - kỹ thuật và các đơn bầy kinh tế; tóm lại là bằng các công cụ kinh tế gián tiếp. Chúng ta không quan niệm việc sử dụng những hình thức kinh tế đó dẫn đến xa rời các nguyên tắc quản lý kinh tế của chủ nghĩa xã hội, nhưng chúng ta chưa làm được như thế vì những phương pháp quản lý mới này gắn liền với những tiền đề và điều kiện nhất định mà hiện nay chúng ta chưa tạo ra được. Vì vậy, những hình thức quản lý mới nói trên chỉ được áp dụng dưới dạng thí điểm ở những nơi nào có đủ điều kiện.

Một kiến nghị khác tách rời điều kiện thực tế là thực hiện ngay « thương mại hóa » vật tư cho các thành phần kinh tế. Trong tình hình nguồn vật tư thiếu hụt nghiêm trọng, ngay các xí nghiệp quốc doanh cũng mới chỉ được bảo đảm trên dưới 50% nhu cầu, thì vật tư vẫn phải được phân phối theo các mục tiêu ưu tiên của kế hoạch nhà nước. Hiện nay, việc cải tiến trong lĩnh vực này có thể làm được là xóa bỏ việc cấp phát vật tư theo giá quá thấp, dẫn đến xí

niệp sử dụng lãng phí hoặc mua đi bán lại để kiếm chênh lệch giá. Tùy từng loại xí nghiệp và từng loại vật tư mà nhà nước áp dụng giá bán vật tư có phân biệt, bán đúng giá, có bù lỗ chút ít hoặc còn bù lỗ nhiều hơn. Xu hướng tiến lên là nói chung nhà nước không bù lỗ nữa. Ngoài ra, nhà nước cố gắng dành một số loại vật tư nhất định, nhất là vật tư còn ứ đọng, để bán cho các thành phần kinh tế khác nhằm đáp ứng một phần nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của họ.

Một số đồng chí cho rằng nên áp dụng phổ biến ngay cơ chế một giá cho tất cả các hàng hóa, và theo đó, đồng tiền chỉ có một thước đo giá trị duy nhất; nếu làm khác đi thì không có cách gì ngăn chặn tiêu cực đã mọi loại phát sinh. Về mặt lý thuyết, chủ trương đó là đúng đắn. Nhưng đặt vào hiện thực của chúng ta bây giờ thì chủ trương đó quả lý tưởng. Bất cứ một nước nào, khi quan hệ cung - cầu về những vật tư, hàng hóa chủ yếu còn mất cân đối quá lớn và trong tình hình lạm phát cao, người ta đều phải bán chúng theo định lượng và với giá cả ổn định vì lý do kinh tế và chính trị. Đó là điều cực chẳng đã, bắt buộc phải làm. Nhưng khác với trước đây, bây giờ chúng ta không ngoan hơn: hạn chế tối đa những mặt hàng hai giá và không để giá mua bán của nhà nước chênh lệch quá xa so với giá thị trường xã hội; từng thời kỳ có điều chỉnh giá theo cơ chế đồng trong tình hình lạm phát còn lớn. Đó là biện pháp quả độ, song đúng, hai cơ chế giá cùng tồn tại, để tiến tới một giá khi tình hình cho phép.

Nhân đây, tôi muốn nói một vài ý kiến về học tập kinh nghiệm nước ngoài. Chúng ta là nước đi sau, kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung và kinh nghiệm quản lý kinh tế còn ít, nên việc học tập các nước anh em là rất cần thiết. Văn đề

đặt ra là học như thế nào. Trước hết, cần phải nghiên cứu đèn nơi đèn chôn để nắm được thực chất của những hình thức kinh tế mới mà người ta áp dụng, cả về lý luận và thực tiễn. Thứ hai, phải nghiên cứu kỹ hoàn cảnh, điều kiện kinh tế, kỹ thuật, xã hội, con người của ta để vận dụng.

Như vậy, việc áp dụng kinh nghiệm của nước ngoài vào nước ta là cả một công trình nghiên cứu nghiêm túc, có chọn lọc kỹ càng. Nó không chấp nhận việc sao chép máy móc. Trong vấn đề này, sẽ rất bổ ích nhắc lại lời can dặn của Lê-nin đối với những người cộng sản ở các nước Cộng hòa Các-ca-dơ sau Cách mạng Tháng Mười, rằng họ « có thể và cần thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội chậm hơn, thận trọng hơn và có hệ thống hơn, khác với nước Cộng hòa Liên bang xã hội chủ nghĩa xô viết Nga », vì những nước này « là những nước còn nông dân hơn nước Nga ». (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 13, trang 237, 238).

Thư các đồng chí,

Do tầm quan trọng về nhiều mặt kinh tế và xã hội của đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh, nên chúng ta coi việc đổi mới cơ chế quản lý ở cấp này là vấn đề quan trọng. Muốn vậy, phải bảo đảm các điều kiện cần thiết (trong khả năng của chúng ta hiện nay) để xí nghiệp thực hiện quyền tự chủ về sản xuất kinh doanh, tự trang trải và phát triển, có lợi để tích lũy cho mình và cho nhà nước.

Bước tháo gỡ đầu tiên cho sản xuất và lưu thông trong nền kinh tế nước ta được đánh dấu bằng Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương (khóa IV). Nhưng nghị quyết mới đề ra một số chủ trương, biện pháp còn thiếu tính hệ thống, thiếu đồng bộ; những chủ trương, biện pháp đó lại thiếu thể chế hóa kịp thời. Nên nhìn chung, xí nghiệp

quốc doanh vẫn bị trói buộc. Trói buộc lớn nhất là trong khi nhà nước không có đủ vật tư, nguyên liệu, phần lớn công suất sản xuất của các xí nghiệp không được sử dụng, người lao động nghỉ việc lương 70% lương, thì những quy định cứng nhắc về giá và các thủ tục phiến hà khác đã ngăn cản xí nghiệp tạo nguồn vật tư, nguyên liệu để sản xuất. Ngược lại, kinh tế tư bản tư nhân và cá thể do không bị ràng buộc gì và do nhà nước buông lỏng quản lý nên bung ra một cách tự phát, đặc biệt trong lĩnh vực thương nghiệp.

Với chỉ thị 100 của Ban bí thư về khoán sản phẩm và quyết định 25, 26-CP của chính phủ, sản xuất trong các đơn vị kinh tế nông nghiệp và công nghiệp thuộc thành phần xã hội chủ nghĩa có được tính tự chủ và năng động ít nhiều. Các xí nghiệp không còn thụ động ngồi chờ nhà nước cấp phát như trước, mà thông qua liên doanh, liên kết kinh tế trong nước và xuất nhập khẩu để chủ động giải quyết được một phần vật tư, nguyên liệu. Phần tự cân đối được mua theo giá thỏa thuận và hạch toán thực tế vào giá thành. Nhờ đó, một số xí nghiệp phục hồi được sản xuất, tạo ra sản phẩm cho xã hội và tích lũy cho nhà nước, giải quyết được việc làm và đời sống của cán bộ, công nhân. Bên cạnh những mặt tích cực đó, cũng phát sinh không ít tiêu cực. Trước những hiện tượng tiêu cực đó, chúng ta thiếu bình tĩnh để xử lý, vội vã dùng những biện pháp hành chính, tập trung quan liêu, bao cấp để ngăn chặn, cấm đoán như bắt xí nghiệp hạch toán chi phí sản xuất phần vật tư tự lo theo giá nhà nước quy định một cách cứng nhắc, không chế tiền lương và tiền thưởng tối đa ở mức quá thấp, v.v. Những chủ trương đó càng đào sâu thêm hố ngăn cách giữa kế hoạch và thị trường, làm tê liệt tính năng động của cơ sở. Do đó, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các xí nghiệp lại rơi vào tình

trạng khó khăn như cũ. Trong khi đó, sản xuất tư nhân, cá thể không bị ràng buộc vào các quy định của nhà nước nên tự do phát triển, thao túng thị trường mua và thị trường bán trên nhiều mặt hàng. Tình trạng phổ biến là sản xuất quốc doanh thua tập thể, tập thể thua tư nhân và cá thể. Đó là chuyện ngược đời, như người ta nói: « gà ri thắng gà cồ ». Nhưng đó là một thực tế ở nước ta vừa qua và cả hiện nay.

Sau nhiều năm tìm tòi, khảo nghiệm trong thực tiễn và phải trả bằng một giá đắt, đến Nghị quyết (dự thảo) 306 của Bộ chính trị (I-1986), chúng ta bước đầu tìm thấy hướng đi đúng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, tăng thêm tính tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh. Tuy dự thảo còn có những mặt hạn chế, nhất là việc cụ thể hóa nó ở quyết định 76, nhưng nó đã thừa nhận những việc làm có hiệu quả của các cơ sở và địa phương mà trước đó có nhiều điểm hợp lý bị coi là bất hợp pháp.

Điểm lại một cách ngắn gọn sự ra đời của cơ chế mới, đưa đến hai nhận xét:

1 - Quá trình ra đời của cơ chế mới không đơn giản, chứa đầy mâu thuẫn, trải qua những bước quanh co phức tạp, có cả những dao động tạm thời. Bài học rút ra cho việc làm sắp tới là đòi hỏi tính kiên định, không cho phép đảo ngược xu thế đổi mới cơ chế quản lý theo hướng xác lập quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của đơn vị cơ sở, không vì những thiếu sót tạm thời mà bác bỏ hoặc vi phạm tính quy luật chung là mở rộng dân chủ đầy đủ cho bên dưới, đồng thời giữ vững sự tập trung đúng đắn của bên trên.

2 - Bản thân việc ra được Nghị quyết Trung ương là quan trọng, nhưng để nó được khẳng định trong cuộc sống, cần coi trọng việc chỉ đạo thể chế hóa về mặt nhà nước, sao cho

không mâu thuẫn với tinh thần của nghị quyết, bảo đảm tính đồng bộ và kịp thời. Đây là công việc rất khó khăn và phức tạp nhưng là vấn đề trung tâm mà nỗ lực của chúng ta phải hướng vào để giải quyết.

Tôi nghĩ rằng đó là những bài học mà chúng ta cần lưu ý từ nay về sau.

Vấn đề trung tâm mà dự thảo Nghị quyết Trung ương lần này đặt ra là bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh với tư cách là người sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Dự thảo nghị quyết đã trình bày một tổng thể các chính sách và biện pháp cơ bản, có hệ thống, trong đó có nhiều điểm mới. Vì vậy đề không mất thời gian, tôi chỉ xin đề cập một số vấn đề, theo tôi, cần quan tâm.

Đề xi nghiệp có thể thực hiện được sự tự chủ về kinh tế, tôi cho rằng, một trong những khâu then chốt là nó phải chủ động được nguồn vật tư, nguyên liệu. Trong tình hình hiện nay ở nước ta, hầu hết các xí nghiệp, với những mức độ khác nhau, được cân đối vật tư từ hai nguồn: nguồn nhà nước và nguồn tự lo. Đối với nguồn thứ nhất, yêu cầu đặt ra là nhà nước phải thông báo sớm và bảo đảm cung ứng chúng một phần nhưng đồng bộ ngay trước năm kế hoạch. Đối với phần xí nghiệp tự lo, có loại liên quan đến nhập khẩu, có loại liên quan đến thị trường trong nước. Với loại vật tư nhập khẩu, các đơn vị cơ sở có thể ủy thác cho trung ương hoặc thông qua các tổ chức xuất nhập khẩu khu vực, riêng đối với một số cơ sở lớn có thể cho phép xuất nhập khẩu trực tiếp theo đúng chính sách, pháp luật của nhà nước. Với loại vật tư trong nước, nhà nước cần có quy định phù hợp để tránh hai hiện tượng: hoặc trôi buồm xí nghiệp trong việc tạo nguồn, hoặc để xí nghiệp tự chạy lung tung, gây rối loạn thị trường. Nhưng về nguyên tắc, trong điều kiện hiện nay

chúng ta phải khuyến khích xí nghiệp tạo thêm nguồn cần đối.

Thừa nhận phần vật tư xí nghiệp tự lo, tất yếu phải thừa nhận giá cả thị trường của chúng (giá này có hướng dẫn, chỉ đạo, chứ không phải theo thị trường tự do) và phần này được hạch toán đầy đủ vào giá thành. Nhà nước có quy định bảo đảm tính hợp lý của giá cả phần vật tư xí nghiệp tự lo sao cho không làm thiệt thòi lợi ích của xí nghiệp cũng như không để xí nghiệp một chiều chạy theo giá cả thị trường tự do, đẩy giá lên cao.

Vật tư từ hai nguồn, do đó có hai loại giá khác nhau, nhưng một sản phẩm của một xí nghiệp làm ra không thể có hai giá. Vấn đề này cần được trao đổi để thống nhất ý kiến. Nền tảng cần áp dụng cách tính bình quân gia quyền giá vật tư, nguyên liệu của cả hai nguồn?

Sự tự chủ của xí nghiệp chỉ có thể được bảo đảm khi có cơ chế kích thích lợi ích đúng đắn. Về vấn đề này, việc xác định phạm trù lợi nhuận có ý nghĩa hàng đầu. Cách tính lợi nhuận theo tỷ lệ % của giá thành cả biệt không khuyến khích các xí nghiệp làm ăn giỏi. Vì giá thành càng cao, xí nghiệp càng có nhiều lợi nhuận. Cách định lợi nhuận mới của xí nghiệp phải dựa trên nguyên tắc: tổng doanh thu trừ chi phí và các khoản trích nộp. Từ đó, giá thành càng hạ, lợi nhuận thu được càng cao. Đây là nguồn gốc sinh ra thi đua kinh tế giữa các xí nghiệp, tạo ra động lực để hạch toán, kinh doanh, bắt xí nghiệp chuyển động mạnh guồng máy sản xuất, mở ra khả năng thực tế giải quyết hài hòa ba lợi ích. Đề nghị các đồng chí thảo luận xem có cách nào định lợi nhuận hợp lý và khoa học hơn?

Một trong những quyền tự chủ quan trọng của xí nghiệp là tự chủ về tài chính. Yêu cầu đặt ra là nói chung, các xí nghiệp phải tự bù đắp chi phí, tự giải quyết được đời sống cho công

nhân, viên chức của xí nghiệp, có lãi để tự tích lũy tái sản xuất mở rộng và làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách. Đó là yêu cầu rất cao và nghiêm khắc. Để thực hiện được yêu cầu này, nhà nước tạo điều kiện về nguồn vốn cho xí nghiệp như: để lại toàn bộ quỹ khấu hao cho xí nghiệp, ổn định tỷ lệ nộp ngân sách trong một số năm, cho xí nghiệp được huy động vốn bằng nhiều hình thức, mở rộng quyền sử dụng tài sản cho xí nghiệp. Ngoài ra, nhà nước còn bảo đảm những quyền tự chủ khác của xí nghiệp về kế hoạch, về vật tư và tiêu thụ sản phẩm, về lao động và tiền lương, v.v. Tôi muốn nhấn mạnh rằng, tất cả những quyền đó chỉ là những *điều kiện cần thiết* mà nhà nước quy định để xí nghiệp tiến hành sản xuất, kinh doanh thuận lợi. Bản thân những quyền tự chủ đó không tự động dẫn đến tính hiệu quả của sản xuất, kinh doanh. Để làm ăn có hiệu quả, vấn đề có ý nghĩa quyết định là xí nghiệp phải có *sự chuyển biến mạnh mẽ trong khâu sản xuất trực tiếp*. Sản phẩm hàng hóa nhiều hay ít, lợi nhuận cao hay thấp, việc cải thiện điều kiện sống của người lao động, khả năng tự phát triển của xí nghiệp và nghĩa vụ đóng góp cho ngân sách đến đâu là tùy thuộc ở khâu này. Ở đây, đòi hỏi xí nghiệp phải có tính chủ động và năng động cao, biết hợp lý hóa tổ chức sản xuất, giảm các khâu trung gian và số lao động gián tiếp, không ngừng áp dụng kỹ thuật tiên bộ, tiết kiệm tiền, vốn, vật tư, nguyên liệu và năng lượng để làm ra sản phẩm với chất lượng cao, giá thành hạ. Niềm hy vọng và mục tiêu cao nhất của chúng ta là ở đây. Đáng lo ngại là về mặt này, sự chuyển biến của các xí nghiệp quốc doanh còn rất chậm chạp. Ở đây, nguyên nhân có một phần là ở cấp trên, do chậm xóa bỏ cơ chế quản lý cũ, xây dựng cơ chế quản lý mới và không bảo đảm đủ điều kiện vật chất cần thiết cho xí nghiệp hoạt động. Vừa qua, tiền lương

chỉ đạo (của Hội đồng bộ trưởng) về tính thử giá cả sản xuất ở một số xí nghiệp đưa đến nhận xét chung là khâu tổ chức và quản lý sản xuất trực tiếp chưa thật sự chuyển biến. Trong phần lớn trường hợp, người ta chỉ giản đơn làm con số cộng các chi phí sản xuất theo định mức cũ để tính giá sản phẩm. Vì vậy, hiện nay ở nước ta có không ít xí nghiệp ở vào tình trạng « *lời giả, lỗ thật* ». Có những xí nghiệp tìm kiếm thu nhập cao bằng nhiều con đường khác nhau không hợp pháp, không phải dựa trên kết quả của tăng năng suất lao động. Nhà nước đòi hỏi các xí nghiệp phải hạch toán trung thực, phản ánh chính xác kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Chúng ta không vui về gì khi được biết một số xí nghiệp hạch toán và phân phối thu nhập bằng những cách khác nhau, được phản ánh ở hai, thậm chí đến ba quyển sổ; trong đó, quyển sổ để báo cáo lên cấp trên chứa đựng nhiều thông tin giả.

Con đường cơ bản và lành mạnh để phát triển và tăng thu nhập, cũng như mục đích sâu xa của đổi mới cơ chế quản lý ở các đơn vị kinh tế cơ sở là dạy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Đó là vấn đề cần được chúng ta quan tâm hàng đầu.

Xí nghiệp quốc doanh đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Vai trò đó phải được thể hiện ở năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp cao hơn hẳn so với các đơn vị kinh tế cơ sở thuộc các thành phần kinh tế khác; ở việc nắm giữ những vị trí then chốt về kinh tế và kỹ thuật, từ đó chỉ phối và định hướng phát triển đúng đắn cho các thành phần kinh tế khác; ở vai trò nòng cốt trong liên doanh, liên kết kinh tế giữa các thành phần kinh tế. Làm được như vậy sẽ đảo ngược tình thế tồn tại lâu nay là kinh tế quốc doanh thua kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và kinh tế tư bản tư nhân.

Dự thảo Nghị quyết đã nêu ra các nguyên tắc lớn về liên doanh, liên kết kinh tế; nhưng về hình thức tổ chức đa dạng hóa nó phù hợp với đặc điểm từng ngành, nghề, cũng như cơ chế quản lý các hình thức liên doanh, liên kết ở trong nước và với nước ngoài, còn có nhiều vấn đề phải nghiên cứu tiếp.

Quyền tự chủ của xí nghiệp không thể tách rời quyền làm chủ của tập thể lao động trong xí nghiệp. Dự thảo Nghị quyết đã phân định tương đối rõ trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức trong đơn vị kinh tế cơ sở, nâng cao hơn vị trí của người giám đốc. Nhiều điểm trong quyết định 182/CP ban hành trước đây nay vẫn còn có giá trị, cần được tham khảo trong khi cụ thể hóa quyền làm chủ của tập thể lao động trong xí nghiệp. Điều then chốt để bảo đảm quyền làm chủ của tập thể lao động trong xí nghiệp là phát huy vai trò của đảng ủy, giám đốc, công đoàn và đoàn thanh niên. Ở đây có vấn đề cần trao đổi thêm như một số đồng chí nêu lên là trong xí nghiệp, đảng có lãnh đạo toàn diện không? Tổ chức đảng trong các liên hiệp xí nghiệp nên tổ chức như thế nào? Nếu liên hiệp xí nghiệp nằm gọn trên địa bàn một thành phố, một lãnh thổ hẹp, thì có cần thiết áp dụng hình thức hội nghị bí thư các đảng bộ trong liên hiệp không, hay là thành lập một đảng bộ thống nhất?

Việc bảo đảm sự tự chủ của xí nghiệp còn tùy thuộc vào một khâu rất quan trọng là *đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế*. Nguyên lý cơ bản được áp dụng ở đây là phân biệt rõ chức năng trực tiếp quản lý sản xuất, kinh doanh của đơn vị kinh tế cơ sở và chức năng quản lý nhà nước về kinh tế. Sự phân biệt đó nhằm làm cho nhà nước tập trung được năng lực vào việc nắm những khâu và lĩnh vực then chốt của nền kinh tế quốc dân, xóa bỏ những sự can thiệp vụn vặt

vào hoạt động của xí nghiệp, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp. Nhà nước càng không thể được đứng dẫn những lĩnh vực và những khâu then chốt của kinh tế quốc dân (vi mô) thì càng tạo điều kiện cho các đơn vị kinh tế (vi mô) hoạt động năng động, sáng tạo mà vẫn không thể đi chệch khỏi quỹ đạo kinh tế có kế hoạch. Trong đề án đã nêu được một số nội dung chính. Tuy nhiên còn nhiều vấn đề cần được cụ thể hóa như chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và phương thức quản lý của Hội đồng bộ trưởng, của các bộ và ủy ban tổng hợp, của các bộ chuyên ngành cũng như của các cấp chính quyền tỉnh - thành, huyện - quận, xã - phường. Cũng cần làm rõ thêm cấp trên của đơn vị kinh tế cơ sở là gì? Các vấn đề về phân cấp quản lý và ngân sách cũng cần được làm sáng tỏ hơn nữa. Dù sao thì một Hội nghị Trung ương cũng chưa thể giải quyết trọn vẹn các vấn đề đặt ra. Cái đáng quý là chúng ta đã biết đặt ra các vấn đề để giải quyết và quyết tâm đổi mới theo phương hướng đã vạch ra.

Cuối cùng, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế tùy thuộc ở khâu quyết định là *cán bộ*. Cán bộ kinh tế của chúng ta hiện nay nói chung vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng, có người còn kém về phẩm chất, về lập trường quan điểm của giai cấp công nhân. Điều cần khẳng định là:

thực trạng đó không phải vì chúng ta thiếu nguồn, mà là do thiếu quy hoạch, kế hoạch cũng như phương thức dùng dân tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ. Đây là một công tác rất cấp bách, phải xúc tiến ngay. Để làm được điều đó, trước hết phải có một quan niệm đúng đắn về tiêu chuẩn cán bộ. Phải quan niệm rõ ràng và cụ thể thế nào là phẩm chất và năng lực của một cán bộ quản lý kinh tế, tính đặc thù của loại cán bộ này so với các loại cán bộ khác, phẩm chất và năng lực của cán bộ quản lý ở từng cấp, từng ngành kinh tế, kỹ thuật. Thiếu một quan niệm rõ ràng về vấn đề này, khó có thể làm quy hoạch, tuyển chọn, đào tạo cũng như đánh giá đúng cán bộ.

Thưa các đồng chí,

Chuyển từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế kinh doanh xã hội chủ nghĩa là sự đổi mới mang tính chất cách mạng hết sức sâu sắc.

Chắc chắn trong hội nghị này, các đồng chí ủy viên Trung ương sẽ đưa hết sức lực và trí tuệ của mình để đóng góp quan trọng vào nội dung đổi mới mang tính cách mạng đó.

Hวัง vọng rằng một số vấn đề tôi đặt ra ở trên sẽ góp phần gợi ý thêm trong quá trình nghiên cứu và thảo luận của chúng ta.

Xin chân thành cảm ơn các đồng chí

Biến Nghị quyết Đại hội VI từng bước vững chắc thành hiện thực

HƠN nửa năm nay, hoạt động của Đảng và Nhà nước ta tập trung vào việc cụ thể hóa từng bước Nghị quyết Đại hội VI. Trên lĩnh vực kinh tế, bốn mặt hoạt động có liên hệ khăng khít với nhau cùng một lúc được triển khai: xây dựng và thực hiện ba chương trình kinh tế lớn; tiếp tục công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa; đổi mới cơ chế quản lý kinh tế; đổi mới tổ chức và cán bộ. Không khí đổi mới theo tinh thần Đại hội VI của Đảng ngày càng lan rộng trên các lĩnh vực.

Đại hội VI nêu rõ: «xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển hẳn hoạt động kinh tế sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, dùng nguyên tắc tập trung dân chủ, làm cho toàn bộ hệ thống sản xuất, lưu thông hoạt động theo quy luật khách quan, tăng nhanh sản phẩm xã hội». «Từng bước lập lại cân đối giữa khối lượng hàng hóa và khối lượng tiền tệ, lưu thông để giải quyết khâu then chốt là giảm dần và đi tới chấm dứt lạm phát». Đó là những vấn đề vừa cấp bách vừa lâu dài của nền kinh tế nước ta. Không giải quyết được chúng thì không thể giải quyết được các vấn đề khác. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai là Nghị quyết đầu tiên của khóa VI thể hiện ý chí kiên quyết đổi mới nhằm thực hiện những vấn đề trên đây. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ chính trị, với tinh thần rất tích cực, cơ quan điều hành trực tiếp của Nhà nước ta là Thường vụ HĐBT thường xuyên bàn bạc với Ban bí thư Trung ương Đảng đã thực hiện một khối lượng công việc đáng kể nhằm nhanh chóng đưa Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai vào hiện thực. Những công việc đó là: huy động, vận chuyển lương thực từ nam ra bắc; giải thể các trạm kiểm soát cố định trên các trục giao thông; điều chỉnh một số giá thuộc diện trưng ương quản lý; tinh chỉnh giá thành, giá bán buôn, bán lẻ ở một số xí nghiệp; sửa đổi, bổ sung một số chế độ về du lịch, kiều hối, gửi tiền và hàng từ nước ngoài về; xây dựng đề án chuyển các hoạt động lương thực, ngân hàng, vật tư, nội thương sang kinh doanh; xây dựng đề án về chế độ phân cấp ngân sách, giảm biên chế v.v... Quan hệ hợp tác kinh tế với Liên xô theo tinh thần mới và với chất lượng mới cũng được triển khai trên một quy mô và khối lượng lớn. Các địa phương, tuy không đều, cũng đã cố gắng phối hợp, liên kết, chủ động giải quyết nhiều vấn đề thuộc sản xuất và đời sống của cán bộ và nhân dân.

Tuy vậy, nhìn chung, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai triển khai chậm chạp, có mặt gặp trở ngại. Nguyên nhân của sự chậm chạp này có nhiều. Nhưng rõ ràng kinh tế-xã hội nước ta đang đứng trước một tình hình không bình thường. Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp cơ bản chưa bị xóa bỏ, cơ chế mới chưa hình thành. Tình hình sáng tối không rõ này cản trở rất lớn cho sự đổi mới, gây nhiều khó khăn cho sự điều hành và tác động thông suốt tới tâm lý xã hội, tạo nhiều sơ hở cho các loại hành động tiêu cực ngày càng tăng. Hậu quả nặng nề của sai lầm những năm trước chưa được khắc phục. Thêm vào đó, tuy có cố gắng và tích cực, cách điều hành của các cơ quan cao nhất của đảng và nhà nước còn thiếu năng động, phương pháp làm việc chưa thoát ra khỏi lối thủ công, thụ động. Một số việc đáng lẽ phải được thực hiện ngay thì lại chưa làm. Ví dụ: việc cung ứng vật tư cho sản xuất là yêu cầu nóng bỏng nhất, không những chậm, mà lại thiếu, không đúng hợp đồng, không đúng đối tượng, không đúng chủng loại chưa được chấn chỉnh. Những tổ chức trung gian không cần thiết trong hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa gần như vẫn nguyên vẹn, tệ tranh mua tranh bán giữa các cơ quan kinh doanh (và cả không kinh doanh) của nhà nước, giữa một số địa phương, kích giá lên cao để ăn giá chênh lệch gây rối loạn thị trường, làm tổn thất lớn cho sản xuất và hoàn hành công khai. Chúng ta hô hào « tiết kiệm là quốc sách », ở đâu cũng nói tiết kiệm, khẩu hiệu dân khắp nơi nhưng cho đến nay nhà nước vẫn chưa ban hành những quy định về tiết kiệm. Tình trạng lãng phí, vô trách nhiệm, dần đến nhiều việc « đau lòng », chi phí lặt vặt, nhàn nhạt bằng của công của nhiều cơ quan, cán bộ vẫn tiếp tục, gây thêm bất mãn trong nhân dân. Một số chủ trương, biện pháp đề ra không phù hợp với tình hình thực tế.

Một nguyên nhân đáng chú ý là vừa qua chúng ta xem nhẹ cuộc đấu tranh giữa hai con đường, cuộc đấu tranh chống sự phá hoại của địch trên mặt trận kinh tế và tư tưởng. Đây là cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong hoàn cảnh chung của nước ta, hơn nữa còn ở chặng đường đầu của thời kỳ này cuộc đấu tranh mang tính giai cấp lại càng gay gắt. Nó đòi hỏi sự đoàn kết và nhất trí trong đảng, sự vững vàng về quan điểm, lập trường và sự tinh táo của cán bộ lãnh đạo và quản lý.

Thực hiện một nghị quyết như Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai (khóa VI) là một quá trình, một quá trình rất gian khổ, không chỉ đòi hỏi tinh thần cách mạng, ý chí quyết tâm, mà còn đòi hỏi cả sự hiểu biết, sự tính toán khoa học. Lựa chọn và quyết định những bước đi phù hợp với thực tế, vừa tích cực, vừa khả thi trong mà vững chắc là điều kiện đầu tiên cho sự thành công. Trong mỗi bước đi, phải có sự đồng bộ về chính sách, biện pháp và tổ chức, đồng thời tập trung giải quyết khâu then chốt để xoay chuyển tình hình. Khi đã có bước đi phù hợp thì phương pháp điều hành, tình năng động và nhạy bén trong điều hành từ trên cùng với tinh thần kỷ luật, ý thức tổ chức của các cấp là quyết định. Trong chủ đạo, hấp dẫn, với vàng là sai, nhưng chậm chạp, thiếu năng động là làm mất hiệu lực của các cơ quan điều hành, từ đó cũng có thể dẫn đến thất bại.

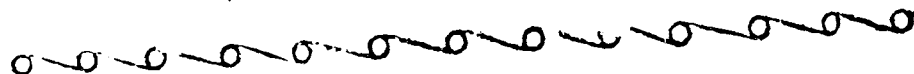
Sau với tháng mười 1985, tình hình hiện nay có nhiều khó khăn hơn trên các mặt kinh tế và xã hội. Lương thực, vật tư, nhiên liệu, hàng hóa, ngoại

tệ đều thiếu gay gắt. Đời sống nhân dân lao động nhất là đời sống công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang tiếp tục khó khăn. Trong một tình hình như vậy, Đảng chủ trương cần có những biện pháp đặc biệt về các mặt thuộc lĩnh vực phân phối, lưu thông như giá, lương, tài chính, tiền tệ, xuất nhập khẩu, quản lý thị trường, tiêu dùng của xã hội, v.v. là rất cần thiết. Nhưng những biện pháp ấy **nhất thiết phải mang tính chất chống bao cấp**, từ bỏ lối điều hành kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính, dứt khoát chuyển mệnh, chuyển nhanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho cơ chế mới sớm hình thành.

Hơn bao giờ hết, lúc này phải bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý kinh tế - tăng cường hiệu lực lãnh đạo tập trung thống nhất của Trung ương đi đôi với sự phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo của các cơ sở, địa phương và ngành, phải giữ vững kỷ cương, kỷ luật. Trung ương Đảng yêu cầu tất cả các cấp, các ngành có cái nhìn toàn cục và toàn diện, hiểu rõ thực trạng kinh tế của đất nước, nhận thức sâu sắc về cuộc đấu tranh giữa hai con đường, giữa địch và ta mà cũng với Trung ương đồng tâm nhất trí đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

Nhân dân ta vốn có truyền thống yêu nước, tin Đảng, một khi hiểu được tình hình, nhận thức được sự đúng đắn của các chủ trương của Đảng và Nhà nước, chắc chắn sẽ tự giác tiếp nhận và coi chúng là nhiệm vụ của bản thân. Chính vì vậy thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai phải đi đôi với cuộc đấu tranh chống tiêu cực, hủ lậu ứng « Những việc cần làm ngay », coi đó là phong trào liên tục, một chủ trương quan trọng hàng đầu góp phần làm trong sạch bộ máy đảng và nhà nước, làm lành mạnh xã hội, thực hiện dân chủ hóa xã hội ta.

Trên dưới đồng tâm, nhất trí; Đảng tin dân, dân tin Đảng, đó là bí quyết của mọi thành công.



PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA HỘI LIÊN HIỆP NÔNG DÂN TẬP THỂ

BƯỚC Đảng tổ chức và sáng lập cũng khoảng thời gian với Cộng hội đỏ. Nông hội đỏ là tổ chức chính trị—xã hội đầu tiên của nông dân Việt nam. Gần sáu chục năm đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, để phù hợp với nhiệm vụ chính trị của Đảng trong từng thời kỳ cách mạng, hội luôn luôn tồn tại và phát triển dưới nhiều tên khác nhau: Hội nông dân tương tế ái hữu, Hội nông dân phản đế, Hội nông dân cứu quốc, Hội nông dân giải phóng miền Nam. Từ ngày ra đời đến nay, hội đã có tổ chức trong cả nước, tập hợp hàng triệu nông dân yêu nước để giáo dục, hướng dẫn họ đấu tranh theo đường lối của Đảng, đem lại quyền lợi cho nông dân và phồn vinh cho đất nước. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trước kia cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước ngày nay, hội luôn là cầu nối liên giữa đảng và quần chúng nông dân, là chỗ dựa của chính quyền cách mạng, là thành viên của Mặt trận dân tộc thống nhất, là tổ chức chính trị—xã hội rộng rãi của nông dân lao động. Thông qua cuộc đấu tranh thực hiện quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, phát triển sản xuất, tăng cường lực lượng sản xuất, từng bước xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển phúc lợi công cộng, đấu tranh chống các biểu hiện

tiêu cực và lạc hậu ở nông thôn, xây dựng và phát triển tình đoàn kết xóm làng, đoàn kết giai cấp, đoàn kết dân tộc, hội đã tỏ rõ là một trong những nhân tố tích cực để củng cố khối liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Hiện nay, hội đã tập hợp trong tổ chức của mình hơn 10 triệu hội viên. Nhìn chung, hoạt động của hội có những tiến bộ nhất định, các hội viên đã từng bước trưởng thành và ở mỗi giới, mỗi lứa tuổi đều phát huy được ưu thế của mình đối với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của hội. Những đóng góp và kết quả hoạt động của hội trong cách mạng dân tộc dân chủ trước đây cũng như trong giai đoạn đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay là niềm tự hào của nông dân cả nước.

Song, đứng trước những yêu cầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, tổ chức hội đang bộc lộ những nhược điểm, khuyết điểm: chưa phát huy được mạnh mẽ tinh thần làm chủ tập thể của nông dân, nhất là trong việc tham gia quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, quản lý các mặt văn hóa—xã hội, đặc biệt là ở cơ sở và cấp huyện; chưa đi sâu vào nội dung và phương pháp hoạt động cụ thể, cho nên trên nhiều mặt công tác còn chưa có kinh nghiệm; chưa tác động có hiệu quả vào việc xây dựng người nông

dân mới và nông thôn mới xã hội chủ nghĩa. Tổ chức hội một thời gian thiếu ổn định; chưa làm rõ được tính chất, chức năng, nhiệm vụ của hội và mối quan hệ giữa tổ chức cơ sở của hội với hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và các tổ chức kinh tế khác ở nông thôn.

Sở dĩ có những khuyết điểm đó, một phần là do quan điểm của Đảng về tổ chức chính trị-xã hội của nông dân trong giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội chưa được nhất quán. Tổ chức hội thiếu tinh thần độc lập suy nghĩ, sáng tạo, không sâu sát cơ sở, còn thụ động, chờ sự hướng dẫn của Đảng; sự đoàn kết nhất trí trong cán bộ hội ở một số nơi chưa cao; cán bộ hội ít được đào tạo và bồi dưỡng.



Dại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Hội liên hiệp nông dân tập thể là một sự kiện chính trị quan trọng của tổ chức hội và của toàn thể nông dân nước ta. Đại hội có ý nghĩa quan trọng đặc biệt; đại hội xác định rõ tính chất, chức năng, nhiệm vụ, phương hướng hoạt động của hội trong giai đoạn cách mạng hiện nay, đồng thời thông qua điều lệ của hội.

Chỉ thị 05 của BBT TƯ Đảng « Về tổ chức Hội liên hiệp nông dân tập thể Việt nam và Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Hội » đã chỉ rõ: Hội liên hiệp nông dân tập thể Việt nam « là một tổ chức chính trị-xã hội rộng rãi của nông dân lao động đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, có nhiệm vụ chủ yếu: tập hợp, đoàn kết, giáo dục nông dân nâng cao ý thức và năng lực làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước trong nông dân; tổ chức các phong trào hành động

cách mạng của nông dân trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế-xã hội và an ninh-quốc phòng, nhất là trong việc phát triển sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất mới và nông thôn mới xã hội chủ nghĩa; tham gia xây dựng và giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật, kế hoạch, cơ chế quản lý... có quan hệ đến nông dân và sản xuất nông nghiệp, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, cùng các tổ chức kinh tế-xã hội và các cơ quan chính quyền các cấp chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nông dân, tổ chức tốt phúc lợi tập thể ở nông thôn ».

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng của hội phải nhằm làm cho nông dân nhận rõ vinh dự và trách nhiệm phấn đấu trên mặt trận nông nghiệp, đồng thời hiểu rõ và thấm nhuần nhiệm vụ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Hợp tác hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp chung của cả hai giai cấp công nhân và nông dân. Giai cấp công nhân đã và đang góp phần quan trọng vào phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, vào việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Giai cấp nông dân có nghĩa vụ đồng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước, nhất là các chính sách phát triển kinh tế, phân phối lưu thông, bảo đảm cho nhà nước có điều kiện tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Hội cần tập trung giáo dục nâng cao giác ngộ cho nông dân về xây dựng nền kinh tế mới ở nông thôn, thực chất là xây dựng và củng cố nền nông nghiệp hợp tác hóa, phát huy ưu thế của lối làm ăn tập thể, phấn đấu đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Hội đi

sâu giải thích, thuyết phục để nông dân hiểu rằng, để đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phải chú ý đầy mạnh cách mạng khoa học kỹ thuật và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp; tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp theo hình thức và bước đi thích hợp; củng cố, phát huy tác dụng của các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất đã xây dựng; tăng cường và nâng cao chất lượng kinh tế tập thể, khuyến khích phát triển kinh tế gia đình đúng hướng; thiết lập và mở rộng các quan hệ kinh tế trực tiếp, bình đẳng giữa nhà nước với hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và nông dân...

Hội phải góp phần xác định rõ vị trí làm chủ của nông dân ở nông thôn trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và đời sống. Về chính trị: bảo đảm cho nông dân có quyền dân chủ, bình đẳng, quyền tự do chính đáng, di đối với yêu cầu mỗi người làm đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước và tập thể; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự xã hội ở nông thôn. Về kinh tế: hình thành và phát huy ưu thế của lối làm ăn tập thể, bảo đảm kết hợp hài hòa ba lợi ích kinh tế (nhà nước, tập thể, người lao động). Về văn hóa, xã hội và đời sống: tổ chức chu đáo việc ăn ở, di lại, học hành; chăm sóc trẻ em, người già, gia đình liệt sĩ, thương binh; xây dựng những công trình văn hóa và phúc lợi công cộng để phục vụ nông dân...

Việc xây dựng nền kinh tế mới, nông thôn mới không tách rời việc xây dựng người nông dân mới xã hội chủ nghĩa, vì con người mới xã hội chủ nghĩa vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của việc xây dựng nền kinh tế mới và nông thôn mới xã hội chủ nghĩa.

Nhiệm vụ giáo dục, bồi dưỡng nông dân chỉ có hiệu quả cao khi hội biết vận động nông dân hưởng ứng tích

cực, sâu rộng, mạnh mẽ và liên tục phong trào thi đua thực hiện thắng lợi ba chương trình kinh tế lớn do Đại hội VI của Đảng đề ra, cùng những quyết định quan trọng của BCHTC Đảng.

Những quyết định mới của Đảng về chính sách đối với nông dân trong giai đoạn hiện nay (chính sách thuế, chính sách giá cả, chính sách trao đổi hàng hóa giữa nhà nước và nông dân...) là điều kiện thuận lợi để hội đi sâu tuyên truyền, phát động nông dân thi đua sản xuất, thực hiện thắng lợi ba chương trình kinh tế, trước hết là chương trình lương thực - thực phẩm. Các cấp hội cần phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể và các ngành liên quan để xác định đúng đắn mức sản lượng khoán và mức thuế nông nghiệp, vận động nông dân giao nộp sản phẩm đầy đủ, nhanh chóng và sòng phẳng. Hội tổ chức nông dân đấu tranh chống khai man diện tích, sản lượng, trốn thuế, lậu thuế. Hội giám sát, kiểm tra việc thi hành các chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước đối với nông dân đồng thời phát hiện và kiến nghị với đảng và nhà nước về những chính sách chưa phù hợp để đảng và nhà nước kịp thời sửa chữa. Hội vận động nông dân bán nông phẩm ngoài nghĩa vụ theo giá thỏa thuận cho nhà nước và tổ cáo kịp thời hạn đầu cơ buôn lậu, ăn cắp tài sản của nhà nước và tập thể.

Công tác vận động nông dân là một khoa học và nghệ thuật. Những bài học về công tác vận động nông dân trong giai đoạn cách mạng trước vẫn còn bổ ích, tuy vậy nó không hoàn toàn đáp ứng tình hình mới, cho nên công tác vận động nông dân của hội phải thực sự đổi mới. Tổ chức hội các cấp cần hướng mạnh về cơ sở, phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể và các ngành có liên quan, giúp cơ sở trưởng

(Xem tiếp trang 35)

Bác Hồ với công tác vận động nông dân

HỮU CÔNG*

N GAY từ buổi đầu vận động cách mạng, Bác Hồ đã đặc biệt chú ý đến công tác vận động nông dân.

Người quan tâm đến công tác tuyên truyền, giác ngộ nông dân, và nhân mạnh phải lập ra hội nông dân. Trong tác phẩm *Đường cách mệnh* dùng để huấn luyện, đào tạo lớp cán bộ đầu tiên của Đảng ta, sau khi vạch ra nổi thống khổ của nông dân nước ta bị hai tầng áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến, Bác Hồ đã nói: “Nếu dân cây Việt nam muốn thoát khỏi vòng cay đắng ấy, thì phải tổ chức nhau để kiếm đường giải phóng” (1). Trong hoàn cảnh đen tối lúc bấy giờ, Người không quên đề ra phương thức hoạt động cho thích hợp. Người gợi ý: ban đầu lập hội “chớ gọi là hội dân cây, nhưng gọi là phường lợp nhà, phường đánh cá, phường chung lúa, vân vân đề mà che mắt thiên hạ. Và trong làng xã Việt nam hiện bấy giờ cũng có nhiều phường hội như thế, muốn tổ chức dân cây thì nên theo hoàn cảnh mà lợi dụng những phường ấy” (2). “Có hội hè rồi trước là có tinh thần ái, sau thì khuyến nhau học hành. Chúng ta đã biết « cách mệnh » tinh thần, « cách mệnh » kinh tế, thì « cách mệnh » chính trị cũng không xa” (3). Như vậy, ngay từ đầu, Người coi trọng tính chất chính trị – xã hội của tổ chức hội.

Sau khi thành lập đảng, cùng với việc gây cơ sở cách mạng trong công nhân, trí thức, Người đã coi trọng gây mầm mống cách mạng ở nông thôn, đặc biệt là tổ chức hội nông dân. Ngày 5-11-1930, trong thư gửi Quốc tế nông dân, Người báo cáo tỉ mỉ về phong trào nông dân nước ta và nói rõ nông dân gia nhập hội để đấu tranh giành quyền dân sinh dân chủ. Sau khi tổ cáo thực dân Pháp đàn áp đã man phong trào nông dân, Người đề nghị: “Sắp tới đây, chúng tôi sẽ tổ chức Đại hội nông dân lần thứ nhất. Yêu cầu các đồng chí cho ý kiến và chỉ thị cần thiết, kèm theo một bức thư cổ vũ gửi cho Đại hội ấy. Yêu cầu trả lời cho chúng tôi qua Quốc tế cộng sản và theo chúng tôi nghĩ, nếu Quốc tế nông dân có thể giúp đỡ gấp cho các nạn nhân bị khủng bố thì rất hay” (4).

Sự quan tâm của Bác Hồ và của Đảng ta đến công tác vận động nông dân và tổ chức hội nông dân đã có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ phong trào nông dân nước ta. Nông dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã sớm kết thành một khối liên minh chặt chẽ với

* Chuyên viên Hội liên hiệp nông dân tập thể.

(1) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, t. 2, tr. 244.

(2), (3) Sách đã dẫn, tr. 246, 247.

(4) Sách đã dẫn, 1983, t. 3, tr. 30-31.

công nhân và các tầng lớp nhân dân khác, tạo thành sức mạnh thần kỳ viết nên những trang sử chói lọi, góp phần to lớn vào thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945, lập nên nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Châu Á. Mỗi giai đoạn chuyển biến của cách mạng, mục tiêu và phương pháp đấu tranh cụ thể của phong trào nông dân đều được Bác Hồ và Trung ương Đảng ta chỉ ra một cách kịp thời. Từ việc thành lập « Nông hội đỏ », « Hội nông dân tương tế ái hữu », « Hội nông dân phản đế »... đến « Hội nông dân cứu quốc », « Hội nông dân giải phóng miền Nam » Bác Hồ đều quan tâm đến nội dung công tác và phương thức hoạt động của tổ chức hội. Trong thư gửi cán bộ nông dân tháng 11-1949, Bác viết : « *Nông vận là phát* :

- Tổ chức nông dân thật chặt chẽ.
- Đoàn kết nông dân thật khăng khít.
- Luyện luyện nông dân thật giác ngộ.
- Lãnh đạo nông dân hăng hái đấu tranh cho lợi ích của nông dân, của Tổ quốc » (5).

Người nhấn mạnh : « *Vận động nông dân là phải vận thế nào cho toàn thể nông dân động, nghĩa là : làm cho nông dân hiểu rõ quyền lợi của dân tộc và của giới mình ; làm cho nông dân vào Hội nông dân cứu quốc cho đông để phấn đấu cho mục đích của mình và tích cực tham gia công cuộc kháng chiến kiến quốc* » (6). Nhằm đạt được mục tiêu trên, Bác yêu cầu các cán bộ làm công tác nông vận phải tránh bệnh chủ quan, bệnh hình thức, bệnh giầy tờ, phải đi sát cơ sở, phải chân đi, mắt thấy, tai nghe, miệng nói, tay làm, óc nghĩ, phải trao đổi kinh nghiệm, giúp đỡ nông dân và học hỏi dân.

Tháng 3-1951, trong thư gửi Hội nghị nông dân cứu quốc lần thứ hai, Hồ Chủ tịch nhấn mạnh thêm : « Hội

nông dân cứu quốc phải thiết thực, tổ chức rộng rãi và chặt chẽ nhất là kết nạp thanh niên và phụ nữ nông thôn vào Hội làm cho Hội đông thêm, mạnh thêm, hăng hái thêm. Đồng thời phải giáo dục hội viên, lấy việc thực tế hàng ngày mà dạy cho nông dân, làm cho Hội nông dân cứu quốc thành một lực lượng mạnh mẽ để thi hành mọi chính sách của Chính phủ và của Liên Việt » (7).

Hơn ai hết, Bác Hồ là người thông cảm, hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng và đời sống của nông dân các dân tộc nước ta. Người đích thân phát động và gương mẫu tham gia các phong trào diệt giặc đói, diệt giặc dốt, chống thiên tai, lũ lụt, hạn hán, chống dịch bệnh v.v. Người yêu cầu các cán bộ làm công tác vận động nông dân trước hết phải chăm lo đến đời sống của nông dân, phải biết tổ chức nông dân giúp đỡ nhau khắc phục mọi khó khăn do thiên tai, địch họa gây nên.

Ham muốn tốt bậc của Người là làm sao cho dân ta ai cũng được cơm no, áo ấm, ai cũng được học hành. Đề đạt được mục đích ấy, Hồ Chủ tịch chỉ rõ không có con đường nào khác là đưa nông dân đi vào làm ăn tập thể. Chưa đầy 9 tháng sau khi giành được chính quyền, ngày 11-4-1946, Hồ Chủ tịch đã ra lời kêu gọi nông dân lập hợp tác xã. Người viết : « Việt Nam là một nước sống về nông nghiệp. Nếu kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Trong công cuộc xây dựng nước nhà, Chính phủ trông mong vào nông dân, trông cậy vào nông nghiệp một phần lớn.

Nông dân ta giàu thì nước ta giàu. Nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh. Nông dân muốn giàu, nông

(5) Hồ Chí Minh : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985, t. 5, tr. 312 - 313.

(6) Sách 63 dân, tr. 313.

(7) Sách đã dẫn, 1956, t. 6, tr. 57 - 58.

ng nghiệp muốn thịnh, thì cần phải có hợp tác xã » (8).

Sau khi giải thích một cách đơn giản và dễ hiểu hợp tác xã là gì. Người chỉ rõ: « Anh em ta ai chẳng mong cho mình được đầy đủ, giàu có, ai chẳng mong cho nước thịnh dân cường. Vậy chúng ta hãy mau mau chung vốn góp sức, lập nên hợp tác xã nông nghiệp ở khắp nơi; các làng mạc đâu đâu cũng phải có hợp tác xã » (9).

Trong quá trình vận động nông dân vào hợp tác xã, Bác Hồ đặc biệt quan tâm đến tinh tự nguyện, tự giác của nông dân và yêu cầu xây dựng hợp tác xã nào phải cũng cố thật tốt hợp tác xã ấy, phải lấy lợi làm ăn hơn hẳn của hợp tác xã để thuyết phục nông dân. Nói chuyện tại hội nghị sản xuất đông xuân 1959-1960 của tỉnh Ninh bình (cũ) Hồ Chủ tịch căn dặn: « Cần phải nêu cao tính chất hơn hẳn của hợp tác xã bằng kết quả thiết thực là làm cho thu nhập của xã viên được tăng thêm, làm cho xã viên sau khi vào hợp tác xã thu hoạch nhiều hơn hẳn khi ở ngoài. Như thế thì xã viên sẽ phấn khởi, sẽ gắn bó chặt chẽ với hợp tác xã của mình. Đó là phương pháp tuyên truyền thuyết phục tốt nhất để khuyến khích nông dân vào hợp tác xã » (10).

Hồ Chủ tịch rất quan tâm đến công tác phân phối trong hợp tác xã. Trong các cuộc nói chuyện ở cơ sở, khi đề cập đến vấn đề này. Người đều giải thích rõ nguyên tắc phân phối theo lao động, tránh chủ nghĩa bình quân trong phân phối. Tại hội nghị rút kinh nghiệm về công tác quản lý hợp tác xã sản xuất nông nghiệp năm 1959 Bác Hồ nêu rõ: « Sản xuất được nhiều đồng thời phải chú ý phân phối công bằng. Muốn phân phối cho công bằng, cán bộ phải chi công vô tư, thậm chí có khi cán bộ vì lợi ích chung mà phải chịu thiệt một phần nào. Chớ nên cái gì tốt thì dành cho mình, xấu dở cho người khác » (11). Người khẳng định:

« Muốn quản lý tốt hợp tác xã, cán bộ quản trị phải dân chủ, tránh quan liêu mệnh lệnh, làm việc gì cũng cần bàn bạc kỹ với xã viên. Làm việc theo lời mệnh lệnh quan liêu, không dân chủ thì chắc chắn thất bại » (12).

Người đề cập rất sớm đến vấn đề phát huy quyền làm chủ tập thể của xã viên, đồng thời nêu rõ vai trò của tổ chức hội nông dân tham gia công tác quản lý, giám sát và củng cố hợp tác xã vững mạnh. Nói với nhân dân và cán bộ tỉnh Thái bình ngày 1-1-1967, Hồ Chủ tịch đã phân tích cụ thể những điều cơ bản trong công tác quản lý hợp tác xã như tài chính phải công khai, tuyệt đối chống tham ô, lãng phí, v.v. Bác đề nghị: « các hợp tác xã phải làm thế nào để các xã viên đều thấy rằng mình là người chủ tập thể của hợp tác xã, có quyền bàn bạc và quyết định những công việc của hợp tác xã. Có như thế thì xã viên sẽ đoàn kết chặt chẽ, phấn khởi sản xuất và hợp tác xã sẽ tiến bộ không ngừng » (13).

Hồ Chủ tịch cũng đề cập cụ thể việc kết hợp hài hòa quyền lợi và nghĩa vụ của nông dân; lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể và lợi ích xã viên; chủ ý mối quan hệ giữa nhà nước và hợp tác xã. Trong bài phát biểu hết sức quan trọng về kế hoạch phát triển nông nghiệp trong 5 năm 1961-1965 ở miền Bắc, tại xã Đại nghĩa, tỉnh Hà đông (cũ) tháng 10-1961, Hồ Chủ tịch nhấn mạnh: « Chính phủ cần mua của hợp tác xã lương thực, nông sản. Chính phủ cũng cần bán cho hợp tác xã phân

(Xem tiếp trang 52).

(8) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t. 4, tr. 124.

(9) Sách đã dẫn tr. 124-125.

(10) Hồ Chí Minh: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, H., n. 1976, tr. 35, 36.

(11), (12) Sách đã dẫn, tr. 45.

(13) (14) Sách đã dẫn, tr. 205, 149, 150.

NHÌN THẲNG VÀO THỰC TRẠNG NỀN GIÁO DỤC NƯỚC TA HIỆN NAY

ĐẢNG QUỐC BẢO ★

NỀN giáo dục quốc dân nước ta những năm qua đã có những bước tiến dài, nhất là từ sau ngày miền Nam được giải phóng, nước nhà thống nhất. Thành tựu chung, lớn nhất là đã hình thành trên phạm vi cả nước một hệ thống giáo dục xã hội chủ nghĩa thống nhất có chung một cơ sở tư tưởng, quan điểm xã hội chủ nghĩa, lấy đường lối giáo dục của Đảng làm kim chỉ nam, bao gồm một mạng lưới rộng lớn trường, lớp từ nhà trẻ, mẫu giáo, phổ thông, bổ túc văn hóa đến dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học, và từ 1980 chính thức có hệ trên đại học. Trong phong trào thi đua « hai tốt », nhiều điển hình tiên tiến, nhiều nhân tố tích cực đã xuất hiện, sáng tạo ra những biện pháp có hiệu quả để giải quyết những vấn đề thực tiễn giáo dục, nhất là ở địa phương và cơ sở. Đột ngũ lao động kỹ thuật với cơ cấu ngành nghề ngày càng mở rộng và cân đối, đột ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa thuộc nhiều lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, quản lý kinh tế và quản lý xã hội, những lớp người được đào tạo dưới mái trường xã hội chủ nghĩa Việt nam là tiềm lực rất quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Nhưng, khi nhìn lại một chặng đường dài, đối chiếu với những mục tiêu ghi trong nghị quyết ngày 11-1-1979 của

Bộ chính trị về cải cách giáo dục, xem xét lại toàn bộ sự nghiệp giáo dục dưới ánh sáng của các Đại hội V và VI của Đảng, có thể nói rằng, giáo dục đã phát triển chậm dần, thiếu một lực độ cần thiết lột thiểu để bắt kịp thời đại, có nhiều biểu hiện trì trệ và lạc hậu.

Sau mấy chục năm phát triển, chúng ta vẫn chưa phổ cập được giáo dục cấp I trong phạm vi cả nước, và nếu cứ theo cung cách cũ thì đến năm 1990 cũng vẫn không đạt mục tiêu này. Trong khi đó, nạn mù chữ và mù chữ lại đang có nguy cơ gia tăng. Cả ở những nơi có điều kiện thuận lợi, có phong trào giáo dục phát triển, vẫn còn người mù chữ, ngay cả trẻ em ở độ tuổi đi học. Không thanh toán được hiện tượng này, không thể hoàn thành phổ cập cấp I. Ở Tây nguyên, đồng bằng sông Cửu long và vùng núi phía bắc, phong trào giáo dục còn rất thấp, trình độ văn hóa và kỹ thuật của nhân dân chưa đáp ứng được yêu cầu của chiến lược kinh tế - xã hội và quốc phòng.

Hệ thống dạy nghề rất chậm phát triển, không tương ứng và chưa có sự liên kết chặt chẽ với mạng lưới trường phổ thông, cũng chưa có sự mạnh dạn mở rộng các hình thức đào tạo, cho nên chưa thỏa mãn được nhu cầu dạy và học nghề.

Hệ thống các trường đại học đang giảm tốc độ đào tạo, trong khi ở khu

★ Trường ban khoa giáo trung ương.

vực Đông Nam Á cũng như trên toàn thế giới đang có cuộc chạy đua ngày càng ráo riết để tăng tỷ lệ người có học vấn đại học (nhất là trong công nhân) và trên đại học. Nước ta hiện nay là một nước có tỷ lệ thấp về đào tạo đại học trên mỗi vạn dân, chất lượng đào tạo lại thấp, đội ngũ cán bộ được đào tạo tỏ ra thiếu năng động trong hoạt động thực tiễn, kém thích ứng với những đòi hỏi trong sản xuất, trong đời sống xã hội, thu động về chính trị. Đó là do chủ trương đào tạo theo chuyên môn quá hẹp; do nội dung và chương trình không đổi mới kịp đà tiến chung của khoa học - kỹ thuật trên thế giới, nặng về bắt buộc, nhẹ về tự chọn; do ít có điều kiện thực hành, thực tập, thực nghiệm và nghiên cứu khoa học; do phương pháp dạy nặng về truyền thụ sách vở, nhồi nhét và áp đặt kiến thức. Ở mức độ nhất định, cả thầy và trò đều mất mối liên hệ thường xuyên với sản xuất và đời sống. Nhiều cán bộ sớm thỏa mãn và kết thúc quá trình học hỏi ngay khi có mảnh bằng đại học. Chúng ta lại chưa coi trọng việc bồi dưỡng tiếp theo, đào tạo liên tục. Tình trạng này dẫn đến nguy cơ « lão hóa » kiến thức, xa lạ với nhịp độ sản xuất hiện đại, với hơi thở cuộc sống, xơ cứng trong lối mòn tư duy cũ.

Tỷ lệ người có trình độ sau và trên đại học trở lên so với số cán bộ có trình độ đại học còn quá thấp. Chúng ta còn lúng túng, chưa tìm được cách tăng nhanh tỷ lệ chuyên gia đầu ngành. Có sự chênh lệch khá lớn về số lượng giữa cán bộ khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật với cán bộ khoa học xã hội. Tuy vậy, đội ngũ khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật còn thiếu rất nhiều. Đội ngũ khoa học xã hội đang còn quá mỏng, yếu kém và lạc hậu so với trình độ chung của thế giới. Trong nhiều lĩnh vực, ta còn thiếu loại cán bộ lý thuyết, có chức năng định hướng, thiết kế, quản lý, đồng thời cũng thiếu cả cán bộ công

nghệ có trình độ cao về « thi công » trong sản xuất, văn hóa, giáo dục...

Tuy chúng ta đã xây dựng được hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất, song hệ thống này có *nhược điểm đáng kể là xơ cứng, thiếu mềm dẻo, kém cơ động trong tổ chức đào tạo*. Các bộ phận bên trong hệ thống còn chưa xác lập được mối liên hệ mật thiết, kế thừa nhau, tác động lẫn nhau. Hệ thống cũ đã thiếu hẳn bộ phận giáo dục thường xuyên cho nhân dân lao động.

Chúng ta ít chú ý kết hợp giáo dục chính quy với giáo dục không chính quy, thậm chí còn coi nhẹ hình thức này. Bỏ tước văn hóa với tư cách là một ngành học mang nặng tính chất không chính quy đang từng bước mất tác dụng và ở nhiều nơi có nguy cơ tan rã. Các nước đang phát triển rất coi trọng giáo dục không chính quy vì nó có những ưu điểm mà hệ thống giáo dục chính quy không thể có được: sự « mềm hóa » hình thức đào tạo và nội dung giáo dục để người học có thể chọn được cách học thích hợp nhất. Hơn nữa, *giáo dục không chính quy* luôn luôn gắn nội dung học văn hóa - khoa học với quá trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghề nghiệp nên rất thích hợp với các tầng lớp lao động đang muốn nâng cao học vấn để hoàn thiện tay nghề, tiếp cận với kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

Hệ thống đánh giá, thi cử ở đầu vào và đầu ra của cơ cấu hệ thống giáo dục đã trở nên lỗi thời và bảo thủ. Mấy năm gần đây, việc cải cách thi cử và đánh giá đã được đặt ra nhiều lần, nhưng tiến triển quá chậm, nửa vời; kết quả thi tuyển và thi tốt nghiệp nhiều khi bị « nhiễu » ghê gớm bởi những tiêu cực xã hội thâm nhập cả vào phòng thí và hội đồng thi.

Sự đánh giá quá trình học tập và việc thi cử lẽ ra phải là phương tiện để hướng quá trình dạy - học tiếp cận với mục tiêu giáo dục, hướng toàn bộ

hoạt động của nhà trường vào việc thực hiện nguyên lý giáo dục của Đảng « học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội » thì trong không ít trường hợp, lại trở thành mục đích của người học và người dạy.

Chúng ta yêu cầu nhà trường giáo dục toàn diện nhưng cách đánh giá và thi cử đã kích thích và có khi buộc học sinh phải học hành phiến diện: đến năm cuối của cấp học, cả thầy lẫn trò đều lao vào các môn thi, ngày đêm luyện tập, phụ đạo, bồi dưỡng xung quanh môn học « trọng điểm ». Chúng ta yêu cầu nhà trường tăng cường giáo dục lao động, kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, nhưng càng gần ngày thi, học sinh càng đi sâu vào cách học « văn hóa chay », học « vẹt », học « tủ ». Cách đánh giá và việc thi cử hiện nay đã làm biến dạng mục tiêu và nguyên lý giáo dục. Kết quả thi không phản ánh đúng trình độ thực của học sinh, bởi vì chưa kết hợp tốt đánh giá thời điểm với đánh giá quá trình, còn nặng về lý thuyết sách vở mà coi nhẹ hoạt động thực tiễn. Hơn nữa, mấy năm qua, các kỳ thi đã gây nên những tổn kém về tài chính quá lớn, không cần thiết.

Còn ở bậc đại học, việc gắn bằng tốt nghiệp với biên chế làm việc là cách làm không kích thích học sinh cố gắng tối đa trong học tập. Mặt khác, do ta lỏng lẻo trong kiểm tra việc sử dụng bằng đại học nên hiện tượng tuyển người không đúng chuyên môn đào tạo khá phổ biến trong xã hội. Trong khu vực đào tạo sau đại học đang có hiện tượng chạy theo bằng cấp hình thức, hư danh khiến cho sự cống hiến sau đào tạo không tương xứng với công sức, tiền của bỏ vào quá trình đào tạo.

Chúng ta đã *bộc lộ sự lúng túng* khi triển khai nghị quyết của Bộ chính trị *trước hết là trong nhận thức về mục tiêu giáo dục*; và sau đó là về

« quy trình công nghệ » triển khai cải cách giáo dục như bước đi, cách làm, điều kiện... để hiện thực hóa những mục tiêu nêu trong nghị quyết. Phải dám nhìn thẳng vào một sự thật là, trước đây những dự báo về phát triển kinh tế của ta hoàn toàn thiếu chính xác. Từ cơ sở như vậy, chúng ta đánh giá *lĩnh hình và xây dựng mục tiêu cho cải cách giáo dục lạc quan hơn nhiều so với điều kiện thực tế của mình*. Nền kinh tế suy thoái đang bó tay giáo dục lại, nhưng lại đòi hỏi giáo dục phải đào tạo nhanh những con người có ý chí và năng lực tháo gỡ khó khăn, đưa nền kinh tế đi lên. Đứng trước mâu thuẫn như vậy, phải suy nghĩ lại, phải đổi mới tư duy giáo dục, phải tìm đến những giải pháp mới.

Suốt 7 năm triển khai cải cách giáo dục, chúng ta đã « *dậm chân tại chỗ* » trên nhiều lĩnh vực giáo dục. Sự *đứng lại quá lâu trên bình diện triết học và xã hội học về mục tiêu giáo dục, sự chậm cụ thể hóa mục tiêu giáo dục trong sách giáo khoa, trong từng hoạt động của nhà trường, sự coi nhẹ và bất cập trong việc chỉ ra lĩnh vực công nghệ của các hành động sư phạm* trong quá trình đào tạo là một biểu hiện của trạng thái trì trệ trong cải cách giáo dục. Về đào tạo những con người lao động kiểu mới xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã để hàng loạt thanh, thiếu niên tốt nghiệp các bậc học, các cấp học đi vào cuộc sống trong tình trạng hết sức ngỡ ngàng và thụ động với lao động sản xuất, với làm ăn kinh tế.

Việc triển khai cải cách giáo dục đã mắc phải một sai phạm lớn là *sự chỉ đạo không đồng bộ, phân tán và giản đơn* làm cho các cấp thực hiện phải tốn sức, tốn của, mất rất nhiều thời gian mà hiệu quả không lớn. Những « *bình chủng giáo dục* » được tung vào « *chiến dịch* » đã thiếu sự hiệp đồng tác chiến. Cải cách giáo dục

phổ thông đã được triển khai nhiều năm, nhưng trong một thời gian dài, cải cách sư phạm lại vào cuộc rất chậm chạp, chưa nói đến yêu cầu cải cách sư phạm phải đi trước một bước. Cải cách giáo dục đại học và chuyên nghiệp không ăn khớp với cải cách giáo dục phổ thông. Sách giáo khoa phổ thông đã được tổ chức viết trước khi có kết luận chính thức về hệ thống năm học và hệ thống trường lớp. Nhiều sách giáo khoa đại học đã không phản ánh đầy đủ những thành tựu mới, những quan điểm mới, những khái niệm mới do những tiến bộ của khoa học — kỹ thuật đem lại. Trong giáo dục cộng sản, nhà trường còn thiên về nhồi nhét lý luận chung chung với những khẩu hiệu chính trị rất hình thức. Giáo dục thẩm mỹ và giáo dục thể chất hầu như được thả nổi do không có những điều kiện tối thiểu.

Yếu tố có tác dụng quyết định chất lượng toàn diện của cải cách giáo dục là thầy giáo lại chưa được xã hội chú ý, quan tâm đúng mức. Năm học 1986—1987 có số lượng giáo viên bỏ việc nhiều nhất so với các năm trước đây. Đời sống giáo viên đã giảm sút tới mức báo động khẩn cấp. Sự buộc lòng phải chạy theo nghề phụ của một bộ phận khá đông giáo viên, kể cả cán bộ giảng dạy đại học, đã cản trở ý đồ tiêu chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn của họ ngang với yêu cầu cải cách giáo dục. Trong khi đó, rất nhiều học sinh phổ thông và đại học tỏ ra chán học, lười học. Hiện tượng lười học và bỏ học của học sinh

phổ thông rất phổ biến. Trong học sinh lớn, có những mặc cảm nặng nề về đời sống, về viễn cảnh phát triển, về công ăn việc làm và nghề nghiệp tương lai. Nhiều thanh niên—học sinh đã sớm lao vào lối sống thực dụng... Tất cả những cái đó làm nhiều kết quả bước đầu của cải cách giáo dục.

Vấn đề đặt ra là cần thay đổi cách nghĩ, có cách làm mới, dám dũng cảm tìm kiếm con đường đưa giáo dục ra khỏi những bế tắc, trì trệ, kiên quyết chống chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa hình thức cội nguồn của phong cách lư duy theo đường mòn, của cách làm ăn theo bài bản cũ, đầy rẫy sắc thái kinh nghiệm chủ nghĩa và duy ý chí luận.

Từ khi đặt cơ sở lý luận ban đầu cho đến lúc ban hành được nghị quyết 14—NQ/TƯ của Bộ chính trị mất 20 năm. Từ khi có nghị quyết đến khi có kết quả làm thử đầu tiên ở cấp I mất 10 năm. Nếu cứ đà này thì ít nhất phải 10 năm nữa, chúng ta mới có sản phẩm đầu tiên của cải cách giáo dục phổ thông. Nhưng với thời gian đó, bằng một cách làm khác, chúng ta có thể hoàn thành một cuộc cải cách hết sức cơ bản ở quy mô lớn từ giáo dục mầm non đến sau đại học. Cần tổng kết lại quá trình triển khai cải cách giáo dục: tìm ra nguyên nhân chậm trễ, không vững chắc và thiếu hiệu quả mong muốn của những bước đi vừa qua, đề xuất với Trung ương những gì cần điều chỉnh, nhằm tạo ra những chuyển biến mới trong giáo dục. Cần có cách nghĩ, cách làm thiết thực, năng động hơn và có hiệu quả hơn.

MÃY SUY NGHĨ VỀ GIẢI QUYẾT

LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

LÊ DOÀN DIÊN *

TRONG khoảng 20 năm gần đây, tổng sản lượng lương thực trên thế giới đã tăng lên gấp đôi. Tuy nhiên, việc bảo đảm lương thực, thực phẩm cho số dân ngày càng tăng trên hành tinh chúng ta vẫn còn là một vấn đề nan giải. Hiện nay trên thế giới có khoảng 500 triệu người đang bị đói và theo dự báo của ông tổng giám đốc lương thực và nông nghiệp thế giới (FAO) thì đến năm 2000, số người bị đói có thể lên tới con số 750 triệu. Vấn đề thiếu lương thực đã trở nên nghiêm trọng: năm 1983, thế giới có gần 20 triệu người (trong đó gần 15 triệu trẻ em) đã bị chết đói vì thiếu lương thực - thực phẩm. Tính ra, cứ mỗi phút có 30 trẻ em bị chết đói và cũng mỗi phút đó người ta đã sử dụng 300 triệu đô la cho mục đích chiến tranh. Vì vậy, cùng với nhiệm vụ bảo vệ hòa bình, đấu tranh chống chạy đua vũ trang và chiến tranh hạt nhân... thì vấn đề giải quyết đủ lương thực - thực phẩm có chất lượng cao cho nhân loại thực sự trở thành một nhiệm vụ có tính chất chiến lược của nhiều quốc gia và cũng là vấn đề có tính chất quốc tế.

Ở nước ta, nhiệm vụ giải quyết lương thực - thực phẩm đã được Đảng ta đặt ra và thực hiện nhiều năm nay. Nhiệm vụ đó đã được nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI đề ra thành một trong 3 chương trình kinh

tế lớn trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Hiện nay, đề án chương trình lương thực - thực phẩm ở nước ta đang được xây dựng. Tuy nhiên, theo chúng tôi biết, những phương hướng, nội dung, biện pháp giải quyết vấn đề đó mới được đề xuất chủ yếu và tập trung vào công đoạn đầu của việc tạo ra sản phẩm. Vì vậy, để bảo đảm tính chất khoa học nghiêm túc của đề án, chúng tôi thấy cần phải nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề liên quan, trong đó cần đề cập tới công đoạn tiếp sau của quá trình sản xuất nguyên liệu nông sản. Tức là quá trình bảo quản, chế biến nông sản phẩm, bảo đảm chất lượng của chúng đến tận tay người tiêu dùng. Công đoạn đó được các nhà khoa học gọi là "Công đoạn sau thu hoạch".

Cùng với việc tăng năng suất các loại cây trồng, việc duy trì và nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp trong công đoạn sau thu hoạch đã được coi là một biện pháp góp phần tăng nhanh sản lượng lương thực - thực phẩm. Và, trong trường hợp tiềm năng, về năng suất cây trồng và vật nuôi đã được khai thác triệt để thì việc hạn chế sự tổn thất về số lượng và chất lượng nông sản đã trở

* Giáo sư tiến sĩ, Phó viện trưởng viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp - Việt Nam.

thành một biện pháp tích cực, cho phép chúng ta đạt được những mục tiêu đề ra một cách có hiệu quả kinh tế cao.

Luận điểm trên đây xuất phát từ thực tiễn khách quan do đặc điểm của sản phẩm nông nghiệp trong công đoạn sau thu hoạch quy định. Những sản phẩm này phần lớn là những chất hữu cơ tồn tại dưới dạng nguyên liệu dự trữ cho quá trình tiêu dùng trong sản xuất và đời sống. Chúng vẫn còn tiếp tục chịu tác động mạnh của môi trường, nhất là về mặt sinh hóa. Vì vậy muốn bảo vệ được chúng, muốn tránh được sự phân hủy tự nhiên và những ảnh hưởng khác của ngoại cảnh theo hướng không có lợi, thì con người phải tác động vào đó một cách tích cực. Tức là phải dùng các biện pháp khoa học kỹ thuật để thay đổi hình thức tồn tại của sản phẩm theo hướng có lợi cho quá trình tiêu dùng cho sản xuất tiếp theo cũng như tăng thêm giá trị sử dụng của chúng. Trong sản xuất nông nghiệp, đối với việc «mất mùa ngoài đồng» do thiên tai, sâu bệnh... (nam trong công đoạn trước khi thu hoạch) gây ra người ta đã nhận thức được vai trò quan trọng của nó. Do đó đã có nhiều biện pháp phòng ngừa. Còn hiện tượng «mất mùa trong nhà» thì ít người chú ý đến. Tuy nhiên sự tổn thất về số lượng và chất lượng nông sản ở giai đoạn này lại rất lớn. Không kể những trường hợp mất toàn bộ sản phẩm do bảo quản kém (ngập lụt, mối mọt, vi sinh vật phá hủy v.v.) thông thường sự hư hao này có khi chiếm tới 25% sản lượng. Chỉ riêng lúa gạo, hàng năm ở nước ta sự hư hao này đã lên tới 15—18%, nghĩa là vào khoảng 2,1—2,9 triệu tấn. Lượng thóc gạo này nếu chúng ta giữ được có thể cung cấp đủ cho trên 10 triệu người ăn trong một năm. Đối với khoai tây, khoai lang, sắn, rau quả v.v. sự tổn thất đó còn lớn hơn nhiều: trung bình khoảng 30—35%, thậm

chí tại một số hợp tác xã con số đó lên tới 55—60%. Bên cạnh sự hao hụt về số lượng sản phẩm, thì sự hao tổn về chất lượng của chúng cũng đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Ví dụ ở một số nơi, do quá trình bảo quản không tốt (nhiệt độ không thích hợp, độ ẩm không khí cao, nhiệt độ ban đầu của sản phẩm nhập kho quá quy định cho phép...) mà độc tố aflatoxin đã hình thành trong hạt lạc, gây ra những tổn thất lớn về kinh tế cho công tác xuất khẩu và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người tiêu dùng. Trong ngành chăn nuôi cũng vậy, để tăng 1kg thể trọng lợn, người ta chỉ cần 2,8—3,4kg thức ăn có giá trị dinh dưỡng hoàn hảo, chất lượng cao (cân bằng về axit amin, protein và năng lượng). Nhưng nếu sử dụng các loại thức ăn kém chất lượng (do bảo quản và chế biến không tốt) thì phải tiêu tốn một lượng thức ăn gấp 2,5—3 lần so với loại thức ăn trên. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường gặp các hiện tượng tổn thất tương tự đối với nhiều loại nông sản (lương thực, thực phẩm, sản phẩm xuất khẩu...) gây ra những thiệt hại về kinh tế cho từng gia đình, từng ngành và cả nền kinh tế quốc dân. Với vị trí, vai trò quan trọng của công đoạn sau thu hoạch, Viện sĩ Viện hàn lâm y học Liên xô P. A. CROP-NKI và nhiều nhà khoa học khác trên thế giới đã liệt vào đề bảo đảm đủ lương thực—thực phẩm có chất lượng và có giá trị dinh dưỡng hoàn hảo cho các thế hệ tương lai vào số những vấn đề quan trọng nhất của sự phát triển lực lượng sản xuất. Đồng thời đó cũng là một vấn đề có tính chất kinh tế—xã hội quan trọng của thời đại chúng ta.

Những thiệt hại về kinh tế do không thực hiện tốt việc bảo quản, chế biến, kiểm tra chất lượng nông sản trong công đoạn sau thu hoạch thường do nhiều nguyên nhân gây nên. Ở nước

ta chúng tôi thấy thường tập trung ở những nguyên nhân sau:

- *Thứ nhất*: do chúng ta chưa nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò quan trọng của các nhiệm vụ trong giai đoạn sau thu hoạch, chưa hiểu rõ mối liên quan mật thiết giữa hai công đoạn trước và sau thu hoạch trong quá trình sản xuất ra sản phẩm, và ngay trong công đoạn sau thu hoạch cũng chưa giải quyết tốt mối quan hệ qua lại giữa các nội dung, yếu tố của chúng (bảo quản - chế biến...). Cho nên trong công tác quản lý, thường coi nhẹ trách nhiệm đối với công đoạn này, thậm chí nhiều trường hợp sự thiệt hại ở công đoạn này rất lớn nhưng không quy được trách nhiệm vật chất cho ai.

- *Thứ hai*: là trên cơ sở nhận thức không đầy đủ như vậy, chúng ta chưa chú trọng đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác bảo quản, chế biến sản phẩm. Vì vậy cơ sở chế biến nông sản hiện nay ở nước ta rất ít và một số nơi kỹ thuật lại rất lạc hậu, hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng của sản xuất, phương tiện vận chuyển cũng rất nghèo và chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất, tiêu dùng nông sản phẩm. Vì vậy sản phẩm chế biến từ nông sản ở nước ta đã ít về số lượng, lại nghèo nàn về chủng loại mặt hàng, phụ phẩm nông nghiệp sử dụng không hợp lý, giá sức không được sử dụng thức ăn tổng hợp, tiêu tốn nhiều thức ăn mà tăng trọng chậm.

- *Thứ ba*: là chúng ta chưa chú trọng việc nghiên cứu, áp dụng nhanh những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật vào việc bảo quản, chế biến nông sản phẩm. Hiện nay, ở nước ta có tới 20 viện và trung tâm nghiên cứu thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi trong công đoạn trước thu hoạch, nhưng chỉ có hai viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực sau thu hoạch. Và, công việc của hai cơ quan này cũng mới tập trung vào một số sản phẩm, một số bộ phận

thuộc khu vực quốc doanh, chưa giải quyết những vấn đề mà quy mô bảo quản, chế biến và kiểm tra chất lượng nông sản trên địa bàn cả nước đặt ra. Việc nghiên cứu những nội dung của công đoạn sau thu hoạch hiện nay cũng chưa có cơ quan nào được giao nhiệm vụ một cách đầy đủ, đồng bộ, chuyên sâu. Nhưng do yêu cầu công tác của từng ngành, từng đơn vị, công việc đó vẫn cứ phải triển khai. Do đó tình trạng phân tán, thiếu đồng bộ, trùng lặp v.v. đã xảy ra và gây lãng phí lớn cho nền kinh tế. Tình hình này hiện nay vẫn chưa có gì thay đổi và nếu không được giải quyết đúng mức thì việc thực hiện các mục tiêu của chương trình lương thực - thực phẩm sẽ gặp khó khăn.

Trong khuôn khổ của chương trình lương thực, thực phẩm, hàng xuất khẩu, vấn đề bảo quản và chế biến nông sản nhằm duy trì và nâng cao chất lượng của chúng, nhất là nâng cao giá trị dinh dưỡng và giá trị thương phẩm của nông sản, có ý nghĩa lớn lao đối với việc giải quyết vấn đề lương thực - thực phẩm ở nước ta. Để thực hiện tốt công đoạn này, trong thời gian tới chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số ý kiến như sau:

- 1 - Chúng ta phải xác định đúng vị trí công đoạn sau thu hoạch trong toàn bộ nền nông nghiệp nước ta. Trước mắt cần quan tâm đúng mức đến nó để thu lại ngay được những cái sản có trong tầm tay. Công tác nghiên cứu khoa học trồng công đoạn này phải được coi trọng như công tác nghiên cứu đã làm trong công đoạn trước thu hoạch và cần có một cơ quan nghiên cứu toàn diện, đồng bộ, chuyên sâu về vấn đề này để có cơ sở đề xuất những biện pháp hữu ích và mang lại hiệu quả thiết thực. Để nghị nhà nước, các bộ, các ngành nghiên cứu và xây dựng các chính sách, các chế độ thỏa đáng đối với công đoạn sau thu hoạch nhằm đạt

được kết quả tương xứng với khả năng cho phép của nó.

2 - Đây là một lĩnh vực công tác có tính chất liên ngành. Ngoài Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm ra, các ngành cơ khí, điện, kiến trúc xây dựng, giao thông vận tải, thương nghiệp v.v. cũng có những vị trí và vai trò nhất định trong công đoạn này. Nội dung của công đoạn sau thu hoạch không những mang tính chất khoa học kỹ thuật mà còn có ý nghĩa kinh tế và xã hội. Do đó nó rất phức tạp và đòi hỏi phải có một sự phối hợp chặt chẽ hài hòa trên tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa các ngành.

3 - Công nghệ sau thu hoạch (post-harvest technologies), các biện pháp bảo quản và chế biến nông sản nhằm duy trì và nâng cao chất lượng của chúng phải phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của nước ta và điều kiện đầu tư của nhà nước còn bị hạn chế, nhất là vật tư và năng lượng.

Trong lĩnh vực này, cần áp dụng các kinh nghiệm cổ truyền của nhân dân trên cơ sở nâng cao chúng thành những tiến bộ kỹ thuật có tính chất khoa học. Cần thấy rằng kết hợp thô sơ với hiện đại trong điều kiện cho phép và không đòi hỏi đầu tư nhiều là một phương hướng đạt hiệu quả kinh tế cao và dễ được thực tế sản xuất chấp nhận. Trước mắt, các mô hình bảo quản và sơ chế nông sản trên quy mô gia đình và hợp tác xã không đòi hỏi đầu tư nhiều về trang thiết bị và năng lượng phải được đặc biệt chú ý áp dụng và phải được khuyến khích bằng những chính sách thích hợp. Bên cạnh đó, chúng ta cũng sẽ chọn lọc và mạnh dạn đầu tư để có những kỹ thuật hiện đại nhằm kịp thời tạo ra một số mặt hàng có giá trị kinh tế cao phục vụ cho công tác xuất khẩu (chè, cà phê v.v.).

Các chuyên gia thuộc các ngành khoa học khác nhau (cơ khí, công nghiệp chế biến và bảo quản, vật lý, hóa học và hóa sinh học, vi sinh vật,

kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, thiết kế kho tàng, v.v.) đều cần phải tham gia xây dựng các công nghệ sau thu hoạch nhằm đáp ứng kịp thời những đòi hỏi nông công của sản xuất nông nghiệp ở nước ta, nhất là trong lĩnh vực bảo quản và chế biến màu (khoai tây, khoai lang, sắn, ngô).

4 - Tùy theo hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương mà tiến hành tổ chức các công nghệ sau thu hoạch theo các quy mô khác nhau từ quy mô nhỏ ở phạm vi gia đình, cụm gia đình, hợp tác xã đến quy mô vừa ở phạm vi liên hợp tác xã hoặc phạm vi toàn huyện nhằm triệt để khai thác và tận dụng các điều kiện vật tư, năng lượng, tiền vốn và lao động sẵn có của các địa phương và làm đà cho thủ công nghiệp và công nghiệp địa phương phát triển. Công tác bảo quản và chế biến nông sản phải trở thành yêu cầu thiết thân của người sản xuất và phải đi vào tập quán làm ăn của nông dân. Chúng ta phải thực hiện được khẩu hiệu «Nhà nhà bảo quản, nhà nhà chế biến». Nước ta đất ít, người đông, tiềm năng lao động dồi dào, chính công đoạn sau thu hoạch này sẽ là một địa bàn thu hút sức lao động nông nhân của bà con nông dân để làm ra của cải vật chất cho xã hội, góp phần tăng nhanh tổng sản lượng lương thực, thực phẩm và làm phong phú thêm các mặt hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

5 - Trong khuôn khổ của hệ thống nông nghiệp, công đoạn sau thu hoạch phải là một bộ phận, một mắt xích quan trọng của hệ thống này. Nó phải kết hợp rất chặt chẽ với ngành chăn nuôi, nghề rừng và nghề cá nhằm tận dụng các chất phế thải của công nghệ chế biến nông sản đồng thời nhằm tránh nhiệm bẩn môi trường và ổn định tính cân bằng của hệ sinh thái, góp phần tích cực làm cho nông nghiệp nước ta phát triển toàn diện, thực hiện tốt chương trình lương thực - thực phẩm mà Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đề ra.

MỘT SỐ NHÂN TỐ MỚI CỦA CƠ CHẾ QUẢN LÝ KINH TẾ QUA KINH NGHIỆM Ở CÁC ĐIỂN HÌNH

TRẦN NGỌC HIỀN •

BẤU những năm 80, trong nền kinh tế nước ta, không phải chỉ tồn tại một cơ chế tập trung quan liêu—bao cấp như trước đó. Cuộc sống đã tìm đường đi của nó và dần dần được phản ánh trong một số chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước. Nhiều mô hình kinh tế trong các lĩnh vực đều ra đời từ sự đổi mới đó. Chính sách kinh doanh lương thực thay thế chính sách bao cấp lương thực đưa tới sự ra đời Công ty lương thực thành phố Hồ Chí Minh. Cơ chế tự cân đối, tự trang trải thay thế cơ chế bao cấp trong ngành thủy sản đã tạo ra mô hình xuất khẩu thủy sản: Công ty Slanpodex. Chính sách khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp thay chính sách phân phối bình quân và cơ chế khoán việc, cùng với một số chính sách khác đã tạo điều kiện hình thành mô hình liên kết quốc doanh—tập thể—gia đình và cá thể trong nông nghiệp ở nhiều địa phương v.v.

Các mô hình đó ra đời và chịu thử thách khác nghiệt trong 6 năm qua, nhưng vẫn đứng vững được vì chúng mang trong mình những mầm mống của một cơ chế quản lý mới.

Các điển hình tiên tiến với cơ chế quản lý mới ra đời từ những mâu thuẫn kinh tế gay gắt trong những năm 1978—1980, và đã giải quyết thành

công những mâu thuẫn đó ở mức độ khác nhau, đem lại những kinh nghiệm hay, gợi ra những giải pháp tốt cho những vấn đề nóng bỏng trong quản lý. Thông qua kiểm nghiệm của thực tiễn, những bài học kinh nghiệm lớn của các điển hình tiên tiến là:

a) Bảo đảm sự thống nhất biện chứng giữa quản lý tập trung với phát huy dân chủ. Đây là vấn đề nan giải trong nhiều năm qua, vì chế độ tập trung dân chủ đã dựa trên quan điểm hành chính—bao cấp. Còn cơ chế tập trung dân chủ trong các điển hình tiên tiến lại dựa trên quan điểm kinh doanh xã hội chủ nghĩa, cho phép giải quyết đúng đắn quan hệ lợi ích giữa trung ương, địa phương, cơ sở và người lao động, giữa các bên tham gia quá trình tái sản xuất.

b) Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh trong liên kết các thành phần kinh tế. Đây cũng là vấn đề tồn tại nhiều năm chưa giải quyết được. Nguyên nhân chủ yếu là do cơ chế quan liêu bao cấp một mặt trói buộc kinh tế quốc doanh, mặt khác coi nhẹ sử dụng và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế tư nhân và cá thể, do xây dựng kinh tế quốc doanh một cách biệt lập với các thành phần kinh tế khác và gán cho nó những tính ưu việt hình thức. Còn cơ chế mới trong các điển hình tiên tiến đã thật sự phát huy vai trò chủ động sản xuất, kinh doanh thông qua quan hệ hàng

• Phó tiến sĩ kinh tế.

hóa — tiền tệ, với những hình thức phong phú, đặc biệt là hình thức lưu thông, dịch vụ cho sản xuất, tiêu dùng, vận dụng tiến bộ kỹ thuật v.v. Trong liên kết liên doanh, các đơn vị quốc doanh đang dần dần trở thành chiếc cầu vững chắc nối liền nhà nước với hàng triệu cơ sở kinh tế gia đình, cá thể, tư nhân.

c) — Bảo đảm cho quan hệ sản xuất phù hợp trên thực tế với yêu cầu của lực lượng sản xuất. Tác động mở đầu quan trọng của cơ chế quản lý mới ở các đơn vị tiên tiến là giải phóng lực lượng sản xuất đang bị chia cắt, kìm hãm. Lực lượng sản xuất được giải phóng đã đặt ra yêu cầu đầy tới và hoàn thiện cơ chế quản lý mới. Trong quá trình thích ứng với đòi hỏi của lực lượng sản xuất, cơ chế quản lý mới được đồng bộ hóa, chính sách hóa từng bước, do đó, bản thân cơ chế mới phát huy được bản chất và sức mạnh tiềm tàng, mở ra thế mới và lực mới đầy lùi dần tác động tiêu cực của cơ chế cũ.

d) — Cơ chế mới đó nâng cao không ngừng hiệu quả kinh doanh đi đôi với chăm lo giải quyết các vấn đề xã hội. Đây là ưu thế riêng có của nó. Trong cơ chế mới vấn đề xã hội được gắn liền với vấn đề kinh tế. Giải quyết vấn đề xã hội được coi như một yêu cầu có tính mục đích của hoạt động quản lý. Sự kết hợp giải quyết vấn đề kinh tế với vấn đề xã hội trong điều kiện nước ta trở thành một động lực hết sức mạnh mẽ để phát triển kinh tế và hoàn thiện quản lý.

đ) — Các đơn vị tiên tiến cũng đem lại kinh nghiệm giải quyết mối quan hệ kinh tế giữa trong nước với ngoài nước, thông qua cách đặt vấn đề hợp tác quốc tế, xuất nhập khẩu theo quan điểm mới. Nhiều năm qua, hoạt động kinh tế đối ngoại kém hiệu quả đã làm mất một đòn xeo cực mạnh, một nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp phát triển kinh tế ở nước

ta. Hoạt động kinh tế đối ngoại có hiệu quả ở các điển hình tiên tiến đã cho thấy rằng: Phải có một tổ chức kinh tế với cơ chế quản lý đúng thì mới phát huy được sức mạnh của nhân tố quốc tế, mới nhanh chóng « khơi trong hút ngoài », đẩy nền kinh tế vượt qua khó khăn.

Trong cơ chế mới, các quy luật của kinh tế hàng hóa và quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa vận động một cách tổng hợp. Trong bước đi ban đầu, các đòi hỏi của quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa được thể hiện thông qua quy luật giá trị. Trong điều kiện đó, quy luật giá trị dần dần có nội dung và bản chất xã hội mới. Năm được sự tác động tổng hợp đó nên các đơn vị tiên tiến đã giải quyết đúng nhiều vấn đề như kế hoạch, thị trường, vốn, v.v. Trong cơ chế đó, thị trường là điều kiện đẻ tái sản xuất, mà tác động trực tiếp là thị trường khu vực, thị trường địa phương và xuất nhập khẩu. Vấn đề giá, lương, tiền được giải quyết đồng bộ theo yêu cầu tái sản xuất. Kế hoạch hóa là rất quan trọng và cần thiết để tìm hiệu quả tối ưu trong hoạt động đa dạng của kinh doanh. Vì vậy, các đơn vị tiên tiến đó vừa chịu tác động của thị trường vừa tác động lại thị trường ngày càng mạnh hơn. Cơ chế mới càng phát triển thì càng giành được quyền chủ động tác động điều tiết đối với thị trường. Hiệu quả đó của cơ chế mới hoàn toàn khác với hậu quả của cơ chế cũ là càng tách biệt với thị trường, càng quản lý thị trường bằng biện pháp hành chính thuần túy thì càng bị động với thị trường, với thế lực tự phát vô chính phủ.

Một trong những khó khăn của hoạt động kinh doanh là giải quyết vấn đề vốn. Khác với cơ chế cũ trông chờ cấp phát, cơ chế mới chủ yếu tự tạo vốn, tự hoàn vốn bằng hoạt động kinh doanh. Cơ chế mới tỏ ra có sức hút mạnh mẽ đối với các vốn phân

tán trong xã hội, bằng nhiều hình thức quá độ trong sản xuất và lưu thông gắn với nhu cầu xã hội, với thị trường. Hiện nay, cơ chế quản lý mới với những nội dung cơ bản như trên tồn tại trong các đơn vị tiên tiến như các mô hình quản lý. Trải qua chặng đường gian khổ 11 năm qua (1976-1986) và phải trả giá, mới có được những mô hình ở cấp cơ sở, cấp vùng và địa phương, và bắt đầu xuất hiện mô hình cấp ngành. Đó là thành tựu tổng hợp và đáng kể nhất về mặt kinh tế. Hoàn thiện một bước cơ chế đó là cơ sở vững chắc để giải quyết những vấn đề cấp bách trước mắt và tạo tiền đề cho bước phát triển sau này.

Dưới tác động của cơ chế mới ở một số lĩnh vực và địa phương, đã có sự sắp xếp lại bước đầu cơ cấu sản xuất theo hướng chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa có kế hoạch. Như vậy, xuất hiện mối quan hệ thúc đẩy nhau phát triển giữa cơ chế quản

lý và cơ cấu kinh tế. Đó là tính quy luật của xã hội hóa lao động và sản xuất cần được nhận thức và vận dụng vào hoạt động quản lý của nhà nước.

Với những căn cứ nói trên, có thể tin tưởng rằng, chúng ta hoàn toàn có thể tự giác xây dựng cơ chế quản lý kinh tế mới có hiệu quả, nếu chúng ta tổng kết thực tiễn, tìm ra giải pháp cho việc hoàn thiện cơ chế quản lý vĩ mô, cho việc hình thành một bước cơ chế quản lý vĩ mô phù hợp, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho cơ sở.

Sự ra đời và củng cố bước đầu cơ chế quản lý mới trong các đơn vị tiên tiến cũng khẳng định tính quy luật của việc hình thành cơ chế quản lý mới nhất thiết phải đi đôi với bộ máy quản lý mới, với những cán bộ chủ chốt có bản lĩnh lãnh đạo-quản lý tương xứng với yêu cầu đòi hỏi có tính chất cách mạng.

PHÁT HUY VAI TRÒ...

(Tiếp theo trang 21)

thành nhanh trong công tác. Hội cần chú ý thường xuyên tổng kết kinh nghiệm qua mỗi thời kỳ và mỗi chuyên đề cụ thể để làm cho công tác của hội luôn được cải tiến, phù hợp với yêu cầu và trình độ của nông dân.

Đội mới đội ngũ cán bộ của hội là một yêu cầu cấp bách. Cán bộ của hội phải được lựa chọn trong phong trào cách mạng của nông dân. Đó là những người có phẩm chất cách mạng trong

sáng, có kiến thức về kinh tế, am hiểu nông dân và nông nghiệp, hăng say với công việc, có trách nhiệm trước phong trào. Đi đôi với việc chăm lo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách của hội, cần hết sức chú trọng bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ bán chuyên trách, bởi đó là đội quân hùng hậu và rộng lớn, góp phần tích cực vào thành công trong hoạt động của hội.

ĐƯA TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

CHU THÁI THÀNH

ĐAN PHƯỢNG — huyện trọng điền của vùng lúa cao sản thành phố Hà nội — là một trong những huyện mạnh dạn đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

Những năm qua, nhất là từ năm 1984 lại đây, phong trào ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trên đất Đan phượng phát triển mạnh mẽ, thành nền nếp và đi vào chiều sâu. Hàng loạt đề tài nghiên cứu, tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được ứng dụng trên đồng ruộng, trong chuồng trại góp phần quan trọng mang lại hiệu quả

kinh tế đáng phần khởi. Khắc phục những hoài nghi và lúng túng ban đầu, nhân dân Đan phượng ngày càng tự giác tìm đến khoa học kỹ thuật. Ở Đan phượng ngày nay, khoa học đã đến với sản xuất và sản xuất đã gắn bó với khoa học, cả hai thúc đẩy nhau cùng phát triển. Mấy con số sau đây đủ cho ta một ý niệm về sự phát triển ấy. Đi sâu hơn một chút, chúng ta thấy việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống ở Đan phượng có những tác động sâu xa về nhiều mặt.

	1981	1985
- Năng suất lúa	6,89 tấn/ha	12,24 tấn/ha
- Năng suất ngô	17,65 tạ/ha	40,55 tạ/ha
- Sản lượng lương thực bình quân đầu người	260 kg	366kg
- Sản lượng lương thực giao nộp nhà nước	1.100 tấn	6.307 tấn
- Tổng số lợn	16.500 con	21.600 con
- Tỷ lệ lợn lai kinh tế	60%	95%
- Trọng lượng lợn xuất chuồng	55kg/con	80 kg/con
- Thịt lợn bán cho nhà nước	493 tấn	585 tấn
- Tổng số trâu, bò	trâu 1.200 con, bò 3.000 con	trâu 1.600 con bò 3.800 con
- Tỷ lệ đàn bò lai sin	30%	70%
- Giá trị sản lượng tiền thủ công nghiệp	14 triệu (tiền cũ)	10,7 triệu (tiền mới)

Trước hết là *thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, của những cơ sở vật chất và kỹ thuật*. Chính là do yêu cầu của việc ứng dụng khoa học kỹ thuật mà ở Đan phượng trong những năm gần đây có thêm những trạm giống vật nuôi và cây trồng, Các xí nghiệp, công ty quốc doanh, các hệ thống dịch vụ khoa học kỹ thuật, đường sá, nhà kho, sân phơi được cải tiến và mở rộng. Các cơ sở sửa chữa cơ khí, sản xuất công cụ cải tiến, công cụ cầm tay được tăng cường. Các hệ thống điện, trạm bơm, kênh mương được cải tạo, xây dựng thêm nhằm đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu tưới tiêu thích hợp với việc đổi mới cơ cấu cây trồng, mùa vụ và thâm canh.

Hai là *góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng công tác quản lý hợp tác xã*. Thực hiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp, nhưng ban quản trị vẫn điều hành được công việc của hợp tác xã theo tiến độ chung. Đó là vì hợp tác xã đã nắm khâu công tác khoa học kỹ thuật, các gia đình nhận ruộng khoán buộc phải tuân theo những "tất yếu kỹ thuật" về giống, về phân, về tưới nước, về phòng trừ sâu bệnh, và do đó về chế độ và lịch canh tác chung của hợp tác xã. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật càng rộng rãi thì việc điều hành và quản lý hợp tác xã càng phải chặt chẽ và năng động, quan hệ sản xuất mới càng được củng cố và phát triển.

Ba là, việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống ở Đan phượng đã *góp phần xây dựng con người lao động mới*. Sự thật là phần lớn xã viên trong các hợp tác xã ở Đan phượng đều đã làm quen với những hiểu biết sơ đẳng về khoa học kỹ thuật. Họ tiếp thu nhanh chóng những tiến bộ khoa học kỹ thuật đưa vào sản xuất nông nghiệp, xóa bỏ dần những thói quen lạc hậu, những mê tín dị đoan do nền sản xuất nhỏ lâu

dời để lại, lối làm ăn manh mún, tư tưởng bảo thủ v.v. Tự tạo lấy cho mình một nền nếp lao động và sinh hoạt ít nhiều theo tác phong công nghiệp, lao động có kỹ thuật, có kỷ luật và đạt năng suất cao.



Không phải ngay từ đầu tiến bộ khoa học kỹ thuật trên đất Đan phượng đã có những tác động tích cực như hiện nay. Là một huyện đất ít người đông (76km² cho 9,6 vạn dân, trong đó 8,8 vạn làm nông nghiệp; 4300ha đất canh tác, bình quân 510m²/người), phải lo giải quyết những vấn đề bức bách của cuộc sống, làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước, tăng nhanh tích lũy để tái sản xuất mở rộng, Đan phượng đã sớm khẳng định con đường tất yếu, sống còn của mình là đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trước hết là sản xuất nông nghiệp để tăng nhanh năng suất lao động, tạo ra thật nhiều sản phẩm trên mỗi đơn vị diện tích.

Làm thế nào để đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất một cách nhanh chóng và bền vững? Đan phượng sắp xếp lại sản xuất theo vùng kinh tế, cải tiến mạnh mẽ công tác tổ chức và cán bộ, cải tiến quản lý từ huyện đến hợp tác xã, cải tiến hệ thống đón bẫy kinh tế, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật của cán bộ và quần chúng ở cơ sở. Năm 1984, Đan phượng thành lập ban khoa học kỹ thuật huyện. Ở 16 hợp tác xã toàn xã đều có tổ khoa học kỹ thuật làm tham mưu cho chủ nhiệm và hướng dẫn xã viên trong sản xuất. Huyện đã huy động cán bộ khoa học kỹ thuật các ngành ở huyện và hợp tác xã, ở trung ương và Hà nội thực hiện làng loại để tái đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Nội dung các đề tài đều bám

sát mục tiêu chính của huyện là : *đổi mới cơ cấu cây trồng, thâm canh theo chiều sâu*, nhằm tăng năng suất cây trồng. Đây cũng là tiền đề để phát triển chăn nuôi và các mặt sản xuất khác.

Dan phượng coi trọng hàng đầu *giống cây trồng và vật nuôi*. Huyện chỉ đạo toàn diện từ khâu giống. Cùng với việc mở rộng diện tích các giống lúa mới có năng suất cao. Đan phượng vẫn chú trọng chọn lọc và giữ lấy một số giống đặc sản của địa phương. Để cơ cấu giống lúa mới phát triển tốt, huyện phải cân cứ vào bản đồ nông hóa thổ nhưỡng, mùa vụ, cơ sở vật chất, trình độ canh tác của từng vùng và từng hợp tác xã v.v. để bố trí từng loại giống cho thích hợp. Thí dụ, giống lúa chủ lực của vụ xuân là nông nghiệp 8 chiếm 80% diện tích; vụ mùa là CR 203 và X1 chiếm 70% diện tích. Giống ngô chủ lực là VM1 gieo vụ thu đông và xuân muộn. MSB49 gieo vụ đông và xuân muộn. Đan phượng còn ứng dụng rộng rãi tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tạo và nhân giống dân gia súc, gia cầm, cá nhằm phát triển mạnh mẽ chăn nuôi ở khu vực gia đình xã viên theo mô hình hệ sinh thái VAC.

Ở mỗi hợp tác xã của Đan phượng đều có các đội nhân giống để bảo đảm có đủ giống và giống tốt. Huyện chỉ đạo hai hợp tác xã Đan phượng và Song phượng nhân giống lúa kỹ thuật, cung cấp giống mới, giống cấp I cho các hợp tác xã và ngoài huyện.

Dan phượng rất coi trọng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc *lâm thủy lợi, cải tạo đất, bón phân và thực hiện thời vụ gieo trồng*. Những vùng đất cằn cỗi, bạc màu nay trở thành đất tốt. Nhân dân Đan phượng đã đầu tư hàng triệu đồng, hàng triệu ngày công vào các công trình thủy lợi. Từ chỗ phụ thuộc vào thiên nhiên, đến nay 98% đất canh tác đã được tưới tiêu chủ động theo yêu cầu của từng giai đoạn sinh trưởng của cây trồng.

Dan phượng cũng chú trọng khai thác, chế biến và sử dụng phân bón, nhất là nguồn phân hữu cơ, bảo đảm bón đủ và đúng định lượng cho từng loại cây trồng trong từng thời kỳ phát triển. Trong bón phân cho lúa thì tập trung bón lót, bón thúc đợt một theo phương châm nặng đầu nhẹ cuối, vùi sâu trong đất. Máy vụ gần đây do bón đúng quy trình kỹ thuật, lượng phân nhiều mà lúa không có hiện tượng lốp đổ. Việc gieo cấy đúng thời vụ, mật độ tùy theo chất đất, loại giống và mùa vụ đã tạo điều kiện tốt nhất cho cây lúa phát triển nhanh và đạt năng suất cao.

Dan phượng đặc biệt coi trọng *kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh*. Mặc dù có những khó khăn về thuốc trừ sâu, nhưng Đan phượng đã biết khai thác kinh nghiệm của quần chúng, động viên quần chúng tham gia diệt trừ sâu bọ, bảo vệ mùa màng. Đan phượng đã xây dựng được mạng lưới kỹ thuật rộng rãi bao gồm các đội phòng trừ sâu bệnh, các nhóm dự báo và tổ phun thuốc sâu ở các hợp tác xã, và có chính sách khuyến khích thích đáng đối với đội ngũ này. Ở các hợp tác xã Tân lập, Song phượng, Phượng đình, mỗi người phun thuốc sâu một ngày được trả 2 công và 50 đồng, hai năm được cấp một bộ quần áo bảo hộ lao động. Vì vậy mà trung bình mỗi giờ một người phun được 30 mẫu. Ngoài ra, các hợp tác xã Đan phượng còn ký với Công ty bảo hiểm cây trồng của huyện các hợp đồng trách nhiệm và bảo hiểm cho toàn bộ diện tích lúa.

Đến mỗi hợp tác xã của Đan phượng đều thấy *khoa học kỹ thuật được kết hợp chặt chẽ với khoa học quản lý*: coi trọng các biện pháp quản lý, thực hiện chế độ hạch toán, chú trọng các chính sách khuyến khích bằng lợi ích vật chất, gắn lợi ích với trách nhiệm, thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào tất cả các khâu sản xuất nông nghiệp.

Là huyện ngoại thành, nằm giữa trục đường giao thông chính, Đan phượng đã khéo vận dụng điều kiện thuận lợi đó để liên kết với các cơ quan khoa học trung ương và Hà nội đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Các hợp tác xã Đan phượng, Phụng đình, Song phượng, Tân lập đang liên kết chặt chẽ với Viện cây lương thực, Viện khoa học nông nghiệp, Viện chăn nuôi, Viện nông hóa thổ nhưỡng Trường đại học nông nghiệp Hồ-xê-Mác-ti... để đưa giống mới, kỹ thuật mới vào sản xuất. Mỗi đề tài tiến bộ khoa học kỹ thuật đều có cán bộ khoa học kỹ thuật của viện, huyện và hợp tác xã cùng thực hiện. Quy trình thực hiện một đề tài là làm thí nghiệm, xây dựng mô hình thực tế đạt kết quả cao rồi mới nhân ra diện rộng. Buổi đầu, chưa hẳn dân đã tin, thậm chí có một số người còn mỉa mai, chế giễu việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Nhưng khi thấy kết quả rõ ràng thì không cần phải vận động, tuyên truyền, thuyết phục nữa, người ta vẫn cứ lần xà vào mà làm. Các mô hình thực tế theo đề tài tiến bộ khoa học kỹ thuật này đã khích lệ sự liên kết giữa địa phương với các cơ quan khoa học, gần trách nhiệm của người làm công tác khoa học với kết quả cuối cùng. Nhờ vậy mà đến năm 1985, các hợp tác xã đều có khu ruộng cao sản, thực hiện cây lúa vụ mùa 5 tấn/ha, vụ xuân 7 - 8 tấn/ha; cây ngô 5 - 7 tấn/ha/vụ. Các vùng khoai tây, đậu tương, đậu tằm, lạc, tỏi cao sản đều có năng suất cao hơn hẳn so với đại trà. Thực tế cho thấy xây dựng mô hình thâm canh là nghệ thuật chỉ đạo có hiệu quả, là một bí quyết thành công của phong trào thâm canh ở Đan phượng trong những năm gần đây.



Có được những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp trên

địa bàn huyện như hôm nay, Đan phượng đã phải vượt qua không ít khó khăn và thất bại. Cái quý là Đan phượng đã dám nghĩ, dám làm, luôn tìm tòi sáng tạo, đúc rút kinh nghiệm để tiếp tục đi lên. Đan phượng đã biết tạo được sự nhất trí giữa các ngành trong huyện và cơ sở, sự đồng bộ về các mặt hoạt động khoa học, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật mới, xây dựng phong cách mới, tổ chức quản lý và có chế độ chính sách mới. Đó là những tiền đề quan trọng có tính chất quyết định đưa được tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, tạo được điều kiện để đi xa hơn nữa trong những năm tới.

Có người cho rằng ở nhiều hợp tác xã của Đan phượng hiện nay đã bão hòa về năng suất lúa, nên không có cách nào khác thì Đan phượng sẽ dừng lại và tụt lùi. Sự thật là Đan phượng vẫn còn nhiều "đất" để đưa khoa học kỹ thuật vào.

Đan phượng đang chuyển sản xuất theo hướng *đổi mới cơ cấu cây trồng và mùa vụ*: tăng thêm diện tích đậu tương hè và hè thu xen giữa cây ngô đông xuân và thu đông. Tăng thêm diện tích cây ngô, cây họ đậu trên đất hai lúa và tăng diện tích cây đậu xen ngô. Phần đầu đưa năng suất ngô đạt 10 tạ/ha/vụ trở lên. Giữ năng suất lúa ổn định 10 tấn/ha phổ biến ở tất cả các hợp tác xã, đồng thời thâm canh đưa năng suất lên một bước mới. Mở rộng diện tích thâm canh ba vụ (2 vụ lúa + 1 vụ ngô) để có sản lượng lương thực 13-14 tấn/ha. Ngoài các giống chủ lực, đưa vào các giống lúa mới ngắn ngày có năng suất cao như KV 10, IR61 để có thể rút ngắn mùa vụ, gieo trồng thêm vụ ngô thu đông hằng năm.

Đan phượng cũng đang mở ra triển vọng mới trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các ngành tiểu, thủ công nghiệp, duy trì các ngành

(Xem tiếp trang 80)

XÂY DỰNG VÀ HOÀN CHỈNH PHÁP LUẬT

LÊ ĐỨC TIẾT

TRONG việc xây dựng và hoàn chỉnh pháp luật của chúng ta có mấy biểu hiện sau đây:

1 - *Nhà nước ta chưa có đủ quỹ định cụ thể về pháp luật làm căn cứ pháp lý thống nhất để điều hành mọi công việc quản lý kinh tế, xã hội.*

Trong công tác quản lý, nhiều cơ quan, tổ chức của Nhà nước còn dừng lại ở các phương châm, khẩu hiệu như: «tàu là nhà, khách là chủ», «vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi», «quầy hàng kiểu mẫu»... Nhưng những ai đã đi lại trên các phương tiện giao thông công cộng đều bất bình trước tình trạng mất trật tự, kém vệ sinh, thiếu tinh thần trách nhiệm của những nhân viên phục vụ. Có thể nói, số đông khách mua hàng tại các cửa hàng mẫu dịch đều thấy phiền lả và bực mình vì tình trạng kém văn hóa thương nghiệp.

Bộ máy Nhà nước là bộ máy to lớn, phức tạp. Nó từng giờ, từng phút tác động đến mọi mặt hoạt động của xã hội, của công dân, nhưng không ít ngành, cấp chưa có đủ văn bản pháp luật quy định rõ ràng hoặc nên có thì có phân quy định chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của nhau.

Cơ chế «Dẫn lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ» chưa được thể chế hóa trong cơ cấu tổ chức nhà nước, trong công tác quản lý xã hội, quản lý kinh tế, trong các quy chế, nền nếp hoạt động hằng ngày của các

cấp ủy đảng, các cơ quan nhà nước và các đoàn thể từ trung ương đến cơ sở.

Chứng nào còn duy trì cách quản lý không theo pháp luật, cách điều hành công việc theo lối «có việc thì bàn», chứng nào chưa có đủ pháp luật thì chứng đó chưa có cơ sở pháp lý để đấu tranh xóa bỏ lối làm việc tùy tiện, bất chấp pháp luật.

2 - *Chậm sửa đổi, bổ sung pháp luật.*

Lê-nin đã chỉ rõ: «pháp luật không được lạc hậu so với đời sống thực tế mà phải nhanh chóng ghi nhận được các yêu cầu, các khuynh hướng mới của xã hội để điều chỉnh các quan hệ mới của xã hội *một cách có hiệu quả nhất*» (1). «Khi ban hành những đạo luật đáp ứng lòng mong đợi và hy vọng của quảng đại quần chúng nhân dân, chính quyền mới cảm được những cái mốc trên con đường phát triển của những hình thức sinh hoạt mới» (2).

Ở nước ta, pháp luật chậm được bổ sung, sửa đổi. Sự lạc hậu, lỗi thời của pháp luật là một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng thiếu thống nhất trong quản lý, làm nảy sinh bệnh địa phương, cục bộ, thái độ chậm chạp, lúng túng đối với việc áp dụng pháp luật. Song cũng có hiện tượng pháp luật vượt quá những điều

(1) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, bản tiếng Nga, t. 36, tr. 594.

(2) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mat-xcơ-va, 1978, t. 35, tr. 64.

kiện kinh tế, xã hội của nó, do nó phản ánh một số chính sách, chủ trương về kinh tế mang tính chủ quan, nóng vội. Những văn bản pháp luật như vậy có thúc ép làm thì cũng chỉ được thi hành trong thời gian ngắn và sớm muộn bị thực tế cuộc sống bác bỏ.

Một biểu hiện khác của vấn đề chậm sửa đổi, bổ sung pháp luật là việc kế hoạch hóa công tác xây dựng pháp luật còn gặp nhiều khó khăn. Sau 35 năm ra đời, Nhà nước ta mới kế hoạch hóa công tác xây dựng pháp luật. Ngay kế hoạch xây dựng pháp luật trong 5 năm 1981 - 1985 cũng chưa được hoàn thành đầy đủ. Nguyên nhân của tình hình chậm trễ đó lại chưa được kiểm điểm, rút kinh nghiệm một cách nghiêm túc để khắc phục.

3-Khoa học pháp lý nói chung, khoa học xây dựng pháp luật nói riêng không tiến kịp với yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, yêu cầu quản lý của nhà nước. Lẽ ra trong quá trình xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng từ năm 1945 đến nay, khoa học pháp lý nói chung, khoa học xây dựng pháp luật nói riêng ở Việt nam ít ra cũng phát triển tương xứng với những thành tựu cách mạng đã đạt được trên các mặt khác. Nhưng khoa học pháp lý ở nước ta chưa được đổi mới như một khoa học.

Nhiều đảng viên, cán bộ nhà nước, kể cả một số cán bộ đang có cương vị và trách nhiệm cao, còn chưa nhận thức đầy đủ, đúng mức vai trò và tác dụng của pháp luật cách mạng, tính khoa học và tính thống nhất của nó. Nhiều người còn thiếu những hiểu biết cơ bản, tối thiểu về pháp luật, ý thức pháp chế xã hội chủ nghĩa còn quá thấp. Năm 1979, phát biểu tại buổi lễ khai giảng trường đại học pháp lý Hà nội, đồng chí Phạm Văn Đồng có nói: sau thời gian dài hơn 30 năm, nước ta mới có trường đại học pháp lý đầu tiên, chúng ta phải trả giá đắt cho sự chậm trễ này.

So với các ngành khoa học xã hội khác và các ngành khoa học tự nhiên, khoa học pháp lý không những không tiến kịp, mà ngay các ngành pháp luật trong ngành khoa học pháp lý cũng phát triển không cân đối, thiếu đồng bộ, thiếu sự hỗ trợ nhau.

Hơn 40 năm sau khi có chính quyền, chúng ta mới ban hành bộ luật đầu tiên là bộ luật Hình sự. Nhưng chúng ta lại chưa ban hành được bộ luật tố tụng hình sự. Cho nên, bộ luật hình sự chưa đủ cơ sở pháp lý để được thi hành một cách nghiêm chỉnh. Để đáp ứng những yêu cầu cần thiết hiện nay, Nhà nước ta cần ban hành tiếp nhiều văn bản pháp luật nữa như các luật về kinh tế, về lao động, về hành chính... Việc làm luật chậm trễ như vậy có phần trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ pháp luật.



Một nền pháp luật xã hội chủ nghĩa được coi là hoàn chỉnh khi nó đáp ứng được những yêu cầu sau đây:

— Pháp luật hóa đúng đắn, đầy đủ và kịp thời những nhiệm vụ cách mạng mà đảng đã đề ra cho từng giai đoạn cách mạng.

Trong tình hình hiện nay, 10 điểm trong nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, 7 vấn đề về phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế, xã hội trong 5 năm (1986 - 1990) phải nhanh chóng được thể chế hóa thành pháp luật để làm cơ sở pháp lý thống nhất cho việc điều hành mọi công việc của đất nước. Nội dung của việc thể chế hóa ấy phải thể hiện sự thống nhất, hài hòa và bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ giữa các ngành luật.

— Pháp luật phải mang tính ổn định và năng động.

Ổn định và năng động là sự thống nhất biện chứng của pháp luật. Tính

cứng nhắc và tính hấp bễnh của pháp luật sẽ gây ra nhiều tác hại đối với hiệu quả quản lý của nhà nước. Để có tính ổn định và năng động đó, pháp luật phải phản ánh đúng đắn sự vận động và phát triển của các quy luật khách quan của xã hội trong từng thời kỳ nhất định của nước ta, bám sát những yêu cầu của đường lối, chính sách của Đảng, đồng thời phải được xây dựng trên cơ sở những kinh nghiệm xây dựng và thi hành pháp luật trong cuộc sống. Trong tình hình đất nước đang có những biến động về kinh tế - xã hội, những quy phạm pháp luật được xây dựng phải đóng được vai trò « người hướng dẫn hành động của mọi người lao động ».

— Bảo đảm sự thống nhất, hài hòa của pháp luật.

Pháp luật của đất nước, bao gồm tư đạo luật cơ bản, đạo luật gốc — Hiến pháp — cho đến các văn bản dưới luật như nội quy, quy định của chính quyền ở cấp cơ sở, phải thống nhất, hài hòa. Đó là điều kiện để đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động của bộ máy nhà nước, bảo đảm thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ.

— Pháp luật được xây dựng theo đúng những yêu cầu kỹ thuật lập pháp, bảo đảm có đủ các quy phạm pháp luật, nội dung các quy phạm pháp luật rõ ràng, khúc chiết, câu chữ chuẩn xác, mang tính tổng hợp cao. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật đều được phân định rõ phạm vi, ranh giới, đối tượng điều chỉnh và có sự phát triển đồng đều, hỗ trợ đắc lực cho nhau.

Sự hoàn chỉnh của nền pháp luật được thể hiện ở trình độ pháp điển hóa cao của nó. Pháp luật ngày càng nhiều do các hoạt động kinh tế, xã hội phát triển ngày càng đa dạng, phong phú, những quan hệ cần điều chỉnh ngày càng nảy sinh. Biện pháp để làm giảm bớt tình trạng có quá nhiều văn bản pháp luật, không phải

là hạn chế hoặc từ chối việc ban hành các văn bản pháp luật cần thiết, mà chủ yếu là phải nâng cao trình độ pháp điển hóa pháp luật. Hình thức thấp nhất của việc pháp điển hóa là hệ thống hóa pháp luật, là phải thường xuyên soát xét lại các văn bản đã ban hành để loại trừ những văn bản, những điều khoản trùng lặp, mâu thuẫn, chồng chéo và lỗi thời, sửa đổi và bổ sung thêm những điều khoản mới, tập hợp lại thành văn bản hiện hành để làm căn cứ đối chiếu, tra cứu trong vận dụng hằng ngày. Hình thức cao hơn pháp điển hóa pháp luật, tức là xây dựng các bộ luật. Ở những nước có nền pháp luật hoàn chỉnh, thì pháp luật được thể hiện dưới dạng các bộ luật là chủ yếu, còn các văn bản riêng lẻ sẽ ít đi.



Để đẩy nhanh tốc độ hoàn chỉnh pháp luật, cần có sự đổi mới về tổ chức soạn thảo, về trình tự thủ tục xét duyệt thông qua và ban hành các văn bản pháp luật.

Theo điều 83 của Hiến pháp, việc làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp, làm luật và sửa đổi luật thuộc quyền hạn của Quốc hội. Song Quốc hội mỗi năm họp hai kỳ, mỗi kỳ có nhiều việc phải giải quyết, cho nên không thể dành nhiều thời gian để xem xét và thông qua các đạo luật. Từ năm 1981 đến nay, Quốc hội ta đã ban hành được một bộ luật, chín đạo luật. Cũng trong thời gian đó, Hội đồng nhà nước ban hành được 13 pháp lệnh. Như vậy so với nhu cầu, số lượng luật mà Quốc hội và Hội đồng nhà nước thông qua và ban hành còn ít. Trong tình hình hiện nay, nếu không tăng cường việc xây dựng, thông qua và ban hành luật của các cơ quan có thẩm quyền thì khó mà giải quyết được tình trạng thiếu cũng như thừa pháp luật. Điều

quan trọng là Hội đồng Bộ trưởng cần coi việc kế hoạch hóa xây dựng pháp luật là một trọng tâm công tác: Các cơ quan các cấp, các ngành thuộc hệ thống bộ máy nhà nước tùy theo chức năng nhiệm vụ và sự phân công mà kế hoạch hóa việc xây dựng pháp luật của ngành mình, cấp mình. Nên chấn chỉnh lại các tổ chức soạn thảo và quy định lại trình tự thủ tục xét duyệt, thông qua và ban hành các văn bản pháp luật. Đối với việc soạn thảo các bộ luật, luật, pháp lệnh, nên giao cho các « Ban soạn thảo » do Hội đồng nhà nước cử ra, chứ không nên giao cho các bộ đề tránh sự « thiên lệch » của người thi hành luật trong khi xây dựng luật. Thành viên của ban soạn thảo luật phải là những người trực tiếp nghiên cứu đề soạn thảo, bao gồm các luật gia, các nhà kỹ thuật, các nhà hoạt động xã hội có kinh nghiệm. Việc tổ chức và tổng hợp ý kiến đóng góp vào dự thảo văn bản luật phải do các ban soạn thảo của Quốc hội tiến hành. Các ban soạn thảo là những tổ chức lâm thời. « Ủy ban pháp luật của Quốc hội » cần được tăng thêm người và chuyển sang hoạt động thường xuyên đúng với đòi hỏi là một cơ quan thường trực của Quốc hội. Ủy ban pháp luật của Quốc hội là cơ quan thường xuyên làm việc với các « ban dự thảo » các bộ luật, luật, pháp lệnh. Ủy ban đó là cơ quan quyết định lúc nào thì có thể đưa dự thảo văn bản luật ra trình trước Bộ chính trị, Ban

bí thư, trước kỳ họp của Quốc hội và chịu trách nhiệm báo cáo trước Quốc hội những ý kiến của mình đối với dự thảo luật do các ban soạn thảo trình lên để Quốc hội xét và thông qua. Có như vậy, mỗi kỳ họp của Quốc hội mới có điều kiện xét và thông qua nhiều luật hơn.

Việc dự thảo và ban hành các văn bản dưới luật do các cơ quan thuộc hệ thống cơ quan chấp hành từ Hội đồng bộ trưởng đến các bộ, các ủy ban nhân dân các cấp đảm nhiệm. Văn bản dưới luật thuộc lĩnh vực quản lý của ngành nào, cấp nào thì do cấp ấy soạn thảo. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền và có trách nhiệm kháng nghị đề sửa đổi những văn bản dưới luật trái với luật.



Xét theo tác dụng tổ chức và điều chỉnh của nó, pháp luật xã hội chủ nghĩa là một « chất keo » gắn bó đảng, nhà nước và nhân dân thành một khối vững chắc. Vì vậy, xây dựng và hoàn chỉnh pháp luật là một vấn đề đòi hỏi sự đóng góp của tất cả các cơ quan nhà nước, của các ngành, các cấp và đông đảo quần chúng nhân dân, đồng thời đòi hỏi sự nghiên cứu và làm việc nghiêm túc của các cơ quan pháp luật và những người làm luật.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ — XÃ HỘI VÀ CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG THANH NIÊN

BÙI NGỌC TRÌNH★

Mấy năm nay, để giải đáp câu hỏi làm thế nào tạo ra được phong trào thi đua sôi nổi trong thanh niên, chúng ta đã có một số dịp trao đổi ý kiến. Nhiều đồng chí đề cập tới quy mô phong trào, như ngoài phong trào chung là *ba xung kích làm chủ lập thể*, nên có hàng loạt phong trào chi nhánh, phong trào chuyên rẽt. Nhiều ý kiến lại chú ý tới hình thức và phương pháp xây dựng phong trào, như nghệ thuật nêu khẩu hiệu, nghệ thuật phát động, sơ kết, tổng kết v.v. Nhưng còn ít ý kiến bàn bạc thật thấu đáo vấn đề *động lực của phong trào*, mà đây lại chính là yếu tố cơ bản nhất, quyết định nhất. Không có động lực mạnh mẽ từ trong quần chúng thì dù quy mô thích hợp đến đâu, khẩu hiệu hấp dẫn như thế nào, phong trào cũng không thể phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, lâu bền được; có chăng thì cũng chỉ dậy lên một cách nhất thời trong một số quần chúng tích cực nào đó rồi lại nhanh chóng xẹp xuống.

Vậy động lực đó là gì? Một trong những cái quan trọng nhất, theo tôi, đó là những *chính sách kinh tế — xã hội đúng đắn* của nhà nước thể hiện và bảo đảm những lợi ích chính trị, lợi ích kinh tế — xã hội của hàng chục triệu người lao động (trong đó có thanh niên).

Có đồng chí nói, khi chưa giành được chính quyền, tại sao Đảng vẫn phát động được phong trào cách mạng mạnh mẽ và đẩy tới cao trào? Đúng là

khi còn hoạt động bí mật, Đảng ta chưa thể thông qua chính quyền mà đề ra những chính sách kinh tế — xã hội, nhưng Đảng ta đã biết đề ra những khẩu hiệu kinh tế chính trị đúng đắn nên đã động viên được đông đảo quần chúng theo Đảng làm cách mạng. Không dừng lại ở khẩu hiệu kinh tế, Đảng kiên trì giác ngộ và lãnh đạo quần chúng tiến lên đấu tranh giành chính quyền. Chỉ có chính quyền cách mạng do Đảng lãnh đạo mới xóa bỏ được áp bức dân tộc và bóc lột về kinh tế. Cao trào cách mạng của quần chúng những năm 1930 — 1931, 1936 — 1939 và cuộc tổng khởi nghĩa năm 1945 đã thể hiện một cách khách quan sự kết hợp giữa nhu cầu chính trị, là giành chính quyền, giành độc lập để thoát khỏi kiếp đời nô lệ với nhu cầu giành lại bát cơm từ tay bọn thống trị để thoát khỏi nạn đói đang đe dọa sinh mệnh hàng chục triệu người.

Thế nhưng, khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Đảng ta đã cầm quyền thì những chính sách kinh tế — xã hội của nhà nước mới do Đảng lãnh đạo đã tác động một cách trực tiếp vào phong trào quần chúng, vào công tác dân vận nói chung và công tác thanh niên nói riêng. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, để động viên sức người, sức của phục vụ kháng chiến, Nhà nước ta đã ban hành các chính sách

★ Phó Tổng biên tập tạp chí *Thanh niên*

lớn về tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, về giảm tô, giảm tức, cải cách ruộng đất, về thuế công thương nghiệp, về công tác hậu phương v.v. Các chính sách đó đã vừa thể hiện yêu cầu của nhiệm vụ chính trị lúc bấy giờ, vừa đáp ứng trong một chừng mực nhất định những lợi ích kinh tế - xã hội của nhân dân lao động. Các đoàn thể trong Mặt trận đã ra sức vận động đoàn viên, hội viên của mình thực hiện các chính sách đó. Và các chính sách đó đã làm cơ sở vững chắc cho những phong trào cách mạng rộng lớn của quần chúng nối tiếp nhau xuất hiện.

Thật ra, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, chúng ta chưa có đủ điều kiện để bồi dưỡng sức dân, chưa thể chú ý đúng mức đến lợi ích kinh tế của người lao động. Thậm chí có lúc có nơi nhà nước ta còn phải huy động sự đóng góp rất lớn của nhân dân, nhưng nhân dân ta vẫn vui vẻ chấp nhận vì độc lập tự do của Tổ quốc, sẵn sàng hy sinh cả tính mệnh và của cải của mình, không hề tính toán thiệt hơn. Lúc này, *phong trào quần chúng chịu sự tác động của quy luật chiến tranh nhiều hơn là sự tác động của các quy luật kinh tế.*

Nhưng từ sau ngày 30-4-1975 trở đi, chúng ta bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước, trong đó xây dựng kinh tế - xã hội trở thành nhiệm vụ trực tiếp và trung tâm, thì quy luật kinh tế trở thành quy luật chủ yếu tác động lên đời sống xã hội. Lúc này, chính sách kinh tế nếu chỉ xây dựng trên nguyên tắc huy động sự đóng góp tối đa của nhân dân theo kiểu thời chiến, hoặc chỉ xuất phát từ ý chỉ chủ quan, không phù hợp với những quy luật kinh tế đang tồn tại trong thời kỳ quá độ, thì chẳng những không có vũ được phong trào quần chúng, mà còn làm thui chột đi nhiệt tình của quần chúng, triệt tiêu mất nguồn động lực của phong trào.

Khác với các tầng lớp nhân dân khác, thanh niên là lớp người giàu nhiệt huyết; trong không ít trường hợp, thanh niên, nhất là số thanh niên tích cực có thể tham gia một phong trào thi đua nào đó mà không đòi hỏi lợi ích kinh tế. Nhưng theo lẽ thông thường, muốn cho phong trào thanh niên được bền vững lâu dài, thì cần phải quan tâm đến lợi ích kinh tế của họ. Trong điều kiện hiện nay, muốn lôi cuốn được đông đảo thanh niên vào các hoạt động kinh tế, xã hội, nhà nước ta phải có chính sách kinh tế - xã hội đúng đắn, đáp ứng được lợi ích và phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của tuổi trẻ.

Những năm gần đây, chúng ta nghe không ít tiếng phê bình Đoàn thanh niên chưa tạo ra được phong trào thi đua mạnh mẽ trong tuổi trẻ. Các ý kiến đó thường lý giải nguyên nhân ở sự non yếu của tổ chức đoàn. Tôi không có ý nói rằng, các tổ chức đoàn, đặc biệt là ở cơ sở, đã thật vững mạnh đủ sức tạo ra các phong trào thi đua lớn. Nhưng giả định các tổ chức đoàn đã vững mạnh mà các chính sách kinh tế - xã hội chưa đầy đủ, chưa đúng đắn, chưa tạo ra nguồn động lực, thậm chí còn kìm hãm tính tích cực của quần chúng, thì liệu chỉ với ý chí và nhiệt tình, Đoàn có thể đẩy phong trào lên mãi được không? Không. Phải có chính sách kinh tế - xã hội *cụ thể và đúng đắn* của nhà nước cộng với sự nỗ lực của Đoàn mới đủ sức làm được việc đó.

Hiện nay, nhà nước ta còn thiếu nhiều chính sách kinh tế - xã hội có sức động viên nhiệt tình và phát huy tiềm năng của thanh niên. Ví dụ: lao động và việc làm là vấn đề bức xúc đối với thanh niên nhưng tác động của chính sách để giải quyết vấn đề này rất yếu. Trong khi lực lượng lao động trẻ dư thừa ở nông thôn lên tới hàng triệu, nhà nước vẫn chưa có chính sách khuyến khích và bảo trợ

hợp lý để mở rộng các ngành nghề thủ công xuất khẩu, nhằm giải quyết việc làm cho hàng chục vạn thanh niên; hoặc chưa có chính sách đầu tư phù hợp cho những vùng kinh tế mới, nhằm thực hiện những cuộc điều chỉnh lớn dân cư từ miền xuôi lên miền núi, từ miền Bắc vào Tây nguyên và đồng bằng sông Cửu long, để khai thác đất đai và tài nguyên thiên nhiên. Hình thức thanh niên xung phong tập trung tỏ ra có hiệu quả thiết thực trong việc huy động thanh niên xung kích xây dựng các vùng kinh tế mới trong những năm đầu, và chuyển vào hoạt động thường xuyên trong các nông, lâm trường, xí nghiệp. Nhưng nhà nước lại không ban hành quy chế thống nhất, không có chính sách khuyến khích và bảo trợ, nên số lượng đội viên thanh niên xung phong tập trung tăng rất chậm, việc làm cho thanh niên chưa được giải quyết bao nhiêu.

Tại các thành phố và thị xã, ai cũng biết, số thanh niên chưa có việc làm rất lớn. Thành phố Hồ Chí Minh hiện còn trên 20 vạn, Quảng nam—Đà Nẵng có gần 10 vạn, một thị xã nhỏ như Phan thiết cũng có tới một vạn rưỡi người. Nhu cầu việc làm cho tuổi trẻ do thị ngày càng gay gắt, nhưng nhà nước chưa có chính sách thỏa đáng trong việc huy động vốn của nhân dân cùng với nhà nước xây dựng những cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng, hoặc giúp đỡ về kỹ thuật và các điều kiện cần thiết khác cho các tổ hợp sản xuất và các hộ cá thể phát triển ngành nghề để thu hút được nhiều lao động trẻ. Việc hợp tác lao động với nước ngoài là một hướng tốt để giảm dần số người hiện chưa có việc làm. Nhưng tác động của chính sách cũng còn rất yếu. Nước ta hiện nay có 5 vạn lao động trẻ đang làm việc ở nước ngoài, mỗi năm họ đóng góp cho nhà nước ta hàng chục triệu rúp. Nhưng nhà nước chưa có những quy định hợp lý trong việc tuyển chọn, trong việc khuyến khích số người này mang về

nước những mặt hàng cần thiết, hoặc thiếu những chính sách về thuế để điều tiết hợp lý nguồn thu nhập của họ; kết quả là, đã kìm hãm tốc độ xuất khẩu lao động, hạn chế khả năng giải quyết việc làm.

Về mặt văn hóa—xã hội, chính sách của nhà nước cũng chưa có tác dụng tích cực giúp học sinh định hướng nghề nghiệp ngay từ cuối bậc phổ thông cơ sở; chưa khuyến khích mạnh mẽ việc học nghề và tự tìm kiếm việc làm trong quá trình học tập văn hóa ở bậc phổ thông trung học. Phần lớn những quy định hiện hành mới chỉ nặng về khuyến khích việc học chữ, việc thi văn hóa để có thể học lên, trong khi khả năng thu nhận của ngành đại học và trung học chuyên nghiệp còn rất bé nhỏ so với nhu cầu; và khả năng sử dụng sau khi đào tạo lại càng bé nhỏ hơn. Năm học 1985—1986, tính riêng ở 17 trường đại học và cao đẳng chung quanh Hà nội có 8000 sinh viên tốt nghiệp, nhưng dự kiến phân công chỉ được 2000 người. Số 6000 người còn lại cộng với số tồn đọng từ những năm trước làm cho số người tốt nghiệp đại học và cao đẳng chưa có việc làm lên tới hàng vạn. Tình trạng đó đã ảnh hưởng không tốt tới tâm tư, tình cảm và lối sống trong một bộ phận không nhỏ thanh niên. Đã thế, việc thiếu công bằng xã hội do một số chính sách chưa hợp lý gây ra đã góp phần làm tăng thêm những khó khăn và tiêu cực trong xã hội. Chẳng hạn như đã có không ít trường hợp: anh học giỏi, có hạnh kiểm tốt, được chọn vào các trường đại học trong nước phải ăn thiếu, học khổ, và sau đó rất có thể không có việc làm. Còn anh bạn thi đại học không đỗ thì vào trung học chuyên nghiệp cũng không đỗ, thì lại được chọn đi học nghề ở nước ngoài. Học xong, anh ta có một cái vốn vật chất khá khá mà một người lao động làm ăn chân chính ở trong nước khó mà có được. Có vật chất, lại có tay nghề vừa được đào tạo, anh

bạn kia khi về nước không phải vất vả mấy cũng kiếm được việc làm. Thậm chí, anh ta còn sẵn sàng bỏ cả nghề sản xuất mà mình vừa học, để tìm chỗ đứng trong một ngành nào đó «bỏ ăn», hồng xoay xở được nhiều hơn!

Cải biến tượng «bỉ hải» này cũng diễn ra tương tự đối với một số thanh niên hàng hải tạm biệt nhà trường đi làm nghĩa vụ quân sự, bảo vệ Tổ quốc. Nhiều người trong họ là những thanh niên rất thông minh và dũng cảm, từng lập công ở những nơi hết sức khó khăn, gian khổ, nhưng khi hoàn thành nhiệm vụ, trở về quê hương, họ gặp rất nhiều khó khăn trong đời sống, mà chúng ta lại chưa bố trí được hết công ăn việc làm cho họ.

Chính những điều không hợp lý nói trên đã kìm hãm và làm triệt tiêu một cách vô hình nhưng rất ác liệt nguồn động lực của phong trào thi đua lao động sản xuất, học tập và xây dựng nếp sống mới của tuổi trẻ. Ta nên chú ý khắc phục vấn đề này, bởi trước mắt, chúng ta phải bằng mọi cách, phát động thanh niên cả nước thi đua góp phần thực hiện thắng lợi ba chương trình kinh tế lớn mà Đại hội thứ VI của Đảng đề ra.

Có đồng chí nói ba chương trình kinh tế lớn sẽ tạo ra động lực cho các phong trào. Tôi nghĩ, có lẽ không hoàn toàn như vậy. Bản thân ba chương trình kinh tế lớn mới chỉ định hướng cho các hành động xã hội, định hướng mục tiêu cho phong trào thi đua chứ chưa trực tiếp tạo ra động lực; hoặc, nếu nó có tạo ra động lực tinh thần nào đó thì cũng chỉ là đối với một số người tích cực mà thôi. Còn xét trên bình diện rộng lớn, muốn thật sự kích thích được tính tích cực của các tầng lớp thanh niên và nhân dân lao động, các chương trình kinh tế đó nhất thiết phải bao gồm cả những chính sách kinh tế —

xã hội đúng đắn. Có như vậy mới giải phóng được sức sản xuất, mới khai thác được mọi tiềm năng, làm ra nhiều lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Tóm lại, việc định ra và thực hiện tốt những chính sách kinh tế — xã hội đúng đắn để tạo ra động lực mạnh mẽ cho các phong trào thi đua rộng lớn của thanh niên trong thời gian tới, phải được coi là một nội dung hoạt động của nhà nước và của đoàn.



Vậy làm thế nào để xây dựng được những chính sách kinh tế — xã hội đúng đắn, và làm thế nào để thực hiện được những chính sách đó?

Theo tôi, trước hết cần có quan niệm đúng đắn về chính sách. Đã từ mấy chục năm nay, không ít người quan niệm chính sách là một thứ không thể thay đổi, «nhất thành bất biến», là một khuôn mẫu không thể sai lầm. Quan niệm ấy không đúng. Chính sách là một dạng nhận thức cuộc sống có định hướng, là hệ thống những quy định mà nhà nước đề ra để cải tạo hiện thực theo quan điểm đường lối của đảng. Nếu đường lối là một cái gì tương đối tĩnh, ít thay đổi, thì chính sách phải linh hoạt, năng động, bám sát cuộc sống, luôn được đổi chiều, bổ sung, hoàn thiện, hay được loại bỏ, nhằm giải quyết kịp thời những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Để có được những chính sách kinh tế — xã hội đúng đắn, phù hợp với thực tế, đáp ứng được nguyện vọng chính đáng của nhân dân, người hoạch định chính sách chẳng những phải hiểu biết sâu sắc những vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, mà còn phải hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng của quần

chúng. Những chính sách được xây dựng chỉ bằng mong muốn chủ quan, dù là mong muốn tốt đẹp, nhưng không trên cơ sở khoa học, không qua khảo sát, làm thử, lấy ý kiến nhiều người, đặc biệt là ý kiến của đối tượng quần chúng chủ yếu mà chính sách tác động, thì những chính sách đó khó tránh khỏi sai lầm. Cho nên, để có chính sách đúng, các cơ quan có trách nhiệm cần nâng cao trình độ hoạch định chính sách, đổi mới phương pháp xây dựng chính sách; đồng thời, các tổ chức quần chúng phải tham gia thẩm định lại những chính sách có liên quan đến đối tượng quần chúng của mình.

Đối với những vấn đề lớn của thanh niên, như lao động, việc làm, học tập, quyền làm chủ trong kinh tế và xã hội v.v, đoàn nên đi sâu nghiên cứu với mục đích rõ rệt là rà soát lại tất cả những chính sách đã có để kiến nghị với nhà nước bãi bỏ những chính sách đã lỗi thời hoặc sai lầm; bổ sung, hoàn thiện những mặt còn thiếu sót hay chưa đồng bộ; và khi cần, đề nghị ban hành những chính sách mới. Trung ương Đoàn thanh niên mấy năm gần đây đã chú ý tới mặt này, đã kiến nghị với Hội đồng bộ trưởng ra nghị quyết về phát huy quyền làm chủ tập thể của thanh niên. Đây là một cố gắng lớn, nhưng cũng mới chỉ là bước đầu. Theo tinh thần đổi mới công tác thanh niên, có lẽ đoàn cần tích cực, chủ động hơn nữa. Cán bộ đoàn cần được bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết và khả năng tổ chức thực hiện chính sách, đặc biệt là những chính sách kinh tế - xã hội có liên quan nhiều đến tuổi trẻ.

Sự năng động, sáng tạo của đoàn, đặc biệt là sự phối hợp chủ động giữa các cơ quan trung ương của đoàn không chỉ tạo ra khả năng lớn trong việc kiến nghị với nhà nước bổ sung, điều chỉnh, ban hành những chính sách mới đối với thanh niên, mà còn tạo điều kiện tốt cho việc xây dựng những *chế độ, những quy Định ưu đãi riêng* có của đoàn đối với những cán bộ, đoàn viên, và thanh niên có cống hiến xuất sắc trong xây dựng đoàn và trong phong trào thi đua của tuổi trẻ. Khi các chính sách đã được xây dựng đúng đắn, thì cái quan trọng nhất tiếp theo đó là gì? Không có gì khác hơn là phải tổ chức tốt việc thực hiện, là hành động. Bởi nếu chỉ dừng lại ở sự đúng đắn trên văn bản không thôi, thì như Ăng-ghen từng nói, nó cũng vẫn không đủ sức bắt các lực lượng xã hội phục tùng chính xã hội đó. Cái bắt được các lực lượng xã hội phục tùng chính là *hành động xã hội*.

Phải có hành động xã hội thống nhất để thực hiện bằng được các chính sách đúng đắn đã được ban hành. Hành động đó, đối với đoàn, là một trách nhiệm to lớn. Song về phía nhà nước, nó phải được bắt đầu từ việc đưa các chính sách lớn vào chương trình kế hoạch, đặt nó thành chỉ tiêu từng năm, 5 năm, cấp cho nó nguồn tài chính và phương tiện cần thiết; và trong nhiều trường hợp phải có cả luật để hỗ trợ nữa. Đó là điều quan trọng nhiều khi giữ vai trò quyết định. Tuy nhiên, cái cơ bản nhất vẫn là sự tự giác, ý chí quyết tâm thực hiện của hàng chục triệu người.

MỘT SỰ ĐỔI MỚI NHIỀU HỨA HẸN CỦA BÁO CHÍ

NHỊ LÊ

BAO chí nước ta đang phát huy vai trò và trách nhiệm của mình trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực.

Có lẽ bắt đầu từ việc báo *Nhân dân*, số ra ngày 1-7-1986 đăng bài « Một vụ trù dập người phê bình giám đốc » (Bùi An Tĩnh, công ty nuôi ong Hải Hưng). Rồi tiếp đến các vụ « buôn lậu lớn ở Công ty vận tải biển Hà nội », « tham ô lớn xang dầu ở Tiền giang », « xe máy Đồng anh », « tổng cục cao su », « nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo », « công ty xuất khẩu Tây ninh » « Đặng Đình Tâm ở Thanh hóa »... được công bố trên các báo *Nhân dân Hà nội mới*, *Lao động*, *Tuần tin tức*... Và nhất là từ khi có loạt bài của đồng chí N.V.L. đăng trong mục « **Những việc cần làm ngay** » trên báo *Nhân dân*, và hàng loạt bài hưởng ứng của bạn đọc gần xa, thì báo chí nước ta thật sự mang một hơi thở mới, một sinh khí mới, có tác dụng rõ rệt thúc đẩy sự đổi mới theo tinh thần Đại hội VI của Đảng.

Với thái độ nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật, bên cạnh việc biên dương những mặt tốt, báo chí đã bắt đầu công bố và phê phán mạnh mẽ những vụ, việc tiêu cực, nhất là những vụ, việc tồn đọng quá lâu, kéo theo những nỗi oan ức, bất bình của nhân dân, tích tụ thành những « cục bướu » những ung nhọt trong đảng, trong bộ máy nhà nước, và trong xã hội. Có lẽ

đây là lần đầu tiên báo chí ta đã lên án, chỉ đích danh những cá nhân, những tập thể làm sai làm bậy, kể cả những cán bộ, đảng viên có chức có quyền, những cán bộ cao cấp có quyền lực trong đảng và bộ máy nhà nước, những người mà lâu nay gần như được xếp vào « khu vực cấm », báo chí không được phép phê bình công khai, hoặc có phê bình thì cũng chỉ « gió thoảng mùa bay », thậm chí « vừa viết vừa lách » trong tâm trạng dằn dọ, day dứt của những nhà báo trung thực. Báo chí đã bóc trần một số thủ đoạn tham ô, hối lộ, đục khoét của cải của nhà nước và nhân dân; tố cáo những hành vi đặc quyền đặc lợi, trù dập, ức hiếp quần chúng; vạch mặt những ông « giám đốc lộng hành, ngang ngược », « những con sâu hút mật », những vị « quan cách mạng » tham nhũng, đi buôn... Báo chí lên án mạnh mẽ những kẻ ăn cắp tài sản xã hội chủ nghĩa như ở nhà máy Bình dương (Sông bé); lù người hành hung trẻ em như ở Hưng hà (Thái bình), ở Sông thao (Vĩnh phú), những « liên minh mua quỳ » chiếm đoạt hàng hóa của nhà nước, như ở Cảng Sài gòn (thành phố Hồ Chí Minh), ở Công ty xuất khẩu Đồng nai, ở Sở thương nghiệp Đồng tháp, những người vô trách nhiệm ở kho lạnh bến Bình (Hải phòng), v.v.

Nghĩa là, báo chí đã khơi dậy một không khí phê bình công khai, thẳng

thần, dân chủ, và đòi hỏi các cơ quan cán bộ có trách nhiệm phải trả lời các cơ quan pháp luật phải xử lý nghiêm minh. Bản thân báo chí qua phát hiện và điều tra cũng đã dùng cảm đũa ra ánh sáng một số vụ, việc tiêu cực đúng với tên gọi của nó.

Một điều đáng lưu ý là việc làm này không phải ở một vài tờ báo hoặc ở một số địa phương, mà là ở hầu hết các báo, trên phạm vi rộng lớn của cả nước. Từ báo viết, báo nói đến báo hình, báo ảnh; từ báo trung ương đến báo địa phương, từ báo đảng đến báo của các đoàn thể, báo ngành. Các báo *Nhân dân*, *Quân đội nhân dân*, *Lao động*, *Tiền phong*, *Phụ nữ Việt nam*, *Tuần tin lực*, *Đại đoàn kết*, *Người giáo viên nhân dân*, *Thiếu niên tiền phong* *Đài tiếng nói Việt nam*, *Đài truyền hình trung ương*, *Báo ảnh Việt nam*, v.v. cùng với các báo, các đài phát thanh, đài truyền hình của các địa phương, dưới nhiều hình thức, bằng nhiều thể tài, đã lần lượt đưa ra công luận những vụ, việc tiêu cực rất nghiêm trọng. Có những vụ, việc đã được nhiều báo, đài cùng đề cập tới. Nhiều báo, đài đã mở thêm chuyên mục mới hoặc thay đổi chuyên mục, chương trình để kịp thời đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới. Báo *Nhân dân* mở mục « *Hưởng ứng những việc cần làm ngay* », « *Trang ý kiến bạn đọc* », báo *Hà nội* mở mở mục « *Bạn đọc đọc, bạn đọc bàn* » *bạn đọc kiểm tra* », báo *Lao động* có « *Tiếng nói công nhân* », *Đài truyền hình trung ương* có « *Hộp thư truyền hình* »; báo *Thái bình* đã thay chuyên mục « *Ý kiến bạn đọc* » bằng « *Ý kiến nhân dân* », báo *Ấp bác* (tỉnh Tiền Giang) đã mở chuyên mục « *Mỗi tuần một việc* »...

Đáp ứng đúng yêu cầu bức xúc của cuộc sống, phù hợp với nguyện vọng chính đáng của đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là sau khi xuất hiện những bài của đồng chí N.V.L.,

việc phê bình và tự phê bình công khai trên báo chí đã được sự hưởng ứng sâu rộng, mạnh mẽ trong đảng và trong nhân dân. Hầu hết các tỉnh ủy, thành ủy, các cấp chính quyền, các ngành, các đoàn thể quần chúng đã tích cực hưởng ứng « những việc cần làm ngay ». Nhiều bộ, nhiều tỉnh đã có những việc làm thiết thực mang lại kết quả bước đầu khá rõ. Hàng chục vạn quần chúng xa gần đã gửi thư, bài về tòa soạn các báo, đài. Có tuần báo *Nhân dân* nhận được tám nghìn thư, có thời điểm chỉ trong ba ngày nhận được năm nghìn rưỡi thư. Chỉ nhận một vụ giám đốc tru *Đập* người phê bình, báo *Nhân dân* cũng nhận được hơn một nghìn thư; hay vụ « thanh tra việc đã thanh tra » ở Sở lương thực Hậu Giang, báo *Lao động* đã nhận tới hơn 300 thư... Lần theo những địa chỉ các thư, các nhà báo lại tiếp tục phanh phui ra nhiều vụ, việc tiêu cực khác.

Như vậy, thời gian qua, báo chí đã có một bước đổi mới góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh chống tiêu cực, đã phá vỡ những « sự im lặng đáng sợ », đã đối diện với hàng trăm nơi tội tày, hắc ám đang cố thủ, công phá vào cả những « khu vực cấm » của sự phê bình. Báo chí đã phản ánh xu hướng dân chủ hóa, công khai hóa của xã hội ta, góp phần củng cố lòng tin của quần chúng đối với đảng. Quần chúng thấy rõ sự đổi mới trên báo chí là khía cạnh đổi mới rõ nét nhất của xã hội, nên gần gũi hơn với báo chí.

Tuy nhiên phải thừa nhận rằng, thời gian qua, trong đấu tranh chống tiêu cực, nhiều lúc báo chí còn tỏ ra thiếu chủ động, thiếu sắc bén. Một số bài báo chưa thật trọng, chưa thật sự khoa học và chuẩn xác trong việc phản ánh sự thật. Một vài báo có phần nóng nẩy, thậm chí có dấu hiệu cay cú dẫn đến thiếu khách quan, thiếu sự bình tĩnh cần thiết, làm hạn chế khả

năng thuyết phục. Hiện tượng bình luận có ý thiên lệch với những lời lẽ có tính kích động còn lẽ lẽ xảy ra. Một số nhà báo vì lẽ này lẽ khác còn giữ thái độ rụt rè, nghe ngóng, e dè chừng hoặc nường nhẹ, né tránh, chưa có dũng khí và bản lĩnh cần thiết.

Mặt khác, báo chí cũng đã gặp không ít trở ngại, những «cú ngáng chân», thậm chí cả những «cú đá hậu», những thủ đoạn phản ứng trả đũa của các thế lực bảo thủ và chủ nghĩa bản vị, cục bộ, tư lợi. Có những người lãnh đạo, những đơn vị, địa phương vẫn «im lặng», «án binh bất động» trước những khuyết điểm, sai lầm, những vụ, việc tiêu cực đã được báo chí nêu ra. Một số khác thì tiếp thu phê bình một cách miễn cưỡng, qua loa, chiếu lệ hoặc tìm cách bưng bít, che giấu khuyết điểm, lấp liếm tội lỗi. Tệ hại hơn, có nơi đã «quay lưng» lại với báo chí, trả đũa báo chí, trả đũa những người cung cấp tin tức cho báo chí. Có báo suýt bị đình bản vì sức ép của người có thế lực. Có báo bị người này, người nọ đe dọa. Có nhà báo bị ban lãnh đạo một số nhà máy «mời» ra khỏi nhà máy vì muốn điều tra, nói lên sự thật. Ông Trần Công Hậu, cán bộ đã về hưu (xã Hoàng Văn Thụ, Thanh trì, Hà nội) bị kẻ xấu đánh đến trọng thương chỉ vì viết báo chống tiêu cực... Một số kẻ phạm tội chưa bị phát hiện công khai đang tìm cách lẩn trốn, cầu xin, tung hỏa mù để hồng trần thoát lữa riu công luận và sự công minh của pháp luật. Chúng ta cũng không loại trừ mưu đồ của một số kẻ xấu muốn lợi dụng vũ khí phê bình và tự phê bình để vu cáo người tốt, lấp liếm tội lỗi của bản thân, gây rối nội bộ; cũng như không lơ là cảnh giác đối với âm mưu «thọc gậy bánh xe» của các thế lực thù địch bên ngoài đang ngày đêm rình rập phá hoại sự nghiệp của chúng ta.

Tuy mới ra quân và mới nói một phần sự thật, báo chí đã vấp

phải sự phản kháng khá quyết liệt. Nhưng không phải vì thế mà báo chí chùn bước. Là công cụ sắc bén của đảng, là đại diện của công luận, báo chí cần tham gia cuộc đấu tranh chống tiêu cực mạnh mẽ hơn, tốt hơn và có hiệu quả hơn. Báo chí cần thực hiện tốt nhiệm vụ «tiếp tục phát hiện, theo dõi», «phản ánh và lên án, chỉ đích danh những vụ, việc tiêu cực, giúp đỡ pháp luật và các cơ quan có trách nhiệm điều tra, xử lý nhanh chóng, chính xác, triệt để». Báo chí không có sự lựa chọn nào khác.

Muốn làm được như thế, bên cạnh «tầm lòng trong sáng», «cương trực», «ý thức trách nhiệm cao», các nhà báo cần có bản lĩnh và dũng khí đấu tranh; có thái độ khách quan, vô tư, trung thực; có phong cách làm việc xông xáo, khoa học và thận trọng, có tinh thần tự phê bình và tiếp thu phê bình, cầu tiến bộ. Nghiêm túc và công bằng là một đòi hỏi đối với tất cả những người cầm bút trong cuộc đấu tranh này.

Sức mạnh của báo chí là ở chỗ, nó dựa vào quần chúng và được quần chúng nhiệt liệt hưởng ứng và ủng hộ. Do đó, báo chí phải tiếp tục đáp ứng đúng yêu cầu và nguyện vọng chính đáng của quần chúng, lôi cuốn quần chúng đồng đạo tích cực tham gia, ủng hộ và xây dựng báo chí với tất cả nhiệt tình và khả năng của họ.

Đồng thời cũng cần nhận rõ: báo chí có vai trò rất quan trọng, có trách nhiệm cao cả, nhưng dù sao cũng chỉ là người phát hiện, phản ánh và lên án những vụ, việc, tiêu cực, tác ra dư luận xã hội, trợ lực cho quần chúng đấu tranh, giúp đỡ các cơ quan pháp luật làm nhiệm vụ. *Việc trực tiếp điều tra, xác minh, xử lý và thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan pháp luật. Đây là khuôn quyết định.* Các cơ quan pháp luật có xử lý kịp thời, chính xác và nghiêm minh thì mới khuyến khích được báo chí

và quần chúng đấu tranh, từng bước ngăn chặn, đẩy lùi và chấm dứt được các hiện tượng tiêu cực. Xã hội có pháp luật thì sống và làm việc phải theo pháp luật, pháp luật có quyền lực tối cao. Vì vậy, báo chí cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan pháp luật, giúp đỡ, theo dõi quá trình hoạt động của các cơ quan pháp luật, diễn biến của các vụ án, phản ánh kết quả xử lý các vụ án, giới thiệu kinh nghiệm của các cơ quan pháp luật, ủng hộ sự công minh của cơ quan pháp luật, đồng thời phê phán những hiện tượng tiêu cực của chính ngay các cơ quan pháp luật.

Một nguyên tắc bất di bất dịch là, báo chí phải luôn luôn đặt mình dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các cấp ủy đảng cần nắm vững tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, lãnh đạo tốt cuộc đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, hết lòng ủng hộ, cổ vũ và bảo vệ các nhà báo chân chính, bảo vệ những người dũng cảm đấu tranh chống tiêu cực, tạo mọi điều kiện cho báo chí hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của mình. Loạt bài của đồng chí N. V. L. là tiêu biểu cho sự quan tâm và sự ủng hộ của đảng, tiếp thêm sức mạnh cho báo chí đấu tranh, thổi thêm một luồng gió mới vào không khí sinh hoạt dân chủ, công khai trong đảng và trong nhân dân, khuyến khích các nhà báo tiếp tục tiến công, « đem ánh sáng trong lãnh tỏa rộng

ra, đẩy lùi, thu hẹp và xua dần bóng tối ».

BÁC HỒ VỚI CÔNG TÁC...

(Tiếp theo trang 24)

hóa học, nông cụ và sau này những máy móc nông nghiệp. Việc mua bán ấy phải có hợp đồng ký kết giữa Chính phủ và hợp tác xã. Sau khi đã ký hợp đồng, hợp tác xã phải bảo đảm làm đúng hợp đồng, mà về phía Chính phủ cũng vậy. Như thế mới công bằng » (14) Người nói tiếp: « Mua bán phải theo giá cả thích đáng. Thường thường, người mua muốn mua rẻ, người bán muốn bán đắt. Đối với chúng ta, không thể làm như thế được. Giá cả phải đảm bảo cho Nhà nước, hợp tác xã và xã viên cùng có lợi để xây dựng nước nhà » (15).

Ngày nay, Hồ Chủ tịch đã đi xa, song những lời di huấn của Người về công tác tổ chức và vận động nông dân, về liên minh công nông... vẫn đang là kim chỉ nam cho công tác nông vận của chúng ta, nhằm đưa nông thôn nước ta tới đích mà khi còn sống Người hằng mong mỏi và đã chỉ đường vạch lối.

(15) Sách đã dẫn, tr. 156.

Tiến tới kỷ niệm lần thứ 70 CÁCH MẠNG XHCN THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI

Pháp luật xô viết và công cuộc cải tổ hiện nay ở Liên xô

PHÙNG VĂN TỬ*



Trong hàng loạt các biện pháp đang thúc đẩy công cuộc cải tổ trên đất nước của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, biện pháp nghiêm chỉnh thi hành và phát huy hiệu lực của pháp luật có vai trò rất quan trọng.

Kinh nghiệm xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Liên xô cho thấy rằng, mỗi một thời kỳ phát triển mới về chất của xã hội theo hướng đi lên đều đòi hỏi phải dựa trên cơ sở pháp luật của chính thời kỳ đó. Nếu trong cơ cấu kinh tế, chính trị, xã hội và tinh thần không có các hình thức pháp luật phù hợp với chúng về trình độ và sự chín muồi, thì thiên sót đó sẽ kìm hãm sự phát triển, cản trở những biến đổi theo

chiều hướng tốt đẹp mà cuộc sống đòi hỏi. Ngược lại, pháp luật được xây dựng và ban hành kịp thời chính xác, xuất phát từ cuộc sống sôi động đang diễn ra thì pháp luật sẽ mở ra những khả năng rộng lớn để phát triển sự sáng tạo của quần chúng nhân dân và động viên mọi năng lực sản xuất.

Hội nghị Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên xô tháng 6-1986 sau khi đánh giá quá trình thực hiện cải tổ, phân tích thực trạng tình hình pháp luật, tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước, tổ chức sản xuất và quản lý... đã đi đến kết luận rằng việc giải quyết các nhiệm vụ kinh tế, xã hội không thể tách rời việc tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và trật tự pháp luật, bảo vệ vững chắc các quyền và lợi ích công dân, thực hiện đúng dân công bằng xã hội.

* Phó chủ tịch Quốc hội, thứ trưởng Bộ tư Pháp.

Đề phục vụ đắc lực công cuộc cải tổ, điều quan trọng là phải phản ánh cho được và chính xác các nhu cầu kinh tế và xã hội vào trong pháp luật. Trước hết phải tạo ra một cơ chế pháp luật mới hoàn chỉnh hơn, tác động có hiệu quả hơn theo xu hướng đổi mới, ngăn chặn có kết quả những hiện tượng tiêu cực. Việc triển khai thực hiện những khâu then chốt của chiến lược đẩy nhanh sự phát triển kinh tế xã hội như tích cực hóa yếu tố con người, phát triển hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa theo chiều rộng và chiều sâu, thực hiện tốt hơn chế độ tự quản xã hội chủ nghĩa, tăng nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật, hoàn thiện cơ chế kinh tế và hệ thống quản lý, nâng cao trình độ tổ chức, kỷ luật, kỷ cương, khẳng định nguyên tắc công bằng xã hội, củng cố và nâng cao chuẩn mực đạo đức xã hội chủ nghĩa..., tất cả những nhiệm vụ đó được thực hiện với tinh thần đổi mới, gắn chặt với công cuộc cải tổ. Vấn đề đặt ra là phải đưa các nhiệm vụ trên vào pháp luật hiện hành một cách triệt để và đầy đủ, nghĩa là phải đổi mới hệ thống pháp luật hiện hành cho phù hợp với tình hình mới. « Chúng ta cần tiếp tục cải thiện chất lượng của các đạo luật xô viết. Luật pháp của chúng ta — luật dân sự và luật lao động, các bộ luật tài chính và hành chính, kinh tế và hình sự — phải góp phần tích cực hơn nữa vào việc áp dụng các phương pháp kinh tế trong quản lý, thi hành sự kiểm soát có hiệu quả đối với mức độ lao động và tiêu dùng, thực hiện những nguyên tắc công bằng xã hội » (1). Ở thời điểm bước ngoặt hiện nay, vấn đề đặt ra là phải đánh giá hệ thống pháp luật hiện hành không phải theo quan điểm của ngày hôm qua, mà phải căn cứ vào yêu cầu thực tế của các nhiệm vụ hiện nay, của công việc cải tổ. Chỉ có như vậy mới thấy rõ hơn những nhiệm vụ cấp bách hàng đầu, triển vọng của sự phát triển

và hoàn thiện pháp luật hiện hành, những khả năng tiềm tàng của nó mà xưa nay chưa sử dụng hết.

Công tác xây dựng pháp luật hiện nay ở Liên xô hết sức rộng lớn, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, nơi đang thực hiện mạnh mẽ công cuộc cải tổ, đấu tranh loại bỏ dần sự trì trệ, những thói quen và phương pháp làm kinh tế cũ để chuyển sang phương pháp quản lý và kinh doanh mới. Hội nghị UBTV DCS Liên xô tháng 7-1987 đã nhất trí thông qua dự thảo luật về xí nghiệp nhà nước và tiếp đó xô viết tối cao Liên xô đã thông qua luật này. Đây là một cố gắng to lớn trong công tác xây dựng pháp luật, là một bước tiến bộ của hệ thống pháp luật về kinh tế. Văn kiện pháp luật đó có tác dụng cực kỳ quan trọng làm chuyển hoạt động kinh tế từ cơ chế cũ sang cơ chế mới, đáp ứng được nhu cầu và nhiệm vụ mới hiện nay. Yêu cầu hàng đầu cần đạt được qua việc áp dụng cơ chế mới là giao cho các xí nghiệp quyền rộng rãi và bảo đảm cho chúng sự tự chủ sản xuất, kinh doanh thật sự trên cơ sở hạch toán kinh tế toàn phần.

Việc dân chủ hóa nền kinh tế gắn bó khăng khít với việc sử dụng tích cực các hình thức khác nhau về hợp tác, về lao động cá thể bên cạnh sở hữu nhà nước. Luật về lao động cá thể có hiệu lực từ ngày 1-5-1987 đã mở ra khả năng rộng rãi để người lao động chân chính tận dụng tay nghề, thời gian, khả năng của mình và tăng thêm nguồn thu nhập chính đáng.

Các biện pháp pháp luật cũng được chú trọng nhiều hơn nhằm đảm bảo kỷ luật lao động, kỷ luật nhà nước và kỷ luật hợp đồng, bảo vệ sở hữu

(1) M.X. Gocce-ba-trốp: Báo cáo chính trị của UBTV DCS Liên xô tại Đại hội lần thứ XXVII, Nxb Sự thật, Hà Nội, Nxb Thông tấn và Nxb-Vũ-xi — Mát-xcơ-vơ 1986, tr. 90.

xã hội chủ nghĩa, đấu tranh chống tệ bảo cáo láo, sản xuất sản phẩm kém phẩm chất.

Gần đây, trong các lĩnh vực khác liên quan đến hoạt động kinh tế, nhà nước xô viết đã ban hành và thực hiện một loạt các biện pháp có hiệu quả như chống thu nhập phi lao động, trừng phạt nghiêm khắc đối với những hành vi nhận hối lộ, xử lý những việc vi phạm quy tắc sử dụng năng lượng, hơi đốt trong sinh hoạt, lần tránh việc khai báo nguồn thu nhập, sử dụng trái phép với mục đích tư lợi các phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị.

Các biện pháp nhằm loại trừ tệ nghiện rượu và nạn say rượu có ý nghĩa tích cực trong cuộc đấu tranh chống vi phạm pháp luật. Theo con số thống kê của 2 năm gần đây, các tội giết người, cố ý gây thương tích, hiếp dâm, gây gỗ ẩu đả... tức là những tội thường do uống rượu gây ra đã giảm đi nhiều. Ở nhiều địa phương, số vụ ly hôn đã giảm đi đáng kể, không khí trong nhiều gia đình trở nên ấm cúng hơn, trật tự xã hội tốt hơn.

Dân chủ hóa hơn nữa xã hội, tức là tiếp tục phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cả bề rộng lẫn chiều sâu là một yêu cầu quan trọng để thực hiện phát triển hơn nữa của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, các khía cạnh và biểu hiện của nó thì không thể nào đầy nhanh được sự phát triển của xã hội» (2). Một trong những nội dung quan trọng của dân chủ xã hội chủ nghĩa là bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật, bảo vệ lợi ích của nhà nước và cộng dân. Vì vậy, ở Liên xô ngày 30-6-1987 đã ban hành luật về thủ tục khiếu nại trước tòa án đối với hành động phi pháp của những người có chức vụ làm tổn hại đến quyền lợi của công dân. Đây cũng là một biện pháp pháp luật cần

thiết để ngăn ngừa và loại trừ sự vi phạm pháp luật từ phía những người có quyền hành, mở ra thêm những khả năng mới để người dân thực hiện các quyền chính trị-xã hội, các quyền tự do, nhằm phát triển hơn nữa chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Tình hình ở Liên xô trong thời gian gần đây cho thấy, pháp luật xô viết đang tập trung sức mạnh của mình nhằm đấu tranh chống phạm tội và các hành vi vi phạm pháp luật khác, sao cho ở bất cứ đâu, trong bất cứ hoàn cảnh nào mọi người dân đều cảm thấy mối quan tâm của nhà nước đối với sự an toàn và bất khả xâm phạm của họ, tin tưởng rằng bất kỳ kẻ vi phạm pháp luật, dù người đó là ai, đều bị trừng trị thích đáng.

Để trở thành một công cụ phục vụ đắc lực việc thực hiện chiến lược đầy nhanh sự phát triển kinh tế-xã hội và công cuộc cải tổ rộng lớn trong đời sống của đất nước xô viết, bản thân nền pháp luật xô viết cũng đang diễn ra quá trình cải tổ. Quá trình này bắt đầu từ công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật đến việc tuyên truyền giáo dục pháp luật cho cán bộ và nhân dân, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ pháp lý, tăng cường và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan bảo vệ pháp luật như nội vụ, tòa án, kiểm sát, tư pháp, trọng tài... Trước hết cần phải có sự đổi mới nhận thức về pháp luật và vai trò của nó trong đời sống kinh tế xã hội. Về vấn đề này, nhiều ý kiến cho rằng cần phải chông cả hai loại quan điểm về vai trò của pháp luật. Loại quan điểm thứ nhất là coi nhẹ pháp luật, cho pháp luật là hình thức, gó bó sự năng động và sáng tạo, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Loại quan điểm thứ hai, coi pháp luật có sức mạnh vạn năng, là công cụ duy nhất hoặc là công cụ chính để giải quyết mọi vấn đề của xã hội. Từ

(2) Sách đã dẫn, tr. 80.

đó dẫn đến ý muốn thể chế hóa bằng quy phạm pháp luật gần như cả bước đi của các nhà chức trách và công dân, ràng buộc hành động và sự sáng tạo của họ bằng trăm ngàn thủ tục hình thức.

Mọi người đều biết rằng, pháp luật là công cụ riêng có của nhà nước để quản lý kinh tế và xã hội, nhưng chỉ có pháp luật thôi thì chưa đủ, mà còn phải biết kết hợp một cách linh hoạt và khéo léo biện pháp pháp luật với các biện pháp chính trị, kinh tế, giáo dục, tư tưởng. Bất kỳ sự đánh giá một chiều, không đầy đủ nào đối với pháp luật, hạ thấp vai trò của nó hoặc tuyệt đối hóa vai trò đó, cũng như việc xa rời các nguyên tắc công bằng xã hội đều sẽ ảnh hưởng xấu đến quá trình đẩy nhanh sự phát triển kinh tế xã hội. Cải tổ trong lĩnh vực pháp luật, làm cho pháp luật năng động hơn, điều chỉnh kịp thời các vấn đề kinh tế xã hội phát sinh từ cuộc sống sinh động đang diễn ra. Đây là một nhiệm vụ nặng nề đặt ra trước các cơ quan pháp luật. Tại Hội nghị Bộ trưởng tư pháp các nước xã hội chủ

nghĩa lần thứ 9 ở Bu-đa-pét tháng 4-1987, các nước tham dự hội nghị đã được nghe Bộ trưởng tư pháp Liên xô giới thiệu những kinh nghiệm thu được trong lĩnh vực pháp luật phục vụ công cuộc cải tổ cũng như vấn đề đổi mới hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Ở nước ta, Đại hội lần thứ VI của Đảng cũng đã nhấn mạnh vai trò của pháp luật và sự cần thiết phải tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trong bài diễn văn quan trọng đọc tại phiên khai mạc kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa VIII, đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh nhấn mạnh rằng, cùng với đổi mới tư duy chính trị, tư duy kinh tế, phải đổi mới tư duy pháp lý, đẩy nhanh việc xây dựng pháp luật và có những biện pháp bảo đảm hiệu lực của pháp luật.

Những kết quả mà Liên xô đạt được trong lĩnh vực pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa sẽ là kinh nghiệm rất bổ ích đối với chúng ta trong quá trình đổi mới hiện nay.

CHÍNH SÁCH THUẾ LƯƠNG THỰC CỦA V. I. LÊ NIN VỚI VẤN ĐỀ CÙNG CỞ KHỐI LIÊN MINH CÔNG NÔNG

NGUYỄN TRÍ DĨNH*



Chính sách thuế lương thực của Lê-nin có ý nghĩa quyết định đối với việc phục hồi và phát triển nông nghiệp ở Liên xô trong thời kỳ khôi phục kinh tế (1921-1925). Ngày nay chính sách đó đang còn có ý nghĩa thời sự chẳng những đối với Liên xô mà cả nước ta.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu mấy nét về bản chất của chính sách thuế lương thực của Lê-nin và ý nghĩa của chính sách đó đối với vấn đề cùng cở khối liên minh công nông.

I - Bước ngoặt chuyển sang chính sách thuế lương thực.

Sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công, Liên xô phải trải qua một thời kỳ nội chiến và có sự can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc. Trong hoàn cảnh đó Liên xô đã buộc phải thi hành chính sách «kinh tế cộng sản thời chiến». Đặc trưng cơ bản của chính sách đó là thực hiện chế độ trưng thu lương thực thừa.

Nhận xét về chính sách «kinh tế cộng sản thời chiến» Lê-nin cho rằng đó là biện pháp thích đáng nhất và có tác dụng quan trọng trong hoàn cảnh

nhất định, góp phần đánh thắng bọn can thiệp nước ngoài và các lực lượng phản cách mạng bên trong. Đồng thời Lê-nin cũng chỉ rõ: « Nó không phải và không thể là một chính sách phù hợp với nhiệm vụ kinh tế của giai cấp vô sản. Nó là một biện pháp tạm thời ». (1) Việc trưng thu lương thực thừa «tổ ra cực kỳ nặng nề và bất tiện cho nông dân» (2), đã làm mất những kích thích vật chất để phát triển kinh tế nông dân - vốn là những người tiêu sản xuất hàng hóa, đã làm trở ngại cho sự phát triển lực lượng sản xuất và dẫn đến thu hẹp sản xuất. Vì vậy Đại hội X của Đảng cộng sản (b) Nga đã quyết định chuyển sang chính sách thuế lương thực, mở đầu cho sự chấm dứt chính sách kinh tế cộng sản thời chiến và sự ra đời của chính sách kinh tế mới.

Đặc trưng của chính sách thuế lương thực là: xác định trước và ổn định mức thuế lương thực cho nông dân. Thuế lương thực được xác định thấp hơn mức lương thực trưng thu gần hai lần (người nông dân chỉ phải nộp thuế khoảng 1/2 số sản phẩm do họ sản xuất ra). Nông dân được quyền

* Phụ kiện số kinh 15.

(1), (2) V.I. Lê-nin: *Tuyển tập*, Nhà Tiền bộ Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 265, 297.

tự do sử dụng và đem trao đổi phần
liều thực dư thừa đó.

II—Ý nghĩa của chính sách thuế lương thực của V.I. Lê-nin đối với vấn đề củng cố khối liên minh công nông.

Việc thực hiện chính sách thuế lương
thực của Lê-nin ở Liên xô đã mang
lại những kết quả đáng kể: chỉ sau
một năm mà giai cấp nông dân chẳng
những đã chấm dứt được nạn đói mà
còn cung cấp cho nhà nước xô viết
(bằng thuế lương thực) một sản lượng
ngũ cốc khá lớn. Đến cuối năm 1925
diện tích trồng ngũ cốc đã tăng 11,5%
so với năm 1921. Tổng sản lượng ngũ
cốc và số lượng gia súc đều tăng thêm.

Như vậy chỉ trong một thời gian
ngắn nông dân xô viết đã khôi phục
được tiềm năng sản xuất của mình
bị chiến tranh thế giới thứ nhất
và cuộc nội chiến tàn phá nặng nề:
nền nông nghiệp đã bảo đảm cung cấp
lương thực cho đất nước.

Đất nước Xô viết đã tiến được một
bước dài trong việc củng cố khối liên
minh công nông, là vì:

Thứ nhất : Đảng và Nhà nước Xô
viết đã coi « vấn đề cấp thiết nhất hiện
nay là dùng những biện pháp có thể
để phục hồi ngay những lực lượng sản
xuất của kinh tế nông dân. Chỉ có
bằng con đường ấy chúng ta mới có
thể cải thiện được đời sống của công
nhân, tăng cường được liên minh công
nông, củng cố được chuyên chính vô
sản » (3).

Hơn nữa đứng về mặt quan hệ xã
hội, giai cấp nông dân chiếm đại bộ
phần— hơn 80% dân số — chỉ có
liên minh được với giai cấp nông dân
thì giai cấp công nhân mới thực
hiện được vai trò lãnh đạo của mình
và mới giữ được chính quyền.

Thứ hai : bảo đảm được lợi ích của
nông dân.

Vấn đề ở đây là bằng cách nào để
cải thiện đời sống nông dân và nhanh
chóng khôi phục nông nghiệp?

Cái chìa khóa mở ra chính là việc
đem lại cho nông dân một sự khuyến
khích về mặt kinh tế. Vì sau khi nộp
thuế, nông dân còn một số lương thực
dư thừa — Điều đó có nghĩa là lợi ích
của họ được bảo đảm, gánh nặng được
giảm bớt.

Thuế lương thực đã mở ra cho
người nông dân một con đường rộng
rãi trong việc tăng diện tích canh tác,
cải tiến kinh doanh, tăng năng suất
lao động vì càng làm nhiều, làm tốt
thì thu nhập của họ càng tăng lên...

Một chính sách tương như đơn giản
như vậy nhưng đã tạo ra động lực
kích thích hàng triệu nông dân hăng
hải, tích cực sản xuất, phát huy mọi
tiềm năng lao động, tư liệu sản xuất
và vốn liếng hiện có để phát triển
sản xuất.

Thứ ba : Cho tự do trao đổi, tự do
buôn bán, mở rộng sự trao đổi hàng
hóa giữa nông nghiệp và công nghiệp
giữa nông thôn và thành thị.

Chính sách thuế lương thực quy
định cho người nông dân được toàn
quyền sở hữu và sử dụng số lương
thực dư thừa để ăn hoặc đưa ra thị
trường trao đổi lấy hàng công nghiệp.

Trong điều kiện một nước tiểu nông
có hàng triệu người sản xuất nhỏ mà
tìm cách ngăn cấm mọi sự trao đổi tự
nhiên thì, theo như Lê-nin, « là một
sự đại đột và tự sát đối với đảng nào
muốn áp dụng nó » (4).

Do đó trong chính sách thuế lương
thực, Lê-nin đã nêu rõ sự cần thiết
của việc trao đổi hàng hóa giữa công
nghiệp và nông nghiệp và coi việc tự
do trao đổi đến một mức độ nhất định
là phương tiện duy nhất tạo nên những
lợi ích vật chất của những người tiểu
nông — người tiểu sản xuất hàng hóa —
trong việc phát triển kinh tế.

Để vừa khuyến khích phát triển
sản xuất, vừa hạn chế khuynh hướng

(3) Sách đã dẫn, tr. 263

(4) Sách đã dẫn, tr. 267.

tự phát tư bản chủ nghĩa. Lê-nin cho rằng cần giới hạn việc tự do trao đổi đó trong phạm vi địa phương, khuyến khích các địa phương năng động tìm ra các hình thức tổ chức trao đổi linh hoạt, và mặt khác phải hướng việc tự do buôn bán đó vào con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản nhà nước—là thứ chủ nghĩa tư bản được đặt dưới sự kiểm kê kiểm soát của nhà nước. Đó là hình thức kinh tế quá độ giữa nền tiểu sản xuất với chủ nghĩa xã hội.

Đồng thời cuộc sống đã chứng tỏ rằng, đối với người nông dân tiểu sản xuất năng hóa thì ti trọng mại là hình thức duy nhất có thể chấp nhận được để thực hiện sự liên minh giữa nông nghiệp với công nghiệp. Trong quan hệ thương mại giữa công nghiệp và nông nghiệp, cần bảo đảm nguyên tắc ngang giá (theo quy luật giá trị) và hai bên cùng có lợi. Mọi quan hệ kinh tế bình đẳng như vậy—theo Lê-nin—là hình thức và là thực chất của mối liên minh công nông.

Thứ tư: Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế tiểu nông, đưa quần chúng nông dân cơ bản vào con đường xã hội chủ nghĩa. Lê-nin thường xuyên quan tâm đến tình hình phát triển của phong trào hợp tác hóa, đến việc đưa nông dân vào những hợp tác xã tiêu dùng, hợp tác xã tín dụng và các tập đoàn sản xuất, các nông trang tập thể. Người cho rằng việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế tiểu nông là một việc rất khó khăn phức tạp và đòi hỏi phải có những điều kiện nhất định về cơ sở vật chất kỹ thuật.

Chính sách thuế lương thực của Lê-nin được thực hiện từ những năm 1921 — 1925 ở Liên xô đã góp phần quan trọng vào việc khôi phục kinh tế sau chiến tranh và củng cố khối liên minh công nông. Không những thế, nội dung lý luận và tư tưởng chỉ đạo của chính sách đó đã xuyên suốt

quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô và cho đến ngày nay, chính sách đó vẫn có ý nghĩa quốc tế sâu sắc, chứa đựng những tư tưởng có tính nguyên tắc về quản lý kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

Vận dụng chính sách thuế lương thực của Lê-nin, Đảng ta rất coi trọng phát triển nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp từng bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình thực hiện đường lối của Đảng, chúng ta đã đạt được những kết quả nhất định về tăng năng suất, sản lượng cây trồng, về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, chúng ta đã phạm phải một số khuyết điểm làm tồn tại đến việc củng cố khối liên minh công nông.

—Trong một thời gian khá dài, người nông dân phải gánh vác quá nhiều nghĩa vụ như thuế nông nghiệp, nghĩa vụ bán lương thực, nghĩa vụ bán thịt lợn, nghĩa vụ dân công...

Việc mua bán lương thực, thực phẩm giữa nhà nước và nông dân diễn ra không song phẳng: mua chịu và giá rẻ, gây nhiều phiền hà (về thực chất, cách làm đó cũng giống như trưng mua), khiến cho sản xuất kinh doanh của hợp tác xã và nông dân bị thua lỗ.

—Việc ngăn sông cấm chợ, không cho nông dân tự do trao đổi nông sản đã gây ách tắc trong lưu thông và tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp.

Việc phân phối trong hợp tác xã nông nghiệp còn chưa hợp lý, chưa công bằng, tỷ lệ thu nhập dành cho người nông dân lao động còn quá thấp (thường chỉ chiếm 15 — 25% trong sản lượng khoán). Phần đóng góp cho tập thể và các tổ chức nhà nước quá lớn.

—Việc trao đổi hàng công nghiệp lấy hàng nông sản không song phẳng: một số vật tư như phân bón, thuốc trừ

sâu... cung cấp cho nông dân không kịp thời, không đúng về số lượng và chủng loại, buộc họ phải mua ngoài thị trường tự do với giá quá cao. Tỷ giá giữa hàng công nghệ phẩm và hàng nông sản chênh lệch ngày càng lớn, không có lợi cho nông dân (họ phải bán rẻ mua đất).

Chúng ta duy trì quá lâu quan hệ trao đổi hiện vật "đối lưu" giữa nhà nước với nông dân, khiến cho việc trao đổi hàng hóa bình thường giữa công nhân và nông dân, giữa thành thị và nông thôn bị thu hẹp và phát sinh nhiều tiêu cực.

Những chính sách trên đây dẫn đến hậu quả làm cho đời sống của một bộ phận không nhỏ nông dân gặp nhiều khó khăn—tình trạng khê đọng tiền và thóc trong xã viên ngày càng lớn (riêng tỉnh Thái Bình hiện còn khê đọng tới hơn 30 000 tấn thóc). Nông dân không phấn khởi sản xuất. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc củng cố khối liên minh công nông.

Để khắc phục những khuyết điểm nói trên, nghị quyết hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành trung ương (khóa VI) vừa qua đã nêu rõ một số vấn đề về chính sách đối với nông dân như sau:

— Chỉ có thuế nông nghiệp là nghĩa vụ đóng góp bắt buộc đối với nông dân. Thuế nông nghiệp được cải tiến theo hướng khuyến khích sản xuất, mức thuế và mức khoán được ổn định đến năm 1990.

— Việc trao đổi giữa các tổ chức kinh tế của nhà nước với hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và các hộ nông dân phải theo nguyên tắc bình đẳng, thuận mua vừa bán.

— Xóa bỏ chế độ trao đổi bằng hiện vật giữa nhà nước với nông dân, thực hiện chế độ hợp đồng kinh tế trong việc mua nông sản, bán vật tư giữa nhà nước với nông dân.

— Xác định lại tỷ giá trao đổi hợp lý giữa vật tư và nông sản theo hướng

khuyến khích sản xuất. Mức giá mua thóc và các nông sản khác trong hợp đồng cũng như ngoài hợp đồng đều phải theo nguyên tắc thỏa thuận, bảo đảm cho nông dân trong điều kiện sản xuất bình thường, bù đắp được chi phí cần thiết và có lãi 30—40% so với giá thành.

— Sau khi nộp thuế và thực hiện đầy đủ các hợp đồng kinh tế đã ký kết với các cơ quan nhà nước, các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và hộ nông dân được quyền tự do lưu thông, tiêu thụ lương thực, thực phẩm và các nông sản hàng hóa khác.

Điều quan trọng hàng đầu là các tổ chức kinh doanh của nhà nước phải cung cấp đủ vật tư nông nghiệp, dành thêm vật liệu xây dựng và một số hàng tiêu dùng thích hợp để cân đối tiền hàng trong quan hệ trao đổi với nông dân, chặn chính ngay việc kinh doanh vật tư, hàng hóa, bảo đảm đưa đến các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và các hộ nông dân một cách kịp thời, đúng giá quy định và không mất mát.

Các chính sách, biện pháp trên đây theo chúng tôi—là sự vận dụng những tư tưởng của V.I. Lê-nin trong chính sách thuế lương thực vào tình hình thực tế của nước ta. Những chính sách đó phù hợp với quy luật kinh tế khách quan và đáp ứng nguyện vọng cơ bản của nông dân (chẳng hạn như giảm bớt nghĩa vụ, được tự do trao đổi...). Vì vậy, nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của BCHTƯĐ là một bước tiến trong việc giải quyết mối quan hệ trao đổi hàng hóa giữa nhà nước và nông dân nói riêng và trong cả lĩnh vực phân phối lưu thông nói chung.

Thực hiện tốt nghị quyết này, sẽ mở ra một triển vọng tốt đẹp trong việc khôi phục và phát triển nông nghiệp, củng cố và tăng cường khối liên minh công nông trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Về khoán sản phẩm trong nông nghiệp

VẬN DỤNG QUY LUẬT PHÂN PHỐI THEO LAO ĐỘNG TRONG ĐIỀU KIỆN KHOÁN SẢN PHẨM ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

NGUYỄN HUY *

VIỆC trả công lao động trong hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở nước ta đã trải qua những thời kỳ khác nhau. Đã có lúc thực hiện chế độ "ghi tên ăn công diêm" và "bình công chấm diêm". Những cách trả công như vậy là hoàn toàn trái hoặc không thật phù hợp với quy luật phân phối theo lao động.

Sự chuyển sang áp dụng chế độ "ba khoán" được gọi tắt là chế độ khoán việc, là một bước tiến lớn trong việc

vận dụng quy luật phân phối theo lao động. Trong chế độ này, hợp tác xã ba khoán cho đội sản xuất: khoán sản lượng, chi phí vật chất và công diêm, các đội khoán việc cho các xã viên: hằng ngày các xã viên được cán bộ đội giao làm các công việc đã được xếp theo những định mức và bậc khác nhau và được ghi công diêm. Việc trả công bằng hiện vật và tiền được thực hiện vào cuối năm và có ứng trước theo từng vụ. Hình thức này cũng là một hình thức khoán sản phẩm và so với các hình thức trước nó thì tốt hơn nhiều. Với chế độ khoán này, những hợp tác xã có đội ngũ cán bộ có trình độ quản lý và tinh thần trách nhiệm cao, xã viên có tinh thần làm chủ tập thể và có ý thức cao về quyền lợi và nghĩa vụ đã phát huy được sức mạnh của hiệp tác phân công, đạt được kết quả tốt trong sản xuất và đời sống. Thực tế chứng minh, những hợp tác xã có khả năng như thế chiếm tỷ lệ rất thấp. Bản thân chế độ khoán việc có những điểm không phù hợp với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp. Sản phẩm khoán ở đây chỉ là sản phẩm mang tính chất công đoạn và nó không thể trực tiếp tạo thành sản phẩm cuối cùng trong nông

* Giáo sư, Q. Viện trưởng Viện kinh tế UBKH&H Việt Nam.

ngiệp. Mà sự tách rời với sản phẩm cuối cùng lại là nhân tố gây nên bao nhiêu hiện tượng tiêu cực:

— Xã viên chạy theo số lượng công việc cốt để lấy nhiều công diêm, không chú ý chất lượng công việc (trong khi chất lượng công việc mới có ý nghĩa quyết định đối với năng suất cây trồng):

— Xã viên không tận dụng thời gian để sản xuất, vì chế độ khoán việc gắn liền với việc «đi làm tập trung theo kèng», một ngày làm việc thường chỉ 4-5 tiếng đồng hồ:

— Cán bộ và xã viên đều có thể dễ dàng hành động sai trái như tham ô, ăn cắp công diêm, trốn tránh công việc, bỏ đồng ruộng đi buôn hoặc làm việc khác khi thời tiết không thuận v.v.

Diêm mẫu chốt là chế độ khoán việc đã không đáp ứng tốt và có thể nói là đã vi phạm những yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động. Nguyên nhân chính là, trong chế độ khoán này, mặt số lượng (công việc) giữ vai trò quyết định thu nhập trên thực tế của xã viên. (Người lao động tích cực có thể được ít công diêm, ngược lại, người làm ẩu, làm dối lại được nhiều công diêm) Chính diêm này dẫn tới năng suất ruộng đất thấp và xã viên không tích cực, không quan tâm đến sản xuất, làm cho cả lợi ích hợp tác xã và lợi ích nhà nước đều bị thiệt và điều này trái với ý nguyện của quần chúng nông dân.

Trong chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động, mà về thực chất là đến tập thể lao động của một hộ (gia đình xã viên), đã khắc phục và hạn chế được những hiện tượng tiêu cực của cách khoán cũ (khoán việc, «ba khoán»). Nguyên nhân căn bản là chế độ này phù hợp với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp và đáp ứng tốt những yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động. Phần trả công cho xã viên gắn liền với mức khoán về sản lượng và chi phí vật

chất, thể hiện tốt hơn nguyên tắc phân phối theo lao động. Phần vượt khoán mà xã viên được hưởng 100% là do xã viên đầu tư thêm lao động và vật tư, cũng thể hiện đúng đắn nguyên tắc phân phối theo lao động. Rõ ràng, mọi người có thể và tích cực làm hết khả năng của mình và hưởng sản phẩm cuối cùng theo kết quả công việc mình làm. Đây chính là nguyên nhân sâu xa làm cho các xã viên tích cực, hăng say đầu tư lao động và tiền vốn để phát triển sản xuất, thực hiện hợp đồng khoán, bảo đảm và vượt mức khoán để tăng thêm thu nhập. Đó là cơ sở sản sinh ra những hiện tượng «chuyển làn» của tiền vốn ứ đọng trong nông thôn: từ lĩnh vực tiêu dùng cho cá nhân sang lĩnh vực tiêu dùng cho sản xuất, xã viên đi sớm về muộn, thức khuya dậy sớm huy động tiềm lực của gia đình để chăm sóc mảnh ruộng nhận khoán. Nếu so sánh hiện tượng này với hiện tượng xã viên bỏ lúa chín rũ ngoài đồng dưới trời nắng đẹp trong điều kiện áp dụng chế độ khoán việc trước đây, chúng ta sẽ thấy sức mạnh to lớn nhường nào của chế độ khoán sản phẩm mới

Những điều nêu trên mang nhiều ý nghĩa. Một là, thu nhập và đời sống xã viên tăng lên thuận chiều với công sức của xã viên bỏ ra. Hai là, trên cơ sở xã viên hoàn thành vượt mức khoán, các quỹ của hợp tác xã cũng được bảo đảm. Ba là, phân sản phẩm làm nghĩa vụ với nhà nước (thuế) và phần bán theo hợp đồng được bảo đảm theo kế hoạch. Như vậy là ba lợi ích được kết hợp hài hòa và có cơ sở để được đồng thời thực hiện cả ba lợi ích

Điều cốt lõi là ở chỗ hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động đã tạo ra được nguồn động lực cá nhân — động lực trực tiếp để khai thác và phát huy nguồn động lực chung do chế độ sở hữu tập thể và làm chủ tập thể tạo ra, thúc đẩy

sản xuất phát triển và bảo đảm kết hợp hài hòa ba lợi ích kinh tế. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp không những không bị suy giảm, mà ngược lại, còn được củng cố, tăng cường về cả bốn mặt: quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ trao đổi và quan hệ phân phối. Phong trào hợp tác hóa ở Nam bộ không những không bị ảnh hưởng xấu, mà ngược lại, đã được thúc đẩy. Việc tiến hành cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật, xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật cho nông nghiệp vẫn được triển khai theo kế hoạch, và hơn nữa, còn có đà thúc đẩy tốt hơn, do nó được gắn với lợi ích thiết thân của người lao động, từ đó, được người lao động tích cực tiếp thu và thực hiện có kết quả. Trong ba năm 1981-1983, thời tiết có nhiều khó khăn; lượng phân đạm hàng năm nhà nước cung cấp cho nông nghiệp chỉ bằng khoảng 85% so với lượng cung cấp bình quân hàng năm trong thời kỳ 1976-1980, lượng thuốc trừ sâu cũng ít hơn. Vậy mà, trong ba năm đó, trung bình mỗi năm sản lượng lương thực đã tăng gần 1 triệu tấn, đạt nhịp độ phát triển cao gấp 5 lần so với thời kỳ 1976-1980 - một nhịp điệu khá cao trong lịch sử phát triển lương thực ở nước ta (5,7% nói chung và 8,5% riêng lúa). Nếu tính riêng các tỉnh miền Bắc là nơi đã hoàn thành hợp tác hóa và áp dụng rộng rãi chế độ khoán sản phẩm mới, thì nhịp điệu còn cao hơn: bình quân tăng 10% về năng suất và 12% về sản lượng. Nếu xét bình quân 5 năm (1981-1985) mà phần lớn số năm có thiên tai, thì sản lượng lương thực đã tăng với tốc độ bình quân 5% (sản lượng bình quân một năm của thời kỳ 1976-1980 là 13,35 triệu tấn, của thời kỳ 1981-1985 - 17,01 triệu tấn). Mức sản xuất lương thực tính trên đầu người đã từ 268 kg năm 1980 tăng lên 309 kg năm 1985, trong khi dân số tăng 5,8 triệu người.

Thực tiễn cho thấy, những lo ngại ban đầu về sự phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn đã không xảy ra. Ngược lại, cái xuất hiện mới là phong trào cách mạng của quần chúng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn. Đương nhiên, trong điều kiện thực hiện chế độ khoán sản phẩm cuối cùng, có sự chênh lệch về thu nhập giữa các xã viên (do thái độ và kỹ năng lao động, tiềm lực về lao động và vốn đầu tư cho sản xuất khác nhau). Điều này không trái với bản chất của chủ nghĩa xã hội, càng không trái với yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động. Công bằng xã hội trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản không thể tách rời việc thực hiện những yêu cầu của quy luật này: « làm theo năng lực, phân phối theo lao động ». Điều này là một nội dung cốt lõi của học thuyết Mác-Lê-nin. Nó đã được Đảng ta nêu lên nhiều lần và được nhấn mạnh trong Đại hội Đảng lần thứ VI: « Bảo đảm cho người lao động có thu nhập thỏa đáng phụ thuộc trực tiếp vào kết quả lao động, có tác dụng khuyến khích nhiệt tình lao động » (1). Và chúng ta cũng không lấy làm lạ rằng, gần đây, điều này đã liên tiếp được các đồng chí Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên xô-từ đồng chí Iu. V. An-drô-pốp, đến đồng chí M.X. Gôóc-ba-trốp - nhấn mạnh: việc cải thiện đời sống phải dựa trên cơ sở đóng góp vào sự nghiệp phát triển sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ai có đóng góp nhiều hơn, người đó được hưởng nhiều hơn. Người đóng góp ít hơn thì hưởng ít hơn. Ở đâu và lúc nào vi phạm nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa này, thì ở đó, lúc đó đã vi phạm sự công bằng xã hội. Và sự công bằng xã hội này là cơ sở của sự thống nhất và ổn định của xã hội chúng ta.

(1) Văn kiện Đại hội VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 88.

Đương nhiên, trong điều kiện áp dụng hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động, chúng ta vẫn phải chú ý thực hiện các chính sách xã hội của đảng và nhà nước. Đối với những gia đình thương binh, liệt sĩ, bộ đội tại ngũ, hộ neo đơn, phải có sự giúp đỡ từ phía hợp tác xã và các đoàn thể: giúp đỡ trong sản xuất và trong đời sống. Điểm mấu chốt là giúp các gia đình này phát huy tối đa khả năng của mình thực hiện và thực hiện vượt mức mức khoán. Đối với một số hộ không tích cực sản xuất thì phải tăng cường công tác giáo dục để họ nhận thức được mối quan hệ giữa lao động và mức sống của họ, trên cơ sở đó, tạo điều kiện để họ thực hiện mức khoán, từ đó ổn định và cải thiện mức sống của mình.

Khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động là một hình thức quản lý mới, đã nhanh chóng được hàng chục triệu người lao động nông nghiệp nhiệt liệt hoan nghênh và tiếp thu, thực hiện trong thực tiễn. Tuy nhiên, trong chỉ đạo thực hiện chúng ta không tránh khỏi một số lệch lạc (nhưng những lệch lạc đó không thuộc về bản chất của chế độ khoán mới này). Chúng ta có thể khắc phục được. Việc hoàn thiện nó theo các chỉ thị, nghị quyết của Ban bí thư Trung ương Đảng và Hội đồng bộ trưởng sẽ bảo đảm phát huy tốt hơn tác dụng tích cực to lớn của nó. Điều quan trọng là phải gắn liền việc hoàn thiện chế độ khoán sản phẩm đến người lao động với việc thực hiện nghiêm túc chính sách trao đổi hàng hóa giữa nhà nước và nông dân mà nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành trung ương (khóa VI) đã đề ra. Các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất cần xác định mức khoán hợp lý, sửa đổi các khoản phân phối mang tính chất bao cấp không hợp lý, bảo đảm duy trì khuyến khích các xã viên nhận khoán và đấu tư thêm để vượt mức khoán. Mức khoán hợp lý phải do đại hội xã viên bàn

bạc và quyết định và cần được ổn định cho đến năm 1990.

Trong thời gian tới cũng có thể làm thử hình thức khoán sản phẩm cuối cùng *trực tiếp và hoàn toàn* đến hộ gia đình xã viên — «khoán gọn» ở những nơi chưa có cơ sở vật chất — kỹ thuật và trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu của việc thực hiện chế độ khoán mới theo chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương Đảng.

Ở đây cần làm sáng tỏ hai vấn đề sau. Một là, một hình thức quản lý thích hợp chỉ có tác dụng ở chỗ phát huy tối đa những tiềm lực sản xuất đã có, đồng thời, thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng tiềm lực sản xuất mới. Muốn phát triển sản xuất nông nghiệp lên những trình độ cao hơn thì phải đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật nói riêng, tiềm lực sản xuất nói chung cho nông nghiệp. *Hiết là*, vai trò lịch sử của một hình thức quản lý thích hợp, ở đây là hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động, sẽ không mất đi *trước khi* nó được thay thế bởi một hình thức tổ chức và trả công lao động cụ thể khác thích hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (khi đã đạt được sự biến đổi về chất ở giai đoạn cao hơn — ở giai đoạn sản xuất bằng máy móc hiện đại sau này). Trong giai đoạn, công trường thủ công — trong giai đoạn sử dụng kỹ thuật thủ công là chủ yếu, thì hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động luôn luôn là hình thức cụ thể tốt nhất đáp ứng yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngay khi về cơ bản đã đạt tới giai đoạn sản xuất bằng máy móc, thì hình thức khoán sản phẩm đến người lao động vẫn thích hợp ở những ngành sản xuất chưa thực hiện cơ khí hóa hoàn toàn. Thực

(Xem tiếp trang 68)

THỰC CHẤT CỦA «KHOẢN MỚI» VỚI CÙNG CỖ QUAN HỆ SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG NÔNG NGHIỆP

LÊ TRỌNG *

Ở nước ta, sau khi nông dân tự nguyện vào hợp tác xã, để hiệp tác phân công lao động sản xuất tập thể, từng bước xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa, kể từ 1953 đến 1987, các hợp tác xã áp dụng nhiều hình thức khoán và cũng đã rút ra được những bài học kinh nghiệm cả về ưu và khuyết điểm. Đặc biệt là đã rút ra được những ưu điểm cơ bản và những khuyết điểm không cơ bản của hình thức khoán sản phẩm cho tập thể theo chế độ ba khoán có thưởng phạt ở thời kỳ trước năm 1975. Nhưng rất tiếc là do nhận thức không đúng về những ưu, khuyết điểm và nguyên nhân của tình hình sản xuất nông nghiệp tăng chậm, nên trong khi tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý ở thời kỳ 1975 — 1979, đã có chủ trương cho các hợp tác xã xóa bỏ chế độ khoán sản phẩm cho tập thể theo chế độ ba khoán có thưởng phạt, đồng thời đề ra hình thức khoán và thưởng phạt theo khâu công việc gắn với tổ chức

lao động theo hình thức đội chuyên khâu và trả thù lao động, thưởng phạt bằng tiền, phân phối lương thực theo định suất, định lượng... Những chủ trương sai lầm đó được thực hiện trong điều kiện chính sách thu mua, phân phối, giá cả... của nhà nước đối với hợp tác xã còn nhiều bất hợp lý (bất chấp quy luật khách quan của sản xuất, phân phối; bất chấp nguyên tắc hạch toán kinh tế...; hao phí lao động để sản xuất ra sản phẩm không được tính đến hoặc tính không đủ để bù đắp lại cho người lao động). Và điều đáng tiếc hơn là đã để cho nhiều cán bộ tha hóa, tham ô phò biến và kéo dài, dẫn đến việc phân phối không công bằng, thực hiện không đúng nguyên tắc thù lao theo lao động, để «thắng công làm cho thắng ngay ăn».

Tất cả những sai lầm trên là cơ sở chủ yếu đã làm cho hợp tác xã suy yếu và đã dẫn đến có sự bất bình lớn trong quảng đại quần chúng xã viên. Xã viên đã không hăng hái lao động hoặc tìm cách không lao động tập thể, thậm chí lừa dối họ không chịu đi cấy, ruộng đất ngày càng bỏ hoang hóa nhiều hơn, dẫn đến thu nhập và đời sống của quần chúng xã viên giảm xuống, nhiều người phải chạy chợ, đi buôn, tìm phương cứu sống, nhất là ở các hợp tác xã yếu kém.

Bỏ tay trước tình hình đó, có hợp tác xã yếu kém buộc phải chia thêm 5% ruộng đất cho xã viên làm kinh tế phụ để họ sản xuất tự túc phần lớn lương thực. Còn một số hợp tác xã khác thì «khoản trắng cho họ làm ruộng lúa tăng sản», hoặc cho khai hoang, vơ hóa, cho mượn ruộng sản

* Phó tiến sĩ.

xuất, trồng cây vụ đông để cứu đói, để tăng thu nhập cho xã viên. Thực tiễn đó dẫn đến chủ trương làm thử và tuyên truyền mở rộng hình thức «khoán mới».

Vậy thực chất của «khoán mới» là gì? Khoán mới với cùng cơ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã và đang diễn ra như thế nào?

Thuật ngữ «khoán mới» là thuật ngữ đã được nhiều đồng chí rút gọn và nâng lên từ thuật ngữ: hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động mà *thực chất là chia ruộng tương đối đồng đều (có tốt có xấu, có gần có xa, có cao có trũng...) cho từng nông hộ và tiến hành khoán ba khâu (trong số tám khâu sản xuất ra một loại sản phẩm) cho hộ gắn với kết quả sản xuất ra sản phẩm cuối cùng theo chế độ: «được ăn thua chịu»* — do đó, từng nông hộ có điều kiện sản xuất khác nhau có thể tự do đầu tư tăng lên hoặc giảm xuống so với mức khoán trên ruộng nhận khoán — *còn 5 khâu khoán cho lập thể lao động của các đội làm thì không gắn với sản phẩm cuối cùng. Ai cũng biết rằng, kết quả sản xuất ra sản phẩm cuối cùng là do lao động của tám khâu tạo ra chứ không phải chỉ do lao động của ba khâu khoán cho hộ tạo ra. Nhưng do nội dung của chế độ «khoán mới» quy định: quyền lợi của người làm ba khâu và năm khâu có khác nhau, dần dần trách nhiệm trong lao động để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng cũng khác nhau và thực tế đã không thực hiện được nguyên tắc «làm cho mọi người quan tâm và gắn bó với kết quả cuối cùng của sản xuất». Do đó «khoán mới» như hiện nay dần đến «khoán trắng» cũng là tất yếu khách quan. Như vậy nội dung «khoán mới» về cơ bản là không mang tính khoa học của cái mới*

trong triết học, mà chỉ là một sự áp đặt. Sự áp đặt đó có mục đích là để tuyên truyền cho mọi người, cho tất cả các loại hợp tác xã từ tiền tiến đến yếu kém, khắp các vùng của Tổ quốc nhất nhất đều phải «khoán, mới». Với lý do là cái mới ra đời thì dù lúc đầu có gặp khó khăn, nhưng bao giờ cũng chiến thắng. Hơn thế nữa, có người đã viết «chỉ mới một vụ làm thử mà khoán sản phẩm đã có sức thu hút nông dân cá thể khá mạnh mẽ. Nhiều người gọi khoán mới này là «cây dưa thần», là «chiếc chìa khóa vàng» để đưa nền nông nghiệp đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Do đó các hợp tác xã nông nghiệp trong cả nước (gần như 100%) đều phải thực hiện «khoán mới». Nếu ai có ý kiến khác đi, hoặc hợp tác xã nào chưa thực hiện «khoán mới» thì bị truy chụp là lạc hậu, là bảo thủ và nguy hiểm hơn là bị ghép vào tội chống chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương Đảng.

Song, nếu chúng ta nhìn thẳng vào sự thật thì thấy: ở nước ta, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã và sẽ chiếm vị trí hết sức rộng lớn và quan trọng. Nhưng trên thực tế, chúng ta vẫn chưa thấy đúng vị trí của nó, có lúc, có nơi đã «thả nổi», hiện nay đã có trên 80% số hợp tác xã nông nghiệp thực chất đã «khoán trắng» cho hộ xã viên, tình trạng «khê động» sản phẩm có xu hướng tăng lên (1), giá trị ngày công có xu hướng giảm (2), thu nhập ngày công ở các nhóm nông hộ nhận khoán có điều kiện sản xuất khác nhau thì ngày càng khác nhau và dần dần có xu hướng phân hóa hai đầu...

(1) Báo Nhân dân 28-6-1985 cho biết khê động gấp 5 lần về thóc và 3,5 lần về tiền so với trước.

(2) Báo Nhân dân 5-9-1985 và theo điều tra tình hình quy ra thóc cho 1 ngày công ở tỉnh H: 1965—1969: 3.02 kg; 1981: 1,30; 1982: 1,16; 1983: 1,07; 1984: 0,94 kg.

cũng là tất yếu (*). Tóm lại, quá trình thực hiện « khoán mới » suốt tám năm qua đã cho thấy: những ưu khuyết điểm chính của « khoán mới » là: bên cạnh một số mặt tích cực vốn có chưa đầy đủ của nền kinh tế tiểu nông (tăng cường độ lao động, tận dụng được vật tư, tiền vốn theo khả năng của từng loại nông hộ để tái tạo lại tư liệu sản xuất của mỗi hộ theo hướng tự chủ sản xuất—kinh doanh của từng hộ làm ruộng khoán. Và nhờ đó, nhìn chung, trong những năm thời tiết thuận và so với tình hình tổ chức sản xuất—kinh doanh trong hợp tác xã còn nhiều tiêu cực... sản lượng nông sản phẩm có

tăng lên đáng « phần khôi », *chúng ta đã và đang gặp rất nhiều khó khăn mới và những khó khăn này đã thúc đẩy nhanh hơn quá trình xóa môn—lâm suy yếu—quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp*. Do đó, ba mục đích, năm nguyên tắc và phương hướng đưa nền kinh tế tập thể đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa (như chỉ thị 100 của BBT TƯ Đảng đã nêu ra) về cơ bản đã không thực hiện được, đồng thời phong trào hợp tác hóa nông nghiệp có những biểu hiện suy yếu đáng lo ngại. Vậy thì làm sao có thể « đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa » được?

Phân loại các nhóm nông hộ theo điều kiện sản xuất	Công cụ LĐ bình quân một hộ (tính giá 1982)		Giá trị mới sáng tạo ra thu nhập trên 1 ngày công	
	Đồng hộ	So sánh: lấy nhóm yếu = 1 lần	kg thóc/1 công	so sánh: lấy nhóm yếu = 1 lần
1— Yếu kém	36	1	0,80	1,0
2— Bình thường	855	24	1,92	2,4
3— Khá	2296	64	3,80	4,7
4— Đầy đủ	11350	315	4,50	5,6

Xuất phát từ mấy luận cứ được trình bày sơ bộ ở trên, chúng tôi kiến nghị trong thời gian tới, bên cạnh việc tiếp tục sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thì nhiệm vụ cực kỳ quan trọng, cần phải tập trung để giải quyết là củng cố quan hệ sản xuất gắn với phát triển lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp. Trong đó, vấn đề cấp bách nhất là củng cố và hoàn thiện chế độ hợp tác hóa, củng cố và phát triển kinh tế tập thể vững mạnh.

Đề củng cố quan hệ sản xuất và phát triển kinh tế hợp tác xã nông nghiệp vững mạnh, có hàng loạt vấn đề cần nghiên cứu, giải quyết. Trong đó, vấn đề đáng quan tâm hàng đầu là cần phải nghiên cứu tổng kết, sửa chữa, cải tiến và hoàn thiện công tác

khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp có căn cứ khoa học. Đặc biệt là chống cho được xu hướng « khoán trắng » cho hộ ngày càng nghiêm trọng — tỷ lệ khoán trắng ngày càng tăng, mặc dù các cấp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta đã hết sức quan tâm về vấn đề này: ngày 11-12-1983 Hội đồng bộ trưởng đã ra nghị quyết « về việc hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp ». Tiếp theo đó, ngày 22-6-1985, Ban bí thư TƯĐ ra chỉ thị số 67/CT — TƯ về việc « cải tiến quản lý kinh tế, hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm

(*) Xem số liệu điều tra về điều kiện sản xuất và thu nhập (tính) một ngày công của các nhóm nông hộ.

cuối cùng đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp». Các địa phương cũng đã tốn nhiều công sức chăm lo «hoàn thiện» ra sức chống «khoán trắng», nhưng thực tế đã kiểm nghiệm là rất khó ngăn chặn «khoán trắng» (3). «Khoán trắng» cho hộ là biểu hiện sự bất lực trước tình hình suy thoái của phong trào hợp tác hóa. Thế mà có người chẳng những không quan tâm đến tình hình đó mà còn nói «tập thể không kham nổi thì phải buông ra», khoán trắng cho từng hộ cũng tốt. Có người đã viết: «Hộ gia đình xã viên tổ chức hiệp tác và phân công lao động theo quy mô cấp hộ cũng tốt». Điều đó là không đúng với nội dung hợp tác hóa mà Lê-nin đã nói và hoàn toàn không đúng với tư tưởng của Bác Hồ, của Đảng ta, do đó, chúng ta cần tích cực chống «khoán trắng». Tôi cho rằng cần phải đi sâu

nghiên cứu tổng kết «khoán mới» một cách hết sức khách quan đề ra phương hướng giải quyết có căn cứ khoa học. Vì đây là vấn đề «sống còn» của chế độ hợp tác hóa nông nghiệp.

(3) Qua nghiên cứu, tháng 10-1980, chúng tôi đã rút ra được kết luận và đã báo cáo cho Ban bí thư T.U.D và ở Hội nghị khoa học tại Ban nông nghiệp Trung ương. Đúng là hình thức gắn với nội dung khoán sản phẩm đến nông hộ như hiện tại thì xu hướng khoán trắng ngày càng tăng là có tính quy luật. Kết luận này đã được thực tiễn thừa nhận, đã được phản ánh trên Lao Nhân dân ngày 16-9-1986: ở Hải Hưng «từ ngày thực hiện khoán sản phẩm đến người lao động, tính hình khoán trắng là phổ biến, quan hệ sản xuất mới bị yếu đi tồi tệ hơn dưới - L.T), cơ sở vật chất của HTX không phát huy được tác dụng mà còn mai một đi, ruộng đất bị manh mún, sản phẩm khô đọng nhiều, ứng dụng khoa học - kỹ thuật trong sản xuất và xây dựng các điển hình tiên tiến trong cơ chế khoán cho lao động thực sự có khó khăn».

Vận dụng quy luật...

(Tiếp theo trang 64)

tế các nước Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Liên xô đã chứng minh kết luận này. Hóa ra «cái đặc thù», «cái riêng» của nước ta, xét về thực chất, cũng là «cái phổ biến», «cái chung», hoặc nói cho chính xác, đã góp phần chứng minh «cái phổ biến», «cái chung» của điều kiện sản xuất thủ công trong nông nghiệp ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. «Cái đặc thù», «cái riêng» tất nhiên là vẫn có nhưng chỉ là ở những cái cụ thể của hình thức khoán sản

phẩm cuối cùng đến người lao động, mà về thực chất là đến hộ gia đình xã viên mà thôi. Và thực tế các nước anh em xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển đã cung cấp câu trả lời cho câu hỏi mà nhiều người đang đặt ra: «Sau khoán là gì?». Khi đã thực hiện cơ khí hóa hoàn toàn thì nhìn chung khoán sản phẩm cuối cùng đến một tập thể lao động gắn với một tổ hợp hoặc hệ thống máy móc sử dụng, sẽ trở thành hình thức thích hợp.

Thư gửi Bộ biên tập

ĐAU LÒNG VÀ PHẢN NỘ

PHÁP lệnh về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em của nước ta năm 1979 nêu rõ: « Trẻ em có quyền được chăm sóc và nuôi dưỡng »; « Trẻ em ở bất cứ lứa tuổi nào đều có quyền được tôn trọng về nhân phẩm. Nghiêm cấm việc ngược đãi, hành hạ hoặc những hành vi xâm phạm đến nhân phẩm của trẻ em ».

Thế nhưng, trong cuộc sống hằng ngày, ở nơi này, nơi khác còn những hiện tượng bất giam, đánh đập trẻ em một cách dã man, trái pháp luật!

Gần đây các báo, đài đã đưa tin về một số vụ tiêu biểu:

Đó là vụ Nguyễn Công Tuấn, phó công an xã Hiền Lương, huyện Lâm Thao, Vĩnh phú đã bắt giam, đánh đập dã man em Nguyễn Văn Thanh, 13 tuổi, vào ngày 26-4-1987, dẫn đến cái chết của em ngày 30-4-1987; Nguyễn Công Tuấn đã dùng nhục hình tra tấn dã man em Thanh suốt 16 giờ chỉ để buộc em nhận lấy trộm 23kg thóc của hợp tác xã.

Đó là vụ Đào Đức Tiễn, người huyện Kim thi, Hải hưng (nguyên là thẩm phán tòa án nhân dân quận Lê Chân, Hải phòng, tốt nghiệp trường Đại học pháp lý đang chờ công tác) đã cùng Đào Đức Xuân và Lê Xuân Thành đánh em Đào Công Tuấn, 13 tuổi, suốt từ 20 giờ 30 đến 9 giờ sáng ngày hôm sau vì nghi em lấy trộm đồng hồ và

bật lửa của gia đình hắn. Em Tuấn bị đánh nặng đến mức không tự về nhà được, bị chấn thương mắt, bụng; thủy đày phổi trái bị xung huyết.

Đó là vụ Trần Thanh Lạc, người xã Diệp nông, huyện Hưng hà, Thái bình đánh em Trần Thế Mạnh, 13 tuổi, vì em Mạnh đã cày một ít đất ở bờ mương nhà Lạc ném xuống mương để lấy quả bóng. Lạc đánh em Mạnh rất dã man, giật tóc đập đầu xuống đường, nằm hai chân xóc ngược nên đầu em xuống đất rồi vút ra ruộng. Bạn bè phải khiêng em về nhà. Gia đình đưa em đi bệnh viện. Sau hơn 6 tháng điều trị qua nhiều bệnh viện, do bị chấn thương sọ não nặng, liệt thần kinh số 3, mắt còn 3/10, em không đi học được nữa và chịu tàn tật suốt đời.

Đó là vụ Nguyễn Thanh Văn, 21 tuổi, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Thanh tri, Hà nội, đánh em Nguyễn Tiến Công, 10 tuổi, làm gãy 7 cái răng và gây nhiều thương tích.

văn văn...

Thật là dã man! Thật là vô nhân đạo!

Những hành động ngược đãi, hành hạ trẻ em nói trên đã vi phạm nhân quyền, chà đạp lên đạo lý và lương tâm con người. Những tin này làm cho mỗi chúng ta hết sức đau lòng và phản nộ.

Dân tộc ta có truyền thống hết lòng thương yêu và chăm sóc trẻ em. Ông cha ta thường nói: « Trẻ con như búp trên cành ». Hiện nay, tuy đời sống còn nhiều khó khăn, túng thiếu, Đảng và Nhà nước ta vẫn cố gắng dành cho trẻ em sự chăm sóc về mọi mặt; nhân dân ta vẫn chặt chẽ chăm sóc cho trẻ em tình thương yêu sâu sắc nhất. Vậy mà có những người lại ngang nhiên bắt

giám, đánh đập trẻ em! Dư luận xã hội đòi hỏi những kẻ hành hạ, ngược đãi trẻ em phải bị trừng trị theo đúng pháp luật.

Đánh đập dã man trẻ em, các tên Tuấn, Tiền, Xuân, Lạc, Văn... đã vi phạm nghiêm trọng pháp luật. Phần 2, điều 59, Bộ luật hình sự Việt nam ghi rõ: «Đối với người chưa thành niên phạm tội, Viện kiểm sát và Tòa án áp dụng chủ yếu những biện pháp giáo dục, phòng ngừa: gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm tham gia tích cực vào việc thực hiện những biện pháp ấy». Điều luật này áp dụng đối với những trẻ em phạm tội. Trong những trường hợp trên, các em Thanh, Tuấn, Mẫn, Công chưa hề phạm tội; người ta mới chỉ nghi ngờ các em. Nhưng để buộc tội, người ta đã dùng nhục hình tra tấn các em. Dùng nhục hình tra tấn để buộc một con người nhận tội đã là hành vi phạm pháp. Thế mà ở đây, người ta lại dùng nhục hình đối với các em chưa đến tuổi thành niên. Hơn thế nữa, một số kẻ hành hung trẻ em lại không phải ai khác mà chính là người đang làm việc ở cơ quan pháp luật như tên Tuấn, phó công an xã, tên Tiền học qua đại học pháp lý, đã là thẩm phán một tòa án quận! Những kẻ này chắc chắn phải hiểu luật pháp nhưng lại hành động bất chấp luật pháp, chà đạp lên luật pháp.

Điều đáng suy nghĩ là các vụ xảy ra nghiêm trọng như vậy, nhưng không thấy cấp ủy đảng, các đoàn thể quần chúng, nhất là đoàn thanh niên và hội phụ nữ ở địa phương kịp thời có ý kiến, không thấy các cơ quan chính quyền kịp thời xử lý Nguyễn Công Tuấn bắt và đánh em Thanh đến chết, hàng nghìn dân xã Hiền Lương và các xã lân cận kéo đến trụ sở UBND xã đòi làm rõ cái chết của em và đòi xử phạt kẻ phạm tội, sau đó gia đình em cũng đã lên huyện, lên tỉnh đòi giải quyết, nhưng

suốt mấy tháng trời kẻ phạm tội vẫn sống nhón nhơ, ngang nhiên thách thức dư luận. Nếu các cơ quan báo chí không điều tra, không lên tiếng thì có ai quan tâm giải quyết không? Đào Đức Tiền cùng đồng bọn đánh em Tuấn dã man đến như vậy, nhưng lúc đầu viện kiểm sát Kim thi lại định tha bổng cho cả 3 tên. Trần Thanh Lạc đánh em Mẫn đến tàn phế, trong hơn một năm, gia đình em Mẫn đã 15 lần gặp các cơ quan yêu cầu giải quyết, nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết. Nguyễn Thanh Văn đánh em Nguyễn Tiến Công từ năm 1981, đến nay vẫn chưa bị xử lý, mặc dầu Viện kiểm sát thành phố Hà nội đã có công văn yêu cầu giải quyết từ tháng 2 năm 1986.

Rõ ràng, các cơ quan hữu trách đã quan liêu, vô trách nhiệm, coi thường pháp luật, coi thường quần chúng và dư luận quần chúng, không tích cực đấu tranh bảo vệ nhân quyền, bảo vệ lẽ phải. Các cơ quan chức năng như công an, viện kiểm sát đã không thấy hết tính chất nghiêm trọng của vấn đề, không xử lý kịp thời, thậm chí bỏ qua. Trong vụ án em Thanh những việc làm của cơ quan công an, viện kiểm sát của huyện và tỉnh, của cán bộ pháp y đã gây nên sự nghi ngờ là không khách quan, là có ý bao che cho kẻ phạm tội.

Trẻ em là nguồn hạnh phúc của gia đình, là tương lai của đất nước, là lớp người sẽ kế tục sự nghiệp của chúng ta. Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của toàn xã hội, của nhà trường và gia đình. Các cấp ủy đảng, các cơ quan chính quyền và các đoàn thể quần chúng cần quan tâm làm tốt vấn đề này, kiên quyết ngăn chặn, lên án và xử lý nghiêm minh những hành vi đánh đập, ngược đãi trẻ em.

MAI THỊ ĐÀO (Hà nội)

CẦN ĐẶC BIỆT COI TRỌNG YẾU TỐ TẠO DÁNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA

Hiện nay, ở nước ta, việc tạo dáng sản phẩm hàng hóa đang cần được sự quan tâm đặc biệt của các cấp lãnh đạo sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, bởi vì, nó đã thật sự trở thành một yêu cầu cấp bách như yêu cầu ứng dụng tiến bộ công nghệ mới vào sản xuất. Nghĩa là, không chỉ đòi hỏi phải đưa những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, mà phải chú ý cả tới việc tạo dáng công nghiệp tiên tiến để đòi hỏi không ngừng chất lượng thẩm mỹ lẫn chất lượng tinh xảo của sản phẩm.

Các chủng loại hàng hóa của ta hiện nay trên cả ba bình diện: công cụ và tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, chẳng những chất lượng chưa cao mà còn chưa ổn định cả ở cấp ngành và cấp nhà nước. Đồng thời, do sự thiếu kém về vật tư nguyên liệu, sự hạn chế về công nghệ chế tác và do thiếu hiểu biết về nghệ thuật tạo dáng, cho nên tiêu chuẩn về chất lượng của không ít chủng loại hàng hóa ngày nay đang ở trong trạng thái bảo động. Đó là chưa kể đến các

loại hàng giả xuất hiện càng tạo thêm nổi bất bình và thiếu lòng tin cậy trong dư luận xã hội tiêu dùng.

Ngay từ khi các chương trình kinh tế lớn được xúc tiến ở khắp các lĩnh vực kinh tế và các ngành nghề, thì vấn đề giữ gìn phẩm chất và nâng cao chất lượng hàng hóa trở thành một trong các phương hướng mục tiêu kinh tế-xã hội được đặt ra khẩn thiết. Việc gìn giữ phẩm chất và nâng cao chất lượng hàng hóa, trước hết và chủ yếu phải tính đến các yếu tố cấu thành mỗi sản phẩm. Trong đó, ngoài vật tư nguyên liệu thì hai yếu tố thiết yếu có tính chất quyết định là *kỹ thuật và tạo dáng*.

Ở nước ta, nghệ thuật tạo dáng ứng dụng vào sản xuất vẫn chưa được quan tâm thật sự, và cho đến nay vẫn chưa hề có một cơ quan chức năng có tính chất chuyên ngành chăm lo tới việc này, cho nên tính chất thiết yếu của nó chưa được quán triệt trong tư tưởng chỉ đạo sản xuất cũng như trong quy trình sản xuất cụ thể. Trong khi đó, trên thế giới, người ta đã tâm niệm rất sớm rằng : *Đi-dại công nghiệp (lúc là vấn đề tạo dáng sản phẩm) là yếu tố sống còn của chất lượng sản phẩm*.

Tạo dáng công nghiệp nói riêng, và mỹ thuật ứng dụng nói chung là một thành phần văn hóa duy nhất có vai trò tham gia trực tiếp vào nền sản xuất xã hội, và tham gia vào quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Đảng ta, ngành văn hóa, nghệ thuật phải thấy rõ điều đó, song tiếc rằng mới đây, ngay tại hội thi truyền lãm tiêu, thủ công mỹ nghệ toàn quốc lần thứ hai tổ chức ở Hà nội hồi tháng 6-1987, Hội đồng nghệ thuật của Bộ văn

hóa đã đứng ngoài cuộc, hầu như khoán trắng cho Hội đồng hàng tiêu dùng trong việc giám định chất lượng và xét khen thưởng đối với toàn bộ các mặt hàng tiêu dùng của 34 tỉnh, thành, đặc khu trung bày trong hội thi này. Đó là một dẫn chứng cụ thể về sự coi thường yếu tố tạo dáng—tức là cái đẹp—, nếu không nói đó là sự né tránh xưa nay ! Nó còn phản ánh quan điểm văn hóa nghệ thuật xa rời chức năng kinh tế—xã hội của sản phẩm tiêu dùng.

Nếu như nhà nước ta có một cơ quan chuyên ngành để đảm đương khâu công tác thiết yếu này thì có thể khắc phục được kịp thời những thiếu sót nói trên. Gần 30 năm qua, hơn 130 cán bộ tạo dáng công nghiệp thuộc các hệ trung cấp, cao đẳng và đại học đã được đào tạo chính quy. Số cán bộ ấy là một vốn quý, đang còn bị sử dụng tản mạn và phân dòng còn công tác chưa đúng ngành nghề.

Chúng ta có thể học tập kinh nghiệm tổ chức hoạt động thực tiễn về chuyên ngành này ở các nước anh em. Chẳng hạn như ngày nay, Liên xô có đến 9 trung tâm lớn với trên mười nghìn cán bộ có trình độ đại học và nghiên cứu sinh về tạo dáng công nghiệp, đang phối hợp hoạt động khá chặt chẽ với đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật trong các tổ hợp bộ ba "họa sĩ—kỹ

sư—công nhân kỹ thuật" ở các cơ sở sản xuất trong mọi lĩnh vực kinh tế quốc dân toàn liên bang. Họ gắn bó mật thiết với nhau trong công việc, từ sáng tác mẫu mã đầu tiên đến khi tạo ra được sản phẩm cuối cùng tại nhà máy. Những trung tâm lớn này đều thuộc sự chỉ đạo trực tiếp của Viện khoa học thẩm mỹ—kỹ thuật toàn liên bang.

Xuất phát từ yêu cầu phải khẩn trương triển khai ba chương trình kinh tế lớn của Đảng, xin kiến nghị:

1—Sớm cho ra đời một trung tâm mỹ thuật ứng dụng Việt nam, hoặc *bước đầu cho thành lập trung tâm nghệ thuật tạo dáng công nghiệp Việt nam*, một cơ cấu tổ chức thật gọn nhẹ có tính chất chuyên ngành trực thuộc Hội đồng bộ trưởng và hướng hoạt động thẳng về các cơ sở hàng tiêu dùng mũi nhọn và hàng xuất khẩu chủ lực của ba chương trình kinh tế lớn.

2—Song song với sự ra đời của trung tâm chuyên ngành này, cho thành lập Hội nghệ sĩ tạo dáng công nghiệp Việt nam, một tổ chức quần chúng nhằm tập hợp lực lượng vì phong trào tạo dáng cần được phát triển ngày càng rộng rãi.

Họa sĩ Dương Hương Minh
(Hà nội)

CẦN ĐẶC BIỆT CHÚ Ý GIÁO DỤC THANH NIÊN VỀ DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

HIỆN nay Đoàn thanh niên đang quản lý 16 triệu đoàn viên, thanh niên từ 14 đến 28 tuổi. Hằng năm có khoảng 15 đến 50 vạn đôi nam nữ thanh niên kết hôn, hàng triệu thanh niên bước vào cuộc sống gia đình và bắt đầu có chức năng sinh sản. Lực lượng sinh đẻ chủ yếu đó cùng với những lớp gia đình trẻ trước đây chưa được giáo dục chu đáo về dân số và kế hoạch hóa gia đình, cho nên nhận thức của họ, nhất là thanh niên nông thôn, còn thấp. Kết quả các cuộc điều tra xã hội học cho thấy, ở nông thôn 93% thanh niên không biết hoặc không hiểu đúng về những chủ trương, biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình. 86,4% cho rằng mỗi gia đình nhất thiết phải có con trai, 81,8% cho rằng mỗi gia đình đều phải có cả trai lẫn gái. Nhận thức như vậy, cho nên thanh niên suy nghĩ và hành động về dân số và kế hoạch hóa gia đình chưa phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, đời sống của đất nước. Số đông thanh niên còn đẻ sớm, đẻ nhiều, đẻ dày. Lực lượng thanh niên sinh đẻ ngoài kế hoạch đã cùng với một số nguyên nhân khác đem đến hậu quả: đất nước gặp phải nhiều khó khăn trong việc thực hiện mục tiêu

ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, sức khỏe của nhiều là mẹ và trẻ em giảm sút, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng ngày một cao (hiện nay trẻ em sinh ra bị suy dinh dưỡng chiếm 50% tổng số trẻ sinh hằng năm), cơ sở vật chất cho sinh hoạt văn hóa tinh thần của tuổi trẻ rất nghèo nàn, hoạt động xã hội, nhất là đối với nữ thanh niên vô cùng khó khăn. Ở một xã ngoại thành Việt Trì, 90% nữ thanh niên khi đã xây dựng gia đình và có con đầu lòng bỏ sinh hoạt đoàn và các hoạt động xã hội. Nhiều địa phương khác cũng có tình trạng như vậy.

Để khắc phục những thiếu sót tồn tại, về phía mình, trong những năm tới, Đoàn thanh niên sẽ tập trung giải quyết một số công việc sau đây:

+ Dẩy mạnh việc giáo dục thanh niên về dân số và kế hoạch hóa gia đình, giúp họ thay đổi nhận thức, quan điểm, tâm lý phong kiến lạc hậu. Trang bị cho thanh niên những hiểu biết cơ bản về dân số và kế hoạch hóa gia đình, trên cơ sở đó giúp thanh niên có được khả năng tự giác điều chỉnh hành vi, làm chủ được quá trình phát triển của hôn nhân gia đình và dân số.

+ Thực hiện tốt cuộc vận động: «gái 22, trai 26 tuổi mới xây dựng gia đình», «sinh con đầu lòng sau tuổi 22 và mỗi gia đình chỉ nên có một con».

Tuy nhiên, giáo dục là một quá trình và con người là tổng hòa của các mối quan hệ xã hội. Do đó, ngoài sự cố gắng của Đoàn thanh niên, không thể thiếu được sự tham gia của các tổ chức xã hội khác nhất là sự lãnh đạo của đảng.

Nếu như trong công tác dân số cần quan tâm đúng mức đến công tác giáo dục thì trong công tác giáo dục cần đặc biệt quan tâm đến đối tượng thanh niên, một lực lượng sinh đẻ chủ yếu cả hôm nay và trong tương lai. Hơn nữa, với những đặc điểm ưu việt của tuổi trẻ, họ sẽ là người tuyên truyền tốt nhất, tiếp thu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào việc sinh đẻ và kế hoạch hóa gia đình nhanh chóng nhất. Muốn vậy phải đầu tư cho thanh niên một cách tương xứng. Trước tiên là đầu tư về sự lãnh đạo của đảng và chỉ đạo của chính quyền thông qua ủy ban quốc gia dân số các cấp. Phải giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch cụ thể, đôn đốc kiểm tra sát sao, giống như sự kiểm tra của đảng và nhà nước về vai trò xung kích của thanh niên trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất và chiến đấu. Đổi mới nội dung

và phương thức giáo dục thanh niên về dân số và kế hoạch hóa gia đình. Đừng để «chiếc vòng» là sự tương trưng cho toàn bộ công tác giáo dục ở cơ sở. Đầu tư về cơ sở vật chất cho công tác giáo dục thanh niên và cơ chế hoạt động của tổ chức Đoàn thanh niên các cấp-

Cần quan tâm đến đặc điểm của từng lứa tuổi để cải tiến nội dung và phương thức tuyên truyền, giáo dục sao cho phù hợp với từng loại đối tượng. Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản... của trung ương và các địa phương hãy dành cho thanh niên những chương trình thích đáng, hấp dẫn, có hiệu quả.

CHU THỊ XUYẾN

(Phó trưởng ban tuyên huấn TƯ
ĐTNCS Hồ Chí Minh)



Bảo vệ hòa bình thế giới, một công cuộc đổi mới tư duy

PHẠM HUY THÔNG (*)

Dổi mới tư duy là một yêu cầu chung rộng của thời đại. Từ sau Cách mạng Tháng Mười, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình ở mỗi nước cũng như trong quan hệ quốc tế đã khác hẳn trước. Trong mọi lĩnh vực hoạt động, muốn việc làm có kết quả, không thể không có những cách suy nghĩ mới phù hợp.

Riêng trong vấn đề chiến tranh và hòa bình, còn một yếu tố mới đặc biệt quan trọng đòi hỏi tư duy của con người nhất thiết phải được đổi mới. Đó là sự xuất hiện và phát triển của vũ khí hạt nhân, với nó chiến tranh thế giới nếu không may nổ ra thì sẽ không có kẻ thắng người thua nữa, mà văn minh của loài người, thậm chí chính cuộc sống cũng không còn trên trái đất nữa.

Điều đáng kinh ngạc là hiểm họa to lớn những ấy treo trên thế giới từ nó đã không lâu chóng làm thay đổi đầu óc con người. Đó là bởi, một thời gian, vẫn có những lực lượng còn nuôi dưỡng một số ảo tưởng: có thể hạn chế phạm vi của chiến tranh nhiệt hạch, có thể chiến thắng bằng đánh trước, đánh lên, đánh mau, bằng lực lượng áp đảo, bằng kỹ thuật cao siêu... Nhưng

nay những nhà khoa học các nước đều thừa nhận nguy cơ « mùa đông hạt nhân » mà nhà bác học Mỹ Các Xa-gan đã đề cập là hoàn toàn có thật. Và chính thống thống Mỹ Ri-gan không thể đánh giá khác chiến tranh hạt nhân là vô nhân đạo.

Với tiền đề nghiêm khắc của thời đại: chiến tranh thế giới là chiến tranh hạt nhân và chiến tranh hạt nhân là chiến tranh hủy diệt, thì gìn giữ hòa bình là con đường sống duy nhất. Nòng cốt đó của tư duy đổi mới, chân lý hiển nhiên đó, những chiến sĩ hòa bình bấy lâu đấu tranh bảo vệ hòa bình chủ yếu bị bị kỷ ức về chiến tranh phát xít dân vật, nên nhận thức được mau chóng. Song không ít chính khách, không ít tầng lớp xã hội cũ có liên quan đến những thế lực quân sự và kinh tế của chủ nghĩa tư bản, vẫn không sao thoát khỏi được mạng lưới tư duy nghìn xưa bữa vậy, khó hình dung có thể bằng cách nào giải quyết được dứt khoát vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Xét như vậy, bảo vệ hòa bình thế giới nói cho cùng là một cuộc vận động lớn đổi mới tư duy. Chớ nói

(*) Giáo sư tiến sĩ, Phó chủ tịch UBĐVNBTC của Việt Nam.

rằng, khác với việc cải tổ kinh tế và xã hội tiến hành ở mỗi nước, việc chuyển đổi cách nghĩ của đời sống nhân dân về hòa bình không ở tầm tay của chúng ta! Bởi khách quan là có sức thuyết phục. Và bởi, ở thời đại ngày nay, tiếng nói cuối cùng thuộc về nhân dân.



Lương tri là một đặc trưng của con người. Cho nên tuy trong lịch sử đã từng có những nhà cầm quyền, cả những tộc người công bố công khai lấy thực tế sức mạnh át pháp quyền và át chính nghĩa làm phương châm hành động, nhưng không bao giờ chiến tranh được coi là một hiện tượng bình thường của cuộc sống xã hội.

Chủ trương của Đồng minh năm 1945 lập tòa án quốc tế xét xử tội hành quyết những lãnh tụ Đức quốc xã và Nhật quân phiệt phạm tội gây chiến, đánh dấu một bước ngoặt về pháp lý và đạo lý trong vấn đề chiến tranh và hòa bình. Chủ trương lên án dứt khoát chiến tranh là một tội ác — đó là một cống hiến quý giá cho công cuộc bảo vệ hòa bình hiện nay.

Vì sao có thể đánh giá như vậy những vụ án lịch sử Nuyéc-béc (quen gọi Nuy-răm-be) và Tô-ki-ô? Vì sức mạnh pháp lý của công luận và của pháp quyền quốc tế càng tôn ý nghĩa của công cuộc gìn giữ hòa bình, càng tăng sức thuyết phục của lập trường hòa bình, tăng hiệu quả của cuộc vận động đối mới tư duy vì hòa bình.

Những đau khổ do chiến tranh gây nên đã từ lâu và ở nhiều nơi kích động lòng trắc ẩn và nổi bất bình. Nhưng phong trào đấu tranh bảo vệ hòa bình ngày nay đã được khởi động từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Một phần vì hậu quả của cuộc chiến vừa qua nặng nề như chưa bao

giờ thấy. Nhưng chủ yếu vì hai quả bom nguyên tử đã được gieo xuống Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki: để quốc Mỹ, tạm thời nắm độc quyền vũ khí nguyên tử, mưu toan phát động chiến tranh diệt chủ nghĩa xã hội, nô dịch thế giới.

Phong trào này lớn mạnh mau chóng, và chẳng bao lâu sau khi này nó, kết tinh trong tổ chức quốc tế Hội đồng hòa bình thế giới, đã góp phần thiết thực duy trì cuộc sống thanh bình trên trái đất suốt hơn bốn thập kỷ vừa qua. Phong trào sở dĩ đã có được tác dụng ấy do đã thuyết phục được quần chúng nhân dân và các tầng lớp xã hội khác nhau đứng lên đòi hỏi không bao giờ còn diễn lại những năm tàn khốc vừa qua, trong những năm ấy, có đến 50 triệu sinh linh bị diệt vong, ở chiến trường, dưới bom đạn, sau thép gai những trại tập trung. Các chiến sĩ hòa bình cũng đã lôi cuốn được đông đảo nhân dân các nước lệ thuộc giành độc lập dân tộc, đấu tranh gìn giữ hòa bình để xây dựng một cuộc sống mới đáng sống. Ngọn cờ hòa bình lại còn động viên được tất cả những ai đau xót thấy, mỗi phút qua, cả triệu bạc bị phao phí vào việc chế tạo vũ khí giết người, phá hoại nhà cửa trong khi ở nhiều nơi trẻ em không có trường học, người già không có mái nương thân, đói rét bệnh tật hoành hành...

Sức mạnh của dư luận, của đạo lý như vậy không phải là không đáng kể. Song sức mạnh của lương tri tới nay không ngăn chặn nổi khói lửa bốc cháy ở Cận Đông, ở Trung Mỹ, ở Nam phần châu Phi, và ở nhiều nơi khác, không ngăn chặn nổi cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân hiểm nghèo hiện đang diễn ra. Sau quyết định quốc tế treo cờ những thủ lĩnh Đức, Nhật phát xít, những chính khách và tướng lĩnh điều hâu không dám trắng trợn chủ trương chiến tranh nữa. Song, như đế quốc La mã hiếu chiến xưa, phức hợp quân sự—công nghiệp nay vẫn nói

và vẫn có kẻ nghe: vũ khí, kẻ cả vũ khí hạt nhân, là cần thiết để ngăn ngừa kẻ liều lĩnh!?. Đạo lý mới về hòa bình đã được xác lập, nhưng sức thuyết phục đòi mới tư duy còn có hạn. Người ta còn dùa với lửa.

Nay khác hẳn. Nay có còn dùa với lửa được nữa không khi lửa là vũ khí hạt nhân? Nói đúng hơn: một khối lượng vũ khí hạt nhân đã sẵn có, đã được an bài sẵn để hủy diệt nhiều lần chính sự sống trên hành tinh này. Tuy nhiên, nếu nay xuất hiện nguy cơ một chiến tranh hủy diệt toàn cầu, thì chính những chân trời mới về đạo lý, về văn minh của loài người lại cũng đang được mở ra. Giữ gìn hòa bình không còn chỉ nhằm tiết kiệm sức người sức của, ngăn chặn phá phách và giết chóc, tránh đau khổ cho các gia đình và các dân tộc, nâng cao mức sống cho nhân dân các nước. Các chiến sĩ hòa bình ngày nay còn có thể hào hứng được phục vụ một sự nghiệp còn cao cả hơn, trọng đại hơn, là cứu vãn văn minh, cứu vãn cuộc sống, bảo toàn chính tương lai của nhân loại. Với ý nghĩa và mục tiêu được nâng cao tầm vóc như vậy, đạo lý về hòa bình phải chăng nay mang một sức thuyết phục đòi mới tư duy nhân lên gấp bội? Đối với quảng đại quần chúng đã đánh, mà cả đối với những giới cầm quyền, những tầng lớp ham lợi.

Trong hoàn cảnh mới đó, ý thức về thân họa hạt nhân đang tạo cho phong trào bảo vệ hòa bình thế giới một quyết tâm mới và những thuận lợi mới để hoạt động có kết quả, thì một nhận thức khác nữa cũng nảy sinh, có khả năng góp phần không nhỏ vào thắng lợi của phong trào. Đó là nhận thức ngày càng sâu sắc về vị trí và tác dụng to lớn của Liên xô và của chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp hòa bình. Bấy lâu Liên xô vẫn gương cao ngọn cờ hòa bình, nhưng các lực lượng hòa bình, khi chung một lập

trường với Liên xô, cứ hay bào chữa rằng đó là do trùng hợp ngẫu nhiên, sợ bị phê phán là theo đuôi. Nay hiểu được rằng không phải tình cờ mà chính phủ của Lê-nin đã ra mắt quốc dân và thế giới với Sắc lệnh về hòa bình, rằng hòa bình là thuộc bản chất của chủ nghĩa xã hội, rằng Liên xô sẽ dĩ dân dày kinh nghiệm đấu tranh vì hòa bình chính vì đã trân trọng kinh nghiệm của nhân dân các nước phản đối xây dựng một thế giới hòa bình. Chiến sĩ hòa bình các nước càng hòa nhập tư duy đòi mới của Liên xô, càng quyện đạo lý về hòa bình của mình với những lý tưởng của thời đại mà Liên xô là đại diện tiêu biểu nhất, thì càng tin tưởng ở thành công trọn vẹn của phong trào hòa bình



Năm 1986 vừa qua được Liên hợp quốc quyết định gọi là “năm hòa bình”, là một thắng lợi lớn của phong trào bảo vệ hòa bình thế giới. Nỗi lo lắng của nhân dân thế là đã tác động mạnh mẽ đến suy nghĩ của giới cầm quyền các nước. Ngay trong những ngày đầu năm, thế giới đã vui mừng hoan nghênh Liên xô đề xuất một chương trình hành động vĩ đại mà thiết thực, nhằm từng bước, từ nay đến năm 2000, tiến đến ngưỡng cửa một kỷ nguyên hòa bình vĩnh cửu. Các nước và nhân dân các nước, các tổ chức quốc tế và tổ chức không chính phủ, còn cùng Liên xô suốt năm phấn khởi nêu lên và trao đổi ý kiến về những chủ trương khả dĩ thực hiện từng phần cương lĩnh hòa bình đã được vạch ra.

Phong trào hòa bình, mà trình độ và phong cách tư duy được chuyển biến mạnh mẽ như đã trình bày, tự đặt cho mình nhiệm vụ tham gia tích cực vào cuộc đối thoại khẩn trương đang diễn ra giữa Liên xô và Mỹ, hai lực lượng hạt nhân quan trọng nhất hiện

nay, cũng là đại diện cho hai luồng tư duy chính trị chính hiện nay về vấn đề chiến tranh và hòa bình. Phong trào ghi nhận tiền đề này và xuất phát từ đó mà hành động. Là: từ Giơ-ne-vơ cuối năm 1985 đến Rây-ki-a-vích cuối năm 1986 và đến nay, hai bên thống nhất nhận định rằng không thể đề xảy ra chiến tranh hạt nhân vì chiến tranh này không có thắng có thua, và giải trừ quân bị là có thể thực hiện được từ nay đến cuối năm 1996. Như thế, việc các chiến sĩ hòa bình cần làm, nếu muốn có cống hiến vào sự nghiệp giữ gìn cuộc sống thanh bình trên trái đất, là đổi mới tư duy, đổi mới tư duy cho bản thân mình và cho các tầng lớp nhân dân, về hai phương diện của quan hệ quốc tế: bảo đảm an ninh cho từng nước và cho toàn cầu, xúc tiến hợp tác quốc tế. Phong trào hòa bình đồng tình với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác: trên bước đường giải trừ quân bị, an ninh phải luôn luôn được coi trọng hàng đầu. Không thể một lúc nào đề ưu thế quân sự thiên về phía đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Không thể quên rằng một kế hoạch đánh chiếm Liên xô đã được Mỹ thảo ra trong thời gian ngắn Mỹ tạm nắm độc quyền bom nguyên tử. Cũng lại đồng tình rằng an ninh là phải được đảm bảo, không phải chỉ cho những nước có vũ khí hạt nhân, mà cho toàn cầu, cho từng khu vực, từng nước. Đây không đơn thuần chỉ có một vấn đề công bằng, mà còn có một vấn đề hiện quả thiết thực.

Những phương châm đó đơn giản, hợp lý, dễ hiểu. Thế nhưng, trong thực tế, không phải là được chấp nhận dễ dàng, thẳng thắn, từ phía Mỹ và đồng minh của Mỹ. Khiến ta có thể tự hỏi: ý định xóa bỏ vũ khí hạt nhân là có thật hay không về phía Mỹ? Như trước đây, ở Rây-ki-a-vích, Mỹ chèn kế hoạch "cả gói" của Liên xô là quá rộng, quá phức tạp, khó bàn, nhưng ba tháng sau, khi Liên xô đồng

ý rằng, nếu không nói chuyện cả gói vậy hãy nói chuyện từng phần, thì không phải là phía Mỹ đã cởi mở nhận. Bản thân Rí-gân đã khôn khéo làm bộ hoan nghênh sớm. Nhưng lại đề đồng minh thắc mắc rằng, bên vấn đề tên lửa hạt nhân tầm trung của Mỹ và của Liên xô ở châu Âu, mà Liên Xô đề nghị bàn ngay và giải quyết ngay trước, còn những vấn đề tên lửa tầm ngắn, vấn đề tên lửa tầm trung ở các nơi khác, vấn đề vũ khí thông thường, vấn đề kiểm soát v.v.? Rồi Rí-gân sau đó xen vào, tỏ ý nghi ngờ.

Những luận điểm gây rối và quanh co của phía Mỹ nhằm đẩy lui những khả năng thỏa thuận, được phía Liên xô xử lý mềm dẻo: như chấp nhận rằng cũng có bàn những vấn đề nêu lên bên vấn đề chính, song kiên quyết đòi hỏi giải quyết ưu tiên vấn đề chính, là vấn đề tên lửa tầm trung của Mỹ và của Liên xô ở Tây Âu và Đông Âu. Nhưng qua những cách thức ngụy biện và chống chế của phía Mỹ, rõ ràng là nôi lên hai điều sai trái cần được bác bỏ. Một tư tưởng sai trái được bảo vệ công khai cho rằng thế giới có thể cấm không được sử dụng vũ khí hạt nhân, nhưng lại cần duy trì vũ khí hạt nhân như một lực lượng « răn đe », gọi là đề ngầu giữa những hành vi phiêu lưu. Tư tưởng sai trái kia không bộc lộ, nhưng có giấu giếm đầu, phía Mỹ muốn giành ưu thế quân sự, đảm phán trên thế mạnh. Đó là những cách suy nghĩ cũ kỹ cần được phong trào hòa bình ra sức khắc phục, rằng cách kiên quyết tổ giác là không phù hợp với kỷ nguyên hòa bình vĩnh viễn mà nhân dân các nước đang hứa hẹn nhau cùng nhau xây dựng.

Phương diện lớn thứ hai được phong trào hòa bình đặc biệt quan tâm: hợp tác quốc tế, không phải giờ đây mới được vận dụng. Nhưng giờ đây được nâng lên một tầm nhận thức mới. Tới nay tinh thần hợp tác được

đề ra như một điều kiện thuận lợi, một biện pháp giúp thực hiện những chủ trương quan trọng như chung sống hòa bình, trật tự kinh tế mới, hòa giải và an ninh khu vực... Nay, với tư duy chính trị đổi mới, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trở nên một phương hướng chủ đạo, có ý nghĩa chiến lược, trong công cuộc nhân dân các nước duy trì hòa bình, hơn nữa xây đắp hòa bình bền vững.

Xét đến cùng, chính chung sống hòa bình, trật tự kinh tế mới, hòa giải và an ninh khu vực... đều là những biểu hiện của hợp tác quốc tế. Và cả những cuộc bàn bạc về những biện pháp chính trị, chứ không phải quân sự, để bảo đảm an ninh quốc tế nhằm giữ vững hòa bình, nổi bật hiện nay là những cuộc gặp gỡ giữa Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên xô Góóc-ba-trốp và tổng thống Mỹ Ri-gân, đều là những biểu hiện sinh động, về mặt chính trị, của hợp tác quốc tế. Nhưng bên hợp tác chính trị, cùng hợp tác chính trị, còn những mặt hợp tác khác : kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, xã hội, giáo dục, thể dục thể thao... nên được xúc tiến, do các chính phủ, tổ chức quân chúng hay tư nhân phối hợp hành động, thành công được bao nhiêu là giảm nhẹ được thành kiến hoặc căm thù, nghi kỵ và sợ hãi bấy nhiêu, mở đường cho một nền hòa bình thế giới toàn vẹn, vững chắc, rồi vĩnh viễn.

Chính trong nhân quan ấy mà chúng ta tiếc những chủ trương như chương trình « Liên hợp - A-pôn-lô » Xô - Mỹ cùng bay vào vũ trụ những năm trước, không được nối tiếp và mở rộng, mà Mỹ trải lại còn cần trở Liên xô tham gia thể vận O-lem-pích, rút tài trợ UNESCO, dùng phim ảnh viên tướng kiêu « Băm-bô », « A-mê-ri-ca », kích động dân chúng ghét sợ Liên xô. Chúng ta hoan nghênh những nhà khoa học « hội thảo » ở Ha-cai về sử dụng và bảo vệ môi trường, như

nhà tôn giáo « hợp bàn tròn » ở Mát-xcơ-va về hòa hợp và nâng cao những giá trị đạo đức, những nhà trí thức và hoạt động xã hội « đối thoại » ở Viên về nội dung của hòa bình thế giới ngày nay, không nên chỉ là không có chiến tranh, mà phải là cả một hệ thống quan hệ quốc tế công bằng và dân chủ.

Ngày nay mọi khoảng cách thời gian như rút ngắn, nhân dân các nước như sống chung dưới cùng một mái nhà, hàng loạt vấn đề tranh chấp nảy ra, gây căng thẳng, hăm hực, hoặc xung đột, trừ khi được bàn bạc giải quyết trong một tinh thần hợp tác, lợi cho hòa khí, cho hòa bình : vấn đề nợ nần của các nước chậm tiến, vấn đề diệt thị chủng tộc ở nam phần châu Phi, vấn đề đảm bảo những quyền cơ bản của con người, vấn đề tiêu trừ nạn khủng bố quốc tế... Chúng ta tán thành những sáng kiến đề ra những phương án hợp tác quốc tế cụ thể lớn nhỏ khác nhau, ở những dạng hành động và suy nghĩ khác nhau : mừng 6 tháng 8 hằng năm tưởng nhớ Hi-rô-si-ma bị hủy diệt, phổ biến và nghiên cứu những hình thức và nội dung hợp tác quốc tế đã được đề xuất trong cuộc đối thoại ở Viên, cùng Liên xô rút kinh nghiệm những sự cố Trée-nô-bur và Cha-len-giơ để đặt ra một chế độ quốc tế phát triển ngành năng lượng hạt nhân một cách an toàn và ổn định... Những khả năng hợp tác quốc tế là vô cùng phong phú, vô cùng đa dạng.

Riêng Việt nam chúng ta, một nước xã hội chủ nghĩa châu Á, chúng ta có hai hướng hợp tác khu vực đáng được phấn đấu phát triển, ngoài những hoạt động hợp tác quốc tế mà chúng ta đã tham gia từ trước. Một là hướng ứng lời kêu gọi Vla-di-vô-xtôc ngày 28-7 năm ngoái, cùng Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa châu Á khác, đoàn kết hợp tác, tạo nên ở vùng châu Á - Thái bình dương một

klỗi an ninh và thịnh vượng chung, có khả năng ảnh hưởng đến tình hình hiện nay Mỹ và Nhật cạnh tranh nhau ác liệt và cũng chèn ép ác liệt các nước khác trong vùng. Hai là cùng với Lào và Cam-pu-chia, đã cùng Việt nam phối hợp hành động chặt chẽ, sẽ hợp tác hữu nghị và hợp tác kinh tế với các nước trong khối ASEAN hiện nay, trả lại cho ASEAN mục đích và ý nghĩa ban đầu của nó, là một tổ chức tương trợ kinh tế của cả Đông Nam Á chứ không phải một liên minh chính trị và quân sự của một bộ phận Đông Nam Á nhằm uy hiếp một bộ

phận Đông Nam Á khác, như hiện bị biến chất.

Có đổi mới tư duy chính trị, kiên quyết đổi mới, chúng ta mới nhận thức được rõ vấn đề và mới làm được những việc khó khăn phức tạp nhưng lại rất thiết thực và cần thiết ấy. Cùng với bản thân công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, với việc nhân dân ta tham gia mọi hoạt động khác vì hòa bình, đó là những cống hiến đáng kể của chúng ta cho sự mạng lịch sử của thế kỷ này là tác tạo một thế giới mới công bằng và hạnh phúc hơn, văn minh hơn.

ĐƯA TIẾN BỘ KHOA HỌC...

(Tiếp theo trang 39)

nghe hiện có, phát triển thêm ngành mới, mặt hàng mới có chất lượng cao.

Đẩy mạnh thâm canh cây trồng có giá trị xuất khẩu như khoai tây, lạc, thầu dầu, đậu tương, tỏi, bạc hà nhằm tăng năng suất, sản lượng và phẩm chất, tạo nguồn hàng xuất khẩu cũng đang là một hướng phấn đấu tích cực của Ban phươg.

Dương nhiên, để đạt được những mục tiêu đó, Ban phươg văn phải

tiếp tục phát huy tính chủ động, sáng tạo của mình, đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, đổi mới phong cách làm việc, làm tốt hơn nữa công tác quản lý khoa học kỹ thuật trên địa bàn huyện, đẩy mạnh hơn nữa phong trào quần chúng tiên quân vào khoa học kỹ thuật, mở rộng hơn nữa sự liên kết với các cơ quan khoa học, sử dụng hết tiềm năng chất xám và khai thác hết thế mạnh đất đai của mình.

Qua sách, báo các nước anh em

NHIỆM VỤ HIỆN NAY

CỦA CÁC NHÀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU XÃ HỘI*

Tìm hiểu sâu hơn phép biện chứng hiện thực về sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa trong quá trình cải tạo, vạch ra những tiền chuẩn rõ ràng để tiến lên, đồng thời khắc phục sự trì trệ và chủ nghĩa giáo điều, khôi phục tinh thần của Lê-nin về tìm tòi sáng tạo chân lý—đó là những nhiệm vụ mà hiện nay những cố gắng của các nhà sử học và kinh tế học, các nhà sư phạm và các nhà luật học, các nhà triết học, các nhà xã hội học, các đại biểu của các ngành khác của khoa nghiên cứu xã hội đang hướng vào. Việc trao đổi ý kiến rộng rãi về đề tài này đã diễn ra ngày 17 tháng 4 (năm 1987) ở Mát-xcơ-va tại hội nghị các nhà khoa học và nghiên cứu xã hội do Viện hàn lâm khoa học Liên xô tổ chức. Tham gia hội nghị này có các cán bộ lãnh đạo Viện hàn lâm khoa học Liên xô, các viện trưởng các viện, các viện sĩ Viện hàn lâm về các lĩnh vực môn xã hội, các biên tập viên các tạp chí nghiên cứu xã hội chủ chốt.

A.N. Ia-cốp-lép, ủy viên dự khuyết Bộ chính trị UBTU ĐCS Liên xô, bí thư UBTU ĐCS Liên xô, viện sĩ thông tấn VILKH Liên xô, đã trình bày trước hội nghị bản báo cáo về **“Sự đạt tới trạng thái mới về chất của xã hội xã hội chủ nghĩa và các khoa học xã hội”**.

Dưới đây là những đoạn trích liên quan đến nhiệm vụ hiện nay của các nhà khoa học và nghiên cứu xã hội nêu trong bản báo cáo đó.

Hiện nay trong các nhà nghiên cứu xã hội, như có thể hình dung, đang tồn tại một sự « phân đôi nhận thức » nào đó. Một mặt, người ta thấy có sự hiểu biết tinh phức tạp, tầm quan trọng lớn lao của thời điểm lịch sử. Các nhà khoa học thấy và đánh giá một cách tinh tế tình hình trong nền kinh tế, trong lĩnh vực xã hội và đạo đức—tinh thần. Nhưng, mặt khác, người ta lại thấy nổi lên ngày càng rõ rệt ý,

ảo tưởng làm yên lòng cho rằng hiện trạng của khoa học xã hội, về nguyên tắc, phản ánh đúng giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa xã hội. Ảo tưởng này gây trở ngại cho việc thừa nhận rằng các hiện tượng tiêu cực, sự trì trệ cũng là hậu quả của

* Xem bài « Tìm hiểu phép biện chứng của cải tạo » đăng trên báo *Văn hóa xã hội* (Liên xô) ngày 21-4-1987.

chủ nghĩa giáo điều, của những quan niệm tách rời cuộc sống, của những sơ đồ chết cứng. Điều quan trọng là khắc phục việc tránh né những khó khăn đang trải qua hiện nay: là không dễ bị cám dỗ bởi sự dễ dàng tha thứ cho mình; là hiểu được hết sức cần thiết phải trả lại cho khoa nghiên cứu xã hội tinh thần của Lê-nin về sự không sợ tìm tòi chân lý.

Phải vượt lên trình độ mới trong việc đánh giá một cách tỉnh táo kinh nghiệm — những dự tính sai cũng như những thành tựu. Không thành kiến đối với mọi cái; có tinh thần tự phê bình; nhận định một cách trung thực và công khai những hậu quả mà việc giải thích một số luận điểm của chủ nghĩa Lê-nin theo kiểu xu thời, trái ngược với bản chất của nó, đã dẫn tới: động viên mình, động viên các tập thể khoa học đi vào công cuộc tìm tòi có tính cách mạng các câu trả lời cho những vấn đề của cuộc sống — đó là những điều hiện nay người ta đang đòi hỏi ở khoa nghiên cứu xã hội. Đây là một quá trình không dễ dàng và có thể gây đau đớn, nhưng không tránh được.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin sáng tạo luôn luôn là một sự phát hiện, chứ không phải là một sự che đậy. “...Chúng ta thường xuyên trở về với Vla-di-mia I-lích Lê-nin, trở về với những suy nghĩ, những tư tưởng của Người, — M.X. Goóc-ba-trốp đã nói như vậy tại hội nghị toàn thể tháng giêng của UBCTU. — Điều đó không đơn thuần là biểu hiện của lòng tôn kính lớn lao, không chỉ là việc thừa nhận uy tín của Lê-nin. Điều đó là lòng mong muốn thật sự làm sống lại trong điều kiện hiện nay, làm sống lại càng đầy đủ càng tốt, tinh thần chủ nghĩa Lê-nin...”.

Việc giải thích một cách giáo điều các quy luật và các phạm trù kinh tế, một số luận điểm về chủ nghĩa xã hội, về chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa,

về công bằng xã hội, về nhịp độ và triển vọng phát triển của nền văn minh cộng sản chủ nghĩa, đã tạo ra những khu vực trì trệ trong khoa học và xã hội. Việc tuyệt đối hóa gần như giáo điều chế độ sở hữu nhà nước, trên thực tế, đã trở thành việc đề lên hàng đầu lễ thói quan liêu mệnh lệnh, việc mở rộng không gian cho quyền lực vô hạn của chủ nghĩa quan liêu. Chủ nghĩa quan liêu cần có chủ nghĩa giáo điều, và ngược lại. Cả những người quan liêu lẫn những người giáo điều đều chỉ có thể tồn tại dựa vào việc làm tổn thương lợi ích của xã hội, họ sử dụng việc có chân trong bộ máy nhà nước để làm việc đó.

Yêu cầu chủ yếu, hay cũng có thể nói, đơn đặt hàng xã hội đối với khoa nghiên cứu xã hội — là làm sống lại quan điểm sáng tạo, biện chứng, quan điểm hiện thực như Lê-nin nói, đối với nhân thức về các mục tiêu và các phương tiện tiến hành các cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa; là nghiên cứu — một cách tỉ mỉ và thận trọng — các mâu thuẫn thực tế.

Các khoa học xã hội hiện nay quả thật có nhiệm vụ giải thích rõ cái mới và những đặc điểm của cuộc cải tổ, của những điều kiện trong đó cuộc cải tổ đang được thực hiện. Mọi chủ nghĩa sơ lược ở đây đều chỉ là lĩnh thức thường thấy của chủ nghĩa giáo điều. Cần tự làm lay công việc của mình, đừng trút nó cho các tác phẩm kinh điển. Thực chất là làm thế nào để tiềm lực tích lũy được, để bản thân tư duy biện chứng hướng vào việc đưa ra và kích thích những luận điểm và quan điểm mới. Nhiệm vụ xuất phát về lý luận có thể trình bày vắn tắt như sau: chủ nghĩa xã hội hiện nay cần phải tìm hiểu trước hết bản thân mình. Sẽ không có được điều đó, nếu như sau này khoa nghiên cứu xã hội vẫn sợ đụng đến những vấn đề chưa nằm trong bộ phận câu thành của các giải pháp chính trị, và đối với

những giải pháp này, nó vẫn chỉ làm công việc bình luận.

Yêu cầu của Lê-nin về một quan điểm hoàn bị, toàn bộ đối với việc phân tích sự tác động qua lại giữa các mặt khác nhau của đời sống xã hội, luôn luôn có ý nghĩa thời sự nóng hổi, đặc biệt trong tình hình đã hình thành hiện nay. Đó là quan điểm tính tới mối liên hệ qua lại phức tạp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng và cấu trúc thượng tầng, giữa chính trị và kinh tế, giữa tập trung và dân chủ, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, giữa hệ tư tưởng và điều kiện sinh hoạt vật chất, giữa yếu tố tâm lý và yếu tố đạo đức, v.v. Chỉ có sự thống nhất đầy đủ và hữu cơ của các nhân tố kinh tế, xã hội và tinh thần mới đưa lại hiệu quả toàn vẹn về chất của chế độ mới.

Cần đi tới chỗ lý giải một cách có hệ thống, trên cơ sở triết học chung, thực tại với đầy đủ trang bị kiến thức hiện đại. Hiện nay, đặc biệt cần có những đột phá trong những công trình tổng kết căn bản, cần có sự phát triển quan điểm toàn vẹn về thế giới với đầy đủ những mâu thuẫn thực tế và những xu hướng có tính chất quyết định của nó.

Quan điểm đó không mâu thuẫn với nhu cầu cấp bách là làm thế nào để các công trình nghiên cứu đích thực về xã hội—xã hội học, tâm lý—xã hội, nhân văn—thủ thuật được sự chú ý tối đa. Chủ nghĩa xã hội trước hết là con người với các mối liên hệ thực tế của nó với xã hội, với những con người khác, với những lĩnh vực vật chất và tinh thần. Tiến lên chủ nghĩa cộng sản—trước hết là hoàn thiện các quan hệ xã hội, đương nhiên là trên cơ sở vật chất và tinh thần thích hợp. Nhận thức lý luận phải thấy và phản ánh không chỉ chiều sâu của các quá trình này, mà cả phép biện chứng phức tạp nhất của các mối liên hệ qua lại giữa

nhận thức và thực tiễn, cả những tính quy luật phát triển của bản thân nhận thức.

Điều cực kỳ quan trọng là vận dụng triệt để nguyên tắc lịch sử trong khoa nghiên cứu xã hội. Có thể tránh được không ít khó khăn, nếu như không chỉ trên lời nói, mà cả trên thực tế, các cơ cấu của xã hội chúng ta được xem xét như các cơ cấu động, đang phát triển, chứ không phải là viết lại lịch sử từ đầu theo kiểu xu thời, mà đó là sự cần thiết phải thấy những cái đã qua một cách khách quan, khoa học, phải lý giải, phân tích những cái đó một cách hết sức đầy đủ, toàn vẹn, trong sự mâu thuẫn biện chứng. Phải thấy toàn bộ các mối liên hệ nhân—quả giữa chúng, cho dù đó là trong kinh tế, trong lĩnh vực xã hội, trong lĩnh vực chính trị hay trong các lĩnh vực khác. Nguyên tắc lịch sử trong tư duy khoa học, biện chứng, là bảo đảm có hiệu lực nhất để chống lại những ngàn cách giả tạo có tính chất phung phí trong khoa nghiên cứu xã hội.

Công cuộc cải tổ đặt ra không chỉ trong thực tiễn, mà cả trên phương diện lý luận, nhiệm vụ đối mới chủ nghĩa xã hội nói chung, về chất: chứ không đơn thuần đặt ra nhiệm vụ hoàn thiện một số mặt, lĩnh vực, khía cạnh nào đó của nó. Đương nhiên, cải thứ nhất không loại trừ, mà đòi hỏi cả cải thứ hai.

Các nhiệm vụ do Đại hội thứ 27 đặt ra, khiến cho các vấn đề về phát huy ý thức xã hội—nguồn nghị lực xã hội vô tận—mang tính thời sự đáng kể. Đặc biệt là vị trí và vai trò của các khoa học xã hội trong việc giải quyết các vấn đề trên. Việc tăng cường nền kinh tế xã hội, tăng cường kết cấu hạ tầng xã hội, việc phát huy chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, lĩnh vực giáo dục—tất cả những điều vừa nói đó là mâu chốt thống nhất các vấn đề đang đòi hỏi được giải quyết một cách rộng rãi về lý luận, đang đòi hỏi

một chỉ hướng và một sự am hiểu trong công việc thực tiễn.

Trong khi thực hiện những biến đổi đã chín muồi trong xã hội, Đảng xuất phát từ sự cần thiết cấp bách, không thể trì hoãn việc dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội, việc xác lập trong cách nghĩ và cách làm của mỗi công dân một thể giới quan và một sự thụ cảm thể giới theo hướng dân chủ.

Dân chủ — đó là phương thức tồn tại quan trọng nhất, thậm chí nói cho đúng hơn, là phương thức tồn tại duy nhất có thể có của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội, một cơ thể xã hội. Thức đẩy mạnh mẽ tất cả những gì phục vụ cho chủ nghĩa xã hội, tạo khả năng cho tiềm lực chưa được trong nó bộc lộ hoàn toàn — chỉ có thể thực hiện những điều vừa nói đó, thông qua dân chủ, thông qua việc làm sâu sắc và phát huy dân chủ. Không thể có chủ nghĩa xã hội thắng lợi mà lại không thực hiện một nền dân chủ đầy đủ — đó là di huấn của cách mạng, đó là lời dạy của V.I. Lê-nin.

Nhiệm vụ của khoa nghiên cứu xã hội là làm sao đưa ra được các phương pháp thích hợp với giai đoạn hiện nay, các phương pháp về tổ chức, pháp lý, chính trị, được phát triển một cách biện chứng, nhằm đạt được một nền dân chủ ngày càng đầy đủ hơn; là làm sao giải thích được càng chính xác càng tốt cơ chế hoạt động của dân chủ như một phương thức để thực hiện và để giải quyết những mâu thuẫn, ở mọi trình độ và với mọi tính chất, đang nảy sinh.

Vấn đề đặt được một trạng thái mới về chất của xã hội đang đề lên một trình độ khác vẫn đề về tính hiệu quả xã hội của xã hội, về bản chất và những tiêu chuẩn của tính hiệu quả ấy. Sự thâm nhập lẫn nhau giữa kinh tế, khoa học, phúc lợi vật chất, ý thức của con người, văn hóa của quần

chúng, hiện nay đã trở thành sâu sắc đến mức, một sự lạc hậu nào đó trong bất kỳ lĩnh vực nào trong các lĩnh vực nói trên đều ảnh hưởng ngay lập tức tới các lĩnh vực khác, phá hoại nhịp độ của sự tiến triển chung. Việc giải quyết gấp rút, có suy tính kỹ lưỡng các vấn đề xã hội — đó là chất xúc tác cho sự phát triển kinh tế.

Vấn đề hiện nay là làm phong phú thêm tư tưởng mác xít ở vòng xoắn ốc mới về chất của sự phát triển thế giới, về việc đòi hỏi và hoàn thiện không ngừng thể giới quan của chúng ta. C. Mác, Ph. Ăng-ghen, V.I. Lê-nin đã tác động tới lĩnh vực thông tin lớn lao biết chừng nào trong không gian và thời gian, đã học tập căng thẳng và với tinh thần trách nhiệm biết chừng nào cho tới cuối đời, đã tìm cách diễn đạt đúng tư tưởng mác xít mĩ biết chừng nào! Không một biến trạng xã hội nào, không một phát hiện khoa học nào, mà các ông lại không lý giải một cách có phê phán và đưa vào hệ thống các quan niệm cách mạng. Chỉ cần nhớ lại kỹ tích khoa học của V.I. Lê-nin đã khái quát về mặt triết học bước ngoặt trong khoa học tự nhiên vào đầu thế kỷ này. Và nếu tính tới tình hình là ngày nay, cứ 20 tháng, chứ không phải 50 năm như thời C. Mác, khối lượng thông tin lại tăng lên gấp đôi, thì cả chúng ta nữa, cũng sẽ phải năng động biết chừng nào trong việc cùng nhau phát triển học thuyết Mác — Lê-nin!

Vấn đề phát huy dân chủ trong khoa học và vấn đề đạo đức khoa học đang được đặt ra một cách gay gắt. Dân chủ trong khoa học là một hình thức lãnh đạo để giải quyết các mâu thuẫn một cách văn minh, chứ không phải bằng sức mạnh. Tính công khai là một công cụ xã hội dùng để kiểm soát tình hình công việc trong mọi lĩnh vực của đời sống, kể cả trong khoa học. Căn bản chủ hóa bản thân các hình thức

tổ chức khoa học, cần nâng cao vai trò của các hội đồng khoa học, các hội nghị, các cuộc thảo luận khoa học, cần làm sống lại sự phê bình khoa học, cần làm cho uy tín về chức vụ phụ thuộc vào uy tín về tư tưởng.

Khoa học chỉ có thể phát triển trong quá trình các cuộc thảo luận có tính chất xây dựng, với sự va chạm giữa các ý kiến. Thiết nghĩ, cả các hình thức đã hình thành lẫn các thủ tục

về thảo luận khoa học đều cần được lý giải một cách có phê phán. Cần những cuộc thảo luận nảy sinh do sự thi đua về tư tưởng, do sự mong muốn bảo vệ chân lý, bảo vệ trí thức mới; chứ không cần những cuộc thảo luận trong đó chân lý, trái lại bị chôn chum. Cần nhận thức rõ: cả trong cách đặt các vấn đề mới, lẫn trong các câu trả lời, không ai có độc quyền về chân lý.

LỊCH SỬ PHẢI DẠY CHÚNG TA TIẾN LÊN PHÍA TRƯỚC *

Một cuộc hội thảo của những người giảng dạy lịch sử DCS Liên xô ở các trường đại học ở Mát-xcơ-va đã được Thành ủy Mát-xcơ-va tổ chức. Trong cuộc hội thảo, tiến sĩ khoa học lịch sử N. Ma-xlốp (Viện hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc UB TƯ DCS Liên xô) đã trình bày báo cáo về việc soạn thảo một quyển sách giáo khoa mới về lịch sử DCS Liên xô. Dưới đây là một số điểm chính của báo cáo:

Chúng ta đã có kinh nghiệm lịch sử cũng như tiêu cực về soạn thảo những sách giáo khoa về lịch sử Đảng. Những công trình đầu tiên xuất bản từ năm 1906. Sau Cách mạng Tháng Mười có các công trình của Búp-xlốp và Nép-xki, của Ia-rô-xláp-xki và Pô-pốp. Những công trình đó gần mười lăm năm là những sách giáo khoa về lịch sử phong trào hỗn-sê-vích. Tiếp đó là cuốn *Lược sử Đảng cộng sản (bôn sê vích) Liên xô* được thần thánh hóa, với nội dung được coi là nguồn duy nhất giải thích những vấn đề về lịch sử Đảng. Quyển sách viết theo quan điểm sùng bái cá nhân. Mặc dù có một vai trò nhất định trong việc tuyên truyền những tri thức lịch sử

và chính trị ở trong nước và ngoài nước, quyển sách đó, dù sao vẫn là một nguồn gốc của chủ nghĩa giáo điều, của sự tranh cãi vô bổ, của những quan niệm coi lịch sử như là một thứ kinh thánh phải học thuộc lòng, không thể thay ngay cả một dấu phẩy.

Vì sao chúng ta đã mắc sai lầm là giáo điều hóa lịch sử? Bởi vì mọi người mất khả năng xét đoán riêng, quen tin bất cứ tư tưởng nào và lặp lại nó không cần suy nghĩ.

Sau Đại hội thứ 20 của Đảng, cuốn, *Lược sử* bị phê bình nghiêm khắc.

* Báo *Tin tức Mát-xcơ-va*, bản tiếng Pháp ngày 19-7-1957.

một loạt sách giáo khoa ra đời ở phần nửa sau những năm 60, người ta lại ngừng xuất bản những quyển sách đó, và chỉ còn lưu hành một quyển giáo khoa duy nhất dưới sự chủ biên của B. Pô-nô-ma-ri-ốp, xuất bản lần đầu vào năm 1959. Quyển sách tránh không trả lời những vấn đề bức thiết của cuộc sống. Không có một sự khác biệt nào giữa các lần tái bản thứ 6, thứ 7 và thứ 8. Chỉ có một điều là mỗi lần tái bản, người ta thêm một chương mới dành riêng cho đại hội mới của Đảng, và người ta tóm tắt những đại hội trước.

Những khoa học nhân văn trong tình trạng hiện nay có những lỗ hổng nghiêm trọng. Đó là chủ nghĩa giáo điều, bệnh kinh viện, sự xa rời cuộc sống hằng ngày, tính cách dụng ý, thái độ cố chấp trong việc đánh giá nhiều sự kiện lịch sử, sự phi nhân cách hóa các sự kiện đó. Muốn soạn thảo một quyển giáo khoa mới về lịch sử Đảng, điều cần thiết trước tiên là quyết định xem chúng ta phải bỏ những gì và cung cấp cho chúng ta những gì.

Hiện nay, ít nhất vẫn còn có khó khăn trong việc khắc phục những giáo điều đang kìm hãm tư duy khoa học của những nhà nghiên cứu lịch sử Đảng.

Giáo điều thứ nhất: Phủ nhận những xung đột trong quá trình phát triển của Đảng.

Trong nhiều năm, lịch sử Đảng đã được giới thiệu như một sự xen kẽ của những thắng lợi, thành công, thành tựu. Tất nhiên chúng ta đã giành được những thắng lợi to lớn có ý nghĩa lịch sử, nhưng những hoạt động chính trị, như Tréc-nư-sép-xki trước kia đã lưu ý, đều phải thắng tập như đại lộ Nép-xki. Phủ nhận những xung đột không chỉ là tỏ vẻ hiện thực, mà còn là xuyên tạc chân lý.

Giáo điều thứ hai: Cho rằng mọi nhân vật lịch sử đã mắc sai lầm

chính trị thì ngay từ gốc, đã là kẻ thù của chủ nghĩa Lê-nin và chủ nghĩa xã hội.

Quan điểm này hiện nay chưa phải đã biến mất. Nó tạo nên một ý nghĩ sai lầm về các cán bộ của Đảng, về những người lãnh đạo Đảng, về những người thân cận của Lê-nin, về lịch sử cách mạng và về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần phải nói đến những sai lầm của những nhân vật của Đảng, đồng thời không quên những công lao của họ. Lê-nin đã nói: «...lịch sử những tư tưởng là lịch sử của sự thay đổi, và chính vì thế, là lịch sử của cuộc đấu tranh tư tưởng». Vì vậy, phải coi cuộc đấu tranh nội bộ của Đảng như là cuộc đấu tranh tư tưởng. Nhiều nhân vật của Đảng hoàn toàn xứng đáng được khôi phục quyền công dân, nhất là vì họ không phải là gián điệp, kẻ giết người, hoặc nhân viên cơ quan tình báo nước ngoài.

Giáo điều thứ ba: Tin vào sự phát triển thường xuyên và gần như tự động của vai trò lãnh đạo của Đảng, sẽ không có trở ngại, không có nhược điểm.

Làm sao có thể nói như thế, khi đất nước đã lâm vào tình trạng trì trệ và bệch lộ những hiện tượng nguy kịch, như đồng chí M. Goóc-ba-trốp đã nhận định! Làm sao có thể nói như thế, khi người ta chứng kiến sự thoái hóa của một bộ phận cán bộ lãnh đạo ngay ở Mát-xcơ-va, cũng như ở U-đơ-bê-ki-xtan, ở Ca-dắc-xtan, ở Kiêc-giê-di, ở Rô-txốp trên sông Đông, khi mà nhiều tổ chức cơ sở của Đảng không ngang tầm với nhiệm vụ?

Giáo điều cuối cùng: Cho rằng mọi van kiện của Đảng đều chứa đựng chân lý tuyệt đối, chân lý cuối cùng.

Nhưng một số van kiện không phải bao giờ cũng đều như vậy. Nguyên tắc tập trung dân chủ (chỉ có thể thảo luận van kiện trước khi thông qua quyết định, còn sau đó mỗi đảng viên đều phải thi hành) liên quan cả tới

những văn kiện của Đảng đã được thông qua cách đây 20, 30 và 50 năm.

Đảng lý ra phải có một sự đánh giá lịch sử, chẳng hạn, đối với nghị quyết của UBTC Đảng ngày 14-11-1938 « Về những mục tiêu tuyên truyền của Đảng nhân xuất bản quyển *Lược sử Đảng cộng sản (bỏn sê vích) Liên xô*, vì đây là một trong những nguyên nhân gây nên chủ nghĩa giáo điều trong các khoa học nhân văn nói chung và trong lịch sử đảng nói riêng, thì người ta lại chỉ làm một việc quá giản đơn là bỏ không in lại văn kiện ấy.

Còn đối với những người lãnh đạo Đảng, nên căn cứ vào những sách giáo khoa, thì có thể nói là, sau Lê-nin tới nay, không có ai nữa. Những tên tuổi Xta-lin, Khor-rút-sốp, có được nhắc đến trong trường hợp tốt nhất thì cũng chỉ với tư cách là những người báo cáo trước các đại hội của Đảng. Song, đó là những con người phớt tạt, màu thuẫn, nhiều nam đã đứng đầu Đảng và Nhà nước. Chúng ta có thể và phải dựng lại chân dung các ông chỉ đó một cách khoa học và

khách quan. Chúng ta xuất bản những sách về Ra-đơ-ven, Sôc-sin, Ê-đen, nhưng tiểu sử chính trị của Xta-lin lại chưa viết. Trong lúc đó, thì trên thế giới người ta đã viết hàng trăm tiểu sử chính trị của Xta-lin, và tất cả đều nhuộm chủ nghĩa chống xô viết và chống cộng sản. Với tinh hình tương tự, chúng ta cũng có thể kể đến những nhân vật khác.

Chúng ta cần những sách tư liệu về lịch sử Đảng. Một trong những tư liệu có tính giáo dục, đó là « Hợp tuyến về chủ nghĩa Lê-nin » của Cécépốp và Phrit-ne, xuất bản năm 1925. Hợp tuyến bao gồm không chỉ những lần sao tác phẩm của Lê-nin, những văn kiện của Đảng, mà cả những bài viết và tham luận của những người chống đối Lê-nin. Những lập trường của những bộ phận chống đối được giới thiệu không phải bằng những câu trích dẫn chọn lọc ngẫu nhiên, và kèm theo những bình luận, mà bằng những tài liệu xác thực. Người ta có thể đọc ở đây những bài báo của Mác-tốp, Tô-rôt-xki, Bu-kha-rin, Si-áp-ni-cốp và những người khác đã được công bố trong các cuộc tranh luận của Đảng.



THỰC TẠI — VĂN HỌC VÀ BÁO CHÍ

G. G. MÁC KẾT

Ga-bri-en Gác-xi-a Mác-kết, người Mỹ la tinh thứ tư được giải thưởng Nô-ben về văn học, là nhà văn lớn của thế giới. Ông đã hai lần sang thăm nước ta; là một trong những nhà văn nước ngoài rất quen biết ở nước ta. Báo *Gran-ma* của DCS Cu-ba, trong bản tóm tắt hàng tuần bằng

tiếng Pháp ra ngày 24-5-1987, đã đăng lại bài trả lời phỏng vấn của ông năm 1983. Trong bài này, Mác-kết đã nêu lên một số khía cạnh ít được biết đến về phương pháp làm việc của ông, về cuộc đấu tranh của ông — đôi khi kinh hoàng — với phong cách văn học, về những cách thức mà ông sử

dùng để ngày ngày chấp nhận sự thách thức trước trang giấy trắng.

Cuốn sách hay nhất của ông, theo Gác-xi-a Mác-két, trước hết là cuốn sách mà ở đó ông đặt tôi đúng điều mà mình mong muốn, ở đó nhà văn có sự lao động văn học nghiêm túc.

« Khó mà nói được rằng có bao nhiêu phần trăm là sự thật, bao nhiêu phần trăm là điều tưởng tượng trong tác phẩm văn học của ông. Mọi cuốn sách của ông đều dựa vào sự thật; không một dòng nào trong các cuốn sách của ông lại không phải được rút ra từ thực tế. Báo chí và văn học (tiểu thuyết), theo ông, đều được nuôi dưỡng từ những nguồn giống nhau. Các phương pháp soạn thảo của báo chí và văn học tất nhiên không giống nhau. Nhưng mục tiêu của chúng là một: thông báo, tường thuật, thuyết phục. Vì luôn luôn vừa làm văn học vừa làm báo chí, cho nên ông luôn luôn mơ ước có sự hội tụ giữa hai nghề nghiệp, ông không muốn nói là hai thể loại. Ông cho rằng mình đã đạt được sự hội tụ đó trong tác phẩm *Ký sự về một cái chết được báo trước*. Như lời ông nói, tác phẩm đó là một thiên phóng sự, nhưng là một thiên phóng sự được văn học hóa, tức là một thiên phóng sự văn học. Đó không phải là một tác phẩm có tỷ lệ hiện thực cao, mà chính là hiện thực đã được văn học hóa

» Về cấu trúc tác phẩm, theo ông, cấu trúc thích hợp hơn cả là cấu trúc theo đường xoắn ốc, một đường xoắn ốc đi xuống chứ không đi lên, và như vậy là dễ thâm nhập được ngày càng sâu liên thực ấy. Con mắt của người

đọc làm quen với bóng tối và bắt đầu thấy sáng ra.

Đối với một tác phẩm, phần do cảm hứng đưa lại chỉ chiếm 1%, còn phần do mồ hôi công sức đưa lại chiếm tới 99%.

Gác-xi-a Mác-két sắp viết một cuốn sách trong đó ông sẽ kể lại mình đã viết các cuốn sách như thế nào. Trong cuốn sách này, ông sẽ tiết lộ một cách hết sức chân thành hiện thực nào ẩn giấu sau hiện thực của các cuốn sách của ông, hiện thực nào đằng sau sự hư cấu. Theo ông, có một thiên tiểu thuyết trong tiểu thuyết. Ông cho rằng những văn đề này không chỉ được những nhà chuyên nghiệp, giáo sư, nhà văn, bạn đọc chuyên môn thích thú, mà chắc chắn được mọi người quan tâm. Vì bất cứ hoàn cảnh nào, dưới bất cứ trình độ nào, một khi ông kể những điều đằng sau những quyển sách của mình, từ đầu chúng đến, những quan hệ với cuộc sống thực như thế nào, chắc chắn những cái đó làm mọi người thích thú.

Đề chống lại những lý do không thỏa đáng biện hộ cho bệnh lười viết của nhà văn, theo Gác-xi-a Mác-két, có một biện pháp là làm báo... Nghề làm báo giúp nhà văn, không chỉ vì nó buộc nhà văn phải làm việc, phải tiếp xúc với ngôn từ, mà chủ yếu vì nó giữ cho nhà văn tiếp xúc với thực tế. Ngay mà nhà văn mất liên hệ với thực tế, cũng là ngày mà nhà văn không còn thực sự là nhà văn nữa. « Chính vì vậy mà tôi, — như Gác-xi-a Mác-két nói, — là một người bảo vệ đáng kể nghề làm báo ».

ТАНТИ КОНГРЕСАН № 9 — 1987

НГУЕН ВАН ЛИНЬ — Об обновлении механизма экономического управления. ПЕРЕДОВАЯ — Шаг за шагом и уверенно претворять в жизнь решения VI съезда. ★★★ — Повышать роль федерации коллективизированных крестьян. ДАНГ КУОК БАО — По существу рассматривать нынешнюю систему просвещения в нашей стране. ЛЕ ЗОАН ЗБЕН — Некоторые соображения насчет решения продовольственного вопроса на данном этапе в нашей стране. ЛЕ ДЫК ТЬЕТ — Создать и совершенствовать законодательство. НАВСТРЕЧУ 70-ЛЕТИЮ ВЕЛИКОЙ ОКТЯБРЬСКОЙ СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕВОЛЮЦИИ ★ — ФУНГ ВАН ТЬУ, НГУЕН ЧИ ДИНЬ, ФАМ ХЮН ТХОНГ : Защита всеобщего мира, дело обновления мышления.

REVIEW OF COMMUNISM № 9 — 1987

NGUYỄN VĂN LINH — On the renewal of the managerial mechanism of the economy. EDITORIAL — Gradually and steadily carrying the Resolution of the 6th Party National Congress into effect. ★★★ — Bringing into play the role of the Union of Collective Peasants. ĐẶNG QUỐC BẢO — Looking squarely at the real state of our country's education. LÊ ĐOÀN DIỄN — Some reflections on solving the problem of food of our country at present. LÊ ĐỨC TIẾT — Making law and perfecting it. TOWARDS THE 70TH ANNIVERSARY OF THE GREAT OCTOBER SOCIALIST REVOLUTION — PHÙNG VĂN TỰU, NGUYỄN TRÍ DĨNH, PHẠM HUY THÔNG — Safeguarding world peace, a renewal of the way of thinking.

REVUE DU COMMUNISME № 9 — 1987

NGUYỄN VĂN LINH — Sur le renouveau du mécanisme de la gestion économique. EDITORIAL — A pas sûrs, traduisons progressivement les Résolutions du VIe Congrès du PCV en actes. ★★★ — Faire valoir le rôle de l'Union des paysans coopérateurs. ĐẶNG QUỐC BẢO — Regarder en face l'état actuel de notre éducation. LÊ ĐOÀN DIỄN — Quelques réflexions sur la solution du problème des vivres et des denrées alimentaires au Vietnam à l'heure actuelle. LÊ ĐỨC TIẾT — Elaborer et perfectionner notre système juridique. VERS LE 70E ANNIVERSAIRE DE LA GRANDE RÉVOLUTION SOCIALISTE D'OCTOBRE ★ — PHÙNG VĂN TỰU, NGUYỄN TRÍ DĨNH, PHẠM HUY THÔNG — La défense de la paix mondiale, un renouveau de la pensée.

REVISTA DEL COMUNISMO № 9 — 1987

NGUYỄN VĂN LINH — Sobre la renovación en el mecanismo de gestión económica. EDITORIAL — A convertir las Resoluciones del Sexto Congreso del Partido en realidad con pasos seguros. ★★★ — Desarrollar el papel de la Asociación de Campesinos cooperativistas. ĐẶNG QUỐC BẢO — Mirar directamente a la realidad de la educación actual en nuestro país. LÊ ĐOÀN DIỄN — Algunas ideas sobre la solución del problema de los alimentos en nuestro país. LÊ ĐỨC TIẾT — Edificar y perfeccionar el sistema jurídico. ★ HACIA EL 70 ANIVERSARIO DE LA GRAN REVOLUCION SOCIALISTA DE OCTUBRE ★ PHÙNG VĂN TỰU, NGUYỄN TRÍ DĨNH, PHẠM HUY THÔNG — Defender la paz mundial, una renovación de ideas.

Hội nghị lần thứ ba BCHTƯĐ (khóa VI)	1
NGUYỄN VĂN LINH — Về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế	5
Xã luận — Biến nghị quyết Đại hội VI từng bước vững chắc thành hiện thực	16
★ ★ ★ — Phát huy vai trò của Hội liên hiệp nông dân tập thể	19
HỮU CÔNG — Bác Hồ với công tác vận động nông dân	22
DẶNG QUỐC BẢO — Nhìn thẳng vào thực trạng nền giáo dục nước ta hiện nay	25
LÊ DOÃN DIÊN — Mấy suy nghĩ về giải quyết lương thực, thực phẩm ở nước ta hiện nay	29
TRẦN NGỌC HIỀN — Một số nhân tố mới của cơ chế quản lý kinh tế qua kinh nghiệm ở các điền bình	33
CHU THÁI THÀNH — Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ở huyện Đan phượng	36
LÊ DỨC TIẾT — Xây dựng và hoàn chỉnh pháp luật	40
BÙI NGỌC TRINH — Chính sách kinh tế — xã hội và công tác vận động thanh niên	44
NHỊ LÊ — Một sự đổi mới nhiều hứa hẹn của báo chí	49
Tiến tới kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng XHCN Tháng Mười vĩ đại ★ PHÙNG VĂN TỨC, NGUYỄN TRÍ DĨNH	53
Nghiên cứu — Trao đổi Về khoán sản phẩm trọng nông nghiệp ★ NGUYỄN HUY, LÊ TỌNG	61
Thư gửi Bộ biên tập ★ MAI THỊ ĐÀO, DUƠNG HƯỚNG MINH, CHU THỊ XUYẾN	69
Thế giới: vấn đề, sự kiện ★ PHẠM HUY THÔNG — Bảo vệ hòa bình thế giới, một công cuộc đổi mới tư duy	75
Qua sách báo các nước anh em	81

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền — Hà Nội. Dãy số: 52061 — 52062

Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch — T. P. Hồ Chí Minh. Dãy số: 25768 — 22040

Các bạn đón đọc:

8 9 0 9 A

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Số đặc biệt kỷ niệm lần thứ 70

Cách mạng XHCN Tháng Mười vĩ đại

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG 10-1987

- Bài của đồng chí Tổng bí thư NGUYỄN VĂN LINH
- Bài của đồng chí V. ĐÔN-GHICH, bí thư UBTƯ DCS Liên xô
- Phụ bản : tranh màu của họa sĩ Liên xô về Lê-nin
- Mục DIỄN ĐÀN THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI : Phát biểu của nhiều nhà hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nước ta
- Mục NHỚ LẠI NGÀY ẤY : Hồi ký của một số cán bộ lão thành của Đảng ta về kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười
- Những tư liệu quý về Lê-nin với cách mạng ba nước Đông dương, về quan hệ quốc tế vô sản Việt - Xô...
- Và các mục thường xuyên của tạp chí với nội dung liên quan đến Cách mạng Tháng Mười và công cuộc cải tổ hiện nay ở Liên xô



Đặt mua tại các cơ quan bưu điện

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản

10

10.1987

UNIV. of MICH.

MAR 10 1988

Current Serials

100

100



TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị
của Đảng cộng sản Việt nam

Nâng cao phẩm chất cán bộ và đảng viên, giữ gìn sự trong sạch và tăng cường sức chiến đấu của Đảng

ĐỎ MƯỜI *



PHẨM chất cán bộ, đảng viên là một vấn đề quyết định chất lượng và sức mạnh của đảng, tác động trực tiếp đến mỗi liên hệ và sự tin nhiệm của quần chúng đối với đảng.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Bác Hồ luôn luôn chăm lo giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên, coi đạo đức là *cốt gố*c của người cách mạng, và chính Bác đã nêu một tấm gương trong sáng tuyệt vời về đạo đức cách mạng. Trước lúc vĩnh biệt chúng ta, Bác còn căn dặn: «Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm

nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân» (1).

Được Bác Hồ và Đảng ta dày công giáo dục, rèn luyện, do sự phấn đấu tu dưỡng thường xuyên trong thực tiễn đấu tranh, tuyệt đại đa số cán bộ, đảng viên đã tỏ rõ sự vững vàng về chính trị, trung thành với đảng, với Tổ quốc, với chủ nghĩa xã hội, có phẩm chất trong sáng và lối sống lành mạnh, gần bó với giai cấp công nhân và

* Ủy viên Bộ chính trị TƯĐ

(1) Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh

quần chúng nhân dân. Nhờ thế mà Đảng ta đã có uy tín lớn trong nhân dân, được nhân dân tin nhiệm và ủng hộ: đã lãnh đạo nhân dân làm nên nhiều thắng lợi to lớn và vẻ vang. Trong điều kiện đất nước có nhiều khó khăn, xã hội còn nhiều tiêu cực như hiện nay, số đông cán bộ, đảng viên tin tưởng ở sự lãnh đạo của đảng, có ý thức giữ gìn phẩm chất đạo đức, ý chí chiến đấu và tinh thần trách nhiệm, cố gắng chịu đựng và tìm cách vượt qua khó khăn, sống trong sạch, hoàn thành tốt các nhiệm vụ sản xuất, chiến đấu và công tác. Có thể nói, mặt tốt về phẩm chất đạo đức vẫn là mặt cơ bản, là bản chất của đội ngũ cán bộ, đảng viên ta. Đó là một nhân tố tích cực bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng ta. B. n chất đó bắt nguồn từ truyền thống tốt đẹp của dân tộc, từ công tác giáo dục tư tưởng và tổ chức của đảng, từ sự giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa yêu nước và sự tu dưỡng của cán bộ, đảng viên. Đây là một niềm tự hào cần được khẳng định và phát huy.

Tuy nhiên, những năm gần đây, trong hoàn cảnh lịch sử mới, trước những thử thách ác liệt mới, không ít cán bộ, đảng viên đã không giữ gìn được phẩm chất cách mạng, không xứng đáng với danh hiệu đảng viên. Những hiện tượng tiêu cực trong đảng, trong bộ máy nhà nước và trong xã hội có chiều hướng tăng lên và ngày càng nghiêm trọng. Mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã làm không ít việc để đấu tranh chống tiêu cực, đã tiến hành nhiều biện pháp, với nhiều hình thức để giáo dục, nâng cao phẩm chất cán bộ, đảng viên (như các cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên, đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng, phát thể đảng viên, tự phê bình và phê bình theo chỉ thị 79 của BBT TƯ Đảng...), đã thi hành kỷ luật nhiều cán bộ, đảng viên, đã đưa ra khỏi đảng hàng chục vạn

người... nhưng về căn bản vẫn chưa chặn đứng được các hiện tượng tiêu cực trong đảng, chưa nâng cao được chất lượng đảng viên. Đến nay, trong đảng vẫn còn một bộ phận không nhỏ những đảng viên sa sút phẩm chất, trong bộ máy nhà nước vẫn còn nhiều người hư hỏng, trong xã hội vẫn còn nhiều hiện tượng tiêu cực. Đó là điều không bình thường.

Biểu hiện phổ biến của các hiện tượng tiêu cực hiện nay là:

- Giảm sút ý chí chiến đấu và nhiệt tình cách mạng, giảm sút tinh thần trách nhiệm, lười thủ, trì trệ, kém ý thức tổ chức kỷ luật, làm trái chủ trương chính sách, vi phạm trật tự, kỷ cương của đảng và nhà nước.

- Thái độ tiêu cực trong lao động, trong chiến đấu: kém nhiệt tình, chây lười trong lao động, trong công tác; làm dối, làm ầu; không chịu sống bằng lao động của mình mà chạy theo những cách làm ăn phi pháp; ngại đi chiến đấu, đi công tác xa.

- Thái độ tiêu cực đối với tài sản xã hội chủ nghĩa: chẳng những không tôn trọng, không bảo vệ, để lãng phí, mất mát lớn, mà còn tìm mọi cách ăn cắp tài sản của nhà nước và của tập thể; phân phối không theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, không bảo đảm công bằng xã hội, hưởng thụ không dựa trên kết quả lao động của mình, lợi dụng chức quyền dành cho mình những đặc quyền đặc lợi, chèn chèn, quỵr cấp, biểu xén.... Ăn cắp của công là hiện tượng tiêu cực nghiêm trọng nhất.

- Các hoạt động buôn lậu, đầu cơ, ăn hối lộ phát triển khá mạnh.

- Tệ quan liêu, hống hách, ức hiếp, vi phạm quyền làm chủ của quần chúng khá nặng nề.

- Hiện tượng chạy theo lối sống đòi truy của phong kiến, tư sản, thực dân mới, mê tín dị đoan phát triển, v.v

Các hiện tượng tiêu cực đó đã lan ra trên một phạm vi rộng và có noida

trở thành hành vi tập thể, diễn ra trong cả các cơ quan đảng và cơ quan nhà nước, ở tất cả các ngành, các địa phương và các cơ sở. Nó kết hợp với các hiện tượng tiêu cực xã hội, làm chỗ dựa cho các hoạt động này phát triển. Tiêu cực đã mang tính xã hội và tính chính trị khá nghiêm trọng, nhiều khi các biện pháp bình thường của chuyên chính vô sản không đủ hiệu lực để chặn đứng. Thực tế đã cho thấy, các hiện tượng tiêu cực không « kiêng nê » một ai, nó « tấn công » vào tất cả mọi người, không kể người đó ở cương vị nào. Nếu không vững vàng thì dễ bị sa ngã. Đã có những cán bộ cao cấp, những đảng viên lâu năm gục ngã trước những « viên đạn bọc đường », trong đó có một số trường hợp rất đau xót. Có thể nói, « thương vong » mà chúng ta phải chịu trong mười năm qua lớn hơn nhiều so với thương vong trong thời gian đấu tranh chống kẻ thù xâm lược.

Phải thấy hết tính chất nghiêm trọng và hậu quả to lớn của các hiện tượng tiêu cực. Nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước lúc này không thể tách rời cuộc đấu tranh chống tiêu cực. Đấu tranh chống tiêu cực là một mặt trận nóng bỏng, là một bộ phận của cuộc đấu tranh chung. Bởi vì hiện nay tiêu cực đã trở thành một vật cản to lớn trong việc thực hiện vai trò lãnh đạo của đảng. Những hiện tượng tiêu cực chẳng những làm tổn thất lớn tài sản của nhà nước và của tập thể, làm xói mòn những giá trị đạo đức cách mạng, mà còn làm hư hỏng nhiều cán bộ, đảng viên, làm hạn chế sức chiến đấu của tổ chức đảng và sức mạnh của bộ máy nhà nước, làm giảm sút lòng tin của quần chúng đối với đảng và đối với bản chất tốt đẹp của chế độ ta, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mối liên hệ giữa đảng, nhà nước và nhân dân. Đó cũng là một nguyên nhân làm cho sự lãnh đạo của đảng ta chưa ngang tầm nhiệm vụ cách mạng, làm cản trở sự

đổi mới, kể cả đổi mới tư duy, đổi mới phong cách, đổi mới tổ chức cán bộ, kim hãm đảng trong sự trì trệ và bảo thủ, trong cơ chế quan liêu và bao cấp.

Nguyên nhân khách quan của những hiện tượng tiêu cực nói trên là nước ta đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, cơ sở kinh tế cũ chưa cải tạo xong, thành phần kinh tế bóc lột còn tồn tại, tàn dư tư tưởng và lối sống cũ còn nặng nề, âm mưu phá hoại của kẻ thù rất xảo quyệt... Nhưng về phía chủ quan, chúng ta có những khuyết điểm, sai lầm về chủ trương chính sách kinh tế-xã hội, trong quản lý kinh tế, quản lý cán bộ, quản lý xã hội, trong chỉ đạo thực hiện. Nhiều cấp ủy đảng coi nhẹ công tác giáo dục lý tưởng cộng sản, giáo dục phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên; nhấn mạnh một chiều vấn đề năng lực, vấn đề khuyến khích bằng lợi ích vật chất; cho những sai phạm về phẩm chất đạo đức chỉ là những vấn đề « sinh hoạt », không kiên quyết ngăn chặn sớm. Quản lý và kiểm tra cán bộ, đảng viên, nhất là đối với những đảng viên có chức có quyền, lỏng lẻo. Thi hành kỷ luật của đảng không nghiêm, không công bằng, nương nhẹ đối với cán bộ lãnh đạo. Pháp luật của nhà nước chuyển chính vô sản bị coi nhẹ. Một số cán bộ cấp trên không gương mẫu, nhất là về phẩm chất và lối sống, lời nói không đi đôi với việc làm. Bọn biến chất, sa đọa trong cơ quan nhà nước lợi dụng những sơ hở và yếu kém trong công tác quản lý của ta để trục lợi. Chúng hủ hóa nhiều cán bộ, đảng viên, nhân viên nhà nước; bao che, tiếp tay, đồng lõa, móc ngoặc với bọn gian thương, đầu cơ, buôn lậu và những kẻ xấu khác để ăn cắp tài sản của nhà nước, gây rối nội bộ ta.

Đại hội VI của Đảng đã nghiêm khắc phê phán những hiện tượng tiêu cực nói trên, phân tích rõ những nguyên nhân, và quyết định phải tiến hành

một cuộc vận động làm trong sạch đảng, trong sạch bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Đại hội nhấn mạnh rằng, cùng với việc nâng cao năng lực và rèn luyện phong cách, phải *tạo ra một chuyển biến mạnh mẽ trong việc rèn luyện, nâng cao phẩm chất cách mạng của cán bộ, đảng viên*. Nâng cao phẩm chất cách mạng của cán bộ, đảng viên và nhân dân là một yêu cầu cấp bách và là nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng.

Thực hiện quyết định của Đại hội VI, Bộ chính trị Trung ương Đảng vừa ra nghị quyết *Về cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức đảng, làm trong sạch và nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước, đẩy lùi và xóa bỏ các hiện tượng tiêu cực, làm lành mạnh các quan hệ xã hội và thực hiện công bằng xã hội*. Đây là một cuộc vận động lớn nhằm nâng cao một bước phẩm chất cách mạng của cán bộ, đảng viên và nhân dân, đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, thanh lọc và trừng trị những kẻ thoái hóa biến chất trong đảng và trong cơ quan nhà nước, bòn làm ăn phi pháp trong xã hội, góp phần làm trong sạch đảng, trong sạch bộ máy nhà nước, lập lại kỷ cương trong xã hội, *tạo điều kiện quyết định thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ mà Đại hội VI đã đề ra*.



Nâng cao phẩm chất đảng viên, giữ gìn sự trong sạch của đảng là *một nội dung cơ bản, cốt lõi* của cuộc vận động làm trong sạch đảng, trong sạch bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. *Đây thật sự là một cuộc đấu tranh cách mạng gian khổ, phức tạp, về tư tưởng, về tổ chức, về phong cách và lề lối làm việc; cuộc*

đấu tranh giữa *đôi mới* theo đường lối của Đại hội VI và bảo thủ trì trệ, giữa hạch toán kinh doanh, xã hội chủ nghĩa và quan liêu bao cấp. Nó có liên quan chặt chẽ đến cuộc đấu tranh giữa « hai con đường » và cuộc đấu tranh chống kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch. Nó đòi hỏi phải sử dụng tổng hợp nhiều biện pháp tích cực và đồng bộ về các mặt giáo dục, hành chính, kinh tế, tổ chức, kiểm tra, và gắn liền với quá trình phân đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và các nghị quyết của BCITƯ Đảng. Các cấp ủy đảng, các cơ quan chính quyền cần nắm vững yêu cầu, nội dung, phương châm, biện pháp, bước đi mà Bộ chính trị đã đề ra, chỉ đạo thực hiện thật tốt cuộc vận động quan trọng này. Đặc biệt cần chú trọng những vấn đề cơ bản sau đây :

1—Nhận thức đầy đủ ý nghĩa quan trọng và yêu cầu cấp bách của việc giáo dục, rèn luyện phẩm chất cách mạng cho cán bộ, đảng viên, quản trịet sâu sắc vấn đề giáo dục phẩm chất đảng viên trong mọi hoạt động của mình. Phẩm chất đạo đức đảng viên phải thể hiện ở lập trường giai cấp công nhân, ở sự vững vàng trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường, giữa ta và địch, giữa cái lành mạnh và cái hư hỏng, ở tinh thần minh bạch với mọi người, tin vào sức mạnh của nhân dân, sống có lý tưởng, trung thực, sống bằng lao động của mình. Thông qua việc lãnh đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị và kết hợp với các cuộc vận động khác, các cấp các ngành cần có kế hoạch và biện pháp tăng cường giáo dục phẩm chất cách mạng cho cán bộ, đảng viên; kiểm tra thường xuyên và quản lý chặt chẽ đảng viên về mọi mặt, nhất là về phẩm chất và lối sống; yêu cầu mọi đảng viên, kể cả những đảng viên là cán bộ lãnh đạo, phải thường xuyên học tập, trau dồi đạo đức cách mạng, noi gương đạo đức của Bác Hồ, chống

chủ nghĩa cá nhân, giữ gìn và nêu cao danh hiệu của người cộng sản.

Cuộc vận động kỷ này gắn rất chặt với quá trình quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và các nghị quyết của Trung ương Đảng; nó phục vụ việc thực hiện nghị quyết Đại hội. Mặt khác, phần đầu thực hiện tốt nghị quyết Đại hội là điều kiện cần thiết để hạn chế và đẩy lùi tiêu cực, bảo đảm cho cuộc vận động thu được kết quả. Vì vậy, trong chương trình công tác của mình, cấp ủy đảng phải thảo luận và quyết định những vấn đề về giáo dục phẩm chất đảng viên, về hiện pháp tạo ra dư luận rộng rãi ủng hộ, hoan nghênh những việc làm tốt, những con người và đơn vị tốt, đồng thời lên án và đấu tranh mạnh mẽ chống những hiện tượng tiêu cực, đặc biệt là những hiện tượng vô trách nhiệm, tham nhũng, ăn cắp của công, hối lộ, dẫu cơ huân lậu, đặc quyền đặc lợi, trù dập ức hiếp quần chúng.

Phẩm chất đạo đức đương nhiên phải dựa trên một cơ sở kinh tế nhất định. Sắp tới chúng ta cố gắng thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội. Phải rất quan tâm đến việc ổn định đời sống cho cán bộ, đảng viên. Những khó khăn trong đời sống làm cho nhiều cán bộ, đảng viên không an tâm công tác, đồng thời là kẻ hở để bọn thoái hóa biến chất lợi dụng làm tha hóa những cán bộ, đảng viên lương thiện. Nhưng mặt khác, phải rất coi trọng sức mạnh của yếu tố đạo đức. Thiếu nó, như Lê-nin nói, chúng ta không thể nói đến một bước chuyển biến cách mạng nào cả. Uy tín về đạo đức của đảng cầm quyền phải giữ vai trò thống trị trong đời sống tinh thần của xã hội. Chủ nghĩa Mác-Lê-nin phải trở thành nhân sinh quan khoa học của xã hội ta. Đảng phải là tri tuệ, danh dự và lương tâm của thời đại. Phải chống quan điểm coi thường sức mạnh của đạo đức, hạ thấp yêu cầu và tiêu chuẩn đảng viên.

Trong hoàn cảnh kinh tế và đời sống có nhiều khó khăn, tiêu cực xã hội phát triển, càng cần nêu cao vấn đề rèn luyện phẩm chất đạo đức. Đối ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch là chỗ dựa của cuộc đấu tranh đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực xã hội. Coi trọng lợi ích kinh tế không có nghĩa là tách lợi ích, hiệu quả kinh tế khỏi vấn đề đạo đức, dẫn đến đơn thuần chạy theo lợi ích kinh tế, quên mất các chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

Quán triệt phương châm lấy giáo dục làm chính, cần động viên cán bộ, đảng viên tự giác tự phê bình, phê bình và sửa chữa khuyết điểm. Cán bộ lãnh đạo phải gương mẫu, đi đầu trong việc này. Người có chức vụ càng cao càng phải gương mẫu trước; phải thật sự nghiêm khắc với mình, tích cực chống chủ nghĩa cá nhân. Sự gương mẫu của cán bộ lãnh đạo các cấp và thái độ kiên quyết của cấp ủy cấp trên phải được thể hiện rõ rệt ngay trong cuộc vận động này, và đây là yếu tố rất quan trọng bảo đảm sự thành công của cuộc vận động. Có chuyển từ cán bộ lãnh đạo thì mới chuyển được đảng viên và toàn xã hội. Có chuyển từ cấp trên thì cấp dưới mới chuyển tốt. Nếu cán bộ lãnh đạo không gương mẫu, cấp ủy cấp trên không trực tiếp "ra tay", lời nói không đi đôi với việc làm, thì chẳng giáo dục thuyết phục được ai, và rồi cuộc chẳng tạo ra được sự chuyển biến nào, quần chúng sẽ không phấn khởi và lòng tin vẫn không được củng cố.

2- Đi đôi với giáo dục, phải rà soát lại đội ngũ đảng viên, xử lý kiên quyết và nghiêm minh những đảng viên vi phạm kỷ luật của đảng và pháp luật của nhà nước. Cấp ủy đảng phải nắm được cụ thể và chính xác tình hình phẩm chất của cán bộ, đảng viên thuộc phạm vi mình quản lý, đánh giá đúng, phát hiện và xử lý ngay những đảng viên có sai phạm nặng. Đặc biệt chú ý đến những đảng viên có chức có

quyền (kể cả những cán bộ cao cấp), những người trực tiếp nắm vật tư, hàng hóa, tiền bạc, nắm lao động, những người phụ trách công tác tổ chức, cán bộ... Không cho phép bất cứ một ai được đứng ngoài vòng pháp luật. Phương châm của chúng ta là *làm từng bước vững chắc, thận trọng, có lý có tình, nhưng phải thật lịch cực, kiên quyết, không nề tránh, không nề nang*. Mọi thái độ nhân nhượng, nề nang, xuê xoa, làm lớt đều có hại và là trở ngại lớn cho cuộc đấu tranh làm trong sạch đảng. Thực tế những năm qua cho thấy, những nơi không thi hành kỷ luật được đối với một số cán bộ, đảng viên có sai phạm, không đưa được những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi đảng, chính là vì ở những nơi đó có tư tưởng nề nang, xuê xoa, né tránh, có "ô dù", có tư tưởng bẻ cánh, cục bộ địa phương, sợ mất thành tích, dẫn đến bênh che cho cả những phần tử phạm tội; cấp ủy đảng hoặc cá nhân người lãnh đạo can thiệp cả vào công việc của các cơ quan pháp luật.

Đương nhiên, trong việc xử lý kỷ luật đảng viên, phải nắm vững mục đích là nhằm giáo dục cán bộ, đảng viên, giữ nghiêm kỷ luật của đảng; phải có thái độ đúng mực, thận trọng, phân biệt rõ mức độ, hợp lý hợp tình. Đối với những người có sai lầm nhưng tự giác kiểm điểm, thành khẩn nhận khuyết điểm, sai lầm và quyết tâm sửa chữa, Đảng ta sẽ khoan dung. Đối với những người phạm sai lầm nặng, nhất là những người không tự giác thành thật nhận sai lầm để sửa chữa, phải nghiêm khắc thi hành kỷ luật. Những kẻ đã thoái hóa biến chất (bao gồm bọn vô trách nhiệm, bọn ăn cắp, tham nhũng lớn, bọn ức hiếp quần chúng) phải bị khai trừ ngay ra khỏi đảng và đưa ngay ra khỏi bộ máy nhà nước, không kể người đó là ai và ở cấp nào.

3— Các cơ quan chuyên chính cần khẩn trương nghiên cứu, điều tra, tập

trung trừng trị bọn thoái hóa biến chất, những tên đầu sỏ gian thương, ăn cắp tài sản xã hội chủ nghĩa, đầu cơ buôn lậu, phá hoại nghiêm trọng nền kinh tế tài chính của ta. Bọn này không nhiều lắm nhưng cấu kết với nhau thành những côn trùng ăn bám, đục khoét cơ thể nhà nước ta, xã hội ta, gây ra những tác hại rất lớn. Chúng không bao giờ tự giác thừa nhận tội lỗi của mình, trừ khi có những chứng cứ không thể chối cãi của các cơ quan điều tra. Chúng sống cuộc sống giàu có, phè phỡn, xa hoa, ngang nhiên thách thức dư luận và pháp luật. Thủ đoạn thường thấy của chúng là mua chuộc cán bộ, mua chuộc cấp trên, lừa hóa cán bộ cấp dưới, móc ngoặc với những phần tử thoái hóa biến chất trong cơ quan nhà nước, với bọn làm ăn phi pháp ngoài xã hội, có khi còn bị định lợi dụng để phá hoại nền kinh tế của ta. Trên thực tế chúng đã trở thành bọn người nguy hiểm, đối lập với nhà nước và nhân dân, trở thành kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, dù chúng đã bị phát hiện hay chưa. Mỗi địa phương, mỗi ngành có thể chọn xử ngay một số vụ và thông báo công khai để quần chúng biết. Kết hợp chặt chẽ sự phát hiện, tố giác của quần chúng, của các cơ quan báo chí, thông tin đại chúng với việc điều tra, xác minh, xử lý nghiêm minh của các cơ quan pháp luật; kết hợp chặt chẽ cuộc vận động làm trong sạch đảng, trong sạch bộ máy nhà nước với cuộc đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực ngoài xã hội.

Phải cảnh giác đề phòng âm mưu của địch lợi dụng cuộc đấu tranh chống tiêu cực để phá hoại ta, và phải trấn áp kịp thời những hành động nham hiểm của chúng.

4— Nghiên cứu và ban hành các chính sách kinh tế xã hội cần thiết, các chế độ, quy định cụ thể về quản lý cán bộ, đảng viên, về đãi ngộ cán bộ (như nhà cửa, xe cộ,...), về khen

thường và kỷ luật, về chiều dài, liên hoan, phân phối nội bộ, v.v. bỏ ngay những chế độ bao cấp do các ngành, các địa phương tự ý đặt ra trái với chế độ chung. Các chế độ đó cần được công bố công khai để các cơ quan và quần chúng biết, giúp cho việc giám sát, kiểm tra, thực hiện có hiệu quả. Chấn chỉnh và củng cố các cơ quan pháp luật, bổ sung những cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực vào các cơ quan kiểm tra, thanh tra, thanh lọc những phần tử đã thoái hóa hư hỏng, bảo đảm cho các cơ quan này có sức mạnh và thực lực thi hành đầy đủ và nghiêm túc chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của mình.

5— Kết hợp đấu tranh trong nội bộ đảng, trong cơ quan nhà nước với việc phát động quần chúng tham gia xây dựng đảng, xây dựng bộ máy nhà nước. Động viên quần chúng góp ý kiến phê bình cán bộ, đảng viên, nhân viên nhà nước, phát hiện, tố giác những phần tử cơ hội, thoái hóa, biến chất; đồng thời giám sát, kiểm tra việc sửa chữa sai lầm, khuyết điểm của cán bộ, đảng viên, nhân viên nhà nước, góp ý kiến với tổ chức đảng về công tác giáo dục, quản lý đảng viên. Ở đây vai trò của báo chí, của các phương tiện thông tin đại chúng rất quan trọng. Báo chí là tiếng nói của đảng đồng thời là tiếng nói của nhân dân; báo chí góp phần to lớn vào việc tạo ra dư luận quần chúng, dư luận xã hội. Kinh nghiệm của cuộc vận động tự phê bình và phê bình theo chỉ thị 79 của BBTƯ Đảng (năm 1986) cũng như kinh nghiệm của những địa phương và đơn vị làm thử cuộc vận động lần này đã chỉ rõ, nơi nào phát động được quần chúng thì ở đó thu được kết quả tốt, phát hiện được

những hiện tượng tiêu cực về phẩm chất, lối sống trong cán bộ, đảng viên, đấu tranh khắc phục được những sai lầm khuyết điểm, đưa các mặt công tác của địa phương, đơn vị tiến lên.

Đề tạo ra phong trào quần chúng đấu tranh chống tiêu cực, điều quan trọng là các cấp ủy đảng, các cơ quan có thẩm quyền phải bảo đảm thực hiện dân chủ và công khai, phải thật sự tôn trọng và lắng nghe ý kiến của quần chúng, thành khẩn nhận khuyết điểm và kiên quyết sửa chữa những khuyết điểm mà quần chúng vạch ra, trả lời những vấn đề mà quần chúng nêu lên; đồng thời có quy chế bảo đảm cho những người thẳng thắn đấu tranh, tố giác không bị kẻ xấu trả đũa, trả thù. Cùng với việc trừng trị những kẻ vu cáo, lợi dụng phê bình công khai để gây rối nội bộ, phải nghiêm trị những hành động đàn áp và trả thù những người tố giác, phê bình với ý thức xây dựng. Các cơ quan pháp luật phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí thật sự làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh của quần chúng.

Cuộc vận động này không khỏi gặp nhiều khó khăn trở ngại. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của đảng, tăng cường chuyên chính vô sản, dựa hẳn vào quần chúng, đoàn kết chặt chẽ, chúng ta quyết tâm làm cho cuộc vận động làm trong sạch đảng kỷ này trở thành một cái mốc đánh dấu bước ngoặt có ý nghĩa quyết định trong việc tăng cường sức mạnh của đảng, nâng cao uy tín của đảng trong quần chúng, bảo đảm cho đảng vươn lên ngang tầm những yêu cầu của nhiệm vụ mới, thực hiện tốt các nhiệm vụ mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đề ra, thật sự xứng đáng là người lãnh đạo và người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Một nội dung quan trọng của việc đổi mới công tác vận động thanh niên

VŨ MÃO *



HẸC 16 những năm qua đã chỉ rõ, công tác vận động thanh niên muốn đạt hiệu quả cao thì nhất thiết phải được đổi mới. Phạm vi đổi mới ở đây rất rộng. Nó bao gồm sự thay đổi cách suy nghĩ, cách tiến hành sao cho phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ mới, phù hợp với tính chất, đặc điểm của thời kỳ mới, thời đại mới, phù hợp với tâm lý, nguyện vọng của thanh niên. Nó đòi hỏi thay đổi cách thức giáo dục và phong cách chỉ đạo hành động theo hướng dân chủ hóa, đa dạng hóa, kế hoạch hóa; chống tác phong hành chính, quan liêu, tùy tiện, không tính toán hiệu quả; chống lối sinh hoạt hình thức, khô cứng, dẫn tới «khô tổ chức», «khô đoàn». Nó yêu cầu nâng cao trình độ và chất lượng việc liên kết và phối hợp công tác giữa đoàn thanh niên với các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng để phát huy tiềm năng to lớn của thanh niên, đóng thời chăm lo đáp ứng những nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của tuổi trẻ v.v.

Do khuôn khổ có hạn, bài viết này chỉ đi sâu vào một nội dung của việc đổi mới: *đổi mới sự liên kết và phối hợp công tác giữa đoàn thanh niên với các ngành của nhà nước nhằm*

phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chuyên chính vô sản trong công tác vận động thanh niên.

★

Chúng ta đều biết, kể từ khi giành được chính quyền, với toàn bộ hệ thống nhà trường, quân đội, hệ thống thông tin đại chúng và văn hóa mới, Đảng ta có thêm một công cụ hết sức to lớn và quan trọng để tập hợp, giáo dục, rèn luyện thanh, thiếu niên.

Xét đơn thuần về mặt văn bản, mãi tới những năm 50 các chỉ thị, nghị quyết của Đảng mới bắt đầu đặt ra cho các ngành các giới yêu cầu phối hợp với đoàn thanh niên thực hiện một số công tác nhằm phục vụ công cuộc kháng chiến và kiến quốc, đến giữa và cuối những năm 60 vấn đề này được nêu rõ thêm một bước; và đến Đại hội lần thứ V của Đảng mới khẳng định mạnh mẽ và rõ ràng: Công tác thanh niên phải được tiến hành bằng sức mạnh tổng hợp của hệ thống chuyên chính vô sản, «các cấp các ngành và toàn xã hội đều có trách nhiệm vận động thanh niên».

★ Bí thư thứ nhất TƯ ĐTNCS Hồ Chí Minh.

Nhưng trên thực tế, vai trò của nhà nước, và ở một chừng mực nào đó là vai trò của xã hội, đã thể hiện rõ trong công tác thanh niên ngay từ khi nhân dân ta vừa mới giành được chính quyền, ngay từ khi Bác Hồ gửi thư cho học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên; từ khi Bác Hồ ký lệnh thành lập Nhà thanh niên; từ khi Đảng có chỉ thị: công tác của Đoàn và Hội liên hiệp thanh niên phải phối hợp chặt chẽ với Nhà thanh niên... (1).

Ngày nay, sự liên kết và phối hợp công tác giữa đoàn thanh niên với các cơ quan nhà nước, và ngược lại, giữa các cơ quan nhà nước với tổ chức đoàn, đã trở thành một tất yếu, một đặc điểm nổi bật của công tác vận động thanh niên trong điều kiện đảng nắm chính quyền xây dựng kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nghị quyết 26 của Bộ chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên, tháng 7 năm 1985, chỉ rõ: “Nhà nước coi công tác thanh niên là một bộ phận quan trọng của chiến lược kinh tế-xã hội. Trong các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn cần có nội dung, biện pháp và có sự đầu tư thích đáng cho công tác này. Ủy ban kế hoạch nhà nước, các ngành lao động, tài chính, kinh tế... ban hành các chế độ, chính sách để phát huy quyền làm chủ tập thể của thanh niên trong lao động sản xuất, quản lý kinh tế, nâng cao trình độ nghề nghiệp, và chăm lo lợi ích của lao động trẻ. Đặc biệt tích cực giải quyết việc làm cho thanh niên đến tuổi lao động. Các ngành giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, y tế... phải chăm lo giáo dục chính trị, tư tưởng, đồng thời đáp ứng những nhu cầu về học tập, nâng cao sức khỏe, sinh hoạt văn hóa cho thanh niên. Ban hành luật thanh niên để bảo đảm và phát huy quyền làm chủ tập thể của tuổi trẻ”. Nghị quyết 26 của Bộ chính trị còn chỉ rõ, trong QH và

HDND các cấp phải có tỷ lệ thích đáng các đại biểu thanh niên, các cuộc họp của HDĐT và UBND các cấp có bí thư của đoàn thanh niên tham gia. Các đại diện của đoàn cũng cần tham gia các hội đồng có liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi thanh niên như các hội đồng thi đua, tuyển sinh, tuyển quân, tuyển lao động v.v.

Những năm vừa qua, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã chủ động mở ra sự liên kết, phối hợp rộng rãi với các bộ, các ngành ở trung ương và một số địa phương để giải quyết những vấn đề bức xúc của thanh niên như lao động, việc làm, việc học, giúp thanh niên làm tốt nghĩa vụ của mình trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hình thức phổ biến của sự liên kết đó là mở hội nghị liên tịch, cùng ra nghị quyết liên tịch, cùng chỉ đạo triển khai và cùng sơ kết, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm.

Trên mặt trận lao động sản xuất, Trung ương Đoàn đã liên kết với Bộ nông nghiệp tổ chức thanh niên thực hiện chương trình lương thực. Trên mặt trận văn hóa tư tưởng, Trung ương Đoàn đã cùng Bộ văn hóa mở cuộc vận động xây dựng nếp sống xã hội chủ nghĩa trong thanh niên. Đoàn đã liên kết với Bộ nội vụ, Bộ quốc phòng mở những cuộc vận động lo ngại phát động phong trào thi đua xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng lực lượng thanh niên xung kích an ninh, sẵn sàng chiến đấu, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của kẻ thù. Đoàn cũng đã phối hợp với các ngành hữu quan để phát động thanh niên tham gia đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, góp phần làm trong sạch đảng, trong sạch bộ máy nhà nước, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội, v.v.

Những sự liên kết đó đã đạt được một số kết quả quan trọng rất có ý

(1) Xem: *Vấn đề Đảng và công tác thanh niên*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1969

nghĩa, song cũng mới chỉ là bước đầu. Còn không ít những hạn chế và nhược điểm cần sớm được khắc phục. Về phía đoàn thanh niên, nhiều chỉ thị, nghị quyết liên tịch với các ngành không được kiểm tra, theo dõi hiệu quả trong thực tế. Bệnh quan liêu, hình thức, ý lại và thụ động còn phổ biến. Song cũng phải nói rằng, những sai lầm trong chính sách kinh tế - xã hội, trong công tác tư tưởng và tổ chức, đặc biệt là sự coi thường và buông lỏng công tác thanh niên của nhiều cấp đảng, chính quyền và các cơ quan kinh tế... đã gây ảnh hưởng không tốt đến mối liên kết đó. Có một số đồng chí ở ngành kinh tế vẫn quan niệm rằng liên kết với đoàn thanh niên là để thanh niên "xung kích" vào những việc khó "làm nhẹ bớt gánh nặng cho mình"; từ đó chỉ chú ý đến việc sử dụng thanh niên vào những việc cụ thể, thậm chí "sai vặt" thanh niên theo kiểu cha chú chứ chưa quan tâm tới việc bồi dưỡng giáo dục thanh niên, đáp ứng những nguyện vọng chính đáng của tuổi trẻ. Về quy mô, việc liên kết mới được thực hiện ở cấp trung ương và ở một số tỉnh, thành; ở các quận, huyện và cơ sở nói chung còn dừng lại ở mức phối hợp công tác thông thường. Ngay ở cấp trung ương và tỉnh, thành, việc liên kết cũng chưa bao quát được những nội dung của công tác thanh niên trong tình hình mới. Chỗ yếu lớn nhất hiện nay trong sự liên kết, phối hợp giữa đoàn với các bộ, các ngành là chưa xây dựng được các chính sách, chế độ cụ thể để bảo đảm phát huy quyền làm chủ của tuổi trẻ và tạo điều kiện tốt cho Đoàn hoạt động. Việc liên kết mới chỉ dừng lại ở một số công việc cụ thể, ở một số chương trình hành động, ở những hình thức hội nghị liên tịch, nghị quyết liên tịch... nặng về cổ vũ tuyên truyền, mà chưa tiến tới cùng nhau hoạch định những chính sách, những quy định mới mang tính pháp luật để lấy

đó làm điểm xuất phát, điểm quy chiếu mọi hoạt động và kiểm tra trách nhiệm của các thành viên. Do đó sự liên kết, phối hợp giữa đoàn thanh niên với các ngành của nhà nước vẫn chưa phát huy được đầy đủ sức mạnh tổng hợp mà Đảng ta mong muốn.

Có đồng chí cho rằng, xây dựng chính sách, chế độ, là chức năng, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước. Đoàn thanh niên liên kết, phối hợp với các cơ quan nhà nước chỉ là đề phát động quần chúng thực hiện những chính sách đó. Nghi như vậy không hoàn toàn sai, nhưng không phù hợp với tư duy mới, không phù hợp với thời điểm lịch sử mà chúng ta đang sống. Thời kỳ chúng ta đang sống, nói theo cách nói của Lê-nin, không phải là thời kỳ "quần chúng còn đắm chìm trong giấc ngủ lịch sử" (nghĩa là chưa được chuẩn bị gì hết để xây dựng một xã hội mới) mà là thời kỳ "sáng tạo lịch sử mới". Lúc này, "Chúng ta không cần những sự lăm hồ diên cuồng. Điều cần thiết cho chúng ta, chính là bước đi nhịp nhàng của những đoàn quân vững như gang thép của giai cấp vô sản" (2). Bước đi nhịp nhàng ấy là gì? Rõ ràng là phải biết suy nghĩ theo quy luật, hành động đúng quy luật.

Để giúp cho đồng đạo quần chúng hành động theo đúng quy luật, các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm cụ thể hóa đường lối của Đảng, phải xây dựng được những chính sách, chế độ, quy định phù hợp với quy luật khách quan đang vận động trong thời kỳ quá độ, phù hợp với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, phù hợp với trình độ và nguyện vọng của nhân dân. Nghĩa là phải đưa ra được những quyết định có "cần nhắc" kỹ, có tính toán hiệu quả - những quyết định đúng đắn.

Muốn có sự đúng đắn ấy, người dự thảo các chính sách, các quyết định

(2) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiền bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 256.

không thể chủ quan, càng không thể làm việc kiểu bàn giấy, mà phải lăn lộn trong thực tế, phải suy nghĩ kỹ, phải làm thử và lấy ý kiến của nhiều người, đặc biệt là của khối quần chúng đông đảo mà chính sách tác động. Do đó các tổ chức quần chúng không phải là người thụ động thực hiện các chính sách, các quyết định của cơ quan nhà nước, mà còn phải chủ động tích cực tham gia vào quá trình xây dựng các chính sách, các quyết định. Sự tham gia của các tổ chức quần chúng như công đoàn, đoàn thanh niên, hội liên hiệp phụ nữ, hội nông dân tập thể vào quá trình xây dựng các chính sách của nhà nước là một yêu cầu khách quan do sự phát triển của cuộc sống mới đặt ra. Nó phù hợp với yêu cầu đổi mới, dân chủ hóa và công khai hóa. Nó không làm giảm uy tín hay quyền lực của các cơ quan nhà nước, mà trái lại làm cho uy tín và quyền lực đó không ngừng tăng lên, bởi các chính sách, chế độ, các quyết định được ban hành ngày càng đúng đắn, hợp quy luật. Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã chỉ rõ: « Xóa bỏ nhận thức sai lầm coi công tác quần chúng chỉ là biện pháp đề tổ chức, động viên nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách. Đối với những chủ trương có quan hệ trực tiếp tới đời sống nhân dân trên phạm vi cả nước cũng như ở các địa phương và đơn vị cơ sở, cấp ủy đảng hoặc cơ quan chính quyền phải trưng cầu ý kiến nhân dân trước khi quyết định » (3).

Trong công tác thanh niên hiện nay, sức mạnh tổng hợp chỉ thực sự được phát huy khi xây dựng được những chính sách cụ thể và đồng bộ. Nghị quyết 26 của BCT đã chỉ rõ những quan điểm, mục tiêu và biện pháp lớn của công tác thanh niên. Chúng ta cần phải nhanh chóng thể hiện những tư tưởng của nghị quyết đó thành luật, thành các chính sách và quyết định cụ thể của cơ quan nhà

nước. Cái mấu chốt chung của ta hiện nay chính là ở khâu này. Sau nghị quyết 62 A của HĐBT quy định chung về phát huy quyền làm chủ của thanh niên, chúng ta rất cần có luật thanh niên để xác định rõ nghĩa vụ của thanh niên đối với xã hội và trách nhiệm của xã hội đối với thanh niên. Nhưng việc làm luật và thông qua luật của ta hiện chưa được đổi mới, còn quá trì trệ. Muốn giải quyết được những vấn đề nóng bỏng của thanh niên hiện nay như việc làm, việc học và sinh hoạt văn hóa, thì cần phải có những chính sách cụ thể, những quy định cụ thể của hàng chục bộ và tổng cục, của ủy ban kế hoạch nhà nước và HĐBT. Nhưng sự liên kết, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với nhau để làm việc này còn yếu và sự chủ động phối hợp của đoàn thanh niên với các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội khác có liên quan để giải quyết vấn đề này cũng còn rất yếu.

Chẳng hạn như vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động nói chung và cho thanh niên nói riêng. Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng khẳng định đây là nhiệm vụ kinh tế-xã hội hàng đầu trong những năm tới, nhưng việc xây dựng kế hoạch, việc ban hành luật lao động và những chính sách để người lao động tự tạo ra việc làm chính đáng tiến hành còn chậm. Nước ta hiện có 32 triệu lao động nhưng mới thu hút vào các loại công việc được 25 triệu, còn 7 triệu người đang học trong các trường hoặc ở ngoài nhà trường. Mỗi năm lại có thêm khoảng 1 triệu thanh niên đến tuổi lao động, trong đó có chừng một nửa muốn được có việc làm ngay. Thực tế cho biết, muốn tạo ra một chỗ làm việc như ở công trường thủy điện sông Đà, Nhà nước phải đầu tư một số vốn là 3 triệu

(3) Văn kiện Đại hội VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 111—112.

đồng, ở các khu công nghiệp khác phải trên dưới 500 nghìn đồng. Một chỗ làm việc thủ công như gạch ngói ở Thủ đức cũng phải đầu tư tới 70 nghìn đồng (4). Như vậy, nhà nước không thể có đủ vốn để tạo ra việc làm mới cho 4 - 5 triệu người một lúc, những năm sắp tới khả năng thu hút lao động vào khu vực của nhà nước còn rất hạn chế. Vì vậy, một mặt phải có những chính sách đúng đắn (nhất là chính sách đầu tư, chính sách thuế, chính sách giá cả và phân phối lợi nhuận) để khuyến khích tích cực của các tập thể lao động và người lao động; mặt khác phải có hàng loạt chính sách đồng bộ để khuyến khích phát triển các ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp và dịch vụ trong các khu vực sản xuất hợp tác xã và gia đình, để giải quyết việc làm tại chỗ và ổn định cho hàng triệu người chưa có việc. Hiện nay ta còn thiếu nhiều chính sách đồng bộ để khuyến khích phát triển ngành nghề nên chưa thu hút được nhiều lao động vào khu vực này. Một số nơi tuy đã tạo ra được việc làm tại chỗ trên địa bàn phường như ở Hải Phòng, nhưng do thiếu sự hỗ trợ đồng bộ của các chính sách cho nên sau một thời gian hoạt động lại gặp khó khăn, bế tắc. Thanh niên trong các ngành tiểu, thủ công còn rất quan tâm đến chính sách công bằng xã hội đối với người lao động ngoài biên chế nhà nước, như chính sách bồi dưỡng trình độ văn hóa và nghề nghiệp lúc họ còn trẻ, chính sách bảo hiểm xã hội lúc họ về già v.v. Các chính sách hiện có của ta chưa đáp ứng được nguyện vọng chính đáng này.

Một lĩnh vực khác cũng đòi hỏi nhiều đến sự tác động đồng bộ của các chính sách đúng đắn, đó là việc học. Nước ta hiện nay có 15 triệu học sinh. Số học sinh này đồng bằng số dân của nhiều nước phát triển trên thế giới, trong khi nền kinh tế nước

ta lại chưa phát triển. Cho nên sự phân phối về số lượng học sinh đồng đều không khỏa lấp được nỗi băn khoăn về sự khập khiễng giữa giáo dục và kinh tế, giữa nhu cầu đào tạo và khả năng sử dụng, giữa học với hành, không thể làm yên lòng các bậc cha mẹ và một số học sinh lớn tuổi. Nghị quyết của Bộ chính trị về cải cách giáo dục và các nghị quyết của Đại hội V, Đại hội VI của Đảng đã chỉ rõ hướng giải quyết tổng thể là gắn học với hành, gắn nhà trường với xã hội, đẩy mạnh việc giáo dục hướng nghiệp cho học sinh phổ thông, ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học vào sản xuất ở các trường đại học v.v. Phương hướng như vậy là rất đúng đắn. Nhưng để trở thành hiện thực thì nó phải được cụ thể hóa bằng rất nhiều chính sách, chế độ, quy định của các cơ quan nhà nước, từ HLBT đến UBKH, từ các bộ, tổng cục đến UBND ở các tỉnh, thành.

Chỉ nói riêng một việc như muốn phát động được phong trào học tập và rèn luyện sôi nổi trong học sinh, sinh viên hiện nay, chúng ta không thể chỉ dùng những lời động viên chung chung hay những danh hiệu thi đua, những cờ thêu, giấy khen, huy hiệu... Những thứ này vẫn có tác dụng nhất định, nhưng không thể thay thế được sự tác động có tính quyết định của các chính sách đúng đắn như chính sách tuyển sinh, chế độ học bổng, học phí, chương trình học, việc tổ chức giảng dạy và nhất là chính sách sử dụng học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp. Những chính sách, chế độ, quy định của các cơ quan quản lý nhà nước về những vấn đề này nếu không đồng bộ, không phù hợp với thực tế khách quan, không

(4) Số liệu do Bộ lao động và thương binh xã hội báo cáo tại Ủy ban thanh thiếu nhi của Quốc hội ngày 23-7-1987.

công bằng, không đúng đắn thì không có sự động viên tinh thần nào tạo ra được phong trào thi đua học tập, rèn luyện trong giới học sinh, sinh viên một cách mạnh mẽ và lâu bền được.

Nêu lên một số thí dụ như vậy để chúng ta thấy rằng trong điều kiện hiện nay, công tác vận động thanh niên của Đảng muốn đạt hiệu quả cao, nhất thiết phải có những chính sách đúng và phải có sự liên kết phối hợp công tác giữa các cơ quan nhà nước với tổ chức đoàn, và giữa các tổ chức đoàn với các cơ quan nhà nước.

Là một tổ chức chính trị - xã hội, đại diện cho quyền làm chủ tập thể của thanh niên, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh có trách nhiệm nắm bắt đúng và nhanh nhạy những vấn đề bức thiết đặt ra trong đời sống tuổi trẻ cũng như trong xã hội, đề xuất với Đảng và Nhà nước hướng giải quyết chung

và các chế độ chính sách cụ thể liên quan đến đời sống và phong trào thanh, thiếu niên cả nước, để các cơ quan nhà nước nghiên cứu ban hành. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh cũng đề nghị các cơ quan nhà nước quán triệt tinh thần nghị quyết 26 của BCT, cùng phối hợp với Đoàn thanh niên rà soát và sửa đổi những chính sách cũ không còn thích hợp, nghiên cứu, xây dựng và ban hành những chính sách mới có liên quan tới thanh niên, phù hợp với việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay.

Sự phối hợp như vậy chắc chắn sẽ đem đến cho Đại hội toàn quốc lần thứ V của Đoàn một sinh khí mới, đem lại cho phong trào thanh niên nguồn động lực mới, đưa công tác vận động thanh niên của Đảng phát triển lên một bước cao hơn.

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA PHÁT TRIỂN NGAY TỪ NGUYÊN LÝ CƠ BẢN — TÍNH ĐẢNG CỘNG SẢN

PHƯƠNG LUY •



Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa không phải chỉ « mở rộng về thi pháp », mà luôn luôn phát triển ngay từ nguyên lý cơ bản của nó là tính đảng cộng sản. So sánh các tác phẩm từ *Suối thép* đến *Và một ngày dài hơn thế kỷ*, nhà nghiên cứu xô viết V. Dmi-tri-ép cho rằng: « Tính đảng vẫn là tính đảng, nhưng nội dung lịch sử... của nó phong phú thêm » (1). Thật ra, dân theo sự phát triển lịch sử, văn học không những biến đổi về mặt nội dung xã hội, mà còn có sự chuyển hóa ngay ở đặc trưng và chức năng, bản chất, thuộc tính và quy luật; tính đảng trong văn học cũng phát triển không chỉ về mặt nội dung xã hội lịch sử — cụ thể mà cả trên cấu trúc khái quát, trên quan niệm về nó, được đúc kết chính xác từ thực tiễn.

Mấy mươi năm qua, lý luận văn học hiện đại ngày càng nhìn nhận tính đảng không chỉ thuần túy là một phạm trù chính trị tư tưởng được di chuyển vào trong văn học. Đảng ta, như ý kiến của đồng chí Trường Chinh tại Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ ba, cũng đã đặt vấn đề tính đảng tác phẩm trên cả ba bình diện ý thức hệ, nhận thức luận và thi pháp — bao gồm cả tính tư tưởng, tính chân thật và tính nghệ thuật. Vậy là tính đảng trong văn học đã trở thành một phạm trù tư tưởng — thẩm mỹ.

Theo quan điểm hệ thống, tính đảng là cấu trúc của những yếu tố, những bình diện gắn bó hữu cơ với nhau, phá vỡ một yếu tố sẽ dẫn đến hủy bỏ cả hệ thống. Một tác phẩm thể hiện đường lối, chính sách của Đảng mà chỉ dừng ở dạng quan niệm, tư biện hoặc ảo tưởng, không phản ánh chân thật cuộc sống muôn màu muôn vẻ, hoặc chỉ được biểu hiện với một trình độ nghệ thuật non kém, không gây được xúc động và hứng thú cho một ai, thì đó không phải là tác phẩm có tính đảng, thậm chí đó là một con số không. Ngược lại, một tác phẩm phản ánh chân thật cuộc sống với một trình độ nghệ thuật càng điều luyện thì đường lối, chính sách của Đảng lại càng được biểu hiện với một cách sâu sắc, hấp dẫn, đi sâu vào lòng người.

Quan niệm tính đảng như một hệ thống, một phạm trù tư tưởng — thẩm mỹ đã là một sự tiến triển. Nhưng không chỉ có vậy. Bản thân hệ thống không bao giờ dừng yêh, vì các yếu tố tạo thành của nó luôn luôn phát triển — các bình diện tính tư tưởng, tính chân thật, tính nghệ thuật ngày càng được quan niệm toàn diện hơn, chính xác hơn.

• Giáo sư.

(1) Tạp chí *Những vấn đề văn học*, số 10-1983, tr. 13 (tiếng Nga).

Tư tưởng trong tác phẩm văn học là tư tưởng thi ca, là nhiệt hứng, là tư tưởng — cảm xúc, không phải động ở dạng lý trí mà quyền chặt với tình cảm. Tác phẩm văn học là một kiến giải, một đề nghị, một phán xét, bộc lộ sâu sắc khuynh hướng của nhà văn. Nhưng tất cả những điều đó phải thật tâm huyết, tràn đầy trong lòng mới phát lộ ra bên ngoài. Sự bày tỏ thái độ một cách nhợt nhạt, sự lặp lại một cách hời hợt, chưa chuyển hóa được những chân lý lớn lao thành của chính mình một cách cụ thể, độc đáo, không làm nên được tính tư tưởng của tác phẩm. Sự căng thẳng của ý chí và trí tuệ, sự dồi dào về cảm xúc khi đã đạt đến sự hài hòa, kết tinh, sẽ cháy bùng lên trong tư duy nghệ thuật của nhà văn và dẫn dắt họ đến những mục tiêu da diết bằng con đường gần như là trực giác, bản năng.

Tác phẩm không chỉ là một văn bản, mà là một quá trình. Nó bắt nguồn từ hiện thực khách quan, thông qua chủ quan của nhà văn và đến với công chúng bạn đọc. Tính chân thật của tác phẩm phải được xét qua tất cả các khâu trong quá trình ấy. Trước hết tính chân thật yêu cầu tác phẩm văn học phải phản ánh đúng bản chất hoặc một vài khía cạnh bản chất của hiện thực khách quan. Nhưng phản ánh trong văn học là đi đôi với biểu hiện thế giới chủ quan của nhà văn bao gồm quan điểm, lập trường, phương pháp tư tưởng, cá tính, sở thích v.v. Nói văn học là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan là vì vậy. Nhưng khách quan và chủ quan ở đây không hề là đối lập, mà là sự chuyển hóa lẫn nhau. Cái chủ quan của nhà văn xét đến cùng cũng chính là bắt nguồn từ cái khách quan. Một ý đồ sáng tác cụ thể cũng chính là bằng cách nào đó được gợi ý từ khách quan. Điều đó là tuyệt đối đúng, phải luôn luôn kiên trì bảo vệ. Nhưng mặt khác phải thấy rằng cái khách quan tự nó không đi thẳng vào tác phẩm mà trước hết phải

chuyển hóa thành cái chủ quan. Triệt để đã phá và vạch rõ ranh giới với lập trường duy tâm, các nhà lý luận mác xít hiện nay đang đi sâu khám phá nguyên tắc chủ quan này trong sáng tác. Và một hệ quả đầy chuyển của nguyên tắc chủ quan này là phản ánh trong văn học phải đi liền với sáng tạo. Nói đến sáng tạo trong văn học là nói sự khách thể hóa bằng nhiều phương tiện ngôn ngữ những ước mơ và lý tưởng, dưới dạng tưởng tượng của nghệ sĩ. Bởi vì nói đến văn nghệ là nói đến lý tưởng, nói đến cái đẹp, nói đến chuyện vươn lên trên thực tế theo những nguyên tắc nhất định. Cho nên, nếu xem sự thật trong tác phẩm văn học là sự thật nguyên vẹn của chính cuộc sống và đòi hỏi nghệ sĩ phải luôn luôn chính xác trong việc phản ánh hiện thực thì rất sai lầm. Chân lý trong văn học chỉ thống nhất chứ không đồng nhất với chân lý cuộc sống. Tác phẩm văn học là một lời tâm sự, một thông điệp thâm mỹ, nó phải được công chúng tiếp nhận mới trở thành một sản phẩm xã hội, nếu không nó chỉ là những bức thư không có địa chỉ. Những điều mà tác phẩm nói lên, mặc dù chân thật, lại rất dễ chân thành, nhưng hoặc là quá cũ, hoặc ngược lại, quá cao siêu đều bị ném trả về, dễ rồi phải tự phong kín lại, trở thành một phế phẩm tinh thần, còn thua cả chất thải trong sản xuất vật chất.

Tính nghệ thuật là một vấn đề cực kỳ phức tạp, không phải chỉ là vấn đề hình thức nghệ thuật. Nhưng hãy cứ bắt đầu từ hình thức nghệ thuật cũng đã thấy quan niệm về nó không dừng yên, mà ngày càng có nhiều cách nhìn đầy đủ, thỏa đáng hơn. Người ta thường nói qua hình thức để khám phá nội dung, cho nên nếu hình thức hay thì nội dung sẽ hay, và ngược lại. Thật ra không phải như vậy. Không có hình thức tự nó hay hoặc dở, chỉ có sự phối hợp hay hoặc dở của hình thức đối với nội dung mà thôi. Do đó

chỉ có những hình thức mang tính nội dung mới thật sự có tính nghệ thuật. Và những hình thức như vậy có mối liên hệ hệ thống trong chính thể tác phẩm, chứ không phải là dấu cộng của những yếu tố riêng lẻ. Nhưng nếu trong chính thể tác phẩm, nội dung được triển khai theo nhiều bộ phận, nhiều bình diện, nhiều cấp độ, thì hình thức mang tính nội dung cũng như vậy. Có nghĩa là sự thống nhất biện chứng giữa hình thức với nội dung, ngoài cung bậc của chính thể tác phẩm, còn phải thể hiện ở từng bộ phận, từng bình diện và từng cấp độ như vậy. Có thể thấy ngay ở những nhà văn lão luyện, hình thức nghệ thuật cũng không phải là cái gì có sẵn, mà là sự tìm tòi phát hiện qua từng tác phẩm cụ thể.

Tóm lại, từ một phạm trù chính trị đến một phạm trù tư tưởng-thâm mỹ, quan niệm về tính đảng trong văn học vốn đã là một sự tiến triển. Và từ quan niệm về phạm trù tư tưởng-thâm mỹ như vậy lại cho thấy nó có nhiều bình diện, mỗi bình diện ngày lại được nhìn nhận một cách mới mẻ.

Nhưng vấn đề cũng không chỉ dừng lại ở đây. Nếu tính đảng là một hệ thống bao gồm nhiều yếu tố, thì ngay chính nó cũng lại là một yếu tố của một hệ thống bao quát hơn. Trong hệ thống bao quát này, mỗi yếu tố vốn đã tự xác định, lại còn được định nghĩa thêm trong mối tương quan với các khái niệm hữu quan. Trong khi tóm tắt *Những bài giảng về lịch sử triết học* của Hê-gen, Lê-nin đã viết: «những khái niệm của con người... chuyển hóa từ cái nọ sang cái kia, từ cái nọ sang cái kia; không như vậy, chúng không phản ánh đời sống sinh động. Sự phân tích những khái niệm, việc nghiên cứu chúng, «nghệ thuật vận dụng chúng» (Ăng-ghe-n) bao giờ cũng đòi hỏi việc nghiên cứu... mối liên hệ giữa chúng, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa

chúng» (2). Tính đảng là khái niệm trung tâm, quan trọng nhất của lý luận văn học mác xít. Nhưng nếu lý giải nó một cách riêng rẽ thì cho dù có cố gắng nói đầy đủ đến đâu, cũng không thể hiểu được một cách toàn diện bản chất của nó. Chỉ ít phải đặt nó trong hệ thống phạm trù và khái niệm về bản chất và chức năng xã hội - thẩm mỹ của văn học. Điều này chúng ta cũng đã làm. Nhưng vấn đề cần nói ở đây là trong mấy mươi năm qua, các khái niệm hữu quan nói trên như tính giai cấp, tính nhân dân, tính dân tộc, chức năng của văn học v.v. đã được lý giải thêm nhiều phần mới mẻ, thì tất yếu tính đảng, vốn đã không đứng yên, lại có thể và cần phải phát triển hơn nữa. Không thể và không cần thiết phải nêu hết sự tiến triển về nội dung của các khái niệm nói trên, nhưng ít nhất phải bàn đến sự tiến triển của khái niệm tính giai cấp, bởi vì nó là cơ sở của tính đảng như Lê-nin đã nói: «Tính đảng nghiêm ngặt là hạn đường và là kết quả của đấu tranh giai cấp phát triển cao độ. Và ngược lại, vì quyền lợi của đấu tranh giai cấp công khai, rộng rãi, cần phải phát triển tính đảng nghiêm ngặt» (3).

Như thế, nếu tạm diễn đạt theo lối toán học thì tính đảng là một «hàm số» của tính giai cấp. Khi quan niệm về tính giai cấp phát triển, thì tính đảng cũng không thể không «biến thiên» theo. Trước đây vì chịu ảnh hưởng ít nhiều của «chủ nghĩa thành phần», tính giai cấp thường được lý giải một cách siêu hình, cô lập và tĩnh tại; nhưng hiện nay nó ngày càng được nhìn nhận một cách biện chứng hơn.

Không thể có tính người chung chung vĩnh hằng bất biến, nhưng

(2) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*. Nxb Tiên b', Mát-xcơ-va, 1981, t. 29, tr. 267.

(3) V.I. Lê-nin: *Lê-nin bàn về văn hóa, văn học*, Nxb Văn học, Hà nội, 1977, tr. 81.

không phải là không có sự giống nhau có mức độ giữa một số giai cấp trong những bối cảnh lịch sử nhất định. Từ khi xã hội phân chia giai cấp đến nay đã có nhiều diễn biến rất phức tạp, nhưng vẫn có tình trạng chung là một bộ phận này đi áp bức bộ phận khác trong xã hội. Do đó những giai cấp ở địa vị xã hội giống nhau như tư sản và địa chủ không thể không có chỗ giống nhau, mặc dù ý thức hệ của hai giai cấp này rất khác nhau, và đã từng không đội trời chung. Ngược lại, bị áp bức thì phải đấu tranh, đó là điểm chung cho các giai cấp công nhân và nông dân, khiến họ có thể gần bó với nhau trong một liên minh bền chặt, mặc dù tư tưởng nông dân không phải là không có mặt đối lập với tư tưởng vô sản chân chính. Thậm chí lại có tình trạng chuyển hóa về mặt tư tưởng, ý thức giữa những bộ phận nhất định ngay giữa hai giai cấp thống trị và bị trị. Lại cũng phải chú ý đến sự diễn biến của tính giai cấp theo từng giai đoạn trong vận mệnh lịch sử của mỗi giai cấp. Không thể nói một cách phi lịch sử rằng mọi tác phẩm văn học thuộc giai cấp bóc lột thống trị ở mọi giai đoạn đều là tạc hậu và phản động.

Với một quan niệm biện chứng nói trên về tính giai cấp, có thể thấy ngay rằng trong từng thời kỳ lịch sử nhất định, hàng ngũ nhân dân không phải chỉ có các giai cấp lao động bị áp bức bóc lột, mà còn bao gồm tất cả những lực lượng xã hội tiến bộ, kể cả giai cấp thống trị đang lên, thậm chí bao gồm một bộ phận vốn xuất thân từ giai cấp thống trị trong thời kỳ thoái hóa. Và xét trong phạm vi từng nước, thì đó cũng là những lực lượng đại diện ở những mức độ khác nhau cho những phẩm chất dân tộc chân chính. Thời đại đổi thay, nhưng những phẩm chất nhân dân và dân tộc chân chính đó sẽ được kế tiếp ở các thời đại sau. Ngay nay, là lực lượng tiên tiến nhất trong nhân dân, giai cấp công nhân lại càng

kế thừa tất cả những phẩm chất đó. Và là đội tiên phong của giai cấp công nhân, Đảng cộng sản càng tự giác phát huy những tinh hoa đó trong lịch sử.

Cách nhìn biện chứng đó về tính giai cấp còn có tác động nhiều mặt đến việc phát triển quan niệm tính đảng cộng sản. Thí dụ vấn đề tính đảng cộng sản có bao hàm chủ nghĩa nhân đạo hay không? Đặt vấn đề như vậy hoàn toàn không tự biện về mặt thuần túy lý giải. Chẳng phải đã có nơi, nhân danh tính đảng cộng sản, phủ nhận chủ nghĩa nhân đạo đề rồi tự biến mình thành chủ nghĩa bá đạo đó sao? Phản cảm và phản ứng lại điều đó, nhưng chẳng phải trong một thời gian dài, chúng ta cũng rất dễ đặt nói về chủ nghĩa nhân đạo đó sao?

Xuất phát từ quan điểm giai cấp chân chính và đích thực, những người cộng sản không phủ nhận chủ nghĩa nhân đạo siêu giai cấp trong tương lai, khi giai cấp đã bị thủ tiêu; và cả trong quá khứ, ở thời kỳ cộng sản nguyên thủy, khi con người vừa thoát khỏi giai đoạn móng muối, chung sống với nhau trong những thị tộc đầy tính nhân đạo. Và thậm chí ngay trong xã hội có giai cấp, mặc dù dứt khoát phải phủ nhận chủ nghĩa nhân đạo siêu giai cấp, người cộng sản vẫn nêu cao chủ nghĩa nhân đạo mang nội dung giai cấp tiến bộ, nằm trong phẩm chất nhân dân và dân tộc chân chính nói trên. Kế thừa chủ nghĩa nhân đạo nảy sinh trong những cuộc đấu tranh của nhân dân, kể cả của giai cấp tư sản thời kỳ đầu, những người cộng sản đã giương cao ngọn cờ chủ nghĩa nhân đạo trên cơ sở hoàn toàn mới về mục tiêu và phương pháp. Đội tiên phong của giai cấp vô sản ý thức rõ ràng rằng giai cấp mình chỉ thực sự được giải phóng khi mọi giai cấp và dân tộc bị áp bức và nô dịch được hoàn toàn giải phóng. Rõ ràng, cách mạng vô sản là vì con người, vì tất cả mọi

(Xem tiếp trang 31)

Đất nước Xô viết: cuộc cách mạng đang tiếp tục



CÁCH đây 70 năm, nghị lực cách mạng của quần chúng lao động Nga bùng nổ, đập đổ những nền tảng của thế giới cũ, đem lại một xung lực thật sự vĩ đại cho bước tiến của thời đại lịch sử. Dưới tác động của Cách mạng

Tháng Mười, trong một thời gian hết sức ngắn so với lịch sử thế giới, bộ mặt chính trị - xã hội của hành tinh chúng ta đã thay đổi không nhận ra được: trên một phần ba loài người đã vứt bỏ xiềng xích của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa; chủ nghĩa xã hội đã được xác lập và đang phát triển như một hệ thống thế giới; hàng chục nhà nước trẻ tuổi có chủ quyền đã xuất hiện thay cho các đế quốc thuộc địa trước đây; lực lượng giai cấp công nhân quốc tế mà lợi ích được các đảng cộng sản và công nhân biểu hiện, tăng gấp bội; các phong trào chống đế quốc, dân chủ, chống chiến tranh đã được triển khai và trở thành các phong trào có tính chất quần chúng. Và không phải ngẫu nhiên, nhân dân lao động toàn thế giới kỷ niệm Tháng Mười vĩ đại như một sự

X. KHI GIỜ NHI A CỐP

kiện lớn lao và đáng ghi nhớ, kêu gọi đấu tranh cho sự tiến bộ hơn nữa của loài người.



Kỷ niệm 70 năm Tháng Mười vĩ đại được đón chào với niềm phấn khởi đặc biệt trên Tổ quốc của cách mạng - ở Đất nước Xô viết, nơi đang diễn ra công việc cải tổ lớn lao, nhằm mở hết công suất « động cơ » tự vận động của chủ nghĩa xã hội, sử dụng với hiệu quả tối đa tiềm năng sáng tạo của chủ nghĩa xã hội, làm rõ mọi khả năng và ưu thế của nó. Xét về thực chất cải tạo, tính chất táo bạo trong các ý đồ, về khuynh hướng xã hội nhân đạo chủ nghĩa của nó, công việc cải tổ nói trên mang tính cách mạng thật sự và là sự kế tục trực tiếp những thành tựu của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Trong dịp kỷ niệm này, những người xô viết cảm thấy

• Bài viết riêng cho Tạp chí Công sản theo kế hoạch ký kết giữa TCCS và Tạp chí Người cộng sản.

đặc biệt thấm thía mối liên hệ khăng khít giữa các thời kỳ, tính kế thừa của các truyền thống cách mạng, sự ăn nhập của chúng với trạng thái tinh thần—tâm lý của toàn dân muốn có những thay đổi.

Đòi hỏi những người xô viết, kỷ niệm 70 năm Tháng Mười—đó cũng là giới hạn mà từ đỉnh cao của nó, họ nhìn lại con đường đất nước đã trải qua, đánh giá những gì đã đạt được nhờ cách **mạng** thắng lợi. Thắng lợi ấy đã khẳng định vững chắc những cơ sở tồn tại xã hội của con người, chưa từng có trong lịch sử: quyền lực của nhân dân lao động—trong chính trị; sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất—trong kinh tế; chủ nghĩa tập thể và sự tương trợ theo tinh thần đồng chí—trong quan hệ giữa người và người. Với thắng lợi của Tháng Mười, các dân tộc Nga đã vĩnh viễn thoát khỏi sự bóc lột, ách áp bức dân tộc, nạn thất nghiệp, nạn nghèo đói, đã có được những bảo đảm an toàn về mặt xã hội, đã có lòng tin vào ngày mai. Những biến đổi kỳ lạ đã diễn ra trong tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc dân: từ tình trạng lạc hậu hàng thế kỷ, đất nước đã bước tới những đỉnh cao đáng kể về tiến bộ kinh tế—kỹ thuật; nền đại sản xuất nông nghiệp ở nông thôn đã thay thế cho nền kinh tế tiểu nông **manh mún**. Cách mạng văn hóa đã cho phép trong thời hạn ngắn: thanh toán nạn mù chữ của nhân dân; đào tạo đội ngũ trí thức mới, xô viết; thành lập một mặt trận khoa học đủ loại. Trong 70 năm từ sau thắng lợi của Tháng Mười, ở Liên xô đã xây dựng xong cơ sở của chủ nghĩa xã hội, đã bảo đảm thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội, đã chinh phục được những giới hạn mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới của xã hội xã hội chủ nghĩa. Xét về tất cả các tiêu chuẩn, chỉ có thể đánh giá những kết quả ấy là bước nhảy vọt chưa từng có trong lịch sử về tiến

bộ của lực lượng sản xuất và văn hóa. Chính đó, chứ không phải điều gì khác, là điểm tổng kết chủ yếu, quyết định về con đường mà đất nước đã trải qua, là điểm tổng kết có ý nghĩa lịch sử—toàn thế giới.

Từ đỉnh cao kỷ niệm 70 năm Tháng Mười, cũng thấy rõ hơn những khó khăn và thử thách mà nhân dân Liên xô—người mở đường trong sự nghiệp sáng tạo chủ nghĩa xã hội—đã kinh qua. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô được bắt đầu trong những điều kiện cực kỳ gian khổ: hỗn loạn về kinh tế và đồ nát vì chiến tranh. Gần ba thập kỷ, đất nước thực tế một mình đòi hỏi với chủ nghĩa tư bản thế giới, không ngừng bị chủ nghĩa đế quốc gây sức ép và dọa dẫm. Đất nước đã mất 20 triệu người con nam nữ của mình, đã bị tổn thất một phần ba của cải quốc gia khi chống lại cuộc xâm lược của chủ nghĩa phát xít Hít-le. Trong nhiều năm, những người xô viết phải làm việc với sự nỗ lực tột bậc, phải sống mà chịu thiếu những cái cần thiết nhất. Nhưng những thử thách gian khổ đó không làm cho họ nhụt chí, không ngăn chặn được quá trình cải tạo xã hội theo hướng cách mạng do Tháng Mười mở đầu.

Trên con đường 70 năm mà đất nước Tháng Mười đã trải qua, cũng có những khó khăn loại khác gắn liền với những xa rời nào đó đòi hỏi những nguyên tắc và phương pháp lễ nín nít về xây dựng chủ nghĩa xã hội, gắn liền với những vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa, vi phạm các tiêu chuẩn sinh hoạt dân chủ trong đảng và xã hội, gắn liền với chủ nghĩa giáo điều trong tư duy, sức ý trong lãnh đạo thực tiễn. Cuối những năm 70—đầu những năm 80, nhịp độ tăng trưởng về kinh tế và hiệu quả xã hội của sự tăng trưởng đó bị chậm lại. Quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội mở đầu từ sau Đại hội XX của DCS Liên xô bị kim hãm; những

phương pháp hành chính—quan liêu trong lãnh đạo kinh tế, văn hóa, khoa học chiếm ưu thế; bộ máy quản lý phình to; những nguyên tắc công bằng xã hội bị vi phạm; khoảng cách giữa lời nói và việc làm trở nên ngày càng rõ rệt. Và tuy những hiện tượng tiêu cực ấy không xuất phát từ bản chất của chủ nghĩa xã hội, không thay đổi được bản chất của nó, không làm lung lay sự trung thành của nhân dân Liên xô với con đường lịch sử—xã hội chủ nghĩa—đã lựa chọn, nhưng chúng đã trở thành vật chướng ngại nghiêm trọng trên con đường tiến lên hơn nữa của chủ nghĩa xã hội.

Danh giá một cách không thỏa hiệp, thẳng thắn tinh thể đã hình thành, kiên quyết phá bỏ những hình thức, phương pháp, thói quen cũ kỹ nhắc trong kinh doanh và lãnh đạo, khôi phục tinh thần tự phê bình nghiêm khắc, tinh thần thật và tinh thần trách nhiệm trong chính trị, phát triển toàn diện những nguyên tắc dân chủ, làm trong sạch lâu không khi đạo đức, — chính xuất phát từ những lập trường như vậy, Đại hội XXVII DCS Liên xô, với quyết tâm cách mạng, đã kêu gọi xoay chuyển tình hình trong nước, làm cho toàn bộ cuộc sống trong nước trở nên tốt đẹp hơn. Dựa vào những kết luận của Hội nghị toàn thể tháng tư (năm 1985) của UBTC¹, Đại hội đã đề ra những giải pháp cụ thể nhằm làm cho các quá trình kinh tế có tính năng động thích đáng, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế—xã hội, cải tổ căn bản mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

Khi giải quyết những nhiệm vụ mới, khi thực hiện bước ngoặt căn bản, như V.I. Lê-nin đã nói không lâu trước thắng lợi của Tháng Mười, cần chú trọng đến cuộc sống sinh động, đến những sự thật chính xác của hiện thực, chứ không nên tiếp tục bám lấy cái lý luận ngày hôm qua, lý luận này cũng như mọi lý luận, bất quá chỉ

vạch ra đường nét cơ bản, nét chung—chỉ liên gần tới chỗ nằm được tình chất phức tạp của cuộc sống mà thôi² (1). Những bài học về nhìn nhận về lý giải hiện thực là vô cùng quý giá đối với thời điểm bước ngoặt hiện nay mà xã hội xô viết đang trải qua. Trong khi hướng xã hội vào việc kiên quyết khắc phục những hiện tượng trì trệ, chinh phục những ranh giới mới. Đảng phân đấu để làm rõ một cách đầy đủ về mặt lý luận quan niệm về các quá trình hiện nay, làm cho những luận điểm lý luận phù hợp với điều kiện đã biến đổi. Điểm xuất phát của DCS Liên xô là: chỉ trên cơ sở phân tích một cách khoa học, nghiêm túc hiện thực và trên cơ sở những kết luận thực tế, có cân nhắc kỹ, dựa vào kinh nghiệm đã tích lũy được, tính tới cuộc sống sinh động và tính chất đặc biệt của các nhiệm vụ mới, thì mới đẩy mạnh được ở mức cần thiết sự phát triển kinh tế—xã hội, thực hiện thắng lợi công cuộc cải tổ, xốc tới tương lai.

Vài tháng sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, Lê-nin viết: «Chúng ta, đảng Bolshevik, chúng ta đã thuyết phục được nước Nga. Chúng ta đã giành được nước Nga từ trong tay bọn nhà giàu để giao lại cho những người nghèo, từ trong tay bọn bóc lột để giao lại cho những người lao động. Bây giờ, chúng ta phải quản lý nước Nga» (2). Điều hoàn toàn rõ ràng đối với Lê-nin, đối với đảng Bolshevik, là chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thắng lợi bằng các biện pháp cải tổ đầy đủ, căn bản nền kinh tế kế thừa của chế độ cũ. Và nhiệm vụ này đã được giải quyết thắng lợi. Những kinh nghiệm hết sức phong phú về lãnh đạo xây dựng kinh tế đã được tích lũy. Đảng coi những kinh nghiệm ấy với tất cả những thành tựu, những lệch lạc quá

(1) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nhà Tiền học, Mát-xcơ-va, 1981, t. 31, tr. 162—163.

(2) V.I. Lê-nin: *Sách đã dẫn*, 19-7, t. 38, tr. 29

đáng, và có khi cả sai lầm, là một trường học đem lại những bài học quan trọng cả đối với Liên tại lẫn đối với tương lai.

Phân tích kinh nghiệm của quá khứ, M.X. Gôóc-ba-trốp nhận xét: « Một thời gian lâu, chúng ta đã tìm cách lãnh đạo kinh tế trên cơ sở nhiệt tình, đôi khi bằng sức mạnh của mệnh lệnh. Nhưng chúng ta đã quên những điều Lên-in chỉ dẫn rằng sự tăng trưởng của sản xuất có thể được bảo đảm bằng lợi ích cá nhân, bằng sự quan tâm về vật chất, dựa vào nhiệt tình ». Không thể giải quyết những nhiệm vụ mới do Đại hội XXVII của Đảng đặt ra bằng những phương pháp cũ. Và ngày nay, cuộc cải cách căn bản quản lý kinh tế được đặt lên hàng đầu, nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho khâu cơ bản của nền kinh tế — các xí nghiệp, các tập thể lao động — hoạt động có hiệu quả. Cái chính trong quá trình này là trao quyền rộng rãi cho các xí nghiệp và bảo đảm quyền tự chủ thật sự về kinh tế của chúng trên cơ sở hạch toán kinh tế đầy đủ. Một yêu cầu quan trọng về nguyên tắc là chuyển các xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp sang chế độ tự trang trải và tự cấp vốn. Một hệ thống quản lý mới, hoàn chỉnh đang được tạo ra, với nhiệm vụ làm cho kinh tế có tính năng động và chất lượng cần thiết, thỏa mãn được nhu cầu của xã hội thông qua việc sử dụng tối đa những thành tựu của tiến bộ khoa học — kỹ thuật, bảo đảm kiên quyết chuyển từ những phương pháp lãnh đạo chủ yếu là hành chính sang những phương pháp lãnh đạo chủ yếu là kinh tế ở mọi cấp. Như Hội nghị toàn thể tháng sáu (năm 1987) UBTC DCS Liên xô đã nhấn mạnh, việc cải tổ quản lý kinh tế là « sự nghiệp quan trọng nhất của toàn đảng, toàn dân, là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của quá trình đổi mới toàn bộ cuộc sống của đất nước, là sự kế tục trực tiếp sự nghiệp của Tháng Mười ».

Nhằm mục đích chuyển sang một hệ thống quản lý hoàn chỉnh, những cơ quan thường trực của HĐBT Liên xô đã được thành lập để lãnh đạo các nhóm ngành kinh tế có liên quan với nhau. Những ngành trực tiếp gắn liền với việc thỏa mãn nhu cầu của nhân dân — như tổ hợp nông công nghiệp, công nghiệp nhẹ, thương nghiệp, lĩnh vực dịch vụ — đã bắt đầu hoạt động theo những nguyên tắc bảo đảm quyền tự chủ rộng rãi và nâng cao tinh thần trách nhiệm. Sau khi đề ra nhiệm vụ phát triển tổ hợp chế tạo máy vượt lên trước, Đảng đã nắm quyền kiểm soát đặc biệt việc thực hiện một chương trình rộng rãi về ngành chế tạo máy, quy định hiện đại hóa nó một cách toàn diện, đổi mới bộ máy sản xuất, đẩy nhanh sự tiến bộ khoa học — kỹ thuật trong ngành này. Đã quy định tăng cường căn bản việc sản xuất các người máy công nghiệp, các hệ thống sản xuất tự động hóa linh hoạt, các mô đun sản xuất, các trung tâm xử lý. Đang tăng thêm vốn đầu tư cơ bản vào việc trang bị lại kỹ thuật và cải tạo những xí nghiệp chế tạo máy hiện có.

Vào những ngày Tháng Mười xa xôi năm 1917, sự sáng tạo cách mạng của quần chúng lao động đông đảo nhất đã mở ra con đường đi vào thế giới mới. Sự sáng tạo ấy cũng chính là nguồn sức sống đã và đang nuôi dưỡng chủ nghĩa xã hội, làm cho nó có sức mạnh và có tầm vóc rộng lớn. Và những mục tiêu càng khó khăn, vĩ đại và nghiêm túc, thì sự tham gia tích cực của quần chúng vào việc đạt tới những mục tiêu ấy càng quan trọng. Ngày nay, trong điều kiện của cuộc cải tổ mà ta có quyền ví như một cuộc cách mạng cả về quy mô những công việc được thực hiện lẫn về tính chất mới mẻ của những công việc ấy, điều nói trên là đặc biệt quan trọng. Chính trong sự sáng tạo sinh động của quần chúng, Đảng nhìn thấy

điều bảo đảm cho việc thực hiện những cải tạo được vạch ra.

Về mặt này, việc phát huy dân chủ trong sản xuất, việc áp dụng nguyên tắc thật sự tự quản trong công tác của các tập thể lao động, có ý nghĩa hàng đầu. Trong lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội, có không ít hình thức tham gia của nhân dân lao động vào việc quản lý sản xuất. Thời gian qua, vai trò của các cuộc họp công nhân, của các hội đồng đời và phân xưởng đã được nâng cao. Khi chuyển xã hội xô viết, như V.I. Lê-nin nói, «sang chế độ tự quản thật sự của nhân dân», thì một biện pháp chính trị lớn là trao cho các cuộc họp toàn thể và các hội đồng của các tập thể lao động quyền hạn giải quyết những vấn đề gắn liền với các công việc sản xuất, xã hội và cán bộ.

Việc phát huy nguyên tắc tự quản trong lĩnh vực sản xuất gắn chặt với đường lối dân chủ hóa hơn nữa toàn bộ đời sống xã hội. Những đạo luật mới do Xô viết tối cao Liên xô thông qua, việc bầu cử những người hành đạo, việc tạo cho cử tri khả năng nói lên thái độ của mình đối với số ứng cử viên đông hơn, việc các nhà chức trách làm việc trong bầu không khí nói công khai, trình báo cáo, được kiểm tra từ bên dưới, việc phát huy phê bình, việc thông báo cho mọi người tất cả những vấn đề mà họ quan tâm — tất cả đều tạo ra những điều kiện thuận lợi để nâng cao tính tích cực công dân và ý thức trách nhiệm của mỗi người. Nhiều dân chủ hơn tức là nhiều chủ nghĩa xã hội hơn. Đó là khẩu hiệu của đảng của những người cộng sản xô viết, đó là nội dung chính sách của đảng trong giai đoạn bước ngoặt hiện nay của sự phát triển xã hội chủ nghĩa của đất nước Tháng Mười.

Cách mạng Tháng Mười đã được tiến hành vì thắng lợi của công bằng xã hội; và cũng vì cái đó, chủ nghĩa

xã hội đã được thiết lập, đang phát triển và hoàn thiện. Trong những năm dưới Chính quyền xô viết, cuộc sống đầy đủ đã đến với gia đình những người lao động, việc phục vụ y tế không lấy tiền, việc nhà nước chăm sóc các bà mẹ, trẻ em, các cựu chiến binh và lao động lão thành, các công dân già cả, đã trở thành những tiêu chuẩn quen thuộc của cuộc sống. Liên xô là một trong những nước nhân dân đạt trình độ học vấn cao nhất trên thế giới. Song, những thành quả có giá trị nhất ấy của cách mạng, của chủ nghĩa xã hội không có nghĩa là những ưu thế của lối sống xã hội chủ nghĩa được thực hiện «một cách tự động».

Đại hội XXVII ĐCS Liên xô đặc biệt chỉ ra rằng những thập kỷ qua, việc không chú ý thích đáng phát triển hơn nữa lĩnh vực xã hội đã trở thành nguyên nhân của nhiều hiện tượng tiêu cực, biểu hiện ở chỗ hướng theo nguyên tắc chỉ bỏ tiền con dư vào lĩnh vực này. Đại hội kêu gọi thực hiện một chính sách xã hội mạnh mẽ, tăng cường khuynh hướng xã hội của kinh tế. Phù hợp với các nghị quyết của Đảng, những nguyên tắc mới về trả công lao động trong các ngành sản xuất đã được đề ra và đang được thực hiện. Đường lối triệt để tuân thủ nguyên tắc xã hội chủ nghĩa phân phối theo số lượng và chất lượng lao động, đã được kiên quyết thi hành. Những hạn chế không có căn cứ đối với hoạt động lao động cá thể, đã được hủy bỏ. Vì lợi ích thỏa mãn đầy đủ hơn nhu cầu của nhân dân, việc thành lập các hợp tác xã trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác nhau, đang được khuyến khích bằng mọi cách.

Chính sách xã hội được thực hiện trong hoạt động của các cơ quan quyền lực nhân dân — các Xô viết đại biểu nhân dân — do sự sáng tạo cách mạng của quần chúng sản sinh ra.

Phát huy đầy đủ tiềm năng hùng mạnh của các Xô viết, sử dụng khả năng của chúng một cách có hiệu quả cao nhất, xóa bỏ những yếu tố thù địch và hình thức chủ nghĩa tích tụ lại, phân đấu làm cho nhân dân ở khắp mọi nơi đều tích cực tham gia các kế hoạch và công việc của các Xô viết—đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cuộc cải tổ cách mạng đang diễn ra hiện nay.

Thắng lợi của Tháng Mười có nghĩa là một bước ngoặt đột ngột trong tâm lý quần chúng. Trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa, những nguyên tắc mới: chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa tập thể, sự tương trợ theo tinh thần đồng chí, đã được xác lập thay cho đạo đức tư sản và tiêu tư sản. Song, những yếu tố xói mòn về xã hội này sinh trong những thập kỷ qua, cũng đã ảnh hưởng đến trạng thái tinh thần của xã hội, khiến cho những kích thích tinh thần đối với lao động, sự quan tâm đến công việc xã hội, bị hạ thấp một mức nhất định. Điều đó còn biểu hiện cả ở lĩnh vực văn hóa văn nghệ. Sau khi phân tích sâu tính hình, Hội nghị toàn thể tháng giêng (năm 1987) UBTC ĐCS Liên xô đã hướng dẫn vào việc kiên quyết làm cho xã hội thoát khỏi những sự xuyên tạc đạo đức xã hội chủ nghĩa, đề cao lao động chân thật, thường xuyên chăm lo đến của cải tinh thần, đến văn hóa của mỗi người và của toàn xã hội. Và kết quả công việc này đã rõ ràng: Hội nghị toàn thể UBTC Đảng họp vào tháng sáu năm 1987 đã nhận định có một sự bùng nổ thật sự tinh tích cực tinh thần của quần chúng. Dự luận xã hội đã quan tâm hơn rất nhiều đến các quá trình diễn ra trong khoa học, văn nghệ, đến các bài phát biểu trên báo chí, đài truyền thanh, truyền hình. Nhân dân muốn biết nhiều hơn về quá khứ, hiện tại và tương lai của đất nước, chú ý gắt gao và tỉ mỉ hơn các công việc của xã hội

và nhà nước, các vấn đề thế giới quan và luân lý—đạo đức.

Tháng Mười vĩ đại đã đặt cơ sở cho một nhà nước xã hội chủ nghĩa nhiều dân tộc thịnh vượng nhất đầu tiên trong lịch sử. Trong những năm dưới Chính quyền xô viết, kinh tế và văn hóa của tất cả các nước cộng hòa gia nhập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết đã được nâng cao. Về mặt kinh tế, xã hội và văn hóa, Liên bang xô viết đang phát triển như một cơ thể toàn chỉnh. Song, giống như bất cứ sự nghiệp sinh động nào, những quan hệ dân tộc hiện nay sản sinh ra những vấn đề mới. Những liên tượng tiêu cực và lệch lạc mà Đảng đang kiên quyết đấu tranh chống lại, cũng đã biểu hiện trong lĩnh vực này những năm qua. Đây là nói những khuynh hướng hẹp hòi dân tộc, những tâm trạng địa phương chủ nghĩa, kiểu căng dân tộc, ý lại được phục hồi ở nơi này nơi nọ.

Như V.I. Lê-nin viết, kinh nghiệm của chúng ta cho thấy rõ rằng chỉ có hết sức chú ý đến lợi ích của các dân tộc khác nhau thì mới xóa bỏ được cơ sở của những cuộc xung đột, của sự không tin cậy lẫn nhau. Luôn luôn tuân theo những di huấn của Lê-nin, phát triển chúng một cách sáng tạo, hết sức chú ý, hết sức nắm nguyên tắc trong quan hệ dân tộc — Đảng cho rằng đó là bảo đảm cho sự tiến bộ của nhà nước xô viết nhiều dân tộc. Kinh nghiệm của chủ nghĩa xã hội, thực tiễn của cuộc cải tổ chỉ ra rằng: chỉ có chủ nghĩa quốc tế triệt để mới có thể chống lại có hiệu quả những hiện tượng dân tộc chủ nghĩa phổ biến.

Cách đây 70 năm, đảng của những người bôn sê vich, đảng của Lê-nin đã giương cao ngọn cờ chiến thắng của Tháng Mười trên đất nước. Tất cả những trang sử xô viết, tất cả những thắng lợi và thành tựu trên con đường của những người khai phá công cuộc sáng tạo xã hội chủ nghĩa,

đều gắn liền với Đảng. Không lờ qua sai lầm và khuyết điểm, rút ra những bài học không thỏa hiệp từ thực tiễn sinh động xây dựng xã hội mới. Đảng luôn luôn tỏ ra có năng lực tìm được những giải pháp đúng đắn để làm cho chủ nghĩa xã hội tiến lên hơn nữa. Và ngày nay, thực hiện sự lãnh đạo về chính trị, xác định triển vọng phát triển chung của xã hội xã viết, ĐCS Liên xô trình bày những nhiệm vụ chính trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và tinh thần, giải quyết những vấn đề quan trọng nhất để bảo đảm về tổ chức và tư tưởng cho cuộc cải tổ đã được triển khai.

Là hạt nhân của hệ thống chính trị của xã hội xã viết, của các tổ chức nhà nước và xã hội, Đảng có nhiệm vụ phải tự mình nêu gương dân chủ thật sự. Xuất phát từ đó, Đại hội XXVII ĐCS Liên xô đã chỉ rõ cần phải tạo ra trong tất cả các đảng bộ bầu không khí lành mạnh, thiết thực, tinh thẳng thắn, công khai đặc sắc, thấm nhuần tinh thần đồng chí chân chính trong đảng, tinh thần trách nhiệm cao và tinh thần đòi hỏi lẫn nhau của những người cộng sản.

Hiện nay những người cộng sản xã viết đang trải qua kỳ thi chính trong kinh tế. "Cuộc cải cách đã bắt đầu, - Hội nghị toàn thể tháng sáu (năm 1987) UBTC ĐCS Liên xô nhấn mạnh, - dụng chạm đến tất cả các tầng của ngôi nhà kinh tế của chúng ta. Và điều cực kỳ cần thiết là các tổ chức đảng, các cấp ủy đảng phải thường xuyên và không ngừng chú ý đến công tác to lớn và nhiều mặt nhằm cải tổ cơ chế kinh tế ở tất cả các cấp kinh tế quốc dân. Chính các tổ chức đảng, các cấp ủy đảng phải đem lại một quan điểm chính trị, quan điểm cá nước cho công tác cải tổ căn bản việc quản lý kinh tế".

Trong điều kiện các tập thể lao động được trao quyền tự chủ nhiều hơn, những nguyên tắc tự quản được

áp dụng ngày càng rộng rãi, thì vai trò của các tổ chức cơ sở đảng được nâng cao đặc biệt. Điều quan trọng là mỗi tổ chức cơ sở đảng hoạt động một cách năng động, kiên quyết, có định hướng, thực tế tỏ ra mình là hạt nhân chính trị thật sự của tập thể lao động. Cốt cán của đảng có nhiệm vụ nêu gương trong quá trình cải tổ chung, kích thích những tư tưởng mới, bồi dưỡng những quan điểm đổi mới. Xét đến cùng, tinh thần cực của quần chúng lao động, quy mô và chiều sâu của sự sáng tạo của nhân dân, là tùy thuộc ở chỗ các tổ chức đảng hoạt động như thế nào.

Trong khi tìm kiếm trong kinh nghiệm của cách mạng, kinh nghiệm của chủ nghĩa bốn sè vạch những kiểu mẫu về phong cách làm việc lễ nín nít, về năng lực cải tổ, thay đổi phương pháp lãnh đạo cho phù hợp với điều kiện mới, Đảng đặc biệt chú ý đến chính sách cán bộ, bảo đảm cho tất cả các bộ phận trong các lĩnh vực hoạt động vật chất và tinh thần của mình có những cán bộ am hiểu nghề nghiệp, có sáng kiến, có những con người có quan điểm đổi mới đối với công việc. Việc xác lập bằng mọi cách thái độ tự giác đối với lao động, ý thức kỷ luật bản thân, những nguyên tắc xã hội và đạo đức của chủ nghĩa xã hội, những tư tưởng cao cả của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, ngày nay, là cốt tủy của công tác giáo dục - tư tưởng của ĐCS Liên xô.

Kế tục sự nghiệp của Tháng Mười, "làm nốt và làm lại", như Lê-nin nói, hệ thống xã viết, Đảng đặc biệt chú ý nghiên cứu kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, chú ý thắt chặt quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước ấy. ĐCS Liên xô luôn luôn quan tâm và thật sự tôn trọng việc các nước xã hội chủ nghĩa tìm tòi các giải pháp cho những nhiệm vụ kinh tế và xã hội không đơn giản.

Nhìn thẳng vào những kinh nghiệm tập thể, thấy được những ưu điểm và khuyết điểm của kinh nghiệm ấy, sử dụng đầy đủ hết mức một trong những ưu thế của chủ nghĩa xã hội – năng lực học tập của nó, – đây là những mệnh lệnh của chính sách hiện nay của ĐCS Liên xô trong quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa.

Như cuộc sống cho thấy, việc trao đổi kinh nghiệm một cách toàn diện, sự hợp tác rộng rãi và hành động phối hợp ngày càng tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa đem lại hiệu quả không chỉ đơn giản là con số cộng thêm năng của các nước ấy, mà là sự tăng gấp bội các tiềm năng ấy, là chất kích thích mạnh mẽ đẩy nhanh bước tiến chung lên phía trước. Số phận của Hoa bình và của tiến bộ xã hội trên cả hành tinh ngày nay gắn chặt hơn bao giờ hết với tính năng động của sự phát triển kinh tế và chính trị của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Việc kỷ niệm 70 năm Tháng Mười vĩ đại diễn ra trong hoàn cảnh, do lỗi của các lực lượng đế quốc chủ nghĩa, nguy cơ thảm họa hạt nhân nóng đe dọa hành tinh chúng ta; trong hoàn cảnh bản thân loài người bị đặt trước vấn đề sống còn. Vấn đề ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, giải thoát loài người khỏi những kho vũ khí giết người hàng loạt đã được tích trữ, đang được đặt ra gay gắt hơn bao giờ hết. Đất nước Xô viết đem toàn bộ uy tín chính trị của mình, toàn bộ ảnh hưởng quốc tế của mình hướng vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và an ninh của các dân tộc, chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang, do đó mà tiếp tục sứ mệnh nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười – « thắng lợi đầu tiên trong sự nghiệp xóa bỏ chiến tranh », như V. I. Lênin đã gọi (3).

Trong Sắc lệnh về hòa bình, một trong những văn kiện đầu tiên của Tháng Mười chiến thắng, Nhà nước Xô viết chủ trương thiết lập một trật

tự thế giới, trong đó c' iếm địa vị thống trị không phải là sức mạnh quân sự, mà là tình bạn sáng ngời, thân thiện và sự hợp tác có lợi cho tất cả các dân tộc. Suốt lịch sử 70 năm của mình, Đất nước Xô viết nhất quán mong muốn khẳng định những nguyên tắc ấy, làm cho chúng trở thành tiêu chuẩn của quan hệ quốc tế. Đại hội XXVII ĐCS Liên xô nhân mạnh mẽ kế thừa của chính sách đó, một chính sách được làm giàu thêm bằng tư duy chính trị mới, bằng những quan điểm mới có tính đến những thực tại của thế kỷ hạt nhân.

Một biểu hiện về tinh thần trách nhiệm cao nhất đối với số phận của nền văn minh là Tuyên bố của Tổng bí thư UBTC ĐCS Liên xô ngày 15 tháng giêng năm 1986, chứa đựng một chương trình thủ tiêu hoàn toàn theo từng giai đoạn, vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí giết người hàng loạt khác cho đến năm 2.000. Bỏ sung và cũng có chương trình ấy một cách có trọng lượng, là sáng kiến giảm vũ quy mô lớn lực lượng vũ trang và vũ khí thông thường ở châu Âu, do Liên xô đưa ra cùng với các bạn đồng minh trong Hiệp ước Vác-sa-va; là những đề nghị trong lĩnh vực cấm vũ khí hóa học; là chương trình xây dựng « hòa bình các vì sao », do Liên xô đưa ra tại Liên hợp quốc, với tinh cách là đối sách thay cho kế hoạch « chiến tranh các vì sao » của Mỹ; là sáng kiến Rây-gia-vích; là những đề nghị giải quyết vấn đề các tên lửa hạt nhân ở châu Âu; là những bước tiếp theo của Liên xô theo hướng này.

Việc Liên xô đặt vấn đề đưa khu vực châu Á – Thái bình dương vào quá trình chung xây dựng hệ thống an ninh quốc tế toàn diện, có ý nghĩa đặc biệt. Nhiều người đã biết những đề nghị của Liên xô trình bày trong

(3) V. I. Lênin: *Toán học*, NXB Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 187.

bại nói của Tổng bí thư UBTV ĐCS Liên xô ở Vla-di-vô-xtôc, mà chúng quy là như sau: giải quyết những cuộc xung đột khu vực, ngăn chặn con đường phổ biến và tăng cường vũ khí hạt nhân ở châu Á và Thái bình dương, bắt đầu đàm phán về giảm ở Thái bình dương những hạm đội quân sự, trước hết là những tàu trang bị vũ khí hạt nhân; nối lại cuộc đàm phán về biên Ấn độ dương thành khu vực hòa bình; bắt tay giảm cân bằng, theo từng phần, từng giai đoạn, lực lượng vũ trang và vũ khí thông thường ở châu Á đến một giới hạn vừa phải, hợp lý; chuyển việc thảo luận các biện pháp tin cậy và không sử dụng vũ lực trong khu vực sang lĩnh vực thực tế.

Tháng sáu năm 1987, Liên xô đưa ra một sáng kiến mới quy mô lớn mà chúng quy là đề thủ tiêu hoàn toàn các tên lửa tầm trung chẳng những ở châu Âu mà cả ở châu Á. Liên xô sẵn sàng đi tới phá hủy tất cả các tên lửa tương ứng của mình cả ở phần châu Á của đất nước, nghĩa là bỏ vãn đề duy trì 100 đầu đạn trên các tên lửa tầm trung, với điều kiện Mỹ cũng làm như vậy. Cả tên lửa tác chiến - chiến thuật cũng sẽ bị thủ tiêu.

Như vậy, xuất phát từ quan niệm "số không kép toàn cầu", Liên xô không phân chia những nguyên tắc của chính sách quốc tế thành của châu Âu, châu Á hay nơi nào khác. Điểm xuất phát của Liên xô là: trong thế giới phụ thuộc lẫn nhau hiện nay, các dân tộc ở tất cả các lục địa đều đang sống với những lo âu và hy vọng chung. Lời kêu gọi của UBTV ĐCS Liên xô gửi nhân dân Liên xô nhân kỷ niệm 70 năm Tháng Mười vĩ đại nói rõ: «Cuộc sống trong những điều

kiện an ninh, độc lập và tiến bộ có thể và cần được tất cả các dân tộc bảo đảm. Ở đây, không phải mọi cái đều tùy thuộc chúng ta - tùy thuộc Liên xô, chủ nghĩa xã hội. Nhưng cái gì tùy thuộc, thì chúng ta sẽ làm và làm đầy đủ»

Kế thừa và phát triển những nguyên tắc của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, Đất nước Xô viết gắn chặt chính sách đối ngoại yêu hòa bình của mình với việc giải quyết những nhiệm vụ sáng tạo trong nước. Công việc cải tổ, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội càng có hiệu lực, càng có hiệu quả, thì uy tín quốc tế và ảnh hưởng của đất nước, cống hiến của đất nước vào việc bảo đảm hòa bình trên cả hành tinh, sẽ càng cao. Chủ nghĩa xã hội và hòa bình là không thể phân chia. Chủ nghĩa xã hội càng hùng mạnh thì hòa bình càng bền vững.



Cuộc cách mạng cực kỳ vĩ đại, khởi đầu ở nước Nga cách đây 70 năm theo lời kêu gọi và dưới sự lãnh đạo của đảng bôn sẽ viech, đang tiếp tục. Nó tiếp tục ở sự phát triển của quá trình cách mạng thế giới, ở những thành tựu của các nước xã hội chủ nghĩa, ở cuộc đấu tranh cho hòa bình và an ninh của các dân tộc. Cuộc cách mạng đang tiếp tục trong quá trình cải tổ lớn lao, hoàn thiện, đẩy nhanh sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đất nước Xô viết - đất nước được Tháng Mười đưa lên con đường của người khai phá

Cách mạng Tháng Mười mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới

TRINH NGỌC THÁI *



CÁCH mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười tháng lợi đã mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới. Với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội hiện thực, loài người đi tới xã hội mới theo những con đường chưa hề có dấu chân. Những khó khăn trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội càng phức tạp do ảnh hưởng của một loạt các yếu tố: chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi trong một khu vực không phải là phát triển nhất về kinh tế, phải tốn nhiều công sức để khắc phục những lạc hậu về kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội mới. Ngay những ngày đầu tiên, chủ nghĩa xã hội đã phải trải qua lửa đạn của cuộc chiến tranh dân máu chống bọn phản cách mạng bên trong và bọn can thiệp nước ngoài. Sau đó, lại phải đương đầu với chủ nghĩa phát xít - mũi nhọn của thế lực phản cách mạng thế giới. Công cuộc xây dựng khăn trương diễn ra trong bối cảnh chủ nghĩa đế quốc không ngừng gây áp lực

kinh tế, quân sự, chính trị và tâm lý. Những thử thách nghiêm trọng đó đã chứng minh khả năng tồn tại và phát triển không gì có thể ngăn nổi của một xã hội mới không có áp bức bóc lột. Cương lĩnh của ĐCS Liên xô được thông qua tại Đại hội thứ 27 đã viết: "Kinh nghiệm của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã chứng minh hùng hồn tính ưu việt không gì chối cãi nổi về các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng và tinh thần của xã hội mới như một bước phát triển cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản trong sự tiến bộ của loài người" (1).

Xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội có tính năng động cao. Nó được đặc trưng không chỉ bằng những đổi thay mang tính tiến hóa mà còn bằng những biến đổi về chất, những cuộc cải tổ cách mạng. Đường lối đầy nhanh phát triển kinh tế - xã hội là chiến lược của những biến đổi cách mạng. Đến cuối thế kỷ này, thu nhập quốc dân của Liên xô tăng gấp hai lần, giá trị sản lượng công nghiệp

* Phó trưởng ban đối ngoại TƯ.

(1) Cương lĩnh Điều lệ ĐCS Liên xô, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986 tr. 16.

tăng gấp đôi, năng suất lao động tăng 2,3—2,5 lần. Việc đạt được mục tiêu này là một nhiệm vụ mới về chất, trong đó chỉ tiêu chính và có tính quyết định là năng suất lao động xã hội. Tinh năng động ngày càng tăng của xã hội xã hội chủ nghĩa chứng tỏ rằng chủ nghĩa xã hội đang và đã tìm thấy những câu trả lời tối ưu cho các vấn đề của cuộc sống trước sự thách thức của thời đại trong cuộc thi đua quyết liệt với chủ nghĩa tư bản.

Ảnh hưởng quốc tế của chủ nghĩa xã hội ngày càng tăng còn do việc xã hội xã hội chủ nghĩa theo lộ trình phát triển khách quan đang tiến tới ngưỡng cửa của những cải tạo cơ bản. Trong lòng nó phát sinh những lực lượng mới đấu tranh cho những mục tiêu cao hơn mà chủ nghĩa xã hội Liên thực đang vươn tới. Chủ nghĩa tư bản không có tương lai, nhưng nó còn sức sống đáng kể. Nó cải biến, xoay chuyển theo tình thế, sử dụng các phương tiện kinh tế, chính trị, xã hội, tinh thần, tư tưởng để chống lại xu thế lịch sử, kéo dài sự tồn tại của mình. Chủ nghĩa tư bản klac với các hình thái kinh tế — xã hội bóc lột trước nó là ở chỗ nó có một lực lượng sản xuất khổng lồ và một cơ chế mạnh mẽ duy trì sự tồn tại của mình. Do đó sự thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa bằng chế độ xã hội chủ nghĩa trong phạm vi toàn thế giới là một quá trình lâu dài, phức tạp.

Chiến lược đầy nhanh của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác sẽ thúc đẩy của chủ nghĩa tư bản ru thế cuối cùng của nó, đó là «sự trội hơn» về công nghệ mới và về năng suất lao động. Chủ nghĩa xã hội thực sự là lực lượng chính của quá trình cách mạng thế giới. Vai trò của nó thể hiện trong việc xây dựng xã hội mới, trong việc chứng minh bằng thực tiễn các ưu thế của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản. Chính điều này đã nâng cao uy tín quốc tế của chủ nghĩa xã

hội, củng cố chủ nghĩa xã hội như một nhân tố của hòa bình, tạn cíc các âm mưu xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, giúp các dân tộc khác lựa chọn con đường phát triển đúng đắn. Tuy chủ nghĩa đế quốc vẫn còn những phương tiện để xâm lược, can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác như Grê-na-da, Ni-ca-ra-goa, Áp-gu-ni-xtan, sử dụng các biện pháp khủng bố trắng trợn như ném bom Tô-ri-pô-li (Li-bi). Nhưng những quy luật khách quan của tiến bộ xã hội, sự cân bằng lực lượng quân sự — chiến lược và sự thay đổi so sánh lực lượng chính trị — xã hội, ý chí của các dân tộc tự quyết định vận mệnh của mình đã làm cho chủ nghĩa đế quốc càng khó khăn trong việc thực hiện các năng sen đàm quốc tế.

Cách mạng Tháng Mười đã mở ra thời đại cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Cách mạng Tháng Mười đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa. Vứt bỏ những xiềng xích thực dân, các nước mới giành được độc lập dân tộc này tuy có sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế — xã hội, chế độ chính trị và truyền thống dân tộc nhưng lại gần bó bởi những đặc điểm và lợi ích chung giống nhau. Đó là quá khứ thuộc địa và sự cần thiết khắc phục tàn dư của chủ nghĩa thực dân, mưu thuẫn gay gắt giữa độc lập chính trị và sự phụ thuộc kinh tế vào các nước tư bản phát triển, ý chí vươn lên những vị trí xứng đáng trong nền chính trị thế giới. Thế giới các nước trước đây là thuộc địa và nửa thuộc địa là một bức tranh rất đa dạng và phức tạp của những biến động chính trị, kinh tế, xã hội sâu sắc. Trên các mức độ khác nhau, các nước này là lực lượng chống đế quốc để bảo vệ độc lập chính trị và con đường phát triển mà họ đã lựa chọn. Những thập kỷ qua

đã chứng kiến sự trưởng thành và tính độc lập của các nước đang phát triển trong đời sống chính trị thế giới. Sự tăng trưởng về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân ở các nước đang phát triển là một vấn đề có ý nghĩa lịch sử. Trong đầu những năm 80, đội quân vô sản ở các nước này đã lên đến 180 triệu người với 57 đảng cộng sản và 40 đảng cách mạng dân chủ. Phong trào công nhân đã tiến thêm một bước lớn.

Tuy nhiên còn nhiều vấn đề do hậu quả của quá khứ thuộc địa chưa được giải quyết, như vị trí và vai trò của các nước này trong nền kinh tế thế giới; khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế ngày càng tăng giữa các nước đang phát triển và các nước tư bản phát triển. Số lượng tiền nợ nước ngoài của các nước này đã lên tới trên 1000 tỷ đô la, khiến nhiều nước đang phát triển lâm vào tình trạng phụ thuộc các nước tư bản phát triển về kinh tế, về tín dụng, về lương thực.

Chính sách thực dân mới của chủ nghĩa đế quốc là nguyên nhân chính làm nảy sinh cái gọi là các cuộc xung đột khu vực. Chống trả chủ nghĩa thực dân kiểu mới là nhiệm vụ bức xúc của các nước mới giành được độc lập, nó liên quan đến vận mệnh lịch sử của các nước này. Trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân kiểu mới, nhiều nước đang phát triển đang trở thành « vua cò khò » tràn đầy khí thế chống đế quốc. Chỉ cần một ngọn lửa là sẽ bùng cháy thiêu tan những tham vọng của chủ nghĩa đế quốc, giành lại những « bổng lộc ăn cướp » của chúng. Cuộc đấu tranh chống đế quốc của các dân tộc bị áp bức mở ra con đường để giải quyết các nhiệm vụ cấp bách của các nước này. Đó là giành độc lập kinh tế, hoàn thành và củng cố độc lập dân tộc, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội. Tiếng nói ủng hộ hòa bình, giải trừ quân bị và độc lập dân

tộc của phong trào không liên kết có ý nghĩa quốc tế quan trọng.

Cách mạng Tháng Mười cũng đã mở ra một thời đại của *chính sách đối ngoại mới, chính sách hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc*. Cuối năm 1917 khi Phần Lan và U-crai-na đòi tách khỏi nước Nga, Lê-nin đã chỉ rõ rằng « chúng ta không hề lo sợ gì về mặt đó » bởi vì giai cấp vô sản không cần một nhà nước dựa trên sự ràng buộc các dân tộc bằng sức mạnh. Giai cấp vô sản sẽ lại « chinh phục » các dân tộc bị áp bức của nước Nga không phải như bọn tư bản, bọn tham tàn quốc tế đã làm, mà bằng cách để cho họ quyền « hoàn toàn tự do liên minh với chúng ta hay với các nước khác, chúng ta đảm bảo rằng chúng ta sẽ hoàn toàn ủng hộ những người lao động thuộc mọi dân tộc để chống lại giai cấp tư sản tất cả các nước » (2). Lê-nin thể hiện niềm tin tưởng sâu sắc rằng « chỉ có sự liên minh xã hội chủ nghĩa của những người lao động tất cả các nước mới có thể gạt bỏ mọi căn nguyên của những cuộc bức hại và những mối bất hòa có tính chất dân tộc » (3). Chính quyền xô viết đã bằng hành động chứng minh mong muốn của mình thiết lập các mối quan hệ thân thiện với các nước láng giềng.

Trong văn kiện đầu tiên của nhà nước xô viết—sắc lệnh hòa bình—đã công bố các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình và gọi chiến tranh đế quốc là « tội ác lớn nhất chống loài người ». Các cuộc chiến tranh của chủ nghĩa đế quốc đã gây ra biết bao đau thương tang tóc cho công nhân và nông dân, cho quần chúng nhân dân, cho nên nhà nước xã hội chủ nghĩa kiên quyết chống chiến tranh. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thì hành chính

(2) V. I. Lê-nin : *Tổng tập*, Nhà T. N. B. Mác-xe -vay, 1978, t. 15, tr. 138, 139.

(3) Sách đã dẫn, tr. 139.

sách hòa bình, trung thực trong các quan hệ quốc tế, mở rộng các mối quan hệ kinh tế với các quốc gia thuộc các chế độ xã hội khác nhau, thiết lập quan hệ láng giềng thân thiện, tin cậy, hiểu biết lẫn nhau và hợp tác với các nước khác. Chính mỗi quan hệ kinh tế giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội là cơ sở vật chất của nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Nhưng chủ nghĩa đế quốc tiếp tục theo đuổi các lợi ích toàn cầu để tiện của chúng, sẵn sàng chà đạp lên vận mệnh của hàng loạt các dân tộc. Ở đây đó trên thế giới, đế quốc Mỹ và đồng minh quân sự đang gieo rắc các cuộc xung đột vũ trang, thổi bùng lên bầu không khí căng thẳng. Trong bối cảnh đó, sự đoàn kết nhất trí giữa chủ nghĩa xã hội và tất cả các lực lượng yêu chuộng hòa bình và tiến bộ lại càng cần thiết hơn lúc nào hết. Đi đầu trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, thủ tiêu nguy cơ chiến tranh thế giới là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới mà hạt nhân là cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Sự tồn tại và phát triển không ngừng của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã ảnh hưởng tích cực tới các quan hệ quốc tế. Giữa các nước xã hội chủ nghĩa đã hình thành một kiểu quan hệ quốc tế mới về mặt dân tộc, nhân dân và nhà nước. Chủ nghĩa xã hội đã xóa bỏ áp bức dân tộc, thay đổi quan hệ thù hằn và nghi ngờ giữa các dân tộc, thủ tiêu oặc mâu thuẫn đối kháng, chấm dứt xung đột và chiến tranh vốn là những thuộc tính của chủ nghĩa tư bản. Thay vào đó là mối quan hệ hoàn toàn bình đẳng, là sự hợp tác đồng chí và tương trợ anh em. Các nước xã hội chủ nghĩa kiên quyết chặn đứng mọi biểu hiện của chủ nghĩa bá quyền, số vanh và dân tộc. Chính sách đối ngoại mang tính nhân dân do đồng chí Tổng bí thư UBTC DCS Liên xô M. X. Goóc-ba-trốp nêu lên đáp ứng những lợi ích cơ bản nhất của loài người. Chính sách đó

nhằm mục đích duy trì những điều kiện bên ngoài thuận lợi để Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác giải quyết các nhiệm vụ xây dựng của mình. Đồng thời chính sách đó cũng nhằm giải quyết vấn đề mang tính chất toàn cầu là duy trì nền hòa bình bền vững, bảo vệ quyền thiêng liêng của con người — quyền được sống. Đó là vấn đề bức xúc nhất, quan trọng nhất, cấp bách nhất hiện nay.

Trong thời đại chúng ta, khi nguy cơ loài người bị tiêu diệt bởi ngọn lửa của cuộc chiến tranh hạt nhân đã tăng tới mức kinh khủng thì trí tuệ của con người, chính sách của các quốc gia phải tập trung vào cuộc đấu tranh chống nguy cơ đó. Loài người đang ở trong một giai đoạn lịch sử khi mà nó phải lựa chọn giữa cuộc sống và sự tự hủy diệt. Đại hội thứ 27 của DCS Liên xô đã đi đến một kết luận vững chắc: dù nguy cơ đe dọa sự tồn tại của nền văn minh do chính sách của bè lũ đế quốc có to lớn đến đâu, các lực lượng hòa bình vẫn dù sức chặn đứng các thế lực chiến tranh. Kết luận đó là dựa trên cơ sở của sự phân tích khoa học các mâu thuẫn thời đại: quan hệ giữa các hệ thống xã hội, mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của thế giới các nước mới giành được độc lập, các mâu thuẫn mang tính toàn cầu như vấn đề chiến tranh và hòa bình, các cuộc khủng hoảng môi sinh, năng lượng, lương thực v.v. liên quan đến chính nền tảng sự tồn tại của nền văn minh nhân loại. Việc giải quyết các mâu thuẫn có tính chất toàn cầu đó, đòi hỏi tất cả các lực lượng, các loại hình quốc gia trên thế giới cùng phối hợp hành động, cùng chung sức tìm kiếm các giải pháp có hiệu quả nhất.

Trong thế giới hiện đại, các nhiệm vụ tiên bộ xã hội và bảo vệ hòa bình, các mục tiêu giai cấp và toàn nhân

loại cùng quyền chặt lấy nhau. Tiếp tục cuộc đấu tranh giai cấp giữa hai hệ thống xã hội đối lập không có nghĩa là phủ nhận sự hợp tác và phối hợp hành động của hai hệ thống trong quá trình phát triển của thế giới. Kỳ nguyên hạt nhân đặt vấn đề chiến tranh và hòa bình lên hàng đầu. Hòa bình là giá trị cao quý nhất của loài người. Để tồn tại, loài người phải đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống chính sách hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc. Nhân tố quyết định sự phát triển của thế giới là sự phát triển năng động của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, sự tăng cường tiềm

năng hòa bình trên hành tinh chúng ta. Chính vì thế công cuộc cải tổ mang tính cách mạng đang diễn ra ở Liên xô có ý nghĩa to lớn không chỉ đối với xã hội xô viết, mà còn đối với chủ nghĩa xã hội nói chung, với toàn thể thế giới. Lao động khàn trương hàng ngày của những người dân xô viết, mỗi bước đi vững chắc trên con đường đầy nhanh phát triển kinh tế-xã hội của Liên xô cũng làm tăng trọng lượng của chính sách đối ngoại hòa bình. Công cuộc đó chính là sự tiếp tục sự nghiệp Tháng Mười vĩ đại.

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC...

(Tiếp theo trang 17)

người mai sau, và vì tuyệt đại đa số người đang bị áp bức nô dịch hiện nay. Hiển nhiên rằng việc xây dựng một xã hội không có giai cấp đã được các nhà xã hội không tưởng nêu ra, nhưng là bằng con đường điều hòa giai cấp, cho nên lý tưởng nhân đạo của họ tuy rất cao cả, vẫn chỉ là ảo tưởng. Những người cộng sản chủ trương đấu tranh để thủ tiêu mọi giai cấp áp bức bóc lột, đó mới là con đường khoa học và thực tế nhất. Chính vì thế mà Mác, Ăng-ghe-n gọi chủ nghĩa cộng sản là chủ nghĩa nhân đạo hiện thực. Một nền văn học có tinh thần đảng cộng sản

không thể không gương cao ngọn cờ chủ nghĩa nhân đạo hiện thực này.

Tinh thần đảng cộng sản kế thừa, nâng cao và hàm chứa chủ nghĩa nhân đạo, điều này ngày càng được thừa nhận và quán triệt một cách phổ biến. Đó cũng là một phương diện tiến triển trong việc lý giải nguyên tắc tính đảng như là nguyên tắc xuất phát của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Tất cả những điểm tiến triển nói trên của tinh thần đảng cộng sản, xét đến cùng, đã và đang là nguyên nhân sâu xa đem lại sự phát triển cho mọi thành tố, từ nội dung đến thi pháp của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.

VỀ TƯ DUY VÀ ĐỔI MỚI TƯ DUY

EBBF — Vừa qua, chúng tôi đã lờn chúc Hội nghị bàn tròn về tư duy và đổi mới tư duy nhằm làm rõ một số quan điểm lý luận cơ bản có tính chất đặt cơ sở và định hướng theo tinh thần của Đại hội lần thứ VI của Đảng.

Dưới đây là những phát biểu chính của các đồng chí tham gia hội nghị.

Hội nghị bàn tròn sẽ tiếp tục bàn về thực trạng tư duy của cán bộ và nhân dân ta hiện nay, về những hướng cơ bản và những biện pháp thiết thực đổi mới tư duy ở nước ta.

HỒ VĂN THÔNG *

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TƯ DUY VÀ ĐỔI MỚI TƯ DUY HIỆN NAY Ở NƯỚC TA



Tư duy thể hiện qua một số đặc trưng có tính khuynh hướng chính sau đây :

-- Trước hết, đó là sự phản ánh ý thức ở trình độ cao, bằng con đường khái quát hóa, hướng sau vào nhận thức bản chất, quy luật của đối tượng.

-- Tư duy là quá trình suy nghĩ, vận dụng các khái niệm phạm trù theo những nguyên tắc lô gích chặt chẽ nhằm đạt đến chân lý. Đây là quá trình chuyển lô gích khách quan

thành lô gích chủ quan, chuyển tính tất yếu hiện thực thành quy luật của lý tính.

-- Tư duy là quá trình sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần. Tư duy là sự tìm tòi, đề xuất theo khuynh hướng không ngừng bổ sung, đổi mới những gì về nhận thức đã và đang có. Quy luật của tư duy là quy luật của sự phát triển, tìm tòi cái mới.

* Giáo sư triết học.

— Tư duy không có mục đích tự thân, mà hướng vào hiện thực để hiện thực hóa mình. Tư duy hoạt động theo hướng chuyển thành hành động, tìm biện pháp để làm cho sự sáng tạo ý thức thành sự sáng tạo trong thực tiễn.

Trong tư duy của từng chủ thể cụ thể không phải bao giờ cũng đạt được những tính chất trên, vì đây là sự diễn biến đầy mâu thuẫn qua phần ảnh chủ quan. Nhưng xét tư duy như một quá trình, như một bản tính phát triển chung của con người thực tiễn xã hội thì nó thể hiện ra như một xu hướng theo các đặc trưng trên.

Và từ những đặc trưng trên, chúng ta có thể xem tư duy là *quá trình nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan vào hoạt động có ý thức của con người để cải tạo, đổi mới hiện thực và bản thân mình*.

Mọi hoạt động của con người, cuối cùng đều phải qua tư duy và tùy thuộc vào năng lực tư duy mà đạt đến những kết quả gì trong các hoàn cảnh cụ thể. Tư duy hình thành qua thực tiễn và vi như câu thực tiễn. Thực tiễn biến đổi, có đôi khi khác thì tư duy cũng phải đổi mới theo. Sự đổi mới này phụ thuộc chủ yếu vào trình độ nhận thức và bản tính giai-cấp của các chủ thể đang tư duy trong quan hệ với hiện thực xã hội.

Xét từ các góc độ trên, việc đổi mới tư duy của chúng ta hiện nay là quá trình chuyển từ hoạt động theo sự chỉ phối của chủ nghĩa kinh nghiệm sang hoạt động bằng nhận thức và vận dụng quy luật khách quan, từ sự suy nghĩ tùy tiện, chủ quan sang suy nghĩ theo đòi hỏi của quy luật khách quan, từ thói quen đi theo đường mòn, xơ cứng sang tìm tòi, đề xuất, sáng tạo, từ việc nói tách với làm sang nói đi đôi với làm, tìm tòi biện pháp hành động. Nói một cách khác, đổi mới tư duy của chúng ta hiện nay là *đổi mới sự quán triệt và vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin*, nhất là những quy luật

về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chúng ta đi theo một lý tưởng được xây dựng trên cơ sở nhận thức và vận dụng quy luật khách quan, chứ không phải theo một tôn giáo hay một khuynh hướng đạo đức trừu tượng. Do đó, không có gì ràng buộc chúng ta trong việc bổ sung, đổi mới thêm lý thuyết đã có của chúng ta do điều kiện mới của thời đại đặt ra. Nhưng sai lầm mà chúng ta đã có là do chúng ta không biết bổ sung thêm lý luận của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin hay chủ yếu là căn bộ ta chưa thật sự quán triệt được chủ nghĩa xã hội khoa học trong tư duy và hành động? Rõ ràng điều sau là chính. Nhiều căn bộ chúng ta đã trượt qua bên ngoài những tư tưởng mác xít, hiểu chủ nghĩa xã hội không đúng từ nhiều vấn đề rất cơ bản, gốc gác — lấy sự hiểu biết đó làm căn cứ để tư duy và chỉ đạo hành động, tạo ra những tình trạng không đáng có trong hiện thực.

Vì dụ tư duy theo các nguyên tắc: chủ nghĩa xã hội chỉ là xóa bỏ bóc lột, chủ nghĩa xã hội là không có sản xuất hàng hóa... từ đó rút ra các mô hình, biện pháp cho hành động xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó dẫn đến sai lầm trong thực tiễn là không thể tránh khỏi. Đổi mới tư duy của chúng ta hiện nay phải tập trung trước hết và cơ bản vào việc sửa đổi các quan điểm không đúng về chủ nghĩa xã hội khoa học để đi đến quán triệt đúng thực chất của nó trong nhận thức về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nói đến chuyện bổ sung, phát triển thêm những gì cần thiết mà trước kia các tác giả kinh điển của chúng ta chưa đề cập đến.

Đĩ nhiên, đổi mới tư duy của chúng ta không phải chỉ dừng lại ở chỗ nắm đúng thực chất những quy luật phổ biến đã được nêu ra. Nếu chỉ dừng lại ở cái phổ biến, tuyệt đối hóa nó sẽ dẫn

đến chủ nghĩa giáo điều, và để cho tình cảm, đạo đức trừu tượng chi phối; mà không đến sát được với cuộc sống từng nơi, từng lúc. Trong tư duy, cái phổ biến, những nguyên tắc chung, những điều cơ bản nhất, chi phối tất cả, vẫn không phải là yếu tố duy nhất. Tư duy phải thống nhất được cái phổ biến và cái không phổ biến, tất yếu và ngẫu nhiên, chung và riêng, lâu dài và trước mắt... Năm đọc cái phổ biến thôi thì không thể tránh khỏi suy nghĩ sai theo kiểu giáo điều, nói rất nhiều đến nguyên tắc chung đúng đắn về chống bóc lột, về sở hữu xã hội chủ nghĩa, về dân chủ, nhưng tất cả đều trừu tượng, không chuyển thành hiện thực được. Chủ nghĩa giáo điều là hiện tượng phổ biến, thậm chí sâu vào tư duy của cán bộ chúng ta, đó là đối tượng phải đổi mới quan trọng trong tư duy của chúng ta hiện nay.

Tất cả những điều nói trên lại thông qua tâm lý người sản xuất nhỏ, tâm lý tiểu tư sản mà tác động, len lỏi vào trong cách nghĩ, cách làm của cán bộ chúng ta. Đó là khuynh hướng tình cảm hóa chủ nghĩa Mác - Lênin, dựa vào lòng tin thụ động hơn là năng lực năng lực tư duy độc lập, là khuynh hướng căm ghét tất cả những gì gần với giai cấp bóc lột, mà không biết vận dụng theo yêu cầu phát triển sản xuất, là khuynh hướng bình quân chủ nghĩa, khuynh hướng thủ cựu sợ đổi mới, bằng lòng với quá khứ của mình, mà không dám vươn tâm mắt ra với thời đại... Trong tư duy của cán bộ ta nếu để cho những điều này chi phối thì nhất định làm biến dạng việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hiện thực.

Chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa giáo điều, tâm lý người sản xuất nhỏ, phải chăng đó là những yếu tố quặn vào nhau làm cho tư duy chúng ta trì trệ mà ngày nay phải kiên quyết đổi mới.

Ở ta hiện nay, đổi mới tư duy phải hướng vào giải quyết những vấn đề

mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đặt ra. Muốn làm được điều đó phải tập trung sớm đổi mới ngay từ một số quan điểm cơ bản, gốc gác nào để định hướng, xây dựng căn cứ lô gích cho quá trình tư duy mới - khác với những sai lệch đã có trong chúng ta trước đây?

- Trước hết phải có những đổi mới hết sức cơ bản, thật sự trong quan niệm về con người. Từ con người, vì con người, làm việc với con người. Đó là vấn đề rất cơ bản của chế độ xã hội ta. Ngay các chế độ xã hội trước kia cũng khai thác yếu tố người mà tồn tại, mất khả năng đó là biểu hiện sự cáo chung của nó. Chủ nghĩa xã hội ra đời để giải phóng con người khỏi các quan hệ bóc lột, phát huy cao độ yếu tố con người vì con người. Hơn nữa, mọi quy luật của đời sống xã hội chủ nghĩa đều thông qua hoạt động tâm tì, sáng tạo của con người mà thể hiện và được vận dụng. Nói cách khác, trong chủ nghĩa xã hội tất yếu xã hội được thực hiện thông qua tính sáng tạo của con người. Xét từ bản tính thực tiễn của con người cũng như xét từ đòi hỏi khách quan của quy luật xã hội, thì cơ chế hoạt động xã hội trong chủ nghĩa xã hội phải là cơ chế phát huy cao độ tính chủ động sáng tạo của mọi đơn vị, cá nhân, chứ không thể là bộ máy cứng nhắc bó buộc. Lơ tay, bó cả sự suy nghĩ của con người. Trong chủ nghĩa xã hội không có căn cứ và không thể nhân danh bất kỳ điều gì để ngăn cản tính tự do sáng tạo của con người. Sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung của Đảng và Nhà nước ta được xây dựng dựa trên yêu cầu của dân chủ và vì dân chủ. Điều ngược lại thì không thể tư duy đúng đắn được.

- Mặt khác, mọi chế độ xã hội đều được tổ chức để thực hiện quyền làm chủ của người chủ tư liệu sản xuất đối với mọi hoạt động xã hội, không như thế thì không chế độ nào có thể

hình thành và tồn tại được về mặt tổ chức. Trong chế độ ta, người chủ tư liệu sản xuất là quần chúng nhân dân lao động, do đó phải là người chủ thực sự của đời sống xã hội, quyền làm chủ đó phải được tổ chức thành chế độ xã hội một cách tất yếu. Nhân dân lao động mất quyền làm chủ thì không thể thực sự có chủ nghĩa xã hội. Từ trước tới nay nhiều cán bộ chúng ta hiểu quần chúng nhân dân là quyết định, thường nặng về xem đó là lực lượng thực hiện, là sức mạnh của đa số, hơn là về mặt coi đó là sức sáng tạo phổ biến và là người chủ của đời sống xã hội.

Nói đến con người, đến quần chúng nhân dân lao động trong xã hội ta về cơ bản là nói đến *tinh chủ động sáng tạo và quyền làm chủ xã hội của người lao động*. Ta nói dân làm gốc cũng trên cơ sở của hai nội dung này. Nếu không xuất phát từ chủ nghĩa quan liêu mà từ yêu cầu cơ bản có tính sống còn của chế độ ta là phát huy cao độ tinh chủ động sáng tạo và quyền làm chủ của dân để tư duy và hành động thì rõ ràng hiện thực được xây dựng sẽ khác đi rất nhiều.

— Tiếp đến là phải thay đổi cơ bản cách hiểu chủ nghĩa xã hội chỉ về mặt xóa bỏ bóc lột, tư hữu mà không hiểu được về mặt phát triển lực lượng sản xuất. Quan hệ không có người bóc lột người của chủ nghĩa xã hội trü việi hơn quan hệ bóc lột của chủ nghĩa tư bản là vì thông qua quan hệ không có bóc lột đó mà hình thành được các hình thức kinh tế làm phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất. Tinh ưu việt của chủ nghĩa xã hội xét đến cùng phải được đo bằng sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cái gì cản trở sự phát triển sản xuất và lực lượng sản xuất đều trái với quy luật hình thành và phát triển chủ nghĩa xã hội. Có thể nói đây là điểm xuất phát có tính chất nền tảng, quan trọng nhất để có tư duy đúng đắn về chủ nghĩa

xã hội. Rõ ràng những thiếu sót lớn của chúng ta về đầu tư, cải tạo, quản lý đều do tư duy không hướng vào việc giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị theo yêu cầu thật sự phát triển sản xuất và lực lượng sản xuất. Và theo đây, tư duy được dân đặt một cách sai lệch từ lĩnh vực này đến lĩnh vực khác. Từ kinh tế đến chính trị, tư tưởng, từ tinh cảm đạo đức đến hoạt động lý luận, từ tiêu chuẩn hóa cán bộ đến đánh giá con người, từ chính sách đến tổ chức quản lý..., tất cả dường như mất đi cái hồn từ sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất. Tư duy đánh mất tính tất yếu kinh tế trong bản thân nó, thì rõ ràng là không còn khả năng tìm tòi, sáng tạo gắn bó với đời sống hiện thực.

Một vấn đề khác không kém phần quan trọng là quan niệm về động lực hoạt động của con người trong chủ nghĩa xã hội. Ở đây chúng tôi muốn nói riêng về vấn đề lợi ích. Các quy luật xã hội đều trực tiếp hoặc gián tiếp chứa đựng các quan hệ lợi ích và được thực hiện qua cuộc đấu tranh về các lợi ích nhất định, nhất là các quy luật kinh tế cơ bản của chế độ xã hội. Đụng chạm đến lợi ích là đụng chạm đến nội dung và động lực thực hiện các quy luật xã hội. Trong xã hội ta, lợi ích nhà nước là lợi ích cơ bản quyết định, vì đó là điều kiện cơ bản để bảo đảm các lợi ích tập thể và cá nhân được thực hiện tốt nhất, hướng mọi hoạt động riêng biệt vào thực hiện lợi ích nhà nước và qua đó mà thực hiện lợi ích riêng. Phục vụ lợi ích chung càng nhiều bao nhiêu thì đạt lợi ích riêng càng cao bấy nhiêu. Về khách quan không thể đem lợi ích chung triệt tiêu lợi ích riêng và ngược lại, lợi ích chung là quyết định trên toàn cục, thì lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp cho từng con người cụ thể hành động. Đó là quan hệ tất yếu không thể khác được trong chế độ ta. Tổ chức quản lý đời sống kinh tế — xã hội trong chế độ ta thực chất là

vận dụng các quan hệ lợi ích để khuyến khích tính chủ động sáng tạo của mọi đơn vị và cá nhân.

Tư duy của chúng ta nếu loại trừ phạm trù lợi ích và vận dụng các quan hệ lợi ích tất sẽ làm đảo lộn mọi giá trị, gây hỗn loạn trong hoạt động của con người, và từ đây cũng không thể hình thành những con người mới xã hội chủ nghĩa được.

Muốn đổi mới tư duy hướng vào giải quyết những vấn đề cấp bách hiện nay, ít nhất phải đổi mới nhanh

chóng những quan điểm cơ bản (mà chúng ta đã hiểu sai lệch) về con người, về quần chúng nhân dân lao động, về yêu cầu phát triển sản xuất và lực lượng sản xuất, về lợi ích trong việc hình thành và phát triển chủ nghĩa xã hội. Chúng tôi cho rằng đây không phải là tất cả, nhưng là những điều ta có sai sót lớn, những sai sót chi phối mọi suy nghĩ và hành động khác. Không đổi mới thật sự từ đây, thì tư duy vẫn loay hoay theo đường mòn cũ và cuộc sống thực tế do đó vẫn trì trệ không vươn lên được.

LÊ THI *

NHỮNG HƯỚNG TƯ DUY MỚI

I. Những nhược điểm của tư duy lý luận ở nước ta và căn nguyên của nó.

Sự kém cỏi, lạc hậu trong lý luận của chúng ta những năm qua bắt nguồn từ nhược điểm của lối tư duy vừa là *kinh nghiệm giản đơn*, vừa là *duy ý chí chủ quan*, thụ động giáo điều, sao chép sách vở, chạy theo kinh nghiệm nước ngoài một cách máy móc, hay có thể nói từ căn bệnh: *xa rời thực tế đất nước và duy tâm siêu hình*.

Bệnh giáo điều, sao chép sách vở, khuôn theo kinh điển, theo kinh nghiệm nước ngoài, đồng thời suy nghĩ thụ động theo ý kiến cấp trên, nói theo, viết theo, minh họa theo những quan điểm, tư tưởng sẵn có, mà thiếu sự độc lập suy nghĩ của cá nhân mình v.v. có những nguyên nhân sâu xa là:

— Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng phong kiến, Nho, Phật, Lão, ảnh hưởng của cuộc sống lâu dài trong xã hội nông nghiệp lạc hậu, trong nhiều năm chiến tranh.

— Nước ta chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, có nghĩa là về mặt tư duy chưa trải qua giai đoạn phát triển tư duy lý luận khoa học. Tư duy của chúng ta, chủ yếu ở trình độ kinh nghiệm, khái quát hóa còn kém, nặng về tình hơn về lý, nói chung chung, thiếu căn cứ khoa học.

— Đi lên chủ nghĩa xã hội từ điển xuất phát thấp, chúng ta không chỉ thiếu cơ sở vật chất kỹ thuật, mà thiếu nhiều kiến thức khoa học, thiếu nhiều thông tin các mặt cần thiết để hình thành, giáo dục và bồi dưỡng khả năng tư duy độc lập, sáng tạo.

* Giao sư triết học.

— Hoạt động lý luận của chúng ta (từ học tập, nghiên cứu, giảng dạy) còn thiếu khoa học, thiếu dân chủ, thiếu tự do tư tưởng, lấy ý kiến cá nhân người lãnh đạo thay cho sự suy nghĩ của tập thể, thiếu tôn trọng ý kiến của người khác, của cấp dưới.

— Tư tưởng thỏa mãn về trình độ hiểu biết. Sau thắng lợi to lớn của sự nghiệp chống Mỹ của nước, trong cán bộ, nhân dân ta có hiện tượng chủ quan, tự mãn, cho mình là đỉnh cao của thời đại, đỉnh cao về lý luận cách mạng, về khoa học xã hội. Vì vậy một thời gian dài ta ít chịu học tập kinh nghiệm các nước anh em, học tập thế giới. Ngược lại, khi học tập kinh nghiệm nước ngoài thì lại áp dụng máy móc, thiếu tinh thần phân tích, phê phán.

— Về mặt khách quan, chủ nghĩa xã hội là quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ chưa hoàn chỉnh đến hoàn chỉnh. Do đó, nhận thức về nó cũng phải có quá trình. Những sai lầm, lạc hậu về lý luận cũng như trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta vừa qua, đòi hỏi chúng ta phải tích cực nghiên cứu về chủ nghĩa xã hội hiện thực và từ những quan điểm mới về chủ nghĩa xã hội hiện thực mà tiếp tục đổi mới tư duy về mọi mặt của đời sống kinh tế—xã hội.

II—Mở ra những phương hướng tư duy mới, những cách tiếp cận mới đối với chủ nghĩa xã hội hiện thực

Việc xác định một hệ thống quan điểm đúng đắn về xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực ở nước ta trong thời kỳ quá độ là nội dung cơ bản của việc đổi mới tư duy hiện nay. Nó đòi hỏi:

— Nắm vững quy luật hình thành tư duy khoa học.

— Đổi mới phương hướng tư duy, mở ra những cách tiếp cận mới trong việc nghiên cứu đối tượng.

1. Để có tư duy lý luận khoa học, chúng ta phải nhận thức và khắc phục được những nhược điểm và nguyên nhân của những nhược điểm đó trong tư duy lý luận của chúng ta.

2. Điều quan trọng là chúng ta phải phát triển và củng cố tư duy biện chứng duy vật, công cụ sắc bén duy nhất có thể giúp chúng ta nhận thức được hiện thực khách quan, đi sâu vào bản chất, phát hiện ra các quy luật vận động nội tại của nó. Nếu không có cuộc cách mạng trong việc xem xét sự vật, hiện tượng theo quan điểm biện chứng duy vật, sáng tạo thì không thể có sự đổi mới trong những kết luận lý luận được rút ra và những giải pháp thực tiễn để giải quyết vấn đề.

Trước hết không nên quan niệm những nguyên lý của chủ nghĩa Mác—Lê-nin là những nguyên lý cố định, cứng nhắc, buộc tư duy chúng ta phải khuôn theo, mà cần coi chúng là công cụ phương pháp luận, là những định hướng, gợi mở cho sự hoạt động sáng tạo của tư duy.

Bản chất của chủ nghĩa Mác—Lê-nin là cách mạng và khoa học, trong đó nó chứa đựng khả năng đổi mới theo thời đại. Trong quá trình xây dựng và phát triển lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học, Mác và Ăng-ghe-nơ đã khái quát nêu lên những nguyên lý chung, trên cơ sở căn cứ vào thực tế xã hội đương thời. Do đó cùng với những cái chung, cái phổ biến đó lại có những nét đặc thù có tính chất địa phương, khu vực, thời đại. Vì vậy chúng ta cần làm rõ những cái gì là phổ biến, là nguyên tắc thể hiện bản chất nhất của chủ nghĩa cộng sản khoa học, đồng thời cần chú ý những điều kiện đặc thù của sự hình thành, phát triển lý luận đó trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Ví dụ Mác và Ăng-ghe-nơ xây dựng lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học từ đỉnh cao của chủ nghĩa tư bản phát triển ở

Anh, Pháp trong thế kỷ 19 và nêu rõ tính tất yếu của cách mạng vô sản là do yêu cầu khách quan phải giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đã xã hội hóa cao với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Vì thế, các ông đã nhấn mạnh đến nhiệm vụ xã hội hóa các tư liệu sản xuất khi bước vào thời kỳ quá độ để tạo ra sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chuyển từ nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa sang nền sản xuất xã hội chủ nghĩa có kế hoạch. Vậy ở Việt nam, tính tất yếu khách quan của việc chuyển lên chủ nghĩa xã hội là như thế nào đối với nền kinh tế còn chưa phát triển.

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta hiện nay, lực lượng sản xuất còn ở mức rất thấp cả về trình độ phát triển và về tính chất xã hội hóa, sản xuất cá thể, tư hữu nhỏ còn nhiều, sản xuất mang nặng tính tự cấp tự túc. Vậy giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất như thế nào là đúng đắn?

Trong cơ cấu xã hội ở các nước tư bản phát triển cao, các giai cấp cơ bản đối lập là giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Còn cơ cấu giai cấp ở nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ thì phức tạp hơn nhiều. Cho nên khi giải quyết vấn đề đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp, giải quyết các mâu thuẫn xã hội trong thời kỳ quá độ, cần quan tâm đến những đặc thù đó của xã hội Việt nam.

Đối với vấn đề nhà nước và nền dân chủ ở các nước tư bản phát triển thì sau khi cách mạng vô sản thắng lợi, phải thiết lập nền chuyên chính vô sản, chuyển từ nền dân chủ tư sản sang nền dân chủ vô sản. Ở Việt nam chưa có dân chủ tư sản, lại nhiều năm phải sống dưới chế độ thực dân phong kiến, mấy chục năm trải qua chiến tranh ác liệt, nhân dân ta chưa có điều kiện đầy đủ và rộng rãi để thực

hiện dân chủ, mà nói đúng hơn là bây giờ phải "học tập" dân chủ, cùng nhau xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Cho nên, chúng ta nên xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa như thế nào cho thích hợp?

Về hệ tư tưởng, văn hóa, Mác và Ăng-ghe-nh nhấn mạnh sự đối lập chủ yếu giữa hệ tư tưởng vô sản và hệ tư tưởng tư sản khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Còn ở Việt nam có phải chỉ có sự đối lập này hay còn phải tính đến sức mạnh của hệ tư tưởng phong kiến, tiểu tư sản là chính?

Một vài ví dụ nêu lên để chúng ta cùng suy nghĩ là khi nghiên cứu lý luận kinh điển cần có quan điểm kế thừa và đổi mới để vận dụng sáng tạo vào nước ta cho đúng đắn.

Từ đó, điều rất quan trọng chi phối toàn bộ sự đổi mới tư duy lý luận là đặt mọi vấn đề trên quan điểm lịch sử cụ thể, suy nghĩ xuất phát từ thực tế Việt nam và đặt trong điều kiện của thời đại, chứ không thể rập khuôn theo bất cứ nước nào.

Sự phân tích những kết quả tích cực và tiêu cực do lịch sử để lại, phân tích điểm xuất phát đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta, lấy đó làm căn cứ thực tiễn để suy nghĩ và vận dụng lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học vào Việt nam, đó là khâu mấu chốt của việc đổi mới tư duy lý luận. Bởi lẽ, xã hội Việt nam phát triển trong dòng lịch sử liên tục của nó, không thể dễ dàng cắt bỏ quá khứ và tạo ra những bước nhảy vọt theo ý chỉ chúng ta mong muốn, bắt chắp những khả năng khách quan cho phép. Đó là sự nhận thức đúng đắn về phép biện chứng giữa tính liên tục và tính gián đoạn của lịch sử xã hội.

Ở đây cũng cần xác định mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, cái phổ biến và cái đặc thù trong con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của mỗi nước. Mọi cái chung, cái

phổ biến, cái bản chất chỉ tồn tại trong và do cái đặc thù, cái riêng, cái đơn nhất. Vì vậy, các quy luật phổ biến nhất của các hình thái kinh tế — xã hội cũng như những quy luật chung của hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa chỉ tồn tại thông qua những cái đặc thù, riêng biệt ở một xã hội cụ thể (cái đơn nhất). Do đó không thể lấy một mô hình cụ thể nào đó làm mô hình chung cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở tất cả các nước (trừ phi hiểu cái mô hình đó lại là cái trừu tượng phổ biến). Mỗi nước đi lên chủ nghĩa xã hội với con đường, biện pháp, hình thức riêng, và bản chất của chủ nghĩa xã hội, các quy luật chung được thể hiện thông qua các đặc thù đó.

Một quan điểm phương pháp luận quan trọng nữa cần quán triệt là *quan điểm về sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập* — động lực phát triển của tự nhiên, xã hội, tư duy.

Quan điểm này đòi hỏi chúng ta xem xét những mâu thuẫn tồn tại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không chỉ là *những mâu thuẫn tồn dư* của xã hội cũ phải giải quyết, mà còn là *những mâu thuẫn nảy sinh* trong chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn *vốn có* của chủ nghĩa xã hội trong quá trình vận động, phát triển của nó (do sự tồn tại các tầng lớp giai cấp, các nhóm dân cư mà trình độ, nghề nghiệp, lợi ích, nguyện vọng còn khác nhau, do chưa thực hiện được thật sự công bằng xã hội dưới chủ nghĩa xã hội). Để việc giải quyết các loại mâu thuẫn này, phải có những hình thức, biện pháp thích hợp.

Trên đây là một vài quan điểm phương pháp luận mà theo tôi cần lưu ý nếu muốn đòi mới tư duy lý luận, muốn xác định một hệ thống quan điểm lý luận khoa học về việc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực ở nước ta trong thời kỳ quá độ.

NGUYỄN ĐĂNG QUANG •

QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI NỘI DUNG TƯ DUY VÀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP TƯ DUY



Ư tư duy lý luận của mỗi thời đại là một sản phẩm lịch sử mang những hình thức rất khác nhau trong những thời đại khác nhau, đồng thời có nội dung rất khác nhau. Sự khác nhau về nội dung và hình thức tư duy đó tạo thành những *khuôn mẫu tư duy* khác nhau trong lịch sử. Quá trình sản sinh tinh thần (sản sinh ra các quan niệm, ý kiến, luận điểm, học thuyết...) của

con người được thực hiện trong các khuôn mẫu tư duy ấy.

Trong mỗi khuôn mẫu tư duy có thể tách ra ít nhất là hai mặt. Một mặt là hệ thống khái niệm về một đối tượng xác định, tạo thành *nội dung của tư duy*. Mặt khác là cách vận động hay là lô gích của các khái niệm

• Phó tổng biên tập tạp chí *Giáo dục lý luận*

đó, tạo thành *phương pháp của tư duy*. Sự phân biệt hai mặt này chỉ có ý nghĩa tương đối, vì chúng gắn bó chặt chẽ với nhau và quy định lẫn nhau trong quá trình tư duy.

Muốn đổi mới tư duy ở mức độ vượt ra khỏi khuôn mẫu tư duy truyền thống, thường phải bắt đầu từ đổi mới phương pháp tư duy. Nhờ phương pháp tư duy bước đầu đổi mới, người ta nhìn ra và phê phán được chỗ lạc hậu và sai lầm trong nội dung tư duy cũ, đưa ra được những quan niệm mới, kết luận mới, dần dần hình thành nội dung tư duy mới. Phương pháp mới cùng với nội dung mới tạo ra khuôn mẫu mới của tư duy, thay thế khuôn mẫu cũ.

Chẳng hạn do phương pháp tư duy không đúng, người ta đã đi tới kết luận là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không phải là kinh tế hàng hóa. Quan niệm sai lầm này đã dẫn tới xử lý không đúng hàng loạt vấn đề khác nhau như tính kế hoạch, định giá kế hoạch, chức năng và quyền hạn của các cơ sở kinh tế, kinh tế đối ngoại v.v.

Để tạo cơ sở cho sự phê phán khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển, Mác phải bắt đầu từ việc tạo cho mình một phương pháp mới — *phương pháp biện chứng duy vật*. Ăng-ghe-n đã so sánh khám phá này với phát minh ra quan niệm duy vật về lịch sử.

Quá trình đổi mới phương pháp tư duy thường bắt đầu từ việc *phê phán* phương pháp tư duy cũ. Trước sức ép của các sự thật «bướng bỉnh», mâu thuẫn với tư duy cũ, trước các thông tin mới có nội dung vượt ra khỏi nội dung tư duy cũ, người ta bắt đầu phê phán *cách tiếp cận* cũ đối với vấn đề đang xem xét, thậm chí xét lại đến tận cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của tư duy cũ. Người ta cũng xem xét việc sử dụng những *cách tiếp cận* mới đang được sử dụng trong các khoa học, hoặc đề xuất cách

tiếp cận hoàn toàn mới về nguyên tắc. Trên cơ sở đó ra đời phương pháp tư duy mới.

Tóm lại nhờ dám và biết đặt lại vấn đề cũ theo một *cách mới*, trên một cơ sở mới, người ta đi tới những *ý kiến mới về vấn đề cũ*. Đó là bước ngoặt trong tư duy. Từ đây sự sản sinh tinh thần chuyển sang một kiểu mới.

Chúng ta có thể làm sáng tỏ những lập luận trên đây qua sự phân tích «tư duy về chủ nghĩa xã hội» của chúng ta trong 7 thập kỷ qua.

Ngày nay tất cả các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa đều thừa nhận rằng «tư duy về chủ nghĩa xã hội» của chúng ta khá đơn giản, và có nhiều điểm không đúng. Tại sao xuất phát từ những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản khoa học, chúng ta lại đi tới một số quan niệm, công thức không đúng đắn về chủ nghĩa xã hội? Một trong những nguyên nhân hàng đầu và trực tiếp là sự sai lầm về phương pháp tư duy. Tức là đã xa rời, thậm chí có trường hợp trái với phương pháp tư duy mà cốt lõi thật sự khoa học. Một số dạng biểu hiện của nó như sau:

Một là, dùng phương pháp *đổi lập trừu tượng* với chủ nghĩa tư bản để định ra một số đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Chẳng hạn nếu bên này là nền *kinh tế hàng hóa* phát triển đến mức điển hình thì bên kia phải là nền *kinh tế sản phẩm*; và cứ như thế, tự do cạnh tranh — không có cạnh tranh; khuyến khích bằng lợi ích vật chất — lợi ích vật chất làm hư hỏng con người; đề cao cá nhân — đề cao tập thể, xóa mờ cá nhân; lao động cá thể — lao động cá thể là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội; v.v. Khi trình bày các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, người ta cũng thường sử dụng kiểu tư duy này. Người ta coi các công thức trên là đã được chứng minh, và buộc cuộc sống phải

khuyến theo nó. Trong khuôn khổ nội dung tư duy như trên thì phương pháp tư duy khó có thể tránh khỏi xu hướng chủ quan, duy ý chí. Chẳng hạn xu hướng không muốn kế thừa hoặc sử dụng có sàng lọc các thành tựu của chủ nghĩa tư bản, xu hướng phủ nhận lợi ích cá nhân, tài năng cá nhân, xu hướng bình quân chủ nghĩa.

Hai là, muốn giải đáp các vấn đề thực tiễn cụ thể của chủ nghĩa xã hội chỉ bằng cách *phát triển một cách đơn thuần lô ghích của một chân lý chung về chủ nghĩa xã hội*. Chẳng hạn từ chân lý "chủ nghĩa xã hội là xóa bỏ bóc lột", người ta vạch kế hoạch xóa mọi hình thức bóc lột ngay trong vài năm đầu của thời kỳ quá độ, bất kể trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và sản xuất xã hội. Từ luận điểm: "người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành công thức duy nhất là: xóa bỏ chế độ tư hữu", người ta đã vạch chính sách cải tạo để nhanh chóng có một xã hội thuần túy công hữu 100%, bất kể hoàn cảnh kinh tế - xã hội cụ thể ra sao. Ngay cái xã hội "thuần túy công hữu" cũng chỉ có thể là sản phẩm thuần túy của tư duy siêu hình mà thôi. Bất kỳ là trong giới tự nhiên hay trong xã hội, đều không có và không thể có hiện tượng nào là "thuần túy" cả. Hình dung một xã hội xã hội chủ nghĩa thuần túy, không mang dấu vết của xã hội cũ để ra nó, không còn pháp quyền tư sản nữa là một quan niệm xa lạ với phương pháp tư duy mác xít, cũng như với chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Ba là, thường đem phương pháp tư duy siêu hình, tiến hóa giản đơn để phân tích sự vận động của chủ nghĩa xã hội. Với phương pháp tư duy này, chủ nghĩa xã hội là một xã hội phi mâu thuẫn, phi xung đột trong bản chất của nó. Ở đó mọi nhân tố đều "tự động" phù hợp, hài hòa: giữa quan hệ sản xuất và lực

lượng sản xuất, giữa cơ sở và cấu trúc thượng tầng, giữa kinh tế và xã hội, giữa các loại lợi ích... Theo phương pháp tư duy này thì xã hội xã hội chủ nghĩa tiến lên chỉ bằng con đường *tiến hóa giản đơn* thông qua củng cố, hoàn thiện, không cần có những bước ngoặt cách mạng để chuyển sự phát triển xã hội sang những bước có *chất lượng mới*. Xã hội xã hội chủ nghĩa càng tiến lên càng trở nên đồng nhất, đơn giản, càng giảm bớt tính đa dạng!

Với phương pháp tư duy sai lầm này, người ta đã hoạch định hàng loạt chính sách, thể chế làm biến dạng chủ nghĩa xã hội: từ năng động, sáng tạo sang trì trệ, bảo thủ. Những mâu thuẫn khách quan không được nhận thức và giải quyết kịp thời, tích tụ lại đã làm cho xã hội và con người có những biểu hiện bệnh hoạn, thoái hóa. Bước ngoặt xã hội chậm được thực hiện đang làm giảm sức mạnh của chủ nghĩa xã hội trong cuộc đấu tranh "ai thắng ai".

Bốn là, quan niệm cái phổ biến sản sinh ra cái đặc thù và cái đơn nhất. Đó là dấu vết tư duy duy tâm, tư biện. Vì thế đã hình dung công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước chỉ là: đem những quy luật của chủ nghĩa xã hội (cái phổ biến đã biết) cộng thêm đặc điểm dân tộc (cái đặc thù và cái đơn nhất). Hơn nữa bản thân những cái gọi là "quy luật phổ biến" mà các nước bắt buộc phải tuân theo cũng chỉ mới được rút ra từ kinh nghiệm của một số nước trong một hoàn cảnh lịch sử khá đặc biệt, với thời gian còn ngắn và trình độ phát triển còn thấp, chưa bộc lộ đầy đủ tính phổ quát.

Phương pháp tư duy này đưa tới những công thức giáo điều trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, gây ra những tác hại cho nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Nó bó suy nghĩ, trói hành động sáng tạo trong xây dựng xã hội

mới. Nó cũng đưa tới thái độ của quyền, độc đoán, nước lớn trong quan hệ quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Phương pháp tư duy này xa lạ với phép biện chứng. Bởi vì, như Mác đã quan niệm, « chủ nghĩa cộng sản không phải là một trạng thái cần phải sáng tạo ra, không phải là một lý tưởng mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào hiện thực, nó xóa bỏ trạng thái hiện nay. Những điều kiện của phong trào ấy là kết quả của những tiền đề hiện đang tồn tại⁽¹⁾.

Tóm lại, những sai lầm trong phương pháp tư duy đã đưa tới những quan niệm không khoa học về chủ nghĩa xã hội. Muốn đổi mới tư duy về chủ nghĩa xã hội phải bắt đầu từ đổi mới phương pháp tư duy. Một phương pháp tư duy thật sự biện chứng, khoa học mới có khả năng phê phán và loại bỏ những quan niệm đơn giản, lạc hậu và sai lầm về chủ nghĩa xã hội.

(1) C. Mác - Ph. Ăng-ghe-n: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, t. 1, tr. 207.

NGUYỄN QUANG THÔNG *

NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA PHƯƠNG PHÁP TƯ DUY KHOA HỌC

Mỗi ngành khoa học đều có lý luận và phương pháp của nó. Thuật ngữ phương pháp bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp « Matados » có nghĩa là « con đường », « phương hướng », « cách thức ». Phương pháp tư duy, theo nghĩa triết học, là một hệ thống các nguyên tắc, phạm trù, thao tác mà tư duy vận dụng để phản ánh, để nhận thức thế giới khách quan. Muốn nhận thức được đúng đắn thế giới khách quan thì chủ thể nhận thức phải có phương pháp tư duy khoa học. Phương pháp tư duy khoa học không thể tùy tiện đặt ra, mà nó được rút ra từ sự phản ánh đúng đắn các quy luật khách quan của đối tượng nghiên cứu, được rút ra từ một thế giới quan khoa học. Dĩ nhiên, bản thân những quy luật khách quan chưa phải là phương pháp

tư duy, mà chúng phải được con người nhận thức, sử dụng làm công cụ tư duy với những phạm trù, quy luật, cách thức, thao tác nhất định mới trở thành phương pháp tư duy. Cho nên, trong phương pháp tư duy khoa học, quy luật khách quan được nhận thức biến thành các quy luật, quy tắc, cách thức, phạm trù của tư duy. Phương pháp tư duy khoa học có vai trò rất quan trọng đối với quá trình nhận thức. Vai trò đó thể hiện ở chỗ nó có thể phản ánh, có thể tái hiện một cách đúng đắn bản chất và quy luật vận động của đối tượng nghiên cứu vào trong tư duy. Không có phương pháp tư duy đúng đắn, thì không thể có được nhận thức đúng đắn.

* Phó chủ nhiệm Khoa triết học, Trường ĐHTH.

Là một bộ phận hợp thành của mỗi ngành khoa học khác nhau, phương pháp tư duy cũng có nhiều loại khác nhau. Có phương pháp tư duy đặc thù của từng ngành khoa học cụ thể, lại có phương pháp tư duy chung, phổ biến được áp dụng cho nhiều lĩnh vực, nhiều ngành khoa học khác nhau (như phương pháp toán học không chỉ được áp dụng trong toán học, mà cả trong vật lý, hóa học, kinh tế học, v.v.) và đồng thời cũng có phương pháp tư duy chung nhất, phổ biến nhất được áp dụng cho mọi lĩnh vực nhận thức, mọi ngành khoa học, đó là phương pháp tư duy biện chứng duy vật, tức phương pháp tư duy của triết học Mác - Lê-nin. Phương pháp tư duy biện chứng duy vật là một hệ thống các quy luật, phạm trù phản ánh đúng đắn bản chất và quy luật vận động chung nhất, phổ biến nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy con người và các quy luật, phạm trù, quy tắc đúng đắn của riêng tư duy. Phương pháp tư duy biện chứng duy vật là phương pháp tư duy phổ biến nhất, chung nhất, thật sự khoa học và cần thiết cho tất cả mọi ngành khoa học và mọi người muốn nhận thức đúng đắn hiện thực khách quan và cải tạo nó một cách có hiệu quả. Phương pháp tư duy biện chứng duy vật sau khi được hình thành, đã trở thành công cụ nhận thức sắc bén của loài người, đặc biệt là của giai cấp công nhân. V.I. Lê-nin viết: « Triết học của Mác là một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, nó đã cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân những công cụ nhận thức vĩ đại » (1).

Phương pháp tư duy của triết học Mác - Lê-nin và phương pháp tư duy của các ngành khoa học cụ thể tuy có khác nhau về nội dung, về đặc điểm, về mức độ phổ biến và phạm vi ứng dụng, nhưng lại có quan hệ biện chứng, tác động và ảnh hưởng lẫn nhau, trong đó phương pháp tư duy biện chứng duy vật giữ vai trò làm

kim chỉ nam hướng dẫn chung cho tất cả các ngành khoa học như là một phương pháp luận chung nhất.

Từ mối quan hệ biện chứng giữa những quy luật chung nhất của thế giới hiện thực khách quan với những quy luật đặc thù mà các khoa học cụ thể nghiên cứu, và từ mối quan hệ biện chứng giữa phương pháp tư duy biện chứng duy vật với tư cách là phương pháp luận chung nhất với các phương pháp tư duy đặc thù của các ngành khoa học cụ thể, chúng ta có thể thấy rằng mọi người, dù hoạt động trong bất kỳ lĩnh vực chuyên môn nào cũng cần phải nắm vững không chỉ phương pháp tư duy riêng của lĩnh vực mình, mà cả phương pháp tư duy khoa học phổ biến nhất, chung nhất, tức phương pháp tư duy biện chứng duy vật nữa. Có như vậy, tư duy của chúng ta mới có thể đạt tới chân lý, hoạt động của chúng ta mới định hướng được đúng đắn, việc nâng cao hiểu biết và sử dụng phương pháp tư duy của ngành mình, lĩnh vực mà mình nghiên cứu mới đạt kết quả tốt hơn. Do đó, tăng cường bồi dưỡng và rèn luyện phương pháp tư duy biện chứng duy vật phải được coi là một trong những điều kiện cần thiết nhất để đổi mới tư duy.

Sau đây là những đặc trưng cơ bản của phương pháp tư duy biện chứng duy vật với tư cách là phương pháp tư duy khoa học chung nhất, phổ biến nhất.

1. Tính khách quan trong sự xem xét sự vật.

Tính khách quan trong sự xem xét sự vật là một trong những đặc trưng cơ bản nhất của phương pháp tư duy khoa học. Có thể nói rằng phương pháp tư duy chỉ trở thành phương pháp tư duy khoa học khi nó có tính khách quan, nghĩa là khi nội dung

(1) V.I. Lê-nin: *Toán tập*, Nhà Sự thật, Hà Nội, 1972, t. 19, tr. 16.

phản ánh của nó phù hợp với đối tượng nghiên cứu, phù hợp với hiện thực khách quan. Nhưng cần thấy rõ rằng sự phù hợp giữa nội dung phản ánh của phương pháp tư duy khoa học với đối tượng nhận thức không phải là sự phù hợp tĩnh tại, giản đơn, tự nhiên mà có hoặc có thể đạt được ngay trong chốc lát, mà đó là sự phù hợp biện chứng. Sự phù hợp đó là một quá trình tư duy từng bước đạt tới chân lý khách quan. Để đạt được sự phù hợp đó, phương pháp tư duy biện chứng duy vật đòi hỏi chủ thể nhận thức, tư duy phải vận dụng phương pháp phân tích mâu thuẫn, thường xuyên bám sát thực tiễn, bám sát đối tượng nghiên cứu mà liên tục phát hiện và giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn nảy sinh trong mối quan hệ giữa nhận thức và đối tượng nhận thức, giữa chủ thể nhận thức và hiện thực khách quan. Như vậy, tính khách quan trong sự xem xét sự vật vừa là một đặc trưng cơ bản, lại vừa là một đòi hỏi của phương pháp tư duy khoa học đối với chủ thể nhận thức. Quá trình đạt tới tính khách quan đó cũng là quá trình chủ thể nhận thức kiên trì và tích cực phát huy nỗ lực chủ quan bám sát đối tượng nhận thức, vận dụng phương pháp tư duy khoa học từng bước đi sâu vào bản chất và quy luật vận động của sự vật, khái quát chúng thành những khái niệm, những phạm trù, những quy luật trong tư duy, kịp thời uốn nắn những sai lệch, thiếu sót trong sự phản ánh, v.v. Sự xuất hiện và khắc phục thường xuyên những mâu thuẫn nảy sinh giữa nhận thức và đối tượng nhận thức cũng là một quy luật và động lực phát triển của tư duy con người.

Thời gian vừa qua trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là về mặt kinh tế, chúng ta đã mắc sai lầm chủ quan, duy ý chí, nóng vội, hời hợt, giản đơn, chưa nắm được quy luật kinh tế, v.v. Đó là những

biểu hiện của việc chữa quán triệt tính khách quan của phương pháp tư duy biện chứng duy vật. Việc chậm nhận thức và giải quyết những sai lầm đã mắc phải cũng chứng tỏ chúng ta chưa đáp ứng yêu cầu của phương pháp tư duy khoa học đối với chủ thể nhận thức, nghĩa là phải thường xuyên bám sát thực tiễn, kịp thời phát hiện và giải quyết những mâu thuẫn, những lệch lạc trong quan hệ giữa nhận thức và đối tượng nhận thức.

2. Tính toàn diện, lịch sử cụ thể trong sự xem xét sự vật.

Các sự vật, hiện tượng muôn hình muôn vẻ không tồn tại cô lập, tách rời nhau mà là một thể thống nhất, trong đó giữa các mặt của một sự vật, giữa sự vật này với sự vật khác, giữa sự vật với môi trường chung quanh, giữa sự vật đó với sự vật trước nó và sự vật sau nó đều có liên hệ với nhau, ràng buộc lẫn nhau, tác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Mỗi liên hệ giữa các hiện tượng vô cùng phong phú, có mối liên hệ trực tiếp, có mối liên hệ gián tiếp, có mối liên hệ bên trong, có mối liên hệ bên ngoài, có mối liên hệ tất nhiên, có mối liên hệ ngẫu nhiên, v.v. Các mối liên hệ này có vai trò, vị trí khác nhau đối với sự tồn tại, vận động, phát triển của mỗi sự vật.

Phương pháp biện chứng duy vật khái quát những mối liên hệ muôn màu muôn vẻ đó của các sự vật thành nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của các sự vật. Nguyên lý này đã trở thành một trong những nguyên tắc rất quan trọng của phương pháp tư duy khoa học. Nguyên tắc này là cơ sở lý luận đưa tới tính toàn diện, lịch sử cụ thể trong sự xem xét các sự vật, tức là phải xem xét sự vật trong tất cả các mặt, các mối liên hệ cụ thể của nó, trong hoàn cảnh cụ thể, không gian, thời gian cụ thể, phải xem xét cả quá khứ và tương lai của nó, và nhất là phải nhận thức và đánh giá đúng vai

trò, vị trí tông mật, từng mối liên hệ, phân biệt cái nào là tất yếu, là cơ bản, cái nào là ngẫu nhiên, không cơ bản, cái nào quyết định xu hướng phát triển của sự vật. V. I. Lê-nin đã viết: « Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các sự liên hệ và « sự trung gian » của sự vật đó. Chúng ta không thể làm được điều đó một cách hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự cần thiết phải xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm phải sai lầm và sự cứng nhắc » (2).

Trong công tác, cán bộ, đảng viên ta thường nói phải xem xét vấn đề một cách toàn diện và cụ thể, nhưng thực tiễn vừa qua chứng tỏ chúng ta vẫn còn phạm nhiều sai lầm, trong đó có những sai lầm của bệnh phiến diện, chỉ thấy mặt này không thấy mặt khác, làm việc nọ bỏ việc kia. Sai lầm trong việc giải quyết vấn đề giá-lương - tiền vừa qua là một dẫn chứng. Hậu quả do sai lầm này gây ra phải một thời gian dài nữa mới có thể thanh toán được.

3. Quan điểm phát triển trong sự xem xét sự vật.

Trong thế giới khách quan, không có sự vật, hiện tượng nào đứng im, không biến đổi, mà chúng đều thường xuyên vận động, biến đổi, chuyển hóa từ trạng thái này sang trạng thái khác. Sự vận động, biến đổi của sự vật có nhiều khuynh hướng khác nhau. Có sự vận động biến đổi đi từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao theo con đường đi lên. Trái lại, có sự vận động, biến đổi dẫn đến sự diệt vong, thụt lùi, sự tan rã, sự tiêu diệt. Khái niệm « vận động » và khái niệm « phát triển » có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng không đồng nghĩa với nhau. Vận động là sự biến đổi nói chung, còn phát triển là sự vận động theo hướng đi lên. Sự phát triển là khuynh hướng vận động phổ biến của

các sự vật, hiện tượng, quá trình khách quan. Mọi sự vật đều trải qua quá trình ra đời, lớn lên rồi mất đi, nhưng cái cũ mất thì cái mới ra đời, cái mới thay thế cái cũ, cái mới, cái tiên bộ chiến thắng cái cũ, cái lạc hậu. Đó là quá trình phát triển tất yếu, là quy luật phát triển phổ biến của các sự vật.

Từ thực tế nói trên, phép biện chứng duy vật khái quát thành nguyên lý về sự phát triển của các sự vật. Nguyên lý này là cơ sở lý luận của quan điểm phát triển của phương pháp tư duy khoa học trong sự xem xét các sự vật. Quan điểm này giúp con người nhận thức được đúng đắn sự vật trong sự vận động không ngừng của nó. Những sai lầm như bảo thủ, trì trệ, lạc hậu, v.v. là những biểu hiện của việc chưa quán triệt quan điểm phát triển của phương pháp tư duy biện chứng duy vật.

4. Sự thống nhất lô gích và lịch sử.

Yêu cầu của nhận thức là phải nắm được quy luật vận động hay lô gích của sự vật, đồng thời lại phải nắm được lịch sử của sự vật, phải nắm được quá trình phát sinh, phát triển của sự vật. Để đáp ứng yêu cầu đó, tư duy phải vận dụng phương pháp lô gích và phương pháp lịch sử bên cạnh các phương pháp khác.

Mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều có quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của nó. Quá trình đó diễn ra trong hiện thực với toàn bộ tính cụ thể của nó, bao gồm cả những bước đi quanh co phức tạp, những tất nhiên và cả những ngẫu nhiên, cùng những hoàn cảnh cụ thể nhiều hình nhiều vẻ của nó. Đó là lịch sử của sự vật. Đặc điểm của lịch sử là tính liên tục của những sự biến đổi trong thời gian với tất cả những tất nhiên và ngẫu nhiên của nó.

(2) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, t. 32, tr. 115 - 116.

Phương pháp lịch sử là một phương pháp tư duy khoa học phản ánh vào nhận thức toàn bộ quá trình lịch sử cụ thể của sự vật. Phương pháp lịch sử đòi hỏi tư duy phải bám sát, theo dõi, phản ánh mọi bước vận động, phát triển, biến đổi của sự vật theo trình tự thời gian.

Nhưng quá trình phát triển lịch sử của sự vật dù có phong phú, phức tạp, muốn hình thành về đến đâu chẳng nữa cũng bị chi phối bởi cái tất nhiên, cái chung, cái quy luật, cái lô gích nội tại của chính nó. Cái chung, cái bản chất, cái tất nhiên, cái quy luật phát triển khách quan của sự vật là lô gích khách quan của lịch sử sự vật. Lô gích của tư duy là phản ánh của cái lô gích khách quan đó ở trong nhận thức của con người. Phương pháp lô gích là phương pháp tư duy phản ánh cái bản chất, tính tất nhiên, tính quy luật của sự vận động, phát triển của sự vật dưới hình thức lý luận trừu tượng và khái quát. So với phương pháp lịch sử, phương pháp lô gích có ưu thế hơn ở chỗ nó không những phản ánh được cái lô gích sâu xa bên trong của sự phát triển của sự vật, mà còn phản ánh được cả lịch sử của sự vật dưới dạng khái quát nhất với những mốc chính và giai đoạn chủ yếu của nó. Phương pháp lịch sử và phương pháp lô gích là hai phương pháp tư duy khác nhau, song chúng lại thống nhất hiện chứng với nhau, bổ sung cho nhau. Một trong những điểm khác nhau giữa hai phương pháp đó là phương pháp lịch sử bắt đầu cùng với lịch sử của sự vật, trong khi đó phương pháp lô gích có nhiệm vụ dựng lại cái lô gích khách quan trong sự phát triển lịch sử của sự vật. Cũng vì vậy phương pháp lô gích đòi hỏi khi nghiên cứu sự vật, phải bắt đầu từ hình thức, từ giai đoạn phát triển tương đối hoàn thiện, chín muồi của sự vật, chứ không phải bắt đầu cùng với sự bắt đầu của lịch sử phát triển

của sự vật và cũng không thể tùy tiện bắt đầu từ đâu cũng được.

Phương pháp tư duy biện chứng duy vật đòi hỏi lô gích phải gắn với lịch sử, không xa rời lịch sử. Lô gích mà xa rời lịch sử thì có thể dẫn tới chủ quan, phản ánh sai lầm lô gích của sự vật. Ngược lại, lịch sử (cái phản ánh lịch sử khách quan trong nhận thức) phải gắn với lô gích. Có như vậy, sự phản ánh lịch sử mới đúng đắn, sâu sắc, tránh được sự miêu tả lịch sử với vẻ lộn xộn bề ngoài, tách rời khỏi quy luật vận động, phát triển khách quan sâu xa bên trong của sự vật.

Phương pháp tư duy biện chứng duy vật đòi hỏi phải thống nhất lô gích với lịch sử trong sự xem xét sự vật. Sự thống nhất, sự phù hợp giữa lô gích và lịch sử đòi hỏi tư duy phải sử dụng kết hợp cả hai phương pháp lô gích và lịch sử khi xem xét sự vật.

5. Đi từ trừu tượng đến cụ thể trong tư duy.

Đây là một trong những đặc trưng cơ bản nhất của phương pháp tư duy khoa học.

Từ cụ thể đến trừu tượng, rồi lại từ trừu tượng đến cụ thể, đó là con đường phát triển của tư duy con người trong quá trình phản ánh sự vật.

Cái cụ thể thứ nhất là bản thân sự vật khách quan và do đó nó là điểm xuất phát của tư duy biện chứng duy vật.

Cái cụ thể thứ hai là cái cụ thể trong tư duy, là kết quả của quá trình tư duy. Cái cụ thể trong tư duy thể hiện bằng hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật phản ánh cái cụ thể khách quan. Nói cách khác, cái cụ thể trong tư duy là phản ánh của cái cụ thể khách quan vào trong tư duy con người. Nó là tổng hợp của nhiều định nghĩa, nhiều quy định và quan hệ. Cái cụ thể trong tư duy đem lại cho con người sự hiểu biết sâu sắc

đúng đắn, tương đối đầy đủ về sự vật khách quan.

Còn cái trừu tượng thì chỉ là một mặt khác, một bậc thang của nhận thức trong quá trình nó vận động xuất phát từ cái cụ thể khách quan đến cái cụ thể trong tư duy. Cái trừu tượng cũng là kết quả của quá trình nhận thức, nhưng đó là sự phản ánh, sự hiểu biết đúng đắn bản chất và quy luật vận động của từng mặt, từng thuộc tính, từng mối liên hệ nào đó của sự vật.

Trong phương pháp tư duy khoa học, cái trừu tượng được coi như là những bộ phận của cái cụ thể trong tư duy. Từ nhiều cái trừu tượng, tư duy tiến hành tổng hợp, khái quát thành cái cụ thể trong tư duy. So với cái trừu tượng, thì cái cụ thể trong tư duy phản ánh sâu sắc hơn, đúng đắn hơn, đầy đủ hơn, toàn diện hơn. Tuy nhiên, ranh giới giữa cái trừu tượng và cái cụ thể trong tư duy cũng chỉ là tương đối, vì trong quá trình phát triển của nhận thức, cái trừu tượng và cái cụ thể trong tư duy có thể chuyển hóa lẫn nhau. Cái cụ thể trong tư duy chuyển hóa thành cái trừu tượng khi tư duy tiếp tục vận động, phát triển và đạt được cái cụ

thể trong tư duy cao hơn, phong phú hơn. Cứ như thế, tư duy vận động, phát triển liên tục từ trừu tượng đến cụ thể, rồi lại từ cái cụ thể đó tiến tới đạt được cái cụ thể cao hơn, sâu sắc hơn, đầy đủ hơn, phong phú hơn.

Đây cũng là một phương pháp tư duy có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc tổng kết, khái quát kinh nghiệm thành lý luận, xây dựng lý luận mới.

Sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của chúng ta đang đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ đòi hỏi chúng ta phải tổng kết kinh nghiệm công tác trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế, khái quát thành lý luận, để chỉ ra phương hướng, biện pháp giải quyết đúng đắn và có hiệu quả trong những hoạt động thực tiễn.

Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện phương pháp tư duy biện chứng duy vật phải được coi là một trong những điều kiện cần thiết, tất yếu để đổi mới tư duy. Có như vậy, phương pháp tư duy theo kiểu sản xuất nhỏ mà đặc điểm của nó là phiến diện, vận vật, tản mạn, nông cạn, thiếu lý luận, kinh nghiệm chủ nghĩa, bảo thủ, trì trệ mới bị đẩy lùi.

NGUYỄN NGỌC LONG *

NĂNG LỰC TƯ DUY LÝ LUẬN TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI TƯ DUY



ÁN bộ và nhân dân ta qua nhiều bài học sinh động của cuộc sống đã ý thức được tính chất cấp bách của công

cuộc đổi mới. Nhưng trên thực tế, rõ ràng là tiến trình đổi mới nói chung,

* Phó tiến sĩ triết học

đổi mới tư duy nói riêng đang diễn ra một cách chậm chạp và khó khăn. Có người còn nói đến tình trạng gọi là "đổi mới sai" nữa. Trong trường hợp tư tưởng thông, định hướng đúng, quyết tâm cao thì kết quả công việc tùy thuộc vào năng lực nói chung, năng lực tư duy nói riêng.

1 - Một số người hiểu đổi mới tư duy chỉ là hay chủ yếu là gạt bỏ, sửa chữa nhận thức sai lầm, bỏ sung những nhận thức mới. Hiểu đổi mới tư duy giản đơn như vậy có thể dẫn đến sai lầm. Một là, không thấu suốt tính cách mạng của quá trình đổi mới tư duy, không gắn liền đổi mới tư duy với đổi mới tổ chức và cán bộ, với cuộc đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Hai là, các biện pháp đổi mới không nhằm giải quyết bản thân tư duy tức là sự suy nghĩ, mà là sửa chữa sản phẩm của nó - tri thức.

Nhận thức của con người và loài người không ngừng vận động từ chưa biết đến biết, biết ít đến biết nhiều, trong đó mỗi tri thức được kiểm tra, bị bác bỏ hoặc được bổ sung, phát triển để trở nên ngày càng mới. Vấn đề đổi mới mà chúng ta đang bàn và đang giải quyết chỉ đặt ra khi một giới hạn cũ của nhận thức bị phá vỡ, một "cách nghĩ" một "khôn mẫu tư duy" quen thuộc trở nên không đáp ứng được yêu cầu của nhận thức đối với các khách thể mới. Khi đó chỉ có từ bỏ khuôn mẫu tư duy cũ mới có thể phát triển được nhận thức. Nhưng một cách nghĩ, một khuôn mẫu tư duy nào đó đã hình thành và thích ứng với một giai đoạn lịch sử tư duy nhất định, do đó, lại có tính tương đối ổn định và bền vững, khó thay đổi. Hơn nữa, « việc loại bỏ những khuôn mẫu tư duy không thể không đụng chạm đến con người » (M.X. Gôóc-ba-trốp). Vì vậy đổi mới tư duy là một sự biến đổi có tính cách mạng. Đó cũng là một bước nhảy trong quá trình phát triển

không ngừng năng lực tư duy của con người.

Nước ta đang ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nghĩa là đang ở trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, cái cũ đang bị xóa bỏ, cái mới đang hình thành, còn chưa rõ nét hoặc chưa ổn định, cái cũ và cái mới đan xen nhau rất phức tạp, thậm chí cái cũ có chỗ còn lấn át cái mới. Đặc điểm đó cần được chú ý khi xem xét năng lực tư duy nhằm hiểu rõ yêu cầu, nội dung và có biện pháp, bước đi thích hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ đổi mới nói chung, đổi mới tư duy nói riêng.

2 - Tư duy con người, như Ăng-ghen nói, vừa tối cao, vừa không tối cao. Xét theo bản tính và khả năng thì tư duy của con người là tối cao và vô hạn; xét theo sự thực hiện cá biệt thì không tối cao và có hạn. Khái niệm năng lực tư duy diễn tả sự khác biệt về khả năng tư duy giữa các cá nhân, các cộng đồng xã hội người. Năng lực tư duy là tổng hợp những phẩm chất trí tuệ đáp ứng yêu cầu nhận thức thế giới và bản thân con người, bảo đảm cho hành động sáng tạo của mình. Nó được biểu hiện ở khuynh hướng nhận thức và hành động, ở kết quả xử lý thông tin và nhất là kết quả hoạt động. Phương pháp tiếp cận vấn đề khác nhau chính là biểu hiện trình độ khác nhau của năng lực tư duy.

Năng lực tư duy có cơ sở tự nhiên là hoạt động sinh lý thần kinh của con người, song cơ sở chủ yếu và quyết định nhất là những yếu tố xã hội, trong đó sự tiếp thu các giá trị văn hóa tinh thần của xã hội và sự thể nghiệm chúng một cách tích cực và tự giác là nhân tố trực tiếp tạo ra và phát triển năng lực tư duy.

Theo trình độ phát triển của năng lực tư duy nói chung, người ta thường phân biệt kiểu tư duy kinh nghiệm và

kiểu tư duy lý luận. Mỗi kiểu tư duy cũng trải qua những trình độ phát triển khác nhau với những phong cách tư duy đặc trưng.

Năng lực nói chung, năng lực tư duy nói riêng phải được xem xét trong quan hệ với hoạt động. Do đó cần tính đến tính đặc thù của năng lực tư duy trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau. Có như vậy mới định được phương hướng bồi dưỡng đúng và phát huy năng lực tư duy, phát triển năng khiếu cá nhân. Thiếu năng lực tư duy hình tượng nghệ thuật không thể có sáng tạo văn học nghệ thuật. Năng lực tư duy trừu tượng cũng có những sắc thái khác nhau trong tư duy toán học và tư duy triết học v.v.

3 — Tư duy lý luận là trình độ phát triển cao của năng lực tư duy của con người. Lý luận đóng vai trò phương pháp luận của nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn. Lý luận là sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của quần chúng. Nhưng lý luận chỉ được hình thành thông qua tư duy lý luận của những đại biểu tư tưởng nhất định nhờ tiếp thụ được một cách tương đối bao quát những thành tựu trong kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra. Điều đó cần nghĩa vì sao chỉ từ khi có sự phân công lao động trí óc và lao động chân tay trong lịch sử mới có khả năng hình thành tư duy lý luận. Và cũng từ đó tư duy nhân loại mới phát triển như một quá trình lịch sử tương đối độc lập.

Tư duy lý luận đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển của các khoa học và thực tiễn xã hội. Sự phát triển của các khoa học vẫn dựa trên cơ sở thực tiễn, nhưng mối liên hệ phụ thuộc của chúng vào thực tiễn ngày càng phức tạp, tác động trở lại của chúng ngày càng chủ động và to lớn. Cả nhân loại cũng như từng dân tộc chỉ có thể tiến nhanh khi biết vươn lên tầm cao của tư duy lý luận,

như Ăng-ghe-n đã chỉ ra từ một thế kỷ trước đây.

Đại hội VI của Đảng ta đã chỉ rõ sự lạc hậu về lý luận là một nguyên nhân chậm phát triển và cụ thể hóa đường lối, và nhân mạnh: “Điều quan trọng là phải coi trọng công tác lý luận nhằm cung cấp nội dung khoa học cho việc đổi mới tư duy”.

Sự lạc hậu về lý luận có nguyên nhân sâu xa từ sự hạn chế của năng lực tư duy do lịch sử tạo nên. Đó là nếp suy nghĩ chủ yếu dựa trên kinh nghiệm cảm tính, khả năng duy lý, trừu tượng kém, thích ứng với cách làm ăn sinh sống sản xuất nhỏ mang tính chất tự cấp tự túc, đã tồn tại trong nhiều thế kỷ cho đến khi chúng ta làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hoạt động là nguồn gốc và nhân tố hình thành năng lực. Hoạt động theo kinh nghiệm, nhất là khi được lặp đi lặp lại như một thói quen, đã làm giảm nhẹ sự căng thẳng về sinh lý thần kinh nhưng cũng giảm sự kích thích nỗ lực của trí tuệ; yếu tố duy lý, năng lực trừu tượng hóa của tư duy do đó phát triển chậm. Chế độ phong kiến tồn tại lâu dài với ảnh hưởng nặng nề của hệ tư tưởng Nho giáo, chế độ thực dân với sự kìm hãm mọi mặt ở nước ta trước đây rõ ràng là những cản trở lớn đối với sự hình thành và phát triển năng lực tư duy khoa học. Chỉ có từ khi Đảng ta đem đến cho nhân dân ta ánh sáng chủ nghĩa Mác-Lê-nin, thì nhân dân ta mới có điều kiện cơ bản tiên quyết để vươn nhanh tới trình độ tư duy lý luận của thời đại. Song cũng cần thấy những khó khăn, hạn chế rất lớn trong việc tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến trước đây.

Sẽ là sai lầm nếu coi những hạn chế lịch sử đối với năng lực tư duy như một định mệnh vô phương cứu chữa. Sự không tương ứng nhất định giữa

sự phát triển của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội là địa bàn cho vai trò sáng tạo tự do của nhân tố chủ quan của con người. Nhưng tự do trước hết là nhận thức được cái tất yếu. Nhận thức được giới hạn là điểm khởi đầu cho sự vượt giới hạn, cho sự « vượt bản thân mình ». Nhiều năm qua, tư duy của chúng ta chưa vượt khỏi giới hạn kinh nghiệm cảm tính để suy nghĩ lại mình. Quan niệm đóng nhất chính trị và lý luận khiếm tư duy của chúng ta chưa tự ý thức được nhược điểm của mình. Vì thế việc trau dồi năng lực tư duy lý luận chưa được quan tâm đúng mức, thiếu những biện pháp khẩn trương và tích cực để khắc phục nhược điểm đó.

Trong việc học tập kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, sự hạn chế về năng lực tư duy lý luận dễ dẫn đến tình trạng gò ép điều máy móc. Từ đó có thể dẫn đến sai lầm khác là tuyệt đối hóa tính đặc thù dân tộc và thái độ « thiếu tin tưởng đối với sự cần thiết phải học tập lý luận, học tập kinh nghiệm của các nước anh em... » (1). Cả hai sai lầm cực đoan đó đều cản trở chúng ta nâng cao trình độ tư duy lý luận.

Bầu không khí dân chủ trong đời sống của xã hội nói chung, trong nghiên cứu lý luận nói riêng là môi trường kích thích và bồi dưỡng năng lực tư duy khoa học. Nhiều năm qua, môi trường ấy phải nói là bị « ô nhiễm » bởi những tàn dư tư tưởng phong kiến và bởi cả tâm lý tiểu tư sản. Trong bầu không khí ấy, năng lực tư duy khoa học khó phát triển, lối tư duy tư biện lại tìm được « đất dụng võ ». Đáng tiếc những sản phẩm của tư duy thiếu khoa học, nhiều khi mang nặng tính chất chiết trung, được diễn tả bằng những thuật ngữ mác xít, có khi lại được gọi là « sự sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin », là « lý luận của Đảng ta ». Vì thế mà trong đồng đội quần chúng và không ít cán bộ đảng viên ta

nảy sinh một ấn tượng không đúng, cho rằng chúng ta vững vàng về lý luận, mà chỉ kém về thực hành thôi. Trong khi đó, việc giải quyết nhiều vấn đề cụ thể của thực tiễn không tiến lên được vì thiếu lý luận định hướng một cách khoa học. Không hiếm trường hợp sự thiếu nhất trí khó giải quyết lại chỉ vì lối suy nghĩ thiếu lô gích, không nhất quán.

4—Tư duy con người là sản phẩm của lịch sử xã hội. Bồi dưỡng năng lực tư duy phải là yêu cầu thường xuyên đối với toàn đảng, đối với mỗi người và phải trở thành quá trình được thực hiện một cách tự giác. Yêu cầu phát triển năng lực tư duy cần được thấu suốt từ việc chăm lo giáo dục thể lệ trẻ đến công việc huấn luyện, đào tạo cán bộ, từ hoạt động giáo dục (trong trường và trong cuộc sống) đến việc cải tiến công tác, hoàn thiện tổ chức của các cơ quan nghiên cứu khoa học, làm công tác lý luận... Vấn đề đặt ra là có thể và cần phải làm gì để nâng cao năng lực tư duy một cách tích cực khẩn trương trong công cuộc đổi mới tư duy này?

Lịch sử chỉ đặt ra cho con người những nhiệm vụ khi điều kiện thực hiện đã có hoặc ít ra đang hình thành. Đổi mới tư duy trở thành đòi hỏi khách quan của thực tiễn khi tư duy có cơ sở cho sự đổi mới. Chính sự hiểu biết tăng lên đòi hỏi thay đổi nếp suy nghĩ để phá vỡ giới hạn chật hẹp của nhận thức đã có, tạo khả năng phát triển nhận thức mạnh mẽ hơn. Điều đó cũng chứng tỏ sự phát triển năng lực tư duy đang đứng trước « điểm nút » của bước chuyển biến về chất.

Thực tiễn ở nước ta, nhất là thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hơn 10 năm qua, cùng với kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em

(1) Hồ Chí Minh: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. 2, tr. 72

chỉ ra rằng, sự đổi mới nhiều khi bắt đầu diễn ra từ những hành động sáng tạo của quần chúng, chứ không phải từ nghị quyết của Đảng. Đề phát huy vai trò tự giác và tích cực của nhân tố chủ quan, khắc phục những cản trở, tạo điều kiện thuận lợi để "giải phóng" năng lực tư duy, thúc đẩy những suy nghĩ sáng tạo của quần chúng, trước hết, đội tiên phong của giai cấp công nhân và lãnh tụ của nó phải thể hiện được yêu cầu của bước chuyển biến về chất năng lực trí tuệ của quần chúng.

Hạt là, thực hiện dân chủ hóa trong đời sống xã hội, trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận, trong việc tìm kiếm và bảo vệ chân lý. Đó chẳng những là môi trường kích thích hoạt động sáng tạo, mà còn là biện pháp trau dồi năng lực tư duy. Phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, tôn trọng sự thật trong việc tổng kết kinh nghiệm. Một chứng minh bác bỏ cũng có giá trị khoa học như một chứng minh xác nhận trong việc tìm tòi chân lý. Cách tổng kết kinh nghiệm theo khuôn mẫu

định sẵn chỉ nhằm khẳng định một chủ trương nào đó đã đề ra là đúng có phần do tư duy thiếu khoa học, nhưng chủ yếu là do bầu không khí thiếu dân chủ gây ra.

Điều kiện dân chủ hóa càng cần được chú ý trong một nước mà tàn dư tư tưởng phong kiến còn nặng nề và dai dẳng, nhất là ở những nơi, những tập thể có người lãnh đạo bị hạn chế về năng lực tư duy.

Ba là, việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học xã hội, nhất là cán bộ lý luận của đảng đang có nhiều vấn đề cấp bách phải giải quyết do một thời gian khá dài khoa học xã hội nói chung, lý luận Mác - Lênin nói riêng chưa được quan tâm đúng mức và chưa được đối xử với thái độ khoa học.

Ngoài ra cần nói thêm rằng việc trau dồi năng lực tư duy nói chung, tư duy lý luận nói riêng không thể tách rời việc bồi dưỡng nhiệt tình cách mạng, giáo dục phẩm chất đạo đức và hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa.

Về khoán sản phẩm trong nông nghiệp

MẤY SUY NGHĨ VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CƠ CHẾ KHOÁN SẢN PHẨM TRONG NÔNG NGHIỆP

ĐÀO XUÂN SÂM*

S AU khi đọc một số bài viết ở chuyên mục « Nghiên cứu — Trao đổi » về khoán sản phẩm trong nông nghiệp đăng trong *Tạp chí Cộng sản* số 7 và 8 năm 1987, điều băn khoăn nhất của chúng tôi là trong những bài ấy có nhiều suy nghĩ, lý giải chưa theo kịp, thậm chí còn khác với hệ thống quan điểm kinh tế của Đại hội VI. Vì vậy, đề đánh giá và định hướng hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay, cần nhất quán xuất phát từ quan điểm kinh tế mà Đại hội VI đã đề ra. Từ cách nghĩ như vậy, chúng tôi xin phát biểu thêm hai vấn đề dưới đây:

1) *Xem xét cơ chế khoán trong nông nghiệp như hình thức cụ thể và đặc trưng của cơ chế quản lý mới.*

Cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến cá nhân, gia đình, tổ, đội lao động đã được áp dụng trên thực tế trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Ở nước ta, cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng tới nhóm và người lao động trong thời gian qua đã được vận dụng với nhiều hình thức khác nhau tùy theo hoàn cảnh cụ thể của từng miền, từng vùng trong nước. Tuy nhiên, đáng sau tính đa dạng về hình thức đó, chúng tôi thấy cơ chế khoán này về thực chất mang đầy đủ những đặc trưng của cơ chế hạch toán kinh tế (hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa). Tất nhiên, hình thức hạch toán kinh tế này không dừng lại ở cấp xí nghiệp, hợp tác xã, mà được vận dụng tới cá nhân, gia đình, tổ, đội sản xuất. Chính vì vậy, về nguyên tắc cơ chế khoán mới trong nông nghiệp nước ta khác với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp ở 3 điểm sau đây:

— Cơ chế khoán mới mở rộng phạm vi tự chủ cho cá nhân, gia đình, tổ, đội trên cơ sở giải quyết tốt mối quan hệ:

• Giáo sư kinh tế học.

quyền hạn gắn với trách nhiệm, nghĩa vụ gắn với lợi ích... cho nên nó tạo được động lực phát triển mới dựa trên sự hoạt động rảnh động sáng tạo của cá nhân và tổ, đổi thay cho hoạt động tác trách, thực hiện một cách thụ động những định mức quá chi lý được lan ra từ bộ máy quản lý cấp trên

— Cơ chế khoán mới đòi hỏi phải dùng cách quản lý lấy tác động kinh tế là chính thay cho cách quản lý cũ lấy mệnh lệnh là chính, quan hệ giữa cấp giao khoán và người nhận khoán được thực hiện bằng hợp đồng khoán, trong đó việc bảo đảm lợi ích và trách nhiệm đều được thực hiện bình đẳng từ hai phía.

— Từ hai điều trên, 'cơ chế khoán mới' thúc đẩy từng cá nhân, gia đình, tổ, đội vì lợi ích bản thân mà chăm lo hiệu quả kinh tế, bảo đảm lợi ích tập thể và toàn xã hội.

Như vậy, muốn nhận dạng cơ chế khoán mới là đúng hay sai cần xét từ bản chất của nó với tư cách là hình thức hạch toán kinh tế đến cá nhân, gia đình và tổ, đội lao động.

Chung quanh vấn đề khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay có nhiều câu hỏi đặt ra: khoán còn phù hợp đến khi nào? Nó còn 'thọ' bao lâu? Đã hết vai trò chưa?...

Ở đây có hai khía cạnh cần xem xét: Một là, xét theo hình thức cụ thể thì các hình thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp rất đa dạng và động.

Kinh nghiệm thực tiễn về khoán sản phẩm trong nông nghiệp ngay cả ở các nước đã đi vào chủ nghĩa xã hội phát triển (kể cả trong công nghiệp hiện đại) cũng không chứng tỏ rằng: đến lúc ấy sẽ không còn khoán cho cá nhân và gia đình và tất cả phải là khoán cho tập thể.

Hai là xét về bản chất, cơ chế khoán với các đặc điểm nói trên sẽ có

'tuổi thọ' lâu dài ngang với sự tồn tại của cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Mặt khác cơ chế khoán trong nông nghiệp cũng như cơ chế hạch toán kinh tế có thể được áp dụng đến cá nhân chứ không buộc dừng lại ở khoán cho tập thể.

Hiện nay có một số người nghĩ rằng mọi khó khăn, tiêu cực trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, con người... trong hợp tác xã nông nghiệp đều do cơ chế khoán mới gây nên Họ cho rằng cơ chế khoán sản phẩm đến cá nhân, gia đình... là sai và đã lết vai trò tích cực. Họ lập luận rằng mọi hiện tượng tiêu cực đó sẽ được giải quyết khi quay lại hình thức khoán tập thể, thực hiện công hữu hóa và lao động tập thể một cách trọn vẹn... Thật ra, bài toán kinh tế trong nông nghiệp nói chung và hợp tác xã nông nghiệp nói riêng ở nước ta hiện nay không quá đơn giản như thế. Những mặt tiêu cực của cơ chế khoán mới trong nông nghiệp hiện nay có quan hệ và chịu sự chi phối về nhiều mặt của thực trạng kinh tế nước ta ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ. Khi đánh giá tình hình tiêu cực rồi ren, vướng mắc trong hoạt động kinh tế, Đại hội VI của Đảng đã chỉ ra những nguyên nhân chủ quan là những sai lầm, thiếu sót trên các mặt: chính sách kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa, cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế... Và, để khắc phục những sai lầm đó, Đại hội VI đã chỉ ra con đường giải phóng sức sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất là phải thực hiện một hệ thống chính sách kinh tế — xã hội đúng đắn. Vì vậy theo chúng tôi, những vấn đề tiêu cực đang tồn tại của khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay bắt nguồn từ những trở ngại rất lớn của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp căn bản còn tồn tại. Trên thực tế không phải chỉ cơ chế khoán mới trong nông nghiệp mà tất cả những nhân tố mới của cơ

chế hạch toán kinh tế trong tất cả các ngành đều đang bị cơ chế cũ đẩy lùi, bóp méo, đe dọa và làm hỏng. Trong nông nghiệp, những biểu hiện đó thể hiện rất rõ: sự tùy tiện nâng mức khoán và « nghĩa vụ » đóng góp sản phẩm; bộ máy quan liêu, ăn bám, cửa quyền nặng nề ở đơn vị cơ sở đã vi phạm đến lợi ích người nhận khoán; hiện tượng khoán trắng thực chất là sự vi phạm hợp đồng giao khoán từ phía cấp giao khoán và từ phía cấp trên... Trong điều kiện ấy, cá nhân và gia đình buộc phải tự lo mọi việc và tất yếu dẫn đến vấn đề « tự phát ». Tất cả những việc đó chứng tỏ rằng không phải cơ chế khoán mới trong nông nghiệp đã hết vai trò, tác dụng mà chính cơ chế cũ, chính sách kinh tế cũ (hiện chưa được đổi mới) đã ngăn cản, không cho cơ chế khoán mới phát huy vai trò tích cực. Thực tế cho thấy rằng ở địa phương và đơn vị nào làm tốt việc ổn định mức khoán, bảo đảm lợi ích của hợp tác xã và nông dân trong quan hệ trao đổi hàng hóa, có sự nghiêm túc thực hiện hợp đồng từ phía cấp trên... thì ở đó cơ chế khoán mới trong nông nghiệp tiếp tục phát triển và vẫn phát huy tốt vai trò tích cực của nó.

Từ sự phân tích trên đây, có thể kết luận rằng về việc đánh giá và định hướng hoàn thiện cơ chế khoán mới trong nông nghiệp phải được đặt trong sự đánh giá và định hướng của Đại hội VI về thực trạng chính sách kinh tế - xã hội nói chung, trực tiếp nhất là vấn đề đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, mà cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay là một hình thức cụ thể của nó.

2- *Xem xét cơ chế khoán mới trong nông nghiệp xuất phát từ quan điểm của Đại hội VI về cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.*

Trong quá trình phát triển cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến cá nhân,

gia đình và tổ, đội lao động đã xuất hiện những hiện tượng kinh tế mới rất đáng chú ý. Nhiều gia đình làm ăn l há giả đã mua sắm được trâu bò, một số tư liệu sản xuất khác và đã làm ruộng vượt mức khoán khá cao. Nhiều gia đình canh tác đôi ruộng có thu nhập hàng trăm ngàn đồng một năm. Nhiều gia đình chuyên chăn nuôi theo hình thức gia công hoặc nhận khoán, trong đó có gia đình đã nuôi tới hàng trăm con lợn. Không ít hợp tác xã mới xây dựng đã giữ nguyên tắc trả hoa lợi ruộng đất và trả lãi vốn cò phần, nhờ đó mà có nhiều vốn sản xuất; nhiều hợp tác xã bậc cao lâu năm nay cũng huy động vốn của xã viên theo chế độ vay lãi hoặc góp cò phần chia lãi. Ở miền núi, kinh tế cá thể gắn bó với nhau bằng hình thức tổ đổi công, tổ đoàn kết mà làm ăn lại có hiệu quả hơn so với việc lập hợp tác xã theo công thức cũ. Cũng đã xuất hiện xu hướng liên doanh liên kết giữa kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể trên những địa bàn nông, lâm trường, đạt hiệu quả kinh tế cao. Hoặc trong một số ngành sản xuất kinh doanh, nhiều đơn vị quốc doanh và hợp tác xã áp dụng hình thức khoán cho cá nhân, gia đình và các thành phần khác cũng mang lại kết quả tốt...

Tất cả những hiện tượng mới như thế xuất hiện từ khi có nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu của Trung ương Đảng (khóa IV) là nghị quyết bước đầu xác định quan điểm về sử dụng kinh tế tư nhân, cá thể, khuyến khích kinh tế gia đình, uốn nắn hiện tượng « nóng vội » trong hợp tác hóa. Đại hội VI của Đảng đã tổng kết thực tiễn, xác định quan điểm mới rất cơ bản và toàn diện về cách mạng quan hệ sản xuất, trong đó có quan điểm sử dụng kinh tế tư nhân, cá thể với phương châm: « Sử dụng để cải tạo và cải tạo để sử dụng tốt hơn ».

Vì vậy việc đánh giá hiện tượng "tư hữu" và "phân hóa" giàu nghèo trong cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay cũng cần làm theo quan điểm của Đại hội VI. Sự phát triển kinh tế tư nhân, cá thể, gia đình là xu hướng tất yếu hiện nay (đã được Đại hội VI khẳng định dứt khoát) đang được xây dựng thành các chính sách cụ thể và luật pháp nhằm huy động mọi khả năng về vốn, tư liệu sản xuất, lao động... của các thành phần và hình thức kinh tế để mở rộng sản xuất kinh doanh theo đúng chính sách và luật pháp của nhà nước... Cho nên, với tư duy mới, chúng ta cũng phải thay đổi cách nhìn cũ, đánh giá thành phần kinh tế tư nhân cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Hơn nữa, trong điều kiện có nền chuyên chính vô sản vững mạnh, các giai cấp thống trị và bóc lột đã bị xóa bỏ (xét về mặt giai cấp), thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết là kinh tế quốc doanh đã chiếm lĩnh những vị trí quan trọng quyết định nhất... thì việc sử dụng kinh tế tư nhân, cá thể, kinh tế gia đình trong một số ngành nghề dù có gắn liền với hiện tượng "phân hóa" giàu nghèo, thay cho "sự nghèo đói", vẫn khác xa sự phân hóa giai cấp. Càng không phải là sự tái xuất hiện giai cấp bóc lột thống trị. Lê-nin đã từng nói: "Chúng ta leo *càng cao* trên bậc thang chính trị ấy, chúng ta thể hiện *càng đầy đủ* nhà nước xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản qua các xô viết, thì chúng ta *càng ít* có quyền lo sợ « chủ nghĩa tư bản nhà nước » hơn, chẳng lẽ điều đó không rõ ràng hay sao ?" (1). Mặt khác, ai đã sống và am hiểu thực tế ở nông thôn đều biết: trong nông dân, không phải mọi gia đình, mọi người đều có khả năng như nhau về lao động, vốn liếng, khả năng quản lý và tính toán làm ăn. Không nên vì sợ "phân hóa" mà kìm hãm những cá nhân và gia đình có nhiều khả năng về các mặt đó, đồng thời ép buộc

những người ít vốn, yếu sức, vụng về cũng nhận xuất khoán như người khác. Xu hướng hợp lý là trên cơ sở mở rộng sản xuất, tìm thêm ngành nghề, phát triển phân công hợp lý để mỗi cá nhân và gia đình có được công việc làm phù hợp với khả năng của họ. Về nguyên tắc, sự làm giàu của cá nhân và gia đình nhận khoán đặt trên cơ sở thu nhập hợp pháp, do bỏ thêm lao động, vốn liếng, khéo tính toán... vừa có lợi cho cá nhân, vừa làm tròn nghĩa vụ khoán, nói chung là làm ăn chính đáng... thì sự giàu có lên như vậy là có lợi cho đất nước.

Hơn nữa nếu chúng ta biết sử dụng, khai thác thế mạnh của những gia đình này thì có thể còn tạo thêm việc làm cho những người đang thiếu việc (trong trường hợp họ được phép thuê một số công nhân) góp phần giảm bớt khó khăn cho những gia đình còn nghèo và thiếu thốn. Tất nhiên dưới chủ nghĩa xã hội, không có cơ chế khoán nào lại cho phép cá nhân, gia đình làm giàu bằng cách gây sự nghèo khổ cho người khác hoặc trên cơ sở làm ăn phi pháp...

Như vậy trong tình hình hiện nay, một trong những vấn đề đòi hỏi tư duy nhằm hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp là vận dụng đúng đắn quan điểm mới của Đại hội VI về sử dụng và phát triển kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể... gắn liền với các hình thức liên kết, liên doanh dưới sự chủ đạo của kinh tế quốc doanh và tập thể, quyết tâm xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển nhanh sang cơ chế kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Với đường hướng như vậy, chúng ta sẽ tạo tiền đề để giải quyết từng bước những khó khăn, tiêu cực của khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay, đưa hình thức khoán đó phát triển theo xu hướng ngày càng hoàn thiện.

(1) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiền bộ, Mát-xcơ-va 1978, t. 43, tr. 256.

HOÀN CHỈNH KHOẢN SẢN PHẨM TRONG NÔNG NGHIỆP

PHAN THOAN •

TRONG những năm qua, việc thực hiện khoản sản phẩm đến nhóm và người lao động đã góp phần làm cho nền nông nghiệp nước ta có bước phát triển đáng kể. Đặc biệt là năng suất và sản lượng lúa tăng lên khá. Trên cơ sở sản xuất phát triển, mức đóng góp cho nhà nước nhiều hơn trước, đời sống của đại bộ phận nông dân từng bước được cải thiện. Điều đó chứng tỏ, khoản sản phẩm đến nhóm và người lao động là một hình thức quá độ phù hợp với trạng thái của lực lượng sản xuất trong nền nông nghiệp nước ta còn hết sức non yếu. Nói cách khác, đó là sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Tuy vậy, so với thời gian đầu thi từ năm 1981 đến nay động lực của cơ chế khoán này giảm dần, nông dân ngày càng kém phần khởi. Ở nông thôn những vấn đề mới xuất hiện đòi hỏi chúng ta phải quan tâm giải quyết. Xin nêu khái quát những vấn đề đó như sau:

— Xu hướng trả bớt ruộng khoán cho tập thể có chiều hướng tăng lên.

— Tình trạng khê đọng sản phẩm trong xã viên ngày càng lớn và phổ biến.

— Các loại quỹ trong hợp tác xã trên thực tế bị teo dần và sử dụng không hợp lý. Hợp tác xã không có khả năng tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

— Thu nhập thực tế của xã viên từ kinh tế tập thể (qua ngày công lao động) chiếm tỷ lệ không đáng kể và ngày càng thấp dần.

— Một bộ phận nông hộ gặp khó khăn trong đời sống, đặc biệt là các gia đình thuộc diện chính sách (thương binh, liệt sĩ, bộ đội, cán bộ thoát ly...). Trong nông thôn tình trạng cho vay nặng lãi bằng nhiều hình thức đang diễn ra trên phạm vi ngày càng rộng.

— Số hợp tác xã làm đúng theo tinh thần và nội dung chỉ thị 100 của Ban bí thư TƯĐ chiếm tỷ lệ không đáng kể. Khoản trắng trong thực tế đã trở thành phổ biến.

Nếu đề tình trạng nói trên kéo dài thì nhất thiết sẽ ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, không thể tăng

• Chủ nhiệm Khoa nông nghiệp Trường ĐHKIQĐ.

cường lực lượng sản xuất và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

Có tình hình trên là do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Chúng tôi xin nêu một số nguyên nhân trực tiếp:

Thừa nhận khoán sản phẩm là bước mở đầu cho việc đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp, là hình thức quá độ thích hợp và có tác dụng nhất định, nhưng tác dụng của nó cũng chỉ hạn chế trong khuôn khổ nền kinh tế sản xuất nhỏ và chịu ảnh hưởng nặng nề của cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp. Vì vậy, không nên coi nó là « chìa khóa vàng » có tính « vạn năng » như nhiều người đã đánh giá.

Cơ sở vật chất kỹ thuật nông nghiệp tuy bước đầu được tăng cường nhưng còn yếu và thiếu, đầu tư không tập trung và đồng bộ. Ví dụ: nguồn điện phục vụ nông nghiệp thất thường, thủy lợi và thủy nông chưa hoàn chỉnh và chủ động, dự trữ các loại vật tư kỹ thuật phục vụ nông nghiệp ở trung ương, địa phương và cơ sở như: phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, nhiên liệu, phụ tùng v.v., còn quá mỏng manh vì vậy tập thể không thể chi phối 5 khâu công việc, do đó không đáp ứng yêu cầu thâm canh nông nghiệp và dẫn đến tình trạng khoán trắng ở nhiều hợp tác xã.

Bộ máy quản lý nông nghiệp cồng kềnh, kém hiệu lực. Một bộ phận không nhỏ cán bộ quản lý thoái hóa biến chất, nạn tham nhũng lan rộng ảnh hưởng đến sản xuất và làm cho thu nhập của kinh tế tập thể giảm dần, lợi ích của người lao động bị vi phạm nghiêm trọng làm tổn thương đến lòng tin của quần chúng đối với đảng.

Nhằm hoàn thiện cơ chế khoán mới, trong thời gian tới cần tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản sau đây:

Coi việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nói chung và trong nông nghiệp nói riêng là tiền đề cho việc

hoàn chỉnh khoán sản phẩm. Đây là một vấn đề tổng hợp rất phức tạp đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu và giải quyết hàng loạt vấn đề như: điều chỉnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu vốn đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp, bố trí sản xuất và tổ chức sản xuất, xây dựng hệ thống chính sách đòn bẩy kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp.

Nếu coi việc đổi mới cơ chế quản lý là tiền đề thì việc không ngừng tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật là điều kiện rất quan trọng để hoàn chỉnh khoán sản phẩm. Cơ sở vật chất kỹ thuật quá yếu kém là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến khoán trắng trong các hợp tác xã hiện nay. Thực tiễn trong những năm gần đây cho thấy sự cung ứng vật tư kỹ thuật không đủ và không kịp thời cộng với tiềm năng kinh tế của gia đình nhỏ bé và có giới hạn, xã viên không có điều kiện vượt khoán, đã làm mất dần hiệu lực kích thích (của khoán mới) và sự hấp dẫn của nó không còn như thời kỳ đầu. Phải thấy rằng, số dĩ nông dân trả bớt ruộng khoán cho tập thể là vì họ không có vốn để đầu tư thâm canh vượt khoán. Vì vậy, muốn tăng nhanh sản lượng nông nghiệp và khắc phục tình trạng khoán trắng, vấn đề cơ bản là phải không ngừng tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp.

Trước hết là tổ chức và củng cố các công ty dịch vụ như: công ty dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp, công ty dịch vụ cây trồng và con gia súc (cây bừa, phòng trừ sâu bệnh...) và củng cố các đội, tổ chuyên trong các hợp tác xã nhằm sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có.

Việc phá vỡ các tổ, đội chuyên đã hình thành trước đây là một thiếu sót. Nó đã dẫn đến tình trạng phá vỡ cơ cấu giống đã được hình thành ở nhiều nơi trong nhiều năm nay, nhiều công trình thủy lợi bị hư hỏng do

tranh giành nhau về nguồn nước, trừu bị sử dụng đến kiệt sức (ở nhiều hợp tác xã lâu như không còn trâu bò cày kéo của tập thể hoặc còn không đáng kể), việc phát hiện và phòng trừ bệnh không kịp thời, không tập trung, do đó kém hiệu quả. Tóm lại tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã vừa đáp ứng yêu cầu của sản xuất vừa là điều kiện quan trọng để chống lại xu hướng khoán trắng, bảo đảm cho tập thể vươn lên nắm những khâu cơ bản trong quá trình sản xuất.

Một vấn đề khác được đặt ra là nên chọn hình thức khoán sản phẩm như thế nào cho thích hợp. Khoán sản phẩm là một hình thức tổ chức lao động tiến bộ nhất, vì vậy nó không những thích hợp với hiện nay mà cả lâu dài về sau. Vấn đề cần bàn là phương pháp khoán. Theo suy nghĩ của chúng tôi, trong khi đất nước ta đang ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, sản xuất nhỏ là phổ biến, nền kinh tế có nhiều thành phần, sự phát triển không đồng đều giữa các hợp tác xã, giữa các vùng không cho phép chúng ta áp dụng một "khuôn mẫu" nhất định. Ở những nơi có điều kiện như: trình độ kế hoạch hóa khá, cơ sở vật chất kỹ thuật khá, xây dựng được các định mức kinh tế - kỹ thuật hợp lý, các đội sản xuất được củng cố vững chắc, đội ngũ cán bộ có năng lực và phẩm chất tốt, thì nên áp dụng hình thức khoán sản phẩm cho tập thể là chủ yếu. Trong trường hợp này cần áp dụng chế độ thưởng phạt 100% bằng hiện vật như đã áp dụng cho nông hộ hiện nay. Tất nhiên số hợp tác xã có những điều kiện để áp dụng cách khoán này chiếm tỷ lệ không lớn

lắm, nhưng cần phải duy trì vì nó phù hợp với xu hướng hoàn thiện khoán sản phẩm về sau này.

Ta số hợp tác xã ở diện trung bình, theo chúng tôi nên áp dụng phổ biến hình thức khoán sản phẩm cho nông hộ như hiện nay, nhưng có cải tiến cho phù hợp như: hợp tác xã sẽ ký hợp đồng giao khoán trực tiếp cho nông hộ và làm dịch vụ về vật tư kỹ thuật cho các hộ này (thông qua đội sản xuất). Ở những hợp tác xã yếu kém do khả năng cung ứng vật tư kỹ thuật có hạn và trình độ tổ chức quản lý kém, hợp tác xã có thể khoán thẳng cho hộ xã viên tự lo liệu để tiến hành sản xuất trên mảnh ruộng nhận khoán, hộ có nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp cho nhà nước là chủ yếu. Tránh tình trạng như hiện nay, tập thể không tác động, hoặc tác động không đáng kể đến các khâu trong quá trình sản xuất nhưng vẫn buộc nông dân phải nộp đủ sản lượng khoán.

Hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, củng cố tổ chức và cán bộ, tìm ra hình thức thích hợp là những vấn đề phức tạp, khó khăn, có liên quan chặt chẽ với nhau trong quá trình hoàn chỉnh khoán sản phẩm nông nghiệp.

Đã có đủ thời gian và thực tế để tiến hành tổng kết một cách khách quan và trung thực về phong trào hợp tác hóa nói chung và khoán sản phẩm trong nông nghiệp nói riêng. Qua tổng kết sẽ rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất và thúc đẩy lực lượng sản xuất trong nông nghiệp phát triển.

MẤY SUY NGHĨ VỀ HOÀN THIỆN CƠ CHẾ KHOẢN SẢN PHẨM CUỐI CÙNG ĐẾN HỘ GIA ĐÌNH Ở CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

NGUYỄN ANH BẮC *

RA đời từ một tình hình hết sức khó khăn, việc khoán sản phẩm cuối cùng đến từng hộ xã viên đã đạt được những kết quả và tác dụng tích cực về nhiều mặt.

1—Thực hiện khoán sản phẩm đã tạo ra được khí thế lao động tự giác, sôi nổi, mạnh mẽ của hàng chục triệu nông dân.

2—Đất đai, công cụ, phương tiện, vốn liếng của hợp tác xã, của từng hộ xã viên được huy động vào sản xuất nhiều hơn và sử dụng tốt hơn. Năm 1981 ở Hà nam ninh, do thực hiện khoán sản phẩm, các hợp tác xã đã phục hóa trên 2.500 ha canh tác. Lượng vật tư của nhà nước cung cấp cho

các hợp tác xã trong những năm 1981—1982 chỉ bằng 60—70% so với thời kỳ 1976—1980 nhưng đại bộ phận số hộ nhận khoán đã vượt mức khoán của hợp tác xã (là mức cao hơn so với thời kỳ 1976—1980) từ 10 đến 15%.

3—Dễ vượt khoán, xã viên không những đã đầu tư thêm vật tư, lao động, mà còn rất chú ý đến việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Theo điều tra của Bộ nông nghiệp năm 1982 ở 2315 hộ xã viên vượt khoán thì cứ 1 ha, số phân bón mà xã viên bổ thêm ở Hải hưng là 100%, Hà nam ninh 107,9%, Thanh hóa 119%. Số lao động đầu tư thêm ở các tỉnh nói trên là 27,5—25,7 và 32 công.

4—Do yêu cầu của khoán mới, các hợp tác xã phải thay đổi cách quản lý. Trong tổ chức và quản lý sản xuất, hợp tác xã và xã viên đều phải tính toán đến lợi ích kinh tế cụ thể của mỗi bên, phải đi vào hạch toán kinh tế ở từng khâu căn cứ vào hiệu quả sản xuất.

Đến nay, những nhân tố tích cực trên đây vẫn tác động đến sản xuất cũng như các mặt của hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên bên cạnh những tác dụng tích cực đó, đã và đang nảy sinh những hạn chế ở hợp tác xã:

1—Các xã viên khi nhận khoán sản phẩm bao giờ cũng phấn đấu vượt khoán để tăng thêm thu nhập cho mình. Nhưng năm gần đây, sản xuất nông nghiệp trên miền Bắc gặp nhiều khó khăn do thiên tai và sự thay đổi bất thường về thời tiết; việc cung cấp vật tư, nhất là phân bón,

* Giảng viên Học viện quân sự cao cấp.

thuộc trừ sáu, sức kéo cho các hợp tác xã ngày một ít, xã viên phải mua ở thị trường tự do với giá không ổn định và cao hơn nhiều so với giá bán của nhà nước. Do đó, sản lượng vượt khoán không bù đắp được chi phí sản xuất, đưa đến tình hình nhiều xã viên trả bớt ruộng khoán. Sự phân hóa trong nông dân có chiều hướng mở rộng. Những hộ nông dân có nguồn tài chính dồi dào, có công cụ lao động, thì có thu nhập cao. Hiện tượng cho vay nặng lãi, thuê mướn nhân công để làm ruộng khoán đã xuất hiện.

2—Thu nhập ngày công của các hợp tác xã rất thấp, chỉ trên dưới một ki lô gam thóc. Có nơi còn thấp hơn nhiều. Sản lượng vượt khoán lại không cao. Nhiều hộ xã viên không giao nộp đúng sản lượng nhận khoán cho hợp tác xã. Tình hình khê đọng sản phẩm ở các hợp tác xã ngày một lớn. Tính đến năm 1985, ở Thanh hóa số thóc khê đọng trong các hợp tác xã là 47000 tấn, ở Thái bình là 37000 tấn. Có hợp tác xã như hợp tác xã Hải minh (huyện Hải hậu) vụ mùa 1983 và 1984 khê đọng tới 70 tấn.

3—Số hợp tác xã không đủ điều kiện và không điều hành được các khâu của sản xuất, chỉ giao ruộng cho từng hộ xã viên và cung cấp cho họ một phần rất nhỏ sức kéo, vật tư kỹ thuật, nhưng vẫn thu đủ sản phẩm theo mức đã khoán—số hợp tác xã này ngày một tăng.

4—Ở một số hợp tác xã, ruộng giao cho xã viên có tốt, có xấu, có gần, có xa. Vì vậy ruộng đất bị chia cắt manh mún, gây khó khăn cho việc cải tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Từ diễn biến của việc thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến từng hộ xã viên trong 6 năm qua, với kết quả đã đạt được, có đủ cơ sở đề khẳng định: Khoán sản phẩm cuối cùng đến từng hộ xã viên là một hình thức tổ chức và quản lý sản xuất ở các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông

ng nghiệp thích hợp với điều kiện cụ thể của nước ta. Đồng thời là một động lực quan trọng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển gắn liền với việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp. Những khuyết điểm và những mặt tiêu cực đang tồn tại ở một số hợp tác xã và tập đoàn sản xuất như đã nói ở trên, không phải sinh ra từ cơ chế khoán mới, mà là do cách tổ chức, quản lý và điều hành của hợp tác xã chưa đáp ứng được yêu cầu khách quan của cơ chế khoán mới. Các chính sách giá cả, cung cấp vật tư cho hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, quan hệ giữa nhà nước với hợp tác xã vẫn theo cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp, cơ chế đó không thích hợp với yêu cầu đòi hỏi mới cơ chế quản lý nói chung và cơ chế quản lý nông nghiệp nói riêng.

Để hoàn thiện cơ chế khoán mới, chúng tôi đề nghị:

1—Cần đi đến một nhận thức đầy đủ và thống nhất về cơ chế khoán mới từ trong các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp đến các ngành có quan hệ trực tiếp đối với nông nghiệp. Thực tiễn các năm qua đã chỉ rõ: khoán sản phẩm cuối cùng đến từng hộ xã viên, trước hết là một hình thức tổ chức sản xuất phát huy được ưu thế của lao động tập thể kết hợp với ưu thế của từng hộ xã viên (lao động gia đình) ở những khâu khác nhau của quá trình sản xuất nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất. Khoán sản phẩm cuối cùng cũng đồng thời là một hình thức kinh tế trực tiếp tác động đến các lợi ích kinh tế, và muốn xử lý hợp lý quan hệ giữa các lợi ích, phải thực hiện hạch toán kinh tế theo nguyên tắc lấy thu bù chi và có lãi ở từng hợp tác xã, đội sản xuất, đến người sản xuất. Để làm được việc đó, các cấp, các ngành cần quan tâm giúp đỡ về vật tư, kỹ thuật cho hợp tác xã, nhanh chóng khắc

phục tình trạng mua bán không sống phẳng giữa các cơ quan nhà nước với hợp tác xã, bất hợp tác xã phải "bao cấp" cho nhà nước nhiều khoản, gây tổn hại đến lợi ích của tập thể và cá nhân người lao động.

2 - Nghị quyết Đại hội lần thứ VI và nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 BCH TƯ Đ gần đây đã khẳng định: Phải dứt khoát xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, chuyển hẳn sang cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Nhằm thực hiện theo hướng đó, nhiều hợp tác xã và tập đoàn sản xuất đã phát huy tính năng động sáng tạo, thực hiện rộng rãi cơ chế khoán đối với người lao động bằng những hình thức thích hợp. Gần đây, ở một số nơi đã bắt đầu sắp nhập các hợp tác xã mua bán, tín dụng, thủ công nghiệp với hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thành một hợp tác xã công - nông - thương - tín. Bằng quan hệ hợp đồng kinh tế, liên doanh, liên kết, mua và bán một cách có tổ chức với các tổ chức thương nghiệp quốc doanh, các đơn vị sản xuất và kinh doanh khác, hợp tác xã công - nông - thương - tín đã bảo đảm tự cân đối vật tư cho sản xuất, tổ chức mua bán nông sản, vật tư nông nghiệp, hàng công nghiệp cho xã viên, hạn chế được hoạt động của tư thương, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Đây là những hình thức tổ chức thích hợp cho một cơ sở sản xuất và kinh doanh nông nghiệp theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Là đương nhiên, các hình thức tổ chức mới này vẫn cần được nghiên cứu rút kinh nghiệm để đi đến hoàn thiện.

3 - Cũng có đội sản xuất cơ bản. Đội sản xuất cơ bản là tổ chức trực tiếp điều hành mọi khâu của quá trình sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật. Đội nhận khoán diện tích, sản lượng từ hợp tác xã và ký hợp đồng

với các đội chuyên và giao khoán sản phẩm cuối cùng đến hộ xã viên (ở những khâu như cấy bừa, gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch). Ngoài khối lượng vật tư hợp tác xã giao khoán, đội có thể mua hoặc huy động nguồn vốn tự có của xã viên, đề tăng thêm nguồn vật tư cần thiết cho thâm canh. Đội có trách nhiệm phân phối vật tư đến từng xã viên, giám sát và điều hành quá trình sử dụng theo đúng quy trình sản xuất. Phân bón, công cụ, sức kéo, vốn tự có của xã viên, nếu được đội huy động vào sản xuất nhằm bảo đảm mức khoán của hợp tác xã giao cho đội thì cũng phải theo nguyên tắc mua bán, hoặc cho vay bình đẳng hai bên đều có lợi.

Các hợp tác xã trồng ngô huyện Đan Phượng đã đạt được năng suất cây trồng cao, một phần quan trọng nhờ nâng cao được trình độ tổ chức, điều hành của đội sản xuất theo đúng quy trình, kỹ thuật sản xuất. Các hộ xã viên một mặt phải tuân theo sự điều hành thống nhất của đội, mặt khác có quyền đòi hỏi ở đội mọi điều kiện bảo đảm theo hợp đồng nhận khoán, có như vậy mới phát huy được ưu thế của lao động từng gia đình, mới khai thác được kinh nghiệm và kỹ năng lao động của xã viên. Thực tiễn đã chỉ rõ: để hoàn thiện cơ chế khoán mới, thì khâu chủ yếu cần nắm lấy là: cải tiến và nâng cao năng lực tổ chức điều hành sản xuất của ban quản trị, của đội sản xuất đối với tất cả các khâu của quy trình sản xuất. Phương hướng chung là: công việc điều hành và quản lý sản xuất của hợp tác xã và đội sản xuất phải bám sát và đáp ứng đầy đủ những đòi hỏi của người sản xuất, phát huy được tính chủ động, tích cực và sự quan tâm của người sản xuất đến sản phẩm cuối cùng nhằm đạt đến năng suất và hiệu quả cao nhất. Theo ý chúng tôi, đây là khâu quan trọng cần hết sức chú ý trong việc hoàn thiện cơ chế khoán mới.

Về vấn đề lạm phát

VỀ VẤN ĐỀ LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA

NGUYỄN ĐÌNH •

VẤN đề lạm phát ở nước ta đã được trao đổi nhiều trong các hội nghị và trên sách báo, nhưng đến nay vẫn còn các loại ý kiến khác nhau. Nhiều ý kiến cho rằng ở nước ta có lạm phát và lạm phát ở mức độ cao. Một số ý kiến khác cho rằng ở nước ta không có lạm phát hoặc lạm phát lành mạnh vì hiện nay nhà nước thiếu tiền mặt nghiêm trọng, nếu không tiếp tục phát hành thì gây trở ngại cho sản xuất và đời sống. Vậy vấn đề lạm phát ở nước ta như thế nào?

I - TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA

Tình hình lạm phát ở nước ta đã có từ lâu và kéo dài nhiều năm, từ thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ cho đến ngày nay với tính chất và mức độ ở mỗi thời kỳ có khác nhau.

Sau Cách mạng Tháng Tám (1945), chúng ta thừa hưởng một nền tài chính kiệt quệ của thực dân Pháp để lại. Bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ngân sách của nhà nước phải chi cho quốc phòng và xây dựng kinh tế ngày càng nhiều hơn. Chuyển sang cuộc chiến tranh chống Mỹ, ngân sách của nhà nước chi về quốc phòng tăng lên gấp bội, làm cho nhu cầu tiền mặt tăng nhanh, kéo theo đó là bội chi tiền mặt (mức độ bội chi ở mỗi thời kỳ có khác nhau).

Từ sau khi thống nhất đất nước đến nay tình hình tiền tệ có những biến động lớn và ngày càng mất cân đối. Tiền mặt bội chi ngày càng nhiều. Nếu so với tiền thu đầu năm 1978 thì năm 1979 số tiền giấy lưu thông tăng lên khoảng 30%. Từ 1980 đến nay, tình hình tiền tệ ở nước ta xấu đi rõ rệt. Tốc độ tiền giấy phát hành và lưu thông tăng lên rất nhanh, còn tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân và mức hàng hóa bán lẻ trên thị trường xã hội thì rất chậm. Lấy ví dụ thời kỳ 1981 - 1985 tốc độ tăng bình quân hàng năm về tiền giấy phát hành là 83,7%, còn tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội chỉ 8,7%, thu nhập quốc dân 6,4%, tổng mức hàng hóa bán lẻ 11,9%. Điều này đã dẫn đến hậu quả là giá cả tăng vọt

• Giảng sư kinh tế học.

và đồng tiền mất giá nhanh chóng. Từ sau đôi tiền tháng 9-1985 tiền giấy tiếp tục phát hành và lưu thông tăng đột biến. Năm 1985 mức phát hành tiền giấy hàng tháng tăng 10%, làm cho giá cả hàng hóa thị trường xã hội tăng bình quân 20% và sức mua của đồng tiền giảm từ 16 đến 18%.

Một đặc điểm khác của lạm phát là trong khi tiền giấy được đưa vào lưu thông một lượng lớn như vậy thì ở các cơ quan xí nghiệp lại thiếu tiền mặt nghiêm trọng không đủ để trả lương, để mua vật tư hàng hóa cũng như để thanh toán kịp thời các chi tiêu khác. Vậy vì sao nhà nước phát hành nhiều tiền, nhưng số tiền thu về lại rất ít? Rõ ràng là vì nhà nước nắm được quá ít hàng hóa trong xã hội. Mặt khác nhiều địa phương, cơ quan, xí nghiệp không thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng (trong thực tế trên thị trường xã hội, việc mua bán bằng tiền mặt cũng dễ dàng và chủ động hơn).

Từ đặc điểm trên nảy sinh hai loại ý kiến. Một loại ý kiến cho rằng lượng tiền giấy phát hành tuy lớn, nhưng chưa đến mức lạm phát vì chưa bão hòa cho nhu cầu chi tiêu của nền kinh tế, vì vậy cần tiếp tục phát hành. Một loại ý kiến khác cho rằng có tình hình lạm phát ở mức độ quá cao, vì vậy cần quản lý chặt chẽ lưu thông tiền tệ, không nên tiếp tục phát hành tiền giấy nữa. Theo chúng tôi, cách đánh giá đặc điểm như trên là chưa thỏa đáng. Nếu cho rằng chưa có lạm phát thực sự thì điều đó có nghĩa là sẽ tiếp tục phát hành với mức độ cao hơn và kéo theo đó là giá cả sẽ tăng nhanh hơn và đồng tiền sẽ bị mất giá ở mức độ nghiêm trọng hơn. Nếu cho rằng lạm phát đã ở mức quá cao và từ đó cần chấm dứt ngay việc phát hành tiền giấy trong lúc chưa có những biện pháp gì có hiệu lực thì nhà nước sẽ thiếu tiền chi tiêu. Trong tình hình như vậy, cần phân tích sâu

hơn những nguyên nhân lạm phát và tìm kiếm các biện pháp quá độ thích hợp hạn chế dần lạm phát. Vấn đề này sẽ trình bày ở phần sau.

Đặc điểm thứ ba là lạm phát ở nước ta không phải chỉ đơn thuần là hiện tượng về tiền tệ mà còn là hiện tượng kinh tế xã hội thực sự. Tốc độ và quy mô lạm phát hiện nay ở mức độ cao gây nên tình hình giá cả tăng vọt và đồng tiền mất giá nhanh chóng, ảnh hưởng gay gắt đến kinh tế, đời sống và tâm lý xã hội. Sự mất lòng tin đối với giá cả và đồng tiền đã làm sâu sắc thêm các tiêu cực xã hội. Mặt khác nhiều nhân tố kinh tế xã hội không thuận lợi đã làm cho lạm phát trầm trọng thêm (chiến tranh, dân số tăng nhiều và tăng nhanh, nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng trong dân cư tăng lên).

II - NGUYÊN NHÂN CỦA LẠM PHÁT

Tình hình lạm phát ở nước ta bắt nguồn từ một tổng hợp nhiều nguyên nhân, mà theo chúng tôi có ba loại nguyên nhân cần phải được quan tâm đặc biệt.

1) Sản xuất.

Nền kinh tế yếu kém, sản xuất phát triển chậm và bấp bênh, không đáp ứng yêu cầu của sản xuất và tiêu dùng là nguyên nhân sâu xa và bao trùm của tình hình lạm phát kéo dài và ngày càng trầm trọng.

Sản xuất trong 11 năm gần đây ở nước ta tăng chậm ở mức độ thấp và không ổn định. Trong thời kỳ 1975 - 1980 tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân chỉ tăng bình quân hàng năm có 1,4% và 0,4%. Đến thời kỳ 1981 - 1985 có tăng khá hơn - 7,3% và 6,4%, nhưng đến năm 1985 - 1986 giảm xuống còn 1,3% và 1,2%. Năm 1985 là năm kinh tế phát triển khá nhưng sản phẩm sản xuất ra bình quân đầu người quá thấp: điện 87kWh,

thép 0,9kg, phân khoáng 6,5 kg, xi măng 24 kg, than 88 kg, vôi 6,2 mét, hương thực 304 kg, đường 6,5 kg, xà phòng 0,5 kg (1). Mức sản xuất thấp như vậy buộc chúng ta qua nhiều năm phải nhập thêm, nhiều lượng thực phẩm, hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất để đáp ứng nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng. Chỉ tính trong thời kỳ 1981—1985 là thời kỳ sản xuất phát triển khá thì xuất khẩu chỉ trang trải được 36% nhập khẩu, còn số nhập siêu vẫn còn lớn. Tình hình nhập siêu này không thể không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình bội chi ngân sách.

Việc bố trí sai cơ cấu kinh tế dẫn đến đầu tư xây dựng nhiều công trình một cách dàn đều, phân tán, nhiều công trình xây dựng dở dang hoặc xây dựng xong rồi bỏ dẫy đã làm cho hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư xây dựng cơ bản quá thấp (vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 25—30% tổng số chi ngân sách). Mặt khác, nhiều xí nghiệp đi vào sản xuất chỉ sử dụng được khoảng 51% công suất, thậm chí có xí nghiệp chỉ 20—30% công suất. Tình hình sản xuất và xây dựng cơ bản như trên đã làm cho nền kinh tế của chúng ta trong nhiều năm chưa bão đảm được tái sản xuất giản đơn, chưa tích lũy, mà điều này không thể không ảnh hưởng đến bội chi và lạm phát.

2) Cơ chế quản lý tài chính tín dụng, lưu thông tiền tệ.

Việc vi phạm hàng loạt vấn đề cơ bản nguyên tắc trong hoạt động tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình hình lạm phát. Lạm phát và bội chi ngân sách là hai mặt có liên quan với nhau như hình với bóng. Bội chi ngân sách dẫn đến lạm phát là điều tất yếu.

Bội chi ngân sách là do một tổng hợp nhiều nguyên nhân làm cho nguồn thu tăng quá chậm và các khoản chi

tăng quá nhanh. Việc duy trì quá lâu cơ chế bao cấp của ngân sách đề bù giá, bù lỗ đã làm cho nền nước phải chi một khoản lớn. Thất thu về thuế, đặc biệt là thuế công thương nghiệp khá lớn (do mức thuế thấp, do trốn thuế, lậu thuế, do các địa phương và cơ sở giữ lại không nộp cho ngân sách trung ương). Thất thu về các khoản bảo hiểm xã hội phục vụ sản xuất và đời sống cũng rất lớn. Trong lúc đó tình hình thiên tai, úng hạn, hỏa hoạn, sâu bệnh, tai nạn xảy ra thường xuyên, nhà nước phải chi rất lớn để bù đắp lại những thiệt hại đó. Việc không khuyến khích kiều dân và cán bộ lao động ở nước ngoài gửi tiền, hàng hóa và tư liệu về nước là một cản trở lớn cho việc tăng thêm thu nhập ngoại tệ và hàng hóa cho đất nước. Tình hình tranh mua tranh bán đề xuất khẩu cũng đã làm cho giá cả thị trường trong nước tăng vọt và gây nên thất thu ngoại tệ do bị đưa giá trên thị trường quốc tế. Việc chỉ cho bộ máy quản lý của nhà nước (trả lương, chi hành chính sự nghiệp khác) quá lớn và hàng năm tăng lên nhanh cũng đưa đến bội chi ngân sách.

Trong những nguyên nhân của bội chi ngân sách dẫn đến lạm phát, còn có nguyên nhân tốc độ tăng tín dụng quá nhanh. Tổng số vốn tín dụng do ngân hàng nhà nước cấp cho nhu cầu chi của ngân sách nhà nước năm 1985 bằng 10% các nguồn vốn tín dụng trong nước, làm cho ngân hàng thiếu nghiêm trọng vốn tín dụng, điều đó đã hạn chế khả năng của ngân hàng phục vụ sản xuất, thúc đẩy phát hành thêm nhiều tiền mặt vào lưu thông. Các cơ quan xí nghiệp lại giữ một lượng tiền mặt khá lớn để chủ động thanh toán không qua chuyển khoản vào ngân

(1) Mức sản xuất bình quân đầu người thấp hơn các nước xã hội chủ nghĩa phát triển hàng chục lần. Còn so sánh với Cu-ha, điện 1208 kWh, thép 30,9 kg, phân khoáng 21,5 kg, xi măng 315kg, vôi 17,6 mét, thì mức sản xuất của nước ta cũng thấp hơn nhiều.

hàng. Để bù vào thiếu hụt tiền mặt, nhà nước đã tăng lãi suất tiền gửi tiết kiệm, nhưng lãi suất quá thấp so với mức độ trượt giá, nên rất cuộc là không khuyến khích được nhiều người gửi tiền tiết kiệm. Sai lầm về đổi tiền tháng 9-1985 và tiếp theo đó là việc điều chỉnh giá và tăng lương đã làm trầm trọng hơn tình hình lạm phát. Tình hình sản xuất năm 1985 tương đối khá, lượng hàng hóa và sản phẩm của xã hội trước và sau đổi tiền không có gì khác nhau lớn, nhưng lượng tiền tung ra thị trường xã hội quá lớn, vượt quá xa số hàng hóa có trong xã hội. Thêm vào đó là nhiều nguyên tác thủ tục đổi tiền bị vi phạm nghiêm trọng. Bọn đầu cơ tung tiền ra thị trường vét hàng trước khi đổi tiền, rồi sau đó lại tung hàng ra bán ở thị trường với giá cao; sau nhiều chu kỳ mua bán như vậy họ đã nắm trong tay một lượng lớn hàng và tiền của xã hội. Nhà nước càng thiếu hàng và tiền trong lúc cần có nhiều tiền để mua nông sản phẩm, vật tư với giá cao và để trả lương cho công nhân viên chức.

Việc phát hành cho chi tiêu ngân sách ngày càng tăng làm cho giá cả tăng lên, nhưng để đảm bảo chi lại phải tiếp tục phát hành với mức ngày càng nhiều hơn.

Tình hình hàng hóa vật tư bị tắc nghẽn trong lưu thông và ứ đọng trong các kho tàng, cửa hàng, xí nghiệp, do giao thông vận tải, do cơ chế ngăn cấm việc trao đổi, do giá cả không hợp lý và chờ đợi giá mới, do đầu cơ tích trữ đã làm cho tình hình khan hiếm hàng hóa và sự mất cân đối giữa tiền và hàng ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn.

3) Dân số và lao động.

Đối với các nước dân số ít và tăng chậm thì dân số không phải là yếu tố quan trọng dẫn đến lạm phát. Nhưng đối với nước ta, một nước có số dân 62 triệu người, đứng thứ 13 trong tổng số 204 nước trên thế giới và đứng thứ

2 trong các nước thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế thì số dân đó tạo nên một thị trường tiêu dùng rộng lớn về lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng. Tốc độ dân số tăng quá nhanh hàng năm từ 2,1 đến 2,2% (đôi khi phải tăng tổng thu nhập quốc dân lên 7 — 8% để đảm bảo được đời sống ở mức độ tối thiểu) tạo nên áp lực lớn về tiêu dùng trong xã hội. Trong lúc đó thì tài nguyên đất đai khoáng sản theo sự hiểu biết của chúng ta đến nay không phải là nhiều. Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người khoảng 0,1 ha là quá ít, việc giải quyết vấn đề lương thực rất khó khăn. Khoáng sản tuy có nhiều loại nhưng trữ lượng không lớn (trừ bô-xít, đất hiếm và vật liệu xây dựng). Lực lượng lao động tuy nhiều, nhưng số người thiếu việc làm và không có việc làm rất lớn (khoảng 11 triệu người) và đang trở thành một gánh nặng của xã hội.

Do dân số quá đông và tăng nhanh, nhiều người thiếu hoặc không có việc làm, sản xuất tăng chậm đã dẫn đến tình trạng hiện nay là chúng ta đang tiêu dùng quá mức làm ra (mặc dù mức sống còn thấp), điều đó có nghĩa là chúng ta chưa có đủ sản phẩm tất yếu, nói gì đến sản phẩm thặng dư và tích lũy. Tình trạng bội chi ngân sách còn tiếp diễn, nếu không bảo đảm được cân đối giữa số dân và số sản phẩm làm ra trong xã hội. Vì vậy việc hạn chế tốc độ tăng dân số, việc bố trí công việc làm và sử dụng hợp lý sức lao động trở thành một vấn đề kinh tế xã hội lớn.

III — PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA

Để hạn chế và tiến đến khắc phục dần nạn lạm phát ở nước ta, chúng tôi đề nghị nghiên cứu và áp dụng một tổng hợp các giải pháp theo ba hướng sau đây:

1) Tập trung mọi lực lượng để đẩy mạnh sản xuất theo cơ chế kinh

tế mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nêu lên. Trước tiên phải sắp xếp điều chỉnh lại cơ cấu kinh tế cho hợp lý. Việc đầu tư vốn, vật tư kỹ thuật, lao động phải nhằm thực hiện cho được cơ cấu kinh tế đó. Việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế hiện chưa có những chuyển biến rõ rệt. Các ngành, các địa phương còn tùy tiện mở rộng xây dựng cơ bản, phân tán vốn đầu tư và vật tư kỹ thuật. Cần phải có sự chỉ đạo tập trung cao hơn của nhà nước. Kiên quyết cắt bỏ những công trình không cần thiết, hạn chế việc cấp vốn cho những xí nghiệp sản xuất kém, ưu tiên tiền vốn, vật tư nguyên liệu cho các xí nghiệp sản xuất có hiệu quả thực sự. Có như vậy chúng ta mới tăng nhanh được khối lượng sản phẩm, tăng thu nhập và tiết kiệm chi phí. Trong sản xuất nông nghiệp nên kiên trì phá thế độc canh lúa, đẩy mạnh thâm canh, phát triển nông nghiệp toàn diện, lấy sản xuất lương thực thực phẩm làm trọng tâm, đồng thời đẩy mạnh sản xuất những nông sản hàng hóa có giá trị xuất khẩu cao.

2) *Thực hiện một cơ chế tài chính, tín dụng và lưu thông phân phối hợp lý* nhằm khuyến khích mọi người, mọi cơ sở quan tâm đến phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm, tăng thu và giảm chi, tạo dần được tích lũy trong nội bộ nền kinh tế quốc dân, lão đảm cho nhà nước nắm được làng và tiền, quản lý được các hoạt động kinh tế và đời sống của xã hội. Có chính sách kinh tế hợp lý để mở rộng các nguồn thu (thu thuế, lệ phí, tiết kiệm, bảo hiểm, quỹ tiết kiệm, xổ số...) và chi tiêu tiết kiệm. Thực hiện thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng, hạn chế tối đa việc thanh toán bằng tiền mặt. Thực hiện đúng chức năng của tín dụng cho vay để phát triển sản xuất, không làm thay chức năng của tài chính.

Thực hiện việc ổn định giá cả bù đắp được chi phí hợp lý và có lãi cho người sản xuất. Tiền lương phải

tái sản xuất được sức lao động và góp phần tăng năng suất lao động. Bảo đảm cho hàng hóa vật tư lưu thông thông suốt, trực tiếp đến người sản xuất và tiêu dùng, giảm bớt tối đa các cấp trung gian, tránh tình trạng hàng hóa vật tư bị tắc nghẽn, rõ rỉ, mất mát, hư hỏng, giá cả tăng qua nhiều tầng, nhiều lớp.

3) Thực hiện những biện pháp và những chính sách có hiệu quả để giảm tốc độ tăng dân số, sử dụng một cách đầy đủ và hợp lý nguồn lao động dồi dào để tạo nên của cải vật chất cho xã hội theo các hướng :

— *Tổ chức phân bổ, sử dụng hợp lý lao động ở trong nước.* Giảm đến mức tối đa biên chế của bộ máy nhà nước. Sắp xếp, bố trí lại lao động dư thừa ở các công trường, xí nghiệp do yêu cầu điều chỉnh lại cơ cấu kinh tế. Mở rộng lao động theo hình thức hợp đồng, giảm bớt lao động trong biên chế. Chú trọng sử dụng tốt lao động của các thành phần kinh tế khác (gia đình, tư nhân, cá thể) để phát triển sản xuất.

— *Mở rộng cho nước ngoài đầu tư vốn, vật tư, kỹ thuật, nguyên liệu vào nước ta theo hình thức đầu thầu, có ưu tiên cho các nước xã hội chủ nghĩa.* Đây là một hướng quan trọng để giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thêm cơ sở vật chất, kỹ thuật của nước ta, tăng thêm lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng cho xã hội.

— *Mở rộng việc hợp tác lao động với nước ngoài để sử dụng nguồn lao động dồi dào, tiết kiệm được lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng cho xã hội, tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, góp phần cải thiện đời sống nhân dân trong nước, đồng thời học tập được kinh nghiệm sản xuất và khoa học kỹ thuật của các nước.*

Thực hiện tốt những hướng trên đây sẽ góp phần tăng sản phẩm, tăng thu nhập, tiết kiệm chi phí, giảm dần bội chi và lạm phát ở nước ta.

LẠM PHÁT TIỀN GIẤY VÀ KHẢ NĂNG GIẢM TỐC ĐỘ LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA

CAO CỰ BỘI *

LẠM phát là một hiện tượng kinh niên của chủ nghĩa tư bản, nó diễn ra ngày càng gay gắt và phổ cập trên quy mô thế giới.

Tại các nước xã hội chủ nghĩa, cũng đã từng xảy ra lạm phát dữ dội. Ở Liên xô vào những năm 20 khi thực hiện chính sách kinh tế mới cũng đã trải qua lạm phát điển hình. Nguyên nhân thường quy về chiến tranh. Đã có một thời kỳ dài trong lý thuyết người ta tránh né dùng từ lạm phát. Song, thực tế thì lạm phát lại đến với các nước xã hội chủ nghĩa một cách "không tự giác". Từ cuối những năm 60 và nhất là từ những năm 70 lại đây, nhiều nhà kinh tế cho rằng hiện tượng lạm phát đã bộc lộ ra ở các nước xã hội chủ nghĩa dưới hai dạng: «*lạm phát ngầm*» (hoặc là

thiếu hụt có tính chất lạm phát trong quá trình tái sản xuất) và «*lạm phát công khai*». Nhiều tác giả quy về nguyên nhân chủ yếu do cầu (bao gồm nhu cầu đầu tư) quá cao và do trình độ quản lý và kế hoạch hóa chưa tương xứng nên kết cục xu hướng giá cả tăng lên dần và không giữ được thế ổn định.

Chúng tôi cho rằng: dù là «*lạm phát ngầm*» hay «*lạm phát công khai*» đều bắt nguồn từ sự vận động nội tại thiếu cân đối trong quá trình tái sản xuất và cái biểu hiện cuối cùng của nó là *nhu cầu có khả năng thanh toán* (lượng tiền làm chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện chi trả và phương tiện để dành, tích lũy) lớn hơn *khả năng cung ứng của nền kinh tế quốc dân*. Nói cách khác là biểu hiện ở một lượng tiền giấy thừa trong lưu thông như khái niệm kinh điển của lạm phát đã chỉ ra. Đương nhiên, cách giải quyết vấn đề này tùy thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của mỗi nước. Ví dụ trong trường hợp lạm phát ngầm thì biện pháp kiểm soát giá cả chưa chắc đã là hữu hiệu. Trái lại, tìm giải pháp ngay trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm cung ứng cho thị trường lại là phương sách chủ yếu.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VÀ NGUYÊN NHÂN LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA

Hệ thống tiền tệ Việt nam ra đời từ ngày thành lập chính quyền nhân

* Giáo sư, Phó tiến sĩ kinh tế học.

dân do Đảng cộng sản Việt nam lãnh đạo, tư nó đã phản ánh một quá trình lịch sử đấu tranh cách mạng đầy gian khổ sau 33 năm (1978) mới thông nhất được tiền tệ trên phạm vi cả nước. Cho đến ngày nay, giấy bạc ngân hàng về thực chất vẫn chưa phải là đồng tiền tin dụng một cách trọn vẹn. Trái lại, nó vẫn còn mang tính chất tiền giấy tài chính bù đắp cho thiếu hụt ngân sách nhà nước. Lịch sử tiền tệ Việt nam là lịch sử của bội chi ngân sách liên tục gắn liền với chiến tranh, cách mạng và nền kinh tế lạc hậu. Ngay cả trong chiến tranh, dù có quỹ viện trợ (kể cả viện trợ Mỹ ở miền Nam) thì nền kinh tế vẫn trong vòng suy thoái. Đó là biểu hiện của lạm phát. Sau khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, chúng ta đã thực hiện ba cuộc thu đổi tiền. Song những cuộc thu đổi đó chưa hề thủ tiêu được hậu quả lạm phát tiền giấy tồn tại mấy chục năm qua và trong một chừng mực nào đó còn làm cho mức độ lạm phát trầm trọng và gay gắt hơn.

Có thể nói gì về mức độ lạm phát khi chúng ta chưa tìm ra được phương pháp hữu hiệu để xác định lượng tiền thừa trong lưu thông?

a) Qua bội chi ngân sách liên tục, nhà nước đã lạm phát một khối lượng tiền giấy ngày càng lớn, đặc biệt là những năm tiền hành điều chỉnh giá, lương, tiền (1981-1985), gây ra áp lực mạnh trong lưu thông.

b) Thông qua cơ chế phát hành của ngân hàng, bội chi tiền mặt liên tục, số tiền mặt bội chi này nằm lại trong lưu thông năm này qua năm khác, gây áp lực ngày càng dữ dội góp phần đẩy giá leo thang. Tốc độ tăng lượng tiền trong lưu thông bình quân hàng năm là 23,6% (1976-1980) và 83,7% (1981-1985), (đương nhiên bội chi tiền mặt bao gồm phát hành bao cho bội chi ngân sách, bao cho tin dụng và một số khoản khác). Thực ra hệ

thống tin dụng của ta đã phát hành thay cho ngân sách quá nhiều và kéo dài nhiều năm.

c) Trong khi tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân tăng không đáng kể thì, sau hai lần tăng điều chỉnh giá (từ 1981 đến 1985), mặt bằng giá lên 33 lần so với năm 1976. Trong khi còn áp lực lạm phát, xu hướng chạy theo hiện vật trong tâm lý tiêu dùng là không tránh khỏi, tốc độ lưu thông của đồng tiền có khả năng tăng nhanh (do luân chuyển tiền từ tay người này sang tay người khác) loạng ít ra là như cũ. Nếu mức tăng của lượng tiền trong lưu thông tương ứng với số lần tăng của mặt bằng giá thì cũng đã gây áp lực lạm phát. Rõ ràng đã có một lượng tiền thừa trong lưu thông hoạt động theo quỹ đạo riêng của nó đẩy rẩy những tiêu cực và rối loạn ngoài sự kiểm soát của nhà nước. Nếu xét trên thực tế của chỉ số giá cả và các lệ quả khác trong phân phối lại thu nhập quốc dân từ năm 1986 đến nay thì quả thật lạm phát đang hoành hành ở giai đoạn hai - giai đoạn tột cùng của nó.

d) Xét trong quan hệ hàng hóa - tiền tệ, thực tế giá trị đại biểu tiền giấy trong quan hệ với vàng trên thị trường xã hội sau 10 năm (1976 - 1986) chỉ còn lại chưa đầy 1 xu 1 đồng tiền giấy.

Như vậy giá trị tiền tệ đã sụt trên 99%, còn lại không tới 1%, liệu chúng ta có giữ được mức này trong thời gian tới chăng?

Lạm phát ở nước ta đang ở tình trạng dữ dội và chưa dừng mấy đặc điểm sau đây:

Một là, lạm phát ở nước ta mang sắc thái độc đáo ở chỗ quan hệ hàng hóa tiền tệ trên phạm vi cả nước chưa được xác lập đầy đủ và chưa được củng cố. Do vậy tính chất hiện vật hóa trong quá trình lạm phát thể hiện

ở mỗi vùng, mỗi tầng lớp dân cư cũng có khác nhau:

— Những người có thu nhập cao (nhất là trong thương mại) thì cắt trừ vàng) và đồ dùng cao cấp.

— Những người lao động có thu nhập thấp thì cắt trừ lương thực, vật liệu xây dựng, hoặc đồ dùng bằng gỗ v.v.

Thị trường trong nước vẫn còn tình trạng chia cắt mạnh mẽ, không thống nhất một cách triệt để.

Nếu lên đặc điểm này dễ thấy rằng bất cứ phương sách nào nhằm hạn chế tốc độ lạm phát cũng cần phải *góp phần mở rộng và củng cố quan hệ hàng hóa — tiền tệ trên phạm vi cả nước*. Đó là con đường chống lạm phát có hiệu quả nhất.

Hai là, lạm phát ở nước ta mang đặc điểm lạm phát nhu cầu (như cầu dầu tư và nhu cầu tiêu dùng). Sau cuộc chiến tranh kéo dài mấy chục năm, đến nay mọi đơn vị, cá nhân, tổ chức xí nghiệp, ngành và địa phương đều muốn được dầu tư, được xây dựng và muốn được tiêu dùng. Trong khi khả năng cung ứng lại rất có hạn. Chính nhà nước đã dùng quá nhiều tiền giấy để đáp ứng mọi thứ nhu cầu có khi chưa phải là khẩn thiết. Chúng ta đã lãng phí quá lớn trong nhiều lĩnh vực, trước hết là lĩnh vực xây dựng cơ bản, nhất là xây dựng cơ bản cho các ngành phi sản xuất (hội trường, trụ sở...).

Do vậy áp lực lạm phát càng mạnh hơn. Ngoài ra cũng còn do dân số tăng nhanh, gây thêm áp lực nhu cầu.

Ba là, lạm phát ở nước ta mang đặc điểm *vừa thừa, vừa thiếu*. Nguyên nhân của nó bắt nguồn từ hai đặc điểm trên. Mặt khác, do cơ chế quản lý hành chính quan liêu — bao cấp tự trị dài nhiều năm, vừa thể hiện duy ý chí vừa thể hiện buông thả trong quản lý kinh tế. Nhà nước đã thực hiện hai lần điều chỉnh giá

« duy ý chí » đã kích thích thêm lạm phát, nếu như không muốn nói đó là nguyên nhân. Do vậy đã để lại hậu quả:

— « *Đói tiền* » ở những người có thu nhập cố định.

— « *Đói vốn* » ở cơ sở sản xuất kinh doanh.

— Tiền nhiều trong tay bọn áp phệ, bọn đầu cơ và luôn luôn chuyển hóa thành « tư bản thương mại » hoặc « vàng ».

— Tiền cũng có thể nhiều ở một số cơ quan, xí nghiệp biến chất theo kiểu phung phí và một số phần tử thoái hóa khác. Tiền thừa trở thành công cụ buôn bán kiếm chênh lệch trong khi tiền thiếu cho sản xuất ra của cải vật chất để tạo quỹ hàng hóa

— *Bốn là*, lạm phát ở nước ta diễn ra trong điều kiện một nền kinh tế có nhiều thành phần và với một mặt bằng kỹ thuật thấp trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ, phần lớn lại là nông nghiệp (thiên tai và các bất trắc thường xảy ra). Nền kinh tế nước ta có nhiều thành phần, trong chừng mực kinh tế quốc doanh chưa xác lập được vai trò chủ đạo thì việc khắc phục các mặt tiêu cực của lạm phát rất khó khăn (việc nắm hàng hóa, nắm tiền, nắm ngoại tệ và kim loại quý là việc không đơn giản).

— *Năm là*, lạm phát của nước ta diễn ra trong hoàn cảnh xuất khẩu không đủ để nhập khẩu. Nước ta luôn luôn nợ nước ngoài mà khả năng trả nợ lại khó khăn, do đó việc tranh thủ « đầu vào » cho nền kinh tế cũng không dễ dàng.

— *Sáu là*, ngân sách nhà nước đang gánh một biên chế nặng nề của bộ máy hành chính. Thêm vào đó, ngân sách quốc phòng dù có giảm bớt cũng vẫn còn là gánh nặng quá lớn trong điều kiện lạm phát hiện nay.

— *Bảy là*, nước ta đã hành trưởng tín dụng đến mức dư nợ tín dụng tăng

vượt cả mức tăng của tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Bành trướng cho vay đã chiếm một phần quan trọng trong cơ cấu bội chi tiền mặt, trong khi không có quỹ vật chất đối xứng.

— *Tóm lại*, về một nghiệp vụ tiền tệ và cơ sở vật chất, nước ta còn gặp nhiều khó khăn.

— Nước ta chưa có đủ phương tiện in ấn, chuyên chở, kho tàng v.v. phục vụ cho một cơ chế phát hành và điều hòa tiền tệ linh hoạt và năng động.

— Nước ta cũng chưa lập được một cách chính xác các bảng cân đối liên ngành quan trọng để phục vụ cho công tác kế hoạch hóa điều hòa lưu thông tiền tệ — Trước hết là bảng cân đối tài chính thống nhất của nền kinh tế quốc dân, tiếp đó là bảng cân đối kế hoạch thu chi tiền tệ dân cư.

Những đặc điểm và nguyên nhân trên đây cho phép đi đến một kết luận: con đường chống lạm phát ở nước ta chỉ có thể là con đường tiệm cận, không thể chấm dứt tức thời. Con đường đó, trước mắt chỉ là giảm tốc độ lạm phát theo yêu cầu 4 giảm mà Đảng ta đã chỉ ra ở Hội nghị Trung ương lần thứ hai.

MỘT VÀI GIẢI PHÁP CẦN THỰC HIỆN NGAY NHẪM GIẢM TỐC ĐỘ LẠM PHÁT

A— Một vài định hướng :

1. Trong tình hình hiện nay, lạm phát đã là trạng thái “nước sôi lửa bỏng”. Do vậy cần chọn phương thức “giảm phát” (déflation) là tối ưu. Bất cứ một phương thức nào khác tăng tốc độ phát hành tiền vào lưu thông đều là “đổ dầu vào lửa” và sẽ gây tai hại không lường trước được.

2. Trong quá trình thực hiện các giải pháp nhằm giảm tốc độ lạm phát, cần phải góp phần mở rộng và củng cố quan hệ hàng hóa — tiền tệ trên phạm vi cả nước. Triệt để sử dụng

các thành phần kinh tế, giải phóng mọi năng lực sản xuất để tạo ra của cải vật chất nhằm góp phần giảm tốc độ lạm phát. Bất cứ giải pháp nào cũng không được làm giảm động lực sản xuất trong quá trình chống lạm phát.

B— Các giải pháp.

1. Để tạo tiền đề cho việc chống lạm phát, đồng thời cũng là tạo tiền đề cho việc thực hiện phương thức hạch toán và kinh doanh xã hội chủ nghĩa trên cơ sở lấy kế hoạch hóa làm trung tâm (phải có thước đo giá trị tương đối chính xác), chúng tôi cho rằng, *phương sách tối ưu là công bố một đồng tiền chuẩn, dưới hình thức tiền ghi sổ* trong thanh toán. Đồng tiền này có thể quy định một hàm lượng gồm 4 thứ hàng hóa có tác dụng làm vật ngang giá tiêu biểu cho thị trường cả nước hiện nay: vàng, thép, gỗ quý, hàng kỹ thuật cao cấp (có thể là đồ dùng điện tử). Trên cơ sở 4 mặt hàng đó, nhà nước công bố định kỳ (có thể là từng tháng) giá trị của đồng tiền chuẩn so với đồng tiền ngân hàng hiện nay. Đồng tiền này, không được chuyển hóa thành tiền mặt mà chỉ tồn tại dưới hình thức ghi sổ của các xí nghiệp, tổ chức kinh tế, ngân sách nhà nước và ngân hàng. Nó sẽ được dùng làm công cụ hạch toán, kiểm tra và thậm chí làm cơ sở tính trả lương thay cho hệ số trượt giá trong lạm phát.

2. Nhà nước ban hành ngay một chính sách tiết kiệm. Trước mắt cần tiết kiệm năng lượng, nhiên liệu, nguyên liệu hiếm và tiết kiệm tiêu dùng trong cơ quan nhà nước để dành lại phần lớn quỹ hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ cho dân cư nhằm thu được tiền mặt trở về ngân hàng, đồng thời giảm được chi phí ngân sách nhà nước hoặc giảm chi phí trong giá thành sản phẩm.

3. Nhằm tăng thu cho ngân sách nhà nước, cần chống thất thu trong các loại thuế. Đặc biệt lâu nay chúng ta

chỉ thu chênh lệch giá đối với các xí nghiệp và tổ chức kinh tế nhà nước. Riêng đối với các thành phần kinh tế khác, nhất là kinh tế của tư thương và tiểu chủ, đề nghị: ngoài các thuế khác, cần đánh thêm thuế tồn kho để thu phần lớn chênh lệch giá trở về nhà nước. Cần đánh thuế trực thu vào tài sản tiêu dùng của dân cư, nhất là thuế đối với tiêu dùng các mặt hàng cao cấp trong sinh hoạt, thuế nhà ở (thành thị) để tăng thu cho ngân sách. Thực hiện thuế xuất nhập khẩu (cần nghiên cứu thêm: nên chăng thu loại thuế này bằng ngoại tệ). Tăng cường hệ thống quỹ bảo hiểm, phát triển đa dạng các hình thức kinh doanh bảo hiểm để tăng thu. Tăng cường các khoản thu lệ phí trong hàng loạt dịch vụ. Nâng tỷ lệ thu từ kinh tế quốc doanh vào ngân sách nhà nước.

4. Cắt giảm mọi khoản chi xây dựng cơ bản chưa cần thiết đối với khu vực phi sản xuất.

Riêng khu vực sản xuất, chỉ nên tập trung đầu tư xây dựng cơ bản đối với những công trình phục vụ sản xuất lương thực, thực phẩm, lương tiêu dùng và xuất khẩu (với điều kiện là tập trung đầu tư chiều sâu). Kiên quyết cắt giảm biên chế hành chính. Đồng thời mở rộng hợp tác lao động với nước ngoài để tăng thu và giảm khó khăn cho nền kinh tế.

5. Nhà nước ban bố đạo luật ngân sách mới trên cơ sở quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ bảo đảm cho ngân sách trung ương giữ được thể chủ động tương đối và điều khiển vĩ mô đối với ngân sách địa phương.

6. Chuẩn bị ban hành luật đầu tư, trước hết nên kêu gọi đầu tư nhỏ từ nước ngoài vào và đánh thuế tín dụng vừa tăng nguồn thu cho ngân sách vừa tạo ra quỹ hàng hóa qua sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư.

7. Tăng cường các biện pháp nhà nước và nhân dân cùng làm trên nhiều phương diện để tiết kiệm chi tiêu cho

ngân sách. Mặt khác, khai thác mọi khả năng tiềm tàng trong dân cư phục vụ cho các mục tiêu về kinh tế xã hội.

8. Nhà nước giảm bớt tỷ lệ phát hành cho tín dụng, cần phân biệt rạch ròi ngân sách và tín dụng. Ngân hàng có thể cho vay trong phạm vi nguồn vốn đã được cân đối; chấm dứt tình trạng tín dụng bao cho ngân sách; thiết lập kỷ luật tín dụng nghiêm ngặt. Song, cơ chế quản lý lại cần năng động, có thể huy động vốn cả bằng hiện vật, và lãi suất có thể tăng lên. Trong một số trường hợp vay nóng có thể định lãi suất theo ngày.

9. Nhà nước có chính sách huy động lượng tiền thừa trong lưu thông vào ngân sách bằng phương thức bảo đảm qua đồng tiền chuẩn hoặc qua hiện vật (kể cả vàng).

10. Nhà nước thực hiện một chính sách kiểu hối nắn động và hấp dẫn để có thể thu hút nhiều ngoại tệ.

11. Ngân hàng nhà nước chuẩn bị điều kiện để tạo thị trường vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu đầu tư vào các điểm sản xuất kinh doanh, để qua đó huy động vốn và kiểm soát hoạt động của đơn vị cơ sở.

12. Xây dựng lại chế độ quản lý tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt bảo đảm dịch vụ thuận tiện nhất cho khách hàng, qua đó giảm bớt chi tiêu mặt và tăng cường huy động vốn, tăng cường dịch vụ văn minh và đa dạng của ngân hàng.

13. Thực hiện các biện pháp nắm hàng trong thương nghiệp xã hội chủ nghĩa trên cơ sở nâng cao trình độ văn minh thương mại và không gây ách tắc lưu thông.

14. Hợp tác với nước ngoài về lao động, xuất nhập khẩu và tiến bộ kỹ thuật trước hết là với Liên xô và các nước anh em khác. Trên cơ sở đó sử dụng vốn ngoại tệ phục vụ cho 3 chương trình đề sớm mang lại tỷ suất hàng hóa lớn phục vụ cho chống lạm phát.

(Xem tiếp trang 75)

Sinh hoạt tư tưởng

MỘT SỰ THẬT NHƯC NHỐI

TRONG bài « Những việc cần làm ngay » đăng trên báo Nhân dân ngày 11-8-1987, đồng chí N.V.L. đã nêu hiện tượng có một số cơ quan và cán bộ công tác ở nước ngoài thích sắm và đi xe Tô-y-ô-ta của Nhật là loại ô tô rất sang trọng và đắt tiền, có trang bị ra đi ô cát xét, máy điều hòa nóng lạnh, gọn nhẹ, hình dáng đẹp; mỗi chiếc phải mua với giá từ 7500 đến 11000 đô la, tương đương với toàn bộ số ngoại tệ của một huyện thu được do xuất khẩu lạc trong một năm... Hiện nay, khắp các tỉnh, thành cả nước, trong khi các xe hơi cũ dùng còn tốt hoặc có thể mua của Liên xô cho rẻ, nhiều cơ quan, thủ trưởng vẫn cho sắm các xe con kiểu mới của Nhật, thậm chí cả Po-giô 505 để đi lại cho oai, cho sang... Bài báo đã gọi « đây là một sự thật nhức nhối »!

Cuộc sống hiện nay đang có không biết bao nhiêu những hiện tượng như nhối kiểu như vậy.

Có những người cậy mình buôn bán, lắm của nhiều tiền, hợm hĩnh, thích phô trương, sĩ diện, ăn tiêu theo lối « ném tiền qua cửa sổ ». Người ta

cưới vợ cho con tiêu tốn hàng trăm nghìn đồng, làm ma báo hiếu cho cha mẹ ăn uống linh đình mấy ngày ngón hết hàng mấy tạ thịt, gạo. Có gia đình trong 3 ngày tết đốt hơn 100 bánh pháo.

Có những người ý thể có nguồn cứu trợ từ nước ngoài hay có khoản hỏa hồng « trời cho » nào đó, ăn chơi đập phá xả láng, lai rai nhậu nhẹt tối ngày. Qua những tiệm rượu, tiệm cà phê, có thể thấy tập nập những người có máu « anh chị » « chịu chơi »; họ xài toàn những thứ thiệt sang, thiệt quý. Bữa phải bia hộp, rượu phải rượu tây, thuốc lá phải ga lăng hay ba số. Món ăn giò chả đối với họ chẳng nghĩa lý gì, xoàng họ cũng phải dùng những thứ « đặc sản » khó kiếm. Một bữa ăn của một người tốn đến hàng mấy nghìn đồng...

Sống sang, ăn sang, tiêu sang, chơi sang đang thành cái một của không ít người. Kể làm tiền đã vậy, người ít tiền cũng cố đua đòi, tập tọng « học làm sang ». Người ta ganh đua nhau, chỉ sợ mình mang tiếng là hèn kém, là « không chịu chơi », là « lảm »!

Cái bệnh sĩ diện, thích chơi sang lây lan vào cả một số cơ quan nhà nước, một số đơn vị kinh tế. Không ít nơi chạy vậy cố xây cho được những khách sạn sang trọng, những nhà văn hóa kiểu cách, những cửa hàng diêm dĩa, lông lầy... tốn rất nhiều tiền, nhưng dường như chỉ để phô trương, « diêm vô dương oai », hiệu quả sử dụng rất kém. Trong khi nhà nước còn thiếu ngoại tệ để mua vật tư, nguyên

liệu, phân bón, thuốc trừ sâu... những thứ thiết yếu phục vụ sản xuất thì có cơ quan vẫn cứ dùng ngoại tệ, kể cả ngoại tệ mạnh, để mua sắm những thứ hàng tiêu dùng cao cấp đưa thật cần thiết hoặc những hàng xa xỉ, không phù hợp với điều kiện và túi tiền của mình. Đã có đạo rộ lên phong trào đi mua xe cúp, sắm ra đi ô cát xet, ti vi màu, quạt hiện đại... Thậm chí có nơi dùng cả ngoại tệ để thuê nước ngoài... in lịch! Năm 1985, Liên hiệp công ty xuất nhập khẩu Hà nội (UNIMEX) đã nhập tới 4612 chiếc xe Honda (nhiều hơn mức cho phép là 112 chiếc) và 1172 ti vi màu (nhiều hơn mức cho phép là 172 chiếc). Ba huyện Từ Liêm, Đông anh và Phúc thọ (Hà nội) đã dùng trên 27 nghìn đô la để mua 64 xe cấp phân phối cho cán bộ. Từ Liêm, Đông anh đã sử dụng từ 70 đến 95% số ngoại tệ được thưởng để mua xe máy cho cán bộ chủ chốt. Phúc thọ ban cả 100 tấn thóc thuộc quỹ dự trữ lương thực của huyện để trích tiền tạm ứng cho cán bộ chủ chốt mua xe máy.

Hiện tượng dùng tiền của của công để quà cáp biếu xén cho nhau, liên hoan chè chén, chiêu đãi, thù tiếp lẫn nhau, xảy ra khá phổ biến. Có những ông giám đốc, những vị bộ trưởng, thứ trưởng quanh năm mùa nào thức ấy, được các cấp dưới biếu quà, gửi tặng phẩm một cách trọng thị. Thôi thì ngày tết, ngày lễ, ngày kỷ niệm thành lập xí nghiệp, thành lập ngành, mừng hoàn thành kế hoạch sản xuất, mừng khánh thành một ngôi nhà mới dựng, một công trình mới xây... cứ mỗi dịp lại một món quà có giá. Bộ chỉ huy quân sự Hải phòng do Nguyễn Trường Xuân chủ mưu, trong vòng hai năm đã dùng hơn 4226 nghìn đồng tiền mặt, 1 ra đi ô cát xet và nhiều loại hàng quý khác để làm «quà biếu» (mà thực chất là hối lộ) cho các cá nhân và cơ quan cần biếu. Riêng trong nội lộ, họ dùng cả xe cúp, ti vi màu... làm «phần thưởng», «tặng phẩm» (mà

thực chất là chia nhau). Trạm kinh doanh thương nghiệp huyện Đại lộc (Quảng nam - Đà nẵng) do một phần tử kém phẩm chất phụ trách, đã bắt chấp các nguyên tắc quản lý kinh tế, dùng nhiều thứ hàng quý làm quà tặng cho các cán bộ lãnh đạo, làm thiệt hại của nhà nước hơn 3 triệu đồng. Hạt kiểm lâm huyện chỉ có một số ít cán bộ, nhân viên, trong vòng một năm rưỡi cũng chỉ hết 650 nghìn đồng cho việc tiếp khách và chè chén. Xí nghiệp liên doanh nuôi trồng và khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Vũng tàu - Hà nội trong hai tháng 6 và 7-1987 đã chi hết 456123 đồng cho khoản quà biếu và tiếp khách. Nạn ăn uống chè chén khá lu bù. Báo Nhân dân ngày 18-8-1987 cho biết, chỉ tính riêng 6 khách sạn ở Hà nội (Giảng võ, Ga, Đồng lợi, Phùng Hưng, Trần Quý Cáp, Long biên) trong 6 tháng đầu năm 1987 đã có 166 bữa tiệc hội nghị, chi ăn hết 13 triệu đồng, bình quân gần 80 nghìn đồng một bữa, gần 1000 đồng một suất ăn (tức là mỗi suất ăn tiêu tốn một khoản tiền tương đương với mấy tháng lương của một kỹ sư vừa hết thời hạn thực tập). Nghe nói đó mới chỉ là những «bữa cơm hội nghị» loại bình thường hoặc loại xoàng. Ở nhiều nơi khác, khách sạn khác trong Nam còn có những bữa tiệc sang hơn, thịnh soạn hơn; có những bữa chiêu đãi, khách vừa được ăn nhậu thỏa thích, vừa được nghe nữ ca sĩ hát rất «mùi»... Thậm chí có ông giám đốc ngân hàng ra Hà nội họp, nghỉ tại khách sạn Thăng long cũng tổ chức chiêu đãi, có «ca sĩ» mà ông luôn mang theo. Nếu ai bớt thời gian thử tính xem một năm các địa phương, các đơn vị có bao nhiêu cuộc hội nghị, bao nhiêu buổi liên hoan, bao nhiêu lần tiếp khách (khách đến, khách đi, khách cấp trên, khách bạn hàng, khách kiểm tra, thanh tra, khách tham quan trao đổi kinh nghiệm, khách ban thi đua, khách nhà báo, khách trong nước và cả khách nước

ngoài...), tổng cộng cả nước có bao nhiêu khách sạn phục vụ những cuộc tiệc tùng như thế, chắc sẽ không khỏi kinh ngạc, giật mình bởi những con số chi phí quá to, quá nhứt nhối.

Điều đáng nói là có những cán bộ cấp cao cũng phạm vào xa hoa, lãng phí. Có những vị ăn ở, đi lại quá cầu kỳ, kiểu cách và tốn kém. Ở thì rộng quá xa tiêu chuẩn với nhiều căn hộ, ở nhiều địa điểm khác nhau. Tiệc nghi trang bị, mua sắm toàn những thứ sang trọng, đắt tiền. Có vị xây xong nhà cho mình lại xây luôn nhà cho con; xây thêm một công trình phụ hoặc «sử chữa vật» cũng tốn đến hàng chục vạn đồng. Hôm nay quét vôi màu này, ngày mai không ưng lại cho quét thay màu khác. Nhiều người tiêu xài quá đáng. Điện nhà nước họ cứ việc dùng, một tháng hết 4000 - 5000 số, cũng không cần để ý. Rồi còn con cái, anh em thân thích. Con cái họ mặc toàn đồ sang, dùng toàn thứ quý, ăn uống đủ thứ của ngon vật lạ, còn hơn cả cuộc sống đài các của những cô chiêu, cậu ấm ngày xưa. Của cải ấy, tiền bạc ấy ở đâu ra? Chắc chắn không phải hoàn toàn do lao động chân chính của họ mang lại. Nhưng dù từ nguồn nào thì tất cả những của cải, tiền bạc ấy, xét cho cùng đều là mồ hôi, là nước mắt, thậm chí cả máu xương của đồng bào, chiến sĩ ta. Ai cho họ cái quyền được mặc sức tiêu xài phóng túng như vậy? Phải chăng họ cậy mình có quyền thế, có công lao, tự cho phép mình được vung phí của công, không nghĩ gì đến mồ hôi nước mắt của nhân dân, quên mất cả thanh liêm đạo đức?

Cái tệ sử dụng lãng phí xe con cũng đang khá nghiêm trọng. Theo báo Nhân dân ngày 4-9-1987, hiện nay cả nước có hơn 50 nghìn xe con các loại, chiếm hơn 25% tổng số xe hiện có. Trên địa bàn Hà nội có gần 4500 chiếc, thành phố Hồ Chí Minh gần 6650 chiếc.

Có nhiều trường hợp dùng xe không đúng quy định. Có những thứ trưởng giữ một xe như của riêng, một nhà tập thể có 2 thứ trưởng của cùng một cơ quan nhưng hằng ngày cứ phải có đủ 2 xe đưa đón riêng mỗi vị. Một số đồng chí không có tiêu chuẩn cũng cứ dùng xe con của công đi làm. Nhiều xe công được dùng vào việc riêng. Tà chức một đám cưới cho con cũng phải có xe Von ga đưa đón dâu rề... Do việc dùng xe con bừa bãi như vậy cho nên rất tốn xăng dầu. Tính ra, số xăng dầu mà xe con dùng quá mức quy định đã làm lãng phí từ 50 đến 70 nghìn tấn trong một năm.

Thứ hỏi nếu cứ tiêu xài theo kiểu như thế thì tình hình rồi sẽ đi đến đâu? Tục ngữ ta có câu: «Miệng ăn núi lở», «mưa dầm lâu cũng lụt», mà «dầu lụt thì lụt cả làng». Một nền kinh tế dù có vững vàng bao nhiêu, sản xuất dù phát triển như thế nào, nhưng nếu không tiết kiệm, cứ tiêu dùng hoang phí thì chẳng khác nào gió vào nhà trống, rồi cuộc của cải vào lỗ hà ra lỗ hồng, làm bao nhiêu tay không vẫn hoàn tay không. Không phải ngẫu nhiên mà các nước có nền kinh tế phát triển, đời sống nhân dân rất cao người ta vẫn rất đề cao vấn đề tiết kiệm. Tiết kiệm đối với họ bao giờ cũng là quốc sách. Huống chi đối với nước ta, một đất nước phải chịu hậu quả nặng nề của mấy cuộc chiến tranh tàn phá ác liệt, hiện đang cần phải xây dựng nhiều thứ, trước mắt có rất nhiều khó khăn, làm sao lại có thể lãng quên vấn đề tiết kiệm, chi tiêu một cách xả láng? Những người tự bỏ tiền túi của mình ra để tiêu xài lãng phí trong lúc đất nước còn nghèo và có nhiều khó khăn đã là thất nhân tâm, rất đáng phê phán. Những người lấy tiền của nhà nước, của tập thể để chi dùng quá mức cho cuộc sống riêng của mình càng cần phải bị nghiêm khắc phê phán, và tùy trường hợp phải bị xử lý thích đáng.

Chúng ta không phản đối việc ăn ngon, mặc đẹp, ở rộng, đầy đủ tiện nghi, đi lại thuận tiện, dễ dàng; không bác bỏ cuộc sống sang trọng, đáng hoàng do thu nhập chính đáng bằng lao động của mỗi người đem lại; không đố kỵ với những người có điều kiện sống khá giả. Trái lại, sống sung sướng, hạnh phúc trong công bằng là mục đích của chủ nghĩa xã hội; chúng ta phấn đấu hy sinh là cốt làm cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình ngày càng được sung sướng hơn, hạnh phúc hơn. Nhưng chúng ta không thể đồng tình với những lối sống quá cầu kỳ, hợm hĩnh, quá cách biệt, xa lạ với đời sống chung của mọi người lao động, không phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của đất nước. Đồng thời,

chúng ta kiên quyết lên án những hành vi lợi dụng chức quyền tham ô, ăn cắp của công, làm lãng phí nghiêm trọng tài sản của nhà nước và của tập thể để có cuộc sống xa hoa, phê phỡn. Mọi sự tiêu dùng lãng phí, xa xỉ không hề làm tăng thêm danh giá cho cơ quan hay cá nhân người nào. Trái lại, nó gây ra không biết bao nhiêu tổn kém, ảnh hưởng đến nền kinh tế tài chính của nước ta, tạo ra một lối sống không lành mạnh trong xã hội ta, làm hư hỏng nhiều cán bộ, đảng viên, và góp phần tạo ra sự cách biệt giữa cán bộ và quần chúng, làm giảm sút lòng tin của quần chúng đối với đảng.

TRỌNG NGHĨA

LẠM PHÁT TIỀN GIẤY...

(Tiếp theo trang 71)

15. Về giá cả, cần xem kiểm soát giá là một trong những biện pháp chống lạm phát. Song không nên xem là biện pháp chủ yếu. Vì lẽ đó, khi cần kiểm soát giá cả, nhà nước nên ban bố kỷ hạn, ví dụ 2 tháng, 3 tháng, 6 tháng v.v. kèm với các biện pháp đồng bộ khác về tài chính—tiền tệ, thương nghiệp v.v. Trong khi còn lạm phát cao, có thể còn phải duy trì hai giá, và giá thu mua nông sản còn gắn với đối lưu vật tư.

16. Trong bất cứ giá nào, tiền lương cần được tính lại và phải trả đúng, trả theo tỷ lệ đồng tiền chuẩn với đồng tiền lạm phát hoặc trả theo giá trượt nhằm bảo đảm thu nhập thực tế của những người lao động có thu nhập cố định.

17. Một đề nghị nữa có tác dụng chống lạm phát lâu dài, đồng thời cũng là cơ sở tạo tiềm lực có tính chiến lược cho kinh tế quốc gia trong chặng đường đầu: nhà nước nên cho thành lập một số công ty siêu quốc gia khai thác và sản xuất kinh doanh một số mặt hàng thuộc nông, lâm và ngư nghiệp (có thể mạnh về địa tô chênh lệch 1 và có khả năng chuyển sang địa tô cấp sai 2), nổi lên sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ (từ trong nước ra nước ngoài). Những công ty này có khả năng hợp tác và tranh thủ kỹ thuật nước ngoài thu một lượng ngoại tệ lớn. Các công ty đó sẽ đóng góp cho nhà nước một tỷ lệ ngoại tệ để nhập những mặt hàng cần thiết cho quỹ vật chất chống lạm phát.

RỪNG MINH HẢI KÊU CỨU!

MINH hải là tỉnh có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất trong cả nước. Đây là một hệ sinh thái đặc biệt có giá trị kinh tế và nghiên cứu khoa học. Các đặc sản đa dạng, phong phú có từ rừng như: trăn, rắn, rùa, mật ong, chim thú... là những sản vật quý.

Theo số liệu của Sở lâm nghiệp tỉnh Minh hải thì tổng diện tích đất lâm nghiệp của toàn tỉnh là 20.100 ha, trong khi đó đất có rừng hiện chỉ còn 137718 ha (chiếm 68,8%).

Chất lượng rừng ở Minh hải cũng bị giảm nghiêm trọng. Huyện Ngọc hiện chỉ còn trên 12 ngàn ha rừng có thể khai thác, diện tích còn lại là rừng mới trồng và rừng non tái sinh. Các huyện Cái nước, Đầm dơi và ven biển hầu như không còn diện tích rừng đến tuổi khai thác. Khu vực rừng tràm U minh cũng chỉ còn ba đến bốn ngàn ha rừng đến tuổi khai thác, còn lại là rừng non.

Do không quản lý tốt, cho nên tệ phá rừng và nạn cháy rừng ở Minh hải những năm qua diễn ra khá trầm

trọng. Tình trạng đó đã làm cho tài nguyên rừng nghèo kiệt, ảnh hưởng rất xấu đến môi trường sinh thái.

Có thể nói, cả một thời gian dài, với cách nhìn nhận, đánh giá phiến diện và những chính sách, biện pháp thiếu đồng bộ, Minh hải đã để cho rừng bị suy kiệt đến mức báo động.

Cần phải nhanh chóng bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng. Đó là nhiệm vụ cấp thiết đặt ra đối với Minh hải hiện nay. Đề làm được việc đó, chúng tôi xin kiến nghị:

1— Phải có một cách nhìn tổng hợp và khoa học về rừng. Trên địa bàn Minh hải, ba thế mạnh: nông—ngư—lâm nghiệp gắn bó hữu cơ với nhau, thế mạnh này làm tiền đề cho thế mạnh kia, thậm chí những khó khăn của ngành này lại là tiền đề cho ngành kia. Chẳng hạn, nước mặn gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, nhưng nó cải tạo được đất, lại là môi trường nuôi tôm rất tốt. Đã đến lúc phải nhìn nhận, đánh giá, khai thác tài nguyên theo quan điểm sinh thái học và hiệu quả, tức là phải kinh doanh tổng hợp trên phạm vi cả tỉnh, từng vùng, từng địa bàn, thì mới phát huy được cả ba thế mạnh của địa phương, mới bảo vệ và phát triển được rừng.

2— Huy động các nguồn vốn từ ngân sách của tỉnh, ngân sách của các huyện, từ tích lũy của thủy sản và từ nhân dân mà đầu tư, mở thêm kênh rạch, điều chế rừng dể vừa tăng được diện tích mặt nước nuôi thủy sản, vừa có thêm đường vận chuyển lâm sản, vừa chống được cháy rừng.

3-Bảo vệ rừng non để giữ được môi sinh. Đối với rừng non, cây dày thì tỉa thưa, điều chỉnh lại, đảm bảo cho rừng vừa có khả năng khai thác vừa có khả năng tái sinh bảo vệ môi trường.

4-Giao hẳn trách nhiệm quản lý, điều hành kinh doanh rừng cho những huyện có rừng với sự tiếp sức của sở lâm nghiệp và các sở, ban ngành khác của tỉnh. Điều chỉnh quy mô các lâm trường quốc doanh cho hợp lý; đưa dân vào ở trong rừng, xây dựng các hợp tác xã lâm-ngư nghiệp; giao đất rừng cho hộ gia đình quản lý theo hướng dẫn kỹ thuật chung.

5-Tổ chức khai thác than bùn và chế biến lâm sản tại chỗ, tạo tiền đề cho công nghiệp đi vào lâm nghiệp. Tăng thêm cơ cấu cây rừng, đưa các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế vào đất trồng tràm để tạo ra nhiều sản phẩm.

6-Đẩy mạnh việc trồng cây phân tán, trồng cây nhân dân và rừng phòng hộ. Đối với các huyện không có rừng, có thể liên doanh liên kết kinh tế với các huyện có rừng để kinh doanh tổng hợp theo phương án chung của toàn vùng.

7-Ban hành một loạt chính sách, quy định về giao đất, giao rừng, về thuế, về quản lý và tiêu thụ sản phẩm, về đầu tư và các chính sách đối với rừng và lao động nghề rừng. Ủy ban

khoa học và các ngành kinh tế, kỹ thuật, xã hội của tỉnh cần đầu tư nghiên cứu để cung cấp những thông tin cần thiết về thực trạng của rừng, dự báo tương lai những vấn đề cần bổ sung đề cương và nhà nước có chính sách kịp thời.

Để thực hiện được những giải pháp trên, với điều kiện tự nhiên và cơ cấu tài nguyên cho phép, theo chúng tôi Minh hải cần sớm thành lập các liên hiệp sản xuất lâm-ngư-công nghiệp trên các vùng rừng ngập mặn để kinh doanh tổng hợp, gắn kinh tế với quốc phòng, sản xuất với đời sống, kinh tế với xã hội, xác lập vai trò, trách nhiệm của cơ quan quản lý lãnh thổ địa phương. Hình thức tổ chức này là phù hợp, có khả năng mở ra khâu đột phá để thực hiện những giải pháp kinh tế kỹ thuật và các chính sách đồng bộ, toàn diện đối với rừng.

Rừng là tài nguyên quý giá. Nó luôn luôn vận động theo các quy luật tự nhiên. Khai thác tài nguyên rừng là khai thác năng suất sinh học, là động chạm đến các quy luật tự nhiên và việc cân bằng sinh thái. Trong nhịp điệu đổi mới chung, cần thiết và dứt khoát phải đổi mới về nhận thức, đổi mới về tổ chức quản lý và điều hành đối với rừng. Có như vậy, Minh hải mới khôi phục và tái tạo lại được vốn rừng.

PHẠM VĂN HOÀI
(Minh Hải)

Kính gửi Bộ biên tập

CÁCH đây gần hai chục năm, con một cán bộ cấp cao phạm tội rất nặng. Nền tảng vị cán bộ ấy, ta xử lý người con không nghiêm. Chỗ kẻ hữu khuynh ấy bị lấn tới, nới rộng dần và từ đó về sau xuất hiện nhung nhúc cả một lũ «kiêu binh» con ông cháu cha gây ra biết bao điều ngang trái. Tiêu biểu cho lớp người đó là tên tội phạm đã gây ra vụ án hết sức man rợ tại Vĩnh hồ (Hà nội) vào dịp gần tết năm 1985. Tên này là con rể của một cán bộ có công to.

Lãnh đạo tỉnh trường là người không chỉ thấy một sự kiện đơn lẻ mà nhìn thấy trước cả chuỗi diễn biến với những hậu quả nghiêm trọng của hiện tượng trông như con con chẳng nghĩa lý gì. Thật ra, sự kiện ở khu Vĩnh hồ cần được nghiên cứu về rất nhiều mặt: giáo dục học, tâm lý học, xã hội học, văn minh, văn hóa, đạo đức học, tội phạm học... và từ đó rút ra những bài học cần thiết. Nhưng ta không làm. Đền này ngay ở Hà nội nạn cướp có súng không còn là cá biệt.

Gần đây báo chí đã phanh phui vụ Đồng tiền ở Hải hưng. Rõ ràng đây không chỉ là vấn đề của riêng một xã ở nước ta hiện nay. Qua vụ Đồng tiền, người dân có quyền hỏi:

— Chính quyền ở nhiều xã thôn ta có còn là chính quyền cách mạng không?

— Đảng bộ ở nhiều vùng nông thôn ta có còn xứng đáng là hạt nhân vô sản?

— Liên minh công—nông phải chăng đang ở tình trạng báo động?

Hồi kháng chiến chống Pháp, khi xảy ra vụ Trần Dụ Châu, một cán bộ cao cấp, phạm tội, Hồ Chủ tịch đã nói, đại ý như sau: Thi hành pháp luật thì phải nghiêm minh. Sai phạm này như một thứ dịch bệnh. Mà dịch bệnh thì phải ngăn chặn kịp thời, không được để lây lan.

Đề nghị Trung ương Đảng đặc biệt quan tâm để giữ vững kỷ cương của Đảng và Nhà nước ta.

PHẠM NGỌC
(Hà nội)

CỦNG CỐ CÔNG CUỘC CẢI TỐ BẰNG NHỮNG HÀNH ĐỘNG THỰC TẾ *

SAU hội nghị tháng Sáu năm 1987 của UBTƯ ĐCS Liên xô đã diễn ra cuộc gặp gỡ giữa đồng chí Tổng bí thư M.X. Goóc-ba-trốp và các đồng chí lãnh đạo những phương tiện thông tin đại chúng, những hội sáng tạo văn nghệ Liên xô.

Ngoài những ý kiến khái quát nội dung cơ bản của Hội nghị toàn thể tháng Sáu của UBTƯ ĐCS Liên xô, đồng chí Goóc-ba-trốp đã nêu lên và trao đổi ý kiến với các đồng chí có trách nhiệm chủ yếu trên mặt trận thông tin, báo chí, văn nghệ về nhiều vấn đề quan trọng và thiết thực. Đồng chí xác định rõ: « Hiện nay những vấn đề chiến lược chính đã giải quyết xong, chúng ta đã xây dựng được những tiền đề để công cuộc cải tổ mở rộng trên cơ sở mới: chính trị, tư tưởng, đạo đức, kinh tế, pháp luật ». « Một tinh thể mới đã được hình thành ». Và bây giờ sẽ bắt đầu một giai đoạn cực kỳ quan trọng — giai đoạn đưa tất cả những vấn đề lý luận đó vào cuộc sống, biến nó thành hiện thực. Hàng triệu, hàng chục triệu người sẽ tham gia vào sự nghiệp vĩ đại này.



**Một cuộc cách mạng thật sự.
Tiêu chuẩn chỉ có một; chủ**

**nghĩa xã hội. Tránh thiên cận,
một chiều khi đánh giá quá khứ.**

Nói về những bước đi hôm nay của công cuộc cải tổ, đồng chí Goóc-ba-trốp khẳng định rằng: « Đây chính là một cuộc cách mạng thật sự... là cuộc cách mạng trong khối óc, trong tư duy, trong những cách tiếp cận công việc. Mà như ta đã rõ, Lê-nin cảnh cáo trước rằng không nên đùa cợt với cách mạng, không nên chơi trò cách mạng ». Nếu như đã tham gia vào cách mạng thì phải làm việc một cách thật sự, với ý thức trách nhiệm cao và phải thấu hiểu rằng « chậm chạp trong việc thực hiện những vấn đề cụ thể đã được vạch ra trong chương trình cải tổ của chúng ta — điều đó có nghĩa là chết ». Tất cả đang diễn ra với tốc độ ngày càng tăng, « cả đảng, cả các phương tiện thông tin đại chúng phải thường xuyên « kiểm tra lại đồng hồ » ».

Theo đồng chí, cần phải xác định rõ bản chất của sự đổi mới, cải tổ: « Tiêu chuẩn chỉ có một các đồng chí ạ — hãy nhiều chủ nghĩa xã hội hơn nữa, nhiều dân chủ hơn nữa. Tất cả các câu trả lời cho những vấn

(*) Tổng thuật bài đăng trên báo *Ván hóa xô viết* (Liên xô) ngày 16-7-1987. Những tiêu mục trong tổng thuật là của chúng tôi (N.D.).

để mỗi câu tìm trong phạm vi của chủ nghĩa xã hội, chứ không phải bên ngoài giới hạn của nó ». Khi đưa Luật về xí nghiệp quốc doanh ra toàn dân thảo luận «càng có người đề nghị những điều vượt ra khỏi giới hạn của hệ thống chúng ta, đặc biệt có ý kiến đề nghị từ bỏ công cụ nền kinh tế kế hoạch hóa. Chúng ta đã và sẽ không dờn nào làm như thế vì chúng ta đang định củng cố chủ nghĩa xã hội chứ không phải là thay thế nó bằng một chế độ khác ».

Đồng chí Goóc-ba-trốp nhấn mạnh rằng «cái tôi không phải là sự phủ nhận, hoặc nếu như thế thì đó là sự phủ nhận mang tính chất biện chứng. Xây dựng đường lối tiên tiến, đường lối cái tôi, không phải chúng ta đứng trên những mô đất trơn nhẵn của đám mây mà đứng trên cái nền vững chắc, hình thành nên nhờ công sức của nhiều thế hệ người dân xô viết và là kết quả cuộc đấu tranh của những người đi tiên phong trên con đường của chúng ta. Chúng ta đã có tất cả : những thành tựu lớn lao và bên cạnh đó, những mất mát. Chúng ta đã phải vượt qua những thử thách gay go. Tôi đã nói điều đó bởi vì ngay cả trong môi trường của các đồng chí, tôi cũng thấy những mối lo ngại, băn khoăn : liệu thời kỳ mới có biến thành sự phủ nhận tất cả những gì đã có, liệu chúng ta có quên mất lịch sử của mình không, liệu do đây trong chính sách hiện nay có thấp thoáng sự đánh giá không đúng mức những gì mà các thế hệ trước đã làm được. Nếu nhận định như vậy là sai lầm, các đồng chí ạ ». «Chúng ta đang nói sự thật và chỉ có sự thật », nhưng cần tránh sự thiên cận, một chiều trong khi đánh giá quá khứ : «Tôi nghĩ rằng chúng ta không bao giờ có thể và không cần phải tha thứ, biện bạch cho sự việc xảy ra vào những năm 1937 - 1938 ». Nhưng sai lầm đó «không hạ thấp những gì chúng ta có hôm nay », những gì mà đảng, nhân dân đã làm

được cho dù phải vượt qua những thử thách này. «Và hơn thế nữa, chúng ta có trách nhiệm phải thấy rằng chủ nghĩa xã hội và chế độ chúng ta có một sức mạnh lớn lao đến mức nào để có thể chịu đựng được những thử thách đó, và chúng ta đã chiến thắng trong cuộc đụng đầu với chủ nghĩa quốc xã ». Tán thành quan điểm phải nhìn nhận quá khứ một cách toàn diện, C.A. Ba-ru-dơ-din (tổng biên tập tạp chí *Tình hữu nghị giữa các dân tộc*) lo lắng nói : «... thỉnh thoảng với tư cách là tổng biên tập, tôi có cảm giác là trong khi hướng về quá khứ chúng ta chỉ tìm những cái tiêu cực, dường như chẳng có gì tích cực qua 70 năm chúng ta sống trong hoàn cảnh xã hội xô viết. Tôi nghĩ rằng đó cũng là cái cơ khiến chúng ta phải có những suy nghĩ nghiêm túc ».



Đường như lại bắt đầu trải qua trường học dân chủ. Không dung thứ mưu toan dựa vào công khai, dân chủ để trả thù. Tinh công khai không phải là bới móc.

Một trong những nội dung cơ bản của công cuộc cải tổ là quá trình dân chủ hóa. Quá trình này đang phát triển sâu rộng trên toàn đất nước xô viết. Tuy nhiên, theo đồng chí Goóc-ba-trốp, «bây giờ chúng ta dường như lại bắt đầu trải qua trường học dân chủ. Chúng ta đang học. Chúng ta còn chưa đủ kiến thức chính trị, chưa đủ văn hóa để tiến hành tranh luận và thiếu cả việc tôn trọng ý kiến của chính bạn mình, đồng chí mình », «chúng ta vẫn còn nhiều chủ nghĩa dân chủ «mít tính» ».

Hiện nay nhân dân Liên xô đang bước vào «giai đoạn của công việc xây dựng-sắp xếp », nhưng điều đó không «có nghĩa là phê bình vậy đã

đã rồi», bởi «sức khỏe, bầu không khí đạo đức của xã hội phụ thuộc trực tiếp vào tính công khai, vào sự phê bình và tự phê bình...», vào những cuộc thảo luận sâu rộng, tràn đầy tinh thần trách nhiệm và sự quan tâm về quyền lợi của nhân dân, về số phận của đất nước. Thế nhưng cần phải xác định rõ ràng «đó là sự tìm tòi, thảo luận» chứ «không phải là cuộc đấu tranh giai cấp, đối kháng». Vì thế khi có sự đụng độ khá quyết liệt tại phiên họp của BCH Hội nhà văn Nga, đồng chí Goóc-ba-trốp đã nhờ một số đồng chí truyền đạt lại rằng: «Chúng tôi sẽ rất lo lắng nếu như bỗng chốc, thay vào sự củng cố đoàn kết của giới trí thức văn nghệ chúng ta lại đề diễn ra, có thể nói là một cuộc chửi bới lẫn nhau, và những người tham gia đã mưu toan dựa vào hoàn cảnh công khai, dân chủ để trả thù bất kỳ sự phê bình nào. Các đồng chí ạ, điều đó không thể dung thứ được, đó sẽ là trò gian lận đối với nhân dân, đất nước, đối với chủ nghĩa xã hội. Trong bất kỳ trường hợp nào chúng ta cũng sẽ không đề xảy ra điều đó». Đồng chí chỉ rõ «tính công khai cũng là sự phê bình khuyết điểm. Nhưng đó không phải là sự bôi mớ chủ nghĩa xã hội, bôi mớ các giá trị xã hội chủ nghĩa của chúng ta».

A. A. Bê-lai-ép, Tổng biên tập báo Văn hóa xô viết nói: «Các nhà hoạt động văn hóa nói thẳng ra rằng họ cần có lời khuyên sáng suốt, cần đến sự giúp đỡ của đảng. Họ cần điều đó vì những lực lượng tích cực trong trí thức muốn khắc phục sự hằn thù bè phái; muốn được làm những công việc có ích, chứ không phải là tiêu phí thời gian vào những cuộc cãi vã vô bổ do tự ái cá nhân».



Đảng và nhân dân — những sức mạnh chính của công cuộc cải tổ.

Nêu lên hai tư tưởng chính trong báo cáo tại Hội nghị toàn thể tháng sáu về đảng và nhân dân, đồng chí Goóc-ba-trốp cho rằng đó là những sức mạnh chính của công cuộc đổi mới, cải tổ.

Đồng chí khẳng định vị trí hàng đầu của đảng trong quá trình cách mạng 70 năm qua và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của đảng trong giai đoạn bước ngoặt, trong công cuộc cải tổ đang được tiến hành sâu rộng trên toàn đất nước xô viết: «Không có đảng, một đảng có khả năng thấu hiểu một cách khoa học và đề ra chính sách phù hợp, đề ra chiến lược giải quyết những vấn đề thực tiễn, chúng ta không thể tiến hành được công cuộc cải tổ; không có những cán bộ mà đảng đã đào tạo trong những thập kỷ qua và đang tiếp tục đào tạo, chúng ta không thể thực hiện được điều đó». Xã hội xã hội chủ nghĩa cần có một đảng nhiệt tình, mạnh mẽ, «và chính đảng cần phải có một cuộc sống sôi nổi, đầy nhiệt huyết». Điều đó có nghĩa là đảng phải sử dụng hết tiềm năng, uy tín, khả năng của mình và luôn luôn đi đầu trong mọi quá trình đang xảy ra trong xã hội, «tránh hành động theo nguyên tắc «không cho phép», không cho, cấm đoán, từ chối hoặc phớt bỏ v.v.».

Đề cập đến nhân dân, đồng chí phân tích rõ sự tai hại khi chúng ta phủ một «màu hồng» lên cuộc sống, làm mất hứng thú của nhân dân đối với báo chí và hoạt động xã hội: «Lê-nin nói rằng người vô học đứng ngoài chính trị, còn bây giờ ở ta nhân dân đều có học; vì vậy hành động như chúng ta đã làm những năm gần đây có nghĩa là kìm giữ nhân dân ở bên ngoài chính trị. Đó là sự không tôn trọng nhân dân». Nhân dân đã thấy rõ những mâu thuẫn giữa lời nói và việc làm. Cần trả lời họ bằng những việc làm cụ thể, thiết thực.

Nhân dân là «một sức mạnh quyết định». Bởi vậy, theo đồng chí Goóc-

ba-tróp, quan tâm đến nhu cầu của nhân dân là một trong những phẩm chất cơ bản của con người hôm nay. « Dù ở bất cứ cương vị nào, nếu con người mất đi khả năng cảm nhận những nhu cầu, những khó khăn, những nỗi đau của người dân, không còn hiểu được người dân sống như thế nào thì đó là con người rời lợt với thời cuộc, cần phải thay thế anh ta đi. Chúng ta không cần con người như vậy ». Không thể dễ những con người vô tình, nhún tằm như vậy ở vị trí lãnh đạo. « Vấn đề này đã được đề cập tới tại Hội nghị toàn thể tháng sáu của UBTV, tôi yêu cầu các đồng chí phải trang bị cho mình tất cả những điều đó và hãy hành động ».



Công lao của báo chí và những vấn đề đặt ra : bám sát thời sự, hiểu biết sâu sắc kinh tế và thực tiễn đời sống; văn nghệ phải hướng ứng cái tốt, nhưng đừng khiên cưỡng; chống chủ nghĩa bình quân và mị dân.

Đồng chí Tổng bí thư UBTV ĐCS Liên xô đánh giá cao sự đóng góp kịp thời, dịch động của các phương tiện thông tin đại chúng vào công cuộc cải tổ: « Tôi thậm chí có thể nói rằng, nếu ngay sau Hội nghị toàn thể tháng 4-1985 của UBTV ĐCS Liên xô các phương tiện thông tin đại chúng không thật sự tham gia vào quá trình cải tổ một cách tích cực thì có lẽ đảng đã không có được trình độ như hiện nay trong việc thảo luận tất cả các vấn đề của cải tổ, mà các vấn đề này rất rộng, rất phức tạp và mâu thuẫn ». Khi đồng chí nói đến các phương tiện thông tin đại chúng, là « bao hàm cả các tạp chí..., trong đó có các tạp chí văn học: những mục chính luận thật sự chiếm một vị trí lớn trong các tạp chí này ». Có thể nói, đồng chí Goóc-ba-tróp đã khẳng

định mối liên hệ khăng khít giữa báo chí và văn nghệ, trong khi đánh giá công lao chung của chúng đối với việc phục vụ các nhiệm vụ chính trị, phục vụ công cuộc đổi mới khởi đầu từ tháng tư năm 1985 tới nay.

Trong lúc nêu lên một loạt các vấn đề nước sôi lửa bỏng của quá trình cải tổ hiện nay như vấn đề con người với việc quản lý kinh tế, việc quan tâm đến những lợi ích thiết thân của người dân, phong cách làm việc, thái độ đánh giá quá khứ v.v., đồng chí luôn luôn nhấn mạnh rằng báo chí cũng như văn nghệ phải bám sát thời sự. « Ở giai đoạn của công việc xây dựng - sắp xếp hiện nay, điều rất quan trọng là phải thấy được tất cả những gì đang xảy ra trên thực tế. Trong đó những sự so sánh đặc biệt là cần thiết, quan trọng... ». Ví dụ như so sánh sự năng động, nhiệt tình, cách nhìn mới và hiệu quả cụ thể trong một đơn vị với sự trì trệ, bảo thủ, lạc hậu trôi buột cả cá nhân lẫn tập thể trong một đơn vị khác. Theo đồng chí, « đó là đề tài chính hiện nay cho các bài trên các báo, tạp chí, văn học, và cả cho văn học ». Trong khi kêu gọi lấy tiêu chuẩn quan tâm đến lợi ích nhân dân làm vũ khí để hành động, đồng chí Tổng bí thư Goóc-ba-tróp nói: « Cần phải hành động sao để tất cả những ai quan tâm đến con người, đến mọi người, quan tâm đến những việc đơn giản, bình thường nhất phải được soi rọi một cách sâu sắc và tập trung, phải trở thành nhân vật của báo chí chúng ta, và cả những con người bằng giá không gì khiến họ có thể động lòng cũng cần phải trở thành « những nhân vật » ».

Đồng chí mời các nhà báo, các nhà văn nghệ mở rộng phạm vi đề tài và yêu cầu « suy nghĩ kỹ xem làm thế nào để chúng ta có thể kể, có thể viết tốt hơn về cuộc cách mạng vĩ đại của chúng ta, về những con người, những anh hùng của cách mạng, về những

người công nhân, về các nhà cách mạng chuyên nghiệp và về các nhà thơ...». Đồng chí Goóc-ba-trốp phê phán các phương tiện thông tin đại chúng «nói nhiều về kinh tế nhưng đáng tiếc, thường là yếu, hơi lộn, thậm chí đôi khi sai rõ ràng, và hoàn toàn thiếu hiểu biết về công việc», mà như tất cả chúng ta đều biết, kinh tế là lĩnh vực vô cùng quan trọng trong công cuộc cải tổ.

Tiếp thu phê bình của đồng chí Tổng chí bí thư, A.A. A-na-ni-ép (tổng biên tập tạp chí *Tháng Mười*) nhấn mạnh thêm rằng, «trong số những hướng hoạt động quan trọng nhất của các phương tiện thông tin đại chúng và của giới chính luận báo chí, cần phải chú ý tới những vấn đề phát triển nông nghiệp, và nói riêng, vấn đề sử dụng đất đai, quan hệ của người nông dân đối với đất đai...».

Đối chiếu với các ý kiến của đồng chí Goóc-ba-trốp, nhiều nhà văn (và cũng là nhà báo) tỏ ý lo lắng về thực trạng hiện nay của văn nghệ. A.A. Bê-lai-ép nói: «Trong số các nhà phê bình, có ý kiến cho rằng đối với những tác phẩm lâu nay nằm trên giá, trong ngăn bàn và vừa được ra mắt công chúng mới đây, thì việc đưa ra những nhận xét phê phán một cuốn phim hoặc một cuốn tiểu thuyết nào trong số đó cũng đều là khiêm nhã. Dù cho trong số này có những tác phẩm yếu một cách rõ rệt. Tất cả những cái đó đều không có lợi cho nghệ thuật». Theo C.A. Ba-ru-dơ-din, rất khó tìm được những tác phẩm hiện đại thực sự tài năng, những tác phẩm viết về hôm nay, về những khó khăn trong quá trình cải tổ. Các nhà ký sự, chính luận thành công rực rỡ khi viết về những vấn đề thời sự này, còn tạm thời các nhà văn xuôi, các nhà thơ và thậm chí cả những nhà viết kịch (những người dường như đã làm nên bước vượt về phía trước trong bước khởi đầu của công cuộc cải tổ) chưa

viết được gì đáng nói. Hôm nay thì cả *Đám cưới bạc*, *Hãy nói đi* và cả những vở kịch khác không còn làm ai ngạc nhiên vì các báo đã thông tin về những việc đó còn sâu sắc hơn nhiều.

X.V. Mi-kha-n-cốp (chủ tịch BCH Hội nhà văn Nga) nhận xét rằng, trong điều kiện cải tổ chúng ta cũng cần phải chấn chỉnh lại, phải tìm những đề tài đạo đức sâu sắc hơn. Những gì là tốt mười năm trước đây, hiện nay không còn đáp ứng được nữa. Bây giờ cần phải đào sâu hơn cả trong văn học lẫn sân khấu.

G. Ia. Ba-cla-nốp (tổng biên tập tạp chí *Ngọn cờ*) cũng cho rằng phải đi sâu vào đề tài đạo đức vì mục đích cuối cùng của công cuộc cải tổ là xây dựng con người có cuộc sống tinh thần phong phú, phát triển.

Đáp lại sự lo lắng của các nhà văn nghệ về chức năng, nhiệm vụ của ngành mình, đồng chí Goóc-ba-trốp chỉ rõ: «Nếu như họ (các nhà văn nghệ - N.D.) bắt đầu hướng ứng mà lại không thấu hiểu công việc lớn lao chúng ta vừa khởi xướng, hướng ứng một cách khiên cưỡng, bằng những gì nhớ n ở, xam xàm thì chúng ta không cần sự hưởng ứng đó. Hãy đề cho tất cả chín muồi, hãy đề cho tất cả nhuần nhuyển».

Đặc biệt quan tâm đến cán bộ, đến tầng lớp trí thức, đồng chí Goóc-ba-trốp phê phán rất mạnh chủ nghĩa bình quân và thủ đoạn mị dân. Đồng chí nói: «Cứ dùng bàn là mà là phẳng xã hội thì chúng ta sẽ chẳng còn tài năng, cũng chẳng còn cán bộ tận tâm». Nhân tiện, đồng chí cảnh cáo rằng «những kẻ mị dân có tính chất xã hội đã len lỏi cả vào một số tòa soạn báo và tạp chí».

Đồng chí còn phê phán sự thiếu dân chủ khi tất cả các cột báo và các trang

(Xem tiếp trang 88)

VỀ CUỘC ĐỐI THOẠI GIỮA NHỮNG NGƯỜI MẮC XÍT VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÍN NGƯỠNG Ở CÁC NƯỚC MỸ LA TINH

TRONG những năm gần đây ở phần lớn các nước châu Âu và đặc biệt là ở các nước Mỹ la tinh, nơi mà đa số nhân dân trên lục địa là giáo dân, đã phát triển rộng rãi những cuộc đối thoại, tiếp xúc giữa những người mắc xít và những người có tín ngưỡng. Hoạt động này có tác dụng tích cực, đã dẫn đến sự xích lại gần nhau, hiểu biết nhau hơn và sự phối hợp hành động chung của họ, đã góp phần tạo nên những tiến bộ, những biến đổi lớn trong đời sống xã hội của đất nước và của thế giới.

Vừa qua tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* với sự tham gia của các học giả nổi tiếng về vấn đề tôn giáo và nhà thờ, đã tổ chức ở Pra-ha một cuộc « Hội nghị bàn tròn quốc tế » về đề tài « Cuộc đối thoại giữa những người cộng sản và những người cơ đốc giáo trong điều kiện cuộc khủng hoảng hiện nay ở khu vực ».

Chúng tôi xin giới thiệu bài tóm tắt các tài liệu thảo luận do A. Ô-vi-ê-đô, ủy viên UBTC DCS Cô-lôm-bi-a, một người tham gia tranh luận, chuẩn bị (*).

Trước đây trên thế giới cũng như ở Mỹ la tinh đã có thời điểm có cơ sở để không ít người đặt câu hỏi: những người mắc xít và những người ki tô giáo liệu có khả năng và liệu có nhất

thiết phải tổ chức đối thoại, tiếp xúc và hành động chung hay không? Ngay nay sự tiếp xúc, hợp tác ấy đã là một tất yếu khách quan của sự nghiệp cách mạng, phù hợp với xu thế tiến bộ lịch sử, với nguyên vọng bức thiết của quần chúng giáo dân cũng như của những người cộng sản. Tuy vậy, xoay quanh tầm quan trọng của vấn đề này cũng còn những ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng việc đối thoại và hợp tác giữa những người mắc xít và những người có tín ngưỡng là cần thiết song có tính chất sách lược hoặc nhất thời; ngược lại nhiều ý kiến khẳng định đó là vấn đề chiến lược, lâu dài. Mở đầu bài tóm tắt các tài liệu thảo luận của « hội nghị bàn tròn » này, tác giả cũng nêu lên và giải đáp câu hỏi đó.

Trước khi khẳng định vấn đề nêu ra, tác giả đã chứng minh tầm quan trọng của việc đối thoại và hợp tác bằng lý luận và thực tiễn. Theo ý kiến của tác giả, vấn đề quan hệ giữa những người mắc xít và những người có tín ngưỡng, đối với người cộng sản không phải là mới. Từ lâu các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã đưa ra những nguyên tắc chung để giải quyết vấn đề đó. Về sau, phong trào cộng sản thế giới có thêm kinh

(*) Bài được đăng ở mục Trao đổi ý kiến - thảo luận của tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội », số 2-1987.

nghiệm, chẳng hạn như kinh nghiệm về đối thoại và hợp tác gắn liền với sự hình thành của các mặt trận thống nhất chống phát xít và nguy cơ chiến tranh. Các đảng cộng sản ở những nước mà đạo Thiên chúa có tính elat phổ biến, đã chủ trương phối hợp hành động với những người cơ đốc giáo và những người có tín ngưỡng nói chung. Cơ sở của lập trường đó đã được nêu lên trong các văn kiện lập thể của các hội nghị các đảng cộng sản và công nhân. Thí dụ như Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân họp ở Pra-ha năm 1969 khẳng định rằng trong điều kiện những mâu thuẫn kinh tế, chính trị, xã hội gay gắt hơn, ở nhiều nước đã có những triển vọng mới để thành lập những liên minh rộng rãi với quần chúng tin đồ. Trong tuyên bố của Hội nghị này có đoạn nói: những người cộng sản tin rằng bằng những con đường tiếp xúc chặt chẽ và đấu tranh chung, quần chúng tin đồ biến thành một lực lượng tích cực của những biến đổi xã hội sâu sắc. Một lần nữa, kết luận này được Hội nghị các đảng cộng sản các nước Mỹ la tinh và Ca-ri-bê (năm 1975) nhất trí khẳng định.

Điều đó cũng đã được chứng minh một cách hùng hồn trong hoạt động thực tiễn ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở Mỹ la tinh, nơi có gần một nửa số người theo đạo Thiên chúa trên thế giới đang sinh sống. Tại đây trong mấy thập kỷ vừa qua hàng chục triệu quần chúng giáo dân đã tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng và ngay trong lòng nhà thờ đã diễn ra các quá trình đổi mới sâu rộng. Tư tưởng cổ vũ họ là tư tưởng về một nhà thờ đứng về phía nhân dân... và bác bỏ sự thỏa hiệp với bọn phản động và chủ nghĩa đế quốc.

Chú ý đến tình thế đặc thù của lục địa Mỹ la tinh và những diễn biến sôi động đã xảy ra ở đây tất cả những người tham dự Hội nghị bàn tròn này cũng như chúng ta đều dễ dàng khẳng

định rằng chẳng những nên có đối thoại và hợp tác với những người có tín ngưỡng mà còn phải tăng cường việc ấy và không ngừng nâng cao chất lượng của hoạt động này để đáp ứng những yêu cầu trước mắt và lâu dài.

Từ những vấn đề đã nêu trên, tác giả đã đi đến kết luận nhất trí với quan điểm của đồng chí Phi-đen Ca-xơ-rô rằng việc liên minh, đối thoại và hợp tác với những người có tín ngưỡng hoàn toàn không phải là một chính sách thích ứng nhất thời xuất phát từ những lý do sách lược, mà là một đường lối chiến lược lâu dài trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, tiến bộ xã hội, dân chủ và độc lập dân tộc. Đồng thời, theo ý kiến của nhiều diễn giả, hành động chung của những người mác xít và những người cơ đốc giáo có thể trở thành một trong những nhân tố của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên lục địa.

Tiếp đó, trong bài tóm tắt các tài liệu thảo luận ở Hội nghị bàn tròn, tác giả nêu lên *những vấn đề mới* xuất hiện ở Mỹ la tinh, đòi hỏi những người mác xít và các đảng cộng sản ở đây phải đặc biệt chú ý, với tính cách là những cơ sở xuất phát của các hoạt động đối thoại, liên minh và hợp tác. Đó là sự chuyển biến trong nhận thức, tư tưởng và hành động của quần chúng giáo dân, của các tầng lớp tầng lớp tiên bộ. Mặc dù đa số những người cầm đầu các nhà thờ vẫn giữ lập trường bảo thủ, cải lương, nhưng họ vẫn không ngăn chặn nổi làn sóng tư tưởng và tâm trạng mới lan rộng trong hàng ngũ giáo dân. Ngày càng có nhiều tín đồ và những tầng lớp, lĩnh vực tìm hiểu và nhận thức rõ những sự kiện lớn lao về chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước và trên thế giới, thấy rõ nguyên nhân những nỗi thống khổ của nhân dân lao động, trong đó có quần chúng giáo dân, thấy rõ nguy cơ của thảm họa chiến tranh hạt nhân, sự phi lý của việc chạy đua vũ trang,

của những gánh nặng chi phí quân sự tốn kém đổ lên đầu nhân dân lao động vốn đang sống trong tình cảnh khó khăn, bi thảm... Từ đó họ đã xác định chỗ đứng của mình trong các phong trào và các cuộc đấu tranh vì hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội. Tình hình thực tế ấy đã dẫn đến những thay đổi sâu sắc trong hoạt động tôn giáo của quần chúng cơ đốc giáo và của các tổ chức của họ ở Mỹ la tinh, dẫn đến sự phân hóa sâu sắc trong hàng ngũ chức sắc của nhà thờ. Xu hướng dân chủ hóa và đổi mới nhà thờ được sự hưởng ứng của hàng ngàn linh mục tập hợp lại trong vô số tổ chức và phong trào của giới tăng lữ. Ngay một số đại diện trong giới tăng lữ cao cấp cũng không tránh khỏi ảnh hưởng của những trào lưu nhiều mặt được gọi là « thần học giải phóng ». Đối lập với « thần học chiến tranh », « thần học số mệnh », « thần học dân tộc », « thần học giải phóng » mang tính chất tiến bộ. Nó đặt cơ sở cho việc đấu tranh vì giải phóng xã hội và dân tộc, đặt ra cho nhà thờ trách nhiệm lớn hơn đối với những người nghèo và đối với thách thức của các giới bảo thủ của nhà thờ.

Thực trạng của xã hội Mỹ la tinh nói chung và của phong trào cơ đốc giáo nói riêng đòi hỏi những người mác xít, các đảng cộng sản ở đây phải tìm ra những giải đáp đúng đắn theo quan điểm Mác-Lê-nin đối với những hiện tượng mới. Tìm ra tiếng nói chung với những người có tín ngưỡng, đó là nhiệm vụ rất quan trọng của các đảng cộng sản ở Mỹ la tinh để thu hút những người lao động mà đa số là tín đồ tham gia vào tiến trình cách mạng, thực hiện được những cải tạo xã hội sâu sắc, tạo nên những biến đổi cơ bản trong đời sống xã hội của đất nước và của khu vực. Điều mới mẻ và đáng mừng là nhiệm vụ mà các đảng cộng sản ở Mỹ la tinh đang tiến hành đã và đang được cụ thể hóa theo một lối mới. Có được những chủ

trương, chính sách, biện pháp đúng đắn, thích hợp, là nhờ các đảng cộng sản ở Mỹ la tinh đã quán triệt quan điểm biện chứng mác xít trong lĩnh vực công tác này. Tuy nhiên đây chỉ là những kết quả bước đầu trong quá trình tìm tòi, khám phá đầy phức tạp và khó khăn. Theo ý kiến của tác giả bài báo này, những người tham gia « Hội nghị bàn tròn » tỏ ra lo lắng về sự lạc hậu nào đó trong việc nghiên cứu những vấn đề được đưa ra xem xét, trong việc hệ thống hóa kinh nghiệm đã tích lũy được và những dạng mới của nó, cũng như trong việc thực tế sử dụng những kết quả đã thu được. Đó là một khuyết điểm nghiêm trọng, và chẳng những các đảng anh em Mỹ la tinh, mà tất cả các phong trào cộng sản đều quan tâm khắc phục nó. Không thể bị cầm tù bởi những công thức và những quan điểm của quá khứ trong việc đối xử với vấn đề quan trọng bậc nhất đối với cách mạng ở Mỹ la tinh. Chủ nghĩa Mác sáng tạo xa lạ với mọi giáo điều, với mọi sự trì trệ của tư duy, nó buộc những người cộng sản phải đứng ngang tầm với những khuynh hướng hiện nay của quá trình cách mạng.

Liên quan với những vấn đề nêu trên, tác giả của công trình tổng kết này đã nêu lên một số nguyên tắc, nội dung, phương hướng và biện pháp trong việc đối thoại và hợp tác với những người cơ đốc giáo.

Phát triển quan hệ và liên minh hợp tác với tín đồ và các giới đổi mới của cơ đốc giáo phải trên cơ sở tuyệt đối tôn trọng các quan điểm tôn giáo của họ, theo tinh thần thật thà và tôn trọng lẫn nhau. Điều đó là phù hợp một cách có nguyên tắc với luận điểm nổi tiếng của Lê-nin: « Không có sách vở nào, cũng không có sự tuyên truyền nào lại có thể giáo dục được giai cấp vô sản, nếu họ không được giáo dục bởi quá trình đấu tranh của chính mình chống những thế lực đen tối của

chủ nghĩa tư bản. Đối với chúng ta, sự thống nhất của cuộc đấu tranh thật sự cách mạng đó của giai cấp bị áp bức đè nặng tạo nên một cảnh cực lạc trên trái đất, là quan trọng hơn sự thống nhất ý kiến của những người vô sản về cảnh cực lạc trên thiên đường » (1). Như vậy, sự tuyên truyền vô thần phải phục tùng nhiệm vụ chính là tăng cường cuộc đấu tranh giai cấp của những người bị bóc lột chống những kẻ bóc lột. Theo tác giả, cách đặt vấn đề như vậy không phải xuất phát từ những lý do sách lược hay lợi ích tạm thời mà xuất phát từ những đòi hỏi của phép biện chứng duy vật : tập trung sức lực để cải tạo những điều kiện xã hội mà ngày nay đã trở thành môi trường nuôi dưỡng tôn giáo. Chính vì vậy Lê-nin kêu gọi thu hút vào đảng cả những công nhân còn tin ở chúa. « ... chúng ta nhất định phải đối bất cứ một sự xúc phạm nhỏ nào đến những tín ngưỡng tôn giáo của họ ». « Chúng ta thu hút họ để giáo dục họ theo tinh thần cương lĩnh của chúng ta » (2). Về điểm này, Phi-đen Ca-xtơ-rô nhận xét : « có thể trở thành người mác xít mà vẫn là người theo cơ đốc giáo và hoạt động cùng với những người mác xít cộng sản để cải tạo thế giới » (3).

Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, cuộc đối thoại với những người cơ đốc giáo - đó là một hình thức đấu tranh tư tưởng, xa lạ với thỏa hiệp. Song sự tranh luận của chúng ta với những người có tín ngưỡng - như đã chỉ ra trong cuộc thảo luận - không được làm cho họ hoảng sợ một khi nó biến thành cuộc chửi bới không điều hòa trong quá trình đấu tranh chung, mà phải nhằm chỉ ra rằng chủ nghĩa Mác-Lê-nin là một học thuyết có căn cứ sâu sắc, được thực tiễn xã hội chứng minh và phù hợp với lợi ích của giai cấp vô sản, của mọi người bị áp bức, trong đó có quần chúng giáo dân. Đồng thời những người cộng sản phải công khai phát biểu niềm tin

rằng tất cả những công thức của mọi thứ chủ nghĩa tư bản đồi mồi ở Mỹ la tinh đều phá sản, rằng về khách quan, theo quan điểm lịch sử, không còn lối thoát nào khác ra khỏi cuộc khủng hoảng ngoài những biện pháp cách mạng. Cần phải vận động họ mà không áp đặt quan điểm của mình cho họ, không sa vào chủ nghĩa biệt phái. Cũng theo ý kiến của tác giả, hiện thực cụ thể đặt ra những yêu cầu mới cho các đảng cộng sản cả trong lĩnh vực lý luận lẫn lĩnh vực thực tiễn. Muốn đáp ứng được những yêu cầu ấy, như đã được nhấn mạnh trong cuộc tranh luận, cần trước hết thấy rằng trong quá trình đối thoại, những người mác xít và những người cơ đốc giáo, trong khi không từ bỏ những nguyên tắc của mình, có thể tìm ra nhiều điểm chung trong quan điểm đối với các giá trị đạo đức thần thánh và dễ hiểu biết bao đối với mọi người có thiện chí. Hơn nữa, ở nhiều nước Mỹ la tinh, bản thân cuộc sống thúc đẩy đi tới thông nhất những người có tín ngưỡng và những người mác xít trong khuôn khổ những tổ chức giữ vai trò tiên phong - đây là hiện tượng hoàn toàn mới trong phong trào giải phóng ngày nay. Thí dụ, trong Mặt trận giải phóng dân tộc Xan-di-nô đang trong quá trình cải biến thành một đảng thống nhất, có những người cơ đốc giáo tích cực và những linh mục thiên chúa giáo tham gia ban lãnh đạo.

Dưới ánh sáng của những bài tham luận trong « Hội nghị bàn tròn » và của báo chí những năm qua, sau khi nêu lên tính tất yếu của đối thoại và hợp tác mang tính chất chiến lược giữa những người mác xít và những người có tín ngưỡng, những vấn đề

(1) V.I. Lê-nin : Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 12, tr. 174.

(2) V.I. Lê-nin : Sách đã dẫn, t. 17, tr. 520.

(3) *Phi-đen và tôn giáo*, bản tiếng Tây ban nha, tr. 33.

mới nảy sinh và những nguyên tắc, nội dung và phương thức của hoạt động này ở Mỹ la tinh, tác giả đã đề cập đến *những khó khăn của đối thoại và những khả năng của từng nước ở Mỹ la tinh, Trung Mỹ và Ca-ri-bê.*

Sử dụng phương pháp khoa học và lịch sử cụ thể, tác giả đã xem xét những đặc điểm của tình thế cụ thể gắn liền với vị trí của tôn giáo trong từng nước khác nhau ở khu vực, đã điếm qua tình hình của nhà thờ và những người có tin ngưỡng và cả thái độ của các đảng cộng sản ở đây đối với các tín đồ và nhà thờ. Về tiến trình đối thoại và hợp tác này, tác giả cũng nêu lên những khó khăn, trở lực gây ra bởi các lực lượng chống đối quyết liệt bao gồm các tổ chức độc quyền của Mỹ và của các chế độ thân Mỹ, tay sai của Mỹ, các thế lực

thống trị phân động, cực đoan của nhà nước và của nhà thờ. Mặt khác, bài viết cũng đề cập đến những khả năng thực tế, những biện pháp thích hợp, sinh động, những cách làm hay, những kinh nghiệm quý của các nước Mỹ la tinh, Trung Mỹ và Ca-ri-bê. Thực tế sinh động ở Mỹ la tinh đang mở ra những triển vọng khả quan cho việc mở rộng những khả năng đối thoại và hợp tác giữa những người cộng sản và các tín đồ, nâng các khả năng ấy lên một trình độ cao hơn. Đồng thời những khả năng mới đặt ra những yêu cầu mới cho các đảng anh em, cho các lực lượng cách mạng và dân chủ khác đang đấu tranh vì hòa bình, độc lập, tiến bộ xã hội ở từng nước và trên toàn thế giới.

TRẦN ANH
tổng thuật

CÙNG CỐ CÔNG CUỘC...

(Tiếp theo trang 83)

tạp chí đều bị các tác giả Mát-xơ-va độc chiếm, trong khi đó « các tạp chí và báo mang tính chất toàn liên bang », phê phán các báo « hạn chế nhóm tác giả nông cốt của mình bằng ba đến năm cây bút. Điều đó đòi khi đưa đến cảm giác bè phái ». Và cuối cùng đồng chí kêu gọi « hãy làm cho các bài báo của chúng ta trở nên

đa dạng hơn, để cho tất cả xã hội có thể tham gia, để cho tất cả — có thể nói là chủ nghĩa da nguyên xã hội chủ nghĩa tham gia vào mỗi cơ quan xuất bản. Đó là điều cần thiết đối với chúng ta ».

PHAN QUỲNH ANH
tổng thuật

ТАПТИ КОНГШАН № 10 — 1987

ДО-МЫОЙ — Повысить качество кадровых работников и членов партии, защитить чистоту и повысить ее боевитость. ВУ МАО — Важный момент в обновлении агитационной работы среди молодежи. ФЫОЙГ ЛЫУ — Социалистический реализм развивается уже с основного его положения — партийности. 70-ЛЕТНИЕ ВЕЛИКОЙ ОКТЯБРЬСКОЙ РЕВОЛЮЦИИ ★ С. Хижняков, Чинь Пок Тхай СИМПОЗИУМ ЗА КРУГЛЫМ СТОЛОМ: О мышлении и обновлении мышления ★ Хо Вн Тхонг, Ле Тхи, Нгуен Данг Куанг, Нгуен Куанг Тхонг, Нгуен Пок Лонг. ИССЛЕДОВАНИЕ И ОБМЕН МНЕНИЯМИ: О сделной оплате в сельском хозяйстве ★ Дао Суан Шем, фан Тхоан, Нгуен Ань Бак. Об инфляции ★ Нгуен Чинь, Као Кы Бой.

REVIEW OF COMMUNISM № 10 — 1987

ĐỒ MƯỜI — Heightening the quality of cadres and party members, preserving the purity and strengthening the militancy of the Party. VŨ MÃO — An important content of the renewal in the work of youth campaign. PHƯƠNG LỮU — Socialist realism develops right from its main principle—the Communist Party character. TOWARDS THE 70TH ANNIVERSARY OF THE GREAT OCTOBER REVOLUTION ★ S. Khizhniakov, Trịnh Ngọc Thái. ROUND — TABLE CONFERENCE On thinking and thinking renewal ★ Hồ Văn Thông, Lê Thị, Nguyễn Đăng Quang, Nguyễn Quang Thông, Nguyễn Ngọc Long. RESEARCH—EXCHANGE OF OPINIONS On the product-based contract system in agriculture ★ Đào Xuân Sâm, Phan Thoan, Nguyễn Anh Bắc — On the inflation problem ★ Nguyễn Đình, Cao Cự Bội.

REVUE DU COMMUNISME № 10 — 1987

ĐỒ MƯỜI — Elever la qualité morale des cadres et membres du Parti, préserver la pureté et renforcer la combativité du Parti. VŨ MÃO — Un contenu important du renouveau du travail de mobilisation des jeunes. PHƯƠNG LỮU — Le réalisme socialiste se développe à partir même de son principe de base—caractère de parti communiste. 70e ANNIVERSAIRE DE LA GRANDE RÉVOLUTION RUSSE D'OCTOBRE. X. Xijniakov — Trịnh Ngọc Thái. TABLE RONDE Sur la pensée et le renouveau de la pensée ★ Hồ Văn Thông, Lê Thị, Nguyễn Đăng Quang, Nguyễn Quang Thông, Nguyễn Ngọc Long. ETUDES — ECHANGES DE VUES A propos du forfait sur le produit dans l'agriculture ★ Đào Xuân Sâm, Phan Thoan, Nguyễn Anh Bắc — Sur le problème de l'inflation ★ Nguyễn Đình, Cao Cự Bội.

REVISTA DEL COMUNISMO № 10 — 1987

ĐỒ MƯỜI — Elevar la calidad de los cuadros y militantes, mantener la pureza e intensificar la fuerza combativa del Partido. VŨ MÃO — Un contenido importante en la renovación del trabajo de movilización de la juventud. PHƯƠNG LỮU — El realismo socialista se desarrolla en su mismo principio básico—el carácter partidista comunista. 70 ANIVERSARIOS DE LA GRAN REVOLUCIÓN DE OCTUBRE ★ S. Khizhniakov, Trịnh Ngọc Thái. CONFERENCIA SOBRE LA IDEOLOGÍA Y LA RENOVACION DE LAS IDEAS ★ Hồ Văn Thông, Lê Thị, Nguyễn Đăng Quang, Nguyễn Quang Thông, Nguyễn Ngọc Long. INVESTIGACIONES E INTERCAMBIOS DE OPINIONES — Sobre el trabajo a destajo en la agricultura ★ Đào Xuân Sâm, Phan Thoan, Nguyễn Anh Bắc — Sobre la inflación ★ Nguyễn Đình, Cao Cự Bội.

ĐỖ MƯỜI – Nâng cao phẩm chất cán bộ và đảng viên, giữ gìn sự trong sạch và tăng cường sức chiến đấu của Đảng	1
VŨ MÃO – Một nội dung quan trọng của việc đổi mới công tác vận động thanh niên	8
PHƯƠNG LẬP – Chủ nghĩa biện thực xã hội chủ nghĩa phát triển ngay từ nguyên lý cơ bản – tính đảng cộng sản	14
70 năm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại	
X. KHI-GIƠ-NHI-A-CỐP – Đất nước Xô viết: Cuộc cách mạng đang tiếp tục	18
TRỊNH NGỌC THÁI – Cách mạng Tháng Mười mở ra một thời đại mới trong lịch sử thế giới	27
Hội nghị bàn tròn về tư duy và đổi mới tư duy	
Hồ Văn Thông, Lê Thi, Nguyễn Đăng Quang, Nguyễn Quang Thông, Nguyễn Ngọc Long	32
Nghiên cứu trao đổi – Về khoán sản phẩm trong nông nghiệp	
★ Đào Xuân Sâm, Phan Thoan, Nguyễn Anh Bắc	52
– Về vấn đề lạm phát ★ Nguyễn Đình, Cao Cự Bội	62
Sinh hoạt tư tưởng ★ Trọng Nghĩa – Một sự thật nhức nhối	72
Thư gửi Bộ biên tập ★ Phạm Văn Hoài, Phạm Ngọc	76
Qua sách báo các nước anh em ★ Cũng cổ công cuộc cải tổ bằng những hành động thực tế	
Về cuộc đối thoại giữa những người mắc xít và những người có tín ngưỡng ở các nước Mỹ la tinh	84

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dãy nói: 52061 – 52062

Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch – T. P. Hồ Chí Minh. Dãy nói: 25768 – 22040

Nhân dịp kỷ niệm 70 năm Cách mạng Tháng Mười vĩ đại (7-11-1917—7-11-1987)

Các bạn tìm đọc :

HỒ CHÍ MINH :

— Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa I

NGUYỄN VĂN LINH :

— Cách mạng Tháng Mười và cách n

M. X. GOÚC-BA-TRÔP :

— Những sáng kiến hóa bình của Li

— Cải tổ — sự nghiệp cách mạng cấ

— Cải tổ căn bản công tác quản lý

★ ★ ★

— Bước phát triển mới về chất củ
tác Việt nam — Liên xô

— Sự hợp tác quốc tế giữa Đản
Đảng cộng sản Việt nam — Lịch :

— Cách mạng Tháng Mười và pho

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

From:

交流圖書公司
CHIAO LIU PUB. SERVICE

DELIVERY SLIP

(Ret. Your Order

9-20-87

Title 書名
Vol. No. 卷號
Issue No. 期號

Tạp chí công san

Date Published 出版日期

No. of Copies 冊數

To: Asia Library
University of Michigan

庫址 編號

12/30/87

89

HX
9
H68B

no. 11

Tạp chí Cộng sản



UNIV. of MICH.

FEB 08 1988

Current Serials

1917

1987

KỶ NIỆM 70 NĂM CÁCH MẠNG XHCN THÁNG 10 VĨ ĐẠI





TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị
của Đảng cộng sản Việt nam

... **C**ỐNG như mặt trời chói lọi, Cách mạng Tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế.

Cách mạng Tháng Mười là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác và học thuyết Lê-nin ở một nước lớn là Liên xô, rộng một phần sáu thế giới. Đó là thắng lợi vĩ đại nhất của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức do giai cấp công nhân và đội tiên phong của họ là đảng bôn sê vich lãnh đạo. Cách mạng Tháng Mười đã dùng bạo lực cách mạng đánh đổ giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến địa chủ, lập nên chính quyền của những người lao động, xây dựng một xã hội hoàn toàn mới, một xã hội không có người bóc lột người.

*Cách mạng Tháng Mười mở ra con đường
giải phóng cho các dân tộc và cả loài người,
mở đầu một thời đại mới trong lịch sử, thời
đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ
nghĩa xã hội trên toàn thế giới.*

.

*... Đi theo con đường do Lê-nin vĩ đại đã
vạch ra, con đường của Cách mạng Tháng
Mười, nhân dân Việt nam đã giành được
thắng lợi rất to lớn. Chính vì vậy mà mỗi
tình cảm bó và lòng biết ơn của nhân dân Việt
nam đối với Cách mạng Tháng Mười vẻ vang,
đối với Lê-nin vĩ đại và đối với nhân dân
Liên xô là vô cùng sâu sắc.*

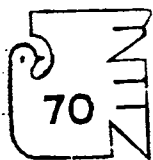
Hồ Chí Minh

*(Trích bài « Cách mạng Tháng Mười
vĩ đại mở ra con đường giải phóng
cho các dân tộc » - 1-11-1967)*

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN LINH

Tổng bí thư BCH TƯ ĐCS Việt nam



Cách mạng Tháng Mười là sự kiện vĩ đại nhất của lịch sử nhân loại. Từ Cách mạng Tháng Mười, chủ nghĩa xã hội trở thành hiện thực sinh động ở một nước, đã chiến thắng oanh liệt chủ nghĩa phát xít và sau đó trở thành hệ thống thế giới hùng mạnh, làm thay đổi bộ mặt của hành tinh. Những biến đổi cách mạng trong 70 năm qua ở Liên xô và trên toàn thế giới là kết quả hợp quy luật của sự vận động mở đầu từ Cách mạng Tháng Mười.

Ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười xuyên qua bao lớp sương mù, vượt qua muôn trùng sóng núi, đến với mọi miền của quả đất, chiếu rọi bước đường tự giải phóng của giai cấp công nhân và của các dân tộc.

Cách mạng Việt nam trong 57 năm qua đã liên tiếp giành thắng lợi và không ngừng tiến lên là nhờ có ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười.

Đầu thế kỷ 20, giữa lúc phong trào yêu nước Việt nam đang khủng hoảng sâu sắc về đường lối, các nhà yêu nước dân chủ tư sản như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh đang lạc hướng, thì ánh sáng của Cách mạng Tháng

Mười chiếu rọi đến. Đồng chí Hồ Chí Minh, người Việt nam đầu tiên, lúc ấy còn ở Pháp, sau khi đọc « Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa » của Lê-nin đã nhận ra chân lý « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (1). Từ đó, chủ nghĩa Mác - Lê-nin truyền vào Việt nam, kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, đưa đến sự ra đời của Đảng cộng sản Việt nam, mở ra bước ngoặt quyết định của cách mạng Việt nam và cách mạng của ba nước Đông dương nói chung.

Sự thành lập Đảng cộng sản Việt nam năm 1930 cùng với những phong trào cách mạng tiếp theo đưa đến thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lập nên nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Tiếp đó, cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp năm 1954 hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong một nửa nước, chiến thắng đế quốc Mỹ năm 1975 hoàn thành thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó

(1) Hồ Chí Minh: « Mỗi mỗi đi theo con đường của Lê-nin vĩ đại », Nxb Sự thật, Hà nội, 1970, tr. 51.

là những cột mốc quan trọng thể hiện cách mạng Việt nam đã kế tục vẻ vang sự nghiệp Cách mạng Tháng Mười. Nhân dân Việt nam rất tự hào được xếp vào những dân tộc đã làm nên nhiều chiến công, tiếp tục giương cao ngọn cờ bách chiến bách thắng của Cách mạng Tháng Mười

Cách mạng Tháng Mười là mẫu mực tuyệt vời về đời mới tư duy và sáng tạo. Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học là C. Mác và Ph. Ăngghen đã đề ra học thuyết của mình vào thế kỷ 19, trên cơ sở thực tiễn và trí tuệ mà loài người đã đạt được cho đến thời điểm lịch sử lúc đó. Nhưng tình hình đầu thế kỷ 20 đã có nhiều thay đổi lớn, nhất là chủ nghĩa tư bản đã chuyển thành chủ nghĩa đế quốc. Phong trào và các lực lượng cách mạng cũng phát triển khác xa so với thế kỷ trước. Trước tình hình mới đó, Lê-nin đã vận dụng triết học duy vật của Mác như là phương pháp luận sáng tạo, phân tích những hiện tượng mới của chủ nghĩa tư bản và đề ra học thuyết về chủ nghĩa đế quốc, phát triển và hoàn chỉnh học thuyết cách mạng vô sản của chủ nghĩa Mác, vận dụng sáng tạo vào từng giai đoạn của cách mạng Nga, từ đó đưa đến thắng lợi lịch sử của Cách mạng Tháng Mười.

Tiếp đó, việc kết thúc thắng lợi cuộc nội chiến đẫm máu, việc đề ra chính sách kinh tế mới nhằm thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị sâu sắc, việc soạn thảo kế hoạch toàn diện xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô là những cống hiến xuất sắc về tư duy biện chứng sáng tạo của Lê-nin và đảng bốn sè vạch quang vinh.

Đại hội 27 của Đảng cộng sản Liên xô đã kế tục và nêu cao tinh thần đời mới và sáng tạo của Lê-nin và của Cách mạng Tháng Mười. Đại hội đã xuất phát từ thực tiễn khách quan hiện nay của tình hình trong nước và

trên thế giới, đưa ra những nhận thức mới, phát triển sáng tạo học thuyết Mác - Lê-nin trên tất cả các lĩnh vực quan trọng nhất, soi sáng con đường đi lên của thời đại và của chủ nghĩa xã hội. Điều đó giúp chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn về thời đại, về con đường hiện tại và tương lai của chủ nghĩa xã hội cùng với các quy luật khách quan của nó.

Đại hội 27 và Hội nghị Trung ương Đảng cộng sản Liên xô tháng Giêng và tháng Sáu năm 1987 đã đưa lên một tầm cao mới sự đời mới tư duy lý luận. Đảng cộng sản Liên xô đã nghiêm túc phê phán bệnh kinh viện trong công tác nghiên cứu lý luận trước đây, đưa đến sự lạc hậu của lý luận so với cuộc sống. Đảng cộng sản Liên xô coi sự lạc hậu về lý luận là nguyên nhân sâu xa dẫn đến những khó khăn, trì trệ và những hiện tượng khác xa lạ với chủ nghĩa xã hội trong kinh tế xã hội xô viết trước đây. Ngày nay, Liên xô đang đứng trước một nhiệm vụ có tính chất bước ngoặt. Đó là đưa xã hội xô viết tới giai đoạn phát triển mới về chất. Quy mô to lớn và tính chất phức tạp của nhiệm vụ đó đòi hỏi phải nhận thức lại một cách sâu sắc toàn bộ hệ thống triết học, kinh tế - chính trị học xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa cộng sản khoa học. Điều cốt yếu nhất là vận dụng phương pháp biện chứng mà lat nhân của nó, như chỉ dẫn của Lê-nin, là "sự thống nhất của các mặt đối lập", để phân tích các xu hướng mới chủ yếu trong sự vận động và phát triển của thời đại và của xã hội xô viết. Khi phân tích những đối tượng này, cần nhận thức rằng những mâu thuẫn nói tại là nguồn gốc và động lực phát triển và vận động của chúng, kể cả trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở sự phân tích mới nói trên, tìm ra những biện pháp và hình thức có hiệu quả để thực hiện nhiệm vụ mới. Phải có tinh thần sáng tạo để

làm phong phú và cụ thể hóa những nguyên tắc và luận điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Làm cho lý luận không dừng lại ở sự giải thích những quan niệm đã hình thành, không dựa vào khuôn mẫu có sẵn, mà phải thường xuyên tìm kiếm những câu trả lời cho cuộc sống, làm cho lý luận luôn luôn giữ được vị trí tiên phong, vạch đường và thúc đẩy xã hội phát triển.

Thành tựu xuất sắc nhất của Đảng cộng sản Liên xô về mặt đổi mới tư duy lý luận trước hết ở chỗ đã đưa ra những quan điểm lý luận mới về tính chất bước ngoặt của giai đoạn lịch sử hiện nay trên thế giới và trong xã hội xô viết; về phép biện chứng của thời đại, về những xu hướng và mâu thuẫn của nó; về những động lực của tiến bộ xã hội, về việc đẩy nhanh phát triển kinh tế xã hội xô viết với tính cách là quy luật vận động khách quan của chủ nghĩa xã hội; về phép biện chứng của bước quá độ lên chủ nghĩa cộng sản. Đó là tất cả những gì có thể trả lời cho sự thách thức của thời đại, cho những vấn đề nóng bỏng của xã hội xô viết và toàn bộ cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Tư duy mới, sự định hướng giá trị mới thể hiện hết sức đầy đủ ở việc nhận thức lại và phân tích có phê phán tình hình trong nước. Sự phân tích đó là có căn cứ và đúng sự thật, không bóp méo, không giấu giếm, không thổi phồng, mọi việc đều công khai. Sự đổi mới còn thể hiện ở lý luận về chiến lược đẩy nhanh, ở những mục tiêu và nhiệm vụ nhằm phát huy có hiệu quả những ưu việt của chủ nghĩa xã hội, ở việc xác định những nhiệm vụ ưu tiên về chính trị, kinh tế, xã hội, tinh thần, đạo đức. Trong hệ thống các giá trị được đổi mới đó thì con người là nhân tố được đặt lên hàng đầu. Sự phát triển toàn diện và hài hòa của con người là mục tiêu

số một. Đây là đặc trưng cơ bản nhất của sự tiến bộ trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Công cuộc cải tổ do Đại hội 27 Đảng cộng sản Liên xô khởi xướng không chỉ là nhân tố quyết định bước phát triển về chất đang bắt đầu trong kinh tế xã hội xô viết, mà nó còn mang ý nghĩa thời đại sâu sắc. *Cuộc cải tổ được tiến hành ở Liên xô là cuộc cách mạng toàn diện và triệt để.* Với một bề dày hiện thực về mọi mặt, những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đổi mới ở Liên xô, với những mức độ khác nhau, chắc chắn có giá trị lý luận và thực tiễn đối với chủ nghĩa xã hội thế giới. Cải tổ ở Liên xô do tính chất và quy mô của nó, thực tế là một sự nghiệp hoàn toàn mới, nó có ảnh hưởng to lớn và tác động sâu sắc đến tiến trình cách mạng thế giới. Thực chất cách mạng của chương trình đẩy nhanh nhằm đưa xã hội xô viết phát triển lên một trạng thái mới về chất, sẽ tác động tới toàn bộ tình hình thế giới, tới việc giải quyết mâu thuẫn cơ bản của thời đại. Điều đó tất yếu sẽ phản ánh cách này hay cách khác đến tình hình mỗi nước.

Sự đổi mới tư duy một cách sâu sắc nhất của Đảng cộng sản Liên xô thể hiện nổi bật ở việc làm phong phú quan niệm của Lê-nin về thời đại, về những vấn đề chủ yếu của thời đại, mối liên hệ qua lại và sự phụ thuộc theo quan hệ nhân quả giữa các yếu tố cấu thành nội dung của thời đại. Từ đó định hướng sự vận động hợp quy luật của các lực lượng. Đảng cộng sản Liên xô đã phân tích một cách hoàn toàn mới theo lập trường giai cấp và trên cơ sở khoa học đối với các loại mâu thuẫn của thế giới, cũng như phương hướng để giải quyết các mâu thuẫn đó; đối với vai trò lịch sử của chủ nghĩa xã hội, những thành tựu và ưu việt của nó, những khả năng và triển vọng của nó; đối với các quan hệ quốc tế và khả năng hiện thực

chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân hiện đang trực tiếp đe dọa loài người.

Điều này được cất nghĩa ở chỗ thế giới ngày nay đã bước vào một giai đoạn mới. Bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học - kỹ thuật và của lực lượng sản xuất tạo nên những khả năng không lồ cho con người trong xây dựng xã hội cũng như hủy diệt xã hội. Đảng cộng sản Liên xô là người đầu tiên vạch ra sự thật khắc nghiệt đó. Hơn nữa, về mặt chính trị, thế giới ngày nay lại phức tạp, đa dạng, năng động, chứa đầy những xu hướng đối lập và những mâu thuẫn. Đó là thế giới của những sự lựa chọn phức tạp nhất.

Những đặc điểm trên của tình hình thế giới buộc con người phải nhìn chung theo cách mới. Đây cũng là lần đầu tiên trong lịch sử, đảng của Lênin đã đưa ra cách tiếp cận mới đối với vấn đề chiến tranh và hòa bình. Tư duy chính trị đối ngoại đó có căn cứ thực tiễn và lý luận, dựa trên cơ sở nguyện vọng của hàng tỷ người, vì vậy đó là cương lĩnh được hưởng ứng rộng rãi nhất, đi vào lòng người sâu rộng nhất. Uy tín của Liên xô và của chủ nghĩa xã hội đang không ngừng tăng lên cùng với là cơ hòa bình đang phát cao.

Được sự cổ vũ to lớn của Đại hội 27 Đảng cộng sản Liên xô và của công cuộc cải tổ ở Liên xô, Đại hội thứ VI Đảng cộng sản Việt nam nêu cao tinh thần đổi mới, vận dụng tinh thần phê phán của triết học mác xít để nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, phân tích sâu sắc tình hình một mặt của đất nước, đúc rút những kinh nghiệm thành công và thất bại dưới dạng những bài học lớn, xác định nhiệm vụ chiến lược của thời kỳ quá độ cũng như nhiệm vụ, mục tiêu của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Các quyết định trên nói lên quyết tâm to lớn của Đảng ta thực hiện một cuộc đổi mới toàn diện mọi lĩnh vực của xã hội nước ta, nhằm tạo ra bước ngoặt mới, làm chuyển biến tình hình, đưa đất nước vượt qua khó khăn, thử thách, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Quyết tâm đổi mới của Đảng ta đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tiễn cách mạng Việt nam, phù hợp với xu thế đổi mới nhanh chóng và mạnh mẽ của thời đại, đánh dấu bước chuyển biến quan trọng của cách mạng Việt nam, mở ra triển vọng mới của đất nước.

Kinh nghiệm của Đảng cộng sản Liên xô cho thấy, muốn đổi mới tư duy và đổi mới xã hội, *trước hết phải đổi mới tư duy lý luận.*

Muốn đổi mới bất cứ lĩnh vực nào của đời sống xã hội, phải có sự chuẩn bị trước về lý luận. Sự chuẩn bị về lý luận càng sâu sắc bao nhiêu, cuộc đổi mới càng thành công bấy nhiêu. Đổi mới tức là trên cơ sở nhận thức hiện thực trong bối cảnh lịch sử cụ thể của đất nước, từ đó đưa ra những giải pháp đúng đắn phù hợp với trình độ phát triển của Việt nam, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới, nói một cách khác, đó là những giải pháp thích hợp với hiện thực Việt nam trong giai đoạn phát triển hiện nay. Một nước sản xuất nhỏ và bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa như Việt nam, hiện thực của nó thật là đặc thù, thật là sinh động. Trước hiện thực đó, nhất thiết phải có sự đổi mới về tư duy lý luận, dựa vào khái quát thực tiễn, vào những luận điểm mang tính chất nguyên tắc để soạn thảo các chính sách và giải pháp phù hợp, đáp ứng yêu cầu của cuộc sống. Trải qua thử nghiệm và áp dụng trên quy mô đại trà, tư duy lý luận mới được thể chế hóa và định hình trong cuộc sống, biến thành hành động hằng ngày của đông đảo quần chúng. Đây là một quá trình hợp quy luật mà bất

cứ các quyết định lớn nào của Đảng và Nhà nước cũng phải tuân theo.

Dại hội thứ VI của Đảng ta đã nhận thức sâu sắc hơn những đặc điểm kinh tế xã hội nước ta, từ đó chỉ rõ tính chất khó khăn, phức tạp và lâu dài của thời kỳ quá độ ở Việt nam. Đặc điểm lớn nhất của Việt nam là không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, từ sản xuất nhỏ đi lên. Nền sản xuất đó lại trải qua gần 30 năm chiến tranh tàn phá nặng nề, mất cân đối lớn trên nhiều mặt. Đại hội cũng đã chỉ ra nền kinh tế Việt nam hiện nay là nền kinh tế nhiều thành phần. Những đặc điểm đó chi phối một cách quyết định các nhiệm vụ, nội dung cũng như hình thức của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam. Những sai lầm chủ quan, nông vội của chúng ta trong thời gian qua chủ yếu là do không nắm vững và nghiên cứu sâu sắc những đặc điểm đó.

Dựa theo tư tưởng của Lê-nin, thời kỳ quá độ ở nước ta nhất thiết phải trải qua nhiều chặng đường khác nhau. Mỗi chặng đường có những nhiệm vụ lịch sử cụ thể đặc thù. Nhiệm vụ chủ yếu của chặng đường đầu tiên hiện nay là ổn định về cơ bản tình hình kinh tế — xã hội và tạo ra những tiền đề cần thiết để tiến hành công nghiệp hóa trên quy mô lớn ở chặng sau.

Thời kỳ quá độ ở Việt nam nằm trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu từ Cách mạng Tháng Mười. Trong bối cảnh đó, hai nhân tố quan trọng nhất của thời đại đang tác động trực tiếp và sâu sắc đến thời kỳ quá độ ở nước ta. *Trước hết*, đó là sự lớn mạnh chưa từng có của lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới, nòng cốt là Liên xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa, đang quyết định chiều hướng phát triển của xã hội loài người. *Hạt tã*, chu kỳ mới của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật diễn ra từ giữa những năm 70,

đang thúc đẩy mạnh mẽ nền kinh tế các nước phát triển nhanh chóng. Trong tình hình mối liên hệ kinh tế và kỹ thuật giữa các nước gia tăng chưa từng có, sự phát triển của một nước, trên một mức độ rất lớn, tùy thuộc khả năng nước đó tham gia vào quan hệ kinh tế quốc tế như thế nào.

Đây là những nhân tố tác động sâu sắc đến đường lối đối nội và đối ngoại, kinh tế và chính trị của nước ta vì « chỉ có dựa trên cơ sở hiểu biết những đặc điểm cơ bản của một thời đại, chúng ta mới có thể tính đến những điểm chi tiết của nước này hay nước nọ » (2).

Về mặt kinh tế, Đảng cộng sản Việt nam nhấn mạnh việc đổi mới tư duy phát huy vào xác định đúng đắn chính sách kinh tế, chính sách xã hội, nhằm phát huy vai trò chủ động và sáng tạo của người lao động, giải phóng năng lực sản xuất, khai thác mọi tiềm năng của đất nước, mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, trước hết với Liên xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, nhằm thúc đẩy sản xuất, ổn định đời sống.

Đồng thời với việc bổ trí lại cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung cho ba chương trình kinh tế lớn, phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đột khoát xóa bỏ kiểu tập trung quan liêu, bao cấp, xóa bỏ cơ chế kim hàm. Đó là cơ chế từng bước thực hiện nguyên tắc hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, lấy kế hoạch làm trung tâm, dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ. Cơ chế mới vừa coi trọng tính kế hoạch, vừa coi trọng việc sử dụng quan hệ hàng hóa — tiền tệ. Hai đặc trưng này không đối lập nhau mà gắn liền hữu cơ, tạo tiền đề cho nhau, là phương tiện của nhau, cái này thông qua cái kia để phát huy tác dụng.

Về vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam, Đại hội thứ VI nhấn

(2) V.I. Lê-nin: *Tư tưởng*, Nhà Tiến bộ, Mátxcơ-va, 1980, t. 26, tr. 174.

mạnh mẽ phạm vi to lớn và tính chất phức tạp của công tác đổi mới toàn diện kinh tế xã hội Việt nam đang đòi hỏi không ngừng tăng cường năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng. Vì vậy, cần xác định một cách khoa học và cụ thể cũng như thể chế hóa chức năng lãnh đạo của đảng với tư cách là đảng cầm quyền trong quan hệ với nhà nước, với các đoàn thể nhân dân, trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội và quan hệ quốc tế. Cần hoàn thiện chế độ tập trung dân chủ, thực hiện dân chủ hóa, đấu tranh phê bình và tự phê bình trong đảng, hình thành phong cách và phẩm chất đảng viên của đảng cầm quyền ở Việt nam.

Nhiệm vụ đổi mới đặt ra yêu cầu cấp bách phải đổi mới tổ chức và cán bộ. "Cán bộ quyết định hết thảy". Khẩu hiệu này xuất hiện lần đầu tiên ở Liên xô và hiện nay nó có ý nghĩa chỉ đạo rất to lớn đối với chúng ta. Đổi mới tổ chức và cán bộ là khâu then chốt, là mắt xích quan trọng nhất để thực hiện cuộc đổi mới có ý nghĩa cách mạng trong cả nước ta.

Thực tiễn cho thấy công tác tổ chức và cán bộ là loại công tác rất phức tạp và khó khăn. Đây là một khoa học. Hơn nữa là khoa học phức tạp nhất, khoa học về con người. Nhưng chúng ta không bất lực. Nhiệm vụ đề ra có thể được giải quyết nếu chúng ta đi đúng đường lối quần chúng, dân chủ hóa và công khai hóa trong công tác cán bộ. Phải đổi mới quan điểm đánh giá cán bộ, tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá người cán bộ hiện nay là ở hiện quả thực hiện công việc được giao trên cơ sở đổi mới cách nghĩ, cách làm, phù hợp với yêu cầu đổi mới chung của cách mạng. Vấn đề đặt ra bức thiết hiện nay và cũng là khâu yếu nhất hiện nay trong công tác cán bộ là vấn đề quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, bao gồm cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp, các ngành và

cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực. Cần khẳng định rằng, chúng ta có nguồn cán bộ dồi dào, trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến và trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều cốt yếu là có quy hoạch và cơ chế tuyển chọn hợp lý.

Một trong những chủ trương lớn thể hiện quyết tâm đổi mới của Đảng ta là mở cuộc vận động lớn bắt đầu từ cuối năm 1987 nhằm làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của đảng; làm trong sạch và nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước; đẩy lùi và xóa bỏ các hiện tượng tiêu cực, làm lành mạnh các quan hệ xã hội và thực hiện công bằng xã hội. Dưới hình thức "Những việc cần làm ngay", được bắt đầu từ mấy tháng nay, cuộc đấu tranh công khai chống tiêu cực và thực hiện công bằng xã hội đang lấy lại lòng tin và hy vọng trong hàng chục triệu người, mở ra triển vọng tốt đẹp và tạo những điều kiện thuận lợi để thực hiện cuộc vận động lớn nói trên.

Sự nhất trí hoàn toàn của Đảng cộng sản Việt nam và Đảng cộng sản Liên xô về các vấn đề then chốt thuộc chính sách đối nội và quốc tế thể hiện trong chuyển đi thăm Liên xô của Đoàn đại biểu cấp cao của Đảng cộng sản Việt nam từ ngày 17 đến 22-5-1987, những kết quả to lớn và tốt đẹp được ghi rõ trong tuyên bố chung, trong các hiệp định và thỏa thuận mới, đánh dấu bước phát triển quan trọng mới về chất trong quan hệ hợp tác toàn diện Việt nam—Liên xô.

Giai đoạn mới của quan hệ hợp tác Việt—Xô, trước hết là quan hệ kinh tế, đáp ứng yêu cầu cải tổ và đổi mới của Đại hội 27 Đảng cộng sản Liên xô và Đại hội VI Đảng cộng sản Việt nam, phù hợp với xu thế đổi mới của thời đại.

Ban lãnh đạo Đảng cộng sản Liên xô, đứng đầu là đồng chí M. X. Goóc-ba-trốp, tỏ ý tin tưởng rằng Đại hội

thứ VI của Đảng cộng sản Việt nam sẽ mở ra một cục diện hoàn toàn mới, sẽ đưa nước Việt nam lên một giai đoạn phát triển mới về mọi mặt. Đảng cộng sản Liên xô không chỉ đánh giá cao, hoàn toàn đồng tình, mà còn bày tỏ quyết tâm góp phần cùng phía Việt nam thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới, hiện thực và đúng đắn của Đại hội thứ VI Đảng cộng sản Việt nam.

Bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác Việt - Xô thể hiện quan điểm của Đảng cộng sản Việt nam coi sự hợp tác và sự giúp đỡ của Liên xô là cốt lõi của chiến lược kinh tế đối ngoại của Việt nam, là nhân tố quan trọng góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Điều cần nhấn mạnh là để thực hiện chuyển biến quan trọng đó, nhân dân và cán bộ Việt nam phải có sự cố gắng vượt bậc trong việc tổ chức thực hiện. Tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi và nguyên tắc hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa là nhằm gắn liền trách nhiệm với lợi ích của cả hai bên, do đó, phải kiên quyết xóa bỏ tư tưởng ỷ lại, tư tưởng dựa dẫm còn khá nặng nề trong một bộ phận không nhỏ cán bộ và trong cả nhân dân. Chúng ta cần phê phán nghiêm khắc và nhanh chóng sửa đổi thái độ vô trách nhiệm và tùy tiện trong việc thực hiện cam kết, trong việc sử dụng lãng phí, kém hiệu quả các vật tư, thiết bị, máy móc và công trình do Liên xô giúp. Cần nhanh chóng nghiên cứu và xây dựng lại các cơ chế hợp tác theo tinh thần mới.

Đảng cộng sản Việt nam và Đảng cộng sản Liên xô hoàn toàn nhất trí và kiên quyết phấn đấu để thực hiện tư tưởng biến châu Á - Thái bình dương thành khu vực hòa bình, ổn định, láng giềng tốt, tin cậy và hiểu biết lẫn nhau theo các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Là một nước trên bờ Thái bình dương, những gì xảy ra trong khu vực đều trực tiếp ảnh hưởng đến cuộc sống trong nước Nhân dân Việt nam chia sẻ sâu sắc mối lo âu và căm phẫn của các dân tộc trong khu vực trước âm mưu và hành động của đế quốc Mỹ và các thế lực phản động theo đuôi Mỹ đang làm cho khu vực rộng lớn và đông dân này không thể có hòa bình và ổn định thật sự.

Trong thế đi xuống, tư duy chính trị phản động mưu đồ bá chủ thế giới với chính sách bạo lực và chạy đua vũ trang là hạt nhân trong chiến lược châu Á - Thái bình dương của đế quốc Mỹ. Đó thực chất là chiến lược tập hợp lực lượng mới kể cả lực lượng thân Mỹ trước đây và lực lượng thân Mỹ mới xuất hiện trong khu vực, để thực hiện các kế hoạch bành trướng và xâm lược.

Tuy nhiên, từ giữa những năm 70 đến nay, cùng với bước phát triển mới về chất của tình hình thế giới «sau Việt nam», cùng với sự lớn mạnh chưa từng có của chủ nghĩa xã hội và của lực lượng hòa bình, ở châu Á - Thái bình dương xuất hiện khả năng và tiền đề cho việc xây dựng một hệ thống an ninh và hợp tác cho toàn khu vực.

Trong điều kiện đó, Đảng cộng sản Việt nam cho rằng cần phải động viên mọi lực lượng độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội thành một phong trào sâu rộng đấu tranh cho hòa bình, an ninh, phát triển và hợp tác ở châu Á - Thái bình dương, nhằm đi đến một giải pháp tổng thể bao gồm: ủng hộ các phong trào nhân dân và chính sách của các nước thực hiện phi hạt nhân, giải quyết bằng chính trị các cuộc xung đột và tranh chấp, tôn trọng quyền dân tộc tự quyết, thiết lập những quan hệ láng giềng tốt và quan hệ cùng tồn tại hòa bình, kiên quyết biến châu Á - Thái bình dương thành một khu vực hòa bình và ổn định

Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á như Việt nam, Lào, Cam-pu-chia, Mông cổ, Cộng hòa nhân dân Á-p-ga-ni-xtan, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều tiên đã đưa ra những sáng kiến hòa bình nhằm góp phần giải quyết các vấn đề ở khu vực. Nhiều nước ở Nam Thái bình dương đã có sáng kiến biến vùng này thành khu vực phi hạt nhân. Đặc biệt là kế hoạch hòa bình toàn diện ở châu Á-Thái bình dương do đồng chí M.X.Góc-ha-trốp đưa ra tại Vla-di-vô-xtôc, Tuyên bố Ấn-Xô tại Niu Đê-li về những nguyên tắc xây dựng một thế giới không có vũ khí hạt nhân, tuyên bố chung của các đảng cộng sản và công nhân các nước châu Á-Thái bình dương tháng 7-1987 nhằm thiết lập một khu vực không có vũ khí hạt nhân, khu vực hòa bình ở châu Á-Thái bình dương và gần đây tuyên bố của Liên xô sẵn sàng loại bỏ tất cả các tên lửa tầm trung của mình cả ở phần lãnh thổ châu Á của Liên xô, với điều kiện Mỹ cũng sẽ làm như vậy, đã có tiếng vang rộng lớn và được hoan nghênh, ủng hộ nhiệt tình ở khắp nơi.

Chúng ta mong muốn sớm có một giải pháp chính trị hợp lý cho vấn đề Cam-pu-chia trên cơ sở bảo đảm hòa

bình bền vững, độc lập, chủ quyền của Cam-pu-chia, bảo vệ thành quả cách mạng của nhân dân Cam-pu-chia. Đó là nhân tố quan trọng góp phần đem lại hòa bình và ổn định cho Đông dương, Đông Nam Á và châu Á-Thái bình dương.

Việt nam cũng như Liên xô kiên định chủ trương bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa nhân dân Trung hoa, coi đây là điều kiện rất cần thiết để đem lại ổn định ở khu vực.



Cách mạng Tháng Mười—cải tổ ở Liên xô—đổi mới ở Việt nam. Đây vừa là quan hệ nhân quả, vừa là quá trình kế tục khách quan cùng thể hiện một phương hướng cơ bản: vì hạnh phúc của nhân dân, vì chủ nghĩa xã hội và nền hòa bình bền vững trên trái đất. Kỷ niệm 70 năm Cách mạng Tháng Mười là ngày hội lớn nhất trong thập kỷ này của loài người tiến bộ. « Uống nước nhớ nguồn ». Đó là câu mà chúng ta đời đời nhắc lại để ghi nhớ công ơn to lớn của Cách mạng Tháng Mười và của Liên xô vĩ đại đối với Cách mạng Việt nam và nhân dân Việt nam.

THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI VÀ THỜI ĐẠI

V. ĐÔN-CHÍCH

Bí thư UBTV DCS Liên xô

LỊCH sử thế giới có rất nhiều ngày tháng đáng ghi nhớ và sự kiện nổi bật. Nhưng về quy mô và chiều sâu tác động đối với sự phát triển của nền văn minh loài người thì Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại giữ một vị trí đặc biệt trong những ngày tháng và sự kiện ấy, nó mở ra một thời đại mới — thời đại đấu tranh để giải phóng các dân tộc khỏi ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc, quá độ lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Cùng với việc Tở quốc Tháng Mười đập tan chế độ bóc lột của chủ nghĩa tư bản, loài người năm 1917 đã tiến bước đầu tiên đến một xã hội không có bất bình đẳng và bất công về xã hội, đến một thế giới không có chiến tranh và vũ khí. Cứ mỗi năm trôi qua kể từ những ngày không thể quên được ấy, ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của Cách mạng Tháng Mười lại hiện ra hùng vĩ hơn.

Tháng Mười hóa ra không phải là "bước quanh co của lịch sử" như bọn chúa tể chế độ bóc lột cũ đã tiên đoán, mà là con đường chính của lịch sử. Nó đã tước đi của chủ nghĩa đế quốc quyền chi phối số phận của thế giới, số phận của các dân tộc. Tháng Mười đã làm lung lay những cơ sở của chủ nghĩa tư bản mà người ta cho là vĩnh cửu và bất di bất dịch, nó đã làm cho cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa

tư bản gay gắt hơn, còn sự ra đời của nhà nước công nông là một gương sáng cách mạng có sức cổ vũ đối với nhân dân lao động toàn thế giới, cho phép các dân tộc bị áp bức ở các nước thuộc địa phá tan xiềng xích nô lệ, giành được không ít nhượng bộ, cải thiện được tình hình của mình.

Kỷ nguyên chủ nghĩa xã hội đã mở đầu niên đại của mình từ năm 1917. Sinh ra trong một nước, chủ nghĩa xã hội ngày nay đã trở thành một hệ thống thế giới. Bên cạnh nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, đã xuất hiện những nước xã hội chủ nghĩa khác, hợp thành một cộng đồng xã hội chủ nghĩa hùng mạnh của các dân tộc. Nếu vào đầu thế kỷ XX, mặt trận chung của chủ nghĩa đế quốc bị chọc thủng trên một lục địa, thì ngày nay các nước xã hội chủ nghĩa đang tồn tại trên ba lục địa của hành tinh chúng ta. Nếu chế độ xã hội mới lúc đầu được xác lập trên một phần sáu lãnh thổ địa cầu với chừng 8% dân số, thì ngày nay các nước xã hội chủ nghĩa đã chiếm trên một phần tư lãnh thổ và chừng một phần ba dân số trái đất. Tiềm năng kinh tế của chủ nghĩa xã hội đã tăng gấp bội. Năm 1917, phần của nước Nga xô viết trong sản xuất công nghiệp thế giới chưa đầy 3%. Bây giờ, các nước xã hội chủ nghĩa sản xuất trên 40% tổng sản phẩm. Đúng như V. I. Lê-nin đã dự kiến, chủ nghĩa xã

hội đã biến thành một lực lượng quốc tế « có khả năng tác động quyết định đến toàn bộ chính trị thế giới » (1).

Tháng Mười đã soi sáng con đường phát triển của phong trào cộng sản quốc tế. Phong trào đó ngày nay là một lực lượng tư tưởng và chính trị có ảnh hưởng nhất của thời đại. Lê-nin vĩ đại đã cho rằng sự tồn tại của một chính đảng là điều kiện cơ bản để giai cấp vô sản giành chính quyền. Nếu như mười năm sau Tháng Mười, đảng cộng sản mới tồn tại ở 46 nước với gần 1,7 triệu đảng viên, thì ngày nay các đảng cộng sản đang hoạt động ở 95 nước, và hàng ngũ của đảng đã đông gần 85 triệu người.

Cách mạng Tháng Mười đã giáng đòn trí mạng vào hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Người con vĩ đại của nhân dân Việt nam, Hồ Chí Minh, khi nhận định về tác động to lớn của những tư tưởng của Lê-nin đối với sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, đã nhấn mạnh: « Lê-nin là người đầu tiên hiểu và đánh giá được toàn bộ tầm quan trọng to lớn của việc thu hút các dân tộc thuộc địa vào phong trào cách mạng, là người đầu tiên chỉ ra rằng, không có sự tham gia của các dân tộc thuộc địa thì không thể tưởng tượng có cuộc cách mạng xã hội ». Hàng chục nước độc lập trẻ tuổi đã nảy sinh trên mảnh đất của các nước vốn là thuộc địa. Các nước ấy hiện nay chiếm gần 60% lãnh thổ hành tinh, với số dân chiếm hơn một nửa dân cư trên trái đất. Nhân dân các nước ấy đã làm chủ số phận của mình, đã bước lên con đường sáng tạo lịch sử một cách độc lập.

Tháng Mười vĩ đại đã trở thành thắng lợi huy hoàng mang tính lịch sử của những tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin; những tư tưởng ấy là kim chỉ nam duy nhất đúng đắn trong cuộc đấu tranh giành thắng lợi cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong

công cuộc xây dựng xã hội mới. Đảng của những người bốn sè vạch do Lê-nin sáng lập đã kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang của giai cấp vô sản Nga, tổ chức việc bảo vệ những thành quả cách mạng chống sự xâm phạm của kẻ thù trong và ngoài nước, hướng dẫn đất nước đi theo con đường tiến bộ kinh tế và xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử, đảng của những người bốn sè vạch đã tự gánh lấy nhiệm vụ tổ chức hoạt động cách mạng - cải tạo có định hướng của hàng triệu quần chúng.

Sau khi đập tan lực lượng của bọn phản cách mạng trong nước và sự can thiệp vũ trang của nước ngoài, nhân dân lao động nước Nga xô viết đã bắt tay thực hiện nhiệm vụ chính của cách mạng - nhiệm vụ sáng tạo, tiến hành cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội, xây dựng nền kinh tế của xã hội làm cơ sở đầu tiên cho cuộc sống của hàng triệu người. « Chính trị chủ yếu của chúng ta lúc này - V.I. Lê-nin nhấn mạnh - phải là xây dựng nước nhà về mặt kinh tế... » (2).

Vận dụng một cách sáng tạo những nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học vào điều kiện cụ thể của nước Nga đã thoát khỏi xiềng xích của chủ nghĩa tư bản, với suy nghĩ sâu sắc và sáng suốt vốn có của mình, vị lãnh tụ của cách mạng đã đề ra những cơ sở lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quan niệm của Lê-nin xuất phát từ sự tham gia tích cực của nhân dân vào việc quản lý mọi công việc của xã hội, từ tính tất yếu khách quan phải có vai trò chỉ đạo tổ chức của đảng, sự lãnh đạo chính trị - tư tưởng của đảng.

Những luận điểm của Lê-nin về chủ ý đầy đủ các quy luật kinh tế, về kế

(1) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiên b, Mát-xcơ-va, 1973, t. 4, tr. 202.

(2) Sách đã dẫn, tr. 433.

hoạch hóa và hạch toán kinh tế, về sử dụng khéo léo những quan hệ hàng hóa — tiền tệ, những kích thích vật chất và tinh thần khi giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, có ý nghĩa hết sức quan trọng. Gần 70 năm đã qua từ bấy đến nay. Song, những tư tưởng ấy cho đến nay vẫn là kim chỉ nam đúng đắn cho hoạt động của Đảng cộng sản Liên xô lãnh đạo kinh tế quốc dân.

Cũng như V.I. Lê-nin đã dự đoán, chủ nghĩa xã hội tác động đến sự phát triển của quá trình cách mạng thế giới chủ yếu là bằng những thành tựu xây dựng kinh tế của mình. Số phận của thế giới, số phận sự tiến bộ xã hội của loài người được giải quyết trước hết trên lĩnh vực thi đua kinh tế và khoa học — kỹ thuật giữa hai hệ thống. «Cuộc đấu tranh đã chuyển sang lĩnh vực đó trên phạm vi toàn thế giới. Khi chúng ta giải quyết được nhiệm vụ đó, thì chúng ta sẽ giành được thắng lợi một cách chắc chắn và quyết định trên phạm vi thế giới» (3).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong thời hạn lịch sử ngắn, nhân dân Liên xô đã thực hiện những cuộc cải tạo chưa từng có trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và tinh thần. Để hiểu rằng con đường 70 năm qua của nhà nước xô viết không phải là con đường trải hoa hồng, đó là con đường đấu tranh của cái mới với cái cũ. Đó là con đường mà trên đó đã có những sai lầm nghiêm trọng, những dự tính sai, đã có sự sùng bái cá nhân. Trong 70 năm qua của chính quyền xô viết, chúng tôi đã phải trải qua hai cuộc chiến tranh tàn phá, và khôi phục nền kinh tế bị phá hoại. Song nhân dân Liên xô, được đảng lãnh đạo, đã triệt để đi theo con đường do Lê-nin vạch ra.

Sự nghiệp công nghiệp hóa đã đặt cơ sở vật chất — kỹ thuật cho xã hội mới, đã đưa Liên xô đứng vào hàng

những cường quốc công nghiệp hùng mạnh, đã tạo nền móng cho khả năng quốc phòng của Liên xô. Ngay cuối kế hoạch 5 năm đầu tiên, về tổng sản lượng công nghiệp, Liên xô đã tiến lên vị trí thứ nhất ở châu Âu và vị trí thứ hai trên thế giới.

Các nước tư bản chủ nghĩa đã mất nhiều thập kỷ mới giải quyết được những nhiệm vụ như vậy.

Ở nông thôn, thay cho nền kinh tế nhỏ và phân tán của nông dân là nền sản xuất lớn hợp tác hóa. Kế hoạch hợp tác hóa của Lê-nin — một bộ phận của chiến lược chung xây dựng xã hội mới — đã đưa nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường đúng đắn. Liên minh công nông đã được đặt trên nền móng kinh tế — xã hội vững chắc.

Cách mạng văn hóa đã tạo khả năng cho đa số dân cư thoát khỏi nạn mù chữ, đã mở cho nhân dân lao động con đường rộng lớn tiếp xúc với những của cải tinh thần mà loài người đã tích lũy được. Giới trí thức mới, xã hội chủ nghĩa đã hình thành. Hệ tư tưởng Mác — Lê-nin đã được xác lập là hệ tư tưởng thống trị trong ý thức nhân dân Liên xô.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự tiến bộ nhanh chóng về kinh tế, xã hội và văn hóa ở những vùng dân tộc trước đây là biên khu của nước Nga đã được bảo đảm. Lần đầu tiên trong lịch sử, tất cả các dân tộc và bộ tộc đã trở nên bình đẳng và hợp thành một cộng đồng quốc tế duy nhất trong khuôn khổ một nhà nước liên bang thống nhất.

Nhân dân Liên xô đã phải gánh chịu những thử thách nặng nề những năm 1911 — 1915 khi đất nước xô viết chặn đường tiến của chủ nghĩa phát xít mà cho đến lúc ấy trên thực tế đã nô dịch toàn bộ châu Âu. Thắng lợi trong

(3) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 43, tr. 410.

cuộc chiến tranh vĩ đại ấy chẳng những đã cứu nhân dân Liên xô, mà còn cứu nền văn minh của châu Âu và của cả hành tinh. Có một chế độ nào khác đứng vững được trong một cuộc chiến đấu như vậy, rồi sau đó lại từ đồng tro tàn của hàng nghìn thành phố và làng mạc vươn lên, khôi phục được nền kinh tế bị tàn phá không? Chế độ xã hội chủ nghĩa do Tháng Mười vĩ đại sản sinh ra đã chứng minh rạch ròi sức sống của nó.

Tất cả những thành tựu đó là bằng chứng về hiệu quả hoạt động thực tiễn sáng tạo của đất nước của Tháng Mười vĩ đại, là niềm tự hào của nhân dân Liên xô. Nhân dân Liên xô trân trọng mỗi một năm qua trong lịch sử 70 năm của mình, trân trọng sự mệnh trao cho mình là người đi đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, người sáng tạo nên móng cho một nền văn minh kiểu mới trong lịch sử.

Giá trị của bất cứ chế độ kinh tế - xã hội nào cũng được lượng định bằng thước đo: chế độ ấy đem lại những của cải và ưu thế gì cho nhân dân mình, làm phong phú thêm những gì cho sự phát triển của loài người. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng ở Liên xô đã chứng minh ý nghĩa quốc tế của nó, sự hơn hẳn của nó so với chủ nghĩa tư bản. Thắng lợi của Tháng Mười vĩ đại, những thành tựu xây dựng xã hội mới đã chứng tỏ rằng, chủ nghĩa tư bản, sự bóc lột lao động làm thuê, sự chiếm hữu tư nhân những kết quả của lao động, không phải là những thiết chế «vĩnh cửu». Đối lập với mô hình xã hội tư bản chủ nghĩa là mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa, đối lập với chế độ sở hữu tư nhân là chế độ sở hữu xã hội, đối lập với đạo đức cá nhân chủ nghĩa là đạo đức tập thể chủ nghĩa, đối lập với sự sùng bái chủ nghĩa quân phiệt và sức mạnh quân sự là lý trí chính trị, là chính sách hòa bình xây dựng.

Chế độ xã hội chủ nghĩa trao cho nhân dân lao động quyền lực thực tế

trong nhà nước và xã hội; bảo đảm khả năng lao động tự do cho mình và cho xã hội; bảo đảm công ăn việc làm đầy đủ, an toàn về xã hội, tin tưởng ở ngày mai; bảo đảm những quyền cơ bản của con người và không phải bằng lời nói, mà trong thực tế, bảo đảm sự tương trợ theo tinh thần đồng chí. Với chế độ xã hội chủ nghĩa, con người được bảo đảm đầy đủ về vật chất, có nhà ở vừa phải, được nhà nước bảo vệ sức khỏe, bảo vệ khi chữa đẻ, lúc còn nhỏ và khi về già mà không phải trả tiền; được giáo dục phổ cập, tiếp xúc rộng rãi với văn hóa; mọi tầng lớp và tập đoàn xã hội đều bình đẳng về quyền lợi; các dân tộc và bộ tộc đều bình đẳng với nhau.



Trong bảy mươi năm từ sau Tháng Mười vĩ đại, Liên xô đã đạt được những thành tựu thật sự có ý nghĩa lịch sử trong sự phát triển chính trị, kinh tế và xã hội. Thu nhập quốc dân của đất nước so với năm 1917 đã tăng xấp xỉ 150 lần, tổng sản lượng công nghiệp - 330 lần, tổng sản lượng nông nghiệp - 5,5 lần. Thu nhập thực tế tính theo đầu người vượt mức trước chiến tranh (năm 1940) 6,8 lần.

Năm vững những kết quả và bài học của con đường 70 năm qua, Đảng và nhân dân chúng tôi thấy rõ rằng, trên con đường đó vừa có những thành tựu lớn, vừa có những dự tính sai nghiêm trọng. Những năm 70 - đầu những năm 80, đất nước đã đề mặt nhịp độ tiến lên, những khó khăn và những vấn đề chưa được giải quyết bắt đầu tích tụ lại, những yếu tố xói mòn về xã hội lộ rõ, những khuynh hướng xa lạ với chủ nghĩa xã hội xuất hiện. Tất cả những sự việc đó đã đưa đến những hiện tượng trì trệ, làm tăng thêm những mâu thuẫn trong

sự phát triển của xã hội. Nền kinh tế, theo quán tính, tiếp tục phát triển theo chiều rộng, trở nên kém nhạy cảm với những thành tựu của khoa học và kỹ thuật; chế độ quản lý sản xuất xã hội, hóa ra cồng kềnh và không linh hoạt. Một cơ chế độc đoán kìm hãm sự phát triển kinh tế — xã hội hình thành; chủ nghĩa quan liêu, bệnh hành chính lan rộng; những vi phạm kỷ luật của đảng và nhà nước và những hiện tượng tiêu cực khác bắt đầu xuất hiện.

Nguồn gốc những hiện tượng ấy không phải ở bản chất chủ nghĩa xã hội, mà ở những sự xa rời chủ nghĩa xã hội. Chế độ xã hội chủ nghĩa có tiềm lực sống to lớn, có năng lực tự hoàn thiện thường xuyên. Nhưng toàn bộ kinh nghiệm của chúng tôi cho thấy rõ ràng, những khả năng và ưu thế to lớn của nó không phải tự nhiên được thực hiện. Việc xây dựng xã hội mới đòi hỏi một quan điểm sáng tạo đối với lý luận và thực tiễn, đòi phải kiên quyết từ bỏ chủ nghĩa giáo điều, những thói quen và phương pháp đã cũ, đòi phải tìm tòi những biện pháp có hiệu quả để phát huy tính tích cực và tính chủ động của hàng triệu quần chúng.

Trong những điều kiện ấy, Đảng cộng sản Liên xô, Ủy ban trung ương Đảng đã thừa nhận cần phải có những thay đổi kiên quyết, cần bản trong chính trị, kinh tế, trong các lĩnh vực xã hội và tinh thần, phải làm cho đất nước chuyển sang con đường thực hiện những cải tạo. Điều đó đã diễn ra tại Hội nghị toàn thể tháng tư (năm 1985) UBTU DCS Liên xô; hội nghị này đã tuyên bố đường lối đẩy nhanh sự phát triển kinh tế — xã hội của đất nước, cải tổ và cải tiến về chất một lĩnh vực của xã hội xô viết. Trên cơ sở phân tích sâu sắc theo tinh thần mác-xít-lê-nin rút những tính quy luật phát triển khách quan của xã hội xô viết, Đại hội XXVII

Đảng cộng sản Liên xô, các Hội nghị toàn thể tháng giêng và tháng sáu (năm 1987) UBTU DCS Liên xô, trong các nghị quyết của mình, đã đề ra một quan niệm hoàn chỉnh và một chiến lược đổi mới căn bản mọi mặt đời sống chính trị và kinh tế — xã hội của Liên xô vì lợi ích sử dụng đầy đủ tiềm năng của chủ nghĩa xã hội, nâng cao phúc lợi của nhân dân, tăng cường vị trí của Liên xô trên vũ đài quốc tế.

Như Tổng bí thư UBTU DCS Liên xô M.X. Goóc-ba-trốp đã nhấn mạnh, “cuộc cải tổ được triển khai trong nước là sự kế tục trực tiếp sự nghiệp của Tháng Mười, là sự thực hiện nhất quán những lý tưởng được vạch ra trên ngọn cờ cuộc cách mạng của chúng ta mà năm nay chúng ta sẽ kỷ niệm 70 năm. Cải tổ — đó là lời đáp lại sự thách thức lịch sử của thời đại. Đảng chúng ta, nhân dân chúng ta có thể đáp lại sự thách thức đó, như đã đáp lại sau khi hoàn thành cuộc cách mạng xã hội hết sức vĩ đại, sau khi xây dựng xong chủ nghĩa xã hội, sau khi giành được thắng lợi có ý nghĩa lịch sử — thế giới trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại”.

Cuộc cải tổ đã bắt đầu theo sáng kiến của đảng, đang diễn ra dưới sự lãnh đạo của đảng. Đó là sự phục hồi tinh thần sáng tạo của chủ nghĩa Lê-nin, là mẫu mực về sự táo bạo và nhìn xa trông rộng về chính trị. Đó là bằng chứng cho thấy căm láu con thuyền quốc gia xô viết là một đảng nhận thức được hết tầm trách nhiệm của mình đối với số phận của chủ nghĩa xã hội, thể hiện được lợi ích căn bản của nhân dân và có năng lực bảo đảm sự tiến bộ không ngừng của xã hội, kịp thời quét bỏ tất cả những gì đã lỗi thời và tỏ ra không đúng đang kìm hãm bước tiến của chúng ta.

Chúng tôi hiểu cải tổ là như thế nào? Trước hết, đó là sự kiên quyết khắc phục những quá trình trì trệ,

tạo ra một cơ chế đáng tin cậy và có hiệu quả để đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ý đồ chính của cải tổ là kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật với nền kinh tế có kế hoạch và huy động toàn bộ tiềm năng của chủ nghĩa xã hội, bảo đảm nâng cao không ngừng vai trò của các nhân tố chiếu sáng trong phát triển kinh tế, khôi phục và phát huy những nguyên tắc cơ bản về tập trung dân chủ trong quản lý kinh tế quốc dân. Cần đặc biệt nhấn mạnh rằng việc phát triển và hoàn thiện nền dân chủ, tính thẳng thắn và tính công khai - đó là cốt lõi của cải tổ, là những phương tiện hết sức quan trọng để thu hút toàn dân vào việc quản lý các quá trình xã hội.

Cải tổ - đó là sự quay trở về phía khoa học, làm cho khoa học gắn bó thiết thực với thực tiễn nhằm đạt tới những kết quả cuối cùng cao nhất; đó là sự quan tâm phát triển hơn nữa tiềm năng khoa học. Ở Liên Xô, có hơn 5 nghìn viện và cơ quan khoa học, gần 1800 tổ chức công trình, thiết kế - công trình và kỹ thuật học. Hơn 4,5 triệu người làm việc trong lĩnh vực khoa học và phục vụ khoa học. Việc cải tổ có nhiệm vụ bảo đảm sao cho tiềm năng ấy hoạt động với công suất đầy đủ, phục vụ việc giải quyết những vấn đề chủ yếu của đất nước.

Cải tổ có nghĩa là phát triển ưu tiên lĩnh vực xã hội, thỏa mãn ngày càng đầy đủ hơn những nhu cầu của con người xã hội về điều kiện lao động, sinh hoạt, nghỉ ngơi, học hành và phục vụ y tế tốt, chăm lo thường xuyên đến sự phong phú về tinh thần, trình độ văn hóa của mỗi người và của toàn xã hội. Và những biện pháp thực tế đang được áp dụng để làm việc đó. Ngoài kế hoạch đã được phê chuẩn nhằm củng cố cơ sở vật chất của lĩnh vực xã hội, gần 40 tỷ rúp được bỏ ra trong kế hoạch 5 năm

này. Nhiệm vụ có tính cương lĩnh bảo đảm đến năm 2000 mỗi gia đình có một căn hộ riêng hay một ngôi nhà riêng - đã được đặt ra và đang được kiên trì giải quyết.

Cải tổ - đó là kiên quyết làm cho xã hội tránh được những sự xuyên tạc đạo đức xã hội chủ nghĩa, triệt để tẩy sạch những nguyên tắc cộng đồng xã hội; đó là thống nhất giữa lời nói và việc làm, giữa quyền lợi và trách nhiệm; đó là đề cao lao động chân thật, có chất lượng cao, khắc phục những khuynh hướng bình quân chủ nghĩa trong việc trả công lao động, chủ nghĩa tiêu dùng.

Ở nước chúng tôi có những chỗ dựa để triển khai toàn bộ công cuộc cải tổ. Tiềm năng kinh tế, khoa học - kỹ thuật, trí tuệ hùng mạnh được tạo ra trong những năm chính quyền xô viết, cho phép tiến lên không phải theo những phương hướng riêng biệt, mà trên toàn mặt trận tiến bộ xã hội.

Đảng đã đặt ra nhiệm vụ là trong một thời hạn lịch sử ngắn chuyển lên một nền kinh tế có tổ chức và có hiệu quả cao, đến năm 2000 tăng gấp đôi tiềm năng sản xuất của đất nước nhờ nâng cao một cách căn bản trình độ kỹ thuật của tiềm năng ấy. Nghị quyết Hội nghị toàn thể UBTC² DCS Liên Xô tháng sáu năm nay là nhằm đạt được mục tiêu đó. Hội nghị này là sự kiện có ý nghĩa chính trị và kinh tế - xã hội to lớn. Sở dĩ như vậy trước hết là do những tư tưởng và những phương châm thực tế của hội nghị trên liên quan với việc đổi mới và củng cố nền móng của xã hội chúng tôi - kinh tế xã hội chủ nghĩa. Những văn kiện được Hội nghị toàn thể thông qua đã phát triển sáng tạo hơn nữa đường lối của đảng nhằm cải tổ và đẩy nhanh; đã luận chứng sâu sắc cuộc cải cách căn bản về kinh tế.

Cuộc cải cách này nhằm chuyển hướng sự phát triển kinh tế từ những kết quả trung gian sang những kết

quả cuối cùng, có ý nghĩa về mặt xã hội, biến sự tiến bộ khoa học — kỹ thuật và tiết kiệm tài nguyên thành những nhân tố chủ yếu phát triển sản xuất xã hội, bảo đảm kết hợp hữu cơ các lợi ích của xã hội, của tập thể và của mỗi người lao động. Thực chất của chế độ kinh doanh mới là chuyển từ những phương pháp lãnh đạo chủ yếu là hành chính sang những phương pháp lãnh đạo kinh tế, sang việc dân chủ hóa rộng rãi công tác lãnh đạo, phát huy bằng mọi cách nhân tố con người, tinh thần và xã hội chủ nghĩa.

Đó là cuộc cải tổ quản lý kinh tế sâu sắc nhất, quy mô nhất trong suốt lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên xô. Nó mang tính chất tổng hợp, bao quát mọi ngành sản xuất vật chất, mọi cấp lãnh đạo sản xuất vật chất, mọi đơn vị chủ yếu của cơ chế kinh tế.

Quan niệm chế độ quản lý mới xuất phát trước hết từ sự cần thiết phải tạo ra những điều kiện kinh tế thuận lợi nhất cho hoạt động có hiệu quả của khâu cơ bản của kinh tế quốc dân là xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Nhằm mục đích ấy, đã quy định mở rộng đáng kể tính độc lập của nó, thực hiện việc chuyển sang hạch toán kinh tế đầy đủ và tự cấp vốn, nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với việc thực hiện những cam kết trước người tiêu dùng sản phẩm. Đã xác định mức thu nhập của tập thể, khả năng giải quyết những nhiệm vụ xã hội, là do kết quả công tác cuối cùng của tập thể trực tiếp quy định. Quy chế, quyền hạn và nghĩa vụ của xí nghiệp, nguyên tắc căn bản của kinh doanh, sự tham gia rộng rãi của quần chúng lao động vào quản lý, đã được ghi trong Luật xí nghiệp (Liên hiệp xí nghiệp) nhà nước được khóa họp thứ bảy Xô viết tối cao Liên xô thông qua, sau khi toàn dân đã thảo luận.

Một phương hướng quan trọng khác là cải tổ căn bản việc lãnh đạo kinh

tế, nâng cao trình độ lãnh đạo kinh tế về chất, tập trung chú ý vào những vấn đề chính, quyết định chiến lược, nhịp độ và tỷ lệ, quyết định việc tăng cường phát triển kinh tế quốc dân theo chiều sâu. Vì vậy, chức năng của các bộ có sự thay đổi căn bản. Các bộ phải trở thành các bộ tham mưu của các ngành về khoa học — kỹ thuật và kế hoạch — kinh tế, phải từ bỏ lối bảo trợ nhỏ nhen đối với các xí nghiệp, phải chịu trách nhiệm đầy đủ thỏa mãn nhu cầu của đất nước về sản phẩm thích hợp.

Điều có ý nghĩa lớn là cải tổ căn bản việc kế hoạch hóa, công cụ chính để thực hiện chính sách kinh tế, cũng như cải tiến việc định giá, cơ chế tài chính — tín dụng, việc cung cấp vật tư — kỹ thuật, việc quản lý tiến bộ khoa học — kỹ thuật, quản lý sự phát triển xã hội, quản lý các quan hệ kinh tế, đối ngoại.

Việc cải tiến căn bản chế độ định mức và trả công lao động cũng đã được đề ra để thực hiện. Ở đây, có ba khía cạnh đặc biệt quan trọng. Một là, xóa bỏ hẳn « chủ nghĩa bình quân » về tiền lương lan tràn rộng rãi trong các xí nghiệp, điều này đã trở thành trở ngại nghiêm trọng cho việc nâng cao hơn nữa năng suất lao động, cho việc nâng cao chất lượng sản phẩm. Hai là, tuân thủ những tỷ lệ đúng đắn về tiền lương của các loại người lao động khác nhau, duy trì những ưu tiên nhất định đối với những người làm việc trong điều kiện sản xuất phức tạp hơn, ở những nơi không có người ở. Và ba là, thực hiện trong thực tiễn một quan điểm mới đối với việc khuyến khích bằng vật chất, theo đó, khả năng tăng tiền lương sẽ phụ thuộc trực tiếp vào hoạt động kinh tế của xí nghiệp và được thực hiện bằng tiền do tập thể lao động làm ra. Tất cả những điều vừa nói đều nhằm thực hiện đầy đủ hơn nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội:

làm theo năng lực, hưởng theo lao động.

Việc chuyển nền kinh tế sang chế độ quản lý và kinh doanh mới không phải là một hành động nhất thời, mà là một quá trình có các giai đoạn của nó. Từ năm 1988, các xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp quan trọng nhất, hiện sản xuất gần hai phần ba tổng sản phẩm, và cả ngành vận tải nữa, sẽ hoạt động trên cơ sở hạch toán kinh tế đầy đủ và tự cấp vốn. Việc chuyển sang những nguyên tắc hoạt động ấy sẽ kết thúc hoàn toàn vào năm 1989.

Sẽ phải tiến hành một công tác tổ chức to lớn để bước vào kế hoạch 5 năm sau với một cơ chế kinh tế được chấn chỉnh tốt, có hiệu quả. Điều kiện nhất thiết phải có để làm việc ấy là nâng cao trình độ nghiệp vụ và trình độ chính trị của cán bộ, giúp họ nắm được nhanh nhất những phương pháp lãnh đạo hiện đại, giáo dục cho mọi người lao động hoài bão làm việc theo lối mới, với hiệu suất đầy đủ, với tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao.

Thực hiện cải tổ việc quản lý kinh tế, Đảng chúng tôi đặt ra một nhiệm vụ có tầm quan trọng lịch sử là đẩy nhanh một cách mạnh mẽ, phát triển toàn diện, về chất quá trình đổi mới xã hội theo tinh thần cách mạng, quá trình mà Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã mở đầu.

Đất nước đã trải qua gần một phần ba con đường theo lộ trình của kế hoạch 5 năm thứ mười hai. Trên con đường đó đã đạt được những thành tựu nhất định. Nhịp độ phát triển công nghiệp vượt quá nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm, hiệu quả tăng. Toàn bộ mức tăng sản phẩm trong các ngành kinh tế quốc dân quan trọng nhất hầu như được bảo đảm hoàn toàn bằng việc tăng năng suất lao động. Nhưng sự phát triển kinh tế còn chưa có

được tính năng động cần thiết và hiệu quả cao.

Cuộc sống dạy rằng, cần kết hợp khéo léo việc giải quyết những vấn đề lâu dài với những nhiệm vụ cụ thể trước mắt. Lê-nin đã đặt vấn đề như vậy. Ngày nay, nhiệm vụ cũng cố bằng mọi cách kỷ luật, tinh tổ chức và tinh thần trách nhiệm trong sản xuất, nhiệm vụ nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, tuyệt đối thi hành chế độ tiết kiệm, đang có ý nghĩa đặc biệt.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười đánh dấu sự xuất hiện của một chế độ nhà nước kiểu mới về nguyên tắc, của một nền dân chủ kiểu mới. Lần đầu tiên trong lịch sử, nhà nước công nông được xác lập. Chế độ chính trị xô viết đã trải qua con đường phát triển rộng lớn, chế độ đó đã được hoàn thiện và có những thay đổi. Sau khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, nền chuyển chính vô sản đã chuyển biến thành chính quyền của mọi người lao động, còn nhà nước vô sản thì đã chuyển biến thành nhà nước toàn dân. Sự tham gia của nhân dân vào việc quản lý các công việc quốc gia và xã hội được tăng cường, những hình thức mới của nền dân chủ đại diện và trực tiếp xuất hiện.

Đồng thời, trong sự phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đã bộc lộ những phức tạp và mâu thuẫn. Không phải lúc nào cũng bảo đảm kết hợp được đúng tập trung và dân chủ. Những phương pháp quản lý hình thành trong một giai đoạn đã bị tuyệt đối hóa không đúng, được duy trì trong những điều kiện đã biến đổi.

Nghị quyết Hội nghị toàn thể tháng giêng (năm 1987) của UBTV ĐCS Liên xô đã nhấn mạnh rằng chỉ có thông qua sự phát triển liên tục của các hình thức dân chủ vốn có của chủ nghĩa xã hội, mở rộng chế độ tự quản, thì mới có thể tiến lên phía trước được. Chỉ có thông qua và nhờ vào

chế độ dân chủ, mới có thể có bản thân sự cải tổ. Chỉ có như vậy, mới có thể mở khoảng không bao la cho các lực lượng sáng tạo hùng mạnh của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, đang thực hiện toàn bộ những biện pháp nhằm mở rộng các quyền, nâng cao vai trò của các xô viết đại biểu nhân dân ở tất cả các cấp, củng cố mối liên hệ của các xô viết đó với quần chúng. Điều có ý nghĩa đặc biệt là tăng cường tinh thần trách nhiệm của các cơ quan chính quyền địa phương đối với việc bảo đảm sự phát triển tổng hợp về kinh tế và xã hội của các khu, tỉnh và thành phố, thỏa mãn đầy đủ hơn nhu cầu của nhân dân.

Một công việc hàng đầu ở nước chúng tôi là phát huy dân chủ trong sản xuất, hiện theo nghĩa thống nhất ba mặt : sự tham gia tích cực của các tập thể vào việc thông qua và thực hiện mọi nghị quyết ; bầu những người lãnh đạo từ đội trưởng cho đến tổng giám đốc ; duy trì và củng cố trên cơ sở dân chủ chế độ một thủ trưởng trong quản lý xí nghiệp. Hoạt động tích cực của các Hội đồng tập thể lao động thành lập ở các xí nghiệp phải thúc đẩy việc đó.

Ngày nay, cải tổ chẳng những là lý luận, là phương châm chính trị, đó cũng là thực tiễn xã hội của chúng tôi. Nó đã giành được thắng lợi về tinh thần và tư tưởng, đã được nhân dân ủng hộ. Và đó là bằng chứng chắc chắn về sự đúng đắn của con đường đã lựa chọn, là bao đảm cho tinh thần không thể đảo ngược của những cuộc cải tạo đã bắt đầu.

Việc cải tổ đã diễn ra theo chiều rộng và chiều sâu, bao trùm tất cả những tầng lớp mới của đời sống xã hội. Những biến đổi tích cực đã diễn ra trong sự phát triển của chế độ dân chủ, trong việc giải quyết một loạt nhiệm vụ xã hội và kinh tế, trong việc tăng cường sinh hoạt tinh thần và lãnh mạnh hóa xã hội về mặt đạo đức. Cải

chính hiện nay là bằng mọi cách tăng cường nhịp độ cải tạo, chuyển trọng tâm vào việc triển khai công tác tổ chức và chính trị — tư tưởng tỉ mỉ và có định hướng trên tất cả các mặt của chính sách đối nội và đối ngoại.



Độ mặt chính trị — xã hội hiện nay của hành tinh chúng ta đã hình thành dưới tác động quyết định của những biến đổi lịch sử do Cách mạng Tháng Mười khởi đầu hay cổ vũ. Cách mạng Tháng Mười đã có ảnh hưởng đến phong trào giải phóng dân tộc trên lục địa châu Á. Gương sáng của nó, học thuyết của Lê-nin đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng cả ở Việt nam trong cuộc đấu tranh của nước này chống ách áp bức thực dân. Con đường đi tới tự do và độc lập đó, là lâu dài và bí hiểm. Những người xô viết tự hào rằng trong tất cả các giai đoạn của cuộc đấu tranh đó, Tổ quốc của Tháng Mười, Đảng của Lê-nin bao giờ cũng sát cánh với nhân dân Việt nam anh hùng.

Quan hệ Xô — Việt là mẫu mực về chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa vô sản trong hành động. Ngày nay, những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế đang những quy định nội dung và những hình thức quan hệ lẫn nhau giữa Đảng cộng sản Liên xô và Đảng cộng sản Việt nam ; chúng đang chỉ đạo quan hệ giữa Liên xô và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học — kỹ thuật, văn hóa và các lĩnh vực khác, và trở thành cơ sở hành động chung của hai nước chúng ta cả trên vũ đài quốc tế.

Động lực của sự hợp tác Xô — Việt là sự nhất trí giữa Đảng cộng sản Liên xô và Đảng cộng sản Việt nam. Đặc điểm bất di bất dịch của quan

lệ giữa hai đảng chúng ta là sự tin cậy lẫn nhau sâu sắc, là sự cùng quan tâm theo tinh thần đồng chí cần những thành tựu của nhau. Những năm qua, quan hệ giữa hai đảng đã có quy mô đặc biệt rộng lớn. Ngày nay, quan hệ ấy bao trùm mọi khâu - từ Ủy ban trung ương đến các tổ chức cơ sở của đảng. Những cuộc gặp gỡ đều đặn giữa các nhà lãnh đạo Đảng cộng sản Liên xô và Đảng cộng sản Việt nam có ý nghĩa hàng đầu trong toàn bộ sự hợp tác giữa hai đảng chúng ta. Trong những cuộc gặp gỡ ấy, có sự trao đổi ý kiến hữu nghị, thẳng thắn về những vấn đề nóng hổi nhất của thời đại, những vấn đề cần bàn về xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; đề ra những hướng chiến lược về hành động phối hợp.

Cuộc đàm phán giữa Tổng bí thư UBTV DCS Liên xô M. X Goóc-ba-trốp và Tổng bí thư UBTV DCS Việt nam Nguyễn Văn Linh vào tháng 5 năm 1987 lại một lần nữa chứng tỏ sự nhất trí hoàn toàn về quan điểm đối với tất cả các vấn đề quan hệ hai bên và tình hình thế giới. Đã biểu lộ nguyện vọng tiếp tục đường lối củng cố những quan hệ hai bên được ghi trong Hiệp ước hữu nghị và hợp tác năm 1978 và trong Chương trình dài hạn phát triển hợp tác kinh tế và khoa học - kỹ thuật năm 1983.

Mấy chục năm qua, sự hợp tác kinh tế và khoa học - kỹ thuật của chúng ta đã mang tính chất toàn diện và có quy mô đáng kể. Chỉ cần nói rằng từ khi ký những văn kiện kinh tế đầu tiên năm 1955, trao đổi hàng hóa hai bên đã tăng hơn vài trăm lần. Liên xô, cũng như trước đây, đưa sang Việt nam máy móc, các loại thiết bị, sản phẩm dầu mỏ, hàng thường dùng. Ở nước chúng tôi, nhân dân biết rõ những sản phẩm của ngành xuất khẩu cổ truyền Việt nam như cao su thiên nhiên, thiếc, cà phê, chè, các sản phẩm

thủ công nghiệp. Trong những năm ấy, với sự giúp sức của Liên xô, ở CHXHCN Việt nam đã xây dựng hơn 250 công trình các loại, thực tế là trong tất cả các ngành kinh tế. Về tiềm năng của CHXHCN Việt nam, ngày nay có thể xét đoán theo hoạt động của nhà máy công cụ Hà Nội, xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt - Xô mà ở đây đã bắt đầu khai thác dầu mỏ, nhà máy nhiệt điện Phả Lại và nhiều công xưởng, nhà máy khác.

Khả năng tiềm tàng của sự hợp tác Xô - Việt là rất lớn. Trong quá trình cuộc đàm phán cấp cao tháng năm ở Mát-xcơ-va, đã nhấn mạnh rằng quy mô ngày càng tăng của hành động phối hợp giữa hai nước chúng ta, những cách đề cập mới đối với các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, do Đại hội XXVII Đảng cộng sản Liên xô và Đại hội VI Đảng cộng sản Việt nam đề ra, đòi hỏi cấp bách phải cải tổ nghiêm chỉnh toàn bộ các mối quan hệ Xô - Việt, nâng cao hiệu quả của chúng, tính toán nghiêm khắc hơn nhu cầu và khả năng của nhau. Với mục đích ấy, hai nước chúng ta đang tìm tòi những hình thức mới để hành động phối hợp trong kinh tế, tăng cường hiệp tác hóa và chuyên môn hóa sản xuất, phát triển sự hợp tác chẳng những về mặt nhà nước, mà cả ở cấp các bộ, các liên hiệp xí nghiệp và xí nghiệp. Những xí nghiệp liên doanh trong tổ hợp nông - công nghiệp, trong công nghiệp nhẹ, trong vận tải đang được xây dựng. Chúng tôi chờ đợi nhiều ở việc đẩy mạnh sự phát triển các mối quan hệ kinh tế và khoa học giữa vùng Viễn đông Liên xô và Việt nam. Cũng đang áp dụng những biện pháp để mở rộng sự hợp tác trong sản xuất và chế biến nông sản, sản xuất hàng thường dùng, phát triển ở CHXHCN Việt nam tổ hợp nhiên liệu - năng lượng, giao thông vận tải, và cả ngành chế tạo máy, công nghiệp điện tử, hóa chất, khai khoáng.

Như trước đây, sự hợp tác của chúng ta về mặt đào tạo công nhân lành nghề và cán bộ khoa học - kỹ thuật vẫn có ý nghĩa to lớn. Ngay bây giờ đã có trên 30 nghìn thanh niên nam nữ từ Việt nam đến lao động tại các công xưởng và nhà máy Liên xô vì lợi ích chung của chúng ta. Hơn 2 nghìn phó tiến sĩ và tiến sĩ khoa học đã được đào tạo ở Liên xô. Chúng tôi hài lòng được biết rằng, những người tốt nghiệp các trường đại học Liên xô đang giữ vai trò rõ nét trong kinh tế, giáo dục, văn hóa, khoa học, y tế của nước Việt nam xã hội chủ nghĩa. Trong số họ, có các bộ trưởng và cán bộ lãnh đạo các xí nghiệp, có các nhà hoạt động đảng, nhà nước, khoa học, kinh tế và xã hội nổi tiếng. Nhiều người trong họ đang được đào tạo lại tại các Viện hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc UBTV DCS Liên xô, tại Viện hàn lâm kinh tế quốc dân trực thuộc Hội đồng bộ trưởng Liên xô và tại các trường học khác của Liên xô. Hình thức hợp tác ấy là nguồn dự trữ không nhỏ để nhanh chóng nâng cao trình độ thông thạo nghề nghiệp của cán bộ và chuyên gia, mà nếu không có việc đó thì không thể giải quyết thắng lợi khối lượng nhiệm vụ ngày càng tăng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Liên xô và CHXHCN Việt nam hiệp đồng chặt chẽ trong việc tăng cường sự liên kết kinh tế của các nước SEV, trong việc cải tiến cơ chế kinh tế, thực hiện Chương trình tổng hợp tiến bộ khoa học - kỹ thuật, điều này chắc chắn sẽ góp phần đẩy nhanh sự phát triển kinh tế quốc dân của CHXHCN Việt nam, khiến cho nước này tham gia rộng rãi hơn vào sự phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa.



Tháng Mười vĩ đại đã mở đầu quá trình cải tạo căn bản toàn bộ hệ thống

các quan hệ quốc tế. Sắc lệnh hòa bình là tiếng nói đầu tiên của cuộc cách mạng đã thắng lợi, hướng về loài người. Một trong những tư tưởng sâu sắc nhất và có hiệu quả nhất của Lên-in là quan niệm cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau. Trong thế giới ngày nay không có đối sách hợp lý với nó. Đối với loài người, chiến tranh hạt nhân nóng sẽ trở thành sự tự sát. Ngày nay, điều kiện nhất thiết phải có để giải quyết bất cứ nhiệm vụ nào - chính trị, kinh tế - xã hội, nhân đạo - là sự thành công trong cuộc đấu tranh cho sự sống còn của loài người. Đó là thực chất của tư duy chính trị mới, của triết lý mới về hòa bình.

Dựa vào các nghị quyết của Đại hội XXVII Đảng cộng sản Liên xô, chúng tôi đang đấu tranh tích cực và không mệt mỏi để ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân, giải trừ quân bị, xây dựng một hệ thống an ninh quốc tế toàn diện. Những sáng kiến yêu hòa bình của Liên xô biểu hiện lợi ích của toàn cộng đồng xã hội chủ nghĩa, của loài người tiến bộ là nhằm thủ tiêu trước năm 2000 những loại vũ khí hạt nhân và vũ khí khác giết người hàng loạt, giải quyết những tình thế không ổn định trên thế giới. Những sáng kiến đó được sự ủng hộ ngày càng rộng rãi về mặt xã hội, chính trị ở các khu vực khác nhau trên thế giới.

Chủ nghĩa xã hội và hòa bình là không thể phân chia. Như đã nhấn mạnh trong Báo cáo chính trị của UBTV DCS Liên xô trình Đại hội XXVII của đảng, chủ nghĩa xã hội tuyệt đối bác bỏ chiến tranh với tính cách là phương tiện giải quyết những mâu thuẫn chính trị và kinh tế, những sự tranh chấp về tư tưởng giữa các nước. Lý tưởng của chúng ta là một thế giới không vũ khí và bạo lực, một thế giới trong đó mỗi dân tộc tự do lựa chọn con đường phát triển, lối sống của mình. Đó là biểu hiện chủ

nguyên nhân đạo của hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, những giá trị đạo đức của hệ tư tưởng đó. Vì vậy, cả trong tương lai, p. năng hướng hoạt động cơ bản của Đảng trên vũ đài thế giới vẫn là đấu tranh chống nguy cơ hạt nhân, chống chạy đua vũ trang, đề duy trì và củng cố hòa bình thế giới. Đó là lập trường nguyên tắc của Liên xô. Việc thực hiện lập trường đó sẽ cho phép loài người bước vào thế kỷ XXI trong điều kiện hòa bình.

Trong hoạt động chính trị đối ngoại của mình, Liên xô chăm chú theo dõi tình hình ở khu vực châu Á - Thái Bình dương, nơi hiện nay có hơn một nửa loài người đang sống. Tháng 11 năm 1983, trong bài phát biểu ở Ulan-Batô, M. N. Gorbachyov đã đưa ra cả một chương trình hành động, yêu hòa bình trên hồ sơ quan trọng này của đời sống quốc tế. Chương trình đó đã được cụ thể hóa và phát triển trong bài M. N. Gorbachyov trả lời phỏng vấn của báo "Liên xô" của M. N. Gorbachyov. Đó là việc củng cố, tới với cả đầu tư của tâm tư ở châu Á để có tiếng vang lớn, việc rừng lửa. Đó là việc tin vào khả năng của các nước đang thực hiện toàn bộ những sáng kiến của chúng tôi về hòa hợp đối với châu Á. Đó là việc hội họp tại các địa phương Á theo hướng tốt, sẽ có sự liên lạc, tin cậy trong khu vực rừng lửa này. Đó là một trình độ mới về chính, được góp từ vấn đề của các đảng cộng sản và đảng dân chủ - các mặt trận khu vực ở châu Á - Thái Bình dương vào tháng 11 năm 1987 ở Ulan-Batô đã có một đóng góp xứng đáng vào việc giải quyết nhiệm vụ cao cả đó.

Ngày nay, dựa vào kinh nghiệm của châu Âu, của các hệ địa khác trên hành tinh chúng ta, dựa vào toàn bộ kinh nghiệm của đời sống quốc tế, có thể nói rằng: quan điểm tổng hợp của Liên xô đối với các vấn đề bảo đảm an ninh ở khu vực châu Á - Thái Bình dương đã được mọi người ở đây

thừa nhận. Đang diễn ra những cuộc tham khảo ý kiến hai bên và nhiều bên, đang có sự trao đổi ý kiến không chính thức. Trong quá trình những cuộc tiếp xúc này, ngày càng nghe thấy những tiếng nói tán thành tạo ra trong khu vực châu Á không khí láng giềng hòa thiện và hợp tác cũng có lợi. Tất cả tình hình đó khiến chúng tôi tin tưởng rằng ý kiến Liên xô đưa ra về vấn đề hòa bình trong tương lai một lại, giải toàn châu Á sẽ trao đổi ý kiến và chúng ta tin rằng những giải pháp có tính chất xây dựng, cuối cùng sẽ trở thành hiện thực. Chúng tôi đề nghị tất cả các nước châu Á hãy thực hiện kiên nhẫn đó trên cơ sở hợp tác hòa bình và xây dựng.

Nếu chúng tôi xuất phát từ chỗ, việc đề nghị nhằm đạt tới mục tiêu của phải trở thành một bộ phận không thể thiếu của việc bình thành hệ thống an ninh và hòa bình bền vững ở khu vực châu Á - Thái Bình dương. Trên cơ sở tư tưởng quốc tế chủ nghĩa đó, Liên xô trước sau như một ủng hộ những đề nghị nhiều lần của Việt nam, Lào và Cam-pu-chia nhằm làm bình an ninh tình hình ở Đông nam châu Á và xây dựng quan hệ láng giềng tốt với các nước ASEAN; ủng hộ chủ trương của Mông cổ về việc ký công ước không tấn công và không sử dụng sức mạnh trong quan hệ giữa các nước châu Á và Thái Bình dương; ủng hộ những đề nghị của CHDCND Triều Tiên về hòa bình thống nhất đất nước; ủng hộ những cố gắng xây dựng của Ấn độ, của các nước khác ở châu Á. Trong cuộc đấu tranh để bảo đảm hòa bình và an ninh ở khu vực châu Á - Thái Bình dương, Liên xô rất coi trọng việc ủng hộ những cố gắng của các nước Đông dương nhằm bình thường hóa tình hình xung quanh Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia và củng cố vị trí quốc tế của nước ấy. Cả những đề nghị xây dựng của Việt nam và Cam-pu-chia cũng đang tích cực phục vụ các mục tiêu ấy.

Chúng tôi tin tưởng rằng mặc dù có khó khăn và mặc dù quan điểm chính trị và tình thế trong khu vực cực kỳ đa dạng, các dân tộc ở châu Á và khu vực Thái bình dương sẽ có thể thiết lập được ở đây bầu không khí láng giềng tốt, hữu nghị và hợp tác. Liên xô sẵn sàng phối hợp với tất cả những ai thành thật mong muốn đạt được những mục tiêu ấy.

☆

Thế là đã 70 năm, những lý tưởng của Tháng Mười kêu gọi chúng ta hãy lao động sáng tạo, hãy đấu tranh quên mình vì chủ nghĩa xã hội và hòa bình. Những thập kỷ qua đã chứng minh rằng : chủ nghĩa xã hội càng càng mạnh thì hòa bình càng bền vững. Đảng cộng sản và nhân dân Liên xô đón chào 70 năm Tháng Mười vĩ đại trong bầu không khí đoàn kết nhất trí không gì phá vỡ nổi, tăng cường cố gắng để đẩy nhanh sự phát triển kinh

tế-xã hội, cải tổ và đổi mới mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Lễ kỷ niệm sắp tới của Tổ quốc chẳng những là ngày hội, mà còn là dịp duyệt lại lực lượng của chúng tôi, những thành tựu của chủ nghĩa xã hội.

Cùng với các nước xã hội chủ nghĩa Liên xô và Việt nam đang đi tiên phong trong cuộc đấu tranh để duy trì và củng cố hòa bình, vì tự do và độc lập, vì tiến bộ xã hội. Những người xô viết tự hào về mức độ cao của quan hệ anh em với nhân dân Việt nam anh hùng.

Những thành tựu của Liên xô, của Việt nam xã hội chủ nghĩa, của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa trên con đường đi tới những mục tiêu hàng vĩ đại Tháng Mười vĩ đại tuyên bố, là không thể tranh cãi được. Trong thanh với những lý tưởng của Tháng Mười, với chủ nghĩa quốc tế, với học thuyết Mác - Lênin - đó là bảo đảm chắc chắn cho những thắng lợi sắp tới của chúng ta.



Diễn đàn Tháng Mười vĩ đại

LỜI BỐ BIÊN TẬP :

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, chúng tôi đã nhận được nhiều bài của các đồng chí lãnh đạo các ban, ngành, các đồng chí làm công tác nghiên cứu lý luận, các nhà sư, trí thức và nhiều bạn đọc viết về các chủ đề: Cách mạng Tháng Mười; sự lớn mạnh của Liên xô và các lực lượng cách mạng thế giới sau Cách mạng Tháng Mười, tình hữu nghị Việt—Xô v.v.

Từ số tháng 4-1987, chúng tôi đã lần lượt đăng một số bài nói trên. Trong TẬP CHÍ CỘNG SẢN số đặc biệt này, chúng tôi xin đăng tiếp một số bài dưới đề mục chung «Diễn đàn Tháng Mười vĩ đại». Các bài còn lại, chúng tôi sẽ giới thiệu trong những số tới.

Hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt nam

NGUYỄN CƠ THẠCH



Ở khi thành lập Đảng và nhất là từ khi khai sinh nhà nước công nông Việt nam đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi việc tăng cường đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt nam.

Chính sách có tính nguyên tắc đó bắt nguồn từ bản chất cách mạng của Nhà nước ta, từ những cống hiến vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười Nga đối với sự nghiệp giải phóng của loài người, cũng như của các dân tộc khỏi mọi áp bức bóc lột, đồng thời bắt nguồn từ sự giúp đỡ to lớn của Liên xô đối với cuộc đấu tranh lâu dài và vô cùng gian khổ của nhân dân Việt nam để giải phóng, thống nhất Tổ quốc và đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Loài người đã chịu sự áp bức bóc lột trong 10 ngàn năm. Cách mạng Tháng Mười Nga mở đầu một thời đại mới, thời đại nhân dân thế giới tự giải phóng khỏi mọi áp bức bóc lột và xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người. Cách mạng Tháng Mười Nga là nguồn cổ vũ và là chỗ dựa vững chắc cho tất cả các giai cấp và các dân tộc bị áp bức đứng lên đập

tan mọi xiềng xích và xây dựng một cuộc sống mới tự do và hạnh phúc.

Nếu những thế kỷ thứ 15, 16, 17, 18 và 19 là những thế kỷ của chủ nghĩa thực dân để quốc đưa pháo thuyền đi chinh phục và nô dịch tất cả các dân tộc trên khắp thế giới, thì thế kỷ thứ 20, với sự cổ vũ của Cách mạng Tháng Mười, là thế kỷ của sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân và sự ra đời của hàng trăm nước được độc lập.

Liên xô là người đầu tiên tìm tòi và khai phá con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Trên con đường "hoàng dã" đó, Liên xô đã có nhiều hy sinh, có nhiều thất bại, sai lầm và đạt được nhiều thắng lợi vĩ đại. Đại hội thứ 27 của ĐCS Liên xô đã tổng kết những kinh nghiệm thành công và thất bại đã qua và đang đưa đất nước Liên xô lên giai đoạn mới cao hơn về chất, phát huy mạnh mẽ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. 70 năm sau Cách mạng Tháng Mười, chủ nghĩa xã hội từ một nước đã trở thành hệ thống thế giới, chiếm hơn 10% sản lượng công nghiệp thế giới. Những kinh nghiệm của Liên xô là tài sản rất quý báu đối với các nước xã hội chủ nghĩa và đối với loài người. Nhân dân Việt nam trên con đường xây

dụng chủ nghĩa xã hội coi kho tàng kinh nghiệm của Liên xô là vô giá đối với mình.

Liên xô đã mở ra một kỷ nguyên mới trong quan hệ quốc tế. Liên xô cùng các nước xã hội chủ nghĩa khác xây dựng một hệ thống quan hệ kiểu mới dựa trên các nguyên tắc bình đẳng, hữu nghị hợp tác và trên tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa. Liên xô cùng các nước xã hội chủ nghĩa khác phân đấu cho một quan hệ quốc tế lành mạnh: cùng tồn tại hòa bình, giải quyết mọi tranh chấp bằng hòa bình và cho một thế giới không có vũ khí và không có chiến tranh.

Những hy sinh vô cùng to lớn của Liên xô trong chiến tranh thế giới thứ hai đã cứu loài người khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát xít. Trong khi nền kinh tế của Liên xô còn thua kém Mỹ, nhân dân Liên xô đã chấp nhận những hy sinh vô cùng to lớn để có một nền quốc phòng hùng mạnh làm thành trì cho hòa bình thế giới. Số phận của nhân dân thế giới sẽ ra sao, nếu trên thế giới này chỉ có một mình Mỹ có vũ khí hạt nhân? Đồng thời những cố gắng đầy trách nhiệm của Liên xô có vai trò quyết định đối với việc giải trừ quân bị và nhất là đang giải thoát cho loài người khỏi thảm họa hạt nhân.

Liên xô lại là nước đầu tiên đưa con người vào thăm hiểm không vũ trụ.

Nếu trong lịch sử loài người, có nhiều nhà nước đã và đang gieo rắc thảm họa cho loài người, thì nhân dân Liên xô là nhân dân duy nhất chịu những hy sinh lớn nhất đồng thời cống hiến lớn nhất cho hạnh phúc của nhân loại.

Đó là những cơ sở có tính thời đại của chính sách đoàn kết và hợp tác toàn diện của Đảng và Nhà nước ta với Liên xô.

Chính sách có tính nguyên tắc của chúng ta đối với Liên xô còn dựa trên

vai trò trực tiếp của Liên xô đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Chúng ta có thể nói, nếu không có Cách mạng Tháng Mười Nga thì không có Đảng cộng sản Đông dương, tiền thân của Đảng cộng sản Việt nam ngày nay. Nếu không có thắng lợi của Hồng quân Liên xô chống chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật thì không có cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt nam. Nếu không có Liên xô hùng mạnh thì Việt nam không thể đánh thắng chủ nghĩa thực dân Pháp, chủ nghĩa đế quốc Mỹ và bọn phản động quốc tế, và không thể có nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam. Nếu không có sự giúp đỡ của Liên xô, thì Việt nam không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế lạc hậu và bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Hơn nửa thế kỷ qua, tinh thần giải Việt-Xô được xây dựng và ngày càng tăng cường trong mọi lĩnh vực của đời sống dân tộc và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Việt nam. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Đảng ta, nhân dân ta đã kết hợp đồng sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy cao nhất sức mạnh đoàn kết quốc tế, trước hết với Liên xô, nên đã đánh thắng những tên đế quốc đầu sỏ và hung hãn nhất của thời đại, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng Việt nam. Đồng thời bằng sự hy sinh to lớn và thắng lợi vẻ vang trong hai cuộc đổ sức lịch sử này, dân tộc ta đã góp phần xứng đáng củng cố vị trí và sức mạnh của Liên xô và chủ nghĩa xã hội thế giới, làm suy yếu nghiêm trọng chủ nghĩa đế quốc dùng đầu lá để quốc Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng của các dân tộc ở Á-Phi-Mỹ là tinh phát triển mạnh mẽ.

Thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt nam, Lào, Cam-pu-chia năm 1975 chấm dứt hoàn toàn chủ nghĩa thực

đến mỗi do Mỹ dựng nên ở Đông dương đã đưa đến sự xuất hiện ba nước Đông dương xã hội chủ nghĩa. Thắng lợi của cách mạng Cam-pu-chia năm 1979 đã xóa bỏ chế độ diệt chủng Pôn Pốt do các thế lực phản động bên ngoài nuôi dưỡng để chống phá Việt nam và chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết Đông dương. Việc ra đời của Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia đã đưa đến việc hình thành một cục diện mới — đó là việc ba nước Đông dương xã hội chủ nghĩa đoàn kết gắn bó chặt chẽ với nhau và với Liên xô để bảo vệ và xây dựng đất nước. Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt — Xô ký kết ngày 3 tháng 11 năm 1978 đã nâng quan hệ giữa Việt nam và Liên xô lên một mức độ mới về chất, mở ra giai đoạn hợp tác toàn diện giữa hai nước, là công cụ đặc lực phục vụ có hiệu quả sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc của Việt nam và Liên xô trong những năm qua.

Ngày nay dưới ánh sáng của Đại hội VI Đảng cộng sản Việt nam và Đại hội XXVII Đảng cộng sản Liên xô, quan hệ Việt — Xô bước vào một giai đoạn mới, hai nước hoàn toàn nhất trí về chủ trương đối mới và cải tổ, về đường lối phát triển kinh tế — xã hội, cũng như đường lối quốc tế và phối hợp chặt chẽ trong cuộc đấu tranh chung trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội cũng như phấn đấu cho nền hòa bình và an ninh ở châu Á và Thái bình dương.

Đảng ta, nhân dân ta hoàn toàn ủng hộ công cuộc cải tổ sâu rộng và triệt để trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội đang diễn ra ở Liên xô. Như đồng chí Nguyễn Văn Linh, Tổng bí thư Đảng ta đã nói trong cuộc đi thăm Liên xô vào tháng 5-1987: « Với đường lối cải tổ mang tính cách mạng tại Đại hội XXVII và Hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản

Liên xô tháng Giêng 1987, những thành quả vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười và của chủ nghĩa xã hội trong suốt 70 năm qua được nâng lên một tầm cao lịch sử mới, thể hiện sức mạnh sáng tạo của chủ nghĩa Mác — Lênin về lý luận và thực tiễn, là kinh nghiệm hết sức quý báu để các đảng anh em vận dụng vào các điều kiện cụ thể của mình ».

Được Đại hội lần thứ XXVII Đảng cộng sản Liên xô cổ vũ, Đại hội lần thứ VI của Đảng ta đã nêu cao quyết tâm đổi mới sâu sắc về mọi mặt đời sống kinh tế — xã hội, đưa đất nước tiếp tục tiến lên. Để thực hiện những nhiệm vụ to lớn và phức tạp do Đại hội VI đề ra, một yêu cầu cấp bách đang đặt ra đối với chúng ta là phải nâng cao hiệu quả hợp tác với Liên xô trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa, tư tưởng. Chỉ có kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, đổi mới tư duy, đổi mới phong cách, tổ chức còn bộ và đổi mới cơ chế trong hợp tác với Liên xô thì mới có thể nâng cao được hiệu quả hợp tác. Đảng ta, nhân dân ta đánh giá cao những biện pháp thi t thực của Trung ương Đảng và Chính phủ Liên xô về đổi mới và nâng cao hiệu quả hợp tác với Việt nam « nhằm làm cho Việt nam mạnh lên, đứng vững trên hai chân của mình và tiến lên » như đồng chí M.X. Goóc-ba-trốp đã khẳng định. Về phần mình, chúng ta cũng quyết tâm hoạt động theo hướng đó. Ngày 7-5 vừa qua Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng ta đã kiểm điểm đánh giá sự hợp tác Việt — Xô trong 10 năm qua, tìm ra những nguyên nhân của các sai lầm chủ quan, quyết định phải đổi mới và chuyển toàn bộ các mối quan hệ kinh tế Việt — Xô sang những hình thức hợp tác cao hơn theo hướng liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa, chuyển môn hóa và hợp tác sản xuất, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ

nghĩa, đa dạng hóa các phương thức và hình thức hợp tác trên cả ba cấp: chính phủ, ngành, xí nghiệp, gần trách nhiệm với lợi ích của cả hai bên. Sự đổi mới đó của chúng ta rất phù hợp với quá trình cải tổ ở Liên xô. Chắc chắn rằng, với tinh thần đổi mới của Đại hội XXVII và Đại hội VI và với kết quả tốt đẹp của cuộc đi thăm Liên xô của đồng chí Nguyễn Văn Linh thể hiện ở việc ký kết một loạt các hiệp định hợp tác kinh tế quan trọng, sự hợp tác Việt-Xô trong thời gian tới sẽ có bước phát triển mới về chất, chuyển từ quan hệ giúp đỡ, thương mại là chủ yếu sang hình thức mới cao hơn là hợp tác sản xuất, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ hai nước, tạo cho ta điều kiện thuận lợi để khai thác tốt hơn tiềm năng của ta và để ta có thể tham gia sâu rộng hơn vào phân công lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa. Chúng ta tin tưởng rằng sự hợp tác Việt-Xô không những là một mẫu mực của tình đoàn kết chiến đấu anh em mà còn là một tấm gương sáng về quan hệ giữa một nước công nghiệp phát triển và một nước kinh tế lạc hậu, một tấm gương sáng về việc một nước xã hội chủ nghĩa phát triển giúp một nước xã hội chủ nghĩa kinh tế lạc hậu lên gần mức phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa tiên tiến.

Trong tình hình Liên nay ở châu Á - Thái bình dương và dưới ánh sáng của bài phát biểu của đồng chí M.X. Gôóc-ba-trốp tại Vla-di-vô-xtôc (28-7-1986), Việt nam và Liên xô có vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, an ninh và hợp tác ở khu vực này và trên thế giới. Hơn 40 năm qua châu Á - Thái bình dương luôn luôn là một khu vực có nhiều cuộc chiến tranh cục bộ nhất trên thế giới. Sự lớn mạnh của Liên xô, thắng lợi của các lực lượng cách mạng ở châu Á và thất bại của đế quốc Mỹ trong những năm 70 đã làm thay đổi hoàn cục diện ở khu vực rộng lớn này

có lợi cho hòa bình và cách mạng. Tuyên bố nổi tiếng của đồng chí M.X. Gôóc-ba-trốp tại Vla-di-vô-xtôc và Tuyên bố chung Xô - Ấn ở Niu Đê-li (tháng 11 năm 1986) đã vạch ra cương lĩnh hành động nhằm củng cố hòa bình, an ninh và hợp tác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi giữa tất cả các nước ở châu Á - Thái bình dương. Trong 40 năm qua, Đông Nam Á là một trong những điểm nóng bỏng nhất của châu Á và trên thế giới. Trong 40 năm qua, ba nước Đông dương là nạn nhân của những cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài và chịu nhiều bom đạn nhất. Thắng lợi lịch sử của nhân dân ba nước Đông dương là thất bại của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động, đã đưa đến sự hình thành hai nhóm các nước Đông dương và các nước ASEAN, tạo ra khả năng thực tế cùng tồn tại hòa bình giữa các nước trong khu vực. Trong bối cảnh đó, tình hữu nghị và đoàn kết Việt - Xô và sự phối hợp giữa ba nước Đông dương với Liên xô là nhân tố có tầm quan trọng to lớn để giải quyết vấn đề hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á, cũng như ở châu Á - Thái bình dương. Đảng ta, nhân dân ta đánh giá cao và chân thành cảm ơn Liên xô về lập trường trước sau như một đối với cuộc đấu tranh của ba nước Đông dương cho hòa bình, ổn định và hợp tác láng giềng tốt ở Đông Nam Á. Đó là biểu hiện sự nhất trí hoàn toàn giữa hai đảng, hai nước về việc giải quyết các vấn đề ở Đông Nam Á cũng như ở châu Á nói chung. Sự ủng hộ mạnh mẽ của Liên xô đối với ba nước Đông dương một lần nữa được khẳng định trong tuyên bố của đồng chí M.X. Gôóc-ba-trốp trong cuộc đi thăm Liên xô của đồng chí Nguyễn Văn Linh: "Liên xô trước sau như một ủng hộ những cố gắng của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia nhằm xây dựng những cơ sở của chủ nghĩa xã

hội, bảo vệ độc lập và chủ quyền dân tộc của các nước này, cũng cố liên minh anh em và sự hợp tác toàn diện giữa ba nước — nhân tố quan trọng của hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á». Phối hợp chặt chẽ với Liên xô ở châu Á — Thái bình dương, ba nước Đông dương chủ trương giải quyết vấn đề Cam-pu-chia bằng chính trị trên cơ sở loại trừ vĩnh viễn chế độ diệt chủng Pôn Pốt, bảo đảm giữ vững thành quả cách mạng Cam-pu-chia, tạo ra một khuôn khổ cùng tồn tại hòa bình ở Đông Nam Á có lợi cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội ở khu vực này.

Kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng Tháng Mười, nhìn lại chặng đường phát triển của quan hệ Việt — Xô, chúng ta có đầy đủ cơ sở để khẳng định một chân lý là : thực hiện bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế lạc hậu, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì điều kiện không thể thiếu được là phải được sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên xô và hợp tác với Liên xô, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên và lớn mạnh nhất. Đó là sự chứng minh hùng hồn cho nhận định của đồng chí Nguyễn Ái Quốc khi Người kêu gọi các dân tộc thuộc địa : « Cần phải hướng về sự liên minh và hữu nghị với đất nước xô viết — nước duy nhất trên thế giới hiện nay có thể đem lại cho các dân

tộc bị áp bức một sự giúp đỡ tuyệt đối trung thực, một sự giúp đỡ anh em vô tư và bình đẳng » (1).

Tuân theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta, nhân dân ta nguyện mãi mãi trung thành với đường lối đoàn kết chặt chẽ và hợp tác toàn diện với Liên xô, coi đó là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, là tình cảm quốc tế thiêng liêng của mỗi người Việt nam, là bảo đảm chắc chắn để nhân dân ta thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội VI, tiến tới xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt nam. Đồng thời, với tinh thần đổi mới mạnh mẽ, chúng ta nguyện làm tròn trách nhiệm của mình để nâng cao hiệu quả hợp tác Việt — Xô, làm cho quan hệ Việt — Xô là mẫu mực của mối quan hệ kiểu mới giữa hai nước anh em trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đáp ứng yêu cầu và lợi ích của nhân dân hai nước Việt nam và Liên xô, lợi ích của chủ nghĩa xã hội, của sự nghiệp hòa bình và tiến bộ trên thế giới.

Chúng ta đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên xô nhằm thực hiện lời đồng chí Goóc-ba-trốp kết thúc cuộc hội đàm với đồng chí Nguyễn Văn Linh vào tháng 5 vừa qua : Liên xô phải mạnh, Việt nam phải mạnh.

(1) Báo *Người cùng khổ*, số 38.

Đảng của V.I. Lê-nin— đảng của những công cuộc đổi mới xã hội vĩ đại nhất

NGUYỄN ĐỨC BÌNH

70 năm đã trôi qua kể từ đại cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười, cuộc cách mạng đã chọc thủng thế giới cũ trên một mảng lớn bằng 1,6 trái đất, mở ra tiến trình đổi mới toàn thế giới theo những nguyên tắc nhân đạo, lao động và hòa bình—những nguyên tắc vốn thuộc bản chất chủ nghĩa xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: « Giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng Tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu người bị áp bức bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế » (1).

Linh hồn cuộc cách mạng vĩ đại ấy là V.I. Lê-nin. Người tổ chức và lãnh đạo là Đảng bôn-sê-vích Nga, đảng vô sản kiểu mới đầu tiên trên thế giới.

Đó là một đảng ra đời, lớn lên và được tôi luyện thành thép trong đấu tranh cách mạng hàng bao nhiêu năm dưới muôn vạn hình thức. Đặc biệt, đảng được tôi luyện trong bão táp cách mạng 1905 và cách mạng tháng 2 năm 1917, tiếp đó là trong tiến trình mấy tháng nhưng đầy ắp những sự kiện đấu tranh giải cấp sôi động, phức tạp, kịch liệt, phi thường và thiên

biến vạn hóa từ tháng 2 đến tháng 11 năm 1917, chỉ mấy tháng thôi mà xét về phương diện tích lũy kinh nghiệm cách mạng đã có giá trị bằng hàng chục năm bình thường.

Đó là một đảng dày dặn trong đấu tranh chống chế độ chuyên chế tư bản—địa chủ tàn bạo nhất đương thời, trong việc đánh bại hết trào lưu này đến trào lưu khác về tư tưởng và chính trị tư sản, tiểu tư sản, cơ hội chủ nghĩa « tả » khuynh và hữu khuynh, giáo điều và xét lại, đủ mọi màu sắc.

Có thể nào hình dung nổi thành tựu của Cách mạng Tháng Mười nếu thiếu một đảng như thế.

Các thế lực đại diện cho thế giới cũ bên trong và bên ngoài nước Nga không ngờ được rằng « thiên đường » của chúng có thể bị sụp đổ, rằng những nguyên tắc « thiên liêng » của chế độ tư hữu tài sản và bóc lột mà chúng coi là « tự nhiên » gắn liền với « bản tính » loài người lại có thể bị sụp đổ. Thế là từ Kôn-sắc đến Đê-nikin, từ bọn tướng tá bạch vệ Nga hoàng đến bọn men-sê-vich và bọn xã

(1) Hồ Chí Minh, *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. 2, tr. 461.

hội - cách mạng, từ thế lực phân động bên trong đến bên ngoài. Tất cả cái « liên minh thân thiện » ấy cũng thủ cách mạng đến tận cùng, xúm nhau lại hòng bóp chết chính quyền xô viết non trẻ bằng một cuộc nội chiến phân cách mạng và cuộc chiến tranh can thiệp tàn khốc nhất. Song, nước Nga, con đẻ của Cách mạng Tháng Mười, dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng Bolshevik đứng đầu là Lê-nin đã anh dũng chiến thắng.

Như vậy, đã tạo ra được tình thế cho phép Đảng Bolshevik sẽ vạch bất tay tiến hành cuộc đổi mới xã hội về căn bản. Chương trình vĩ đại tiến lên chủ nghĩa xã hội được bắt đầu bằng chính sách kinh tế mới, một chính sách mà đề được chấp nhận, Lê-nin đã phải tốn biết bao công sức thuyết phục những người cộng sản rất mực kiên cường lúc đó phải đổi mới tư duy. Cuộc đổi mới thật khó khăn, gian khổ đối với những người cách mạng từng quen nghĩ chỉ cần một bước là có thể nhảy phốc lên chủ nghĩa cộng sản; thế mà giờ đây lại phải chấp nhận một chính sách dường như phục hồi chủ nghĩa tư bản, một chính sách dùng con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước để tiến lên chủ nghĩa xã hội, điều quả khó hiểu đối với người cộng sản lúc đó thừa nhiệt tình cách mạng nhưng lại thiếu kiến thức khoa học.

Song, chính sách kinh tế mới đã nhanh chóng đưa lại kết quả trông thấy. Chỉ trong ba năm nền kinh tế đã sống lại, công nhân và nông dân được tăng cường trên cơ sở mới, cơ sở kinh tế. Những điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội đã được tạo ra để đưa đất nước bước vào công cuộc cải tổ và đổi mới tận gốc. Bằng con đường công nghiệp hóa, tập thể hóa nông nghiệp và cách mạng văn hóa, trải qua không đầy bốn kế hoạch 5 năm, những cơ sở của chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong vào cuối những năm 30.

Nếu chiến tranh là thử thách nặng nề và khắc nghiệt nhất đối với một chế độ xã hội thì việc Liên xô chiến thắng phát xít trong cuộc chiến thế giới thứ hai là bằng chứng hùng hồn nhất cho thấy sức sống và sức mạnh vô địch không gì thắng nổi của chế độ xô viết. Liên xô không những giữ vững loài người không bị bọn phát xít tàn ác tạo di sản cho chế độ mạng thắng lợi ở một loạt nước châu Âu và châu Á, đưa chủ nghĩa xã hội vượt khỏi khuôn khổ một nước, trở thành hệ thống thế giới - sự kiện được lịch sử xếp vào hàng quan trọng thứ hai sau đại Cách mạng Tháng Mười.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên xô, nhân dân Liên xô nhanh chóng khôi phục đất nước đã bị chiến tranh cướp đi 20 triệu người, 1/3 tài sản quốc gia, và lại tiếp bước trên con đường xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội. Chỉ với 1/1 thế kỷ vừa qua, thu nhập quốc dân đã tăng lên 4 lần, sản lượng công nghiệp - 5 lần, sản lượng nông nghiệp - 1,7 lần, thu nhập thực tế tính theo đầu người - 2,6 lần, các quỹ tiêu dùng xã hội - trên 5 lần. Nếu tính 70 năm kể từ Cách mạng Tháng Mười thì tài sản quốc gia của Liên bang xô viết đã vượt quá 50 lần so với mức trước cách mạng. Con số này vượt quá 10 lần chỉ tiêu tăng trưởng mà nước Mỹ đạt được trong cùng thời gian.

Tháng Mười vĩ đại, chủ nghĩa xã hội đã giải thoát nhân dân xô viết khỏi các bệnh tật xã hội và tai họa vốn cho đến nay vẫn đang đè nặng lên nhiều dân tộc trên thế giới. Đã không còn tình trạng người bóc lột người. Không còn nạn thất nghiệp. Không còn áp bức dân tộc. Không còn tình trạng đói nghèo và mù chữ. Người lao động được sống trong điều kiện được bảo đảm xã hội, tin tưởng ở ngày mai.

Có thể nảy sinh câu hỏi: nếu các thành tựu của chủ nghĩa xã hội là to

lớn đến như vậy, tại sao Đảng cộng sản Liên xô còn đặt vấn đề "cải tổ có tính cách mạng" — cách đặt vấn đề dường như có sự không bằng lòng với quá khứ?

Tổng bí thư Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên xô, đồng chí M.X. Goóc-ba-trốp, đã có câu trả lời xác đáng nhất: "Những thành tựu của chúng ta là to lớn và hiển nhiên. Những người xô viết có quyền tự hào về những thành tích đã đạt được. Những thành tựu đó là cơ sở vững chắc để thực hiện những kế hoạch hiện nay và những ý đồ của chúng ta trong tương lai. Nhưng Đảng cần phải thấy rõ cuộc sống một cách toàn diện và trong mọi mặt phức tạp của nó. Không một thành tựu nào, thậm chí là những thành tựu vĩ đại nhất, có thể che lấp những mâu thuẫn trong sự phát triển của xã hội cũng như những sai lầm và thiếu sót của chúng ta" (2).

Cái giá phải trả là đắt: vào giai đoạn chuyển tiếp giữa các thập kỷ 70 và 80, trong xã hội xô viết đã xuất hiện những khuynh hướng trì trệ, đã tích lại những khó khăn và những vấn đề không được giải quyết, những hiện tượng xa lạ với chủ nghĩa xã hội. Phân tích sâu sắc căn nguyên những mặt tiêu cực đó. Hội nghị toàn thể Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên xô tháng Tư năm 1985, đặc biệt Đại hội 27, sau đó là Hội nghị Trung ương tháng Giêng năm nay đã đề ra một chương trình cải tổ toàn bộ các mặt đời sống xã hội.

Như vậy, một lần nữa Đảng cộng sản Liên xô lại giương cao ngọn cờ đổi mới xã hội. Chỉ khác trước ở chỗ lần này *xã hội xã hội chủ nghĩa tự đổi mới trên cơ sở của chính mình*. Cải tổ là tiếp tục sự nghiệp đã được khởi đầu từ Cách mạng Tháng Mười. Nó là cách mạng trong một cuộc đại cách mạng. Công nghiệp hóa đất nước, tập thể hóa nông nghiệp, cách mạng

văn hóa, giải quyết theo những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội vấn đề dân tộc v.v. đều là cách mạng. Bây giờ đến lượt công cuộc cải tổ. Tất cả những quá trình xã hội — kinh tế ấy đều có chung cội rễ từ bản chất Cách mạng Tháng Mười. Tất cả đều xuất phát từ mục đích và lý tưởng cuộc đại cách mạng. Tất cả đều diễn ra dưới ngọn cờ cách mạng và sáng tạo của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Và tất cả đều do cùng một chính đảng kiên mới tiêu biểu nhất ấy khởi xướng và là động lực. Một đảng mà về phương diện kinh nghiệm cách mạng chưa ai sánh kịp, kinh nghiệm lật đổ chế độ cũ cũng như kinh nghiệm xây dựng và sáng tạo xã hội mới — đó là đảng của V.I. Lê-nin. Đảng đó, về khách quan chứ không phải do ý muốn của bất kỳ ai, đã và đang giữ sứ mệnh lịch sử có ý nghĩa toàn thế giới là người khai phá, người mở đường tiền lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Với công cuộc cải tổ, Đảng cộng sản Liên xô nêu tấm gương sáng ngời về phát triển sáng tạo lý luận cách mạng như là điều kiện tất yếu bảo đảm khả năng lãnh đạo sự phát triển xã hội, cũng là điều kiện tất yếu bảo đảm sự trung thành với chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Đại hội 27 Đảng cộng sản Liên xô đi vào lịch sử như bài học về nhìn thẳng vào sự thật, một bài học có giá trị triết học, chính trị và đạo đức phổ biến và vĩnh hằng. Sự dũng cảm trong lý luận và trên hành động thực tiễn; việc đánh giá tình hình một cách thực tế, thẳng thắn và công khai; thái độ không khoan nhượng với tất cả những gì là lỗi thời và sai lệch cần trở con đường đi lên, đó là những bằng chứng hùng hồn về sức mạnh của đảng.

(2) Báo cáo tại Hội nghị Trung ương DCS Liên xô (27-1-1987).

Với đường lối cải tổ, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát triển theo chiều sâu, tận dụng tối đa những thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật, Đảng cộng sản Liên xô chứng minh khá thấy rõ sai lầm trong quá khứ mà quan trọng hơn là phải biết tìm kiếm con đường và những giải pháp mới trong khuôn khổ của chủ nghĩa xã hội, nhằm đưa sự nghiệp tiến lên và tiến lên không chệch quỹ đạo xã hội chủ nghĩa, trái lại đề xã hội chủ nghĩa nhiều hơn, đề nhân lên nhiều lần những giá trị của chủ nghĩa xã hội.

Đất nước xô viết đã chuyển mình, đã lấy lại hơi thở mới. Cái đã mới đã được tạo ra, mãnh liệt, không gì ngăn trở được. Toàn thể giới đang nhìn về Liên xô, về Tổ quốc của Tháng Mười, của Lê-nin vĩ đại với lòng tràn đầy tin tưởng. Nhân dân Việt nam, những người cộng sản Việt nam, được cổ vũ bởi tinh thần đổi mới của Đại hội VI, lòng tràn đầy tin tưởng, tin tưởng ở mình càng tin tưởng ở Liên xô, và ngược lại tin tưởng ở Liên xô càng tin tưởng ở mình.

Đảng cộng sản Liên xô nhất định trả lời xứng đáng những thách thức mới đối với chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn có tính chất bước ngoặt ở ngưỡng cửa thế kỷ 21 này. Nhân dân Liên xô, dưới sự lãnh đạo của ĐCS Liên xô, nhất định thực hiện thắng lợi mục tiêu vĩ đại là biến Liên xô thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển nhất, có nền kinh tế đạt trình độ cao nhất thế giới về hiệu quả kinh tế và tiến bộ khoa học - kỹ thuật, có

nền dân chủ rộng rãi nhất, có nền đạo đức xã hội cao nhất, khai thác đầy đủ nhất những tiềm năng vốn có của chủ nghĩa xã hội, làm cho cuộc sống con người giàu có hơn cả về vật chất lẫn tinh thần, góp phần to lớn nhất đưa thế giới xã hội chủ nghĩa tiến lên một nấc thang mới cao hơn, tiến lên giành những thắng lợi có ý nghĩa quyết định cho chủ nghĩa xã hội trong cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới.

LIÊN XÔ : VAI TRÒ...

(Tiếp theo trang 58)

phương pháp tư duy : duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Trước nhân dân của nước mình, Đảng cộng sản Việt nam tự nhận thấy «những gì đã làm được và chưa làm được cũng chứng tỏ rằng sự lãnh đạo của Đảng chưa ngang tầm với những nhiệm vụ của giai đoạn mới» (3), «đôi mới đang là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn» (4). Vì vậy Đảng chúng tôi coi việc nghiên cứu vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin là vấn đề hàng đầu trong công tác tư tưởng và lý luận. «Vi sự phát triển sáng tạo của chủ nghĩa Mác», đó không chỉ là chủ đề của một hội nghị, mà là phương hướng cho sự hợp tác trên mặt trận tư tưởng và lý luận giữa các đảng anh em.

(3), (4) Sách đã dẫn, tr. 75.

LIÊN XÔ - THÀNH TRỊ CỦA HÒA BÌNH THẾ GIỚI

HOÀNG BÍCH SƠN



HÌNH sách đối ngoại hòa bình của Liên xô chứa đựng trong mình những truyền thống dân chủ tốt đẹp nhất của cả một quá trình lịch sử lâu dài trong quan hệ giữa các dân tộc và các quốc gia. Đặc trưng của chính sách đó là xuất phát từ chính bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, một chế độ không có phân biệt đối xử, thống trị và bóc lột như các chế độ kinh tế - xã hội trước đây. Với sự ra đời của một chế độ xã hội mới do kết quả của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, toàn bộ xu thế phát triển của thế giới đều chịu ảnh hưởng của nhân tố cách mạng này. Đúng như Lê-nin đã nói: « Ngay từ ngày đầu Cách mạng Tháng Mười, vấn đề chính sách đối ngoại và các quan hệ quốc tế đã trở thành vấn đề chủ yếu đối với chúng ta » (1).

Một ngày sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công, ngày 8-11-1917, Đại hội toàn nước Nga lần thứ hai của các xô viết đã thông qua *Sắc lệnh hòa bình*. Chính phủ Liên xô kêu gọi các dân tộc và các chính phủ đang đánh nhau hãy chấm dứt chiến tranh thế giới và ký Hiệp ước về một nền hòa bình công bằng và dân chủ. Đất nước xô viết đã tuyên bố nguyên tắc quốc tế vô sản trong quan hệ với các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa

đế quốc và chủ nghĩa thực dân và nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình trong quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa. Chúng ta còn biết ngay từ khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất đang diễn ra quyết liệt, tháng 9-1915, Lê-nin đã nói rõ rằng những người bôn sê vích một khi lên nắm chính quyền « sẽ đề nghị hòa bình với tất cả các nước tham chiến, với điều kiện là các thuộc địa và tất cả các dân tộc phụ thuộc, bị áp bức và không có đầy đủ quyền, đều phải được giải phóng » (2). Tuy vậy, bất chấp thái độ sẵn sàng của Liên xô ký ngay các hiệp ước bình đẳng, chủ nghĩa đế quốc vẫn tiến hành cuộc can thiệp vũ trang đối với nhà nước xô viết. Nhân dân Liên xô đã vững vàng vượt qua cuộc độ sức nẩy lửa này, đẩy lui bọn can thiệp và bẻ gãy các lực lượng bạo loạn bên trong. Uy tín quốc tế của Liên xô ngày càng tăng. Vào giữa những năm 30, khi ở châu Á tình hình trở nên căng thẳng, bọn quân phiệt Nhật tiến hành xâm lược Trung quốc, còn ở châu Âu đã hình thành chủ nghĩa phát xít Hitler thì Liên xô đã làm tất cả những việc cần thiết để ngăn chặn

(1) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 37 tr. 182.

(2) Sách đã dẫn, t. 27, tr. 64.

hợp xâm lược. Liên xô đã giúp đỡ tích cực các dân tộc Trung quốc, Tây ban nha và nhiều nước khác - nạn nhân của sự can thiệp vũ trang của chủ nghĩa đế quốc. Liên xô đã đề ra một chương trình hòa bình rộng lớn, trên cơ sở đó đề nghị thành lập một hệ thống an ninh tập thể có hiệu quả ở châu Âu và kỷ Hiệp ước khu vực Thái bình dương. Liên xô cũng đã ký các hiệp ước riêng về giúp đỡ lẫn nhau với các nước tư bản chủ nghĩa nhằm phối hợp chống nguy cơ của chủ nghĩa phát xít hit-le. Liên xô đã đóng vai trò quyết định trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật, thúc đẩy lên sóng đầu tranh làm thay đổi bộ mặt chính trị - xã hội trên toàn thế giới, củng cố vị trí của các lực lượng hòa bình, các lực lượng tiến bộ, dân chủ trên toàn thế giới.

Cuối những năm 40, chủ nghĩa đế quốc, thủ phạm của hai cuộc chiến tranh thế giới từng làm thiệt mạng hàng chục triệu người, lại âm mưu phát động một cuộc chiến tranh thế giới thứ ba hòng tiêu diệt Liên xô và phong trào cách mạng thế giới. Trong hoàn cảnh đó Liên xô đã nỗ lực không ngừng để giành thế cân bằng chiến lược chống nguy cơ chiến tranh bằng toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa và chính sách ngoại giao hòa bình của nhà nước xô viết. Chính vì thế, chiến tranh thế giới đã không nổ ra khi Liên xô chưa hàn gắn xong vết thương chiến tranh và phong trào cách mạng và hòa bình thế giới còn non yếu.

Trong những năm 50 - 60, Liên xô tiếp tục đấu tranh không mệt mỏi vì hòa bình và hợp tác quốc tế, chống âm mưu của chủ nghĩa đế quốc định đè bẹp chủ quyền của các dân tộc, vì giải trừ quân bị và chấm dứt chạy đua vũ trang. Cuộc đấu tranh này đã mang lại những kết quả đáng kể. Năm 1963 đã ký Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân trong khí quyển, vũ trụ và

dưới nước; năm 1968 theo sáng kiến của mình Liên xô đã ký Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân. Sang đầu những năm 70, tiếp tục đường lối bảo vệ vững chắc hòa bình, Liên xô đã đưa ra một tổng thể các biện pháp liên quan đến mọi lĩnh vực của cuộc đấu tranh vì hòa bình, tự do và độc lập của các dân tộc. Các biện pháp đó thể hiện trong chương trình hòa bình được thông qua tại Đại hội lần thứ 24 ĐCS Liên xô (1971). Nó chứa đựng các đề nghị cụ thể và Liên thực đề giải quyết các vấn đề đã chín mươi trên con đường củng cố hòa bình và phát triển hợp tác hòa bình giữa các quốc gia. Chương trình tiếp tục đấu tranh vì hòa bình và hợp tác quốc tế, vì tự do và độc lập của các dân tộc được thông qua tại Đại hội lần thứ 25 của ĐCS Liên xô là sự kế tục và phát triển thêm chương trình hòa bình. Các nhiệm vụ đối ngoại chính mà Đại hội 25 đề ra là chấm dứt chạy đua vũ trang, tiến tới giải trừ quân bị thực sự, không định các nguyên tắc không dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế, tập trung nỗ lực của các quốc gia yêu chuộng hòa bình để thủ tiêu các lò chiến tranh căng thẳng ở các khu vực trên trái đất.

Đầu những năm 80, Đảng và Nhà nước Liên xô tiếp tục triển khai chiến lược hòa bình trong điều kiện tình hình quốc tế ngày càng trở nên căng thẳng do các hành động hiếu chiến của các thế lực đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ. Trong hoàn cảnh đó, Liên xô vẫn nỗ lực không mệt mỏi, sử dụng toàn bộ tiềm năng chính trị và tinh thần của mình để ngăn chặn nguy cơ bùng nổ chiến tranh, giữ gìn hòa bình trên hành tinh.

Đại hội lần thứ 26 ĐCS Liên xô đã thông qua chương trình hòa bình trong những năm 80, chỉ ra những con đường giảm nguy cơ chiến tranh, đẩy mạnh hòa dịu, phát triển hợp tác giữa các quốc gia có chế độ xã hội

khác nhau. Thực chất của chương trình này được thể hiện rõ trong Báo cáo chính trị của UBTU ĐCS Liên xô tại Đại hội: "Bảo vệ hòa bình là nhiệm vụ quan trọng nhất trong kế hoạch đối ngoại của Đảng ta, nhân dân ta, và của tất cả các dân tộc trên hành tinh".

Chương trình hòa bình trong những năm 80 cùng với những sáng kiến hòa bình mới của Liên xô là một tập hợp các biện pháp xây dựng bao trùm về cả vũ khí hạt nhân và vũ khí thông thường, liên quan đến cả tình hình Trung - Cận đông, Viễn đông. Đó là các biện pháp có tính chất chính trị và quân sự. Tất cả các biện pháp đó đều nhằm mục đích duy nhất là cứu toại người khỏi nguy cơ chiến tranh hạt nhân. Ngày 15-1-1986 đồng chí Gôéc-ba-trốp đã nêu lên chương trình ba giai đoạn thủ tiêu hoàn toàn vũ khí hạt nhân cho đến cuối thế kỷ này. Chương trình này trả lời cụ thể từng vấn đề giải trừ quân bị hiện đang là chủ đề của các cuộc đàm phán ở Giơ-ne-vơ, Viên, Xtốc-khôn, Niu Ôóc (Liên hợp quốc). Việc thực hiện kế hoạch này không làm thiệt hại an ninh của bất kỳ ai, mà còn làm cho thế cân bằng quân sự chiến lược được duy trì ở mức thấp nhất, sự ổn định chiến lược được bảo đảm.

Tại Đại hội 27 ĐCS Liên xô, chủ đề hòa bình một lần nữa vang lên như tiếng chuông cảnh tỉnh những kẻ đang điên rồ chạy đua vũ trang, đưa vũ khí hạt nhân vào vũ trụ. Quan điểm về hệ thống an ninh quốc tế toàn diện đã được nêu lên trong Báo cáo chính

trị của UBTU ĐCS Liên xô tại Đại hội. Cơ sở của hệ thống an ninh quốc tế có thể bắt đầu bằng việc tiến hành thường kỳ đối thoại giữa các nhà lãnh đạo các nước trong cộng đồng thế giới, trước hết là các nhà lãnh đạo 5 cường quốc hạt nhân cùng ngồi vào bàn tròn để thảo luận việc củng cố hòa bình. Quan điểm này và chương trình ngày 15-1-1986 về thủ tiêu vũ khí hạt nhân là thành tựu vĩ đại nhất của chính sách đối ngoại xã hội chủ nghĩa. Có thể nói đây là "Sức lệnh hòa bình" cuối thế kỷ 20. Nó đáp ứng lợi ích của tất cả các dân tộc.

Các đề nghị này thể hiện thái độ xây dựng, yêu chuộng hòa bình và tự duy chính trị trong kỷ nguyên hạt nhân. Liên xô không ngừng phấn đấu để khi nhân loại bước vào thiên niên kỷ thứ ba sẽ không còn vũ khí hạt nhân trên trái đất, nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình trở thành tiêu chuẩn tổng hợp trong quan hệ quốc tế.

Đảng cộng sản Liên xô, Bộ chính trị và UBTU ĐCS Liên xô đề ra và tiến hành chính sách đối ngoại hòa bình của mình trên cơ sở phân tích tình hình thế giới theo quan điểm mác xít - lê nin nít, căn cứ vào so sánh lực lượng trên thế giới, các quy luật khách quan và các nhân tố quyết định xu hướng phát triển của thế giới.

Đường lối đối ngoại hòa bình lê nin nít của ĐCS Liên xô được sự ủng hộ của những người cộng sản xô viết, nhân dân xô viết và tất cả các lực lượng tiến bộ, yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới.

HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI - THÀNH QUẢ CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

HOÀNG NGUYỄN



HÀNG lợi của Cách mạng Tháng Mười đã tách nước Nga khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa và đưa đến sự ra đời của Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết năm 1922. Cách mạng của nhân dân Mông cổ bùng nổ năm 1921, được quân đội xô viết giúp đỡ đã thành công, dẫn đến việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Mông cổ năm 1924. Như vậy là, trước chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội chỉ mới thắng lợi ở hai nước và ở vào thế phòng ngự: làm sao duy trì được sự tồn tại của mình trước bọn đế quốc.

Với sự thất bại của chủ nghĩa phát xít, trong đó có sự đóng góp quyết định của quân đội Liên xô, ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai một loạt nước dân chủ nhân dân lần lượt ra đời ở Đông Âu và châu Á giữa những năm 1945 và 1950. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới hình thành, lúc đó gồm 13 nước với 1000 triệu dân: Liên xô, Mông cổ, An-ba-ni, Ba lan, Bung-ga-ri, Hung-ga-ri, Nam tư, Ru-ma-ni, Tiệp khắc, CHDC Đức, Trung quốc, Triều tiên, Việt nam. Trên thế giới, cách mạng đã ở vào thế tiến công, với sự xuất hiện của ba đồng thạc.

Chủ nghĩa xã hội, đồng thạc tiến mạnh nhất, đã mau chóng vượt qua biên giới của Lai châu Á và Âu, bắt tay với đồng thạc giải phóng dân tộc: một số nước, sau khi thoát khỏi ách thực dân cũ hoặc mới, đã chọn con đường xã hội chủ nghĩa hoặc có xu hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là Cu-ba năm 1959, giương cao ngọn cờ chủ nghĩa xã hội ở Tây Bán cầu, giáng một đòn đầu tiên và chí mạng vào chủ nghĩa thực dân mới mà Hoa kỳ đã thực hiện ở châu Mỹ la tinh từ thế kỷ thứ 19. Đó là một loạt nước ở Trung-Cận đông, châu Phi, Đông Nam Á, châu Mỹ la tinh: CHDCND Y-ê-men, Áp-ga-ni-xtan, Ê-ti-ô-pi-a, Ăng-gô-la, Mô-dam-bích, Lào, Cam-pu-chia, Ni-ca-ra-goa, — không kể một số nước khác ít nhiều có xu hướng xã hội chủ nghĩa như Công-gô, Bê-nanh...

Hệ thống xã hội chủ nghĩa giờ đây bao gồm khoảng 20 nước (Ri-sốt Ni-chi-xon trong cuốn *Cuộc chiến tranh thật sự* tính có 21 nước xã hội chủ nghĩa). Như vậy, lịch sử thế giới trong hơn 40 năm qua đã chứng kiến sự nở rộ liên tục của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Bao nhiêu Âm mưu của chủ nghĩa đế quốc bao vây, bóp nghẹt, tách từng nước ra khỏi hệ thống xã hội chủ nghĩa, đều thất bại. Đó là những học thuyết «ngăn chặn» và «dây lùi» chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, và «giải phóng các dân tộc bị cầm tù» của To-ru-man và Ai-xen-hao, những mưu mô gây diễn biến hòa bình của Ken-nơ-đi, những vụ bạo loạn ở CHDC Đức năm 1953, Ba lan và Hung-ga-ri năm 1956, Tiệp khắc năm 1968, và gần đây nhất ở Ba lan năm 1980. Đó là việc thành lập các khối quân sự bao vây hệ thống xã hội chủ nghĩa ở hai châu Âu và Á: NATO, SEATO. Đó là những biện pháp cấm vận có tổ chức. Hơn nữa đó là các cuộc can thiệp và xâm lược quân sự chống Cu-ba, Triều tiên, Việt nam và hiện nay còn chống Ăng-gô-la, Ni-ca-ra-goa, Ăp-ga-ni-xtan.

Nói đến hệ thống xã hội chủ nghĩa phải nói đến nòng cốt của nó là cộng đồng kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cộng đồng kinh tế xã hội chủ nghĩa tức là Hội đồng tương trợ kinh tế (viết tắt là SEV), ra đời vào tháng 1 năm 1949, hiện nay bao gồm 10 nước: Liên xô, Ba lan, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Tiệp khắc (là những nước có mặt ngay từ khi SEV được thành lập), CHDC Đức (gia nhập năm 1970), Mông cổ (gia nhập năm 1962), Cu-ba (gia nhập năm 1972) và Việt nam (gia nhập năm 1978).

Sự thành lập SEV năm 1949 đáp ứng nhu cầu dây mạnh hơn nữa sự giúp đỡ lẫn nhau giữa Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Trước đó, giữa các nước này đã có hàng loạt các hiệp ước, hiệp nghị về hợp tác kỹ kết tay đôi. Liên xô đã từng dành cho các nước Đông Âu sự giúp đỡ to lớn để cứu nhân dân các nước đó khỏi nạn đói bằng cách gửi sang 572000 tấn bột mì, 60000 tấn thịt và nhiều thực phẩm khác, và để phục hồi nền kinh tế bằng việc cung cấp

các máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu cần thiết. Đến năm 1949, ở hầu hết các nước Đông Âu, vấn đề công nghiệp hóa được đặt ra, sau khi nền kinh tế đã được phục hồi. Mặt khác, đế quốc Mỹ, sau khi tung ra kế hoạch Mác-san năm 1947, thực hiện gặt gao hơn nữa việc cấm vận, bao vây Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, cho nên việc tăng cường đoàn kết và hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu càng trở nên khẩn thiết.

Sau gần 40 năm hoạt động, SEV đã đạt được những kết quả rất đáng tự hào:

- Khoảng cách giữa các nước châu Âu thành viên đã thu hẹp lại rất nhiều. Khi SEV mới thành lập, Bun-ga-ri và Ru-ma-ni là những nước thuộc loại kém phát triển nhất châu Âu: năm 1950, thu nhập quốc dân tính theo đầu người của Bun-ga-ri thua Tiệp khắc 3 lần, thua CHDC Đức 2,2 lần, nhưng ngày nay sự khác biệt giảm xuống còn gần 1,1 - 1,2 lần. Ngày nay Bun-ga-ri và Ru-ma-ni có thể xếp vào loại nước công nghiệp phát triển.

- Những nước thành viên ngoài châu Âu, thuộc loại đang phát triển, cũng đang trên đà đuổi kịp các nước thành viên châu Âu. Hiện nay, thu nhập quốc dân tính bình quân đầu người của Cu-ba chỉ còn thua các nước SEV châu Âu 1,5 lần, Mông cổ còn kém 2 lần, nghĩa là đã đạt mức mà các nước SEV châu Âu đạt được trong những năm 60 (riêng Việt nam còn kém 10 lần).

- Tính hơn hẳn của chế độ xã hội chủ nghĩa đã được chứng minh: từ 1950 đến 1980, thu nhập quốc dân của SEV tăng 9,4 lần trong khi của cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) chỉ tăng 3,5 lần, nếu tính riêng khoảng thời gian 1971 - 1985 thì các nước SEV tăng thu nhập quốc dân 2 lần và tăng sản lượng công nghiệp 2,2 lần, nghĩa là gấp 1,5 lần mức tăng của các nước

tư bản phát triển. Các nước SEV hiện nay đứng đầu thế giới về khai thác nguyên liệu, sản xuất thép, phân hóa học và nhiều chỉ tiêu khác: riêng Liên xô có đội ngũ khoa học kỹ thuật đứng đầu thế giới, chiếm tới 1/4 tổng số các nhà khoa học thế giới. SEV chiếm 1/3 sản xuất công nghiệp thế giới, 1/4 thu nhập quốc dân thế giới.

Cần phải nói thêm rằng, đối với các nước SEV châu Âu, đề bảo đảm phát triển kinh tế, vấn đề hợp tác trong quốc phòng đã được đặt ra, nhất là trong khung cảnh chiến tranh lạnh sau chiến tranh thế giới thứ hai: Mỹ thành lập khối NATO tháng 4-1949, vũ trang cho Tây Đức sau khi ký các hiệp ước Bon (1952) và Pa-ri (1954) nhằm đưa Tây Đức vào NATO. Trước tình hình đó, Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã thành lập Tổ chức hiệp ước Vác-sa-va (tháng 5-1955) với tính chất hoàn toàn phòng thủ. Các nước trong Tổ chức hiệp ước Vác-sa-va luôn luôn tỏ thiện chí hòa bình, tuyên bố sẵn sàng tự giải tán nếu NATO cũng làm như vậy. Gần đây, các nước đó lại cùng Liên xô đưa ra rất nhiều sáng kiến về giảm vũ khí, bắt đầu bằng vũ khí hạt nhân. Các nước SEV ngoài châu Âu đứng ngoài Tổ chức hiệp ước Vác-sa-va và giữ quy chế các nước không liên kết.

Các nước thuộc SEV đã tích cực giúp đỡ các nước không liên kết và các nước thuộc thế giới thứ ba nói chung, ủng hộ các nước này đấu tranh cho một trật tự kinh tế thế giới mới. Rất nhiều nước Á, Phi, Mỹ la tinh được các nước thuộc khối SEV giúp xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Kim ngạch ngoại thương giữa các nước đang phát triển và các nước SEV trong thời gian 1980 - 1985 đã tăng gấp 9 lần, nhiều hiệp định thương mại dài hạn đã được ký kết. SEV đã giúp các nước đang phát triển xây dựng 5000 xí nghiệp liên quan tới các ngành công nghiệp then chốt tại 100 nước. Ấn độ

là một điển hình và là nước có nhiều quan hệ kinh tế với SEV. Các nhà máy luyện kim do SEV giúp đỡ sản xuất kim loại đen với số lượng bằng 40% khối lượng sản phẩm này của Ấn độ, các nhà máy lọc dầu do SEV giúp xây dựng khai thác 60% và chế biến 30% sản lượng dầu của Ấn độ. Hai vạn rưỡi sinh viên của các nước đang phát triển đang được đào tạo tại các nước SEV.

SEV ngày càng có uy tín trên thế giới. Tham gia các cuộc họp của SEV với tư cách quan sát viên, ngoài Nam tư, còn có các nước định hướng xã hội chủ nghĩa: Ang-gô-la, Ê-ti-ô-pi-a, Lào, Áp-ga-ni-xtan, CHDCND Y-ê-men, Mô-dam-bích, lại có cả hai nước tư bản chủ nghĩa là Phần lan và Mê-li-cô.

SEV đã đặt quan hệ với Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) và những cuộc tiếp xúc đầu tiên đã diễn ra tháng 7-1973. Ngày nay đã có những mối quan hệ giữa hai tổ chức và giữa các nước trong hai tổ chức đó.

Năm 1974, SEV có quy chế quan sát viên tại Liên hợp quốc.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới với nòng cốt của nó là cộng đồng kinh tế xã hội chủ nghĩa đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Nếu trước chiến tranh thế giới thứ hai chỉ có Liên xô với diện tích bằng 1/6 quả đất và số dân bằng 8% số dân thế giới, thì ngày nay hệ thống xã hội chủ nghĩa đã chiếm 1/4 diện tích và 1/3 số dân thế giới. Liên xô đã đạt được thế cân bằng quân sự chiến lược với Mỹ vào đầu những năm 70, và tình hình thế giới đã đi tới một giai đoạn hòa dịu mà đỉnh cao là Định ước Hên-xanh-ki ký kết năm 1975 giữa 35 nước gồm các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu, các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu và Bắc Mỹ.

Nếu giữa hai cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai thời gian có

hòa bình chỉ là 21 năm, thì từ 1945 đến nay, 42 năm đã trôi qua và hòa bình trên phạm vi toàn thế giới được giữ vững. Ngày nay, loài người hoàn toàn có thể tránh được một cuộc chiến tranh thế giới mới, do sự lớn mạnh của ba dòng thác cách mạng và phong trào bảo vệ hòa bình lên cao khắp 5 châu, trong đó trước hết phải nói đến sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Về các cuộc chiến tranh cục bộ do đế quốc gây ra, như các cuộc chiến tranh Triều Tiên, Việt Nam, An-giê-ri, thì theo một số nhà nghiên cứu, từ 1945 tới cuối những năm 60 có khoảng 150 cuộc lớn nhỏ, còn trong thời kỳ sau Việt Nam, con số đó đã giảm đi rất nhiều, bọn đế quốc chỉ dám tiến hành những cuộc "chiến tranh cường độ thấp" hoặc những cuộc tấn công chớp nhoáng như kiểu đánh vào Li-bi.

Đương nhiên bên cạnh sự phát triển tốt đẹp và những thành tựu to lớn, hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng gặp những khó khăn, những vấn đề cần giải quyết. Từ cuối những năm 70 đầu những năm 80, nhiều hiện tượng trái với bản chất của chủ nghĩa xã hội đã bộc lộ trong các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là trong các nước SEV. Đó là sự giảm tốc độ phát triển về kinh tế và sự tăng nhanh những hiện tượng tiêu cực trong xã hội như quan liêu, đặc quyền đặc lợi... Đến năm 1981, một điều không hay đã diễn ra: thu nhập quốc dân của SEV chỉ tăng có 3,7% trong khi của phương Tây tăng 4,5%. Từ những năm 60, các nước thuộc khối SEV đã triển khai việc phát triển kinh tế theo chiều sâu, kết hợp những thành tựu của khoa học kỹ thuật với ưu thế của chủ nghĩa xã hội. Nhưng công cuộc cải cách đó không tiến được xa vì thiếu những quan điểm lý luận triệt để về xây dựng chủ nghĩa xã hội và cũng do chủ nghĩa bảo thủ và quan liêu chưa được khắc phục.

Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô và các đại hội của các

đồng anh em diễn ra sau đó đã chính thức vạch con đường cải tổ toàn diện cho mỗi nước. Đây là một cuộc cải tổ toàn diện, gắn liền vấn đề kinh tế với các vấn đề dân chủ, tổ chức, tư tưởng và cán bộ.

Trong phạm vi hợp tác, hòa nhập của SEV, đó là điểm xuất phát của việc thông qua vào cuối năm 1985 "Chương trình tổng hợp tiến bộ khoa học-kỹ thuật cho tới năm 2000". Mặt khác SEV cũng có những cải tổ mạnh mẽ về tổ chức và phương thức làm việc.

Gần đây, một sự kiện đánh dấu bước phát triển mới của SEV—đó là cuộc gặp của các đồng chí Tổng bí thư và Bí thư thứ nhất của các nước thành viên tiến hành tại Mát-xcơ-va ngày 10 và 11 tháng 11-1986. Những người dự cuộc gặp đã nhất trí về việc hoàn thiện và đổi mới cơ cấu, cơ chế và hình thức hợp tác giữa các nước trong SEV cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới, nâng động và hiệu quả hơn nhằm đẩy nhanh tiến bộ của từng nước, phục vụ sự nghiệp hòa bình và an ninh trên thế giới.

Những sự thay đổi toàn diện diễn ra ở Liên xô và một loạt nước xã hội chủ nghĩa khác—sự cải tổ trong chính sách đối nội, về kinh tế cũng như về chính trị, sự đổi mới tư duy trong chính sách đối ngoại, cùng với sự tăng cường đoàn kết trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, sự tăng cường hòa nhập trong SEV, sự thực hiện bình đẳng đi đôi với tinh thần trách nhiệm chung trong quan hệ hợp tác giữa các nước—tất cả những điều đó sẽ làm tăng sức mạnh của chủ nghĩa xã hội. Hệ thống xã hội chủ nghĩa—thành quả của Cách mạng Tháng Mười đang tác động ngày càng mạnh vào sự phát triển và tương lai của loài người, ngay càng làm thay đổi cân bằng so sánh lực lượng trên trường quốc tế có lợi cho các dân tộc đang đấu tranh vì tiến bộ xã hội, dân chủ, độc lập dân tộc và hòa bình.

Cách mạng Tháng Mười và phong trào công sản và công nhân quốc tế

ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG



CÁCH mạng Tháng Mười là thắng lợi trọn vẹn đầu tiên của giai cấp công nhân, trước hết là giai cấp công nhân Nga.

Nó đưa giai cấp công nhân lên giữ vị trí trung tâm của thời đại. Nó thể hiện đầy đủ nhất, sâu sắc nhất sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân. Như Lê-nin đã nhấn mạnh, nguyên lý về vai trò lãnh đạo, về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, là nguyên lý căn bản đầu tiên, chủ yếu nhất của Luận thuyết Mác.

Cách mạng Tháng Mười thắng lợi vang dội, lập tức làm rung chuyển cả thế giới, chấm dứt thời kỳ « đình trệ » của phong trào công nhân quốc tế kể từ sau thất bại của Công xã Pa-ri, mở ra thời kỳ mới, một bước ngoặt về chất cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân tiến công vào chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản.

Đi liền phong trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là phong trào công sản quốc tế mà hạt nhân của nó là các đảng công sản và công nhân. Sự ra đời chính đảng vô sản là thành quả tất yếu của sự kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân trong mỗi nước. Cách mạng Tháng Mười thắng lợi đã nhanh chóng

truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin đi khắp mọi miền và bén rễ sâu trong cao trào cách mạng đã g lên ở châu Âu và châu Á kể từ sau sự kiện 7-11-1917, đưa đến sự ra đời hàng loạt đảng cộng sản, tạo ra bước ngoặt quyết định của phong trào cách mạng vô sản các nước này. Nếu như trước Cách mạng Tháng Mười, trên thế giới chỉ có một đảng công sản duy nhất, đó là ĐCS Nga, thì chỉ một năm sau Cách mạng Tháng Mười, đã có 16 đảng như vậy ra đời ở châu Á, châu Âu và châu Mỹ la tinh (1). Chính cuộc đấu tranh về vang của các đảng này về sau đã đưa đến thắng lợi quyết định của chủ nghĩa xã hội ở một loạt nước, khiến chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới hùng mạnh, quyết định toàn bộ sự vận động của lịch sử loài người.

Phải có một phong trào công nhân phát triển, một đội ngũ công nhân ngày càng đông đảo, có tổ chức, có chất lượng cao, các chính đảng vô sản mới có cơ sở đề ra đời, củng cố và phát triển. Đầu thế kỷ 20, tổng số

(1) Năm 1918 có 46 đảng với 1,7 triệu đảng viên, năm 1919 có 78 đảng với 20 triệu đảng viên. Năm 1921 có 95 đảng, hơn 80 triệu đảng viên.

công nhân chỉ có khoảng 20 triệu, nay lên tới 650 triệu. Trong đó, có 296 triệu đoàn viên công đoàn thuộc 432 tổ chức công đoàn quốc gia, khu vực và quốc tế.

Những tình hình nói trên chứng minh một sự thật: Cách mạng Tháng Mười đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đưa phong trào này phát triển thành một lực lượng có tổ chức hùng mạnh, làm thay đổi căn bản bộ mặt thế giới, thay đổi hẳn quan hệ giữa lao động và tư bản, giữa tiến bộ và phản động.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười và bảy thập kỷ chủ nghĩa xã hội hiện thực chứng minh hùng hồn một nguyên lý của chủ nghĩa Mác: giai cấp công nhân là người sáng tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần, là động lực của tiến bộ khoa học - kỹ thuật, là đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất, là lực lượng chủ đạo và quyết định của các cuộc cách mạng xã hội thế kỷ XX. Ở Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, giai cấp công nhân là người lãnh đạo toàn xã hội, đã thực hiện những biến đổi cách mạng, xây dựng một xã hội hoàn toàn mới, chưa từng có trong lịch sử, một xã hội công bằng, trong đó con người từ địa vị nô lệ trở thành người chủ. Đây là ước mơ từ ngàn đời của con người. Kỳ nguyên tự do đã thay thế kỷ nguyên bất yếu. Đây là sự giải phóng con người, giải phóng xã hội đầu tiên, thực sự và đầy đủ, là bước phát triển nhảy vọt vĩ đại nhất, bước ngoặt cách mạng sâu sắc nhất. Ngay cả những lời tiên đoán lạc quan nhất, những ước mơ táo bạo nhất cách đây 70 năm cũng còn thấp xa so với những gì mà giai cấp công nhân Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã giành được trên các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, khoa học, văn hóa, xã hội.

Đặc điểm lớn nhất của giai cấp công nhân ở các nước xã hội chủ

nghĩa, đó là giai cấp oanh quyền, giai cấp lãnh đạo. Tại đây, thông qua đảng và nhà nước cầm quyền, giai cấp công nhân thể hiện đầy đủ nhất tinh thần phong cách mạng, tinh tổ chức, chủ nghĩa tập thể và ý thức làm chủ, đồng thời là người đại diện xứng đáng nhất quyền lợi của toàn thể nhân dân và cả dân tộc. Điều này thể hiện luận điểm quan trọng của Mác nói trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, rằng cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, trước hết phải « mang hình thức đấu tranh dân tộc », giai cấp công nhân phải « trở thành dân tộc ». Giai cấp công nhân trước hết phải giành được thắng lợi ở trong nước mình, trong dân tộc mình, xây dựng xã hội mới trước hết trên đất nước mình. Đó là địa bàn chủ yếu nhất để giai cấp công nhân phát huy vai trò động lực cách mạng, giai cấp chủ đạo của xã hội, tinh thần phong và triệt để cách mạng, tinh thần tiên tiến về mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là cơ sở đầu tiên để thi hành chủ nghĩa quốc tế vô sản, thực hiện tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là bảo đảm sự nhích lại gần nhau giữa các nước và các dân tộc đã bước lên con đường xã hội chủ nghĩa.

Nói đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trước hết là nói đến cuộc đấu tranh giai cấp có lịch sử hàng trăm năm nay ở các nước tư bản chủ nghĩa, chủ yếu là các nước công nghiệp phát triển. Giai cấp công nhân ở các nước tư bản phát triển đã viết nên những trang sử oanh liệt, đã giành được nhiều quyền lợi chính trị, kinh tế, xã hội quan trọng từ tay giai cấp thống trị. Một trong những thắng lợi to lớn nhất kể từ Cách mạng Tháng Mười là giai cấp công nhân, nhờ sức mạnh đấu tranh của mình, đã đạt được yêu sách ngày làm 8 giờ, và những bảo đảm phúc lợi xã hội mà trước kia chưa hề có.

Đặc điểm đấu tranh liên nay của phong trào công nhân là không chỉ nhằm mục tiêu trực tiếp là bảo đảm việc làm và đời sống, cải thiện điều kiện vật chất, mà còn nhằm những mục tiêu rộng lớn hơn, những yêu sách kinh tế xã hội ngày càng cao hơn. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, đang đụng chạm đến những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội tư bản chủ nghĩa : mâu thuẫn giữa mục tiêu giai cấp của giai cấp công nhân và lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản, loại mâu thuẫn không thể nào giải quyết nổi dưới chủ nghĩa tư bản.

Net đặc trưng và quan trọng hơn cả trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản đó là n'ững thập kỷ gần đây là cuộc đấu tranh nhằm thắng vào đường lối chính trị của các nhà nước tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh chính trị này bộc lộ hai xu hướng rõ rệt. Một mặt, người lao động xuống đường đấu tranh chống chính sách chiến tranh hạt nhân, chống chính sách quân sự hóa nền kinh tế và gây căng thẳng, bảo vệ hòa bình và an ninh trên thế giới. Phong trào này được đẩy lên thành cao trào liên tục khắp hành tinh, trong đó giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động là lực lượng quan trọng nhất. Mặt khác, giai cấp công nhân cùng các tầng lớp lao động khác nhiều nước đoàn kết đấu tranh chống các chế độ phân động, phát xít, đòi thực hiện những cải cách dân chủ, đòi thực hiện những biến đổi căn bản về cơ cấu kinh tế-xã hội. Những cuộc đấu tranh loại này ngày càng thường xuyên hơn và trong từng nơi, từng lúc đã giành những thắng lợi bộ phận. Tại một số nước, chính phủ cực hữu đã được thay bằng chính phủ cấp tiến.

Những cuộc đấu tranh chính trị nhằm thay đổi hệ thống tư bản chủ nghĩa là một bằng chứng về sự giác ngộ của giai cấp vô sản đang ngày

càng được nâng cao. Họ ngày càng thấy rõ chủ nghĩa tư bản không thể giải quyết được bất cứ vấn đề xã hội quan trọng nào. Chế độ này đang bế tắc và đi vào ngõ cụt. Đó cũng là những bằng chứng bác bỏ thẳng thừng luận điệu của giai cấp tư sản nói rằng giai cấp công nhân đã mất hết bản chất giai cấp cách mạng, đã " hòa nhập " vào xã hội tư bản, không còn ý chí đấu tranh...

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật đang làm biến đổi cơ cấu sản xuất, do đó cũng làm biến đổi cơ cấu thành phần giai cấp công nhân cũng hình thức đấu tranh của họ. Các ngành công nghiệp truyền thống như luyện kim, hầm mỏ, chế tạo máy, những ngành vốn sử dụng nhiều lao động, đang ngày càng thu hẹp, nhường chỗ cho sự bùng nổ các ngành hiện đại như công nghiệp điện tử, máy tính, người máy, công nghiệp vũ trụ... Các ngành dịch vụ cũng phát triển rất nhanh chóng. Do vậy, bên cạnh bộ phận công nhân công nghiệp truyền thống đang giảm đi, số công nhân và lao động trong công nghiệp hiện đại đang ngày càng tăng, số này thường là có trí thức kỹ thuật cao, lao động chủ yếu bằng chất xám, thường được gọi là giới " trí thức kỹ thuật ". Giới trí thức phát triển với nhịp độ nhanh và trở thành một lực lượng đáng kể trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Ở Pháp hiện có trên 3,5 triệu trí thức. Trong tổng số người lao động, trí thức trong công nghiệp nguyên tử chiếm 70%, trong công nghiệp dầu mỏ 60%, trong công nghiệp điện tử 50%.

Đi đôi với quá trình công nghiệp hóa và tư bản hóa sản xuất các sản phẩm tinh thần và dịch vụ (phòng khám bệnh và bệnh viện biến thành xí nghiệp tư bản chủ nghĩa thật sự, các công ty luật sư ngày càng phổ biến...), giới trí thức ngày càng trực tiếp phục vụ chủ nghĩa tư bản và trở

thành điều kiện hoạt động của tế bản. Một bộ phận nhỏ trong giới trí thức giữ những cương vị then chốt trong bộ máy quản lý nhà nước và trong các công ty độc quyền. Họ quản lý những khoản tư bản khổng lồ nhưng không phải của họ. Họ phục vụ giai cấp thống trị. Không phải là các nhà khoa học quyết định phương hướng hoạt động nghiên cứu khoa học mà là các ông chủ công ty, những kẻ tuân theo quy luật lợi nhuận. Lao động trí óc, sau khi trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đang được các nhà tư bản sử dụng nhằm thu về ngày càng nhiều giá trị thặng dư. Chương trình SDI của chính quyền Rí-gan bị hàng nghìn nhà khoa học Mỹ phản đối nhưng vẫn được tiến hành theo cái gây chỉ huy của các tổ hợp quân sự—công nghiệp thu nhiều lợi nhuận nhất trong chương trình này.

Như vậy, cách mạng khoa học kỹ thuật đã làm tăng số lượng và vai trò xã hội của giới trí thức, song không xóa bỏ địa vị làm thuê của họ. Hơn nữa quá trình bản cùng hóa đang gạt ra rìa xã hội ngày càng nhiều phân tử trí thức. Hàng chục nghìn kỹ sư, bác sĩ, giáo viên không tìm nổi việc làm ở khắp các nước tư bản phát triển.

Trong tình hình nói trên, giai cấp công nhân đang đặt ra nhiệm vụ là đoàn kết với các giới trí thức, nhất là trí thức tiến bộ, phát triển và động viên tinh thần cách mạng của họ, sát cánh với họ trong cuộc đấu tranh chống bóc lột và thống trị, thực hiện sứ mệnh lịch sử là thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một chế độ xã hội công bằng.

Tại các nước mới được giải phóng, đã đi lên con đường tư bản chủ nghĩa, cùng với sự ra đời của các ngành công nghiệp, giai cấp công nhân cũng ngày càng phát triển. Tại đây, đất nước đã thoát khỏi ách thống trị trực tiếp của chủ nghĩa thực dân, địa vị người lao động và giai cấp công nhân đã thay

đổi căn bản. Song quan hệ sản xuất vẫn mang bản chất tư bản chủ nghĩa. Quần chúng lao động vừa bị giai cấp thống trị, nhất là các chế độ độc tài quân phiệt đàn áp, bóc lột, vừa bị các công ty xuyên quốc gia bòn rút sức lao động một cách tinh vi và thậm tệ.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân diễn ra gay gắt trong các nước tư bản chủ nghĩa đang phát triển. Đây là một bộ phận trong phong trào công nhân quốc tế. Cuộc đấu tranh này được sự đồng tình và giúp đỡ của giai cấp công nhân các nước tư bản phát triển và các nước xã hội chủ nghĩa.

Giai cấp công nhân các nước đang phát triển có mục tiêu giống nhau là đấu tranh nhằm bảo vệ độc lập kinh tế, chính trị, thực hiện tiến bộ xã hội, bảo vệ hòa bình, chống chạy đua vũ trang. Họ là giai cấp tiên tiến nhất trong xã hội, có mối liên hệ tự nhiên với giai cấp nông dân—lực lượng đồng đạo nhất và là nguồn bổ sung chủ yếu cho giai cấp công nhân các nước này.

Do quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, các nước đang phát triển cũng phân hóa thành các nhóm nước có trình độ khác nhau về kinh tế, chính trị. Trong đó, một số nước có tốc độ công nghiệp hóa khá cao, tiếp cận trình độ một nước công nghiệp phát triển. Ở một số trong những nước này, chính quyền khuynh hữu, độc tài hoặc làm tay sai của Mỹ. Ở đây, phong trào công nhân cũng với phong trào quần chúng lao động đẩy lên mạnh mẽ.

Tại phần lớn các nước đang phát triển, nhất là ở châu Phi, giai cấp công nhân cũng nhận dân lao động đang bị chi phối bởi chủ nghĩa bộ tộc, gia trưởng, tôn giáo. Vì vậy, tại khu vực này xuất hiện những xu hướng tư tưởng như « chủ nghĩa xã hội châu Phi », « chủ nghĩa xã hội Hồi giáo ». Nhiều tổ chức công nhân bị lũng đoạn bởi các tôn giáo khác nhau. Gần đây, Quốc tế xã hội tăng cường

hoạt động ở các nước đang phát triển. Họ lôi kéo được cả giới cầm quyền một số nước, quan hệ với các tổ chức cộng đoàn do công nhân quý tộc nắm quyền lãnh đạo. Ở nhiều nước đang phát triển, công nhân quý tộc đã ra đời cùng với sự thâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới.

Vấn đề đoàn kết và thống nhất là một trong những vấn đề tồn tại lâu dài trong phong trào công nhân thế giới. Tiến trình cách mạng sau Tháng Mười về cơ bản là thống nhất, đi lên, nhưng không phải không có những mâu thuẫn và bất đồng. Đây là phản ánh biện chứng của cuộc đấu tranh giữa hai đường lối: đường lối của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và đường lối của chủ nghĩa xét lại hiện đại. Tình hình này cũng phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt nhằm giải quyết vấn đề «ai thắng ai» trên phạm vi toàn thế giới. Những người cộng sản châu chính đều nhận thức được rằng chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội, trong lý luận cũng như trong thực tiễn, là phản ánh hệ tư tưởng của giai cấp tư sản, làm tê liệt ý chí của giai cấp công nhân, của quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng.

Cùng với việc kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, cần đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều và biệt phái, vì nó làm các đảng mất năng lực phát huy bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, cô lập người cộng sản khỏi quần chúng, dẫn đến sự chờ đợi một cách tiêu cực hoặc hoạt động «lạ» khuynh, phiêu lưu trong đấu tranh cách mạng.

Chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa xét lại hiện đại đang đưa ra các luận điệu về các loại «chủ nghĩa xã hội» như «chủ nghĩa cộng sản châu Âu», «chủ nghĩa xã hội dân tộc», «chủ nghĩa xã hội - dân chủ», «chủ nghĩa xã hội tự do hóa», «chủ nghĩa xã hội nhân đạo»,

«chủ nghĩa xã hội thị trường» v.v. Đó không phải là những khuynh hướng lành mạnh nhằm tìm kiếm chân lý mà là sự xuyên tạc cố ý thực dối với chân lý, tước bỏ bản chất cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tước bỏ vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản trước kẻ thù giai cấp, phá hoại sự đoàn kết, thống nhất của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Những người mắc xít lê nin nít clân chính đấu tranh kiên trì cho sự thống nhất phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng; đặc biệt là đấu tranh cho sự thống nhất biện chứng giữa cái chung mang tính quy luật của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự vận dụng nó vào các hoàn cảnh đặc thù dân tộc. Cách mạng Tháng Mười đã vạch ra cho chúng ta kinh nghiệm quý báu là không thể đi lên chủ nghĩa xã hội mà lần tránh những quy luật phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã được thực tiễn các cuộc cách mạng khẳng định. Đồng thời cũng không thể tiến lên chủ nghĩa xã hội thắng lợi mà lại không cần xem xét những đặc điểm khác nhau mà Lê-nin gọi là tính «độc thù dân tộc».

Với thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười, cùng những kinh nghiệm đấu tranh từ trước khi lật đổ chế độ cũ và thực tiễn 70 năm khai phá con đường xây dựng xã hội mới, ĐCS Liên xô, đảng của Lê-nin vĩ đại đã đi tiên phong trên mọi lĩnh vực và đạt tới trình độ chín muồi không ai sánh kịp, xứng đáng là chính đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, tiêu biểu nhất cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. ĐCS Liên xô hiện nay lại đang đi tiên phong trong công cuộc cải tổ mang tính chất cách mạng, đang làm tăng thêm sức mạnh và uy tín cho chủ nghĩa xã hội ở Liên xô và

(Xem tiếp trang 55)

Cách mạng Tháng Mười và cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc

PHẠM XUÂN



nghĩa lịch sử vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười là ở chỗ, khác với bất cứ cuộc cách mạng nào trước đó, Cách mạng Tháng Mười đã xóa bỏ mọi hình thức áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Đó là nhân tố quan trọng nhất đã thức tỉnh các dân tộc. Và đây chính là bi quyết của ảnh hưởng to lớn mà Cách mạng Tháng Mười đã tạo ra cho các dân tộc bị nô dịch và phụ thuộc.

Cách mạng Tháng Mười đã chọn thẳng một mắt xích quan trọng trong hệ thống đế quốc, làm gay gắt những mâu thuẫn vốn có trong lòng chủ nghĩa đế quốc, làm suy yếu hệ thống này và đưa nó ngập sâu vào tổng khủng hoảng không có gì cứu vãn nổi. Đây lại là một trong những nhân tố quan trọng nhất tạo ra địa bàn thuận lợi cho các dân tộc vùng dậy giành độc lập tự do.

Do thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười mà đã hình thành lý luận về sự kết hợp giữa ba dòng thác cách mạng: Liên bang xô viết, người bạn đường tin cậy và nguồn cổ vũ to lớn đối với giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức, phong trào công nhân phát triển như vũ bão ở châu Âu, và phong

trào đấu tranh giải phóng dân tộc nổi lên mạnh mẽ ở châu Á. Chính sự kết hợp ấy đã mở đầu thời kỳ mới của lịch sử loài người. Nhờ sự kết hợp này mà phong trào giải phóng dân tộc không còn nằm ngoài lề lịch sử, mà trở thành một bộ phận không tách rời của quá trình cách mạng thế giới. Các dân tộc được thức tỉnh và tích cực tham gia đấu tranh tự giải phóng với tư cách là người trực tiếp quyết định vận mệnh của mình. Trong mối quan hệ giữa ba lực lượng nói trên, sự kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội hiện thực, Liên bang xô viết, với cuộc đấu tranh của các dân tộc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Khi luận chứng vai trò của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên như là thành trì của phong trào giải phóng dân tộc, Lê-nin đã chỉ rõ: « Ngày nay, hiển nhiên là phong trào cách mạng đó của các dân tộc ở phương Đông chỉ có liên hệ trực tiếp với cuộc đấu tranh cách mạng của nước Cộng hòa xô viết chúng ta chống chủ nghĩa đế quốc quốc tế thị mới phát triển thắng lợi được, mới thành công được » (1). Lê-nin nhấn mạnh mối quan

(1) V.I. Lê-nin: *Tồn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va 1949, t. 39, tr 360.

hệ gắn bó khách quan giữa cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc, cho rằng cái trước là đồng minh tự nhiên của cái sau, điều này mang ý nghĩa phổ biến và có tính quy luật. Lê-nin đã kiên trì phấn đấu để thiết lập và củng cố mối liên hệ này trên. Người đấu tranh kiên quyết chống các quan điểm dân tộc chủ nghĩa trong Quốc tế II và khẳng định rằng nếu không có sự đoàn kết hoàn toàn và hết sức chặt chẽ trong cuộc đấu tranh của công nhân ở châu Âu và châu Mỹ với hàng trăm triệu người nô lệ ở thuộc địa bị bọn tư bản áp bức, thì phong trào ở các nước tiên tiến, trên thực tế, chỉ là một sự "lương gạ" mà thôi.

Ngay từ những ngày đầu tiên mới chào đời, nước Nga xô viết trẻ tuổi đã hết sức quan tâm tới vận mệnh của các dân tộc bị áp bức. Văn kiện chính trị đối ngoại đầu tiên của đất nước xô viết là Sắc lệnh về hòa bình, đã tuyên bố lấy nguyên tắc tự quyết của các dân tộc làm cơ sở cho chính sách đối ngoại của nhà nước xô viết. Sắc lệnh kiên quyết lên án hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, khẳng định quyền dân tộc cơ bản của các dân tộc bị áp bức là đấu tranh để tự giải phóng, giành độc lập tự do. Những điều này về sau đã trở thành những nguyên tắc pháp lý quan trọng nhất trong quan hệ quốc tế.

Nước Nga xô viết không chỉ lên tiếng công nhận quyền tự quyết và tự do phát triển của tất cả các dân tộc, phủ nhận những hiệp ước đã trói buộc các dân tộc phương Đông vào chính phủ Nga sa hoàng, mà còn thiết lập quan hệ mới, hoàn toàn bình đẳng với các dân tộc đó. Chính phủ xô viết đã công nhận nền độc lập của Ukraina và Phần lan (1917), khi chính quyền các nước này lúc đó nằm trong tay địa chủ và tư sản. Chính phủ xô viết là người đầu tiên công nhận nền độc lập của Á-p-ga-ni-xtan (1919), Thổ

nhĩ kỳ (1920), Mông cổ (1921). Đa kỳ với các nước này và sau đó với Iran và Trung quốc các hiệp ước bình đẳng, thiết lập những quan hệ hữu nghị với các nước này.

Trong bối cảnh lịch sử lúc ấy, khi mà toàn bộ thế giới còn chìm đắm trong màn đen nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, chính sách nói trên của nhà nước xô viết là một đòn mạnh giáng vào trật tự quốc tế bất công và chính sách thống trị tàn bạo của bọn đế quốc thực dân, là hành động thúc đẩy mạnh mẽ sự thức tỉnh của các dân tộc.

Đó là đặc điểm chủ yếu của những tác động do Cách mạng Tháng Mười tạo ra đối với phong trào giải phóng dân tộc trong thời kỳ từ Cách mạng Tháng Mười đến chiến tranh thế giới thứ hai. Lúc ấy trên thế giới chỉ có một mình Liên xô, và sau đó thêm CHND Mông cổ là nước xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ này, Lê-nin đã thực hiện một sự nghiệp chưa từng có trong lịch sử: liên hiệp các dân tộc có liên quan thành một liên bang trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng. Ngày 30-12-1922, Đại hội I các xô viết toàn liên bang đã thông qua "Tuyên bố về việc thành lập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết". Lúc đó mọi người đều thấy cần phải liên hiệp lại. Có người chủ trương các nước cộng hòa dân tộc gia nhập vào Liên bang Nga, và coi chính phủ Liên bang Nga là chính phủ chung của cả Liên bang xô viết. Lê-nin không tán thành quan điểm này. Người đưa ra nguyên tắc: các nước cộng hòa, kể cả Liên bang Nga, gia nhập một cách bình đẳng, tự nguyện vào một liên minh mới: Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết.

Việc thành lập Liên bang theo nguyên tắc của Lê-nin là một thành tựu xã hội to lớn nhất của lịch sử loài người. Việc này đã tạo ra điều kiện thuận lợi có tính chất quyết định đối với nhân dân các dân tộc ở Trung Á,

khuyến họ thoát sự được giải phóng và xóa bỏ tình trạng lạc hậu, tiến tới đuổi kịp các nước tiên tiến.

Những thành tựu và kinh nghiệm giải quyết vấn đề tự quyết cũng như thống nhất dân tộc, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Vạch đường đi và cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc Á, Phi, Mỹ la tinh trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Đó là cống hiến thật sự lớn lao của Cách mạng Tháng Mười và của chính sách dân tộc đúng đắn do Lê-nin đề xướng và thực hiện một cách sáng tạo.

Sau khi chủ nghĩa phát xít bị tiêu diệt, uy tín của Liên xô và của chủ nghĩa xã hội được nâng lên tầm cao mới chưa từng có. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ và bước vào một giai đoạn lịch sử mới. Lê-nin đã từng nhận mạnh rằng nếu chủ nghĩa xã hội giành thắng lợi trong một loạt nước, chuyên chính vô sản từ phạm vi một nước chuyển thành quy mô quốc tế, thì có thể tạo nên sức mạnh quyết định quá trình phát triển của lịch sử thế giới. Chính thời kỳ như thế đã bắt đầu từ khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai, bằng chiến thắng oanh liệt chủ nghĩa phát xít, bằng chính sách đối ngoại hòa bình và cách mạng. Liên xô đã góp phần quan trọng nhất làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, kẻ thù nguy hiểm nhất của độc lập dân tộc, tạo ra những tiền đề khách quan hết sức thuận lợi, cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc lập tức đứng cam đảm lên đấu tranh giành tự do. Từ giữa những năm 50, khi chủ nghĩa xã hội thế giới bắt đầu có ảnh hưởng quyết định tới toàn bộ hệ thống quan hệ quốc tế, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân sụp đổ từng mảng và các dân tộc bị áp bức tiếp nhận vùng đất đấu tranh tự giải phóng. Trong đó nổi bật nhất là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt nam, của

nhân dân An-giê-ri, là cách mạng Cu-ba, cách mạng Ai-cập...

Đặc điểm của thời kỳ này là với sự giúp đỡ to lớn của Liên xô và chủ nghĩa xã hội thế giới, các dân tộc tiên phong trong cuộc đấu tranh tự giải phóng, không chỉ từng bước làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, mà còn nêu tấm gương to lớn và sinh động, có tác dụng trực tiếp đối với các dân tộc khác. Chính vì vậy mà cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trở thành cao trào rộng lớn.

Liên xô đã đem hết sức mình ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của các dân tộc. Tại khóa họp 16 Đại hội đồng Liên hợp quốc (1961), Liên xô đề nghị tuyên bố năm 1962 là năm xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa thực dân, đòi chấm dứt các cuộc chiến tranh xâm lược, thủ tiêu các căn cứ quân sự ở nước ngoài... Trong thời kỳ đó, cuộc đấu tranh anh hùng của các dân tộc đã giành được những thắng lợi to lớn và liên tục. Từ đầu những năm 60, một loạt nước đã giành được độc lập với mức độ khác nhau, hàng trăm quốc gia vốn là thuộc địa và nửa thuộc địa đã bước lên vũ đài thế giới với tư thế các quốc gia độc lập, có chủ quyền. Năm 1913, các nước thuộc địa và nửa thuộc địa chiếm 72% diện tích và gần 70% số dân trên thế giới. Con số đó hiện nay là 0,7% và 0,3%. Đó là thắng lợi có ý nghĩa bước ngoặt của phong trào giải phóng dân tộc. A. liên tưởng quan trọng thứ hai sau sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Nó làm chủ nghĩa đế quốc lún sâu vào cuộc khủng hoảng không có lối thoát. Nó mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử các dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ la tinh.

Đặc trưng của thời kỳ từ những năm 70 trở lại đây là nhiều nước sau khi giành được độc lập dân tộc, đã lựa chọn con đường phát triển theo phương hướng xã hội chủ nghĩa. Ngày càng có nhiều dân tộc từ bỏ con

đường tư bản chủ nghĩa. Đó là hệ quả tất yếu của thời đại ngày nay khi chủ nghĩa xã hội hiện thực có ảnh hưởng và tác động ngày càng to lớn đến toàn bộ tình hình thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc, khiến các dân tộc bị nô dịch trước đây có khả năng quyết định sự lựa chọn lịch sử, từ bỏ con đường tư bản chủ nghĩa, xây dựng một xã hội công bằng, không có bóc lột, vì lợi ích của người lao động.

Các nước định hướng xã hội chủ nghĩa nói chung đều trải qua quá trình biến đổi từng bước. Dưới sự lãnh đạo của lực lượng dân chủ cách mạng, hoặc hạt nhân cách mạng tiên tư sản cấp tiến, các nước này đã chuyển từ cách mạng dân tộc dân chủ đến thừa nhận những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình đó, lực lượng lãnh đạo cũng chuyển dần từ hình thức mặt trận thống nhất chính đảng nhân dân mà thực chất là đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Chính đảng này lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cải tạo dân chủ theo tinh thần xã hội chủ nghĩa. Về kinh tế, xóa bỏ ách thống trị của tư bản nước ngoài, xóa bỏ các quan hệ kinh tế tiền tư bản, cải cách ruộng đất, hợp tác hóa nông nghiệp, phát triển kinh tế quốc doanh, tạo ra cơ sở vật chất và kỹ thuật của xã hội mới. Về chính trị, đoàn kết mọi lực lượng tiên bộ, đẩy lùi và gạt bỏ các thế lực phản động, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động. Về xã hội, áp dụng các chính sách cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, giải quyết đúng đắn các vấn đề tồn tại trong quan hệ giữa các bộ tộc, chủng tộc. Về văn hóa, xóa bỏ nạn mù chữ, giáo dục tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học. Về quốc tế, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa và ủng hộ các dân tộc vì tiến bộ xã hội, chống đế quốc và phản động quốc tế.

Tại các nước định hướng xã hội chủ nghĩa, quá trình đặt nền móng

cho xã hội mới chỉ mới là bước đầu, còn lâu mới hoàn thành, hiện còn gặp nhiều khó khăn trên con đường phát triển. Tuy nhiên việc ngày càng có nhiều dân tộc tiến lên theo phương hướng xã hội chủ nghĩa là bằng chứng hùng hồn cho thấy từ giải phóng dân tộc tiến lên giải phóng xã hội là con đường tất yếu để giành độc lập, tự do thật sự. Đúng là: « Các cuộc cách mạng giải phóng, được mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, đang quyết định bộ mặt của thế kỷ 20. Dù cho những thành tựu khoa học kỹ thuật có lớn như thế nào chăng nữa, ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật sôi nổi đối với đời sống xã hội mạnh như thế nào chăng nữa, chỉ có sự giải phóng con người về mặt xã hội và tinh thần mới có thể làm cho con người thật sự tự do » (2)

Tại những nước mới giải phóng đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa đế quốc vẫn tìm mọi cách để duy trì ách thống trị của chúng, đề « ra đi » về hình thức, nhưng vẫn ở lại trên thực tế. Chúng lập ra các chính quyền bản xứ « thân phương Tây », chúng gây sức ép về chính trị, quân sự, kinh tế, thậm chí tiến hành xâm lược trắng trợn để duy trì khu vực ảnh hưởng, bảo vệ quyền lợi của chủ nghĩa thực dân mới, kéo dài và mở rộng sự tồn tại của hệ thống tư bản chủ nghĩa đã bị lịch sử lên án.

Do đó, ngày nay, các nước mới được giải phóng vẫn phải tiếp tục cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ và củng cố nền độc lập và an ninh của đất nước.

Do hậu quả của ách thống trị lâu dài của bọn thực dân cũ và do sự bóc lột tiếp tục của chủ nghĩa thực dân mới, các nước đang phát triển - kể cả các nước định hướng xã hội chủ

(2) M.X. Gơc-hi-trốp: Báo cáo chính trị của UBTU ĐCS Liên xô tại Đại hội XXVII ĐCS Liên xô, Phụ trương báo tin « Liên xô ngày nay », số 3, 1986, tr. 2.

nghĩa và các nước theo con đường tư bản chủ nghĩa – nói chung vẫn rất lạc hậu và nghèo nàn. Những năm gần đây, chủ nghĩa đế quốc đặc biệt sử dụng rộng rãi chủ nghĩa thực dân tĩn dụng: khiến nhiều nước Á, Phi, Mỹ la tinh rơi vào thĩm trạng lệ thuộc nợ nĩn. Tổng số nợ của cĩc nước này năm 1970 là 5 tỷ đô la, năm 1986 lên tới 1035 tỷ. Khoảng cĩch giữa các nước đang phát triển với các nước tư bản phát triển không thu hẹp, mà tăng lên. Đầu những năm 80, mức thu nhập tính theo đầu người ở các nước đang phát triển thấp hơn 11 lần so với các nước tư bản phát triển.

Chính vì vậy, vấn đề cấp bách sống còn của các nước đang phát triển là phải xây dựng nền kinh tế độc lập làm cơ sở cho nền độc lập về chính trị. “chính sự giải phóng về kinh tế lại là điều chủ yếu” (3), “chỉ có thực hiện triệt để việc giải phóng kinh tế và giải phóng chính trị... mới có thể thủ tiêu được mọi khả năng duy trì bất kỳ một ấch áp bức dân tộc nào” (4).

Trong cuộc đấu tranh cho độc lập về kinh tế, Liên xô là người bạn trung thành của các dân tộc. Sự giúp đỡ của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác là dựa trên các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ các nước.

Nét nổi bật trong sự giúp đỡ này của Liên xô là nhằm xây dựng các

ngành sản xuất vật chất, những ngành kinh tế then chốt, tạo điều kiện cho các nước dân tộc chủ nghĩa xây dựng nền kinh tế độc lập. Đồng thời, Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác còn hết sức ủng hộ các nước đang phát triển trong cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ trật tự kinh tế quốc tế bất bình đẳng, có lợi cho bọn đế quốc hiện nay, nhằm thiết lập một trật tự mới, công bằng hơn, có lợi cho các dân tộc hơn.

Dương nhiên, phong trào giải phóng dân tộc cũng còn phải giải quyết nhiều vấn đề không đơn giản. Hậu quả của quá khứ thuộc địa và nửa thuộc địa cùng những hoạt động phá hoại của chủ nghĩa đế quốc đang gây ra những khó khăn, phức tạp nghiêm trọng trên con đường củng cố độc lập chính trị, đổi mới kinh tế và xã hội của các nước này. Song với xu thế mới của thời đại mới mở đầu từ Cách mạng Tháng Mười, với sự giúp đỡ và cổ vũ to lớn của Liên xô và chủ nghĩa xã hội thế giới, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã bước vào một thời kỳ lịch sử mới không gì đảo ngược được và chắc chắn sẽ không ngừng tiến lên trên con đường củng cố nền độc lập thật sự và tiến bộ xã hội.

(3) V.I. Lê-nĩn : *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mat-xcơ-va, 1978, t. 22, tr. 230.

(4) Sách đã dẫn, tr. 231.

Cách mạng Tháng Mười và sự phát triển của nền khoa học quân sự xô viết

HOÀNG MINH THẢO

CÁCH mạng Tháng Mười thắng lợi, lần đầu tiên trong lịch sử, một quân đội kiểu mới, quân đội của giai cấp vô sản, của nhà nước chuyên chính vô sản đã ra đời. Và cùng ra đời với nó là một nền khoa học quân sự mới, nền khoa học quân sự đầu tiên của giai cấp vô sản khi đã giành được chính quyền.

Lê-nin là người giữ vai trò quyết định trong việc xây dựng những luận điểm cơ bản của khoa học quân sự xô viết. Lê-nin cũng là người sáng lập ra nền khoa học đó ngay trong quá trình cùng với Đảng cộng sản Liên xô lãnh đạo và tổ chức khởi nghĩa vũ trang và tiến hành chiến tranh bảo vệ thành quả Cách mạng Tháng 10.

Chúng ta đều biết, một trong những cống hiến vĩ đại của Lê-nin đối với nhân loại là luận điểm của Người về thắng lợi của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể giành được ở một số nước, thậm chí ở một nước. Từ phát hiện thiên tài đó, Lê-nin đi đến kết luận: « Bảo vệ chủ nghĩa xã hội với tính cách là Tổ quốc », là một tất yếu khách quan, một nhiệm vụ trước tiên, quan trọng nhất của giai cấp vô sản đã chiến thắng, của nhà nước chuyên chính vô sản. Người chỉ ra rằng, sau

khi Cách mạng Tháng Mười thắng lợi, « Không cầm vũ khí bảo vệ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa, thì chúng ta không thể tồn tại được... », « giai cấp bị trị phải chứng minh trên thực tế rằng họ không những có khả năng lật đổ bọn bóc lột, mà còn có khả năng tự tổ chức, huy động lực thấy để tự bảo vệ lấy mình » (1). Học thuyết Lã về Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của Lê-nin bao gồm những luận điểm về Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tính tất yếu, quy luật của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thái độ của giai cấp công nhân, nhân dân lao động đối với công cuộc quốc phòng v.v. Học thuyết đó là trung tâm của hệ tư tưởng quân sự xô viết, là nền tảng lý luận, tư tưởng quan trọng nhất của khoa học quân sự xô viết. Khoa học quân sự xô viết được hình thành và xác định trong thực tiễn của những năm nội chiến, chống can thiệp vũ trang của bọn đế quốc.

Một trong những nội dung quan trọng nhất của khoa học quân sự xô viết là lý luận về quân đội kiểu mới và những nguyên tắc xây dựng quân

(1) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mat-xơ-va, 1977, t. 38, tr. 165 - 166.

đội ấy do Lê-nin đề ra nhằm xây dựng và rèn luyện Hồng quân công nông và Hải quân xô viết.

Lê-nin cũng là người đầu tiên phát hiện ra sự cần thiết phải xây dựng một quân đội kiểu mới của giai cấp vô sản sau khi chuyển chính vô sản được thiết lập. Lê-nin khẳng định rằng, giành được chính quyền, giai cấp vô sản không thể sử dụng quân đội của nhà nước cũ. Phải đập tan nó, phải xây dựng quân đội kiểu mới mang bản chất giai cấp công nhân và có nhiệm vụ, vị trí, vai trò khác hẳn quân đội của giai cấp bóc lột. Phải thay đổi cả nhận thức và thái độ của nhân dân đối với quân đội, xây dựng mối quan hệ mới giữa quân đội và nhân dân.

Những vấn đề về phòng thủ đất nước, xây dựng, củng cố hậu phương, tổ chức lại các hoạt động kinh tế xã hội trong điều kiện chiến tranh, theo yêu cầu của các quy luật đấu tranh vũ trang là những vấn đề rất phức tạp và mới mẻ đối với nước cộng hòa xô viết non trẻ. DCS Liên xô và Lê-nin đã phân tích và giải quyết rất khôn khéo những vấn đề đó *gần liền với đường lối, chiến lược, sách lược của đảng*. Và để có cơ sở lý luận giải quyết những vấn đề ấy, Lê-nin đã làm sáng tỏ hàng loạt luận điểm mấu chốt về sự phụ thuộc của chiến tranh vào kinh tế, chính trị, xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân trong chiến tranh, mối quan hệ giữa tiền tuyến và hậu phương, vai trò và tác động của các nhân tố chính trị, tư tưởng, tổ chức, khoa học kỹ thuật trong đấu tranh vũ trang và trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Những luận điểm đó đã trở thành nền tảng lý luận vững chắc cho sự phát triển của khoa học quân sự xô viết.

Trong những năm nội chiến, Lê-nin và DCS Liên xô đã kiên trì đấu tranh chống lại những quan điểm

phản khoa học của nghệ thuật quân sự tư sản, đồng thời giải quyết khá nhiều vấn đề về chiến lược, nghệ thuật chiến dịch, chiến thuật, từ đó hình thành và ngày một hoàn thiện nền nghệ thuật quân sự mới của giai cấp vô sản sau khi đã giành được chính quyền.

Khi Liên xô bước vào giai đoạn hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ kinh tế, chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thì hàng loạt vấn đề phức tạp được đặt ra bắt nguồn từ nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới, từ những mưu toan chống Liên xô, chống Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới ngày một tăng của chủ nghĩa phát xít. Khoa học quân sự xô viết đã phân tích, giải quyết những vấn đề của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống chủ nghĩa phát xít xâm lược, những vấn đề của chiến tranh thế giới mới do phát xít Đức, Ý, Nhật gây ra nhằm đè bẹp Liên xô, tằm lá chủ thế giới. Nó làm sáng tỏ tính chất, đặc điểm của cuộc chiến tranh có thể sẽ nổ ra, đề ra những kiến nghị nhằm nâng cao sức mạnh chiến đấu và trình độ sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang phù hợp với trình độ phát triển về kinh tế kỹ thuật mà đất nước đã đạt được. Việc cải tổ các lực lượng vũ trang, việc triển khai khẩn trương các kế hoạch nhằm nâng cao khả năng phòng thủ đất nước trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm của Liên xô trước chiến tranh thế giới thứ hai đánh dấu bước phát triển mới, sức sáng tạo và tác động mạnh mẽ của khoa học quân sự xô viết đối với sự nghiệp củng cố quốc phòng và chuẩn bị đất nước chống xâm lược.

Chiến tranh là sự thử thách nghiêm khắc nhất đối với nền khoa học quân sự xô viết. Trong thời kỳ đầu chiến tranh nền khoa học quân sự ấy đã kịp thời phát hiện và kiến nghị hàng

loạt biện pháp nhằm sử dụng toàn bộ và cấp bách tiềm lực về mọi mặt của đất nước để chống lại quân thù. Đồng thời tìm ra những phương thức đấu tranh vũ trang và tổ chức các lực lượng vũ trang thích hợp với từng chiến trường, kể cả vùng tạm bị chiếm.

Trong lĩnh vực tổ chức về tiến hành đấu tranh vũ trang, khoa học quân sự xô viết đã giải quyết thành công những vấn đề rất mới như tổ chức và tiến hành phòng thủ chiến lược, phòng ngự có chiều sâu, giành quyền chủ động chiến lược, chiến đấu kiên cường giữ vững các mục tiêu chiến lược trọng yếu trên tuyến phòng thủ chiến lược quyết định. Tiến công chiến lược trên diện rộng một cách liên tục bằng cách tiến hành một loạt chiến dịch của phương diện quân và cụm phương diện quân, phối hợp chiến trường trên các hướng chiến lược một cách nhịp nhàng, thành lập và sử dụng lực lượng dự trữ chiến lược, tổ chức chỉ đạo chiến lược, lập kế hoạch chiến lược đấu tranh vũ trang, tổ chức hậu phương quốc gia một cách vững chắc. Chiến thắng chủ nghĩa phát xít thế giới, cứu loài người thoát khỏi họa diệt chủng, khoa học quân sự xô viết đã tỏ rõ tính ưu việt và sức mạnh của nó; nhân dân và quân đội xô viết đã tỏ rõ tinh thần và nghị lực chiến đấu anh dũng phi thường. Bộ tổng tư lệnh tối cao Liên xô và các tướng soái xô viết đã tỏ rõ trình độ tổ chức chỉ huy tài giỏi của mình.

Sau chiến tranh, một giai đoạn phát triển mới của nền khoa học quân sự xô viết lại bắt đầu. Trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ lợi dụng ưu thế độc quyền vũ khí hạt nhân, tăng cường chính sách chiến tranh, khoa học quân sự xô viết phải bắt tay ngay vào những nhiệm vụ mới và có nhiều cái rất mới được đặt ra như: nghiên cứu toàn diện chiến tranh vũ khí hạt nhân,

những phương thức mới để tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện có vũ khí hạt nhân, phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang trong điều kiện mới, chuẩn bị cho lực lượng vũ trang và đất nước sẵn sàng chống xâm lược trong điều kiện chiến tranh hạt nhân... Nó còn nghiên cứu, phát hiện những vấn đề có tính quy luật của sự liên minh chiến đấu giữa các lực lượng vũ trang trong khối Vác-sa-va, kiến nghị hàng loạt vấn đề nhằm sử dụng ưu thế và tiềm lực của xã hội xô viết, của cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới để xóa bỏ độc quyền vũ khí hạt nhân của Mỹ, thực hiện cân bằng chiến lược giữa Liên xô và Mỹ.



Ngày nay, trước tình hình phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật quân sự và tăng cường chạy đua vũ trang của chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là đế quốc Mỹ, thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ 27 của ĐCS Liên xô, khoa học quân sự xô viết đang tiến hành những nhiệm vụ hết sức nặng nề nhằm cung cấp những cơ sở khoa học cho những biện pháp có hiệu lực bảo đảm sức mạnh quân sự của Liên xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới. Sức mạnh đó là lá chắn cần thiết bảo vệ vững chắc cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, là chỗ dựa quan trọng cho phong trào đấu tranh của loài người nhằm ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới loại bỏ nguy cơ chiến tranh hạt nhân, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Học thuyết quân sự hiện đại xô viết đã phân tích và dự kiến nếu bên đế quốc gây ra một cuộc chiến tranh thế giới mới thì đó sẽ là một cuộc đấu tranh sống còn giữa hai hệ thống thế giới. Sự liên minh của các nước

xã hội chủ nghĩa thống nhất với nhau về các mục tiêu chính trị, quân sự cùng với phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa và phong trào hòa bình thế giới trở thành một sức mạnh to lớn ngăn chặn chiến tranh thế giới mới.

Khoa học quân sự xô viết cho rằng, trong trường hợp nổ ra cuộc chiến tranh hạt nhân thế giới, thì các phương thức hoạt động chiến đấu trên phạm vi chiến lược, chiến dịch và chiến thuật sẽ có nhiều thay đổi so với cuộc chiến tranh trước đây. Với việc trang bị vũ khí hạt nhân chiến lược, nhất là tên lửa vượt đại châu, thì toàn bộ các lãnh thổ cùng các hệ thống kinh tế, các mục tiêu hành chính, chính trị, các trung tâm công nghiệp, các căn cứ chiến lược, căn cứ hạt nhân v.v. của đối phương đều có thể trở thành mục tiêu đánh phá của loại vũ khí chiến lược này và có thể bị hủy diệt trong thời gian ngắn.

Bộ đội tên lửa chiến lược, không quân chiến lược với các loại máy bay có tốc độ siêu âm, bán kính hoạt động lớn, cùng với tàu ngầm nguyên tử mang tên lửa tầm xa có khả năng cùng nhau giải quyết những nhiệm vụ chủ yếu của chiến tranh.

Trong cùng một lúc, chiến tranh có thể bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ của nước đối địch không phân biệt tiền tuyến và hậu phương.

Việc sử dụng vũ khí hạt nhân sẽ làm tăng sức mạnh của lực lượng vũ trang xô viết lên rất nhiều, làm thay đổi mối quan hệ giữa các quân, binh chủng và làm thay đổi cả vai trò và ý nghĩa của từng quân chủng, binh chủng. Việc tổ chức chỉ huy hiệp đồng các quân, binh chủng hiện đại càng phải chặt chẽ, tinh vi với quy mô rộng lớn trên mặt đất, trên biển, trên không có tính chất toàn cầu.

Việc sử dụng vũ khí hạt nhân càng làm tăng thêm yêu cầu đối với con người — những cán bộ, chiến sĩ đang làm chủ các trang bị vũ khí hiện đại đó. Trong chiến tranh hạt nhân, vai trò quyết định của con người không những không thay đổi, mà còn đòi hỏi cao hơn, nghiêm khắc hơn về lòng trung thành, về ý chí chiến đấu, lòng dũng cảm, về thể lực và tâm lý, về trình độ kiến thức khoa học kỹ thuật. Yêu cầu của chiến tranh hiện đại đòi hỏi phải đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ, chiến sĩ có phẩm chất chính trị, tinh thần vững vàng, kiên định, có ý thức kỷ luật rất nghiêm, chấp hành mệnh lệnh triệt để, đồng thời đòi hỏi phải bồi dưỡng họ thành những chuyên gia giỏi, có trình độ học vấn cao và năng lực chuyên môn kỹ thuật thành thạo, điều luyện. Vì thế, công tác chính trị trong các lực lượng vũ trang xô viết đang được đổi mới về nội dung và phương pháp nhằm làm cho cán bộ chiến sĩ đáp ứng những yêu cầu rất cao và khắc nghiệt của chiến tranh.

Tôn trọng lợi ích chung và nguyện vọng tốt đẹp của nhân dân toàn thế giới, với sức mạnh quân sự của mình, DCS Liên xô và đồng chí Goóc-ba-trốp đã đề ra chủ trương đấu tranh cho một nền hòa bình vững chắc, giải trừ vũ khí hạt nhân và đã cùng với các đồng anh em trong khối Vác-sa-va tuyên bố học thuyết quân sự của các nước thành viên Hiệp ước Vác-sa-va là « mang tính phòng thủ », bản chất của học thuyết quân sự này là « bản chất phòng thủ ». Đó là một học thuyết quân sự tiến bộ, hợp với lòng người và với tiến trình phát triển của xã hội loài người.



70 năm tồn tại và không ngừng lớn mạnh của đất nước xô viết đã khẳng

định sức sáng tạo to lớn của khoa học quân sự xô viết. Dựa vào hệ thống lý luận và tri thức khoa học đó, ĐCS Liên xô đã xây dựng được một tổ chức quân sự ngày càng hùng mạnh, với sức mạnh tổng hợp to lớn, sức mạnh của toàn bộ đất nước và xã hội xô viết, sức mạnh của cả cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới và của thời đại. Liên xô đã trở thành thành trì vững chắc của cách mạng và hòa bình thế giới, có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của xã hội loài người theo xu thế tiến bộ của lịch sử.

Nền khoa học quân sự xô viết là nền khoa học quân sự vô sản được xây dựng và phát triển theo sự sáng tạo của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tiếp thụ và nâng cao những truyền thống quân sự tốt đẹp của nhân dân các dân tộc xô viết và kế thừa những thành tựu khoa học quân sự của thế giới. Nó tỏ rõ tính hơn hẳn so với nền khoa học quân sự tư sản.

Sự phát triển có tính quy luật của nền khoa học quân sự xô viết là: mọi vấn đề về quân sự đều được nghiên cứu và giải quyết gắn liền với đường lối chiến lược, sách lược của đảng, với thực tiễn cách mạng và chiến tranh, với tinh thần chủ động, sáng tạo và có nguyên tắc trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Khoa học quân sự xô viết cùng với khoa học quân sự các nước xã hội chủ nghĩa khác là cơ sở lý luận và tinh thần chung để tăng cường hợp tác và liên minh chiến đấu trong cộng

đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, bảo đảm cho các nước xã hội chủ nghĩa kết hợp được sức mạnh của mỗi nước với sức mạnh của cộng đồng, giải quyết thắng lợi những vấn đề về vũ trang bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở từng nước và của cả cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI...

(Tiếp theo trang 45)

trên thế giới. Công cuộc cải tổ ở Liên xô đang ảnh hưởng tích cực đến việc củng cố sự thống nhất tư tưởng và đoàn kết chính trị của phong trào cộng sản và công nhân, nâng cao ảnh hưởng và sức mạnh của phong trào này trên trường quốc tế, mở ra một triển vọng mới cho cách mạng thế giới.

Tất cả những điều đó là bằng chứng hùng hồn về vị trí hàng đầu và khả năng tập hợp và đoàn kết của ĐCS Liên xô hiện nay trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Thực tế khách quan nói trên đang biến thành hiện thực lời tiên đoán của Các Mác và Phri-đrich Ăng-ghe-n từ thế kỷ trước: « Nước Nga đang đi tiên phong trong phong trào cách mạng châu Âu » (2).

(2) C. Mác-Ăngghen: *Tuyên luận*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. I, tr. 507.

Liên xô: vai trò khai phá, vị trí mở đường

HÀ XUÂN TRƯỜNG

MỌI việc mà cách mạng mỗi nước phải giải quyết, mọi vấn đề mà cách mạng mỗi nước phải giải đáp đều bắt nguồn từ mảnh đất của chính cách mạng nước đó. Nhưng ánh sáng soi rọi cho sự giải quyết, cho những giải đáp đó không phải bao giờ cũng từ miếng đất mà mình đứng, nhất là khi đã xuất hiện tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học, đặc biệt là khi đã có chủ nghĩa xã hội hiện thực. Chủ nghĩa xã hội không phải là một sản phẩm dân tộc, mà là sản phẩm quốc tế. Chủ nghĩa xã hội sinh ra từ chủ nghĩa tư bản, là một giai đoạn phát triển mới và cao hơn chủ nghĩa tư bản. Nhưng từ chủ nghĩa tư bản, loài người đã trở nên thế giới, do vậy Mác và Ăng-ghe-nơ đã nêu rõ «giai cấp vô sản chỉ có thể tồn tại trên quy mô của lịch sử thế giới», cũng như chủ nghĩa cộng sản, tức là hoạt động của giai cấp vô sản, hoàn toàn chỉ có thể tồn tại được với tư cách là một tồn tại «có tính lịch sử thế giới» (Hệ tư tưởng Đức (1)). Ánh sáng soi rọi cho cách mạng Việt nam là từ Cách mạng Tháng Mười, từ Lênin. Thời cơ cho Cách mạng Tháng Tám năm 1915 ở Việt nam thành công

là thời cơ do Quân đội Xô viết đánh bại chủ nghĩa phát xít châu Âu và chủ nghĩa quân phiệt châu Á tạo ra. Cuộc chiến tranh chống đế quốc Pháp của nhân dân Việt nam thắng lợi giải phóng một nửa đất nước Việt nam một phần quan trọng nhờ sự giúp đỡ của Liên xô và của Trung quốc. Một yếu tố quyết định sự thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước đây gian khổ và hy sinh của Việt nam là sự giúp đỡ tận tình trước sau như một của Liên xô và cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Sự giúp đỡ tận tình và vô tư của Liên xô, và các nước anh em khác cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng tôi rất to lớn. Bao giờ cũng vậy, một tiếng «kêu cứu» của Việt nam khi khó khăn đều có sự đáp ứng tức khắc của Liên xô và các nước anh em khác trong lúc Liên xô và các nước anh em khác không phải không có khó khăn với điều kiện cụ thể của mình.

● Trích tham luận tại Hội nghị quốc tế «Vi sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác» tổ chức tại Vác-sa-va từ 22 đến 24-9-1987.

(1) Mác-Ăng-ghe-nơ: Tuyên ngôn, Nhà Sự thật, Hà nội, 1980, t. I, tr. 298.

Nghiên cứu phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, và từ kinh nghiệm bản thân trong chiến tranh cách mạng và những năm bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng tôi càng nhận thức sâu sắc rằng: trong thời đại ngày nay khó có thể có được độc lập dân tộc thật sự nếu không gắn liền dân tộc với thời đại, một nước khó có thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội nếu không có cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Sức mạnh của một nước nằm trong sức mạnh của cộng đồng. Đó là sức mạnh của một sự hợp tác mang chất lượng mới, của một tinh thần nghị cao cả dựa trên bình đẳng và sự tôn trọng lẫn nhau, một tinh thần nghị chí có thể có được từ sau Cách mạng Tháng Mười, một tinh thần hợp tác chỉ có thể tồn tại cùng sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa và của xu thế tiến bộ phi tư bản chủ nghĩa hướng về chủ nghĩa xã hội đang ngày một rộng lớn.

Chủ nghĩa tư bản chưa hết khả năng tạo nên cái mới nhưng chủ nghĩa tư bản không thể giải quyết được mâu thuẫn ngàn đời của xã hội có giai cấp là bóc lột và bị bóc lột, từ đó không thể đáp ứng được yêu cầu lý tưởng của nhân loại là công bằng và dân chủ. Mục tiêu trước hết của chủ nghĩa xã hội là thủ tiêu bóc lột, thực hiện công bằng và dân chủ cho mọi người lao động. Chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản đều chứa đựng những mâu thuẫn, nhưng sự khác nhau giữa hai chế độ là tính chất của những mâu thuẫn đó và phương pháp giải quyết các mâu thuẫn xã hội. Đấu tranh giữa các mâu thuẫn là động lực của sự phát triển. Chủ nghĩa xã hội không che giấu các mâu thuẫn, không né tránh chúng, trái lại phát hiện chúng, phân tích và giải quyết. Áp dụng đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đảng cộng sản và công nhân ở các nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội có đầy đủ khả năng lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân nước mình giải

quyết các mâu thuẫn xã hội, mở rộng đường cho cái mới phát sinh và phát triển. Một trong những nguyên nhân của sự trì trệ kéo dài ở Việt nam, theo tôi, trước hết là: sau khi đã giải quyết xong mâu thuẫn đối kháng giữa nhân dân Việt nam và đế quốc Mỹ, sau khi cơ bản xóa bỏ các giai cấp bóc lột, Đảng của chúng tôi đã không nhận thức đầy đủ quy luật của đấu tranh giữa các mâu thuẫn, sự thống nhất giữa các mặt đối lập của sự vật trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt không nhận thức được biện chứng về những động lực và mâu thuẫn ấy trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Yêu cầu bức thiết đòi mới xuất hiện từ những năm 1979 - 1980, nhưng mãi cho đến Đại hội VI (12 - 1986) của Đảng, yêu cầu đó mới trở nên nội dung của những phương hướng và các chính sách kinh tế - xã hội, nội dung của các hoạt động của Đảng và của Nhà nước. Tuy mỗi đảng ở trong mỗi hoàn cảnh cụ thể khác nhau, trên thực tế Đại hội lần thứ XXVII của Đảng cộng sản Liên xô đã có tiếng vang rất lớn, làm hậu thuẫn và thúc đẩy sự đổi mới ở nước chúng tôi. Sự hậu thuẫn đó ngày càng rộng lớn khi từ điển đàn nhiều đại hội các đảng anh em đều vang lên yêu cầu của sự đổi mới. Đảng của chúng tôi nhất trí nhận định: "Thế giới ngày nay đang thay đổi nhanh chóng. Chủ nghĩa xã hội đang phấn đấu thể hiện rõ tính ưu việt về mọi mặt so với chủ nghĩa tư bản. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đổi mới là con đường vươn lên đáp ứng đòi hỏi của thời đại..." (2).

Liên xô là trụ cột của hòa bình và chủ nghĩa xã hội. Từ khi thành lập cho đến ngày nay, trước những bước ngoặt của lịch sử, đảng của Lê-nin với những kinh nghiệm dày dặn của mình luôn luôn là tấm gương sáng

(2) « Báo cáo chính trị tại Đại hội VI » *Tạp chí Cộng sản*, số 1-1987, tr. 75.

trong sự khai phá và sáng tạo về mặt lý luận cũng như mặt thực tiễn của phong trào cộng sản quốc tế. Nhận định cho rằng Đại hội lần thứ XXVII của Đảng cộng sản Liên xô là một sự kiện lớn nhất của thế kỷ, tiếp sau Cách mạng Tháng Mười và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, là một nhận định xác đáng. Nếu Cách mạng Tháng Mười là một sự khai phá về mặt lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Lê-nin từ sau sự ra đời của chủ nghĩa Mác, thì đường lối cải tổ và đổi mới toàn diện và sâu sắc xã hội xô viết là một sự khai phá sau Lê-nin nhằm đưa chủ nghĩa xã hội lên một tầm cao mới. Yếu tố đổi mới của chủ nghĩa xã hội có thể xuất hiện đầu tiên ở nước này hay nước kia trong cộng đồng chúng ta, góp phần làm phong phú thêm lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng lịch sử vẫn dành cho Liên xô, quê hương của Cách mạng Tháng Mười vai trò khai phá, vị trí mở đường đối với cách mạng thế giới. Tất nhiên những kẻ đối lập với chúng ta, những kẻ thù của chủ nghĩa xã hội cố tình xuyên tạc sự đổi mới của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, hoặc chúng đặt những thành tựu bước đầu không thể chối cãi được vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Thậm chí chúng « lo ngại » hộ cho chúng ta, « lo ngại » cho « một sự chống đối nội bộ » nào đó, « lo ngại » cho « một sự thất bại khó tránh », v.v. và v.v. Những kẻ theo chủ nghĩa chống cộng và chủ nghĩa chống xô viết cũng đã không yên khi thấy những dấu hiệu chứng minh những tiềm năng và tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ được khai thác và phát huy mạnh mẽ thông qua những đổi mới sâu sắc và triệt để hiện nay đang diễn ra ở Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Đảng chủ ý sự đổi mới tư duy trong quan hệ quốc tế của Liên xô thể hiện ở các hoạt động của đồng chí M. Góóc-ba-trốp và Nhà nước xô viết

kiên trì không mệt mỏi đấu tranh cho hòa bình, thủ tiêu hoàn toàn vũ khí hạt nhân, đang tranh thủ trái tim và khối óc của hàng nghìn triệu người trên trái đất. Chính vì thế, những thế lực chống chủ nghĩa xã hội lại càng dùng đủ mánh khoe chống Liên xô, và thâm độc hơn, dùng mọi thủ đoạn xảo quyệt (kể cả vu khống và bịa đặt) chia rẽ nội bộ cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, chia rẽ Liên xô, các nước anh em khác với Việt nam.

Những người cộng sản Việt nam, giới trí thức và nhân dân Việt nam hiểu rằng đổi mới là một quá trình đấu tranh cách mạng quyết liệt, nhưng hoàn toàn tin tưởng ở cuộc cách mạng đổi mới và cải tổ đang tiến hành mạnh mẽ ở Liên xô, hoàn toàn tin tưởng ở cuộc đấu tranh khôi phục những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, cải tổ và đổi mới của Đảng cộng nhân thống nhất Ba lan, cuộc đấu tranh « chỉnh đốn » nâng cao giác ngộ cộng sản và tinh thần cách mạng của Đảng cộng sản Cu-ba, cuộc đấu tranh đổi mới và sự thử nghiệm những hình thức quản lý mới trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội của các đảng cộng sản Bun-ga-ri, Tiệp khắc, Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-a-ri, Đảng nhân dân cách mạng Mông cổ, sự phấn đấu tiếp tục về chất lượng cho công cuộc xây dựng hoàn thiện chủ nghĩa xã hội phát triển của Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức. Tuy mỗi nước có những chủ trương, những biện pháp không giống nhau, nhưng rõ ràng các nước xã hội chủ nghĩa đang trên một xu thế mới, cùng nhau giải quyết những vấn đề mới của thời kỳ phát triển mới của chủ nghĩa xã hội. So với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, khoảng cách về trình độ phát triển của Việt nam là cả một giai đoạn, nhưng cũng rõ ràng, Việt nam đang cùng với các nước anh em có một khẩu hiệu chung là đổi mới, cùng vận dụng một

(Xem tiếp trang 33)

VIỆT NAM — LIÊN XÔ: CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Sự thông cảm giữa Việt nam, một dân tộc nhỏ bé nhưng có một lịch sử 4000 năm chiến đấu anh hùng bất khuất vì độc lập, tự do, và nước Nga vĩ đại, tiêu biểu của sự di chuyển trung tâm cách mạng thế giới từ Tây sang Đông, đã nảy nở từ đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn phát triển tốt cùng của chủ nghĩa tư bản, đi vào quá trình suy vong. Nước Nga sửa soạn bước lên vũ đài lịch sử như là đội tiên phong của cách mạng thế giới, dưới sự lãnh đạo của Lênin, người thừa kế và phát triển thiên tài sự nghiệp vĩ đại của Mác và Ăngghen. Còn Việt nam, một dân tộc châu Á duy nhất, trong các thời cổ, trung và cận đại, đã dựng lên một bờ đê kiên cố bảo vệ độc lập, chủ quyền của mình và của các dân tộc vùng Nam hải và Ấn độ đương chống quân xâm lược và bành trướng phương Bắc: Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, thì cuối thế kỷ 19 bị đẩy một cách đau đớn, oằn ưỡng vào số kiếp bất hạnh làm thân trâu ngựa cho thực dân Pháp. Nhưng, một dân tộc từ cổ chí kim luôn luôn giữ vững khí phách anh hùng, khi lâm vào cảnh nước sôi lửa bỏng, không bao giờ chịu bó tay, trái lại, tinh thần quật khởi càng cao, sức

chiến đấu càng dẻo dai, dân tộc đó khi gặp cơn hoạn nạn, thường sinh ra những người con xứng đáng.

Một tâm hồn trong sáng như pha lê tràn ngập lòng yêu nước thương dân, đặt đạo tình nhân ái cao cả, với một tư duy nhìn xa trông rộng vượt ra ngoài giới hạn không gian và thời gian — hai đức tính này quyện vào nhau, đã đưa nhà cách mạng thanh niên *Nguyễn Ái Quốc* lên đỉnh cao của thời cuộc. Với tâm nhìn mới, Nguyễn Ái Quốc đã xác định trong sự thay đổi cục diện thế giới đang rục rịch, đất nước nên đi theo con đường nào thích hợp nhất để tự giải phóng mình và góp sức vào sự nghiệp giải phóng các dân tộc cùng chung số phận.

Mùng 7 tháng 11-1917, Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười thắng lợi huy hoàng, Chấn lý Lê-nin toàn thắng.

Một sự kiện nhỏ, bề ngoài có vẻ ngẫu nhiên, nhưng một sự ngẫu nhiên mang dấu ấn bàn tay của lịch sử: năm 1919, Cách mạng Tháng Mười mới thành công được hơn một năm, đang bị bao vây và đứng trước nguy cơ vũ trang can thiệp của 14 nước tư bản chủ nghĩa, trên một chiến hạm của đế quốc Pháp kéo vào Biển Đen và đậu trước cảng Ô-đét-xa để đàn áp

nước Cộng hòa xô viết sơ sinh, người thanh niên thợ máy Tôn Đức Thắng hiên ngang kéo cờ đỏ lên cột buồm chiến hạm để chào mừng và nói lên nỗi vui mừng phấn khởi vô hạn của nhân dân Việt nam từ nay có được người bạn chí tình, người anh chí nghĩa.



Liên xô, Việt nam, hai nước, hai dân tộc cách xa nhau hàng vạn ki lô mét, khác nhau về lịch sử, văn hóa, xã hội, lối sống, cảnh quan thiên nhiên, sau Cách mạng Tháng Mười Nga, đặc biệt là sau Cách mạng Tháng Tám Việt nam, ngày càng gần gũi nhau tương thân, tương ái. Đó không phải do ý muốn riêng của cá nhân nào hoặc của một nhóm, một lớp người nào. Đó là do sự sắp xếp có ý thức của lịch sử. Do lịch sử tiến hóa của loài người, đã đến lúc sự gần gũi giữa các dân tộc, trước hết là những dân tộc cùng chung một lý tưởng, trở thành một yêu cầu cấp bách của thời đại.

Tinh đoàn kết, hữu nghị này là bông hoa tươi thắm nở rộ trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế vô sản, một biểu thị cao quý của mối tình ưu ái, tình thân ái bình đẳng, loại trừ mọi sự phân biệt chủng tộc, mọi thành kiến dân tộc, giữa các quốc gia đấu tranh dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Với Cách mạng Tháng Mười - kết quả của sự di chuyển trung tâm cách mạng từ Tây sang Đông - Cộng hòa xô viết Nga, nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, được lịch sử giao cho trách nhiệm đội tiên phong của cách mạng thế giới mà Lê-nin là người thầy vĩ đại.

Cách mạng Tháng Mười thắng lợi về vang chủ yếu là do sự lãnh đạo thiên tài của Lê-nin và Đảng bôn sê

vích, chủ nghĩa anh hùng cách mạng tuyệt vời của giai cấp công nhân và nông dân Nga, tinh đoàn kết keo sơn giữa dân tộc Nga và các thành phần dân tộc khác trong đế quốc Sa hoàng - U-cren, Bi-ê-lô-ru-xi, A-đec-bai-dan, U-dơ-bếch, Giê-oóc-gi, Ac-mê-ni, Ta-ta v.v.

Mặt khác, cũng phải thấy tinh đoàn kết của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên thế giới đã tích cực góp phần đưa lại thắng lợi cho Cách mạng Tháng Mười. Với Cách mạng Tháng Mười, loài người đau khổ thấy ánh sáng của mặt trời tự do, đã gửi lời chào phấn khởi nhiệt liệt.

Trên chiến trường, binh lính các nước vút súng ống, bắt tay nhau, ôm nhau, nửa khóc nửa cười. Ở hậu phương công nhân mất tinh thần, bãi công, đòi chấm dứt chiến tranh, ủng hộ Cách mạng Nga, ủng hộ xô viết. Một phong trào đấu tranh mạnh mẽ của công nhân và nhân dân lao động đòi hòa bình, tự do, cộng sản việc làm, chống can thiệp vào cách mạng Nga, ủng hộ Nga xô viết nở rộ ở nhiều nước châu Âu, châu Á, Trung - Cận đông, châu Mỹ la tinh. Ở một số khu tập trung công nhân ở các nước tham chiến - thành phố cảng Ham-bua (Đức), Bu-đa-pet (Hung), chính quyền xô viết được thành lập. Từ năm 1918, dưới sự lãnh đạo của hơn 40 đảng cộng sản ở các nước trên thế giới, phong trào cách mạng phát triển nhanh trong các nước Âu, Á, Cận đông, Mỹ la tinh. Nhưng sau đó, các nước thắng trận thuộc khối đồng minh, với sự « viện trợ » của Hợp chúng quốc Bắc Mỹ mà Tổng thống Uy-li-em Uyn-xơn là người điều khiển thực sự hòa hội Véc-xây, và với sự giúp sức của phái hữu các đảng xã hội và xã hội dân chủ trong việc đàn áp phong trào cách mạng ở các nước, đã đưa chủ nghĩa tư bản vào thời kỳ gọi là « ổn định tương đối ». Ở các nước

phương Tây, cách mạng đi vào giai đoạn thoái trào. Việc chấn chỉnh hàng ngũ các đảng cộng sản, tránh tình trạng lộn xộn, ô hợp như khi mới thành lập, được đặt ra.

Quốc lễ cộng sản thành lập năm 1919 dưới quyền lãnh đạo trực tiếp của Lê-nin, là một sự kiện rất quan trọng trong việc kết hợp phong trào cách mạng thế giới với Cách mạng Tháng Mười. Nó rèn luyện, trang bị cho các đảng cộng sản về mọi mặt, trước hết về chiến lược và sách lược cách mạng, về tinh thần quốc tế vô sản đề xứng đáng là những đảng tiên phong của giai cấp công nhân.

Ở nước Nga, giữa lúc bọn can thiệp và bọn Nga trắng phản cách mạng còn quấy nhiễu, năm 1919, Lê-nin đã triệu tập các lực lượng khoa học, trí thức mà đại bộ phận đứng về phía cách mạng, giao cho họ trách nhiệm công nghiệp hóa nước Nga mà khẩu chính là *điện khí hóa toàn quốc*. Ngay tại chỗ, Lê-nin định nghĩa « *Chủ nghĩa cộng sản là chính quyền Xô viết cộng với điện khí hóa toàn quốc* ».

Nhân dân Liên xô, nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, lao động và chiến đấu theo phương châm « Không có một pháo đài nào mà người bốn sừng không công phá nổi ».

Trong khi ở châu Âu và phương Tây nói chung, phong trào cách mạng đi vào giai đoạn thoái trào, chủ nghĩa tư bản có được một thời kỳ ổn định tương đối, thì ở phương Đông, đặc biệt là ở châu Á, phong trào phản đế, phản phong nổi lên thành một cơn bão dữ dội. Có nhiều nguyên nhân làm nổi lên trận phong ba ấy :

Một là, Cách mạng Tháng Mười đã thức tỉnh toàn thế giới trong đó có các dân tộc bị áp bức. Song vì Cách mạng Tháng Mười nổ ra trong chiến tranh, và do các hoạt động thông tin, báo chí hồi đó còn quá mỏng, các dân tộc thuộc địa lại ở xa cho nên tiếng vang của

Cách mạng Tháng Mười đến với các dân tộc thuộc địa ở châu Á có chậm hơn. Tuy tiếng vang đó đến có muộn, nhưng những nỗi thống khổ lầm than uất hận căm hờn tích lũy từ lâu, nay gặp cơ hội vẫn nổ tung ra.

Hai là, lợi dụng ưu thế do thắng lợi của chúng trong cuộc chiến tranh tạo ra — cướp được thuộc địa của các nước bại trận, bắt các nước đó bồi thường chiến phí, khai thác thuộc địa quy mô lớn —, tư bản lũng đoạn các nước thắng trận phương Tây, sau chiến tranh, trở nên rất mạnh. Nhưng là sức mạnh dựa trên những mâu thuẫn sâu sắc — giữa các nước đế quốc thắng trận và các đế quốc bại trận, giữa các đế quốc giàu bóc lột và các nước bị lép vế, giữa các nước đế quốc và các thuộc địa (đây là mâu thuẫn gay gắt nhất) và giữa chủ nghĩa xã hội đang lên và chủ nghĩa tư bản đang suy đồi.

Những mâu thuẫn ấy trong vòng mười năm đã đưa chủ nghĩa tư bản đến một cuộc tổng khủng hoảng sâu sắc dễ rồi dẫn tới chiến tranh thế giới thứ hai với sức phá hoại ghê gớm mà kết quả là hệ thống đế quốc chủ nghĩa bị sụp đổ một mảng lớn; chủ nghĩa xã hội từ một nước trở thành một hệ thống thế giới.

Đầu những năm 20, sau chiến tranh, chủ nghĩa cộng sản du nhập vào Việt nam và các nước thuộc địa và nửa thuộc địa ở châu Á, trong đó Việt nam nhìn chung tiếp thu một cách thành thực, nhiệt tình và nhuần nhuyễn. Điều đó cũng dễ hiểu. Tên toàn quyền cáo già An-bê-Xa-rô sau chiến tranh trở thành thượng thư thuộc địa là tác giả của một chương trình đồ sộ « Khai thác Đông dương đại quy mô ». Với chương trình đó, tư bản lũng đoạn Pháp, qua Ngân hàng Đông dương, chi nhánh của Ngân hàng nước Pháp, cướp đoạt vô liêm sỉ của cải của xứ thuộc địa giàu nhất của thực

dân Pháp, và bóc lột tận xương tủy công nhân và nông dân Việt nam.

Vì thế, rất dễ hiểu mỗi căm thù của nhân dân Việt nam đối với đế quốc Pháp và bọn phong kiến tay sai của chúng là sâu sắc đến mức nào.

Những năm 1923 - 1924 phong trào phản đế ở Việt nam đã bắt đầu, nhưng còn tự phát, không có người lãnh đạo, không có đường lối rõ rệt. Từ cuối 1924 sang 1925 mới nổi lên cơn sóng thần rung chuyển cả nước, bởi vì lúc ấy *Bản án chế độ thực dân Pháp* ra đời, được phổ biến trong cả nước, thức tỉnh cả dân tộc.

Cùng một lúc, biết bao nhiêu sự kiện xảy ra làm rung chuyển bộ máy thống trị của thực dân Pháp.

Chúng hoảng sợ đến nỗi bất cứ việc gì xảy ra, có tính chất chống Pháp, chúng đều cho là có «bản tay của bốn sê vích», «có bản tay của Mốt-xeu»! Như khi nhà yêu nước lão thành Phan Bội Châu sau gần 20 năm sống lưu vong ở nước ngoài, bị chúng bắt ở Thượng hải và đưa về xét xử ở Hà nội, một tờ báo thực dân đăng một bức biếm họa với ác ý, vẽ cụ Phan đi trước, theo sau có mấy chú Hồng quân Nga râu ria xồm xoàm, miệng ngậm dao găm, giật dây, ở góc bên là hình Lê-nin nheo mắt cười!

Bất chấp tất cả những âm mưu và thủ đoạn gian xảo của thực dân Pháp - khủng bố, lừa bịp, mua chuộc, mê dân, cử toàn quyền «xã hội» sang cai trị, lập ra các hội đồng dân biểu tư vấn ở Trung kỳ và Bắc kỳ, mở rộng quyền kinh doanh cho giai cấp tư sản bản xứ - chủ nghĩa cộng sản, khi đã hiện ngang đặt chân lên đất Việt nam thì không có lực lượng nào ngăn cản nó. Nhất là khi người gương cao ngon cờ chủ nghĩa Mác - Lê-nin là Nguyễn Ái Quốc, một nhà cách mạng tuy còn trẻ, nhưng được toàn dân tin nhiệm và kính mến,

ngay cả những nhà cách mạng có uy tín thuộc các thế hệ trước cũng nhất trí rằng Người là lãnh tụ xứng đáng nhất của dân tộc trong thời đại ngày nay.

Năm 1925, đồng chí Nguyễn Ái Quốc thành lập *Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*, tiền thân của Đảng cộng sản Việt nam.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 nổ ra trong hoàn cảnh của cuộc tổng khủng hoảng gay gắt của chủ nghĩa tư bản mà thời kỳ ổn định tương đối đã cáo chung, làm cho tình hình thế giới rất căng thẳng.

Đảng cộng sản Việt nam thành lập ngày 3 tháng hai năm 1930. Ngày 10-2-1930, Quốc dân đảng, đảng của giai cấp tư sản Việt nam, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt thì đảng ấy cũng bị diệt vong.

Tức khắc Đảng cộng sản nắm độc quyền lãnh đạo phong trào cách mạng trong cả nước. Có Đảng cộng sản lãnh đạo, mà ai cũng biết lãnh tụ của Đảng là đồng chí Nguyễn Ái Quốc, hàng triệu công nhân, nông dân, dân nghèo thành thị, thanh niên học sinh được thức tỉnh và lao vào cuộc đấu tranh đòi cơm áo, chống thất nghiệp, đòi tăng lương, chống cúp lương, chống đánh đập, đòi giảm thuế, đòi chia ruộng đất cho dân cày nghèo, đòi giảm tô tức v.v.

Một cuộc khủng bố man rợ của bọn thực dân ập đến. Chúng thả bom xuống các đám biểu tình, chúng cho máy bay đến triệt hạ các làng mà dân chúng đấu tranh mạnh.

Bất chấp khủng bố, cuộc đấu tranh của quần chúng, đặc biệt là ở các vùng nông thôn không ngừng lên cao, ở đó bọn địa chủ, cường hào, hoặc bị bắt, bị nhân dân lập tòa án xử tội, hoặc bỏ trốn. Ruộng đất của chúng bị tịch thu và chia cho nông dân. Nông hội trở thành cơ quan chính quyền ở những xã có phong trào cao. *Xô viết*

ở Việt nam xuất hiện lần đầu tiên ở vùng Nghệ tĩnh, trong các huyện Thanh chương, Nam đàn, Nghi lộc.

Nô-ghét, chỉ huy đội quân thực dân đi chinh phạt vùng Nghệ tĩnh, trong báo cáo gửi lên toàn quyền Đông dương, viết:

«Ba huyện Nam đàn, Thanh chương, Nghi lộc thuộc tỉnh Nghệ an, dân chúng tổ chức đời sống của họ theo luật pháp xô viết. Chỗ nào nước Pháp mất quyền thì nước Nga ngự trị».

Tên toàn quyền Pa-xki-ê trước những thất bại cay đắng, vẫn luôn miệng thề thốt quyết tiêu diệt cho kỳ được cái họa cộng sản ở Việt nam.

Giai đoạn 1930 — 1932 là một thử thách có ý nghĩa tịch sử lớn. Đảng cộng sản Việt nam, sau khi phong trào cách mạng oanh liệt 1930 — 1932 bị thực dân Pháp đàn áp man rợ, trong vài ba năm, phải rút lui vào bí mật hoàn toàn, nhưng rất nhanh chóng phục hồi địa vị lãnh đạo cách mạng Việt nam. Điều kỳ diệu đã diễn ra: với sự lãnh đạo thiên tài của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, với sự giúp đỡ tận tình của Liên xô và Quốc tế cộng sản, chỉ hơn 10 năm sau, Đảng cộng sản Đông dương — tiền thân của Đảng cộng sản Việt nam — đã huy động được lực lượng của toàn dân, của cả dân tộc, thật chặt tinh đoàn kết với hai dân tộc anh em Lào và Khơ-me thành một khối thép, tích cực tham gia cuộc chiến tranh chính nghĩa của Liên xô và loài người tiến bộ chống và đánh tan khối phát xít Đức, Ý, Nhật, đưa Cách mạng Tháng Tám, cuộc cách mạng vĩ đại đầu tiên của một dân tộc thuộc địa, đến thắng lợi vẻ vang. Tiếp theo đó là thắng lợi huy hoàng chống đế quốc Pháp, thắng lợi hoàn toàn chống đế quốc Mỹ, mở đầu sự diệt vong của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới, và giáng một đòn chí mạng vào chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ. Cùng với hai nước anh em Cộng hòa

dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam trở thành tiền đồn vững chắc ở Đông Nam Á và Thái bình dương của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa.

Đó là một đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng một kỷ nguyên mới của lịch sử loài người.

Nguyên nhân của thắng lợi ấy ở đâu? Dân tộc Việt nam là một dân tộc vốn có những truyền thống anh hùng lâu đời, chưa hề khuất phục trước kẻ xâm lược nào. Đó là nguyên nhân thứ nhất. Nguyên nhân thứ hai là ở thời đại ngày nay. Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác có một nghị lực sáng tạo phi thường: dân tộc nào biết tiếp thu và biết vận dụng sáng tạo nghị lực đó thì dân tộc đó không bao giờ bị đánh bại.

Khi bị địch khủng bố dữ dội, bị những tổn thất to lớn, Đảng cộng sản Việt nam càng được Đảng cộng sản, nhân dân Liên xô và các đảng anh em hết lòng giúp đỡ về vật chất và tinh thần. Sự quý mến, tình thân ái và sự giúp đỡ vô tư của Liên xô đối với Việt nam thật là vô giá.

Hai bên — Liên xô và Việt nam, hễ bên này gặp khó khăn thì bên kia chia tay ra. Trong thời kỳ 1932—1935 khi địch khủng bố dữ dội, Đảng cộng sản Đông dương buộc phải rút vào bí mật hoàn toàn, thực dân Pháp và tay chân của chúng cho rằng thế là Đảng cộng sản Đông dương không còn nữa, thì tháng 8-1935 Đại hội thứ VII Quốc tế cộng sản ra nghị quyết công nhận Đảng cộng sản Đông dương là Phân bộ chính thức của Quốc tế cộng sản và bầu đồng chí Lê Hồng Phong làm ủy viên chính thức, của Ban chấp hành Quốc tế cộng sản. Hành diện biết chừng nào!

Năm 1941, khi phát xít Hít-le hội ước, bắt ngò tiến công Liên xô, Hồng
(Xem tiếp trang 72)

HOẠT ĐỘNG KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI, MỘT HÌNH THỨC ĐẤU TRANH QUAN TRỌNG Ở VIỆT NAM NHỮNG NĂM 1930 — 1945

ĐINH XUÂN LÂM — NGÔ ĐĂNG TRI



Đối với Cách mạng Việt nam, đặc biệt là trong những năm 1930 — 1945, những hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười không chỉ là một biểu hiện của tinh đoàn kết quốc tế với Liên xô, mà còn là một cơ hội, một hình thức đấu tranh giải phóng dân tộc hết sức quan trọng.

Những hoạt động kỷ niệm liên tục và phong phú.

Sau khi tiếp thu ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và những kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã hoạt động không biết mệt mỏi để đưa phong trào cách mạng Việt nam đi vào quỹ đạo của cách mạng thế giới, quỹ đạo cách mạng vô sản. Những hoạt động của Người và các học trò của Người vào những năm cuối thập kỷ 20 của thế kỷ đã dẫn tới sự ra đời của Đảng cộng sản Việt nam ngày 3-2-1930. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ đây, mọi hoạt động cách mạng của nhân dân ta, trong đó có hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, đã có tính mục

dịch rõ ràng, vừa đậm sắc thái dân tộc vừa mang tính thần quốc tế.

Không hoàn toàn giống với những hoạt động kỷ niệm ở những năm cuối thập kỷ trước, trong những hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười của những năm 1930—1945, bên cạnh mục tiêu tuyên truyền phổ biến những tư tưởng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, của Cách mạng Tháng Mười, đã có thêm một mục tiêu quan trọng là tập dượt quần chúng, tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền về tay nhân dân, thiết lập một chế độ xã hội tốt đẹp như xã hội Liên xô. Lễ kỷ niệm lần thứ 13 Cách mạng Tháng Mười ngày 7-11-1930 là sự mở đầu về vang cho quá trình hoạt động kỷ niệm trong những năm sau đó.

Lúc này, cách mạng nước ta đang phát triển mạnh mẽ trong cao trào 1930—1931. Do đó, hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười đã được Đảng ta, nhân dân ta tổ chức rầm rộ ở khắp nơi với nhiều hình thức trước đó chưa hề có. Về phạm vi, lễ kỷ niệm được tổ chức ở khắp cả ba miền Bắc, Trung, Nam : Hà nội, Hà đông, Vĩnh yên, Nam

định, Nghệ an, Hà tĩnh, Sài gòn. Tân an... Về hình thức, ngoài việc rải truyền đơn, dán áp phích tuyên truyền Cách mạng Tháng Mười, đã xuất hiện biểu tình tuần hành ở các tỉnh Hà tĩnh, Nghệ an, Thái bình.

Ở Nghệ tĩnh, dưới sự lãnh đạo của các đảng bộ địa phương, quần chúng nhiều nơi đã công khai treo cờ đỏ búa liềm, rải truyền đơn, họp mít tinh sôi nổi. Huyện ủy Hương Khê, nhân dịp này đã huy động 5 300 người biểu tình tuần hành thị uy trấn áp bọn phản cách mạng, đốt cháy 22 điểm canh của đế quốc Pháp và Nam triều. Huyện ủy Diễn châu huy động 1500 người biểu tình kéo vào huyện đường đòi giảm sưu thuế. Huyện ủy Yên thành huy động 1000 người kéo vào huyện đường đòi xóa sưu, giảm thuế cho nông dân. Nhân dân các huyện Thanh chương, Anh sơn, Nam đàn đều có các cuộc biểu tình phản đối đế quốc Pháp và tay sai thiết lập các đồn binh trong huyện.

Ở Thái bình, ngày 11-10-1930, hơn 700 nông dân vùng Nho lâm, Đồng cao, Thanh giám đã mít tinh kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười. Với tinh thần « Theo nông dân Nga đề chống áp bức, chống bóc lột, đề người cày có ruộng », đoàn biểu tình đã kéo đến huyện lỵ Tiên hải đòi bọn thống trị không được bắn giết nông dân Nghệ tĩnh, đòi giảm sưu thuế, đòi trả tiền đào sông Cốc và đã hô vang khẩu hiệu « Ủng hộ Liên bang Xô viết ».

Cuối năm 1931, phong trào cách mạng trong cả nước bắt đầu tạm thời lắng xuống. Xô viết Nghệ tĩnh — một hình thức chính quyền của công nông theo kiểu các xô viết trong Cách mạng Tháng Mười Nga — bị kẻ thù đàn áp khốc liệt. Song đến ngày 7-11, cờ đỏ búa liềm vẫn xuất hiện ở núi Đường cạnh, ở chợ Clanh huyện Kim băng (Hà nam ninh). Tại thành phố Nam

định, tối ngày 6-11-1930 những tiếng nổ đã phát ra từ nhiều khu vực: sở cầm, trại lính khổ xanh, tòa án, cột cờ, chợ Rồng... tối 7-11 diện trong thành phố phụt tắt hai ba lần, do công nhân ta gây chập mạch, để tạo cơ hội cho việc rải truyền đơn trong thành phố. Các cuộc biểu tình kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười của nông dân huyện Hương sơn (Hà tĩnh), Yên thành, Hưng nguyên (Nghệ an) đã biết thành những cuộc xung đột vũ trang với các toán quân của chính quyền thực dân. Các báo *Lao khổ*, *Gương vô sản* của tỉnh ủy Nghệ an nhân ngày lễ này đều dành những số đặc biệt nói về Cách mạng Tháng Mười.

Trong những năm 1932 — 1935, những năm đấu tranh khôi phục phong trào cách mạng, việc tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười có gặp nhiều khó khăn hơn trước, song vẫn được Đảng ta duy trì ở những phạm vi và với những hình thức thích hợp.

Ngày 7-11-1933, ở Trà vinh, cờ đỏ búa liềm xuất hiện tại các chợ, khẩu hiệu kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười được gắn trên các bè thả trên sông. Ở Tân an, Bến tre cũng xuất hiện những hình thức kỷ niệm tương tự. Ngày 1-10-1934, tại Sa đéc, Đảng ta đã tổ chức một cuộc mít tinh kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười có tới 500 người tham dự... Trong những hoạt động kỷ niệm thuộc thời gian này, đáng chú ý là hoạt động của các chiến sĩ cách mạng tại các nhà tù của bọn thực dân. Sau cao trào 1930 — 1931, nhiều đảng viên cộng sản và quần chúng yêu nước bị bắt vào tù. Biến cái rủi thành cái may, các đồng chí của ta ở trong nhà tù đã tổ chức các lớp học văn hóa, các lớp huấn luyện chính trị, ra các tờ báo. Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, các tờ *Lao tù tập chí* ở nhà tù Hỏa lò, *Suối reo* ở nhà tù Sơn la,

và các tờ báo khác của anh chị em ở các nhà tù Vinh, Lao Bảo, Buôn ma thốt... đăng các bài về Cách mạng Tháng Mười, về chủ nghĩa Mác-Lê-nin, về Liên xô. Cùng với các bài báo đó, các cuộc mít tinh trong tù của tù nhân nhân ngày 7-11, là những hình thức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười hết sức độc đáo và « đặc biệt Việt nam » của thời kỳ này. Kẻ thù rất lo ngại trước những cuộc mít tinh kỷ niệm « ngôi » của tù nhân. Chúng cũng không thể ngờ được rằng cờ đỏ búa liềm, truyền đơn kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười lại xuất hiện ngay trong các xà lim, ngục tối của chúng.

Bước vào thời kỳ Mặt trận dân chủ 1936-1939, tranh thủ điều kiện công khai hợp pháp, Đảng ta đã tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười với nhiều hình thức phong phú và quy mô rộng lớn hơn.

Tại vùng mỏ Quảng ninh, từ đầu tháng 11-1936, Đảng ta đã mở một cuộc vận động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, hô hào công nhân noi gương thợ thuyền nước Nga. Và đến ngày 13-11-1936, Đảng đã phát động thành công cuộc đình công lớn của công nhân toàn vùng mỏ, buộc bọn chủ phải thực hiện các yêu sách về tăng lương, giảm giờ làm và cải thiện điều kiện lao động cho công nhân. Trong dịp này, truyền đơn cũng xuất hiện nhiều ở Vinh, Nam định, Thái bình... Hoạt động kỷ niệm phong phú nhất của thời kỳ này là tuyên truyền giới thiệu Liên xô trên báo chí, chống lại các luận điệu xuyên tạc của bọn tờ rôt kit về cách mạng xã hội chủ nghĩa, phản đối chiến tranh đế quốc, lên án chủ nghĩa phát xít, ủng hộ Liên xô. Báo chí cách mạng như các tờ: *Tranh đấu* (Le Lutte), *Dân chúng* (Le Peuple) *Lao động* (Le Travail), *Tin tức*, *Bón sê vich*... đều liên tục ra các số đặc biệt kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười trong các năm từ 1936 đến 1938. Riêng năm 1938, Đảng ta đã

cho xuất bản cuốn sách *Cách đây 21 năm* nêu lên những bài học kinh nghiệm lớn của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Trong nhận thức cũng như trên thực tế, Đảng ta đã rất coi trọng những hoạt động dân chủ sôi nổi của thời kỳ này, do đó đã ra sức tuyên truyền giác ngộ nhân dân về mọi mặt chuẩn bị trận địa, lực lượng cho bước phát triển cao hơn về sau. Chính vì vậy mà các kinh nghiệm của thời kỳ chuẩn bị Cách mạng Tháng Mười được Đảng ta chú ý nhấn mạnh khi tuyên truyền cho quần chúng. Thực tế lịch sử cũng đã chứng minh tác dụng của thời kỳ vận động dân chủ này đối với Cách mạng Tháng Tám năm 1945 của ta, giống như thời kỳ Cách mạng dân chủ tháng hai năm 1917 đối với Cách mạng Tháng Mười Nga.

Đến thời kỳ vận động giải phóng dân tộc 1939-1945, thì chủ nghĩa phát xít tiến hành chiến tranh xâm lược Liên xô, các hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười của nhân dân ta được Đảng hướng dẫn đi vào chiều sâu, tuy không công khai rầm rộ như trước, nhưng rất cụ thể và thiết thực.

Vào các ngày kỷ niệm trong những năm từ 1939 đến 1944, Đảng ta đều cho rải truyền đơn ủng hộ Liên xô và tổ chức các hội quần chúng như « Hội bạn Liên xô », « Nhóm ủng hộ Liên xô », « Nhóm nghiên cứu về Liên xô »... Thời kỳ này, Đảng ta còn chú trọng việc tuyên truyền vận động binh lính người Việt và binh lính thuộc địa quay súng bắn vào bọn đế quốc phát xít, chạy sang hàng ngũ hồng quân nếu bị đưa đi đánh Liên xô. So với trước, đến thời kỳ này, hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười đã phát triển đến hình thức cao nhất, quyết liệt nhất, kể cả kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, phối hợp với Liên xô chống lại phát xít Nhật. Báo *Cờ giải phóng* số ra ngày 10-11-1944 có đoạn: « Nhân

ngày kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, hãy giơ tay hát khúc hùng tráng, ca ngợi những thắng lợi vẻ vang của nhân dân Liên xô và thề quyết theo gương chiến đấu anh dũng của Liên xô (...) Nhân dân Đông dương hãy siết chặt hàng ngũ dưới lá cờ của ĐCS Đông dương, dặng chớp lấy thời cơ giành quyền tự do độc lập cho giống nòi ».

Có thể nói là trong suốt 15 năm đấu tranh cách mạng gian khổ, mặc dù luôn luôn bị kẻ thù giai cấp và kẻ thù dân tộc đàn áp khủng bố, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười của nhân dân ta đã diễn ra một cách liên tục, với nhiều hình thức phong phú, từ thấp đến cao, trong đó có những hình thức độc đáo và sáng tạo. Là người khởi xướng, lãnh đạo và thường xuyên chủ ý theo dõi hoạt động này của nhân dân ta trong những năm 1930 - 1945, Hồ Chủ tịch đã có nhận xét: « ...mặc dù trong hoàn cảnh cực kỳ bí mật, khó khăn, nguy hiểm, năm nào nhân dân ta cũng tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười. Vài hôm trước và sau ngày kỷ niệm, những bàn tay bí mật đã rải truyền đơn, bướm bướm với những khẩu hiệu: *Ủng hộ Liên xô vĩ đại! Chủ nghĩa cộng sản muôn năm!* »

Và người ta thường thấy những lá cờ đỏ búa liềm phấp phới trên những đồi núi và trên những ngọn cây rất cao, hoặc vất ngang trên các đường dây thép. Những nơi có sông ngòi thì thường thấy bè chuối hoặc bè tre trên cắm cờ đỏ búa liềm, đúng đỉnh trời theo dòng nước.

Hơn nữa, nhiều khi trên nóc trại giam, nhà tù, đồn lính cũng có cờ đỏ búa liềm phấp phới hay... lần kỷ niệm nào cũng có một số đồng chí bị bắt bớ, giam cầm, chém giết do bọn thực dân Pháp trả thù » (1). Hoạt động kỷ niệm liên tục và phong phú đó đã thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế sâu

sắc của Đảng và nhân dân ta đối với Liên xô, đồng thời đây cũng là một dịp để Đảng ta, nhân dân ta kết hợp đầy mạnh thêm và làm phong phú hơn các hoạt động đấu tranh cách mạng của mình. Các hoạt động kỷ niệm liên tục và phong phú như vậy tự bản thân chúng đã có tác dụng hết sức to lớn đối với sự phát triển của cách mạng nước ta. Song điều quan trọng hơn còn là nội dung của các hoạt động kỷ niệm đó.

Một hình thức đấu tranh giải phóng dân tộc quan trọng.

Là một trong những sự kiện trọng đại nhất của nhân loại, Cách mạng Tháng Mười Nga được nhân dân các nước và các lực lượng tiến bộ trên thế giới kỷ niệm. Song cũng tùy theo hoàn cảnh và nhiệm vụ cách mạng trong mỗi giai đoạn cách mạng của từng nước mà những hoạt động kỷ niệm đó có những mục đích, yêu cầu và nội dung cụ thể khác nhau. Đối với cách mạng Việt nam những năm 1930 - 1945, những hoạt động kỷ niệm đó về thực chất là *một hình thức hết sức quan trọng của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do cho Tổ quốc, giành chính quyền về tay nhân dân lao động*. Đây chính là một trong những sáng tạo của Đảng ta, một nét độc đáo của cách mạng Việt nam.

Kể từ ngày ra đời, Đảng ta đã xác định đúng đắn cách mạng Việt nam là một bộ phận hữu cơ của cuộc cách mạng vô sản thế giới, phải có mối liên hệ mật thiết với cách mạng các nước anh em. Đồng thời Đảng ta cũng hết sức nhấn mạnh nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng nước ta là phải tập trung mọi nỗ lực vào nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc. Với đường lối xuyên suốt là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã ra

(1) Hồ Chí Minh: *Về Lê-nin và chủ nghĩa Lê-nin*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1982, tr. 118-119.

sức kết hợp các hoạt động ủng hộ Liên xô, ca ngợi thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười với các hoạt động chống thực dân Pháp và phát xít Nhật, đòi dân sinh dân chủ, giành độc lập tự do cho dân tộc mình.

Ở thời kỳ 1930 - 1931, bên cạnh các khẩu hiệu tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười, về Liên xô, về chủ nghĩa Mác-Lê-nin, Đảng ta đã kết hợp đưa ra các khẩu hiệu đòi dân sinh dân chủ, các khẩu hiệu đấu tranh chính trị ở mức độ thích hợp, như «tăng tiền lương», «bớt giờ làm», «tự do bãi công, tự do biểu tình, tự do hội họp», «không được động tới công nông Nghệ Tĩnh và Thái bình»...

Ở thời kỳ 1932 - 1935, Đảng ta cũng có sự kết hợp linh hoạt giữa các yêu cầu đối nội và các yêu cầu đối ngoại trong mục tiêu chung là khôi phục phong trào cách mạng, củng cố niềm tin cho quần chúng, cho cán bộ đảng viên. Truyền đơn kỷ niệm thời kỳ này đều ghi rõ cả hai yêu cầu là «bênh vực Liên bang Xô viết» và «theo đường Liên bang Xô viết». Báo *Lao nông*, cơ quan của chấp ủy Tây Nam kỳ năm 1933, sau khi nêu lên ý nghĩa lịch sử của Cách mạng Tháng Mười đã chỉ rõ mục đích kỷ niệm là để «noi theo tinh thần của các chiến sĩ cương quyết hy sinh vì quyền lợi giai cấp tranh đấu và phải bỏ mạng», để «học kinh nghiệm hay của Cách mạng Tháng Mười». Từ đó đi tới những hành động cụ thể: «Noi có đủ lực lượng nên kéo ra tranh đấu, biểu tình, mít tinh, diễn thuyết», «thừa cơ hội kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười anh chị em hãy ra tranh đấu đòi quyền lợi thiết thực: chống các bậc thuế, đòi bỏ hãn thuế thân, Công nhân ngày làm 8 giờ có xã hội bảo hiểm. Trợ cấp cho công nhân thất nghiệp. Phản đối khủng bố. Thả tù chính trị». Trong truyền đơn kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười năm 1935, Đảng ta đã lưu ý các cấp phải đòi

mới về hình thức và nội dung các hoạt động và giải thích là «cuộc kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười mỗi năm mới mới là vì Đảng ta bao giờ cũng liên lạc cuộc kỷ niệm với các quyền lợi, nhu cầu của công nông lao động hiện thời (...) Củng cố kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười là cốt để phô trương lực lượng của công nông ta, cũng như Pháp mỗi năm đến ngày 14-7 thì diễu binh, tập trận, ăn chơi vui mừng là cốt để duy trì chế độ tư bản cho lền vững». Chính những hoạt động kỷ niệm, những tờ truyền đơn này đã có tác dụng tích cực trong việc phục hồi phong trào cách mạng, đưa cách mạng nước ta vượt qua thời kỳ khó khăn 1932 - 1935, chuyển sang cao trào mới.

Trong cao trào vận động dân chủ 1936 - 1939, tuy về hình thức Đảng ta không đưa lên hàng đầu mục tiêu giải phóng dân tộc. Song các hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười lúc này vẫn mang đủ cả hai yêu cầu, vừa vì lợi ích chung của cách mạng thế giới, vừa vì lợi ích thiết thực, cụ thể của cách mạng Việt nam. Bên cạnh các khẩu hiệu: «Phản đối đế quốc chiến tranh», «Ủng hộ Liên bang Xô viết Nga», «Ủng hộ xô viết Tàu và Tây ban nha», «Ủng hộ hòa bình»... Đảng ta vẫn đề cao các khẩu hiệu «Đồng dương hoàn toàn độc lập», «Chống phát xít ở ngoài và ở trong». Bên cạnh các khẩu hiệu «Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga muôn năm, Quốc tế cộng sản, họ tham mưu của vô sản thế giới muôn năm», vẫn có các khẩu hiệu «Cách mạng Đồng dương thành công muôn năm», «Đảng cộng sản Đồng dương muôn năm». Đặc biệt, Đảng ta còn hết sức tranh thủ các điều kiện thuận lợi của thời kỳ này để tuyên truyền sâu rộng các kinh nghiệm giành chính quyền của Cách mạng Tháng Mười, nhất là những kinh nghiệm của thời kỳ từ tháng hai đến tháng mười năm 1917. Đồng thời đảng cũng phê phán, đả kích mãnh liệt các tư tưởng «tả»

khuyh của bọn tở rớt kít hoặc các quan diêm tư tưởng của bọn cơ hội khác định lôi kéo quần chúng xa rời chủ nghĩa cộng sản, xa rời con đường của Cách mạng Tháng Mười. Ngay trong thời kỳ này, Đảng ta vẫn lưu ý mọi người « cần phải suy nghiệm kỹ càng về Cách mạng Tháng Mười và cần theo gương ấy ».

Tiến tới thời kỳ 1939 - 1945 trực tiếp chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, các hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười của nhân dân ta càng mang đậm nét nội dung giải phóng dân tộc. Ở thời kỳ này, Đảng ta đã nhân ngày kỷ niệm mà cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý thức vũ trang khởi nghĩa trong các tầng lớp nhân dân. Truyền đơn kỷ niệm năm 1940 của đảng nêu rõ: « chúng ta thiết tha kêu gọi các bạn mau tỉnh giấc đứng vào hàng ngũ mặt trận cứu quốc - mặt trận dân tộc phản đế - ghép chặt hàng ngũ lại, hưởng ứng và tiếp tục cuộc khởi nghĩa ở Bắc sơn, Bình gia, dấy mau lan rộng cuộc cách mạng bạo động ra toàn quốc, đánh đuổi quân thù ra khỏi xứ ». Trong chỉ thị tổ chức kỷ niệm năm 1941, đảng ta yêu cầu các cấp: « phải giải thích rõ cho quần chúng hiểu rằng ủng hộ Liên xô tức là tự cứu lấy mình. Phải ủng hộ Liên xô vì quyền lợi của Tổ quốc... ». Sang năm 1942, truyền đơn kỷ niệm 25 năm Cách mạng Tháng Mười của đảng lại thể hiện rõ hơn nội dung dân tộc của hoạt động quốc tế này: « hãy đoàn kết đấu tranh kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười đã đẻ ra Liên xô. Tranh đấu ủng hộ Liên xô tức là tranh đấu chống phát xít Nhật-Pháp,

chống chính sách lừa bịp và ăn cướp của chúng. Tranh đấu ủng hộ Liên xô, tức là tranh đấu chống sinh hoạt dốt đố, đòi công ăn việc làm... Nhất định Liên xô sẽ thắng. Chúng ta hãy chuẩn bị chiến đấu phá tan hai tầng xiềng xích của Pháp - Nhật ». Liên tục trong hai năm 1943 - 1944, cùng với việc tuyên truyền những thắng lợi của Hồng quân Liên xô trong chiến tranh thế giới thứ hai và phê phán một số hoạt động ủng hộ Liên xô, kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười của các địa phương là « khó khăn và chiếu lệ », các chủ trương kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười của đảng đều có chủ đích trang bị thêm cho nhân dân ta những kinh nghiệm thiết thực về chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Các vấn đề xây dựng và sử dụng lực lượng, thời cơ khởi nghĩa... đều được Đảng ta thông qua các hoạt động kỷ niệm đó mà giải thích sâu rộng thêm cho toàn dân. Nhờ có những hiểu biết về kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Mười, nhờ có niềm tin vững chắc vào sức mạnh của Liên xô, cùng với nhiều nhân tố chủ quan, khách quan thuận lợi khác mà Đảng ta đã có đủ lực lượng, tranh thủ được thời cơ, phát động và tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đồng thời, các hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, các thắng lợi của cách mạng nước ta, trong mối liên hệ biện chứng của chúng đã có tác dụng tích cực trở lại đối với thắng lợi của Liên xô, đối với thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lênin và của cách mạng thế giới.

Nhớ lại ngày ấy

NHỚ LẠI MỘT VÀI CHUYỆN CŨ...

HÀ HUY GIÁP

NHÂN dịp kỷ niệm thứ 70 Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại, tôi xin nhắc lại vài mẩu chuyện về kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười ở Việt nam những năm thuộc Pháp, từng diễn ra ngoài xã hội và trong nhà tù.

Năm 1929, đồng chí Cúc (tức là đồng chí Nguyễn Văn Linh, Tổng bí thư BCHTU Đảng ta hiện nay) lúc đó mới 14 tuổi, đang học trường tiểu học thị xã Hải dương. Nhân kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, đồng chí được giao nhiệm vụ rải truyền đơn ở thị xã. Sáng sớm, đồng chí bận quần đùi, mình trần, chạy trên vỉa hè như tập thể dục, vừa chạy vừa rải truyền đơn. Đồng chí bị bắt ngay khi đang làm nhiệm vụ. Bị bọn địch tra khảo ráo riết, đồng chí vẫn không chịu khai báo gì. Tòa án Hải dương xử phạt đồng chí Cúc 6 tháng tù. Tên ủy viên công tố cho tòa xử như thế không đúng và có phần nhẹ nên nó chống án đòi tòa phúc thẩm ở Hà nội xử lại. Theo tên ủy viên công tố, vì đồng chí Cúc đang ở tuổi « vị thành niên » cho nên chưa cần xét xử mà chỉ cần đưa đi tập trung ở trại cải hóa *Ông Yếm*, thời gian dài ngắn tùy theo thái độ hối cải của đương sự. Đồng chí Cúc bị giải lên giam ở khám Hỏa lò (Hà nội), chờ tòa phúc thẩm xét xử. Ngày 10-2-1930, nổ ra cuộc khởi nghĩa ở Yên Bái và một số nơi khác do Việt

nam quốc dân đảng chủ trương. Hoàng sơ trước cơn giông bão cách mạng đang bùng nổ và lan tràn, tòa án phúc thẩm Hà nội vội vàng xử đồng chí Cúc với mức án đầy chung thân ra nhà ngục Côn đảo.

Một anh học trò nhỏ, chỉ vì rải truyền đơn kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười mà nghiêm nhiên trở thành kẻ thù nguy hiểm của thực dân Pháp, bị kết tội nặng ngang với các bậc chí sĩ tiền bối như các cụ Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Văn Huân... Do bản chất phản động của nó, thực dân Pháp, bằng việc làm nói trên, đã « dạy » cho đồng chí Cúc và nhân dân ta về tầm quan trọng của Cách mạng Tháng Mười.

Ở Côn đảo, đồng chí Cúc bị giam chung với các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt. Biến rủi thành may, ngoài việc cùng anh chị em tham gia đấu tranh chống những hà khắc, tàn bạo hàng ngày của chế độ nhà tù, đồng chí Cúc đã tranh thủ học văn hóa, chính trị. Lúc bị bắt đồng chí Cúc chỉ có trình độ học văn bậc tiểu học, thế nhưng đến khoảng 1934-1935, đồng chí đã đọc được các sách kinh điển của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và các tiểu thuyết, các vở kịch bằng tiếng Pháp.

Năm 1930 tại Sở giây thép gió (Station télégraphique sans fil) ở Phú thọ (Sài gòn), nhân dịp kỷ niệm Cách

mạng Tháng Mười, đồng chí Lê Văn Kiệt—một kỹ thuật viên làm việc ở đó—đã lợi dụng đêm tối kéo một lá cờ đỏ búa liềm to lên đỉnh cột ăng ten cao ngất trời. Khi trời sáng, thấy cờ đỏ phấp phới trên đỉnh cột, dân chúng hết sức phấn khởi, nhưng kẻ thù thì hết sức lòng lộn. Chúng bắt ngay đồng chí Lê Văn Kiệt vì chúng biết chỉ có đồng chí Kiệt là treo được lên cột ăng ten. Chúng đã kết án đồng chí Lê Văn Kiệt tù chung thân và đày ra Côn-đảo.

Ở bến phà Sông Tiền, nơi từ Sa đéc qua Cao lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), hai bên bờ sông có cột dây thép cao đề mắc dây điện tín. Cũng năm 1930, nhân kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, vào lúc đêm tối, một số đồng chí đã leo lên cột ở phía trên chiều gió và bằng 2 cái móc, đã đính lá cờ đỏ búa liềm vào 2 sợi dây thép. Gió thổi, lá cờ từ từ trượt trên dây thép, sáng sớm đã qua được khoảng 1/3 sông và phấp phới giữa khoảng trời nước bao la. Bọn địch ra sức hò hét, quát mắng nhau, nhưng vẫn không làm sao hạ được lá cờ... Cùng kể, chúng dùng súng bắn hàng loạt vào lá cờ nhưng cũng chỉ làm cho cờ bị thủng, rách chứ không bị hạ. Mãi đến chiều, khi cờ được gió thổi vào cột bên kia sông, chúng mới giật được cờ xuống. Hôm đó, bà con các làng mạc hai bên bờ sông, bà con qua phà và các thuyền bè xuôi ngược được tận mắt thấy cờ đỏ búa liềm tung bay giữa trời cao, thật là vui sướng.

Ở trong các nhà tù, nơi địa ngục trần gian, các hình thức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười cũng rất phong phú. Các đảng ủy nhà tù chủ trương qua các đợt kỷ niệm, nhắc nhở anh chị em về những thành tựu to lớn mà Cách mạng Tháng Mười đã mang lại cho Liên xô và cách mạng thế giới, từ đó làm cho mọi người thêm vững lòng tin ở tương lai.

Ở Côn đảo, lúc đầu anh chị em còn lên mua được vải đỏ làm cờ đỏ búa

liềm để treo trong các đợt kỷ niệm. Có lá cờ treo lên, các buổi kỷ niệm thêm trang trọng thiêng liêng, do vậy thường lời cuốn được sự tham gia của cả các tù thường phạm. Về sau, bọn cai ngục biết, chúng tăng cường khủng bố, cấm đưa vào nhà tù những gì có màu đỏ. Không có cờ, đến ngày kỷ niệm, anh chị em tù nhân vẫn tổ chức họp mặt hát *Quốc tế ca* và nói chuyện về Liên xô. Có anh chị em thuộc lòng cuốn *Nhật ký chìm tàu* do đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết, đã đọc lại từng đoạn nói về Liên xô. Các buổi đọc sách kể chuyện như vậy được tiến hành trong không khí long trọng, trang nghiêm của buổi lễ, càng có tác dụng lớn trong việc cổ vũ nhiệt tình cách mạng, tăng thêm sức mạnh của lòng tin, đến nỗi thực dân Pháp phải công nhận cuốn *Nhật ký chìm tàu* là « một vũ khí lợi hại của cộng sản ».

Năm 1941, khi phát xít Hít-le bắt ngờ tấn công Liên xô, tiến như vũ bão vào đất nước Liên xô, bọn cai ngục phản động ở nhiều trại giam đã nhân cơ hội đó, khiêu khích anh chị em tù nhân. Chúng thường rêu rao rằng bây giờ những người cách mạng hết hờ Liên xô muốn năm, bởi vì Liên xô sắp bị tiêu diệt. Bọn thân Nhật cũng tỏ ra hi hửng trước việc Liên xô bị Hít-le tấn công. Chúng to mồm hô hét là Nhật sẽ thắng ở châu Á. Trước các luận điệu phản động đó, anh chị em tù nhân đã chỉ cho chúng thấy, trước kia, sau khi chiếm cả châu Âu, Na-pô-lê-ông đã từng kéo quân sang đánh nước Nga Sa hoàng. Na-pô-lê-ông đã vào tận Mát-xcơ-va nhưng rốt cuộc đã bị thất bại thảm hại, bị đày ra đảo, chết ở đảo. Ngày nay, tuy Pê-tanh đầu hàng Hít-le, nhưng Hít-le nhất định sẽ đại bại và sẽ chết thê thảm hơn Na-pô-lê-ông. Liên xô sẽ giải phóng nước Pháp và cả loài người khỏi họa phát xít.

Đang bối rối và căm tức về những cuộc khởi nghĩa Bạc sơn, Nam kỳ và

cuộc binh biến Đô lương, đang tăng cường không bỏ trong cả nước, đặc biệt là trong các nhà tù, nghe những lời phản tích kẻ trên, bọn địch càng lòng lộn. Cơ sở đảng trong các nhà tù và các trại tập trung đã quyết định tùy hoàn cảnh cụ thể ở từng nơi, tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười một cách trọng thể, thiết thực, nhằm tỏ rõ ý chí của những người cách mạng và đẩy lùi những luận điệu của bọn phản động. Trong những đợt kỷ niệm này, anh chị em tù nhân đã cùng nhau phân tích thời cuộc, vạch rõ những thất bại bước đầu và sự thất bại hoàn toàn và tất yếu của bọn phát xít.

Khi Liên xô đại thắng quân Đức ở Xta-lin-grát, bọn cai ngục bước đầu được mở mắt, chúng tỏ ra khâm phục

tài dự đoán của những người cách mạng.

Từ 1943, sau khi Nhật kéo vào Đông dương, bọn Pháp có sự « dễ dãi » hơn đối với tù nhân cộng sản. Vì vậy, anh chị em có điều kiện tổ chức trọng thể kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười. Những ngày kỷ niệm đó, ở nhiều nhà tù thường có treo cờ đỏ búa liềm, có diễn thuyết, hát *Quốc tế ca*. Sau lễ kỷ niệm thường có bữa ăn liên hoan. Và cũng từ năm 1943, khi những đòn phản công của Hồng quân Liên xô giáng ngày càng mạnh vào đầu bọn phát xít, Trung ương Đảng ta đã có mặt lệnh kêu gọi anh chị em tù tìm cách vượt ngục để ra đón thời cơ nghìn năm có một do thắng lợi của Hồng quân mang lại, tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc.

VIỆT NAM — LIÊN XÔ...

(Tiếp theo trang 6)

quân Liên xô phải tạm thời rút lui, tên cai ngục Pháp đẩy tờ cho quân phát xít Đức vội vàng chạy báo « tin mừng » cho những người cộng sản đang bị giam trong khám lớn: « Nước Nga của các anh thế là rồi đời! Đã bị quân Đức đánh bại! ». Tên cai ngục bị một « cái tát » nên thán: Các đồng chí cộng sản danh thép trả lời: « Khổng! Liên xô nhất định thắng ».

Nhân dân Việt nam ghi tạc vào lòng lời nói ân cần của những người cộng sản Liên xô: « Tình đoàn kết với Việt nam hôm qua, hôm nay và ngày mai là mệnh lệnh của trái tim và trí tuệ của những người cộng sản xô viết, của tất cả những người dân xô viết ». Nhân dân Việt nam cảm ơn

đồng chí M.X.Goóc-ba-trốp về sự đánh giá cao của đồng chí đối với cách mạng Việt nam. Trong bài diễn văn đọc tại Vla-di-vô-xtốc tháng 7/1986 đồng chí đã khẳng định rằng chủ nghĩa xã hội đã giành được những vị trí vững chắc ở Việt nam và « kinh nghiệm anh hùng của Việt nam, những bài học thắng lợi của Việt nam đối với chủ nghĩa đế quốc một lần nữa nêu bật sức mạnh vô địch của những tư tưởng tự do và chủ nghĩa xã hội ».

Tình hữu nghị Việt-Xô bất diệt, đó là một nguồn sức mạnh to lớn của nhân dân ta trong sự nghiệp vĩ đại xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

CẨM CỜ ĐỎ BÚA LIÊM TRÊN NÚI NON NƯỚC

NGUYỄN VĂN HOAN



THÁNG 3 năm 1927, sau khi được kết nạp vào Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, tôi được cử sang Quảng châu dự lớp huấn luyện do đồng chí Lý Thụy - bí danh hồi ấy của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến - phụ trách. Trong những bài giảng của mình, đồng chí đã bước đầu trang bị cho chúng tôi những kiến thức cần thiết về lý luận giải phóng dân tộc, cách mạng xã hội chủ nghĩa và phương pháp vận động cách mạng... Theo đồng chí Lý Thụy, làm cách mạng trước hết phải có đảng cách mạng đê, trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản ở các nước. Đảng có vững, cách mạng mới thành công. Đảng muốn vững phải có chủ nghĩa. Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lê-nin.

Với ý thức hết sức rõ rệt, đồng chí Lý Thụy đã nói nhiều, nói kỹ về lịch sử cách mạng Nga, đặc biệt là lịch sử Cách mạng Tháng Mười 1917. Người nhấn mạnh và nêu lên tầm quan trọng của mối quan hệ giữa Cách mạng Tháng Mười Nga và cách mạng Việt nam. Người đã giảng và chỉ cho chúng tôi thấy rằng, trong thế giới lúc bấy giờ, chỉ có Cách mạng Tháng Mười Nga là đã thành công «đến nơi», vì là cuộc cách mạng triệt để nhất, nhân

dân được hưởng hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật sự. Trong nước, Cách mạng Nga đã đánh đổ vua chúa, địa chủ, phú nông, ở ngoài lại giúp cho công nông và các dân tộc bị áp bức làm cách mạng, đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản thế giới. Đồng chí Lý Thụy kết luận: Cách mạng Tháng Mười Nga dạy cho chúng ta rằng, muốn cách mạng thành công thì phải lấy dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Lê-nin.

Một điểm lý luận mâu chốt nữa mà chúng tôi thu hoạch sâu sắc là cách mạng Việt nam phải đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga; động lực chính của cách mạng Việt nam là công nhân và nông dân, người lãnh đạo cách mạng Việt nam phải là một đảng cách mạng theo chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Và, cách mạng Việt nam là một bộ phận của cách mạng thế giới.

Học xong, về nước hoạt động. Tại ngõ Tân Hưng, nay là ngõ Tức Mạc, tôi gặp anh Phạm Văn Đồng mới ở Quảng châu về trước chúng tôi mấy ngày. Chia tay nhau, anh Đồng về Quảng nghĩa, đem hạt giống chủ nghĩa Mác-Lê-nin gieo mầm tại quê nhà, tôi về thành phố Nam định làm nhiệm vụ.

Ngày 17-6-1929, tại số 312 phố Khâm thiên, (Hà nội), Đồng dương cộng sản

đăng bí mật tuyên bố thành lập. Được Xứ ủy làm lời Bắc Kỳ trực tiếp chỉ đạo và có sự chuẩn bị từ trước, ngày 19-6 đảng bộ tỉnh Nam định cũng được thành lập, và ngày 21-6, đảng bộ tỉnh Ninh bình ra đời.

Năm ấy, Ban chấp hành trung ương lâm thời của Đảng quyết định tổ chức trọng thể kỷ niệm lần thứ 12 Cách mạng Tháng Mười để tỏ lòng biết ơn sâu sắc và nồng nhiệt chào mừng Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên của loài người, đồng thời qua đó khẳng định việc đưa nhân dân ta tiến bước trên con đường cách mạng mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã vạch ra cho dân tộc.

Thực hiện nghị quyết trên, đầu tháng 10-1929, ban lãnh đạo đảng bộ tỉnh Ninh bình họp và quyết định:

- Xuất bản một tờ báo bí mật lấy tên là tờ *Dân cây*.

- Rải truyền đơn và dán biểu ngữ tại những nơi đông dân.

- Treo cờ ở thị xã Ninh bình.

Về việc treo cờ, tập thể quyết định chọn núi Non nước vì núi này nằm ở vị trí rất quan trọng giữa thị xã sát đường sắt, ngã ba quốc lộ 1 Bắc Nam và đường liên tỉnh Ninh bình - Nam định. Cờ phải treo đỉnh cao nhất của núi (đỉnh này trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp đã bị bọn thực dân san bằng).

Trong lúc chúng tôi đang bắt tay vào việc thi cấp trên điều động hai thành viên trong ban lãnh đạo, một lên Ban tuyên huấn trung ương, một bổ sung cho ban thường vụ Tỉnh ủy Thái bình. Mọi việc giao lại cho tôi, có sự giúp đỡ của một số đảng viên và đoàn viên Lương Văn Tuy. Lúc đó, chúng tôi dự trù phải có năm đồng để chi phí cho hoạt động trên. Nhờ đồng chí và đồng bào có cảm tình với cách mạng giúp đỡ, sau nhiều ngày chạy vạy, chúng tôi đã có được số tiền nói trên. Nhưng còn việc mua sắm các vật liệu như vải để may cờ,

thạch, mực, v.v. để in cũng không phải dễ vì ở một thị xã nhỏ bé như thị xã Ninh bình khi ấy, giấy rất dễ đánh hơi. Lại còn lúc viết, lúc in phải giữ sao cho bí mật, tránh con mắt tò mò của người dân xung quanh và sự kiểm soát của bọn hương lý, bọn chỉ huy của địch, trong khi gian nhà lá nhỏ hẹp của bà Đỗ Đình ở làng Phúc am ven ngoài thị xã đã dành cho đảng làm cơ quan lại quá trống trải.

Ngày 1-11-1929, báo *Dân cây*, cơ quan của Tỉnh đảng bộ Ninh bình, ra hai kỳ mỗi tháng, viết tay, in thạch theo khổ giấy học sinh, có hình búa liềm, ra mắt nhân dân số đầu. Cả sáu trang của tờ báo chỉ dành giới thiệu lịch sử tóm tắt Cách mạng Tháng Mười Nga và kêu gọi nhân dân Ninh bình đoàn kết đứng lên cứu nước cứu nhà dưới sự lãnh đạo của Đồng lương cộng sản đảng. Cùng với tờ *Dân cây*, các biểu ngữ viết bằng nước vôi trên giấy đỏ, các truyền đơn viết bằng mực tím, in thạch trên giấy trắng, được phân phát xuống các cơ sở trong tỉnh, nổi bật các khẩu hiệu như sau:

- Cách mạng Tháng Mười muôn năm!

- Ủng hộ Liên bang xô viết!

- Liên bang xô viết muôn năm!

- Đồng lương cộng sản đảng muôn năm!

Cờ đỏ ở giữa vẽ hình búa liềm bằng nước vôi, hai bên hình có hai dòng chữ: ủng hộ Liên bang xô viết! Liên bang xô viết muôn năm! hàng trên có dòng chữ: 7-11-1917 - 7-11-1929, dưới hình búa liềm có hàng chữ nhỏ: Đồng lương cộng sản đảng.

Gần đến ngày kỷ niệm, địch canh phòng rất cẩn mật, chó tay chân khăm xét, lục soát khắp nơi, riêng một tối ngày 6-11-1929 chúng đã bắt bốn chục người tinh nghi, bởi vì trước đó mấy tháng, ngày 1 tháng 8, ngày phản đối chiến tranh đế quốc, ta có rải truyền đơn ở thị xã và nhiều nơi trong tỉnh. Nhưng, qua điều tra, chúng tôi phát

hiện một nhược điểm của địch là việc canh phòng chỉ gặt gao trong những giờ đầu buổi tối, rồi thừa dân về khuya và gần sáng coi như im lìm.

Năm được quy luật ấy, một giờ đêm ngày 6 rạng ngày 7, từ làng Phúc am, tôi và Tụy nấp nịt gọn gàng, cải trang làm người đi câu cá, mang theo cần, giỏ ở trong có giấu cờ, truyền đơn, biểu ngữ, vòng sau điểm canh đầu làng, băng mình theo hướng núi Non nước. Chúng tôi vừa đi, vừa quan sát, thỉnh thoảng lại nằm rạp và ghé tai sát mặt đường đá nghe ngóng tiếng động của người đi lại.

Theo sự phân công đã bàn trước lúc ra đi, Tụy nấp vào bụi cây ở lưng chừng núi, còn tôi nhẹ nhàng bò lên thăm thính. Khi tới đỉnh, nhìn vào trong phượng đình, thấy bọn lính gác ngủ say, tôi tìm đến chỗ Tụy nấp, ra hiệu cho Tụy lên. Rồi hai chúng tôi lom khom leo lên núi. Tôi nhà phượng đình, nơi lính nằm ngủ, theo kế hoạch đã vạch, Tụy tay không leo lên đỉnh cao khoảng trên dưới bốn mét. Ở dưới, tôi rút từ giỏ của lá cờ đỏ búa liềm tra vào cần câu dùng làm cần, rồi đưa lên cho Tụy cắm vào mỏm đá cao nhất của đỉnh núi. Tôi đứng tại chỗ gác cho Tụy hành động, mắt luôn luôn theo dõi bọn lính ngủ say. Xong việc, trước khi xuống núi, chúng tôi dán một tấm biểu ngữ lên cột phượng đình và đặt dưới chân bọn lính một tờ truyền đơn, lấy đá đè lên để khỏi bị gió thổi bay mất.

Xuống đến đường đá chúng tôi lại cùng với anh Tờ, đảng viên chi bộ xã Trường yên đi dán biểu ngữ và rải truyền đơn ở những nơi trọng điểm trong thị xã, như nhà ga, chợ Văn, trường học, bến xe, v.v. Chúng tôi cũng không quên dán đề lên các tờ cáo thị của tòa sứ và sở cảnh sát Pháp tấm biểu ngữ đỏ chói với hàng chữ với trắng toát... Cũng vào giờ này, theo kế hoạch, các đồng chí khác cũng rải truyền đơn và dán biểu ngữ

ở chợ Lạng phong (huyện lý Nho quan), chợ Me (huyện lý Gia viễn), cầu Bút, chợ Bút (huyện Yên mô), ga Ghênh, v.v.

Ngày 7, từ tờ mờ sáng, trên đỉnh núi Non nước, lá cờ đỏ chói lợi dần dần hiện lên cùng với mặt trời, ngạo nghễ tung bay trước gió!

Nhân dân thị xã, các làng xóm xung quanh và cả nhân dân bên kia sông Đáy thuộc tỉnh Nam định cũ rất sung sướng vui mừng trông thấy, lần đầu tiên trên quê hương mình, lá cờ đỏ có hình búa liềm ở chính giữa với dòng chữ:

7-11-1917 — 7-11-1929

Ủng hộ Liên bang xô viết!

Liên bang xô viết muôn năm!

Đồng dương cộng sản đang

Bọn địch lòng lộn, hồ hết thúc nhau hạ nhanh lá cờ. Nhưng chúng rất sợ vì cạnh lá cờ có treo 2 quả lựu đạn. Chúng loay hoay mãi đến 11 giờ trưa mới tìm được cách hạ lá cờ xuống. Khi thấy lựu đạn không nổ chúng mới biết đó là hai củ chuối được đeo gọt công phu và bôi nhọ vào. Việc làm lựu đạn giả là sáng kiến của Lương Văn Tụy.

Có thể nói lá cờ đỏ búa liềm trên đỉnh núi Non nước là một trong những lá cờ đỏ búa liềm đầu tiên của cả nước ghi lại dấu ấn không bao giờ phai mờ về mối quan hệ khăng khít giữa cách mạng Việt nam với Cách mạng Tháng Mười, và tình nghĩa keo sơn giữa nhân dân Việt nam khi ấy đang quần quật sống dưới ách thống trị của thực dân Pháp với nhân dân xô viết anh hùng. Riêng tôi và Lương Văn Tụy cũng vô cùng vui sướng đã thực hiện nhiệm vụ được giao.

Ngày 18-11, trong lúc mang *Láo Dân cây số 2* có bài tường thuật kèm theo hình minh họa sự kiện ở núi Non nước đến huyện lý huyện Yên mô, tôi và Tụy bị bắt. Sau khi bị tra tấn dã

(Xem tiếp trang 82)

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ NIỀM TIN CỦA CHÚNG TÔI

LÊ VĂN HIẾN

MẤY mươi năm trôi qua, trong ký ức tôi vẫn còn in đậm những cảm xúc dạt dào, niềm vui lớn khi lần đầu tiên được nghe, được biết về Cách mạng Tháng Mười Nga. Với sự kiện đó, niềm tin của tôi về thắng lợi tất yếu của cách mạng vô sản trên thế giới và ở Việt nam ta được nhân lên gấp bội và mang tính chất tự giác hơn. Nó thực sự trở thành một động lực, niềm vui và nguồn an ủi lớn lao thúc đẩy chúng tôi vươn lên, vượt qua những thử thách ác liệt trong những tháng năm sống dưới chế độ nhà tù man rợ của thực dân Pháp. Hồi ấy những người hoạt động cách mạng chúng tôi có tâm trạng cực kỳ phấn chấn như người tìm thấy báu vật vì nghĩ rằng hình thù của cuộc cách mạng tương lai ở Việt nam đã được vẽ ra rồi, nước Nga ngày nay sẽ là Việt nam ngày mai, chủ nghĩa xã hội từ lý luận, từ mong ước đã trở thành hiện thực. Nhân thức và niềm tin ấy càng được bồi đắp thêm cho anh em từ chính trị chúng tôi hằng năm qua những đợt kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga, qua những lần kỷ niệm 31. (Lê-nin, Lêp-ních, Lú-xăm-bua), qua những cuộc đấu tranh dai dẳng và đổ máu chống đàn áp dã man của bọn thực dân, cai ngục ở các nhà lao Quảng nam, Đà nẵng, ở ngục Kon-tum, ở

trại lao động cường bức tại Đắc-glây, Đắc-tô. Chế độ đối xử cực kỳ hà khắc man rợ của thực dân đối với tù nhân chỉ gây thêm cảnh:

« Lửa đã cháy dầu vào thêm cháy.

Giết một người nổi dậy ngàn muôn... » (1).

và không hề làm nhụt chí đấu tranh, niềm tin tưởng và lạc quan của hầu hết anh em « chính trị phạm » chúng tôi. Chúng tôi thường sáng tác thơ ca về cách mạng, thường « nhảm nháp » với vẻ khoái trá bài thơ về Cách mạng Tháng Mười:

« Sống cách mạng vang lừng mặt đất
Công nông Nga đã phát cờ đầu
Mười ngày sống động toàn cầu
Làm gương cho bạn năm châu
sôi vào... »

Nói gương Liên xô, nói gương Cách mạng Tháng Mười là ý muốn, là niềm tin, là tấm lòng và ý chí quyết tâm hành động không chỉ của chúng tôi, mà còn là của tất cả các chiến sĩ cách mạng ở nước ta thời bấy giờ.

Vì hoàn cảnh không gian cách trở và sự bùng bít thông tin của kẻ thù nên hồi ấy sự hiểu biết của chúng tôi về đất nước Liên xô và cách mạng vô sản có bị hạn chế. Mặc dù vậy ở

(1) Trong một bài thơ về Cách mạng Tháng Mười

nhà tù chúng tôi thường tổ chức những cuộc tranh luận, lật đi, lật lại vấn đề để nâng cao nhận thức. Chúng tôi đã đấu tranh với những luận điểm tồi rớt kịt, cái lương từ bên ngoài xâm nhập vào Việt nam cho rằng giai cấp vô sản không chiếm đa số dân cư trong nước thì không thể giành được chính quyền và nếu giành được thì cũng không thể giữ được chính quyền. May mắn, trong số anh em tù chúng tôi có nhiều đồng chí đã trực tiếp tham gia phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, lại có những người được học tập, bồi dưỡng lý luận về chủ nghĩa Mác-Lê-nin, được nghe các đồng chí lãnh đạo của đảng giải thích nên đã giúp cho anh em nhận thấy rằng giai cấp vô sản dưới sự lãnh đạo của đảng mác xít - lê nin nít, có khả năng tập hợp xung quanh mình khối đoàn kết nhân dân rộng rãi, mà nòng cốt là liên minh công nông, đứng lên đập đổ chính quyền cũ, xây dựng và giữ được chính quyền mới của giai cấp vô sản, đại diện cho lợi ích của toàn thể nhân dân lao động.

Trong những ngày đầy thử thách ác liệt của nhân dân Liên xô trong cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại, khi nghe tin Liên xô có những thất bại tạm thời, chúng tôi không hoang mang, dao động, mà vẫn giữ vững niềm tin vào thắng lợi cuối cùng. Sau đó chiến thắng vẻ vang, vĩ đại của Hồng quân Liên xô tiêu diệt phát xít Đức, đánh tan đạo quân Quan đông của Nhật bản, càng cổ vũ, tiếp sức cho hoạt động khẩn trương, sôi nổi, chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám của chúng ta.

Có thể nói trong bất cứ thời điểm khắc nghiệt nào, tuy ở xa Liên xô, nhưng tâm lòng của chúng tôi nói riêng, và của toàn thể những người cách mạng Việt nam nói chung, vẫn luôn luôn hướng về đất nước xô viết anh hùng, đất nước sản sinh Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, đất nước đã gánh chịu nhiều tổn thất, hy sinh để giúp đỡ sự nghiệp cách mạng của các nước trên toàn thế giới, đặc biệt là cách mạng Việt nam ta.

VỀ NHỮNG CHIẾN SĨ...

(Tiếp theo trang 88)

Những tư liệu về các chiến sĩ Việt nam chiến đấu, hy sinh bảo vệ Mát-xcơ-va đương nhiên còn cần được phát hiện, bổ sung thêm cho thật đầy đủ. Nhân dân ta cũng như nhân dân Liên xô còn muốn biết nhiều hơn, kỹ hơn về những năm tháng trong cuộc đời cao đẹp của những liệt sĩ đó. Nhưng những gì mà hiện nay chúng ta đã biết được về các liệt sĩ đã mang lại

cho chúng ta niềm tự hào chân chính. Từ những ngày đất nước Việt nam còn nằm trong mào lửa của chế độ thực dân, phong kiến, đã có những người Việt nam, theo tiếng gọi của Bác Hồ, tìm đến quê hương Cách mạng Tháng Mười và bằng xương máu của mình, đã góp phần bảo vệ Mát-xcơ-va, góp phần đặt nền móng cho tình hữu nghị, đoàn kết chiến đấu Việt nam-Liên xô, thể hiện rõ nét chủ nghĩa quốc tế cao cả.

HỒ BẮT KHUẤT

sưu tầm

MỘT NGÀY ĐÁNG NHỚ Ở NHÀ TÙ NÔ-XI-LA-VA

LÊ GIÀN

Khi ách thống trị của thực dân Pháp còn đè nặng lên đất nước ta, nhờ được giác ngộ và được tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1929, tôi đã từng nhiều lần tham gia kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, khi công khai, khi bí mật, ở ngoài xã hội và trong các nhà tù. Nhưng cho đến nay có một lần kỷ niệm mà tôi nhớ rất kỹ, rất sâu do ý nghĩa và hình thức khá độc đáo của nó, đó là lần kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười vào năm 1941 tại một hòn đảo nhỏ, xa Tổ quốc ta hàng vạn ki lô mét.

Cuối tháng 5 năm 1941, giữa lúc đang bị giam ở nhà tù Sơn La, tôi và một số đồng chí khác bị đẩy đến đảo Nô-xi-la-va. Đó là một hòn đảo nhỏ ở tây bắc Ma-da-ga-xca, dài khoảng 10 ki lô mét, rộng khoảng 5 ki lô mét. Thổ dân chưa đầy 60 người, kể cả trẻ em. Ở đây, bãi biển cát vàng đẹp, chan hòa ánh sáng, hải sản nhiều và phong phú, trên bờ thì rừng cây ăn quả sum suê. Nhưng sông suối thì lúc nhúc cá sấu, chúng thường tràn cả lên bờ ngoạm bò, dê kéo đi. Biển thì đầy cá mập, thường nổi lên từng đàn. Lặn xuống biển, nước chỉ mới tới ngực, đã có thể làm mối cho cá mập. Hòn đảo lắm cá sấu, cá mập như vậy, dù không có tường cao, cửa sắt, rõ ràng là một trại giam kiên cố.

Hồi ấy, ở Nô-xi-la-va có tất cả 27 tù nhân Việt nam, trong đó 17 người là đảng viên cộng sản, 8 người khác

thuộc loại thân Nhật và 2 người thuộc phái tả rất kít. Những người thuộc loại thân Nhật bị Pháp bắt đi đây đều có ảo tưởng là phát xít sẽ chiến thắng, sẽ thành bá chủ thế giới. Họ tin rằng lúc đó họ sẽ được đón về nước, được ban quyền cao chức trọng. Tuy cũng bị cảnh tù đầy, họ thường có thái độ đối địch với chúng tôi, trong khi chúng tôi cố gắng giữ hòa khí, tìm cách giúp họ thấy được sự thật, thấy được những quan điểm sai lầm của họ.

Ở đảo, cuộc sống vật chất của chúng tôi không đến nỗi thiếu thốn. Nhưng về cuộc sống tinh thần, chúng tôi có quá nhiều nỗi day dứt. Nhớ nhà, nhớ quê, nhớ người thân, bạn bè, đồng chí, nhiều lúc đến quên ăn, quên ngủ. Nỗi day dứt lớn là không biết gì về tình hình trong nước và trên thế giới, đặc biệt là về cuộc chiến tranh thế giới đang diễn ra. Chúng tôi thêm khát tin tức về chiến sự, về mặt trận Xô - Đức, về khả năng bảo vệ của Liên xô v.v., bởi vì, chúng tôi hiểu rất rõ là số phận của chúng tôi gắn rất chặt với sự phát triển của thời cuộc. Liên-xô được bảo vệ, Liên xô thắng thì Cách mạng Việt nam sẽ thắng.

Chúng tôi phải sống trong cảnh đói khát tin tức. Tuy một tháng hai lần có tàu đến tiếp tế cho đảo, song những

thủy thủ đến đây chẳng cung cấp cho chúng tôi được tin tức gì, bởi vì bản thân họ cũng chẳng quan tâm gì đến thời cuộc thế giới. Chúng tôi bàn nhau cử anh Hoàng Đình Rong, thạo tiếng Trung quốc, viết thư nhờ anh em thủy thủ chuyển cho những Hoa kiều ở các thị xã của Ma-da-ga-xca hỏi mua thứ này, thứ khác, qua đó hỏi họ về tình hình thế giới.

Mấy tháng sau thì chúng tôi nhận được tin, và là tin vui. Một Hoa kiều trả lời thư của anh Hoàng Đình Rong đã cho biết quân Đức chưa tiến được vào Mạc tư khoa, mấy đợt tiến công của quân Đức đều bị Hồng quân đẩy lùi làng trên ki lô mét.

Lá thư mang tin vui đó đến với chúng tôi ngày 21/11/1911. Đối với anh em tù nhân cộng sản ở Nô-xi-la-va, đó là một ngày mãi mãi không thể quên. Trước đó 5 tháng lúc, còn lệnh dènh trên tàu vượt đại dương đi đây biệt xứ, chúng tôi được tin quân Đức vô cơ tiến công Liên xô. Hàng trăm sư đoàn quân phát xít ào ạt kéo vào đất nước Xô viết, Hồng quân phải tạm thời rút lui. Chúng tôi tuy ai nấy đều tin tưởng rằng cuối cùng Liên xô sẽ thắng, nhưng dù sao trước thế mạnh ban đầu của bọn Đức, chúng tôi không khỏi lo lắng.

Từ đầu tháng 11/1911, chúng tôi đã định tổ chức bí mật kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười trong số 17 tù nhân cộng sản. Nhưng cân nhắc lại, vì dễ giữ hòa khí với những anh em tù Việt nam có xu hướng thân Nhật, chúng tôi tạm gác quyết định đó. Nay nhận được tin vui là Liên xô vẫn đứng vững và đang chặn bước quân thù, chúng tôi dặt dào sung sướng. Các anh Hoàng Đình Rong, Phan Bội, Nguyễn Văn Phóng, Phạm Khiết đề nghị tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, mặc dù lúc đó đã là ngày 21 tháng 11.

Ý kiến của các anh được chúng tôi nhanh chóng nhất trí tán thành.

Chúng tôi quyết định tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, mở rộng cho mọi người cùng dự, với hình thức nhẹ nhàng, thoải mái, tránh mọi khiêu khích có thể xảy ra. Cái tin vui ngán ngùi mới nhận được sẽ là căn cứ để định hướng cho nội dung buổi lễ.

Hai ngày sau, tức là ngày 26/11, chúng tôi tổ chức bữa ăn tươi. Hôm ấy là phiên làm bếp của anh Rong và anh Định. Với các thứ chúng tôi sản xuất được trên đảo, cộng với tài làm bếp của hai anh, bữa ăn khá thịnh soạn, có đủ các món ăn Âu, Á và các món ăn dân tộc.

Sau bữa « tiệc », tất cả 27 « khách tù » vui vẻ chuyện trò bù khú với nhau, bắt đầu bằng mọi thứ chuyện, kể cả chuyện tiểu lâm. Những tiếng cười sảng khoái nổi lên. Khi không khí đã thật sự cởi mở, chan hòa, một người trong chúng tôi lên tiếng hỏi: - Các ông ơi, bây giờ ở châu Âu đã là mùa đông chưa nhỉ?

Nguyễn Thế Song, em ruột của Nguyễn Thế Truyền, đã từng ở Pháp và ở Đức nhiều năm, trả lời:

- Bây giờ ở châu Âu đang là mùa đông, đang có nhiều tuyết.

Một người khác hỏi có về băng quơ.

- Chẳng biết lít-lơ đã chiếm được Mạc tư khoa chưa nhỉ?

Thế là đã mở đầu cuộc kỷ niệm, một cuộc kỷ niệm không có cờ, ảnh, khẩu hiệu, không có tuyên bố lý do, diễn văn khai mạc. Một cuộc kỷ niệm tưởng như tự phát, ngẫu nhiên, với những ý kiến tiếp nối bổ sung cho nhau, thân mật như những câu chuyện tâm tình, đôi lúc xen những chuyện ngoài lề, song thực tế đã được sắp xếp hẳn hoi.

Hầu như mọi người đều có điều để nói và đều lắng nghe người khác nói. Các anh Hoàng Đình Rong, Phan Bội, Trần Văn Minh v.v. luôn luôn sẵn sàng chủ động lái câu chuyện vào đúng trọng tâm của nó.

Mỗi người một ý, một khía cạnh, nhưng gộp chung lại, mỗi chúng tôi đều có thể rút ra cho mình những kết luận. Đại thể các kết luận đó là: Hitler rêu rao sẽ chiếm được Liên xô trong vài tuần, chậm nhất là trước mùa đông. Nhưng đã 5 tháng qua mà quân Đức vẫn lẩn quẩn ở ngoại thành Mạc tư khoa. Như vậy là bọn phát xít xâm lược đã không thực hiện được ý đồ của chúng. Đó chính là vì Liên xô là đất nước của những người lao động, do Đảng cộng sản lãnh đạo. Khi tất cả những người lao động đã thực sự làm chủ đất nước của mình, thì họ quyết tâm bảo vệ đất nước.

Một khi đã cầm cự được 5 tháng, đã phá được tinh thần chớp nhoáng của cuộc chiến tranh xâm lược, thì cuối cùng Liên xô nhất định sẽ thắng lợi hoàn toàn, bọn phát xít Đức - Ý - Nhật sẽ thất bại hoàn toàn. Bởi vì nhân dân Xô viết càng đánh càng thêm quyết tâm và càng có nhiều kinh nghiệm. Bởi vì cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít ở các nước trên thế giới sẽ góp phần cùng với Liên xô tiêu diệt chủ nghĩa phát xít. Và bởi vì nhân dân các nước thuộc chế độ phát xít lúc đầu còn bị lừa bịp, sẽ dần dần hiểu rõ sự thật, sẽ đứng lên lật mặt nạ, chống lại bọn cầm quyền phản động.

Chúng tôi đã kỷ niệm lần thứ 21 Cách mạng Tháng Mười ở Nô-xi-la-va trong cảnh tù đầy như thế đấy. Hình thức kỷ niệm là hội thoại, chỉ dựa độc nhất vào một căn cứ là Liên xô đã phá được tinh thần chớp nhoáng của chiến tranh xâm lược của Hitler, ngoài ra, không còn một căn cứ, một nguồn tin cụ thể nào khác. Trong cuộc hội thoại, tuy trình độ hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lênin của chúng tôi hơi ấy còn thấp, nhưng bằng niềm tin tuyệt đối của mình, chúng tôi đã cố gắng phát huy phép biện chứng để trước hết tự thuyết phục mình, đồng thời thuyết phục người khác.

Cho đến nay, tôi vẫn giữ ấn tượng rất sâu sắc về cuộc kỷ niệm ấy. Ghi lại mẩu chuyện về ngày ấy trong khi nhân dân ta đang từng bừng kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, tôi lại bồi hồi nghĩ tới những đồng chí nay không còn nữa như các đồng chí Hoàng Đình Rong, Phan Bội, Trần Văn Minh v.v. và biết bao đồng chí khác, những người ngay trong cảnh tù đầy tưởng như tuyệt vọng, vẫn giữ vững niềm tin ở Cách mạng, ở Liên xô, vẫn tìm mọi cách thể hiện một cách chân thành tấm lòng của mình đối với Liên xô vĩ đại.

Tư liệu

LÊ-NIN NÓI VỀ VIỆT NAM VÀ ĐÔNG DƯƠNG

Từ năm 1908, trong một bài báo nhan đề « Những chất dễ cháy trên trường chính trị thế giới » đăng trên tờ báo *Người vô sản* số 33, ngày 23-7 (tức 5-8-1908), nhân bàn về phong trào cách mạng ở nhiều nước châu Âu và châu Á phát triển mạnh mẽ và sự phản ứng điên cuồng của bè lũ đế quốc thuộc địa phương Tây, khi đề cập đến tình hình ở Đông dương, V.I. Lê-nin đã viết :

« Cứ xem thái độ của bọn Pháp ở Đông dương thì cũng thấy rằng lần này một số tên tham gia cướp bóc thuộc địa đã cảm thấy không yên lòng : chúng đã giúp đỡ các « chính quyền lịch sử » ở Trung quốc trấn áp những người cách mạng ! Chúng cũng run sợ cho sự toàn vẹn của những thuộc địa châu Á « của chúng » ở cạnh Trung quốc ».

(V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 17, tr. 217)

Mùa xuân năm 1916, khi viết tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản*, V.I. Lê-nin đã dành nhiều trang để tranh luận với Cau-xky (một trong những thủ lĩnh của Đảng dân chủ xã hội Đức và của Quốc tế II, về sau trở thành kẻ phản bội chủ nghĩa Mác) trong đó có

đoạn liên quan đến tình hình ở xứ thuộc địa Đông dương như sau :

« Quả vậy, chỉ cần đối chiếu cho thật rõ ràng những sự thật mà ai cũng biết và không thể chối cãi được, cũng đủ thấy rõ rằng những viên cảnh mã Cau-xky cố sức làm cho công nhân Đức (và công nhân tất cả các nước) tin, là hư ảo đến chừng nào. *Ta hãy xét Ấn độ, Đông dương và Trung quốc*. Người ta biết rằng ba xứ thuộc địa và nửa thuộc địa đó, mà tổng số dân cư có từ 6 đến 7 trăm triệu người, đều bị tư bản tài chính của vài cường quốc đế quốc chủ nghĩa : Anh, Pháp, Nhật, Mỹ, v.v. bóc lột. Cứ cho là các nước đế quốc chủ nghĩa này thành lập những liên minh chống lại nhau để bảo vệ hoặc mở rộng những thuộc địa của mình, những lợi ích và « khu vực ảnh hưởng » của mình trong các nước châu Á kể trên. Đó sẽ là những liên minh « liên đế quốc chủ nghĩa » hay « đế quốc chủ nghĩa cực đoan »

(V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1980, t. 27, tr. 528)

Tháng bảy năm 1916, trong bài báo nhan đề « Tổng kết một cuộc tranh luận về quyền tự quyết » mà sau đó in trong Văn tập *Người dân chủ xã hội* số 1, tháng mười 1916, ký tên : N. Lê-nin, ở đoạn bàn về phong trào đấu tranh của các dân tộc bị áp bức, có nhấn mạnh :

« Dừng về phương diện phon - trào của các dân tộc bị áp bức mà ... ! thì không hoang làm lộ ra cái gì? Ở các thuộc địa, làm lộ ra một số mưu đồ khởi nghĩa mà dĩ nhiên là các nước đi áp bức đã cố gắng - với sự hỗ trợ của cơ quan kiểm duyệt quân sự - tìm đủ mọi cách để bưng bít đi. Tuy nhiên, người ta vẫn biết rằng người Anh đã khống chế một cách dã man một cuộc binh biến của quân đội người Ấn độ của chúng ở Xanh-ga-po; rằng đã có những mưu đồ khởi nghĩa ở An nam thuộc Pháp (xem « Lời nói của chúng

ta ») và ở Ca-mơ-run thuộc Đức (xem cuốn sách nhỏ của Giu-ni-út); rằng ở châu Âu một mặt đã có cuộc khởi nghĩa Ai-rơ-len, mà người Anh - yêu chuộng tự do - không dám thi hành chế độ quân dịch chung đối với người Ai-rơ-len, đã dùng đến án tử hình để lập lại an ninh ở đó; mặt khác, chính phủ Áo đã kết án tử hình những đại biểu Xây-mơ Tséc « vì tội phản bội » và cũng vì « tội » ấy đã xử bắn cả từng trung đoàn người Tséc ».

(V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1981, t. 30, tr. 66-67)

CẨM CỜ ĐỎ...

(Tiếp theo trang 75)

man và bị đưa ra xét xử trước phiên tòa thượng thẩm ngày 28-1-1930, tôi bị án khổ sai chung thân và Tụy bị 15 năm tù khổ sai. Năm ấy, tôi 23 tuổi, Tụy 16 tuổi. Cả hai chúng tôi phải thụ hình tại nhà tù đảo Côn Lôn. Năm 1933, Tụy vượt ngục và đã hy sinh trên biển khơi. Được tin này, tôi vô cùng thương xót, đã làm hai bài thơ khóc Tụy, đây xin ghi lại ở đây bài đầu:

Em Tụy, ôi thôi, đã chết rồi!

Thương người chiến sĩ tuổi đôi mươi!

Kéo cờ Non nước, hai còn một
Viết báo *Dân cay*, một lẽ đời.

Quần chúng nức lòng như mở hội
Quần thú tái mặt hết khuai mới!
Ngàn năm sông núi cũng Non

nước,

Man mác lòng anh góc biển trời!

(Bài thơ này về sau đã được in vào tập 35 *Tổng tập văn học Việt nam*).

Sau ngày giải phóng thủ đô, lá cờ lịch sử Non nước được tìm thấy trong đồng « hồ sơ tang vật » do bọn Pháp để lại ở Tòa thượng thẩm Hà nội. Hiện nay lá cờ đó đang được trưng bày ở Bảo tàng tỉnh Hà nam ninh. Một lần phục chế đã được gửi tặng Bảo tàng thành phố Bri-au-xơ, thủ h phố kết nghĩa với Ninh bình.

Năm nay, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, với tuổi 80 tôi xin ghi lại những dòng hồi ký này với lời kính chúc Đảng cộng sản Liên xô quang vinh và nhân dân Liên xô anh hùng thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới và cải tổ theo Nghị quyết Đại hội 27 của Đảng.

CUỘC KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI ĐẦU TIÊN Ở NƯỚC TA

Người Việt nam đầu tiên hiểu sâu sắc ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của Cách mạng Tháng Mười và đem điều đó nói rõ với nhân dân ta là đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Đồng chí đã viết nhiều bài đăng trên các báo, đặc biệt là báo *La Pa-ri-a* (Le Paria), báo *Thanh niên* v.v. giới thiệu về Cách mạng Tháng Mười. Trong cuốn sách *Đường cách mệnh* xuất bản năm 1927, Nguyễn Ái Quốc viết: “Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên Việt nam... Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mă-Khắc-Tư và Lê-nin”.

Được sự tuyên truyền, giáo dục của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, và thông qua các hoạt động cụ thể của những người cộng sản đầu tiên của nước ta do đồng chí Nguyễn Ái Quốc đào tạo, rèn luyện, nhân dân ta ngày càng hiểu rõ ý nghĩa vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười. Năm 1929, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 12 Cách mạng Tháng Mười, Đảng cộng sản Đông dương —

một trong những tổ chức tiền thân của Đảng ta — đã tổ chức kỷ niệm trong cả nước ta. Đây là lần đầu tiên, giai cấp công nhân và nhân dân Việt nam kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười.

Đêm 24 rạng ngày 25 tháng 10 năm 1929, khắp thành phố Sài gòn và vùng phụ cận đã xuất hiện nhiều truyền đơn bằng chữ quốc ngữ ký tên Đảng cộng sản Đông dương. Truyền đơn được in trên khổ giấy 20 cm X 30,5 cm, có vẽ hình búa liềm. Nội dung truyền đơn kêu gọi công nông Đông dương noi gương công nông Nga nổi dậy đánh đổ tư bản, đế quốc. Truyền đơn đề ngày 24-10-1929 của Đảng cộng sản Đông dương nêu các khẩu hiệu sau đây :

- Đả đảo tư bản chủ nghĩa đế quốc !
- Đả đảo xâm lược đế quốc !
- Đả đảo quân phiệt Trung quốc !
- Cách mạng Tháng Mười Nga muôn năm !
- Liên bang xô viết muôn năm !
- Cách mạng thế giới muôn năm !

Đêm 6 rạng ngày 7 tháng 11 năm 1929 các đảng viên của Đảng cộng sản Đông dương đã rải truyền đơn và treo cờ đỏ ở huyện Nghi xuân (Hà Tĩnh). Truyền đơn bằng chữ nôm và chữ quốc ngữ có các khẩu hiệu sau đây :

- Chống chiến tranh đế quốc !
- Bảo vệ Nga xô viết !

- Đánh đổ tư bản chủ nghĩa!
- Đánh đổ Nam triều phong kiến!
- Lập chính phủ công nông binh!
- Chính quyền về tay vô sản!
- Thi hành chủ nghĩa cộng sản!

Bọn đế quốc, phong kiến thống trị tìm mọi cách ngăn cản phong trào quần chúng kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười. Ở Vinh, tên chánh mật thám Mác-ti treo giải 400 đồng thưởng cho bắt cứ ai bắt được người rải truyền đơn hoặc treo cờ cộng sản. Ở Hà nội và các tỉnh ở Bắc kỳ, ngày 6-11-1929, bọn mật thám đã tổ chức một cuộc vây ráp lớn để hồng ngăn chặn việc tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười. Chúng đã khám nhà và bắt nhiều người ở Hà nội, Bắc ninh, Hải phòng, Nam định, Hưng yên v.v. Trong cuộc vây ráp này, chúng đã bắt nhiều chiến sĩ cộng sản trong đó có Hồ Ngọc Lâm, một cán bộ lãnh đạo ở Bắc ninh, một chiến sĩ cách mạng kiên cường sau đó đã hy sinh anh dũng trên máy chém của đế quốc Pháp.

Mặc dù bọn thống trị ráo riết đề phòng, các đảng viên của Đảng cộng sản Đông dương đã rải truyền đơn và treo cờ đề kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười ở hầu khắp các tỉnh Bắc kỳ. Theo báo cáo của bọn mật thám, chúng đã thu được một số lớn truyền đơn và cờ đỏ của Đảng cộng sản Đông dương rải trong đêm 6 rạng ngày 7 tháng 11-1929 ở các tỉnh Bắc kỳ. Cụ thể như sau:

Ở Hà nội: 1 cờ đỏ búa liềm treo trên cầu Long biên, 100 truyền đơn và 4 cờ đỏ ở các nơi khác trong thành phố; 1 cờ đỏ và 2 biểu ngữ tại Phương liệt, ga cuối tàu điện Bạch mai.

Ở Hà đông: hàng trăm truyền đơn, 4 cờ đỏ, 2 biểu ngữ.

Ở Hải phòng: 320 truyền đơn, 74 cờ đỏ và biểu ngữ

Ở Nam định: 60 truyền đơn, 10 cờ đỏ.

Ở Bắc ninh: có truyền đơn và cờ đỏ tại Đáp cầu.

Ở Phú lý: có truyền đơn.

Ở Thái bình: ở Tân độ có treo một cờ đỏ rất to, khổ 1,4m×1,2m; ở các nơi khác trong tỉnh có 8 cờ đỏ và nhiều truyền đơn.

Ở Ninh bình: có truyền đơn «Lời tuyên cáo của đảng cộng sản».

Ở Hưng yên: nhiều truyền đơn, 2 cờ đỏ.

Ở Thái nguyên: nhiều truyền đơn, biểu ngữ.

Ở Hải dương: có truyền đơn, biểu ngữ.

Ở Quảng yên: có treo cờ đỏ búa liềm.

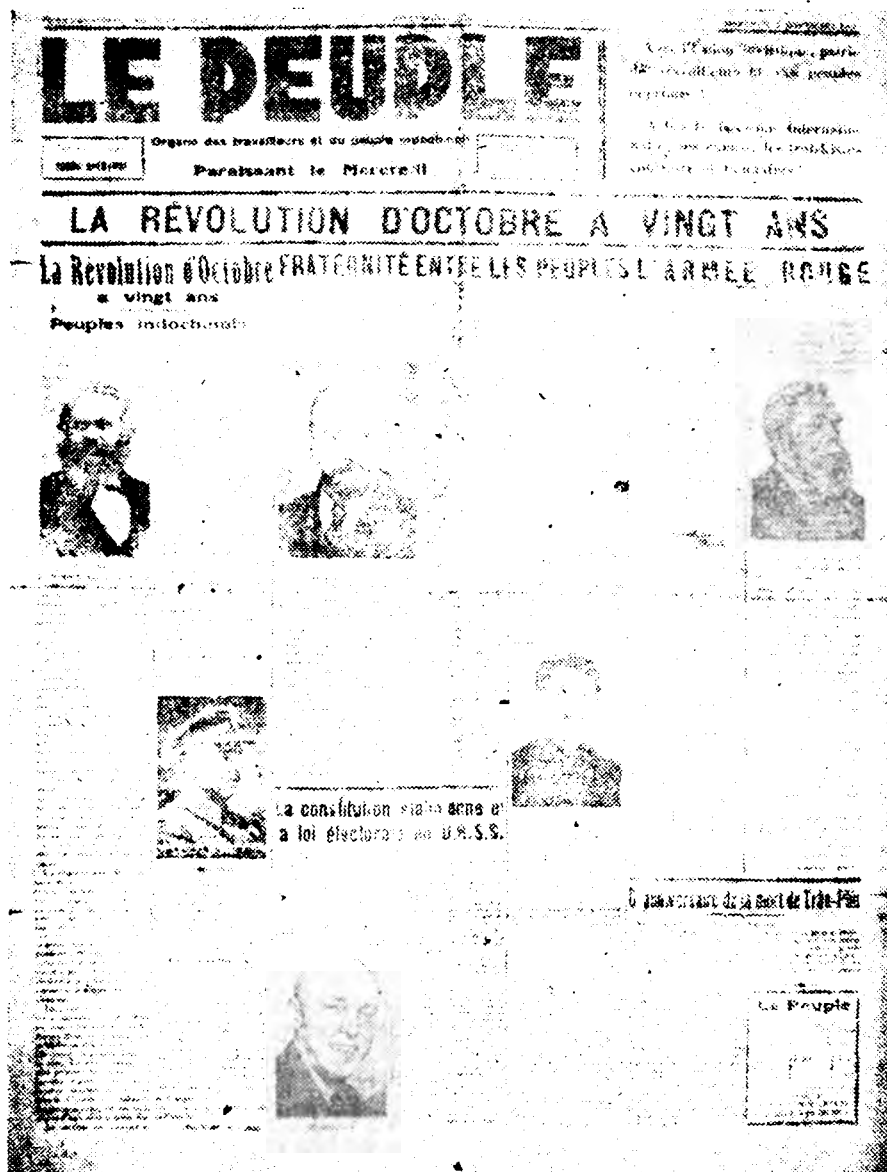
Ở Hòn gay: có truyền đơn

Ở Cẩm phả: có truyền đơn và treo cờ đỏ trong lúc cả thị trấn bị cắt điện

Bọn thống trị đã bắt quả tang nhiều người đang rải truyền đơn, treo cờ. Ở Hà nội, Nguyễn Văn Chiên, 12 tuổi bị bắt trong lúc đang rải truyền đơn ở Phương liệt, bị tra tấn cực hình vẫn không khai báo gì. Ở Hải phòng, 8 người bị bắt trong lúc rải truyền đơn; tiếp đó mật thám bắt thêm 5 người nữa. Ở Nam định 9 người bị bắt. Ở Bắc ninh 5 người bị bắt, ở Ninh bình 3 người, ở Hưng yên 2 người, ở Cẩm phả 1 người...

Trên đây là những số liệu rất không đầy đủ do bọn mật thám ghi lại trong một số văn kiện của chúng về các hoạt động của những người cộng sản Việt nam trong dịp kỷ niệm lần thứ 13 Cách mạng Tháng Mười cuối năm 1929. Qua những số liệu đó, chúng ta cũng có thể thấy được quy mô rộng lớn cuộc kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười lần đầu tiên ở nước ta.

H. C. sưu tầm



Bài « Cách mạng Tháng Mười đã hai mươi năm » viết bằng tiếng Pháp, đăng trên báo *Le peuple*, cơ quan trung ương của DCS Đông dương xuất bản công khai ở Sài Gòn dưới danh nghĩa « Cơ quan của lao động và nhân dân Đông dương », số ra ngày 3-11-1937.

VỀ NHỮNG CHIẾN SĨ QUÊ Ở XÃ KIM LIÊN CHIẾN ĐẤU VÀ HY SINH BẢO VỆ MẮT-XƠ-VA

NHỮNG người Mát-xơ-va được chứng kiến cuộc điều binh lịch sử ngày 7-11-1941, nhờ mãi rắng, trong đoàn quân điều qua quảng trường Đỏ, vẫy tay chào các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên xô đứng trên lễ đài Lăng Lê-nin rồi tiến thẳng đến các vị trí chiến đấu, có mấy người Việt nam đi trong một hàng ngang. Họ là những chiến sĩ của trung đoàn quốc tế, gồm gần một nghìn chiến sĩ quốc tế thuộc nhiều nước khác nhau.

Những người Việt nam nói trên hồi đó công tác ở Quốc tế cộng sản. Trung đoàn quốc tế thuộc Lữ đoàn bộ binh cơ giới độc lập làm nhiệm vụ đặc biệt được thành lập ngày 11-8-1941 trên sân vận động Đí-na-mô ở Mát-xơ-va. Hiện nay tại đây có bia lưu niệm sự kiện này.

Lữ đoàn bộ binh cơ giới độc lập có nhiệm vụ phòng thủ một khu vực bao gồm cả khu trung tâm Mát-xơ-va. Ban tham mưu Lữ đoàn đóng tại Nhà công đoàn, bên cạnh quảng trường Đỏ. Từ tháng 10-1941, các chiến sĩ xây dựng công sự, đặt các bãi mìn, dựng vật chướng ngại. Sau lễ duyệt binh ngày 7-11-1941, từng bộ phận riêng biệt của Lữ đoàn bắt đầu tham gia chiến đấu

ở hướng Xôn-ne-xnô-goóc-xơ. Ở gần Xu-khi-ni-si và một số nơi khác. Dân dân, theo sự phát triển của chiến dịch, họ tỏa ra nhiều nơi, giành giật với kẻ thù từng tấc đất, góp phần với toàn quân, toàn dân Mát-xơ-va đẩy lùi bọn phát xít.

Theo một số người Mát-xơ-va kể lại, « Ca-chiu-sa » là bài hát được các chiến sĩ trung đoàn quốc tế ưa thích nhất. Bằng nhiều giọng khác nhau, các chiến sĩ đã hát vang bài hát đó trong những ngày khắc nghiệt.

Thời gian trôi đi, cuộc chiến tranh khốc liệt lùi dần vào quá khứ, nhưng nhân dân thế giới, đặc biệt là nhân dân Liên xô, không bao giờ quên cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của những người xô viết. Những người sống hôm nay và các thế hệ mai sau nhớ mãi về hàng chục triệu người đã tham gia chiến đấu, hy sinh để làm nên chiến thắng vẻ vang.

Đảng, Nhà nước và nhân dân Liên xô rất muốn tìm ra họ tên, gia đình, quê quán của các chiến sĩ Việt nam để ghi nhận công ơn của họ đối với cuộc chiến đấu bảo vệ Mát-xơ-va nói riêng và toàn bộ cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại nói chung.

Việc tìm kiếm và xác định họ tên, gia đình, quê quán của các chiến sĩ đó, khi gần một nửa thế kỷ đã trôi qua, là một công việc khó khăn, phức tạp, nhất là khi họ đến công tác ở Quốc tế cộng sản trong hoàn cảnh Việt nam đang bị bọn thực dân Pháp đô, họ nên phải giữ bí mật tung tích của mình.

Nhưng với tinh thần « không quên ai, không quên điều gì », bằng sự nỗ lực chung của nhiều người, căn cứ vào hồ sơ lưu trữ, tài liệu, hồi ký, trí nhớ của những người tham gia hoạt

động cách mạng, những người tham gia chiến đấu bảo vệ Mát-xơ-va ít nhiều liên quan đến trung đoàn quốc tế, các đồng chí Liên xô đã bước đầu xác định những tư liệu về các chiến sĩ nói trên. Ngày 12-12-1986, Đoàn chủ tịch Xô viết tối cao Liên xô đã có Quyết định tặng Huân chương chiến tranh bảo vệ tổ quốc hạng nhất cho các chiến sĩ quốc tế người Việt nam. Ngoài ra, các chiến sĩ đó còn được Đảng và Nhà nước Liên xô tặng Kỷ niệm chương 40 năm chiến thắng phát xít và Huy hiệu cựu chiến binh Liên xô.

Trong số những người Việt nam chiến đấu, hy sinh bảo vệ Mát-xơ-va mà đến nay đã có tư liệu xác minh, có ba người cùng sinh ra và lớn lên tại làng quê của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó có 2 người có quan hệ họ hàng bên nội hoặc bên ngoại của Bác*. Đó là một sự trùng hợp có ý nghĩa chứng tỏ rằng quê hương của Bác Hồ là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, đã sinh ra nhiều người con ưu tú.

Ba người đó, cùng thuộc xã Kim liên, huyện Nam dân, tỉnh Nghệ tĩnh, là:

1. Lý Nam Thanh, tức Nguyễn Sinh Thân, con ông Nguyễn Sinh Lý ở làng Sen.

2. Lý Thúc Chất, tức Vương Thúc Thoại, con ông Vương Thúc Đàm ở làng Sen.

3. Lý Anh Tạo, tức Hoàng Tợ, con ông Hoàng Ninh ở làng Hoàng trù.

Ngày 23-7-1987, nhân dịp kỷ niệm 40 năm Ngày thương binh, liệt sĩ ở Việt nam, lễ truy điệu các liệt sĩ đó đã được tổ chức tại quê hương. Trong buổi lễ đó, gia đình các liệt sĩ đã được trao tặng bằng «Tổ quốc ghi công» của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Sự kiện đó đã làm cho tất cả chúng ta, đặc biệt là nhân dân xã Kim liên vô cùng xúc động và tự hào. Những người thân của các liệt sĩ, những người cao tuổi ở Kim liên và những cán bộ của Bảo tàng Kim liên kể về

tuổi thơ, hoàn cảnh ra đi và bước đường hoạt động cách mạng của ba liệt sĩ đó như sau:

Vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XX, ở Việt nam dấy lên phong trào xuất dương tìm đường cứu nước. Nhà yêu nước Phan Bội Châu là một trong những người khởi xướng và có ảnh hưởng to lớn đối với phong trào này. Theo hồi ký (viết năm 1962) của Vương Thúc Oánh (con rể cụ Phan Bội Châu, cuối năm 1923 ông từ Thái lan về nước với nhiệm vụ đưa người đi xuất dương. Chuyến đầu tiên Vương Thúc Oánh đưa năm người đi qua Lào sang vùng Đông Bắc Thái lan và giao cho cụ Đặng Thúc Hứa. Vì là chuyến đầu tiên, việc chọn lựa người đi phải rất thận trọng, cho nên Vương Thúc Oánh chỉ chọn những người cùng quê, con của những gia đình có truyền thống yêu nước. Trong năm người đi chuyến đầu tiên đó có Nguyễn Sinh Thân, Vương Thúc Thoại, Hoàng Tợ. Ba người này tuy thuộc ba dòng họ khác nhau nhưng có mối quan hệ thân thiết với nhau. Cha của Vương Thúc Thoại, tức là ông Vương Thúc Đàm gọi mẹ của Hoàng Tợ bằng cô (mẹ của Hoàng Tợ người họ Vương). Cha của Hoàng Tợ, tức là ông Hoàng Ninh là em họ bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu của Bác Hồ). Vương Thúc Thoại gọi mẹ của Nguyễn Sinh Thân bằng cô (mẹ của Nguyễn Sinh Thân cũng là người họ Vương). Cha của Nguyễn Sinh Thân, tức ông Nguyễn Sinh Lý gọi cụ Nguyễn Sinh Sắc (thân phụ của Bác Hồ) bằng chú v.v.

Chuyến đi được tổ chức chu đáo và hết sức bí mật. Theo lời bà con làng Sen kể lại, buổi sáng ngày ra đi, Nguyễn Sinh Thân vẫn dậy bữa củi. Sau đó nói với chị dâu (vợ Nguyễn sinh Thân): «Em có việc phải đi một lúc, em xin phép ăn trước một bát

* Có một số nguồn tin nói về Vương Thúc Tĩnh, nhưng ở Kim liên chưa xác định được, do đó trong bài này không nói về Vương Thúc Tĩnh.

com". Ăn cơm xong, Nguyễn Sinh Thân ra đi. Bà mẹ của Vương Thúc Thoại được tham gia chuẩn bị cho chuyến đi, đã lo thức ăn khô và muối cho đoàn. Khi Vương Thúc Thoại được mẹ dẫn đến chào bà ngoại nói là đi học ở tỉnh xa, bà ngoại cho tiền nhưng Vương Thúc Thoại không lấy. Bà đến khùng cửi, cắt một miếng vải tặng cháu làm khăn.

Bác Nguyễn Đình Khang, năm nay 76 tuổi, người đã từng chơi thả diều với Nguyễn Sinh Thân kể rằng, Nguyễn Sinh Thân là người lễ độ, ít nói, cần cù, đẹp người, học giỏi, thích đi hát phượng vải và đã có người yêu là o nhỏ Hợi; năm ra đi vào khoảng 17 tuổi.

Cũng theo lời bác Khang, Vương Thúc Thoại và Hoàng Tộ là những người cùng lứa tuổi với bác, lúc ra đi tuy còn ít tuổi, nhưng khỏe mạnh, lanh lợi, rắn rỏi, hiểu động và đã biết suy nghĩ.

Theo hồi ký của cụ Vương Thúc Oánh, sang Thái lan, họ ở lại Trại cây (một cơ sở của những người Việt nam ở Thái lan). Một năm sau họ sang Trung quốc. Ở Trung quốc, họ được gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc, được Người chỉ bảo về đường lối hoạt động cách mạng. Từ đó, Nguyễn Sinh Thân được đổi tên là Lý Nam Thanh, Vương Thúc Thoại được đổi tên là Lý Thúc Chắt và Hoàng Tộ đổi tên là Lý Anh Tạo. (Bác Hồ kính yêu của chúng ta lúc ấy có tên là Lý Thụy, đồng chí Trần Phú có tên là Lý Quý).

Tại quê hương, sau khi những người nói trên đi rồi, bọn quan lại, mật thám thường gọi người thân, bạn bè của họ lên tra khảo. Vì đã có sự chuẩn bị trước nên mọi người trả lời thống nhất, bọn chúng không moi được tin tức gì. Ví dụ về Vương Thúc Thoại thì mọi người đều trả lời là đã chết, chôn ở Côn Lôi và chỉ cho chúng một ngôi mộ (thực ra đó là mộ của Vương Thúc Luận—em trai cụ Vương

Thúc Đàm). Nhưng một lần, một tên mật thám Tây lai, nói sõi tiếng Việt đến nhà lý trưởng và cho gọi mẹ của Vương Thúc Thoại đến. Nó bảo là bà có một đứa con đi hoạt động^{*} cách mạng, tên nó là Lý Thúc Chắt. Mẹ của Vương Thúc Thoại trả lời là bà không có người con nào là Lý Thúc Chắt cả. Tên mật thám bèn đưa ra một tấm ảnh và nói: "Con bà đây, nó là Lý Thúc Chắt, cũng là Vương Thúc Thoại, tức là thằng chắt Đàm". Tên mật thám cho biết chúng chụp được bức ảnh vào năm 1929 tại Hương Cảng. Bà mẹ nhìn bức ảnh và nhận ra ngay con mình, trong ảnh là một thanh niên, đầu đội mũ phớt nhưng vẫn quàng chiếc khăn của bà ngoại cho. Tuy vậy, bà vẫn kiên quyết không nhận đó là con mình. Theo bác Khang thì sự việc đó xảy ra sau cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, và từ đó nhân dân Kim liên biết Vương Thúc Thoại còn có tên là Lý Thúc Chắt.

Vào năm 1938, bác Vương Thúc Sâm (em ruột Vương Thúc Thoại, cán bộ về hưu, hiện nay sống ở đội 5, làng Sen, có nhận được một lá thư của Vương Thúc Thoại gửi về. Gia đình tìm hiểu xem thư từ đâu gửi về thì được một tin cho biết là Vương Thúc Thoại đã sang Liên xô và lá thư được gửi về từ bên đó.

Khi rời gia đình, rời quê hương ra đi, họ còn là những thiếu niên, nhưng khi đến Liên xô họ đã là những chiến sĩ cách mạng, đã kinh qua nhiều thử thách và dày dạn kinh nghiệm. Trước khi đến Liên xô, họ đã từng tham gia chiến đấu trong hàng ngũ Bất lộ quân (một đơn vị quân đội cách mạng Trung quốc lúc bấy giờ). Và khi bọn phát xít Hít-le tiến gần đến Mát-xcơ-va, họ đã cầm vũ khí, đứng vào hàng ngũ những người kiên quyết bảo vệ Mát-xcơ-va—trái tim cách mạng; thủ đô của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

(Xem tiếp trang 77)

ТАПТИ КОНГШАН № 11 - 1987

Президент Хо Ши Мин об Октябрьской революции. НГУЕН ВАН ЛИНЬ - Октябрьская революция и революция во Вьетнаме. В. ДОЛГУИХ - Великий Октябрь и современность РАЗГОВОР О ВЕЛИКОМ ОКТЯБРЕ СКАФЕДРЫ ★ НГУЕН КО ТХАТЬ - Краеугольный камень внешней политики Вьетнама. НГУЕН ДЫК БИНЬ - Партия Ленина - партия самых великих социальных преобразований. ХОАНГ БИТЬ ШОН - СССР - оплот мира во всем мире. ХОАНГ НГУЕН - Мировая социалистическая система - завоевание Октябрьской революции. ДО НГУЕН ФЫОНГ - Октябрьская революция и международное коммунистическое и рабочее движение. ФАМ СУАН - Октябрьская революция и освободительная борьба народов. ХОАНГ МИНЬ ТХАО - Октябрьская революция и развитие советского военного искусства. ХА СУАН ЧЫОНГ - СССР: роль первооткрывателя. НГУЕН КХАНЬ ТОАН - СРВ - СССР: Октябрьская революция и Августовская революция. ЛИНЬ СУАН ЛАМ - НГО ДАНГ ЧИ - Мероприятия, посвященные Октябрьской революции, важная форма борьбы во Вьетнаме 1930 - 1945 гг. ВОСПОМИНАНИЯ О ТЕХ ДНЯХ ★ ХА ГВИ ЗНАП - НГУЕН ВАН ХОАН - ЛЕ ВАН ХИЕН И ЛЕ ЗЯН.

REVIEW OF COMMUNISM № 11 - 1987

President Ho Chi Minh's addresses on the October Revolution. NGUYỄN VĂN LINH - The October Revolution and the Vietnamese Revolution. V. DOLGUIKH - The Great October Revolution and our time. FORUM OF THE GREAT OCTOBER REVOLUTION ★ NGUYỄN CƠ THẠCH, NGUYỄN ĐỨC BÌNH, HOÀNG BÍCH SƠN, HOÀNG NGUYỄN, ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG, PHẠM XUÂN, HOÀNG MINH THẢO, HÀ XUÂN TRƯỜNG, NGUYỄN KHÁNH TOÀN, ĐINH XUÂN LÂM - NGÔ ĐĂNG TRI. REMINISCENCES OF THOSE DAYS ★ HÀ HUY GIÁP, NGUYỄN VĂN HOAN, LÊ VĂN HIẾN, LÊ GIẢN.

REVUE DU COMMUNISME № 11 - 1987

Le président Ho Chi Minh sur la Révolution d' Octobre. NGUYỄN VĂN LINH - La Révolution d' Octobre et la Révolution vietnamienne. V. DOLGUIKH - Le Grand Octobre et l'époque. TRIBUNE DU GRAND OCTOBRE ★ NGUYỄN CƠ THẠCH, NGUYỄN ĐỨC BÌNH, HOÀNG BÍCH SƠN, HOÀNG NGUYỄN, ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG, PHẠM XUÂN, HOÀNG MINH THẢO, HÀ XUÂN TRƯỜNG, NGUYỄN KHÁNH TOÀN, ĐINH XUÂN LÂM - NGÔ ĐĂNG TRI. ET SOUVENIRS DE CES JOURNÉES ★ HÀ HUY GIÁP, NGUYỄN VĂN HOAN, LÊ VĂN HIẾN, LÊ GIẢN.

REVISTA DEL COMUNISMO № 11 - 1987

Ho Chi Minh habla sobre la Revolución de Octubre. NGUYỄN VĂN LINH - La Revolución de Octubre y la Revolución vietnamita. V. DOLGUIKH - El Gran Octubre y la época. INTERVENCIONES SOBRE EL GRAN OCTUBRE ★ NGUYỄN CƠ THẠCH, NGUYỄN ĐỨC BÌNH, HOÀNG BÍCH SƠN, HOÀNG NGUYỄN, ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG, PHẠM XUÂN, HOÀNG MINH THẢO, HÀ XUÂN TRƯỜNG, NGUYỄN KHÁNH TOÀN, ĐINH XUÂN LÂM - NGÔ ĐĂNG TRI. MEMORIAS ★ HÀ HUY GIÁP, NGUYỄN VĂN HOAN, LÊ VĂN HIẾN, LÊ GIẢN.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói về Cách mạng Tháng Mười	1
NGUYỄN VĂN LINH — Cách mạng Tháng Mười và cách mạng Việt nam	3
V. ĐỒN-GHÍCH — Tháng Mười vĩ đại và thời đại (Bài viết riêng cho Tạp chí Cộng sản)	11
Diễn đàn Tháng Mười vĩ đại :	
NGUYỄN CƠ THẠCH — Hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt nam	25
NGUYỄN ĐỨC BÌNH — Đảng của V. I. Lê-nin — đảng của những công cuộc đổi mới xã hội vĩ đại nhất	30
HOÀNG BÍCH SƠN — Liên xô — thành trì của hòa bình thế giới	34
HOÀNG NGUYỄN — Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới — thành quả của Cách mạng Tháng Mười	37
ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG — Cách mạng Tháng Mười và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	41
PHẠM XUÂN — Cách mạng Tháng Mười và cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc	46
HOÀNG MINH THẢO — Cách mạng Tháng Mười và sự phát triển của nền khoa học quân sự xô viết	51
HÀ XUÂN TRƯỜNG — Liên xô : vai trò khai phá, vị trí mở đường	56
NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Việt nam — Liên xô : Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Tháng Tám	59
ĐINH XUÂN LÂM — NGÔ ĐĂNG TRI — Hoạt động kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, một hình thức đấu tranh quan trọng ở Việt nam những năm 1930 — 1945	64
Nhớ lại ngày ấy ★ HÀ HUY GIÁP, NGUYỄN VĂN HOAN, LÊ VĂN HIỂN, LÊ GIẢN	70
Tư liệu...	81
Bìa 1: Họa sĩ LƯƠNG XUÂN ĐOÀN — Bìa 4: Họa sĩ TRẦN MAI	
Phụ bản: Họa sĩ A. M. GHÊ-RA-XI-MÔP (Liên xô)	

★ ★ ★

Trụ sở Bộ biên tập:

1. Nguyễn Thượng Hiền — Hà nội. Dãy nói: 52061 — 52062

Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch — T. P. Hồ Chí Minh. Dãy nói: 25768 — 22040

From: 交流圖書公司
CHIAO LIU PUB. SERVICE

Tạp chí Công sản

To: Asia Library
University of Michigan
Title: Tạp chí Công Sản
Vol. No. 11
Issue No. 11
DELIVERY SLIP (Ref: Your Order 9-30-82)

Issue No. 11
Date Published 11/82
Date 11/82
X-288
11/82
11/82

3P. 1-A (R)



1917-1987

Tạp chí Công sản

HX

9

H68B

UNIV. of MICH.

APR 21 1988

Current Serials

12

12 . 1987



TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị
của Đảng cộng sản Việt nam

Xã luận

TĂNG CƯỜNG ĐOÀN KẾT QUÂN DÂN



HƯỜNG xuyên chăm lo củng cố và tăng cường mối quan hệ quân dân là một trong những nguyên tắc cơ bản xây dựng quân đội cách mạng của đảng, là trách nhiệm to lớn của toàn đảng, toàn dân, toàn quân ta. Nó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự chiến đấu và phát triển không ngừng của quân đội ta, đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Chúng ta cần thấy hết những thắng lợi và thành công, đồng thời nghiêm khắc phê phán những biểu hiện sai trái trong việc xây dựng mối quan hệ đoàn kết quân dân. Trước những khó khăn, thử thách quyết liệt và phức tạp hiện nay, một bộ phận cán bộ, đảng viên ở các cơ quan đảng, nhà nước, quân nhân trong quân đội và nhân dân do giác ngộ chính trị chưa cao, bị tác động bởi những hiện tượng tiêu cực của đời sống xã hội, đã có những tư tưởng và hành động không đúng trong mối quan hệ quân dân. Họ lợi dụng sự hồ, khuyết điểm và sai lầm trong sự lãnh đạo của đảng và quản lý của nhà nước, trong việc giữ gìn kỷ cương quân đội để lẩn tránh trách nhiệm xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, lơ là nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; thiếu nghiêm túc, thiếu công bằng xã hội trong thực hiện nghĩa vụ quân sự và chính sách hậu phương quân đội. Một số cán bộ, chiến sĩ trong quân đội tỏ ra công thân kiêu ngạo, có tác phong quan liêu, quân phiệt, kém ý thức tổ chức kỷ luật, xem thường các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể địa phương, thiếu tôn trọng linh mạng, tài sản và quyền làm chủ của nhân dân, gây ra những vụ vi phạm kỷ luật nghiêm trọng, kéo dài.

Tình hình nói trên đã làm rạn nứt quan hệ quần dân tác động lẫn cực đến việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược. Chúng ta cần có những biện pháp thiết thực để chấm dứt tình trạng đó.



Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ "quân đội ta là quân đội nhân dân, do nhân dân đẻ ra, vì nhân dân mà chiến đấu". "Dân như nước, mình như cá, lực lượng bao nhiêu là nhờ ở dân hết" (1). Rõ ràng nhân dân là cội nguồn sức mạnh vô tận, vô địch của quân đội ta, và quân đội ta là lực lượng tin cậy bảo vệ nhân dân, bảo vệ chủ nghĩa xã hội và Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay, mọi hoạt động kinh tế - xã hội đều tác động hai chiều đến một quan hệ quần dân. Đặc biệt là những chủ trương chính sách kinh tế - xã hội thường có ảnh hưởng trực tiếp tới việc thi hành luật nghĩa vụ quân sự, luật sĩ quan, giải quyết những vấn đề hậu phương quân đội và hậu quả chiến tranh, tác động nhanh chóng đến tinh thần tư tưởng của quân đội, những người đang chiến đấu, công tác ở tuyến trước, những quân nhân tại ngũ cũng như những người sắp nhập ngũ và cả gia đình của họ. Do đó, những chủ trương chính sách đề ra phải sát đúng, bảo đảm cả yêu cầu kinh tế và quốc phòng, phải được thực hiện nghiêm minh, công khai và công bằng từ trung ương đến cơ sở, ở tất cả mọi cấp, mọi ngành, mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

Mối quan hệ quần dân còn chịu sự tác động của việc giải quyết những nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng. Thực hiện tốt những nhiệm vụ này, làm cho quốc phòng chẳng những không mâu thuẫn với kinh tế, mà còn gắn bó và thúc đẩy kinh tế phát triển, giảm bớt gánh nặng cho kinh tế, nhất là đem lại hiệu quả kinh tế cho các ngành, các địa phương, thì đó cũng là yếu tố rất quan trọng củng cố mối quan hệ quần dân.

Quân đội ta phải thật sự coi mình là con đẻ của nhân dân « từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu ». Mọi quân nhân phải tự giác rèn luyện không ngừng để nâng cao giác ngộ lý tưởng và mục tiêu chiến đấu « vì Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, vì hạnh phúc của nhân dân ». Mọi suy nghĩ và hành động đều phải đạt lợi ích của đảng, của nhân dân lên trên hết. Việc gì có lợi cho đảng, cho dân, cho chủ nghĩa xã hội thì làm, có hại thì tránh. Nhân dân ở hậu phương yên vui, hạnh phúc, hăng hái lao động, học tập và công tác thì đó là niềm vui, là nguồn hạnh phúc của người chiến sĩ. Khi chiến đấu và công tác luôn có ý thức cần kiệm, giữ gìn dùng bền các trang bị vũ khí, các phương tiện sinh hoạt vật chất, như vậy là quý trọng công sức đóng góp của nhân dân. Lúc quan hệ với dân, chấp hành đúng kỷ luật quan hệ quần dân và pháp luật của nhà nước. Đóng quân và hoạt động ở đâu cũng phải tôn trọng và tự giác chấp hành những quy định và tập quán của địa phương; chủ động quan hệ với cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị trực thuộc trung ương đóng trên địa bàn địa phương để có sự phối hợp hành động theo đúng pháp luật của nhà nước, không gây trở ngại cho hoạt động của địa phương. Trong quá trình tiếp xúc với nhân dân, nếu có vấn đề xảy ra không lợi cho mối quan hệ quần dân, thì người lãnh

(1) Hồ Chí Minh: *Và đấu tranh vì tranh và lực lượng và tranh nhân dân*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1970, tr. 166.

đạo và chỉ huy đơn vị phải bình tĩnh sáng suốt, kịp thời giáo dục bộ đội, có biện pháp phòng ngừa, không để diễn biến xấu, đồng thời phải cùng cấp ủy, chính quyền và nhân dân bàn bạc cách giải quyết thấu lý, đạt tình. Nếu bộ đội có lỗi, thì chân thành nhận lỗi và sửa chữa khuyết điểm của mình, kể cả việc đền bù thiệt hại của dân nếu có.

Mối quan hệ quân dân hiện nay không phải chỉ đơn thuần là mối quan hệ tình cảm, mà còn là mối quan hệ cùng nhau phấn đấu thực hiện các chương trình kinh tế của nhà nước, các kế hoạch hợp tác kinh tế giữa bộ đội và nhân dân địa phương... Bởi vậy, các đơn vị bộ đội cần tìm ra và mở rộng các hình thức hợp tác, kết nghĩa quân dân nhằm đạt yêu cầu rất quan trọng là củng cố tình đoàn kết quân dân và góp phần thiết thực phát triển kinh tế, cải thiện đời sống. Cần cứ vào tình hình và khả năng cụ thể mà các cấp, các đơn vị quân đội bàn bạc thống nhất với các cơ quan nhà nước và nhân dân địa phương, cùng nhau phấn đấu thực hiện ba chương trình kinh tế do Đại hội lần thứ VI của Đảng đề ra. Những nơi có điều kiện, cần chủ động giúp đỡ địa phương hoặc cùng hợp tác xây dựng các công trình thiết thực phục vụ đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân. Việc thực hiện tốt sự hợp tác, giúp đỡ đó có ý nghĩa thiết thực cả trước mắt và lâu dài.

Cùng với việc thường xuyên chăm lo củng cố mối quan hệ quân dân, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần bộ đội, chúng ta kiên quyết đấu tranh loại trừ khỏi đời sống quân đội mọi hành vi tiêu cực trong quan hệ kinh tế, mọi biểu hiện quan liêu quân phiệt, ức hiếp quân chủng, đề xây dựng sự đoàn kết nhất trí cao trong nội bộ, trên dưới một lòng, tôn trọng lẫn nhau, cán bộ, chiến sĩ đồng cam cộng khổ, thương yêu giúp đỡ nhau.

Đối với các đơn vị hoạt động ở vùng cao biên giới, nơi giáp ranh với quân thù càng phải làm tốt những vấn đề nói trên và bằng hành động chiến đấu dũng cảm, ngoan cường giữ vững từng tấc đất biên cương Tổ quốc mà làm cho nhân dân càng tin cậy, yêu mến, tạo nên thể trận vững chắc và hậu phương trực tiếp của đơn vị. Sự trong sạch, lành mạnh, tình đồng chí, đồng đội gắn bó keo sơn trong nội bộ quân đội chính là cơ sở hết sức quan trọng để xây dựng mối quan hệ đoàn kết quân dân bền chặt, lâu bền. Hơn bốn mươi năm chiến đấu và chiến thắng đã có biết bao cán bộ chiến sĩ đã hy sinh vì nhân dân và cách mạng. Đó là những tấm gương trong sáng tuyệt vời của quân đội ta, của mối quan hệ quân dân như cá với nước, mà các thế hệ quân nhân tiếp nối cần noi theo và kế tục xứng đáng.

Từ ngày đầu thành lập quân đội đến nay, nhân dân đã tận tình nuôi dưỡng, đùm bọc, giúp đỡ quân đội. Chính nhờ vậy mà quân đội ta có đủ sức mạnh về vật chất và tinh thần để chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, hoàn thành nhiệm vụ vẻ vang.

Trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, cần làm cho nhân dân càng tăng thêm trách nhiệm và tình thương yêu đùm bọc, giúp đỡ của mình đối với quân đội. Sự đùm bọc, giúp đỡ ấy dựa trên ý thức giác ngộ chính trị cao và tinh thần làm chủ thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân của nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Nó thể hiện trước hết ở sự chăm lo giáo dục, động viên con em và người thân trong gia đình, làng xã làm tốt nghĩa vụ quân sự, có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm xây dựng quân đội, đồng thời còn thể hiện ở tình thương và lòng nhân ái, vị tha đối với bộ đội, vừa nghiêm khắc vừa độ lượng, ân cần chỉ bảo, giúp đỡ anh em giữ vững danh hiệu « anh bộ đội Cụ Hồ ».

Cùng với việc giáo dục động viên người thân làm tròn nhiệm vụ xây dựng quân đội, nhân dân ta cần thật sự quan tâm giúp đỡ các đơn vị trú quân huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và công tác ở địa phương mình. Khi xảy ra những vụ việc không lợi cho sự đoàn kết quân dân thì có thái độ bình tĩnh giải quyết trên tinh thần của nước, ruột thịt, không gây căng thẳng. Lúc gặp phải những quy chế quân sự bắt buộc để bảo đảm bí mật, an toàn... quân sự, dù có đụng chạm đến lợi ích riêng của mình, thì vì sự nghiệp củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc mà tự giác tuân thủ những quy chế đó. Đương nhiên, quân đội không được lợi dụng những quy chế đó để làm phiền hà và xâm phạm lợi ích chính đáng của nhân dân. Ngày nay, điều kiện và môi trường hoạt động của quân đội rất rộng, nhiệm vụ lại nặng nề, việc quản lý, giáo dục cán bộ, chiến sĩ gặp nhiều khó khăn, cho nên, nhân dân càng cần đề cao trách nhiệm trong việc giám sát và kiên quyết đấu tranh khắc phục mọi hiện tượng tiêu cực của bộ đội, nhằm giữ vững kỷ cương quân đội và pháp luật nhà nước.

Các cơ quan đảng, nhà nước và các đoàn thể quần chúng ở mọi cấp có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống quý báu đoàn kết quân dân. Thông qua các tổ chức, các đoàn thể quần chúng và được sự quan tâm lãnh đạo của các cấp ủy đảng, cần tiếp tục xây dựng các phong trào nhân dân ủng hộ, giúp đỡ bộ đội với những nội dung và hình thức thích hợp, nhằm đạt hiệu quả thiết thực. Khi xây dựng và ban hành những chủ trương, chính sách kinh tế - xã hội chung cho cả nước cũng những chủ trương, quy định cụ thể của từng địa phương đều cần chú ý đến cả yêu cầu cũng có mối quan hệ quân dân, ngăn ngừa những hiện tượng có thể xảy ra. « Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra » là một cách tốt nhất để thực hiện có hiệu quả những điều nói trên và đạt lợi công bằng xã hội, tạo sự nhất trí cao giữa quân và dân về tư tưởng và hành động.

Cơ quan đảng và nhà nước các cấp là nơi chăm lo giáo dục cho toàn dân nâng cao hiểu biết về những vấn đề quốc phòng, nâng cao trách nhiệm xây dựng quân đội nhân dân. Các cơ quan đó còn là trung tâm giải quyết các vấn đề trong mối quan hệ giữa quân và dân. Cần xuất phát từ lợi ích chung, lấy việc tăng cường sức mạnh lòng hợp và tinh đoàn kết quân dân làm mục đích cao nhất để giải quyết các vấn đề đó, tuyệt đối tránh thiên lệch, cực bộ. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, nhiều khi sự việc xảy ra không phải là lớn, nhưng do thái độ và phương pháp giải quyết không đúng đắn đã dẫn đến hậu quả không tốt, làm cho kẻ thù và bọn xấu lợi dụng nhằm phá hoại sức mạnh đoàn kết của chúng ta.

Trong tình hình hiện nay, thấm nhuần sâu sắc lời dạy bảo dạy của Bác Hồ là điều có ý nghĩa rất thiết thực đối với mỗi đảng viên, công dân, quân nhân chúng ta:

« Muốn người như một,

Quân tốt dân tốt,

Muốn sự đều nên,

Gốc có vững cây mới bền,

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân » (2)

Từ đó, mỗi người nêu cao trách nhiệm của mình, ra sức tăng cường mối quan hệ đoàn kết quân dân - nhân tố cực kỳ quan trọng góp phần đưa sự nghiệp cách mạng của giai cấp và dân tộc đến toàn thắng.

(2) Hồ Chí Minh: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t. I, tr. 431.

Một số vấn đề cơ bản về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở đơn vị cơ sở và đổi mới quản lý Nhà nước về kinh tế

VÕ CHÍ CÔNG *

1 - Đặc điểm quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa và vấn đề vận dụng quy luật kinh tế ở nước ta hiện nay

Dại hội VI của Đảng ta đã phát triển luận điểm của Đại hội IV về đặc điểm lớn nhất của quản lý kinh tế ở nước ta là quản lý nền kinh tế đang trong quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, và xác định "Quá trình từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn ở nước ta là quá trình chuyển hóa nền kinh tế còn nhiều tính chất tự cấp, tự túc thành nền kinh tế hàng hóa. Chúng ta đang quản lý có kế hoạch một nền kinh tế sản xuất hàng hóa với những đặc điểm của thời kỳ quá độ".

Quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa ở nước ta hiện nay có những đặc điểm:

1 - Trình độ phát triển thấp và không đồng đều của lực lượng sản xuất, của các quan hệ hàng hóa - tiền tệ và quan hệ thị trường.

2 - Chiến tranh kéo dài đã gây tác động tiêu cực đến sự phát triển các quan hệ hàng hóa - tiền tệ và quan hệ giữa thị trường trong nước và ngoài nước.

3 - Nền kinh tế còn nhiều thành phần, giai cấp bóc lột đã bị xóa bỏ, nhưng vẫn còn những hình thức bóc lột nhất định trong xã hội. Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhất là kinh tế quốc doanh đã chiếm vị trí then chốt và chi phối, lại có nền chuyên chính vô sản vững mạnh, có sự chi viện và hợp tác mạnh mẽ của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Những điều kiện đó tạo nên khả năng phát triển mạnh kinh tế hàng hóa theo hướng xã hội chủ nghĩa, và đó là một tất yếu khách quan.

4 - Nền kinh tế đang trong tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về mọi mặt: giữa sản xuất và lưu thông, giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa xuất và nhập khẩu, giữa tiền và hàng...

5 - Sự tồn tại kéo dài của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp với hệ thống thể chế quản lý cũ theo kiểu cấp phát giao nộp, với mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, với bộ máy quản lý công kênh ở tất cả các ngành các cấp. Cơ chế đó tồn tại đầy đủ nhất ở những nơi nào nằm trong sự cân đối điều tiết tập trung kiểu cấp phát giao nộp.

* Chủ tịch Hội đồng nhà nước

và hậu quả cuối cùng là liên quả kinh tế thấp kém.

6 - Thực trạng kinh tế và thị trường đang rối loạn và ngày càng nghiêm trọng, nhất là trên mặt trận phân phối lưu thông: lạm phát tăng, giá cả không ngừng biến động, đời sống khó khăn, hệ thống quản lý kém hiệu lực. Tình hình đó ảnh hưởng mạnh đến hoạt động sản xuất và lưu thông, tác động tiêu cực đến toàn bộ đời sống xã hội.

Từ những đặc điểm và thực trạng kinh tế nước ta hiện nay, có ba vấn đề lớn cần được nhất quán thực hiện:

Một: Chuyển sang nền kinh tế hàng hóa là xu hướng tất yếu, bao gồm việc mở rộng quan hệ hàng hóa - tiền tệ và quan hệ thị trường, đồng thời cải biến các quan hệ ấy để tạo thành nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Việc xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyên sang cơ chế hạch toán kinh doanh phải đặt trên cơ sở xóa bỏ quan hệ giao nộp cấp phát của kinh tế hiện vật, từng bước chuyển sang quan hệ mua bán.

Hai: Để thúc đẩy quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa, thành phần xã hội chủ nghĩa trước hết là kinh tế quốc doanh, phải đóng vai trò tự giác và đi tiên phong chủ đạo, có nghĩa là phải thay đổi căn bản cơ chế quản lý, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyên sang cơ chế hạch toán kinh doanh.

Ba: Việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế phải tiến hành đồng bộ với chính sách mới về cơ cấu kinh tế. Đó là những nhân tố năng động góp phần quyết định đưa nền kinh tế vượt qua khó khăn, vươn lên thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội của chặng đường trước mắt.

Nắm thực hiện các nhiệm vụ trên đây, cần có sự chuyển biến về nhận thức, trước hết là nhận thức về hệ thống quy luật.

Nhận thức cũ cho rằng: nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không phải là nền

kinh tế làng hòa mà chỉ mang tính chất sản xuất hàng hóa, đối lập nó với tính kế hoạch của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Thực tiễn ở các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng chứng minh sự tồn tại tất yếu, và sự mở rộng của các quan hệ hàng hóa - tiền tệ và quan hệ thị trường không chỉ trong thời kỳ quá độ mà cả trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển.

Sự đổi mới tư duy kinh tế mấy năm gần đây khẳng định tính thống nhất hữu cơ giữa các quy luật kinh tế đặc thù của chủ nghĩa xã hội với những quy luật của kinh tế hàng hóa. Quan điểm mới đó là cơ sở tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất hàng hóa và kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển.

Ở các nước anh em, tính hệ thống của các quy luật kinh tế được hiểu và vận dụng trong điều kiện tất sự đã có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đầy đủ như một thể thống nhất.

Ở nước ta, trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần ở chặng đầu của thời kỳ quá độ thì việc vận dụng tính thống nhất của các quy luật kinh tế càng phải được quan tâm để có các chính sách và cơ chế quản lý phù hợp. Trong hệ thống các quy luật, quy luật kinh tế cơ bản cùng với các quy luật đặc thù khác của chủ nghĩa xã hội ngày càng phát huy vai trò chủ đạo, vận động trong một thể thống nhất với các quy luật của sản xuất hàng hóa, đặc biệt là quy luật giá trị, quan hệ cung cầu v.v.

Tư duy kinh tế cũ dựa trên những quan niệm giản đơn về chủ nghĩa xã hội không thừa nhận thực trạng kinh tế nhiều thành phần là tất yếu hoặc cho nó chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn. Vì vậy nó muốn đẩy nhanh cách mạng quan hệ sản xuất theo hướng tập thể hóa càng sớm càng tốt. Quan điểm ấy, đã dẫn tới hiện tượng lúc thì nóng vội, lúc lại buông lỏng công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác tư duy cũ coi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền sản xuất mang tính xã hội trực tiếp ngay từ đầu, không cần phải qua các quan hệ hàng hóa — tiền tệ. Từ đó dẫn đến sự cường điệu khả năng tổ chức quản lý và kế hoạch hóa tập trung trực tiếp từ cấp trên, chủ yếu dựa vào quyền lực hành chính và quan hệ hiện vật, nhấn mạnh kế hoạch tập trung, xem nhẹ quy luật giá trị, phá vỡ nguyên tắc tập trung dân chủ đúng nghĩa của nó trong quản lý kinh tế.

Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp đã vi phạm nghiêm trọng quy luật khách quan trên hai mặt :

Một là, vi phạm sự tác động biện chứng giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, cũng như giữa cơ chế quản lý với đối tượng quản lý.

Hai là, vi phạm tính khách quan và tính hệ thống của các quy luật kinh tế, do cơ chế quản lý chủ yếu dựa vào mệnh lệnh gắn liền với việc chưa thật sự thừa nhận những quy luật và phạm trù của sản xuất hàng hóa. Sự vi phạm quy luật của sản xuất hàng hóa tất yếu dẫn đến vi phạm mọi quy luật kinh tế kể cả quy luật cơ bản của chủ nghĩa xã hội, và làm mất khả năng vận động của các quy luật khác.

Trong thời kỳ quá độ, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và tính hệ thống của các quy luật là đặc điểm vốn có của bản thân quá trình tái sản xuất hàng hóa trong điều kiện từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Cơ chế quản lý mới lấy kế hoạch hóa làm trung tâm theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Hạch toán kinh doanh và kế hoạch hóa không đối lập, cản trở nhau mà hoạt động trong một thể thống nhất. Hơn nữa kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh là con đường tốt nhất để thực hiện yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản, thực hiện xu hướng kết hợp và

thống nhất các lợi ích kinh tế của nhà nước, của tập thể và của cá nhân người lao động.

Quan điểm bao trùm thể hiện xu hướng đổi mới tư duy trong lĩnh vực quản lý kinh tế là thật sự nhìn nhận tính khách quan, tính hệ thống của nền kinh tế đang chuyển mạnh sang kinh tế hàng hóa với cơ cấu nhiều thành phần cũng như sự tồn tại tất yếu của quan hệ hàng hóa — tiền tệ và quan hệ thị trường.

Đảng ta có những luận điểm kinh tế mới về các phạm trù thị trường và giá cả. Trước hết, đó là sự *khẳng định tính khách quan, tính thống nhất của thị trường xã hội*, mà hiện nay là thị trường kinh tế nhiều thành phần, trong đó thành phần xã hội chủ nghĩa với thị trường có tổ chức giữ vai trò chủ đạo. Từ đó đưa tới sự thay đổi quan niệm về mối quan hệ giữa kế hoạch hóa với quan hệ hàng hóa — tiền tệ, quan hệ thị trường; khẳng định thị trường xã hội là đối tượng của quản lý và kế hoạch hóa vì đó là bộ phận hữu cơ của quá trình tái sản xuất xã hội. Quản lý và kế hoạch hóa phải coi thị trường là một căn cứ để làm kế hoạch và chính sách; đối lập kế hoạch hóa với các quan hệ ấy thì kế hoạch hóa không tránh khỏi quan liêu, không phù hợp với thực tiễn và quy luật.

Thay đổi quan niệm và cơ chế xử lý giá cả là một vấn đề khó khăn, gay gắt nhất. Vấn đề cơ bản hiện nay là từng bước chuyển sang cơ chế giá cả kinh doanh, còn gọi là cơ chế một giá. Đó là khâu quan trọng để chuyển toàn bộ hệ thống kế hoạch hóa tài chính, ngân hàng... sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Quá trình chuyển sang cơ chế giá cả kinh doanh tiến hành theo mấy hướng lớn :

Một là, trong quan hệ giữa nhà nước và nông dân, ngoài nghĩa vụ thuế, thực hiện chính sách trao đổi

theo nguyên tắc bình đẳng, thuận mua vừa bán trong hợp đồng cũng như ngoài hợp đồng, bảo đảm cũng cố liên minh công nông.

Hạt là, chuyển việc bán hàng tiêu dùng sang cơ chế một giá kinh doanh, gắn liền với việc chuyển sang trả lương bằng tiền, từng bước xóa bỏ cung cấp theo hiện vật.

Ba là, chuyển hệ thống cung ứng vật tư sang kinh doanh với hệ thống giá cả vật tư theo sát giá trị. Tiến tới thực hiện cơ chế một giá (giá kinh doanh) là xu hướng tất yếu, song phải tính toán bước đi thích hợp, vừa làm vừa điều chỉnh. Trong bài phát biểu tại Hội nghị lần thứ ba của Trung ương Đảng, đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã nêu phương hướng trước mắt: « hạn chế tối đa những mặt hàng lai giá và không để giá mua bán của nhà nước chênh lệch quá xa so với giá thị trường xã hội, từng thời kỳ có điều chỉnh giá theo cơ chế động trong tình hình lạm phát còn lớn. Đó là biện pháp quá độ, song trung, dài cơ chế cũng tồn tại, để tiến tới một giá khi tình hình cho phép ».

Thực tiễn đã chứng tỏ rằng thị trường và giá cả trên thị trường là hiện tượng khách quan. Chúng hình thành và phát triển có quy luật và do đó có thể được điều tiết bởi chủ thể có thực lực, nhận thức được quy luật và có kinh nghiệm kinh doanh. Chủ thể kinh doanh lớn trong chừng mực mà họ nhận thức được quy luật khách quan, có thực lực kinh tế đến mức cần thiết, và có kinh nghiệm kinh doanh, với sự giúp đỡ về hành chính và giáo dục của Nhà nước, có thể hành động giữ giá, nâng giá, giảm giá theo định hướng của kế hoạch và chính sách, tức là làm chủ giá cả và thị trường trong cuộc cạnh tranh với các chủ thể sản xuất hàng hóa khác trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trong điều kiện của chính sách kinh tế nhiều thành phần và mở rộng giao

lưu hàng hóa nhà nước và kinh tế quốc doanh của ta vốn có ưu thế áp đảo về nắm thực lực kinh tế, tài chính, nắm quyền lực hành chính trong tay, hoàn toàn có khả năng làm chủ và điều tiết giá cả thị trường theo định hướng của chính sách và kế hoạch kinh tế quốc dân. Song, để thực hiện được khả năng đó, cần xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, có sự nhất quán về chính sách và chuyển sang hạch toán kinh doanh.

II—Chuyển đơn vị kinh tế cơ sở sang hạch toán kinh doanh

a) Đơn vị kinh tế cơ sở—xuất phát điểm của việc đổi mới.

Đơn vị kinh tế cơ sở là tế bào của nền kinh tế quốc dân, nơi hằng ngày tạo ra của cải vật chất cho xã hội, vừa tạo nguồn tích lũy cho cơ sở vừa tạo nguồn vốn cho nhà nước. Vì vậy, đổi mới cơ chế quản lý ở cơ sở theo hướng xác lập quyền tự chủ của nó là khâu then chốt nhằm gắn chặt quyền hạn với trách nhiệm, lợi ích với nghĩa vụ để tạo ra động lực mạnh mẽ của hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Trong cơ chế mới nói chung, cơ chế quản lý đối với đơn vị kinh tế cơ sở thuộc thành phần xã hội chủ nghĩa được xét trên hai góc độ: cơ chế quản lý nội bộ đơn vị kinh tế cơ sở và cơ chế quản lý của nhà nước đối với đơn vị kinh tế cơ sở. Cơ chế hạch toán kinh doanh đối với đơn vị kinh tế cơ sở trước hết là cơ chế bảo đảm chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của đơn vị ấy.

Chúng ta cần đổi mới nhận thức về đơn vị kinh tế cơ sở trên ba mặt: chức năng, mô hình tổ chức và quyền tự chủ của nó. Trong đó, điều mấu chốt là thực sự coi đơn vị kinh tế cơ sở là người sản xuất hàng hóa. Sự thay đổi quan niệm ấy nhất quán với quan điểm mới: coi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hóa, chấp nhận và sử dụng các quan hệ

hàng hóa — tiền tệ. Trong cơ chế quản lý cũ, đơn vị kinh tế cơ sở không được coi là người sản xuất hàng hóa, với mô hình tổ chức gần như khép kín, quyền tự chủ rất hẹp vì chủ yếu hoạt động theo quan hệ dọc với trách nhiệm thừa hành mệnh lệnh cấp trên. Trong cơ chế mới, đơn vị kinh tế cơ sở chuyển sang làm chức năng người sản xuất hàng hóa, với mô hình mở rộng quan hệ dọc — ngang (liên kết, liên doanh), với quyền tự chủ rộng rãi tương ứng với chế độ tự chịu trách nhiệm về kinh tế trong khuôn khổ của kế hoạch và luật pháp cho phép. Đơn vị kinh tế cơ sở ở nước ta hiện nay (quốc doanh, tập thể) còn làm chức năng một chủ thể tổ chức sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế cả thể, tư nhân. Đơn vị kinh tế cơ sở có mạnh, sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao mới có thể phát huy vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần đang chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa.

Tuy nhiên, chúng ta chưa thể trong một thời gian ngắn chuẩn bị được đề án về toàn bộ các loại hình kinh tế cơ sở. Hội nghị lần thứ ba của Trung ương mới chỉ có khả năng đề cập đến loại hình kinh tế cơ sở quốc doanh và đi sâu hơn vào quốc doanh công nghiệp. Đặt vấn đề như vậy là thực tế, đó là cơ sở giúp chúng ta hoàn thiện, bổ sung, nâng cao cơ chế quản lý mới, là xuất phát từ đòi hỏi sớm phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

b) Sự khác nhau giữa cơ chế hạch toán kinh doanh và cơ chế cũ đối với đơn vị kinh tế cơ sở.

Một số đặc điểm của cơ chế hạch toán kinh doanh đối với đơn vị kinh tế cơ sở, khác về nguyên tắc với cơ chế cũ là :

Một : đơn vị kinh tế cơ sở có quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề : về xác định phương

hướng phát triển sản xuất kinh doanh, xác định phương án công nghệ kỹ thuật và tổ chức sản xuất nội bộ, về lao động tiền lương, về quan hệ liên kết — liên doanh cũng như những vấn đề tổ chức và cán bộ quản lý của đơn vị cơ sở... sao cho phù hợp với sự định hướng và chỉ đạo của nhà nước về chiến lược, kế hoạch và chương trình dài hạn, quy hoạch và cân đối lớn cùng các chính sách và luật pháp.

Hai : trong cơ chế mới, đơn vị kinh tế cơ sở phải bám sát thị trường với tư cách người sản xuất hàng hóa, người kinh doanh xã hội chủ nghĩa, có nghĩa là họ được đặt trong quan hệ mua bán với các chủ thể kinh doanh khác theo giá cả kinh doanh, trong quỹ đạo, mà chính sách và luật pháp cho phép.

Ba : trong công tác kế hoạch hóa, nếu ở cơ chế cũ, kế hoạch có tính chất pháp lệnh trực tiếp do cấp trên quyết định, kỷ luật kế hoạch mang tính chất hành chính đơn thuần, là kỷ luật thừa hành lệnh trên, thì trong cơ chế mới, kế hoạch ở đơn vị cơ sở được cân đối trên cơ sở hợp đồng kinh tế, và kỷ luật kế hoạch là kỷ luật kinh tế — pháp lý.

Bốn : khác với cơ chế cũ là thực thi theo lệnh, trong cơ chế mới, đơn vị kinh tế cơ sở phải tự chủ về tài chính, tự tính toán thu chi và hiệu quả, lời ăn, lỗ chịu, đồng thời tự mình chịu trách nhiệm làm tròn nghĩa vụ với nhà nước, bảo đảm kết hợp đúng đắn ba lợi ích kinh tế.

Năm : nếu trong cơ chế cũ, đơn vị kinh tế cơ sở chỉ là người thừa hành, thụ động chấp hành đúng lệnh, thì trong cơ chế mới, đơn vị kinh tế cơ sở thật sự có tư cách pháp nhân độc lập, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, và chịu sự kiểm kê, kiểm soát của nhà nước. Mọi đơn vị đều bình đẳng trước pháp luật.

Với những đặc điểm như vậy, cơ chế mới thể hiện ở những nội dung có tính nguyên tắc sau đây :

— Phải dứt khoát chuyển từ cơ chế quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu theo kiểu cấp phát và giao nộp, sang cơ chế quản lý bằng phương pháp kinh tế là chủ yếu, kết hợp với biện pháp hành chính và giáo dục, bảo đảm có kế hoạch hóa thật sự đóng vai trò trung tâm trong hệ thống quản lý kinh tế cơ sở, vận dụng tổng hợp hệ thống quy luật khách quan.

— Thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ, chống tập trung quan liêu đồng thời chống tự do, tùy tiện, vô tổ chức..., phát huy chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị kinh tế đi đôi với đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế.

— Kết hợp thống nhất ba loại lợi ích, trong đó lợi ích của người lao động là động lực trực tiếp.

— Đổi mới cơ chế quản lý phải kết hợp chặt chẽ và thúc đẩy việc sắp xếp, tổ chức lại sản xuất và cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế, từng bước hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý.

Những vấn đề có tính quy luật trên đây cần được quán triệt sâu sắc trong việc xây dựng cơ chế mới.

Lý luận cũng như thực tiễn chứng minh rằng, muốn chuyển từ một trạng thái này sang một trạng thái kia khác biệt về chất, cần có những bước quá độ cần thiết. Không thể nhảy vọt lên một hình thức cao khi điều kiện vật chất bảo đảm cho nó chưa được chuẩn bị đầy đủ. Trong điều kiện hiện nay, cái cần thiết nhất cho chúng ta là một chiến lược quản lý thích ứng với trạng thái kinh tế — xã hội hiện nay — đó là trạng thái kinh tế quá độ, cơ chế quản lý quá độ, trong đó yếu tố mới và yếu tố cũ xen kẽ nhau. Từ nhận thức đó, chúng ta chưa thể chuyển hẳn toàn bộ nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đầy đủ.

Vấn đề trung tâm mà nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Trung ương nêu ra là bảo đảm quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh với tư cách là người sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện được điều này, phải bảo đảm ba yêu cầu:

— Tổ chức lại sản xuất, xác định phương hướng sản xuất kinh doanh và mô hình hợp lý để bảo đảm hiệu quả cao về kinh tế — xã hội và đủ sức chỉ đạo, lãnh đạo các thành phần khác.

— Bảo đảm quyền tự chủ đầy đủ của người sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa, gắn quyền hạn và lợi ích với trách nhiệm và nghĩa vụ của họ.

— Xây dựng bộ máy tổ chức chính trị và tổ chức quản lý, bố trí cốt cán lãnh đạo đủ sức quản lý một cách tự chủ, năng động, có nguyên tắc, phát huy được quyền làm chủ thật sự của tập thể lao động.

III — Đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế

Tại Hội nghị lần thứ ba của Trung ương Đảng về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã nói rõ: “Trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, có hai vấn đề cơ bản đặt ra: đổi mới cơ chế quản lý ở cấp đơn vị cơ sở và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. Thực tiễn cũng như lý luận chỉ ra rằng đó là hai vấn đề gắn bó hữu cơ, không thể làm cái này mà bỏ qua cái kia hoặc ngược lại” (1). Điều đó có nghĩa là, muốn bảo đảm thực hiện quyền tự chủ của xí nghiệp, cần phải đổi mới việc quản lý nhà nước về kinh tế. Vấn đề cơ bản là cần phân biệt rõ chức năng trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh của đơn vị kinh tế cơ sở và chức năng quản lý nhà nước về kinh tế.

(1) Xem báo Nhân dân, ngày 1-9-1987.

Khuyết điểm chủ yếu trong cách quản lý tập trung quan liêu bao cấp của cơ quan nhà nước lâu nay là: bao biện làm thay cấp dưới và đơn vị kinh tế cơ sở, chưa làm đúng những chức năng quản lý nhà nước về kinh tế ở tầm vĩ mô:

- Đơn thuần sử dụng biện pháp hành chính, dựa trên quan hệ kinh tế hiện vật với cơ chế giao nộp - cấp phát.

- Phân quyền chỉ huy: theo hệ thống bộ máy chức năng nắm quyền điều hành, nhưng không chịu trách nhiệm cuối cùng.

Đề khắc phục những khuyết điểm đó, Hội nghị lần thứ ba của Trung ương Đảng đã đề ra một số nội dung đổi mới một bước cơ bản cơ chế quản lý nhà nước về kinh tế:

a) Các chức năng quản lý nhà nước về kinh tế:

- Xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội và khoa học - kỹ thuật, quy hoạch dài hạn theo ngành và lãnh thổ, kế hoạch hóa dài hạn, 5 năm và hằng năm, bảo đảm những cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân.

- Ban hành luật pháp, chính sách, chế độ quản lý, các tiêu chuẩn và định mức kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

- Tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm môi trường kinh tế trong nước và ngoài nước.

- Thực hiện chính sách và quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm và bãi miễn cán bộ quản lý.

- Thực hiện sự kiểm soát của nhà nước đối với toàn bộ các hoạt động kinh tế.

b) Sự phân công, phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế giữa các cơ quan chính quyền thực hiện theo các hướng:

- Nâng cao hiệu lực lãnh đạo tập trung thống nhất của nhà nước trung ương với những chức năng quản lý nhà nước về kinh tế ở tầm vĩ mô.

Trung ương nắm chặt những vấn đề then chốt, những cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân.

Điều chỉnh sự phân công giữa các cơ quan quản lý ở trung ương, bảo đảm mỗi lĩnh vực quản lý, mỗi ngành, mỗi sản phẩm quan trọng có cơ quan chịu trách nhiệm chính. Thông qua luật pháp, chính sách, định mức mà hướng dẫn, kích thích, điều hòa, phối hợp các hoạt động kinh tế, xác định phương hướng và hành lang hoạt động của các ngành và đơn vị kinh tế, xử lý những việc ngoài khả năng giải quyết của các tổ chức và đơn vị kinh tế để bảo đảm thực hiện những nhiệm vụ mà nhà nước giao.

- Tăng cường quyền hạn, trách nhiệm và phát huy mạnh mẽ tính chủ động, sáng tạo của các cấp chính quyền địa phương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế trên địa bàn lãnh thổ. Gắn kinh tế trên địa bàn địa phương với kinh tế chung trong từng vùng lớn của cả nước, khắc phục sự chia cắt theo cấp và theo địa giới hành chính. Việc phân giao quản lý các đơn vị kinh tế cơ sở phải xuất phát từ hiệu quả kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị phát triển sản xuất kinh doanh.

- Sửa chữa chế độ phân cấp ngân sách nhà nước, bảo đảm sự cân đối giữa phương tiện và nhiệm vụ, kết hợp lợi ích của địa phương với lợi ích của cả nước.

- Tiếp tục nghiên cứu đề giải quyết một cách cơ bản các vấn đề về kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, về quản lý theo ngành và lãnh thổ, về xây dựng huyện, về nội dung và hình thức quản lý vùng kinh tế:

c) Chuyển sang cách quản lý chủ yếu bằng biện pháp kinh tế:

Đây là một nội dung cơ bản của đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. Những yêu cầu quan trọng nhất là:

- Phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn.

- Phải đòi hỏi một cách cơ bản nội dung và phương pháp kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, chuyển từ phương pháp giao chỉ tiêu pháp lệnh với quan hệ cấp phát vật tư - giao nộp sản phẩm là chủ yếu, sang việc sử dụng các chính sách và đòn bẩy kinh tế là chủ yếu, bảo đảm tính khoa học và tính cân đối của kế hoạch.

- Lấy kế hoạch hóa làm công cụ trung tâm, kết hợp chặt chẽ với các chính sách phân phối lưu thông để thực hiện việc chuyển đổi bộ từng bước sang phương thức hạch toán kinh doanh, tạo thành thể thống nhất hữu cơ của cơ chế quản lý nhà nước về kinh tế. Việc chuyển sang cách quản lý chủ yếu bằng biện pháp kinh tế có quan hệ chặt chẽ với việc phấn đấu đi tới cân bằng ngân sách, ổn định tiền tệ là bài toán kinh tế - xã hội - chính trị tổng hợp và phức tạp nhất hiện nay của đất nước. Chúng ta phải phấn đấu thực hiện toàn diện trong một số năm.

đ) Nâng cao công cụ pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quản lý kinh tế:

Trong cơ chế quản lý mới, công cụ pháp chế đóng một vai trò rất quan trọng nhằm bảo vệ lợi ích của mọi người, mọi đơn vị kinh tế. Hệ thống luật pháp cũ phải được sửa đổi hoặc xây dựng lại cho phù hợp với cơ chế mới. Việc điều hành nền kinh tế - xã hội phải dựa theo pháp luật. Mọi người, mọi cấp, mọi ngành phải sống và làm việc theo pháp luật, không có ngoại lệ. Cần nâng cao hiệu lực pháp lý của hợp đồng kinh tế như một công cụ chủ yếu để xây dựng và thực hiện kế

hoạch. Cơ quan trọng tài kinh tế cần được tăng cường quyền hạn và nâng cao chất lượng hoạt động để làm đúng chức năng, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ mới.

đ) Đòi hỏi cán bộ và công tác cán bộ:

Cơ chế mới về quản lý kinh tế có những yêu cầu mới đối với cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh, và đòi hỏi công tác cán bộ của đảng và nhà nước phải thật sự đổi mới. Phải lấy hiệu quả thực hiện nhiệm vụ làm thước đo và tiêu chuẩn mới cho cán bộ quản lý kinh tế. Việc đánh giá, chọn lọc, đề bạt cán bộ phải thực hiện dân chủ hóa và công khai hóa.

Cán bộ quản lý trên các lĩnh vực kinh tế các cấp phải thật sự có năng lực và bản lĩnh kinh doanh. Đảng và nhà nước phải đào tạo lại cán bộ, trang bị cho cán bộ về năng lực và kiến thức cần thiết cho quản lý theo cơ chế quản lý mới.

Đổi mới quản lý kinh tế thật sự là một quá trình. Quản lý kinh tế là vấn đề hết sức phức tạp, phải giải quyết nhiều mối quan hệ có tác động lẫn nhau. Chúng ta không có ảo tưởng xây dựng ngay một cơ chế quản lý hoàn chỉnh. Kinh nghiệm ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng vậy, phải trải qua thử nghiệm thực tiễn nhiều năm mới dần dần hình thành một cơ chế mới. Vấn đề quan trọng nhất là phải có quyết tâm cao thực hiện đổi mới trong các ngành, các cấp, trong toàn đảng, toàn dân.

Cải cách nền giáo dục quốc dân— một tất yếu khách quan của thời đại chúng ta

ĐANG QUỐC BẢO *

CÁCH mạng khoa học - kỹ thuật, những chuyển biến trong cơ cấu công nghiệp hiện đại, gia tốc phát triển kinh tế cùng với những tiến bộ nhanh chóng về xã hội làm tiền đề cho sự đổi mới theo hướng hiện đại hóa, đáp ứng những đòi hỏi mới của thời đại. Trong xu thế này, yếu tố con người, đặc biệt là chất xám, thật sự trở thành vấn đề then chốt, một điều kiện tiên quyết của mọi giải pháp được đề cập. Lô gích tất yếu ấy làm nảy sinh nhu cầu cải cách triệt để hệ thống giáo dục quốc dân trong những nước đang phát triển, nhanh chóng theo hướng hiện đại hóa dân tộc. Cuộc chạy đua giữa các hệ thống chính trị - xã hội đang diễn ra dưới tầng sâu giáo dục, theo xu hướng dân chủ hóa.

Thực trạng không lấy gì làm lạ quan của nền kinh tế và của nền giáo dục nước ta trước những biến động thời đại đã buộc chúng ta phải suy nghĩ lại về việc chuẩn bị cho thế hệ trẻ tiếp nhận những công việc sẽ được bàn giao là khắc phục sự chậm trễ về kinh tế - xã hội, về văn hóa - khoa học, về kỹ thuật - công nghệ, về giáo dục - nhân văn... đưa đất nước ta vươn lên ngang tầm thời đại, để dân tộc ta vững bước đi vào thế kỷ 21 - thế kỷ của những đổi mới có tính nguyên lý trên các mặt khoa học, kỹ thuật sản

xuất, quy trình quản lý, đời sống xã hội, v.v. Tại thời điểm này, một cuộc cách mạng giáo dục ở nước ta đã trở thành yêu cầu khách quan, một nhân tố của sự phát triển kinh tế - xã hội, một bộ phận quan trọng bậc nhất của chiến lược con người.

★

Chiến lược giáo dục thể hiện ở mục tiêu đào tạo thế hệ trẻ thành những người lao động sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đó là « đơn đặt hàng » đặc biệt của xã hội đối với giáo dục. Ở đây, giáo dục là một quá trình công nghệ tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng người lao động sản xuất. Đối với toàn xã hội, theo cách gọi của Mác, đó là người lao động sản xuất tổng thể; còn từng cá nhân là người lao động sản xuất bộ phận. Danh rằng, những người lao động bộ phận là yếu tố cấu thành người lao động sản xuất tổng thể, nhưng trong giáo dục phải coi đó là hai khái niệm khác nhau, được hình thành theo những quy luật khác nhau tùy theo phương thức sản xuất. Với bất cứ phương thức nào,

* Trưởng ban khoa giáo trung ương.

sức mạnh vật chất cũng là mẫu đo sức mạnh trí tuệ. Cái cây và máy cày cũng thực hiện một chức năng, nhưng biểu hiện hai sức mạnh trí tuệ khác nhau về nguyên lý. Vì vậy, người lao động sản xuất hiện đại phải có được sức mạnh trí tuệ của thời đại đại công nghiệp. Từ nay, mỗi trường học, dù là trường phổ thông hay trường chuyên nghiệp, đều có nhiệm vụ sản xuất ra sức mạnh tư duy mới, năng lực thực tiễn mới cho thế hệ trẻ, mang lại chất lượng mới cho mỗi cá nhân với tư cách là sản phẩm giáo dục.

Xét từ bản thân mình, nền giáo dục mới có hai đặc điểm cần lưu ý trong khi thực hiện "đơn đặt hàng" của xã hội. Một là, nền giáo dục xã hội chủ nghĩa thuộc về toàn thể dân cư, tức 100% thành viên trong cộng đồng xã hội, chứ không còn thuộc quyền sở hữu của một nhóm nhỏ người, không còn phục vụ riêng một thành phần kinh tế xã hội nào. Người lao động sản xuất tổng thể của chúng ta bao gồm tất cả những người lao động sản xuất bộ phận của 100% dân cư, mà trong điều kiện lịch sử hiện đại, họ phải được huấn luyện qua các hình thức giáo dục nhà trường với các chức năng đặc thù: giáo dục phổ thông làm nền tảng văn hóa chung; giáo dục chuyên nghiệp tạo nên trữ lượng lao động kỹ thuật và tiềm năng công nghệ, trên cơ sở đó làm thay đổi nội dung lao động cho phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội; giáo dục đại học là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là nhân tố đẩy mạnh cách mạng khoa học - kỹ thuật, là yếu tố quyết định chất lượng toàn bộ hoạt động sản xuất và các lĩnh vực khác thuộc nền kinh tế quốc dân, trong đó có giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp. Hai là, nền giáo dục mới phải bảo đảm thực hiện đúng "hợp đồng sản xuất" một cách chắc chắn theo kiểu đại công nghiệp. Yêu cầu này buộc phải có một công nghệ giáo dục, tức là một quá trình thực tiễn

được tổ chức phù hợp với yêu cầu lý luận. Trên thực tế thời gian, quy trình công nghệ giáo dục là sự sống và sức sống của thể thống nhất nội dung - phương pháp - cơ cấu tổ chức của toàn bộ nền giáo dục, xét trong toàn cục và trong từng đơn vị thời gian, đối với toàn bộ đời người và riêng cho từng giai đoạn phát triển cụ thể.



Nội dung giáo dục được thiết kế theo nội dung của nền sản xuất (vật chất và tinh thần) trong xã hội hiện đại. Nội dung này quy định nội dung nhân cách mỗi người với tư cách là người lao động sản xuất bộ phận.

Công cuộc cải cách giáo dục phải làm thay đổi cơ bản theo hướng hiện đại hóa triệt để nội dung giáo dục, mà vấn đề trung tâm là cách mạng hóa và hiện đại hóa nhân cách từng người và cả thế hệ trẻ, hình thành những lớp người lao động sản xuất mới, sẵn sàng về mọi mặt đi vào giai đoạn công nghiệp hóa đất nước.

Giáo dục cộng sản (XHCN) trong lúc này phải khác phục được tình trạng thụ động chính trị của một bộ phận khá lớn thanh, thiếu niên, làm cho thế hệ trẻ có ý chí vươn lên, có bản lĩnh vững vàng, trung thực trong mọi hoàn cảnh sống. Nhà trường không được coi giáo dục cộng sản (XHCN) chỉ như một môn học với những giáo lý trừu tượng - xơ cứng, tách khỏi đời sống xã hội. Giáo dục cộng sản (XHCN) phải được triển khai trong mọi lĩnh vực hoạt động giáo dục ở nhà trường và phải thấm vào đời sống thường ngày của cá nhân.

Vấn đề then chốt để hiện đại hóa nội dung giáo dục là nhà trường mới phải trang bị cho học sinh một hệ thống quan điểm lý luận mới, một hệ thống phạm trù và khái niệm khoa

học, phản ánh những thành tựu tiên tiến của nền sản xuất hiện đại, trình độ văn hóa cao nhất đương thời. Đồng thời, nhà trường phải tạo mọi điều kiện để học sinh từng bước nắm được những công cụ mới, những phương tiện kỹ thuật mới, kể cả tin học, máy tính điện tử... Nội dung giáo dục là cái lõi "vật chất" làm nên những con người năng động, sáng tạo với tư cách là sản phẩm của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Cần phải đạt ít nhất mấy chỉ số phát triển sau đây: *một là*, con người năng động phải là sự kết tinh những đặc điểm điển hình của tuổi trẻ Việt nam trong thời đại đổi mới tư duy, đổi mới phong cách, đổi mới phương thức giao lưu của lối sống xã hội chủ nghĩa; *hai là*, con người năng động phải có khả năng thích ứng linh hoạt với tốc độ phát triển nhanh chóng của xã hội, đặc biệt là của nền sản xuất hiện đại; *ba là*, con người năng động phải có trách nhiệm trong lao động nghề nghiệp và trong mọi hoạt động chính trị - xã hội. Trên bình diện xã hội, những con người năng động do hệ thống giáo dục mới đào tạo phải hợp thành một đội ngũ lao động (người lao động sản xuất tổng thể) cân đối về cơ cấu, đồng bộ về ngành nghề, bao gồm: đội ngũ đông đảo công nhân và nhân viên có tay nghề cao trong thủ công và triển khai công nghệ sản xuất; đội ngũ chuyên gia có đầy đủ năng lực nghiên cứu thiết kế kỹ thuật và công nghệ; đội ngũ các nhà bác học nghiên cứu cơ bản và ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật; đội ngũ cán bộ quản lý thành thạo trong từng ngành, từng cấp, từ phạm vi cả nước đến tận cơ sở. Tất nhiên không thể thiếu những nhà hoạt động nghệ thuật.



Nền giáo dục quốc dân còn có nhiệm vụ bồi sung, nâng cao tiềm lực văn hóa - khoa học, tiềm lực kỹ thuật - công nghệ, nâng cao dân trí, phát triển tư duy của các tầng lớp nhân dân lao động. Ngay cả với những lớp người đã được đào tạo trong hệ thống giáo dục và đang hoạt động trên những vị trí nghề nghiệp khác nhau cũng cần được bồi dưỡng không ngừng, nâng cao học vấn và nghiệp vụ cho phù hợp với hoàn cảnh cách mạng khoa học - kỹ thuật đang ngày càng rút ngắn thời gian các chu kỳ kỹ thuật, các chu kỳ công nghệ cũng như các chu kỳ quản lý. Nói tóm lại, giáo dục phải đi theo suốt cuộc đời mỗi người.

Như vậy, về mặt tổ chức, cần tạo ra một hệ thống giáo dục quốc dân với cơ cấu đủ đa dạng về các loại hình đào tạo và đủ phong phú về các hình thức kết hợp các loại hình đó, kết hợp chặt chẽ giáo dục chính quy với giáo dục không chính quy, giáo dục nhà trường với giáo dục ngoài nhà trường, đào tạo với bồi dưỡng, các cấp học dài hạn với ngắn hạn, tạo ra một hệ thống giáo dục quốc dân mới về nguyên tắc, đó là hệ thống giáo dục thường xuyên. Tư tưởng «mềm hóa» hệ thống giáo dục cần được thể hiện trong các hình thức đào tạo, trong sự phân hóa các đối tượng đi học theo những mục tiêu sử dụng đa dạng, kết hợp nhiều mục tiêu đào tạo trong một trường học, gia tăng các giáo trình và các môn học tự chọn, áp dụng cách đào tạo theo học phần, mở rộng các «phần mềm» trong kế hoạch đào tạo v.v. Nói tóm lại, cần phải xóa bỏ cơ cấu tự đóng kín hiện nay. Trong phạm vi quốc gia, giáo dục phải thiết lập được mối liên kết chặt chẽ với sản xuất, với các cơ quan khoa học. Sự liên minh «nhà trường - cơ sở sản xuất» sẽ làm cho đôi bên cùng chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo và chất lượng sản xuất: một phần của quá trình giáo dục được chuyển vào quá trình sản xuất, trong đó cán bộ

kỹ thuật — công nghệ có trách nhiệm tham gia đào tạo ở trường học, còn cán bộ giáo dục — sư phạm có nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật — công nghệ và cán bộ quản lý. Ngày nay, giáo dục buộc phải có liên minh quốc tế. Sự liên minh này sẽ làm cho nền giáo dục cổ truyền có được những đặc điểm cách mạng của thời đại mà hiện đại hóa bản thân mình và do đấy, hiện đại hóa dân tộc.

Sự vận hành của cơ cấu giáo dục gắn liền với việc quản lý nó. Một khi đã thay đổi cơ cấu giáo dục thì công tác quản lý hệ thống giáo dục cũng phải triệt để cải tổ. Một trong những nhiệm vụ cơ bản của công tác quản lý là dự báo chiến lược phát triển giáo dục, đề ra được những mục tiêu ưu tiên, xây dựng cơ chế đầu tư ngân sách và cơ sở vật chất — kỹ thuật cho kế hoạch đào tạo. Công tác quản lý phải phát huy được tính năng động và tự chủ của cơ sở, mở rộng quyền chủ động cho cơ sở. Công tác quản lý phải thể chế hóa mối liên kết trường học với sản xuất, trường học với cơ quan khoa học, hoàn thiện các chính sách về lao động sản xuất trong trường học, v.v. Một nhiệm vụ quan trọng khác của công tác quản lý giáo dục là tiêu chuẩn hóa từng loại cán bộ trong toàn hệ thống, trên cơ sở đó bố trí lại nhân sự trong các lĩnh vực quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh, v.v. Cần chú trọng công tác thanh tra giáo dục, đặc biệt là thanh tra chuyên môn.



Cơ cấu giáo dục là một thực thể vận động của mục tiêu giáo dục. Vấn đề có ý nghĩa quyết định cuối cùng nằm ở phương thức triển khai, ở tiến trình hình thành mục tiêu và vận động của cơ cấu giáo dục. Đánh giá các thời

đại kinh tế, Mác nói rằng, chúng khác nhau « không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào » (1). Phương pháp là thực tiễn hình thành mục đích, còn mục đích là kết quả động lại trên mỗi chặng của tiến trình đó. Cùng với việc xác định mục tiêu và đổi mới cơ cấu giáo dục, nhất thiết phải tiến hành một cuộc cách mạng về phương pháp đào tạo. Phương pháp mới phải tạo ra sự thống nhất giữa các mặt khác biệt, thậm chí đối lập nhau, như giữa giáo dục tập thể và phát huy cá tính từng người, giữa tư duy lý luận và năng lực thực tiễn, giữa quá trình đào tạo và quá trình tự đào tạo, trong khi đề cao tính chủ thể của học sinh vẫn phải tôn trọng thích đáng sự chỉ đạo của thầy giáo. Trong mọi cấp học, tất cả những yêu cầu về phát triển hứng thú nhận thức của học sinh, kích thích óc tò mò khoa học, khuyến khích người học đi vào các hoạt động nghiên cứu tìm tòi, phát minh, tham gia sản xuất với công nông, hòa mình vào các phong trào cách mạng của quần chúng... đều phải được thiết kế thành một quy trình công nghệ. Phương pháp mới của cải cách giáo dục là công nghệ giáo dục. Nó bị quy định nghiêm ngặt bởi nhân tố thời gian. Mọi hành động thực tiễn và mọi kiểu tư duy — tư duy kinh tế, tư duy chính trị, tư duy khoa học, v.v. — đều phải diễn ra trên trục thời gian một chiều. Có những việc làm chỉ đúng ở một thời điểm xác định. Dọc theo thời gian một chiều, quy trình công nghệ giáo dục dần dần từng bước đi thực tiễn của quá trình giáo dục đối với người lao động sản xuất tổng thể cũng như đối với người lao động sản xuất bộ phận. Vì vậy, cần tập trung trí tuệ cao nhất của tất cả nước để thiết kế và thi công làm mẫu quy trình công nghệ giáo dục dưới hình thức thực

(1) Các Mác: *Tư bản*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1973, quyển thứ nhất, t. I, tr. 338.

những (từng bộ phận và tổng hợp) ở trung ương. Vì thực nghiệm chỉ là hình thức thực tiễn của lý luận, mà lý luận phải triệt để đến mức nào đó thì mới có thể biến thành hành động thực tiễn (thực nghiệm), cho nên phải tiến hành thực nghiệm trên nhiều mức độ, bắt đầu còn có tính chất thăm dò, khai phá, cho đến khi xác lập đủ độ tin cậy của quy trình công nghệ. Để thật chắc chắn, cần phải làm lại thực nghiệm đó trong những hoàn cảnh không gian khác (ví dụ ở địa phương), ở thời điểm khác (nếu cần thì điều chỉnh), cho đến khi kiểm soát được quy trình công nghệ ấy thì mới được phép đem dùng rộng rãi trong thực tiễn cải cách giáo dục, bảo đảm độ an toàn cho 100% dân cư. Bằng quy trình công nghệ giáo dục, chúng ta thực hiện sự thống nhất giữa nghiên cứu khoa học giáo dục, chỉ đạo thực tiễn với đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và chuyên gia giáo dục. Bằng quy trình công nghệ, chúng ta tạo ra mối liên hệ mới giữa người học và người dạy, giữa nhà trường với các cơ sở sản xuất của xã hội.



Nghị quyết của Bộ chính trị Trung ương Đảng (khóa IV) Về cải cách giáo dục đang được triển khai. Chúng ta đã thu được một số thành tựu nhất định, nhưng thực tiễn cũng đặt ra hàng loạt vấn đề cần được xem xét một cách nghiêm túc. Chính vì lẽ đó, nghị quyết Đại hội VI của Đảng yêu cầu «tổng kết kinh nghiệm thực hiện cải cách giáo dục, điều chỉnh, nâng cao chất lượng cuộc cải cách này».

Những thiếu sót trong việc triển khai cải cách giáo dục 7 năm qua không chỉ là hậu quả trực tiếp của những hành vi thực tiễn mà còn có một nguồn gốc sâu xa hơn, từ việc nghiên cứu khoa học giáo dục, từ tiến

trình chuẩn bị trong 20 năm trước đó. Từ đây, có thể rút ra kết luận: dám thay đổi cách nghĩ, cách làm, dám mở ra hướng đi mới thì mới mong đưa giáo dục ra khỏi tình trạng bế tắc, trì trệ, mất ổn định hiện nay.

Sau bảy năm triển khai cải cách giáo dục, chúng ta thấy rõ nhu cầu phải xây dựng một hệ thống quan điểm giáo dục thật sự khoa học và triệt để cách mạng, phải thiết kế những bước đi trung gian, có sơ đồ thời gian cho chương trình hành động cụ thể có khả năng thực hiện được trong từng giai đoạn triển khai, sao cho đạt được những mục tiêu cơ bản nhất vào giữa những năm 90. Sau đó, chúng ta sẽ bước vào một cuộc cải cách toàn diện, triệt để hơn. Ngay từ bây giờ, phải kịp thời chuyển hướng nhà trường, tạo những tiền đề và những điều kiện vừa cho cuộc cải cách sắp đến, vừa đề từng bước giải quyết những vấn đề cấp bách như thanh toán nạn mù chữ, phổ cập giáo dục cấp I, cải cách hệ thống đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất trong nhà trường, cải thiện điều kiện vật chất - kỹ thuật của công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục...

Trước mắt, cần ổn định ngay tình hình giáo dục với hàng loạt những vấn đề cụ thể của nó như cải tiến công tác giáo dục đạo đức - chính trị - tư tưởng cho học sinh, mở rộng sinh hoạt dân chủ trong trường học, đẩy mạnh công tác phát triển đảng trong nhà trường, tích cực hưởng ứng cuộc vận động «làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội». Đồng thời, các ngành giáo dục phải tạo ra sự chuyển biến về lao động sản xuất theo hướng phục vụ 3 chương trình kinh tế trọng điểm của Nhà nước, gắn công tác nghiên cứu khoa học với các hợp đồng kinh tế của cơ sở, tiến hành cải cách việc đánh giá và thi cử, v.v

Ngay từ năm học 1987 - 1988 này, chúng ta phải giải quyết những việc cần làm ngay như cải thiện đời sống giáo viên, đời sống học sinh nội trú, giải quyết vấn đề sách giáo khoa cho học sinh phổ thông, vấn đề trang thiết bị kỹ thuật cho trường đại học, vấn đề đầu tư cho giáo dục... Những vấn đề này nếu không giải quyết tốt sẽ dẫn đến nguy cơ làm biến dạng hệ thống giáo dục và ảnh hưởng xấu đến phong trào giáo dục.

Đề chuẩn bị những điều kiện cơ bản nhất cho triển khai cải cách giáo dục, chúng ta phải tập trung sức làm những việc sau đây:

- Nhanh chóng triển khai cải cách sư phạm, kết hợp cải cách sư phạm với toàn bộ công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục hiện có nhằm chuẩn bị một đội ngũ cán bộ đáp ứng được những yêu cầu mới của cải cách giáo dục. Trong khi chúng ta đặt giáo dục vào vị trí trung tâm của những vấn đề kinh tế - xã hội, coi con người là nhân tố quyết định, thì buộc phải coi giáo viên là người lao động sản xuất trực tiếp mà sản phẩm vô giá do lao động sư phạm mang lại là người lao động sản xuất mới - đó là quan điểm tư tưởng có ý nghĩa hàng đầu để chỉ đạo công cuộc cải cách giáo dục những năm trước mắt.

- Tiến hành những thực nghiệm tổng hợp về giáo dục, xác lập hình mẫu nhà trường cải cách trên cơ sở nghiên cứu xu thế tất yếu của giáo dục và dự báo phát triển giáo dục trong nước và trên thế giới. Thực

nhệm giáo dục thuộc nhân tố khoa học - kỹ thuật trong cách mạng nước ta. Trước hết, nó tiếp thu những thành tựu mới nhất của thế giới và những kinh nghiệm tiên tiến trong hoạt động thực tiễn đề thiết kế và thi công làm mẫu ở trung ương. Sau đó, đưa những thành tựu ấy về cơ sở, vào tận đời sống thường ngày của nhà trường. Toàn bộ những quan điểm lý luận chỉ đạo, những mục tiêu chiến lược và chiến thuật, những hành vi thực tiễn... đều phải được nghiên cứu, thiết kế và thi công làm mẫu theo từng nấc bậc, từ trung ương đến cơ sở, để cuối cùng đem triển khai rộng khắp trong cả nước.



Khi đã thuộc về 100% dân cư, nền giáo dục xã hội chủ nghĩa sống cùng một sức sống với dân tộc. Nhìn vào trẻ em và thanh, thiếu niên, chúng ta thấy dân tộc. Dân tộc sẽ có, nhất định phải có những gì do chính nền giáo dục gieo trồng, chăm bón từ tuổi thơ mỗi đời người. Chúng ta chỉ nên trông chờ vào những gì do chính mình tạo ra. Đã đến lúc phải biểu lộ thái độ dứt khoát đoạn tuyệt với cách nghĩ, cách làm giáo dục cũ, coi cải cách giáo dục là hành động chiến lược của chúng ta. Ở thời điểm này, nếu không đi vào quỹ đạo cải cách, nền giáo dục của chúng ta sẽ không còn cơ hội đổi mới bản thân mình, và do đó không thể đáp ứng những yêu cầu lớn lao của chiến lược kinh tế - xã hội.

NGÀNH Y TẾ TRƯỚC NHỮNG YÊU CẦU MỚI

ĐẶNG HÒI XUÂN * - VŨ KIẾN **



AI hội lần thứ VI của Đảng đã quyết định phải thật sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn: lương thực — thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Việc triển khai ba chương trình kinh tế lớn ở những vùng khác nhau của đất nước đang đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là trong tình hình hiện nay, khi sức khỏe của nhân dân ta đang có chiều giảm sút, môi trường bị ô nhiễm, dịch bệnh diễn biến phức tạp, thiếu sót và khó khăn trong công tác y tế mấy năm gần đây đã gây trở ngại cho sản xuất

Những vùng trọng điểm lúa như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, có sản lượng lương thực — thực phẩm lớn nhất trong cả nước, có sản phẩm cây công nghiệp có giá trị cao như dừa, dầu, đay, cói... lại đang là những vùng môi trường bị ô nhiễm, dịch bệnh thường xuyên đe dọa. Đứng vào các thời vụ làm chiêm, làm mùa và vụ đông, ở đây luôn luôn xảy ra các vụ dịch đường ruột, sốt xuất huyết, đau mắt đỏ, cúm, làm chậm lại việc cấy, cấy, thu hái trên phạm vi từng xã, từng huyện, có khi từng tỉnh. Ảnh hưởng kéo dài của các vụ dịch đó đã làm tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe trẻ em và khả năng lao động của nhân dân. Kế hoạch hóa dân số và bố trí lại lao động có liên quan đến sức khỏe đang là những vấn đề

nóng hổi của các vùng nông thôn có mật độ dân số cao. Việc sử dụng hóa chất và cơ giới trong nông nghiệp quy mô ngày càng lớn đang đặt ra những yêu cầu mới về dự phòng và điều trị. Những thói quen lâu đời, không hợp lý về bữa ăn của nhân dân và cách nuôi dưỡng trẻ em ở nông thôn nước ta cũng là việc cần giải quyết.

Mạng lưới y tế nông thôn vốn là chỗ mạnh của y tế nước ta, trong mấy năm nay do chế độ đãi ngộ quá bất hợp lý, chậm được sửa đổi (vì sĩ xã lĩnh một tháng lương chưa đủ mua 2 ki lô gạo), đã sa sút ở nhiều nơi, không đáp ứng được những nhu cầu về y tế của nhân dân.

Tây nguyên và các vùng núi ở phía bắc và phía tây nước ta có nhiều tiềm năng lớn về kinh tế, về xuất khẩu, nếu không giải quyết tốt các vấn đề môi trường, bệnh tật và sức khỏe thì không thể ổn định và phát triển được sản xuất. Việc mở rộng các nông trường, công ty, xí nghiệp, các vùng kinh tế mới trồng và chế biến chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, hạt điều và những cây thuốc quý đang thu hút ngày càng nhiều lao động, dân cư từ các vùng đồng bằng tới miền núi (ở đây, bệnh sốt rét, dịch hạch và kiết lỵ những năm trước giảm đi nhanh, gần đây đã bùng lên thành nhiều vụ dịch, ảnh hưởng rõ rệt đến việc bố trí lại sản

* Tiến sĩ y học

** Chuyên viên cao cấp Bộ y tế.

xuất và đời sống. Ở Nghệ tĩnh năm 1983, Tây nguyên và Đông Nam bộ năm 1986, hàng loạt trẻ em, người già, phụ nữ có thai và người lao động mắc bệnh sốt rét, tỷ lệ tử vong khá cao. Mạng lưới y tế ở những vùng này gặp quá nhiều khó khăn, có nơi gần như tê liệt vì không được cấp phí thỏa đáng. Người bệnh không được cứu chữa kịp thời, thuốc men đến cơ sở chậm, kinh phí thấp, đi lại xa, có dịch không ai phát hiện, việc phun thuốc diệt muỗi ở nhiều nơi không bảo đảm chất lượng. Việc ăn, ở của dân, nhất là dân mới đến không được tổ chức tốt, nhiều hộ làm nhà sát rừng, không phát quang bụi rậm, không đủ màn nằm.

Ở thành phố và các khu công nghiệp, nơi sản xuất và phân lớn hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu thì tình hình môi trường, sức khỏe và bệnh tật cũng đang có những vấn đề cấp bách cần giải quyết. Do mật độ dân số cao, nhu cầu mở rộng sản xuất nhanh, việc xử lý nước thải, phân, rác, bụi, khí độc, hơi nóng, tiếng ồn không được thích đáng đã dẫn đến các vụ dịch, các bệnh nghề nghiệp và bệnh xã hội ngày càng tăng. Ở những vùng đang thâm độ và khai thác dầu khí, những công trường lớn sử dụng nhiều máy móc nặng và hiện đại đang đặt ra nhiều yêu cầu mới về phòng và chống các bệnh nghề nghiệp, về cấp cứu và chữa trị các tai nạn lao động, về dinh dưỡng để tái sản xuất sức lao động. Các ngành công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp chưa cùng ngành y tế chăm lo đúng mức đến sức khỏe công nhân và thợ thủ công. Việc điều tra ở một số cơ sở cho thấy sức khỏe của công nhân đang giảm sút, ngày càng thấp và độ tuổi lao động bị rút ngắn. Việc xây dựng và sử dụng đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế ở khu vực sản xuất công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức.

Đề nhanh chóng khắc phục tình hình nói trên, nhằm chăm sóc và bảo

vệ tốt hơn nữa sức khỏe của nhân dân, phục vụ ba chương trình kinh tế lớn của Đảng, ngành y tế cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu sau đây:

1 - *Xây dựng và kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở đủ sức hàng ngày chăm sóc sức khỏe nhân dân ngay ở nơi họ sinh sống và lao động.* Trạm y tế cơ sở là tổ chức trực tiếp với dân, có vai trò hết sức quan trọng trong việc thực hiện các quan điểm y học dự phòng, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền và phương châm «nhà nước và nhân dân cùng làm». Đó là nơi thường xuyên giáo dục, hướng dẫn nhân dân giữ gìn và chăm sóc sức khỏe ban đầu bằng những phương pháp và kỹ thuật thích hợp, ít tốn kém. Đó là nơi bảo vệ và làm sạch môi trường, diệt các vật trung gian truyền bệnh, tiêm chủng, phòng và chống dịch, cải tiến bữa ăn, kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ bà mẹ, trẻ em. Đồng thời, đó cũng là nơi phát hiện và chữa bệnh kịp thời bằng thuốc nam và các phương pháp không dùng thuốc như châm cứu, bấm huyệt, xoa bóp, dinh dưỡng. Cấp cứu và đưa lên tuyến trên kịp thời những trường hợp khó cũng là nhờ có tổ chức y tế cơ sở.

Để làm được những nhiệm vụ đó, các trạm y tế phải được củng cố và kiện toàn về mọi mặt. Trước hết là có đủ y sĩ, nữ hộ sinh, cán bộ y học dân tộc và được tại trạm, có mạng lưới chân rết gồm các y tá ở các điểm dân cư, các đội sản xuất, có sự giúp đỡ của hội viên Chữ thập đỏ, sự hợp tác của các ngành, các đoàn thể. Kinh nghiệm của Hà nam ninh, Tiền giang, Cửu long, thành phố Hồ Chí Minh và nhiều quận, huyện tiên tiến về y tế đã chỉ rõ muốn làm được như vậy, phải đặc biệt quan tâm đào tạo, bồi túc về nghề nghiệp và chăm lo đời sống cho cán bộ, nhân viên y tế, giúp họ có đủ trình độ và

phương pháp công tác tốt, yên tâm phục vụ. Đồng thời bảo đảm trang bị dụng cụ y tế và thuốc chủ yếu cho công tác dịch vụ của trạm và của người y tế trực tiếp với dân.

2 - *Tích cực huy động quần chúng và các ngành tham gia phòng và chống có hiệu quả các bệnh dịch lưu hành, đặc biệt là bệnh sốt rét ở miền núi và các bệnh nghề nghiệp ở các khu công nghiệp.*

Phòng trào quần chúng xây dựng các công trình vệ sinh, tổ chức nếp sống vệ sinh ở các cơ sở sản xuất, đường phố và xóm, ngõ, thực hiện các chương trình tiêm chủng, chống các bệnh nhiễm khuẩn, các bệnh xã hội... cần được mở rộng và có chất lượng cao, chú trọng các vùng trọng điểm lúa và các thành phố lớn.

Ở miền núi, phòng và chống các bệnh sốt rét, kiết lỵ, dịch hạch, bấu cổ là thật sự phục vụ sản xuất. Chống sốt rét đã trở thành mối quan tâm lớn của các cấp, các ngành trong cuộc vận động xây dựng các vùng kinh tế mới, thực hiện định canh định cư, phát triển sản xuất các cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao ở Tây nguyên, Đông Nam bộ và các vùng núi khác. Cần nhanh chóng củng cố mạng lưới y tế ở miền núi, xây dựng tổ chức y tế huyện có đủ khả năng chỉ đạo chống sốt rét với các cụm xã có xét nghiệm viên và kính hiển vi phục vụ cho mạng lưới y tế xã và nông trường. Các trạm y tế có cán bộ tới bản và đội sản xuất để theo dõi, lấy lam máu những người bị sốt, sớm phát hiện ký sinh trùng sốt rét và điều trị đúng phác đồ, không để phát triển thành dịch. Huyện Tương Dương (Nghệ Tĩnh) sau vụ dịch sốt rét làm chết hàng trăm người năm 1983, đã củng cố mạng lưới y tế tới các bản trong huyện, nhờ đó đã làm tốt việc phát hiện và dập dịch, chống được sốt rét, nhanh

chống ổn định được sản xuất và đời sống. Cần liên tục mở các đợt tuyên truyền, vận động nhân dân tại chỗ và những người mới đến, làm cho họ thật sự coi việc chống sốt rét là công việc hàng đầu để bảo đảm sản xuất, để họ tự giác tổ chức ăn ở hợp vệ sinh, phát quang quanh nhà ở, diệt muỗi, nằm màn, chống muỗi đốt và uống thuốc phòng. Ngành y tế khẩn trương đáp ứng đầy đủ và kịp thời những yêu cầu về cán bộ, về hóa chất và thuốc men cho huyện và nhất là cơ sở.

Ở các thành phố và khu công nghiệp tập trung, công tác chăm sóc sức khỏe công nhân và thợ thủ công cũng phải được làm tốt từ cơ sở. Tích cực cải thiện môi trường lao động, phòng và chống các bệnh nghề nghiệp: bệnh bụi phổi, bệnh nhiễm độc chì, bệnh mắt và tai, mũi, họng, bệnh đau cột sống và đau thần kinh thường gặp ở những người lao động trong các khu công nghiệp. Ngành y tế cùng các ngành và các địa phương cần phối hợp với nhau để bảo đảm các tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn lao động trên những công trường xây dựng mới. Thực hiện các chế độ ăn trưa, ăn ca ba và cung cấp thực phẩm theo định lượng cho công nhân. Củng cố các viện và trạm vệ sinh lao động, tăng cường đào tạo cán bộ các chuyên khoa vệ sinh lao động và bệnh nghề nghiệp mới, như ngành dầu khí. Chỉ đạo thiết thực công tác nghiên cứu khoa học và chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu ở các cơ sở công nghiệp.

Trong các chương trình y tế, cần quan tâm đúng mức đến chương trình cải tiến bữa ăn, mở rộng mô hình V.A.C. chế biến hoa màu và thực phẩm.

3 - *Dày mạnh công tác kế hoạch hóa dân số và chăm sóc bà mẹ, trẻ em.*

Kế hoạch hóa dân số - một nhiệm vụ lớn của chính sách xã hội, là một vấn đề không thể xem nhẹ trong việc

thực hiện ba chương trình kinh tế nhằm góp phần nâng cao thu nhập bình quân đầu người, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Kế hoạch hóa dân số và chăm sóc bà mẹ trẻ em là hai mặt của một vấn đề không thể tách rời nhau. Có thực hiện kế hoạch hóa gia đình mới có điều kiện chăm sóc bà mẹ và trẻ em. Ngược lại có chăm sóc tốt bà mẹ và trẻ em, các gia đình mới yên tâm thực hiện sinh đẻ có kế hoạch. Đây còn là vấn đề giải phóng phụ nữ, giải phóng sức lao động.

Các cấp ủy và tổ chức đảng ở từng cơ sở sản xuất có trách nhiệm trực tiếp lãnh đạo công tác kế hoạch hóa dân số gắn liền với lãnh đạo kinh tế. Đây là một cuộc đấu tranh gay go, phức tạp, phải đi sâu vào thực tiễn, vào tâm lý xã hội, có kế hoạch phân đấu cụ thể và biện pháp chặt chẽ mới thực hiện được chỉ tiêu hạ tỷ lệ phát triển dân số từ trên 2% hiện nay xuống 1,7% năm 1990.

Cần lãnh đạo các tổ chức quần chúng và các ngành giáo dục, văn hóa, thông tin đầy mạnh hơn nữa công tác giáo dục quần chúng. Lại phải có chế độ thưởng phạt nghiêm minh. Mỗi cán bộ, đảng viên phải thật sự gương mẫu và trực tiếp vận động quần chúng thực hiện kế hoạch hóa gia đình

4 - Nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh và bảo đảm thuốc men chữa bệnh cũng là một yêu cầu quan trọng để giải phóng sức lao động. Công tác này đang có nhiều khó khăn phải khắc phục từ cơ sở đến các tuyến trên

Không thể để cho kinh phí của các cơ sở điều trị chỉ đáp ứng không được một nửa nhu cầu chăm sóc người bệnh, để cho các cơ sở đó xuống cấp như hiện nay. Các ngành kinh tế, các cơ sở sản xuất và kinh doanh có trách nhiệm góp phần vào việc giải quyết kinh phí chăm sóc người bệnh,

bảo đảm cứu chữa được nhanh chóng, sớm trả họ trở lại vị trí sản xuất. Việc tăng thêm kinh phí bệnh viện phải được xem xét một cách toàn diện, tính đầy đủ đến tình hình trượt giá các mặt hàng, giá thuốc, giá vật tư và trang bị, thiết bị, kể cả giá điện, nước.

Coi trọng hơn nữa công tác bồi dưỡng cán bộ, nhân viên các bệnh viện về chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ. Cùng với việc biểu dương, khuyến khích những gương người tốt, việc tốt, chúng ta đồng thời thiết thực chăm lo đời sống cán bộ, nhân viên, tùy hoàn cảnh từng nơi mà tạo điều kiện tăng thu nhập cho anh chị em, phát hiện, công khai phê phán những thói cửa quyền, han on, vô trách nhiệm, những hiện tượng tiêu cực, tham ô, hối lộ xảy ra ở các cơ sở điều trị.

Trong khi xúc tiến xây dựng ngành dược phẩm Việt nam, cần phối hợp giữa trung ương và địa phương, giữa y tế và các ngành để trong mấy năm tới có thể tạo thêm nguồn thuốc từ trong nước, từ xuất để nhập và từ các nguồn khác, cung ứng đủ thuốc chủ yếu cho nhân dân. Chúng ta tiếp tục đẩy mạnh phong trào trồng và sử dụng thuốc nam, áp dụng các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc. Mở rộng mạng lưới phân phối thuốc tới cơ sở, chống mọi hiện tượng tiêu cực trong các khâu sản xuất và phân phối thuốc, ngành y tế chỉ đạo chặt chẽ việc sử dụng thuốc hợp lý và an toàn

5 - Đổi mới cách nghĩ và cách làm, đổi mới tổ chức và cán bộ.

Quan điểm của Đảng về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội đòi hỏi chúng ta phải khắc phục tư tưởng tách rời kinh tế với y tế, chỉ lo sản xuất mà coi nhẹ sức khỏe. Không thấy một sự thật giản đơn: không có sức khỏe thì không có sản xuất tốt. Ở nhiều cơ

quan lãnh đạo và cơ sở kinh tế, quan điểm tách rời kinh tế với y tế đã ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe người lao động và gây ra những tổn thất về kinh tế. Cần tăng cường sự lãnh đạo và đầu tư thích đáng cho công tác y tế, bao gồm cả phát triển ngành dược. Ngành y tế càng vững mạnh càng phục vụ có hiệu quả việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn của Đảng.

Trong ngành y tế, cần đấu tranh chống tư tưởng chuyên môn đơn thuần, tách rời y tế với kinh tế, không thật sự đi vào phục vụ sản xuất. Nhiều đơn vị và cán bộ y tế còn thiếu quan điểm kinh tế trong y tế, không quan tâm đến hiệu quả công tác, lỏng lẻo trong quản lý, nhiều khi gây lãng phí nghiêm trọng. Người cán bộ y tế phải tạo cho mình thói quen mới là gắn bó mật thiết với các ngành kinh tế, các cơ sở sản xuất. Như vậy mới tranh thủ được thêm điều kiện thuận lợi để phát triển công tác, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và chăm sóc đời sống cán bộ của ngành. Phải có sự đổi mới trong cơ chế quản lý, sử dụng lao động, vật tư, tài chính và sự viện trợ quốc tế một cách có tính toán, tiết kiệm, đúng chế độ, nguyên tắc và đạt hiệu quả cao. Hạch toán kinh tế trong y tế cần được đặt ra đối với toàn ngành, từng cơ sở và từng cán bộ, nhân viên y tế.

Chúng ta phải quán triệt các quan điểm y học dự phòng, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền và phương

châm "nhà nước và nhân dân cùng làm", phát động phong trào quần chúng và huy động các ngành để làm tốt công tác y tế, thực hiện hai nhiệm vụ trọng tâm của y tế là: chăm sóc tốt sức khỏe ban đầu và nâng cao chất lượng các mặt công tác, phục vụ sản xuất và đời sống. Hiện nay vẫn còn nhiều quan điểm, tư tưởng lệch lạc, những thói quen lâu đời không đúng, lệch về điều trị và coi nhẹ y học dân tộc đang trói buộc chúng ta. Đấu tranh khắc phục những điều sai trái đó là cuộc đấu tranh kiên trì, gian khổ để đổi mới tư duy, đổi mới nội dung hoạt động, đổi mới công tác tổ chức và cán bộ, công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, xây dựng ngành y tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Về tổ chức và cán bộ, trên cơ sở quán triệt những quan điểm của Đảng, ngành y tế đang đi vào tổng kết kinh nghiệm và xây dựng các mô hình tổ chức của ngành, trước hết là mô hình tổ chức y tế quận, huyện và mô hình tổ chức y tế cơ sở. Ngành y tế phải hoàn chỉnh quy hoạch cán bộ theo yêu cầu đổi mới giáo dục và đấu tranh để đổi mới nhận thức, quan điểm và phong cách trong cán bộ, lấy kết quả đó làm tiêu chuẩn để đánh giá và bố trí cán bộ cho các cấp và các cơ sở, bảo đảm thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội toàn quốc thứ VI của Đảng về chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

Pháp luật và kinh tế

HOÀNG HẢO •

I

PHÁP luật ra đời trên cơ sở kinh tế và do cơ sở kinh tế quyết định. Nhưng, pháp luật lại có tác động tích cực mạnh mẽ đối với cơ sở kinh tế, và nói chung, đối với sự hình thành và phát triển của một hình thái kinh tế - xã hội. Mác đã luận chứng vai trò của pháp luật trong quá trình thủ tiêu chế độ phong kiến và hình thành chế độ tư bản. Sau khi dẫn ra nhiều đạo luật mà nhà nước tư sản ban hành để thúc đẩy quá trình hình thành chế độ tư bản, Mác đi đến kết luận: « Như vậy, những người dân nông thôn bị tước đoạt bằng vũ lực, bị xua đuổi và bị biến thành những kẻ lang thang lại bị người ta dùng những đạo luật kỳ quái đánh đập, đóng dấu bằng sắt nung đỏ, tra tấn, để ghép vào một kỷ luật cần thiết cho chế độ làm thuê » (1).

Chúng ta không thể nhầm lẫn bản chất của quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa với quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa. Nhưng, trong hai quá trình đó, pháp luật đều có vai trò của nó. Điều đó đòi hỏi giai cấp vô sản cầm quyền phải ý thức đầy đủ về vai trò của pháp luật, tự giác và có kế hoạch xây dựng nó, sử dụng nó tích cực vào các quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không tự phát hình thành trong lòng xã hội cũ, mà

nó hình thành do sự tác động tự giác theo quy luật khách quan của nhà nước chuyên chính vô sản. Vì thế, pháp luật càng là phương tiện quan trọng trong việc tạo ra cơ sở kinh tế mới. Nhà nước sử dụng pháp luật tác động vào quá trình cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, phát triển lực lượng sản xuất, hình thành nhanh chóng cơ sở kinh tế mới và cấu trúc thượng tầng mới, cũng như vào quá trình ra đời của nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Điều đáng chú ý là, pháp luật chỉ có tác động tích cực mạnh mẽ trên cơ sở kinh tế tương ứng. Pháp luật dù có vai trò to lớn đến đâu cũng không thể vượt quá trình độ kinh tế của xã hội. Nó là hình thức phản ánh trình độ phát triển kinh tế, ghi nhận quyền lực của những quan hệ kinh tế. V.I. Lê-nin viết: « Pháp quyền không bao giờ có thể cao hơn chế độ kinh tế và trình độ phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế quyết định » (2). Một mặt, nhà nước chuyên chính vô sản phải tự giác nắm pháp luật như là công cụ tổ chức thực tiễn, mặt khác, pháp luật phải được xây dựng sát với trình độ kinh tế và văn hóa trong từng giai đoạn cách mạng. Có như thế,

• Phó tiến sĩ luật học

(1) Các Mác: *Tư bản*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1975, quyển I, t. 3, tr. 307.

(2) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t. 33, tr. 223.

pháp luật mới phát huy được tác dụng mở đường và bảo vệ cho các quan hệ kinh tế phát triển, tránh được xu hướng chủ quan, nôn nóng « pháp luật hóa » những quan hệ xã hội chưa chín muồi, chưa đủ điều kiện thực hiện trong thực tế. Thực tiễn những năm qua cho thấy, do nhận thức giản đơn về chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã muốn thế chế hóa thành pháp luật mọi tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội ngay trong điều kiện kinh tế, xã hội của chúng ta thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó chính là xu hướng chủ quan duy ý chí trong pháp luật, làm cho có những quy định trong pháp luật không có điều kiện thực hiện trong thực tế, nó mất tính hiện thực, không gắn với trình độ kinh tế và văn hóa của từng thời kỳ nhất định. Đồng thời, quan hệ biện chứng giữa kinh tế và pháp luật đặt ra yêu cầu khách quan là phải chú trọng đổi mới pháp luật, mặc dù, pháp luật mang tính quy phạm, là « khuôn vàng thước ngọc », là chuẩn mực của xã hội, nhưng lại không phải xây dựng một lần là xong. « nhất thành bất biến », mà đòi hỏi phải đổi mới cùng với sự biến đổi của điều kiện kinh tế, xã hội nhất định. Như vậy, pháp luật mới thúc đẩy kinh tế phát triển, chứ không phải là một trở ngại đối với sự phát triển kinh tế. Thực tế cho thấy, các thế chế quản lý hiện hành của nhà nước ta trong mức độ đáng kể đang « trói buộc » các đơn vị kinh tế cơ sở, cản trở chúng phát huy quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đang làm chậm quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Chúng ta cần chú ý đến nét đặc thù của tác động pháp luật đối với đời sống kinh tế và xã hội. Pháp luật cũng là hình thức thể hiện đường lối chính sách của Đảng, nhưng dưới dạng những quy phạm, trở thành ý chí của nhà nước, có tính chất bắt buộc chung đối với toàn xã hội. Do đặc trưng ấy, đường lối chính sách của Đảng thể

hiện trong pháp luật sẽ tác động một cách trực tiếp, đồng thời và thống nhất đến toàn xã hội. Vì vậy, pháp luật trở thành công cụ tổ chức trên quy mô toàn xã hội, là phương tiện quan trọng để tổ chức nền sản xuất xã hội, là thước đo mức độ lao động, phân phối và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời cũng là tiêu chuẩn mà nhân dân có thể dựa vào để kiểm tra mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, từ đó, cũng có được kỷ cương nhà nước, trật tự xã hội. Vai trò ấy của pháp luật được thể hiện đặc biệt rõ nét trong các bước chuyển của đường lối chính sách và cơ chế quản lý kinh tế. Vì vậy, những quan điểm kinh tế và yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế được khẳng định trong các nghị quyết của Đảng đang đặt ra yêu cầu cấp bách phải sửa đổi và xây dựng mới hệ thống pháp luật của nhà nước ta.

II

Pháp luật là do cơ sở kinh tế quyết định, nhưng không phải quyết định một cách trực tiếp, mà là thông qua chính trị, nghĩa là thông qua đường lối chính sách của đảng cầm quyền. Đường lối chính sách đó được nhà nước thế chế hóa thành pháp luật: hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị định... Như vậy, pháp luật chính là phản ánh đường lối, chính sách của Đảng, nhưng nó được « nhà nước hóa » để mọi người tuân theo. Vì vậy, khi đổi mới quan điểm kinh tế, chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế thì không thể không đổi mới pháp luật. Kinh nghiệm thực tiễn những năm qua cho thấy, nếu chúng ta không sửa đổi pháp luật hiện hành, bổ sung và xây dựng mới hệ thống pháp luật kinh tế thì không thể thực hiện được bước chuyển hẳn từ tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa theo tinh thần nghị quyết Đại hội VI của Đảng.

Nhà nước ta đã hoạt động nhiều năm trong cơ chế tập trung quan liêu bạc cấp. Cơ chế ấy đã để lại dấu ấn đậm nét trong hệ thống pháp luật hiện hành, kể cả pháp luật kinh tế. Mặc dù những năm qua chúng ta đã có nhiều cố gắng trong công tác lập pháp, nhưng đến nay, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn còn nhiều nhược điểm, đang là một trở ngại cho việc quản lý của nhà nước, nhất là quản lý kinh tế. Chúng ta lại đang thiếu nhiều luật, nhất là pháp luật kinh tế, các thể chế quản lý kinh tế. Do đó, trong thực tế có tình trạng « vượt rào », « phá rào » thật, nhưng cũng có trường hợp có « rào » đầu mà « phá »! Hệ thống pháp luật hiện hành thiếu đồng bộ, tản mạn, khó theo dõi, nhiều văn bản chồng chéo, mâu thuẫn nhau, nhiều chính sách, thể chế đã lỗi thời chưa được thay đổi, một số thể chế mới còn chập vớ không ăn khớp, thậm chí trái ngược nhau

Khi bắt đầu chuyển sang cơ chế quản lý kinh tế mới kể từ nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa IV) và nhất là nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (khóa V), nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp quy mới áp dụng xen kẽ với những văn bản cũ, đã tạo ra những sơ hở trong quản lý kinh tế. Vì vậy, có thể nói, đến nay, hệ thống thể chế quản lý của nhà nước xây dựng trên cơ sở cơ chế cũ về căn bản vẫn chưa được thay đổi

Thực trạng của pháp luật kinh tế hiện hành như thế không chỉ gây khó khăn cho công tác quản lý, mà còn dung dưỡng tâm lý coi thường pháp luật. Hiện đang tồn tại một mâu thuẫn lớn là, trong khi xây dựng cơ chế quản lý mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, chúng ta vẫn phải vận dụng thể chế quản lý cũ. Trên thực tế, cơ chế quản lý cũ vẫn đang được pháp luật hiện hành bảo vệ. Trong bối cảnh giao thời ấy khó

tránh khỏi những sơ hở trong quản lý kinh tế. Đó cũng là thời cơ cho những hiện tượng tiêu cực phát triển, cho tình trạng phân tán, tùy tiện, vô chính phủ lan rộng, làm rối loạn thêm nền kinh tế và trật tự xã hội.

Thực tiễn quản lý những năm qua cho thấy trên một mức độ lớn, pháp luật hiện hành, nhất là pháp luật trong quản lý kinh tế đang là một trong những nguyên nhân cản trở sự ra đời của cơ chế quản lý kinh tế mới. Vì vậy, có thể nói, hơn lúc nào hết, thực tiễn quản lý của nhà nước hiện nay đang đòi hỏi cấp bách việc sửa đổi, bổ sung, xây dựng hệ thống pháp luật mới, trước hết là pháp luật kinh tế, nhằm mở đường cho sự hình thành trong thực tế cơ chế quản lý mới. Quả thật, nhu cầu kinh tế đang đòi hỏi đổi mới pháp luật một cách cơ bản. Nếu như đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là một cuộc cải cách có ý nghĩa cách mạng sâu sắc, thì đổi mới pháp luật một cách căn bản và đồng bộ, chứ không đơn giản là sửa đổi một vài văn bản hay quy phạm lỗi thời, cũng là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Do đó, cần dứt khoát xóa bỏ những pháp luật xây dựng trên cơ sở chế độ quản lý cũ, sớm hình thành hệ thống pháp luật mới, đồng bộ, nhằm phục vụ có hiệu quả hoạt động của các đơn vị kinh tế cơ sở, đồng thời nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước và sự kiểm soát của nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, góp phần tích cực vào việc « giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa » (3).

(3) Văn kiện Đại hội VI, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 47.

Tư duy kinh tế mới đòi hỏi đòi mới tư duy pháp lý trên những phương hướng cơ bản

Trước hết, hệ thống pháp luật mới phải đáp ứng được yêu cầu đòi mới cơ chế quản lý kinh tế. Muốn vậy, việc thể chế hóa nội dung của chính sách kinh tế — yêu cầu của cơ chế quản lý mới — thành pháp luật phải tạo ra một môi trường thuận lợi hay một « dư địa » hợp pháp bảo đảm cho các đơn vị kinh tế cơ sở có đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm trong việc tự chủ sản xuất kinh doanh theo đúng hướng xã hội chủ nghĩa, đúng pháp luật của nhà nước. Thể chế hóa theo tinh thần đó là một công việc cực kỳ phức tạp, khó khăn, nhưng thực tiễn quản lý đang đòi hỏi chúng ta phải vượt qua thì mới tạo ra cơ sở pháp lý cho cơ chế quản lý kinh tế mới hoạt động trong thực tế

Thứ hai, Nhà nước ta còn đề nhiều thành phần kinh tế tồn tại và phát triển trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nhất là trong chặng đường đầu tiên, nhằm phát huy mọi tiềm năng của chúng, góp phần thúc đẩy nền kinh tế chung đi lên, đáp ứng những nhu cầu của xã hội. Vì vậy, cần tạo ra cơ sở pháp lý cho các thành phần kinh tế ấy hoạt động bình thường, tức là cần xác định địa vị pháp lý của từng thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân... và gắn liền việc đó với việc xây dựng thể chế quản lý mới của nhà nước đối với từng thành phần kinh tế. Thể chế quản lý mới của nhà nước, một mặt sẽ làm cho các đơn vị kinh tế và người sản xuất yên tâm, dám đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển sản xuất, đem lại nhiều sản phẩm cho xã hội; mặt khác, thể chế quản lý mới là tiêu chuẩn để các cơ quan nhà nước có thể kiểm tra hoạt động của các thành phần kinh tế ấy, bảo đảm cho chúng phát triển theo

đúng hướng xã hội chủ nghĩa và tạo nên một nền sản xuất hàng hóa đa dạng, phong phú.

Thứ ba, từ quan hệ « cấp phát — giao nộp », sử dụng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu chuyển sang hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, sử dụng biện pháp kinh tế là chủ yếu — điều đó đặt ra yêu cầu khách quan là phải nhanh chóng bổ sung và xây dựng mới pháp luật kinh tế để làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức, điều hành và kiểm soát quá trình tái sản xuất xã hội. Đó là những văn bản pháp quy có nội dung mới về kế hoạch, kế toán, thống kê, về lợp đồng kinh tế và trọng tài kinh tế, về luật đầu tư, về công tác thanh tra... Những văn bản ấy ràng buộc các chủ thể pháp luật phải hoạt động theo yêu cầu của cơ chế quản lý kinh tế mới.

Thứ tư, cần ban hành kịp thời những văn bản pháp quy quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị kinh tế cơ sở và của người lao động nhằm phát huy quyền chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh của các đơn vị ấy và tính sáng tạo của họ, định rõ nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các đơn vị kinh tế, các hình thức liên hiệp sản xuất, kinh doanh, chế độ làm chủ của tập thể lao động thuộc các thành phần kinh tế; bảo vệ quyền lợi của người lao động trong các xí nghiệp tư nhân.

Thứ năm, việc đòi mới cơ chế quản lý kinh tế đòi hỏi đòi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, trước hết là các cơ quan quản lý kinh tế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị kinh tế cơ sở chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh, đồng thời vẫn bảo đảm được sự quản lý thống nhất của nhà nước trung ương. Vì vậy, trên cơ sở phân biệt rõ chức năng quản lý hành chính — kinh tế và chức năng quản lý sản xuất, kinh doanh, cần sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy về quyền hạn, trách

nhuộm của các cơ quan nhà nước, trước hết là của Hội đồng bộ trưởng và các cơ quan quản lý kinh tế, nâng cao hiệu lực quản lý hoạt động kinh tế của các cơ quan nhà nước, quy định chế độ trách nhiệm của từng cơ quan, nhất là trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại gây ra cho đơn vị kinh tế cơ sở và người lao động.

Di nhiên, quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế gắn bó hữu cơ với việc giải phóng con người khỏi cơ chế cũ, với chính sách xã hội của đảng. Vì vậy, trong quá trình đó, không thể không sửa đổi và ban hành các văn bản pháp quy để phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền dân chủ của công dân và công bằng xã hội trong điều kiện hiện nay.

Quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đòi hỏi đổi mới tư duy pháp lý — đổi mới nội dung và đổi mới cả quá trình làm luật để nhanh chóng tạo ra được hệ thống pháp luật mới, đồng bộ, có căn cứ khoa học, năng động, kịp thời nhằm mở đường và bảo vệ cho cơ chế quản lý kinh tế mới hình thành. Trong quá trình làm luật phải bảo đảm đúng thẩm quyền, hình thức và trình tự, mà tư tưởng chủ đạo trong quá trình đó là dân chủ hóa việc làm luật, phải tôn trọng lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân, thảo luận kỹ trong các cơ quan quyền lực nhà nước, tránh thông qua một cách hình thức. Chúng ta đang ở trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Điều đó có nghĩa là nhiều quan hệ kinh tế mới đang trong quá trình hình thành, thử nghiệm, chưa ổn định, cho nên, cần lựa chọn những hình thức văn bản thích hợp. Hiện nay, nên sử dụng hình thức văn bản pháp quy là chủ yếu, khi các quan hệ kinh tế đã ổn định sẽ nâng lên hình thức văn bản cao hơn.

Như vậy, việc soạn thảo và thông qua văn bản pháp luật để phục vụ cơ chế quản lý kinh tế mới đang trở thành nhiệm vụ cấp bách và quan

trọng hiện nay. Dẫu sao, đó chưa phải là tất cả, nhiệm vụ khó khăn nhất và có ý nghĩa quyết định nhất trong điều kiện nước ta hiện nay lại là vấn đề đưa pháp luật vào cuộc sống, vào hoạt động thực tiễn hàng ngày của nhân dân, từ đó mới có điều kiện cơ bản để thực hiện cơ chế quản lý kinh tế mới. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế cũng như áp dụng pháp luật phục vụ cơ chế đó là một cuộc đấu tranh phức tạp, liên miên giữa cái đúng và cái sai, cái tiến bộ và cái lạc hậu. Chính thông qua cuộc đấu tranh ấy mới củng cố được kỷ cương, pháp luật nhà nước, bảo đảm cho cơ chế quản lý mới vận hành trong thực tế. Điều đó cũng có nghĩa là trong quá trình chỉ đạo và tổ chức thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, phải thật sự phát huy dân chủ, tăng cường kỷ luật, thực hiện đúng nguyên tắc «mọi người bình đẳng trước pháp luật», kiên quyết chống mọi biểu hiện đặc quyền đặc lợi trong thực hiện pháp luật, làm trong sạch đội ngũ cán bộ. Rõ ràng, nhanh chóng xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ trong quản lý kinh tế là một yêu cầu khách quan. Nhưng, hệ thống pháp luật dù có hoàn chỉnh đến đâu cũng không thể quy định hết mọi quan hệ xã hội. Hơn nữa, khi các quá trình kinh tế phát triển, thì những quy định mới lại có thể trở thành cũ, lỗi thời, «cái hợp pháp» có thể trở thành «bất hợp lý»! Đó là một mâu thuẫn thực tế, đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền thường xuyên kiểm tra để kịp thời giải quyết. Nhưng về nguyên tắc, pháp chế xã hội chủ nghĩa không cho phép bất cứ ai tự tiện tuyên bố điều luật này hay điều luật khác đã lỗi thời, rồi tùy tiện làm trái pháp luật nhà nước, mưu lợi ích cục bộ hoặc lợi ích cá nhân

★

(Xem tiếp trang 52)

MỘT KINH NGHIỆM KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LIÊN DOANH THỦY SẢN NĂM CĂN

HỮU HẠNH



CÔNG ty liên doanh thủy sản Năm căn (ra đời từ năm 1983) là mô hình liên doanh ba cấp trên địa bàn huyện: cấp trung ương đại diện là Công ty xuất nhập khẩu hải sản Việt nam của Bộ hải sản mang tên Seaprodex; cấp tỉnh đại diện là Sở thủy sản tỉnh Minh hải; cấp huyện đại diện là Công ty thủy sản cấp III và Ban hải sản huyện Năm căn (nay đổi tên là huyện Ngọc hiền).

Tổ chức liên doanh ở đây là sự hợp tác theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, ba bên cùng có lợi, cùng nhau vay vốn đầu tư, cùng nhau chịu trách nhiệm, lời cùng chia, lỗ cùng chịu. Công ty liên doanh thủy sản Năm căn là một đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu và tài khoản riêng, có tư cách pháp nhân, được ký hợp đồng kinh tế với các đơn vị khác để phục vụ sản xuất kinh doanh. Nó thực hiện cơ chế «tự cân đối, tự trang trải» trên cơ sở tổ chức sản xuất liên kết, liên hoàn từ khâu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật nuôi trồng, đánh bắt, thu mua, bảo quản, chế biến đến khâu xuất, nhập khẩu thành một thể thống nhất khép kín. Trong đó lấy khâu xuất khẩu và nhập khẩu để tự cân đối trong quá trình sản xuất kinh doanh, làm nghĩa vụ đối với nhà nước và đóng góp cho xây dựng địa phương.

Công ty liên doanh thủy sản Năm căn được quyền vay vốn kể cả vay

ngoại tệ (thông qua Seaprodex và ngân hàng) để đầu tư phát triển sản xuất theo phương án và kế hoạch đã được duyệt trên cơ sở tính toán chặt chẽ, bảo đảm hiệu quả kinh tế, trả nợ và lãi đúng kỳ hạn. Nguồn vốn của Công ty liên doanh gồm có:

a) Vốn bằng ngoại tệ qua Seaprodex để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật do công ty trực tiếp vay (trả nợ và lãi bằng sản phẩm xuất khẩu cho nước ngoài).

b) Vốn lưu động bằng ngoại tệ, thông qua ký hợp đồng giao sản phẩm cho Seaprodex công ty được ứng trước ngoại tệ để nhập vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất.

c) Vốn lưu động bằng tiền Việt nam do các bên tham gia liên doanh góp lại. Công ty liên doanh thủy sản Năm căn vay tín dụng ngân hàng 50%, còn 50% chia đều cho ba bên cùng đóng góp. Tất cả các khoản vốn kể trên do ba bên trong Công ty liên doanh thủy sản Năm căn chịu trách nhiệm tự vay, tự trả, tự đóng góp và chủ động tài chính để đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất kinh doanh.

Công ty liên doanh thủy sản Năm căn được quyền chủ động phân phối và sử dụng quyền sử dụng ngoại tệ và lợi nhuận bằng tiền Việt nam.

Ba năm qua Công ty liên doanh thủy sản Năm căn đã thực hiện có

kết quả sự hợp tác giữa trung ương và địa phương, tạo ra sức mạnh tổng hợp về vốn, vật tư, kỹ thuật và năng lực quản lý, đưa ngành sản xuất thủy sản của huyện thoát ra khỏi tình trạng sa sút, mở ra một giai đoạn làm ăn năng động và đạt hiệu quả kinh tế cao. Trong ba năm (1984—1985—1986) công ty đã thu mua được 30599 tấn tôm (quy tươi); thu nhập bằng tiền Việt nam được 1 tỷ 143 triệu đồng và bằng ngoại tệ được 14 377 357 USD; lãi ròng được 27 triệu đồng; kết hối ngoại tệ cho trung ương được 2 679 816 USD, đóng góp cho tỉnh Minh hải được 952 736 USD và cho huyện Ngọc hiền được 711 793 USD...

Ngoài ra Công ty liên doanh thủy sản Năm cần còn đóng góp vào ngân sách xã khoảng 3 triệu đồng, bằng 1/3 giá trị các công trình công ty giúp xã, giúp cho các ngành kinh tế, văn hóa ở Năm cần cùng phát triển đi lên và tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn người lao động trên địa bàn huyện. Đời sống của người lao động được nâng lên rõ rệt. Trong 3 năm (1984, 1985, 1986), bình quân mỗi năm một lao động chính làm nghề cá đã thu được 120 000 đồng và làm ra bằng ngoại tệ được 560 USD. Một nửa số dân có nhà ở khang trang (nhà có kê tầng, lợp ngói hoặc lợp tôn xi măng), các công trình phúc lợi xã hội như: hệ thống giao thông đường bộ, trường học, bệnh xá, cửa hàng được xây dựng, tạo điều kiện cho nhân dân đi lại, học tập sinh hoạt được dễ dàng. Nông thôn, nhất là những làng cá vừa được xây dựng trong vài năm gần đây đã có sự đổi mới thực sự, ngư dân phấn khởi, hăng say lao động sản xuất.



Nhìn lại những năm 80 trở về trước, tình hình sản xuất thủy sản ở Năm

cần gặp rất nhiều khó khăn và sa sút nghiêm trọng. Ngày nay, sau ba năm thực hiện liên doanh, với cùng một nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có đó và cũng với những con người ngư dân cần cù lao động ấy, sản xuất thủy sản ở Năm cần đã được phục hồi và phát triển mạnh mẽ.

Từ thực tiễn đó, có thể rút ra được những kinh nghiệm gì?

Một là, sản xuất thủy sản mang tính thời vụ nghiêm ngặt (sản phẩm mau hư, dễ thối, khó bảo quản), đối tượng sản xuất là sinh vật sống di động (theo mùa, nhiệt độ và nguồn thức ăn). Vì vậy, ngành kinh tế thủy sản là một ngành kinh tế—kỹ thuật tổng hợp đòi hỏi phải có sự liên kết, liên doanh giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh với các cấp trung ương, địa phương và ngư dân để có thể huy động mọi tiềm năng về vốn, kỹ thuật, vật tư, năng lực quản lý và tài năng sản xuất nhằm tạo ra cần đổi mới, cùng nhau tổ chức phát triển sản xuất

Hai là, công ty liên doanh thủy sản lấy nội dung phát triển sản xuất làm nền tảng, lấy đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật làm động lực phát triển và lấy xuất nhập khẩu để tự cân đối trong quá trình sản xuất kinh doanh. Mục tiêu của tổ chức liên doanh ở đây là phát triển sản xuất, bảo đảm cho sản xuất kinh doanh thu được hiệu quả kinh tế cao trong các lĩnh vực: phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật làm dịch vụ sản xuất, dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ đời sống, quản lý tốt nguồn sản phẩm và đầu tư theo chiều sâu vào chất lượng sản phẩm để tăng giá trị hàng thủy sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Đầu tư phát triển sản xuất gắn chặt với tổ chức lại sản xuất, tổ chức lại đời sống. Liên kết chặt chẽ về kinh tế—xã hội—đời sống giữa ngư dân và nhà nước, bảo đảm cho tổ chức liên doanh có

điều kiện tồn tại và quản lý tốt sản phẩm.

Ba là, thực hiện cơ chế khép kín và liên hoàn các khâu sản xuất của nghề cá (nuôi trồng, khai thác, thu mua, bảo quản, chế biến, xuất nhập khẩu) là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến thành công của liên doanh thủy sản ba cấp trên địa bàn huyện. Liên doanh đề nối liền các khâu chế biến với khu vực sản xuất nguyên liệu, giữa sản xuất với khoa học kỹ thuật, giữa sản xuất với thương mại, giữa công nghiệp với ngư nghiệp, tạo nên sự liên kết chặt chẽ giữa nhà nước với ngư dân trong sản xuất và đời sống trên địa bàn huyện và xã, hình thành dây chuyền liên kết, liên hoàn sản xuất của ngành kinh tế thủy sản. Kết quả cuối cùng mà mô hình liên doanh thủy sản Năm căn đạt được là làm cho sản xuất thủy sản phát triển mạnh mẽ, kinh doanh có lãi, trên cơ sở đó có đủ điều kiện tăng cường vốn tích lũy để không ngừng mở rộng sản xuất kinh doanh nghề cá.

Bốn là, tổ chức tốt đời sống cho người lao động làm nghề cá—gắn người trực tiếp làm ra sản phẩm nguyên liệu với người làm ra thành phẩm xuất khẩu—cũng tức là gắn sản xuất với đời sống, kinh tế với xã hội thành một thể thống nhất. Đời sống người ngư dân được no ấm, có nhà ở khang trang, con cái có nơi học hành, khi ốm đau có nơi chữa bệnh, được vui chơi giải trí... họ sẽ yên lòng, gắn bó với sự nghiệp của liên doanh. Họ cảm thấy mình thực sự là một thành viên của liên doanh, được làm chủ phương tiện sản xuất, được chăm lo đời sống nên tự giác và hăng say lao động sản xuất vì sự phát triển của liên doanh, trong đó có lợi ích của bản thân họ.

Năm là, hiện nay 95% sản phẩm nghề cá là do nghề cá nhân dân làm ra. Do đó phải lấy đầu tư phát triển sản xuất làm gốc để thúc đẩy công

tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nghề cá theo từng nấc thang thích hợp từ thấp đến cao, tuyệt đối không được nóng vội, áp đặt theo ý muốn chủ quan. Tổ chức ngư dân vào các tập đoàn sản xuất nghề cá như ở Năm căn đã làm, thực chất chỉ mới ở trình độ tổ đoàn kết sản xuất, nhưng lại phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất nghề cá nhân dân hiện tại. Tổ chức quốc doanh ở đây chủ yếu làm dịch vụ sản xuất và hướng dẫn kỹ thuật cho ngư dân.

Sáu là, trên địa bàn một huyện không cần phải đề tồn tại cả ban hải sản huyện và công ty thủy sản cấp III, mà nên tập trung vào một mối, lấy bộ máy của công ty này để kiện toàn, bổ sung, hình thành công ty liên doanh thủy sản trên địa bàn huyện làm nhiệm vụ sản xuất, xuất nhập khẩu, tiêu dùng nội địa. Công ty liên doanh thủy sản huyện hoàn toàn có điều kiện làm cả hai chức năng quản lý hành chính kỹ thuật và sản xuất kinh doanh thủy sản trên địa bàn huyện. Điều này không hề làm trở ngại gì đến sự lãnh đạo của cấp ủy và UBND địa phương



Công ty liên doanh thủy sản Năm căn ngày càng phát huy mặt tích cực của nó và được khẳng định là một mô hình tốt. Tuy nhiên ngành sản xuất thủy sản ở đây đang còn làm ăn theo lối quảng canh. Nghề nuôi tôm trong nhân dân chưa được đầu tư thâm canh đúng mức, còn mang tính chất tự nhiên và năng suất thấp, mới đạt khoảng 250—300kg/ha. Việc đánh bắt tôm cá ngoài biển khơi, phần lớn ngư dân ở đây làm theo lối “sáng đi tối về”; nơi có dịch vụ hậu cần cũng chỉ bám biển được không quá 7 ngày. Do vậy, năng suất đánh bắt tôm cá ngoài biển khơi còn thấp. Nghề nuôi trồng (chủ yếu là nuôi tôm) phải gánh bù

cho nghề đánh bắt. Việc thu mua, bảo quản còn phải qua nhiều khâu như bốc dỡ, cân đong, thu gom và giao nhận đã làm hao hụt về số lượng và giảm phẩm chất tôm cá thu mua được (80 - 90% số lượng tôm cá thu mua bị giảm chất lượng là ở khâu thu mua chuyên chở...). Đầu tư theo chiều sâu cho thâm canh *tăng năng suất* trong nuôi trồng và đánh bắt, tổ chức lại việc thu mua hợp lý, vận chuyển nhanh nguyên liệu về rồi chế biến sẽ giảm được chi phí, hạ được giá thành, giữ gìn được chất lượng tôm cá thu mua, cuối cùng chất lượng sản phẩm chế biến cũng sẽ được bảo đảm. Làm được những điều đó, Công ty liên doanh thủy sản Năm căn có thể đưa tổng giá trị thu nhập lên gấp hai lần mức thu nhập hiện nay.

Sự phát triển của ngành sản xuất thủy sản ở Năm căn vừa qua lại làm nảy sinh một mâu thuẫn mới mà cội nguồn của nó là quan điểm về sử dụng, khai thác tài nguyên không đúng đắn. Trên vùng đất Năm căn có hai loại tài nguyên có giá trị kinh tế cao là rừng ngập mặn và thủy, hải sản. Rừng ngập mặn ở đây là tiền đề và là môi sinh để phát triển thủy, hải sản. Ngược lại phát triển thủy, hải sản phải tạo điều kiện cho việc khôi phục và phát triển rừng ngập mặn. Trong thời gian qua,

chúng ta tập trung tổ chức lại sản xuất thủy sản, nhưng lại không chú ý giải quyết tốt mối quan hệ này thậm chí còn có những hành động đối lập với rừng. Do sự hấp dẫn của nghề nuôi tôm xuất khẩu (giá trị và hiệu quả kinh tế cao), nhân dân địa phương và ngoài địa phương, thậm chí cả các cơ quan nhà nước và một số đơn vị kinh tế khác đã đến Năm căn phá rừng bừa bãi để nuôi tôm. Việc tổ chức sản xuất ở đây, do đó, đã đối lập hai yếu tố tài nguyên rừng ngập mặn và thủy, hải sản, tạo nên tình trạng mâu thuẫn triệt tiêu lẫn nhau. Nuôi tôm xuất khẩu thì tăng lên, nhưng rừng ngập mặn lại bị tàn phá và suy thoái nghiêm trọng, cơ cấu tài nguyên có nguy cơ bị phá vỡ. Giải pháp khẩn cấp và có tính nguyên tắc trước mắt cũng như lâu dài là phải tổ chức, bố trí lại sản xuất theo cơ cấu kinh doanh tổng hợp « rừng - tôm » hoặc « tôm - rừng » cho các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, lâm trường, bộ đội biên phòng và hộ gia đình. Đó cũng là cơ sở để sản xuất - kinh doanh có thu nhập tổng hợp. Hoạt động của Công ty liên doanh thủy sản Năm căn cũng phải nhằm làm cho cả ngư nghiệp và lâm nghiệp trên đất Năm căn cùng tồn tại và phát triển, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao trên cơ sở môi sinh và hệ sinh thái được cân bằng.

VỀ TƯ DUY VÀ ĐỔI MỚI TƯ DUY*



ĐẶNG XUÂN KỲ **

VAI TRÒ CỦA ĐỔI MỚI TƯ DUY



HONG công cuộc đổi mới hiện nay, chúng ta cần *đổi mới trước hết những gì thuộc về con người*, thuộc về những chủ thể lãnh đạo và quản lý. Có như vậy, chúng ta mới tạo ra được những đổi mới trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, mà *đổi mới tư duy có vai trò quyết định*. Bởi lẽ chúng ta không thể đổi mới được phong cách nếu không có tư duy mới về phong cách, cũng không thể đổi mới được tổ chức cán bộ nếu tư duy về tổ chức cán bộ vẫn lạc hậu, lỗi thời. Tất nhiên trong quá trình đổi mới, những việc trên phải được triển khai đồng thời, xen kẽ nhau, việc này bổ sung và thúc đẩy việc khác.

Chúng ta đặc biệt quan tâm đến việc đổi mới tư duy, bằng cách không ngừng làm đầy đủ và sâu sắc thêm nhận thức về vấn đề này, làm rõ những nội dung và phương pháp của việc đổi mới tư duy. Từ những luận điểm đã

được nêu ra trong Đại hội lần thứ VI của Đảng đến việc thực hiện những luận điểm ấy, chúng ta sẽ phải trải qua một quá trình phấn đấu gian khổ, phức tạp *diễn ra đối với từng người*, trước hết đối với những người trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước, của các tổ chức sản xuất kinh doanh và các tổ chức xã hội khác, bất kể ở cương vị nào. Không ai có thể nói là mình đã có tư duy mới đầy đủ. Trong tư duy của mỗi người có lẽ đều có phần cũ phần mới, khác nhau chỉ ở chỗ cái cũ nhiều hơn hay cái mới nhiều hơn; hoặc cũng có những người tư duy vẫn hoàn toàn cũ, chưa có gì mới cả. Vì vậy những người lãnh đạo, quản lý không phải chỉ là những người chỉ đạo hướng dẫn quá trình đổi mới tư duy, mà còn là đối tượng của chính việc đổi mới tư duy.

* Xem *Tạp chí Công sản* từ số 10-1987

** Phó viện trưởng Viện Mác.- Lê nin.

Đặt vấn đề phải đòi hỏi tư duy có nghĩa là tư duy cũ đã có những cái không đúng, không chính xác hay sai lầm mà chúng ta phải xóa bỏ, có những cái lạc hậu, lỗi thời mà chúng ta phải sửa đổi, hoặc có những cái không đầy đủ mà chúng ta phải bổ sung. Cũng phải thấy rằng, trong tư duy vốn có của chúng ta có những cái đúng mà chúng ta phải khẳng định, những cái đúng ấy đã chỉ đạo hoạt động thực tiễn của chúng ta và đã đưa đến những kết quả, những thành tựu nhất định. Quá trình đòi hỏi tư duy chính là quá trình xen kẽ của những việc khẳng định, bổ sung, sửa đổi và xóa bỏ rất phức tạp ấy. Đó là quá trình nối tiếp, kế thừa, phủ định biện chứng của sự vận động, phát triển, vươn tới mãi của tư duy. Phân biệt được những nội dung này là công việc hết sức khó khăn. Chúng ta đã thấy không ít người có những cái sai vẫn tưởng là đúng, thiếu vẫn tưởng là đủ, lạc hậu, lỗi thời vẫn tưởng là tiến bộ, tiên tiến. Vì vậy, tuy nói rất nhiều đến đòi hỏi tư duy mà không thể đòi hỏi được. Hoặc có khi lại cực đoan phủ định tất cả, kể cả những gì đúng đắn, hợp lý, để xây dựng tư duy mới, mà hoàn toàn không hiểu rằng nếu bắt đầu từ hư vô thì chỉ có thể đi đến hư vô chứ không thể nào khác được. Chỉ riêng nguyên nhân về nhận thức luận cũng có thể làm cho con người có thể xa rời những tiêu chuẩn đúng đắn của tư duy, và sự xa rời ấy càng nhiều hơn nếu nó lại xuất phát từ những động cơ cá nhân để không chịu đổi mới hoặc chống lại việc đổi mới.

Mỗi người chỉ có thể hiểu rõ mình khi soi mình vào người khác trong những hoạt động thực tiễn của con người. Đối với tư duy cũng vậy. Mỗi người chỉ có thể hiểu rõ đúng - sai trong tư duy của mình khi đối chiếu với tư duy của người khác trong hoạt động thực tiễn để hiện thực hóa tư duy. Tranh cãi thuần túy giữa tư duy với tư duy sẽ là cuộc

tranh cãi vô tận và hoàn toàn vô ích. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Thực tiễn cũng là tiêu chuẩn để xác định cái đúng cái sai của tư duy.

Vậy chúng ta phải đòi hỏi theo tư duy nào?

Theo Lê-nin, chủ nghĩa Mác là vô địch bởi vì nó đúng. Nó đúng không phải vì nó nêu lên những giáo điều như Kinh thánh để bắt con người quỳ xuống mà sùng phục, mà bằng một cách mù quáng. Nó đúng bởi vì nó đã khám phá được những quy luật khách quan của sự vận động và phát triển của xã hội loài người, nó vạch ra được phương pháp để con người nắm được quy luật khách quan mà đi lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, nhằm giải phóng hoàn toàn và triệt để cho con người và xã hội. Chính vì vậy chúng ta phải xây dựng cho được tư duy của chủ nghĩa Mác-Lê-nin - tư duy cách mạng và khoa học, tư duy biện chứng duy vật để chỉ đạo hoạt động thực tiễn nhằm thực hiện được mục tiêu cao cả đó.

Đó là tư duy mang tính chất mở chứ không phải đóng kín, định hướng chứ không phải cố định. Nó luôn luôn hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động thực tiễn và luôn luôn được kiểm nghiệm bằng thực tiễn, đồng thời được bổ sung và phát triển từ những thành tựu của thực tiễn cách mạng và khoa học. Những thành quả cách mạng từ trước đến nay của nước ta cũng như của các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác bắt nguồn từ tư duy ấy. Và bây giờ, khi Đảng ta và các đảng anh em nói đến những chậm trễ, những sai lầm của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì nguyên nhân chủ yếu của tình hình ấy là do xa rời tư duy của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Như vậy, đòi hỏi tư duy không phải là đi tìm một thứ tư duy nào đó hoàn toàn mới, từ trước đến nay chưa từng được nói đến, chưa bao giờ được đặt ra. Đòi hỏi tư duy có

nghĩa là đưa tư duy của chúng ta trở về tư duy đúng đắn của chủ nghĩa Mác-Lê-nin - một tư duy đã được làm phong phú thêm rất nhiều bởi những thành tựu của cách mạng, khoa học, sản xuất và các mặt khác của đời sống xã hội, nhưng trong nhiều năm qua nhiều khi chúng ta đã xa-rời nó cho nên đã có thiếu sót, sai lầm.

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã có nhiều nhận thức không đúng, không đủ, rất lạc hậu, lỗi thời. Ở Liên xô, nếu đã có những nhận thức lạc hậu đến bốn năm chục năm, thì ở ta chắc sự lạc hậu còn nặng nề hơn nữa. Chúng ta đã có những tư tưởng sai lầm như chủ quan nóng vội, duy ý chí hoặc bảo thủ, trì trệ, những tư tưởng ấu trĩ khi tả khi hữu, khi ngập ngừng, chao đảo, v.v. Phương pháp tư duy nhiều lúc mang tính chất duy tâm siêu hình, giản đơn một chiều, chai lý, xơ cứng, không nhìn sự vật trong sự vận động phát triển, trong mối liên hệ phổ biến, trong những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định, v.v. Rõ ràng cả ba mặt nhận thức, tư tưởng và phương pháp của tư duy cũ đã gây nên những tác hại rất to lớn, đã bắt chúng ta phải trả giá quá đắt, đã để lại những hậu quả rất nghiêm trọng, phải tốn nhiều công sức và thời gian mới có thể giải quyết được. Chúng ta phải quan tâm đặc biệt đến việc đổi mới tư duy kinh tế, vì ở lĩnh vực này đang có những vấn đề nóng bỏng nhất. Song điều ấy

hoàn toàn không có nghĩa là tư duy trên những lĩnh vực khác của các hoạt động xã hội ít cần phải đổi mới hơn.

Tại sao khi bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta lại không đứng vững được trên đỉnh cao của tư duy Mác-Lê-nin như trong Cách mạng Tháng Tám, như trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, mà từ đó chúng ta đã giành được những thắng lợi vĩ đại có ý nghĩa lịch sử, ý nghĩa thời đại? Phải chăng chúng ta đã quên lời dặn của Lê-nin là công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước kinh tế lạc hậu nhất định sẽ khó khăn hơn nhiều, chậm chạp hơn nhiều, đòi hỏi phải có kiến thức bao quát hơn nhiều? Phải chăng chúng ta đã chủ quan, coi thường lý luận, lơ đãng trong việc học tập để có đủ sức, đủ lực đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới? Phải chăng chúng ta đã say sưa, choáng váng vì thắng lợi, nghĩ rằng đánh thắng được đế quốc Mỹ thì việc gì cũng có thể làm được nhanh chóng dễ dàng? Quá trình đổi mới tư duy hiện nay đòi hỏi chúng ta phải thanh toán cả những nguyên nhân đã gây nên sự trì trệ, lạc hậu của tư duy để làm cho tư duy của chúng ta thực sự là tư duy của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của chúng ta, để giành được những thắng lợi xứng đáng trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta

NGUYỄN DUY QUÝ *

NÂNG CAO TRI THỨC KHOA HỌC— ĐIỀU KIỆN QUAN TRỌNG ĐỂ ĐỔI MỚI TƯ DUY



Tri thức khoa học là sản phẩm của tư duy, có thể thông qua tri thức mà dựng lại quá trình tư duy. Tri thức khoa

học lại là tiềm năng, thế năng của tư duy mới.

• Tiến sĩ triết học

Một trong những đặc tính quan trọng của tư duy là nó tạo ra một sản phẩm kép: vừa giải quyết vấn đề được thực tiễn đặt ra, vừa tạo ra tri thức, kiến thức mới. Giữa tri thức khoa học và tư duy có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Tri thức khoa học là cơ sở, là điều kiện để hình thành tư duy mới, hay nói cách khác là để đổi mới tư duy. Ngược lại, tư duy mới thúc đẩy tìm tòi sáng tạo làm phát triển tri thức khoa học mới.

Thực ra, tư duy luôn luôn vận động, vì tư duy phản ánh sự vận động của hiện thực khách quan. Đổi mới tư duy, trong ý nghĩa đó là công việc thường xuyên trong tiến trình lịch sử nhận thức của con người.

Nhưng nếu chỉ như thế, việc gì phải đặt một vấn đề muốn thuở thành một vấn đề cấp bách? Cần gì phải kêu gọi đổi mới tư duy nếu như quy luật của tư duy luôn luôn tự đổi mới?

Thế giới có vận động tiệm tiến và vận động nhảy vọt. Lịch sử xã hội có những giai đoạn phát triển quanh co, ứ đọng và có những thời kỳ đột biến cách mạng. Tư duy vì thế cũng phát triển có lúc đều đặn, đơn điệu và có lúc phát triển vũ bão. Với ý nghĩa đó mà chúng ta phải định tính tư duy cho từng giai đoạn lịch sử xác định. Quá trình tiệm tiến hay đột biến cách mạng của tư duy phụ thuộc vào quá trình tích lũy kiến thức, quá trình chín muồi về sự hiểu biết của con người đối với sự vật, hiện tượng luôn luôn biến đổi.

Phải trải qua trên mười thế kỷ tích lũy, học thuyết Cô-pec-nic mới ra đời để thay thế học thuyết Pto-lê-mê. Hệ thống nhật tâm thay thế hệ thống địa tâm là bước nhảy vọt của tư duy nhân loại về vũ trụ học, mở ra cuộc cách mạng vĩ đại trong nhận thức thế giới khách quan trên cơ sở những tài liệu khoa học chân thực đã được tích lũy.

Nếu không có những kết quả nghiên cứu về toán học, cơ học, thiên văn học thì không đạt được bước nhảy vọt về nhận thức vũ trụ mà Cô-pec-nic là người đã dùng cảm sáng tạo nên.

Trong khoa học tự nhiên, sự đổi mới tư duy tương tự như vậy đã diễn ra trên tất cả các ngành khoa học, làm cho sự hiểu biết của con người đối với thế giới khách quan ngày càng sâu sắc. Hệ thống kiến thức cũ, khái niệm cũ đã bị sự tiến bộ của khoa học vượt qua và hình thành những phạm trù, những khái niệm hoàn toàn mới, hoặc khía cạnh mới sâu sắc hơn so với các khái niệm, các quy luật đã biết từ trước. Đặc biệt ngày nay, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trên phạm vi thế giới đang diễn ra với nhịp độ chưa từng thấy đã làm đảo lộn nhiều quan niệm, khái niệm đã được hình thành trước đây. Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại không những góp phần thúc đẩy mạnh mẽ phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, mà còn là cơ sở của quá trình nhận thức mới, cơ sở của tư duy mới.

Trong khoa học xã hội, tình hình cũng diễn ra như trong khoa học tự nhiên, nhưng còn phức tạp hơn nhiều. Trong lịch sử phát triển của xã hội, nhận thức của con người đối với xã hội đã đạt được nhiều thành tựu mới, đã diễn ra nhiều cuộc cách mạng về nhận thức. Nhưng phải thừa nhận rằng, cuộc cách mạng tư tưởng vĩ đại nhất trong toàn bộ lịch sử xã hội là sự ra đời của chủ nghĩa Mác - Lênin, kết tinh trí tuệ của nhân loại, hệ thống tư tưởng hoàn chỉnh, cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới.

Chủ nghĩa Mác - Lênin ra đời là bước nhảy vọt vĩ đại của tư duy nhân loại trên cơ sở đúc kết những thành tựu, những tri thức của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên

Thực tiễn cách mạng đã chứng minh sự đúng đắn của học thuyết Mác-Lê-nin. Nhưng mặt khác trong những năm gần đây đã phát hiện sự lạc hậu của lý luận đối với sự vận động và phát triển của chủ nghĩa xã hội. Điều đặc biệt cần nhấn mạnh là sự lạc hậu, chậm trễ của lý luận không phải chỉ riêng đối với nước ta, mà sự lạc hậu, chậm trễ của lý luận đã biểu hiện đối với cả cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Điều đó chứng tỏ có những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội đã được hình thành đến nay không còn phù hợp nữa. Thực tiễn cuộc sống đang đòi hỏi phải sáng tạo, phải đổi mới. Đại hội lần thứ 27 của Đảng cộng sản Liên xô đã vạch rõ: "Chính tình hình chính trị và kinh tế cụ thể mà chúng ta đang sống, chính giai đoạn đặc biệt của quá trình lịch sử mà xã hội xô viết và toàn thế giới đang trải qua, đều đòi hỏi Đảng, đòi hỏi mỗi người cộng sản phải có tinh thần sáng tạo, đổi mới, phải tìm cách vượt ra khỏi khuôn khổ những khái niệm quen thuộc nhưng đã lỗi thời" (1).

Đề khắc phục tình hình trì trệ, lạc hậu về nhận thức lý luận, hơn lúc nào hết đội ngũ cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý, phải coi trọng việc nâng cao trình độ khoa học, nâng cao tầm hiểu biết cả về bề rộng lẫn chiều sâu, phải tiếp cận và nắm bắt được những tri thức mới, những thành tựu mới của cách mạng khoa học-kỹ thuật.

Kiến thức khoa học thực sự đã trở thành cơ sở, nền tảng cần thiết cho công cuộc đổi mới tư duy hiện nay. Vì theo chúng tôi, đổi mới tư duy thực chất là nhằm làm cho nhận thức của chủ thể phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan luôn luôn vận động và cải tạo hiện thực khách quan vì lợi ích chân chính của con người. Xét riêng trong lĩnh vực xã hội thì đổi mới tư duy chính là nhằm làm cho

nhận thức của chúng ta phản ánh đúng đắn hiện thực xã hội khách quan luôn luôn vận động và phát triển, nhằm khắc phục sự chậm trễ, lạc hậu của lý luận đối với sự vận động phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Rõ ràng muốn cho nhận thức của chúng ta phản ánh đúng đắn hiện thực xã hội khách quan, phản ánh ở trình độ bản chất, nghĩa là nhận thức đạt đến trình độ nắm được quy luật của sự vận động phát triển của xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định, thì chúng ta phải có sự hiểu biết sâu rộng về nhiều ngành khoa học, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội, chúng ta không những phải nắm được thực tiễn của đất nước, mà còn phải có những thông tin về những thành tựu của khoa học thế giới.

Không có tri thức khoa học mới thì không có tư duy mới. Biết bao nhiêu vấn đề được đặt ra trong cuộc sống hiện nay, từ những vấn đề có tính chất toàn cầu như cuộc đấu tranh giai cấp trên phạm vi thế giới đang diễn ra quyết liệt, gay gắt giữa hai hệ thống xã hội đối lập, cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn chạy đua vũ trang hạt nhân, bảo vệ hòa bình, thế giới, đến những vấn đề cấp bách về giá cả, thị trường, vận động lực kinh tế, về lợi ích v.v. của nước ta hiện nay. Nếu không được trang bị những kiến thức khoa học cần thiết thì không thể hiểu được thực chất của các vấn đề mới đặt ra.

Rõ ràng nếu chỉ dừng lại ở những kiến thức cũ thì dù muốn hay không vẫn là tư duy cũ, vẫn là cản trở bước đường đi lên của cách mạng. Đây chính là một trong những khía cạnh nói lên tính chất khó khăn, phức tạp, lâu dài

(1) M.X. Goóc-ba-trốp: Báo cáo chính trị của UBTV ĐCS Liên xô, tại Đại hội lần thứ XXVII của Đảng. Nxb Sự thật, Hà Nội. Nxb thông tấn xã Xô-Vô-xti-Mátxcova, 1986, tr. 9.

của sự nghiệp đổi mới nói chung và đổi mới tư duy nói riêng.

Mỗi ngành khoa học đều có vai trò thúc đẩy sự nghiệp đổi mới tư duy. Nhưng theo chúng tôi, trước hết phải coi trọng các ngành khoa học Mác - Lê-nin mà then chốt là triết học và kinh tế chính trị học. Tri thức triết học, tri thức kinh tế chính trị học không những làm rõ nội dung của tư duy mới trên lĩnh vực xã hội, mà còn là phương pháp luận khoa học cần thiết cho tư duy - tư duy biện chứng duy vật.

Cách đặt vấn đề như vậy về nguyên tắc chắc không ai phản đối. Tuy nhiên có thể có người cho rằng đặt vấn đề như vậy thì có gì mới? Vì từ trước đến nay, chúng ta đã tổ chức việc giảng dạy chủ nghĩa Mác - Lê-nin không những ở hệ thống trường đảng, mà cả ở các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, thậm chí lý luận Mác - Lê-nin đã được chọn làm một môn thi tốt nghiệp quốc gia v.v.

Đúng là chúng ta đã làm công việc này nhiều năm và chúng ta cũng đã đạt được nhiều thành tựu. Nhưng phải thẳng thắn thừa nhận rằng việc giảng dạy và nghiên cứu lý luận Mác - Lê-nin trong thời gian vừa qua của chúng ta còn nhiều hạn chế. Như đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã nhận xét: "nếu nghiên cứu và giảng dạy chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách trừu tượng, chung chung theo lối "lầm chương trích cú", kinh viện, thì sẽ làm mất sức sống của nó, không còn là vũ khí sắc bén để cải tạo xã hội"(2).

Lý luận Mác - Lê-nin luôn luôn mang trong mình bản chất cách mạng và khoa học. Chúng ta phải thực sự

cải cách việc giảng dạy và nghiên cứu lý luận Mác - Lê-nin, phải chống khuôn sáo giản đơn, chỉ dừng lại ở các nguyên lý chung, phải vận dụng một cách sáng tạo, nâng cao tính chiến đấu, làm sáng tỏ về mặt lý luận những vấn đề do thực tiễn cách mạng nước ta và thời đại đang đặt ra.

Để thực hiện được yêu cầu của công cuộc đổi mới tư duy, nâng cao trình độ khoa học, chúng ta phải đấu tranh - kể cả phải đấu tranh với chính bản thân mình - chống bệnh lười suy nghĩ, hời hợt, bảo thủ, chủ quan, phiến diện, chống thói tự mãn, tự cho mình đã nắm được chân lý của thời đại, khắc phục bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa, coi thường lý luận, phải vươn lên nắm được tri thức khoa học hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay.

Chỉ có coi trọng và thực hiện tốt việc nâng cao tri thức khoa học mà trước hết là, khoa học Mác - Lê-nin thì mới thực sự có điều kiện dễ tiến hành tốt công cuộc đổi mới tư duy. Ngày nay, với sự "bùng nổ thông tin" của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại, khi lượng kiến thức trong các lĩnh vực khoa học đều tăng lên với cấp độ hàm số mũ thì yêu cầu nắm bắt được tri thức khoa học hiện đại càng trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Đây là một nhiệm vụ khó khăn và gian khổ đòi hỏi phải được tiến hành một cách kiên trì và hết sức nghiêm túc.

(2) Bài nói của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh tại lễ khai giảng Lớp nâng cao trình độ khóa 8 nghiên cứu Nghị quyết Đại hội VI Tài liệu lưu hành trong Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, 1987, tr. 13.

THÔNG TIN — PHẢN ẢNH — TƯ DUY



Ư phát triển như vũ bão của khoa học và kỹ thuật cũng như tốc độ phát triển mạnh mẽ của nền sản xuất hiện đại ngày càng mang lại cho con người một khối lượng thông tin to lớn. Thông tin đã trở thành khái niệm chung mà nhiều lĩnh vực khoa học đang sử dụng để giải quyết những vấn đề của mình, trong đó có lĩnh vực tư duy. Để xem xét sự tác động của thông tin đến tư duy, chúng ta xét mối quan hệ giữa thông tin — phản ảnh — tư duy.

1 — Thông tin: Lần đầu tiên khái niệm thông tin được nghiên cứu về mặt ý nghĩa xã hội của nó và được phản ánh trong lý thuyết báo chí vào những năm 20 — 30 của thế kỷ XX. Theo cách hiểu cổ điển (trước hết là trong lý thuyết báo chí) thông tin chính là những cái mới, khác với những điều đã biết.

Kề thừa tư tưởng ấy, khái niệm thông tin đi vào khoa học hiện đại, trước hết là lý thuyết thông tin của C. Sê-nông mà trong đó có sử dụng phương pháp thống kê — xác suất để nghiên cứu thông tin. Lý thuyết ấy quan niệm rằng, những tin tức mà chúng ta nhận được càng khác lạ so với những điều đã quen biết bao nhiêu thì lượng thông tin càng lớn bấy nhiêu và ngược lại, những tin tức thu được càng gần với những điều đã hiểu biết bao nhiêu thì lượng thông tin càng nhỏ bấy nhiêu. Lý thuyết thống kê xác suất về thông tin không quan tâm đến nội dung, ý nghĩa, giá trị của các tin hiệu chứa thông tin.

Nó chỉ chú ý *mặt cú pháp* của thông tin, nghĩa là xem xét mối quan hệ giữa những tín hiệu mang thông tin. Nhưng chỉ dừng lại ở mặt cú pháp thì con người (hay chủ thể) có thể nhận được tín hiệu, nhưng không hiểu được thông tin chứa đựng trong tín hiệu đó. Vì vậy cần phải nghiên cứu quan hệ giữa ba mặt: biến cố — thông tin về biến cố đó — chủ thể. Nói khác đi, ta cần nghiên cứu mối quan hệ nhận thức giữa biến cố và chủ thể thông qua những thông tin về biến cố đó. Ở đây, nội dung thông tin về biến cố được dịch sang ngôn ngữ ký hiệu, tín hiệu, nghĩa là thông tin đã được mã hóa và sau đó truyền đi cho chủ thể. Những tín hiệu đến với chủ thể cần được giải hay dịch về ngôn ngữ mà chủ thể có thể hiểu được nội dung của thông tin. Đó là *mặt ngữ nghĩa* của thông tin. Chẳng hạn, người đi trên đường phố phải hiểu nội dung thông tin của tín hiệu « đèn xanh, đèn đỏ » để điều chỉnh hành vi của mình cho đúng luật giao thông.

Mặt quan trọng đặc biệt trong mối quan hệ giữa thông tin và chủ thể là sự lựa chọn những thông tin phù hợp với mục tiêu đã được đặt ra của chủ thể. Trong mối quan hệ giữa thông tin — chủ thể — mục tiêu, giá trị của thông tin được xác định trên cơ sở xem xét mức độ phù hợp của nó với mục tiêu đã được đặt ra. Đó là *mặt thực dụng* của thông tin.

Để mở rộng hơn định nghĩa về thông tin, người ta đã xem xét nó trên cơ

* Giao sư triết học.

sở tính đa dạng. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì trên thực tế không bao giờ có sự đồng nhất tuyệt đối. Mọi cái đồng nhất đều chứa đựng sự khác biệt. Theo quan điểm thông tin thì mọi cái đồng nhất sẽ chứa đựng lượng thông tin bằng không.

Do đó, người ta định nghĩa thông tin là tính đa dạng của đối tượng này được chứa đựng ở một đối tượng khác, hay nói chính xác hơn là tính đa dạng được phản ánh. Nhờ cách hiểu này, có thể nói rằng, tri thức — bản thân nó đã chứa đựng những thông tin, bởi vì bao giờ tri thức cũng là kết quả của sự phản ánh tính đa dạng của các sự vật, hiện tượng, quá trình diễn ra trong tự nhiên và xã hội. Nhưng nó chỉ trở thành thông tin thực sự khi nó được tiếp nhận, được phản ánh, được thụ cảm, nghĩa là trở nên hiểu được. Chẳng hạn, một giáo viên rất uyên bác về một lĩnh vực nào đó, nhưng khi truyền đạt những tri thức của mình mà người nghe không hiểu gì cả thì những tri thức ấy không thể hiện như là những thông tin đối với người nghe.

Coi thông tin là cái đa dạng được phản ánh — đó là tư tưởng cơ bản của các lý thuyết thông tin. Nó nói lên mối quan hệ giữa khái niệm thông tin và phạm trù phản ánh của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

2 — Thông tin và phản ánh.

Lê-nin đã từng nói rằng: trên nền móng của bản thân lâu dài vật chất có một thuộc tính giống như cảm giác, nhưng lại không phải là cảm giác, đó là thuộc tính phản ánh. Khoa học ngày nay đã và đang chứng minh tính chất đúng đắn của tư tưởng ấy và khẳng định rằng, phản ánh là một thuộc tính của mọi dạng vật chất. Các dạng vật chất càng ở bậc thang cao bao nhiêu thì hình thức và trình độ phản ánh càng tinh vi và phức tạp bấy nhiêu. Trong quá trình tác động,

liên hệ qua lại lẫn nhau của các sự vật trong hiện thực, đối tượng này để lại những dấu vết đặc điểm nhất định trên đối tượng kia, ta gọi đó là quá trình phản ánh. Nếu ta bỏ qua chất lượng của những thuộc tính, những mối quan hệ và liên hệ của một đối tượng này được phản ánh vào đối tượng khác, thì có thể nói rằng, đó là quá trình tái tạo cái đa dạng của đối tượng này trên đối tượng khác và như thế đối tượng này nhận được thông tin về đối tượng kia. Từ đó có thể quan niệm thông tin là cái đa dạng được phản ánh, và quá trình truyền cái đa dạng từ đối tượng này sang đối tượng khác là quá trình thông tin. Thông tin và phản ánh có mối liên hệ mật thiết với nhau, nhưng lại không đồng nhất. Khái niệm phản ánh rộng hơn và phức tạp hơn khái niệm thông tin. Cái sau chỉ là một mặt, một khía cạnh của cái trước mà thôi.

Trong thế giới sống, hình thức phản ánh phức tạp hơn nhiều so với thế giới vô cơ. Đặc biệt ở các động vật cấp cao có dạng phản ánh mới là phản ánh tâm lý. Tương ứng với phản ánh này là dòng thông tin hình ảnh.

Phản ánh tâm lý của động vật là tiền đề của phản ánh ý thức con người. Dạng phản ánh ý thức là dạng phản ánh cao nhất, chỉ có ở con người với tính cách là một thực thể xã hội. Bằng hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, tìm hiểu những quy luật, thuộc tính, kết cấu của các sự vật và hiện tượng, sáng tạo ra những hệ thống lý luận, đề ra những mục đích, biện pháp để cải tạo thế giới hiện thực, biết chọn lọc những dòng thông tin đến với mình sao cho phù hợp với mục tiêu đã định. Thích ứng với dạng phản ánh cao nhất này là dạng thông tin xã hội. Đó cũng là dạng thông tin cao nhất, nó thể hiện được cả ba mặt cú pháp, ngữ pháp và thực dụng, và hơn thế nữa nội dung của loại thông

tin này là tư duy lô gích — một dạng phản ánh tích cực nhất, cao nhất về thực tại khách quan.

3 — Thông tin và tư duy.

Tư duy là chức năng của bộ óc con người và do đó nó là một quá trình tự nhiên. Tuy nhiên, tư duy không tồn tại ở bên ngoài xã hội, bên ngoài ngôn ngữ, bên ngoài những tri thức mà loài người đã tích lũy được. Vì vậy tư duy của con người có bản chất xã hội. Mỗi con người riêng lẻ trở thành chủ thể của tư duy chỉ khi nào đã nắm được ngôn ngữ, những khái niệm, lô gích với tính cách là những sản phẩm của quá trình phát triển lịch sử — xã hội.

Ngôn ngữ được hình thành trong quá trình lao động để thỏa mãn nhu cầu giao tiếp và đã trở thành phương tiện giao tiếp giữa người với người. Ngôn ngữ là cái vỏ vật chất của tư duy và là phương tiện để tư duy. Nó mang lại cho con người những thông tin hình ảnh về thế giới khách quan. Cùng với ngôn ngữ và sau ngôn ngữ là chữ viết ghi lại những sự hiểu biết của con người về thế giới khách quan, là những nguồn thông tin hết sức quan trọng mà thế hệ sau kế thừa được ở các thế hệ trước. Tiếp thụ, tăng trù những thông tin ấy và biến nó thành tri thức của mình với tính cách là kết quả của sự phản ánh gián tiếp thế giới hiện thực, con người còn phải xử lý những thông tin đó trong quá trình tiếp tục nhận thức và cải tạo thế giới.

Khi một tình huống có vấn đề xảy ra đòi hỏi phải giải quyết thì trước hết người ta phải xác định mục tiêu sẽ đạt tới, phải thu thập thông tin về bản chất tình huống đó, phải xử lý thông tin trên cơ sở vận dụng những thông tin đã được ghi lại trong bộ nhớ của mình, tức là những tri thức của mình. Trên cơ sở đó con người ra quyết định cho những hành động để đạt tới mục tiêu của mình. Mỗi con người

đều phải ra quyết định cho những hoạt động của mình, người lãnh đạo phải ra quyết định cho hoạt động của tập thể mà mình phụ trách. Nếu những quyết định ấy được đề ra trên cơ sở thiếu thông tin, thiếu một nền tảng của những tri thức cần thiết, thiếu sự chọn lọc những thông tin phù hợp với mục tiêu thì những quyết định ấy sẽ rơi vào cái mà trong khoa học dự báo gọi là « hiệu ứng Ô-díp ». Hiệu ứng ấy cho thấy rằng Ô-díp định chạy trốn số phận và chọn con đường để chạy trốn, nhưng chính con đường ấy lại dẫn đến chỗ đón đầu số phận. Nó càng định tránh né số phận bao nhiêu thì càng tiến tới trực diện với số phận bấy nhiêu.

Vấn đề lựa chọn thông tin, xử lý thông tin cho phù hợp với mục tiêu định trước còn một khía cạnh quan trọng nữa, đó là việc phải tính đến những hậu quả tự nhiên và hậu quả xã hội, trước mắt và xa xôi của những quyết định. Nếu ta thu thập được một khối lượng thông tin nhưng không có khả năng phân tích đầy đủ, không hiểu rõ bản chất của những thông tin đó mà đã ra quyết định thì dễ rơi vào cái mà trong khoa học dự báo người ta gọi là « hiệu ứng bàn tay khi ». Nó biểu hiện ở chỗ, khi người ta cố gắng tiến tới mục tiêu mong muốn thì đồng thời lại kéo theo những hậu quả nặng nề có liên quan đến mục tiêu ấy.

Những điều nói trên cho thấy rằng muốn có một tư duy đúng đắn trong khi ra quyết định để đạt đến mục tiêu định trước thì phải biết thu thập đầy đủ thông tin, biết chọn lọc và xử lý thông tin trên cơ sở có một tri thức sâu sắc và phong phú. Cái nền tri thức này chính là vốn kiến thức về những quy luật khách quan mà nhân loại đã tích lũy được. Những thông tin có liên quan đến tình huống cần giải quyết thường là những yếu tố cấu thành của tình huống, những mối liên hệ và quan hệ của chúng, xu thế

phát triển của chúng v.v. Đó là những yếu tố cần thiết cho việc tư duy ra quyết định.

Ngoài những bộ môn khoa học như lý luận nhận thức, lô gích học, sinh lý học và sinh lý hoạt động thần kinh cao cấp đã tham gia nghiên cứu tư duy thì ngày nay cả điều khiển học, lý thuyết thông tin cũng tham gia vào nghiên cứu bản chất của tư duy. Liên quan đến vấn đề đang xem xét ở trên, chúng tôi chỉ đề cập tới một thành tựu mà điều khiển học đạt được trong khi nghiên cứu các hệ thống tự điều chỉnh — đó là việc phát hiện ra mối liên hệ ngược.

Tư duy nhằm nhận thức được bản chất của các sự vật và hiện tượng, nhưng nhận thức không phải một lần là xong xuôi, mà đó là một quá trình trong đó tư duy ngày càng đi gần đến chân lý khách quan. Vì vậy, trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, tư duy của con người chỉ đạt đến những chân lý tương đối mà thôi. Nhưng thực tiễn là nguồn vô tận của tư duy. Chính thực tiễn mang lại cho con người dòng thông tin phản hồi để điều chỉnh, mở rộng, nâng cao khả năng tư duy của con người trong quá trình nhận thức thế giới khách quan. Mối liên hệ ngược có vai trò quan trọng đối với các hệ thống điều khiển. Nhờ nó mà con người tự điều chỉnh hành vi của mình, xã hội điều chỉnh những quyết định cho phù hợp với trình độ phát triển. Nó cũng có vai trò quan trọng đối với tư duy, nhưng tư duy thường hay bỏ quên nó.

Bản thân tư duy cũng có những quy luật vận động và phát triển của nó. Lô gích hình thức và lô gích biện chứng giúp chúng ta hiểu biết điều đó. Về phương diện lịch sử, tư duy của con người đã diễn ra theo hai khuynh hướng: tư duy siêu hình và tư duy biện chứng. Không cần phải lý giải nhiều, chúng ta cũng biết rằng tư duy siêu hình không thể phản ánh

đúng đắn thế giới khách quan, bởi vì thế giới ấy luôn luôn vận động và phát triển. Để phản ánh thế giới đúng như nó tồn tại, chúng ta phải rèn luyện tư duy biện chứng. Nội dung tư duy biện chứng rất phong phú, bao gồm nhiều mặt mà phần đông chúng ta chưa với tới. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải *rèn luyện tư duy biện chứng*. Liên quan đến vấn đề thông tin và tư duy, chúng tôi chỉ đề cập tới một mặt của tư duy biện chứng đã được lý thuyết thông tin cụ thể hóa bằng cách thức riêng của mình.

Chúng ta đều biết, quyết định luận La-pla-xơ (Laplace) đã hình thành từ lâu và in dấu ấn khá sâu sắc trong tư duy của các nhà khoa học. Quyết định luận này xuất phát từ chỗ tuyệt đối hóa cái tất nhiên và coi thường cái ngẫu nhiên, cho nên việc tiên đoán về tương lai của một sự kiện nào đó chỉ có một trong hai giá trị hoặc là có hoặc là không. Trái lại, khoa học ngày nay thừa nhận sự tồn tại khách quan của cái ngẫu nhiên được phản ánh trong lý thuyết xác suất. Lý thuyết này áp dụng vào lý thuyết thông tin đã giúp cho người ta tư duy một cách mềm dẻo hơn, chính xác hơn. Chúng ta lấy một ví dụ đơn giản sau đây: Nếu có người nào hỏi: «anh hãy dự đoán xem khi anh ra ngõ thì người đầu tiên anh gặp là đàn bà hay đàn ông?». Liệu chúng ta có đủ cơ sở để khẳng định người gặp đầu tiên là đàn bà hoặc đàn ông không? Không, bởi vì điều đó diễn ra là một hiện cố ngẫu nhiên. Do đó, chúng ta chỉ có thể trả lời là khả năng gặp người đầu tiên là đàn bà là 50% và đàn ông là 50%. Câu trả lời mới nghe tưởng như không dứt khoát nhưng thật ra lại chính xác, bởi vì loài người chỉ có hai giới và do đó khả năng gặp giới này hay giới kia là tương đương nhau. Thừa nhận cái ngẫu nhiên sẽ làm thay đổi phong cách tư duy, làm cho tư duy chính xác hơn, mềm dẻo hơn. Và lại, trên thực

tế con người luôn luôn làm việc với *những khả năng*, do đó phải có phong thái tư duy xác suất, nghĩa là đòi hỏi phải thu thập, sàng lọc và xử lý một khối lượng khá lớn thông tin về một vấn đề mà mình cần giải quyết. Thiếu thông tin thì tư duy dễ gặp “hiệu ứng σ-díp”, không hiểu biết những thông tin cần thiết thì tư duy dễ rơi vào “hiệu ứng bàn tay khỉ”, thiếu thông tin phản hồi, tư duy thiếu đi một nguồn nuôi, không thừa nhận cái ngẫu nhiên, tư duy trở nên cứng nhắc.

Đòi mới tư duy chỉ là một cách nói, vấn đề chính là ở chỗ phải khắc phục phương pháp tư duy siêu hình và rèn luyện phương pháp tư duy biện chứng.

Đúng như Ăng-ghe-n đã nói: « một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học, không thể không có tư duy lý luận » (1). “Nhưng tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh do năng lực của người ta mà thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển, rèn

luyện và muốn rèn luyện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác là nghiên cứu triết học thời trước ». (2)

Tuy nhiên, Ăng-ghe-n cũng khẳng định rằng, tư duy lý luận của mỗi thời đại là một sản phẩm lịch sử mang những hình thức rất khác nhau trong những thời đại khác nhau, do đó có một nội dung rất khác nhau. Vì thế, để rèn luyện tư duy biện chứng, ngoài việc nghiên cứu triết học thời trước, còn phải nghiên cứu bản thân triết học Mác-Lê-nin, bởi vì nó cung cấp cho chúng ta thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Đồng thời trong điều kiện cách mạng khoa học - kỹ thuật ngày nay, chúng ta cần quan tâm đến những thành tựu của nó, những ngành khoa học có liên quan đến tư duy, như tâm lý học, điều khiển học, lý thuyết thông tin.

(1) Ph. Ăng-ghe-n: *Biện chứng của tự nhiên*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1964, tr. 77.

(2) Sách đã dẫn, tr. 75.

NGUYỄN BẰNG TƯỜNG *

NHU CẦU THỰC TIỄN VÀ ĐỔI MỚI TƯ DUY



ẤN đề tư duy và đổi mới tư duy có liên quan đến lý luận nhận thức của triết học Mác-Lê-nin. Để hiểu rõ cơ sở lý

luận của chủ trương của Đảng về đổi mới tư duy, việc nghiên cứu vấn đề nhu cầu thực tiễn đối với đổi mới tư duy là một yêu cầu quan trọng.

Triết học Mác-Lê-nin đã đưa phạm trù thực tiễn vào lý luận nhận thức. Thực tiễn luôn luôn vận động và phát triển, vì bản thân thực tiễn chứa đựng những mâu thuẫn. Sự vận động của

những mâu thuẫn đó tạo ra những nhu cầu khách quan đòi hỏi tư duy của con người phải thay đổi, do đó nhận thức của con người cũng phải thay đổi.

Trong thực tiễn có mối quan hệ qua lại giữa chủ thể và khách thể, tức là mối quan hệ giữa con người và thế giới khách quan. Chính vì vai trò của chủ thể làm cho thực tiễn mang tính

* Chủ nhiệm khoa triết học Trường tuyên huấn TƯ.

chất năng động và sáng tạo. Sự hình thành mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể là quá trình con người dần dần tách khỏi thế giới tự nhiên trong quá trình hoạt động thực tiễn.

Thực tiễn của xã hội loài người tiếp tục phát triển càng làm cho con người tách khỏi thế giới tự nhiên và ngày càng trở nên có ý thức, ngày càng tự giác. Lê-nin nói : « Con người bản năng, người man rợ, không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức tự tách khỏi giới tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó » (1).

Với những phạm trù, con người ngày càng nhận thức sâu sắc thế giới khách quan, trên cơ sở đó con người đề ra mục đích của mình nhằm cải tạo thế giới phục vụ cho nhu cầu của mình. Đó là sự khác nhau căn bản giữa con người và con vật. Mác đã so sánh như sau : « Con nhện làm những động tác giống như động tác của người thợ dệt, và bằng việc xây dựng những ngăn tổ sập của mình, con ong còn làm cho một số nhà kiến trúc phải hổ thẹn. Nhưng điều ngay từ đầu phân biệt nhà kiến trúc tối nhất với con ong còn giỏi nhất là trước khi xây dựng những ngăn tổ ong bằng sáp, nhà kiến trúc đã xây dựng chúng ở trong đầu óc của mình rồi » (2).

Như vậy, thông qua hoạt động thực tiễn mà đầu óc và tư duy của con người—chủ thể có ý thức—được hình thành và phát triển. Việc đề ra mục đích của con người một mặt là dựa trên nguyện vọng, nhu cầu và lợi ích của con người, nhưng mặt khác như Lê-nin nói, là do thế giới khách quan sản sinh ra và lấy thế giới khách quan làm tiền đề. Với những hình thức tư duy như khái niệm, phạm trù, quy luật được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn, con người đi sâu nhận thức bản chất và quy luật của thế giới khách quan. Chỉ trên cơ sở nhận thức

đó, con người mới có khả năng dự kiến được sự phát triển trong tương lai, đề ra được mục tiêu cần đạt tới.

Sự vận động của thực tiễn làm cho tư duy có thể phản ánh được quy luật khách quan, trên cơ sở đó đề ra được mục đích cho hoạt động của con người. Nhưng điều quan trọng hơn là làm sao biến mục đích đó thành kết quả trong hiện thực. Sự vận động của mâu thuẫn giữa tính phổ biến và tính hiện thực trực tiếp của thực tiễn sẽ làm cho mục đích của hoạt động thực tiễn biến thành kết quả trong hiện thực.

Tính phổ biến của thực tiễn đó là tính xã hội, tính quy luật, tính tất yếu của hoạt động thực tiễn. Đó chính là khả năng có thể biến mục đích của hoạt động thực tiễn thành kết quả trong hiện thực khi có những điều kiện nhất định, với những điều kiện như nhau thì kết quả có thể cũng sẽ đạt được như nhau. Như thế, tính phổ biến của thực tiễn là tính quy luật, là mối liên hệ nhân quả giữa mục đích và kết quả trong quá trình hoạt động thực tiễn.

Tính hiện thực trực tiếp của thực tiễn biểu hiện ở sự tiếp xúc và tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể. Tính hiện thực trực tiếp đó phân biệt với tính trừu tượng của nhận thức lý luận. Tính hiện thực trực tiếp cũng chính là tính khách quan, là hiện thực cảm tính sinh động. Nó được biểu hiện ra trong hoạt động vật chất cụ thể nhằm cải tạo thế giới của con người.

Mục đích của hoạt động thực tiễn là nằm trong tư tưởng của con người. lúc ban đầu có tính chất chủ quan, nhưng lại luôn luôn có xu hướng thực hiện trong thế giới khách quan. Vì

(1) V.I. Lê-nin : *Tổng tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1951, t. 29, tr. 102.

(2) Mác-Ăng-ghe-n : *Tuyên tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1962, t. 3, tr. 261.

giữa mục đích và sự vật khách quan, mục đích và kết quả có mối liên hệ nhân quả, có quy luật khách quan chi phối. Do đó mục đích trở thành động lực thúc đẩy tư duy của con người, phải tìm ra con đường, phương pháp, thủ đoạn, công cụ để thực hiện được mục đích, vì bản thân mục đích chỉ là những ý đồ không thể tự thực hiện được mình. Mác đã nói: « Nói chung, tư tưởng không thể thực hiện tốt được gì hết. Muốn thực hiện tốt những tư tưởng thì cần có những con người vận dụng một lực lượng thực tiễn » (3). Thế là muốn đi từ mục đích đến kết quả, từ tư tưởng đến hiện thực cần phải có « những con người vận dụng một lực lượng thực tiễn ». Lực lượng thực tiễn trước hết là hoạt động cải tạo thế giới của chính bản thân con người, và cùng với sức mạnh của con người, là sức mạnh của những công cụ do con người sáng tạo ra. Để vận dụng được lực lượng thực tiễn đó, con người phải có sự chỉ đạo của tư duy, phải có phương pháp hành động đúng đắn. Bản thân công cụ mà con người sử dụng cũng là sự kết tinh của trí tuệ con người, thể hiện phương pháp tư duy, trình độ nhận thức của con người. Tóm lại để đi đến kết quả, con người phải hành động, và hành động của con người được thực hiện thông qua tư duy. Có tư duy đúng đắn mới có phương pháp hành động đúng đắn và cuối cùng con người mới có thể thực hiện được mục đích của mình đặt ra. ~

Chúng ta thường mắc khuyết điểm không biết cụ thể hóa đường lối. Ở đây thực chất cũng là do thiếu một phương pháp tư duy biện chứng: chưa biết vận dụng tính hiện thực trực tiếp của thực tiễn để tìm ra và vận dụng những lực lượng thực tiễn nhằm thực hiện những nhiệm vụ, những mục tiêu đã được đặt ra. Chính vì vậy trong quá trình thực hiện đường lối, chúng ta chưa biết tìm ra những phương pháp đúng đắn, những

hình thức thích hợp, những bước đi vững chắc. Có nhiều chủ trương chúng ta chưa biết cụ thể hóa như thế nào trong từng giai đoạn, trong từng ngành, trong từng địa phương, trong từng đơn vị.

Thực tiễn còn có chức năng là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. Chính Lê-nin đã phát triển tư tưởng này của Mác và Ăng-ghe-n lên một bước mới. Lê-nin đã khẳng định: « Tiêu chuẩn đó cũng khá « không xác định » để không cho phép các hiểu biết của con người trở thành một cái « tuyệt đối »; đồng thời nó cũng khá xác định để có thể tiến hành đấu tranh quyết liệt chống tất cả các thủ chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri » (4). Như vậy, tiêu chuẩn thực tiễn vừa có tính chất tương đối, vừa có tính chất tuyệt đối, do đó chân lý cũng vừa mang tính chất tương đối, vừa mang tính chất tuyệt đối.

Sự phát triển của thực tiễn đòi hỏi tư duy trừu tượng phải trở về với thực tiễn. Lê-nin đã chỉ rõ: « từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn — đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan » (5). Muốn đi tới chân lý, người ta phải xuất phát từ trực quan sinh động và phải thông qua tư duy trừu tượng. Như Lê-nin nói, con đường đi đến chân lý là con đường biện chứng, cũng chính vì lẽ đó để nhanh chóng đạt đến chân lý thì tư duy trừu tượng phải trở thành tư duy biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là phương pháp luận khoa học giúp chúng ta hình thành tư duy biện chứng. Nhờ có tư duy biện chứng, chúng ta đã ngày càng nhận thức ra những quy luật khách quan của xã hội.

(3) Mác-Ăng-ghe-n: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, t. 1, tr. 154.

(4) V.I. Lê-nin: *Tổng tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1980, t. 18, tr. 168.

(5) Sách đã dẫn: t. 29, tr. 179.

phát hiện ra những sai lầm, thiếu sót. Đổi mới tư duy cũng chính là làm sao cho đảng viên, cán bộ và mọi người chúng ta có được phương pháp tư duy biện chứng.

Từ bỏ phương pháp tư duy giản đơn, máy móc, siêu hình..., xây dựng phương pháp tư duy đúng đắn, chúng ta sẽ đi tới những quan điểm nhận thức đúng đắn, phê phán những quan điểm, nhận thức sai lầm không phản ánh đúng quy luật khách quan, những quan điểm, nhận thức lạc hậu, lỗi thời không tiến kịp với sự biến đổi của tình hình thực tiễn.

Như trên đã trình bày, nhu cầu thực tiễn dẫn đến sự đổi mới tư duy.

tư duy của con người vận động và phát triển trên cơ sở thực tiễn. Mặt khác tư duy có vai trò tích cực đối với hoạt động thực tiễn của con người, vì con người hành động dưới sự chỉ đạo của tư duy. Phương pháp tư duy khoa học giúp cho con người nhận thức được quy luật khách quan, chân lý khách quan, đồng thời cũng chỉ ra phương hướng và biện pháp đúng đắn cho hành động của con người. Nắm được phương pháp tư duy biện chứng, chúng ta mới có khả năng hiểu được bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và vận dụng vào trong thực tiễn cách mạng.

PHẠM HOÀNG GIA *

ĐỔI MỚI TƯ DUY TỪ GÓC ĐỘ TÂM LÝ HỌC

HIỆN nay, “đổi mới tư duy” đang bị một số người biến thành lời hô hào suông, hình thức chủ nghĩa, do đó nếu chúng ta không xác định rõ: đổi mới tư duy là gì? đổi mới như thế nào? cái gì đổi mới ngay, cái gì đòi hỏi phải có thời gian v.v. thì chính chúng ta làm cho “đổi mới tư duy” cũng trở thành đối tượng cần phải đổi mới.

1. Trên bình diện tâm lý học thì tư duy (мышление, pensée) có một phương diện không thể đổi mới được, đó là phương diện hình thức lô-gích của nó. Về phương diện đó nếu thay đổi thì chúng ta sẽ rơi vào bệnh lý (1).

Về một phương diện khác, thì tư duy có thể đổi mới và đổi mới không

ngừng. Phương diện đó là phương diện nào?

Nhân tiện, xin có một đề nghị nhỏ về thuật ngữ. Tiếng Việt ta có thể có hai thuật ngữ khác nhau để phân biệt hai phương diện đó của từ tiếng Nga và từ tiếng Pháp là thuật ngữ “tâm lý” và “tâm thức”. “Tâm lý” là nói về bình diện chung, lô-gích hình thức trong tư duy của người lớn bình thường (Tâm lý học đại cương chỉ nghiên cứu tâm lý của người lớn bình thường, không có bệnh lý, sống trong xã hội văn minh, không phải xã

* Giáo sư, phó tiến sĩ tâm lý học.

(1) Xem *Bệnh lý học tư duy* B.V. Zaigacnic iz. MGU 1962 và *Phân tích về mặt tâm lý thần kinh việc giải bài toán*, A.R. Lurii và L.S. Svetkova, iz. Giáo dục, M. 1962.

hội tiền văn minh), còn tâm thức là nói lên phương diện cấu tạo *образованное* của tâm lý đã hình thành, mang dấu ấn của điều kiện xã hội— lịch sử cụ thể: tâm lý giai cấp, tâm lý tầng lớp, tâm lý dân tộc... (2). Trên bình diện đó, Lévy Bhrul đã viết cuốn: «Tâm lý (tức là tâm thức) nguyên thủy» (*mentalité primitive*), Claude Lévy Strauss đã viết: «*Tư duy* (với ý nghĩa là một thành phần trong tâm thức) hoang dã (*pensée sauvage*)» và Ignace Meyerson viết: «*Tư duy Hy-Lạp, Tư duy cổ đại* (*Pensée grecoromaine, Pensée antique*) làm thành những tác phẩm của một ngành khoa học mà bây giờ nhiều tác giả gọi là tâm lý học (tâm thức học thì đúng hơn) lịch sử hoặc «tâm thức học dân tộc» (*ethnopsychologie*). Vậy nếu chúng ta chấp nhận thuật ngữ này (tâm thức) thì sẽ phải nói là «đổi mới tâm thức phi (hay chưa) xã hội chủ nghĩa thể hiện trên lĩnh vực lý luận (lý luận triết học, kinh tế, giáo dục, văn hóa...)». Và lại, phong trào «đổi mới tư duy» này vốn bắt nguồn từ Liên xô, chúng ta có thể tham khảo xem ở Liên xô đã nói gì về vấn đề đó? Theo những tài liệu tôi được đọc, chưa bao giờ tôi bắt gặp những mệnh đề như «изменить мышление», hoặc là «преобразовать мышление» mà chỉ có «мыслить по новому», thỉnh thoảng gặp «обновленные мышления», nhưng rất hiếm.

2. Vậy những biểu hiện của tâm thức cũ (tôi muốn nói tư duy trong tâm thức đó) biểu hiện ở đâu và biểu hiện như thế nào, cụ thể đối với chúng ta là tâm thức gì?

2.1. Trong một cuộc hội thảo mới đây tại Viện khoa học giáo dục về «*Bản sắc dân tộc*», chúng tôi đã nói đến đặc điểm tâm thức truyền thống của Việt nam (3). Nhưng tựu trung lại: đổi mới tư duy ở nước ta vào giai đoạn này, theo chúng tôi hiểu là: *đổi mới tâm thức nguyên thủy, nông*

ng nghiệp kỹ thuật cũ tức là nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ, manh mún và mọi lèn dục của tâm thức phi xã hội chủ nghĩa khác còn tồn tại trong nếp nghĩ của chúng ta khi đặt ra và giải quyết các vấn đề đề tiền lên suy nghĩ và giải quyết các vấn đề theo tâm thức xã hội chủ nghĩa.

Nhưng thực ra, cái «*cũ*» trong tư duy thuộc các ngành như triết học, lý luận chính trị, văn hóa, giáo dục, kinh tế, lưu thông phân phối... là thế nào? Theo tôi, chính điều này chúng ta cũng chưa làm sáng tỏ được cho mình, ít ra là chưa sáng tỏ một cách có hệ thống.

2.2 Theo khoa học tâm lý, «*đổi mới tư duy*» (thực chất là đổi mới tâm thức sản xuất nhỏ, manh mún) có thể biểu hiện ra ở ba khía:

2.2.1. *Cách đặt vấn đề*—Trong hoạt động thực tiễn cũng như hoạt động lý luận, quá trình tư duy thật sự chỉ diễn ra khi đặt được vấn đề. Mà «*đặt vấn đề*» tùy thuộc nhiều vào tâm thức (kinh nghiệm cá nhân, thói quen, nếp nghĩ, kiến thức, kỹ năng v.v.). Có nhiều bài toán «*đặt vấn đề*» theo lối này thì rất phức tạp, nhưng lại rất đơn giản nếu «*vấn đề*» được đặt bằng cách khác.

Muốn đổi mới cách «*đặt vấn đề*» thì chúng ta cần thanh toán những

(2) Xem ý kiến của Ăng-ghe-n về tính cách dân tộc Anh khác hẳn tính cách dân tộc Đức — Pháp; Lê-nin về tâm lý của công nhân, tâm lý tiểu tư sản trí thức v.v. Xem thêm Kantatjan: *Chủ nghĩa Mác — Lenin bản về bản chất dân tộc và các con đường hình thành cộng đồng quốc tế* (tiếng Nga) M. 1970 — N. Dzangindin: *Bản chất của tâm lý học dân tộc* (tiếng Nga), Alma—Ata, 1971.

(3) Xem tư liệu về cuộc hội thảo «*Bản sắc dân tộc*» do Viện khoa học giáo dục chủ trì, Tạp chí *Thông tin khoa học giáo dục*, số 12-1987 hay tạp chí *Tổ quốc* số 8-1987.

«giáo điều», «cấm kỵ» trong tâm thức cũ không còn thích hợp trong hoàn cảnh mới. Ví dụ, quan niệm «bao cấp», quan niệm «tôn ti trật tự» của làng xã cũ, quan niệm quan liêu, gia trưởng, coi thường tuổi trẻ, coi khinh phụ nữ v.v. và đem thay thế vào đó là những tâm thức mới: hạch toán kinh tế, lấy dân làm gốc, đặt cách mạng Việt nam trong khung cảnh thế giới, cách mạng phục vụ hạnh phúc con người v.v.

2.2.2. *Hướng giải quyết vấn đề.* Yêu tố tâm lý thường phân biệt tư duy của người và máy: máy, thường phải thử tất cả mọi phương án có thể; trái lại người, bằng kinh nghiệm sẵn có về loại vấn đề đó (kinh nghiệm, tay nghề, thói quen nghề nghiệp v.v.) có thể chọn ngay lấy một phương án tối ưu và giải quyết vấn đề theo phương án đó. Vì thế mặc dù tốc độ tính toán của người—trong vòng 10 phép tính/s là chậm hơn nhiều so với máy—hàng triệu phép tính/s mà giải quyết nhiều vấn đề nhanh hơn máy: —máy tính đi hết các nước cờ của một ván cờ của các kiện tướng thường phải mất 10^{11} стратегия решения. Con người tùy thuộc nhiều vào kinh nghiệm, tâm thức, nên trong tình huống mới, hoàn cảnh mới, kinh nghiệm cũ không còn thích hợp, chỉ ít cũng không phải tối ưu nữa, thì chiến lược giải quyết cũng không tối ưu, song do sự hạn hẹp của kinh nghiệm, nên con người chọn ngay hướng không tối ưu đó (trong khi đó, máy đã có thể so sánh mọi phương án có thể để kết luận phương án nào là tối ưu thực trong điều kiện mới ấy).

Tóm lại, muốn đổi mới hướng giải quyết vấn đề thì chúng ta phải đổi mới tâm thức và những giáo điều... quen thuộc mà bây giờ không còn thích hợp nữa. Ví dụ, phải thay đổi làm việc dựa vào giáo điều, kinh nghiệm chủ nghĩa, duy ý chí («ý kiến cấp trên, kế hoạch v.v. là bất khả

xâm phạm» v.v.) bằng tâm thức coi trọng quy luật khách quan, coi trọng độc lập suy nghĩ, coi trọng kiến thức khoa học—kỹ thuật, sáng tạo, dân chủ hóa v.v.

2.2.3. *Hệ thống khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật* v.v. làm chỗ dựa để giải quyết vấn đề. Đây là cả một hệ thống công cụ (понятийный аппарат) đã hình thành trong lịch sử và mỗi khái niệm, phạm trù, nguyên lý... là tổng kết (đúc kết) cả một phạm vi thực tiễn ít nhiều rộng lớn (tùy ngành chuyên môn). Vì vậy, muốn đổi mới cần phải có thời gian — thời gian để thực tiễn đã đổi mới được đúc kết thành những khái niệm, phạm trù mới. Nói như thế không có nghĩa là trên bình diện này, ở khâu này, ta chưa đổi mới ngay được. Báo chí Liên xô từ hai năm trở lại đây cho thấy: sự đổi mới các phạm trù, khái niệm v.v. đã diễn ra trong một loạt vấn đề rất cơ bản của nhiều khoa học, nhiều ngành (triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học, sử học, văn học v.v.)

3. Tuy nhiên, trong tâm lý học, người ta thường hay dẫn một câu trong tác phẩm «Những vấn đề về tâm lý học đại cương» của S.L. Rubin—Shtein, nhà lý luận kiệt xuất của tâm lý học xô viết về tư duy: «Không phải trí — nghĩ đang tư duy, mà là con người đang tư duy (мыслим не мышление, а человек)», suy ra là: ở mỗi người nhất định, sức đổi mới tư duy cũng có những giới hạn nhất định. Vì thế, ở những vị trí nhất định, trong những vấn đề nhất định, muốn có một sự đổi mới vượt ra khỏi một phạm vi nhất định thì phải thay người.

4. Kết luận:

a) Đổi mới tư duy ở nước ta xét về mặt tâm lý học thực chất là đổi mới «tâm thức nguyên thủy, nông nghiệp lạc hậu, manh mún»... làm cơ sở cho lối tư duy cũ, bằng tâm thức xã hội

chủ nghĩa, làm cơ sở cho lối tư duy mới.

b) Sự đổi mới trong lối tư duy, trước hết thể hiện trong tâm thức đã được đổi mới, làm cơ sở cho *cách đặt vấn đề*, cho đến *hướng giải quyết vấn đề*, dẫn đến mới đến đổi mới các *khái niệm, phạm trù, nguyên lý* mới, kể cả *khẩu nhân sự-tổ chức*.

c) Tâm thức làm cơ sở đổi mới trước hết là những *vấn kiện Đại hội lần thứ VI của Đảng*.

d) Nhưng không chỉ hạn chế trong những vấn đề của Văn kiện đó, mà từ những vấn đề đó « *lấy ra* » sự đổi mới về phương pháp luận, phong cách... để ứng dụng vào những phạm vi khác chưa được nói đến trong nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng.

HOÀNG CÔNG

NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG THỜI ĐẠI CỦA TƯ DUY MỚI

DỔI mới tư duy không bao giờ là quá trình tự nó. Nhận thức đúng hơn, chính xác hơn để giải quyết hiệu quả hơn những vấn đề liên quan tới nhu cầu của con người, điều đó đòi hỏi thường xuyên phải hoàn thiện tư duy. Trong những thời điểm bước ngoặt của thời đại, đổi mới ấy lại càng bức thiết. Những biến đổi chưa từng thấy trên các lĩnh vực buộc chúng ta phải thay đổi quan niệm quen thuộc và đổi mới cả cách suy nghĩ (hay là phương pháp tư duy). *Đổi mới tư duy thường gắn liền với những bước ngoặt có tính mở thời đại*. (Thời đại phục hưng không thể có được nếu không có bước ngoặt trong nội dung và phương pháp tư duy, chuyển từ tri triệ duy tâm, siêu hình sang thực nghiệm, chính xác, duy lý. Thời đại ra đời của chủ nghĩa Mác và phát triển của khoa học-kỹ thuật cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 đi liền với sự khẳng định nội dung và phương pháp tư duy của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Thế giới hiện nay cũng

đang ở trong một bước ngoặt, ở một trình độ mới về chất trong sự phát triển nhận thức của loài người).

Đổi mới tư duy hiện nay là đổi mới khách quan mang tính phổ biến, nghĩa là không chỉ đối với riêng chúng ta, đối với hệ thống xã hội chủ nghĩa, mà ít nhiều đối với mọi quốc gia. Đổi mới tư duy hiện nay không chỉ có ý nghĩa khoa học, mà còn có ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Đối với hệ thống xã hội chủ nghĩa, đổi mới tư duy nhằm nhận thức đúng hơn những sự kiện trên tất cả các mặt của đời sống nhân loại, nhận thức đúng hơn những trở ngại, mâu thuẫn nảy sinh trong chủ nghĩa xã hội để phát triển, hoàn thiện hơn nữa chủ nghĩa xã hội và giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh lịch sử với chủ nghĩa tư bản. Đổi mới tư duy ở nước ta nằm trong bối cảnh chung của thời đại và mục tiêu đó của chủ nghĩa xã hội. Do đó, đổi mới tư duy của chúng ta phải có những định hướng mang tính thời đại.

Thực tiễn làm bộc lộ sự lạc hậu của chúng ta trên nhiều quan niệm. Để có được những quan niệm mới, nhất là về chủ nghĩa xã hội hiện đại, chúng ta phải có cách suy nghĩ mới, chứ không thể như cũ. Nhưng phải chăng phương pháp biện chứng duy vật, thành quả vĩ đại của chủ nghĩa Mác đã lạc hậu? Không phải như vậy! Ngược lại, đổi mới tư duy là phải tư duy thực sự biện chứng duy vật. Một mặt, chúng ta phải hoàn thiện mặt lý luận của phương pháp đó trong điều kiện hiện đại. Đồng thời, chúng ta cũng phải hoàn thiện và nâng cao năng lực tư duy theo phương pháp đó. Có nghĩa là, nâng cao trình độ hiểu biết về phương pháp và từ đó tự giác vận dụng một cách sáng tạo, nhuần nhuyễn, « nghệ thuật » *phương pháp biện chứng duy vật hiện đại*. Đổi mới tư duy không phải là thay đổi các quy luật, các thao tác lô gích vốn có của tư duy như so sánh, phân tích, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch, khái quát, trừu tượng v.v. Đổi mới tư duy, xét về mặt nâng cao năng lực của nó, là vận dụng tốt các quy luật, các thao tác đó theo phương pháp biện chứng duy vật. Ở đây cần nói rõ là, những lược đồ lô gích, những dạng thức lô gích mà lô gích học phát triển chẳng qua cũng chỉ là sự tổng kết những quá trình tư duy lô gích khác nhau, những hình thức biểu hiện trừu tượng khác nhau của những quy luật vốn có của tư duy mà thôi. Dĩ nhiên học tập, vận dụng sáng tạo những lược đồ, dạng thức lô gích ấy cũng có ích cho tư duy trong nhận thức, phát hiện với tư cách là sự vận dụng những kinh nghiệm tư duy trong quan hệ mới, với đối tượng mới. Nhưng điều quan trọng hơn đối với chúng ta là làm sao biết định hướng cho tư duy của mình trong thời đại đang có những biến động chưa từng có hiện nay. Những định hướng ấy vừa là quan điểm lý luận về thời đại như là kết quả của một quá trình, một giai đoạn nhận thức theo

lập trường giai cấp của chúng ta, vừa là cơ sở phương pháp luận của tư duy mới (điều này phù hợp với quan niệm cho rằng: phương pháp là lý luận được tóm tắt). Ở đây chúng ta nói tới tư duy như là phương tiện nhận thức chung của chúng ta, chứ không phải chỉ là tư duy trong một lĩnh vực, phạm vi nào, bởi lẽ hiện nay, không lĩnh vực, phạm vi nào của hoạt động con người lại tồn tại độc lập, khép kín, không liên quan với nhau, ràng buộc nhau. Do đó, không một lĩnh vực nào lại chỉ cần có cách tư duy đặc trưng riêng của mình, mà còn cần có cách tư duy mang những thuộc tính, phẩm chất chung. Đó là tư duy lý luận khoa học hiện đại, được đặt trên cơ sở và định hướng theo thời đại. (Xin nói thêm là: ngày nay nhận thức và giải quyết mọi vấn đề đều cần tới tư duy lý luận, dựa trên lý luận khoa học. Việc nhận thức và giải quyết bằng kinh nghiệm, theo kinh nghiệm không đáp ứng được yêu cầu hiện đại).

Theo tôi, những định hướng thời đại của tư duy mới hiện nay là:

1 — *Định hướng về lĩnh toàn diện và hệ thống*. Lý luận là hệ thống trừu tượng nhưng lại là cụ thể — theo nghĩa là cái cụ thể trong nhận thức — về các đối tượng, khách thể của nó. Tính hệ thống, đa diện của khách thể đòi hỏi tư duy lý luận phải hướng tới phát hiện những liên hệ mới, những tầng, lớp mới trong quan hệ của đối tượng, khách thể, tức là những hệ thống mới. Bản chất khách quan thực sự của sự vật, hiện tượng, cái « yên tĩnh » nhất của chúng được quy định bởi chính những hệ thống các mối liên hệ ấy. Bất cứ hệ thống nào cũng không « thuần nhất », nghĩa là đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng khác biệt, đối lập, ràng buộc lẫn nhau. Về thế giới hiện nay, Báo cáo chính trị của Đại hội 27 ĐCS Liên xô viết: « Thế giới ngày nay rất phức tạp, đa dạng, năng động, chứa đầy xu

hướng đối lập nhau, đầy mâu thuẫn... nhưng lệ thuộc vào nhau và hoàn chỉnh về nhiều mặt » (1). Do vậy, nếu chỉ dừng lại ở một mặt, một tầng lớp nào đó thì vẫn chỉ là nhìn nhận phiến diện. Tư duy theo hướng toàn diện hơn, hệ thống hơn, nắm lấy cả cái « không thuần nhất » của mỗi hệ thống, thì nhận thức ngày càng sâu sắc, đi vào bản chất hơn về sự vật, hiện tượng. Phải chăng đó cũng là nguyên lý phổ biến của phép biện chứng duy vật và là quá trình đi từ bản chất cấp một đến cấp hai, cấp ba như Lê-nin nói?

Quan điểm hệ thống trong thời đại hiện nay cần phải là hệ thống — toàn cầu. Những vấn đề hay công việc của mỗi quốc gia ít nhiều cần phải được nhìn nhận theo quan điểm đó. Chẳng hạn vấn đề dân số, vấn đề đói nghèo, nợ nước ngoài của các nước đang phát triển không chỉ là vấn đề của riêng các nước đó. Chúng có căn nguyên sâu xa từ bên ngoài, từ sự bóc lột của các nước đế quốc, và tác động tiêu cực tới sự phát triển của loài người nói chung. Do đó, việc giải quyết chúng đòi hỏi phải có nỗ lực chung của cả thế giới. Sự phát triển khoa học — kỹ thuật, khai thác thiên nhiên của con người, phát triển kỹ thuật hạt nhân v.v. đều đã trở thành vấn đề toàn cầu, liên quan tới vận mệnh, sự sống còn của cả nhân loại.

2 — Định hướng chính trị. Tư duy theo hướng toàn diện và hệ thống đòi hỏi có quan điểm chính trị hiện đại, chính trị thế giới dựa trên cơ sở lập trường giai cấp công nhân. Nhận thức và giải quyết các vấn đề, các công việc thậm chí trong nội bộ quốc gia cũng cần phải được xem xét trong bối cảnh chính trị thế giới, trong những mối liên hệ chính trị với bên ngoài. Hoàn thiện hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội càng phải như thế. Rõ ràng, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa như thế nào không chỉ là

nhu cầu nội tại của chủ nghĩa xã hội, mà còn chịu ảnh hưởng của sự đòi hỏi về dân chủ trong đời sống chính trị thế giới.

Điều cơ bản trong tư duy chính trị quốc tế hiện nay là cùng tồn tại hòa bình, chứ không phải giải quyết cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa bằng chiến tranh. Đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới, giải trừ vũ khí hạt nhân là nhiệm vụ quan trọng nhất của đấu tranh chính trị trên thế giới hiện nay. Tư duy của chúng ta trong việc nhận thức và giải quyết mọi vấn đề hiện nay, đặc biệt là các vấn đề chính trị dù nhỏ hay lớn của thế giới cũng phải định hướng theo quan điểm chính trị thời đại — chính trị toàn cầu nói trên. Tiến lên bằng hòa bình và duy trì được hòa bình thế giới là tiêu chuẩn thời đại của tư duy chính trị thế giới.

3 — Định hướng về khoa học — kỹ thuật.

Tuy nhiên, động lực mạnh mẽ của mọi thay đổi hiện nay là gì? Rõ ràng đó là sự phát triển vũ bão của khoa học — kỹ thuật. Khoa học — kỹ thuật phát triển tạo ra nguyên, vật liệu mới, công nghệ mới; cơ cấu kinh tế mới, cơ chế quản lý mới, do đó làm thay đổi bộ mặt kinh tế thế giới, tăng nhanh năng lực sản xuất của loài người, làm thay đổi cơ bản nhiều quan niệm khoa học. Kỹ thuật hạt nhân hiện nay dẫn đến quan niệm chiến tranh thế giới có nghĩa là hủy diệt loài người, do đó quan niệm về chiến tranh và hòa bình cũng phải thay đổi. Đó là nội dung mới không thể bỏ qua trong cuộc đấu tranh chính trị, trong « tư duy chính trị » hiện nay. Rõ ràng, sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia hiện

(1) Xem : M. X. Goóc-ba-trốp : Báo cáo chính trị của UBTU ĐCS Liên xô tại Đại hội 27 của Đảng, Nxb Sự thật — Hà Nội, Nxb Thống tấn xã Nó-vô-xi — Mát-xcơ-va, 1986, tr. 10 và 31.

nay phụ thuộc rất lớn vào việc nắm và sử dụng các thành tựu của khoa học — kỹ thuật. Do đó, tư duy mới một mặt biết phân tích các sự kiện trên cơ sở sự phát triển của khoa học — kỹ thuật, mặt khác hướng tới việc áp dụng nó một cách có hiệu quả trong mọi hoạt động, nhất là kinh tế.

4 — Định hướng về con người.

Sự phát triển của khoa học — kỹ thuật luôn gắn với sự phát triển của con người. Nó phụ thuộc vào khả năng nhận thức thế giới (mà chủ yếu là khả năng tư duy lý luận) của con người. Một mặt máy tính, điều khiển học v.v. giúp tư duy con người xử lý thông tin nhanh hơn, quyết định nhanh hơn, chính xác hơn. Song mặt khác bản thân tư duy con người trong điều kiện đó cũng phải tự rèn luyện để nhạy bén hơn, minh mẫn hơn. Máy

móc không hoàn toàn thay thế được bộ óc con người. Con người có khoa học — kỹ thuật là động lực của sự phát triển xã hội và là mục tiêu của sự phát triển đó. Đó là quan điểm về con người của chúng ta. Tư duy của chúng ta một mặt hướng tới việc phát triển hơn nữa tinh thần cực xã hội của con người, khả năng đóng góp của họ vào sự phát triển xã hội (mở rộng dân chủ, nâng cao khả năng tư duy khoa học như chúng ta đang làm v.v.); mặt khác coi việc thỏa mãn nhu cầu hợp lý (phù hợp với giai đoạn lịch sử hiện nay), tạo điều kiện cho con người phát triển hài hòa, hạnh phúc là mục tiêu thường xuyên và cao nhất của chúng ta.

Những định hướng thời đại của tư duy mới là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ định hướng của sự đổi mới tư duy hiện nay của chúng ta.

PHÁP LUẬT VÀ KINH TẾ

(Tiếp theo trang 28)

Mối quan hệ pháp luật và kinh tế được thể hiện rõ nét trong những bước chuyển của chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế. Hiện nay, chúng ta đang thực hiện đổi mới về chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế. Quá trình ấy đòi hỏi sự đổi mới trong ứng về pháp luật, cả nội dung lẫn hình thức và quá trình làm luật để tạo ra hệ thống pháp luật kinh tế đồng bộ, làm cơ sở pháp lý vững chắc cho sự hình thành cơ chế quản lý kinh tế mới và thực hiện chính sách kinh tế mới. Chứng nào, hệ thống pháp luật kinh tế mới ấy chưa có và chưa làm đầy đủ chức năng của nó, thì

cơ chế quản lý kinh tế mới chưa thể vận hành trong thực tế, đúng như đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã nói: « Chúng ta tích cực thực hiện cơ chế quản lý kinh tế mới, lấy đơn vị kinh tế cơ sở làm khâu trung tâm, nhưng chừng nào đạo luật về xí nghiệp chưa được xây dựng thì hoạt động của xí nghiệp chưa được bảo đảm đầy đủ về mặt pháp lý » (1).

(1) Nguyễn Văn Linh: « Thực hiện rộng rãi và đầy đủ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là điểm mấu chốt trong đổi mới tư duy chính trị và tư duy kinh tế ». Tạp chí Cộng sản, số 7-1987, tr.8

Về khoán sản phẩm trong nông nghiệp

TỔNG HỢP Ý KIẾN ĐÃ PHÁT BIỂU TRÊN BỐN SỐ TẠP CHÍ

DỚI mục *Nghiên cứu—Trao đổi* của Tạp chí Cộng sản, vấn đề khoán sản phẩm trong nông nghiệp đã được thảo luận từ số 7 đến số 10-1987. Các tác giả đã nêu lên quan điểm của mình về thực chất của khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, về đánh giá tình hình thực hiện khoán trong những năm qua và phương hướng hoàn thiện nó vào những năm tới. Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi xin tóm tắt những ý kiến giống nhau và khác nhau của các tác giả trên những vấn đề sau đây.

Về thực chất của khoán, có hai loại ý kiến khác nhau. Một loại ý kiến cho rằng: khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp hiện nay. Nó là phương pháp khoa học về

quản lý lao động, quản lý sản xuất và phân phối. Sự ra đời của khoán sản phẩm đã đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và do đó đã thu hút hàng chục triệu nông dân hăng hái thực hiện. Khoán sản phẩm mang đầy đủ đặc trưng của cơ chế hạch toán kinh tế.

Loại ý kiến này khẳng định mặt tích cực của khoán sản phẩm là đã mở rộng phạm vi tự chủ cho cá nhân, gia đình và tổ, đội sản xuất; nó gắn trách nhiệm của người lao động với sản phẩm cuối cùng; kết hợp hài hòa giữa các lợi ích trong đó bảo đảm lợi ích chính đáng của người nông dân; tạo nên động lực mạnh mẽ thúc đẩy họ quan tâm phát triển sản xuất... Đồng thời với việc khẳng định mặt tích cực của khoán là cơ bản, các tác giả này cho rằng các biểu hiện tiêu cực như khoán trắng, ứ đọng sản phẩm, xã viên trả bớt ruộng... không phải do bản chất của khoán mới sinh ra mà là do cách tổ chức quản lý và điều hành của hợp tác xã chưa đáp ứng yêu cầu khách quan của cơ chế khoán mới: các chính sách giá cả, cung cấp vật tư... cho hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, quan hệ giữa nhà nước với nông dân vẫn theo cơ chế cũ tập trung quan liêu, bao cấp.

Loại ý kiến khác cho rằng: khoán mới như hiện nay—chia ruộng đều (có tốt có xấu, có gần có xa, có cao có trũng...) và khoán ba khâu (trong số tám khâu sản xuất ra một loại sản phẩm) cho từng hộ gắn với kết quả sản xuất ra sản phẩm cuối cùng theo chế độ « được ăn thua chịu »...—thực chất là khoán trắng cho hộ. Những ý kiến thuộc loại này đã nêu lên mặt tích cực của « khoán mới » (tuy mức độ có khác nhau), song không cho đó là mặt cơ bản và nhấn mạnh những mặt tiêu cực như: khoán trắng từ khâu đầu đến khâu cuối, quỹ hợp tác xã giảm dần, giá trị ngày công và thu nhập của xã viên từ kinh tế tập thể chiếm tỷ lệ thấp... Những tiêu cực ấy đều phát sinh từ bản chất của khoán mới như một tác giả đã nhận định: « Bản thân cách khoán sản phẩm cuối cùng đến từng hộ gia đình đã mang trong mình nó mầm mống của khoán trắng và tiêu cực », và như vậy khoán mới về cơ bản là không mang tính khoa học.

Khoán sản phẩm có làm cho quan hệ sản xuất và cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã xói mòn và suy yếu đi không?

Có ý kiến cho rằng khoán sản phẩm là hình thức kinh tế cụ thể phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện nay. Trong khi lực lượng sản xuất còn ở trình độ rất thấp, lao động chủ yếu là thủ công mà đã vội tổ chức ngay hợp tác xã với chế độ ngày công lao động (của lời khoán cũ) vốn thích hợp với nền nông nghiệp cơ giới hóa thì đó chưa phải là cách làm đúng đắn. Vì vậy, khoán sản phẩm không những không làm cho quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp bị suy giảm mà ngược lại còn làm cho nó được củng cố và tăng cường về cả bốn mặt: quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ trao đổi và quan hệ phân phối. Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ

thuật trong nông nghiệp vẫn được tăng cường và có điều kiện tiến hành thuận lợi hơn vì nó gắn với lợi ích thiết thân của người lao động, từ đó được người lao động tự giác tiếp thu và thực hiện có hiệu quả.

Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, nền kinh tế còn nhiều thành phần, việc khuyến khích các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể, gia đình đầu tư vốn, lao động... để mở rộng và phát triển sản xuất là một yêu cầu khách quan. Việc đánh giá hiện tượng « tư hữu », « bóc lột »... trong cơ chế khoán sản phẩm nông nghiệp hiện nay phải xuất phát từ quan điểm thực tiễn này, không vì sợ « tư hữu », « bóc lột » mà bó tay, trái lại phải làm tốt phương châm của Đảng « sử dụng đề cái tạo và cải tạo để sử dụng tốt hơn ». Đó là điều kiện quan trọng để củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật trong hợp tác xã.

Ngược lại, có ý kiến cho rằng khoán sản phẩm như hiện nay đang làm xói mòn, suy yếu quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và cơ sở vật chất kỹ thuật trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Dưới tác động của cơ chế khoán sản phẩm mà thực chất là khoán trắng, nội dung của quan hệ sản xuất đã bị biến dạng trên ba mặt:

— Sở hữu tập thể và sở hữu cá thể xen kẽ nhau.

— Lao động vừa cá thể vừa tập thể và hộ xã viên tự quản lý trên mảnh ruộng nhận khoán.

— Vi phạm nguyên tắc phân phối theo lao động. Quá trình sản xuất gồm 8 khâu nhưng hộ xã viên chỉ làm ba khâu mà vẫn được hưởng toàn bộ sản lượng vượt khoán là không thỏa đáng. Đây là nguyên nhân làm cho quỹ tích lũy của hợp tác xã co lại, giá trị ngày công giảm dần, phần thu nhập của gia đình xã viên do kinh tế tập thể mang lại chiếm tỷ lệ ngày càng thấp.

khuyến cho xã viên không gán bó với hợp tác xã.

Hiện nay, so với tổng số, đã có trên 80% hợp tác xã khoán trắng cho hộ. Nhiều nơi giao ruộng đất, trâu bò, nông cụ cho hộ tự tổ chức lấy các khâu sản xuất, đến cuối vụ nộp thuế và các khoản quỹ cho hợp tác xã. Do ruộng đất chia cho hộ manh mún nên việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật bị cản trở, ở nhiều hợp tác xã cơ cấu giống (lúa, lợn...) bị lại tạp thoái hóa, hệ thống thủy lợi bị phá vỡ, sự điều hành của ban quản trị, đội sản xuất không còn có hiệu lực. Cơ cấu sản xuất của hầu hết các hợp tác xã trung bình, yếu kém bị thu hẹp, diện tích trồng màu, chăn nuôi tập thể, ngành nghề nhiều nơi bị teo đi—hợp tác xã từ sản xuất đa canh trở lại độc canh—, kinh tế tập thể bị kinh tế cá thể lấn át. Tóm lại, khoán sản phẩm mà thực chất là khoán trắng như hiện nay là bước thụt lùi về quan hệ sản xuất, cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất trong hợp tác xã.

*** Khoán sản phẩm có dẫn đến sự phân hóa giai cấp hay không?**

Đây là vấn đề hầu như tác giả nào cũng đề cập đến. Tất cả các tác giả đều thừa nhận có sự phân hóa giàu nghèo. Song sự phân hóa giàu nghèo có dẫn đến phân hóa giai cấp hay không thì tựu trung có hai loại ý kiến khác nhau:

Một loại ý kiến khẳng định rằng trong quá trình thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động ở nông thôn có sự chênh lệch về thu nhập giữa các hộ xã viên, điều này không trái với bản chất của chủ nghĩa xã hội, cũng không trái với yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động. Nhìn chung, sự làm giàu của cá nhân và gia đình người nhận khoán (dựa trên cơ sở thu nhập hợp pháp) do bỏ thêm lao động, vốn liếng, biết tính toán cách làm ăn... để vừa tăng thu nhập cho gia đình vừa làm tròn nghĩa vụ đóng góp cho hợp tác xã... là có lợi cho đất nước.

Loại ý kiến này cho rằng, việc đánh giá « hiện tượng » tư hữu, « phân hóa » giàu nghèo trong cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp, hiện nay phải xuất phát từ quan điểm của Đảng về bảo đảm công bằng xã hội trong giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản. Ai làm nhiều thì được hưởng nhiều, ai làm ít thì hưởng ít, ai không làm thì không hưởng, đó là yêu cầu của quy luật phân phối theo lao động, của việc thực hiện luật công bằng xã hội. Hơn nữa ở nước ta, trong điều kiện nền chuyên chính vô sản vững mạnh, giai cấp bóc lột đã bị xóa bỏ, thành phần kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo thì việc sử dụng kinh tế tư nhân, cá thể và gia đình trong một số ngành nghề dù có gắn liền với hiện tượng « phân hóa » giàu nghèo, thay cho sự « nghèo đều » cũng không dẫn đến sự phân hóa giai cấp và càng không thể tái xuất hiện giai cấp bóc lột thống trị được.

Thực tiễn áp dụng khoán mới trong những năm qua cho thấy, những lo ngại về sự phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn là không có cơ sở. Ngược lại, cải xuất hiện mới là phong trào cách mạng của hàng triệu quần chúng hăng hái xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn.

Loại ý kiến khác cho rằng, với khoán sản phẩm như hiện nay (khoán trắng), nông thôn chẳng những có phân hóa kẻ giàu người nghèo mà đã xuất hiện tình trạng bóc lột lẫn nhau—tiền đề của phân hóa giai cấp. Đứng về góc độ tổng thể quan hệ sản xuất do cơ chế khoán sản phẩm tạo nên thì khoán trắng đã đưa đến tình hình phát triển sản xuất không đều giữa các hộ xã viên có khả năng đầu tư khác nhau và tất yếu có một số hộ thu nhập cao ngày càng giàu thêm, ngược lại một số hộ thu nhập thấp, thiếu thốn, phải nợ hợp tác xã, vay nặng lãi, bán lúa non... Mà phân hóa giàu nghèo tất yếu sẽ dẫn đến phân hóa giai cấp trong quá

trình cạnh tranh giữa chiếm hữu tập thể với chiếm hữu tư nhân, cạnh tranh giữa lao động và đãi ngộ chung với lao động và đãi ngộ riêng.

Khoán sản phẩm có còn là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển hay không và còn tồn tại đến bao giờ?

Có ý kiến cho rằng việc áp dụng cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp là một tất yếu khách quan của nền kinh tế. Ở các nước anh em đã đi vào chủ nghĩa xã hội phát triển (kể cả các nước có nền kinh tế hiện đại), hình thức khoán sản phẩm cho cá nhân và gia đình vẫn còn tồn tại cùng với hình thức khoán cho tập thể. Mặt khác cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải áp dụng hình thức khoán sản phẩm đến cá nhân chứ không chỉ dừng lại ở hình thức khoán cho tập thể. Về phương diện này có thể nói cơ chế khoán sản phẩm có «tuổi thọ» lâu dài ngang với sự tồn tại của cơ chế hạch toán kinh tế.

Việc xem xét đánh giá cơ chế khoán mới phải xuất phát từ quan điểm thực tiễn và toàn diện về thực trạng kinh tế xã hội, không nên cho rằng mọi khó khăn tiêu cực phát sinh ở nông thôn hiện nay đều là do cơ chế khoán mới gây nên. Từ đó đi đến kết luận là cơ chế khoán sản phẩm đến cá nhân, gia đình là không còn phù hợp, đã hết vai trò tích cực, và chủ trương quay lại lối khoán cũ. Vấn đề không phải là cơ chế khoán mới đã hết vai trò động lực mà chính là ở chỗ cơ chế quản lý cũ, chính sách kinh tế cũ đã cản trở cơ chế khoán mới phát huy vai trò tích cực vốn có của nó.

Tóm lại, hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động sẽ không mất đi trước khi nó được thay thế bằng một hình thức tổ chức và trả công lao động khác thích hợp với tính chất và trình độ phát triển của

lực lượng sản xuất (đến giai đoạn sản xuất bằng máy móc hiện đại).

Trái với ý kiến trên, có ý kiến cho rằng do bản chất của «khoán mới» đã mang trong mình những yếu tố tiêu cực, «khoán trắng», nên nó chỉ có thể trở thành động lực thúc đẩy những hộ xã viên có khả năng dồi dào về vốn và lao động đầu tư thêm vào mảnh ruộng nhận khoán, còn những hộ vừa và nghèo, lại neo đơn không có khả năng đầu tư thêm thì thu nhập giảm dần, nợ nần chồng chất và dẫn đến tình trạng nhiều hộ xã viên không muốn nhận ruộng khoán hoặc trả bớt ruộng cho hợp tác xã.

Khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động chỉ có tác dụng kích thích trong mấy năm đầu (1981 - 1983), nhưng từ năm 1984 lại đây, động lực của cơ chế khoán này giảm dần vì những mâu thuẫn mới nảy sinh giữa yêu cầu thâm canh tăng năng suất lúa với khả năng có hạn về đầu tư vốn của gia đình xã viên; giữa chi phí tăng thêm với phần năng suất vượt khoán ngày càng giảm dần; giữa thiên tai liên tiếp xảy ra với sự chống đỡ của mỗi gia đình và sự giúp đỡ về phân bón, về phòng trừ sâu bệnh, chống úng, chống hạn không kịp thời và ít ỏi của nhà nước và tập thể đối với các hộ xã viên; giữa việc tùy tiện nâng mức khoán, nâng nghĩa vụ đóng góp với mức thu nhập thấp và giảm dần của xã viên.

Hoàn thiện cơ chế khoán.

Xuất phát từ nhận thức và đánh giá tình hình thực hiện khoán mới khác nhau mà cách đặt vấn đề hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp cũng khác nhau.

Loại ý kiến khẳng định bản chất của khoán là khoa học, thể hiện sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì cho rằng việc hoàn thiện cơ chế khoán trong thời

gian tới chủ yếu là khắc phục những tiêu cực phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

Khoản sản phẩm đến nhóm và người lao động là một nhân tố tiến bộ, nhưng nó ra đời trong cơ chế quản lý vừa tập trung quan liêu bao cấp, vừa phân tán, cục bộ địa phương, làm nảy sinh nhiều tiêu cực trong sản xuất và đời sống xã hội. Vì vậy, hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp có liên quan mật thiết với đổi mới cơ chế quản lý chung, với điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và hoàn thiện hệ thống chính sách đòn bẩy kinh tế.

Chúng ta đang ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mà đặc trưng lớn nhất là sản xuất nhỏ còn phổ biến, nền kinh tế còn nhiều thành phần, trình độ phát triển kinh tế xã hội không đều giữa các vùng, các địa phương, các đơn vị cơ sở và cả các gia đình. Nên chẳng áp dụng nhiều hình thức khoán sản phẩm đa dạng hơn.

Trong thời gian tới cũng có thể làm thử hình thức khoán sản phẩm cuối cùng «trực tiếp và hoàn toàn» đến hộ gia đình xã viên — «khoán gọn» ở những nơi cơ sở vật chất, kỹ thuật và trình độ tổ chức quản lý của đội ngũ cán bộ còn nhiều yếu kém.

Để hoàn thiện cơ chế khoán, một số địa phương đã tiến hành thành lập các hợp tác xã công—nông—thương—tín và bằng quan hệ hợp đồng kinh tế, liên doanh, liên kết, mua và bán với các tổ chức thương nghiệp quốc doanh, các đơn vị sản xuất và kinh doanh khác, hợp tác xã công—nông—thương—tín trở thành người dịch vụ về vật tư kỹ thuật, về cung cấp hàng công nghệ phẩm và tổ chức mua bán nông phẩm đến tận gia đình xã viên.

Trên góc độ công tác kế hoạch hóa và phân cấp quản lý cũng có thể áp dụng hình thức khoán theo ba cấp:

hợp tác xã—đội—gia đình (hoặc hợp tác xã—đội—tổ) và dạng hai cấp: hợp tác xã—hộ gia đình (nơi không có hợp tác xã thì áp dụng xã—hộ gia đình).

Việc hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay nhất thiết phải dựa trên quan điểm mới của Đại hội VI về sử dụng và phát triển kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể... gắn liền với mở rộng các hình thức liên kết, liên doanh trên cơ sở phát huy vai trò chủ đạo và nòng cốt của kinh tế quốc doanh và tập thể, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa... Theo hướng đó, mới có thể từng bước khắc phục khó khăn, tiêu cực, từng bước hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp.

Loại ý kiến khẳng định tình trạng «khoán trắng» ở nhiều hợp tác xã hiện nay phát sinh từ bản chất của hình thức khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động thì cho rằng, để khắc phục tình trạng này, cần chuyển hình thức «khoán sản phẩm» sang hình thức khoán công, trả công theo sản phẩm cho đội sản xuất (chủ yếu là khoán sản phẩm bộ phận cho nhóm, không phải là giao cho từng người nhận khoán từ đầu đến cuối của quá trình sản xuất (khoán trắng)). Khoán công là hình thức tiền bộ phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp nước ta hiện nay. Liên xô đã thực hiện hình thức khoán này gần 60 năm nay, có cải tiến từng bước theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Bản thân cách «khoán sản phẩm cuối cùng đến từng hộ gia đình» đã mang mầm mống của khoán trắng và tiêu cực, do đó cần chuyển sang hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến đội sản xuất. Cách khoán này sẽ khắc phục được tình trạng phân tán manh mún, phát huy sức mạnh của lao động tập thể, tinh thần tương trợ, sử dụng

có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật đã được tập thể hóa... Để thực hiện cách khoán này, vấn đề then chốt là phải củng cố đội sản xuất vững mạnh với quy mô vừa phải, tạo điều kiện cho xã viên dễ dàng kiểm soát công việc chung của đội. Thông qua hợp đồng khoán, hợp tác xã có trách nhiệm cung ứng đầy đủ vật tư kỹ thuật cho đội.

Phương hướng chung nhằm hoàn thiện khoán trong thời gian tới là củng cố quan hệ sản xuất phải gắn liền với phát triển lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp. Trong đó vấn đề cấp bách nhất là củng cố và hoàn thiện chế độ hợp tác hóa, củng cố và phát triển kinh tế tập thể vững mạnh.

Chúng ta phải nghiên cứu tổng kết, sửa chữa, cải tiến và hoàn thiện công tác khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp một cách có căn cứ khoa học. Đặc biệt là chống cho được xu hướng « khoán trắng » cho hộ. Không nên cho rằng « hộ gia đình xã viên tổ chức hiệp tác và phân công lao động theo quy mô cấp hộ cũng tốt ». Điều này không đúng với nội dung hợp tác hóa mà Lê-nin đã nói và hoàn toàn không đúng với tư tưởng của Bác Hồ, của Đảng ta.

Do đó, chúng ta cần tích cực chống « khoán trắng ».

Trên đây là những ý kiến khác nhau về khoán và hoàn thiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp. Từ những ý kiến đó, toát lên xu hướng chung về hoàn thiện khoán sản phẩm trong thời gian tới. Vấn đề quan trọng có tính chất định hướng hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm là phải đặt việc này trên cơ sở những quan điểm cơ bản của Đại hội VI về đổi mới cách

nghĩ, cách làm. Lựa chọn hình thức kinh tế thích hợp bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, bảo đảm dựa nền nông nghiệp nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, nền kinh tế còn nhiều thành phần, sự phát triển không đều về trình độ cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ tổ chức quản lý giữa các vùng, các địa phương đòi hỏi chúng ta phải đa dạng hóa các hình thức khoán (cũng có thể khoán trực tiếp cho hộ gia đình; nhà nước, tập thể đóng vai trò dịch vụ tích cực, hoặc áp dụng linh hoạt các hình thức khoán khác). Nói cách khác không nên gò bó thúc ép nông dân khoán theo một hình mẫu cứng nhắc nào mà tùy theo điều kiện của mỗi đơn vị, mỗi địa phương, nông dân có thể lựa chọn cho mình một hình thức khoán thích hợp để vừa phát huy được sức mạnh của kinh tế tập thể vừa huy động được tiềm năng của mỗi gia đình để phát triển sản xuất, nâng cao mức sống và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội.

Khoán sản phẩm trong nông nghiệp là một trong những nội dung quan trọng nhằm củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới và thúc đẩy lực lượng sản xuất trong nông nghiệp phát triển. Đây là vấn đề sôi động được nhiều người quan tâm. Tuy nhiên về lý luận và thực tiễn, còn có những ý kiến khác nhau. Về « khoán mới ». Để làm sáng tỏ hơn những vấn đề này, chúng tôi mong nhận được nhiều thư và bài của các bạn góp phần vào việc tổng kết cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp ở nước ta.

**BAN BIÊN TẬP
TẠP CHÍ CỘNG SẢN**

Về vấn đề lạm phát

ĐỒNG TIỀN TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN SANG NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA

ĐÀO XUÂN SÂM *

NHIỀU năm nay, nhất là thời gian gần đây, vấn đề lạm phát ở nước ta đã được nhiều người nghiên cứu và đề xuất các phương án khác phục, giải quyết khác nhau. Tuy nhiên, nếu cứ gia tăng việc phát hành tiền như đã làm thì ai cũng thấy rằng nền kinh tế nước ta đang phải chuyển động theo vòng xoáy : càng phát hành nhiều tiền giấy, giá cả hàng hóa càng bị đẩy lên cao hơn và giá càng lên cao tất yếu lại phải tung thêm tiền giấy vào lưu thông. Còn nếu xử lý ngân sách theo hướng kìm hãm việc phát hành tiền và kìm giá lại (thực chất chỉ là kìm giá mua bán của khu vực kinh tế nhà nước) thì trên thực tế, tiền cần cho sản xuất kinh doanh thiếu rất

nhiều (và giá cũng không kìm được). Gần đây, cũng đã có những suy nghĩ xử lý lại đồng tiền và giá cả bằng chỉ số giá cả, hoặc bằng « đồng tiền chuẩn, dưới hình thức tiền ghi sổ trong thanh toán » nội bộ trong khu vực nhà nước... Đây là những vấn đề phức tạp, khó khăn và là thử thách lớn nhất hiện nay của nền kinh tế nước ta. Chúng tôi thấy rằng, muốn ổn định lưu thông tiền tệ, chống lạm phát có hiệu quả, cần xem xét lại một cách cơ bản đồng tiền hiện đang lưu hành và nên đặt việc ổn định tiền tệ và ngân sách trong quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa theo tinh thần Đại hội VI của Đảng đã đề ra.

Vậy đồng tiền nước ta đang lưu hành và thực trạng thị trường tiền tệ Việt nam hiện nay như thế nào ?

Đồng tiền nước ta hiện nay đã được phát hành theo yêu cầu chỉ tiêu ngân sách, kể cả chỉ tiêu qua việc cấp phát tín dụng, là đồng tiền mang nặng tính chất hình thức — đặt trong điều kiện kinh tế tiền vật — lấy quan hệ giao nộp, cấp phát hiện vật là chủ yếu. Với quan hệ ấy, việc phát hành và lưu thông tiền tệ hiện nay chỉ phù hợp với nền kinh tế không phải là sản xuất hàng hóa và nền kinh tế thời

* Giáo sư Kinh tế học.

chiến. Bởi vì trong hoàn cảnh đó, mặc dù phương thức phát hành tiền thế nào thì sức mua của đồng tiền cũng đã được « bảo đảm » bằng việc sử dụng tem phiếu nhà nước cấp để mua hàng hóa theo giá được bao cấp, thông qua việc phân phối theo định lượng, theo tiêu chuẩn cung cấp hoặc theo lệnh và giấy giới thiệu... Từ sau ngày miền Nam được giải phóng, cả nước bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, nhất là từ sau khi có nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của BCHTƯĐ (khóa IV) tình hình đã thay đổi căn bản. Hai đặc trưng mới nhất, có ảnh hưởng quyết định đến đồng tiền là: sự xuất hiện cơ cấu kinh tế nhiều thành phần gắn liền với sự phát triển các quan hệ hàng hóa tiền tệ. Quan hệ hiện vật giao nộp, cấp phát bị thu hẹp dần, nhưng vẫn tồn tại chủ yếu trong khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết là kinh tế quốc doanh. Điều đặc biệt cần lưu ý là khi đã có kinh tế hàng hóa, có thị trường, thì có nhu cầu về đồng tiền. Và tất nhiên, phải xuất hiện đồng tiền với những chức năng của nó. Ở nước ta, đồng tiền giấy trước đây về căn bản chỉ làm vai trò bổ sung cho các quan hệ hiện vật. Trong thời kỳ mới, nó vừa tiếp tục làm vai trò cũ, vừa bắt đầu làm các chức năng tiền tệ trên thị trường xã hội. Trong khi đó, cơ chế phát hành nó lại không được đổi mới, vẫn là « cơ chế tài chính, ngân sách ». Do đó, đồng tiền giấy hiện nay cơ bản chưa làm được các chức năng của đồng tiền ngân hàng.

Về chức năng thước đo: đồng tiền giấy có giá trị cao khi kèm theo quan hệ phân phối hiện vật, nhưng lại kém giá trị khi mua bán tự do. Hơn nữa, do được phát hành cho chi tiêu phi sản xuất và bao cấp cho sản xuất không có hiệu quả, nên đồng tiền mất giá rất nhanh trên thị trường xã hội. Như vậy, xét về chức năng thước đo, đồng tiền giấy hiện nay có hai đặc điểm: cùng một lúc nó có hai giá trị

ứng với hai hệ thống giá cả; nhưng cả hai trị giá đều giảm nhanh, trong đó trị giá theo giá thị trường tự do giảm nhanh dần đều, còn trị giá theo giá nhà nước giảm đột ngột theo các đợt điều chỉnh. Hậu quả là, với đồng tiền giấy, nhà nước và mọi người sản xuất hàng hóa rơi vào tình trạng rối loạn về thước đo. Vì giá cả bao giờ cũng được tính bằng tiền, nên giá cả cũng rối loạn. Tuy nhiên hàng hóa vẫn được trao đổi hợp lý, bởi vì trên thị trường xã hội, đã tự phát xuất hiện thước đo bằng vàng, ngoại tệ mạnh, lúa gạo... Như vậy, rõ ràng trên thực tế, đồng tiền giấy ở nước ta đã mất vai trò thước đo cơ bản và phổ biến. Trong điều kiện đó, nhà nước lại không dùng chỉ số giá cả, (chỉ số mất giá) nên toàn bộ hệ thống quản lý kinh tế của nhà nước cũng bị rối loạn về thước đo, bị rơi vào nhiều ảo giác không thể xác định đúng lời, lỗ, tăng, giảm và chịu tổn thất rất nặng. Trong khi đó, các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể và nhiều người kinh doanh lĩnh táo đã tự phát tìm thước đo tự nhiên để tránh ảo giác. Hơn nữa họ còn khai thác được rất nhiều sơ hở trong các chính sách kinh tế của nhà nước. Khi không làm được chức năng gốc — chức năng thước đo — đồng tiền giấy rất yếu thế trên các chức năng khác.

Với chức năng phương tiện lưu thông, do sự mất giá liên tục của đồng tiền và trong điều kiện cơ chế nhiều giá, quá trình vận động tiền — hàng và hàng — tiền gặp nhiều khó khăn. Đồng tiền cũng không còn giữ được chức năng lưu thông bình thường. Từ đó đã xuất hiện hình thức vật đổi vật trực tiếp, với tỷ giá nào đó. Hơn nữa, ở nước ta hiện nay nhiều đồng tiền mạnh khác (kể cả vàng) xuất hiện trong « lưu thông ngầm », vì thế tiền giấy ngày càng mất giá và không còn là một phương tiện lưu thông có sức mạnh, phổ biến trên thị trường xã hội. Cho nên tổng khối lượng tiền giấy

lưu thông chỉ là một phần của tổng khối lượng tiền tệ. Nếu đem tổng khối lượng tiền giấy trong lưu thông hiện nay quy ra ngoại tệ mạnh, thì thấy đó là một lượng tiền quá nhỏ so với nền kinh tế. Vậy nên hiểu như thế nào về lạm phát ở nước ta hiện nay? Đó là lạm phát tiền ngân sách tài chính, còn với tư cách tiền ngân hàng thực sự thì lại thiếu rất nhiều trước nhu cầu của nhà nước sử dụng tiền tệ như một công cụ rất mạnh điều tiết thị trường, quản lý nền kinh tế hàng hóa.

Đồng tiền giấy, khi đã không giữ được chức năng thước đo và phương tiện lưu thông thì cũng yếu thế trong chức năng phương tiện thanh toán. Có thể nói, người chủ sở hữu và kinh doanh nào trực tiếp dựa vào tiền giấy làm phương tiện thanh toán thì ít nhất cũng phải dùng chỉ số giá cả (chỉ số mặt giá) hoặc dùng đồng tiền thật nào đó để đo lãi, lỗ, tăng, giảm trong hoạt động kinh tế của mình. Hệ thống thanh toán thu chi, mua bán, vay trả của nhà nước dựa trên tiền giấy nói chung không hoặc rất chậm dùng chỉ số giá cả đã làm cho tài sản quốc gia chịu tổn thất cực kỳ lớn. Hầu như chỉ còn chế độ thuế nông nghiệp thu theo hiện vật và chế độ thu mua theo nghĩa vụ với giá nhà nước mà nông dân gánh vác, là nguồn thu ổn định và tăng đều của nhà nước. Người sở hữu tư nhân, người kinh doanh tự do vẫn có thể dùng tiền giấy làm phương tiện thanh toán với điều kiện tính đến chỉ số giá cả, hoặc "tiền trao cháo múc", trả tiền ngay. Với họ, tiền séc thấp giá hơn tiền giấy do không được bảo đảm trả ngay bằng tiền mặt. Mọi chứng phiếu thay tiền mặt đều không thể dùng để thanh toán. Đó là một nhân tố quan trọng làm tăng thêm khó khăn trong thanh toán.

Về chức năng phương tiện cất trữ, do liên tục mất giá nên đồng tiền mất chức năng phương tiện cất trữ. Tiền

mất giá đã gây thiệt hại lớn cho người gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng. Mặt khác, với tư cách người «cấp phát tín dụng», ngân hàng là người gây mất mát tài sản quốc gia rất lớn. Từ đó, tâm lý xã hội và tâm lý của các gia đình, các tổ chức kinh tế là đi theo xu hướng cất trữ bằng vàng, vật quý, hoặc sản phẩm có giá trị ngoại tệ cao. Do vậy, nhà nước mất phần lớn khả năng tích tụ tiền tệ, vàng và vật quý qua ngân hàng. Chế độ tiền gửi ngân hàng lãi suất cao hoặc có bảo hiểm và công trái bảo hiểm tính theo giá trị một số hàng như: lúa, xi măng, vải... là một bước tiến, nhưng không thể giải quyết căn bản vấn đề tích tụ tiền tệ, vàng, vật quý qua ngân hàng. Sự tích tụ như vậy là điều mà ngân hàng nhiều nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa làm rất mạnh. Chỉ có thể giải quyết căn bản vấn đề đó khi thật sự có đồng tiền ngân hàng gắn liền với hệ thống ngân hàng kinh doanh tiền tệ đủ tin cậy. Nền kinh tế nước ta hiện nay đang ở tình trạng «mỗi nhà tự cất trữ dành dụm», vì thế mà vốn của xã hội không huy động và tích tụ được để đưa vào chu chuyển. Nói cách khác, nhà nước ta chưa vay được của dân bao nhiêu, trong khi đó phải vay nợ quốc tế với phần chi lãi rất cao. Hơn nữa, do ngân hàng chưa hoặc còn rất chậm kinh doanh tiền tệ, vàng, ngoại tệ, vật quý... nên đã tự phát xuất hiện hoạt động kinh doanh mua bán tiền tệ, vàng, kể cả vay trả lãi suất cao dưới hình thức «kinh tế ngầm». Với thực trạng yếu thế như trên, đồng tiền của ta cũng rất yếu thế trong quan hệ tiền tệ quốc tế. Nó chưa thực sự có quan hệ chuyển đổi quốc tế, vì cũng một lúc có nhiều tỷ giá, tỷ giá biến động. Còn tỷ giá tự do tự phát trên thị trường thì giá trị tiền giấy Việt nam cực kỳ thấp và thua thiệt.

Về chức năng và giá trị tiền giấy ở nước ta là như vậy, còn lượng tiền

giấy trong lưu thông hiện nay tăng hay giảm? thừa hay thiếu?

Đúng là lượng tiền giấy phát hành tăng nhanh, nhưng do đồng tiền không còn tin nhiệm, cho nên tốc độ tăng giá cả luôn vượt tốc độ tăng phát hành. Như vậy, tổng lượng tiền lại giảm so với tổng giá cả, dẫn đến tình trạng thiếu tiền cho lưu thông. Và vàng, ngoại tệ mạnh... đã tự phát xuất hiện bù vào chỗ thiếu của loại đồng « kinh tế ngầm ». Vì vậy lĩnh vực kinh doanh hợp pháp bị mắc kẹt vì thiếu tiền, trong khi đó, một số người kinh doanh bất hợp pháp thì có rất nhiều vốn và n'anh chóng trở thành triệu phú.

Như vậy, cơ chế phát hành tiền hiện nay đã làm tăng thêm sự mất cân đối hàng—tiền, giá cả và tiền tệ càng ngày càng rối loạn; nhà nước không thể kiểm soát được khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Tiền và hàng dần dần tuột khỏi tay nhà nước, tài sản quốc gia thất thoát, đời sống cán bộ công nhân viên chức nhà nước gặp nhiều khó khăn, một số người làm ăn bất chính có cơ hội làm giàu nhanh.

Từ sự phân tích trên đây, có thể rút ra mấy nhận xét đánh giá tổng quát như sau :

1 - Đồng tiền giấy hiện nay chưa được phát hành theo cơ chế ngân hàng nên cơ bản chưa làm được chức năng đồng tiền ngân hàng. Nó rất yếu thế trên thị trường tiền tệ đang tồn tại nhiều đồng tiền. Điều đó gắn liền với tình hình chưa có hệ thống ngân hàng kinh doanh tiền tệ. Thị trường tiền tệ, với nhiều đồng tiền trong lưu thông, đang mang tính tự phát với « kinh tế ngầm » rất nặng nề, kéo theo sự rối loạn về giá cả.

2 - Trong khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết là khu vực nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh

về nguyên tắc vẫn dựa vào đồng tiền giấy hiện hành, bị rối loạn về thước đo, không thể thoát khỏi vướng mắc, tự kim hãm và chịu nhiều tổn thất thua thiệt trước các thành phần và hình thức kinh tế tư hữu, (vì họ đã tự phát tìm thước đo tự nhiên và cơ chế thích nghi). Đồng tiền giấy hiện nay cũng không thể từng bước trở thành đồng tiền chuyển đổi quốc tế hòa nhịp với các nước trong khối SEV, do đó kim hãm cả việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

3 - Ngân sách nhà nước, vốn đã rất khó cân bằng thu chi, với đồng tiền và hệ thống ngân hàng hiện nay, không thể thoát khỏi tình trạng thất thu, thất thoát nghiêm trọng tài sản quốc gia, không thể động viên và tích tụ vốn trong dân cư cho sự nghiệp xây dựng kinh tế

Xu hướng chung hiện nay ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là trong khối SEV, trong quá trình cải cách kinh tế, là trên cơ sở thật sự tôn trọng tín hiệu khách quan của các quan hệ hàng hóa tiền tệ, phấn đấu đi tới chỗ có đồng tiền thật sự, tiến tới có đồng tiền chuyển đổi quốc tế trong nội bộ khối SEV, và sau đó tiến đến chuyển đổi quốc tế rộng khắp. Mỗi thành viên của khối SEV, về phần mình cũng cần có đồng tiền quốc gia gắn với đồng tiền quốc tế, tức là có giá trị chuyển đổi trong nước và quốc tế. Đó là công cụ quan trọng để phát triển quan hệ kinh tế quốc tế. Xét riêng trong mỗi nước, việc chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa phải đặt trên cơ sở nền kinh tế hàng hóa với đồng tiền thật sự làm đủ chức năng. Thiếu nó, hạch toán kinh doanh sẽ không thể thực hiện đầy đủ. Do đó tất yếu phải thực hiện càng sớm càng tốt việc cải cách tiền tệ ở nước ta hiện nay, kết hợp với xu thế chung trong quá trình cải cách kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Qua phân tích thực chất đồng tiền hiện đang lưu hành ở nước ta như trên và để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế — xã hội trong giai đoạn mới, chúng tôi đề nghị cần tiến hành cải cách tiền tệ theo phương án sau đây. Phương án này được thực hiện với phương pháp xử lý từng bước không vội vàng, không gây sự xáo trộn đột ngột, chậm nhưng chắc chắn mang lại hiệu quả tích cực:

1—Khâu có thể và cần chọn làm khâu khởi đầu là phát hành công trái và triển khai hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, trước hết là kinh doanh tín dụng, nhận vàng, vật quý, ngoại tệ, tiền giấy hiện hành... quy ra đồng tiền chuẩn có bản vị vàng. Giá cả quy đổi theo nguyên tắc thỏa thuận tại thời điểm gửi. Như vậy, từ đồng tiền chuẩn, sẽ hình thành chỉ số quy đổi so với đồng tiền giấy hiện hành và chỉ số đó thay đổi theo chỉ số giá cả thị trường xã hội, và được công bố trên những trung tâm chính. Đây là khâu mà trên thực tế đã bắt đầu được thực hiện, đã mở ra khả năng to lớn để tích tụ vốn vào ngân hàng. Nhưng để tạo ra sự tin cậy, cần chuyển hẳn sang việc quy các loại công trái và tiền gửi ra đồng tiền có bản vị vàng, quy định thể thức gửi tiền và mua công trái thật thuận tiện, đơn giản, được công bố thành sắc luật.

2—Về phát hành tiền tệ, vẫn phát hành đồng tiền giấy hiện nay. Đồng thời, tùy theo kết quả tích tụ vốn công trái và số dư tín dụng, tùy nhu cầu lưu thông mà ngân hàng phát hành đồng tiền theo bản vị vàng của đồng tiền chuẩn. Trước hết có thể phát hành dưới hình thức séc tín dụng, được lưu hành trong phạm vi nhất định, sau đó mở rộng dần và phát hành một cách rộng rãi. Đây là séc và đồng tiền phát hành theo nguyên tắc ngân hàng, trước hết cho nhu cầu vốn kinh doanh dưới hình thức cho vay kinh doanh có hiện vật bảo đảm.

Cũng có thể phát hành đề mua vàng và vật quý, phát hành đề trả lãi tín dụng theo tiền chuẩn. Mức phát hành, về nguyên tắc, tùy theo khả năng thị trường chấp nhận, bảo đảm giữ sức mua hợp lý của đồng tiền. Trong tương lai, khi chỉ số hai đồng tiền trở nên ổn định thì tự nhiên chỉ còn một đồng tiền. Với đồng tiền đủ chức năng này, đồng tiền Việt nam có thể hòa nhịp bước đi với đồng tiền quốc tế của khối SEV.

3—Các tổ chức sản xuất kinh doanh xã hội chủ nghĩa trong hoạt động mua bán, đánh giá tài sản, thu chi, phải áp dụng chỉ số giá cả để khắc phục ảo giác và mất mát do chênh lệch giá. Tiếp tục cho các đơn vị kinh tế cơ sở có quyền trực tiếp huy động vốn theo hình thức vay trả lãi hoặc góp cổ phần theo nguyên tắc thỏa thuận. Cơ chế này sẽ giảm dần tùy theo khả năng ngân hàng kinh doanh ngày càng tốt hơn và bao quát đầy đủ hơn. Hệ thống giá cả được xử lý trong cơ chế quản lý lấy kế hoạch làm công cụ trung tâm, trong quan hệ kế hoạch hợp đồng đặt hàng, qua đó nhà nước vẫn xử lý theo ba trường hợp: giá cứng do nhà nước định và tạo cơ chế bảo đảm; giá có khung do nhà nước định và tạo cơ chế bảo đảm; giá tự do.

Nhà nước cũng không chế tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh, trên cơ sở định lượng cao lo và thu lũy tiền khi tiền lương đạt mức trên trung bình.

4—Nên ngân hàng chuyển sang kinh doanh tích tụ tiền vốn và có đồng tiền ngày càng mạnh, hoạt động sản xuất kinh doanh xã hội chủ nghĩa, trước hết là quốc doanh được tháo gỡ. Như vậy sẽ tạo khả năng tăng thu cho ngân sách và giảm chi bao cấp bù lỗ đối với khu vực sản xuất kinh doanh. Đồng thời, các khoản chi ngân sách cho khu vực phi sản xuất phải được

(Xem tiếp trang 72)

Một số ý kiến về lạm phát tín dụng ở nước ta

LÊ ĐÌNH THU *

KHOẢNG tiền phát hành vào lưu thông ở nước ta từ trước đến nay đều qua hai luồng: đề trang trải các khoản chi ngân sách và để mở rộng cho vay, phát triển hoạt động tín dụng ngân hàng. Phát hành tiền qua tín dụng theo mức độ cần thiết của sản xuất và lưu thông hàng hóa trong phạm vi nguồn vốn tín dụng thì (tiền cho vay được đối ứng bằng giá trị các hàng hóa) có thể bảo đảm tiền cho vay quay vòng trở về ngân hàng. Như vậy, không thể xem việc phát hành tiền qua tín dụng là vô hạn, là phương tiện để tháo gỡ khó khăn cho mọi hoạt động của nền kinh tế và bao cấp thay cho ngân sách nhà nước. Cơ sở giới hạn của tín dụng ngân hàng là sự phát triển sản xuất xã hội. Trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, phải bảo đảm sự cân bằng tương đối giữa tốc độ phát triển của tổng sản phẩm xã hội với tốc độ tăng của dư nợ tín dụng. Trong từng xi nghiệp, từng tổ chức kinh tế là mối tương quan về

khối lượng và tốc độ tăng giữa dư nợ tín dụng ngân hàng với giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện hoặc giá trị tổng mức luân chuyển hàng hóa, dịch vụ.

Khối lượng đầu tư tín dụng ngân hàng vượt quá giới hạn của nó sẽ không được thu hồi về và phải chịu tác động chi phối của quy luật lưu thông tiền giấy (*). Khi đó, tín dụng ngân hàng không còn giữ được vai trò tích cực là một đòn bẩy kinh tế quan trọng, một biện pháp chống lạm phát có hiệu quả mà trở thành một nhân tố tiêu cực gây ra « lạm phát tín dụng ». Hậu quả của lạm phát tín dụng ở nước ta là đã làm căng thẳng thêm sự mất cân đối của quan hệ hàng hóa — tiền tệ vốn đã gay gắt trong nền kinh tế và tất yếu sẽ làm tăng thêm mức độ lạm phát tiền tệ.

Theo chúng tôi, lạm phát tín dụng ở nước ta có nhiều nguyên nhân, trong đó có những sai lầm chủ quan về chính sách tài chính, tín dụng, ngân hàng. Những sai lầm đó biểu hiện cụ thể trong các vấn đề sau đây:

1) Tốc độ tăng dư nợ tín dụng bình quân hằng năm trong thời kỳ 1976 — 1980 là 27,7%, 1981 — 1985 là 95,8%; trong khi tốc độ tăng bình quân hằng năm của tổng sản phẩm xã hội (tính theo giá so sánh năm 1982) thời kỳ 1981 — 1985 là 7,3%. Trong hai năm 1986 — 1987, dư nợ tín dụng tiếp tục tăng nhanh so với năm trước, năm 1986 tăng 214,2% và ước tính năm 1987 tăng 190,9%. Tuy sự so sánh trên

* Phổ tiền si kinh tế học
• Căn cứ dụng dụng thuật ngữ tiền giấy và tiền tín dụng. Tuy cùng một hình thức tồn tại, nhưng khác nhau về bản chất kinh tế, cơ chế phát hành và quy luật hoạt động.

chưa được đồng nhất về yếu tố giá cả, nhưng rõ ràng là tốc độ đầu tư tín dụng đã tăng quá nhanh, vượt quá xa tốc độ tăng của tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

2) Do không bảo đảm được sự cân đối giữa nguồn vốn tín dụng và khối lượng đầu tư tín dụng, nên đã mở rộng đầu tư tín dụng vượt quá khả năng nguồn vốn mà hệ thống ngân hàng huy động được, buộc phải sử dụng vốn phát hành ngày càng tăng. Mặt khác, việc sử dụng không đúng tính chất nguồn vốn, không đúng mục tiêu đầu tư tín dụng (tỉ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay dài hạn trong năm 1985 là 24,7% và năm 1986 là 53,8%), đưa lại những hậu quả tiêu cực đối với lưu thông tiền tệ và quan hệ hàng-tiền. Điều đó tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế sử dụng phổ biến khoản vay đầu tư theo chiều sâu để giải quyết những yêu cầu xây dựng cơ bản ngoài kế hoạch.

3) Chủ trương chống bao cấp qua ngân sách nhà nước trong thực tế được thay thế bằng bao cấp của tín dụng dưới các hình thức: cho vay với tỉ lệ lớn vốn tự có của xí nghiệp trong định mức vốn lưu động; cấp phát thay ngân sách nhà nước về vốn lưu động thiếu hoặc cho các tỉnh, thành phố vay để cân đối ngân sách địa phương dùng vào xây dựng cơ bản và thanh toán ra ngoài niên độ ngân sách; cho vay bù giá và bù lỗ hàng xuất khẩu cũng như các dạng kinh doanh bị lỗ nhưng ngân sách không có nguồn hoặc không thực hiện nghĩa vụ cấp bù chênh lệch; tạm ứng cho các xí nghiệp vốn nhập siêu hàng tháng và nhiều khoản nộp nghĩa vụ ngân sách nhà nước. Vì vậy, phạm vi và khối lượng bao cấp qua tín dụng ngân hàng ngày càng mở rộng và phát triển.

4) Hệ thống lãi suất tín dụng, không phát huy được vai trò đòn bẩy kinh tế kích thích tập trung

mọi nguồn vốn tiền tệ trong nước vào ngân hàng và sử dụng tiết kiệm vốn tín dụng. Các xí nghiệp và tổ chức kinh tế trong khi còn tồn đọng khá nhiều vốn vẫn sẵn sàng vay ngân hàng, tri hoãn các khoản nợ quá hạn bất chấp lãi suất phạt của ngân hàng bởi vì không vay ngân hàng nhà nước là «thiệt». Mặt khác, sự chênh lệch quá xa giữa lãi suất tín dụng của hệ thống ngân hàng nhà nước và hệ thống quỹ tiết kiệm khó tránh khỏi việc một số tổ chức kinh tế chuyển vốn gửi sang hệ thống tiết kiệm để lấy lãi suất cao, thậm chí còn vay ngân hàng để gửi vào quỹ tiết kiệm nhằm hưởng «chênh lệch lãi suất».

5) Cơ cấu đầu tư tín dụng không hợp lý, vốn tín dụng tập trung quá lớn vào ngành thương nghiệp, hiệu quả sử dụng thấp, không tương xứng với số vốn đã đầu tư. Trong khi đó, những ngành sản xuất trọng điểm như nông nghiệp và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng lại chưa được tập trung vốn đầu tư một cách thích đáng. Tỉ trọng dư nợ tín dụng trong tổng số vốn lưu động của ngành nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản) cuối năm 1986 là 7,2% tổng dư nợ ước tính đến cuối năm 1987 là 6,8%, trong khi tỉ trọng dư nợ tín dụng vốn lưu động của ngành thương nghiệp (không kể dịch vụ công cộng) từ 56,6% cuối năm 1986 lên 64,8% cuối năm 1987.

6) Kỹ thuật, nghiệp vụ tín dụng chưa phù hợp với đặc điểm tuần hoàn vốn vật tư - hàng hóa của các ngành sản xuất, kinh doanh, của các thành phần kinh tế và không phù hợp với nền kinh tế đang có lạm phát nghiêm trọng. Việc cho vay một cách tự phát và 70% dư nợ tín dụng vốn lưu động tham gia vào định mức luân chuyển thường xuyên của các xí nghiệp và tổ chức kinh tế thông qua các loại cho vay trong định mức, trong hạn mức kế hoạch, luân chuyển hàng hóa... thực chất là cho vay không có thời hạn.

7) Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động tín dụng ngân hàng bị vi phạm nghiêm trọng, cơ sở của các nguyên tắc tín dụng bị xói mòn với những điều kiện như sau:

— Hiệu quả tín dụng thấp, không tương xứng với số vốn đã bỏ ra; hoạt động tín dụng tách rời sự vận động của vật tư hàng hóa.

— Tỉ trọng các khoản cho vay không đúng hạn và nợ quá hạn có xu hướng tăng lên một cách đáng lo ngại; dư nợ cho vay thường không được bảo đảm bằng các giá trị vật chất tương ứng, cho vay cả vật tư hàng hóa ứ đọng, chậm luân chuyển, các chi phí không sinh lời....

8) Cơ cấu cho vay ngoại tệ chưa hợp lý, hiệu quả thấp, khả năng trả bằng ngoại tệ của các tổ chức kinh tế bị hạn chế làm căng thẳng thêm việc trả nợ nước ngoài đến hạn, quá hạn, nợ vay nóng (kể cả vốn và lãi). Hoạt động tín dụng xuất nhập khẩu, đặc biệt là bộ phận cho vay thu mua hàng xuất khẩu trong điều kiện tranh mua tranh bán phá giá đồng tiền của ta làm rối ren thêm tình hình lưu thông tiền tệ.

9) Các hợp đồng tín dụng, các kế hoạch vay vốn của các tổ chức kinh tế chỉ là hình thức, không gắn với các kế hoạch sản xuất kinh doanh và thu chi tài chính của xí nghiệp. Tình hình đó luôn luôn trở thành áp lực về vốn và tiền mặt đối với ngân hàng. Mặt khác, kế hoạch tín dụng tổng hợp của ngân hàng nhà nước không thực hiện được việc cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn. Trên thực tế chỉ quan tâm một chiều đến việc đáp ứng và mở rộng hoạt động cho vay. Kế hoạch tín dụng gắn như tách rời kế hoạch tiền mặt từ trong xây dựng đến tổ chức thực hiện. Nhà nước càng không quan tâm xem xét đến kế hoạch tín dụng.

10) Trong các hoạt động kinh tế không còn giữ được mối liên hệ hữu cơ giữa thanh toán và tín dụng. Thanh toán

không dùng tiền mặt và thanh toán bằng tiền mặt đã hình thành trên cơ sở tiêu chuẩn giá cả khác nhau, nói cách khác là sức mua của cùng một đồng tiền bị giảm từ 10 đến 20% nếu thanh toán không dùng tiền mặt. Mặt khác, nhiều tiêu cực còn ẩn náu bên trong những đòi hỏi thanh toán rộng rãi bằng tiền mặt của các tập thể và cá nhân đang hoạt động kinh doanh. Đó là những yếu tố chủ yếu làm tăng tỉ lệ tiền mặt trong tổng khối lượng đầu tư tín dụng, theo đó làm tăng nhanh lượng tiền phát hành vào lưu thông.

Như vậy, muốn hạn chế lạm phát tín dụng, góp phần hạn chế lạm phát tiền tệ ở nước ta, cần thay đổi một cách căn bản công tác quản lý tín dụng để tín dụng thể hiện đúng bản chất của nó, không bị biến thành các khoản bao cấp dưới «sắc phục tín dụng ngân hàng». Tín dụng ngân hàng không có hiệu quả hoặc vượt quá giới hạn kinh tế của nó là một nguồn dẫn tới lạm phát, làm nghiêm trọng thêm lạm phát. Mặt khác, phải xem tín dụng ngân hàng là một đòn bẩy kinh tế đầy mạnh sản xuất, đẩy mạnh giao lưu hàng hóa và là công cụ sắc bén, có hiệu quả để củng cố lưu thông tiền tệ. Nếu thực hiện đúng tính chất tín dụng của lưu thông tiền tệ, bảo đảm việc phát hành giấy bạc ngân hàng qua hoạt động tín dụng có hiệu quả, với thời gian được xác định, phù hợp với quá trình vận động hợp lý của vật tư hàng hóa thì có thể mạnh dạn tiếp tục phát hành tiền. Bởi vì việc phát hành đó đã chứa đựng yếu tố vững chắc cho đồng tiền nhanh chóng quay trở về ngân hàng. Do vậy, không nên khẳng định «bất cứ một phương thức nào khác tăng tốc độ phát hành tiền vào lưu thông đều là «đổ dầu vào lửa» và sẽ gây tác hại không lường trước được» (1).

(1) Xem *Tạp Chí Cộng sản* số 10-1987 trang 70.

Vấn đề đặt ra cho hệ thống ngân hàng hiện nay là phần đầu đầy nhanh vòng quay của tín dụng để mở rộng quy mô và doanh số cho vay, nhưng phải bảo đảm khối lượng phát hành và dư nợ tín dụng tăng phù hợp với nhịp điệu của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Theo chúng tôi cần thực hiện một số giải pháp sau đây:

1) Cần thực sự sử dụng tín dụng ngân hàng như một công cụ kích thích để khai thác, tích tụ, tập trung mọi nguồn vốn tiền tệ trong nền kinh tế, trong các tầng lớp dân cư để đầu tư theo hướng có chọn lọc ưu tiên nhằm khơi dậy mọi tiềm năng và năng lực sản xuất, tạo nhanh ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội. Kiên quyết điều chỉnh cơ cấu đầu tư tín dụng theo hướng tập trung vốn để đầu tư phục vụ, thúc đẩy thực hiện ba chương trình lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Trong từng chương trình kinh tế cần cân nhắc lựa chọn đối tượng, địa bàn, quy mô đầu tư, nhằm nhanh chóng thu hồi vốn tín dụng. Trong thời gian trước mắt, phải nâng đáng kể tỉ trọng đầu tư cho mặt trận nông nghiệp, cho một số ngành sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

2) Dùng nhiều hình thức linh hoạt, có sức thu hút để huy động mọi nguồn vốn của tập thể và cá nhân ở trong nước và người Việt nam ở nước ngoài. Sử dụng nhiều kênh để huy động vốn (các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế huy động vốn theo lãi suất thỏa thuận). Đồng thời, hệ thống ngân hàng chuyên nghiệp không đứng ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà trực tiếp tham gia liên doanh liên kết với các ngành sản xuất kinh doanh dưới hình thức phát hành cổ phiếu và hùn vốn (như ngân hàng công - thương nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đang tiến hành). Cơ chế này gắn trách nhiệm của người góp vốn với hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp hoặc tổ chức kinh tế và tự trang trải về mặt tài chính.

3) Ngân hàng chỉ cho vay trong phạm vi nguồn vốn tín dụng đã được cân đối trong thực tế, trong đó bao gồm cả bộ phận tiền phát hành được đưa vào lưu thông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng.

Sự tăng trưởng của hoạt động tín dụng cần bảo đảm sự cân bằng tương đối với tốc độ tăng của tổng sản phẩm xã hội; sự phát triển hợp lý là tốc độ tăng dư nợ tín dụng cần nhanh hơn tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội khoảng một vài phần trăm (vì có một bộ phận tín dụng tham gia dự trữ vật tư hàng hóa, hoặc ứng trước chi phí sản xuất cho chu kỳ sản xuất sau và quá trình tái sản xuất liên tục).

4) Thực hiện cải tiến cơ chế tài chính xí nghiệp và cơ chế quản lý ngân sách nhà nước để loại trừ việc biến cơ chế tín dụng thành vật chuyển tải và bao cấp thay cho các yêu cầu cấp phát, chi tiêu của ngân sách nhà nước. Có kế hoạch đề hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng tín dụng để cấp phát trực tiếp cho thiếu hụt ngân sách nhà nước dưới hình thức ngân hàng nhà nước « cho vay » để cân đối ngân sách. Trường hợp phải sử dụng biện pháp phát hành để bù đắp ngân sách nhà nước, nếu trong phạm vi và mức độ đã được Quốc hội phê chuẩn thì Hội đồng bộ trưởng sẽ xem xét và quyết định ngân hàng nhà nước cho vay từng lần. Đối với các khoản hội chi ngân sách nhà nước vượt quá mức phê chuẩn của Quốc hội, phải được Hội đồng nhà nước hoặc Quốc hội chuẩn y lại và trên cơ sở quyết định của Hội đồng bộ trưởng, ngân hàng nhà nước mới được phép cho vay để cân đối ngân sách. Tiến tới, bộ phận vay này cũng phải được hoàn trả lại trong thời gian nhất định.

Điều chỉnh lãi suất tín dụng ngân hàng, bao gồm lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay của ngân hàng, để tăng cường tác động của đòn bẩy lãi

suất tín dụng, nhanh chóng thu hút mọi nguồn vốn tiền tệ vào ngân hàng, ngân chặn tiêu cực trong quản lý kinh doanh và sử dụng đúng đắn tiết kiệm vốn tín dụng. Chú ý đến tốc độ lạm phát để định hệ thống lãi suất hợp lý, trên cơ sở bảo đảm hiệu quả chung của nền kinh tế, không chỉ đơn phương bảo đảm cho người gửi tiền. (Phải xử lý cả «dầu vào», «dầu ra» về lãi suất tín dụng để không làm trầm trọng thêm quá trình lạm phát). Đồng thời phải bảo đảm lãi suất cho vay của ngân hàng thấp hơn lãi suất đầu tư, tức là lợi nhuận ròng của vốn sản xuất. Việc điều chỉnh lãi suất tín dụng cần đi liền với việc xử lý định mức không hợp lý mang tính chất tiêu cực trong chi phí sản xuất và lưu thông. Tính toán lại chi phí và chiết khấu lưu thông, giải quyết yêu cầu vốn lưu động tự có cho các tổ chức kinh tế quốc doanh theo giá mới. Hiện nay, bộ phận trả lãi tín dụng trong hạn định mức kế hoạch được hạch toán trong giá thành. Tiến tới trích bộ phận này từ lợi nhuận hình thành của xí nghiệp. Với những loại vay ngoài kế hoạch liên doanh liên kết..., lợi tức tín dụng cần được trang trải từ lợi nhuận để lại của xí nghiệp.

6) Thực hiện một cách nghiêm ngặt việc cấp phát và cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng mức vốn đã ghi trong kế hoạch nhà nước hằng năm và trong phạm vi mức vốn ngân sách nhà nước chuyển sang ngân hàng. Các tổ chức kinh tế hoặc các địa phương dù tự tạo được vốn nhưng nếu công trình dự định xây dựng không nằm trong danh mục công trình thuộc kế hoạch nhà nước thì nhất thiết không được tiến hành xây dựng cơ bản. Cần đổi đúng tính chất nguồn dành cho đầu tư chiều sâu và giữ một tỉ lệ hợp lý giữa tín dụng chiều sâu của ngân hàng với tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch nhà nước để không phá vỡ cân đối vật tư kỹ thuật trong xây dựng cơ bản.

7) Cải tiến cơ chế quản lý tín dụng. Tín dụng ngân hàng phải lấy hiệu quả kinh tế của đồng vốn làm tiêu chuẩn hàng đầu và mọi khoản cho vay dưới bất kỳ thể thức nào đều phải xác định được thời hạn hoàn trả và thực hiện trả đúng hạn. Bảo đảm hoạt động của tín dụng gắn liền với sự vận động của vật tư - hàng hóa, thúc đẩy quá trình luân chuyển vật tư, tiền vốn trong nền kinh tế và trong từng đơn vị. Bổ sung sửa đổi thể lệ về kỹ thuật nghiệp vụ tín dụng phù hợp với đặc điểm hoạt động của các ngành kinh tế và các thành phần kinh tế theo hướng đổi mới của các nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 2 và thứ 3.

8) Đi đôi với những biện pháp mở rộng việc thu hút ngoại tệ (kể cả bộ phận ngoại tệ trôi nổi trên thị trường và nằm đọng ở các đơn vị kinh tế) để tập trung ngoại tệ cho vay vào các nhu cầu nhập thêm máy móc, thiết bị, nhiên liệu cần cho sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng, tạo cơ sở nguyên vật liệu trong nước thay thế nguyên vật liệu nhập khẩu, nhất thiết phải thu hồi cả vốn và lãi bằng ngoại tệ và hạn chế đến mức thấp nhất để xảy ra nợ quá hạn, nhất là nợ quá hạn đối với các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi.

9) Cân đối theo từng loại tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn, bảo đảm sự thống nhất trong phạm vi cả nước về số tuyệt đối chênh lệch của cân đối tín dụng tổng hợp; bội chi (hoặc bội thu) của kế hoạch tiền mặt tổng hợp của ngân hàng nhà nước; và chênh lệch cân đối thu chi tiền tệ trong dân cư; đó là ba mặt cân đối thống nhất với nhau trong một chỉnh thể. Việc kiểm tra thường xuyên sự thống nhất ba mặt cân đối ấy có ý nghĩa quan trọng đối với việc kiểm soát mức độ lạm phát. Hằng năm khi Hội đồng bộ trưởng phê duyệt chỉ tiêu mức phát hành hay thu hồi tiền của kế hoạch tiền mặt, cần xem xét chủ

tiền số dư tín dụng tăng lên (kể cả ngắn hạn và dài hạn). Cần đưa chỉ tiêu vòng quay tín dụng vốn lưu động — một chỉ tiêu phản ánh chất lượng hoạt động của xí nghiệp — thành một chỉ tiêu quản lý hoạt động tín dụng ngân hàng.

10) Giải quyết mối quan hệ thanh toán giữa ngân hàng nhà nước và các chi nhánh với các ngân hàng chuyên nghiệp và giữa các ngân hàng chuyên nghiệp với nhau; cũng như đối với khách hàng giao dịch với một hoặc nhiều ngân hàng chuyên nghiệp trong một địa phương hoặc phạm vi cả nước; bảo đảm lợi ích của người thanh toán qua ngân hàng, thực hiện chi trả sông phẳng kịp thời. Cải tiến các thủ tục thanh toán không dùng tiền mặt, chú trọng đến những thủ tục thanh toán sử dụng rộng rãi cho cả 5 thành phần kinh tế hoặc một số thủ tục riêng biệt thích ứng cho những trung tâm kinh tế (như việc phát hành các loại séc được tự do chuyển nhượng...) để nhanh chóng khôi phục, lập lại trật tự thanh toán không dùng tiền mặt trong chu chuyển tiền tệ.

11) Đổi mới công tác kiểm soát bằng đồng tiền của ngân hàng thông qua hoạt động tín dụng, tiền mặt, thanh toán, với tư cách là người kinh doanh. Phương thức tổ chức kiểm soát bằng đồng tiền cần thích hợp với cơ chế bảo đảm chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở. Xác định mối quan hệ bình đẳng giữa ngân hàng và các đơn vị

kinh tế (đều cũng là người kinh doanh) nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển và đi vào hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Tổ chức xây dựng lại tiêu chuẩn phân loại đơn vị kinh tế hoạt động tốt và đơn vị yếu kém phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế mới, đồng thời cho áp dụng rộng rãi chế độ tín dụng tiền mặt, thanh toán và lãi suất có phân biệt đối với các đơn vị kinh tế hoạt động tốt và đơn vị yếu kém.

12) Chuyển mạnh hoạt động ngân hàng sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Cũng cố ngân hàng nhà nước, hình thành và đưa vào hoạt động các ngân hàng chuyên nghiệp theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của Trung ương Đảng. Trong việc thành lập các ngân hàng chuyên nghiệp cần tính đến đặc điểm của các tổ hợp ngành kinh tế quốc dân, nhu cầu của dân cư về dịch vụ thanh toán, tín dụng và mối liên kết ngang giữa các ngành, các thành phần kinh tế trên một vùng kinh tế lay trong phạm vi địa giới hành chính. Các ngân hàng chuyên nghiệp là những tổ chức kinh tế kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, có tư cách pháp nhân và đương nhiên phải có vốn tự có. Với cơ chế hiện hành, ngân sách nhà nước có nghĩa vụ xét và cấp vốn ban đầu cho các ngân hàng chuyên nghiệp. Quan hệ hình thành vốn hoạt động của các ngân hàng chuyên nghiệp với ngân hàng nhà nước cũng phải thực hiện trên quan hệ tín dụng.

CÂU CHUYỆN VỀ ĐỒNG CHÍ CH. CH.

Cơ quan tôi thuộc cấp tỉnh, từ ngày thành lập đã thay đổi ba thủ trưởng. Gần như thành tục lệ, mỗi lần thủ trưởng mới đến, đều có cuộc họp toàn thể cơ quan để anh chị em đề đạt nguyện vọng.

Cuộc họp thứ nhất đón đồng chí thủ trưởng mới thay đồng chí thủ trưởng từ khi cơ quan mới lập. Tuy mọi người không được phát biểu hết, nhưng nói chung đều lễ hạ. Riêng đồng chí Ch. Ch. thì vui ra mặt, vì lần đầu anh đã được nói những "điều anh ấp ủ từ lâu" và anh được "đại diện" anh chị em (anh cứ cho là "đại diện", mặc dù anh không được ai cử) ca ngợi thủ trưởng mới là "mới đến mà đã sâu sát".

Xin giới thiệu về đồng chí Ch. Ch. Anh tên thật là Ngô Chân Chính, nhưng anh chị em chúng tôi thường gọi là Ch. Ch. Một cơ quan ở ngay sát trụ sở chúng tôi cũng có một đồng chí được gọi là Ch. Ch. Nhưng đó là anh "chơi chơi", tự anh muốn được gọi như thế, và chính anh ta đã tự giới thiệu trước mọi người: "Ở đây

chỉ có tôi là chơi chơi, phải gọi tôi là "tay chơi chơi", và anh bành diện về cái tên đó cho đến khi anh bị truy tố và bị hai năm tù giam về tội ăn cắp của công. Ch. Ch. ở cơ quan tôi thì khác. Anh không thích người ta gọi anh như thế, nhưng lâu rồi anh cũng quen. Ch. Ch. ở cơ quan tôi là theo nghĩa "chuyên chiều", "chạy chọt" hay "chuyên chạy".

Xin kể tiếp *cuộc họp thứ hai*. Trước thủ trưởng mới, người đầu tiên phát biểu là anh Ch. Ch. Lần này anh phát biểu hăng hơn lần trước. Anh nói: đây là lần đầu tiên tôi được nói những điều mà tôi đã "ấp ủ từ lâu". Một số người đã dự cuộc họp thì nhất thấy lần này anh cũng nói giống như lần trước, vẫn cái "bằng ấy" được quay lại. Anh kể về anh đã bị chèn ép như thế nào, bao nhiêu năm không được lên lương, cái ông... (thủ trưởng cũ) quan liêu, không chịu nghe ai, nhưng lại thích nịnh... Và cuối cùng, cũng như lần trước, anh nói lên cảm tưởng của mình là "anh... (thủ trưởng mới) rất sâu sát, tuy mới về mà đã hiểu hết nguyện vọng của anh chị em". Nhiều người chưa được dự cuộc họp trước bùi ngùi, vì thấy anh Ch. Ch. vừa nói vừa như muốn khóc.

Cuộc họp thứ ba mới diễn ra đầu năm nay. Thành phần cơ quan bây giờ so với mấy năm trước có khác nhiều, vì có anh chị em đã nghỉ hưu, có anh chị chuyển công tác. Và anh Ch. Ch. cũng khác trước. Được biết thủ trưởng mới sắp về, anh đến phòng

này, rồi đến phòng khác, đánh giá tình hình cơ quan, chế đồng chí thủ trưởng vừa chuyển công tác là quan liêu, chẳng sâu sát gì cả. Anh nói to như hô khẩu hiệu ở ngay phòng thường trực làm cho mấy ông khách ra vào có việc phải giật mình: «Lần này thì phải đổi mới triệt để», «phải đổi mới cả cái lịch sử (?) của cơ quan này đi», «phải đổi mới tận gốc, trước hết là đổi mới tư duy...». Sau đó anh lăm lăm những gì không ai nghe rõ.

Cuộc họp diễn ra như mọi người dự đoán. Anh Ch. Ch. có giành phát biểu. Lần này anh là người phát biểu thứ năm. Anh đồng ý nói: thưa anh... kính mến, tôi rất xúc động được nói lên lần đầu tiên những điều mà tôi ấp ủ từ lâu. Tôi bị chèn ép... bao nhiêu năm không được lên lương... cái ông... (thủ trưởng cũ) quan liêu, không chịu nghe ai, nhưng lại thích nịnh... không bịt miệng ai nhưng không ai được nói... lần nào gặp, ông ấy cũng nói hết, mình chỉ có nghe... Cuối cùng anh xúc động nói lên cảm tưởng của mình: anh... (thủ trưởng mới) tuy mới về mà đã sâu sát, đã hiểu sâu sắc nguyện vọng của anh chị em!...

Khác lần trước, lần này anh Ch. Ch. cầm tay thủ trưởng khốc rưng rức như trẻ con.

Đúng là cơ quan tôi có người chịu thiệt thòi về lương, có chuyện mất đoàn kết. Và hai đồng chí thủ trưởng trước thì mỗi ông mỗi tính cách. Có ông thích nói nhiều hơn là nghe người khác nói, nhưng đó là khi ông đã quen việc, chứ ở cuộc họp đầu tiên ông ít nói, ông nói không quá 20 phút trong khi anh Ch. Ch. nói gần một giờ. Có ông thì lại ít nói và hay quát nạt, nhưng đó cũng là sau khi đã quen việc, quen người; chứ hôm họp đầu tiên, suốt một ngày, ông chỉ nghe, cuối cùng ông chỉ phát biểu một câu «cảm ơn các đồng chí, những ý kiến của các đồng chí, chúng tôi sẽ nghiên cứu».

Cũng cần giới thiệu thêm về đồng chí Ch. Ch. Khác với một số anh em, đồng chí dưới thời thủ trưởng nào cũng được lên lương đều đặn, có đợt được lên lương trước thời hạn. Có lần đồng chí được thủ trưởng ưu tiên cho ra nước ngoài. Số là nước bạn mời một đoàn sang nghiên cứu kinh nghiệm quản lý. Bộ chỉ định thủ trưởng tôi và cho cơ quan cử thêm một cán bộ. Có nhiều người xứng đáng được đi hơn là đồng chí Ch. Ch. Không hiểu anh «chạy» thế nào mà thủ trưởng lại cử anh. Nhà ở đồng chí cũng được phân trước và rộng hơn tiêu chuẩn được hưởng. Đồng chí có cái «tài» bất quen với thủ trưởng cơ quan khác. Anh chị em cơ quan cho là các thủ trưởng đều thiên lệch, cảm tình riêng với đồng chí Ch. Ch., nhưng lâu rồi cũng cho qua, vì trên thực tế đồng chí Ch. Ch. có làm được một số việc. Nhưng có điều anh chị em không thể chịu được là gặp trường hợp đụng đến quyền lợi mà đồng chí Ch. Ch. đang được hưởng, tay đồng chí đang mưu «chạy» cho mình (mà đồng chí thường nói là «chạy cho tập thể») thì đồng chí tìm mọi cách bảo vệ cho kỳ được. Trong những trường hợp như vậy, đồng chí chẳng nề ai (trừ thủ trưởng), và thường thốt ra những câu hết sức thô lỗ. Hôm vừa rồi, đồng chí phê phán cơ quan «không chịu đổi mới tư duy» để giải quyết nhà thêm cho đồng chí. Chả là anh muốn thủ trưởng ký cho một chữ đề giữ lại căn hộ mà trên đã ký giao cho anh. Đây là nhà anh «chạy» được, anh quen với ông giám đốc Sở nhà đất, anh lấy lý do sắp cưới vợ cho con. Thực ra con trai của anh mới ở «giai đoạn tìm hiểu» và lại vừa được báo là sắp được đi thực tập hai năm ở một nước phương Tây. Dư luận xôn xao chưa dứt về việc đi thực tập của con anh thì lại đến chuyện nhà cửa. Dư luận đến tại chị nhà. Chị nói: «... thì đã chết ai, tất cả đều do nhà tôi «chạy»: lộc của đảng, của nhà nước, trời cho..

Ồi dào! đến cấp cao tận trung ương, các ông, các bà ấy còn «chạy» nữa là... ai giỏi thì cứ chạy, việc gì phải thắc mắc trời sập? Ai thân hỏi về chuyện xin nhà thì chị nói nhỏ: «nhà tôi hay có cái tình lo xa, các anh các chị thông cảm... mà nhà tôi «chạy» được chứ có phải cơ quan lo cho đâu. Chờ cơ quan có mà đến tết». Đồng chí Ch. Ch. cũng nói như chị nhà: tôi «chạy» chứ, ai lo cho tôi, có gì mà các ông ấy gây khó khăn thế, suốt gần cuộc đời, tôi «chạy» cho tập thể cơ quan, đây mới là lần đầu tiên (lại lần đầu tiên) tôi «chạy» cho tôi. Khi được biết thủ trưởng nghe ý kiến công đoàn không ký vào giấy xin nhà của anh, thì anh làm toáng lên, lớn tiếng phê phán cơ quan (anh phê phán cơ quan chứ không phê phán thủ trưởng) là «vô nhân đạo», «không chịu đổi mới cách nhìn, cách nghĩ», anh chỉ yêu cầu có một chữ ký mà cũng không được. «Mà cơ quan có mất gì, nhà là nhà của nhà nước, tôi «chạy» được...».

Trong cơ quan tôi, về chuyện anh Ch. Ch. tất cả đều cho là chẳng hay ho

gì, nhưng cũng chia ra hai loại ý kiến. Loại thứ nhất: Cái «tình» nhà anh ấy nó thế, chuyện «dời» cả, dời này ai mà chẳng cá nhân, hơi đâu mà «dầu dả», và lại anh ấy có làm hại cơ quan đâu mà phê phán anh ấy. Loại thứ hai: Đúng là cái «tình», nhưng là cái tình ích kỷ, giả dối, nói rằng mình, rằng cơ hội chủ nghĩa thì cũng không oan. Đạo đức xã hội nào cũng không thể coi thường tình ích kỷ, sự giả dối. Chúng là một thứ dịch không gây chết người, nhưng làm chết nhân cách. Ở xã hội ta, chúng đang lây lan không từ một cấp nào.

Không thể đồng tình với loại ý kiến thứ nhất. Điều bàn khoăn lớn là: trong đảng, trong nhà nước ta hiện có bao nhiêu người như đồng chí Ch. Ch.? Cái gì và ai nuôi dưỡng cho cái «tình» của Ch. Ch.? Phải chăng loại ý kiến thứ nhất cùng với «lập luận» của vợ chồng đồng chí Ch. Ch. đang là một khuynh hướng làm cơ sở cho sự tồn tại của «tình cách Ch. Ch.»?

HỒNG TÂM

VỀ VẤN ĐỀ LẠM PHÁT

(Tiếp theo trang 63)

rà soát lại, bảo đảm thực hiện nghiêm ngặt nguyên tắc: không chế chi trong khuôn khổ nguồn thu, nhanh chóng chấm dứt tình trạng ăn vào vốn đi vay (trong nước và quốc tế). Điều quan trọng là từ đó ngân sách dành ra nguồn tích lũy cho đầu tư tái sản xuất mở rộng mà ngay từ đầu có thể sớm có nguồn vốn mới tích tụ vào ngân hàng qua công trái và tín dụng.

Việc xử lý theo mấy hướng trên trong thực tế đã được thực hiện trên

nhiều điểm, và về nguyên tắc đã được xác định trong các nghị quyết của Đảng và Nhà nước. *Chỉ còn vấn đề đồng tiền chuẩn có bản vị vàng và được phát hành theo cơ chế ngân hàng, đặt đồng bộ trong các khâu đã nêu, là vấn đề còn chưa được xác định. Đó là cái chốt lắt léo phát xử lý trong quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa và cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.*

ĐỀ NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH VÀ KIẾN TRÚC ĐẾN VỚI NHÂN DÂN

VỀ vấn đề công chúng với nghệ thuật tạo hình và kiến trúc, chúng tôi xin nêu một vài ý kiến như sau:

— Cần giác ngộ mọi người về sự có mặt của nghệ thuật tạo hình ở mọi nơi, mọi lúc: nó ở áo quần ta đang mặc, ở đồ đạc ta đang dùng, ở trên tường, dưới sàn, trên mái nhà ... rồi ở trong vườn, ở thiên nhiên, ở cả trong giấc mơ, niềm vui, nỗi nhớ. Nó liên quan đến giá cả đồ dùng ta mua sắm, nó quyết định sự tiện dụng của máy móc, công cụ, nó tạo ra không gian trong từng căn phòng, nhà máy và nơi công cộng. Trong không gian đó con người lớn lên, nhân cách được tạo hình trong mối quan hệ giữa lịch sử và số phận, cá nhân và cộng đồng. Mỗi người chúng ta và mỗi cấp lãnh đạo, quản lý kinh tế và văn hóa nghệ thuật cần ý thức hết điều này thì mới không lãng phí mọi mặt từ tiền bạc, vật liệu, thời gian ... cho đến tài năng và nhiệt tình của người nghệ sĩ.

Nghệ thuật tạo hình không xa lạ, mà quá quen thuộc nên dễ bị lãng quên. Chính nó quyết định mọi tương quan chủ yếu của mọi nền văn minh và văn hóa: tương quan giữa con người, thiên nhiên, ngôi nhà và đồ vật.

Nghệ thuật tạo hình không chỉ đơn giản là triển lãm và trưng bày. Đó còn

là biểu cả mệnh mông của mỹ thuật mà những người thợ ở làng Hồ, Đình Bảng, Tây phương, ở Thăng long, ở Huế ... đã sáng tạo nên. Hiện nay gần như toàn bộ mặt bằng cơ bản của nghệ thuật tạo hình còn bị lãng quên, bị coi nhẹ, bị coi là thứ yếu, là phụ trợ. Các sản phẩm tiêu dùng thì xấu xí. Từ nhà ở tới nhà máy, từ các trung tâm dịch vụ, du lịch đến câu lạc bộ, nhà khách, từ hệ phố đến quảng trường... đều không có hoặc chỉ có nghệ thuật tạo hình hạng thứ phẩm hay hạng giả tạo. Tình trạng này đã gây nên những tác hại không nhỏ: tổn tiền của, đầu độc môi trường sống và làm xói mòn thẩm mỹ của người dân.

Qua hơn mười năm xây dựng (kể từ sau 1975), giới nghệ thuật tạo hình và kiến trúc ngày càng thấy rõ vai trò của mình. Chỉ có sự huy động tài năng chân chính, sự kết hợp giữa nghệ thuật tạo hình, kiến trúc với các ngành kinh tế mới đưa được nghệ thuật tới công chúng, làm cho họ chiếm hữu và tiêu dùng nghệ thuật một cách xứng đáng. Trong lịch sử của dân tộc ta, những gì còn lại có thể cảm nhận bằng giác quan — đó chính là các công trình kiến trúc, nghệ thuật tạo hình, là các thành phố và làng mạc. Và vẻ đẹp của đất nước là gì nếu không phải là tất cả những cái đó, là những cảnh trí thiên nhiên, là những gì ta đang sản xuất, đang xây dựng, đang sử dụng hôm nay. Đáng tiếc là còn có nhiều biểu hiện tiêu cực, cần phải lập lại trật tự. Vấn đề quản lý lại nghệ thuật tạo hình, làm cho nó thật sự gắn bó với đời sống nhân dân phải được coi như một phần của chương trình kinh tế — xã hội — văn hóa của Đảng và Nhà nước. Cần đổi mới về cơ bản cách

nhìn từ các cấp cao trở xuống và cần có pháp luật bảo đảm cho sự cần thiết xã hội của ngành sản xuất vật chất và tinh thần này.

- *Đưa nghệ thuật tạo hình vào chương trình giảng dạy của nhà trường.* Hiện nay, chương trình giáo dục của chúng ta (bao gồm cả giáo dục phổ thông và giáo dục đại học) thiếu hẳn phần mỹ thuật. Gần đây, khi đưa bộ môn này vào trường phổ thông thì người ta lại hiểu sai lệch chức năng của nó. Giáo dục thẩm mỹ, tạo hình không phải chỉ là dạy cho tất cả học sinh biết vẽ (không thể ảo tưởng là mọi người đều trở thành họa sĩ), mà là giới thiệu, giảng giải, bình phẩm các tác phẩm tạo hình. Một câu thơ thời Trần, thời Nguyễn được sưu tầm, khảo cứu, biên soạn lại, còn hàng trăm đình chùa, hàng nghìn pho tượng, hàng vạn đồ gốm, đồ gỗ đẹp thì bị hủy hoại, bị buôn bán rẻ mạt và bị bỏ quên. Về lịch sử mỹ thuật thế giới và Việt nam, về các tác giả mỹ thuật Việt nam, chưa có một cuốn sách nào xứng đáng gọi là sách mỹ thuật. Tình trạng khủng hoảng thiếu về kiến thức mỹ thuật trong giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và trong phổ cập tri thức tạo ra một khoảng cách vô cùng lớn giữa người dân với nghệ thuật tạo hình.

- *Giáo dục thẩm mỹ tạo hình là một hệ thống hoạt động thực tiễn diễn ra trong môi trường sống. Cần giáo dục cho toàn dân ý thức trân trọng, bảo vệ một công trình, tác phẩm và đồ vật người xưa để lại như trân trọng kỷ niệm của đời mình.* Đó là tác phẩm kiến trúc, mỹ thuật, là các ngành, nghề thủ công cổ truyền, là nghệ thuật dân gian trong các lễ hội. Cần có chính sách, luật pháp bảo tồn các nghề cổ truyền, coi đó là giá trị văn hóa — kinh tế chứ không đẩy nó vào ngõ hẹp của việc sản xuất hàng kỷ niệm cho khách du lịch (mặc dù việc này cũng cần).

Chúng ta giáo dục truyền thống yêu nước mà không trân trọng mái chèo đời Nguyễn, viên gạch đời Lý, pho tượng đời Trung Hưng, cái trống thời Đồng Sơn, đĩa gốm thời Mạc... thì thật ảo tưởng, ảo tri. Tại sao hàng vạn học sinh, sinh viên ở Hà Nội không một lần xem bảo tàng mỹ thuật, thăm Văn Miếu, tại sao ngay ở thủ đô mỗi năm có vài chục triệu lần mà số vẽ bán ra chỉ được vài nghìn? Trong khi đó, người dân Xô viết xếp hàng suốt bảy, tám giờ đồng hồ để xem triển lãm, và ở các nước châu Âu, một triển lãm thường có từ vài chục vạn đến vài chục triệu người xem. Tại sao các đoàn thể chăm lo đời sống tinh thần không tổ chức cho dân đi xem? Đó là sự hướng dẫn cần thiết để bước đầu tạo nên thói quen và nhu cầu xem của đông đảo công chúng. Tổ chức công đoàn, thanh niên, phụ nữ ở các cơ quan, trường học... nên đưa các hoạt động thẩm mỹ tạo hình vào chương trình sinh hoạt thường kỳ. Đi xem triển lãm, tổ chức câu lạc bộ mỹ thuật ở cơ sở, gắn liền việc giới thiệu các di tích văn hóa mỹ thuật với chương trình đi nghỉ, đi du lịch, đi cắm trại là những hoạt động bổ ích và ít tốn kém. Hiện nay ở các cơ sở người ta chỉ chi tiền cho việc kẻ khẩu hiệu, trang hoàng ngày lễ, còn không có quỹ nào để mua tranh, tượng về làm đẹp không gian lao động và vui chơi, giải trí của nhân dân. Không chỉ ở môi trường có sẵn mà ngay ở các công trình xây mới người ta dường như cũng đã quên mất vị trí của nghệ thuật tạo hình. Vấn đề đặt ra là các đơn vị cơ sở, các cơ quan, xí nghiệp, các địa phương... cần có quỹ dành cho nghệ thuật tạo hình. Cần có quy chế, có sự hướng dẫn cụ thể trong việc sử dụng các quỹ này để những tác phẩm mỹ thuật chân chính (chứ không phải là mành mành và tranh sơn mài "rôm") đến được với đông đảo nhân dân.

~ Cần có chính sách, luật pháp bảo đảm sự làm nghề chính đáng của những người làm nghệ thuật tạo hình và kiến trúc. Nước ta có hơn 65 triệu dân, nhưng hiện nay chỉ có vài nghìn người học nghề thuật tạo hình; có hơn 500 hội viên sáng tác và gần 50 người làm công tác nghiên cứu lịch sử, lý luận, phê bình mỹ thuật. Đó là một tỷ lệ «muối bỏ bể». Vậy mà trừ vài chục người «chạy mồi» làm với bên A (bên đặt hàng) giỏi là được sáng tác (các tác phẩm loại này thường xấu và dốt), còn tình trạng chung là tranh, tượng, mẫu hàng tiêu dùng sáng tác ra không được sử dụng, sách báo viết ra không được in. Sự lãng phí thật là ghê gớm! Khi đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước không được cụ thể hóa thành quy chế của từng cấp, từng ngành từ trung ương tới cơ sở thì không một cá nhân nào, một sáng kiến mạnh bạo nào, một trí tuệ uyên bác, một nhiệt tình cháy bỏng nào có thể góp phần đưa nghệ thuật tạo hình tới công chúng được.

~ Phải hiểu đúng và đánh giá đúng năng lực thẩm mỹ tạo hình của công chúng. Có một quan niệm sai lạc thường cản trở con đường đưa nghệ

thuật tạo hình tới nhân dân là sự đánh giá thấp năng lực thẩm mỹ tạo hình của người dân. Từ nhà xuất bản, cơ quan phát hành sách, từ bên đặt hàng, từ các cấp duyệt công trình tới các nghệ sĩ lo làm ăn, đều sợ dân không hiểu cái hay cái đẹp của nghệ thuật tạo hình. Thật ra họ lợi dụng khẩu hiệu «quần chúng» để nài dân, để luôi biếng trong công việc sáng tác và quản lý. Bất cứ ai cũng biết đồ mình mua đẹp hay xấu, nhà mình ở nên như thế nào, công viên, quảng trường nào đẹp, triển lãm nào hay, tranh tượng nào mình thích. Điều đáng chú ý là phải cung cấp tri thức và gợi ý cho công chúng phát huy cái năng lực có thực đó, không tạo «mốt» cho họ hay thưởng thức thay họ; không đánh đồng, hạ thấp yêu cầu và năng lực thẩm mỹ tạo hình của các loại công chúng khác nhau. Và song song với việc đưa mỹ thuật tới công chúng bằng các hình thức nêu trên, nghệ thuật tạo hình phải tăng cường đối thoại với người dân qua hoạt động xúc tác sâu sắc, có trách nhiệm của giới lý luận, phê bình.

Họa sĩ: NGUYỄN QUÂN
(Hà Nội)

CUỘC ĐẤU TRANH...

(Tiếp theo trang 76)

đưa ra công luận, xử lý nghiêm minh.

Rà soát lại những cán bộ chủ chốt, trước hết thay thế ngay những người thờ ơ, lãnh đạm với cuộc đấu tranh, diêm mặt chỉ tên những người cố tình lẩn tránh, cản trở cuộc đấu tranh hoặc bao che cho kẻ phạm tội. Theo

chúng tôi, chỉ có như thế Đảng ta, Nhà nước ta mới cùng toàn dân giành được thắng lợi cuối cùng trong cuộc đấu tranh gian khổ và quyết liệt này.

HỒNG QUANG
(Nghệ Tĩnh)

CUỘC ĐẤU TRANH KHÔNG ĐƠN GIẢN

Từ khi bài báo « Những việc cần làm ngay » của đồng chí N.V.L. ra đời, cuộc đấu tranh chống tiêu cực của cán bộ và nhân dân cả nước ta như được tiếp thêm một luồng sinh khí mới, mang lại niềm tin mới.

Trừ số ít người thoái hóa, biến chất, số đông cán bộ đảng viên ta đều nhiệt liệt hưởng ứng, ủng hộ đồng chí N.V.L., mong muốn lập lại kỷ cương, thực hiện công bằng và lành mạnh hóa xã hội. Người có chút ít thiếu sót hoặc có biểu hiện tiêu cực tạm thời đã dũng cảm tự phê bình và nhanh chóng hòa nhập vào cuộc đấu tranh chung. Một số vụ việc được phanh phui ra trước công luận rộng rãi, pháp luật kịp thời xử lý nghiêm minh đã có tác dụng răn đe những kẻ lăm càn và nêu bài học giáo dục chung cho mọi người.

Nhưng đó thực sự mới chỉ là bước khởi đầu. Cuộc đấu tranh này quả không đơn giản. Mới vào những « hiệp đấu » đầu tiên, trong cấp ủy đảng ở một số nơi đã hình thành ba loại thái độ khác nhau:

— Loại kiên quyết thực hiện chủ trương của đảng, đòi hỏi ra ánh sáng, xử lý công khai, nghiêm túc những kẻ

sai phạm nghiêm trọng, dù kẻ đó thuộc cấp bậc nào, chức vụ gì. Họ biết rằng, tình cảm cá nhân có thể bị tổn thương, nhưng không vì thế mà hữu khuynh, nương nhẹ, làm mất lòng tin của dân.

— Loại có đấu tranh nhưng không triệt để, nhận thức và hành động đều mang nặng nềp cũ, nửa vời.

— Loại không ưa đấu tranh thậm chí tìm cách này cách nọ bao che cho kẻ có lỗi. Họ giữ thái độ hững hờ hoặc lập lờ với giọng điệu « khuyết điểm như vậy đã đến nỗi nào », « giữa công và tội thì công nhiều hơn tội », « cái gốc là sản xuất mà sản xuất chưa ra, ngồi đấu tranh chống tiêu cực, thì lại càng tiêu cực », vân vân và vân vân. Phải xem cho tỏ, nhìn cho kỹ, đây có phải loại người có dính líu với kẻ phạm tội, sợ liên lụy đến chính mình chăng?

Cuộc đấu tranh chống tiêu cực sắp tới còn gay go phức tạp. Những kẻ chống lại sẽ cố giằng co. Nếu kẻ đó nắm giữ chức quyền quan trọng trong bộ máy đảng và nhà nước thì một mặt có thể sẽ tìm cách tránh né, mị dân, xoa dịu, mặt khác có thể thẳng tay đàn áp những người trung thực, thẳng thắn; cũng có kẻ sẽ khôn khéo, ngấm ngấm « trị » những người chân chính, không ăn cạnh với mình.

Kinh nghiệm cho thấy, không nên chống tiêu cực một cách tràn lan; cần tỉnh táo ngăn ngừa tình trạng bới móc, trả đũa lung tung. Những vụ việc nhỏ thì qua sinh hoạt thường kỳ trong tổ chức đảng và quần chúng mà nhắc nhở, giúp đỡ nhau sửa chữa. Những vụ việc to, nghiêm trọng cần

(Xem tiếp trang 75)

Qua sách, báo các nước anh em

KINH NGHIỆM VỀ CẢI TỔ, ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI Ở MỘT SỐ NƯỚC ANH EM

★
★ ★

CHND BUN-GA-RI

Báo Sự nghiệp công nhân, cơ quan trung ương của ĐCS Bun-ga-ri, ngày 29-7-1987 có đăng bài phát biểu quan trọng của đồng chí Tô-do Gép-cốp, Tổng bí thư UBTƯ ĐCS Bun-ga-ri, tại Hội nghị toàn thể UBTƯ ĐCS Bun-ga-ri ngày 28-7-1987: «Những quan niệm về tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở CHND Bun-ga-ri».

Dưới đây là bản lược thuật bài phát biểu đó.

I—Về mô hình của xã hội thích hợp với những điều kiện lịch sử mới.

Đường lối cải tổ hiện nay ở Bun-ga-ri là đường lối phát triển mới về chất, là cải tổ sâu sắc toàn bộ đời sống xã hội không trừ một khu vực nào, là thực hiện một luận đề của Lê-nin cho rằng: trong thực tế khách quan, không chỉ hình thức biểu hiện của một bản chất nhất định mà cả chính ngay bản chất đó, bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, cũng đều được phát triển.

Những hiện thực lịch sử mới cần được tính đến trong cuộc cải tổ là:

1. Bước ngoặt về chất trong sự phát triển của tư tưởng sản xuất hiện đại có ý nghĩa như một cuộc cách mạng công nghiệp mới.

2. Loài người đã bị đẩy tới một sự lựa chọn sống còn, không còn con đường nào khác, trước nguy cơ bị hủy diệt bởi vũ khí nguyên tử.

3. Các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa cũng đang bước vào một giai đoạn mới: nhìn thấy những vấn đề còn chưa được giải quyết, những cản trở đối với việc thể hiện những ưu việt của mình, và đã chọn con đường phát triển năng động theo chiều sâu.

Do những thực tế kể trên, vấn đề không chỉ là khắc phục những yếu kém và thiếu sót đã mắc phải, mà còn là xây dựng một mô hình xã hội chủ nghĩa nhằm đạt tới một sự phát triển về chất.

Những đặc điểm nổi bật của mô hình này là :

1) Vạch ra được bản chất, phối hợp được một cách toàn diện sự ưu việt, sự hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội.

2) Tạo ra được những điều kiện toàn diện để xã hội hoạt động và phát triển như một hệ thống tự quản (năng cao được vai trò của hàng triệu người như chủ thể của quyền lý, chuyển chính quyền từ nhân dân h nhân dân sang thông qua nhân dân).

3) Thuần túy được trọn vẹn những đặc điểm, những mặt chủ yếu của xã hội, tất cả những giá trị và nguồn dự trữ, tất cả tiềm năng của đất nước và tham gia vào sự liên kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa, vào sự phân công lao động quốc tế.

Quan niệm toàn diện về chủ nghĩa xã hội là phục tùng mục đích chủ yếu : *vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển lành mạnh của con người. Con người* theo quan niệm của chúng ta là *con người lao động, tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần, con người sáng tạo, khởi xướng những tư tưởng và giải pháp mới, và con người tiêu thụ, thỏa mãn những nhu cầu vật chất, tinh thần và xã hội của mình.*

Trong *chính sách xã hội*, có hai vấn đề cần đặc biệt chú ý :

1) Dưới chủ nghĩa xã hội không thể có sự bình đẳng nào khác ngoài sự bình đẳng dựa trên nguyên tắc phân phối theo lao động, và điều đó là sự thể hiện cao nhất của công bằng xã hội.

2) Công bằng xã hội đòi hỏi đấu tranh không khoan nhượng chống các hiện tượng tiêu cực và những sự vi phạm trật tự, kỷ luật.

Chỉ tiêu diệt « những con thú dữ lớn », tức là giai cấp bóc lột, thì chưa đủ ; nếu bỏ qua cho sự bùng cháy của những thèm khát nhỏ nhen và mở rộng khoảng trống cho « bọn ăn bám nhỏ nhen », « bọn cướp vặt » những tài sản xã hội chủ nghĩa, thì cách mạng cũng không thể đạt mục tiêu của mình.

II—Về sự thực hiện những đòi hỏi của các quy luật khách quan

Thứ nhất. Phải cố gắng nhiều hơn để phát hiện và vận dụng kịp thời những quy luật khách quan của xã hội đang tác động trong giai đoạn hiện nay, như : quy luật thiết lập chế độ sở hữu xã hội đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu và trên cơ sở đó phát triển xã hội có kế hoạch, quy luật phù hợp giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, quy luật vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản, v.v. Những quy luật ấy liên quan đến cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, đến quy luật giá trị và quan hệ hàng hóa—tiền tệ, đến vai trò ngày càng tăng của quần chúng nhân dân như người sáng tạo ra lịch sử, đến sự tổng hợp các quá trình và hiện tượng khác nhau.

Có hai vấn đề có ý nghĩa đặc biệt là :

1) *Hoạt động của các quy luật khách quan mâu thuẫn với một loạt cơ chế, hình thức, quan hệ, tiêu chuẩn, v.v. đã được thiết lập.*

2) *Vì không một quy luật nào hoạt động độc lập tách rời các quy luật khác cho nên phải tính đến tác động của các quy luật một cách tổng hợp.*

Thứ hai. Những đòi hỏi của các quy luật được thể hiện trong các nguyên tắc nhất định của chủ nghĩa xã hội.

Một số nguyên tắc nổi lên hàng đầu là : nguyên tắc tự quản, nguyên tắc tổng thể của việc xây dựng và hoạt động của các cơ cấu xã hội, các nguyên tắc xuất phát từ quy luật giá trị và quan hệ hàng hóa—tiền tệ, v.v..

Thứ ba. Cần đưa những đòi hỏi của quy luật khách quan và các nguyên tắc vào ý thức, và đặc biệt là vào lợi ích của những người sáng tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần.

Cần biến chiến lược của Đảng thành một cương lĩnh sinh động, gần gũi và dễ hiểu đối với những người lao động để họ hành động; làm cho mỗi người hiểu rằng đó cũng là sự nghiệp của chính bản thân họ. Cũng cần chú ý là có một số người có xu hướng tiếp thụ lý tưởng của chủ nghĩa xã hội về mặt tiêu dùng, và họ chờ đợi tiếp nhận những cái sẵn có của xã hội. Đó là điều không thể chấp nhận được.

III – Về việc biến đổi xã hội thành xã hội tự quản.

Vấn đề tự quản hiện nay là vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn ở Đun-ga-ri.

Triết học của tự quản :

– Tự quản là nguyên tắc cơ bản trong toàn bộ các nguyên tắc mà chúng ta áp dụng.

– Nguyên tắc tập trung dân chủ không những vẫn được giữ nguyên mà còn được tăng cường, vì tự quản tạo ra những điều kiện mới về chất cho tập trung dân chủ.

– Trong điều kiện tự quản, người sản xuất trực tiếp là người chủ sở hữu đồng thời là người chủ của sở hữu xã hội chủ nghĩa thống nhất và không thể phân chia. Họ vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của quản lý.

– Nguyên tắc tự quản có ý nghĩa tổng thể đối với sự phát triển của toàn xã hội, vì vậy phải cải tổ toàn bộ hệ thống xã hội để làm cho xã hội hoạt động và phát triển như một hệ thống tự quản.

Những nguyên tắc tự quản :

– Các đơn vị tự quản được giải quyết mọi vấn đề trong phạm vi khả năng của mình.

– Các nguyên lý nhà nước và xã hội trong đơn vị tự quản ngày càng xích lại gần nhau và tiến tới hòa nhập vào nhau.

– Biến tất cả những gì ‘ở trên’ cộng đồng tự quản vào các cơ quan tự quản.

– ‘Từ dưới lên’ trong việc xây dựng các cơ quan hay tổ chức này, khác, trong việc xác định các chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của chúng, và trong việc đề ra các giải pháp.

– Tự nguyện trong việc xây dựng và liên kết các tập thể.

Với việc thực hiện các nguyên tắc nói trên, cải tổ căn bản các quan hệ xã hội và quản lý xã hội :

Trước hết, hãy xem xét ba khu vực cơ bản của hệ thống chính trị là : các cơ quan và tổ chức nhà nước ; các cơ quan và tổ chức xã hội, các phong trào xã hội, các hội sáng tác ; các cơ quan và tổ chức đảng phái chính trị.

Cơ cấu này của hệ thống chính trị đã đóng vai trò tích cực nhất định trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng ngày nay, nó bắt đầu mâu thuẫn hơn với sự phát triển của xã hội. Một loạt các phân hệ của cơ cấu đó đã thành vật cản đối với sự phát triển. Ở một số khâu trong hệ thống chính trị đã nảy nở tệ quan liêu và những biến dạng xã hội trong một số trường hợp. Chúng tái tạo ra những kẻ lạc hậu với cuộc sống và chống đối lại cái mới, cái tiến bộ.

Mỗi khu vực trong ba khu vực nói trên có các cơ quan, cơ chế hoạt động và các tổ chức cấp bậc được xây dựng từ dưới lên, đều được đề ra những quyết định. Nhưng đối tượng thì chỉ là một.

Về vấn đề cấp bậc trong xã hội và quản lý xã hội :

Phương thức xây dựng và hoạt động trước đây của hệ thống cấp bậc đã dẫn tới việc tách ra một nhóm quan

liêu. Nhóm này đã tạo ra những tiêu chuẩn của mình bằng hàng chục, hàng trăm con đường, và dẫn tới sự kém nhạy cảm đối với những vấn đề của con người. Tầng lớp quan liêu không lớn, nhưng điều xấu xa trong ý định giữ gìn nguyên trạng, giữ gìn vị trí, chức vụ, chức trách mà nó đã nắm được, không phải là nhỏ.

Việc cải tổ toàn bộ hệ thống các quan hệ xã hội và phương thức hoạt động của hệ thống đó phải bắt đầu từ các "tế bào" của hệ thống. Đó là các *tập thể lao động* trong tất cả các lĩnh vực tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần; là các *cộng đồng lãnh thổ*, trước hết là các *cộng xã*.

Cải mới trong quan điểm của chúng ta là bắt đầu "từ dưới lên", từ cơ sở. Và sau khi đã "sử dụng hết" những khả năng của cấp bậc đó, sẽ chuyển sang cấp bậc tiếp theo, và v.v.

Các cộng đồng tự quản được giao những quyền hạn và nghĩa vụ lớn để giải quyết độc lập những vấn đề trong hoạt động của mình và trong việc truy tìm trách nhiệm đối với hoạt động của cộng đồng.

Cộng đồng không chỉ thực hiện chức năng kinh tế mà cả các chức năng xã hội, tinh thần, chính trị và tất cả các chức năng khác có liên quan đến con người ở nơi làm việc và sinh sống.

Về phương diện lãnh thổ, *khâu cơ bản là cộng xã*, và cộng xã có tất cả các quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với việc giải quyết các vấn đề nhà ở, cung ứng phục vụ sinh hoạt và ăn uống cộng đồng, giao thông vận tải, y tế, nghỉ ngơi, thể thao, giáo dục, bảo vệ môi trường, v.v.

Xây dựng các cộng đồng tự quản là bộ phận của quá trình biến đổi xã hội thành xã hội tự quản.

Điều này có nghĩa là không chỉ những cộng đồng cấp thấp mà cả các cấp cao hơn của quản lý nhà nước cũng phải làm việc trên cơ sở tự quản. Và tự quản, phi tập trung hóa đời sống

xã hội không có nghĩa là sự "cào chung", sự "tháo rời" của chính quyền nhà nước, mà là để cho chính quyền đó hoạt động có hiệu quả hơn trước nhiều.

Trong điều kiện tự quản, đã diễn ra quá trình xích lại gần nhau, và trong một số lĩnh vực, sự hòa nhập làm một của các ngành lập pháp và hành pháp. Do đó, đã mất đi sự cần thiết có hai cơ quan riêng biệt là *Hội đồng nhà nước* và *Hội đồng bộ trưởng*, mà cần hợp nhất lại thành một cơ quan và cần suy nghĩ xem các bộ nào cần có trong cơ quan đó.

Hiệp hội quốc gia của những người sản xuất hàng hóa có thể là một cơ quan phối hợp quốc gia trong hoạt động kinh tế.

Hiệp hội này là cơ quan tự quản về mặt nguyên tắc, nó không cần thực hiện chức năng nhà nước mà là đại diện cho những người sản xuất hàng hóa tự quản trước những cơ quan cao cấp của Đảng và Nhà nước.

Phải giải quyết vấn đề về bộ máy trung gian để làm cho những chiếc cánh của tư tưởng lớn về tự quản không bị cắt xén đi một cách nhanh chóng. Phải tước đoạt chức năng truyền dẫn của bộ máy này, phân chia lại phần lớn các chức năng của nó cho cấp trên và cấp dưới.

Tóm lại, phải hạ thấp độ cao của hệ thống các cấp bậc xã hội, rút bỏ con đường dài nhiều cấp bậc do các quyền lực quan liêu và tùy tiện ở bộ máy trung gian tạo ra.

Các tòa án cũng phải trở thành những cơ quan tự quản xã hội chủ nghĩa. Việc xét xử do các tổ chức và cơ quan tự quản thực hiện chức năng nhà nước. Cố gắng tìm những giải pháp có thể cùng nhau chấp nhận giữa các đương sự. Cần củng cố pháp luật và cải tiến công tác của các cơ quan điều tra, xét xử, để chúng chịu trách nhiệm về hành động của mình.

Các cơ quan tự quản phải được xây dựng trên cơ sở dân chủ rộng rãi, trên cơ sở công khai xã hội, trên cơ sở chế độ bầu cử, hệ thống thi tuyển và bãi miễn.

Các tổ chức xã hội cũng cần có những tổ chức kiểu mới. Chúng không thể tiếp tục do "tác động từ bên ngoài" mà xác định nhiệm vụ, mà phải là bộ phận hữu cơ của hệ thống tự quản cả về chức năng và cơ cấu.

IV — Về chất lượng mới của các quan hệ kinh tế và sự mở rộng nhiệt tình xã hội của xã hội.

1) Những thiếu sót của mô hình các quan hệ kinh tế từ trước đến nay:

— Sự trì trệ trong sự phát triển các quan hệ về sở hữu tạo ra những điều kiện làm tha hóa chế độ sở hữu, tạo ra thái độ vô chủ và ăn cắp.

— Đánh giá thấp những đòi hỏi của quy luật giá trị và các quan hệ hàng hóa — tiền tệ, đã mưu toan "cầm tù" chúng.

Áp dụng các phương pháp kế hoạch hóa và quản lý có tính chất chỉ phí và theo chiều rộng.

— Sự phát triển mất cân đối trong nền kinh tế, sự khan hiếm thường xuyên một số mặt hàng.

2) Điều gì là đặc trưng nhất của mô hình mới các quan hệ kinh tế.

— Các quan hệ kinh tế được xây dựng phù hợp với các quy luật khách quan, mỗi yếu tố có vị trí xứng đáng và có tính đến sự tổng hợp những đòi hỏi của các quy luật ấy.

— Các quan hệ sở hữu là hạt nhân của hệ thống quan hệ xã hội.

— Chuyển từ phương pháp hành chính sang các biện pháp và cơ chế điều chỉnh kinh tế là chủ yếu.

— Quy luật giá trị và quan hệ hàng hóa — tiền tệ giữ vị trí xứng đáng.

3) Việc trao cho các tập thể lao động, quyền chiếm hữu và sở hữu xã hội chủ nghĩa là nội giai đoạn mới của sự phát triển.

Việc làm trên không dừng đến chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa thì cũng không bắt khả xâm phạm; không phá hoại quá trình xã hội hóa, cũng không dẫn đến sự phi tập trung hóa các phương tiện sản xuất. Mà sẽ dẫn tới việc làm phong phú các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa và nội dung của chúng. Những chủ thể của sở hữu xã hội chủ nghĩa sẽ đông đảo hơn.

Thi đua giữa các hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa sẽ được đẩy mạnh thật sự.

Sẽ mở rộng quy mô của sở hữu hỗn hợp (với nước ngoài), phát triển lao động cá thể và tạo ra sự phối hợp (hay liên kết) có hiệu quả giữa các hình thức sở hữu.

4) Các quan hệ sở hữu mới sẽ tác động đến sự phân quyền mới trong xã hội, đến các quan hệ chính trị.

Ý thức người chủ, ý thức trách nhiệm, sự quan tâm lẫn nhau của những người lao động sẽ tăng lên. Những hiện tượng thụ động, theo đuôi, tha hóa sẽ được khắc phục.

Sẽ kết thúc một nhận thức có hại: trong chủ nghĩa xã hội, chỉ có nhà nước mới đại diện và bảo vệ quyền lợi của họ.

Người làm chủ có quyền lực còn quan tâm đến sự đúng đắn của các nghị quyết và phẩm chất của những người được ủy quyền ra các nghị quyết đó.

5) Hoạt động của những người sản xuất hàng hóa theo quy luật giá trị giữa người và người được biểu hiện như những lợi ích kinh tế.

Các quy luật khách quan, các quan hệ kinh tế chỉ trở thành nguồn gốc của sự phát triển khi chúng biến thành những lợi ích kinh tế của các chủ thể hoạt động. Lợi ích kinh tế là

cách diễn giải các nguyên tắc của các quan hệ kinh tế mới sang một « ngôn ngữ » thực hành dễ hiểu đối với mọi người làm việc tốt, sẽ tốt cho mình và cho xã hội).

Cần chú trọng các lợi ích cá nhân và tăng gấp bội sức mạnh của chúng cho lợi ích của mỗi tập thể, mỗi cộng đồng.

6) Những đặc điểm quan trọng nhất của hệ thống điều chỉnh kinh tế.

Kế hoạch hóa vẫn là công cụ chủ yếu. Kế hoạch định ra những tỷ lệ và chỉ số cơ bản về sự phát triển của đất nước và các liên hợp sản xuất. Sau đó là cuộc đối thoại ở mọi cấp kế hoạch và giữa các ban hàng bình đẳng và ngang trách nhiệm.

Kế hoạch là cái trục trung tâm, nhưng nó được duy trì không phải bằng cơ chế hành chính mà bằng các quan hệ và lợi ích kinh tế, đó chính là cái mới.

Cái tổ trong *ngân hàng* sẽ tác động lớn đến nền kinh tế, sẽ tạo điều kiện triển khai những biện pháp kinh tế hiệu quả nhất. Ngân hàng cho vay tối ưu để đẩy nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật, tài trợ cho việc áp dụng cái mới, tuyên bố phá sản các xí nghiệp làm ăn thua thiệt.

Về *giá cả*, khi xác định giá hàng tiêu dùng rộng rãi, cần xóa bỏ những biến dạng về sự tích lũy từ trước đến nay trong lĩnh vực này.

Giá cả phải dựa trên cơ sở chi phí lao động xã hội cần thiết, chứ không thể chủ quan tùy tiện. Đối với phần lớn các hàng hóa, sẽ là giá thực tế xuất khẩu trên thị trường thế giới.

Các tổ chức tự quản cần chủ động giải quyết vấn đề *đầu tư* của mình và sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm về hậu quả.

Tiền lương phải trả theo hiệu quả, chứ không phải theo sự có mặt ở nơi làm việc hay do nắm một chức vụ nào đó.

Trong một số trường hợp, chủ nghĩa nhân đạo của chúng ta rất dễ bị biến thành sự tử thiến. Mọi khả năng biến hiện của chế độ bình quân sẽ bị vứt bỏ.

7) Thi đua và cạnh tranh trong tất cả các lĩnh vực xã hội.

V — Về việc chuyển sang cơ sở kỹ thuật mới của xã hội.

Ngày nay, phải tính đến những đặc tính chất lượng của lực lượng sản xuất như:

— Cơ cấu và thành phần của lực lượng sản xuất được mở rộng bao gồm cả các ngành khoa học cơ bản.

— Sự « tri tuệ hóa » sản xuất và việc trao đổi kỹ thuật quốc tế phát triển mạnh.

Có thực hiện được lược ngoặt về phát triển lực lượng sản xuất mới thực hiện được sự tăng trưởng mới về chất.

Hình dạng cơ cấu sản xuất xã hội mới bắt đầu từ cơ cấu tổ chức của nền kinh tế. Bởi vì, những mâu thuẫn xuất hiện trong nền kinh tế có nguồn gốc trong tổ chức ngành và cơ cấu của nền sản xuất. Vì thế, chúng ta đã bắt đầu xây dựng các *liên hợp sản xuất* và các *hiệp hội sản xuất* kiểu mới. Các liên hợp sản xuất tạo ra bước ngoặt trong cơ cấu sản phẩm của nền kinh tế và loại bỏ các hạn chế ngành và cơ quan.

Các hiệp hội sản xuất mới là các nhóm kinh tế mạnh, tạo điều kiện để thực hiện các chính sách kỹ thuật, thị trường và xã hội thống nhất. Hiện nay, đã cạn kiệt những khả năng phát triển theo chiều rộng, cho nên phải dựa vào những nhân tố phát triển theo chiều sâu và chủ yếu hướng vào *con đường phát triển kỹ thuật*.

Yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội trên cơ sở những thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật, đòi hỏi có những

thay đổi sáu sắc trong phát triển lực lượng sản xuất :

Thứ nhất. Lực lượng sản xuất phải được xây dựng một cách linh hoạt và thích nghi nhanh chóng với kỹ thuật hiện đại.

Thứ hai. Việc chuyển sang cơ sở kỹ thuật mới về chất phải là điểm trọng tâm. Cho nên, một mặt phải hoàn thiện tận gốc những kỹ thuật hiện có nhằm: giảm chi phí về năng lượng, nguyên liệu, vật liệu, và giảm số lao động chân tay. Mặt khác, áp dụng rộng rãi các kỹ nghệ mới về nguyên tắc, quá độ sang hệ thống sản xuất và kỹ nghệ thông minh mà hạt nhân của nó là: kết hợp điện tử với kỹ nghệ công nghiệp và các kỹ nghệ không cần người, kỹ nghệ tin học và các hệ thống quản lý hiện đại.

Thứ ba. Về vấn đề cơ cấu sản xuất, cần thấy xu hướng của thế giới về sự hạn chế các « xí nghiệp khổng lồ » và tăng cường vai trò của các xí nghiệp nhỏ, sản xuất linh hoạt tùy thuộc vào những nhu cầu về mặt hàng phong phú của thị trường. Hiện nay, sự sản xuất hàng loạt của các xí nghiệp lớn đang bị thay thế bằng sản xuất theo xê ri nhỏ hoặc theo đơn đặt hàng của cá nhân.

Nhìn chung, phải kết hợp được một cách hữu cơ giữa các xí nghiệp lớn, vừa và nhỏ.

Thứ tư. Cần theo kịp với động thái của lực lượng sản xuất thế giới và phải lấy tiêu chuẩn thế giới làm thước đo, nếu không sẽ bị mất triển vọng phát triển trong một số lĩnh vực. Phải chú ý tăng cường các xu hướng quốc tế hóa về tư bản, về kỹ nghệ, về khoa học và về các nguồn nguyên liệu, v.v.

Thứ năm. Trong khu vực nông nghiệp, phải mở rộng hai quá trình:

1) Phát triển nhanh chóng các kỹ nghệ sinh học;

2) Sự bùng nổ kỹ nghệ trong nông nghiệp đòi hỏi những thay đổi lớn trong « hậu cứ » công nghiệp của nó.

Thứ sáu. Coi trọng « giai đoạn phôi thai » của sự phát triển lực lượng sản xuất, tức là coi trọng khoa học và cơ cấu tổ chức của nó. Vì vậy, cũng cần cải tổ sâu sắc lĩnh vực khoa học và giáo dục, đặc biệt là hệ các trường đại học và trung học chuyên nghiệp.

Thứ bảy. Chăm lo đến sự phát triển của các ngành dịch vụ.

Thứ tám. Chú ý đến vị trí, vai trò và ý nghĩa của lực lượng sản xuất, chủ yếu là *con người*.

Con người với tư cách là *người lao động, nhà chuyên gia, người lãnh đạo*, có ý nghĩa lớn hơn trước nhiều lần.

Phải chú trọng mặt chất lượng của việc đào tạo lực lượng lao động, đào tạo các chuyên gia và công nhân có trình độ cao, những người lao động kiểu mới có những tri thức kinh tế và kỹ thuật vững vàng, có tinh tích cực xã hội cao, có đạo đức vững chắc và đời sống tinh thần phong phú.

VI — Về vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản trong những điều kiện mới.

Vấn đề vai trò lãnh đạo của Đảng là vấn đề căn bản nhất trong lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội.

Ở Bun-ga-ri và các nước khác trong nhiều năm qua đã có một số biến dạng trong lĩnh vực này. Đã hình thành một tình trạng là chính quyền thực tế bị biến thành quyền lực vô hạn của Đảng, và cơ quan đảng trở thành « tầng lớp » quản lý cao nhất, là chủ thể của chính quyền.

Các cơ quan đảng là « cấp cuối cùng » quyết định nhiều vấn đề hệ trọng, và về thực chất, nhiều cơ quan nhà nước trở thành cơ quan phụ thuộc của các cơ quan đảng trung ương. Các cơ quan đảng lại không chịu trách nhiệm gì về những sai lầm hay thất bại, mặc dù họ vẫn lảng tránh can thiệp và ra các chỉ thị. Các cơ quan

nhà nước lại không có quyền ra các nghị quyết độc lập và thực hiện chúng.

Bộ máy đảng và nhà nước được xây dựng thích ứng với tất cả những điều đó, nên chúng phình to ra và quan liêu nặng nề.

Sự « lãnh đạo » của Đảng theo kiểu ấy dẫn tới sự tùy tiện, không kiểm soát nổi của các cơ quan và của các nhà hoạt động của Đảng, đến mức vai trò của các đại biểu chính quyền bị giảm đến số không trong một số khâu. Một số cán bộ lãnh đạo đảng tự cho mình quyền giải thích luật pháp theo cách của mình và vi phạm luật pháp.

Mặt khác, một số tổ chức và ban lãnh đạo đảng lại bị biến thành vật phụ thuộc của những người có chức quyền.

Tất cả những điều đó dẫn đến sự thoái hóa trong bản thân Đảng. Cơ quan đảng ở nhiều nơi bị biến thành những trung tâm hành chính.

Sự cần thiết phải khắc phục những sự biến dạng kể trên đã chín nẫu. Cách giải quyết vấn đề là tạo ra những điều kiện để chính quyền hoạt động đúng với giá trị của nó. Còn Đảng thì không thể là cái gì khác ngoài tổ chức chính trị, được xây dựng phù hợp với nguyên tắc lãnh đạo chính trị đối với sự phát triển của xã hội.

Nguyên tắc nào làm nền tảng cho vai trò lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới? Đảng xác định đường lối

chung của xã hội và những phương hướng cơ bản của sự phát triển kinh tế xã hội trong các văn kiện có tính cương lĩnh của mình. Tiếp theo là làm phong phú và phát triển các văn kiện đó và đường lối chung. Còn các tổ chức tự quản thì xác định các nhiệm vụ và kế hoạch cụ thể để thực hiện đường lối của Đảng, không cần đưa ra xem xét tại các diễn đàn của Đảng.

Vai trò lãnh đạo của Đảng còn được thể hiện trong chính sách cán bộ và trong công tác giáo dục tư tưởng theo tinh thần của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tạo ra bầu không khí chính trị và đạo đức tư tưởng thích hợp.

Các cơ quan đảng còn theo dõi tình hình công việc ở các phương hướng chiến lược, xem đường lối và chính sách của Đảng được thực hiện như thế nào, và thông qua các cán bộ của Đảng tác động vào các khâu tương ứng; phân biệt lại các cơ quan nhà nước nếu thấy điều đó là cần thiết.

Nâng cao uy tín và sức mạnh của chính quyền có nghĩa là bảo đảm vai trò quyết định của hàng triệu người, biến họ thành chủ thể quản lý và do đó chính quyền được củng cố. Làm được như vậy, không phải là hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng mà ngược lại, làm cho nó có hiệu quả hơn.

NGUYỄN THỂ PHẤN *lược thuật*

CHND HUNG-GA-RI

Tại kỳ họp Quốc hội Hung-ga-ri mới đây, đồng chí Go-rôl Ca-rôl, Ủy viên Bộ chính trị ĐCXXHCN Hung-ga-ri, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước CHND Hung-ga-ri đã phát biểu ý kiến về chương trình hành động của Chính phủ Hung-ga-ri nhằm thực hiện nghị quyết của Hội nghị toàn thể UBTV

ĐCXXHCN Hung-ga-ri họp tháng 7 năm 1987.

*Dưới đây là một số ý rút trong bài phát biểu của đồng chí Gơ-rô Ca-rô đăng trên báo **Tự do nhân dân**, cơ quan trung ương của ĐCXXHCN Hung-ga-ri, ngày 17-9-1987.*

Tháng 7 năm 1987 Hội nghị toàn thể UBTC ĐCXXHCN Hung-ga-ri đã thông qua nghị quyết về những quan điểm của Đảng nhằm triển khai chương trình kinh tế xã hội của Hung-ga-ri. Nghị quyết này là *sự tiếp tục, đồng thời là sự đổi mới đường lối táo bạo, sáng suốt của ĐCXXHCN Hung-ga-ri, đã đưa đất nước ra khỏi thảm kịch năm 1956, xây dựng thành công nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, đề xướng và triển khai cải cách kinh tế, tiến theo con đường phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa.*

Cụ thể hóa nghị quyết trên. Chính phủ Hung-ga-ri sau khi tổ chức thảo luận và lấy ý kiến rộng rãi trong các tổ chức Đảng, Nhà nước và nhân dân đã soạn thảo đề trình Quốc hội thông qua chương trình hành động gồm hai giai đoạn: giai đoạn ổn định tình hình và giai đoạn triển khai chương trình kinh tế xã hội. Giai đoạn đầu phải mất vài năm nhằm tạo tiền đề cho giai đoạn sau.

Vì sao Hung-ga-ri hiện nay phải đặt mục tiêu ổn định tình hình kinh tế - xã hội?

Trong thập kỷ qua, cách mạng khoa học kỹ thuật mới đã được triển khai mạnh mẽ trên toàn thế giới. Số các quốc gia tham gia và đạt kết quả tốt trong cuộc thi đua kinh tế đã tăng lên. Tương quan lực lượng chính trị và kinh tế trên thế giới có sự sắp xếp lại. Các hình thức hợp tác quốc tế mới ra đời. Giá và tỷ giá mới đã hình thành. Những biến động đó là thử thách lớn đối với nhiều nước, kể cả những nước có trình độ phát triển hơn Hung-ga-ri.

Một nước như Hung-ga-ri với nền kinh tế quy mô nhỏ, phụ thuộc vào nhiều quan hệ kinh tế quốc tế, không thể tránh khỏi những tác động đó. Những liên pháp mà Hung-ga-ri thi hành để trả lời những thử thách của kinh tế thế giới, lại chưa đủ hiệu lực. Những thiếu sót trong công tác quản lý chưa được khắc phục. Mới chỉ có 2/3 xí nghiệp hoạt động phát triển năng động, số còn lại hầu như chưa chuyển biến gì. Thu nhập quốc dân giảm, nhưng tiêu dùng lại tăng. Thiếu hụt ngân sách lớn. Nợ nước ngoài tăng. Cơ cấu sản xuất và trình độ kỹ thuật của sản phẩm không được đổi mới. Mức sống của đại đa số nhân dân bị chững lại, một bộ phận không nhỏ mức sống bị giảm sút, nhiều người mất tin ở tương lai, lòng tin đối với lãnh đạo bị giảm sút.

Tuy nhiên, không thể chỉ thấy nguyên nhân của tình hình nói trên là do những quyết định sai lầm trong vài ba năm trở lại đây. Cần thấy cả nguồn gốc từ xa xưa...

Rốt cuộc, vấn đề đặt ra cho Hung-ga-ri lúc này là cần tìm một con đường mới, có hiệu quả hơn để phát triển chủ nghĩa xã hội.

Chương trình hành động do chính phủ Hung-ga-ri soạn thảo chính là con đường như vậy. Nó nhằm tạo ra môi trường và điều kiện kinh tế để các tập thể, các xí nghiệp và cá nhân người lao động có được thu nhập tùy theo năng suất thực sự của mình.

Nhiệm vụ hàng đầu là tập trung cho sản xuất, đẩy nhanh tiến bộ kinh tế kỹ thuật. Phải có sự chọn lựa kỹ càng hơn trước cả trong việc phát

triển công nghiệp cũng như trong việc phát triển nông nghiệp. Phải *dẩy nhanh quá trình thay đổi cơ cấu và giải quyết vấn đề các xí nghiệp làm ăn thua lỗ*: hoặc là làm cho xí nghiệp có lãi, hoặc là xóa bỏ chúng. Trong tình hình vốn đầu tư có hạn, cần tăng tỷ lệ đầu tư cho các ngành công nghệ chế biến, trước hết là các ngành có truyền thống, có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, các ngành đòi hỏi ít vốn, sử dụng ít nguyên liệu và năng lượng.

Giải quyết vấn đề cơ cấu và đầu tư sẽ dẫn tới việc *phân phối và sắp xếp lại lực lượng lao động*. Đã lập quỹ việc làm để tạo thêm việc làm mới và đào tạo lại số lao động dôi ra, không để ảnh hưởng đến an toàn xã hội của người lao động.

Trong giai đoạn phát triển mới, nhân tố con người được đặc biệt coi trọng. *Lao động trí óc* được chú ý đúng mức, vì trình độ chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm được quyết định ngay trong giai đoạn thiết kế chứ không phải tới giai đoạn sản xuất.

Đối với *những người lãnh đạo*, yêu cầu về chất lượng phải được coi trọng hàng đầu. Do kinh tế Hung-ga-ri gần với các quá trình chủ yếu của kinh tế thế giới, cho nên người lãnh đạo phải là người biết tư duy chiến lược, là người lãnh đạo, tháo vát và có con mắt nhìn xa trông rộng. Người lãnh đạo nào không đưa lại kết quả, không giữ được trật tự kỷ cương, không gây được niềm tin ở con người, thì người đó phải nhường chỗ cho người khác có khả năng làm việc đó.

Vấn đề then chốt hiện nay là *giảm mạnh trợ cấp của nhà nước*, cả trong sản xuất cũng như trong tiêu dùng. Con đường chủ yếu để chấm dứt thiếu hụt ngân sách là tăng các nguồn thu.

Cột trụ của hệ thống kinh tế Hung-ga-ri hiện nay là các *xí nghiệp quốc*

doanh và các *Hợp tác xã*. Muốn giải quyết những khó khăn hiện nay, phải nâng hiệu quả sản xuất của khu vực sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Đề động viên các nguồn dự trữ, sử dụng tốt hơn các nguồn lực lượng, cần *đổi mới và phát triển cơ chế quản lý kinh tế*. Nhưng không thể phát triển cơ chế quản lý kinh tế, nếu chỉ điều chỉnh các đòn bẩy kinh tế, như trước đây vẫn làm. Nhiệm vụ đặt ra là *phải đổi mới và phát triển toàn diện cơ chế quản lý kinh tế*. Cụ thể là phải thực hiện cho được 3 yêu cầu chủ yếu sau:

Một là, cải tổ tận gốc một số nhân tố chủ yếu của hệ thống điều tiết, đưa thêm những công cụ điều tiết mới vào, mở rộng các công cụ tiền tệ, làm cho các yếu tố lợi ích gắn với tài sản, soạn luật mới về liên kết.

Hai là, mở rộng cơ chế thị trường, tăng cường nội dung độc lập tự chủ của xí nghiệp, giải quyết những mối ràng buộc quá chi lý trong các quá trình điều tiết, thực hiện triệt để trách nhiệm của xí nghiệp đối với sản xuất kinh doanh.

Ba là, tiếp tục hoàn thiện công tác lãnh đạo của nhà nước và phương pháp kế hoạch hóa, đề trong bất cứ hoàn cảnh biến động nào, cũng luôn luôn có thể tác động, hướng các quá trình kinh tế vào những mục tiêu đã định.

Bước đầu tiên trong quá trình thay đổi cơ chế là *chế độ thuế mới*. Trong năm tới, lần đầu tiên Hung-ga-ri sẽ áp dụng hai loại thuế mới là *thuế lưu thông* và *thuế thu nhập cá nhân*. Việc cải cách thuế đã gây ra nhiều tranh luận và không ít mâu thuẫn, vì đây không đơn thuần là vấn đề kỹ thuật thuế, mà là *cơ chế mới về phân phối lại thu nhập của xã hội*, là *chế độ mới về đóng góp cho ngân sách chi phí chung của xã hội*... Nói cách khác, đây là những vấn đề quan trọng của chính sách xã hội. Chế độ thuế mới

là công cụ quản lý kinh tế, có thể tác động vào tư cách của xí nghiệp, và trong nhiều trường hợp có thể tác động vào tư cách của công dân. Chế độ thuế mới giúp cho xí nghiệp thấy rõ hoạt động của mình có hiệu quả hay không. Cơ chế mới vừa giúp cho người lao động có năng suất cao và cống hiến nhiều cho xã hội có thể có thu nhập rất cao, vừa giúp cho phần lớn số thu nhập trên có thể trở lại phục vụ việc phát triển công nghệ và kỹ thuật. Thuế thu nhập cá nhân đánh vào thu nhập của từng người, kể cả người thu nhập cao lẫn người thu nhập thấp. Làm như vậy là để mọi người đều thấy rõ: chi phí chung cho các nhu cầu xã hội không phải do nhà nước đứng trên xã hội bao hết, mà do mọi người, mọi công dân đóng góp, vì vậy khi sử dụng, người ta sẽ có trách nhiệm hơn đối với đồng tiền chung. Sẽ giảm số loại và mức thuế trực tiếp đánh vào sản xuất và sẽ tăng các loại thuế liên quan đến tiêu dùng.

Sau cải cách thuế, sẽ cải cách giá, làm sao thiết lập được cơ chế giá và

hệ thống giá thể hiện được hiệu quả và khả năng cạnh tranh quốc tế. Mục tiêu là giá phải phản ánh được chi phí thực tế và quan hệ cung cầu, giá không được chứa những chi phí lao động thừa. Cải cách thuế và cải cách giá phải làm cho giá sản xuất và giá tiêu dùng thường xuyên liên hệ mật thiết với nhau.

Cùng với cải cách thuế và cải cách giá, cần tiến hành cải cách chế độ tiền lương. Chương trình cải cách tiền lương đang được soạn thảo để có thể thực hiện trong năm 1988.

Sự ủng hộ của xã hội đối với chương trình hành động của chính phủ là điều kiện không thể thiếu để triển khai chương trình kinh tế - xã hội. Vì vậy, Chính phủ Hung-ga-ri sẽ thường xuyên thông báo cho cả nước biết tình hình của nền kinh tế quốc dân và những quyết định của mình.

VĂN HY *Lược thuật*

LẠM PHÁT •

Từ này không phải bắt nguồn từ thuật ngữ của cuộc cải tổ.

Trong những điều kiện của nền kinh tế xô viết... thì lạm phát không tuân theo một sơ đồ cố điển nào mà biểu hiện trước hết ở sự xuất hiện tình trạng thiếu hàng hóa đáng kể trong thương nghiệp bán lẻ, ở sự tích tụ quá nhiều tiền không sinh lợi "động lại" trong các quỹ tiết kiệm hoặc các "ông tiền". Nhu cầu không được thỏa mãn, chủ yếu trong các khu vực ăn, mặc (đẹp và tốt), hàng cho trẻ em, đồ gỗ, xe cộ, vật liệu xây dựng và dịch

vụ. Người ta thấy giảm đột ngột sự đồng bộ của nhiều nhóm hàng hóa.

Một sự thiếu thốn lâu dài tất nhiên không thể không làm cho giá cả tăng. Không thay, giá bán lẻ do Cục thống kê trung ương Liên xô công bố hàng năm, lại không phản ánh toàn bộ tình hình thực tế. Mà kinh nghiệm hàng ngày thì lại cho thấy, hàng hóa mà

(*) Báo «Tin tức Mát-xcơ-va», ngày 29-9-1987 trong mục «Thuật ngữ kinh tế của chủ nghĩa xã hội».

người dân thành thị trung bình tiêu thụ mỗi năm hiện nay, so với cuối những năm 50, đã đắt hơn ít nhất là từ 1,5 đến 2 lần. Sức mua của đồng rúp như vậy đã giảm sút.

Chắc chắn rằng nhiều hậu quả của tình hình sức mua bị giảm sút nói trên được đền bù bằng việc tăng lương, bằng tiền trợ cấp, bằng các khoản phụ cấp và trợ cấp xã hội khác, cũng như bằng một số lớn hơn các căn hộ được cấp cho không phải trả tiền, bằng các dịch vụ công cộng giá hạ, v.v. Tuy vậy, lạm phát đã để ra một số vấn đề, đã làm thiệt hại lợi ích của một số tầng lớp dân cư.

Vậy lạm phát là do những nguyên nhân nào? Việc tăng thêm phí tổn cho nhiều loại máy móc và vật tư, không thể không làm cho giá cả trong công nghiệp nhẹ tăng vọt. Nhưng nguyên nhân cơ bản vẫn là tình trạng lạc hậu hiện nay trong nông nghiệp, trong công nghiệp thực phẩm và công nghiệp nhẹ, trong ngành dịch vụ, tồn tại trong việc sản xuất những của cải mà người ta đúng là phải bỏ tiền kiếm được ra để mua; tình trạng lạc hậu này cố

nhiên có những nguyên nhân lịch sử, nhưng hiện nay không thể bào chữa được nữa. Khó mà sửa chữa sai lầm đó một lượt, nhưng sau Đại hội XXVII DCS Liên xô, người ta đang áp dụng những biện pháp kiên quyết theo hướng này.

... Cần phải tăng cường việc kiểm tra lường cân đo đong ký tại quỹ ngân hàng nhà nước và sổ giấy bạc ngân hàng phát hành ra, tăng cường việc tôn trọng tỷ lệ giữa mức tiêu dùng và lao động bỏ ra; cần phải thi hành một chế độ tiết kiệm nghiêm ngặt đối với nhiều khoản chi không sinh lợi, kể cả các khoản chi do bộ máy quản lý phình to quá mức đòi hỏi; cần phải đấu tranh chống sự chệnh mảng và những tổn thất. Những khoản thu tiền mặt vào quỹ nhà nước sẽ tăng, nếu như người ta tăng được doanh lợi của các xí nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho dân cư. Muốn thế, phải thi hành kiên quyết hơn những phương pháp và hình thức quản lý mới.

Ô-LÊCH BÔ-GÔ-MÔ-LÔP

Viện sĩ

ТАПТИ КОНГНАМ № 12 — 1987

ПЕРЕДОВАЯ — Крепить сплоченность армии и народа. **ВО ТИ КОНГ** — Основные вопросы обновления механизма экономического управления на местах и государственного управления экономикой. **ДАНГ КУОК БАО** — Преобразование народного просвещения — объективная необходимость нашей эпохи. **ДАНГ ХОЙ СУАН — ВУ КИЕН** — Новые требования к здравоохранению. **ХОМГ ХАО** — Право и экономика. **КОНФЕРЕНЦИЯ ЗА КРУГЛЫМ СТОЛОМ** — О мышлении и его обновлении — Данг Суан Ки, Нгуен Зюн Кюн, Нгуен Зюн Тхонг, Нгуен Банг Тхонг, фам Хоанг Жа, Хо нг Конг. **ОБМЕН МНЕНИЯМИ** — О подряде на конечный продукт в сельском хозяйстве. Обзор предложений, опубликованных в 4 номерах журнала. **О ВОПРОСЕ ИНФЛЯЦИИ** — Дао Суан Шам, Ле Динг Тху.

REVIEW OF COMMUNISM № 12 — 1987

EDITORIAL — Strengthening the people-army relationship **VÕ CHÍ CÔNG** — Some basic problems on restructuring the mechanism of economic management at grassroots units and renovating the State management on economy. **DẶNG QUỐC BẢO** — Reforming people's education — an objective inevitability of our time. **DẶNG HỒI XUÂN — VŨ KIÊN** — The health service branch in face of new requirements. **HOÀNG HẢO** — Law and economy. **ROUND-TABLE CONFERENCE — ON THINKING AND THINKING RENEWAL** — Đặng Xuân Kỳ, Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Duy Thông, Nguyễn Bằng Tường, Phạm Hoàng Gia, Hoàng Công. **RESEARCH — EXCHANGE OF OPINIONS** — On the product-based contract system in agriculture — Summary of the opinions expressed in the past four issues. — On inflation by Đào Xuân Sâm, Lê Đình Thu.

REVUE DU COMMUNISME № 12 — 1987

EDITORIAL — Renforcer l'union entre l'armée et le peuple. **VÕ CHÍ CÔNG** — Quelques problèmes fondamentaux sur le renouveau du mécanisme de la gestion économique dans les unités de base et le renouveau de la gestion économique de l'Etat. **DẶNG QUỐC BẢO** — Réformer l'éducation nationale, une nécessité objective de notre époque. **DẶNG HỒI XUÂN — VŨ KIÊN** — La Santé publique face aux exigences nouvelles. **HOÀNG HẢO** — La loi et l'économie. **TABLE RONDE — SUR LA PENSÉE ET LE RENOUVEAU DE LA PENSÉE** — Đặng Xuân Kỳ, Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Duy Thông, Nguyễn Bằng Tường, Phạm Hoàng Gia, Hoàng Công. **ETUDES — ECHANGES DE VUES** — A propos du forfait sur le produit dans l'agriculture. Récapitulation des idées publiées dans les 4 numéros précédents. Sur l'inflation : Đào Xuân Sâm, Lê Đình Thu.

REVISTA DEL COMUNISMO № 12 — 1987

EDITORIAL — Reforzar la unión entre el ejército y el pueblo. **VÕ CHÍ CÔNG** — Problemas fundamentales en la renovación del mecanismo de gestión económica en las unidades de base y a nivel estatal. **DẶNG QUỐC BẢO** — Reformar el sistema de educación nacional : necesidad de nuestra época. **DẶNG HỒI XUÂN — VŨ KIÊN** — La salud pública ante las nuevas exigencias. **HOÀNG HẢO** — Legislatura y economía. **CONFERENCIA SOBRE LA IDEOLOGÍA Y LA RENOVACIÓN DEL PENSAMIENTO** — Đặng Xuân Kỳ, Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Duy Thông, Nguyễn Bằng Tường, Phạm Hoàng Gia, Hoàng Công. **INVESTIGACIONES E INTERCAMBIOS DE OPINIONES** — Sobre el trabajo a destajo en la agricultura. Recopilación de opiniones publicadas en los cuatro números anteriores. **SOBRE LA INFLACIÓN** — Đào Xuân Sâm, Lê Đình Thu.

XÃ LUẬN - Tăng cường đoàn kết quần dân	1
VÕ CHỈ CÔNG - Một số vấn đề cơ bản về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở đơn vị cơ sở và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế	
ĐẶNG QUỐC BẢO - Cải cách nền giáo dục quốc dân - một tất yếu khách quan của thời đại chúng ta	15
ĐẶNG HỒI XUÂN-VŨ KIÊN - Ngành y tế trước những yêu cầu mới	19
HOÀNG HẢO - Pháp luật và kinh tế	21
HỮU HẠNH - Một kinh nghiệm kinh doanh trên địa bàn huyện: Liên doanh thủy sản Năm Căn	23
Hội nghị bàn tròn - Về tư duy và đổi mới tư duy ★ Đặng Xuân Kỳ, Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Duy Thông, Nguyễn Bằng Tường, Phạm Hoàng Gia, Hoàng Công	23
Nghiên cứu trao đổi - Về khoán sản phẩm trong nông nghiệp ★ Tổng hợp ý kiến đã phát biểu trên bốn số Tạp chí	33
- Về vấn đề lạm phát ★ Đào Xuân Sâm, Lê Đình Thu	39
Sinh hoạt tư tưởng ★ HỒNG TÂM - Câu chuyện về đồng chí Ch. Ch.	70
Thư gửi Bộ biên tập ★ Nguyễn Quân, Hồng Quang	73
Qua sách báo các nước anh em ★ Kinh nghiệm về cải tổ, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và xã hội ở một số nước anh em. Lạm phát	7

Trụ sở Bộ biên tập

1. Nguyễn Thượng Hiền - Hà Nội. Dãy số: 52061 - 52062

Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:

19. Phạm Ngọc Thạch - T. P. Hồ Chí Minh. Dãy số: 25768 - 22040

UNIVERSITY OF MICHIGAN



3 9015 08172 4984



